NGUYỄN TUÂN

TOÀN TẬP

TẬP V



vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

NGUYỄN TUÂN
TOÀN TẬP

(Năm tập)

V

(TÁC PHẨM TỪ 1976 - 1984)

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH
biên soạn và giới thiệu

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
Hà Nội - 2000

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH
sưu tầm và giới thiệu

PHẦN I

TÁC PHẨM TỪ 1976 - 1984

KÝ *

(Tập tùy bút, bút ký)

* Nhà xuất bản Văn học - 1976.
- Chúng tôi lược bớt 4 bài đã in trong tập "Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi".

SUỐI QUẶNG

Có cái suối nhỏ chỉ ba bước đã lội qua, có con suối to như một dòng sông mỗi lúc sang ngang lại phải lụy đò. Và đứng trước một con suối, cũng nhiều cách nhìn khác nhau. Ví dụ anh chuyên viên giao thông thủy bộ nhìn con suối không giống anh địa chất của các đội tìm kiếm.

Trông thấy suối, nghĩ đến cầu đường. Qua con suối bằng cầu nổi hay cầu chìm? Mở con đường mới này, thì nên đi tuyến đỉnh cao tránh được cầu cống, hay là cho đi tuyến thấp dưới lũng, cứ dọc theo mép suối mà dựng nền đường?

Cán bộ địa chất nhìn con suối lại có những xúc động và nghĩ ngợi khác. Anh không nghĩ cách vượt ngang, mà thường là hay đi dọc theo con suối; không đi dọc men bờ mà dầm ngay mình vào giữa lòng suối nước ngập bụng ngập ngực, rồi cứ thế mà lội ngược dòng. Cứ đi cả giày vào giữa dòng, rồi càn ngược lên có khi đi liền một tuần có khi nửa tháng, có khi ba

tuần liên miên từ cửa suối cho đến thượng nguồn con suối lạ. Có khi phải bắc thang trèo lên chõm thác, có khi chui luồn qua cái màn nước thác trắng ngần, tay lăm lăm cái búa cán dài. Đá lăn, đá gốc mà còn nước dềnh lên, tức là còn xa nguồn. Bao giờ thấy chân đá chỉ còn xâm xấp tí nước, thì mới là sắp tới nguồn. Ngọn nguồn thương là một cái lòng chảo, trong lòng chảo thượng nguồn, không có nước mà chỉ là hơi ẩm đọng dưới một lũ đá hoặc một đám lá già. Thượng nguồn nhiều khi chấm đúng vào con đường phân thủy chấm đúng vào chỗ đường giáp giới địa đầu hai tỉnh. Anh địa chất rủ nhau đi tìm quặng quý, đi tìm vỉa quặng ngay trong lòng suối. Cán ngược vào lòng suối mỗi ngày chỉ lội được khoảng hai cây số. Vừa đi, vừa bói đá. Lòng suối và vách đá chốc lát dội lại cái tiếng búa khảo đá để tìm kim quý. Tiếng thổi mạt đá phù phù. Vừa đi, vừa dừng trên lòng suối mà ghi chép vào "Nhật ký của người địa chất". Ngày xưa Lưu Nguyễn thấy hoa đào trôi ra, liền ngược dòng hoa mà tìm được Thiên Thai, không rõ trên lộ trình cánh đào hai người có thường trò chuyện với nhau không. Nhưng ngày nay thì suối mơ của người địa chất thường có những phút những quãng thật là suối nhộn. Một nhóm năm ba người vừa lội, vừa khảo đá, vừa ghi sổ, vừa đánh dấu các mẩu quặng. Bỗng lòng suối vắng bật lên tiếng người reo to. Rồi í ới gọi nhau. Ấy là một ngày vui

trên suối, phát hiện được quặng quý trong lòng con suối, và quên hẳn đi cái chuyện nước đã ăn chân mình từ lâu rồi. Nhưng cũng có những đêm dòng suối lạnh đen lại vô hồi đồng vọng lại những tiếng hú của tổ viên địa chất lạc đội lạc đường đang giơ cao tàn đuốc tìm nhau.

Một buổi trưa nào đó của Tây Bắc, tôi bước theo một đàn ngựa thồ lội qua một khúc suối trong. Nắng rừng rọi xuống, xuyên qua tấm kính mặt suối bằng. Sỏi, đá cuội, đá lăn, đá đầu sư, đá hộc, đá gốc, hiện lên bằng hết. Bỗng thấy nơi đầu hòn này nơi đầu hòn kia ẩn ẩn hiện hiện, những vết sứt rất mới. Toàn thân viên đá mòn đều một chất rêu lưu cửu, chỉ riêng chỗ vết thương mới là không có rêu, và lộ ra những hạt cấu trúc của đá. Đàn ngựa thồ nào qua đây, chắc là tải hàng nặng lắm, mỗi con chở tới bốn thùng dầu hỏa là đúng 80 cân! Thồ nặng, trượt chân trên trán đá, ngựa vấp mạnh móng sắt vào, làm sứt sẹo lũ đá lòng nước chứ gì! Tôi nhìn kỹ những cái sẹo đá lóng lánh cát bạc cát vàng và li ti nổi gân xanh đỏ. Móng sắt ngựa thồ không đời nào vấp bật tóe đá đến như thế được. Chỉ có đánh búa vào thì mới vỡ to vỡ gọn như thế. Thôi, đúng là quanh vùng đây có một đội địa chất nào đang đi tìm hiểu thêm đất nước, và phát hiện thêm của nổi của chìm cho Tổ quốc đây. Và dựng lên một tấm bản đồ cụ thể hơn nữa về đất nước mình. Tổ

quốc không phải chỉ có núi sông, thị thành, làng mạc cùng là những con người chủ nhân ông của sông núi đó, mà nó còn gộp cả một cái nền móng đá quặng im lặng trong lòng đất, nó còn là cả một cái hạ tầng cơ sở vật chất của địa chất này. Mới thấy rõ thêm hơn nữa rằng, lòng yêu Tổ quốc là một thứ tình yêu không dung nạp sự mơ hồ, và tình yêu đó ngày càng đòi hỏi những cơ sở những phương hướng thật là cụ thể.

Ngồi bên con suối mơ trưa rừng quạnh, thấy nhớ nhớ đến anh bạn trẻ tên là Tịnh, đội trưởng của đoàn địa chất 35. Tịnh lúc đầu định hướng sự học vào nghề y, nhưng sau lại xoay sang địa. Trong đầu anh lúc ấy toàn thấy vo vo tàu bay địa chất bốn cánh đi khảo sát những khu vực địa chất có dị từ. Nhưng từ ngày vào nghề địa, anh không ngồi vào cái tàu bay nào là là sát ngọn rừng, mà chỉ toàn đi bằng đôi bàn chân mình, mỗi năm bục đến mấy đôi giầy cấp phát, đi theo một cái đà chậm, đã chậm mà lại hay ngừng. Tịnh đã qua nhiều khu vực tìm kiếm. Càng đi càng thấy mình được hiểu sâu thêm về Tổ quốc. Và Tổ quốc càng thật là một niềm bao la vô cùng. Tịnh vẫn không gạt bỏ hẳn các chuyến máy bay địa chất, nhưng càng đi sâu vào đất, vào nước, Tịnh càng thấy yêu cái nghề của mình. Đúng, phải có hàng không địa chất để nâng chất lượng khối lượng công việc địa chất, nhưng việc chính của mình vẫn là bám sát lấy mặt đất và dúi vào

lòng nó mà làm. Trông Tịnh, thấy rằng đó là một người yêu nước chân chính. Và ngành địa chất Việt Nam là một trường đại học đào tạo ra ngày càng nhiều những người yêu nước cùng một thế hệ với Tịnh.

*
* *

Tỉnh núi Hà Giang là một tỉnh biên giới có cổng giời, rất nhiều cổng giời cứ úp mặt xuống đất mà leo miết, và ngẩng đầu lên thì chỉ thấy có mây gần mây xa. Đã thế, anh địa chất Hà Giang lại còn thêm thắt ra một vài cái cổng giời địa chất nữa. Con ngựa chuyên đi lĩnh lương gạo và cốt mìn cho đội cũng xin hàng, không bám được đá cổng giời mà đành đi vòng thúng theo tuyến lũng thấp. Lên được cái cổng giời Long Bánh Chè gối này thì con ngựa cốt mìn phải chết. Cách đây hai ngày đường, bên kia phía Bắc Mê trên lối vào xã Đường Âm, có một cổng giời khác mang tên là đèo Con Ngựa Trụy Thai. Tim tôi đập thình thình như tiếng gõ cửa đòi cấp cứu. Dù sao, tôi cũng hãy quay đầu lại vài lần, để nhìn con suối dưới chân cổng giời mình vừa lội qua lội lại ban nãy tới hai mươi lần. Nhìn lại, mới thấy mình đã lên cao khá nhiều. Con suối trông lại thấy sâu hoắm! Nó bé như một thỏi

thiếc chuốt dài, và nó ánh lạnh hệt một thỏi thiếc. Hết cổng giời, trên một thôi rừng lọt thỏm vào đấy một vạt ruộng lầy, nghe có tiếng mõ canh giữa ban ngày. Chỉ nghe mõ mà tịnh không thấy bóng người. Nước bậc thang ruộng trên rót xuống bậc ruộng dưới gõ luôn vào một ống tre. "Nước xanh gõ hòn đá xanh. - Nửa năm nghe tiếng mõ canh cổng giời", anh địa chất vừa đọc lên, vừa bước thoăn thoắt. Anh liền kể về một anh bạn khác, cùng ở trong đội tìm kiếm của anh. Vừa rồi anh bạn nghỉ phép về xuôi để chuẩn bị tiến tới lập gia đình. "Đối tượng" hạnh phúc lứa đôi ở ngay giữa Hà Nội. Hai anh chị ấy cùng đi bách bộ trong vườn hoa Thống Nhất. Chị đi thong thả, còn anh thì quen chân, cứ tranh thủ mà đi, tưởng đâu như con đường sỏi cuội hoa viên vẫn còn là tuyến lộ trình trên ấy. Chị đối tượng có vẻ mỏi, liền gợi ý: "Anh đi đã lâu rồi, nên ngồi xuống một lúc ở cái ghế đá trước mặt kia nhé!" Tính anh bạn tôi cũng giản đơn, không chú trọng đến những ý tứ mình chưa quen, liền trả lời một cách thẳng thắn: "Đi bộ thế này thấm gì. Tôi thường đi cả ngày, từ sớm đến xẩm tối không nghỉ gì cả". Câu chuyện tìm hiểu ấy, hình như chưa tiến lên được mấy, vì cái bước chân chưa đều nhau giữa hai người định đồng hành.

Đội bộ của đội tìm kiếm là những cái lán cỏ tranh dựng ngay bên bờ suối. Chị nuôi của đội là một cô đài

mầu chuyên đãi vàng tấm các vùng cát suối cát sông, và nay tạm rút về đây để đãi sạn rá gạo vo ngay trên bọt suối ầm ầm. Chiều chiều, suối lại nhộn lên những trao đổi cuối ngày của anh em đào hào phát tuyến đang giặt quần áo, gột giày. Lán nằm lọt vào khe suối, cái chóp núi cỏ gianh phía đi Mã Lùng ở ngay đỉnh đầu mình kia, vẫn còn giữ lại tia nắng quái, mà trong lán đã phải thắp đèn rồi.

Căn nhà lá tôi ở, nguyên là cái buồng đồ họa của một chuyên gia người Âu làm cố vấn cho đoàn cho đội, hôm vừa rồi tôi có gặp trên đường ra tỉnh.

Trên con đường đi Bắc Mê đó chao ôi, biết bao là nỗi lòng! Gần ba chục năm trước đây đường vào Bắc Mê là một tuyến đường không vui. Người lính tập giải tù cũng chả vui thú nỗi gì mỗi lần đi trên lối mòn đường ngựa. Từ ngày sinh ra cái căng Bắc Mê ấy cho tới lúc ta nổi lên triệt hạ nó, nếu tôi nhớ không sai thì có tất cả là bảy chuyến tải tù chính trị. Và chuyến lưu xứ phát vãng nào thì cũng chia cung chặng đúng như thế. Đêm đầu, ngủ ở bến Bắc Biều, đêm thứ hai ngủ ở dốc Nà Cáp, và đêm thứ ba thì đã ngủ ở Căng rồi. Chặng thứ ba này uất nhất, vì dài hơn, vì gần tới địa điểm chốt, thằng quan một giám binh Ragu càng hách, ngồi trên mình ngựa rượt lên lùi xuống, đốc thúc toàn bằng lời lẽ thô tục khinh mạn. Tôi đã dầm theo đúng cái lộ trình khổ lụy đó của người tù xưa, và

tự hỏi xem trước đây, một góc tư thế kỷ trước đây, có đồng chí nào đi căng Bắc Mê mà lại nghĩ đến chi tiết của hai mươi nhăm năm sau này, người đi đông trên đường đây, lại là những con người địa chất đang thêm giàu mạnh cho đất nước đã độc lập và có chủ quyền?

Chỗ miệng suối Nậm Nửng đó, gần đổ ra ngoài sông Nho Quế, có một cái cầu gỗ trụ sắt, ván gỗ, và móng đá xây. Bảy đoàn tù chính trị giải vào căng Bắc Mê trong kia đã, năm này qua năm khác, nối tiếp nhau qua cái cầu Nậm Nửng đó, trước đây một phần tư thế kỷ. Nay trên cầu xiêu vẹo, chỉ còn mấy bụi phong lan ra hoa và thằng tắp trên cầu xưa, căng thẳng một đường dây thép điện báo mảnh như một sợi tơ nhện. Dưới cầu, trong lòng suối, mặc dù ngày đã gần tắt, nhưng nắng tàn ngày, qua làn nước suối vẫn còn soi rõ những gộc đá chìm mang những cái sẹo rất mới của búa đanh đội tìm kiếm địa chất.

Trong bản Nậm Nửng nổi khói lam cơm chiều, có ông cụ trước đây phải đi phu tải đạn cho đồn Tây trong căng Bắc Mê. Đàn vịt bầu của ông cụ cứ xệ mông xuống, cổ xanh biếc một vành áp lục, mỗi con nặng ba bốn cân, vịt bầu Chợ Bến không địch nổi. Nói chung quanh bản Tày này, chó bông xù đẹp, mèo to bằng con báo sữa, gà thiến phải đan lồng riêng cỡ to. Và con người thì đàn ông cởi mở, và đàn bà thì mắt người chưa ở riêng cũng như người đã từng làm mẹ, ai ai cũng có một khóe nhìn ánh trong như con suối

lúc êm trời. Có anh trong đoàn đi định nài lại ông cụ tải đạn Tây ngày xưa vài con vịt, ông cụ bảo vịt này nuôi không phải để ăn thịt ngay, mà để cho nó rúc vàng tấm cát suối đấy. Đêm ngủ lại bản Tày Nậm Nừng - nó cũng là một trạm nghỉ của địa chất vốn dựa vào dân địa phương, và nó ở ngay mép con đường đi căng Bắc Mê ngày xưa, - tôi cũng bị một đêm thao thức. Tự nhiên lại vụt nghĩ đến ông bà Lênin ba năm ở Sútxenxcôie. Đấy cũng là một dòng nước tù của người đi đày xưa. Mà giờ thì ở đấy ầm ầm xây dựng một thứ thủy điện nay mai thắp sáng toàn cõi Xibêri, và sẽ là cái nhà máy sản xuất điện to nhất thế giới, thằng Hoa Kỳ còn xơi mới theo kịp.

Dịch vào phía trong kia, tôi nằm gần đầu nguồn con suối mà càng tiếp tục những đêm khó ngủ. Chả phải lạ cảnh lạ người mà cũng chả phải là vì con suối nó kêu to quá. Con suối của anh địa chất nó kêu cả ngày đêm không phút nào ngừng, nó cũng bao la bất quyện như sóng bể không biết mệt mỏi là gì.

Đội địa chất đây là một đội tìm kiếm. Mặc dầu suối kêu dữ dội, nhưng khu vực tìm kiếm đây vẫn là một góc trận địa im lặng. Cứ âm thầm mà phát tuyến, mà đào hào, mà đuổi quặng loài kim hiếm quý. Nếu bắt đúng mạch, nếu nó có nhiều thì sau đó trận địa thầm lặng này mới trở nên tấp nập hối hả, khi có đội khai thác đóng lại. Có thể nơi đây rồi sẽ ầm ầm sự khai thác, có thể nơi đây sẽ mở đường tử tế cho đội thăm

dò đưa máy to vào. Nhưng dù có tiếp tục hay không tiếp tục các giai đoạn sau bao giờ đội tìm kiếm cũng lại rút quân đi. Và cỏ gianh lối mòn lại khép lại. Họ rút đi đâu? Đoàn quân biệt động đội ấy lại đi về một điểm nào đó trên miền Bắc lắm rừng nhiều suối, và nhiều thứ của chìm của nổi cần phát hiện. Trong cuộc chiến đấu thầm lặng này, họ thật là những con người dũng sĩ mở đường. Mở đường lặng lẽ, nhưng trong im ắng, đã chợt bắt thấy cái tiếng của ngày mai. Phải chăng vì chưa quen được với tính thầm lặng của người dũng sĩ tìm kiếm, mà con suối gần đầu nguồn càng về đêm càng to giọng phát biểu một cách vô tổ chức như thế? Càng về sáng, suối kêu càng tha thiết. Nó như linh cảm điều đó, và nó như muốn níu lại cái bước chân những dũng sĩ chuyên môn ngược dòng sắp sửa đến lúc chia tay cùng bạn dòng.

Con suối nhớ thương một cách ồn ào, mà tôi thì đang tương tư đến một viễn ảnh tương lai gần nào ở quanh bờ này. Biết đâu tại đây rồi lại chả mọc lên một cái gì có quy mô lớn của bàn tay Xã hội chủ nghĩa chúng ta? Biết đâu nỗi nhớ dữ dội đêm nay của dòng suối, lại không là cái tiếng vui reo khỏe mạnh sắp tới của những ống tuyếc bin chạy điện trắng của một nhà máy lọc quặng luyện kim nào trên đất Hà Giang nhiều suối này?

Huyện Vị Xuyên, Hà Giang mùa đông 66.

NHẬT KÝ LÊN MÈO

Cuộc sống Tây Bắc ở một nơi địa đầu, ở một xã vùng cao tại một khu vực biên giới, khó mà thuần nhất được. Nhất là ở chỗ biên giới Lào đó. Vùng này toàn người Mèo. Mèo Việt Nam, Mèo Ai Lao. Lúc họ đi, lúc họ về. Một đôi khi, lại kèm một vài người lạ mặt. Có khi vào nhà này nhà khác. Có khi chỉ ngồi chờ ngoài bãi cỏ gianh. Hôm nay người ấy đi rồi mai rồi mốt người ấy lại về. Và ngược lại. Cuộc sống là một cái gì phức tạp, chỗ biên giới lại càng ít sự giản đơn. Thân người đó ở đất Việt Nam, lòng họ cũng ở Việt Nam, những nương ngô của họ, những cái lều canh nương ngô lại ở trên đất Lào lại ở cái núi bên kia.

Quanh đồn biên phòng Việt Lào này không có dân cư nào hết. Sự sống có bóng người có hơi người tiếng người, là cái đồn biên giới này, với một đơn vị công an nhân dân võ trang. Muốn thấy nhân dân, phải băng núi cỏ gianh, đi hàng chục cây số. Tôi rời đồn biên

giới, tìm đến cái xóm Mèo có dăm sáu gia đình ấy. Hồi Pháp đại bại ở Điện Biên Phủ có một toán tạt qua xóm này định rút tắt sang Lào, nhưng du kích Mèo ở đây cũng làm được dăm thằng. Bà cụ Mèo ấy rất tốt trước đây cũng bình thường thế thôi, nhưng mấy năm nay bà cụ chịu khó hoạt động trong khắp xã biên giới. Người ta quen gọi là cụ Cho Thóc Giống.

Thóc ở dưới nông trường Quốc doanh kia là một phần do bà cụ Mèo này xin giống ủng hộ cho. Nhưng có một việc mà hàng ngày cụ Mèo Cho Thóc Giống làm rất hăng say là đi vận động nhân dân, giải thích nhân dân cảnh giác âm mưu địch, chống bọn tay sai địch lẻn vào đất ta lừa phỉnh bà con vùng cao và rủ người đi Lào.

Bà cụ Cho Thóc Giống nói được tiếng phổ thông, nhưng ít thôi. Bà cụ mừng gọi tên từng người, mỗi tên đều kèm hai chữ cán bộ "cán bộ Tưởng, cán bộ Tuân, v.v..). Gia đình bà cụ có con gái, và con dâu góa chồng. Cả chúng tôi nữa là tám người ăn một bữa cơm có rượu ngô và cả một con lợn vừa mới chọc tiết lúc sớm. Người Mèo nổi tiếng là chăn nuôi lợn giỏi. Bà cụ ép ăn thịt lợn, đúng với truyền thống hiếu khách của người Mèo. Đã có khách quý là giết lợn, giết con lợn như giết con gà. Mổ lợn đãi khách, còn bao nhiêu phơi ướp và mỡ để dành thắp đèn dần, chứ tịnh không có

đem bán, và cũng không khi nào đánh đụng mổ chung lợn với bất cứ ai.

Bà cụ Mèo thương con dâu cùng bằng cái tình thương đối với con gái. Con dâu và con gái đều có sắc đẹp và tuổi trẻ, người con dâu hay nói hay cười hơn cô con gái. Ba mẹ con cùng ngồi ăn, ăn bằng thìa, vừa ăn vừa chuyện với khách vừa mời khách uống rượu. Thỉnh thoảng lại hát những câu hát lãng mạn miền núi, những câu hát thuộc loại "tình sử" Mèo. Cái không khí thật là thân mật, và tôi cứ nghĩ như mình đang là một người thực khách của một gia đình Trung Âu nào.

Chỉ tiếc rằng xóm Mèo này dựng ở một lườn núi lũng xuống, ngồi trong nhà nhìn ra thiếu mất cái mênh mông bát ngát núi xa núi gần mọi ngày vẫn hằng thấy. Bữa cơm rượu uống được nửa chừng thì có bà Mèo hàng xóm sang chơi, nói cười đon đả: "Nghe có cán bộ về, tôi sang chào đấy". Lại thêm cái chén uống cái thìa ăn, và lại thái thêm thịt lợn, cái quầy thịt tươi ở giữa nhà. Bà cụ chủ nhà vừa cười vừa bảo là cứ ăn cho hết đi. Bà Mèo hàng xóm giọng cảm động: "Có cán bộ về, giời như gần lại". Từ phút đó, tôi không muốn ăn thêm nữa, chỉ uống thôi, cầm chén lên đặt chén xuống mà cứ nghĩ đến câu chí tình của bà Mèo vừa sang chơi. Và thấy rằng người Mèo thường hay nói đến giời. Phải chăng vì ở núi cao, mà hình

ảnh giời đã luôn luôn phảng phất trong tâm tư người Mèo? Trong cái nói năng thông thường làm ăn sinh sống hàng ngày, và trong thơ ca Mèo, trong cuộc sống từ xưa để lại, thấy giời thành ra một hình ảnh rất quen rất thuộc của họ. Đôi tình nhân Mèo nhớ nhau: "Thở vào, nghĩ đến giời gần. - Thở ra, nghĩ đến giời xa". Gặp cảnh uất ức: "Giời bỏ đi xa rồi". Chịu đựng lâu ngày oan khổ, và gần hết tin vào công lý, thì "Giời hết mất rồi, không có giời nữa".

Cái hình ảnh giời của đồng bào Mèo thật là một hình ảnh nhiều khả năng gợi thức. Có sống ở cái thế giới núi cao lồng lộng những nắng những gió những mây những giời của vùng cao Tây Bắc thì mới nhập hết được cái ý giời trong tập tục đời sống đồng bào Mèo. Tôi thỉnh thoảng mới có dịp leo lên xóm Mèo, nhưng mỗi lần tới núi Mèo mỗi lần đăng cao là tôi đều có cái cảm tưởng hình như mình gần với giời hơn ở những chỗ khác, và trong xúc cảm chớm lên những hào hứng tự do những nghĩ lớn làm lớn. Tôi nhớ những đêm ngủ giữa giời trên một cái gác thượng ba bốn tầng nào đó của Hà Nội. Những đêm thơ ấu nằm ngửa ấy thấy dẫu sao, đối với những chùm sao trên đầu mình, mình cũng gần hơn, gần hơn trải chiếu nằm ở vỉa hè phố. Nằm ở xóm Mèo, nhìn lên sao cao, lại càng thấy gần sao hơn nữa, gần giăng hơn nữa, gần giời hơn nữa. Và giời Mèo, ánh sáng trong vô

cùng, sáng vô ngần, lọc vô tận. Trên núi Mèo lồng lộng giời mây, nhưng cái chân giời của người Mèo cũng không hoàn toàn giống cái chân giời của người đồng bằng đồng bể có cả giời cả mây nhưng lại có cả nước nữa. Nếu chân giời của người đồng bể là một ngấn nước thẳng tắp, thì chân giời của người Mèo là một cái gì cũng không kém lồng lộng nhưng lô xô nhấp nhổm, một cái gì mở ra lồng lộng ở sau một cái đỉnh đèo họ đang đi miết lên kia. Đã có nhiều lúc, tôi là một cái bóng lẻ tẻ sắc cạnh in hằn lên cái chân giời đó, bóng mây thì thừa mà lại thiếu hẳn cái bóng buồm nước.

Bữa cơm thịt lợn rượu ngô đã xong. Con dâu và con gái bà cụ Cho Thóc Giống đã đeo lên lưng cái lù cở mây đan, sắp đi nương, một cái nương ngô gần gần phía đồn biên giới. Một người trong bọn tôi vừa đi trẩy ổi chín về. Đầu xóm có một vườn ổi quả rất sai. Cành bồng cành là đều chi chít quả. Quả rụng cả xuống cỏ mặt đất. Lúc sớm, đi qua vườn, tôi cũng đã để ý.

Bà cụ chủ nhà thấy bày ổi ra bàn, có vẻ không bằng lòng, nhưng nét mặt đã vui trở lại và chỉ tay vào đống ổi, lại chỉ tay ra phía vườn ổi đầu xóm, bà Cho Thóc Giống bảo: "Tôi khuyết điểm là quên không dặn cán bộ. Cán bộ Lưu đã lấy nhầm ổi của cái gia đình chạy sang Lào rồi. Vườn ổi nhà ấy quả tốt, nhưng chủ vườn không tốt đâu. Nó đi Lào một tháng rồi. Nó có

ruộng bên Lào. Nó giả vờ đưa đồ đạc đến chòi canh nương. Mỗi lần chuyển đi một tí, rồi là đi hẳn. Nó xấu lắm, nó nghe theo bọn xấu mà đi. Cho nên ở đây không ai thèm đụng đến ổi nhà nó. Ổi nhà nó không ai thèm ăn, chỉ có chim đến ăn thôi. Chim không ăn, thì mặc kệ cho nó rụng xuống thối đi. Bao giờ nó về, thì nó nhặt lấy, mặc kệ nó rụng".

*

* *

Hoa ban Tây Bắc, mùa ban pún hoa, nở rộ lung linh, hoa trắng núi trắng giời (cũng trắng núi trắng giời như mưa mùa ở Tây Bắc) hoa ban nở không kịp rụng.

Ban đúng là thứ cây và thứ hoa đặc thù của Tây Bắc. Cùng là núi là rừng của chung của Tổ quốc, nhưng bên Việt Bắc không có hoa ban. Và ngay ở Tây Bắc, vào hẳn địa giới khu tự trị rồi mới thấy hoa ban chứ ở phía Suối Rút mà ngược lên mấy chục cây số quá cái mốc hết địa giới tỉnh Hòa Bình vẫn chưa có bóng một cây ban nào.

Trên đường trục số 6, có nhiều quãng ban mọc tập trung hai ven đường. Như quãng Đại Cò Nòi, quãng Tiểu Cò Nòi, đèo Pha Đin và đèo Khau Ma Hòng ở Lai Châu v.v.. Mùa ban nở tháng hai hoa trắng có tí má

hồng xếp hàng sẵn bên đường như một buổi liên hoan đón khách quý vào thăm khu tự trị. Không phải là cưỡi ngựa xem hoa, mà là ngồi commăngca mà xem hoa; ngồi bên cái máy nổ vận tải mà xuyên qua dặm hoa ban, cái xe hiện tại đi quạ cả một thiên tình sử cũ của người Thái vẫn còn lưu lại một chút hương mát mát xa xa.

Theo chỗ tôi biết ở Tây Bắc, có một khu vực rừng ban rất dài rất rộng, cứ đi bộ với một đà bước vừa phải, thì đi đường rừng hai ngày liền mà không hết hoa ban. Từ bờ sông Đà qua Nậm Giin rồi bắt ra đường trục số 6, quãng rừng này toàn là ban. Hạnh phúc thay cho người đi công tác mùa xuân mà lọt vào trận địa hoa này vào lúc nó mãn khai thi đua nở cho hết để đóng mùa. Đứng ở bên phía Quỳnh Nhai chìn sang núi bên Tuần Giáo, cứ thấy xanh xanh đùn đùn lên những chòm khói bằng cái nong, giống hệt tán khói đạn cao xạ nổ giữa bầu trời. Sang sông Đà, đi gần mãi lại thì mới sực nhớ là mùa xuân ban rún, rừng ban đang ra những tàn những tán hoa trắng.

Ban ở sau lưng anh, ban ở trước mặt, ban ở bên phải, ban ở bên trái, ban ở trên đầu ở trên đỉnh, ban ở dưới chân ở trong lòng lũng. Ban ngang ngang tầm người anh nhưng lại nép ở bên kia mép vực đá. Nếu không sợ sa xuống vực, cứ vừa bước vừa ngước lên, thấy mây trời cứ vờn vào nhị vào cánh ban trong suốt,

ánh sáng như lọc qua một thứ giấy thông thảo hồng hồng. Nếu không sợ vấp, vừa bước vừa nhìn xuống vực sâu, thấy rừng hoa trắng như đang loãng ra trên dòng suối thăm thẳm xanh ve dưới lũng sâu. Trắng trời trắng núi một thế giới ban. Người anh ròng rã hai ngày quyện trong một mùi thơm mát nhẹ đăng đắng ẩn ẩn hiện hiện một mùi phong lan rừng cấm. Từ trên thinh không phả xuống cái hương tình của tình sử Thái, luồng thơm này liên tiếp những luồng thơm khác. Đôi lúc, một luồng gió nóng tạt ngang vào, thổi từ một quả đồi người Mèo đang đốt cỏ gianh làm nương tra bắp. Có hơi nóng đốt hương, hương ban bốc mạnh lên như cái ngào ngạt hấp hơi của một gian buồng nhiều vòng hoa hồng nẫu cánh vì tiếng nhị tiếng sáo và hơi trầm hơi nến. Con ngựa thồ tài liệu đi trước, móng ngựa trước móng ngựa sau đều bết những cánh ban vừa giẫm lên, còn hăng lên cái mùi hoa tươi bị nghiến nát.

Hoa ban tiếng Mèo gọi là pà lầu. Pà là hoa. Chữ lầu còn có nghĩa là già, người già. Một anh bạn Mèo cắt nghĩa cho tôi nghe: "Hoa ban là thứ hoa có thể làm cho người già trẻ lại như là cô gái Mèo mặc váy chếp bằng lanh trắng. Màu trắng hoa ban làm cho bà già Mèo nhớ lại tuổi thanh xuân mình mặc váy trắng in hình lên núi xanh mùa xuân".

Ngày xuân công tác vùng cao, con ngựa đi trước, anh đi sau. Hoa ban cứ rụng xuống suốt dặm dài, ngày hôm đầu vừa nở vừa rụng, ngày hôm sau vẫn liên tiếp nở và rụng. Con ngựa xem chừng đã mỏi cổ mỏi đuôi lắm rồi. Cả hôm qua cả hôm nay, nó luôn lắc bờm và quất đuôi hất những cánh hoa đã ùn lên mình nó. Nhìn cái hoa hôm nay rụng giữa rừng gianh mà sừng sững lại hiện về không biết bao nhiêu cái xuân Mèo cũ ở vùng này hồi chưa giải phóng. Cả cái rừng ban nở trắng phau và kéo dài mấy chục cây số này cũng là một khu lịch sử. Lịch sử chiến đấu, lịch sử gây cơ sở địch hậu Tây Bắc, lịch sử giải phóng của Tuần Giáo, lịch sử chiến đấu của người Mèo Tuần Giáo và thành tích địa phương của anh hùng Mèo Sùng Phái Sình.

Ở đây thiên nhiên và con người, con người xuôi con người ngược, ở đây địa dư, văn hóa lịch sử, quân sự và kinh tế, chuyện cũ người mới, việc mới người cũ, việc hôm qua công tác hôm nay, cứ thấy nó chen vào nhau mà nối nhau tiếp nhau. Cách đây tám năm, rừng hoa ban thơm mát này là rừng của máu tanh, chó săn đi ngửi từng gốc cỏ gianh để đánh hơi người...

Bản Nậm Nam và bản Nậm Mát - chỗ sát bờ phải sông Đà chỗ bắt đầu của rừng ban với những hành lang tiễn tiêu hoa nở hôm nay. Nó đóng hai bốt ngụy, khoảng một trung đội có quan hai Pháp. Đất Quỳnh

Nhai bờ đối diện bên kia, ta diệt địch ở Pa Ma, đêm suông hàng đàn hàng đàn lợn sề đi gặm thịt sỏ xác địch. Quỳnh Nhai hoàn toàn giải phóng. Bên này bờ sông Đà địch tăng cho bốt Nậm Nam một tiểu đoàn lê dương rút ở binh đoàn cơ động GM1. Bộ đội và du kích bên Quỳnh Nhai nổ súng sang đò sông Đà. Bọn ở bốt Nậm Nam, cả cái tiểu đoàn lê dương ấy xô nhau mà lùi vào cái khe nước độc nhất của vùng này ở Na Mẹo, úp mặt xuống bùn nhão mà chết khát chết sợ, và rút mãi và Nậm Giin (chỗ ta đặt kho và cửa hàng mậu dịch bây giờ) rồi lại chạy bắn ra đường "thuộc địa" số 41.

Đồng chí N... lúc ấy vẫn là cán bộ của tỉnh ủy bí mật, và lúc ta đánh tan bốt Nậm Nam bờ sông Đà, lúc tan ta thu dọn chiến lợi phẩm, đồng chí nhất định giữ lấy bốn bánh thuốc lào Vĩnh Bảo của đám ngụy ở đồn. Có người nhắc đồng chí N... về kỷ luật chiến lợi phẩm, có người xì xào những là óc tư hữu cùng là chủ nghĩa cá nhân. Đồng chí N... trước sau chỉ đưa ra có một lý do "Tôi nghiện thuốc lào nặng, bộ phận cơ sở địch hậu tôi rất nhiều đồng chí nghiện thuốc lào và mấy năm nay đều thiếu chất khói".

Quanh Nậm Giin lúc ấy nhân dân cứ quang cả đi. Người Mèo bỏ chạy hết. Địch phản tuyên truyền ta: "Việt Minh có đuôi, Việt Minh ăn ca sống cắn ngang cả con, Việt Minh ăn thịt lợn sống, Việt Minh ăn thịt

người" đã có một số người Mèo tưởng nó nói thật, nghe ta tiến quân vào Nậm Giin mà bỏ đi hết. Nhưng số đông người Mèo bỏ vào rừng xa núi vắng vì sợ nó bỏ bom tạ trả thù vỡ bốt rút chạy. Nay phải an dân, phải "tiếp cận" nhân dân Mèo, giải thích cho bà con Mèo về mà yên ổn làm ăn, dựng lại nền nhà cũ, và mở lại cái nương mùa trước. Ngay cả bọn thống quán phản động ba xã Tuần Giáo, ta cũng phân hóa đến cùng.

Ngày nay, đồng chí N... đi tìm người Mèo. Chỉ thấy cỏ gianh và núi xanh. Lối mòn đây đó vương vãi cái ca cái mũ quân thù. Kinh nghiệm cũ là, muốn tìm người Mèo, thì cứ đi vào những chỗ thật cao, đã cao mà lại có mỏ nước khe nước mạch, thì thế nào cũng thấy. Ban ngày mà chưa thấy thì cứ đứng quanh đấy mà đợi mặt trời lặn, như cái kiểu con đười ươi tay giữ cái ống tre mắt nhìn đau đáu mặt giời chuyển chỗ trên đầu áng cỏ nhọn. Đợi đó cho đến xẩm tối, cứ thấy chỗ nào có cái tia khói lam phụt lên trong núi, thì cứ tìm đến, thế nào cũng được gặp nhân dân. Cứ tìm khói cứ ngửi hơi lửa mà lăn xả đi tìm người Mèo. Một hôm đến một chân núi thắt cổ bồng. Chú liên lạc bám dây leo chân đạp vào vách đá mà lên, đồng chí N... người nặng hơn chú liên lạc, dây leo đứt, ngã xuống. Lại đợi chú ấy ở trên bện dây bó chập ba chập bốn, thả xuống cho mà lên. Đi một quảng thấy có cứt lợn.

Mừng quá. Cho nó bỏ cái công leo vách thành đá. Phát hiện được ba gia đình Mèo.

Đồng chí N... nói luôn: "Bộ đội đánh tan đế quốc rồi, bộ đội vừa đuổi hết Pháp rồi. Giờ thì ta trở về nhà cũ xóm cũ mà làm ăn. Thiếu muối, Chính phủ sẽ cấp cho từng gia đình". Người Mèo liền giết gà. Nhưng đồng chí liên lạc và đồng chí N... suốt bữa cơm, chỉ nhấm nháp mỗi người vài miếng thịt gà, chấm chấm vào cái chõ muối mình đưa theo đi. Hai "thầy trò" anh cán bộ Kinh chỉ ăn có mấy miếng, nói nhiều nhưng ăn thì ít, ăn vài miếng cho nó có cái hơi thịt. Để lấy sức mà leo núi này núi khác đi tìm tất cả những người Mèo có bụng với mình, giải thích cho ai nấy đều trở về xóm cũ (kể đến đó, đồng chí N... nhấn mạnh với tôi rằng lúc đấy mà mình ăn thịt nhiều không lợi cho công tác, nhân dân sẽ coi thường mình cho là mình trốn tránh lâu ngày, bị địch vây hãm rồi khổ sở đói khát v.v..).

Trong những ngày vạch cỏ bám núi đi tìm dân, đi tìm đồng bào Mèo, mấy bánh thuốc lào Vĩnh Bảo thật là có tác dụng. Gặp gia đình Mèo này Mèo nọ đều véo cho mỗi người một ít, họ rất vui sướng. Người Mèo nào cũng cảm động, cho là cán bộ ta thật là chu đáo với dân quá, đến một chút khói cũng không quên. Không những thế, lại còn chọn thứ khói thật đượm thật êm mới đưa cho. Kể đến đó, đồng chí N... lại bảo tôi: "Mấy bánh thuốc lào thủ ở đồn địch san phẳng,

tôi đã biết trước là nó có tác dụng chính trị như thế đó. Cho nên kệ anh em họ ngờ oan mình tự tư tự lợi, việc mình làm đúng thì rồi tự nó sẽ phục hồi cho mình, nếu thật có người thành kiến nặng với mình".

Sau câu chuyện bánh thuốc lào dân vận, đến chuyện cái hang ngô đá ở Phiêng Ta Ma. Hồi địch hậu gian khổ, người Mèo cơ sở vùng này rất thương cán bộ, chỉ thấp thỏm nó tập trung nhân dân không ai đi liên lạc với cán bộ, cán bộ sẽ đói mất. Họ bèn tự phát góp ngô, mỗi gia đình một ít, gộp lại được ba tạ ngô, và tìm hang bí mật cho cán bộ đem cất đi, đề phòng những chuyển biến khó khăn của tình hình. Cẩn thận hơn nữa người Mèo lại đốt lửa rang sẵn ngô. Ngô rang rồi, cất hang bem, không còn sợ mọt không sợ hơi ẩm mọc mầm. Nhưng mấy năm ròng, gửi hàng bao nhiêu ngô thì vẫn nguyên vẹn bấy nhiêu bỏng nẻ, vì cơ sở vùng này mỗi ngày mỗi sáng lên, cán bộ toàn được ăn ngô tươi hàng năm của nhân dân Mèo tiếp tế đều kỳ. Cho đến lúc giải phóng 1952. Cán bộ cũ ở cơ sở bàn giao đủ mọi thứ lại cho cán bộ mới tới. Bàn giao nào là bao nhiêu người tốt, bao nhiêu kẻ xấu. Nào là mấy khẩu súng trường, mấy khẩu súng tiểu liên. Lại bàn giao cả một ống tre toàn ớt khô, quý lắm đấy nhá. Tất cả lại cho vào hang đá. Cuộc bàn giao diễn ra trên ráng cỏ gianh. Cùng là bàn giao miệng, chẳng có giấy tờ gì cả. Người giao xong lại đi công tác mới, người nhận xong, cũng lại có nhiệm vụ của mình, bàn giao vội vã và vội vã chia tay nhau giữa vùng núi đá.

Có một hôm, trông nhau mà thương quá. Cả cán bộ cũ của cơ sở, cả cán bộ mới vào, trông nhau mà thấy nó nhếch nhác quá. Quần áo mặt mũi trông dong nhan quá tiều tụy. Những chiếc áo quần lấy ở ngoài mả người chết mặc cũng đã bươm hết. Vá chằng vá đụp, lấy cỏ may buộc tùm chỗ rách. Áo mất ống tay, quần mất gấu mất cạp, toàn xé gấu vá vai. Liên hoan với nhau một con lợn, và cơm là bột ngô nấu lên. Muốt miếng cơm ngô, chiêu đến mấy thìa canh suông mà miếng cơm không chịu xuống. Nước mắt cứ trào ra. Đồng chí cũ đồng chí mới nhìn nhau nhòe hết cả, cứ như là nhìn nhau qua khói lửa nó đốt rừng giành dồn vây mình. Cũng không rõ nghẹn ngào vì cơm bột ngô hay vì thương cảm, hay là vì vui quá. Thật là mừng mừng tủi tủi. Trông thấy nhau, thế mà lại cứ tưởng đã hy sinh anh dũng cả rồ. Lại cứ nhớ những ngày khó khăn, khó khăn quá đến nỗi có nơi cơ sở vốn tốt mà cũng ra hàng địch. Đem hai mươi đồng bạc trắng cùng là đôi gà sống thiến đến nói với thống quán thống lý, nhưng được cái còn tốt là bảo thật cán bộ, và ăn với cán bộ một bữa cơm cuối cùng, gói gói cho một đùm cơm ngô cuối cùng, và tiễn ra chỗ cửa rừng... Cái bữa cơm liên hoan hôm giải phóng này, cũng là hôm chính thức thành lập đội du kích Mèo đầu tiên. Mà việc đầu tiên của đội du kích Mèo này chưa phải là đi đuổi địch, mà là tản ra quanh đấy thu hồi tất cả bắp ngô vương vãi, vào các nương ngô mót lấy những bắp những hạt còn sót. Rồi đi cắt bí ngô về

tập trung lại để giải quyết vấn đề lương thực trước mắt.

Lúc ấy là giữa tháng mười cách đấy sáu năm, rừng ban quanh Nậm Giin không phải là mùa hoa ban chỉ toàn lá, thứ lá giống cái hình quả tim bổ đôi.

*
* *

Tôi nghỉ lại một đêm, nửa ngày hôm trước và nửa ngày hôm sau tại nhà vợ một anh bạn Mèo ở cách thị xã Lai Châu khoảng hai chục cây số. Anh Mùa Sí Giàng vừa được phong quân hàm. Anh lại được nghỉ phép, anh vui lắm, anh rủ tôi leo đèo trèo dốc về chơi nhà anh. Anh chính quê vùng núi Điện Biên kia, hồi địch hậu làm liên lạc cho tỉnh ủy Lai Châu lúc ấy đóng ở xã Tỏa Tình. Nhà chị Giàng sống lối đại gia đình, tứ đại đồng đường, bà cố bốn đời, năm nay đã 120 tuổi. Cụ trông thấy bóng thằng Pháp từ ngày còn là cô gái 19 tuổi, cụ đã ba lần thấy chiến tranh: Cờ đen đến - Pháp lên Tây Bắc lần đầu - và Kháng chiến vừa qua. Ở gần xóm Mèo này, vẫn còn di chỉ cái bẫy đá hộc chống Tây, đường dốc độc đạo, Tây chịu đấy.

Chiều hôm ấy nhiều mây, mây xô cả cửa mà vào nhà vợ chồng anh Giàng. Tôi ngồi nhìn lửa ánh lên những tấm gỗ vách bóng nhậy đầu khói mồ hóng. Những tấm gỗ không bào, chỉ đẽo bằng rìu, gợn lên cái đẹp chạm trổ của vẩy rồng vẩy cá. Con diều hâu

phía đường đèo xa tạt nhanh vào xóm đây, liệng cánh chao cánh sà xuống định quắp gà con, cả xóm Mẹo la hú lên, con ác điểu lại bay mất, lại liệng ra phía đường cái. Xa xa dưới chân tôi, xa tít ngoài núi kia, đường quốc lộ trắng nhờ nhờ như con bạch xà xoắn khúc. Và mây chờn vờn dải đường như diều hâu xám là cánh. Con đường rắn trắng hất xuống lòng vực cái đám mây ỏm ờ kia.

Tối hôm ấy tôi nghe sáo Mèo, thứ sáo hình như chỉ có hai nốt: í lên rất cao, rồi ộ xuống rất thấp, như một cái gì bừng lên rồi sa làn xuống mà hẳng đi. Nghe hai nốt sáo, tôi cứ thấy nhạc Mèo lên dốc xuống dốc, một thứ nhạc khỏe nhưng cũng dễ mỏi chân người quen đi núi nay phải đi bước bằng dưới xuôi. Tối hôm ấy, trên cái tràn ruộng bé bằng vài cái nong, tôi xem múa Mèo. Gọi là nhảy Mèo thì đúng hơn.

Hai anh thanh niên Mèo gò người trên cái khèn, vừa thổi vừa nhảy vòng tròn. Phụ nữ Mèo không nhảy múa. Hai anh khèn vờn nhau. Hai chiếc khèn gù gù nhau, vào miếng. Như hai cái nòng súng muốn gạt nhau. Như hai cái sừng trâu chọi thi. Múa trên cọc gỗ như thi võ điệu mai hoa quyền. Anh thanh niên Mèo đẹp như tượng tạc trên đế gỗ. Nghe nói ai mà nhảy khèn trên cọc mà không lỡ bước không tụt thì được thưởng mấy cân thịt mấy cân rượu ngô. Nếu ngã, người khác lên thay ngay. Lửa bẹ ngô áo bắp ngô khói tợn, phải luôn tay giở lửa. Lửa bập bùng soi người nhảy đang múa gối múa gót, bấm ngón chân và múa cả gót chân, múa và đổi chân này sang chân khác.

Anh thanh niên vừa múa vừa quay, quay chín vòng. Vẫn những cái bó đuốc những người đi xem chậm đến một lúc một đông thêm. Quanh tràn ruộng, đủ cả mười hai anh du kích Mèo của cả xóm.

Sớm hôm sau, mây lại vờn lên dải đường quốc lộ xa xa. Nắng ửng dần. Dải đường như búp chỉ hồng hoàng rối không gỡ được. Cả nhà thay quần áo mới để chụp ảnh kỷ niệm. Váy lanh trắng chếp nếp, áo sa tanh đen có khoang vòng xanh lam ở hai cánh tay. Và những chiếc vòng bạc.

Tôi xin đi. Cả nhà không bằng lòng. Lên chơi với bạn Mèo, phải ở một tuần lễ là ít, ở một hai buổi, bạn Mèo coi như mình ở ngoài phía đường cái tạt vào nhà xin tí lửa rồi lại vội đi ngay về dóm bếp nhà mình. Như thế không phải là đi chơi thăm nhau. Có thể giận đấy. Mà sao lại ra đi ngày chẵn, kiêng đấy, sái đấy. Phải đi ngày lẻ cho nó còn có ngày về, đi ngày chẵn là đủ đôi đủ cặp rồi về thời gian, và sẽ không nghĩ đến trở lại nữa.

Tôi ngoái cổ lại con đường dốc, vẫn thấy em Mười đứng trên dốc trông theo, lưng còng đứa con nhỏ anh Giàng. Mười là em gái Giàng, đôi mắt đen láy như hạt nhãn.

*

* *

Tôi trở về Thủ đô đường bằng mà càng thấy nhớ mây Mèo. Giữa Hà Nội, thật khó tìm ra cái cảnh mây chiều mây sớm xô cửa mà vào giữa nhà mình. Thấy nhớ nhớ cái đôi mắt cô bé Mười hút theo cái dốc núi hôm nào, đôi mắt thăm thẳm xanh lắc như cái lối nhìn của người lính thủy bói sóng chân trời. Hà Nội quay tít cù đèn hàng vạn hàng vạn xe đạp boóc-tê nhau. Sau lưng người trai đạp nhanh, cánh tay đàn bà mặc áo ve sầu đang đan len ngay sau yên xe. Vành bánh xe đạp quay, bàn tay đan len quay. Lại thấy nhớ những bàn tay ngón tay cánh tay đàn mà Mèo guộn lanh nối sợi gai quay chỉ lanh, vừa cuốn vừa nối vừa đi trên dốc núi. Đèo dốc võng lên võng xuống như bờm sóng bể động, trên đó nhấp nhô liên hoàn hai nốt nhạc í lên ộ xuống. Hà Nội vẫn loáng xanh phố cây đủ bóng to cũ và bóng mới trồng. Nhưng vẫn thấy tơ vương cái chất diệp lục ở ven sông Thái ở chân đèo Mèo.

MỘT BÀI THƠ ĐƯỜNG

Chuyến bay này, trời xấu thật. Chỉ được cái bằng lòng là cô phục vụ đưa khay nước trà đường bốc khói, trao tách trà vào tay khách, không lúc nào ngớt cái nụ cười văn minh. Mấy lần trước tôi đi tàu bay của Cục hàng không dân dụng này, vẫn cái cười dễ dàng đó. Qua khỏi quãng sông Đà, trời căng căng. Bầu trời đúng là một đại dương không khí cũng rất là nhiều lạch, nhiều vật, nhiều luồng, nhiều cái xoáy, cái hút. Chiếc tàu bay vặn mình giữa một bể lớn không khí chỗ chắc chỗ lép chỗ đặc chỗ loãng không đều nhau. Không khí vần vào chiếc cánh. Cuống đuôi bị quần nhiều nhất là lúc tàu bị sa vào mép ổ gà không khí. Có lúc thấy như mình ngồi tụt vào lòng chiếc thuyền đuôi én sông Đà, bị sóng ở ghềnh thác sông Đà dồi lên dồi xuống. Có lúc lại thấy như tàu bay say rượu vì sóng lừng giữa cái biển trời, và tàu đang húc vọt lên trần may, cố ngoi lên mặt đại dương không khí mà tìm đường ra. Nhìn những con người trẻ tuổi nước ta áo xanh chẽn tay quần xanh chẽn ống đang làm việc

trong buồng lái, trong lòng rưng rưng lên một nỗi niềm chỉ có lúc đi trên trời mây này là mới cảm khái được đầy đủ rõ ràng như thế. Tiến trình của con đường Việt Nam là từ đường cỏ tự nhiên, rồi đường đất, đường nước ngọt, đường nước mặn, đường đá, đường sắt, rồi nay là đường mây do mình khiến lấy cái hướng bay của tàu mình! Bất giác lại thấy mình đang nghĩ lùi về hai mươi năm trước đây, mười năm trước đây. Lúc ấy hình như giời sinh ra là chỉ có Tây được bay trên trời và chỉ thân phận ta là bò dưới đất. Và ngay chỗ Điện Biên mà chiếc tàu bay dân dụng sớm nay đang phi tới đó, ở bầu trời Điện Biên mười năm trước đây cũng chỉ toàn là tàu bay Pháp Mỹ và bọn lính dù của chúng. Sự có mặt của ta lúc bấy giờ tại giữa bầu trời Điện Biên, cũng mới chỉ là những viên đạn cao xạ tỏa ra những cái nong khói bắn trúng tàu bay nó hoặc đan lưới lửa vây nó. (Đúng một tháng sau khi mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ, cao xạ của ta đã hạ chiếc tàu bay thứ 50 của nó). Toàn thắng, mới từ núi rừng mà dồn tất cả bọn cướp đất cướp trời ra phía biển. Và nay ta chắp lấy cánh mà bay trở lại bầu trời của một Điện Biên đang xây dựng không ngừng. Tôi nhìn đau đáu một em nhỏ nằm ngủ gọn trong vòng tay một chị công nhân chăn nuôi của nông trường Điện Biên ngồi bên hàng ghế đối diện với mạn tàu tôi. Chồng chị trước đào hào và đánh bộc phá tại

Điện Biên, nay lái máy kéo cũng tại Điện Biên. Chị vừa đưa cháu về tại một hợp tác xã vùng biển, để bà cụ xã viên mẹ chồng được xem mặt cháu nội, và bây giờ chị lại đi tàu bay lên để tiếp tục chăn đàn lợn nông trường chóng nhớn. Em nhỏ cựa quậy trong vòng tay người mẹ và đạp tung một cái tã lót lốm đốm những chấm xanh đặm trên một nền lụa màu xanh nhạt. Một cái tã trẻ em cắt ngay vào vải dù, thứ vải dù Mỹ của chiến tranh xâm lược!

Lòng chảo Điện Biên đã hiện ra dần dần, bên cửa kính mi ca tàu bay. Dải đường Pom Lót - Điện Biên lướt qua nhờ nhờ như một sợi chỉ gai. Trong 56 ngày và đêm, đế quốc hung dữ đã thả xuống lòng chảo này 6 vạn chiếc dù vàng trắng đỏ xanh để tiếp tế xuống nào là súng là đạn, nào là lính đánh thuê. Nào là mề đay và rượu sâm banh cho tá Đờcáttờri thăng cấp tướng. Không kể đạn cỡ 155 ly, đã có 3 vạn viên đạn súng cối 120 ly và 5 vạn viên trái phá 105 của địch bắn ra và cắt xé vào lòng đất Điện Biên này. Quan và lính địch nhảy dù xuống, tính ra là 4277 thằng, theo lời của tên Đại tá Lăng Gờle chỉ huy đạo quân dù. Chúng nó nhảy như chết, nhảy chết thôi. Mỗi ngày nó nhảy xuống trung bình là 100 thằng. Trong số hơn 4 ngàn ác ôn dù xuống, thì có đến 700 thằng chưa tốt nghiệp đủ 6 môn khoa nhảy dù. Nó thả ban ngày, nó thả cả ban đêm. Trong liền 56 ngày Điện Biên, lúc nào nó cũng có 2 chiếc Đacôta bay túc trực trên bầu

trời đêm, thả đèn dù xuống để soi vào trận địa mình. Những chiếc đèn chỉ điểm ấy, sáng đúng 4 phút và như những chiếc đèn ma lơ lửng giữa đêm trăng. Một đêm sáng trăng nhân tạo đó, pháo của ta bắn như đổ đạn vào sân bay nó. Chúng phải chuyển cơ man là phuy xăng dìm xuống lòng sông Nậm Rốm. Đạn ta lại nổ giữa lòng sông. Liền đốt cháy vèo con sông étxăng của nó. Đêm ấy, chả cần cái sáng trăng giả tạo của nó, ta từ trên lưng núi, nhìn xuống con sông lửa bùng bùng chiếu hắt lửa dầu vào trận địa thù rõ như ban ngày.

Tôi đã nghe thấy tiếng bánh cao su bụng tàu bay mớm nhẹ xuống mặt đất Điện Biên, chạm miết xuống sân bay, đúng cái sân bay mà cuối mùa thu mưa năm 1958, tôi đã ra đó, theo gót anh em công binh gỡ mìn, và theo những kíp thợ vặn quả lu đầm sân bay, giải phên sắt hoa mai lên đường băng. Rồi là hôm chiếc tàu bay thứ nhất của ta từ Thủ đô lên khánh thành sân bay Điện Biên, chở lên chuyến nhật báo đúng ngày hôm đó và chở chuyến thư thứ nhất về. Tôi đã bứt một cái lá hoa ban, đóng lên đấy một con dấu nhật ấn bưu trạm Điện Biên, và nhờ cái tàu bay hòa bình đó chở hộ một chiếc lá tươi chiến trường cũ gửi về Hà Nội cho một vài người trong chỗ tâm giao.

*

* *

Đêm xuân 1964 này nóng quá, không chừng gió Lào lại thổi về lúc nào đây. Nghe canh gà mà thấy nhớ cái đồn biên giới Tây Trang. Con đường Tây Trang đã nối liền với tỉnh Phong Xa Ly đã được những người làm đường làm cầu anh dũng của ta sang khảo sát, thiết kế và làm giúp, theo tinh thần viện trợ không hoàn lại[1]. Trong kháng chiến, anh bộ đội ta đã chung sức với anh bộ đội Pa thét Lào mà đánh đế quốc Pháp trên chiến trường Lào. Nay, người công nhân cầu đường Việt Nam đoàn kết với nông dân Lào mà đấu tranh với thiên nhiên gian nan của xứ Lào. Lại nhớ đến một buổi chiều nào, tôi đứng ở chân dốc bên kia đồn Tây Trang, nhìn ra con đường Việt Lào hun hút và bẻ ngoặt vào núi Lào cỏ gianh chạy dài về phía Sốp Nạo. Hồi bị vây hãm tại Điện Biên, trước khi bị hoàn toàn tiêu diệt, quân bộ Viễn chinh Pháp đã mở một mũi dùi từ Mường Thanh thăm dò đường rút về Sốp Nạo này. Chỗ Sốp Nạo ở tỉnh Phong Xa Ly giờ đã mở rộng đường quốc tế ấy, nay người làm đường Việt Nam đã để vương lại trên cỏ trên đá trên lá Lào những giọt mồ hôi hữu nghị của mình. Chao ôi, sao mà có thời giờ để ngay trong đêm xuân vội vã này lần theo bóng trăng mà đi tìm cho được một vài anh em làm đường Lào đó mà hỏi chuyện! Có

(1) Theo nghị định thư ngày 10-3-1962 ký giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Chính phủ Vương quốc Lào.

một vài người nghe như còn đang nằm gần cái thành đất Bản Phủ dưới phía Long Nhai kia thôi. Lại nghĩ cái ngày nào đưa hai anh bạn Ba Lan đi thăm biên giới Tây Trang, qua quãng Bản Phủ Pom Lót, đường lầy, bùn ngập lên đến đầu gối con ngựa Mèo. Giờ thì đường tốt rồi, cầu bê tông rồi, nhưng bạn đường cũ thì nay ở xa quá lắm. Sớm ngày sau, vùng dậy, đi theo đoàn qua sông sang thăm sự làm ăn đổi mới bên kia Cò Mị và thăm những đơn vị chăn nuôi bò trâu và nhất là lợn. Càng đi về phía núi, hoa riềng dại càng nở đầy mặt ruộng.

Những đóa hoa riềng màu tím hường, cánh hường lấm tấm trên một đài cánh trắng, mỏng tan cánh xác như lụa dù trắng nhân tạo, chưa vấy bùn chiến trường. Hồi đánh Điện Biên nhiều chiến sĩ hy sinh của ta đã được liệm bằng dù trắng chiến lợi phẩm. Hồi ấy là mùa hoa riềng nở quanh chiến trường, và đã nở trên mộ chiến sĩ dưới chân đồi. Cái chấm hoa riềng tươi tươi những đốm máu của những người nằm xuống nhưng tin rằng mình vẫn còn sống trong lòng mọi người hàng ngày đang chiến thắng cuộc sống quanh mình.

*

* *

Nói đến đường vào Điện Biên, nói đến con đường 42 ấy từ Điện Biên ra ngã ba Tuần Giáo bắt vào đường quốc lộ 6, phải nói đến những cái cầu bắc trên suối. Những con suối mùa xuân trông hiền hiền thế, mà động mùa thu về, nước mưa rừng thu đổ về một cái thì, y như rằng, con suối nào cũng đều là hiểm hóc đáo để ra trò cả. Từ thuở khai thiên lập địa, từ thuở Tây thám-hiểm-chỉ-điểm Pavie xông xáo vào Mường Thanh bắc đường dây thép sang Lào năm 1890 rồi đến cái hồi sau này Tây Bắc có đường cái vào trong đồn khố xanh khố đỏ Điện Biên đầu thế kỷ XX, ở đây chưa bao giờ có chiếc cầu bê tông, cầu sắt nào. Người, ngựa, xe, toàn là đi xuống suối cả. Lúc đánh Điện Biên xe tải của ta và các cỗ pháo nặng của ta cũng vẫn là lội suối, nghĩa là toàn đi cầu chìm. Từ sau ngày chiến thắng Điện Biên, sư đoàn 316 về xuôi rồi trở lại miền ngược để chuyển quân chiến đấu sang làm người làm ruộng nông trang, làm người bắc cầu làm đường xã hội chủ nghĩa, chỉ từ ngày đó đường vào Điện Biên mới có cầu. Rất nhiều anh bộ đội 316 ta đã chuyển thành công nhân cầu đường nòng cốt của công trường 426. Cũng như ở khắp thiên nhiên Tây Bắc, thiên nhiên Điện Biên toàn là những mảng những khối xù xì gập ghềnh mấp mô lồi lõm nhùng nhằng, loằng ngoằng, nó vô tận những chuỗi xúc xích bầm đỏ và rì rì xanh trên đó con chim bay trọn đời cũng không qua

hết nổi. Nay những đường nét hoang rợ ấy đã được con người cầu đường ta nắn lại. Cái cua hẹp đường cũ không đúng tiêu chuẩn xe to phải đi đến ba đỏ, thì nay mở rộng cua, mở phía bụng (lúc mới mở đường, một số non tay kỹ thuật, cũng đã mở cả phía lưng đường). Những khuỷnh đường vòng chữ chi cả thuận cả nghịch, tay bánh lái đưa xe vào tim đường êm như ru, chân rết bánh hơi cứ mút lấy trục đường rào rào đá dăm và sỏi bi. Những quãng vòng nó vênh vênh lổng chổng, chụp cái ảnh mà đưa vào an bum Bộ giao thông hoặc Công ty du lịch ta thì hấp dẫn biết mấy! Uốn những cua vòng cho nó phình tròn nữa ra, nắn lại quãng cong cho nó thẳng tắp đi, đẹp thay cái trí cái mắt cái tay những người mở đường Điện Biên. Xây một cái cầu vắt qua suối, vuốt lại tuyến đường chỗ vào cầu ra cầu cho nó êm mắt êm bánh lăn. Đoạn dốc đường gấp gẫy thì rõ ra nét gẫy, chỗ vòng thì đường tròn như cắm compa vào mà quay, chỗ nào cần vuốt thẳng ra cho ngắn lại, thì cũng thật là thẳng băng thẳng tắp. Quả thật là con người cầu đường đã làm cho phong cảnh đất nước Tây Bắc vốn dĩ là đẹp thì nay càng thêm đẹp. Cái đẹp nhân tạo do con người công nhân đem hình học vào giữa cõi tự nhiên. Làm chủ đất nước tức là tống cổ hết bọn xâm lăng nó phạm vào bờ cõi mình, nhưng cũng còn có cái nghĩa khác nữa, tức là phải thuần hóa được cõi tự nhiên đất nước

mình, càng ngày càng mở thêm cơ sở vật chất khoa học và kỹ thuật, cái kỹ thuật cầu đường tiện lợi, cần tốt mà cần cả đẹp nữa. Trời trao cho mình ăn sẵn một giang sơn "thưa hồng rậm lục" muôn vẻ núi sông hùng vĩ như thế này, càng thấy phải mở đường và bắc cầu. Phong cảnh tự nhiên ta thật là lớn đẹp, con người mình cũng phải lớn theo, phải lớn đẹp theo lên với nó. Núi sông như lúc nào cũng nhắc nhở ta lớn lên hơn nữa, mỗi ngày trưởng thành lại đem thêm cái đẹp hình học, cái đẹp kỹ thuật, cái đẹp nhân tạo và hiện đại vào giữa cái đẹp thiên tạo đủ cả núi dựng thành, sông uốn khúc, ruộng mặt bằng kéo dài cây lúa cây ngô ra tận ngoài những quần đảo biển Đông. Làm đường bắc cầu, phải mở nữa, phải bắc nữa! Để cho ánh sáng và an ninh con người và thấu chỗ cuối núi, chỗ đầu nguồn, chỗ hết đám mây chót cùng của không phận sơn phòng!

Tôi ra và vào Điện Biên cũng đã nhiều lần. Lần đi mùa xuân 1964 này mới thật là một chuyến đi hả hê thoải mái, đường đã có cầu nổi, chiếc thì bằng sắt và gỗ, chiếc thì bê tông, xe không phải lội suối như trước đây nữa. Thấy xong rồi cái giai đoạn xe tải mười bánh trục cái tàu hồ lô qua suối, khi phần đường trên yêu cầu quả lu máy quãng dưới lên lăn cho mấy quãng đường mới sắp dải đá dăm phủ mặt. Thấy nó hết hẳn rồi cái sợ mùa thu mưa nghẽn đường, nước lũ cầm tù

có khi hàng tuần chiếc xe tải bên dòng suối. Mùa thu con suối ngoan ngoãn của mùa xuân mới đó bỗng chốc hóa ra tràn lan ngập ngụa, nước chảy rống lên. Con suối lũ như là khiêu khích chiếc xe tải, có khi là cả một tổ xe một đoàn xe: "Anh là cơ giới chính trực, nhưng hãy mời anh tắt máy đi. Anh đi đường dọc, nhưng đường ngang lúc này là của tôi. Đấy, có giỏi thì cho xe xuống cái xem nào!". Đã có anh lái xe không nhẫn nhục trước sự khiêu khích của con suối láo. Hình như trong mùa mưa 1958 gì đó. Trên xe tải, toàn cá hộp nhà máy cá hộp Hạ Long chuyển những mẻ sản xuất đầu tiên lên Điện Biên cho anh em bộ đội đang cải tạo chiến trường gài mìn căng dây kẽm gai cũ thành một nông trang quy mô. Thấy lâu lâu vắng cá hộp hồi đó chưa kịp dán nhãn hiệu, mới biết rằng xe qua suối ở quãng ngoài bị nạn giữa suối, và con suối mất dạy đã lấy của mình không biết bao nhiêu là hộp cá. Con suối ấy vốn chưa có tên. Từ khi suối làm cái việc xấu ấy, suối bỗng lưu danh. Người bộ hành trên đường Điện Biên ra Tuần Giáo cứ đến quãng lội ấy, đều thống nhất với nhau gọi nó là "Suối Cá Hộp".

Một vài mùa thu trên đường Điện Biên Tuần Giáo chưa bắc được cầu, tôi đã có dịp ngồi trên xe mà sang suối lũ. Anh bạn công nhân cầm tay bánh lái xe tải ấy thật là tài quá. Phải những tay cừ khôi như thế

thì mới trị nổi bọn suối phá ngang vào đường rừng. Anh dừng xe, ra lệnh cho người phụ lái hãy lội chân qua trước, đo chiều sâu của nước, kê đá đầu sư vào những ổ gà bị xoáy suối khoét sâu xuống. Trên này, cứ thong thả mà tháo cánh quạt đầu máy cho tí nữa nước khỏi cản vào. Rồi lấy ni lông buộc budi lại. Thế là sang ngang. Nó chịu mình, mình ăn thua nó là chuyến sang này đây. Xe mình sang lọt là anh em xe sau cứ thế mà sang tiếp thôi. Mà phải sang thật nhanh để khỏi chết ngạt máy ở giữa dòng. Ngạt máy giữa suối là bỏ mẹ, có mà trời cứu. Nước suối đánh rào rào bùng bùng vào thành xe camiông. Anh ra lệnh cho tôi là ngồi cho vững. Nó như cái tiếng quát thân mật của ông lái Thái trên sông Đà mỗi lần vượt thác lao thác. Phía dưới bánh xe, đá hộc lòng suối kêu lục đục lục đục như là sóng trên nhồi đá dưới. Có những hòn đá hộc bẻ ngang đi cái lốp bánh trước, đòi cướp tay bánh lái, đánh vào ngực anh cầm lái. Đầu bánh trước đã bám vào chân gốc bờ bên kia ngập đến nửa dốc đang đỏ vàng xoáy tít những chiếc lá tù. Cái xe vút lên đầu dốc, nhễ nhại đầu máy khói mù như một cái bếp cháy bằng củi đẫm mưa. Anh lái xe trí dũng và tôi cả cười, hét to động viên hai xe tải đang sang sau. Đã có mấy chiếc cũng bị đúng ở suối ấy đấy. Cho nên cũng nhiều chiếc đến đấy mà gặp nó đổ nước về, là cứ chịu khó bỏ nồi bỏ gạo ra ăn rồi nằm lại đó một

buổi, vài buổi, cái đó tuỳ. Sốt ruột quá thì mang sách mang tài liệu ra mà học, và chờ lũ rút, cứ chờ lại là tốt hơn.

Nhưng mà đó là chuyện cũ rồi của con đường 42 này. Nay thời không còn thời giờ chết nữa, thời gian không chết phút nào ở bất cứ quãng nào dọc khắp đường này. Chao ôi, thấy biết ơn khôn hết lời đối với cầu đường Tây Bắc đấy. Ngày nhỏ tuổi, đọc tiểu thuyết Nga, thấy có nhân vật một khi lòng thật là chấn động vì cái lẽ thiện lẽ ác của sự sống, thì lại quỳ xuống ngã ba ngã tư đường cái đông người mà dập dập trán lên mặt đất và quỳ hôn lên mặt đường. Nay trong phút dào dạt sự biết ơn người bắc cầu, tôi cảm thấy như hiểu rộng được thêm cái nhân vật hôn đường nọ. Tôi nhìn cái cầu bê tông vừa mới hoàn thành, trên mặt cầu còn phủ lá phủ đất và còn cả cái ngáng tre ở chỗ mối đường vào cầu. Mố cầu cả phía Điện Biên cả phía Tuần Giáo đều chưa có tý ngấn nước lũ thu nào. Mới quá. Hôm xe tôi qua cầu ở quãng đường mới lấn ấy, cũng là nhờ ở ông trưởng đoàn có giấy công tác đặc biệt. Chính ra mươi hôm nữa mới cho thông xe kia. Tôi nhìn cái cầu mới, đây đó chưa gỡ đi hết những lề giấy lót cốp pha bê tông chắc cũng vừa mới tháo xong hôm gần đây thôi. Nay cầu xong rồi, đường rừng thưa người lúc ấy chỉ vẻn vẹn có cái khuỷnh đường ngoặt một con suối chảy ngang, và vắt

trên con suối, hiên ngang mấy vì cầu bê tông mới bóc cốp pha. Rừng vắng. Nhưng tôi vẫn thấy nó như đang lao xao cái tiếng động của đám đông, của lao động tập thể chia thành ra từng kíp. Một vài năm trước đây lúc khởi công làm cầu, những chỗ suối bắc cầu đó, đông đúc ầm ầm rào rào chứ đâu có lặng lẽ im ắng như thế này. Nào là tiếng chí cha chí chát của hiệp thợ chạm ngồi tẩy mặt và góc đá hoa cương dành cho mố cầu. Tiếng lách ca lách cách chàng đục thợ mộc. Tiếng cưa miết đều mạch gỗ của hiệp thợ xẻ. Tiếng cút kít nghiến trục gỗ, tiếng vành sắt xe bò nghiến xuống đá đường. Và cái tiếng máy dũi húc đất. Tiếng búa đập lên đe rèn những đinh đỉa cho ván cầu. Tiếng bễ phì phù, tiếng máy bơm xình xịch, hút cạn nước để đào móng xây mố cầu. Máy bơm hỏng, tắt tiếng xình xịch để chờ thợ sửa bơm từ khu lên, thì lại có tiếng tát nước bằng guồng đạp. Bên dòng suối, vợ bộ đội công nhật nối nhau và gánh cát cấp phối mặt đường. Và giữa lòng suối là cái tuyếcbin thủy điện con con đủ chạy vài chục ngọn đèn, chạy cái máy rađiô, làm vui thêm sinh hoạt hàng ngày, và làm sáng thêm cái Tết rừng của những người thợ làm cầu bên suối. Gần cái cầu đang nghiên cứu này là một cái nhà an dưỡng của bệnh viện cầu đường. Gần cái cầu đã bắt đầu khởi công kia là một cái nhà đất dùng làm lớp học kỹ thuật ngắn ngày cho những người làm đất, làm sỏi, làm đá,

làm cống: nói chung là làm đường. Cái lớp học lý thuyết mở ngay trên phần đường lại lấy ngay mặt đường trên tuyến đường làm nơi bổ túc và thực tập. Quanh quanh nơi đó là một vài công trường làm đá và đúc cống, trưa trưa chiều chiều đồng vọng lên cái tiếng mìn nổ bắn đá tan tầm mỗi buổi làm.

Tất cả những tiếng sinh động của những khu vực từng đại đội đường đại đội cầu, đều đã biến nhanh đi đâu hết. Cái hồi thật náo động cả ngày có khi cả đêm nữa ấy, thì cái cầu chưa thành hình. Nay cái cầu đã vắt trên suối đem cái lạc quan vào chỗ đường rừng thì sao lại thấy quãng đường đây vắng lặng đi như thế này? Người xưa trở lại vườn cũ chỉ còn thấy có hoa đào nở thường hay động lòng về cố nhân chủ vườn. Nay qua cầu bê tông, thấy lòng bồi hồi vẽ lại ít khuôn mặt đáng yêu của những con người ở kíp ở đội làm cầu. Rừng quãng này nay chỉ còn có tiếng suối và tiếng chim, cùng là cái tiếng nổ giòn của máy xe đang lướt đi. Tất cả, họ đi đâu mất cả rồi? Họ kéo nhau đi sang những phương nào? Đồng chí Bí thư đội trưởng đội cầu 30 đó, nay đang lăm cầu cho suối cho sông chỗ phần đường nào? Cái đám cưới nhà giai là đội cầu nhà gái là đội mặt đường mà tôi có được mời đến dự ấy, thì nay cô dâu chú rể đã được mấy con rồi? Và hai đứa nhỏ sinh đôi của vợ chồng anh lái tàu lăn, nay đã

biết chạy ra đường cái quan chưa, và đang theo xe lăn của đấng mẹ cha ở những phần đường mới nào đây?

Cái xe cứ bon bon mà chạy, mà qua hết cầu này cầu khác. Nhà cửa, lều, lán, kho, trại, sân, cổng, vườn, bến, cột cờ, chòi phát thanh, đâu hết cả rồi? Chỉ còn có rừng xanh một dải và đường trắng cũng một dải. Thấy tênh tênh mà tan quạnh cả đi như người và lầu Liêu Trai sau tiếng gà gáy sáng. Nói cho đúng hơn thì nó như là trở lại một cái phố trong lòng rừng Việt Bắc những năm tản cư kháng chiến hàng quán tấp nập là thế, mà nay tìm hỏi thì trước sau chỉ còn thấy có giọt nắng gieo trên lá cũ. Cuộc sống thật là luôn luôn chuyển lên và đổi mới. Họ rút đi khỏi nơi đây để hòa vào những cái mới hơn lớn hơn đang hình thành ở mọi nơi khác quanh vùng. Thật ra, muốn tìm lại người của phố cũ đường xưa, cũng không có gì là khó lắm. Con người tản cư năm xưa thì cứ về các hợp tác xã làng quê và hợp tác xã thủ công các thành tỉnh, thì lại gặp lại cả đấy mà! Còn những người làm đường cũ, thì nay vẫn đang nhộn nhịp ở nhiều quãng mở đường khác của khắp miền Bắc. Túi dết tôi vẫn có những địa chỉ công trường mới nhất của họ.

Cái miếng đất bằng kia đúng là Xuân Tre ngày nọ. Tôi sống ở Xuân Tre ba bốn chuyến, có đợt nằm đấy mấy tháng đã quen lắm rồi với những tiếng mìn của người mở đường. Cho đến bây giờ đây, xe chạy qua

một vùng Xuân Tre lặng tờ, vẫn còn như vang trong lỗ tai mình những tiếng mìn công trường ấy. Khách qua đường hôm nay qua trước cổng công trường 426 cũ mà không chú ý, thì cũng khó mà biết được trước đây chỗ này là một thị trấn. Và linh hồn của thị trấn xã hội chủ nghĩa Xuân Tre là cái công trường làm đường. Hoàn thành con đường vào Điện Biên với tất cả hệ thống cầu nổi của nó, tôi rất mừng cho đơn vị công trường và tiếc rằng chưa có dịp thăm lại anh Thông anh Thuần và tất cả những người bạn cũ ở các đại đội, trung đội hiển vinh cũng lắm mà gian truân thử thách cũng nhiều. Nạn nước, nạn lửa, đủ cả.

Trận lụt lũ mùa thu 1959, nước ào về như voi đàn tràn qua vườn chuối nhà. Gần đội làm đá, có mấy cây to tưởng phải đánh đến mấy cân bộc phá mới bật được gốc, thì nước lũ xiết vào có mấy vòng là gỡ luôn cả cây cuốn mang đi, đút cả cái gốc to ấy vào cống ngầm, tắc cống, và phá luôn mảnh đường dưới. Có hai chiếc xe GMC thì một chiếc đi cứu xi măng, qua suối sa hố, đổ xe và chết luôn cả chỗ xi măng chạy lũ. Chiếc thứ hai đi cứu gạo kho chuyển lên chỗ đồi cao, mới chở xong được 4 tấn, quay ra định cứu gạo tiếp, thì là vỡ mất đường. Nước nó lên nó đuổi theo xe, phải vứt xe cho nước lũ mà chạy lấy người. Trước công trường bộ, ngổn ngang các thứ bàn độc chồng chất đủ các thứ chăn màn, radiô, máy chữ, vân vân. Nước lũ liếm vào

mặt bàn, vào đúng đít cái máy chữ. Bên trung đoàn bộ, phải leo lên dỡ mái nhà để chui ra. Nước nó ập vào, trôi tuột cả nhà và bao nhiêu là xẻng cuốc. Người nào cũng trôi nhiều, trôi băng đi hàng quãng, tay quơ được cái rễ cái rễ con nào là bám chặt lấy. Giỏi nhất là chị Nga vào cứu người ốm nằm trong nhà bệnh xá đã ngập mất dần cửa sổ, nước đã gần bít hết các ô cửa. Sau trận lũ, vững lắm mới không chán đời. Đất vùi kín lũ rau tăng gia. Tôm cá khô trong kho ướt sũng hôi rình. Gạo ẩm mục lên men. Muỗi kêu như ong. Giun dế chết hôi thối. Nhà cửa tan hoang, nhìn nhau ngơ ngác. Chẳng khác gì vừa qua một trận Tây càn. Sự mất mát tài sản vật liệu của công trường 426 trong trận lũ ấy, kể cũng đã nhiều thứ.

Nhưng đau hơn nữa là trận cháy. Mùa thu năm trước bị vỡ đường. Mùa xuân năm sau liền ngay đó thì cháy nhà. Cả một cái công trường cháy hết. Nhà cửa đồ đạc xe cộ. May mà không cháy vào kho xăng đấy. Công nhân dũng cảm đã đánh gục mái nhà xuống, lửa các nhà bên không bắt ngang vào được. Nhiều người lo chạy của công. Không kịp chạy của riêng, nên đồ đạc áo quần mất hết. Tôi cũng để trong đám lửa ấy ít đồ dùng, nhưng tiếc nhất vẫn là mấy cuốn sổ tay ghi tài liệu. Cháy vèo hết, mà chỉ trong có 15 phút. Quá trưa cháy, lại có gió Lào. Cái gió Lào thổi đè ngang ngọn lửa xuống, lửa quạt ngang ấy rống

lên hồng hộc và bắt vào những nhà khác cách nó hai chục thước. Đám cháy công trường để lại ở tay bỏng tôi một vết sẹo.

Chiếc xe mùa xuân này cứ bon bon chạy qua hết đã lâu cái quãng Xuân Tre nhiều kỷ niệm thấm thía của người làm đường. Tay tôi vẫn chưa mất đi cái sẹo Xuân Tre trận cháy mùa xuân 1960. Mùa xuân 1964 đây đã hết cả hoa ban. Từ trong Điện Biên tới ngã ba Tuần Giáo, cái sự thật mới nhất thích nhất đáng nhớ lại nhất suốt dọc đường là cầu sắt cầu bê tông đã hoàn thành hết cả rồi, từ nay không lo gì lũ suối mùa mưa tắc xe vào xe ra nữa.

Ngã ba Tuần Giáo trông vui hơn ngày cũ, mỗi ngày cứ hơn bù kém là có ba chục chiếc ô tô qua đây, đổ về từ ba ngả Lai Châu, Điện Biên, Sơn La. Cửa hàng ăn mậu dịch, trung bình một ngày phải xuất ra hai trăm bữa cơm cho khách qua đường. Nhà cửa lợp ngói mới, nó đã hồng hồng lên rồi một cái ngã ba mấy năm chỉ thấy xanh lạnh một màu mưa núi. Hai ngàn bà con Thái Bình (người bản địa gọi đùa gọi yêu là Thái Nâu) đã đưa gia đình lên đây làm ăn khai khẩn. Đồng bào Mèo đã có người Mèo quê Nậm Din đỗ bằng Y sĩ. Anh trưởng phòng bưu điện quê Bến Tre Nam Bộ đã lập gia đình, mà chị ấy lại là công nhân làm đá ở cái công trường 426 rất là quen quá. Cơ quan Huyện ủy, ủy ban tươi vui hơn trước. Ông chủ tịch Thư cho

tôi biết rằng sắp xây chợ, gạch ngói đã quy đống lại sẵn rồi. Tuần Giáo có mấy đặc điểm: dân công Mèo, Thái phục vụ chiến dịch Điện Biên; - đất Tuần Giáo là nơi giấu cất nhiều kho tàng lương thực hồi đánh Điện Biên trong kia; - và đất Pú Nhung là nơi nhiều cơ sở bí mật nuôi dưỡng cán bộ Kinh, Mèo của huyện nhà, và của các huyện bạn tỉnh bạn mất đất phải lưu vong dọc sông Đà. Nói tiếp về chuyện xếp sẵn gạch ngói xây đình chợ mới, ông chủ tịch còn nói tiếp: "Dân Tuần Giáo đây, một số người dị đoan về kiến thiết gạch ngói. Chả là năm 1940, Pháp cũng xếp gạch định xây đồn thì Nhật đánh lên và Pháp chạy, bỏ gạch lại đấy. Hồi chiếm đóng, Tri châu Tuần Giáo là Bạc Cầm Lanh cũng xếp sẵn ngói gạch định xây cái này cái nọ, thì là ta giải phóng Điện Biên... Nay ta mở mang trong Điện Biên, nhà ngói đỏ ối, đường sá phong quang, càng ngày các dân tộc càng yên tâm vào sự làm ăn lâu dài.

Đêm xuân Tuần Giáo, điểm vào tiếng ô tô vượt qua ngã ba, là những tiếng con bắt cô trói cột. Ôn quãng đường vừa chạy xe qua từ trong Điện Biên ra, thấy hiện lên rất nhiều bóng cũ. Cái bóng những người làm cầu làm đường. Đông lắm. Hình như trên con đường vắng ấy, họ vẫn đang đứng bên đường mà sung sướng nhìn cái xe tôi lúc ban ngày qua hết bấy nhiêu nhịp cầu mới. Họ sung sướng và lào xào như trận gió chiều

reo vào rừng hôm. Gió chiều nổi lên, con đường vắng mà vẫn như rầm rập tiếng chuyển quân của cả một cái công trường hoàn thành đường Điện Biên Tuần Giáo. Theo tiếng gió rừng, tất cả các đội đang chuyển quân đi mở các phần đường mới miền Tây Bắc. Bông của hoa gạo bay là là theo gió luồng xe tôi đang chạy, và bay theo bước đi của bóng người đã khuất nẻo từ bao giờ.

Tôi cảm thấy giữa quãng không gian ngã ba Tây Bắc này, mình đích thị là một người bộ hành có hạnh phúc. Cái hạnh phúc của người thấy được cả cái quá trình hình thành của một sự việc lớn, - của một con đường cái quan. Cái hạnh phúc của một người khách qua đường đã may mắn có được cơ hội để nhìn thấy con đường này từ lúc nó còn chưa tốt chưa đẹp như bây giờ. Tuy chưa hiểu được họ thật kỹ, nhưng dẫu sao tôi cũng đã sống những ngày *nước lửa* của công trường 426 của người làm cầu đường. Tôi đã thắp nén hương lòng bên một mộ chí nơi mép đường đang làm, tôi đã dự những đám cưới của các cặp cầu đường, tôi đã vào bệnh viện của người làm đường mà chứng kiến cái phút lọt lòng của những em bé trong các gia đình công nhân. Lụt lũ đã ập tới họ, lửa cháy đã đốt vào cuộc đời họ. Nay đường đẹp rộng rồi, cầu tốt rồi, mà họ thì kéo đi hết, tản ra các công trường khác. Tôi trở lại đây, họ đã đi hết, nhưng trên đường vắng, tôi thấy

họ vẫn đang có mặt trong giữa lòng mình. Lòng tôi như một cuốn nhật ký nhựa phim trung thực ghi lại bóng hình đặm nét của những con người lớn đẹp mãi lên với sự lớn dần lên của hệ thống cầu đường đất Bắc. Đẹp lớn dần lên với sự trưởng thành của giai cấp mình về nhiều mặt, và nhất là về kỹ thuật cầu đường. Đám cháy công trường năm nọ đốt mất của tôi sổ tay ghi tài liệu cầu đường, nhưng cái nhật ký người làm cầu đường tôi đã ghi tạc trong lòng dạ đêm xuân ngã ba Tuần Giáo đây, thì không có một thứ nước lửa nào ở đời làm mất nổi được. Tôi tin điều đó.

Con bắt cô trói cột vẫn cứ kêu gióng một ngoài đầu rừng. Trong tôi, thâu đêm, kéo dài một đám rước đường. Con đường 42 cũng vừa xong vào dịp đón kỷ niệm Mười năm chiến thắng Điện Biên, con đường mới này có khác gì một cái đòn gánh dài, hai đầu đòn gánh là hai cái thúng Điện Biên Tuần Giáo đang nhô dần ra hai mái ngói đỏ đình chợ huyện miền núi.

TÂY BẮC VÀ LÀO CAI

Thưa anh, đúng thế. Hà Nội đi Điện Biên mà đi đường quốc lộ 6 thì là 476 cây số nghìn. Nhưng vẫn đi đường 6 lên Điện Biên mà không qua hai phà Chợ Bờ, Suối Rút thì không phải là 476 km đâu, mà là hơn năm trăm cây số đường trường kia. Vâng, thưa anh, đi Tây Bắc giờ không phải lụy phà lụy sông Đà nữa rồi. Khỏi thị xã Hòa Bình ba cây gì đó, đến ngã ba Chăm, anh đừng rẽ tay phải nó lại dẫn anh ra cái phà cố hữu sông Đà, mà xin anh rẽ tay trái lên Dốc Cun, cái Dốc Cun thân mến mà chúng ta lên lên xuống xuống không biết bao nhiêu lần trong lần Kháng chiến trước. Đến Mẫn Đức rẽ tay phải, ngã ba này đường to lắm. Từ đây bắt đầu đoạn đường mới, tên hiệu đường 6 Bê, dài 38 km, nối ra đường quốc lộ 6 ở chỗ Bãi Sang. Vâng, của ta làm, hoàn toàn ta làm, công sức của nhân lực công trường 111 và hoàn thành năm 1967. Qua một cái đèo đá, nhìn xuống lũng đẹp Mường Mai Châu, thấy yêu quý thêm những người mở đường mới, không những chỉ mở đường mà còn là mở

cho ta nhiều thêm góc độ mà nhìn vào cảnh đẹp giàu và hùng vĩ của đất nước ông bà. Lòng đường không vĩ đại lắm, nhưng kỹ thuật rất chi là xuya, những quãng vòng gặp góc chữ chi cả thuận cả nghịch đưa tay lái vào cứ êm như hút lấy tim đường; hướng tâm ly tâm, mổ bụng mổ lưng, không còn chê bắt được vào đâu. Thưa anh, tôi có cảm giác như anh chưa xúc động cùng tôi về đoạn đường núi này. Nếu linh cảm của tôi mà không trật, thì tôi chắc là anh đang bận tâm về chỗ phải chi tiêu rất nhiều về ba bốn chục cây số đường núi đá mới mở này; thêm nữa, đường trường đã xa nay lại còn dài thêm ra nữa. Nói một cách khác, muốn cho nó thật vừa ý anh, thì làm sao vẫn chỉ dài 476 cây số từ Thủ đô đến Điện Biên mà lại vẫn tránh được hai cái phà ác dữ đó của sông Đà mùa lũ. Anh à, muốn được như thế, thì đứng về lý thuyết, cũng dễ tính thôi, tức là ta bắc hai cái cầu treo dây cáp hoặc cầu gỗ, hoặc cầu bê tông qua Chợ Bờ và Suối Rút. Không phải là ta không bắc nổi được đôi cầu này, nhưng sẽ tốn của tốn công tốn ngày giờ lắm đấy. Trong khi ta không bắc cầu qua sông Đà mà ta chỉ cần nối con đường liên tỉnh số 12 vào quốc lộ 6, anh có thấy đó là một cách giải quyết thật là tài tình không. Không phải bắc hai cầu trên sông Đà rất tốn tiền, mà chỉ phải mở ba bốn chục cây số đường núi cũng tốn tiền, nhưng ít tốn hơn rất nhiều, phải thấy

rằng đó là một điều vui có tính chất lạc quan xã hội chủ nghĩa trong thực tiễn của ta đó anh ạ. Xem ra anh cũng là một người thèm bắc cầu trên sông Đà. Thì sông Đà cũng đã có cầu cho ô tô qua lại hai bờ, cầu thật chứ không phải cầu chìm hoặc cầu phao. Nói để anh mừng. Tức là từ mấy năm nay, đã tuyệt đối chấm dứt cái nạn tắc giao thông vận tải cơ giới, mùa lũ sông Đà bỏ tù xe cộ ở bến phà, có khi hàng dăm bảy tuần lễ, chiếc xe cứ nằm chềnh ềnh ra đó mà nhìn thời gian Tây Bắc trôi theo mưa thượng nguồn hàng tháng không đứt chân mây. Cái lần đầu tiên tôi qua chiếc cầu đầu tiên và duy nhất bắc qua sông Đà, ngồi trên ô tô đang lăn bánh qua mặt sông Đà, mặt cầu cách mặt sông độ bốn con sào, nước mắt tôi cứ thế mà trào ra, nghẹn ngào giây giẩy rồi mới trả lời được bạn đường cùng xe đang hỏi mình đã bao lần vượt con sông này rồi, và bắt đầu vượt nó từ mùa nước năm nào. Chao ôi, làm sao mà nói hết được những nỗi niềm sông Đà mùa mưa. Mưa sông không cần những năm xưa tuôn rơi đôi mắt, và nước mắt sung sướng của tôi đang ôn lại tất cả mưa xưa trên suốt dải sông này, bất cứ vào mùa nào, bất kể ở bến nào, ghềnh nào, thác nào. Tôi nghĩ rằng đây là cái phút của những giờ hạnh phúc nhất trong đời viết văn của một người gắn bó với sự trưởng thành của Tây Bắc: sớm đạt được cái mơ ước ngồi xe mấy chục ngựa máy mà qua sông Đà

bằng cầu bắc (chứ không cứ nhất thiết chỉ ngồi mãi trong đò ngang, ngồi mãi trong phà, dù là phà máy).

Từ cầu sông Đà qua gần hai trăm cây số đường cái quan cấp phối vào thấu Sa Pa, tôi nghĩ giá trong xe mình lại nhét được một thằng Tây lục lộ cũ thì còn thú biết mấy nữa. Cho phép nó đi xem giao thông vận tải quy mô của ta ngày nay, để cho nó mở mắt ra mà nhìn, để cho nó ngẫm xem thời nó, nó đã bắc được cái cầu nào chưa trên sông Đà, nó đã đi qua cả vũng Sìn Hồ, Phòng Tô, Bình Lư, Sư Va, Trạm Tôn này như thế nào? Rồi lại từ Lao Cai về Yên Bái thì nó đi như thế nào để về Hà Nội, nếu nó không dùng đường sắt duy nhất của nó?

*

* *

Tôi nhớ một lần đó, anh có hỏi rằng "Nếu sau này, khi mà ta giải quyết xong giặc Mỹ, nếu trong tương lai gần đây, bạn anh đây được chuyển công tác sang bên công ty Du lịch Việt Nam, thì anh có vui lòng làm cố vấn của tôi không?". Nhân tiện đang nói về Tây Bắc và tình hình mới về giao thông trên sông Đà, tôi cũng trả lời luôn anh rằng "Con người ta ở đời, ai có chút khả năng mà lại không muốn đem ra thi thố trong cuộc sống kiến thiết. Nay chút tài mọn này được bậc trí kỷ biết đến thì còn gì hả dạ bằng". Anh hãy

tin rằng tôi xin tận tâm làm cố vấn cho anh về mặt kinh doanh du lịch để làm lợi cho nhà nước ta. Và tôi thử bàn ngay với anh về cách tổ chức một chuyến du lịch Tây Bắc. Ví dụ đi Điện Biên. Xin nói ngay là có ba cách đi.

Một là từ Hà Nội đi đường quốc lộ 6, qua Sơn La vào Điện Biên rồi lại lộn về Hà Nội bằng quốc lộ 6, sau khi qua tỉnh Hòa Bình.

Hai là từ Hà Nội đi Điện Biên bằng quốc lộ 2, quốc lộ 7, quốc lộ 11, 12, qua Vĩnh Phú, Yên Bái, thị xã Lào Cai, qua hai cầu lớn sông Hồng sông Đà rồi vào thị xã Lai Châu, qua cầu Nậm Mức, qua Mường Pồn, rồi dọc theo cánh đồng Mường Thanh, qua cái cầu con Mường Thanh Nậm Rốm mà tiến vào giữa đất lịch sử Điện Biên Phủ. Lại từ Điện Biên mà lộn về tới Hà Nội, đi trở lại hai tỉnh ly Lai Châu Lào Cai; gần cầu Mường Thanh, mốc thạch tiêu quốc lộ chỏm đỏ "Điện Biên - Hà Nội" đề rành rành 655 cây số.

Cách đi thứ ba là đi một đường về một đường. Đi quốc lộ 6 tới Điện Biên, ta đi thẳng luôn sang Lai Châu, qua Phòng Tô, qua Bình Lư, qua Sa Pa, qua Lào Cai và quất luôn một mạch về Thủ đô. Tuyến dài mà rất khung tròn này tổng cộng 1131 cây số, và nó ôm gọn lấy cả vùng Tây Bắc - cho phép tôi quan niệm tỉnh Lào Cai cũng là Tây Bắc. Lào Cai không nằm trong tổ chức hành chính khu tự trị Tây Bắc, nhưng trên bản đồ nó nằm đúng vào hướng Tây Bắc đó.

Không đụng gì đến tổ chức hành chính, tôi chỉ liệt Lào Cai vào vùng Tây Bắc theo cái phương hướng địa lý của nó mà thôi.

Theo tôi nghĩ, trong ba phương án tham quan Điện Biên lịch sử và Tây Bắc, thì cái phương án thứ ba là có tính khoa học hơn cả. Nó dôi cây số hơn phương án một, nhưng nó lại rút bớt cây số so với phương án hai. Cũng áng chừng bấy nhiêu thời giờ bấy nhiêu xăng dầu và cây số đường trường mà người có lòng với đất nước lại xem được nhiều nơi danh tiếng, nhiều thắng cảnh hơn.

Đã đi Điện Biên Lai Châu được, mà không nhân chuyến ấy mà lái sang tỉnh bạn Lào Cai, thì đó cũng là một điều không nên có đối với cái việc mở rộng thêm kiến thức nói chung của mình về các tỉnh biên thuỳ nó là những lá bình phong bằng đá che giữ mặt sau của Thủ đô. Thêm nữa, tuyến đường từ tỉnh lỵ Lai Châu sang tỉnh lỵ Lào Cai rất tốt. Rộng lắm, có những quãng ba xe đại xa dàn hàng ngang mà đi cũng vẫn cứ không hết mặt đường. Sông Đà từ ngày bắc cầu xã hội chủ nghĩa, tuyến đường này càng nhiều thuận tiện cho sự lưu thông của cả một vùng Tây Bắc trọng yếu này. Bấy lâu nay, người Lai Châu có việc về đồng bằng về Trung ương đều là dùng con đường Lào Cai, ít đi đường số 6 nữa. Không có nghĩa là tuyến đường Lai Châu Lào Cai sẽ thay thế cho đường Sơn La Hòa Bình quốc lộ 6 nó vẫn có cái giá trị nội

tại của nó, nhưng đường thông sang phía Lào Cai tốt hơn, nhiều kỳ quan hơn, và cảnh đẹp luôn luôn thay đổi nối tiếp.

Chỉ trong một ngày xe tốc độ không cần nhanh lắm, buổi sớm tan sương, anh lăn xe qua mặt cầu sông Đà, thì vàng mặt giời xe anh đã tới Cốc Lếu. Lại vượt cầu to mà sang sông Hồng, dừng lại ở mép phố Lào Cai chỗ bờ sông mà nhìn cái mặt trời của anh, buổi sáng nó còn chiếu xuống mặt cầu sắt sông Đà thì buổi chiều cùng ngày nó lại tô đỏ thêm sông Hồng đây, và nhuộm tía cả mấy ngọn núi lam Ngũ Chỉ Sơn đang như cái bàn tay Lào Cai xòe đủ năm ngón mà chào khách từ xa lại. Chao ơi, chỉ trong một ngày mà vượt hai con sông hùng vĩ của miền Bắc; qua đất Tam Đường núi nhú nhú lên như chín mươi chín cái bánh bao tày đình; qua cánh đồng Bình Lư mà ao nhớn ao con là chín mươi chín cái đĩa đựng tài báo; băng qua chân dãy Pu Cam Cáp ngọn lênh khênh trên trời Tây Bắc; rồi là lọt vào trận địa tiền tiêu của sơn hệ Hoàng Liên hiểm trở, và chọc thủng xong mấy dặm sương mù buốt óc, thì lồ lộ bên tay phải anh là đỉnh Phăng Xi Păng cao nhất Tổ quốc tươi đẹp ta đấy! Lại mây Ô Quy Hồ đang đội mũ cho Phăng Xi Păng tuyệt đỉnh, và hết đèo Ô Quy Hồ thì qua khu thừa lương Sa Pa mà thẳng ruổi về thành phố biên phòng Lào Cai.

Lào Cai đáng quý đáng mến lắm chứ anh. Con người ở đấy, ở lãnh đạo chỉ đạo cũng như ở phía thực

hiện, tất cả nói chung đều có những đức tính đáng quý của những con người xây dựng và bảo vệ một vùng núi phiền phức nhưng giàu có về triển vọng công nghiệp. Ngoài những mỏ giàu chất quặng, Lào Cai còn biểu thị cái vui sống của mình qua cả một hệ thống thủy điện thủy luân. Đã có kha khá hợp tác xã tuốt lúa quạt thóc bằng sức điện, và bật đèn điện lên mà bình công chấm điểm. Đêm đêm, đứng ở mặt đường về huyện Bát Xát mà nhìn lên lưng chừng núi, thấy điện nhấp nhánh ở các gia đình người Dao mà lòng lâng lâng một nỗi vui mới. Bất giác lại nghĩ đến câu nói của một tên phỉ bấy lâu lẩn trốn nay ra đầu hàng ta: "Mày mở đường nhiều, mày xây nhà máy, mày lại thắp đèn điện, thì tao phải ra hàng". Lào Cai có những kinh nghiệm xương máu mồ hôi về làm đường quốc lộ, đường liên tỉnh liên huyện; ở đây cũng là nơi đi đầu trong vấn đề đúc kết kinh nghiệm tiểu phỉ; ở đây cũng là nơi đi đầu trong việc đúc chữ mới cho dân tộc Mèo. Quả trái mấy mùa ở đây thường được liệt vào loại quý. Cảnh ở đây đẹp và tôn hơn bất cứ tranh vẽ ảnh chụp nào, và con người ở đây thì không phải là không có kẻ dữ, nhưng người hiền người tốt quả là tuyệt đại đa số. Công nghiệp hóa địa phương, mọi việc ở đây kêu gọi nhiều cố gắng, đòi hỏi những biện pháp cụ thể nhưng cũng đã nhiều hứa hẹn. Có lẽ vì thế mà trời đất đã biệt đãi Lào Cai những hai khu vực an dưỡng Sa Pa và Bắc Hà trữ tình để mọi người chân

chính lao động xã hội chủ nghĩa Lào Cai lấy lại và tăng thêm sức sáng tạo của mình.

Sông Hồng nhập cảnh nước ta, kéo một dải đỏ qua Thủ đô rồi tuôn ra bể Đông, trên một đường nước dài 510 cây số, bắt đầu làm quen với lòng núi ta ở quãng cây số 639 (tính từ nguồn Vân Nam sang) vùng Mèo A Mú Sung của Lào Cai. Lào Cai là tỉnh được đăng ký hộ khẩu cho con sông lớn nhất miền Bắc. Lào Cai còn là nơi đột khởi lên một ngọn Phăng Xi Păng cao nhất nước. Từ thuở đầu dựng nước cho tới nay, chưa có tỉnh gần tỉnh xa nào phá được cái kỷ lục vươn cao 3142 thước tột đỉnh của Lào Cai. Sông thì đầu nguồn, núi thì tuyệt đỉnh, non nước Lào Cai thật đã chí tình. Tôi có lóp ngóp lên tới tuyến đỉnh Phăng Xi Păng rồi. Trên ấy, tuyệt đối không một con vắt, không một con muỗi, không một con ruồi. Không khí trong lành. Tốt giời thì đêm nhìn thấy quầng ánh sáng khu công nghiệp Việt Trì. Bụi thì hiếm mà trúc thì giống như cái phất trần và mặt núi thì như mâm xôi. Mâm núi nào hoa đỗ quyên (rô-đô-đen-đơ-rông) ngũ sắc cũng nở bạt ngàn. Tôi nghĩ rằng mâm núi đỗ quyên nở trên đỉnh Phăng Xi Păng đó là hoa để dành cho tất cả những người Lào Cai đang bảo vệ tốt đất nước dưới chân dãy Hoàng Liên Sơn, và quản lý giỏi của cải vật chất và tinh thần trong toàn tỉnh.

CẮM CỘT MỐC GIỚI TUYẾN

Gửi ba cô A, B, C vừa ở Pháp
ở Xiêm ở Tân thế giới trở về Hà Nội

Hàng cây dọc sông Vítuyn lao xao lên
Tất cả những gì tôi cảm tôi thương,
Tất cả những gì tôi chưa kịp cất lên
thành giọng hát".

(BƠRÔ NHIẾPXKI, nhà thơ Ba Lan)

Lạ thật đấy, các cô ạ. Cái con sông giới tuyến ấy lạ thật đấy. Các cô xa rời đất nước quê hương gốc, từ những cái thuở chưa lọt lòng mẹ (nếu trí nhớ của tôi vẫn trung thực với tôi, thì cô A sinh ở Numêa Thái Bình Dương; cô B sinh ở Vọng Các vịnh Xiêm; cô C sinh ở Mạcxây Địa Trung Hải), các cô đẻ ra và lớn lên ở những nơi góc bể chân giời hoàn toàn khác hẳn, xa lạ hẳn với Tổ quốc Việt Nam, nay vì nhớ thương quê cha đất tổ, các cô trở về Việt Nam. Trở về để góp vào

đó cái tuổi trẻ, cái óc trẻ, cái tâm trẻ và đôi cánh tay trẻ. Vừa đóng góp vừa tìm hiểu, sự gắn bó với đất nước ở các cô mỗi ngày mỗi tăng lên cùng với những khao khát tìm hiểu ở các cô. Có một số việc một số cảnh làm cho các cô ngạc nhiên. Tuổi trẻ sao mà không ngạc nhiên được trước mọi biểu hiện của sự sống, một sự sống cứ quyện lấy kinh tế, cứ quyện lấy chính trị mà đi về phía trước. Tôi đánh giá cao sự ngạc nhiên của các cô. Tôi muốn xếp loại nó vào những ngạc nhiên nặng chất yêu đời của những người trí thức thường có những mối ngạc nhiên tích cực, nó giúp họ, nó kích thích họ lao mình vào thực tế, nó tạo điều kiện cho họ càng làm việc càng thấy không thể nào mà không quý yêu cái mình đang làm ra giữa quê hương mình.

*

* *

Bây giờ ta nói chuyện về một con sông lạ ở nước ta. Con sông tuyến ấy, lạ thật đấy. Lạ mắt, nghịch tai. Chả cứ gì các cô lấy làm lạ, mà ngay như tôi ra ra vào vào Vĩnh Linh nhiều lần, tôi vẫn chưa hết ngạc nhiên về dòng sông không bình thường đó của cuộc sống giữa quê hương ta. Sao mà không lạ được cho một con sông không đủ cả hai bờ sông mà lại chỉ có

một bờ sông! Sao mà không ngạc nhiên được cho một con sông chỉ có một nửa cái cầu với với trên dòng như ống tay áo thông anh thương binh cụt tay! Sao mà không lạ được cho một con sông mà bất cứ người lái đò nào cũng đều thấy vướng vướng nơi đầu mũi chèo và cứ phải miết thuyền mình vào cái bờ duy nhất của mình. Thà nó là biển cả như Thái Bình Dương ngoài kia mà mình chỉ có được một bờ, một tí bờ, thì nó cũng đành một nhẽ. Đằng này, hai cái bờ song hành cách nhau chỉ một mái chèo, mà sao biển biệt đằng đẵng như mù sương trên bể rộng. Bờ này sông đông người cày cấy chài lưới, bờ kia sông cũng nhan nhản ruộng vườn, hai bên cùng một ngôn ngữ, một giọng nói, cùng người một tỉnh, một huyện, bờ bên này có bến thì bờ bên kia cũng có chợ. Sao lại không lạ được khi giữa hai bờ đó, đã bảy năm nay, không một tiếng gọi đò nào cất lên! Vào những dịp hội hè nào hàng năm, bờ bên này thắp điện, bờ bên kia cũng thắp điện. Dòng sông tuyến sáng lên như cảng bể. Và hai bờ sáng lên như hai chiếc tàu buôn lớn, mạn tàu đầy hàng hóa gần cọ vào nhau, ồn ào, nhưng cuộc đối thoại vẫn chưa thành, vì mỗi tàu bể nói một giá và nói riêng một thứ tiếng. Tiếng nói nhân dân ở đâu bao giờ cũng giàu, ngày càng giàu. Nhưng ở dọc sông lạ này, từ vị con người ven sông đã mất hẳn đi danh từ "đò ngang", động từ "sang ngang".

Kể chuyện về giới tuyến, về sông tuyến thì sách báo ta nói cũng không ít đâu. Bây giờ đến phần tôi kể, tôi chỉ muốn cung cấp cho các cô một số tài liệu về địa lý và nhất là về lịch sử. Về thời kỳ đầu của giới tuyến, ta cùng đối phương thực hiện hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam theo đúng hiệp định Giơneo. Lệnh ngừng bắn ở Trung bộ, bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 1 tháng tám 1954 (Bắc bộ ngừng bắn sớm hơn 6 ngày, Nam bộ chậm hơn 11 ngày nữa). Nhưng mãi cho đến cuối năm đó mới đi vạch được đường giới tuyến quân sự tạm thời trên thực địa. Và đóng cọc mốc, đóng biển gỗ. Đóng trên mặt ruộng khu đệm, đóng trên bờ sông đệm, một con sông của tỉnh Quảng Trị.

Trên tinh thần và trên nguyên tắc thì bờ Bắc bờ Nam, số cọc tuyến đều ngang nhau. Nhưng khi thực hiện thì cần thể tất trước yêu cầu khách quan của thực địa. Cho nên bờ Nam đóng những 141 cọc mà bờ Bắc đóng có 133 tấm biển địa giới khu phi quân sự và ranh giới quân sự tạm thời. Ở đây cũng không phải là vấn đề hơn thua nhau vì chênh nhau 8 cọc mốc, cũng như sự hơn thua không tính theo số đồn đóng bên sông mỗi bờ (bờ Bắc 9 đồn, bờ Nam 8 đồn), hoặc số ván gỗ trên cầu Hiền Lương (mỗi bên quản lý đúng 89 thước cầu sắt số thước nhịp cầu ngang nhau, nhưng nửa tay cầu Bắc gồm 450 tấm ván, mà nửa cầu Nam chỉ có 444 tấm. Ai cũng biết rằng miền Bắc,

miền Nam là hai chế độ kinh tế chính trị hoàn toàn khác nhau, miền Bắc đang hòa bình kiến thiết xã hội chủ nghĩa và miền Nam Mỹ - Diệm đang tàn phá và chiến tranh hòng biến nửa Tổ quốc ta thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Cái hơn thua của hai chế độ, không ai lẩm cẩm đi so đo về mấy cọc tuyến bên hơn bên kém[1]; mà chính là ăn nhau ở cái phẩm chất chính trị của chế độ mình nó có triển vọng lịch sử, hay là nó sẽ cùng đồ mạt lộ như tất cả bè lũ phát xít trên thế giới. Nói về chỗ hai miền hơn thua nhau, tôi muốn

(1) Về chuyện cọc và mốc tuyến, trong bản giải thích quy chế khu phi quân sự (của Tiểu ban Liên hiệp Bình - Trị - Thiên ở phái đoàn quân đội nhân dân Việt Nam, trong Ban Liên hợp trung ương) đã nói cụ thể: "(...) Đường giới tuyến quân sự tạm thời và hai đường ranh giới Nam và Bắc của khu phi quân sự không phải là biên giới.

"Đường giới tuyến quân sự tạm thời lấy con sông Hiền Lương làm đích để tách quân đội hai bên xa nhau, đề phòng xung đột, để thực hiện đình chiến và hòa bình. Đường giới tuyến quân sự tạm thời sẽ xóa bỏ sau khi Tổng tuyển cử toàn quốc vào tháng 7 năm 1956. Lúc đó nước ta sẽ thống nhất, đường giao thông sẽ thông suốt, nhân dân ta được đi lại dễ dàng không bị hạn chế, và khu phi quân sự cũng không còn nữa. Điểm này đã nói rất rõ ở hội nghị Giơnevơ. Trên đường ranh giới khu phi quân sự sẽ có những cái mốc và những cái biển để đánh dấu từ bờ biển cho lên tận biên giới Lào Việt. Và trên đường giới tuyến quân sự tạm thời, ở những nơi nhân dân qua lại đông, cũng có những cái biển yết rõ ràng".

Những cái cọc mốc đó, không nên nhổ đi, khi đổ hoặc xiêu, ta nên trồng lại cho cẩn thận, tổng tuyển cử xong rồi, sẽ nhổ bỏ đi luôn thể"?

lấy cái ý của nhà thơ Đức, Bécton Bơrét mà phát triển thành ra "*Tổ quốc* là thuộc quyền sở hữu của *chế độ* nào làm cho đất nước đó tốt đẹp hơn lên".

*
* *

Sông giới tuyến chảy qua huyện Vĩnh Linh, chảy qua tỉnh Quảng Trị. "Chảy qua" hiểu theo nghĩa "cắt vào". Nó chảy từ Tây qua Đông. Nó lăn sỏi lăn cuội từ đầu gối núi Trường Sơn mà nhoài ra phía Thái Bình Dương. Chỗ gối núi ấy, chỗ mỏm 820 ở lưng dãy Trường Sơn đó, cũng là đường phân thủy của sông giới tuyến và sông Sê Bang Hiên nước Lào hàng xóm phía Tây. Sông giới tuyến tên thật là sông Bến Hải (mà thường gọi lầm là Bến Hải) và nó còn một tên nữa là Rào Thành. Bề rộng của sông Bến Hải, chỗ rộng nhất như quãng đồn Tùng Luật thì tới 200 thước, chỗ cầu cấm Hiền Lương rộng 170 thước. Chỗ lưỡi cát Cửa Tùng con sông ăn ra biển, chỉ có 30 thước; hình như sông cũng thắt bụng mình lại để hai đồn gác chung nơi hai bờ tiện việc kiểm soát thuyền cá ra vào những lúc buồn buồn chiều hôm cửa biển. Quãng Bến Tắt sát khu vực đi đạo và nhà dòng ép xác Phước Sơn, hai bờ trông đã hoang dại nguyên thủy lắm, và hai bờ chỉ cách nhau có 20 thước. Cứ Bến Tắt mà ngược lên nữa, cứ hướng vào núi Trường Sơn mà ngược lên nữa, thì gặp những quãng vọt mạnh qua được mà không ướt đến mũi giày vải. Có chỗ hẹp quá,

nhân dân ngồi ở bờ Bắc quăng cái dây câu mà lưỡi câu lại mắc vào bụi gai bên bờ Nam. Có chỗ hẹp quá, trẻ em muốn lấy mảnh vỏ dừa khô ném thia lia, thì mặt nước không đủ nước cho mảnh thia lia trượt đi.

Lòng sông tuyến rộng hẹp đại khái là như vậy. Còn chiều dài của nó, tính theo đường chim bay, từ nguồn từ núi Tây ra biển Đông, thì sông Bến Hải chỉ dài có 60 cây số - cái dài của đoạn đường nhựa quốc lộ I nối Thủ đô Hà Nội với thị xã Phủ Lý (Hà Nam). Đi theo sát đường sông uốn khúc quanh co lườn núi thì sông dài chừng 100 cây số.

Nguồn sông lao xuống đồng bằng thường thường hay đổi lòng thay lòng. Theo với lượng mưa, đá lũ, đá lụt, với chất đá lót lòng sông, chất đất cạp dòng sông, con sông hay nén lại cái phong cách chảy trôi của mình. Đời nguồn sông có lúc ăn bớt được một kẻ núi lách đôi vượt qua, có lúc phải vòng quanh mua thêm đường. Thế kỷ này, có thể thân con sông dài ra, để đến thế kỷ khác, thân nó lại rút ngắn đi. Thời Lý, thời Trần, thời Lê, thời Trịnh - Nguyễn, triều Tây Sơn, con sông Bến Hải dài hơn hay ngắn hơn con sông Bến Hải của cuối thế kỷ hai mươi bây giờ? Câu hỏi bác học này vượt quá kiến thức và sức trả lời của tôi. Nhưng nếu hỏi tôi rằng sau hôm búa rìu lịch sử đóng mốc giới tuyến lên hai bờ sông này, sông tuyến thêm ra hay bớt đi những khuỷu những khúc uốn của nó, thì tôi

có thể dứt khoát mà trả lời rằng: con sông đã dôi thêm ra nhiều khuỷnh nhiều vòng. Cũng dễ hiểu thôi. Ai đã giẫm xéo lên một con giun thì biết. Con giun quằn lên. Nếu ví sông tuyến đen mốc như một con trăn gió, trườn từ núi ra biển, thì gần ba trăm cái mốc nhọn ấy đóng lên thân nó sao mà nó không quằn quại được. Trong cảm nghĩ của tôi, con sông không thể không là một sinh vật hữu cơ của Tổ quốc. Và nó cũng có cái cách phản ứng của nó. Chúng ta đau như thế nào vì chia cắt hai miền, thì con sông ấy cũng quằn lên như thế, khi Mỹ - Diệm muốn lâu dài chia dòng và cắt bờ. Trong máu lũ ta hôm nay, tôi dám cho phép tôi nghĩ rằng vẫn vón cục lại, vẫn ứ lên cái máu phân dòng tách bờ của một con sông Bến Hải.

Và nói đến sông tuyến cùng là lịch sử giải phóng của dân tộc chúng ta, thỉnh thoảng tôi hay nghĩ đến cái câu nói mang máng của một cụ đò Ai Cập chở khách du lịch trên sông Nin: "Theo dòng sông, các dân tộc tự kiểm tra lại mình. Dọc theo những con sông của họ, họ chứng minh cuộc sống dân tộc họ. Tên mỗi dòng sông tóm tắt lại những chặng lịch sử họ, vừa tóm tắt một đoạn sử vừa khẩn cầu da diết đến lịch sử".

*

* *

Nghĩ lùi lại tám năm trước đây, tôi hay nhớ đến mấy niên hiệu:

– 7-5-1954 : chiến thắng Điện Biên.

– 20-7-1954 : hiệp định Giơneo.

– 27-7-1954 : lệnh ngừng bắn ở khắp Bắc bộ.

– 10-10-1954 : tiếp quản Thủ đô Hà Nội.

Vừa tiếp quản Hà Nội, vừa đẩy mạnh việc làm đường xe lửa Hà Nội lên biên giới Bắc, nối liền ta với cái khối lớn xã hội chủ nghĩa liền khoảnh vĩ đại trên lục địa hồng. Trong không khí bừng bừng của tiếp quản, những người vùng giải phóng trầm trồ đi xem múa sạp đưa từ rừng kháng chiến về. Trong số người Hà Nội đi xem ca múa mới, có những người hỏi nhau nho nhỏ: "Này, thế anh ấy đi hay ở... Thế chị ấy ở lại hay là cứ đi?" Và ngay quanh đấy, lại cũng có những người khác bô bô hỏi nhau: "Bao giờ thì tàu hỏa đi Lạng Sơn khánh thành và chở hành khách?" Báo chí luôn luôn phản ánh về những công trường làm đá, làm đường sắt Hà Nội - Nam Quan. Đập vụn một quả núi, hai quả núi để lấy đá trải đường sắt lên biên giới. Ghè núi thành đá dăm, đá tảng, đá củ đậu. Đá núi ghè ra bốc lên cái mùi thum thủm, công nhân gọi luôn hòn đá đó là cái đầu thằng đế quốc Mỹ. "Đập cho vỡ đầu thằng Mỹ ra" trở nên khẩu hiệu chìm của công trường và có tác dụng thi đua tăng năng suất. Tiêu

chuẩn làm đá, từ 80 lít đá dăm cần đạt, đã vọt lên thành 5.880 lít. Dọc con đường quốc lộ I lên biên giới Bắc, khắp mọi công trường làm đá, chí cha chí chát những tiếng búa "đập cho vỡ đầu thằng Mỹ ra".

Cùng lúc đó, tận phía cực Nam Thủ đô Hà Nội, cách Hà Nội 553 cây số, thành lập xong đoàn binh sĩ liên hợp đi vạch đường giới tuyến, làm dấu cụ thể cho sự tạm thời chia cắt Bắc - Nam. Bấy giờ là tháng chạp năm 1954, bấy giờ Vĩnh Linh đang là mùa mưa. Thứ mưa "mang mang vô tuyệt kỳ" kéo dài qua cả Tết tây qua cả Tết ta. Mưa loại mưa Huế, mưa thúi đất thúi cỏ, mưa thấu qua tơi nón, mưa thấu vô trong tủy xương nhức nhức, nó là cái thứ mưa làm sống lại những ngày tê thấp, những ngày sốt định kỳ băng suối băng ngàn chiến khu Bình - Trị - Thiên.

Cái binh đoàn Liên hợp nho nhỏ ấy gồm cả binh sĩ ta và cả quan lính Tây. Phía họ có quan ba Bétxina, trung úy da trắng; quan hai Môhamét người Marốc; quan hai Phan Kế Ninh người da vàng; và 3 cảnh sát. Người nào cũng nai nịt súng ống đầy đủ và kéo ra từ quận Trung Lương bên bờ nớ.

Phía bên ta có thượng úy Lê Xuân Sơn, người quê Quảng Trị anh dũng kiên cường, và 5 đồng chí bộ đội vừa học xong về thắng lợi cụ thể của hiệp định Giơneo. Từ Hồ Xá, ta đã sơn sẵn 170 biển gỗ *giới*

tuyến quân sự tạm thời - Ligne de démarcation militaire provisoire - nền trắng chữ đen. Bên họ cũng làm sẵn biển gỗ mang theo, cũng viết những dòng chữ rưa rứa, nhưng chữ Tây lại thượng lên đầu biển gỗ. Cũng như nơi băng vải bờrátxa cánh tay họ, phía trên là ba màu Pháp, thứ đến mới là ba gạch nền vàng vua.

Cả ta cả họ đều từ giã chiếc cầu Hiền Lương lúc ấy vẫn lũ lĩ người qua người lại, lúc ấy chưa khóa tuyến đóng cầu như bây giờ. (Lúc bấy giờ, phòng đón tiếp đồng bào miền Nam ra còn ở phía dưới chợ huyện và đồng bào miền Nam đêm đêm đọc báo miền Bắc, say sưa mà đọc bằng thứ đèn dầu hỏa chứ chưa có đèn điện như Vĩnh Linh ngày nay. Lúc bấy giờ hàng quán lù lù, toàn lợp tranh kiểu bánh ú, chứ làm gì đã có ba tầng lầu gạch như khách sạn quốc doanh Vĩnh Linh ngày nay). Tất cả ta và họ đều rời đầu cầu tuyến, xuống ca nô máy, ngược lên phía sông trên. Phía chợ Phà đầu cầu phía Nam, vẫn có những bà mẹ áo dài thâm vừa bán cá, vừa nhìn theo đoàn người đi đóng cọc giới tuyến. Những chiếc ca nô máy M2 vượt qua Võ Xá chưa lập chợ mái tôn Mỹ, vượt qua cái xác cầu xe lửa Tiên An, vượt qua cái bến vắng nhà thờ đạo dòng ép xác, rồi đỗ lại ở Bến Tắt. Hôm trước chó sói vừa về đây. Cả cọp mẹ nữa. Vết chân cọp in xuống bùn bến, to bằng cái đĩa tây.

Đến Bến Tắt, phải bỏ ca nô máy lại, mà chuyển sang đò. Năm chiếc đò thuê của bà con nông dân sống ở Phước Sơn Bến Tắt này. Họ cho Chính phủ ta thuê đò của họ, và họ nhận chèo chống luôn thể. Họ là hai chục tay sào tay chèo, làm ruộng cũng giỏi mà làm thuyền cũng giỏi. Phần đông là đi đạo. Có người đã ở Phước Sơn trên mấy chục năm nay, làm cho nhà dòng. Họ là những người nghèo, quê ở rải rác khắp Bình khắp Trị khắp Thiên. Trước cách mạng, có người từng kéo xe tay loong coong cái nhạc đồng khắp phố Huế, ngày kéo sang tòa Khâm vô trong thành nội, và tối chở đò trên sông Hương. Có người quê ở Quảng Bình làm nghề đốn củi dọc sông Gianh. Có người quê Quảng Trị, chở đò cỏ. Có người đã từng gánh gánh nồi đồng lang thang đi bán, đi đổi qua khắp làng mạc trên một dải cát trắng cát vàng ba tỉnh Thiên, Trị, Bình. Có người gây được ít vốn rủ bạn bè hùn nhau lại, buôn một chuyến nồi đất, trách đất vượt đèo Lao Bảo chở sang bán bên Lào. Cụ Thượng thư đi đạo là Nguyễn Hữu Bài đã tìm đến những người nghèo đó, và nói chung là tìm đến những người dân cày nghèo khổ. Cụ Thượng Bài mở năm sáu cái đồn điền trên rú, đang cần đến nhân công khai phá. Có nhiều người nghèo rủ nhau đến Bến Tắt bán sức lao động với giá rẻ mạt. Cụ Bài vừa bóc lột họ, vừa xúi họ đi đạo, đem Thiên đường ra đánh lừa những người nông dân cả tin

đó. Vùng Phước Sơn, Bến Tắt, trước Giơneo ngừng bắn, cũng là nằm trong khu du kích của ta. Cho nên người thiên chúa giáo nghèo đã thấy được đâu là chân lý và hạnh phúc. Nhiều người đã giúp đỡ cán bộ qua lại. Và hôm đi đóng cọc giới tuyến, họ đều nhận chèo nhận chống đò. Thấy có cả Tây trắng, Tây đen và lính ngụy, lúc đầu họ muốn lui, nhưng ta giải thích, hai chục chân sào đó cũng yên tâm mà theo đoàn và theo đò.

Từ Bến Tắt ngược lên, toàn là chống bằng sào. Đã có thác. Mũi sào cắm vào đá lòng sông, cái đinh sắt mũi sào bật lên những âm nhọn gắt. Một vài tay chở đò quê Huế liền nổi lên tiếng hát Huế. Người hò, người xô theo:

Sầu đâu[1] *trong héo ngoài tươi*
Có vui thì vui vậy
Có cười thì cười khuây... ớ... à... ơ

Có những chặng thác, chặng ghềnh, chân sào và nhà đò phải nhảy tòm cả xuống lòng sông tuyến mà un thuyền, đẩy thuyền. Nước sông cữ này gặp mưa thâm, đổ từ nguồn xuống nghe nặng nặng. Cán bộ ta và bộ đội cũng cởi phăng quần phục ra, mặc quần lót, nhảy xuống sông, cùng hè nhau vào mà đẩy thuyền giúp lái đò. Quan ba Bétxina nằm trong đò mà đọc

(1) Người Thừa Thiên gọi cây xoan là cây sầu đâu.

sách, vừa đọc vừa lơ đãng nhìn ra khúc sông ào ào tiếng thác. Quan ba Pháp lấy làm lạ cho 6 binh sĩ Việt Nam đang ướt át đẩy đò ngược thác với 20 "cu li" chở đò. Bétxina đang đọc cuốn *Điện Biên Phủ ở* Pháp vừa gửi qua cho ông. Cuốn *Điện Biên Phủ* của Lucién Bornert đó vừa in xong ngày 25-5-1954 (tức là 18 ngày sau khi mất Điện Biên Phủ, quan ba Bétxina nghĩ thế). Cái tay sĩ quan Việt Minh kia, lon và chức cũng quan ba như mình, y cũng nhảy xuống sông đẩy thuyền như những lính Việt Minh, như những "cu li" chở đò. Vừa nghĩ thêm, viên quan ba Pháp vẫn đọc tiếp. Và ngừng lại ở cái đoạn tàu bay bắn phá trên các đường trục Tây Bắc, ném bom tạ, bom bướm xuống những trọng điểm giao thông. Nhưng mà tàu bay đó cũng bất lực không thể ngăn lại được *"hai vạn cu li gánh hàng trong lòng rừng có những lối đi hóc hiểm"*. Và rừng dày Tây Bắc đã phá được tàu bay Mỹ, và bảo vệ cho những người "cu li nguy hiểm" đó. Đến cái câu *"Điện Biên Phủ tức là cái chiến thắng của đám cu li"* [1] thì, không còn nghi ngờ gì nữa, viên quan ba này biết ngay tác giả sách đang đọc là một thằng cha tác giả bố láo viết bậy. Chả rõ đám quan lính họ bàn nhau thế nào mà hôm sau, ở một vài

(1) Theo cách gọi chủ quan của bọn thực dân vốn gọi công nhân của mình. Họ nhìn dân công phục vụ tuyến tuyến của mình cũng như vậy.

chặng phải đẩy thuyền, thấy bọn họ cũng nhảy xuống sông, bám tay vào mép đò. Sông Bến Hải (ở khúc nguồn này, sông đã thay tên là Rào Thành) có những đoạn ghềnh thác dài đến gần nửa cây số.

Vượt qua những đoạn khó, nhiều người đã giở cần câu ra câu cá. Cá sông tuyến nhiều thứ. Cá buôi, cá vược, cá mòi, cá úc (cá trê). Từ Bến Tắt ngược lên, lại còn nhiều cá hơn nữa. Cá bóp, cá xênh, cá tróc, cá lâu. Và có những con cá mát, con cá to bằng bắp đùi con người ta. Câu được cá ngon, ngày thuyền thứ hai đó, ta cũng mời đám quan và lính Liên hợp Pháp ăn. Hôm nay, họ cười cười mà nhận cá tươi. Khác hẳn với hôm đầu, ta biếu cá tươi "để mấy ông cùng ăn cho đỡ xót ruột", họ làm phách làm điệu, quan giữ kẽ với lính, lính giữ miếng với quan, và đều khước từ. Hôm nay họ đã nhận cá tươi của những người chiến thắng họ, vì thấy xót ruột cũng có, nhưng cũng vì lẽ khác nữa. Có lẽ họ, nhất là viên quan ba da trắng, đã thấy rằng có giữ thể diện gì đi nữa thì đế quốc Pháp thực dân trên nước Việt Nam cũng đã cáo chung ở Điện Biên Phủ rồi. Có nhận thêm ít con cá tươi của "cộng sản" cũng là một việc nên bình thường nó đi. Vả chăng, chỗ đồ hộp đem theo ăn đường đó ăn không tốt bằng, nuốt nó ít vô bằng thức ăn tươi nóng này vừa câu lên đó. Hôm qua đục khui ra mấy cái đồ hộp Mỹ vốn tiếp tế cho Pháp, quan và lính họ đã to tiếng chửi

Mỹ. Thằng Mỹ thả dù xuống cho họ toàn thứ đồ hộp thiu, quá hạn bảo đảm. Nếu không cần giữ ý với bộ đội ta ngồi trong thuyền, hẳn họ còn chửi bới Mỹ hung hăn hơn nữa.

Họ ăn cả của ta, họ cũng biếu lại ta ít gói thuốc Bátttốt làm tại Bắc Phi và nhiều thuốc lá Anh, thuốc lá Mỹ. Anh em chở đò cười cười không nhận, với cái lý do đưa ra: "Bầy tui hút thứ nớ khói nhạt lắm. Tụi tui phải hút thứ thuốc do tay mình trồng lấy, cuốn lấy. Đậm khói hơn".

Cũng như đêm thứ nhất, đêm thứ hai, cả đoàn Liên hợp đổ bộ lên bờ ngủ ở nhà sàn. Nhà của đồng bào Vân Kiều mà bọn họ thường gọi là Mọi Cà lơ. Thấy quan ba Pháp và lính bảo an lên nhà, đồng bào Vân Kiều lo ngại, mặc dầu từ mấy tháng trước, cán bộ đã giải thích cho là hết đánh nhau rồi. Trông thấy đám người ấy, người Vân Kiều lại như thấy nhà cháy vù vù và tiếng khóc của đàn bà bị hiếp và trẻ con nó quăng vào đống lửa. Bọn kia, xem chừng cũng nhớ ra những lúc mình đốt nhà "Mọi Việt Minh", muốn xí xóa kỷ niệm, đưa kẹo giấy bóng ra mời, nhưng trẻ em Vân Kiều đều chạy tránh khỏi nơi bếp lửa. Chúng chạy sang bếp đó nhà sàn hàng xóm không có Pháp và ngụy, móc túi ra nướng hạt mít khô, gau gáu nhai những hạt mít cổ điển của những ngày còn chiến khu

Ba Lòng, Thủy Ba chống Tây và ăn lương khô hạt mít nướng.

Ngày thứ ba, lòng năm chiếc đò dọc đã vợi đi nhiều thứ. Những đống cọc giới tuyến biển gỗ đã ngót xẹp hẳn đi, chứ không có ngọn lên như bữa mới ra đi. Và năm cái đò lịch sử ấy vẫn tiếp tục đi đóng đinh lên cây to bờ Bắc và bờ Nam. Biển gỗ rành rành chữ để giới tuyến, đóng vào cây xanh. Mặc kệ cho bọn hắn loay hoay với nhau mà leo cây bờ Nam đóng cọc, đóng biển cho bên nớ, những người lái đò chân sào chỉ leo trèo riêng bên bờ Bắc, giúp đỡ bộ đội mình đóng mốc, đóng biển. Bực nhất là mấy thằng cha lính nó cũng lại chõ mõm vào: "Thôi, một đinh thôi cũng đủ. Hai năm là tổng tuyển cử và xóa tuyến, đóng một đinh là đủ rồi. Mấy thứ nớ rồi quáng, đóng đinh chi cho nhiều, cho mệt". Bọn lính họ, xem ra sung sướng quá vì hòa bình đã trở lại. Họ cũng nói ra miệng với ông đò rằng họ ra lính, chẳng qua cũng để kiếm cơm, kiếm lương, nhưng có hòa bình, thì họ sẽ làm những nghề khác nó vui hơn, hiền hơn là cái nghề cũ.

Có mấy tên đó cao hứng vì không khí chan hòa trong đò, đòi tuông ra bắn đàn khỉ bên bờ sông. Ta lại phải giải thích đây là trong khu phi quân sự, không nên vi phạm, nổ súng sẽ làm đồng bào sợ và hôm nay là ta phải thực hiện đúng những quy định của Giơneo. Nó liền thôi.

Lại đến một cái thác dữ. Cả nhà đò, cả ta, cả Tây cùng nhanh nhẹn nhảy xuống mà đẩy thuyền. Quan ba Bétxina người beo béo, không râu, không cao, không lùn, giọng thân mật: "Có Điện Biên Phủ, tôi càng được trở về bên Pháp sớm hơn". Dòng sông vang vọng lên tiếng người lên thác. Ta dô hò theo lối ta, Tây dô hò theo điệu Tây. Chao ôi, cái tiếng hò dô ta trong hòa bình nơi khu phi quân sự, trên dòng sông đêm, nó gồm cả tiếng mình, cả cái tiếng của những con người hôm qua đây ta còn muốn tiêu diệt cho đến cái súng thù cuối cùng!

Ngày thứ tư, cả đoàn Liên hợp đã tới Cơn Tăm, một cái bến vắng nằm chếch chỗ cửa rừng. Trên cái vạt đất xinh bé như một cái nương ngô nương sắn, lơ thơ ít nhà sàn Vân Kiều, và nhà đất của bà con vùng Cam Lộ trong tê tản cư ra. (Lúc ấy Cơn Tăm làm gì đã có kho mậu dịch và mở rộng mặt đường, và mở trường phổ thông và họp tổ Đảng như ngày nay). Đoạn sông giới tuyến này, ngày xưa gọi là Ô Giang. Mặc dù đã được giải thích từ trước, một vài gia đình Vân Kiều thấy Tây, thấy ngụy đến, liền bỏ xác nhà đó mà qua đèo, mà dọn ngay ra vùng Ô Lâm cách Ô Giang đây một ngày núi. Cũng trước ngày hôm đó một hôm, đồng bào có nhà có vườn ở bờ Nam đều ùn ùn kéo qua bờ Bắc, bỏ lại bên tê nhiều thứ không đem theo được.

Đêm Cơn Tăm đó, cũng như mọi đêm đò trên sông Tuyến, Tây vẫn thắp đèn măng xông sáng hung. Bọn họ cũng muốn "dân vận" chan hòa, phát kẹo giấy bóng, ký ninh, thuốc gói, nhưng đồng bào không ai chịu cầm vô. Chuyện trò đểnh đoảng. Ta đánh tú lơ khơ cùng với đồng bào. Bên cạnh cỗ bài, gió rừng lạnh tạt vào, lật đi lật lại cuốn tài liệu "Hiệp định Giơneo" ta vừa xuất bản. Anh cán bộ đang coi lại cái đoạn nói về đường giới tuyến. Gió đêm lật qua cái đoạn ấy, anh cán bộ bèn lật lại. Quan ba Pháp đưa đèn măng xông qua cho ta dùng, ta bình tĩnh nói rằng "Chúng tôi quen dùng thứ ánh sáng của chúng tôi đem theo đi".

Ở bản tuyên bố cuối cùng của hội nghị Giơneo ký ngày 21-7-1954 giữa 9 nước kể cả Cộng hòa dân chủ Việt Nam, và có cả số đại biểu chính thức của Mỹ - Diệm, khoản thứ 6 trong 13 khoản nhấn rất rõ: *"(...) và giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ".*

Trong hiệp định Giơneo ký ngày 20-7-1954, trong hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam, ở bản phụ lục kèm theo, điều I, tiết a có ghi rõ:

"Giới tuyến quân sự tạm thời định từ Đông sang Tây như sau:

"*Cửa sông Bến Hải (sông Cửa Tùng) và dòng sông đó (trong vùng núi, sông này tên là Rào Thành) cho đến làng Bô Hô Su, rồi vĩ tuyến Bô Hô Su cho đến biên giới Lào - Việt*".

"Bô Hô Su" là đây đây. Từ Cơn Tăm đây lên đó không xa mô. Chính tên nó là xứ Bò Ho, chứ không phải là "Bô Hô Su" như Tây thường hay viết quấy lên bản đồ nước ta. Mở bản đồ Tham mưu Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân ta, thấy từ khe Cây Tăm (bờ họ) lên xứ Bò Ho, phải qua Baxi thuộc bờ mình, phải qua Khe Thúc bờ họ, rồi tới khe Bò Ho cũng về bờ bên kia. Xứ Bò Ho chỉ có dăm gia đình Thượng xóm Xà Lời. Đồng bào Vân Kiều đã quăng nhà đó mà băng qua bên ni rồi.

Ông quan hai Phan Kế Ninh đeo bơrátxa tam tài và ba vạch, nói giọng Bắc với đồng bào Cam Lộ tản cư ra Cây Tăm: "Lúc nào đây, chúng tôi muốn mời đồng bào qua thăm lại bờ bên kia". Đồng bào cười: "Chúng tui quen ăn mắm ruốc. Bờ bên nớ chỉ có bơ và phó mát, sợ qua không ăn nổi món lạ". Quan hai Phan Kế Ninh hơi đỏ mặt, chữa thẹn, hỏi thêm: "Thế tôi qua bờ Bắc có được không? " Đồng bào lại bình tĩnh trả lời: "Đã có nhiều người bên nớ về với bờ bên ni. Ông sẵn sàng về thì đồng bào cũng sẵn sàng đón, như đã đón nhiều người về". Ngoài kia ánh đèn măng

xông, vẫn có tiếng bép của con đập đuôi rình con dê của một gia đình mới qua sông buổi sớm ni.

Ngày hôm nay là ngày cuối cùng của phái đoàn Liên hợp cắm mốc giới tuyến. Đúng lý ra, còn phải đi thêm ít ngày nữa, từ Căn Tơm đây cho đến mỏm 820 dãy Trường Sơn trong kia, kéo qua "Bô Hô Su". Nhưng sau một ngày vất vả đi đóng được 5 cọc từ Cây Tăm đến Bò Ho, quan ba Bétxina đã thiếu bình tĩnh mà tuyên bố: "Thôi, để bảo đúc cột bê tông cho tàu bay thả xuống, thả tiếp từ Bô Hô Su đến biên giới Lào. Không nên tiếp tục đi đóng cọc bằng người nữa". Cả ngày hôm đó lên xứ Bò Ho rồi từ Bò Ho lộn về căn cứ Cây Tăm, leo lên cầu khỉ một cây, Bétxina ngã nhiều lần và trượt chân thì không nhớ là bao nhiêu lần. Như thế là từ Cây Tăm lên xứ Bò Ho, cả ngày hôm đó chỉ đóng vẻn vẹn có 5 tấm biển lên 5 gốc cây. Cái cây mốc cuối cùng là một cây bún. Lá cây bún, giống lá sắn, đồng bào vẫn muối dưa ăn. Quả cây bún lúc chín, dùng làm mồi câu cá.

Trước cái mốc cuối cùng xứ Bò Ho là cái mốc ở khe Thúc, biển gỗ đóng lên một cây trổ. Quả trổ ăn được; những ngày lũ lụt chấm quả trổ vào muối vừng mà ăn thay cơm.

Những vùng cây bún cây trổ mọc nhiều hai bờ nguồn sông tuyến, cũng là vùng hay qua qua lại lại

của đàn voi rừng hàng trăm con không hiểu biết gì về giới tuyến của con người. Có cây trổ mốc tuyến đã bị con voi một ngà đầu đàn xô đổ chồng kềnh.

Đêm đó cả bọn họ đọa liệt và họ ngủ như chết. Còn phía ta thì vẫn thắp đèn dầu hỏa đánh tú lơ khơ với bà con quê vùng Cam Lộ chiến khu cũ.

Sớm mai, ngày sau, năm thuyền của đoàn Liên hợp vạch giới tuyến lại xuôi về. Trong thuyền mình, còn thừa 37 tấm gỗ biển giới tuyến không dùng đến.

1964

CẦU MA

Tôi đã may mắn hơn nhiều đồng bào tôi, tôi đã có cái vinh dự được qua cầu Hiền Lương. Qua Hiền Lương, qua sông giới tuyến, rồi qua Huế, rồi đi thẳng vào Sài Gòn, rồi lại bình an mà trở ra Hà Nội. Cái lần tôi qua chỗ cầu qua chỗ sông Hiền Lương đó, trên nước ta chỉ mới có giặc Pháp chưa có giặc Mỹ. Hồi đó Ngô Đình Diệm chưa mặc Tây kiểu cao bồi mà còn sùm sụp một cái khăn gỗ kiểu vua An Nam. Ỷ loay hoay lèm nhèm trong phạm vi một cái thành Huế, chứ chưa có cái hình thù một con rối gian tặc như bây giờ. Cũng như tất cả người Việt Nam vô Nam ra Bắc làm ăn sinh sống trên quê hương liền khoảnh của mình, giữa Hà Nội Sài Gòn, tôi vẫn đi đi về về và, thầm lén mà yêu thương mà ngợi ca đất nước muôn vẻ muôn màu của mình. Tôi đi bằng tàu hỏa, tôi đi bằng tàu bể, tôi đi bằng ô tô hàng.

Xe lửa ngày trước vượt giới tuyến ngày nay ở quãng thượng lưu cầu Hiền Lương, cách đồn Hiền

Lương ngày nay chục cây số chi đó, chỗ ga Tiên An mà nay chỉ còn có chiếc cầu xe lửa nằm thoi thóp giữa lòng sông tuyến như một người đuối sức phải bơi ngửa mà ngửa trông một sự cứu vớt nào. Tôi đi tàu hỏa vào Nam bộ. Tôi đi tàu bể từ Sài Gòn ra Hải Phòng, ghé qua Đà Nẵng Cửa Hàn. Nhìn núi xanh một vệt dài sơn hệ kéo theo hướng Bắc Nam, nhìn bể sóng nhìn cát bờ đất bãi, trong cái lòng phiêu lưu "bất đắc chí", thấy còn dâng lên cái thèm khát bao giờ được làm chủ lấy giang sơn đất nước mình. Trên boong tàu biển, cảm thấy mình dầu sao cũng cứ là một con chim hải âu, mặc dù nơi cánh vẫn nặng những hòn chì chưa biết gắp ra bằng cách nào. Thỉnh thoảng thèm Sài Gòn nhớ Huế, lại theo một cái xe hàng mà bon bon trên quốc lộ I đi thấu một hơi từ Bắc mưa qua Trung bộ mưa vô thấu Nam bộ nắng, nắng giòn nắng khô nắng đậm. Đất nước ta sinh sắc trù mật quá đi, tụi bay ơi! Càng vào đàng trong, tiếng nói Việt Nam càng như tiếng hát. Cùng một tiếng Việt Nam chung một gốc, nhưng âm điệu sắc của mỗi nơi mỗi vùng đi qua lại như nhiều cành nhiều lá nhiều quả trái hoa nụ khác nhau, nó làm cho cái cây tiếng nói Việt Nam càng như một thứ cây nêu Tết kỳ diệu lung linh giọng gió trước sóng Thái Bình Dương. Từ cái tiếng nói một dân tộc mất nước gần trăm năm gần đây, với Cách mạng với kháng chiến, tiếng nói ấy đã vươn lên thành

tiếng nói của một quốc gia có chủ quyền và độc lập tự do hạnh phúc. Nhưng hôm nay đây, trong nhạc điệu tiếng nói vẫn nhói lên âm ba của bom của súng chiến tranh miền Nam. Hòa bình nửa nước và sao cho cả nước sẽ phải được thanh bình. Có ngày nào có đêm nào trong bảy tám năm nay, mà trong lời nói của anh trong câu nghĩ của tôi, lại thiếu được cái cảm đó cái ý đó cái từ đó. Trong tâm tư mình như là không chịu được, bao phen đã tế lên đã lồng lên vô số là âm là vang là ảnh bóng của miền Nam

Hôm vừa rồi, tôi lại bỏ Hà Nội, hướng vào Nam mà đi. Tôi bây giờ đi không được nhanh được nhiều như hồi kháng chiến, bám sát vào lưng anh bộ đội mà hành quân hàng một qua núi qua sông, nhưng chân tôi đã lắp thêm bốn chiếc bánh cao su lăn bằng hơi xăng. Chỉ trong hai ngày, xe tôi đã tới chỗ sông Bến Hải và cầu Hiền Lương. Còn có 96 cột lô mét nữa là tới Huế. Anh công nhân lái xe cũng là một người nhớ Huế nhớ Sài Gòn, mặc dầu từ bé đến nay anh chưa có dịp nào vô trỏng (trong ấy). Cái hào hứng của đà đi ở anh hiện ra qua câu nói: "Còn gần trăm lít xăng nữa bác ạ. Xe vừa trung tu xong, máy nổ giòn ghê". Hai ngày ô tô vừa qua vui quá, đi qua tám chín tỉnh và tám chín thành, thấy đâu đâu cũng đều làm ăn cần cù mà tiến lên cho bằng được. Vui với dọc đường, chúng tôi gần như lãng quên mất Lịch sử. Và đến bên

cầu Hiền Lương, mới nhớ ra rằng tới đây là mảnh đất cuối cùng của miền Bắc. Cho đến ngày mai của lịch sử, thì chưa biết chúng tôi sẽ được đi tới những đâu nữa trên cái hướng nam trước mặt này, nhưng hiện tại lúc này, thì đầu cầu Hiền Lương đây là đất chót. Trời không có gió. Bên kia đầu cầu, lá cờ vàng bệch Ngô Đình Diệm rủ rủ xuống như một cái dấu chấm than! Và anh lính gác cầu của chế độ Mỹ Diệm, cái bao súng lục trông hung hăng thế, nhưng trong mắt anh, vẫn ánh lên cái thèm thuồng muốn biết Hà Nội muốn thấy Hà Nội, Hà Nội Thủ đô chính, Thủ đô duy nhất, Thủ đô chung cho cả miền Bắc cho cả miền Nam. Anh lính miền Nam từ trên lưng cầu tiến gần hơn lại hơn nữa. Anh ngắm chiếc ô tô kiểu đường trường của chúng tôi, anh ngắm cái chắn bùn đầy bụi, anh ngắm số hiệu xe có chữ H, N Hà Nội. Anh lặng lẽ hút điếu thuốc. Nhìn theo cái nhãn vỏ bao thuốc anh vừa quăng, tôi biết anh đang hút thuốc Mỹ. Khói Mỹ ở điếu thuốc hôm đó, tôi tin rằng anh thấy không những nó nhạt mà lại còn cay nữa.

Anh công nhân lái xe, hỏi tôi bằng một giọng dứt khoát: "Thôi, ta quay về được rồi chứ bác? " Tôi tủm tỉm mà trả lời anh: Ừ, về, dĩ nhiên là quay xe về, trở về Hà Nội. Lịch sử chưa mở cầu, thì chúng ta hãy ráng chờ, quay về Hà Nội mà chờ cái tiếng còi hôm nào đây của lịch sử ra hiệu thông xe cho tất cả loại

xe, cả cơ giới cả thô sơ, băng qua cầu Hiền Lương mà đi Sài Gòn. Trên đường lộn về Hà Nội, người lái xe, giọng vẫn nhiều tiếc, tiếc cho một chuyến đi nửa đời nửa đoạn: "Còn gần trăm lít xăng!" Nghĩa là còn lăn bánh được dăm trăm cây số nữa. Nghĩa là nếu không tắc cầu, nếu Mỹ Diệm không nút cầu Hiền Lương lại, thì xe sẽ tuốt vào Huế, tuốt vào Tuaran, vào Quảng Nam vào Quảng Ngãi, vào Bình Định, vào đến ruột Khu Năm, vào đến địa đầu Phú Yên gì đó mới phải ăn thêm xăng dọc đường. Mẹ cha hai cái thằng khốn nạn bán nước Diệm và cướp nước Mỹ!

Bác công nhân chở phà Quán Hầu đã nhìn cái xe đường trường chúng tôi mà nói như là khiêu khích gì tôi: "Ở, xe mới vô bữa đó mà đã trở ra rồi! Mau, hè!" Xin lỗi ông chở phà máy Quán Hầu, nếu suốt thời khắc phà vượt sông rộng tỉnh Quảng Bình, thái độ tôi có kém bình tĩnh khi ông muốn bắt chuyện với tôi, xin ông cũng thông cảm cho. Cũng như lượt vô, nay từ tuyến trở ra Thủ đô Hà Nội, vẫn phải bảy lần sông bảy lần phà. Mỗi lúc xe sang phà, lại nghe cái điệp khúc của anh lái xe tiếc tiếc một cách khá dai dẳng: "Còn gần trăm lít xăng!" Mấy lần trước tôi vào giới tuyến anh vẫn cầm tay bánh xe lái cho tôi đi. Mấy lần đó, anh đều có kêu rên như vậy về chỗ trăm lít xăng chở đi để chở về. Những lít máu của chiếc xe trẻ tráng có thể lây cái sôi nóng giậm giật của người đang vặn

nó lái nó kia. Bảy năm liền, với chính quyền du côn miền Nam, ta đã kiên trì và 72 lần bàn với họ lập lại quan hệ bình thường giữa Bắc - Nam. Tính trung bình, như thế tức là mỗi năm, ta có tới hơn mười lần đề nghị cho các loại xe trong xe ngoài đều qua cái cầu Hiền Lương kỳ dị đó. Thôi, anh lái xe bạn đường của tôi ơi, ta cứ yên chí quay về. Thế nào mà anh và tôi chả có lần được đi Sài Gòn. Thế nào mà Thống nhất tất thắng lại chả nối liền Bắc Nam. Một dải đường quốc lộ dài 1758 cây số xuyên Việt của ông cha ta đắp bằng máu xương lao động là để nối liền Hà Nội với thành Gia Định Sài Gòn, chứ không phải để nó hôm nay bị nghẽn ở quãng Hiền Lương đó mãi. Cùng với đồng bào ruột thịt miền Nam, chúng ta không ngừng đấu tranh vì Thống nhất cho Thống nhất, chúng ta cùng đồng bào trong đó làm ra Lịch sử nhưng đồng thời chúng ta cũng phải biết chờ Lịch sử nữa. Ai dám khẳng định với chúng ta rằng đấu tranh trường kỳ mà lại không có nhảy vọt? Biết đâu đấy một buổi sớm cuối xuân hoặc đầu thu nào đó, anh và tôi vừa mở tờ báo sớm mai ra đã thấy ngay ở trang đầu nhật báo kéo dài một cái tít lớn, và un đẩy nhau và nhảy múa lên những con chữ in lớn cỡ 24: "BẮT ĐẦU TỪ 0 GIỜ HÔM NAY (GIỜ HÀ NỘI) XE VÀ BỘ HÀNH QUA CẦU HIỀN LƯƠNG. - CẦU YẾU, ĐỀ NGHỊ GIẢM TỐC ĐỘ XE".

Mỗi lần vô tuyến, tôi mang về Bắc một ít kỷ niệm. Hột cao su, vỏ trai vỏ ốc Cửa Tùng, vỏ đầu tôm hùm, khô mực, và nhất là cái tang hồ tiêu. Làm quà cho bạn, bạn cùng nước và bạn nước ngoài. Lấy cái hạt tiêu Vĩnh Linh ấy làm đầu câu chuyện của một chuyến đi vào khu phi quân sự. Câu chuyện tuyến có nhiều nét khác nhau, nhưng vẫn như cái mảnh hồ tiêu nơi đầu lưỡi nó có một dư vị xé lòng.

Tôi đem về không phải chỉ có hạt tiêu Vĩnh Linh. Tôi còn đem theo về một ít tài liệu. Nay đem kể lại với các anh ít điều ít cảnh về cái biên giới phía Nam đó của miền Bắc. Anh có vẻ không đồng ý dùng danh từ "biên giới phía Nam" khi nói đến vĩ tuyến 17 đó của Hiệp định Giơneo phải không? Tuỳ anh thôi. Tôi cũng nhất trí với anh rằng đường giới tuyến đó chỉ có tính cách tạm thời chỉ có tính cách quân sự, chứ tuyệt đối không khi nào là một biên giới chính trị của Việt Nam chúng ta toàn vẹn lãnh thổ. Tôi cũng đã nhất trí với anh về những điều thiêng liêng đó, ngay từ năm đầu ngừng bắn và hòa bình. Nhưng nay mỗi lần vô tuyến, mỗi ngày một thấy lộ thêm âm mưu của kẻ thù, mỗi ngày mỗi ló ra những kế độc của Mỹ Diệm âm mưu chia cắt lâu dài, thì tôi nghĩ rằng cái chỗ đầu giáp giới của hai chế độ khác nhau, theo chủ quan tôi, vẫn có thể gọi đó là cái biên giới phía Nam, cái biên giới tạm thời hôm nay về mặt Nam của miền Bắc xã

hội chủ nghĩa ta. Và xin phép nói thêm một chút nữa về từ và ảnh biên giới, trước khi đi vào chi tiết cụ thể của cái cầu Hiền Lương.

Miền Bắc ta Đông giáp bể Đông, Tây giáp Lào, Nam là miền Nam thân yêu và Bắc là Trung Hoa anh em. Theo chiều dọc mà ngắm, miền Bắc ta có hai biên giới, một trên và một dưới, một cố định và một tạm thời. Gần đây, tôi không muốn quan liêu với Tổ quốc tôi về mặt địa lý, tôi muốn hiểu Tổ quốc tôi hơn nữa về mặt lịch sử, tôi đã đi dọc cả hai biên giới Bắc và Nam đó. Mấy lần viễn biên, rất có kết quả đối với tôi. Kết quả ấy là đúc lại được một hình ảnh hữu cơ về Tổ quốc lúc này. Thấy Tổ quốc như một bàn tay mình đang xòe ra; thấy Tổ quốc còn như một bàn chân đang đạp tới. Tổ quốc như chìa sang anh bạn Trung Hoa, một bàn tay hữu hảo mở rộng: ngón tay cái là chỗ Mang Nhai (Móng Cái) - Đông Hưng; ngón tay trỏ là đỗ Đồng Đăng - Mục Nam Quan; hai ngón giữa là Tà Lùng - Thủy Khẩu và Hà Giang - Thanh Thuỷ; và ngón út là chỗ Lão Nhai (Lào Cai) Hồ Kiều. Bốn cái cầu biên giới đều coi như bốn cái nhẫn thép bốn cái vuốt đàn thập lục, đeo vào cho nó đanh thêm ngón tay. Và cửa quan chỗ ngón tay trỏ Đồng Đăng là một cái nhẫn mặt đá nhiều tia sáng; nếu có một lúc nào đó, của phong kiến nhà Minh, mặt nhẫn mờ tối đi vì Nguyễn Phi Khanh qua ải, thì ngày nay mặt nhẫn

càng ngày càng ánh lên cái sáng nhiều khía của kim cương giao hảo. Đi lại giao lưu văn hóa giữa ta và anh bạn Trung Hoa, giữa kẽ năm ngón tay xòe ra đó, còn những con đường nhỏ nào nữa không thì tôi không được biết, nhưng tôi thấy năm ngón tay đó như năm hướng đường quan lộ quốc tế. Cái bàn tay xòe ấy đặt nằm lên biên giới phía Bắc, sao mà đẹp mắt thế!

Đúng thế đó, Tổ quốc không phải là một cái gì trừu tượng mà Tổ quốc là một cơ thể dân tộc có cả thể có cả hình có cả dáng đi. Hình thể Tổ quốc ta như một người đầu đội ánh sao Bắc Đẩu chân đạp sóng Thái Bình Dương, ngang tầm trán nâng lên một bàn tay, một bàn tay không phải nắm lại co lại mà là bàn tay của một người chủ nhà hiếu khách xòe rộng tay, bắt tay các bạn hữu ở phía đó đang tìm gặp mình. Qua các bộ lạc trắng không sử sách, qua cả các triều đại đã có quốc sử, con người Tổ quốc đó cứ dần dần mà đi tới và, cách đây vài thế kỷ, đã bấm được ngón chân cái mình lên mũi Cà Mâu. Tổ quốc ta là một người tráng sĩ áo vải, nghèo nhưng không buồn vì nghèo bởi tin rằng ruộng, rằng mỏ, rằng trái quả chim hoa cá cây của vườn mình tất phải đem lại giàu đẹp cho cháu con mình. Gần đây, hôm qua đây của lịch sử, bọn ăn cướp Mỹ lái hạm đội 7 vào ngang miền Nam định cắn vào bàn chân Tổ quốc. Có tên thiên chúa giáo Dưa phản chúa phản nước là Ngô Đình Diệm còn mượn

súng giặc mà bắn vào chân Tổ quốc nữa. Người tráng sĩ Tổ quốc bị thương, bị thương ở ngón chân cái, ngón chân cái co về, chấm đúng cái vạch vĩ tuyến 17 trên quả địa cầu.

Tôi nghĩ rằng ai ngày nay có dịp vào giới tuyến mỗi lần đá chân mình đưa mình lên cầu Hiền Lương không qua được, là thấy chân mình đang ướm ướm vào cái bàn chân bị thương của Tổ quốc.

Có người còn thấy như mình vừa vấp mố cầu, ngón chân cái bật máu tươi.

*
* *

Bây giờ nói về chi tiết cái cầu Hiền Lương ám ảnh đó. Lòng nhớ thương miền Nàm của anh của tôi thì dài, dài lắm, nhưng cái cầu này là một chiếc cầu ngắn, thuộc loại ngắn. Nếu thằng con anh thằng con tôi chơi súng cao su, nếu chúng nó đứng bên này sông thấy thằng cố vấn Mỹ đang chỉ chỉ trỏ trỏ ba toong bên kia sông, trong cái áo đen tu sĩ ngụy trang kia, nếu anh không kịp ngăn thằng con anh nghịch tinh mà cứ để nó bắn súng cao su, thì vẫn dễ trúng lắm. Hòn cuội không vào mũi thì cũng vào mắt vào ngực thằng Mỹ bên kia bờ. Nếu anh đứng bên đầu Bắc mà trông thấy người nhà phất phơ chỗ đầu cầu Nam bên

tê, nếu anh không sợ liên lụy cho người quen sẽ bị Mỹ - Diệm khủng bố, nếu anh muốn nhắn đôi lời qua sông thì người bên kia cầu nghe vẫn rõ mồn một. Mà chả cần lấy bàn tay làm loa liếc gì, cứ nói không như thế là nghe được cả, sông tuyến chỗ rộng nhất gần ra biển cũng chỉ rộng hai trăm thước. Và cầu Hiền Lương chỉ dài có 178 thước.

Kể chiều dài, thì có bấy nhiêu thôi. Nhiều anh em công an nhân dân võ trang vẫn luôn luôn thấy người làng mình đi lại bên kia bờ Nam, nhưng "tấc gang mà lại bằng mười quan san". Cầu có *7 nhịp*, cả 7 nhịp cộng lại chỉ dài có *178 mét*. Và ván cầu tổng cộng chỉ có *894 miếng* ván. Chiều dài cầu, miền Bắc miền Nam mỗi bên giữ 89 thước nhưng ván cầu thì 450 tấm thuộc về Bắc, và như thế là ta hơn mấy tấm.

Nhưng mà cả cái cầu bảy nhịp đó, một trăm bảy mươi tám thước khung sắt đó, tám trăm chín mươi tư gỗ ván đó, nhưng mà cái cầu đó là của ai? Là thuộc về ai? Thuộc về tài sản miền Bắc hay là miền Nam? Con sông tuyến không có bến đò (đò ngang) như thế có nghĩa là chiếc cầu cũng trở nên vô chủ không? Sông nước giới tuyến đây gió máy không ít, thương tích cũng lắm, chuyện hay cũng nhiều, chuyện không hay cũng có, những lúc cái cầu vật mình khó ở hoặc giở chứng trái nết, thì ai chịu trách nhiệm về nó? Tổ chức quốc tế nào hay là cơ quan nào trong nước? Hay là

trối kệ nó đó như là một đứa con hoang thai của thời thế? Chao ôi, thấy thương quá là thương, cho bảy nhịp Hiền Lương cầu tuyến! Nó lù lù vô duyên như một con bù nhìn khung nan sắt đang quá đỗi tên tò trên khúc sông đêm.

Thân cầu, mặt nền cầu, không một cái chổi miền Bắc cái chổi miền Nam nào quét tổng vệ sinh cả, mà sao nó sạch đến thế. Liền liền dăm bảy năm nay, cái cầu cứ sạch sẽ như thế. Sạch, đã hóa ra trơ trụi, trắng băng, nhẵn thín trơn bóng. Tôi muốn được ngó thấy trên mặt cầu, chỗ nhịp cầu phần Bắc cũng như chỗ nhịp cầu phần Nam, đây đó hãy vương vãi bừa bộn ít rác rưởi: mẩu lạt buộc, vỏ diêm, tàn đóm, lá bánh, giấy bóng kẹo, mảnh vỡ chai lọ, tàn thuốc, bã trầu, và tất cả những tàn dư nhỏ bé linh tinh gì gì nữa, nó là cái dấu hiệu của một sự sống bình thường hàng ngày, nó có hơi hướng của con người qua qua lại lại, ngược xuôi, ra vào, bán mua, trò chuyện thăm hỏi. Liền liền mấy niên trải bao thỏ lặn ác tà, từ ngày Mỹ bảo Diệm đóng cầu, trên cầu không một bóng ai qua. Tuyệt vô nhân ảnh. Gặp ngày mưa mặt cầu sắt bóng loáng gợi đến cái lạnh sạch dội nước của một bàn giải phẫu vừa mổ xong một trường hợp khó. Trời, tôi cứ nhớ mãi cái hình ảnh của anh Năm nói cách đây ba bốn năm, ở một lớp chính trị, khi nhận định về đặc điểm tình hình hai miền. Anh Năm nhấn mạnh vào chỗ cắt đôi

của Tổ quốc, không cắt ngang mà lại cắt theo một chiều dọc. Thực ra cắt ngang hay cắt dọc cũng đều là khổ cả, đã cắt thì bao giờ cũng đau, bao giờ cũng là máu chảy. Cho đến hôm nay, vết thương vẫn chưa cắt chỉ chưa thay băng. Mà thằng Mỹ thằng Diệm khát máu Việt Nam, vẫn hung hăng ở bên kia đầu cầu, con dao nó vẫn đỏ bầm máu cũ máu mới. Diệm một tay lăm lăm thập ác một tay cầm dao máu, đứng dưới một cột cờ. Vải cờ Diệm vàng ra cái màu mủ bông băng cũ nhớp, ba sọc đỏ nham nhở máu khô chùi vào.

Cầu Hiền Lương không một ai qua. Không một cái xe thô sơ, không một chiếc xe cơ giới nào qua. Chỉ có trận gió là còn qua cầu. Trận gió bấc đưa qua cầu ít hạt mưa sa chênh chếch về trong ấy. Trận gió nam đun cát qua cầu, mặt ván cầu thỉnh thoảng khói lên cái xoáy của cơn lốc cụt đầu. Mặc dù trên mình cầu Hiền Lương không có lưu lượng xe cộ qua, bộ hành qua, nhưng cái cầu sắt vẫn hư hỏng được. Xem ra cái cầu cũng mỏi lắm rồi, cái xương sống tê thấp có khớp đã vòng xuống mặt sông buồn. Mà đã có nhiều tấm ván hỏng rồi đấy. Bảy nhịp cầu bây giờ cưa đôi ra, ba nhịp rưỡi là của miền Bắc, ba nhịp rưỡi nữa là của miền Nam. Bên Bắc cũng có ván cầu cần phải thay. Bên Nam đã hỏng nhiều ván cầu. Ván cầu đều là gỗ của Hoa Kỳ, gỗ thông của bang Viếcdinia. Cầu ta mà sao lại gỗ Mỹ? Bom Mỹ, đồ hộp gia vị Mỹ, cố vấn Mỹ,

cơm đĩa Hoa Kỳ lối xáo ngầu, giầy đinh Mỹ, nay lại gỗ Mỹ? Nước ta không có gỗ làm ván cầu? À, cầu Hiền Lương này có một cái do lai rắc rối của nó, nó cũng có một cái lý lịch của nó, nó đầu thai lên trên sông đó cũng mới hơn chục năm nay. Ngày trước, tôi qua chỗ Hiền Lương đây, không có cầu. Trước Cách mạng, ai đi qua đây cũng đều giống nhau về cái điểm sang sông là phải lụy đò. Mày là ông vua hôn quân, mày là mụ hoàng hậu đi đạo, mày là lão toàn quyền Tây xỏ lá đánh người như chớp, hoặc, các ngươi chỉ là những người An Nam mất nước, tất cả đều phải lụy ông đò và cái phà. Không có cầu chỉ có phà Hiền Lương. Bình Trị Thiên kháng chiến anh dũng hết một đợt ba năm, rồi trên sông mới mọc ra cái cầu sắt đó.

Cầu Hiền Lương bắc năm 1950. Có bảy nhịp khập vào nhau. Sắt cầu của Anh "Made in England", ván cầu gỗ Mỹ "US - Virginia", nhân công cầu là đám công binh trong quân đội viễn chinh Pháp cộng với một số nhân lực PMT, tức là những anh em du kích ta, chiến sĩ ta bị Pháp càn bắt làm tù binh. Cầu tháo rời từng mảnh và từ trên trời, tàu bay lao xuống cho đám dưới đất lắp lại. Pháp thả dù sắt hoa mai xuống xây sân bay và cầu Mường Thanh hồi 1952 ở Điện Biên Phủ như thế nào, thì nó cũng thả dù cầu Hiền Lương xuống như thế. Cái diện mạo cầu Hiền Lương hao hao mặt mũi cầu Mường Thanh - Điện Biên, vì chúng nó

đều là con đẻ của dã chiến đế quốc. Cùng một dòng họ cầu kiểu Bơlay, tức là thứ cầu của hành quân dã ngoại dã chiến. Nghĩa là trông xấu lắm. Bây giờ dùng tạm cho được việc, chứ sau đây mà có điều kiện làm cầu tốt cầu đẹp, thì vứt mẹ nó đi, chứ ai tiếc gì những cái hình thù sắng-đá ấy trên sông. Cầu Hiền Lương, quân Pháp phải bắc hai lần. Lần thứ nhất làm ẩu, một trận lũ ở nguồn sông Bến Hải dồn về, cây nguồn cây rú trôi về, thúc băng cái cầu dã chiến ra phía bể Cửa Tùng. Tây phải làm lại. Trước khi có cầu sắt, chỗ đầu cầu phía Nam vẫn có một cái chợ, gọi là chợ Phà. Chợ Phà của phà Hiền Lương. Cầu sắt lính Tây bắc xong mấy năm rồi, bỏ phà rồi nhưng vẫn còn chợ Phà. Nó là một cái chợ kiểu chợ vùng Tề. Sau hiệp định Giơneo một thời gian, vẫn còn chợ Phà. Chợ Phà tan hẳn, đâu vào thời kỳ đóng biển gỗ cắm cọc cụ thể cho đường giới tuyến quân sự tạm thời.

*

* *

Cầu sắt Hiền Lương trước Giơneo sơn đồng đều một màu. Từ ngày Mỹ Diệm âm mưu chia cắt lâu dài đất nước, cầu Hiền Lương sơn hai màu. Nửa nâu, nửa xanh lá cây. Xa trông, như cái áo thay vai của một tay hoàng phái Huế nào giả nghèo giả khổ, mặc áo

khoanh vai ra đó chơi chua với phong cảnh sông nước Quảng Trị. Xin kể ra đây ít chuyện sơn cầu.

Năm 1950, lính Tây bắc cầu để chiếm đóng mạch sông, và sơn lên cầu cái màu gỉ sắt. Sau Giơneo, ta nhìn cái cầu thấy nó là tài sản quốc gia cần bảo quản. Trong ban Liên hiệp quân sự, ta đưa ý kiến sơn lại cầu hồi năm 1955. Pháp nhận sơn rồi tính tiền với ta. Tiểu đoàn 26 công binh Pháp trong trung đoàn thứ 4 đã sơn xong cầu ngày 17 tháng 7 năm 1955. Không có chuyện gì lớn xảy ra, ngoài mấy việc thuộc về tình cảm hai bên. Chẳng hạn như sĩ quan ta có người trước đây có dạy học ở Huế. Nay thời thế biến chuyển, thầy giáo cũ gặp lại học trò cũ trên cầu Hiền Lương. Người học trò cũ không cầm sách cầm bút như ngày nào è a nơi bờ Sông Hương. Mà nay lại đi cầm vào một cái thép sơn để sơn cầu giới tuyến, dưới sự điều khiển của sĩ quan Tây. Thầy và trò nhận ra nhau. Sau ít câu chuyện về tiền đồ nước nhà, ai lại trở về bờ nấy, thầy về bờ Bắc, trò về bờ Nam.

Cho đến ngày 9 tháng 11 năm 1958, ta lại sơn cầu. Thời kỳ này Mỹ đã bật hết Pháp đi rồi, hơi Diệm phụt thở từ trong ấy ra sặc nguyên một mùi Mỹ. Sơn cầu lần này, ta đưa ra ba biện pháp. Một là ta ngoài này sơn cả cầu. Hai là Diệm trong đó sơn cả cầu. Ai thích màu gì thì sơn màu đó. Màu chi cũng được, miễn là sơn. Sơn để bảo quản cầu, cầu là tài sản nước nhà,

cầu là của chung của Tổ quốc, của giao thông vận tải cả hai miền. Nếu cái thằng ngoan cố Diệm vẫn ngu bướng, thì có cái biện pháp thứ ba: chia đôi cầu, mỗi bên phải sơn cái nửa của mình. Sơn và thợ sơn của ai, bên đó sẽ đem tới cầu mà làm. Sơn riêng nhưng đồng màu thì vẫn là hơn. Thằng Diệm mần ngơ không trả lời ra răng cả, bởi vì bản chất Diệm là mất dạy, là không có dám trả lời bất cứ câu bàn đứng đắn nào của ta. Việc lớn như hiệp thương tuyển cử cũng như việc nhỏ sơn cầu, nó đều đánh bài lảng. Biết nó cù nhầy, ta không lẽ cứ mặc gió mưa làm hư mòn cốt cầu, ta phải chủ động sơn. Lúc sơn, có mời tổ quốc tế ra chứng kiến.

Ta đưa một hiệp thợ sơn cầu hai mươi anh em đẩy xe sơn xì lên cầu, với ba tạ sơn đã pha sẵn. Tính ra nửa cái cầu tính nguyên đường dài là 89 thước phần của ta, và thường là 1 cân sơn mà sơn một nước thì sơn được 5 thước vuông. Nhưng diện tích cầu sơn đâu chỉ có những diện bằng phẳng đi tuột một mét đơn. Nó còn nan hoa khúc khuỷu khù khì, nhiều kẽ nhiều mầu, ăn tốn sơn lắm. Sơn cả phía trên, phía thành cầu, còn cả dưới gầm, và chân cột nữa.

Nó đứng bên kia sông xem ta sơn. Rồi đài nó nói đểu, kêu Việt Cộng giả vờ sơn cầu để ngụy trang cán bộ quân sự lên cầu nghiên cứu đánh nó. Thực ra hiệp thợ sơn cầu hôm đó là công nhân chân chính của ty

giao thông của ta. Những con chó Mỹ Diệm vẫn cứ sủa bên bờ Nam, và mặc nó sủa, người thợ sơn miền Bắc vẫn cần cù sơn đi sơn lại từng thanh sắt cầu, từng cái đinh bù loong cầu. Nghỉ tay sơn, người thợ cầu lấy tay áo xanh gạt ngang những hạt mưa đọng trên mi mắt mình. Mưa trên sông buồn, nhưng cái mũi sơn giông giống cái mũi súng lục kiểu cổ, vẫn xì xì vui tai mà phun một thứ mưa phùn sơn xì lên những giống sắt lạnh cầu tuyến. Hết mỗi ngày, lại đẩy ba máy sơn có bánh xe lăn xuống khỏi cầu, đưa máy đưa ống bơm ống phun về ngủ cẩn thận trong đồn bờ mình. Ở, với cái bọn láo lếu bên ấy, không chịu khó xe máy sơn xuống cầu, thì đêm khỏi nào nó chả lén ra mà phá máy mình, và có khi nó vứt tôm xuống sông, thì rồi ngày mai lấy gì mà sơn! Đối với thằng Mỹ thằng Diệm, thì cẩn thận và cảnh giác, là không có khi nào là thừa cả.

Ta vẫn cứ tiếp tục mà sơn, chỉ còn vài bữa nữa là xong ba vì rưỡi cầu thuộc về miền Bắc. Nó rối rít báo cáo và trong Đông Hà Quảng Trị Huế Sài Gòn. Nó điều thêm ở phía trong ra thêm một trung đội nữa, luân phiên lên gác thêm trên lô cốt chòi canh đầu cầu Nam.

Thế rồi sĩ quan nó lên cầu. Sĩ quan ta cũng lên cầu. Tổ quốc tế cũng lên cầu. Thiếu úy nó cũng điệu điệu mà bắt tay sĩ quan ta. Còn tên thiếu tá nó gờm

gờm sợ không dám cầm vào tay sĩ quan ta xòe ra, nó sợ Diệm hạ lon nó vì "cầm tay Việt Cộng". Tên đó cứ lùi lũi. Rồi y bàn là mỗi bên chỉ nên sơn 84 thước mét chứ không phải là 89 thước mét. Nước sơn bờ Nam không nên nối liền ngay vào chỗ hết nước sơn của miền Bắc. Mà giữa hai nước sơn nên có một khoảng cách 10 thước. Quãng trung lập mười thước giữa cầu ấy coi như một cái "no man's land" nghĩa là một thứ vành đai không người gì đó. Nghĩa là giới tuyến đã có khu đệm rồi, đã có sông đệm bể đệm rồi, nhưng trên cái cầu của sông đệm, theo ý tên sĩ quan Diệm có một thứ tâm lý tâm hồn đệm đó, vẫn nên đệm thêm mươi thước nữa giữa cầu. Cái cầu sắt, khắp bàn dân thiên hạ, dưới gầm trời thế giới, đâu đâu cũng chỉ sơn có một màu. Tôi cầm chắc rằng khắp năm châu cũng chỉ có cái cầu Hiền Lương nước ta là sơn hai màu. Trông cũng đã khỉ lắm rồi. Nay cái thằng sĩ quan phức tạp của Diệm lại còn bày ra đệm cầu 10 thước màu khác nữa, thì cầu thành ra sơn những ba màu! Tay sĩ quan Ấn Độ trong tổ quốc tế cũng phải phì cười một cách trịch thượng mà bảo sĩ quan miền Nam: "Anh cứ hay bày chuyện. Hay vẽ chuyện thêm".

Những người công nhân miền Bắc đã sơn đến cái tấc mét cuối cùng của thước cầu thứ 89. Có nên tạm ngừng ở đó? Cái đám công binh Pháp năm 1955 sơn cầu, lại đánh dấu phần đầu cầu Pháp lùi mãi về bên

đó, cách chỗ giữa cầu này khoảng mười mét. Người sơn cầu của ta nghĩ rằng đến chỗ cũ công binh nó đánh dấu trước đây, thì mới đúng là hết địa giới cầu mình. Họ cứ bình tĩnh sơn, mặc cho lính Diệm hung hăng bắt đầu khiêu khích. Cảnh sát nó lắp băng ba sọc lên cầu. Công an ta cũng băng đỏ sao vàng cánh tay mà lên cầu, bảo vệ cho công nhân sơn cầu. Lính nó un bộ đội ta. Bộ đội ta áp tiểu liên vào ngực, hai bàn chân như gắn vào ván cầu. Lính nó gùn ghè, lấy cùi trỏ đánh đánh dứ vào cánh tay bộ đội mình. Lính nó cứ khiêu khích. Và bên cạnh anh bộ đội, anh công nhân cứ xì sơn lên sắt cầu. Lính nó dọa vứt đồ làm xuống sông. Nó ném cát ném đất vào sơn. Nó còn đá đổ cả thùng nước axít vào chân anh công nhân miền Bắc. Và sau đó, nó cũng bắt chước mà sơn cầu. Lù lù từ trong Huế đưa ra mấy cái máy sơn xì pittôlê.

Máy của nó lại không có bánh xe như của ta, phải chằng dây thừng đủ các thứ to thứ nhỡ, và lồng đòn gánh vào mà khiêng lên cầu. Lêu nghêu, lởm chởm, lủng củng, vục vặc như là ngụy quân khiêng xác ngụy quyền. Mấy cụ mấy chị chở thuyền dọc đò cát lèn qua gầm cầu, không nén được cười. Lính nó xấu hổ chửi tục, và có thằng cảnh sát nó mất dạy lại đứng ngay trên cầu mà cởi cúc quần ka ki Mỹ ra. Nó lại còn bắt anh em công nhân bờ Nam không được mặc đồ xanh công nhân. Phải mặc đồ trắng vô cho bảnh mà lên sơn

cầu. Sơn được mấy tua, quần áo trắng đâm ra nham nhở hết. Nó cũng nham nhở như mấy vì cầu phía Nam nó đang giở trò sơn siếc kia. Khốn nạn, thằng Diệm nó có xót xa gì cầu Hiền Lương mà thằng cảnh sát nó chả làm bừa làm ẩu. Chả nhẽ bên Bắc sơn mà nó lại không sơn. Nhưng mà trông cái cung cách nó sơn thì biết ngay tâm địa nó. Trước khi sơn thật, phải sơn lót thứ sơn miniom hồng hoàng; trước khi sơn lót, phải cạo gỉ và lấy vòi nước xì đi cho thật sạch. Nó không làm thế. Nó cần gì làm thế. Nó chỉ cần sao quét nhanh lên nửa mình cầu một thứ nước sơn khác, cho nó khác màu sơn miền Bắc. Ta sơn nâu rồi, thì nó liền sơn xanh. Cái màu xanh cao su. Vừa quét xanh xong, mưa xuống trôi sơn xanh từng mảng, lòi cái màu hồng hoàng sơn lót ra, như là rắn bị thuốc chu sa thần sa và hiện nguyên hình ngày Tết mùng năm tháng năm Đoan Ngũ. Mấy vì cầu trông xanh xanh đỏ đỏ hồng hoàng, như một thứ sâu quảng ăn loen ra. Bọn nó lăng xăng trên cầu, lấy dây mà đo, lấy que mà đo, làm như bắt lịch sử nước ta phải vĩnh viễn đứng lại ở cái ngấn sơn xanh của bọn đó. Nó còn lấy giẻ túp lau lau chùi chùi. Cho có chuyện. Giẻ rớt tõm xuống sông, có thằng còn điệu điệu rút mùi xoa Mỹ in đàn bà cởi truồng ra mà lau chỗ sơn nâu của ta búng sang sắt phần cầu nó. Mấy đứa bừa đó, đúng là bọn phá đám chứ sơn siếc gì nó. Nó xóa xóa sơn sơn, cái cầu hai

màu lại càng nham nhở thêm mãi ra. Trẻ con chăn trâu trên ruộng phi quân sự gần cầu, nhịp nhịp hip hơ thành cái điệp khúc buồn cười: "Sơn sơn! Xóa xoá! Sơn sơn!" Nó làm nham nhở ra, rồi vứt đó hơn một năm. Mãi cho đến cái ngày 26-10-60 gọi là "Cuốc khánh Thống Diệm", nửa thân cầu miền Nam mới có người ra bôi sơn cho đều. Sơn xanh. Làm ra cái điều như là thằng khát máu Diệm đó cũng biết ưa những màu mát.

Vào tuyến, phải nhìn cái cầu sơn hai thứ nước sơn đến là bực. Nguyên cái cầu ấy đã là một nỗi bực mình rồi. Bởi vì còn có cái gì hình thức chủ ghĩa mà cụ thể đến như cái cầu Hiền Lương ấy nữa không? Đã thế lại còn bầy ra hai ba nước sơn. Từ khi nó lấy màu khác để sơn phần đầu phía Nam, tâm địa chia cắt của Mỹ - Diệm càng lộ thêm nữa. Nó không cần sơn cầu khác màu thì cũng cứ biết âm mưu nó nhưng có nước sơn ấy, mặt nó càng lộ thêm. Mỹ và Diệm nghèo sáng kiến hay đánh cắp của miền Bắc, rồi đem về làm trái khoáy trái cựa đi. Nếu hôm nào đây, ta thử sơn màu xanh lá cây, thế nào nó cũng hộc tốc tìm một thứ sơn gì khác để bôi lên cầu. Cho nó thành ra hai thứ cầu. Này, tại sao cái phân ban Ủy ban quốc tế ấy không sơn trắng béng cái cầu Hiền Lương đó đi. Ủy ban quốc tế cờ trắng xe màu trắng rồi, nay ủy ban đem màu trắng hòa bình ấy lên cầu cũng tốt chứ sao! Chả gì,

trông cái cầu chỉ một màu, nó cũng đỡ nghịch mắt. Cứ nghĩ to lên như ông cụ 99 tuổi ở Vĩnh Sơn đó mà cũng phải: "Hồi đó, tỉnh đội bộ miếng đã gài bom mìn vô chân cầu Hiền Lương. Sắp nổ cầu thì có lệnh ngừng bắn của Giơneo. Chỉ chậm một chút nữa là giật thôi. Không có cầu, thà không cầu còn hơn là còn cầu mà trông hắn cứ ra mần răng nớ!" Ông cụ cũng thều thào hỏi tôi rứa thì cầu ni chừ đây là của ai? Tôi nghĩ rằng đó là của ta thôi chứ còn của ai vô đó nữa. Mai đây thằng Diệm đổ, thằng Diệm tẩu qua Ý tẩu qua Mỹ, chả lẽ hắn tháo ra mà mang đi biếu Giáo hoàng hoặc Tổng Ken Hoa Kỳ? Nhân dân cả hai bờ đều thấy chính phủ ta thiết tha với việc bảo quản cầu tuyến như thế nào. Và đồng thời cũng thấy những cung cách tuế toái của Diệm sơn cầu. Bảo quản mặt cầu, ta và Diệm cũng vẫn khác nhau. Tất cả có 894 tấm ván cầu. Phía Nam cầu, ván gỗ Hoa Kỳ vẫn nguyên ván Mỹ. Có lẽ Diệm muốn bảo tồn những thứ Mỹ đó, nên có 60 tấm ván Mỹ hỏng mòn, nó vẫn không chịu thay chỉ kính trọng mà lật sấp lại. Ván Mỹ phía Bắc thân cầu đã mọt mất 80 thanh. Ta thay vào 80 thanh gỗ tứ thiết mới của rừng Khu Tư.

Nhưng mà cái cầu rắc rối ấy, nay là của ai? Cái cầu ấy là tài sản của nước ta, và nước ta là chỉ có một thôi. Và nói như kiểu nhà thơ Đức Béctôn Bờrét thì "Vật đó thuộc về sở hữu của kẻ nào làm cho nó tốt

hơn lên". Nghĩ đến nết nếp chắt chiu, hàn gắn, băng bó, giữ gìn của miền Bắc, mà tôi lại cứ thấy tờ giấy viết đây lung linh mãi lên cái bóng rợp của năm gốc xoan mọc cạnh cầu giới tuyến chói nắng. Năm gốc xoan đào do tay bộ đội ta trồng ở sát chỗ đầu cầu Hiền Lương. Giơneo rồi lệnh ngừng bắn, rồi anh bộ đội đóng quân bờ Bắc sông tuyến đã trồng ngay năm gốc đó. Lúc mới hạ thổ, xoan cao bằng em bé bảy tuổi. Nay bóng đã tròn đã rộng, mỗi bóng đủ ôm lấy một đôi nam nữ thanh niên nào đứng dưới nó. Hỏi anh bộ đội trồng xoan, anh hiền lành từ tốn: "Để lấy cái bóng mát mà đứng gác. Thêm nữa, cho rễ nó giữ lấy đất bờ sông và chắc thêm chân cầu". Cái bóng xoan đào tròn rộng mãi, cao mãi và nay bóng cứ leo dần lên phía đầu cầu.

Đầu cầu Bắc có bóng mát. Nhìn sang đầu cầu Nam, chỉ có bóng linh Diệm, không có tí bóng cây. Có lẽ Mỹ đã rắc bột hóa học giết cây từ ngày đó ở bờ Nam sông tuyến. Có lẽ Mỹ đã dùng chỗ đầu cầu Nam đó làm thí điểm giết cây bằng khoa học. Và việc gần đây ở Biên Hòa Sài Gòn và các nơi nó giết ngàn ngàn mẫu vườn cây mẫu rừng xanh, chỉ là Mỹ quy mô hơn mà tiếp tục một cái việc nó đã làm thử từ lâu rồi với cây cỏ chỗ đầu Nam cầu tuyến.

Trong cuộc sống phát triển không đều nhau của các dân tộc trong nhân loại trên vỏ trái đất, cái cầu

bao giờ cũng là hình ảnh của yêu thương, của giàu có, của hạnh phúc. Yêu thương, giàu có, hạnh phúc ở một con người, ở hai con người, ở một dân tộc, ở một quốc gia. Bằng tre một cây, bằng gỗ, bằng gạch, bằng đá, bằng sắt, bằng bêtông cốt sắt, cái cầu bao giờ cũng là một niềm vui một nét sống. Một trái tim và một nhịp cầu. Trên cầu, vương vấn những trái tim chân chính. Trong tim, bắc được những nhịp cầu. Bình thường, cái cầu là như vậy. Và cầu Hiền Lương dẫn ra đây là một cái cầu không bình thường, một cái cầu đòi phải được trở lại bình thường. Thường mỗi khi gặp sông mà sông lại có luôn cả cầu, ta yên chí như là đã chực sẵn tại đó một ông đò quen thuộc, chắc tay, và đúng hẹn. Nhưng tới bờ sông đêm mà nhìn cầu tuyến, chưa khi nào và chưa có người bộ hành yêu nước nào ở Việt Nam lại thấy được mảy may yên lòng. Nếu lịch sử tiến lên dạy chúng ta phải qua được cái cầu đó, nếu lịch sử dạy chúng ta rằng hạnh phúc dân tộc ta thế tất phải qua cái cầu đó, và quan hệ bình thường Bắc Nam là phải qua lại được nơi cầu đó, thì hôm nay đây tôi cũng muốn rằng trong nhân loại trên thế giới, ở Á, ở Phi, ở Mỹ Latinh, ở Âu, đừng ở đâu, đừng nước anh em nào phải bất hạnh có một cái cầu như cầu Hiền Lương hai màu nước tôi. Tôi cầu nguyện cho mọi lực lượng hòa bình yêu nước, cho mọi phong trào giải phóng dân tộc, cho chủ nghĩa xã hội, cho chủ nghĩa

cộng sản mỗi ngày mỗi lớn mạnh hơn lên nữa, để cho khắp các dòng nước chảy trên lục địa, không một cửa sông ngọn nguồn nào phải có một cái cầu - bàn mổ, một cái cầu - bù nhìn, một cái cầu giả vờ như cái cầu ở vĩ tuyến 17 giữa quê hương tôi. Tôi ấp bàn tay ấm tôi lên trái tim tôi đập chưa bình thường này, mà cầu cho đừng một Tổ quốc nào trên năm cõi đại châu phải vấp tóe máu vào một chân cầu cấm bắc ngay trong nội địa mình.

Tôi kể với các anh về chuyện một cái cầu đương ngong ngóng thời sự miền Nam thời sự miền Bắc sớm sớm khôi phục lại cho nó cái chức năng của nó. Vì Mỹ bảo Diệm đóng cầu, tôi nói rằng hôm nay trên cầu Hiền Lương không một bóng người qua. Đồng thời tôi cũng nói rằng bóng lịch sử vẫn đang qua qua lại lại trên cầu. Mỹ và Diệm cấm cầu cấm người này người kia qua cầu, nhưng thời sự miền Nam hàng ngày mỗi ngày mỗi chứng minh rằng càng ngày Mỹ Diệm càng không ngăn nổi bước đi lịch sử. Không một phút ngừng, lịch sử qua cầu, vượt qua đầu Mỹ Diệm mà từ Nam thông ra Bắc, mà từ Bắc thấu vô cực Nam.

(Rút ở tập *Sông Tuyến*)

THI BƠI

Cái tên rước máy chém lưu động ở Sài Gòn, lục tỉnh, nay tại giới tuyến, lại bày ra rước nữa. Diệm làm "cuốc khánh" 26-10-1959! Đồng bào bờ Nam khắp mấy mươi xã Trung Sơn, Trung Giang, Trung Hải bị dồn ra mép sông xếp hàng thành một cái đám có đuôi.

Chợ Vỡ Xá bên đó bữa ni vắng tanh. Diệm bắt mọi người phải nghỉ chợ để hắn ta "cuốc khánh". "Mỗi nhà một cây cờ sòng sọc, một bức ảnh phóng đại Tổng thống, rứa là mười lăm đồng đó, anh nè!". Tôi quay lại. Người đang nói là một chị nông dân bỏ ruộng bỏ Diệm và nay làm xã viên hợp tác xã bờ Bắc. Một bà mẹ chuyên chống đò ngang giữa đôi bờ, nay phải chuyển ra làm đò dọc, liền nói tiếp vô: "Ngô Tổng thống là cái chi? Là cái thằng cha hết ngăn sông thì lại cấm chợ. Và bữa ni là cái thằng cha đi phạt đèn. Mấy dãy đèn bánh ú móc lên cột bê tông bờ Nam trước mặt tê là có đi kiểm soát cả đó. Mỗi nhà phải "cuốc khánh" ba ngọn. Một ngọn ở cửa nhà. Một ngọn

thắp ở đường qua nhà. Một ngọn ở bờ sông. Cứ ba nhà liên gia lại mà kiểm soát lẫn nhau". Cạnh chỗ tôi đứng ở bờ sông, thành ra một cuộc phân tích về đời Thống Ngô. Rồi có người phải kêu lên: "Chà chà, bữa ni hắn bắt bà con phụ nữ bên nớ phải mang áo dài hết. Mỗi cái áo dài rứa là mất không năm bảy gánh cá bán chợ rồi". Tôi nhìn qua bên đó. Áo dài, áo dài. Nón Huế, quần trắng, áo dài trắng. Mũ trắng, áo dài đen. Cái đám rước đi ngược từ phía biển lên phía rú, cờ vàng, cờ xanh, cờ vàng. Cảnh sát Diệm cũng vừa dựng xong cái cổng chào. Và những chùm loa Diệm ồm ồm: "Thưa quý vị đồng bào..." Một anh thanh niên của căn cứ du kích đây hồi kháng chiến, lay tay áo tôi: "Đó đó, thằng Cửu P. cũng đang đi trong đám rước đó... Chính sách của Chính phủ ta sau ni đối với Cửu P. rồi ra răng đồng chí hè? " Hỏi thêm, mới hay Cửu P. là tay đắc lực của Diệm trong mọi việc tố cộng và bắt bớ. Cái đám rước bên kia sông đang tiếp tục kéo một đoàn dài tổng lý áo thâm và Cửu P. đang động chân múa tay trong hàng. "Thằng Cửu ni nhiều chuyện lắm. Cô, mệ mô, ông mô ra giặt chiếu, rửa rau, vo gạo, xách thùng quảy nước, mổ gà, ngồi câu mà hắn gặp thấy nhiều lần như vậy ở bờ sông là hắn cho là có vấn đề hướng về bờ Bắc, bờ Cộng".

Một cái thuyền gỗ buộc sẵn từ sớm được rời bến, và độ chục người cởi trần bắt đầu chèo và lái. Chèo

lên chèo xuống, vẫn một cái thuyền duy nhất đó. Từ ban nãy, đài phát thanh của ta ở bờ Bắc tiếp tục phát thanh một bài kịp thời: "Nhân ngày "cuốc khánh" cộng hòa Diệm, xin nhắc lại sự nghiệp bán nước của Ngô Tổng thống". Bên bậc đá chân đồn Võ Xá bờ Nam, đông người tụ tập lại nhìn sang ta, theo dõi đài ta. Không, cái đám nghênh ngang đứng đối diện sang bờ Bắc đó đều là người làm việc của Diệm cả đó, đồng bào chân chính ở bờ Nam ai dại chi mà đứng vô đó. Muốn nghe đài bờ Bắc, đồng bào tản ra xa kia, ra các bến xa, các đầu vườn vắng kia. Góc một cái vườn cau mép sông vắng kia, bóng tàu cau xanh rờn đổ xuống một cái nón trắng, áo trắng dài gợi gợi đến một cái gì của Huế, Huế cách đây có hơn chín chục cây số. Cái bóng trắng ấy xem chừng như muốn tránh xa cái đám mít tinh đang dồn người lên, dồn người xuống.

Dưới sông tuyến, cái đò độc nhất của Diệm bắt đầu khoa chèo mở cuộc đua chải. Một chục mái chèo múa lên, múa xuống như có vẻ khiêu khích đài phát thanh bờ Bắc đang tiếp tục nhắc lại sự nghiệp bán nước của Ngô Tổng thống. Bất ngờ nhất và lý thú nhất là cái nhịp đôi của điệu bài chòi của đài ta lại cầm trịch cho nhịp chèo thuyền Diệm. Cuộc đua chải đâm ra trơ trẽn. Hình như một vài tay chèo cảm thấy cái trơ đó, bơi chèo thấy chệch choạng giữa dòng. Loa phát thanh ở Huỳnh Thượng liền bồi thêm cho một đòn âm nữa:

"Quảng cáo đua thuyền rằng lại chỉ có một chiếc?" Thế là cái thuyền thi duy nhất cúp đuôi vào bến. Bờ Bắc nhiều người hể hả khen cái đòn gió đài Huỳnh Thượng ta kịp thời đánh trúng địch tại trận trên sông.

Trên bờ sông, đám mít tinh chuyển người từ biển lên rú như một đám rước đạo áo dài trắng, áo dài đen. Đám rước vòng ra vòng vào con đường 76. Bóng nắng giới tuyến loang loáng trên những cái vành xe đạp mới toanh của cảnh sát Diệm đi ốp người. Trong những cái boong ke bờ sông, những con mắt bí mật của "cán bộ phong trào" Diệm đang dõi theo diễn biến của đám rước áo dài. Mỗi cái áo dài trắng kia là một câu chuyện. Có người sợ Diệm quy cho là muốn bắt chước Cộng sản mặc áo ngắn, quần thâm, nên cũng phải mặc áo dài. Có người đã mất không đi mấy gánh cá ở chợ để may áo dài, quần trắng. Muốn làm phồn vinh giả tạo, Diệm đã ép dân mặc áo dài. Không rõ Diệm đã có đạo dụ nào về quần áo đàn bà miền Nam không, nhưng sự thật về áo dài bờ Nam là những sự thật của áp bức, dọa dẫm, vu cáo. Có lẽ muốn làm sự chia cắt đất nước lâu dài như kiểu chúa Nguyễn, chúa Trịnh bờ sông Gianh, nên Diệm cứ làm khác hết cả đi. Chuyện áo dài của Diệm chẳng qua cũng vẫn là chuyện cái váy của một ông vua chúa gì đó thôi. Nhà Nguyễn ở Nam Hà muốn làm khác Bắc Hà đã ra chiếu chỉ cấm đàn bà miền Nam mặc váy, phải mặc

quần cho được. Cái lố ấy của một tên phát xít về một cổ ấy cũng là một cái dịp để văn học dân gian miền Bắc thời ấy lưu lại những câu còn truyền tụng đến bây giờ:

Tháng tám có chiếu vua ra
Cấm quần không đáy, người ta hãi hùng
Không đi thì chợ không đông
Đi thì phải lột quần chồng sao đang!

*
* *

Đám rước vẫn kéo lên kéo xuống. Nhưng ở bờ Nam, vẫn có những bóng người áo ngắn không đi rước. Họ đi ngược lại cái đám rước. Họ từ phía rú rậm đổ xuống, trên vai là một gánh cỏ. Nếu không là một gánh cỏ thì là một gánh củi chặt từ trên rú Bến Tắt về. Người họ, áo quần, cái nón, bó củi, bó cỏ khô đều đồng màu, cái màu đất Quảng Trị đau thương. Bất giác tôi nhớ lại, cố hình dung lại quang cảnh cả hai bờ Hiền Lương thời kháng chiến. Bờ Bắc, hồi ấy, phong trào lại không bằng bờ Nam. Căn cứ du kích bờ Bắc mới lan xuống đến ga Tiên An đường xe lửa, thì ở bờ Nam, căn cứ của ta đã tràn xuống thấu tới cát biển, tới quá quốc lộ số 1. Hồi ấy, chỗ tôi đang đứng nhìn qua đám mít tinh kia, còn đang là một

vùng giằng co giữa quân viễn chinh Pháp và kháng chiến. Và những lúc bị o ép, khó khăn thì cán bộ bờ Bắc ta lại vọt sang bờ Nam. Và bờ Nam có những thôn xóm luôn luôn họp mít tình lửa và cờ giữa lòng địch. Cho nên nhìn cái đám rước bờ sông hôm nay, tôi vẫn tin rằng có nhiều chị, nhiều mẹ mặc áo dài chân vẫn đi trong đám rước, mà lòng lại không ở trong đám rước, mà lòng lại vẫn vấn vương với những hình ảnh cũ của chiến khu Của trong đó, chiến khu Thủy Ba ngoài này.

Buổi sớm bữa nì, lúc Diệm còn đi lùa người chuẩn bị cho đám rước chiếu lệ, tôi đứng ở một quãng thượng lưu dòng sông Hiền Lương ở quá phía trên cầu sắt xe lửa. Nhìn sang đồn Hải Cụ bên tê, tôi đã nghĩ đến những người lái đò kháng chiến giữa ban ngày đảm bảo con đường dây giữa hai bờ. Chếch quãng sông đôi bờ um tùm, rậm rạp và xuyên qua địa giới của đại chủng viện Dòng tu ép xác này là con đường thông Nam - Bắc của ta. Bây giờ, những chị, những chú, những cô chở đò ấy có còn ai không hay là Diệm đã tố cộng, thủ tiêu hết mà ta chưa điều tra ra hết được?

Cái đám rước bờ sông Nam lấp lánh dưới nắng chiều. Chỗ mố cầu sắt bờ Nam có những người áo cộc đang ngồi câu ống. Bờ Bắc cũng có những người ngồi câu ống. Cả hai bên nhìn nhau nhưng không nói với

nhau. Người bờ Nam dĩ nhiên là không dám cất tiếng lên, vì Diệm vẫn rình quanh đấy. Còn bên bờ Bắc, cũng không nói qua, sợ lụy cho bà con bên đó. Họ không nói. Nhưng trên đầu họ vẫn thường xuyên có cuộc giao tranh đấu lý liên tục của làn sóng tín điện của đài phát thanh. Có vào đến bờ sông tuyến mới thấy rõ vai trò của tiếng nói Tổ quốc ta, chế độ ta, và thấy được cái vị trí quan trọng hàng đầu của sóng đài chiến đấu trong hòa bình và sát ngay mép sông tuyến.

Chiều mùa thu về trên một khúc sông nước chảy không bình thường trong một ngày không bình thường. Cái cổng chào Diệm cho dựng ở cổng đồn Võ Xá, mái tôn Mỹ viện trợ, cái cổng lá đang khô dần lá tươi. Trên các lùm cây xoan, cây cau thôn xóm bờ Nam, cờ vàng sọc dưa của Diệm phe phẩy như những cái lá tre khô chờ gió to gở xuống. Đám rước giải tán. Những chiếc áo dài mệt mỏi tản về các xóm xa - những cái xóm phía trong bờ sông đêm nay sẽ rộn lên những tiếng giầy của các đội biệt kích Diệm vừa đưa trái phép vào khu phi quân sự. Và, ngay tối bữa "cuốc khánh" Diệm 26-10-1959 đó, tại thị xã Quảng Trị, có bốn cố vấn Mỹ đập các thứ cốc của tiệc rượu Diệm chiêu đãi quan thầy.

Tôi đã tưởng Diệm làm xong trò. Nhưng mà sớm ngày 27-10 lại có cuộc đua thuyền nữa, ở chỗ sông Canh Hòm đổ ra sông Bến Hải, cái chỗ sông Canh

Hòm mà Diệm bịt lại làm đường chiến lược để nhân dân bị nạn lụt và vỡ đường vừa rồi. Ba xã Trung Sơn, Trung Giang, Trung Hải phải tiếp tục góp đủ người bơi chải, mỗi chải 12 người. Cả đàn ông, đàn bà, cả bà già quận trưởng cầm dùi trống gõ ba hồi, mỗi thuyền đua năm vòng. Quãng sông Canh Hòm đây, hồi kháng chiến đã đục ngầu lên mỗi lần lính địch càn quét kéo qua, thì nay lại tung tóe nước lên lần nữa. Kết quả cuộc đua là có hai thuyền chìm. Bên ta cũng có ra xem để cười thầm. Đúng là nó "tự ái" bị đài Huỳnh Thượng chiều qua đánh một cú: "đua chi mà chỉ có một ghe" nên hôm nay nó phải vớt lại, chứ hội hè chi, bữa qua đã xong ngày "chính kỵ" rồi kia mà. Chưa có ai hội hè trái khoáy như vậy. Đúng là nó bị động. Nhất là bữa chơi nhị hỷ ni, hắn không dám đua ở chỗ sông chính bữa qua, mà kéo nhau ra góc sông con ni vậy. Một tên cảnh sát Diệm ra giữa sông hung hăng hỏi: "Có biết bữa ni là ngày chi không?" Một người đứng gần đó liền nhẹ nhàng nói sang một việc khác: "Có cái số 200 lưỡi cày và 50 bộ cày 51 miền Bắc ủng hộ đồng bào bờ Nam bị lụt vừa rồi vẫn còn xếp đống ở đầu cầu đó. Đài bờ Bắc nhắc luôn các anh qua mà nhận đưa về cho bà con bờ Nam cày cấy vớt lại vụ mất. Chắc các anh bận "cuốc khánh" chưa qua lấy. Nay "cuốc khánh" xong rồi, thì qua mà lấy về đi chớ? Tên cảnh sát lĩnh nhanh lĩnh nốt, đúng như cái kiểu Diệm vẫn lùi lũi trước mọi đề nghị hòa bình lợi dân, lợi nước của ta từ trước tới nay.

BƯU ĐIỆN THANH ĐÁNH MỸ

Sóng đài Nam không bao giờ ngớt,
Đường dây Bắc không bao giờ đứt.

Bócsét, nhà báo Úc trong chuyến vào miền Nam Việt Nam lần thứ hai cùng với chị Tám Riphô phóng viên Pháp của tờ *Nhân đạo*, có nói một cách rất lạc quan tin tưởng về tổ chức thông tấn và truyền thanh của khu giải phóng ta. Bócsét dựng lại không khí bí mật của những nhà in, thông tấn xã và đài phát thanh trong rừng giải phóng. Không cần trồng cột, mà cứ mắc dây qua thân cây rừng, cành cây rừng, nhưng để bớt đi công việc nối dây đứt khi tàu bay Mỹ ném bom, thường là tuyến dây ít mắc nổi mà kéo chìm. Dây cáp đi chìm và điện báo điện thoại và vô tuyến điện đều đặt dưới hầm chìm. Những cái hầm bem trong lòng đất, trong lòng rừng. Những ụ thông tấn rất kiên cố, những ụ phát thanh khoét sâu và trần ụ rất dày chắc có thể chống được sức phá của bom tạ, bom tấn. Máy phát điện có cái nặng hơn một tấn, nghi

trang rất gọn. Công việc phát tin, đánh điện, phát thanh đều do những người trẻ tuổi đảm nhiệm, trai cũng như gái, thường là lứa tuổi hai mươi, cái tuổi thật là đẹp. Phụ trách việc phân phối các bản tin của thông tấn xã giải phóng là một chị quê ở ngay Ấp Bắc, tuổi hai mươi. Chuyên viên về bắt luồng sóng các đài địch là một chị quê ở Bến Tre anh dũng, cũng vào cái trạc tuổi hai mươi. Và trong số các phát thanh viên của đài giải phóng, có chàng thanh niên con trai đồng chí chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Nguyễn Hữu Thọ. Đài phát thanh giải phóng hàng ngày phát thanh tiếng Việt sáu lần, và tiếng Miên tiếng Hoa thì ba lần. Từ ngày có đài, tiếng nói của giải phóng miền Nam vẫn đều đều mà giọng giả sang sảng. Mỹ càng tìm cách bắn phá xóa bịt thì càng tỏ ra bất lực. Hầm của đài phát thanh bao giờ cũng duyên dáng hơn mọi hầm bem khác; tường hầm lót cói dày và phủ lụa - thứ lụa hóa học của dù Mỹ chiến lợi phẩm. Máy tổng đài đủ các nguồn nước ngoài, Đức có, Mỹ có, cả máy Pháp cả máy Nhật, đủ cả. Vô tuyến điện thì máy phát đi là một hộp máy của Mỹ, mang nhãn hiệu TEMCD, cũng như nhiều thứ súng đạn ta dùng ở miền Nam đánh Mỹ thường là giành từ tay Mỹ cả.

Tôi đọc W. Bớcsét nói về bưu điện thanh vùng giải phóng trong ấy thấy bồi hồi vô hạn và nhớ đến nhiều con người bưu điện thanh vừa mới gặp trong mùa

xuân lửa đây: các anh Nhuận, Từ, Châu, Châm, Đá, Ngoạn, Hòe, Tá, Dựa, Bình, Vượng, các chị Chành, Nhũ, Thọ, Thanh và nhiều anh chị em trong đại gia đình đường dây đường dài chưa nhớ hết được tên tuổi... Nhất là nhớ tới một số hầm bí mật tôi vừa đi thăm về trong chuyến vào Quảng Bình và Vĩnh Linh vừa rồi. Ấy là những cái hầm bí mật của điện báo dự bị, của tổng đài điện thoại dự bị, của đài vô tuyến điện dự bị. Từ đã lâu, dây trời ở các vùng này đều đã hạ xuống thành dây đất, màng lưới dây vẫn còn căng nổi trên cột nhưng cho kéo chìm nhiều hơn. Trên một cánh đồng bao la, gợn lên hầm dự bị của bưu điện truyền thanh mà không có người chỉ cho thì cũng khó mà đoán được. Cỏ mùa xuân đang trải dài một màu xanh hiền lành, và, quanh quất vùng dây, nơi đầu cành dương xanh vẫn còn vương cái mùi thuốc tôlit bom lửa Mỹ mấy trận ném bom vừa qua. Trong lòng hầm, có hai anh và một chị, tuổi cả ba người cộng lại cũng khó mà quá được sáu chục. Một hộp phát moóc xinh gọn, một máy ragônô cứ 3 phút là có thể mỏi tay rồi, và mỏi thì lại đổi tay, hai người cùng đổi tay. "Điện đánh đi, quay nặng tay lắm. Nghe ragônô quay ù ù như tiếng cối xay lúa". Chị điện tá vô tuyến điện đánh thử moóc cho tôi nghe. Tôi ra khỏi hầm, đi quanh mặt hầm, nghe dưới ấy như tiếng chim hôm đang thoi thót về rừng. Lúc tôi trở xuống, chị điện tá

đoán được ý tôi, giải thích "Quanh đây đều có bảo vệ cả. Tự vệ cơ quan, và cả bộ đội nữa". Trên bàn có một cây đèn dầu con con và một cây đèn bão, và mấy chồng sách. Sách của khóa trình phổ thông cấp III. Và sách chuyên tu ngành bưu điện thanh. "Mấy hôm tàu bay Mỹ bắn phá, chúng em đều sẵn sàng tại vị trí, có lệnh một cái, là đài này hoạt động ngay. Còn những ngày thường, thì chúng em học. Học trong hầm, quanh hầm, ngoài hầm". Buổi chiều mùa xuân đi thăm hầm vô tuyến điện ấy, tôi cứ nhớ nhớ cái không khí vùng căn cứ du kích mười mấy năm trước đây, có những ngày nằm hầm rất dài, và nằm lọt vào giữa vòng tổng càn. Vẫn có những cán bộ tả ngạn nắm vững quy luật địch, bình tĩnh đọc nốt chương sách của Mác in bằng giấy bản, đọc xong rồi mới chịu chuyển cơ quan xuống đò sang bên huyện bạn. Hoa mùa xuân lấm tấm tươi tỉnh trong sương chiều của cánh đồng vô tuyến điện, nhưng tôi thì trong đầu toàn hiện nổi lên những hình nét đường dây đường dài. Trên đường dây, hằn lên cái bóng hun hút những anh chị em giao liên băng đồng, vượt sông, xuyên rừng, phá cây, nâng đường dây lên, hạ đường dây xuống, và lúc cần thì mở đường máu mà xuyên dây qua. Sự sống đúng là sự giữ vững liên lạc, cái đường dây của mình phải giữ cho thật vững. Và nhỡ bị đứt, thì phải nối lại, nối lại ngay cho bằng được, và bất kể bằng giá nào.

Thợ dây ty Vĩnh Linh là anh Nguyễn Đình Đống, giữa hôm phản lực Mỹ đang ầm ầm bom đạn xuống Hồ Xá, đã đùng đùng lao thẳng từ trong khu phi quân sự ra mải miết một hơi về tận ty để đòi được đi nối các dây đang bị đứt. Dọc đường, bom Mỹ gạt ngang anh xuống, phủ đất lên cả anh, anh ngoi ra tuông ra, và lồng lên mà đi tới chỗ đầu dây. Bom đạn đang bời bời, đi đâu? Chạy đi đâu? Dân quân tự vệ giữ xe đạp anh lại. Anh Đống nói gọn: "Tôi là thợ đường dây". Đường dây thành ra một khẩu lệnh, ai nghe đến đều phải nhường đường, phải mở ngáng. Nhưng anh em công an lại hỏi, nhưng bộ đội lại hỏi, anh vẫn nói gọn: "Tôi là đường dây" và anh lại chạy tiếp. Từ khi có phương án sẵn sàng chiến đấu, ty Vĩnh Linh đã hạ nhiều dây nổi trên trời xuống thành dây chìm dưới lòng đất, nhưng bom Mỹ vẫn phá mất một số quãng. Anh Đống đi vội nối dây cũ, và đặt màng dây mới. Anh nối chiều, anh nối đêm, anh nối luôn cả buổi hôm sau. Trước đây, tàu bay Pháp ầm ầm bắn qua tai qua đầu, anh vẫn bình thản nối hết mấy chục cặp dây trần qua cầu sắt trên sông Khu 5. Và hôm nay nguyện vọng của anh Đống là sau này thống nhất Nam - Bắc hoặc khi nào quan hệ bình thường Bắc - Nam, đến cái ngày đó, anh vẫn chỉ thèm thuồng được nối mấy cặp dây trần qua cầu Hiền Lương qua sông giới tuyến. Anh bảo: "Cột dây thép mỗi quãng cách là

50 mét. Chiều dài cầu Hiền Lương chưa được 4 cột dây thép". Chao ôi, vĩ tuyến 17 là một nơi không có dây thép vắt qua, dây nổi cũng không, dây chìm cũng không. Trên sông trên cầu chỉ có luồng sóng bá âm tạt qua chứ từ ngày đình bắn Giơneo, tịnh không một sợi dây trần điện nào kéo qua sông, qua cầu. Trong tương lai trước mắt, Đống chỉ đòi căng cái đường dây sông tuyến ấy. Tôi gặp anh Đống trong khu đệm. Đúng như nhiều người đã nói về anh, anh Đống ít nhời ít nói. Anh Đống thuỳ mị ít nói, nhưng tôi nghĩ rằng cái nguyện vọng nối dây trên sông vĩ tuyến cắt đôi kia, cái nguyện vọng ấy của anh đã thừa nói hộ anh về tấm lòng yêu nước và yêu nghề của một người nhất tâm với đường dây bình sinh của mình.

Tôi vào trong khu đệm Vĩnh Linh cũng đã nhiều lần, mỗi lần có một nếp cảm xúc riêng, lần vừa rồi, đi cái xe thuyền bình bịch của bưu điện Vĩnh Linh vẫn đi công văn hỏa tốc, anh Châu cầm tay lái, rồi lại đến anh Từ lái, và mô tô đỗ lại ở phòng bưu điện chợ Do sát Cửa Tùng, ăn liền hai bữa cơm trưa với anh Sanh, trưởng phòng bưu điện chợ Do. Quả có thế, đúng anh trưởng phòng chợ Do có những ngày làm việc tới 24 tiếng liền, tức là không phải là một người làm việc bằng hai nữa mà chính là bằng ba kia. Và cái người làm việc bằng ba người ấy lại chỉ có một tay. Một bàn tay, cổ tay kia, anh gửi lại ở vùng chiến khu Ba Lòng

hồi kháng chiến. Tàu bay phản lực Mỹ vi phạm khu đệm, thường là vẫn bay qua nóc nhà bưu điện anh Sanh. Tổng đài chợ Do luôn luôn đổ các lá báo, 3 lá đổ, 5 lá đổ, 10 lá báo cùng đổ. Ào ào tiếng phản lực qua đầu, và keng keng chuông gọi, cạch cạch là báo đổ. Cầm cái bát cơm lên, anh trưởng phòng chợ Do lại đặt xuống mà nắm vào máy. Thả máy cầm vào đôi đũa là tổng đài lại rụng xuống những cái lá đồng. Cơm nguội canh lạnh nhưng mà tin tức nói lên nói xuống thì cứ sôi sục lên. Cả ngày như thế cả đêm như thế. Đêm, phòng bưu điện vui nhộn mà thành cái câu lạc bộ của dân quân tự vệ. Cái dây thần kinh chỗ đầu mũi chợ Do này nhậy cảm lắm nghĩa là cũng căng đấy, người không quý nghề thì cũng khó mà cáng xuể.

Tôi ngủ ở ty bưu điện Vĩnh Linh, thấy như mình có dịp đi sâu vào vấn đề thần kinh. Thần kinh trong mình mình, thần kinh ở con người khổng lồ Tổ quốc thân yêu bị cắt ngang chỗ thắt lưng Hiền Lương. Và nhất là thần kinh khỏe và nhậy của toàn bộ ty Vĩnh Linh nhiều thành tích sản xuất và chiến đấu này. Đêm vẫn không ngớt tiếng alô điện thoại. Bầu trời trong khu vực ty suốt đêm cứ vo vo lên như sáo diều. Ban ngày nó vẫn vo ve tích te cái tiếng moóc có dây và không dây đó, nhưng đêm nó thanh vắng hơn, nên nghe càng rõ và càng dữ hơn. Tích tích te te. Mắt mắt tai tai! Tôi không biết ký hiệu moóc, tôi không hiểu gì

về cả mật mã cả ngôn ngữ của điện tín, nhưng tôi biết rằng hệ thần kinh chỗ đầu ngón tay ngón chân giới tuyến đang đánh tin nóng tin lạnh về cho đầu não Hà Nội. Bưu điện thanh, thật không có gì là ngoa ngoắt khi người ta gọi nó là thiên lý nhĩ thiên lý nhỡn của nhân dân của Đảng và của chính thể mình. Tích te tích te. Mắt tai mắt tai. Sóng moóc cứ tỏa thành vòng xoáy tròn trên đầu, sóng âm cứ nở rộng ra mãi, nở từ vòng 17 vĩ tuyến tới vòng Hà Nội 21 vĩ tuyến lẻ mấy gì đó. Đêm xuân vo vo cái tiếng diều nhiều âm sóng. Anh Lai tổ trưởng điện báo lại vừa cho biết là đêm nay hạm đội 7 nó vào gần bờ ta lắm, cứ phải chuẩn bị sẵn sàng. Chị gì nhỏ nhắn vẫn ngồi bán tem và đóng nhật ấn vào thư chuyển ngân, lại đã khoác súng trường nhận tua gác đôi và đi đi lại lại bên giao thông hào lút đầu người. Văn Cao và Xuân Diệu cùng tôi trong đêm xuân khó ngủ, trên đất giới tuyến chưa nguội lửa bắn quạ Mỹ vừa rồi, đang tự coi mình như ba sợi dây xúp vừa được lồng thêm vào cái màng lưới cáp của ty bưu điện truyền thanh Vĩnh Linh.

Tổng đài Vĩnh Linh không đông lá báo, chỉ có một trăm rưỡi lá đồng, chứ không như Thủ đô hàng nghìn lá. Nhưng mấy hôm đánh Mỹ ở tổng đài cứ ào ào như rừng mùa xuân thay lá giữa trận lốc cuốn cờ. Hàng chục hàng trăm lá báo đổ xuống cùng một lúc, có đến phật Quan Âm băm sáu tay hiện ra cũng không cắm

phích kịp. Bãi Hà cũng xin, mười bảy xã đồng bằng cũng xin Đảng ủy khu vực. Rồi công an trật tự, công an vũ trang, bộ đội, rồi bên thương nghiệp chuyển kho, rồi bên giao thông chuyển xe, ui cha, tai là cứ loạn lên. Trên đầu là tiếng kêu của bầy quạ Mỹ, bom nó bỏ quanh ty đã thổi hơi bom qua cửa phòng điện thoại, nghe cát sỏi rào rào bay qua đầu qua tai, thổi táp vào gáy vào chân tóc. Cái câu "Trả lời ngắn gọn nhẹ nhàng - nhanh tay nhanh mắt sẵn sàng tiếp dây", bây giờ vận dụng có khác đi. Tai ù đi, tay lại cứng ra, và miệng hét giọng khản đi. Mỹ bắn xuống và tất cả quân dân mình bắn lên đuổi quạ, tiếng lửa kéo dài 90 phút. Vậy mà ngồi tổng đài, cô Minh Sinh chỉ lầm có hai lần cắm phích. Người ta thường nói rằng bắt đầu ngồi vào tổng đài điện thoại tức là vào vị trí chiến đấu, giống như người chiến sĩ phòng không khi đã ngồi vào mâm pháo cao xạ. Bom nổ gần quá, tổ trưởng Lai phải kéo Minh Sinh xuống hầm sát ngay sau ghế ngồi. Minh Sinh một chân đặt xuống đáy hầm rồi, nhưng thấy lá báo vẫn đổ lại phốc lên mà cắm phích... Anh em kể cho nghe về Minh Sinh. Thì đêm sau Minh Sinh đã về, vừa được đi dự Hội nghị quân khu 4 về. Tất cả tổ nữ cả ty lại nhộn hẳn lên. O Minh Sinh, o Phòng, o Duyên, o Hường, o Tấn, o Thơm, o Lực, mỗi người một tài một nết. Công việc thật nhiều, thật cấp thiết, nhưng bấy nhiêu cô đều là những người vui trẻ

và yêu đời. Tôi nghĩ đến một sợi dây truyền thống thiêng liêng và đằm thắm nối liền các chị thoại báo Vĩnh Linh với các chị Nguyễn Thị Điều, Vi Thị Mến. Chiến sĩ giao thông toàn quốc Nguyễn Thị Điều, mà nhìn cái tổ nữ Vĩnh Linh này hẳn phải vui lòng. Tôi nghĩ đến một cái tổ chim bồ câu. Loại bồ câu phục vụ cuộc chiến đấu đến hết sức mình. Nó giống như những con chim bồ câu thông tin tại các đồn biên phòng. Minh Sinh thì nhiều người bết tên và biết ảnh rồi. Nhưng ở Ty bưu điện Vĩnh Linh còn có một chị Phòng, cũng người Quảng Trị như sinh. Phòng là người huyện Nam (Triệu Phong), Sinh là người huyện Bắc (Vĩnh Linh). Phòng cũng tổng đài, nhưng là tổng đài di động. Nết của Phòng có rất nhiều tính hấp dẫn. Hai chị em Phòng, Sinh, người quý về đức, người quý về tài. Như là một cái nhan đề sẵn: "Hai chị em tổng đài". Phải nói đến một người con gái nữa của bưu điện thanh Vĩnh Linh: o Nhạn. Có đài truyền thanh Vĩnh Linh là có luôn tiếng và giọng o Nhạn. Nhạn người Huế nhưng có thêm giọng Quảng. O nói đều đều từ ngày hòa bình. Ngày nào cũng nói từ lúc gà gáy cuối canh tư cho tới gần khuya. Nói từ Hồ Xá thấu qua bờ Nam. Mỹ và tay sai Mỹ ở sát bờ Nam, nó ghét biết mấy cái giọng o Nhạn. Hôm 8-2 bom Mỹ bom Kỳ ném hỏng trường học và nhà hát nhân dân Vĩnh Linh thì bọn đài bờ Nam lu loa lên: "Đài bờ Bắc của Việt cộng

đã sập. Sập đổ tới 75%. Và con Nhạn chết rồi". Trong hai ngày, dọc cả hai bờ sông chỉ có tiếng nói của bầy quỷ sống. Mọi ngày quân nó mở miệng nói láo tới đâu là đài bờ Bắc đập lại ngay. Nay tại sao "đài ta bên nớ không nói chi", nhiều bà mẹ ngóng sang bờ Bắc phân vân, lo âu.

Từ ngày có đài, chưa khi nào đài Vĩnh Linh ngừng tiếng, chỉ trừ cái lần có trận bão 150 cây số/giờ hôm 22 tháng 9 năm 1964, bờ Bắc đổ gần 100 cột, dây đứt gần hết. Phải mất 3 ngày 3 đêm mới dựng lại toàn bộ hệ thống cột và dây. Vĩnh Linh là nơi của đầu sóng ngọn gió, là nơi xung yếu giáp địch, và cũng là cái túi đựng bão, không năm nào Vĩnh Linh không được sự thử thách của thiên nhiên và thiên tai. Lần ấy cũng là lần đầu trong lịch sử của đài Vĩnh Linh bị hai ngày trống tiếng nói (đài đối phương bờ Nam thì câm những 5 ngày). Rồi là kế đến vụ ngày 8-2 vừa rồi Mỹ thả bom. Thực ra, đài Vĩnh Linh vẫn nói đều ở Hồ Xá, loa truyền thanh vẫn phục vụ đắc lực cuộc bắn trả máy bay Mỹ trong phạm vi toàn khu vực. Duy chỉ có không phóng xuống được sát bờ Nam vì một vài quãng dây điện cao thế bị đứt. Sau 2 ngày, điện cao thế phục vụ đường dây trên sóng tuyến lại ngân vang tiếng nói của chính nghĩa! Mặt sông mấy bữa vắng tiếng đài bờ Bắc, ngó mà buồn thiu, nay bỗng nhiên thở phào. Sóng âm ọ ọ bỡ ngỡ một vài giây, rồi như cất lên từ

mặt sông mà phóng sang bờ Nam. Mấy bà mẹ ngồi giặt ở bậc đá bờ Nam lại nghe thấy đúng tiếng o Nhạn liền thở ra một tiếng nhẹ cả người và cũng thốt lên: "Tổ cha ba thằng cảnh sát ác ôn nó rủa đài miền Bắc chết rồi, tiếng loa bờ Bắc đó, tiếng o Nhạn hay tiếng bà cố nội mấy đứa hắn đó!". Lúc lên bờ vào gần lối chợ, khác với mọi ngày vẫn kéo mép nón xuống để tránh mặt chúng, lần này các mẹ nhìn thẳng vào mặt lũ cảnh sát, có mẹ lại còn nguýt ngang nó một cái. Thằng cảnh sát cụp mặt xuống. Tiếng nói đài bờ Bắc như là đỡ đỡ bước chân các mẹ đang tản vào các ngõ suốt dọc sông quãng Võ Xá Kinh Môn.

CHỖ ĐẦU CẦU ĐÓ, CHỖ BỜ SÔNG ĐÓ, CHỖ BIỂN CÁT ĐÓ

Con đường 70 bắt ra Cửa Tùng, bụi đỏ bốc cuốn theo mấy chiếc xe hơi sơn màu trắng. Mấy o bán cá chợ Do quẩy nốt cá về bán phía chợ Cửa, nép vào bên đường, nhìn theo xe mà nói với nhau: "Xe Tổ quốc tế 76 hay đi kiểm tra buổi sớm, răng bữa ni họ lại đi buổi chiều? Chắc họ định chộp mình cái chi đây!" Anh bán hàng mậu dịch bách hóa cười với mấy o bán cá: "Chộp chi! Họ đi tắm biển đó thôi. Bờ Nam thằng Diệm họ không chịu tắm. Biển ngoài mình tốt hơn, họ thường ra tắm ngoài ta." Mấy xe díp trắng đỗ lại dưới rặng dương xanh. Từ trong xe, vọt ra rất nhanh là một đại uý Ba Lan. Hình như đại uý đã tranh thủ thay luôn may ô tắm từ trong xe ô tô. Vui vẻ, đại uý Ba Lan lao xuống biển lam lam màu cánh chim trả. Tay quan tư Ấn Độ chậm rãi thay quần áo, ngồi trên cát khô nhìn biển, phân vân không biết nên xuống nước với bạn đồng sự Ba Lan, hay cứ ngồi tắm cạn như thế này để cho viên sĩ quan Gia Nã Đại khỏi lẻ

loi trên bãi. Tên sĩ quan Gia Nã Đại đóng nguyên quân phục, chống nẹ một tay, mặt câng câng, nhìn thẳng ra biển như là đang duyệt binh những hàng sóng biển liên tiếp dồn vào lưỡi cát. Mấy anh lái xe trẻ bỏ nhỏ vào tai nhau: "Trông cái thằng Gia mới dễ ghét chứ. Không tắm thì ra đây làm gì, mà cứ đóng nguyên cả binh phục như vậy? - Hay nó cho nước biển mình thiếu vệ sinh, để chờ khi nào về bờ biển Hoa Kỳ thì mới cởi quần áo! - Lại còn anh Bảy Ấn hôm nay cũng điệu! - Chung quy, vẫn chỉ có mấy cậu Ba Lan là người nào cũng dễ thương cả!" Anh phiên dịch của ta hè luôn cả bọn đi tắm, kệ đó những người nào không muốn tắm! Trước khi nhảy ào xuống nước, cả bọn còn kê khai nốt các thứ ăn quý của vùng này: chim, thu, nụ, đé, trích, nục, đủ các loại cá; rồi tôm he tôm hùm, và lại còn bào ngư nữa. Đại uý Ba Lan rủ anh phiên dịch ta cùng bơi thi một lúc. Người sĩ quan Ba Lan trẻ đó, tắm ở biển Việt Nam thấy nó cũng như là tắm ở biển Ban Tích quê mình vậy thôi. Khoan khoái và tin cậy. Trên sóng trắng, họ nói đủ thứ chuyện.

- Biển Việt Nam nhiều màu sắc quá. Hôm nào tôi ra đây tắm, cũng đều thấy biển đẹp như thế cả. Chỉ tiếc Cửa Tùng ít người tắm. Có nhiều hôm, giữa mùa hè nóng, mà hình như không có ai tắm cả. Nước anh mấy nghìn cây số bờ biển, mà bây giờ mới bắt đầu có

hải quân. Nước anh có bãi biển đẹp, tốt, lại không có người xuống tắm. Tại sao thế anh?

- Đồng chí không tìm được ra lý do à? - Anh phiên dịch hỏi lại.

- Tôi không tìm được ra, thì tôi mới nhờ anh giúp tôi chứ! Đại uý Ba Lan nằn nì một cách thẳng thắn và hồn nhiên.

Có những con sóng dựng thành đổ ùm ùm liên tiếp lên hai người tắm. Cả một cửa biển chiều hôm, chỉ có hai người tắm. Thuyền cá và buồm thuyền thì đông lắm, hàng mấy trăm, nhưng người tắm thì chỉ có hai chấm đen đại uý Ba Lan và phiên dịch ta thôi.

- Đồng chí vẫn chưa tìm ra tại sao ở bãi biển lý tưởng rất đẹp Cửa Tùng này, lại ít người tắm à?

- Người Ba Lan chúng tôi thích biển lắm. Biển cũng là biểu tượng của tự do.

Người Việt Nam cũng rất thích biển. Cửa Tùng này không có người các tỉnh miền Bắc và người Hà Nội đến tắm nghỉ mát, chỉ vì nó nằm lọt hẳn trong khu phi quân sự. Theo lời của Ngô Đình Diệm tuyên bố tại Hoa Thịnh Đốn, thì biên giới Hoa Kỳ kéo dài đến tận cái chỗ chúng ta đang bơi đây đấy! Và như thế là tôi và đồng chí chiều nay đang bơi tắm trên bãi biển Hoa Kỳ đây!... Chắc đồng chí cũng thừa hiểu rằng không phải người thường dân nào cũng vào được

khu giới tuyến phi quân sự. Khi nào xóa bỏ giới tuyến, Nam Bắc quan hệ bình thường và thống nhất, xin mời đồng chí trở lại đây mà xem xem cả nước chúng tôi có biết nghỉ mát ở đây không. Mỗi tỉnh sẽ có nhà nghỉ mát riêng của mình. Mỗi ngành sẽ có khu cắm trại của mình. Đồng chí sẽ được tắm nhiều buổi liến tiếp, sẽ bơi thi riêng từng buổi với huấn luyện viên bơi lội riêng từng tỉnh.

Bãi biển đang phô ra mặt hàng đủ bậc cấp lam xanh và chuyển nhanh màu như chớp giật. Mây biển xốp tươi, bông ánh. Nước biển đủ mức sóng và vừa phải trong mức động gió. Biển tắm mênh mông trẻ trắng như một cái gì làm đi làm lại không mỏi mệt. Dọc theo một dải Đại Trường Sa, bãi Cửa Tùng óng lên như hạt ngọc đánh rơi trên sa trường một góc trận địa hòa bình này. Đại uý Ba Lan vừa sải dài sải dài qua sóng bạc đầu, vừa bơi sát anh phiên dịch ta, vừa trách thầm mình tại sao lại buột miệng hỏi cái câu vừa rồi. Tại sao người khắp các tỉnh miền Bắc và Thủ đô Hà Nội không vào được Cửa Tùng mà nghỉ hè, cái đó dễ hiểu là như vậy, sao lại còn hỏi?

Biển hôm nhạt nắng càng lộng lên những xanh hồng lam vàng tím, chỉ riêng vùng biển nhiệt đới mới xòe đủ hết bấy nhiêu nan quạt màu tươi. Cái Cửa Tùng nhàn nhạt nắng, càng ngậy mát lên như chất bơ nguyên chất ướp lạnh. Nằm giữa chiến tranh và hòa

bình, cái bãi biển Cửa Tùng này đẹp quá! Nhưng cũng hoang phí quá! Bao giờ cho hòa bình hoàn thành chiến thắng chiến tranh tại Việt Nam, để cho bãi biển Cửa Tùng được trở lại chức năng của nó? Cái chức năng bồi bổ lại chất máu cho những người con đau khổ của một Tổ quốc nhiệt đới mất máu đã lâu ngày. Đại uý Ba Lan đã từng tham chiến chống phát xít tại giữa Vácsava và sau gia nhập sư đoàn Ba Lan thành lập tại Liên Xô, đại uý hiểu cặn kẽ đến giá trị của từng ngày hòa bình tại bất cứ nơi đâu của nhân loại.

- Này, đồng chí Việt Nam của tôi ơi, buổi tắm biển chiều nay là lần tắm cuối cùng của tôi ở quê đồng chí đấy!

- Đồng chí sắp chuyển công tác sang Lào phải không?

- Không, tôi trở về Ba Lan. Chốc nữa qua cầu Hiền Lương. Lần cuối cùng đi qua cầu. Mai đi ô tô vào Huế, đáp máy bay từ Huế đi Sài Gòn. Và thẳng qua Pari. Và từ Pháp về Vácsava. Lần trước sang nhận công tác ở Việt Nam, tôi đi theo tuyến đường Mạc Tư Khoa - Bắc Kinh.

- Theo chỗ tôi biết, thì hình như đồng chí Ba Lan nào sang công tác tại Việt Nam cũng đều giống nhau như thế. Lúc sang, đi đường Mạc Tư Khoa - Bắc Kinh-Hà Nội. Lúc về dùng đường Sài Gòn - Pari.

- Người Ba Lạn chúng tôi ai cũng có cái máu đổi chỗ và đi khắp nơi. Nó như con chim thích bay ấy, muốn bay muốn đỗ chỗ nào là tùy đôi cánh mình thôi.

Đại uý Ba Lan thấy mình không được bằng lòng mình lắm về câu vừa trả lời, nó cũng không khác gì câu lỡ lời ban nãy "Tại sao người các tỉnh miền Bắc không tới Cửa Tùng mà tắm".

Thiên nhiên tháng bảy trên biển Cửa Tùng càng về chiều càng như một bà thợ nhuộm quảng cáo dần cho cái tủ thuốc màu bách biến vạn hóa của mình. Tất cả những cánh buồm nước ngọt buồm nước mặn trên bể đệm, ửng lừ một sắc mai cua vỏ tôm nguội lửa. Ngoài khơi xa, nằm trên ngấn Thái Bình Dương, đảo Hòn Cỏ bập bềnh đỏ: một hòn than hoa chưa vạc hết ruột đá. Trên chỏm những đụn cát hồng, đống sa sâm của những em bé đang đào cho đông y, rực lên cái đằm thắm khoảnh khắc của ráng chiều. Cách chỗ tổ quốc tế đang tắm độ hai trăm thước về phía Nam, huyếch ra một cái miệng sông tuyến ngày càng ọc ra biển tất cả nỗi lòng của mình. Phù sa cuồn cuộn, và tạt lên mùi cay cay ngai ngái màu xanh rừng Trường Sơn trong kia của những người bạn Vân Kiều và Pa Thét Lào. Đè ngang lên miệng sông, lúc giới tuyến đang hoàng hôn đó, là chiếc đò ngang duy nhất của đồn liên hợp chiều chiều lại đổi lính gác.

Con đò ngang đổi đồn, rời bờ Nam qua bờ Bắc. Lố nhố những bóng người chên ống quần, đầu kéo lệch mũ nồi, và hông xệ xuống cái súng lục Mỹ. Họ hung hăng như thế đã tám năm nay. Cũng như, đã tám năm nay, bờ bãi Bắc chỗ cửa sông tuyến vẫn trắng tinh như thế một màu cát trắng của hòa bình. Trên mình cát mịn phau khô sáng, dấu giày đinh anh lính chiến tranh bờ Nam đọng ướt lại như những bàn chân khiêu khích bị sa lầy. Và chốc nữa, khi chòm sao mọi ngày đã chấm vào ngọn rừng dương, thì con nước độ lượng thủy triều dâng lên rút ra, lại xóa hết đi mọi vết chân anh lính Nam đã từng in lên cát bên kia bờ bên này bờ.

Đoàn xe díp sơn màu trắng lại nổ máy, đưa tổ quốc tế tắm biển Cửa Tùng trở về đầu cầu Hiền Lương. Cái ngáng cầu bật lên. Đoàn xe trắng, vẫn như bấy lâu nay quy định, đều ngừng lại, chỉ có người qua cầu thôi. Ba Lan, Ấn Độ, Gia Nã Đại lộp cộp qua hết cầu, và đầu cầu bờ Nam bên kia, lại sẵn đó rồi một đoàn díp màu trắng đã nổ máy và xe mở cửa sẵn. Một ngày nữa đang chấm hết trên cầu, trên sông. Ngáng cầu đã hạ xuống được vài phút. Chỗ hai bờ sông vắng đây, giá không có cái cầu sắt vô tích sự đó, thì có khi con sông lại còn đỡ buồn hơn, đỡ quạnh hơn.

Ngày tàn cầu tuyến chưa nhọ hết mặt người. Từ đầu cầu Nam, đang tiến lại một người lính. Trên sông

trên cầu rì rầm một đoạn đối thoại giữa hai người lính của hai chế độ. Mở đầu câu chuyện trên cầu ma sông ma, anh lính chiến tranh miền Nam bỗng độp luôn anh lính hòa bình miền Bắc:

- Nè, răng mấy eng lại không nổ súng hè?

- Nổ cái chi? Mà nổ vô mô?

- Nổ vô cái thằng cha nớ chứ còn nổ vô mô nữa?

- Thằng cha mô?

- Cái thằng cha chủ xe cam nhông chở đá xây bến phà chỗ đồn Huỳnh Hạ đó chứ còn cha mô nữa! Thằng cha nớ đến ngã ba đầu cầu các eng, không rẽ tay trái, lại bẻ bánh lái qua phải phóc lên cầu, chở luôn cả đá cả công nhân qua bên bờ tụi tui.

- Hắn vô đến trong cầu rồi, công nhân mới biết là hắn vượt tuyến. Họ liền nhảy xuống hết. Gần đến chân cầu Nam, chị công nhân cuối cùng mới nhảy xuống được. Chỉ có thằng cha chủ xe đó qua thôi, chứ công nhân mô qua.

- Ừ, không có công nhân qua. Nhưng răng mấy eng không bắn theo cái thằng cha hắn bỏ các eng hắn đi như rứa?

- Bắn mần chi. Đứa xấu đã muốn chạy đi thì giữ mần chi. Thằng cha đó tưởng qua bờ Nam hốt bạc, dè đâu lại ăn tù trong Quảng Trị. Nè, eng có dám cãi với tui cái chuyện các anh đang giam giữ tên chủ xe vận

tải đó, ngày ngày tra tấn hắn, và luôn luôn tra hỏi: "Mi là tay sai của Việt cộng, cho nên họ mới cho mi lái xe qua để trá hàng, phải khai đi!"

Người lính chiến tranh miền Nam, một buổi chiều nhá nhem, thấm cái buồn giới tuyến, thấy nhớ nhà, định gạ chuyện anh lính hòa bình miền Bắc, đem cái điệu khiêu khích cố hữu ra để bịt cái trống trếnh nơi lòng mình. Không ngờ cái anh lính hòa bình miền Bắc đó lại đốt lại rất dữ, chẳng khác gì một thứ ong không nên trêu vào.

Anh lính chiến tranh miền Nam định xí xóa một cái hớ của mình, rút gói thuốc lá Mỹ vẽ đàn bà cởi truồng ra mời anh "lính ong" bờ Bắc. Anh lính hòa bình miền Bắc cảm ơn không hút, nói rằng mình quen hút thứ Trường Sơn nó hợp với khẩu vị người nông dân Trung bộ hơn. Hắn định trở về bên đầu cầu Nam hắn. Nhưng anh "lính ong" đã giữ lại, nói nốt:

- Eng hỏi răng bờ Bắc sao không nổ súng vô xe cam nhông thằng cha vượt tuyến bữa đó phải không?

- Ừ, răng không nổ?

- Chinh cái đó là chỗ khác nhau giữa chúng tôi và các anh đó.

- Khác răng?

- Các anh quên mất chuyện xả súng tại giữa cầu đây rồi chăng?

- Khi mô, hồi mô?

- Chuyện cũng mới đó thôi. Ba phát súng trường và hai loạt tiểu liên ở ngay giữa cầu này. Trong các việc vi phạm khu phi quân sự của các anh, chưa có vụ nào trâng tráo bằng vụ đó. Có thể là anh mới đổi về làm "chiến sĩ biên cương" ở đầu cầu đây, có thể là Mỹ - Diệm bịt kín được sự việc biên cương đó, và các anh không biết. Nhưng tôi kể nốt cho anh nghe. Bữa đó là ngày 27 tháng ba 1960. Hồi 10 giờ một khắc, đồn đầu cầu bờ Nam đã xả súng trường súng máy vào một chiếc xe Rơ-nôn định vượt cầu qua bên bờ Bắc. Lốp xe bẹp, xe quay ngang giữa cầu, người trên xe bị thương nặng. Số xe là HBU 489. Nhật báo miền Bắc đều có đăng vụ cảnh sát bờ Nam nổ súng này trong khu phi quân sự. Các eng đã thủ tiêu người chủ xe, và đánh cắp hết số vàng và mấy túi tài liệu của họ. Nói tóm lại, có người nào ở bờ Bắc qua anh, anh giam lại, tra tấn. Người nào ở bờ Nam vượt cầu sang bờ Bắc, anh nổ súng theo. Trong khu phi quân sự, có tiếng súng nổ nào, thì đó toàn là của bờ Nam vi phạm quy chế khu đệm. Này, anh có cần tôi nói cụ thể thêm tên người và quốc tịch người lái chiếc xe bị các anh bắn trái phép bữa đó không?

"Anh lính biên cương" Mỹ Diệm đớ quá. Vì những chi tiết vạch ra trên, anh vờ không biết đó thôi, chứ chính anh ta có đóng dọc ở bờ Nam hôm xả súng đó.

Anh định đánh tháo, chia tay "bai bai, ô-rơ-voa!", hẹn anh lính hòa bình bờ Bắc "bữa mô có trăng ta lại lên cầu trao đổi thêm hè". Đêm đó, về đồn cảnh sát đầu cầu Nam, thuật lại mẩu chuyện bắn ô tô qua cầu đó, anh lính chiến tranh miền Nam kia liền bị cả tốp đồng ngũ nó nhiếc là hèn kém cho nên mới bị ăn cái "đòn hòa bình" vừa rồi nơi đầu cầu. Và trong bọn, có thằng cha ra vẻ du côn hung hăng tuyên bố: "Được, ba đứa bay để đó cho tau. Bữa mô, tau qua cầu đấu lý với bọn hòa bình hắn cho tụi bay coi!" Trông điệu dáng, đầu tóc, mũ quần anh ta, và nghe giọng lưỡi anh ta, phải nghĩ ngay đến cái lối choẹ của một thầy quyền không khố xanh khố đỏ Pháp thuộc nữa, nhưng nay lại ngoặc vào một cái khố Hoa Kỳ. Anh ta muốn làm ra ngổ ngáo Mỹ kẻng giả cầy gì đi nữa, thì căn bản anh ta vẫn là một người nông dân Trung bộ thôi (có khi là ngay người của tỉnh Quảng Trị này đó thôi); một thứ nông dân tính bản thiện, nhất thời bị huyễn hoặc vì kỹ thuật Mỹ và những cái lờ lãi giả tạo do điều ác ấn vào tay súng mình. Chao ôi, bao giờ cho thần hòa bình đập chết tươi quỷ chiến tranh trên xứ đồng ruộng này, để cho những người đi lính vô chính trị đó lại được trở về làng mà cầm vô cái cuốc cái cày, cái bay cái đục, cái cưa cái rìu, cái dây buồm bơi chèo cố hữu của họ!

Một buổi chiều bữa sau, trên mình cầu sắt bù nhìn Hiền Lương vắng quạnh, bỗng lại lộp cộp nổi lên cái nhịp giày đinh. Ấy là mấy chú lính miền Nam chuyển bưu thiếp đồng bào miền Nam gửi cho gia đình trên khắp miền Bắc. Người bên ta liền nhận xét luôn về mấy bó bưu thiếp họ trao đã chậm (con dấu đóng ngày tháng của trạm Sài Gòn và trạm Tua Ran vẫn còn rành rành trên bó thiếp đó, cãi mà làm chi!) và nhận xét luôn là mấy bó bưu thiếp sao đều xộc xệch, và bươm rách quá. Cái thằng cha lính chiến tranh mặc quần ka ki ống thông phong Mỹ và tóc bết kem cô ba Mỹ đó, liền sửng cồ:

- A, mấy eng không muốn nhận, thì chúng tôi lấy lại ngay *tút xuyt*!

Ta vẫn ung dung mà nói:

- Việc gì mà phải lấy lại ngay. Mấy bó bưu thiếp xộc xệch thì chúng tôi cần chỉ cho các anh thấy rõ. Bởi vì có mấy lần chúng tôi chuyển qua bên các anh những bưu thiếp của đồng bào miền Bắc gửi miền Nam, các anh đều bắt bẻ những là không đúng quy cách, mặc dầu những bó thiếp đó đã gói kỹ và buộc chằng chữ thập đơn chữ thập kép thật gọn.

Thằng cha cố làm ra du côn đó lại đòi lấy lại bưu thiếp, ta gạt tay hắn xuống, nói tiếp:

- Đây không phải là thư của tôi hay là thư của mấy anh. Mà là thư của nhân dân hai miền đấu tranh tốn bao mồ hôi nước mắt mới giành được quan hệ thư tín. Nghĩ thương tới đồng bào, mà nhận, để chuyển cho đồng bào mong tin tức gia đình bị cưỡng ép đi Nam. Và bên các anh, từ nay cũng nên có thái độ như vậy. Nên bớt những chuyện khó dễ phi lý đi. Các anh nóng lòng mong thư vợ con như thế nào, thì bà con nhân dân hai miền cũng mong nó như vậy đó.

- Thôi, xin lỗi *mông se a mi*, hà tất phải lên giọng tuyên truyền nhau nữa. Biết nhau qua đài nhau mãi rồi mà! Thôi, ký nhận đi, và nếu muốn, thì ta du thuyết sang việc khác. Nè, hút chơi một điếu Ăngle.

- Tôi cũng mời lại mấy anh hút thứ thuốc *Thăng long* bọc giấy bạc này.

- Tụi này ngồi thêm một lúc nữa rồi lại qua cầu về. Hôm nay nhân dịp đưa và nhận bưu thiếp mà ta nói chuyện. Nhưng nói cái gì kia, chứ nghe mãi chuyện hòa bình mấy eng, ngấy quá rồi.

- Không nói hòa bình thì chỉ có nói chiến tranh thôi chứ gì? Đây là khu phi quân sự, nói chuyện hòa bình không nổ súng, sao các anh lại chán?

Thằng cha du côn đó (hình như đúng là cái thằng cha đêm nọ xạc bạn nó bị "đòn hòa bình" và dọa sang đấu lý với "bọn hòa bình"!) đâm tịt. Và phía ta, lại cứ thế mà phát triển chuyện hòa bình.

- Bờ Nam các anh, đứng về thiên nhiên mà nói, thì có những điểm thuận lợi nhất định hơn bờ Bắc này. Ví dụ, nhiều ruộng tốt hơn. Ví dụ về cá biển, biển bên Nam cũng nhiều luồng cá hơn, thuyền cá bên Cát Sơn chiều nào về cũng chở nặng.

- Eng lại định kết luận rằng bờ Nam của ngài Tổng thống chúng tôi là hòa bình cho nên làm ăn trù mật sao!

- Tôi không nói thế! Mà tôi nói là vì bên đó cứ thích chiến tranh nên, mặc dù có thiên nhiên thuận lợi, mà đồng bào vẫn khổ, vẫn không hòa bình, hạnh phúc...

- Thôi, xúp mấy thứ chuyện đó. Nay tôi hỏi eng, chứ nay mai thời cuộc chuyển biến, thì các eng chạy bỏ đồn Hiền Lương, và chạy vô hay là chạy ra?

- Không, tôi chả chạy đi đâu cả. Đây là trận địa xung yếu của hòa bình. Có khi nào mà người chiến sĩ hòa bình lại bỏ cái tiền đồn hòa bình của mình. Các anh vừa nói đến sự chuyển biến tình hình nay mai. Chúng tôi cũng tin rằng trong một tương lai gần đây, sẽ có những chuyển biến. Những chuyển biến theo hướng hòa bình. Và cái cầu Hiền Lương đây, sẽ mở ra.

- Mở ra cho chiến xa của các anh qua?

- Không, mở ra cho máy kéo máy cày của bờ Bắc qua bờ Nam cày giúp ruộng bỏ hoang của đồng bào bên đó. Các anh muốn lầm nó là chiến xa thì cũng tùy các anh thôi. Đài phát thanh của các anh ở bờ Nam

có lần thấy chúng tôi cày máy ở ngay sát bờ Bắc, chả đã la lối lên rằng miền Bắc đưa chiến xa vào tập trận trong khu phi quân sự đó là gì! Đúng như vậy đó, hễ quan hệ bình thường, những xe hòa bình máy kéo chúng tôi sẽ qua cày giúp bờ Nam ngay. Tất cả nông dân bờ Nam và cả mấy huyện nam tỉnh Quảng Trị sẽ vui mừng đón những cái xe hữu nghị đó. Và những cái thuyền lắp máy thành chiến thuyền mà các anh đưa vào một cách trái phép và giấu ở bờ dừa làng Cát Sơn đó, những người nông dân ở cả hai bờ, đều không phá đốt nó đi đâu. Họ bắt nó chuyển theo hướng hòa bình, cải tạo nó thành những cái thuyền máy làm việc cho hợp tác xã đánh cá biển, gồm xã viên nhân dân cả hai bờ, đã liền bến...

Chiều hôm đó, hình như hòa bình đã nổ ra giữa cái cục tối ở trong đầu mấy anh lính chiến tranh bờ Nam. Và giống như việc bắn vỡ hạt nhân nguyên tử nó tác động dây chuyền, những đòi hỏi hòa bình đang loang dần loang mãi trên bờ Nam. Bầu trời khu phi quân sự mấy bữa ni thấy nó xanh sáng lên một cái mầu thép i-nốc-xi-đáp của một thứ mặt đồng hồ khổng lồ. Cái đồng hồ lịch sử, mà mặt trời đang lần về hướng Lào Tây kia, là một cái kim giờ nó càng quay theo chiều thuận của lịch sử, càng ủng hộ tất cả những người ta đang hết sức mình ra mà tấn tới bình an.

GIỮA CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH LÀ MỘT BÃI BIỂN CỬA TÙNG

Bà tư sản dân tộc đó, liền chớp chớp đôi mắt phượng buồn ngủ mà lại nói lại cái câu tôi đã một lần nghe bà khoe từ mùa hè năm ngoái:

- Cửa Tùng là nhất nước ta đấy ông ạ. Tôi đã đi tắm mát ở khắp nước ta. Cửa biển bãi biển nào, ngày xưa tôi cũng có tắm qua cả, kể từ đầu Bắc cho đến cuối Nam. Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Đèo Ngang, Cửa Nhật Lệ, Cửa Thuận, Cửa Đại (Quảng Nam), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn, Nha Trang, Long Hải Ô Cấp (Nam bộ) không đâu bằng Cửa Tùng. Ông đã ở Cửa Tùng, có đúng thế không nào?

- Đúng như lời bà nhận xét. Tôi xin cam đoan là bà không nói sai không nói điều tỉ nào cho Tổ quốc. Chính bọn đế quốc, chính bọn cha cố phản động Pháp, chính bọn vua quan ta, thảy đều công nhận Cửa Tùng là hòn ngọc các biển thừa lương. Cửa Tùng trước

kháng chiến có mấy khách sạn to và nổi tiếng là *Ô-ten Cáp*. Khâm sứ Trung kỳ có biệt thự riêng, khâm sứ Lào cũng biệt thự. Vua Bảo Đại biệt thự, cha nọ cố kia đều biệt thự cả. Ngày xưa, thực dân xoàng mới nghỉ ở Sầm Sơn, hạng bự hạng to thì phải ở Cửa Tùng.

- Ở Cửa Tùng, khối là cá ngon, chim, thu, nụ, đé, đủ. Tôm he, tôm hùm. Mà cạnh ngay tôm cá đó, tài thế, lại là những làng hồ tiêu. Cả làng Di Loan, cả tỉnh Quảng Trị, đều là hột tiêu. Nghe nói các nước bạn Liên Xô, Triều Tiên nay đều lấy giống mua dây hồ tiêu của ta nhiều lắm. Ngày xưa, cứ mỗi lần đi tắm Cửa Tùng, tôi lại làm một chuyến hồ tiêu sọ, cho luôn lên ô tô nhà, hoặc nhiều quá, thì cho lên ga xe lửa Tiên An. Một chuyến hạt tiêu như thế, tha hồ mà quanh năm đi nghỉ mát khắp nơi.

*
* *

Cửa Tùng là một bãi tắm biển đặc biệt nhất ở nước ta. Đứng ở bãi biển, nhìn ra là một hòn đảo, Hòn Cỏ, hoặc Hòn Gió, làm sinh động thêm cái vạch chân trời biển Đông cách bờ khoảng ba chục cây số. Nhìn lên mặt Bắc là Mũi Si, Mũi Lài, và vùng hợp tác xã điển hình *Vĩnh Kim*. Nhìn về phía Nam, những buổi tối

trời, thấy cả núi Ngũ Hành Quảng Nam. Có thể ngó thấu tới núi Quảng Ngãi nữa kia; chỗ núi mờ mờ xanh nhọn nhọn lên là Quảng Ngãi đó. Cửa Việt trong tê cách ngoài ni Cửa Tùng cùng tỉnh, mô có mấy chục cây. Đứng ở Cửa Tùng đây nhìn rõ rặng phi lao dương xanh Cửa Việt trong nớ đó, đó.

Độ mặn của chất nước biển Cửa Tùng, cũng khác với các bãi biển khác, trên khắp 3241 cây số bờ biển toàn nước ta, và trên khắp 875 cây số bờ biển riêng miền Bắc. Độ mặn độ muối nước biển Cửa Tùng, tác dụng bồi dưỡng của nó đối với cơ thể người nghỉ mát bãi biển, cũng tốt đủ hơn nhiều chỗ khác. Cái bãi tắm của nó càng đặc biệt. Từ trong bờ lội ra thấu ngoài xa đến 600 thước, nước biển Cửa Tùng chỉ sâu đến ngang ngực, ít có nơi tắm mà địa thế lại thoai thoải một cách thuận lợi như vậy cho mọi người đi tắm biển.

Anh bạn tôi ở Công ty du lịch miền Bắc chỉ mong sớm có quan hệ bình thường (nếu chưa sớm thống nhất được), chỉ mong chóng xóa bỏ giới tuyến, để mau phục hồi cái chức năng cho biển Cửa Tùng. Anh say sưa mà chặc lưỡi rằng, hè mà đưa các đoàn nước bạn du lịch vào đây tắm, thì bao nhiêu là ngoại tệ thu về quỹ Nhà nước!

Cửa Tùng đẹp, lành, tốt. Mỗi năm cứ đến tháng bảy dương lịch, mọi người không cần nhắc nhau. Mà đều nhớ tới cái tháng đấu tranh thống nhất thường

xuyên. Và nhiều người, vào dịp tháng bảy oi nóng này, lại càng nhớ tới bãi biển Cửa Tùng bị nằm lọt ngay vào trong vạch giới tuyến quân sự tạm thời chia cắt nước ta làm hai miền. Cái vạch vĩ tuyến ấy, chấm đúng ngay vào chính tâm bãi biển Cửa Tùng đẹp nhất của nước ta.

Bãi biển Cửa Tùng sóng vỗ đều, cây dương xanh đều, cá vô lưới chài đều đều, tôm đánh lên đều, muối đóng hoa đều trên nại trên ruộng, hồ tiêu ra quả ra hột đều. Chỉ tội cái là Cửa Tùng thiếu người vô nghỉ mát. Mười bảy triệu người lao động miền Bắc, càng ngày càng cần thêm bãi biển để bồi dưỡng lại sức khỏe mình mà lao động hòa bình tốt hơn. Thế mà bỏ không đó một bãi biển Cửa Tùng. Cái thằng Diệm theo Mỹ mưu chia cắt lâu dài đất nước, đúng là thằng làm hại đất nước đủ mọi mặt. Lãng phí trong kia một cái cầu Hiền Lương không ai được qua lại. Lãng phí nơi cửa biển đây, một bãi tắm Cửa Tùng đẹp nhất Tổ quốc.

Trên bãi cát Cửa Tùng không có dây thép gai, nhưng mấu kẽm gai nằm sẵn trong lòng mọi người chiều chiều *"buồn trông cửa biển chiều hôm"*. Bãi cát vắng, vắng quá đi mất. Bãi tắm, nay đúng là đầu một vành đai trắng chấm sát ra biển. Cái thằng Diệm đi đạo cao cấp và phản bội Chúa ấy dám mở mồm nói rằng biên giới Hoa Kỳ kéo đến tận chỗ tắm biển Cửa Tùng này, thế mà nó nghe được đấy! Thế mà cũng có

vài lũ khác cũng định nghe theo nữa kia đấy! Không có thằng Mỹ, thằng Diệm, thì nắng ni mùa ni, chao ôi, Cửa Tùng vui biết mấy! Đông biết mấy là đông! Cá đó, bào ngư đó, tiêu đó, tôm đó, biển đó, bà con lao động ta các tỉnh và Hà Nội hàng năm tha hồ tới mà lấy lại sức khỏe.

*

* *

Biển Cửa Tùng càng nhạt nắng càng khoe tươi. Đủ cấp bậc xanh và lam và hồng. Và chuyển nhanh, có lúc như chớp giật. Trời và sóng lộng lên sinh sắc của thiên nhiên. Thật vậy, chỉ riêng duyên hải xứ nhiệt đới mới xòe đủ hết 17 nan của một tấm quạt màu như thế!

Bãi biển đẹp sáng Cửa Tùng nằm ngang nơi cửa khẩu một con sông không bình thường. Bờ Bắc con sông, làng xóm cày cấy tập thể, có những làng sát ven sông lại cày bằng máy kéo. Bờ Bắc con sông, gồm cả bãi biển tắm ngoài phía đông kia, cần cù làm nghề ruộng và nghề đi biển chài lưới. Mặc dù Mỹ không tuyên chiến, bờ Nam con sông là tình trạng của chiến tranh nóng. Đêm đêm, đèn pin soi bờ bụi bắt người, tiếng còi vây người, tiếng kêu mổ gan ăn tim người sống, tiếng súng dồn làng, tiếng súng giết người.

Chiến thuyền Mỹ-Diệm phạm cả vào khu bể đệm, lách cả vào sông đệm, và lù lù đỗ ở sát bờ Nam.

"Buồn trông cửa biển chiều hôm", buồn day dứt nhất là cảnh chiều chiều ra chỗ lưỡi cát cửa sông tuyến mà nhìn cái đò ngang chở người lính gác. Bờ Nam một đồn liên hợp gác chung. Bờ Bắc cùng một đồn gác chung. Tuần này mình qua bờ họ mà gác chung cửa biển chiều có thuyền khơi trở về. Tuần sau, họ qua gác chung nơi bờ Bắc mình. Trên sông tuyến tuyệt nhiên không có đò ngang. Trừ một chiếc đò ngang duy nhất này. Cứ vàng mặt trời, anh bộ đội mình xuống đò sang bờ Nam, hoặc người lính Diệm xuống đò từ bên nớ mà qua ngủ bên bờ mình. Từ bên nớ qua mình, bao giờ cũng là cái người lái đò quần cụt màu đỏ đó còng lưng lên mà chèo. Ta xuống đò sang gác bên bờ họ, bao giờ anh bộ đội mình cũng chèo lấy. Nhìn cái anh lính bờ Nam, dù anh có tập nhiễm cái hung hăng Mỹ kẻng đến mức nào, vẫn thấy cái căn bản của anh là người nông dân nhất thời bị kỹ thuật Mỹ đánh lừa, và bị Diệm lừa dối thêm nữa về những thiên đường giả tạo nào, về những địa ngục bịa đặt nào.

Mỗi ngày nước thủy triều biển Cửa Tùng dâng lên, lại xóa đi những vết chân hai người lính hai chế độ in dấu trên cát sông của cả hai bờ. Sóng biển Cửa Tùng nhiều đêm lồng lên như thủy triều của Mặt trận Giải phóng Miền Nam. Bao giờ cho hòa bình toàn thắng

chiến tranh ở miền Nam để cho tất cả những người lính bờ Bắc bờ Nam đều buông tay súng mà, chỗ biển chỗ sông, chỗ bãi chỗ đồng này, họ chỉ còn cầm vào búa, chàng đục, cày, cuốc, bơi chèo và dây buồm! Hồi còn chiến tranh ái quốc, nhiều cánh đồng bỏ hoang, cỏ tranh lút đầu người khắp vành đai trắng. Nay hòa bình đã trở lại cho nửa nước Việt Nam, bờ sông đệm giới tuyến và biển đệm giới tuyến nơi miền Bắc, vẫn còn bỏ phí bỏ hoang đó một bãi biển tốt lành. Ngày ngày súng chiến tranh Mỹ-Diệm từ Cà Mau, Tiền Hậu Giang, từ nam Quảng Trị, từ bờ Nam đó, vẫn vọng dội qua tới bờ Bắc này. Không cần phải đặt ra-đa ở ngay bờ sông tuyến, ở ngay bờ biển Cửa Tùng mà ai ai cũng biết rằng thuyền chiến, rằng tàu bay thám thính, tàu bay chiến đấu Mỹ vẫn hằng vi phạm hải phận và không phận bờ Bắc. Nơi bãi tắm Cửa Tùng, tàn dư của sóng hạm đội 7 của Mỹ vẫn xô vào bãi biển tắm, và in ngấn trên bãi cát dài Cửa Tùng hoang dại đó.

Trên những tường cổng vin-la cũ quanh bãi tắm Cửa Tùng, vẫn lòng thòng những dây bìm bìm Tây màu tím, màu đỏ. Trên cái nền ximăng vinla Bảo Đại cũ, một vài gia đình đã lọc nước biển bãi tắm làm muối lẻ, và dưới nắng tươi Cửa Tùng, muối ngày nắng vàng vẫn đóng hoa. Chỗ này chỗ kia các đụn cát bóng những em nhỏ đào củ sa sâm cho đông y viện Hồ Xá.

Sóng biển đùng đùng. Gió biển kêu chạy trong mây rừng dương xanh cạp lấy bãi biển vắng. Cát cũng chạy theo. Mặc dù ồn ào cựa quậy, nhưng tất cả đều vẫn hoang vắng một cách thật là không hòa bình. Con cá tươi ở đây cũng thấy ươn ươn thế nào ấy. Biển tắt sóng, gió tắt nắng, cát cũng tắt im trên bãi. Càng thấy ở đây thiếu hẳn hơi người. Trời hè, biển đây tươi, bãi đây êm mát, chỉ thiếu bóng người. Thiếu bóng những tập đoàn người, những tập đoàn người không mang dao súng, mà chỉ cầm những cây gọng lều cắm trại hè.

Quả trong nội địa kia chỉ dăm ba cây số, là một cái cầu ma Hiền Lương tuyệt không bóng bộ hành qua lại. Cái cầu ấy là một sự gì lụn, một sự tàn chết, một sự lãng phí. Nay, ở biển này, lại thêm một bãi hoang nữa. Một bãi vắng lạnh, một bãi biển lãng phí. Tại sao hàng trăm hàng nghìn cán bộ khu vực Vĩnh Linh hàng năm cần bồi dưỡng sức khỏe, lại không xuống Cửa Tùng đây mà tắm, mà nghỉ ngơi sau những ngày lao động hòa bình? Từ Hồ Xá xuống bãi biển Cửa Tùng, chỉ hơn chục cây số, chiều chiều hết giờ làm việc, họ có thể đạp xe đạp xuống Cửa Tùng mà biển vẫn còn đủ nắng, đủ sáng. Tại sao những con người đó, mỗi lần muốn tắm, muốn nghỉ phép hàng năm, lại phải mua thêm đường đất ra tận cửa Nhật Lệ, ngoài kia Quảng Bình hàng sáu bảy chục cây số, cách sông cách phà? Tại sao thế? Tại vì, tại vì họ tôn trọng quy chế giới tuyến! Tại vì bãi Cửa Tùng vẫn còn nằm lọt trong vùng cấm: Tại vì chưa quan hệ bình thường,

chưa thống nhất đất nước! Tại vì Mỹ-Diệm muốn chiến tranh, không muốn hòa bình ở toàn cõi Việt Nam. Tại vì, cấm qua cầu. Tại vì cấm ra biển tắm. Chỉ cần cái thằng hiếu chiến Mỹ đó cút hẳn về đất Mỹ đi thì mọi câu tại vì sao ở Việt Nam sẽ được trả lời, và mọi sự sẽ được trở lại cái lẽ thường của nó.

Trong mọi cái không bình thường ở ta đang đòi được trở lại bình thường khi tháng bảy mùa hè tới đó, lại thấy ầm ầm ào ào lên tiếng sóng bãi biển Cửa Tùng. Nó đã bị bỏ đó lâu ngày, tám vụ tháng bảy nghỉ hè rồi. Nay nó đòi được trở lại cái chức năng hòa bình của nó. Tức là trên bãi cát mịn màng của nó, những con người lao động hòa bình phải được tìm đến mà lấy lại sức, mà hồi lại máu. Tức là trên bãi biển, phải xây nhà, nhà tranh, nhà gạch, nhà gác, nhiều nhà và nhiều nhà nghỉ mát. Ngày nắng, ngày gió trên bãi biển, cát dài cát dai Cửa Tùng nhắc nhở điều ấy. Đêm trăng, bể nhiều sao, cát dai cát dài trên bãi vần chỉ thầm thì có cái điều ấy. Cả ngày, cả đêm, hằng hà sa số cát dai bãi biển Cửa Tùng nổi bão cát, nổi sóng cát lên mà đòi Mỹ cút khỏi miền Nam, đòi hỏi chấm dứt chiến tranh miền Nam. Để cho Cửa Tùng chóng trở lại với chức năng hòa bình. Cái chức năng hòa bình của một bãi biển đẹp, lành, bổ, tốt, muốn được phục vụ mọi người con đau khổ (kể cả những người con đã lỗi lầm) của một Tổ quốc nhiệt đới thiếu máu đã lâu ngày.

1963

VỀ THĂM ĐẤT LỬA QUẢNG TRỊ

Càng vào càng xuống gần sát vĩ tuyến 17, cái xe càng nóng máy, két nước càng bốc hơi. Trong xe, không một ai mang quạt theo. Tôi có ngờ đâu rằng mùa xuân mà lại nắng nóng đến thế. Cách đây chỉ dăm hôm thôi, giữa Hà Nội - tức là vĩ tuyến 21 lẻ vài chục phút - trời rất là xuân của hòa bình đã giành được. "Lễ quanh năm, không bằng ngày rằm tháng giêng", hôm Tết Nguyên tiêu có hòa bình trở lại đó, đình đền chùa nội chùa ngoại Thủ đô, đâu đâu cũng thiều quang bặt tiếng súng, cây cỏ hoa lá đều ánh rờn một màu xuân mát xuân tươi xanh. Đền Quan Thánh đông là thế, hương khói mịt mùng như thế, đèn nến sáng lòa như thế, mà càng vào trong hậu cung nhìn bàn chân đồng đen và ngón chân cái bóng loáng của Trấn Võ, Thần bảo vệ Thủ đô mặt Bắc, càng thấy cái mát của quá trưa mùa xuân. Tôi đã được nghe trộm những lời khấn khứa của các cụ bà các mẹ các chị Phật tử miền Bắc đang túi tủi mừng mừng cầu niệm

muôn năm chỏ hòa bình vừa nắm được mới vài tuần nay.

- Đến chỗ nào có bóng mát, cậu dừng lại cho xe nó thở, và cho bọn mình nghỉ một lúc dưới gốc cây nhé.

Từ lúc nói câu ấy với đồng chí lái xe, cái xe vẫn cứ hổn hển nhễ nhại mà lăn bánh trên quốc lộ 1, như là có ai đang đuổi theo mình.

Nắng cháy vẫn đuổi theo chiếc xe đang leo lên Dốc Miếu. Nhìn cái đồn trọng pháo Ba Dốc tan hoang bên quốc lộ, tôi mới hoàn toàn nhận thức ra cái điều mà đáng lý ra tôi phải thấy từ ban nãy kia. Thì ra mình vượt qua vĩ tuyến 17 được quá nửa tiếng rồi. Đây là chớm vào vĩ tuyến 16 rồi. Thành thử từ Hà Nội vào Quảng Trị, nay chỉ phải qua hai phà máy Bến Thủy và Đò Hầu, còn là đi cầu hết! Lần đầu tiên trong lịch sử Quảng Bình, sông Gianh đã bắc cầu. Cầu phao với 126 thuyền phao, cắt băng dưới cầu đúng vào cái buổi chiều xe bọn tôi vượt sông Gianh. Chân tóc ròng ròng mồ hôi và, trong đầu, liền phục hồi lại những chi tiết về chiếc cầu sắt Hiền Lương cuối cùng miền Bắc vừa vượt qua mà không chú ý đầy đủ.

Cái cầu Hiền Lương bảy nhịp đó, bom đạn Mỹ đánh đổ rồi, ban nãy xe lăn qua sông Bến Hải là đi bằng cầu phao ta vừa bắc vào dịp Tết hòa bình vừa rồi. Thằng phá hoại Mỹ bao giờ mới bồi thường cầu

Hiền Lương, chỉ biết mình cần đi, thì hãy bắc lấy cầu phao mà đi. Hồi kháng chiến chống Pháp, Mỹ cho Pháp nguyên liệu sắt và gỗ để dựng lên 7 nhịp cầu Hiền Lương kiểu dã chiến Bơlay. Cầu dài 178 mét có 894 miếng ván gỗ Mỹ. Cầu cưa đôi Bắc Nam mỗi miền ba nhịp rưỡi, nhưng miền Bắc lại dôi hơn miền Nam những 6 tấm ván Mỹ. Thỉnh thoảng hai miền lại sơn lại cầu, mỗi miền sơn một màu. Và nguyên tắc là nội bất xuất ngoại bất nhập, không được ai qua cầu. Đã hàng chục lần tôi cùng đồng chí bộ đội ta leo lên cầu này, cùng đi đến cái chấm vạch giữa cầu, rồi cùng quay về vùng mình. Cái thứ chủ nghĩa hình thức đó, cái cầu vớ vẩn đó, thôi, cho nó lăn tòm xuống lòng sông cũng cho là được đi. Đứa nào đánh đổ vỡ thì phải đền, và ta thì hãy đi tạm bằng cầu phao đã.

Nắng hỏa thiêu cứ chụp lấy cái xe đang cố đi tới một bóng cây to nào. Chả có tí bóng nào, hàng chục cây số từ bờ Nam cầu Hiền Lương vào. Tôi thật là một người lên cung trăng, và trước mặt sau lưng, bên phải bên trái, chỉ có hố bom cũ bom mới, đúng là cái quang cảnh nguyệt cầu bị hâm nóng. Lại nghĩ tới chị Ba Mô-ni-ka (một chị Ba Lan rất thân cận với Việt Nam) cũng vừa vào Quảng Trị, chị người đẫy đà nhưng cũng không thấy chị kêu trời kêu nóng gì lắm. Tôi tự nhắc tôi rằng quê hương mình không liệt vào loại xứ ôn đới và Quảng Trị đây là đất lửa; lửa hiểu theo cả hai

nghĩa đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt cũng là chống trụ với xâm lăng hiểm độc. Quảng Trị thật là xứng đáng nhận tấm huân chương *Thành đồng* hạng nhất.

Xe dừng lại chúi mũi vào một hàng rào cây mà cành lá chuyển hết ra màu bụi đỏ gắt. Trong vườn nhỏ của một gia đình Gio Linh ấy sơ tán ra Vĩnh Linh và vừa về hồi cư, thấy một cành mai vàng đang xòe cánh của ngày xuân chót. Trưa cháy đúng ngọ, nóng hầm hập mà gốc hoàng mai vẫn tươi tỉnh giữa một vùng chiến trường chưa nguội lửa. Mình nhìn mai vàng mà lòng có vẻ thèn thẹn, thấy hóa ra nó giỏi hơn mình.

Qua Quán Ngang tan hoang chiến sự và vụn gãy chiến cụ nóng bỏng, thấy cả một vùng đồng ruộng Gio Linh nhất đẳng điền nay đã trở nên những trảng cỏ tranh cỏ lác điểm điểm đều đều những giếng bom ao bom. Trên những quãng phòng tuyến Mích Nê-ma-ra đó, không một tiếng chim kêu độc kêu đàn. Qua cầu phao sông Hiếu vào "chỉ khu quân sự" Đông Hà. Mặt trời vẫn chưa chịu rụng đi sau gờ tím các triền núi Trường Sơn. Và nắng vẫn nung những cái đít đạn Mỹ trăm mấy chục ly đồng chói mắt. Trên Đông Hà đầu mối quốc lộ 9, không để đâu cho hết tội ác Mỹ Sài Gòn trước khi rút chạy hẳn Đông Hà. Phố dọc hố răng bừa, lều gạch mái ngói tan hoang, chùa miếu tung toé.

Buồn nhất là ngôi chùa trụ sở chi hội phật giáo, tường hoa cũng xây bằng cuống ống đạn Mỹ. Ở đây tồn kho lại nhiều dấu vết của một thứ văn hóa ni lông Hoa Kỳ. Hoa tết mâm ngũ quả tết bằng nhựa cứng. Rổ rá lồng bàn bằng nhựa mềm. Đã nhà mái tôn có sóng ngói giả tạo nó hun nóng như nằm trong lò bánh mì, lại còn nằm trên chiếu ni lông nữa. Bà con ở đây bảo chiếu cói ruộng ta vẫn quý hơn, vì chiếu ni lông Mỹ mùa đông thì lạnh tới xương, mùa hè thì nóng rộp da. Con sông lớn của tỉnh Quảng Trị tên là Thạch Hãn (thạch là đá; hãn là mồ hôi, nếu tôi không lầm chính tả). Nóng tới mức đá đổ mồ hôi, mồ hôi hợp lại thành nước sông. Để cho thuyền con người miết chèo trên dòng hợp lưu mồ hôi đá; đẹp và cũng dữ vậy thay cái cách trữ tình đó! Thấy tôi trằn trọc, một bà mẹ Cam Lộ đã giúi cho tôi cái quạt giấy vẫn quạt cho con nhỏ. Cái quạt giấy bản thì nay, trên mười bảy cái nan cũ đã phất lại bằng ni lông dù của xác đèn pháo sáng Hoa Kỳ. Tôi thiếp đi, mơ mơ thấy lại cái cảnh trào phúng giặc bay Mỹ (nay gọi tránh đi là nhân viên quân sự Hoa Kỳ) đêm hè trại giam miền Bắc, phe phẩy những tấm quạt nan đan bằng lạt tre lạt dang để thay cho máy điều hòa không khí của máy bay vừa bị ta cho tan cháy ra bụi đuyra. Và đứa nọ cầm nhầm vào quạt nan đứa kia, liền cãi nhau chửi nhau bằng ngoại ngữ.

Thế rồi sáng và mặt trời, cho là chưa đủ cháy đều, hôm nay lại kéo thêm gió Tây ô về (thường gọi là gió Lào kéo về từ phía đèo Lao Bảo). Bọn tôi rủ nhau đi Ái Tử, coi như trời xuân đẹp mát ta rủ nhau đi thăm thú. Ái Tử là sân bay quân khu một Mỹ-ngụy hôm qua hôm kia, đồng thời là kho tổng hậu cần của chúng. Thêm nữa đây vốn là nơi phát tích của chúa Nguyễn vua Nguyễn từ cách đây 415 năm. Và cho đến đời Tự Đức năm thứ bảy, Ái Tử là lỵ sở của phủ Triệu Phong. Cầu Ái Tử lịch sử buồn buồn. Kho Cây Quế đó trên đất Hời xưa, nó có phải là cái chỗ khúc sông Lai Phước mà xe bọn tôi vừa đi cầu chìm mà qua đó không? Cựu Dinh (doanh) của mười hai dinh doanh hành chính triều Nguyễn, thì nay, sau dăm trăm năm, là một quân khu I của Mỹ - ngụy vừa tháo chạy tung vỡ cả kho tàng của sân bay. Trên cái cơ nghiệp 9 chúa (không tính Nguyễn Kim) và 13 vua (kể cả phế đế), đứng ở sân bay Ái Tử Hoa Kỳ phải bỏ lại này, thấy muốn được biết rõ thêm về chi tiết địa lý của chặng lịch sử này. Thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào đây cắm đất dựng nghiệp, gió và nắng có gì khác khác cái buổi chiều sa trường Ái Tử 1973 này không? Và cát Ái Tử năm trăm năm trước đây nó hoàn toàn trắng, nó hoàn toàn vàng hay là cũng lẫn cả hai thứ như chiều nay? Và chợ Sãi bên kia sông có mảy may gì liên quan tới Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên không?

Chao ôi, chỉ thấy gió xoáy lốc trên mênh mông dặm cát sa trường. Trên cát rang nóng bằng gió Tây ô, nhấp nháy hằng hà sa số vỏ đạn đít đạn Hoa Kỳ, có cái đến dăm bảy căn đồng. Đây thật là một cái thiên đường bày sẵn cho tập đoàn các bà đồng nát - chai-chè-cốc-vỡ - ni-lông-đứt. Có đựng vào triệu thúng cái cũng không hết. Chân giời quanh quanh đây phụt lên từ mặt đất những cọc bê tông những rào sắt lêu nghêu của những sân bay dã chiến. Nhà quanh đây thì mái là những túi ni lông nhồi đất quân sự chặn lên những mảnh tôn lợp. Quân y viện, một lớp ngoại vi, cũng quây bằng tường tôn. Chen vào cái thế giới lều bạt và mái tôn đó, thấy lồ lộ vài mái nhà bằng cỏ tranh, vừa lợp xong. Mái tranh như có tính dược hạ hỏa trong một buổi bị hun hâm. Tôi nhìn mái tranh cổ sơ càng thấy gần gụi, và quý nó hơn bất cứ nguyên liệu hiện đại nào chỗ Ái Tử này. Chiều oi đã nhạt nhạt nắng rồi mà tịnh không nghe thấy tiếng thoi thót của chim hết ngày. Có, chỉ có mỗi một con chim cu trên một cái sào sắt bom đã bẻ gập ngang (trước khi tháo chạy xuống phía dưới kia, Mỹ - ngụy đã ném bom dã man vào tổng kho hậu cần nhiều thực phẩm dã ngoại Ái Tử này). Thường chim cu hay bay đôi đậu đôi, sao đầu sào sắt kia chỉ đơn độc một con? Hay là con chim bạn của nó đã đạp phải kíp nổ Mỹ quanh đây rồi? Lỗ mỗ chữ Hán như tôi mà mồm cũng buột

ra được một câu đường luật ngoại ngữ: *"Cô điểu bình sa thôi nhật mộ..."*

Lấp lánh trước mắt là dòng sông Thạch Hãn, bờ Bắc cờ giải phóng, bờ Nam cờ rằn ri. Trông rõ thành cổ Quảng Trị. Phía bên phải xa xa kia là những dãy đồi La Vang đang đùng đoàng những tiếng súng to. Khỏi nào không là quân đội Sài Gòn vi phạm hiệp định đòi nống ra khỏi những đống da báo; và ta đang chốt nó lại. Phía bên trái xa xa là chợ Sãi của Triệu Phong ta mới mở lại được hai chợ An Lợi và chợ Thuận. Có điều kiện mà về thăm được Bích La Đông nhỉ!

Đêm đêm nằm ở ven sông Hiếu, vẫn nghe thấy súng to nổ ở ven sông Thạch Hãn. Ấy nó cứ cái kiểu quấy phá quấy nống ra đòi lấn đất cắm cờ, và súng ở các điểm chốt của ta lại phải chặn đứng những cái sự vi phạm võ trang ấy lại. Vừa lắng súng xa, vừa nghe cán bộ mình bàn cách kiến thiết lại thị xã Đông Hà. Làm sao cho Đông Hà trở nên một thành phố sầm uất chỗ cực Bắc của miền Nam Việt Nam. Còn biết bao nhiêu công việc phải làm, phải đầu tư mạnh sức người sức của vào tỉnh Quảng Trị này. Sau mấy năm bặt tin, nay gặp lại đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Quảng Trị, tôi có vẻ ngạc nhiên trước nước da trắng hẳn ra của người cán bộ già dặn và dày dạn này của Quảng Trị đất lửa. Người Quảng Trị, thường là thịt gân ai cũng

đanh chắc lại, và nước da thì óng lên như đồng hun. Anh mới cười hô hố: "Ít lâu nay mình ở rừng nhiều". Bổng thấy nhớ một câu thơ nhậy cảm của Tế Hanh "Trời vẫn xanh *một màu xanh Quảng Trị*" (tôi gạch dưới dòng thơ - Ng.T.).

Năm nay nóng sớm, thảo nào hoa nước ta nở sớm hơn mọi năm, và mới đầu mùa xuân, mà những dây hồ tiêu ở Cùa đã đậu hết quả, có thể chả bao lâu nữa mà chim chào mào đã trở về mà ăn hồ tiêu chín cây. Hồ tiêu Cùa thì phải biết là nó bỏ xa hồ tiêu Gio Linh Vĩnh Linh. Đã cay đặm, lại thơm lừng, nhất thôi. Một bà mẹ thôn Cam Thanh gọt một tấm mo cau cho tôi làm quạt để đuổi gió Lào. Chiều ra nhìn một trại tập trung cũ, người Thượng ta đã giải phóng hết, giờ chỉ còn lại lũ nhà hang chuột. Lại ra ngắm mấy quả núi chỉ huy sở của trung đoàn pháo 56 quân Sài Gòn đã sang với ta toàn trung đoàn. Vùng này cũng là đất thánh của cây mít. Kháng chiến cũ, hột mít đồ lên phơi khô, cho vào chum lọ, làm lương khô ăn dần để giết tỉa dần lũ giặc dựng lên trước đầu ruồi súng trường.

Cái sướng nhất của một vùng được giải phóng là đàng hoàng trương lên lá cờ của mình, và tấp nập, từ muôn nẻo rú rậm, kéo nhau về làng cũ mà, trên những miếng đất cháy chưa hoàn thổ, trồng lên đấy những hột hạt của làm ăn yên lành. Vai cờ vai cuốc,

tay dây khoai, tay hom sắn, hè nhau ta xuống thuyền. Sông Quảng Trị thiếu chi nước xuôi thuyền ngược đò xuôi. Mà thuyền đò đều lắp máy mà lướt trôi, máy nổ rầm rầm cộn sóng, thuyền hồi cư nào cũng phần phật lá cờ đỏ xanh đính sao vàng. Bờ sông và sâu tít trong bờ, ngọn tre tàu cau nào cũng treo cờ, cờ càng gọi gió, gió càng nài tre nài cau nở bung hoa cờ, chùm hoa mới đủ cả cánh vàng hòe cánh đỏ lựu cánh xanh lơ. Bữa trong Tết, mít tinh mừng hòa bình giành được, biết bao nhiêu là cổng khải hoàn dựng lên và, quanh những cổng chào "xanh một màu xanh Quảng Trị", nổi lên hợp tấu của trống cái trống con, của thanh la, của chiêng đồng, của mõ mít. Thùng sắt tây, mái tôn cũng khua góp vào; có cụ còn cầm cả đinh sắt mà đánh vào đui đạn ca nông Hoa Kỳ. Năm vạn lá cờ giải phóng bật lên. Tính nhân số trong tỉnh ba mươi vạn, thì như thế là cứ sáu người là đã trương lên một cán cờ. Quảng Trị vẫn đang cần cờ, thịt cá cần, rau củ cần, và cờ giải phóng thì các nơi gửi vô càng nhiều thêm càng hoan nghênh.

Không kể trên các ngọn cây mặt đất, chỉ riêng trên mặt sông Hiếu sông Thạch Hãn đã thấy cơ man là cờ cắm, trên thuyền hồi cư, có thuyền mũi đã cắm, nơi cuống lái còn thêm một lá nữa. Thuyền như lá nguồn trôi ra Cửa Việt. Có thuyền cả người lớn, ông bà già trẻ em cùng chung khoang với hom sắn, đọt mía, bó

mạ, dây khoai, bu gà con, lồng mèo. Có thuyền chỉ chở toàn những cuộn giấy dầu đem lợp nhà. Nhiều gia đình sơ tán ra Vĩnh Linh nay lục tục kéo về bờ bắc sông Hiếu mà bước xuống thuyền, - những chiếc thuyền gắn máy nổ Ku-bô-ta. Ven sông lướt qua, khói vỡ hoang diệt cỏ lác cỏ gianh cuộn trắng trời hòa bình. Nhiều người vỡ hoang trên bờ, ngừng cánh tay gỡ dây kẽm gai vành đai mà chào những thuyền về quê cũ. Trên bờ, tênh hênh một cách thật vô duyên là những cỗ nhà thờ Mỹ của tuyên uý quân đội Hoa Kỳ cho lắp ráp bằng chất dẻo cứng. Đây là những cỗ giáo đường di động Hoa Kỳ xê dịch theo cố vấn và lính bộ Mỹ. Và muốn gì thì gì, trước khi rời Quảng Trị, mặc dầu lịch đi giờ giấc thiệt căng, tôi xin phép được tắm một cái ở Cửa Việt, tẩm lên mình chút mặn cứng của sóng muối cửa biển, đem theo về gọi là lấy khước.

Chỗ Cửa Việt, nó chia ra hai thứ quân cảng: cảng ngụy và cảng Mỹ; ngụy đóng trong sông, Mỹ đóng sát sóng biển. Ngay ở bãi cát nách cập quân cảng cũ đó, ta vừa giọt cho nó một trận nên thân. Hiệp định ký đâu vào đó rồi, lại còn đòi lấn đất, mở thêm đốm da báo, để đến nỗi chết hàng trăm tên, bị trói sống vài trăm; và cái thiết giáp đoàn tháu cáy đó đứt cháy 100 cỗ tăng và chiến xa bọc thép, 13 cỗ bị bắt sống đưa về bày tại giữa chợ Gio Lễ để bà con mình thấy cho rõ.

Vừa tắm ở bãi cát mỏm Bắc Cửa Việt, vừa nhìn sang sa trường còn lốm đốm những xác chiến xa Mỹ-ngụy, đen thui xa xa như một lũ bọ hung quắt lại trên cát bỏng. Một buổi trưa đó nghe sóng vỗ giữa giọc cát Đại trường sa và Tiểu tràng sa, tôi hỏi thăm đường về Cửa Tùng. Từ Cửa Việt Gio Hải đây về tới Cửa Tùng bằng tuyến cát bãi, mất ba bốn tiếng đi vã bộ. Đi xe đạp, lúc nước ròng, độ tiếng rưỡi. Qua hết thôn 9, thôn 8, thôn 7, thôn 6 của Gio Hải, rồi tới đất Cẩm Phô, Thủy Bạn, rồi là Cát Sơn đó. Sang cái đò ngang, là đồn Cửa Tùng mình mọi năm đó. Nay là mình chở lấy đò, chứ không phải cái chú lái hờ mặc quần cụt đỏ của mọi năm còn ngụy ở bờ Cát Sơn nữa.

2-1973

CÔ TÔ

Biết bọn tôi sắp chào bãi tắm ra Mũi Ngọc rồi đi luôn Cô Tô, ông chủ tịch Trà Cổ liền bảo luôn: "Đêm qua, cũng vừa nhận được tin bão. Bão đang ở Phi Luật Tân và tiến vào bờ biển mình".

Một đôi người bỗng kêu lên:

- Đáng tiếc! Khá tiếc!

- Tiếc gì? Tiếc cái gì?

- Đã dậy từ lúc gà gáy canh tư trên bờ cát để, trước khi lên xe, ra đầu bãi Sa Vỹ xem mặt trời mọc. Mất công rình nửa tiếng, mà vẫn cứ nhờ.

- Trời vẫn đang nắng, chứ tờ mờ đất đến giờ có mưa đâu. Cả ngày hôm nay còn tha hồ mà nắng, chả cần phải thèm thuồng mặt trời.

- Là người ta nói chuyện xem mặt trời mọc từ ngay ở chỗ ngấn bể Đông. Từ hòa bình tới giờ, mình vẫn là một anh chỉ thấy vầng dương mọc trên chân trời đất liền.

- À, tưởng là thế nào. Ngay cả đến anh đi nghỉ mát bờ biển cũng khối anh "nhỡ mặt trời mọc" cứ hàng nửa tháng liền. Nó mọc lên mà vướng mây vướng mù trên ngấn bể, thì cũng coi như là tấm ảnh phá sản. Thôi, ra ngoài đảo Cô Tô, sao chả gỡ gạc được một vài mặt trời toàn vẹn.

- Xem mặt trời mọc ở Cô Tô 21 độ vĩ tuyến với xem mặt trời mọc ở Trà Cổ Đuôi Cát 21 độ rưỡi là hai việc hoàn toàn khác nhau chứ! Biển Trà Cổ Sa Vỹ là chỗ hết rồi của sóng Trung Quốc và đồng thời cũng là chỗ mở đầu của sóng mình. Hùng đẹp vậy thay là quang cảnh mặt trời chiếu sáng trên chỗ rẽ sóng và chỗ mở ra cái chấm đầu chữ S của 2500 cây số cát Việt Nam!

Mũi Ngọc. Trên chỏm nó là một cái đồn. Dưới chân nó là một tí phố cụt của cây số cuối cùng thuộc đường số 4. Mười căn nhà ngói, mái thâm ròn, hòn ngói đực xoắn xuýt lấy hòn ngói cái. Chỉ có trạm hàng giang là còn cái màu ngói của một trụ sở mới. Nước thủy triều vẫn rút xuống. Tìm cái tàu thủy đón đoàn ra Cô Tô thì chưa thấy nó đâu cả. Cát ở đây vàng rộm hoàn toàn khác hẳn cát bãi Trà Cổ xam xám sền sệt.

Biển càng hướng ra Cô Tô, càng thấy nông. Vĩnh Thực, Cái Chiên, Núi Miễu, Núi Tụi, vùn vụt lướt qua sườn tàu, mà trên boong tàu, mớ tóc trần trên đầu chị bạn vẫn không chịu rung lấy nửa sợi. Đứng gió quá.

Chân đảo Thoi Xanh xa xa cát vàng như một nét chì mành tơ lưới kéo ngang nền giời hâm hấp của biển chờ cơn giông. Nước đùng đục. Mặt biển lặng tờ và láng mềm đi như dầu mỡ nào đang chảy tràn tới tận cái cuống mây chân giời. Nó gợi gợi một cái chảo khổng lồ nước xuýt vịt béo sôi giấu khói, mới trông qua rất dễ lầm với một nồi canh nguội. Có tí sóng nào dội lên phía chân vịt tàu, thì sóng chỉ xông thêm ong ong oi oi lên mặt tàu. Bầu trời tắt gió càng về quá trưa càng đặc sánh. Thấy nghẹn thở. Trời vàng vàng cái mặt màu da đồng.

Ngay tối đầu trên đảo Cô Tô, đã có ngay một buổi họp, - họp chạy bão, rất có thể ngày mai bão đã vào thấu tới quần đảo rồi. Sau cuộc họp giữa đảo ủy, đoàn văn nghệ đi tìm biển Bắc và hải vị, và đại diện Tổng cục Thủy sản, liền hình thành ba hướng đi về mọi hợp tác xã nghề biển trên đảo. Sớm mai, một tổ sẽ đi theo những người nuôi đồi mồi, đánh bào ngư, làm ruộng muối. Một tổ đi theo những người lặn mò ngọc trai. Một tổ vượt biển sang đảo Thanh Luân tìm gặp những người đánh cá hồng, nuôi hải sâm, trồng cam sành.

Đêm đầu ấy của tôi trên đảo Cô Tô cũng là một đêm chập chờn cái hình ảnh những người tìm ngọc trong lòng biển. Bí thư đảo ủy là đồng chí Chim Chim, trước đây, hồi quần đảo Cô Tô còn nằm trong khu vực tập kết ba trăm ngày của quân đội viễn chinh Pháp,

là một ông giáo công khai của trường Cô Tô. Trông người cũng dễ thấy ngay cái dày dạn sóng và gió muối của sự sống trên cái huyện biển này của tỉnh Hải Ninh. Hôm sau về, phải hỏi đồng chí ấy về mọi kinh nghiệm chống bão mới được. Trời vẫn bức bối, khó ngủ. Và nửa đêm, gió ở đâu đùng đùng kéo tới. Nó thổi bay cả gối cả chăn, xô băng đi cả chén cả ấm để ở ngoài hiên gác đảo ủy. Gió như quăng gạch quăng đá vào cửa kính cửa chớp tầng trên tầng dưới cơ quan đảo ủy. Kiểu này cũng đến cấp 7 cấp 8 gì. Một anh trong đoàn, như mắng gió, bằng một giọng ngái ngủ: "Tiền trạm xích hầu của trận bão số 6 ngày mai đó phải không?". Đùng đùng, hồi lùng, mạnh hơn gió quẩn vùng núi Tây Bắc rung cột nhà sàn theo lối vòi voi lắc gốc chuối rừng. Nó làm một chập dài. Tôi cứ nghĩ như đó là một cuộc nổi loạn của lính Pháp lính Mỹ nhất tề say rượu, đứa ném vỏ chai vào cửa kính đứa liệng ghế vào cửa chớp, đứa đánh bảng súng vào tường, rú lên hú lên, kêu gào hồi hương và xô nhào lật ngửa chổng kềnh mọi thằng cố vấn quân sự phiêu lưu.

Buổi sớm dậy, xem qua loa bản đồ 18 hòn lớn nhỏ của quần đảo Cô Tô, rồi vội đi theo luôn anh Quốc Sĩ dẫn đường về hợp tác xã đánh ngọc trai Tô Bắc. Trời vẫn còn nắng, nhưng không có tia nắng, và nó ấp úng như cái cười nham hiểm của một anh giáo giở sắp

táng tận lương tâm. Cung cách này, phải nói với xã viên Tô Bắc tranh thủ ngay chiều nay cho ra đánh ngay một chuyến trân châu gần bờ. Chứ mà dềnh dang thì không khéo rồi cũng chỉ đến có xem bão, chứ cũng chả thấy trai thấy ngọc gì đâu.

Anh Quốc Sĩ và anh xã viên trẻ Thái Mao Hữu đã hối hả từ ngoài sân: "Có muốn xem biểu diễn mò lặn ngọc trai thì phải đi biển ngay bây giờ. Không thì không kịp đâu. Bão đang tới ta đấy. Làm chóng và trở vào bờ ngay thì vẫn còn kịp được". Cả bọn liền ùa dậy, chạy ào ra bãi, đẩy thuyền tam bản xuống lưỡi sóng liếm bờ Tô Bắc. Cái thuyền ba góc đặc biệt của Cô Tô lừ lừ mà nhả bờ, Quốc Sĩ và Thái Mao Hữu cùng chèo chung một cuống chèo. Chèo lối này là lối chèo lụ, chèo cứ xoáy cứ khoan vào nước mà trườn cái thuyền đít bè đi tới, mũi chèo lúc nào cũng ngập sâu xuống dưới mặt sóng. Thuyền đánh ngọc trai xoay lưng vào đảo Cô Tô mẹ và hướng thẳng sang đảo Cô Tô con. Cả Thái Mao Hữu cả Quốc Sĩ đều buông chèo lụ, cởi quần áo, đeo kính lặn, và nhảy ùm xuống biển. Thoáng một cái, họ đã ngoi lên, một tay bám mạn thuyền, một tay bỏ vào lòng thuyền hàng nạm con trai, hàng chùm trai ngào ngạt mùi bùn cát đáy biển. Tôi ngắm những chùm trai tươi, tôi ngắm biển, ngắm trời, ngắm cái bờ cát đảo Cô Tô mẹ đã mờ và cái bờ cát đảo Cô Tô con rõ nét nhà và nét cây xóm chài. Chân trời đàng Đông,

mây xám buông thõng xuống sóng, như một thần nữ nào đang bực mình quạt phành phạch hong tóc trên thau nước gội bồ kết đục ngầu. Thấy người se se lạnh cái mùi gió của thứ gió dẫn mưa đang đi tới.

- Thôi, ta quay vào bờ thì vừa đấy!

Mưa lộp bộp trên cái nón lạp mạo hình chiêng đồng của anh Thái Mao Hữu. Nước biển ngọc vẫn thõng giọt dưới cằm dưới cổ anh thợ ngọc. Ngực anh chém một vết sẹo to bằng lưỡi dao bổ trai ngọc. Anh xã viên trẻ cười trong mưa bão, cái cười sáng như ánh chớp giữa một trời biển đục xám. Thái Mao Hữu và Quốc Sĩ đẹp như những người diễn viên *"đơn bom nhe"* của một phim nào về người lao động của biển cả. Cả bọn chúng tôi lại hè nhau đẩy cái thuyền ba góc lên quá trên bến cát. Chúng tôi rảo bước vào trong đất liền, bước nhanh theo một nhịp bão dồn, tay mỗi người nhễ nhại một chùm trai ngọc.

Cái mõ gỗ hình con cá mổ bụng, cái con cá gỗ trước trụ sở hợp tác xã thõng đuôi xuống một vòng đầu người chụm quanh mớ trân châu vừa đánh về. Mấy chục con trai còn non chưa con nào đậu ngọc. Nhưng tôi vẫn vui như chính mình vừa tìm được ngọc bể. Trong mắt tôi vẫn chưa biến hết cái lung linh ban nãy của những người thanh niên lặn tìm trân châu giữa biển bão. Con trân châu tươi vừa bổ đôi ra, hai mảnh

vỏ óng lên cái hào quang của một thứ pha lê nạm xà cừ. Buổi chiều vàng đùng đục trên hòn đảo, cũng như biển bão đang đục ngầu quanh trụ sở hợp tác xã Tô Bắc. Nhưng vỏ trai ngọc vẫn tươi ánh thanh khiết, kết tinh lại tất cả những buổi tốt trời trên mặt biển vịnh Bắc bộ. Màu sắc mát nhẹ của lòng vỏ trân châu đang từ chối mọi cái mờ ám càng giờ càng tăng của bầu trời bão quanh mình. Vỏ trân châu xanh hồng huyền ảo, càng nhìn càng ưa, và thấy như lộng lên cái thảm kịch của sinh vật nằm dưới rốn bể mà vẫn không chịu nguôi lòng tương tư cái nguồn sáng cội gốc đang bị trần sóng trên đỉnh đầu bẻ gẫy hết tia chói. Màu vẻ lòng trai ngọc thật là kiều diễm như nửa vòng cung cầu vồng bắc lên từ một thế giới đáy biển vẫn hoài bão ánh trời.

Buổi tối, nhiều thợ lặn ngọc trai đã tìm đến trụ sở hợp tác xã kể chuyện cho bọn tôi nghe về cảnh tìm ngọc trong hai chế độ, Cụ Hoàng, lão công nhân ngọc trai kể rất tỉ mỉ về trân châu. Cụ bảo rằng trân châu mát lắm, người thuyền chài chân chính nào cũng có một lọ ngọc gia dụng trong nhà để mài uống và rỏ cho sáng mắt. Thứ ngọc vừng hạt nhỏ ấy nay Đông y rất chuộng. Ngọc lớn bằng hạt đỗ xanh thì bán cân, ngọc lớn bằng hạt ngô thì bán đếm. Chính cụ Hoàng trong đời làm ngọc cũ, đã tự tay đếm được mười hạt do mình tìm được trong lòng biển. Hạt ngọc vàng không

đẹp xanh cũng không đẹp. Quý nhất là hòn trân châu màu trắng. Trắng mà thật tròn thì thấy rõ bóng người trong mặt ngọc. Tôi nghĩ đến cái hình ngọc của người chở đò Trương Chi ngày xưa. Chuyện ngọc đến đấy thì loa truyền thanh trong xóm nhắc mọi người về công việc chống bão. Bão đang thổi mạnh vào phía ngọc của bọn này. Đêm thứ hai ở Cô Tô, vẫn có những ngôi sao sáng thoi thóp giữa trời đục. Sao của đêm bão không tia nhấp nháy. Trời cao lại thẳm như đáy biển mình vừa tuột tay đánh rớt ngọc mình vào đáy vô biên, và mình cũng đang lao theo.

Bữa cơm sáng nay chia tay với anh em xã viên hợp tác xã trân châu, cùng nâng chén, lại có cả bà cụ Lý, quê bên đảo Vân Hải Cẩm Phả, nhưng bị mẹ mìn đem ra đây từ lúc tấm bé. Gió mưa vẫn hắt vào mâm cơm. Thế nào chiều nay cũng phải về tới đảo ủy. Cát thổi từ bãi ngoài qua trước sân hợp tác xã rào rào và trắng dài và nằm rạp xuống, lớp cát ấy đè sấn lên lớp cát khác chạy vào phía núi Đầu Chó, vừa chạy vừa lật ngửa hết lá dứa lá tre lá khoai lên, vừa chạy vừa xô gẫy cả cành nhỏ. Gió vẫn thổi thốc vào nách vào gáy bọn tôi đang leo đèo Đầu Chó. Gió lật ngửa lá sim, lá mua, lá cỏ dàng dàng, và mỗi cái giật của đợt gió, cổ bị sái hẳn đi, và đầu mình tưởng như cổ ngựa bị gió giật cương để chân mình khỏi sa thụt xuống ổ gà rừng. Đến đỉnh dốc Đầu Chó, gió càng giật dữ. Thế

này thì ít nhất cũng là gió cấp 8. Mặc kệ cấp 8, phải dừng lại, nhìn biển cái đã. Đây là mỏm của mũi đảo ăn thẳng hướng Bắc. Thấy được cả bãi biển phía Đông, thấy được cả bãi biển của phía Tây đảo. Bãi biển của Tô Bắc (chỗ kéo cái thuyền đi đánh ngọc trai chiều qua ấy) là một bãi cát hình vòng cung xoay lưng vào một bãi cát vòng cung khác của Tô Trung dài ba cây số. Cả hai mặt biển sóng đều không thấy một bóng buồm nào. Nước biển chỗ vòng cung phía Đông thì ngầu đục vàng ệnh, nước biển vòng cung mặt Tây kia thì xanh màu cánh trả. Nhiều mảng biển phía Tây, đứng trên đỉnh đèo nhìn xuống, thấy chồm chồm màu xà cừ uyển chuyển của mấy mảnh vỏ trân châu bỏ kỹ trong đáy túi dết mỗi người.

Hình như gió bão chờ chúng tôi lọt hết vào trận địa cánh cung bãi cát, rồi mới tăng thêm hỏa lực của gió. Mỗi viên cát bắn vào má vào gáy lúc này buốt như một viên đạn mũi kim. Gió bắn rát từng chập. Chốc chốc gió ngừng trong tích tắc như để thay băng đạn, thì đầu cổ lại bật lên sau mỗi đợt gió giật. Gió liên thanh quạt lia lịa vào gối vào ngang thắt lưng, đẩy cả người chạy theo luồng cát mà bạt ra phía sát bờ biển của một bãi dài ba ngàn thước, rộng chừng trăm thước. Sóng cát đánh ra khơi, bể đánh bọt sóng vào, trời đất trắng mù mù toàn bãi như là kẻ thù đã bắt đầu thả hơi ngạt. Tôi lảo đảo trên sa trường, đi

sâu mãi vào sa trường như cố tìm cho bằng hết mọi nỗi thương vong ở chỗ thiên hôn địa ám này. Hòn đảo gần hòn đảo xa, chỉ còn mờ mờ xam xám cái chóp đỉnh, còn chân đảo thì đã mất dần trong cái mịt mùng của bụi muối ẩm. Sóng tung vòi cao và đổ dài, bọt trắng tãi thành hàng thành hàng. Sóng thúc lẫn nhau mà vào bờ âm âm rền rền như vua thủy cho các loài thủy tộc rung thêm trống trận. Tôi đúng là một cái buồm thuyền chạy vát nhưng sắp đứt dây lèo. Gió đánh bật cả từng cụm sim biển mà lùa ra biển, bụi sim biển cứ thế mà nhảy câng câng, mà lộn tùng phèo qua hết bãi cát rồi nhào đầu xuống những con sóng đứt chân đổ vào bờ. Cát vẫn bắn đón đầu. Cát vẫn bắn theo sau. Cả cái bãi vắng sa trường bỗng trở thành cái boong hoang dại của một chiếc tàu say sóng bể. Và trên đó, tôi đang trườn đi như một người lính thủy cố lao về phía vị trí đằng mũi trước. Tất cả những vỏ ốc con đều bay lên như tàn vàng giấy. Gió đặt vỏ ốc vào lòng tay tôi đang che gió. Ốc ở đây màu rất đẹp và hình vẻ nhiều kiểu khác nhau, chưa thấy mấy bãi biển mà ốc đẹp như thế. Và cũng chưa lần nào tôi được trông thấy những cái lâu đài dã tràng nghiêng ngửa tan vỡ đến như thế. Bãi bị gió mài lì, trở thành một mặt bàn bi-a đại cồ lồ trên ấy quay lông lốc hàng triệu hàng triệu viên cát dã tràng đang tìm lỗ nẻ để thụt xuống. Cuối cùng, bàn tay gió, như

một anh chơi ngang phá đám đã gạt phăng hết chúng vào bất cứ con sóng đứt chân nào đổ bờ.

Về tới đảo ủy mới biết rằng tất cả các đồng chí chia nhau về hết các cơ sở để chống bão.

Cuối canh một sang canh hai, bão thật sự bắt đầu. Gác đảo ủy nhiều khuôn cửa kính bị gió vây và dồn, bung hết. Kính bị thứ gió cấp 11 ép, vỡ tung. Tiếng gió càng ghê rợn mỗi khi nó thốc vào, vuốt qua những gờ kính nhọn còn giắt ở ô cửa vỡ. Nó rít lên rú lên như cái kiểu người ta vẫn thường gọi là quỷ khốc thần kinh.

Phải coi như đây là một cuộc ăn vạ của gió, gió ập vào nhà mà đòi hôi của. Cái gác bê tông mà rung lên như đài chỉ huy một con tàu đi trên sóng cuồng. Càng về gần sáng, gió Đông Bắc càng giật, đợt nào cũng là một đợt quỷ sứ ma vương ùa tới mà đập gõ hằng ngàn vạn cái thúng rách, mà nện vào ngàn vạn cái mâm đồng nát. Những lúc này thì cá dưới biển đang chạy đi đâu? Và dây thừng và cột buồm của thuyền Cô Tô có chịu đựng nổi cho hết trận bão không? Hòn ngói, mái tranh các xóm trên quần đảo có đứng được đầu gió này không? (Về sau này, trở về đất liền Móng Cái, đọc báo, được biết về sự chiến đấu dũng cảm của con người. Trong cơn bão số 6 ấy, trong đêm chúng tôi không ngủ ở đảo Cô Tô, thì ngoài đảo Bạch Long Vĩ,

những chiến sĩ khí tượng của ta đã bám bão 56 tiếng liền, giữ vững đường dây và cột ăng ten với đất liền).

*
* *

Ngày thứ năm trên đảo Cô Tô là một ngày trong trẻo sáng sủa. Từ khi có vịnh Bắc bộ và từ khi quần đảo Cô Tô mang lấy dấu hiệu của sự sống con người thì, sau mỗi lần giông bão, bao giờ bầu trời Cô Tô cũng trong sáng như vậy. Cây trên núi đảo lại thêm xanh mượt, nước biển lại lam biếc đậm đà hơn hết cả mọi khi, và cát lại vàng ròn hơn nữa. Và nếu cá có vắng tăm biệt tích trong ngày động bão, thì nay lưới càng thêm nặng mẻ cá giã đôi. Chúng tôi leo dốc lên đồn Cô Tô hỏi thăm sức khỏe anh em bộ binh và hải quân cùng đóng sát nhau trong cái đồn khố xanh cũ ấy. Trèo lên nóc đồn, nhìn ra bao la Thái Bình Dương bốn phương tám hướng, quay gót 180 độ mà ngắm cả toàn cảnh đảo Cô Tô. Nhìn rõ cả Tô Bắc, Tô Trung, Tô Nam, mà càng thấy yêu mến hòn đảo như bất cứ người chài nào đã từng đẻ ra và lớn lên theo mùa sóng ở đây.

Cũng buổi sáng đẹp trời ấy, bến Cô Tô lại vừa thêm một khách quý. Một thuyền ba buồm từ bên đảo Thanh Luân vừa ghé sát, áp vào bến đảo ủy. Thuyền

Châu Hòa Mãn đấy![1] Đồng chí Châu Hòa Mãn sang họp đảo ủy, báo cáo về tình hình cụ thể của đảo Thanh Luân trong trận bão 6, và rồi đến trưa lại về luôn bên ấy. Chúng tôi vội vàng khăn gói xuống theo thuyền anh hùng Châu Hòa Mãn mà đi luôn Bắc Loan Đầu. Nghe nói đêm hôm kia bão, bên ấy cũng sóng gió dữ dội, nhưng được cái không thuyền ai không nhà ai suy suyển gì cả. Những gốc cam vườn bên ấy, chịu bão đã quen nên cam rụng cuống cũng chỉ một số nào thôi. Chỉ có cái khoản sóng xô vào đảo thì ác liệt hơn bên này Cô Tô. Nó lao từ ngoài mỏm đá ke đá tạt vào mái ngói mới hợp tác xã, cứ như hoa tuyết lao ngang giữa trời.

Châu Hòa Mãn cầm cuống lái cho chiếc thuyền ba buồm chạy vát từ Cô Tô sang Bà Loan Tử. Trông đồng chí chủ nhiệm hợp tác xã Bắc Loan Đầu trẻ tráng quá. Qua cửa Đại Môn, có sóng nhưng dưới sự điều khiển cuống lái của Châu Hòa Mãn, chúng tôi cứ lướt êm đi như một chiếc du thuyền. Phải cái ghé vào Bà Loan Tử hơi lâu quá. Ở bến này có chợ, có cửa hàng mậu dịch, có phố, có trường. Châu Hòa Mãn đã đáp

(1) Đại hội Anh hùng Lao động toàn quốc III bầu ra 3 anh hùng ngư nghiệp trong số 45 anh hùng các ngành. Đồng chí chủ nhiệm hợp tác xã Bắc Vân Thầu (Đảo Cô Tô) là Châu Hòa Mãn là một trong ba anh hùng ngư nghiệp đó. Và nay là một đồng chí trong đảo ủy Cô Tô

đò con bơi ra kia, tay bưng một rá đường trắng về Bắc Loan Đầu để liên hoan ngày mai. Tại sao lâu thế? Thì ra ông chủ nhiệm Châu Hòa Măn húi đầu. Thảo nào thấy càng trẻ thêm hơn lúc mới gặp ban nãy. Nắng chiếu ánh trắng lên trên hàm răng đều đặn hồng. Nắng rung mạnh, nắng nổi gân trên bảy cái nẹp buồm cánh dơi, nắng nhuộm tươi lại lá buồm nâu cũ. Mỗi lúc đảo dây lèo, nắng phồng lên từ phía này sang phía kia, lá buồm như là một cái má phính ông Bụt đang hú tim với tất cả trẻ em con nhà chài, lúc ngoẹo đầu sang bên này cột buồm, lúc ngoẹo sang bên kia cột buồm. Mạn thuyền xiên nghiêng vào nước, nước sủi bọt kêu ro ro như tiếng máy nào đang ăn đều ét-xăng.

Nước bể Cô Tô sao chiều nay nó xanh quá quắt đến như vậy? Ai dám bảo rằng mình đã thuộc tên của hết thảy loài cá trên khắp biển lớn biển con? Ai đã ghi chép cho hết những hình trang trí trên mình cá? Cái màu xanh luôn luôn biến đổi của nước bể chiều nay trên biển Cô Tô như là thử thách cái vốn từ vị của mỗi đứa tôi đang nổi gió trong lòng. Biển xanh như gì nhỉ? Xanh như lá chuối non? Xanh như lá chuối già? Xanh như mùa thu ngả cốm làng Vòng? Nước biển Cô Tô đang đổi từ vẻ xanh này sang vẻ xanh khác. Nó xanh như cái màu áo Kim Trọng trong tiết Thanh Minh? Đúng một phần thôi. Bởi vì con

sóng vừa dội lên kia đã gia giảm thêm một chút gì, đã pha biến sang màu khác. Thế thì nước biển xanh như cái vạt áo nước mắt của ông quan Tư mã nghe đàn tỳ bà trên con sóng Giang Châu thì có đúng không? Chưa được ư? Thế thì nó xanh như một màu áo cưới, được không? Hay là nói thế này: nước biển chiều nay xanh như một trang sử của loài người, lúc con người còn phải viết vào thân tre? Nghe hơi trừu tượng phải không? Mà kìa, nhìn cho kỹ mà xem, nước biển đang xanh cái màu xanh dầu xăng của những người thiếu quê hương. Cũng không phải là sợ lai căng, nhưng nghe nó vẫn chưa trúng vẫn chưa được ổn phải không? Sóng cứ kế tiếp cái xanh muôn vẻ mới, và nắng chiều luôn luôn thay màu cho sóng. Mà chữ thì không tài nào tuôn ra kịp được với nhịp sóng. Đua với sóng, thì chỉ có mà thua thôi. Chao ôi, nước biển Cô Tô chiều nay xanh cái màu xanh của ngọc bích. Hoặc là chao ôi, nó xanh như một niềm hy vọng trên cửa bể. Nghe nó lại càng chung chung; chưa sướng gì, nhưng thôi, hãy tạm khoanh lại đó đã. Thuyền đã bắt đầu lượn vòng vào Bắc Loan Đầu. Đảo Lò Hương hồng lên cái nắng sắp hết một ngày thứ năm của tôi trên đất Cô Tô. Ở hợp tác xã Bắc Loan Đầu, gặp lại hầu hết cả đoàn, từ hôm xé lẻ ra mỗi tổ đi một nơi. Trông anh chị em đều vui vẻ, người nào cũng như tìm thêm được triển vọng cho sự sống giầu đẹp của quần đảo.

Mặt trời lại rọi lên ngày thứ sáu của tôi trên đảo Thanh Luân một cách thật quá là đầy đủ. Tôi dậy từ canh tư. Còn tối đất, cố đi mãi trên đá đầu sư, ra thấu đầu mũi đảo. Và ngồi đó rình mặt trời lên. Điều tôi dự đoán, thật là không sai. Sau trận bão, chân trời, ngấn bể, sạch như tấm kính lau hết mây hết bụi. Mặt giời nhú lên dần dần, rồi lên cho kỳ hết. Tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn. Quả trứng hồng hào thăm thẳm, và đường bệ đặt lên một mâm bạc đường kính mâm rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển hửng hồng. Y như một mâm lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh để mừng cho sự trường thọ của tất cả những người chài lưới trên muôn thuở biển Đông. Vài chiếc nhạn mùa thu chao đi chao lại trên mâm bể sáng dần lên cái chất bạc nén. Một con hải âu bay ngang, là là nhịp cánh. Cánh hải âu Cô Tô huyền diệu trong sương thu vầng hồng gợi tôi vụt nhớ đến hải âu bên trời Liên Xô. *"Hải âu"*, tên một vở kịch của Sêkhốp đáng yêu. Và *"Hải Âu"*, bí danh của chị phi công Valăngtina Têrếchkôva đáng quý, khi chị đi công tác vào vũ trụ liền trong mấy đêm mấy ngày.

Khi mặt trời đã lên một vài con sào, tức là lúc nó trở về sự bình dị hàng ngày, thì tôi đang múc gầu nước giếng dội lên đầu lên cổ lên vai lên lưng, nghĩa là tôi cũng đang đi tắm như mọi người lao động bình

thường đang tắm quanh giếng. Cái giếng nước ngọt ở dia một hòn đảo giữa bể cái sinh hoạt của nó vui như một cái bến và đậm đà mát nhẹ hơn mọi cái chợ trong đất liền.

Cái giếng nước ngọt đảo Thanh Luân sớm nay có không biết bao nhiêu là người đến gánh và múc. Múc nước giếng vào thùng gỗ, vào những cong những ang gốm màu da lươn. Lòng giếng vẫn còn rớt lại vài cái lá cam lá quýt của trận bão vừa rồi quăng vào. Chỗ bãi đá nuôi sáu mươi vạn con hải sâm ngoài kia, bao nhiêu là thuyền của hợp tác xã đang mở nắp sạp đổ nước ngọt vào. Sau trận bão, hôm nay hợp tác xã Bắc Loan Đầu cho 18 thuyền lớn nhỏ cùng ra khơi đánh cá hồng. Anh hùng Châu Hòa Măn cùng bốn bạn xã viên đi chung một thuyền. Anh quẩy nước bên bờ giếng, tôi né ra một bên. Anh quảy 15 gánh cho thuyền anh: "Đi ra khơi, xa lắm mà, có khi mười ngày mới về. Nước ngọt cho vào sạp, chỉ để uống. Vo gạo thổi cơm cũng không được lấy nước ngọt. Vo gạo bằng nước bể thôi".

Từ đoàn thuyền sắp ra khơi đến cái giếng ngọt, thùng và cong và ganh nối tiếp đi đi về về. Trông chị Châu Hòa Măn địu con, thấy nó dịu dàng yên tâm như cái hình ảnh biển cả là mẹ hiền mớm cá cho lũ con lành.

"HÔM NÀO BẮC NAM ĐÃ ĐƯỢC QUAN HỆ BÌNH THƯỜNG, ANH SẼ VÔ THĂM ĐÂU TRƯỚC HẾT?"

Lý, Trần, Lê đều ở quanh chỗ Hồ Tây. Lý làm ở Tổng cục Lâm nghiệp, anh em hay gọi là Lý Rừng. Trần ở Ngoại thương, tên thật là Trần Ngoại Hối. Còn cô Lê thì công tác ở Liên đoàn Du lịch. Chủ nhật mà tốt trời, là tôi lên góc Hồ Tây này câu tôm với Lý, Trần, Lê. Do biết Lê mà tôi làm quen với Lý, với Trần. Chúng tôi, người nhiều người ít, người đi vùng này vùng kia, tất cả bốn người trước Cách mạng đều có ở qua khu Năm và Nam bộ.

Lý, Trần, Lê và tôi, mỗi lần gặp nhau ở Hồ Tây, thường hay có ý kiến về Nam bộ, về lối sinh hoạt thoải mái của Nam bộ, đặc điểm làm ăn và chiến đấu của Nam bộ. Cô Lê thì thao thao bất tuyệt về Sài Gòn. Tôi ngờ Lê đọc sách nhiều, nghiên cứu lịch sử khá kỹ về Nam bộ. Bà mẹ Lê là người Bắc. cũng như ông thân của Lê. Nhưng bà mẹ Lê đẻ Lê ở Sài Gòn. Mẹ

Lê buôn guốc sơn, buôn tơ và bán ở Sài Gòn, và ngồi ở chợ Bến Thành bán luôn các món quà Hà Nội, nhất là Cốm Vòng, bánh cốm nén. Lê sống với mẹ ở gần phố Huyện Sĩ. Nam bộ giành xong chính quyền Cách mạng, Lê lại theo mẹ trở ra Hà Nội. Từ đó, Lê ở luôn miền Bắc. Để thỉnh thoảng có ai nổi nhớ Nam bộ, là Lê nhớ theo và bắt vào ngay: "Bao giờ lại có dịp đàng hoàng ngồi xe lửa tốc hành vô Nam, xe rầm rầm qua sông Bến Nghé, chỗ cầu Bình Lợi mà vào ga Sài Gòn! Xưa rày là 50 cái chợ mà chợ Bến Thành mẹ em bán tơ Bắc là chợ to nhất. Em nhớ nhất là những tiếng guốc không quai của các chị gánh hàng rong trên các vỉa hè Sài Gòn. Nay số chợ ở Sài Gòn tăng lên hay rút đi nhỉ! Hà Nội - Sài Gòn 1738 cây số đường sắt đi mất 40 giờ xe lửa tốc hành. Tàu thủy thì bốn ngày. Thẳng cánh chim bay thì chỉ mất có 1300 cây số và bay mất bốn tiếng. Hà Nội dựng được mươi thế kỷ, Sài Gòn dựng sau, tuổi mới chừng ba thế kỷ. Cũng như ông A-dong và bà E-va thoát sinh từ cõi phù sa sáng thế, thành phố Sài Gòn đã thoát thai từ một vũng lầy. Lầy bùn khô dần đi và từ bùn khô đó mọc lên những xóm làng, và là dựng lên trên đất của bốn chục cái làng đó. Tôi có xem một bản đồ Sài Gòn cũ gồm 400 nhà tranh tường đất do một sĩ quan Pháp đồ họa cách đây đúng 101 năm...".

Câu nói đó của Lê, Lê như thuộc làu, mỗi lần Lê có dịp nhắc lại, người nghe cứ tưởng đâu như là Lê đang trích dẫn sách nào. Trí nhớ kém nhậy như tôi mà cũng đã nhập tâm được cái "Bài hát Sài Gòn" đó của cô Lê. Tôi càng yêu Lê, yêu như mọi người du lịch chân chính vẫn biết yêu những chị hướng dẫn có phong cách thuyết minh riêng về lâu đài sự tích và thần thoại. Lê lại còn lo sau đây thống nhất Bắc Nam không biết có còn xe thổ mộ hộp quẹt đó nữa không nhỉ! "Tôi sẽ phải bố trí cho khách du lịch của tôi tham quan Sài Gòn Lục Tỉnh bằng xe thổ mộ. Đúng, các vị nào ít thời giờ, vội, muốn dùng xe hơi đi tham quan Nam bộ, Liên đoàn Du lịch chúng tôi vẫn sẵn xe. Nhưng phải đi bằng xe thổ mộ thong thả thì em mới cho là thấy đủ về đất nước quê hương trong đó. Và em xin nhận phục vụ những khách nào đi theo công thức xe thổ mộ".

Lê về làm việc tại Liên đoàn Du lịch, say mê khoa văn sử địa, có nhiều xúc cảm lãng mạn về đời sống đã qua của ông bà tổ tiên mấy mươi đời vô mở đất miền Nam, nhưng cũng rất chí tình với thực tại trước mắt và, trong trái tim cô Lê thông tuệ, cứ thấy nhích lại cả một chân trời đầm thắm những ngày mai. Tủ sách Lê, khá nhiều bản nháp sử địa, xếp loại theo từng tỉnh. Đủ các tỉnh miền Bắc, cái đó không có gì lạ. Nhưng lại đủ cả các tỉnh miền Nam nữa. Cô Lê mở

rộng từ bây giờ cả một màng lưới du lịch cho miền Nam, Lê đã có sẵn phác thảo tranh áp phích du lịch Cà Mau, vẽ một xuồng máy lai dắt một xe thổ mộ trên dòng kênh tua tủa những rễ đước, trông như những cần trục bắt ra lòng sông. Lê còn có một lọ hồ và một cái kéo kền bóng loáng rất sắc. Đọc bản tin, thấy đoạn chiến đấu nào của phong trào địa phương, là Lê cầm kéo trích ra ngay, lấy hồ dán luôn vào hồ sơ riêng của tỉnh miền Nam đó. Lê đặt cái kéo, chặn mẩu báo cắt cho gió hồ Tây khỏi bay, và nói quả quyết với tôi:

- Tôi vẫn cho địa lý là quan trọng hơn lịch sử. Khoa học của lịch sử kích thích tinh thần Quốc tế và bồi dưỡng nhiều cho lòng yêu nước. Do có kiến thức lịch sử mà tấm lòng càng gắn bó với đất nước. Nhưng cái điều đó cũng dễ thành một ý niệm trừu tượng, nếu không có sự bổ túc của khoa địa lý. Muốn yêu đất nước Tổ tiên mình cho thật đầy đủ, thì phải đi bằng cả hai chân lịch sử và địa lý. Muốn thật yêu một vùng nào, một tấm lòng chưa đủ, phải có đôi chân nữa. Phải đích thân tới hẳn vùng đó, chân mình đặt đúng lên cái chỗ đó; mắt mình nhìn vào đúng cái không gian đó, mũi mình ngửi đúng vào cái thời tiết chỗ đó. Địa lý có tính cách cụ thể hơn lịch sử. Không có sự phối hợp của địa lý, mà chỉ có toàn lịch sử thôi thì khác chi thấy cái bóng rồi mà chưa lần ra cho hết cái hình.

- Tôi chưa rõ ý cô Lê muốn nói chuyện gì ở ta đây.

- Chính là chuyện thời sự ở ta đó, giọng Lê hơi xẵng. Tôi cho hạnh phúc thế giới là, trong nhân loại, giữa những dân tộc hàng xóm láng giềng với nhau về địa lý, luôn luôn có sự nhất trí về địa lý và lịch sử. Ví dụ như Ba Lan, và Nga láng giềng về địa lý và cũng là dân tộc Xla-vơ. Phong kiến hai nước đã đánh nhau. Nay hai nước đó đã nhờ chủ nghĩa cộng sản giải quyết tốt cho nhất trí về địa lý và lịch sử. Nói riêng về nội bộ Việt Nam ta thì đang có sự mâu thuẫn nặng giữa địa lý và lịch sử. Đứng về địa lý mà nhìn thì Bắc và Nam của ta là một khối toàn vẹn lãnh thổ không chịu được sự chia cắt nào. Nhưng đứng về lịch sử, thì từ 1954, bị tạm thời chia cắt. Nay đấu tranh thống nhất Tổ quốc cũng là cuộc đấu tranh để nhất trí lại về sử địa nữa.

- Chuyện mâu thuẫn Bắc Nam chúng ta do đế quốc Mỹ gây ra, tôi cũng giống chị về cách nhìn địa lý bị cắt đôi ra đó. Còn về cái điểm chị nói rằng địa lý giúp người ta yêu thương đất nước có tác dụng hơn là môn lịch sử, có lẽ ý kiến tôi có chỗ khác với chị đó.

- Thế anh có đồng ý là địa lý dễ cụ thể. Mà môn lịch sử là dễ đi vào trừu tượng, đi vào khái niệm không nào?

- Lịch sử cũng rất cụ thể chứ. Tôi biết rằng ở miền Bắc hiện nay có rất nhiều người chưa hề đặt chân tới khu Năm và Nam bộ, cả đời chưa bao giờ biết mùi

Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn là gì cả. Nói như cô Lê thì cả miền Nam đó rất dễ thành trừu tượng với họ. Nhưng tôi lại thấy khác. Mặc dù là bước chân họ chưa đặt tới đó một lần nào, ngày nay trái tim họ vẫn cảm thông sâu sắc với gian khổ thiếu thốn của con người miền Nam, và phấn khởi trước mỗi chiến công Tây Nguyên hoặc miền Tây Nam bộ. Đọc báo nghe tin có 222 cố vấn Mỹ bị giết, 102 cố vấn Mỹ bị thương, còn 4 cố vấn Mỹ bị bắt sống tại miền Nam, riêng năm 1962, những con người chưa biết khu Năm Nam bộ đó đều vẫn hào hứng không kém bất cứ ai đã từng sống rồi với hoàn cảnh trong đó. Phải thế không, cô Lê? Thông tin, truyền thanh, báo, sách tranh ảnh và phim giúp mọi người gắng đi vào khía cụ thể của tình hình miền Nam. Phim Mặt trận Giải phóng miền Nam càng chiếu trên màn ảnh miền Bắc càng bổ túc cho người ta về mặt cụ thể của mọi tin tức trong đó. Bằng mọi cách của khoa học, ta ngày càng cố gắng về tin tức và hình ảnh để giúp mọi người thấy rõ bước lịch sử trong ấy mỗi tuần mỗi tháng hình thành tới đâu...

Chuyện mới tới đó thôi, thì Lý Rừng và Trần Ngoại Hối ập vào, cái ống bơ đầy giun sống và tép con. Mà thôi, đi ra hồ, câu tôm cũng vui. Chuyện bỏ dở thì lúc khác sẽ tiếp. Vả chăng, cũng là vấn đề lớn, làm sao mà xong được ngay.

Bữa câu tôm ấy được nửa rổ con, cả bọn xoay ra rán bánh tôm. Chủ nhật, ăn bánh tôm Hồ Tây, lại cùng nhau nói chuyện miền Nam, gỗ rừng miền Nam. Lý Rừng kể chuyện xưa kia còn đi làm cán sự Kiểm lâm thời Pháp thuộc đóng ở Năm Căn Cà Mau, cả vùng này là nhà đất một tầng, chỉ có sở Kiểm lâm là có nhà gác. Gỗ đước sáu tháng ngâm nước mặn rồi, làm cột nhà rất tốt. Đước to, có cây đường kính một thước tây và cao tới ba chục thước; luồn vô rừng đước, không thấy bóng mặt trời. Rễ đước tỏa xuống như rễ cây đa, như cái nơm to úp xuống bùn cá, như cánh tay cán bộ bám lấy đất mới và níu lấy dân chài dân đò, và các ông tiều làm củi. Năm Căn lúc đó là nơi của chủ tỉnh Bắc Liêu đặt làm tòa đại lý. Năm Căn là một thị trấn, là một cái chợ ngoi lên từ bùn mặn, từ biển bồi, cũng như cả huyện Cà Mau đó là một món quà phù sa của sông Cửu Long tặng riêng cho Nam bộ. Tôi cũng đánh bạo nói góp chuyện Cà Mau:

- Đất phù sa bồi từ lâu, đến chín mười thế hệ và hơn thế nữa. Có chỗ phải đào sâu tới gần hai trăm thước mới xong cái giếng nước hiền nước ngọt. Thông thường là giếng cứ phải đào sâu hàng trăm thước một. Cà Mau có tới ba trăm cây số kênh rạch mà con người ở đây vẫn luôn luôn khát nước. Cho nên lòng thơm thảo của người dân Cà Mau đối với anh cán bộ nó lộ rõ nhất ở cái bát nước ngọt múc ra từ chum nước mà

mời nhau giữa mùa nắng. Quý lắm. Có khi là hứng nước mưa để dành. Có khi là đi lấy từ ngoài đảo Hòn Khoai về. Hồi chưa Cách mạng, có những chủ ghe đi buôn nước ngọt từ Cần Thơ, Bát Sắc chở đầy lòng ghe đem về đổi bán khắp Cà Mau.

Từ thời chúa Nguyễn vua Nguyễn, Cà Mau là một vùng bùn hoang để phát vãng những người vốn không uốn theo được vào cái trật tự của các thứ vua. Cái việc đầu tiên họ làm ở chỗ hết trời hết đất đó, là thổi đốt lên một hòn than để đốt cháy đi cái vết chàm triều đình thích hai chữ tội đồ lên mặt lên trán họ. Cho tới lúc đốt được hòn than đỏ đó, họ ăn cá sống mà đợi sự sống. Côn Đảo ngày lại đẩy thêm người dạt về. Khi thì là một anh lính thú chăn ngựa cho nhà vua, bị dạ dày và trái tim hành hạ quá mà đành liều buông mình theo một cái bè mà đi tìm tự do theo cái đà sóng biển vỗ. Khi thì là một cung nữ trong số cung quyến nhà vua ký ở ngoài đảo, trong lúc vua chưa ở ngôi, còn lo chạy giặc Xiêm, và nhất là chạy đòn Nguyễn Huệ. Mặc dù là chuyện mấy chục đời rồi, tại sao ta lại không có thể nghĩ rằng, trong một số bà con mình trong đó đang đánh Mỹ hăng say, lại không còn chảy trong máu họ một tí gì của cái huyết mạch ly cung và xổng ngục gần hai thế kỷ trước đây? Cà Mau từ xưa vốn là một nơi sơn thủy không bình thường.

Tới Nam Kỳ khởi nghĩa. Cà Mau là nơi tiếp nhận và nuôi giấu cán bộ vỡ phong trào chạy xuống. Hồi Giơneo ngừng bắn, Cà Mau là địa điểm tập kết ra Bắc. Hồi kháng chiến, Cà Mau là một nơi căn cứ địa. Đế quốc Pháp đã thả xuống bùn Cà Mau hàng tấn hàng tấn truyền đơn kêu ta đầu hàng. Ta liền rút súng vào rừng U Minh bắn lên tàu bay và truyền đơn Pháp, và Pháp đã đầu hàng. Đế quốc Mỹ nhảy vào, du kích Cà Mau già dặn chiến đấu và có lý luận chiến tranh ấy lại vẫn dựa lưng vào sóng ba biển mà đánh lối bối thủy, tin chắc rằng câu nói lịch sử cuối cùng của mình phải là cái bản thông cáo về sự cởi giáp của đế quốc Mỹ. Nay Cà Mau đang là đất sa lầy của Mỹ cơ giới, và là đất lập công của chiến tranh du kích. Không ngày nào không đêm nào mà Cà Mau không cựa quậy. Cái quậy cựa này hiểu theo chính trị, hiểu theo nghĩa chính trị kết hợp với đấu tranh võ trang, hiểu theo nghĩa của lịch sử đang làm ra đó, vẫn là đúng. Mà hiểu cái cựa quậy đó, theo nghĩa địa lý địa hình chưa ổn định vì là đất trẻ, cũng càng là đúng. Cả tỉnh Bặc Liêu (của địa chủ ô tô chạy nửa ngày xe mà chưa qua hết phần ruộng tư hữu cá nhân nó), là tặng phẩm của sông Cửu Long dành riêng cho Nam bộ, là một vùng đất trẻ đất bồi, và hiện hay huyện Cà Mau chưa ngừng cái sự bồi chất bồi đó. Nhất là chỗ mũi Cà Mau. Chỗ này lạ lắm. Bùn ướt, nước đặc,

muối loãng, và trời cứ ong ong tai tái mịt mùng. Bờ phía Đông thì lở vì sóng bể Đông. Bờ phía Tây thì bồi. Sóng dồn vào mà mỗi ngày mỗi thêm bãi bồi. Cái đầu mũi Cà Mau càng ngoặt về phía Tây đó. Thủ tướng Phạm Văn Đồng nước ta có nói một câu nói gợi rất nhiều: "Mặt nước ta hướng về phía Tây". Tôi muốn thấy thêm: Mũi Cà Mau như ngón chân cái, và ngón chân cái chưa khô bùn vạn dặm đó cũng trỏ về hướng Tây. Dáng điệu Tổ quốc ta như thế cũng là rõ rồi.

Lý Rừng tỏ vẻ lý thú về những hình tượng nêu ra. Cô Lê im ả nhưng trong đầu chắc đang tổ chức ngầm một vài chuyến du lịch xe thổ mộ tưởng tượng ở vùng bãi vùng biển Cà Mau xa xa đó.

Tôi vẫn nói tiếp:

- Cuộc càn man rợ tại huyện Cà Mau mà Mỹ Diệm gọi là chiến dịch *Sóng tình thương (?!)* dưới sự điều khiển của tên quan năm thủy quân Hồ Tấn Quyền vào dịp Tết dương lịch năm 1963 này, là gì, nếu không là một cách của Mỹ Diệm giải quyết nạn khan củi cho vùng tạm chiếm Sài Gòn Chợ Lớn. Mỹ Diệm mở "Sóng tình thương" vì nhiều lý do khác, nhưng có cả cái lý do bí than củi tại Sài Gòn và các đô thị khác. Mà con mụ Lệ Xuân lại là người thầu than củi. Một tạ ta (60 ký) mụ bán tới 150 đồng. Xưa nay, vùng Cà Mau vẫn được cái vinh dự mang tên là "lò lửa" cung cấp chín

phần mười tổng số than hoa cho cả Nam bộ. Trước Cách mạng có 838 lò than của Hoa kiều, và ghe của chủ lò, có thuyền than đậu ở cửa sông Bảy Háp chở tới 80 tấn. Chở về Sài Gòn Lục Tỉnh và còn lại xuất cảng đi nữa đi.

- Về nạn thiếu than củi cho các thành thị Nam bộ, tôi nghe nói nó có chở than ở mỏ Nông Sơn từ ngoài Quảng Nam đưa vào anh Nguyễn à.

- Đúng đấy. Mỹ phục hồi cho Diệm xe lửa tại miền Nam để chuyển quân chuyển súng ra thấu Đông Hà, nhưng cũng mở thêm dăm chục cây số đường mới từ ga Ba Ren, cách Đà Nẵng 9 cây số, cốt để đưa than khu Năm vào gỡ cho Sài Gòn bí than nấu đó anh Lý à.

- Nói đến than đước Cà Mau nghe mà nhớ Nam bộ quá đi anh! Cái thứ than chẻ ra, nó đen ánh như than đá, và lửa nó liu riu lạch tách và xèo xèo các thứ tôm cá Cà Mau đem nướng lên. Nói đến Cà Mau, phải nói đến than đước, và những luồng khói trắng của lò hầm than. Và những hình lêu nghêu chòi củi xếp trên sình bùn, một thứ bùn phù sa quánh lại, vì tôm cá cả ươn chết rồi lẫn những con còn tươi nhảy. Cà Mau xanh xanh và đen đen. Xanh xanh rừng đước, rừng tràm, rừng vẹt. Và đen đen màu đất. Cát mũi và bờ Cà Mau đen đen. Nước kênh nước rạch cũng đen đen, và đặc

sệt như nước chè quặu. Những nơi đất khô của Cà Mau cũng một màu đen ải như thứ áo quần đen bạc màu vải gần rách. Mặt đất là một thứ than bùn có chỗ dày tới một thước tây, mùa nắng vỏ, vô ý quăng tàn thuốc xuống là mặt đất cháy theo liền. Nó cháy có khi hàng hai ba tuần, nếu không tìm ra đầu mối lửa ngầm mà chữa chạy. Cứ như vậy mà khói bay hoài bay hủy. Cà Mau lại quanh năm lộng gió, gió Đông, gió Nam, gió Tây đều là gió biển gió mặn, và gió lừng nồng lên mùi tôm vị cá. Ở đất Cà Mau là đất chim sa cá nhảy. Chim sa lầy, và cá vướng trên cành cây rừng, lúc thủy triều rút đi. Bờ sông bờ rạch xanh rì những lá vẹt lá đước và cánh tay đước bám bùn. Và trên sông đước tươi đó, là bóng những đoàn thuyền than đen chở xác đước đi các nơi xa.

- Buồn cười nữa, là có thằng nhà báo Mỹ đi theo các đợt nó càn Cà Mau, lại ví rừng U Minh với một vùng nào ở phía Cực Tây của Hoa Kỳ. Nó lại còn nói bùn nơi sông Cà Mau có cái gì gợi đến bờ sông A Ma Dôn (!).

- Chà, rừng U Minh muỗi không chê được, nhưng mật ong thì cũng không đâu bằng. Rừng tràm đó, thiếu chi hoa cho ong nó làm mật. Mật, sáp ong, hươu, hổ, lợn cỏ, khỉ vượn, tê tê. Thiếu chi loại rừng. Và thiếu chi loại biển. Le le, cốc, sếu, bói cá, cuốc, cú, cắt, rẽ giun, hải âu, và cò văn tự, thứ cò trắng bay hàng

ngàn con làm chói sáng lên mặt bùn đồng lầy. Lại còn củ cải bắp đùi, và dưa hấu đỏ vàng cúng Tết.

- Mà Cà Mau là một đất dữ, - dữ hiểu theo nghĩa khí phách con người. Cà Mau chính là cái nơi nuôi dưỡng phong trào từ cái hồi Nam Kỳ khởi nghĩa 40. Bọn Mỹ quân sự nay càng thúc thằng Diệm đánh phá vùng này. Này anh Lý! Anh có biết chùa Cao Dân ở Cà Mau không!

- Trước tôi có ở Cà Mau, nhưng để tâm vào rừng, ít biết đến chùa chiền Cà Mau. Cho nên cũng không rõ chùa Cao Dân đó là mới cất hay là đã có từ trước Cách mạng. Nhưng mà có chuyện chi đó về chùa Cà Mau?

- Trong phong trào Đức Phật từ bi rời tòa sen xuống đường, các phật tử toàn miền Nam bỏ chùa đi đánh Mỹ đánh Diệm áp bức tôn giáo và tín ngưỡng, đã có cả máu của sư sãi vùng Cà Mau nữa đó. Máu đã chảy trong chùa Cao Dân Cà Mau. Mỹ Diệm cho 300 quan lính công giáo bắn đại bác súng cối vào chùa. Trong chùa Cao Dân, mấy trăm sư sãi và phật tử đang làm lễ nhập hạ. Lối chừng hai ba chục người tụng kinh Phật đã chết ngay trong sân chùa. Hình như chùa Cao Dân ở phía gần Thới Bình phải không? Anh Lý có biết chỗ lối xóm Thới Bình?

- Ngã ba Thới Bình huyện Cà Mau tỉnh Bạc Liêu, sao tôi lại không biết! Thới Bình là chỗ ngã ba rẽ đi rừng U Minh.

- Tôi muốn nói tới mặt khác của Thới Bình. Trong âm mưu càn bình Cà Mau, ngày nay Mỹ thúc Diệm lập nhiều đồn ấp ở vùng cực Nam này, và Thới Bình đã được nâng lên thành một chi khu quân sự của nó. Mỹ chụp lia lịa ảnh và phim Cà Mau, nghiên cứu kỹ lưỡng về việc tiến quân vùng sình lầy Cà Mau, và có so sánh với vùng sình lầy Dia Rông bờ biển Cu Ba mà nó đổ bộ thất bại trước đây. Trong số bếp Mỹ, cai Mỹ, thằng quan ba Mỹ đền tội ở chiến trường Nam nước ta mà báo Mỹ hay đăng tiểu sử lâu nay, trong số đó, có thằng đã lấy xác ra mà bón cho rừng đước Cà Mau. Chó béc dê Mỹ cũng có một số sa lầy trên bùn Cà Mau và tắc thở dưới thủy triều Nam bộ dâng lên, Du kích Cà Mau ngày nay đang phấn khởi "Thi đua Ấp Bắc". Chỉ một tổ ba người săn trực thăng ở Tân Hưng Tây đã bắn lùi cuộc tấn công của 15 trực thăng và hạ một chiếc. Trên tuyến sông Cái Tàu, Biện Nhị, Rạch Sộp, du kích thu cơ man là súng đạn Mỹ, cánh quạt trực thăng Mỹ, mũ Mỹ, lon sao Mỹ, và giải thoát ba bốn ngàn bà con nông dân mình làm rừng làm biển Cà Mau bị nó dồn vào trại tập trung. Tháng tư vừa qua, Thới Bình nổ súng liền hai đêm tiêu diệt luôn 5 đồn Mỹ cắm cờ Diệm, bốn năm chục thằng mất tích và 180 thằng bị tiêu diệt. Cùng tháng tư đó, du kích chiến tranh Cà Mau hiện lên dưới một hình thái mới, độn thổ trong bùn vẹt bùn đước mà bắn đắm bắn hỏng

gần 100 tàu thủy Mỹ. Những đoàn giang đỉnh hải đỉnh Mỹ này chở lính chở tre, gỗ, gạch, đá, xi măng đi xây bốt xây ấp chiến lược. Nó vào kênh Xáng, nó đi về quận Cái Nước, nó về đồn Bầu Mốp. Ta bắn tàu, tàu Mỹ có chiếc chạy trốn được nhưng gần năm chục xác địch thì chỉ chạy xuống được đáy bùn sông mà chết thối. Kỳ tháng sáu vừa rồi, đêm mùng ba dụ kích phá luôn một lúc bốn ấp chiến lược, như ấp Bà Nội, ấp Bà Đặng, ấp Hai Ngó, ấp Bầu Mốp. Rồi đốt vèo 6 trại lính Diệm và nhà cai Mỹ đội Mỹ, bứng đi bốn cây số hàng rào nhọn, và cào bằng đi 12 ngàn mũi chông. Chao ôi, bà mà Năm Căn của chợ tập kết 300 ngày, cái bà mẹ Cà Mau định gửi hũ mắm ra biếu cụ Hồ và định gửi cây đước ra biếu thành phố Hà Nội trồng nó đúng vào chỗ Tháp Rùa, bà mẹ đó ngày nay đang làm công tác gì quanh chợ Năm Căn? Chợ Năm Căn nay cũng thành một chi khu quân sự nữa của địch. Nhà ngục Năm Căn giam 200 tù chính trị Diệm vừa chuyển tới theo lệnh Mỹ. Đầu tháng sáu vừa rồi, đồng bào Năm Căn liền giúp 47 người tù đó vượt ngục. Tôi tin là có bàn tay bà má Năm Căn - trồng cây đước Hồ Gươm, nếu bà má Năm Căn của chúng ta vẫn còn chung sống quanh chợ Năm Căn.

- Anh Nguyễn gợi chuyện gần đây của Cà Mau làm tôi càng nhớ nó quá. Lâu không vào đó, quên hết cả đường đất xa gần.

- Sài Gòn về tới huyện ly Cà Mau, lối hơn ba trăm cột số chi đó. Lại từ đó xuống thấu đầu mũi Cà Mau, tức là chỗ xóm Ông Trang và xóm Mũi đó, thêm một trăm rưỡi cây nữa chứ mấy!

- Anh Nguyễn có ở Sài Gòn và Cần Thơ, cái đó tôi biết rồi. Nhưng anh về Cà Mau năm nào?

- Tôi chưa ở qua Cà Mau một lần nào.

- Thiệt hay là đùa?

- Nói bằng thật đó. Chưa lần nào biết Cà Mau, riêng huyện Cà Mau và cả cái tỉnh Bạc Liêu nhiều đại địa chủ nữa.

- Vậy chớ sao anh nói về Cà Mau, anh nói giỏi và hay như vậy! Tôi cứ yên chí là trước đây anh có yêu một cô nào ở Cà Mau, được chị Cà Mau đó thương lại, luôn luôn đi đi về về trên dòng kênh lòng rạch đó, nên ngày nay nhắc tới cái vùng mênh mông xa xôi đó mới đậm đà được như vậy!

Tôi liền quay sang phía cô Lê mà trả lời câu của Lý Rừng:

- Tôi nhắc lại là tôi chưa bao giờ đặt chân tới Cà Mau. Chỉ có từ hòa bình Giơ-neo là tôi mới để ý tới. Tôi đọc báo hàng ngày hàng tháng. Tôi hỏi chuyện các bạn tập kết. Tôi đọc sách ta sách Tây. Với sự tưởng tượng quen thói của người hành nghề văn xuôi, tôi hình thành trong tâm óc tôi một thế giới Cà Mau. Sau

này, có dịp vào mũi đất bồi Cực Nam đó, đứng trên thực địa mà so sánh lại với sự tưởng tượng hôm nay, tôi ngờ rằng có thể sai về chi tiết và nhân sự, nhưng về căn bản cũng sẽ không có gì hỏng lắm. Tôi diễn tả một vùng Cà Mau tôi chưa đến bao giờ, anh không nỡ mắng mà lại còn ban cho lời khen, tôi thật là lúng túng. Riêng với cô Lê, tôi muốn nói thêm rằng trong điều kiện không bình thường của lịch sử, thì lại phải dựa vào lịch sử mà giải quyết cho địa lý. Không cứ nhất thiết phải trực tiếp vào địa lý một nơi đang làm ra lịch sử đó mới thấy được lịch sử. Riêng về địa lý, có dịp đi thăm Cà Mau thì còn gì tốt bằng! Nhưng nay chưa thống nhất, ta chưa đi Cà Mau được, thì lấy tình cảm chính trị mà vận dụng vốn văn hóa trong mình ra để thấy cho bằng được sắc thái con người và sự việc những vùng mình chưa tới. Lòng thương của chúng ta đối với Cà Mau, lòng thương đem đặt tới đó tức là tới chỗ hết trời hết đất rồi. Mặc dù chân mình chưa trực tiếp với cát với sông với rừng rẫy trong đó, nhưng lòng mình đã giao cảm rồi với những trang sử mới đang hình thành ở chỗ đất thiêng Cà Mau đó.

Cô Lê nhìn tôi dịu dàng. Vẫn không quên công việc chuyên môn của mình, Lê hỏi tôi:

- Hôm nào Bắc Nam đã được bình thường quan hệ thì anh sẽ vô thăm đâu trước hết?

- Tôi xin đi thăm ngay mũi đất Cà Mau ta đang nhắc tới đó.

- Anh không muốn thăm Huế, thăm Sài Gòn hay sao?

- Dĩ nhiên là có thăm Huế và Sài Gòn, vì rằng thế nào mà lại không qua những nơi đó. Có lẽ trên đường về, tôi mới dừng lại lâu hơn tại hai nơi đó. Còn lúc đi, sao cho sớm tới được mũi Cà Mau thì tôi thấy phải hơn.

- Như thế, chắc anh không dùng xe thổ mộ?

- Cũng có thể lúc nào đó thì dùng xe thổ mộ. Cũng có thể là có đoạn phải xin trực thăng đã cải tạo hòa bình mà đi một số nơi. Chắc rồi cũng dồn dập lắm. Và phải đi lanh lên mà nhìn nghe cho kịp với lịch sử sang trang. Sự việc hằng ngày giờ hợp lưu cũng chóng mà nhòa trôi đi cũng mau.

1963

HUYỆN ĐẢO

Cả một vùng biển Vân Đồn cứ theo gió bấc như thế mà ầm ầm sôi bụng mấy buổi liền. Bãi ướt vắng cả đến những bóng gầy của người đi bắt sa trùng (xá xùng) càng làm cát trắng Vân Hải tăng thêm độ nhớ và nỗi mình. Đêm đảo về sáng, những gộc củi lấy từ bên rừng Vân đỏ cháy như không bao giờ có thể tàn được; tiếc cái đống lửa đảo Vân mà thành ra như người mắc bệnh không ngủ, tôi nằm xuống ngồi lên nhại đúng cái dáng và cái tâm một gã si đang hờn với một cái hẹn sai nào. Gió mùa Đông Bắc vẫn lùa gộc lửa bùng và dựng dậy sóng biển ngoài. Trong tiếng lửa trong mùi gió trong hơi sóng, đã trở về quanh đây tất cả cái tấp nập nhộn nhịp cái dẻo bền cái năng động đáng yêu của đời Trần. Trong sóng đứt chân và gió bấc mùa còn nghe rộn lên tiếng xáp trận của thủy quân ta đánh đắm các thứ Tàu Ô Nguyên Mông. Nhà hải học phương Tây ngày nay khẳng định rằng con sóng kia kìa đứt chân và bạc đầu ở cái bờ của anh là một con sóng đã khởi nhô lên cách anh 9.000 cây số

và cứ từ khơi xa như thế mà toài vào cho tới mình anh, đúng như người phương Đông thường nói rằng "Bốn bể cũng là anh em tất". Bao la không gian và nỗi nhấp nhô đều khoảng của một con sóng là như vậy, tại sao về thời gian, một người Việt Nam yêu nước lành mạnh và bình thường ngồi ở đảo Vân Hải này lại không nghe được cái tiếng chiến thắng ngoại xâm cũng ngay trên biển trên đảo đây dội vọng về từ cuối thế kỷ XIII? Đây dẫu sao cũng chỉ là cách nói của một người thao thức trên cát Vân Hải, chứ làm thế nào mà ép được con người ta cứ phải nghe cho được tiếng sóng đời Trần, khi lòng người đó chỉ đang bận về những gì những gì ở mãi đẩu mãi đâu. Sử sách người xưa gọi thương cảng Vân Đồn đây là "chỗ phồn hoa tại trấn ngoài". Trong gió giật trong sóng vấp, lại còn thấy như í ối lao xao giọng lính thú của Vương Trần Khánh Dư tranh nhau mua nón Mã Lôi ta (hình như là tên thật của làng Nhội trong đất liền) kẻ trả một tiền kẻ trả một tấm vải, - tranh nhau đội nón mới - lệnh trên vừa xuống cho trang Vân Đồn là "quân đóng ở Vân Đồn để giữ giặc, không nên đội nón của phương Bắc, trong khi vội vàng, khó lòng phân biệt". Trận Vân Đồn năm 1288, từ sa trường Vân Hải đây kéo qua biển đảo Ngọc Vừng mà vào thấu trong biển Lục (qua chỗ phà máy Bãi Cháy, Hòn Gai ngày nay) đã tiêu diệt tổng hậu cần quân Nguyên Mông, và

vùng biển đây đã góp phần oanh liệt vào việc quân vương Trần tổng kết ba lần chiến thắng ngoại xâm Hốt Tất Liệt. Bấy giờ Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt đã 78 tuổi, định cất quân sang nữa để rửa cái buồn còn vương trên bến ngọt Hàm Tử Chương Dương và trên bến mặn Vân Đồn Cửa Lục. Vua cha giận rồi vua cha chết và vua con là Nguyên Thành tông thấy có sang ta nữa cũng chả ăn gì, nên cũng thuận cho ta thông hoà; và bên ta thì lại được đưa đều đều các thứ ngà voi, ngọc trai, sừng tê vân vân sang bên ấy, như chẳng có gì đã xảy ra cả. Ngồi bó gối lắng lửa biếc gộc rừng Vân về sáng đang reo trong gió bấc, thấy yêu thêm thơ tướng vương Trần Quang Khải. Mấy câu chữ Hán đó "Thái bình tu nỗ lực - Vạn cổ thử giang san" tôi muốn xin phép Vương mà hiện thời hóa nó ra câu dịch như thế này:

Giành được hòa bình càng cố gắng
Cho non nước đó ngàn ngàn thu

Chập chờn hết mấy đêm trên sa trường Vân Hải xưa cùng nay, thấy gió lòng quê lộng mãi lên hơn bất cứ thao thức nào đã đu đưa mình bao năm qua các triền núi quẩn gió lũng trong đất liền. Lại tự hỏi mình một lần nữa xem Tổ quốc ta là ai? Là gì? Là những cái gì? Là thuộc tính nam hay chất nữ? Thường ta hay nói tới Đất Nước Ông Bà. Sực nhớ lại tích xưa một trăm trứng rồng, năm chục con theo mẹ lên núi mà

phát triển, và năm chục con đi theo cha ra phía biển. Vậy thì mấy phen ra Cô Tô Vân Hải đây, kẻ hàn sĩ này là theo mẹ hay là theo lệ cha? Không nên bày vẫn đề ra như vậy thì phải hơn, bởi vì núi với người trong đất liền chúng ta vẫn yêu, và đảo với người miền biển chúng ta hằng vẫn quý. Và càng thấy rõ cái điều bình thường này: trong bờ cõi mình, ta có đi đến thiên sơn vạn thủy, có đi tới sơn cùng hải tận, thì đâu đâu cũng là Đất Nước Ông Bà. Đất nước mình có núi, có sông lở, có biển bồi, có đảo, có nhiều đảo. Riêng huyện Vân Đồn (tên cũ đáng yêu của huyện Cẩm Phả bây giờ) có trên sáu trăm hòn đảo lớn nhỏ, chia làm ba quần đảo. Biển là một đặc ân mà trời đã dành cho đất nước ta vậy. Biển nước ta dài vài ngàn cây số bờ, kéo từ cái bãi cát đầu Sa Vỹ xuống tới Cà Mau bùn cát, và vòng lên hết bờ núi Hà Tiên trong cực Nam kia. Thật ra không phải chỉ riêng mình ta có biển, nhưng cũng đừng nên quên rằng cũng khá nhiều Tổ quốc không có một tí bờ biển nào.

Lại nhớ chuyện đoàn đại biểu chiến sĩ thi đua Tây Bắc đất liền toàn núi rừng lần ấy được đi tham quan bờ biển miền Bắc. Cán bộ Kinh giảng cho chị Mèo của hợp tác xã rẻo cao rằng muối ăn là lấy ra từ lòng cái biển đang vỗ sóng trước mặt, nước biển bao la ấy cho nó vào nại muối, sau vài kỳ nắng nỏ, cào ra thành muối hạt trắng phau, đóng thành bao cho lên xe tải,

cho lên lừng đoàn ngựa thồ, và cuối cùng cho vào kho vàng trắng mậu dịch dựng ở lưng chừng đỉnh núi Mèo chót vót đấy. Sóng khơi và gió trùng dương đang dội mạnh vào lòng vào phổi vào tâm một cô Mèo ái quốc đang mím hai cánh mũi dọc dừa lại mà sợ biển ta, sợ hiểu theo cái nghĩa quý mến kính trọng và gắn bó với Đất Nước Ông Bà thật là muôn vẻ - cứ ở mãi tít trên núi cao núi xa thẳm thì cũng chưa nghĩ rằng biển của Tổ quốc mình giàu có đến như đang bày ra trước mắt. Đến cái hôm đáng nhớ ấy trong đời mình thở đều đều leo dốc núi trong sâu tít đất liền, chị Mèo xã viên núi mới biết rằng trong người mình, bất kể là dân tộc nào, đều có mang nặng một cái tiền thân biển cả. Từ vạn vạn thế kỷ, sự sống động vật bắt đầu từ hô hấp bằng đôi mang rồi tiến lên thở bằng hai lá phổi, bắt đầu từ rốn biển rồi tiến dần vào đất liền. Biển cả là cái nôi gốc gác của Con Người. Thở ra hít vào nhịp đều đều, trong lòng chúng ta hằng diễn ra một thứ thủy triều nó gợi mình không thể không bâng khuâng với một tuần trăng lịch con nước của biển cả thở lên thở xuống theo một tuần nhịp cũng đều đều. Trong cấu trúc cơ thể ta trong hóa hợp thân hình ta, có tới bảy mươi nhăm phần trăm là nước muối mặn. Đến lượt chị Mèo y sĩ mở căng đôi mắt vòi vọi những mây cùng núi sâu xa, khi đồng chí phó đoàn tham quan bảo rằng một mét khối nước biển lọc ra được 35 cân muối

trắng và, nếu vua Thủy Tề hôm nào động cỡn mà dâng nước biển lên cho thấm hết mặt toàn cầu, biến toàn cầu thành một bình diện ruộng muối thì muối đóng khô bất cứ nước bé nước lớn nào, nước nào cũng đều sẽ quân bình mà hưởng không 150 mét hạt muối, tính theo chiều cao của lớp muối đọng. Lòng người bộ hành muôn thuở trong đất liền rẻo cao mang nặng một nỗi nhớ thương biển cả, nhất là vào những chặng đăng sơn vượt các thứ cổng giời đứt ruột con ngựa tùy thân, mồ hôi vã xuống muối trong lòng toát hết ra ngoài da, cho nên phép giải khát đúng nhất của kẻ đi núi đường trường là càng khát càng nên uống muối. Có hạt muối nạp vào, đôi chân chuệch choạc bủn rủn trên đá tai mèo, bỗng hồi sức và song song nước bước đều đều như một đôi câu đối đã trở lại đủ hai vế đăng đối: núi trong cùng là bể ngoài.

Mặt trời bể Đông đứng bóng rồi xế bóng mà gộc lửa rừng Vân của tôi vẫn cháy rực màu mai cua chín tới, chúng tôi bỏ lửa mà tìm đường lên núi. Cao điểm của xã Quan Lạn đây (Quan Lạn hay Quan Lan?) là ngọn đồn công an võ trang. Từ trên đồn nhìn ra bốn phương tám hướng của khu vực Vân Đồn. Mấy buổi trước đây mù sương dày đặc, nhưng gió bắc vừa quét quang vùng trời này. Nay trời, núi, biển cùng đồng đều một sắc thiều quang. Có những tiếng nổ dữ tưởng như tên lửa đang phóng lên, nhưng đây chỉ là những

tiếng mìn mỏ Cẩm Phả mở rộng khu than lộ thiên trên đất liền. Tiếng nổ dội ra các núi quần đảo đi thẳng đường chim bay, âm vang trên nước biển, nghe sao thấy gần quá. Nhìn xuống một toàn cảnh năm xóm nhà tợ bát úp, lung linh nhấp nhánh bốn trăm sân phơi cùng bốn trăm nóc ngói. Hoàng hôn Vân Hải đúng là một lẵng hoa nổi bềnh trên sóng biển mẹ hiền. Vui biết bao cho cơ thể Tổ quốc khi tế bào của Tổ quốc lại hiện lên dưới dạng một bồng đảo nhấp nhánh trong nắng xuân động sóng chiều Quan Lạn này. Ông chủ tịch xã, đồng chí Từ, anh bạn võ trang của sư đoàn đánh đường số 4 những năm kháng chiến I, cho tôi biết rằng chỉ một lúc nữa thôi, chờ mặt trời ngậm sâu xuống đất liền, thì sẽ nhận thấy vầng điện quang của tỉnh Hải Phòng công nghiệp. Núi gần núi xa, đảo gần đảo xa rủ nhau cùng xuống màu. Riêng sóng chỗ Cửa Vạn Tài chếch chếch tay trái là còn bắt được nhiều tia sáng cuối cùng của một buổi chiều xuân đang còn vương cái dư vị của Tết vừa qua. "Ấy, mai các đồng chí về huyện ủy tổng kết chuyến đi Cô Tô Vân Hải, là phải qua Cửa Vạn Tài ấy đấy. Đồng chí Được thuyền trưởng giao thông, người rất vui tính, trước có đóng ở Cô Tô lớn rồi mới chuyển sang làm xã viên Quan Lạn. Huyện đảo nhà có ba tuyến giao thông đều kỳ, buồm lái đều do người các hợp tác xã chịu trách nhiệm cả. Anh Thụy, anh Phụng nói rất

đúng, lãnh đạo chỉ đạo huyện đảo nhà là mọi mặt, trong ấy giao thông là một trong những mặt xung yếu...". Tôi nhìn mãi vệt xanh đảo Cái Làng đang chuyển sang lam tía mà lòng thêm bồi hồi thiên nhiên muôn vẻ của mình, bâng khuâng nhớ cái đẹp và băn khoăn tiếc cái đẹp ít ai ghi lại cho. Thấy hình như đã đến lúc cần phàn nàn thống thiết cho văn chương văn học và hội họa một nước Việt Nam mênh mông biển là như thế, - bờ biển dài tới 3241 cây số ngàn bãi cát mà sao còn gầy guộc quá về trang viết và tranh vẽ có hình ảnh lớn, đẹp, giàu của biển mình; thật vậy, trong đời cầm bút của tôi, tôi chưa một lần nào được xem một triển lãm chuyên đề biển Việt Nam. "Ấy, đảo Cái Làng trước mặt, đúng là cái nền cũ của thương cảng Vân Đồn đấy, hồi nó bắn phá, là Quan Lạn sơ tán hết về bên đất cũ ấy... Cái vệt sáng lấp lánh phía tay phải là sông Cống Cái và bến Minh Châu đấy. Cái vệt trên sườn đảo Trà Bàn, đó là dốc Ba Ngơi bở hơi tai sang Bản Sen đấy... Lần sau về, các đồng chí muốn đi thăm Bản Sen, cơ sở kháng chiến trước, thì cứ đi theo các đồng chí võ trang thỉnh thoảng lại đổi đồn sang bên ấy... Ấy trước đây, người Quan Lạn về huyện đảo có việc là phải đi và bộ từ đây sang Bản Sen, rồi đi gần mười cây số nữa ra bến ria đảo Trà Bản mà chờ đò trạm. Nay thì thuyền giao thông của huyện đỗ hẳn ở bến Quan Lạn nhà rồi...".

Tôi đã có dịp tới thăm làng bể ở Cảnh Dương, làng cát Bảo Ninh trong quê ta Quảng Bình nó là những tế bào đầy sinh lực của Tổ quốc. Tôi đã leo lên gác chuông nhà thờ Tràng Lộ để nhìn cả một toàn cảnh làng Trà Cổ nó đúng là một cái mốc kiến trúc nguy nga và thuần chất Việt Nam cắm ngay đúng chỗ hết đất của nước bạn, và là địa đầu chữ S bờ biển nước ta, sát ngay bãi cát Sa Vỹ huyện Móng Cái tận cùng sông biển Việt Nam. Thấy càng yêu những cái biển làng đảo và quý mến những con người chở thuyền đánh cá và chở thuyền tải hàng.

Gần ba chục thuyền bốn mươi tấn của Quan Lạn đã vượt biển tải hàng vào thấu Quảng Bình Sông Gianh bất chấp bom và tên lửa của Giôn-xơn. Hợp tác xã thuyền vận tải Quang Minh, được huân chương lao động, đã làm rạng danh thêm cho làng Quan Lạn ăn hàng bốc hàng ở bất cứ sông biển bến nào, người làm ăn mặt nước tinh ý là nhận ra được ngay. Cứ nhìn lên đầu cột buồm gỗ gụ, nhìn thấy cái tán cột buồm hình quả găng - người chài bên đảo Cô Tô gọi là pạc vài xường) thì biết đích thuyền ấy đúng là thuyền Quan Lạn đất Vân Đồn "phồn hoa tại trần ngoài" nó khác hẳn thuyền Cát Hải tán cột buồm hình bẹt như một cái đĩa. Ngắm anh Út thủ trưởng đoàn thuyền có huân chương này, thấy đâm thèm đâm mê cái thể lực một người vùng biển mà sóng gió không lúc nào bắt

nạt được. Nói chung người Vân Hải, cả ở Minh Châu trên mũi Bắc cả ở Quan Lạn mũi Nam đảo, đều là tầm thước. Nhiều cụ bà rất đẹp lão, cặp mắt thăm thẳm không cần đeo kính tuổi, vẫn còn như gợi lại cái đương thì con gái lanh lợi trên bãi sa trùng. Chao ôi, chỉ còn có một đêm nữa ngủ ngồi bên bếp gộc rừng Vân, sớm hôm sau thì cả bọn tôi đã phải từ biệt cái làng đẹp này mà về huyện đảo. Chiếc đò trạm đã chờ sẵn ở bến cuối làng kia rồi. Tiếc chuyến này về Vân Hải không gặp anh Châu Thư trên Minh Châu, chắc anh lại đi tỉnh để lĩnh thêm thuyền máy nữa cho hợp tác xã. Hồi trong năm anh ấy bám sát xã viên ra khơi đánh cá, giao thừa tận tít bể xa, mãi mùng sáu tết mới quay về, thuyền nặng ắp mấy tấn cá nục cá trích khai lưới đầu năm. Rất mong cho mùa cá vụ năm này, quan điểm đi khơi xa sẽ có nhiều điều kiện để thắng quan điểm đi lộng cổ truyền và, ở Minh Châu đầu đảo cũng như ở Quan Lạn cuối đảo, cá đánh về sẽ phơi đầy sân kho hợp tác, sân hợp tác bỗng chốc biến thành những khoảnh vườn hoa trưng bày đủ quả trái thời trân hái về từ lòng biển khơi. Bàn về lương thực và chất bổ thức ăn cho con người trong kỷ nguyên trước mắt, các nhà bác học đều hướng ra biển khơi, coi đó là nông trường thiên tạo thừa cung cấp hoa quả cho tất thảy bàn tiệc bình dân của mọi người lao động ở khắp năm châu bốn biển. Nhân một buổi mạn đàm

tại huyện ủy về kinh tế đảo của huyện đảo Cẩm Phả sáu trăm hòn đảo dư, anh Thụy nói những câu thật là chí lý và chí tình về vai trò thày giáo cô giáo dạy ở các trường tại huyện biển. Các thày thường là gốc quê trong đất liền nhưng tính theo tuổi đảo thì có thày ở liền liền ngoài đảo đến mười mấy năm ròng, thật là một điều đáng quý. Quả là như thế đấy, phải làm thế nào cho những lớp trò nhỏ yêu đảo hơn nữa, quý biển hơn nữa, thấy biển thấy đảo như là thấy đúng căn bản tương lai của mình. Các em quý các chú đi bộ binh, nhưng các em càng phải thích hơn nữa các chú ở hải quân, và tất cả những ai chèo lái giỏi, chở hàng và đánh lưới giỏi. Các em quý việc chăn nuôi, thích những gia súc nói chung, nhưng thày giáo cô giáo phải truyền cho các em những kiến thức những xúc động ban đầu về những hoa quả nằm chờ nơi vườn biển: con cá, con tôm, con chim bồ câu biển, con trai ngọc, con mực, sá sùng, rau câu, vân vân. Lại còn như thế này nữa: từ ngày ta trồng cây vải và vải thiều ở đảo này đảo kia trong huyện, thì rừng cây các đảo bỗng có thêm một thứ tiếng kêu của chim tu hú gọi mùa hè trên bãi biển; xưa, tu hú chỉ chuyên kêu trong các vườn đất liền. Ở trong thiên nhiên giàu có muôn vẻ của biển và mặt đảo có bàn tay con người tô điểm vào, thì còn bao nhiêu là cái vui cần phải có thày giáo giảng cho thì các em mới nâng thêm được lên sự

lạc quan của tuổi trẻ. Chà, cát Vân Hải mà không phải giảng cho kỹ ư?

Không hiểu gần bảy thế kỷ trước đây cha anh lớp trước đánh thắng giặc ngoại xâm tại thủy trận Vân Đồn, sa trường Vân Đồn có khác gì lắm với mỏ cát thủy tinh ta đang ngày nay bắc đường goòng khai thác tại thôn Sơn Hào không? Mỏm núi ngay chỗ gần đường goòng mà "Gái Liễu Mai trai làng Vân" ngày ngày chuyển cát ra bến Thủy Tinh, mấy năm gần đây là một trận địa anh dũng hạ hai máy bay Mỹ bắn cháy một chiếc nữa, không hiểu hồi nhà Trần phá tan Tàu Ô Nguyên Mông, thì trái núi chống Mỹ kia có nhiều cây to không, và lính thú của Vương Trần Khánh Dư đã có độ bao nhiêu người phá rừng hạ cây cổ thụ mà hầm than Tàu? Cát Vân Hải, thực dân La-pic trước đây đã cướp của ta đổ vào tàu Nhật Bản độ chừng bao ngàn thước khối mất không đi rồi? Y cụ dược cụ, cái phễu cái lọ có ngấn xăng-ti-quýp, bóng đèn phích nước hàng ngày chúng ta dùng trong đất liền là bắt đầu từ hạt cát chính cống Vân Hải ấy đấy. Cát mỡ cát sữa Vân Hải có chỗ đẹp hơn đường hoa mơ đường mỡ gà, có chỗ ánh ngần in hệt đường kính. Cát ấy còn nhiều tính quý hơn nữa mà ở đây không tiện tiết lộ ra hết được. Tháo giày ra, xéo lấm trên cát bãi, vừa đi vừa nghe cát Vân Hải nó kêu như tiếng dế đứt hơi trong cỏ mùa thu, hoặc nói một cách cho mạnh hơn, thì cát Vân nó kêu như cái tiếng con ròng rọc

miết từng chặng mà nhích dần trên một sợi dây cáp căng thẳng. Cả người chỉ vẻn vẹn mảnh khố tắm, lăn ềnh ra trên cát xốp đảo Vân mà nhìn vọng ra ngấn trời chấm phá mấy đường chân dung mờ quần đảo Cô Tô. Trong khoảnh khắc ấy, chao ôi, thấy như mình vừa cầm hẳn vào bàn tay của hạnh phúc, một thứ hạnh phúc mà chỉ có Tổ quốc tươi đẹp mới ban nổi cho, và đã ban cho ta đúng vào lúc ấy, đúng vào chỗ bờ cát Vân ấy nó xôm xốp đường hoa mơ, chứ không phải ở bất cứ bãi cát tắm nào khác.

Đò trạm của huyện đã trả chúng tôi đúng về bến huyện, mất hẳn một ngày trái gió. Mọi khi nó còn ồ ạt bay vào bắn phá, thuyền huyện phải đi mất hai đêm liền, ban ngày ẩn náu ở nách một hòn đảo nửa đường. Nghĩ về hành trình ra đảo này mà đạt được cái mức ấy, thật là phải quý trọng sự giúp đỡ của đơn vị hải quân đã cho riêng bọn tôi một chiếc pháo thuyền loại nhỏ. Sóng gió cấp bảy như thế, thuyền nào, ca nô máy nào mà dám vượt Cửa Mô, Cửa Vành, Cửa Đối phải không các đồng chí quân cảng Xuân, Khuê, Thắng, Túc, Động? Về tới sân huyện ủy rồi mà chân bọn tôi vẫn còn lắc lư như chưa quên hết những con sóng lừng ở Cửa Thiên Môn biển ngoài. Cả huyện biển hôm trước đó mù sương hàng tuần lễ, gió bấc mùa thổi về, thổi hết mù, phải tranh thủ mà đi ngay kẻo nhỡ mất nhật kỳ.

Có lẽ khắp các huyện Miền Bắc, chưa có trụ sở ủy ban huyện nào mà uy nghi như huyện đường Cẩm Phả dành hẳn một tầng lầu mười mấy gian làm nhà bảo tàng nêu rõ công lao của nhân dân toàn huyện trí dũng có thừa để xây dựng và giữ gìn đất đảo muôn hình muôn vẻ của mình. Đứng ở tầng gác huyện nhìn phóng qua xã Thạch Hà và nhìn quá ra tí nữa, thì đấy đúng là cái vũng biển mà các chị đánh cá trích cá nục Thạch Hà đã bơi ra bắt sống mấy thằng quan tư phi công Mỹ tàu bay vừa bị trúng đạn huyện đảo. Chà, vui mắt quá, cái sân chế biến nước mắm, hàng ngàn chum kiệu màu da lươn thẫm dựng đứng theo hàng lối từng khu, mỗi khu xếp theo tuổi của nước mắm. Có những chum nước mắm cá nục đã hàng chục niên tuổi, mở nắp ngửi thơm lừng như hương quý bốc lên từ một thứ rượu mặn. Uống một chén suông, chặc lưỡi một cái, thấy ngọt lừ và, không còn nghi ngờ gì nữa, đây là cái vị ngọt chân chất của hoa quả đem từ lòng vườn biển thảo thơm về mà chế biến ngay trên bờ. Lại thấy nhơ nhớ cái thơm lừng sảng khoái của nước mắm hòn những năm xưa ghe bầu đem từ hòn đảo Phú Quốc về. Để tránh mắt cú vọ Hoa Kỳ cướp biển hồi Giôn-xơn làm tội ác, những chum kiệu da lươn này phải đặt dưới một rừng cây um tùm, xa trông những khối hình ống chứa bụng màu nâu rỉ ống, có cái cảm tưởng như đấy là một kho xăng tiếp sức cho một cỗ

xe tên lửa SAM nào quanh đây. Nay đều chặt hết cây, chum kiệu lồ lộ dưới nắng xuân, phẩm chất đạm của nước mắm rất liên quan tới dưỡng khí trực tiếp của mặt trời. À mà tại sao có những nước nhiều biển, nhiều cá hơn ta mà lại không chế biến con cá tươi thành chai nước mắm cốt nhỉ? Mình cũng không nên phạm vào tư tưởng sô-vanh nước bé về mặt này, nhưng tỉnh táo mà đánh giá, hẳn người Việt Nam mình từ Nam tới Bắc đều phải thấy rằng chế ra nước mắm là một đặc điểm của trí tuệ Việt Nam và nó rất có tính dân tộc đó. Nhân gặp anh Giáo và anh Lệnh rất yêu quý nghề nước mắm, trong bọn tôi có người lại tiếp tục nói về Tổ quốc và hương vị Tổ quốc.

Mà nhắc lại rằng đồng chí đại sứ đầu tiên của nước ta tại Mạc Tư Khoa thường hay mời các phái đoàn ta tới ăn một bữa cơm gia đình tại sứ quán ta, sau mỗi chuyến hoàn thành công tác. Anh Cả, - bí danh rất thân mật của đồng chí Đại sứ, ngày nay là phó chủ tịch nước - bao giờ cũng dành cho anh chị em xa nhà một chén nước mắm ngon đặt giữa bàn ăn sáng trưng. Những cán bộ tha hương công tác, mỗi lần đặt chân vào sứ quán mình tại nước ngoài thì đã coi như gặp lại Tổ quốc rồi. Nhưng, hình như phải chấm vào cái chén nước mắm ấy ở giữa Mạc Tư Khoa, thì mới thấm hết cái tấm lòng Việt Nam mà không một

thứ nước chấm hảo hạng nào của cơm thế giới có thể làm khuây khỏa khẩu vị lúc xa quê.

Từ bến đò huyện Cái Rồng ra tới bến phà máy Tài Xá, lòng dâng lên một giấc mơ xã hội chủ nghĩa của năm hai ngàn lẻ một tại huyện đảo này. Lúc ấy, sáu trăm hòn đảo dư này trao đổi sản phẩm lương thực cá và quả với nhau, sẽ dùng trực thăng hay vẫn dùng thuyền máy? Đội đánh bóng dưới nước toàn nữ của huyện đảo có vào được sơ kết, chung kết tại điền kinh thế vận Đông Nam Á không? Vân vân. Có thể mắt mình không thấy được những phồn vinh sẽ nhất định phải diễn ra trên huyện đảo, nhưng cái đó không hề gì. Mình không thấy, thì rồi con cháu mình phải thấy. Mấy lần trước từ Cửa (đức) Ông bước vào huyện, chỉ mới có đò máy. Nay lại có phà, ô tô hải quân, ô tô địa chất đoàn Chín H, ô tô hàng đi về tấp nập, thấy đảo biển ngoài và đất liền trong này cùng khăng khăng đập chung một nhịp máu.

Cái vui của một chuyến xuất hành đầu năm, bọn tôi đã sốt dẻo kể lại với bà con trên đất liền tại hội trường thị trấn Cửa Ông, - nó vốn là cái đầu cầu muôn năm của huyện đảo bắc vào đất liền đại lục. Giữa câu lạc bộ thủy thủ Cửa Ông, tay bọn tôi cụng chén mừng cái Tết kéo dài với các đồng chí Sam, Khoan, Quý, Huy, Thanh, Khánh mà lòng vẫn chưa nguôi hết những sóng dội của biển ngoài. Đồng chí Sam mới vui miệng mà kể rằng công việc của mình là

có những lúc phải uống khá nhiều rượu với thủy thủ quốc tế đưa tàu to vào ăn than tại Cửa Ông. Đối với bạn bè bốn biển tới với mình, uống rượu mà việc chạy đều cho cả đôi bên hữu nghị, thì có việc gì mà lo xa, tôi nghĩ to như thế. Đồng chí Sam lại vui miệng nhắc đến ngày đầu năm vừa qua, ta xuống tàu Liên Xô chúc Tết các bạn Xô Viết, bạn theo tục lệ ta đốt một cối pháo, ta cũng đốt một cối pháo. Xác pháo toàn hồng của đôi bên đều song song mà tản vào sóng bến. Chỉ có cái đáng lý thú này, là các đồng chí Liên Xô quen đốt những pháo đồng pháo hỏa tiễn có bệ phóng, chứ còn đốt vào pháo tết, các đồng chí ấy chầm ngòi chưa nhanh chưa thạo bằng ta. Cửa kính phòng ăn Câu lạc bộ Thủy thủ đập nhẹ nhẹ như mỏ con chim biển nào thấy khung sáng chói thì đỗ xuống mà mổ vào. Cô Thoa Hợi Ly suốt buổi nghe chuyện đều vui cười, coi chúng tôi đúng như thủy thủ bạn ngày mai đã phải bần thần rời bến này. Gió Cửa Ông đang gõ nhẹ kính cửa một tiệm ăn dành cho các khách đại dương. Tôi lại ngổn ngang nghĩ rằng gió trong đất liền bao giờ cũng không nặng bằng ngoài đảo xa khơi, có thể lúc này gió "bổ sung" ấy đang xui các thứ sóng xô tới các bờ đảo như là đòi ăn vạ ai, chả biết tới bao giờ mới hết xô vào lùi ra mãi mãi.

Tái bút:

Bài ký *Huyện đảo* ghi lại một chuyến ra thăm Cẩm Phả và các đảo Cô Tô, Vân Hải vào dịp đầu xuân vừa

rồi. Từ 1965, xuân Việt Nam đều là xuân lửa và suốt từ Bắc chí Nam, Tết nào cũng là Tết chống Mỹ. Giữa lúc Ních-xơn, tên kẻ cướp biển xảo quyệt bàn tay vấy máu đang nâng cốc và nói bậy về hòa bình cho thiên hạ, đang cả tiếng lừa bịp thế giới tại một địa điểm cách vịnh Bắc Bộ hàng ngàn hải lý, thì chúng tôi cũng đang lênh đênh một con đò trạm trên vịnh Bái Tử Long hùng vĩ và anh dũng. Chúng tôi là năm người viết văn xuôi, một nhà điêu khắc và một anh bạn nhiếp ảnh, cùng nhau ra biển để ghi lại những nét tài, dũng khỏe, đẹp của con người vùng huyện biển. Huyện Cẩm Phả đánh lưới giỏi, tải thuyền giỏi, đã bắn cháy hàng trăm "con ma" Mỹ. Biển của huyện Cẩm Phả càng đẹp càng làm cho mọi người không quên được những tội ác giặc Mỹ đã gây ra trên biển này và tại các làng trên đảo. Tội ác Mỹ chưa chút nào phai vết cũ thì nay lại chồng thêm lên những tội ác mới. Tiếp theo vào đợt bom B.52 hai giờ sáng ngày 16-4-1972 xuống cảng Hải Phòng vào lúc mọi người lao động đang yên giấc, thì chiều ngày 10-5-1972, Ních-xơn ném bom lại Cẩm Phả và Cửa Ông. Máu công nhân Việt Nam lại chảy trên bến, và tàu quốc tế ăn than ở bến cũng lênh láng máu thủy thủ Liên Xô. Biển Hải Phòng, biển Quảng Ninh ầm ầm dựng sóng đánh Mỹ, phát huy cái truyền thống đánh Mỹ giỏi thời Giôn-xơn của mình. Đồng bào ta khắp mấy nghìn hòn đảo và khắp ven biển hai tỉnh duyên hải đều chia

lửa với tất cả mọi người trong đất liền. Trong những ngày lửa bỏng nước biển sôi và sóng cồn lên những tiếng nổ chống Ních-xơn. Xúc động thay là những bản tin của Tổng cục Thủy sản thông báo về những luồng cá làn cá đang đi vào cửa biển nào và chiều sâu làn cá là bao nhiêu sải nước. Mùa này là vụ cá nam và vừa đánh Mỹ giỏi, những xã viên các huyện biển vẫn một tay súng một tay lưới, tiếp tục đánh cá giỏi, tùy tình hình cá mà kết hợp đi lộng với đi khơi.

Ngày 8-5, Ních-xơn khiêu khích dư luận thế giới xúc phạm vào chủ quyền nước ta về đất, về bờ biển mặt biển nước ta, xúc phạm vào nhân phẩm nhân dân lao động ta, - nhất là nhân phẩm những người chài lưới, vận tải trên biển ta, - khi hắn bày ra cái trò gài mìn phong tỏa biển Việt Nam và các cảng trên biển miền Bắc.

Công ước Quốc tế hàng hải về biển Quốc tế về biển cả (do các nước có biển ký kết với nhau tại Giơ-neo ngày 29-4-1958) vẫn còn rành rành ra đó với cả chữ ký của nước Hoa Kỳ:

"Biển cả mở rộng cho tất cả các nước, không nước nào có quyền đặt một bộ phận nào của biển cả dưới chủ quyền của mình. Quyền tự do về biển cả thực hiện trong những điều kiện do công ước này và các quy tắc khác của pháp luật Quốc tế ấn định. Quyền tự do này bao gồm chủ yếu các quyền sau đây, đối với các nước có biển giới trên bờ biển hoặc xa bờ biển:

1- Quyền đi lại bằng tàu bể.

2- Quyền đánh cá.

3- Quyền đặt những đường dây điện hoặc ống dẫn dầu ngầm.

4- Quyền bay trên biển.

Điều 2 của công ước đó (có Hoa Kỳ đã điểm chỉ vào bằng chữ ký) đã nói rõ như thế. Kẻ cướp biển Nich-xơn tưởng là khi hắn có hạm đội 7 thì hắn có quyền đặt mình ra ngoài pháp luật Quốc tế, và dọa dẫm cuộc sống làm ăn trên mặt nước của mọi người. Những quả mìn Nichxơn gài trên sóng biển ta cũng không có gì là mới trong việc dọa dẫm, nó cũng cũ mèm như những bom Mỹ vứt vào bầu trời ta hàng chục năm nay. Cuối cùng tất tất cả những thiên lôi thủy lôi đó chỉ là những tiếng nổ rền cầm canh cho cái nhịp "Mỹ cút đi! Mỹ cút đi!". Đáng đời thay cho cái chết của chuẩn Đô đốc Mỹ Rôbinxơn đã chết tươi trên biển ta đúng ngay lúc nó gài thủy lôi định vây vít biển ta.

Chúng tôi sống những ngày sôi nổi đánh Mỹ trong đất liền Thủ đô, mắt dán lên bầu trời trong xanh, và tai vọng ra phía biển ngoài mà chờ nghe những thành tích đánh Mỹ đợt mới của tất cả bà con mình ở tất cả các huyện đảo.

VẪN CÁI TIẾNG DỘI CÀ MAU ẤY...

Gửi Anh Đức

"Bức thư Cà Mau" anh gửi cho tôi, đã tới Hà Nội vào buổi tối 11 tháng giêng 1964. Và liền hôm sau đó thì tôi đọc. Tôi đã *nghe* bức thư anh ở ngay giữa cái hầm thư viện của Hội Văn nghệ. Cuộn ruy băng nhựa ghi âm bức thư anh do Đài Giải phóng phát ra đó, có nhiều đoạn nghe rất khó. Cô Loan vốn có một cái tai nhiều khả năng thẩm nhạc và vẫn làm cho Hội Văn nghệ cái việc phiên âm ra giấy bất cứ giọng ai thu vào băng. Cô Loan bữa đó lại đi học vắng. Thành ra phải mấy người đấu nhau vào mới nghe trọn được toàn văn lời thư anh. Cuộn ri-coóc-đơ cứ phải quay đi quay lại, bấm nút đi, bấm nút lại suốt mấy buổi liền. Nghe thư anh mà càng thấy nhớ thương Cà Mau quá. Anh tin rằng thời gian sẽ ủng hộ chúng ta, và rồi anh ra ngoài này viếng Tháp Rùa cho sớm hơn "trẩy cùng một chuyến với các bà má Năm Căn, vai đeo bị bằng đựng những trái đước" để trồng nó ngay ở Hồ Gươm. Anh

tha thiết ra Bắc cho sớm hơn như thế nào thì tôi cũng mong được vào Nam sớm hơn như thế ấy. Tôi nghĩ rằng thời cục chuyển biến gần đây của Cách mạng miền Nam cho phép anh và tôi được mong mỏi như vậy. Căn cứ vào khí thế cách mạng ở miền Nam, và căn cứ vào lòng căm thù của toàn miền Bắc đối với âm mưu của bọn trâng tráo Mỹ hiếu chiến, và sẵn sàng đập tan mọi âm mưu Mỹ phạm vào miền Bắc, tôi càng tin rằng cái ngày anh ra Hà Nội, cái ngày tôi vào thăm Cà Mau đang nhích lại gần chúng ta đó - đúng như cái điều tôi nói mới đây với anh, trên tờ báo *Thủ đô Hà Nội* ở một trang chủ nhật 5-7 vừa rồi.

Trong thư nhắn tôi năm ngoái, anh có nhắc đến Cô Lê - một bóng dáng nhân vật của tôi trong bài *Khi nào Bắc Nam thống nhất, thì anh vô thăm đâu trước hết?* Cô Lê đó vẫn ở Liên đoàn Du lịch anh à. Cô vẫn theo dõi chiến sự miền Nam, sổ tay cô vẫn ghi đều quân số lính Mỹ quan Mỹ tử trận tại chiến trường miền Nam, cô vẫn sớm sớm tập ngắm súng, vừa rồi được liệt vào loại dân quân tự vệ cơ quan bắn ác nhất ở toàn thành Hà Nội. Không có cuộc biểu tình nào chống Mỹ tại Hà Nội mà cô lại không tham gia. Vừa rồi gặp tôi ở Thư viện Khoa học Trung ương, cô Lê lại nói về Cà Mau, và cô vẫn nhắc lại câu hỏi cũ: "- Hôm nào Bắc Nam bình thường quan hệ, thì anh vô thăm đâu trước hết? Ví dụ, tại sân bay Gia Lâm, buổi sớm

thanh bình nào đó có hai chiếc tàu bay đưa các nhà văn ta "đi thực tế miền Nam". Một chiếc đi Huế đi Sài Gòn. Một chiếc đi Bạc Liêu đi mũi Cà Mau. Hai chiếc bay cách nhau mười lăm phút, chiếc đi Sài Gòn đầy đủ tiện nghi hơn, và bay trước. Vậy anh sẽ vô thăm đâu trước hết?" Y như là ở tay cô Lê đã có sẵn vé tàu bay của hai tuyến đó rồi, và cô sẽ trao ngay một vé cho mình khi mình đã dứt khoát về đường bay. Tôi gọn gàng trả lời cô Lê: "Tôi xin đi chiếc sau. Nếu tàu bay thẳng đến mũi Cà Mau càng tốt. Bằng chỉ đỗ lại Bạc Liêu rồi lộn ra Bắc, thì cô giữ chỗ và ghi cho tôi số xe ô tô đi tiếp về Cà Mau".

Tết vừa rồi, *Văn nghệ giải phóng* trong Nam ta (Tập san *Mùa xuân 1964*) có đăng một bài tôi chúc Tết đồng bào trong ta. Trong lá thư, tôi tự coi mình như một chiếc lá tươi muốn hòa mình lẫn vào những khối lá bạt ngàn dùng vào mọi hình thái nghi trang trên chiến trường miền Nam, và cuối thư, tôi thấy "Tôi tưởng đâu như mình là một làn gió đang tạt qua đường số 9, nương theo hành lang lối mòn rừng Tây Nguyên, thổi qua rừng cao su, các tỉnh miền Đông Nam bộ, và ùa vào thấu khắp trong đó". Sau kỳ Tết đó, tôi vẫn nghe ngóng Tết miền Nam một cái Tết thật là đặc biệt của miền Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ngừng bắn trong bảy ngày để cho binh sĩ đối phương được về làng xóm ăn Tết cho yên

lành. Và ngày 28 Tết đó, hơn 10 ngàn đồng bào nông thôn Cà Mau đã biểu tình vào thị xã Cà Mau chống Mỹ và tay sai (theo Thông tấn xã *Giải phóng*). "Đồng bào đã giương cao nhiều băng, khẩu hiệu, vừa đi vừa rải truyền đơn, hô vang khẩu hiệu đòi đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam Việt Nam... Hàng trăm gia đình binh sĩ, công chức... Bọn tay sai Mỹ hốt hoảng ra lệnh đàn áp... Các cụ đi biểu tình đã giải thích cho binh sĩ: "Đi biểu tình đuổi Mỹ và đòi ngừng bắn trong dịp Tết để binh sĩ về đoàn tụ với gia đình chứ!". Đông đảo binh sĩ đã đồng tình với đồng bào..." Trước đó, ngày 27-1, có 300 binh sĩ thuộc một tiểu đoàn chủ lực của địch đóng giữa thị xã Cà Mau, trong một cuộc biểu tình, đã đưa yêu sách đòi bọn chỉ huy phải để binh sĩ về nhà ăn Tết, đúng như chủ trương của bên Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam!

Lại còn đầu tháng 6-64 vừa rồi, cuộc biểu tình hô khẩu hiệu "Mỹ cút đi!" lại nổ ra giữa thị xã Bạc Liêu, đủ một vạn người tham gia. Cái khí thế cách mạng của ta lúc này càng ngày càng rõ quá. Trước đó một tháng giữa bến Sài Gòn, ta đánh chìm nghỉm một hàng không mẫu hạm "Ca Đơ" của nó và tiêu diệt luôn 55 tên Mỹ nữa. Rồi cuối tháng 6-64 vừa rồi, vẫn giữa Sài Gòn, tạc đạn lại nổ tung giữa Cục tình báo của Mỹ đóng ở bờ sông Sài Gòn, rồi lại nổ tiếp giữa

sân bay Mỹ, giữa lúc tư lệnh Mỹ làm lễ đưa xác quan Mỹ lên tàu bay sắp rời sân bay Tân Sơn Nhất.

Bấy lâu nay, cứ suốt mỗi tuần, tôi vẫn mua một số báo *Thống nhất*, mở ngay hai trang cuối viết về địa lý nhất là lịch sử một mảnh đất nào đó của Liên khu Năm hoặc Nam bộ. Có khi nói về một xã chiến đấu, một tỉnh, một dòng sông hoặc một khu rừng. Công lao của dân quân mình giữ làng giữ nước chen với tội ác giặc phá mùa phá cây dồn dân giết người. Tôi đọc đều đều những trang báo đó coi như là thêm một cách "bổ túc văn hoá", một cách phát triển thêm vốn hiểu biết của mình về sử địa một nửa nước đang vùng lên trong lửa súng. Những trang *Thống nhất* cắt ra cất đi, tích luỹ qua bao tuần lễ sử địa, ngày nay dày cộm lên trong tập văn liệu sưu tầm đã gợi đã giúp tôi hình dung thêm ra về nửa phần đất nước quê hương trong đó. Tôi vẫn đọc đều thời sự miền Nam, trên cơ sở những dòng tin vắn tắt mà gắng phát triển mối cảm nghĩ yêu thương phấn đấu của mình. Thỉnh thoảng trước một số bản tin nào đó vừa mới cắt ra để vào phong bì riêng, lại tự hứa hẹn trước với mình rằng mai đây mà có dịp thì phải tìm tới vùng đó, nhìn cho thấy rõ cái phố đó, cái rừng đó, cái xã đó, và gặp bằng được những con người võ trang trí dũng đó.

Nói chung là như vậy, nhưng đối với tỉnh Bạc Liêu và cái huyện Cà Mau xa cách Trung ương nhất, tôi

vẫn chưa phân tích được hết tại sao tôi lại có thể quyến luyến nó đến như thế. Gần đây có một cái tin của thị xã Bạc Liêu làm cho tôi nghĩ ngợi rất nhiều. Cái tin mình làm gọn ba chục sĩ quan Mỹ trong nháy mắt, ngày một tháng sáu 1964. Càng tin tưởng lực lượng võ trang trong đó của ta ngày nay cho phép ta đánh mạnh, và tại giữa thành thị chúng kiểm soát, ta lại đánh nhanh đánh thật gọn nữa. Tôi nghĩ rằng cái tin đó báo hiệu một nét gì thiệt là mới của ta trong đó đó. Mìn du kích mình nổ giữa ban ngày (mà có nổ vào lúc mặt trời đã lặn thì lại càng đúng với giờ giấc của du kích, cũng không sao cả) mìn của mình đã nổ giữa thành phố, giữa phố Phan Chu Trinh, tại giữa một hiệu cao lâu Thanh Tâm. Ba chục thằng giết người Mỹ có lon sao có cấp đã chết tươi tại chỗ, bên cạnh những chai rượu mà chúng không kịp uống đến giọt cấn. Đọc cái tin ấy, hồi hộp, ngừng lại, và đi lục lại một số bài báo Mỹ luận bình về tình hình của Mỹ ở miền Nam. Thì ra số báo *Diễn đàn thông tin Nữu Ước* cuối năm ngoái đã than vãn rằng: "Ngay tại cái thị xã nhỏ Cà Mau, các cố vấn Mỹ đã phải sống trong cảnh nguy hiểm và thất bại... Một nhân viên trong đội cố vấn do thiếu tá Mỹ Rôbớc Anđơrét chỉ huy đã tự sát. Ở khắp Cà Mau, không có nơi nào an toàn... Ở đây du kích Việt cộng đã thường xuyên o ép các đồn, bắn máy bay, tiến công các đồn và ấp chiến lược cả

ngày lẫn đêm..." Tờ báo Mỹ *Diễn đàn Nữu Ước* cũng số ra ngày hôm đó lại cũng than "Một cố vấn Mỹ chỉ huy ở Cà Mau đã nói rằng tình hình ở đó là tuyệt vọng...". Xem ra cái bọn giết người có lon này lại cứ nhè giữa "diễn đàn" Mỹ mà than thân sau mỗi lần đi giết người! Để chấm dứt những tiếng than Mỹ khó nghe ấy, tốt hơn hết thì Mỹ hãy cút đi! Những cái thằng Mỹ ác ấy còn là những thằng Mỹ lố nữa kia. Cút đi, chứ than gì tại đây!

Vậy là tháng trước, ba chục thằng sĩ quan Mỹ khốn nạn đã chết tươi vì mìn du kích Nam bộ, giữa một buổi lễ mừng của chúng kỷ niệm ngày thành lập sư đoàn 21. Tôi ngờ ngợ trước cái số hiệu sư đoàn 21 của địch. Phải đi lục ngay cái phong bì đựng tài liệu đã cất riêng ra đó. Thì ra sư đoàn 21 này đã có gần một trung đoàn (trung đoàn 32) đem nướng ở đồn Chà Là ta đánh trong đêm và trong cả ngày 24-11-1963 đó, diệt gọn của nó 300 thằng, những thằng sống sót là nhờ vào chiến thuật "Phượng hoàng bay" dùng tàu bay thả pháo sáng cho mà rút chạy trên đêm bùn lầy. Nó đã phải dùng tới 65 máy bay đổ bộ xuống 5 tiểu đoàn nữa, nhưng cũng không gỡ nổi cái đồn Chà Là đã nằm gọn trong tay quân giải phóng, mà chỉ là đưa thêm mồi và dù cho quân ta diệt viện. Không kể những chiếc tàu bay bị thương vì đạn ta, trong số 65

phượng hoàng, ta đã hạ trong trận này đúng 18 con Kền kền Mỹ.

Ở Cà Mau của anh có nhiều chim. Cũng như cá trong vùng anh, cứ lội ra giữa dòng mà bốc và cứ đi trên cát phù sa mà nhặt, chim trong vùng anh cũng đông lắm, đầy kín trời cứ quơ tay ra mà níu xuống. Anh Ngọc già và anh Ngọc trẻ cùng làm việc ở báo *Văn nghệ*, trước khi tập kết ra đây, đều có ở qua Cà Mau, và các anh ấy đã kê ra cho tôi hay về các thứ chim ở các vùng sân chim trong huyện Cà Mau. Nào là nhạn sen, ó cá, quạ đen, gà đẩy, gà nước, cò trắng, cò xanh, cò quăm, điên điển, hồng hoàng, cồng cộc, cúm núm, bìm bịp... Tôi đã xin phép hai anh bạn Nam bộ đó mà thêm vào một thứ chim, một thứ vịt trời mới xuất hiện trên rừng bùn cực Nam. Ấy là con phượng hoàng Mỹ. Chim trong ta hay đậu quanh sông Bảy Háp. Và bọn chim Mỹ vừa rồi cũng gãy cánh cụp đuôi ngay chỗ Bảy Háp, quanh quanh chỗ đồn Chà Là vớ tổ đó. Tôi ngồi xa tận ngoài này mà vẫn như có thể nghe được cái tiếng sóng biển Nam ngày ngày dâng nước triều lên, và trong phong trào miền Nam, xác những con phượng hoàng Mỹ ngày càng lún thêm dưới lớp cát lầy mặn. Những cái xác chim Mỹ, xác mới chồng lên xác cũ trên vùng đất trẻ Cà Mau. Trong bùn miền Nam chỗ cực Nam không ai nghĩ rằng quốc huy Hoa Kỳ in trên mình phượng hoàng bay lại vùi ở

dưới lớp phù sa đó, kẹt vào dưới cái mớ rễ rau muống biển màu hoa tím đó, kẹt vào dưới những cánh tay rừng đước. Sách Pháp cũ có nói rằng cứ mỗi năm bùn phù sa mũi Cà Mau lấn ra biển khoảng 70 đến 100 thước, lấn tới đâu thì rễ muống bể hoa tím và tay đước lại níu đất lại cho chắc, củng cố mũi lầy, và cứ thế mà lấn tới. Và từ mấy năm nay, cũng như thây xác sĩ Mỹ binh Mỹ làm phân bón cho rừng đước,xác tàu bay Mỹ cũng vô tình dự phần nào vào cái việc sinh thành của mũi đất Cà Mau! Nói về cái đồn Chà Là nhổ đi đó, hai anh em Ngọc già Ngọc trẻ còn giảng cho tôi hiểu thêm rằng trong các thứ cây của Nam bộ, cây chà là thuộc về dòng họ cây dừa, giông giống lá dừa. Ở Irắc chà là có quả. Ở Nam ta nó không có quả, mà người ta chỉ chặt cái đọt nó, lấy ra từ đọt chà là một con sâu trắng muột, gọi là con đuôn. Con đuôn có giá trị một ca nước ngọt, những khi trời nắng đi công tác mà khát nước thì cứ nuốt sống luôn một con đuôn. Đuôn mà hông xôi nếp, nhậu với rượu đế thì ngon hết chỗ nói.

Anh Anh Đức à, tôi làm như vẫn nghe hai anh Ngọc già Ngọc trẻ bàn về cái ngon cái quý của con sâu chà là, nhưng thực ra trong đầu tôi, tôi đang nghĩ tới một số địa danh của Bạc Liêu của Cà Mau. Chà là là một cái từ thông thường để chỉ tên cho một thứ cây trong đó, rồi nó trở thành địa danh: chợ Chà Là bên

sông Bảy Háp. Cái chợ của nhân dân sau này chuyển thành cái đồn của giặc Mỹ kiểm soát và ta xóa đi. Tôi đã nhờ hai anh Ngọc và chú Chín kê hết ra cho tôi một danh sách gồm những địa điểm của tỉnh Bạc Liêu của huyện Cà Mau. Tôi nhẩm nhẩm những địa danh xa xôi đó, thấy nó có một cái gì buộc mình phải cảm phải nghĩ thêm nữa:

Chà Là - Cái Nước - Cái Rắn - Cái Sắn - Cái Bát - Cái Tàu - Cái Cấm - Cái Keo - Cái Cùng - Nhà Thính - Nhà Thoàn - Nhà Phấn -; Biển Nhãn - Biển Nhị - Biển Bạch; Rạch Rán - Rạch Rô - Rạch Cây Khô - Rạch Đước - Rạch Bàn - Rạch Muỗi - Rạch Gốc - Rạch Chệt - Rạch Cả - Rạch Bà Hội, Bà Đặng, Bà Móp, Bà Kẹo, Rạch Huyện Kệ, Ông Sâu - Ngã ba Cây Tàn - Ngã tư Phó Sinh - Huyện Sử - Huyện Trần Văn Thời - Tân Bằng - Phong Lưu - Nhị Nguyệt - U Minh - Thới Bình - Thi Kẹo - Vàm Đình - Cây Me - Thợ May - Bồ Đề - Rừng Sào - Đầm Dơi - Đầm Chim - Bó Đuốc - Bờ Đập - Bầu Tròn - Sào Lưới - Đá Bạc - Sáu Ngàn - Rau Dừa - Chà Là - Hòn Khoai - Giồng Bốm - Xóm Sở - Giáp Nước - Tắc Vân - Chắc Băng - Năm Căn - Sông Đốc - Trèm Trẹm - Giành Hào - Bảy Háp - Trí Phải - Xóm Ông Trang - Mũi Rạch Tàu...

Những cái tên nghe thật là nôm na giản dị, thanh âm như là tập trung vào mà diễn tả cho bằng hết cái mặt chân chất của một vùng đất trẻ. Tên đất tên nước

nghe thật là thuần phác, nhưng sự việc xảy ra trên đó thì thật là dữ dội dồn dập. Tên đất nước nghe thật là hiền lành (có lẽ vì đất lành nên chim mới đậu hàng mấy sân chim U Minh Hạ, Nhà Thính, Xã Thoàn, mỗi sân hàng vạn vạn cái tổ). Đất thì tên vốn lành, nhưng con người thì rất dữ, bọn Mỹ và tay sai hành quân và đóng quân ở những vùng kể tên trong danh sách đó, chính là cái bọn đã được thử thách với cái dữ đó, ăn đòn của cái dữ đó, và càng ngày càng sa lầy trên cái lành mà rất dữ đó. Trên một vùng bình địa phẳng lỳ phù sa, các địa danh vùng quê Cà Mau đã dựng đứng cả dậy như gươm trần, giáo dựng, súng ngựa trời. Đất nước đứng dậy, con người vùng lên, ào ào tiến tới, ầm ầm xô tới, ở đấy không ai thương gì máu Mỹ, và ở đấy không ai tiếc gì máu mình.

Nhân nghĩ về danh từ đất nước vùng quê Cà Mau nó thật là có đặc tính như vậy mà tôi lại nhớ đến thanh âm những địa điểm trên đất căn cứ xưa của Hoàng Hoa Thám chống Pháp trên miền Bắc hồi đầu thế kỷ này. Xin đọc anh nghe:

Những tên làng *Ngao - Nguộn - Hom - Sậy - Khuyên - Luộc - Lẻ - Lan - Lũa - Lèo - Thể - Hân - Hả - Gộc - Đa - Đện - Trung - Nứa - Chiềng;*

Những tên *Mỏ Trang, Mỏ Thổ, Mỏ Sẹt;*

Những tên *Rừng Phe, Rừng Tre, Rừng Ngấu, Rừng Báo;*

Những *Ngã Tư Biển, Bến Gầm, Phố Tràng, Điếm Tổng, cầu Quan Âm, chùa Âm Hồn;*

Những *Trại Cau, Trại Gai, Trại Cọ, Trại Cờ, Đồng Vương, Đồng Cờ, Đồng Mơ* (cái kho thóc của quan Đề);

Những *Đồn Cụ, Đồn Hom, Đồn Bà Già;*

Rồi *Bo, Phổng, Mẹt Lục Ngạn, Lục Giới, Lục Liễu;*

Và rồi *Bờ Xôi, Giếng Mật, Khám Nghè, Chùa Thuông, Đền Cô, Tổ Cú, Suối Cáy, Sông Sỏi, Chợ Gồ, Đèo Ính, Dĩnh Thép...*

Nghe có thấy dữ dội không anh? Bây giờ ở khắp các vùng đó đã thành hợp tác xã, trường học, cơ quan, xí nghiệp, khu vực công nghiệp, lúa xanh ngói hồng khói trắng. Nhưng thời quan Đề chống xâm lăng Pháp, tất thảy những vùng ấy đều là máu chảy. Máu của những bọn cướp nước, bán nước. Và cả cái máu thiêng của người giữ nước nữa.

Tôi không có ý gì đem ra so sánh ở đây về cách đặt tên gọi tên địa danh tại miền Nam tại miền Bắc. Tôi chỉ muốn nói với anh một cái điều bình thường chắc anh cũng đã thừa biết: sông, núi, kênh, giồng, xã, chợ, phố, bến, có được giá trị gợi cảm về thanh âm là vì sự việc con người, nhân phẩm con người đã tạo thanh tạo hình cho chúng, làm cho chúng đằm thắm mãi lên mà

cùng tồn tại với những con người chủ nhân ông của chúng. Mỗi lần tôi có dịp đi qua một vùng Đề Thám xưa đó, nghe lại những địa danh trên, thấy trong lòng có cái bồi hồi của một bài từ dài của một bài thơ lớn. Chao ôi, bao giờ tôi được đặt lòng chân tôi lên đất Cà Mau, để anh chỉ tận tay cho tôi biết đâu là cái lò than của anh du kích lấy luôn ụ lò làm giá súng, để lại trên má đứa con nhỏ một cái hòn than nóng cháy, trước khi bắn nốt viên đạn cuối cùng; và đâu là cái chỗ ăn ở của đội du kích Ba Búa, và đâu là những cái mồ vùi xác những con kền kền phượng hoàng Mỹ bị ta bẻ cánh. Cà Mau! Cái Cấm! Cái Nước! Cái Cùng!

*

* *

Giữa hai chuyến đi núi, tôi viết thư cho anh. Vừa đi một chuyến Hoàng Liên Sơn về, và bây giờ lại sửa soạn ba lô túi dết (mấy vật tuỳ thân này, tôi vẫn giữ nó từ ngày đầu toàn quốc kháng chiến cho tới bây giờ) để đi Hà Giang, Phó Bảng, Đồng Văn. Đồng Văn vừa hoàn thành đường ô tô, là một huyện miền núi giáp biên giới Trung Quốc, và đứng về chiều dọc của hình thể Tổ quốc, thì đó là một mảnh đất cao nhất của nước ta. Mũi Cà Mau của anh nằm ở vĩ tuyến 8 rưỡi, và huyện núi Đồng Văn nằm ở vĩ tuyến 23 rưỡi, bề dài nước chúng ta như vậy là đo đúng 15 độ địa cầu.

Lý thú nhất là hai cái huyện sơn cùng và thủy tận Đồng Văn Cà Mau lại cùng nằm trên một vệt kinh tuyến 105, huyện Đồng Văn như một cái bờm tóc mây ngả ngả sang phía Đông, và mỏm Cà Mau như một ngón chân cái đá đá về hướng Tây.

Tôi chưa vào đến đất huyện biển Cà Mau của anh, nhưng tôi biết rằng cả vùng Bạc Liêu đó là bình sa bùn cát phẳng lì. Nói chung thì Nam bộ là một cái thế giới của sông nước và kênh ngòi. Ngoài này thì đặc điểm là rừng dốc, núi và mây đèo. Bao giờ cút hết đi thằng Mỹ, tôi vô trong các anh, các anh sẽ cho tôi no nê nhiều bữa về sông vàm kênh rạch. Và các anh ra thăm miền Bắc, cái món thiên nhiên mà chúng tôi có thể chiêu đãi cung cấp suốt bốn mùa là mây cao ngũ sắc và núi dựng thành xanh. Nói chuyện với nhau về lịch sử địa lý mà cứ bị cách bức thế này, càng thấy thù ghét thằng Mỹ âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta. Cuộc chiến đấu của chúng ta tiêu diệt tám trăm thằng Mỹ trong 6 tháng đầu năm nay, nói cho rộng ra thì cũng là để cho tất cả anh chị em chúng ta chan hòa đầy đủ cái tình núi sông đất nước đó. Ấy cũng là điều ở tôi nó gần thành một nếp cảm một nếp nghĩ: cứ mỗi lần đi núi mà lại gặp mây đẹp đá đẹp cây đẹp hoa đẹp là y như tôi lại chợt nghĩ đến rất nhiều anh chị em Nam bộ. Thằng Mỹ, đúng là một thứ vật chướng ngại càng ngày càng thấy phải đẩy bật nó đi. Nó vướng chúng ta quá.

Chuyến vừa rồi lên đỉnh Hoàng Liên Sơn có ngọn Phăng Xi Păng (Hoa Thạch Bàn) 3142 thước, cao nhất nước ta, trưởng đoàn điều tra tài nguyên là một đồng chí quê ở ngay bờ Nam sông tuyến. Đồng chí tiến sĩ thực vật Thái Văn Trừng trưởng đoàn, trước cách mạng có ở Cà Mau một thời gian khá lâu tham gia vào công việc trồng rừng tràm rừng đước trong đó. Vừa leo núi hái cây lạ, anh Trừng vừa kể cho tôi nghe nhiều nét về cuộc sống Cà Mau. Trong đoàn có bộ phận tìm cây thuốc, và có bác sĩ Trần Văn Luân là người gốc ở Gia Định Sài Gòn. Thành ra trong một chuyến leo núi cao nhất, càng thêm nhớ thương miền Nam và nhiều con người Nam bộ. Trong nhớ thương da diết, có cả cái nghĩa đau đớn hữu cơ nữa. Cái điều mà anh chị em tập kết ra ngoài này mấy năm đầu có hay nhắc tới với cái hình tượng *ngày Bắc đêm Nam* đó thì ở chính tôi, mặc dù tôi không đi tập kết gì cả, nhưng tôi cũng sống cái cảnh một chốn đôi quê đó. Tôi nghĩ rằng tôi cũng đang là một người mới được sống có một nửa mình, và chỉ có khi nào hoàn thành thống nhất Bắc Nam thì cơ thể mọi con người Việt Nam chân chính mới phát triển được toàn vẹn. Càng chiến đấu, càng thấy cái ý nghĩa bình dị và thâm thúy của sự toàn vẹn về lãnh thổ. Toàn vẹn lãnh thổ, toàn vẹn về kinh tế chính trị, toàn vẹn về tiếng nói qua lại giữa hai miền, và toàn vẹn về sông núi.

Đoàn điều tra tài nguyên đất nước ngủ lại hai đêm trên đỉnh Hoàng Liên Sơn. Thị trấn nghỉ mát Sa Pa 1.500 thước ở dưới chân mình, trời mùa hè vẫn quang quẻ và tươi nắng nhưng trên đỉnh Hoàng Liên Sơn thì mây vần gió giật và giông bão và mưa to. Lều vải tốt có lót ni lông, nhưng luôn luôn phải chạy dột và lo gió bay mất lều. Cả một ngày mưa to gió lớn, ngồi hứng giọt lều lấy nước thổi nấu. Và mở tờrăngxito theo dõi tình hình chiến sự trong ta. Giữa một thế giới buốt lạnh, mây trắng mịt mùng, giữa một cái điểm núi cao nhất toàn quốc, nghe cái tiếng nói phát thanh về tình hình trong Nam, nó có một cảm xúc lạ lắm. Trên một ngọn núi cao nhất tôi lắng nghe cái tiếng sóng xa nhất chỗ quê anh đang động biển. Trong mây Hoàng Liên Sơn dày dày trăng trắng cái chất màn ảnh, thấy như ẩn ẩn hiện hiện liên hồi lên những bóng người áo quần bà ba đen, nhiệt tình những cái bóng đó đánh lui cái lạnh của khí đá đỉnh cao. Chúng tôi nằm ép vào nhau, mà nghe mưa như tháo cống trên mái lều. Chật chội ướt át như một cảnh đò dọc neo lại giữa sông mưa. Trong mây cao bủa quanh lều, còn nghe như có nhiều tiếng đồng vọng bơi chèo mái chèo các mẹ các chị lao miết trên các dòng kênh tiến về nẻo biểu tình giữa thị xã Cà Mau. Ở trên Hoàng Liên Sơn thường là không có người... Ngoài anh em trong đoàn, anh em dân công mang vác lương thực lều vải và dụng cụ làm việc và mấy anh bộ đội đi bảo vệ đoàn,

thì không có một bóng ai khác trên dọc Hoàng Liên Sơn đó. Ở đây chỉ có hoa, có cây, và mây. Hoa đỗ quyên nở bạt ngàn. Giữa một cái thế giới u tịch như vậy, nổi lên cái tiếng nói của Đài phát thanh đang truyền lại những tin tức nóng hổi nhất về Liên khu Năm và miền Đông miền Tây Nam bộ đánh Mỹ khắp nơi. Ngoài cái lều vải ướt mưa đó, cả khu vực núi rừng quanh đấy là không có ai hết! Chụm đầu nhau dưới lều, quanh một cái đài ánh ánh ngọn cần ăngten mạ kền, chúng tôi giống giống một cái tổ công tác đặc biệt nào bố trí tại chỗ vọng tiêu đỉnh Hoàng Liên Sơn, như là đang thử máy vô tuyến điện để bắt liên lạc với một đơn vị bí mật nào tận trong Cực Nam xa xôi và cần nối cho được nguồn tin nội trong đêm ấy. Đống lửa sặt hắt lên nóc lều những cái bóng lùng nhùng đen đen lom khom, càng tăng vẻ bí ảo của cả bọn trong giữa một cái đêm cao nhất trên quê hương. Này, anh có tin rằng trong một tương lai gần đây, khi mà đất nước đã toàn thắng giặc Mỹ, anh ra miền Bắc, và lại có dịp trèo lên đỉnh Hoàng Liên Sơn, anh dựng lều đúng ngay chỗ rừng sặt tôi nằm nghe tờrăngxito phát thanh chiến sự miền Nam, anh có tin rằng cái điều ấy sẽ xảy ra trong một ngày mai nào gần đây của đời anh không? Và trong cái đêm mà Bắc Nam đã thống nhất, đã bình thường quan hệ đó, trong cái đêm anh ra thăm Hồ Gươm "cùng một chuyến với các bà má Cà Mau vai đeo bị bằng đựng trái đước" để trồng ở

ngay Hồ Gươm, rồi là đi Hoàng Liên Sơn, và đêm Hoàng Liên Sơn đó, tôi lại ngồi trong lều mà ôn lại với anh một số hình ảnh tôi vừa ghi lại sau một chuyến đi thực tế sốt dẻo về Cà Mau đã chuyển sang giai đoạn hàn gắn vết thương chiến tranh và phục hồi kinh tế, anh có tin rằng cuộc sống mai đây giữa anh và tôi lại có những ngày những đêm như vậy không? Riêng tôi, giữa cái đêm nghe tờrăngxitơ trên đỉnh Hoàng Liên Sơn, tôi tin sẽ có cái ngày hội đàm ấy giữa anh đã ra thăm núi Bắc và tôi đã vô thăm kênh rạch sông ngòi Cà Mau.

Trở lại câu chuyện đi núi Hoàng Liên Sơn, tôi thấy cần phải tin cho anh biết rằng tôi vừa có thêm nhiều người bạn mới đang sống ở chân Hoàng Liên Sơn, nhiều người quê tỉnh ở các tỉnh miền xuôi lên miền núi phát triển kinh tế, và ở chân Hoàng Liên Sơn hiện nay, cũng không ít những con người trẻ tuổi quê ở ngay Thủ đô Hà Nội, gia đình vốn ở quanh quanh Hồ Gươm cả. Trên suốt tuyến đường từ đèo Ô Quy Hồ vào đến Ngã ba Bình Lư, tất cả những người thanh niên ấy đang hăng hái tiến hành một cuộc đấu tranh với thiên nhiên, đang hào hứng mở đường cho ô tô mai đây nối liền hai tỉnh thượng du Lai Châu và Lào Cai. Từ mấy tháng nay, rừng núi sát dưới chân Hoàng Liên Sơn rền vang lên tiếng mìn bộc phá của đoàn thanh niên đồng bằng lên mở đường cho đồng rừng. Trời quang, đứng trên đỉnh Phăng Xi Păng nhìn

xuống, vẫn thấy những cột khói mìn mở đường của tuổi trẻ xã hội chủ nghĩa đó. Cuối xuân sang hè, trên Hoàng Liên Sơn mưa to và động sấm. Nằm trong lều trên đỉnh cao, được nghe cả sấm giời và tiếng sấm mở đường vọng lên từ mặt con đường đang xẻ vào lưng núi dưới chân mình. Quả thực là tiếng đồng vọng của một chiến dịch, anh ạ. Những chiến dịch mở đường miền núi trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong mười năm nay, tính ra cũng đã khá tốn về tiền mìn và chất nổ bắn đá xẻ đường. Mình còn nghèo, các công trường phải tằn tiện từng thỏi mìn, chỗ nào mà sự nỗ lực của cánh tay người không bẩy được đá thì mới đánh đến mìn. Chao ôi, lúc nào chúng ta giải quyết xong giặc Mỹ, Mỹ hãy cút về Mỹ, để chuyển ra ngoài này cái số cốt mìn bộc phá của du kích và quân giải phóng miền Nam! Khi mà cuộc sống Việt Nam ta không cần phải dùng tới chất thuốc súng để phê bình Mỹ xâm lăng nữa, thì tôi nghĩ rằng nhịp độ mở mang kinh tế của ta sẽ tăng lên trông thấy, và tốc độ mở đường của ta phải nhanh hơn nhiều lắm nữa. Lúc tôi viết thư cho anh đây, thì Hồ Gươm (ở cách căn gác tôi chừng nửa cây số chim bay) vẫn đẹp, liễu vẫn rờn xanh, nhưng thực ra tất cả Hà Nội tất cả miền Bắc đã sẵn sàng mọi kế hoạch để phá mọi mưu mô Mỹ muốn quấy nhiễu miền Bắc để gỡ bí ở miền Nam. Lúc tôi viết cho anh đây, ngồi cạnh Hồ Gươm nhưng tai vẫn đồng vọng cái tiếng mìn mở đường kinh tế trên Tây Bắc, và

lại càng dội lên cái tiếng súng mở đường chính trị từ miền Nam vọng ra.

1964

Tái bút 1971...

Từ vùng than Hòn Gai, Cẩm Phả, Cửa Ông, ra cho tới Khe Tù, cảnh cứ kéo dài một mét đều đều rú rậm như vậy. Từ Tiên Yên cảnh mới chuyển, và cho tới Móng Cái thị nối thị trấn nối trấn, tưởng đâu như Lỗ Tấn đã có lúc mượn những bài trí đây làm khung cho truyện của văn hào. Những cái phố lòng ống thẳng ruột ngựa, những cái phố răng bừa mái nhà toàn ngói ống, những đường phố độc đạo không vỉa hè, mặt phố láng thứ xi măng vỏ sò vỏ hầu và giọt tranh mái hiên rỏ đúng xuống tim lòng đường vào những ngày mưa rào chóng cất cơn. Đúng là những nét kiến trúc của những thị thành suốt một tuyến đường song hành với biên giới cực Bắc nước ta. Tới Móng Cái, góc này vẻo nọ, càng gợi nhớ Phai Phố Hội An miền Trung nó có tới năm cái đình Hội quán các bang Hoa kiều. Bất giác nhớ tới vài anh bạn kiến trúc kiến đô lâu nay có lẽ chuyển ngành vì không thấy ký tên vào công trình gì. Cách thị xã Đồng Thới là huyện lỵ Móng Cái không tới chục cây số, là biển tắm, là bãi nghỉ rồi. Chao ôi, sung sướng vậy thay, đây đúng là cái chấm đầu chữ sờ (S) hình thể cổ lai của đất nước ta trên bản đồ Đông - Nam Á. Huyện biển Móng Cái rất tự hào với bãi tắm Trà Cổ. Tới Trà Cổ, người Việt Nam chân chính nào, không kể là mới tập kết ra hoặc vốn

sinh trưởng tại miền Bắc, cũng đều làm cho được hai việc không có gì là đặc biệt cả, nhưng hình như nó hàm một ý nghĩa không phải là bình thường. Với một người am tường địa lý nước ta và lại gắn bó với vận mệnh đất nước mình, tắm ở biển bờ Trà Cổ đầu chữ S không thể giống như tắm chơi tắm thật ở bất cứ dọc bãi biển nào. Đi tắm, rồi đi xem đình xem chùa Trà Cổ. Đi suốt một ngày đường xa lạ, vào ngồi ở cái đình Trà Cổ mà uống một ấm trà Đường Hoa Cương pha bằng đúng cái nước giếng ngọt nổi tiếng gánh về từ Chùa Bà gần đó, thấy trong lòng yên tâm, và dạt dào lên một niềm tin vào đất nước cùng là sự sống độc đáo của Việt Nam mình qua các đời. Và qua cả cái hôm nay không ít vất vả nhưng cũng thật là nhiều vẻ vang. Mà lần nào cũng y như lần nào, cứ ra tới biển Trà Cổ, là lòng lại đùng đùng gió lên nỗi nhớ thương vòi vọi một sắc xanh của sắc nước biển mây trời. Nhớ những bãi biển miền Trung mình đã ghé, nhớ những vịnh những mũi những bờ cát cực Nam mình chưa tới. Nước biển Móng Cái độ mặn rất cao. Và chất iốt kích thích gân não, hình như chỗ Trà Cổ giọng nói khé khé này cũng khá nhiều.

*

* *

Đã một số lần rồi tôi tắm và ngủ lại tại đúng cái chấm đầu này của đất nước ta, tính theo đường biển của ven biển nước ta dài 3.241 cây số (tính theo đường

núi phía trong, và tính theo lối chim bay thẳng một dọc từ mũi núi Lũng Cú Hà Giang, tới mũi bùn Cà Mau thì chỉ có 1.650 cây số). Nhưng lần này, nghe sóng vỗ chồ địa đầu, tôi bằng lòng thức trắng cho trọn cả đêm, mặc dù bình rượu thuốc của tôi đã cạn tới giọt cấn! Bởi vì, từ chiều hôm tới giờ tôi đã nghe chuyện anh Ngờ Vờ Bờ vừa ở Cà Mau ra đây dưỡng sức. Nghe anh nói rành rọt tỉ mỉ về sự sống làm ăn cùng là đánh giặc Pháp và giặc Mỹ của người Cà Mau mà tôi cứ như là một chàng trai buổi sớm thanh tâm đã bị chuốc thứ men mạnh. Anh mệt, đang nằm thiu thiu trong biệt thự này. Lúc chạng vạng tối, anh đã xúc động nhiều khi chiếc xe chúng tôi phóng mạnh trên bãi cát Sa Vỹ với một tốc độ 50 cây số giờ. Xe chạy vung vinh như chạy trên một thảo nguyên cổ điển nào, từ chỗ Cổ Rùa Mũi Ngọc tới Cồn Máng Sa Vỹ này, gần hai chục cây số bãi cát vòng cung, mà cứ phăng phăng như chạy trên đường cái trong đất liền và, ở một vài quãng ngoặt, đèn pha rọi thẳng vào những bờm sóng vấp bờ. Lăn trên cát với một tốc độ mạnh như thế, với một đường băng dài như vậy theo mép biển, tôi nghĩ rằng khó có bãi tắm nào của nước ta đọ được với bãi tắm Trà Cổ.

Xe cứ chạy trên cát đêm, sóng thủy triều cứ thu hẹp mép đường bãi cát, anh Ngờ Vờ Bờ cứ kể chuyện Cà Mau. Chuyện bốn người sơn tràng đốn cây nơi

rừng Sào Lưới năm 1963 giành lại một con lợn rừng từ miệng một con cọp. Ông Đại, một trong bốn sơn tràng bị thương, sau đó một tuần, có mở tiệc ăn mừng. Tiệc tan, khuya khách ra về liền gặp ngay hổ nhảy ra vồ. Khách say rượu đều là võ nghệ cao cường, đã cùng nhau kịch chiến với hổ dữ, và cuối cùng đánh ngã con hổ. Hổ nằm chết một đống như một con bò mộng nào. Xem lại thì đúng là cái mặt con cọp bữa trước bị mất mồi, nó định tới đòi lại con lợn rừng hụt ăn hôm nọ (Tin này báo *Trung lập* Nam Vang đầu năm 1964 có đăng).

Lại như chuyện ông Hùng giết cá sấu trên sông Bó Đuốc thuộc quận Đầm Dơi. Cá sấu lôi thuyền câu ông Hùng lê đi một quãng gần nửa cây số rồi mới chịu để cho ông Hùng lấy mác phanh thây nó ra mà trục lên bờ. Con cá sấu cân đúng 327 kilô, theo lời báo *Trung lập* ngày 22-1-1964, thì ông Hùng Cà Mau 72 tuổi đã nói: "Hễ cá sấu xuất hiện bất cứ ở đâu, thằng Hùng này mà còn sống thì quyết tới trừ hại cho bà con ta". Ngờ Vờ Bờ còn kể rất nhiều về nghĩa khí và lòng hiếu khách của cô bác anh chị Cà Mau; một khi anh đã tới đó với người ta, thì người ta cho anh hết, không tiếc gì hết. Ở cái chốn cuối trời cuối đất Cà Mau, ở cái chỗ ngón chân cái Tổ quốc chưa khô bùn vạn dặm mà trên ngấn chân trời sóng bể, cùng trong một ngày, ai ai cũng đồng thấy mặt trời mới vừa mọc đó lại cũng vừa

lặn đó, thì chỉ có cái tấm lòng, chỉ có sự sống cao cả là đáng quý, còn ra chỉ là chi tiết, chỉ là ngoại vật. Chỗ này đúng là cái quê hương bất diệt của những con người nếu chưa là dũng sĩ diệt Mỹ thì chí ít cũng là hảo hớn từ bao năm. Ở đấy, vịt trời rất nhiều. Và người du kích Cà Mau, noi gương anh Ba Búa, ai cũng bắn trúng vịt trời. Vịt trời, nói theo cách nói người Cà Mau đánh dư trăm trận, đó là những cái tàu bay lên thẳng của mọi thứ trực thăng vận Mỹ - ngụy..

Tôi hỏi Ngờ Vờ Bờ về cái mũi nhọn nhất của Cà Mau có phải xóm Ông Trang, xóm Rạch Tàu không. Trả lời: "... Làm gì có mũi nhọn. Mũi nhọn đó chỉ là ở bản đồ. Còn như xóm Ông Trang, xóm Rạch Tàu là trong đất liền rồi. Cái chỗ ngoài cùng nhất, chót cùng nhất ăn sát ra tới biển bờ thì gọi là xóm Bãi Bùn". Huýt trời ơi, đêm nằm chỗ Đuôi Cát (Sa Vỹ), Móng Cái mà nghe Ngờ Vờ Bờ nói về cái chốn Bãi Bùn Cực Nam! Ngờ Vờ Bờ nói đã đi thuyền ra phía Hòn Chuối mà nhìn quay lại chỗ Bãi Bùn. Không, nó không có gì là nhọn như ta thấy ở bản đồ. Mà nó tăm tắp mà tròn tròn là. Tôi nhất định tin là nó nhọn, tôi cãi lại: "Nếu ngồi trực thăng trên độ cao mà nhìn thẳng xuống thì nhất định mới thấy được cái mũi nhọn đó của mũi Cà Mau..." Ngờ Vờ Bờ ừ ừ và đã ngủ rồi. Tôi không ngủ, nằm suông đó mà chờ mặt trời mọc. Đằng sau rặng phi lao, và trên bãi cát phóng ô tô đêm qua, đã thấy

loang loáng các bóng người nhún xe đạp xuống phía chợ Trà Cổ sớm nào cũng họp từ lúc còn tối đất. Tôi chờ mặt biển quay nửa quay nửa xuống cho hé ra cái mặt trời hằng ngày, và trong tròng mắt mình, hình dung mãi lên một cảnh đang hiện thực một giấc mộng. Trên ngấn biển nhô dần một chiếc hạm tàu chở một phái đoàn Cà Mau ra Sa Vỹ Móng Cái, trong một chuyến quan hệ bình thường lần thứ nhất. Trên tàu, dưới hầm tàu, theo với bà con ra thăm bãi cát đỉnh đầu nước ta, có biết bao nhiêu là thân đước. Những khúc đước đã hầm chín nục thành những thỏi than hình ống chắc nịch. Cả những khúc đước còn nguyên thân tươi. Đước mà người Cà Mau thấy rừng nó rậm rạp thẳng tắp thì gọi là nó như so đũa cắm trên bùn, nó như thắp nến trên sình lầy vậy! Tàu than tàu củi này chuyển tới các lò gốm cổ truyền của Móng Cái. Các lò gốm Móng Cái đang tấp nập làm một mẻ chum, bát và đĩa riêng tặng bà con trong Cà Mau chỗ cuối trời ra thăm đồng bào nơi Móng Cái đầu chữ S duyên hải Việt Nam. Không có thứ than tàu nào đượm bằng than đước nhiệt độ rất cao. Nước men da lươn càng chuốt, những mảnh vân lửa chảy càng ông ả mà tuôn mượt trên thành bát và mình chum mình kiệu. Huýt trời ôi đất của Móng Cái đang hiện hết cái chất mình sau cái màn lửa đước của Cà Mau! Còn có mẻ gốm

nào ra lò mà men da lươn thâm thúy và vân óng như mẻ gốm kết nghĩa sâu sắc này!

Mùa xuân năm nay lại về trên bãi cát Sa Vỹ. Biển ấm và đỡ gắt. Và mặt trời chỗ Đuôi Cát lại lồng ánh thiều quang vào đúng cửa sổ biệt thự có kê giường an dưỡng của Ngờ Vờ Bờ. Tôi hỏi anh về Sài Gòn. Anh đang mải nghe thấy sóng mùa xuân. Tôi đốt một bánh pháo, gọi là chào mừng trước cho bãi cát này rồi đây sẽ được cái vinh quang đón những con người thân thích ruột rà từ chỗ xa xôi nhất tới thăm mình. Bãi cát xuân rộng mênh mông. Gió bãi lùa xác đỏ của pháo xuống gặp các bọt sóng đang lên của thủy triều.

TỪ TÂN THẾ GIỚI MÀ VỀ

I

Trong số đại biểu kiều bào Tân Thế Giới, Tân Đảo vượt mười hai ngày biển Thái Bình Dương về nước đợt đầu và được lên Hà Nội gặp Bác Hồ tại Phủ Chủ tịch ngay chiều hôm sau tàu cập bến, trong số bốn cố được Chủ tịch Hồ Chí Minh mừng thọ tặng huy hiệu của Người, có cụ Nguyễn Văn Tái năm nay đúng 80 tuổi.

Cụ Nguyễn Văn Tái quê ở một tỉnh đồn hậu chất phác miền Bắc, một cái tỉnh Hưng Yên nhãn lồng, có tàu ngoại quốc Hà Lan đến ăn bến và đặt thương điếm từ thế kỷ XV. Người thanh niên nông dân Nguyễn Văn Tái, vì khổ quá đã phải lìa làng lìa tỉnh mình, điểm chỉ vào bản giấy của sở mộ phu đóng tại Hải Phòng. Nói đến sở mộ phu Hải Phòng phe phẩy ngọn cờ màu vàng bệnh bà con kiều bào trở về thường hay nhắc đến tên một tên mộ phu là Ba Ngọc. Ba Ngọc cũng chỉ là một tay sai; tên mẹ mìn chỉ huy

những tổ chức buôn người da vàng ở Hải Phòng lại chính là lão chủ Kinh cũng người ta nhưng lại vào làng Tây. Nhưng trùm của phong trào buôn người này là Tây Ba-danh. Hồi ấy cờ vàng bệnh phấp phới bay khắp kẻ chợ miền quê, bến đò, phố huyện, và ở ngay những nơi cửa rừng miền ngược cũng thấy nó. Ở đâu phe phẩy ngọn cờ vàng ấy thì nơi đó ngày đêm nổi dậy tiếng than oán khóc mếu ly tán, vợ tiễn chồng, con tiễn cha. Tiếng khóc sinh ly dưới cờ vàng mà thảm hơn cả những tiếng tử biệt. Hồi ấy, người cầm bút viết bài này còn là một đứa trẻ nhưng trí nhớ của đứa trẻ ấy ngày nay vẫn thấy lại được cái màu cờ vàng củ nghệ ấy, và vẫn còn dội lại những tiếng khóc ở các chi điếm mộ phu Bắc kỳ thời ấy. Trở lại chuyện Ba Ngọc mộ phu cho chủ Kinh làng Tây và cái lán mộ phu Ba Ngọc ở Hải Phòng (ngày nay là miếng đất cất lên một khu vực bệnh viện Tiệp Khắc hữu nghị). Lán Ba Ngọc sở mộ phu cờ vàng Hải Phòng là một khu nhà sàn phên liếp tre nứa. Những lúc nào "cu li" mộ được mà về đông ùn lên thì cơi thêm lên ít mái tôn nữa. Mưa thường là rỏ xuống lán. Lại chạy lên nhà giấy sở mộ lạy cai lạy ký mà trú mưa. Quanh lán là những lối ngõ vang vang tiếng nhặng xanh. Trước lán là một vũng ao không thấy ngọn bèo Nhật Bản bị lấp kín bởi những cụm ruồi đen. Giữa lán là một cái sân con đặc lại cả ruồi lẫn nhặng. Ruồi nhặng vo vo làm

nền nhạc cho khúc ly sầu thút thít chốc lại vút lên những tiếng roi mây, và bục lên những câu chửi rủa làm đỏ mặt cả đến khuôn mặt những ả giang hồ giăng há đến tìm khách quanh lán. Ba Ngọc beo béo, lẩm bẩm chửi bằng tiếng Tây bồi. Những cái áo the chùng các cai mộ phu càng đông càng xô đám đông, và cai ký càng thô càng bạo. Nhà thầu Phúc Long vừa đóng oản tẻ trưng cơm tù vừa thổi cơm cho "cu li" Tân Thế Giới, cá khô mủn ra như mạt cưa, một quả trứng luộc cho chục người ăn, thịt trâu đánh đàn và rau muống thắt lưng được. Thế rồi in tay cặp ngón vào tờ giấy cam kết làm "chân đăng" hợp đồng năm năm bán sức lao động. Ký kết xong được nhận mười đồng bạc sở mộ phu ứng trước cho. Có người có mẹ đưa con từ làng lên huyện sở tại, lên tỉnh và theo con ra tận bến Hải Phòng cho nó hết cái tình đoạn tuyệt. Có người không có mẹ đưa theo một khúc đường thì lại có vợ tiễn ra bến. Chỗ mười đồng bạc ấy liền cưa đôi ra. Vợ hay mẹ cầm lấy một nửa; chia tiền rồi chia tay ngay, mặc dù tàu Tân Thế Giới còn mấy hôm nữa mới quay chân vịt và rúc những đợt còi khàn khàn. Biết rằng những người phu mộ kia đang còn bâng khuâng nhớ mẹ, nhớ vợ, nhớ nhà nên chủ mộ, cai mộ đã tạo điều kiện cho đám "cu li" kia giải buồn. Bèn nhóm lên những chiếu bạc cho cai ký lấy thêm tý hồ. Bèn nhóm lên những mâm đèn thuốc phiện cho chủ bàn đèn thầu lại mẻ

xái. Đêm đêm tiếng kẻng, tiếng mõ các vọng gác sở đề lao gần đấy. Những người phu mộ bước chân lên cầu tàu Tân Thế Giới, cái tiếng động cuối cùng đem theo đi của Tổ quốc lúc bấy giờ là những tiếng bóp canh nhà tù cạnh lán Ba Ngọc.

Ai cũng bảo rằng mộ phu Tân Thế Giới có từ 1920. Nhưng cái phong trào mộ phu trước khi quy mô nổi biển trắng cờ vàng khắp nhà quê kẻ chợ, thì đã lẻ tẻ mọc lên từ lâu kia rồi. Cụ Nguyễn Văn Tái 80 tuổi tôi đang ngồi nghe chuyện đây là người làm chứng cho điều nói trên. Cụ Tái đã làm người phu mộ Tân Thế Giới từ năm 1902. Hải Phòng 1902. Sở mộ phu lúc ấy quây ở gần chùa Cấm, người mộ phu trước đó đã làm khố xanh, khố đỏ có lon bạc Quản Kim, Quản Thăng, cai Năm. Những người lính mộ giả hạn lại đánh lừa những người phu mộ. Đi Tân Thế Giới, nhưng khi họ ứng cho vay trước ba đồng Đông Dương, họ lại bảo là đi Quảng Châu Văn sáu tháng một năm gì đó thôi. Cụ Tái thều thào bảo: "Sáu tháng mà giờ tính ra thì thành ra gần sáu mươi năm, bác ạ. Tôi xuống tàu xình xịch rồi mới biết là bị lừa. Quan ba tàu biển nó cứ nhìn mình cười ồ ồ rằng đi Quảng Châu Văn xa lắm, lâu lắm. Sang Tân Thế Giới, tôi làm hai khóa hợp đồng năm năm, và một khóa chân đăng hai năm nữa. Lúc ấy Tân Thế Giới chưa có đường đi. Chưa có đường cái, chưa có mỏ kền, mỏ côm gì cả. Các cụ Văn

thân, Cần vương, Đông kinh nghĩa thục nhà ta bị đày sang Tân Thế Giới, bị dồn từ Côn Đảo sang đều có dự phần khai sơn phá thạch cho Tân Thế Giới. Tôi thường có gặp các cụ. Tôi vừa đánh đá làm đường, vừa đục lỗ bắn đá, xúc cuốc, đủ cả. Cả ngày, cả tối, cả năm, tai ù điếc đi vì bắn cốt mìn, cho mỏ côm. Liên miên ba mươi năm, hết hạn hợp đồng chân đăng, nó cho phép mỗi lần tám ngày, để tìm chủ mới xin việc. Hết tám ngày rừng núi mà chưa tìm được chủ mới thì lại trở về với chủ cũ. Mấy chục năm cứ cầm hết giấy tờ này sang giấy tờ khác. Cái lớp tôi sang *minnớpxăngđơ* cũng là lớp thứ sáu, thứ bảy gì rồi. Sang Tân Thế Giới lớp *bomnhe*, lớp *đơdem*, thường là chính trị phạm ta mãn hạn Côn Lôn nó đưa sang an trí làm đường và mở rừng, hoặc làm bồi bếp cho họ. Có cụ lập gia đình với các bà Nam Dương, các bà đen người ở đây cùng làm mấy luống rau cải, bầu bí quanh nhà. Có cụ mở hiệu ăn, hiệu giặt, hiệu ảnh. Nhiều cụ mồ mả nay cũng khó mà nhận ra được. Rừng chàm nhao-li rậm rạp tối như rừng cao su, mưa lũ vô kỳ hạn, đất sụt, bia đá không có, nay tìm cũng khó lắm...

Cụ Tái lìa nước một mạch từ 1902, bắn sang củ lao giữa Thái Bình Dương từ những ngày đế quốc tư bản chưa mở cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và tái diễn chiến tranh thế giới lần thứ hai. Năm 1902, cụ

Tái bước chân xuống tàu Tân Thế Giới thì cụ Đề Hoàng Hoa Thám ngừng bắn quân Pháp lần thứ hai ở Nhã Nam (tôi lúc ấy chưa được đầu thai vào thế kỷ hai mươi này). Nói như một thi hào nọ, thì thế kỷ đó mới 2 tuổi, - cái thế kỷ XX nhiều xương máu sa trường cả ở nơi rốn biển cả ở trên đất liền; cái thế kỷ đầy bất công vô đạo nhưng cũng là cái thế kỷ lớn lên của chủ nghĩa cộng sản, cái thế kỷ của nguyên tử Liên Xô chuẩn bị đưa người hòa bình lên tinh cầu vũ trụ; cái thế kỷ chấm dứt cho cuộc đời tiền sử của nhân loại đau khổ, mở ra một thời đại ấm áp hạnh phúc, trong ấy có hạnh phúc cụ già Tái hôm nay trở về quê gốc vừa được mười lăm tuổi trẻ cộng hòa dân chủ 1902 - 1961!

Nhà gác, sân vườn trạm số 50, phố ga Hải Phòng vang động những tiếng ú tim những tiếng cười đi trốn đi tìm của bấy nhiêu em bé thác sinh từ Tân Thế Giới, và hôm nay đã quen dần dần với nền đất quê hương. Không cần đến lệ sa, nhưng trên câu chuyện hồi ức giữa cụ Tái và tôi, thấy thánh thót mấy giọt thương (không rõ của cụ hay của tôi) nhưng thấy nó se se ấm ấm trên lòng mình tủi tủi mừng mừng.

Bữa trước đây, cụ Tái cùng các cụ khác đã được lên Thủ đô gặp Bác Hồ. Hôm mới đặt chân tới cảng, cụ Tái chỉ mới thấy ảnh Bác Hồ, hôm vừa rồi giữa Phủ Chủ tịch cụ Tái lại được thấy Người, thấy rõ

Người. Tôi không theo đoàn đại biểu kiều bào lên Hà Nội gặp Bác Hồ nhưng tôi không khỏi hình dung, tưởng tượng nhiều tới buổi gặp gỡ này. Chủ tịch nước Việt Nam chúng ta 70 tuổi thọ. Cụ già phu mộ Tân Thế Giới 80 tuổi chẵn. Trong phòng đầm ấm, các cụ cầm vào tay nhau, như là những mảng Tổ quốc nay ghép lại thành một. Các bậc cao niên tiền bối ấy đều là những người góc biển chân trời. Lòng hoài bão ở mỗi cụ già có khác nhau, nhưng lúc ra đi, các cụ đều chung một nỗi niềm của người mất nước. Cụ già Tái thì bị động mà lìa nước xuống tàu. Cụ Hồ thì chủ động xuất dương mà bôn ba hoạt động khắp châu này biển nọ mưu hạnh phúc cho tất thảy những người đau khổ thế gian, trong ấy có những người đau khổ đi phu Tân Thế Giới. Lúc đi, mất nước, lúc trở về thì có Tổ quốc để mà về. Cụ Hồ về trước để khai sinh cho Tổ quốc dân chủ cộng hòa. Nay Tổ quốc trẻ tráng 12 tuổi dân chủ, và các cụ phu mỏ Tân Thế Giới cũng lục tục trở về để dự vào ngày hội lớn của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, khu thép này thi đua với khu than nọ, mỏ này mỏ nọ đều ầm ầm chuyển máy cho kế hoạch năm năm lần thứ nhất. Bây giờ khai mỏ là khai mỏ cho Tổ quốc giàu mạnh, chứ không còn như ngày nào khai mỏ đâu đâu cho những ai ai. Đặt chân lên tới đây, tức là đã chấm dứt cho cái thế giới người áp bức người. Một văn hào Trung Âu nói rằng lịch sử là một bà thi sĩ bố cục

tài tình cho các cuộc gặp gỡ con người trong đời sống. Tôi nghĩ rằng cái khoảnh khắc các cụ kiều bào Tân Thế Giới gặp cụ Hồ tại Phủ Chủ tịch hôm vừa rồi đúng là những phút giây lịch sử Việt Nam rất nên thơ. Một bài thơ ít lời, nhưng bao la hình ảnh và hàm dưỡng nhiều nồng hậu, nhiều ý cao và cảm lớn...

Chan hòa với đông đảo kiều bào giữa sân trạm đón tiếp, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã gợi nhiều về hình ảnh Tổ quốc "Mình ở Tân Thế Giới, Tân Đảo, nhớ Tổ quốc chừng nào thì Tổ quốc ở đây cũng nhớ kiều bào chừng nấy. Tổ quốc chúng ta là vấn đề con người, là chúng ta đây (...) Nay trở về có Tổ quốc. Tổ quốc chưa phải là giàu lắm, đẹp lắm, nhưng rồi Tổ quốc sẽ đẹp, sẽ giàu (...) Chúng ta vừa hàn gắn vết thương chiến tranh, vừa khôi phục vừa xây dựng. Nhưng năm ba năm Tổ quốc chưa làm giàu được (...) Sức mình sẽ làm cho cái giàu mọc lên trên đất mình. Tổ quốc ta giờ rất vinh quang. Làm cho Tổ quốc vinh quang...".

Một bà cụ khăn vuông cũ kỹ, răng nhuộm đen, có năm con cùng trở về sau 23 năm Tân Thế Giới, đứng dậy phát biểu: "Ngày đi không mong có ngày về. Chân trời góc biển thế mà vẫn về được. Thật là sống lại. Lúc đi cũng chả nghĩ được ai là tốt ai là xấu. Nay về,

thấy mọi người đều thân hơn cả ruột thịt mình. Giờ được về, thấy nước như non tiên..." Thủ tướng cười thân mật với bà cụ xúc động: "Tổ quốc là cảnh tiên, là tất cả, đúng. Nhưng cảnh tiên này, ta phải làm ra mới có cảnh tiên".

Hôm kiều bào sắp phân tán về các tỉnh để bắt đầu đi dần vào cuộc sống mới của Tổ quốc, tôi có ý tìm bà cụ nước như non tiên, nhưng không gặp. Lại ngồi thêm với cụ Tái đi phu Thái Bình Dương từ cái năm thế kỷ XX này mới chỉ có hai tuổi. Cụ Tái cũng có vẻ lo nghĩ về tuổi mình 80, tất cả sức khỏe đã để cả vào phá đường khai mỏ bên ấy, nay hết sức lao động, chưa biết mình sẽ còn đóng góp được những gì cho Tổ quốc trùng phùng (cụ Tái có biết chữ nho ít nhiều còn nhớ được). Cụ đặt tay lên đùi tôi: "Hay là cho em làm bánh, làm kẹo. Yếu rồi, nhưng vẫn còn đủ sức để nấu kẹo đúc bánh khuôn bỏ lò". Tôi thầm trả lời cụ Tái: "Cụ sẽ nấu kẹo làm bánh mậu dịch hoặc cụ sẽ trồng cây ươm cây ở các trại nông lâm, cái này tuỳ cụ thôi, làm sao cho cụ vui được cái tuổi già 80 là mọi người bằng lòng. Nhưng thôi, cụ hãy thong thả đã. Chả mấy ngày nữa đã Tết rồi. Mùa xuân Tổ quốc chúng ta còn dài. Tết này, cụ sẽ nghe lại tiếng pháo xuân tiếng động thổ mới của Tổ quốc, sau sáu chục lần giao thừa thức đêm nơi đất khách Tân Thế Giới". Trong người tôi, vẫn còn nao nao như gợn sóng Thái Bình Dương

dồn vào cửa Nam Triệu, một buổi từ mờ đất tôi ra khơi đón tất cả những tấm lòng cố quốc trở về quê cũ cố hương.

Cái anh thanh niên biết chữa máy ô tô vẫn lái xe cam nhông từ mỏ kền ra Numêa, hôm nọ tôi nhớ anh hỏi tôi về giá étxăng, chạy đến với tôi như một người quen biết đã lâu ngày. Tôi chào anh, rời trạm, lòng đinh ninh có hôm nào đây sẽ gặp lại anh trên những nẻo đường đất nước đang cần rất nhiều xe vận tải to, đang cần rất nhiều người vững bánh tay lái.

II

Vụt nhớ lại những giây phút mới đó của lúc vượt phao dêrô mà ra nghênh đón con tàu Tân Thế Giới. Trời còn tối đất. Đêm chưa hết trên cửa khẩu Nam Triệu. Tiếng gà gáy trong bờ cát làng xa như gọi dậy những gì của sông Bạch Đằng dồn ra cửa bể từ nửa thế kỷ nay. Lạnh, gió giật, nhưng tôi vẫn ở ngoài boong ca nô. Gần một tiếng đồng hồ rời Kho Sáu cảng Phòng rồi, mà tàn thuốc không chịu tắt phút nào trên miệng tôi. Làm sao mà không tưởng tượng được về tấm lòng cố quốc tha hương của kiều bào sắp áp bến đặt chân lên đất liền Tổ quốc, sau ba bốn chục năm ròng lênh đênh nơi bể người. Tôi hút nửa gói, cả gói,

tôi hút như một ống khói tàu thuỷ. Khói. Sóng. Tân Đảo. Tân Thế Giới. Nửa đời. Một đời. "Nơi thì lửa đảo nơi thì xót thương". Tổ quốc lúc bấy giờ chưa được đăng ký vào bán cầu này. Những linh hồn chết, những người lính mộ, những người phu mộ, và "... vợ con có biết Hải Phòng là đâu...". Ca nô áp vào sườn tàu *Hoàng hậu bể Đông* tôi ngước mắt lên mà nhìn con tàu sáng rộ như một hòn đảo hoa đăng. Tôi ngước mãi lên. Đồng bào tôi nhiều cô tân thời đứng tựa lan can nhìn xuống. Tôi tự hỏi tôi rằng ở trong trái tim nữ kia, ảnh Tổ quốc là hữu hình hay là trừu tượng? Trên boong tàu sáng, trên một cái khung sáng, hiện lên mấy tấm khăn vuông đen, cái tấm khăn vuông đen cổ truyền của bà mẹ làng quê. Chân tôi đặt lên cầu thang thả xuống mà mắt tôi nhòe đi vì những nỗi niềm nghĩ lại. Cái bàn tay kiều bào đầu tiên tôi cầm vào là một bàn tay mềm của một em nhỏ đầu đội mũ phớt không bóp múi. Cái bàn tay kiều bào thứ hai tôi cầm vào là một bàn tay gợn lên những chai cứng. Tôi nhìn lại cả người ông cụ. Quần áo tây soviốt đen, còng còng, giầy vécni đen, răng đen. Một sự lênh đênh được trang phục khắc khổ. Tôi nhiều thiện cảm ngay với ông cụ đốt than chấm đầu tàu mỏ kền bên Tân Đảo này. Lát nữa, phải gặp lại ông cụ! Trong khoang tàu, ngổn ngang mọi thứ ngổn ngang. Đồ đạc, va li, chăn chưa gấp của em nhỏ còn ngủ; bát đĩa bừa điểm tâm

cuối cùng trên bể Thái Bình Dương vào bờ; chốc nữa ào ào rời tàu, sà vào lòng mẹ Tổ quốc, chết đi sống lại thực đấy, nhưng ở quê làng còn ai còn những ai còn những gì? Toàn túi vải môđéc, toàn va li da, tịnh không có một cái bị cói nào, tay nải nào, lẵng mây thúng nan nào. Bà con người lớn em bé ai cũng khỏe cả bình yên cả cởi mở cả. Tôi bắt chuyện với một vài cô đẹp sáng như bình minh trên bể Tổ quốc. Tôi nói tiếng Pháp để cho cô em yên tâm về cái vốn tiếng Pháp cô mang theo về với cái giọng rất đầm: "Cô yên chí. Làm ăn lúc thong thả, cô cứ trau dồi tiếng Pháp. Biết đâu chả nhận được những công tác như đánh máy những tài liệu văn học dịch ra Pháp văn. Biết đâu lại chả làm thông ngôn phiên dịch cho Công ty Du lịch ta những dịp nhiều khách dân chủ tới thăm Tổ quốc ta tốt đẹp khắp nơi. Vân vân...".

Một bác khác, đứng bên, chen vào: "Em đi từ năm *toóngđơ*. Có làm ở mỏ kền Tiô. Sau làm tàu. Rồi làm bếp riêng cho quan ba tàu thuỷ. Món Tây gì cũng nấu được". Con người chất phác có tuổi ấy vui hẳn lên, khi tôi nói rằng ở Giao tế Trung ương và bunggalu du lịch của ta mở ở Tây Bắc vẫn rất cần những công nhân biết nấu nướng lối Âu. Trời sáng lơ từ lúc nào trên khung cửa thang xuống boong hai. Tôi ngoi lên boong một, nhìn các mảng đồng kiểu bào đau đáu nhìn luỹ tre các làng dọc cửa Nam Triệu. Tàu đã chuyển máy

dịch dần dịch dần về phía Hải Phòng. Những con hải âu bụng trắng là là theo tàu hồi hương, lượn vòng, đi kèm tàu, như những lời chào sớm mai tốt lành bình yên hạnh phúc gửi từ trong đất liền ra. Một chiếc tàu bay màu nước biển trên không phận sông Cửa Cấm cũng đang nhào lộn kiểu lá rơi. Một khóm nhà máy công nghệ nhẹ vừa mọc ở ven sông. Thoáng vào tai anh những câu: "- Không quân của ta đấy phải không? Hả dạ quá nhỉ? - Nhà máy gì đấy? Ta có mỏ côm và mỏ kền không?" Tôi dừng lại, nói nhỏ thân mật vào tai bác lão công nhân đi phu mỏ Tân Thế Giới trở về: "Có, có, ở khu Bốn". Bác cười lộ hai hàm răng đen, gật gật và hóm hỉnh: "*Bôồng*! Thế thì *bôồng* lắm! Đảm bảo tương lai rồi!" Mấy anh thanh niên đều biết chữa ô tô biết lái xe con thạo lái xe cam nhông tíu tít hỏi tôi về giá étxăng và động cơ bốn nổ của xe Liên Xô. Các cậu mời tôi hút thuốc hộp 50 điếu, tôi mời lại các cậu ít điếu *Thăng Long*. Trước mặt đã đùn đùn khói đen khói vàng nhà máy xi măng. Dưới sông xèo xèo bọt sóng nước, nhà chài vọng lên tàu hồi hương mà vẫy chào, mà reo mừng, mà chan hòa xúc cảm. Mặt sông bỗng rền vang tiếng còi xiren các salúp tàu sông tàu bể và nhà máy. Tiếng chào của cả một cái bến Hải Phòng đón người vượt biển về nước. Thân tàu mạn trái tàu Anh Cát Lợi *Hoàng hậu bể Đông* chói thắm những băng vải đỏ khẩu hiệu chữ Việt: "Việt Kiều

Tân Đảo Tân Thế Giới biết ơn sự chăm sóc của nhân dân, Đảng, Chính phủ..." Anh Diara phóng viên báo "Nhân Đạo" Pháp vẫn đi vào các nhóm Việt kiều tụ từng mảng như những quần đảo trên nước. Bác Boócsécxơ đi lấy tin cho Thông Tấn Xã Đức Dân chủ luôn tay máy ảnh không tiếc phim bấm. Tôi theo làn khói thuốc lá cùng là làn khói tàu mà nhớ chuyện qua chuyện cũ. Hơn hai chục năm đã đi qua, bằng đi không nhớ là gì nữa. Nay sực nhớ lại cái hồi đi làm phim thất bại ở Hồng Công Hương Cảng trở về. Lại cái hồi tay mình đeo còng xiềng bị giải từ Thái Lan về qua Nam Vang qua Sài Gòn trên chuyến *Chantilly* "Đầu ngựa Năm sao" cặp bến Hải Phòng cũng một buổi mờ mờ nhân ảnh, và Tổ quốc lành lạnh như thế này đây.

Tàu áp dần vào Sáu Kho, người đứng trên người đứng dưới càng nhìn càng tỏ mặt nhau. Cuộc mít tinh đón tiếp mở bằng những tràng pháo đốt trên boong tàu rơi bắn xuống. Những đám múa sư sử rước rồng bao khắp bến tàu gợi đến một cảnh Tết Hậu Giang Nam bộ. Bà cụ miệng mếu mếu: "Tết ở Tân Thế Giới bà con cũng đánh đụng lợn bánh chưng giò chả, nhưng không được tự do đốt pháo vui vẻ như thế này. Ở bên ấy chỉ thèm bát canh cua đồng thôi ông ạ". Bà cụ quê vùng Gia Viễn Ninh Bình. Các thanh nữ thiếu nhi luôn tay vốc giấy sécpăngtanh ngũ sắc và công-

phétti ném, nỗi vui nhộn thành hoa bay đậu lên tóc lên vai lên cổ mình, đậu lên tóc lên vai lên cổ đồng bào mít tinh đón ở bến. Hàng đoàn hàng đoàn xuống cầu tàu. Lâu năm không gắn chân vào đất liền Quê Mẹ, có những khuôn mặt vừa xuýt xoa vừa rơm rớm mà nghẹn ngào. Đôi ba chục năm xưa ra đi với cái nón mê bộ quần áo tã làm người cu li của một nước An Nam "bẩn thỉu", nay trở về thì đất nước hồi xuân đã mang quốc hiệu Việt Nam. Còn mình thì mang cái tư cách là người công nhân của giai cấp và góp mình vào Tổ quốc phồn vinh.

Trong số người rời tàu xuống, cùng dự mít tinh, có cả ông Tây Tân Thế Giới Raoult tay cũng một bó hoa hồng vừa nhận được.

Cửa bể vẫn là cái chốn nhận lấy nhiều luồng ở ngoài từ ngoài đưa vào. Luồng bão. Luồng hàng. Luồng tin. Luồng gió lạnh, luồng hơi ấm đồng bào và dị bào. Hơi ấm của người tưởng là biệt tích nay lại từ hòn đảo xa lắc mà về.

Tủi tủi mừng mừng cứ xoắn xuýt mãi không thôi trên một bến mai.

Trạm 50 đã nhộn nhịp, chiều 12-1-61 đó càng bừng bừng cái không khí đợt đầu hồi hương. Nhiều bà con Tân Thế Giới đã tưởng Thủ tướng Phạm Văn Đồng trở về Thủ đô ngay sau buổi mít tinh sớm mai trên bến Sáu Kho. Đứng giữa 551 tấm lòng kiều bào nhiệt ái,

Thủ tướng như nói tiếp những điều mà ở buổi lễ hồi sớm chưa nói hết: "... Cho nên tôi trở lại đây. Quây quần như thế này tốt hơn (...) Đến một chỗ mới, dù chỗ đó là quê hương mình, vẫn thường có những cái mình chưa quen. Mong đồng bào làm quen và quen một cách nhanh chóng (...) Sẽ có những điều rồi đây đồng bào nghĩ ngợi nhiều. Nếu lòng mình nghĩ chưa đúng, thì cũng có thể có điều buồn trong bụng đó". Một thanh niên sốt sắng hỏi Thủ tướng về tương lai thanh niên Tân Thế Giới hồi hương. Thủ tướng cười khà khà trả lời anh bạn trẻ về tiền đồ bạn trẻ hồi hương: "Gì chớ tương lai của thanh niên thì dễ trả lời lắm. Tương lai thanh niên là của Tổ quốc. Tương lai thanh niên sáng sủa vinh quang như đất nước chúng ta. Mình mà muốn đóng góp thì không lo gì (...), nếu trong máu mình có cái máu Việt Nam..." Giữa sân trạm 50, vẫn khà khà cái tiếng cười trẻ tráng.

Chiếc tàu bể lại nhả bến Hải Phòng quay mũi ra Thái Bình Dương, tiếp tục lần lượt đưa nốt sáu ngàn có lẻ tâm hồn ái quốc trở về quê gốc. Có lẽ vào dịp giao thừa Tết ta này, tàu Tân Thế Giới Tân Đảo chuyến thứ hai lại ăn bến Hải Phòng giữa pháo mừng xuân kế hoạch năm năm lần thứ nhất trên khắp miền Bắc.

1961

MÔM LŨNG CỨ TỘT BẮC

Gửi Đoàn Giỏi

Hà Giang là một tỉnh biên giới nằm trên đỉnh đầu Tổ quốc. Người Hà Giang nhiều dáng nét, quả trái Hà Giang nhiều mùi vị. Núi Hà Giang hùng vĩ nhiều cổng trời, ngựa Hà Giang thon vó và mượt mã. Ở đấy, cho đến hôm nay chưa một thằng giặc bay Mỹ nào hạ dù xuống, nhưng từ năm nọ Hà Giang đã nhiều công lao và kinh nghiệm tiễu phỉ trừ gian. Tỉnh đường ngược đó giồng chè tốt, giồng ngô giỏi, mở đường làm đường nhiều, là một hậu phương lớn của các tuyến lửa nước ta. Tôi tới Hà Giang nhiều lần, và mỗi lần tới là lại được đi trên những khúc đường, những con đường mới mở. Hình như lúc nào Hà Giang cũng nắn đường, nối đường, mở đường. Mở đến đâu, khánh thành ngay, thông xe ngay, dù chỉ là từng cung một. Chưa xong Đồng Văn - Mèo Vạc đã mở đường vào Hoàng Su Phì, vừa xong Hoàng Su Phì lại tiếp luôn đường Bắc Mê, chưa xong đường Bắc Mê thì đã nghiên cứu cắm dần

cọc tuyến cho đường vào huyện mới Xín Mần. Trên đường đèo vào Mèo Vạc, xe tôi dừng ở đỉnh dốc Mã Pí Lèng, đúng chân tấm bia đá ghi công những người mở đường. Cả quãng Đồng Văn - Mèo Vạc hai mươi bốn cây số đường núi đá này phải làm mất một năm rưỡi, nhưng riêng chỗ dốc Mã Pí Lèng, Xống Mũi Ngựa này thì phải tốn mất mười một tháng treo mình trên vách đá để đục mìn, đánh mìn, bổ đá khắc đá ra mà cấn mặt đường vào vách đá đứng thành vại. Ba năm trước, cũng vào tiết thu tôi đứng ở mép vực Mã Pí Lèng nhìn dòng sông Nho Quế như thế này. Hồi ấy, phá đá để khai đường, ầm ầm cây lao xuống vực, ầm ầm đá lao xuống dòng sông tít tắp dưới kia, có hòn đá to bằng cái tủ áo nhưng chỉ lộn nhào vài chục vòng là tan vụn ra thành khói. Và ầm ầm vang dậy những trận cốt mìn, nhưng tan hết khói mìn, tan hết bụi đá, thì chỉ thấy tắc đường. Con đường chỉ đến chỗ đỉnh dốc Mã Pí Lèng hiểm nghèo này là hết. Đến đây là cùng đường, và trước mặt chỉ có đá. Phải gọt đá đi mà tiến vào phía trước. Phải đục đá đi mà tiến tới. Trong trận đánh nhau này họ là nam nữ trai tráng gồm mười sáu dân tộc, và quê hương thuộc tám tỉnh trên miền Bắc (Cao - Bắc - Lạng - Hà - Tuyên - Thái và Nam Định Hải Dương). Những người dũng sĩ mở đường ấy nay đều vắng mặt cả, nhưng trước mắt tôi là một con đường cái quan cộm lên một màu đá xanh

và ro ro xao động dưới lốp chiếc xe tiến vào huyện Mèo Vạc, càng vào càng mưa to. Mưa cả nửa ngày hôm ấy, mưa suốt cả đêm hôm ấy và không ngớt hạt lúc nào, trận mưa Mèo Vạc kéo dài sang luôn cả nửa ngày hôm sau. Mưa như thối cỏ thối đất ra, nhưng cất cơn mưa một cái là mặt ruộng lại nứt nẻ ra ngay. Đêm mưa không ngủ được, cứ thao thức về nông nỗi khan nước khát nước cổ truyền của bãi ngô cánh đồng Mèo Vạc. Mùa đông hạn hán, đốt đuốc ngồi rình nước rỏ ra từ hang đá, ngồi chờ thùng nước quảy được về, có khi mất cả đêm. Mãi cho đến mấy năm gần đây mới hoàn thành được mương nước chạy về từ trên nách núi cao. Nước xuống dốc, nước uốn khúc trong lòng đá máng, đá đã cạp, bê tông, nước ngoặt chữ chi, nước nổi gió nổi sóng trắng mà chạy xộc về ruộng thấp dưới phố. Con đường thủy lợi trông xa xa cũng tựa như một con đường bộ nào trắng bệch trăng ngàn, những khúc rồng rắn cuộn thừng. Cái năm 1965 nước thủy lợi chảy về đến cánh đồng huyện, thì cũng là năm con đường cái quan mở vào tới phố huyện. Mừng nước về, mừng đường vào, cả huyện mở hội liên hoan song hỷ! Hạnh phúc này chồng lên hạnh phúc nọ, hình như cho nó bõ với những ngày thiếu thốn cũ, đã thiếu mương nước lại thiếu cả xe ca xe tải vào. Nằm ở huyện có hai đêm, nhưng cũng đã phần nào thấm được cái khổ xưa và cái vui hôm nay của huyện núi

Mèo Vạc. Cũng như Hoàng Su Phì, Mèo Vạc đây là một túi mưa, một cái túi đựng mưa. Nhưng mà xong mưa thì bao giờ cũng vẫn là nắng. Nắng lên, chúng tôi bồi hồi cầm tay các đồng chí huyện Mèo Vạc hẹn hò ngày trở lại, và đi thẳng luôn xuống xã Lũng Cú. Chợ Đồng Văn đang họp đông lắm, nhiều thứ tươi vui lắm, nhưng thôi, đường còn xa, cứ phải đi nhanh đi thôi. Bỏ đường cái ô tô, đi vào đường mòn ngựa thồ, càng phải dấn bước và ngủ lại ở Mã Lé. Bên tay trá Mã Lé kia kìa là Mã Xồ, xóm Mã Xồ mà cách đây sáu cái tết quân dân ta còn phải nổ súng tất niên để tiêu diệt nốt tàn dư bọn thổ phỉ thua chạy từ chợ Đồng Văn kéo về và đêm hết năm đó, tiếng súng chiến thắng của Đồng Văn đã nổ giòn hơn pháo giao thừa tại bất cứ chợ biên giới nào. Đồng chí Bế Kim Mông phụ trách tiểu khu Mã Lé - Lũng Cú đây là người quê bên Cao Bằng. Đêm ngủ lại Mã Lé, cũng là cái đêm tôi hay nhớ đến Cao Bằng, Cao Bằng có chợ to Bảo Lạc và người dưới xuôi trước đây lên mạn ngược đi chợ lớn Đồng Văn thì bao giờ cũng cứ phải qua chợ Bảo Lạc chuyển cất các thứ hàng.

Trong mấy năm gần đây chuyển mình lên chủ nghĩa xã hội, Hà Giang mở đường tỉnh và nối đường quốc lộ xuyên qua tỉnh mình, thì thanh niên Cao Bằng sang giúp sức cho Hà Giang cũng thật là nhiều, cứ hàng đại đội; chỗ nào bạt đá húc đá tai mèo thì có

bàn tay mở đường của những công nhân trẻ tuổi Cao Bằng.

Quá trưa thì tới trụ sở uỷ ban xã Lũng Cú.

Liền mấy năm và bấy nhiêu lần đi Hà Giang luôn luôn vấn vương về cái mảnh đất tận cùng Tổ quốc là xã Lũng Cú này đây. Nay tới được, nó như là giữ trọn được một lời hứa. Mở túi dết lấy bản đồ ra mà xem lại, thấy nó đúng là như vậy. Lũng Cú tột Bắt này và Cà Mau cực Nam Nam bộ trong đó là hai cái mũi nhọn cùng nằm trên một đường kinh tuyến 105 độ, mũi Lũng Cú đây ngả ngả sang mặt Đông, và mũi Cà Mau trong ấy chênh chếch sang phía Tây. Nó cũng là một chữ ét xì hoa nhưng gập góc hơn, so với chữ ét xì viền theo con đường biển từ bãi cát Móng Cái đến bờ núi biển Hà Tiên. Như thế là, về hình thể nước ta, ta có những hai chữ "S", một chữ ét xì ở biển ngoài và một chữ ét xì nữa ở lưng núi trong này. Và khi mà ta nói về chiều dài của nước ta, ta phải tính từ mũi Lũng Cú tới mũi Cà Mau, phải tính theo đường kinh tuyến xương sống đó thì mới là đúng.

Đồng chí phó chủ tịch Lý Xè Páo đã xăm xăm lên cầu thang gác, giọng ồm ồm: "Thế có đi ra bờ sông Nho Quế như đã bàn không? Chiều quá rồi đấy". Chúng tôi theo Bế Kim Mông và Lý Xè Páo đi ra cái xóm Sèo Lủng thượng cùng của đất nước Việt Nam.

Trông Lý Xè Páo thật là thích. Gặp được những người Mèo đồng chí như anh, ta thấy như núi non của mình thật là tốt lành, đẹp, khoẻ. Lưng Lý Xè Páo như lưng con báo, râu Lý Xè Páo như râu Phiđen Cáttơrô tỉa bớt đi. Lý Xè Páo đã tham gia tiễu phỉ, và nay anh là xã đội trưởng. Tôi muốn lo xa cho tính mạng những thằng phi công thổ phỉ Mỹ không may mà lạc dù vào đất Đồng Văn có nhiều Lý Xè Páo này. Mùa thu biên giới đứng ở hữu ngạn sông Nho Quế, tôi nhìn không mỏi mắt sang bên Trung Quốc, nhìn sang xóm Khuở Sứ Chuờ ẩn ẩn hiện hiện mảng nắng hanh chen lẫn với những mảng bóng râm kéo xuống cả đến giữa lòng con sông chiều. Xa xa có tí bụi đỏ nổi lên từ con đường ô tô chạy về đồn Sảng Phùng chỗ bên kia biên giới. Nhà Mèo chúng tôi vào nghỉ chân là ngôi nhà dựng trên mấy thước đất tận cùng miền Bắc nước ta. Sau lưng nhà cụ Mèo Lý Chúa Dềnh sáu mươi nhăm tuổi đó là đã chuyển sang đất nước láng giềng rồi, cái luống ngô cao mướt tay ta với được ngọn đó là đã thuộc về nương ngô bạn rồi. Cụ Dềnh bà đang xay đỗ nành, đang khuôn bột đổ thành bìa đậu phụ trắng muốt. Hai ông bà Mèo muốn giữ khách lại để cùng luộc bìa đậu nóng đánh chén. Ngồi dưới mái nhà cụ Dềnh chỗ tấc đất tận cùng nước ta, tôi vẫn trong đầu vấn vương về hình thể Việt Nam ta trên bản đồ. Cái dáng nét biên giới phía Bắc nước ta có khác gì một cái

mái nhà nó ngoi lên trên các lớp ngói đá của núi non Trung Quốc trùng điệp bát ngát. Mái nhà Tổ quốc, mái phía Tây sa xuống sát đồn A Pa Chải (Lai Châu), và mái phía Đông hơi hếch lên để đón gió nắng biển Đông, đầu mái chấm xuống bãi cát Sa Vỹ ngoài Móng Cái. Ngồi ở mỏm Lũng Cú này, ngồi ở nhà cụ Mèo Dềnh đây, tưởng như mình là một người thợ ngõa nào khom mình trên một nóc thượng lương để nghe Tổ quốc đang như một bậc thợ cả không ngớt lời truyền cho mình những bài học thấm thía về xây dựng cơ bản và giữ cửa giữ nhà. Lại còn thấy quý mến thêm Hà Giang, cái tỉnh núi đã được đất nước ông bà giao cho cái trọng trách đặt một chiếc nón lá lên đầu người khổng lồ Tổ quốc. Và nếu mũi Cà Mau trong kia là cái ngón chân cái người khổng lồ chưa khô bùn vạn dặm, thì mũi Lũng Cú đây đích thị là cái chóp nón một cái nón bài thơ muôn đời đó.

Quanh đây có khá nhiều gốc lê, để vài tháng nữa vị ngọt đặm hơn và hương sẽ nồng hơn, nhưng bây giờ cũng đã hái ăn được lắm rồi. Chúng tôi rủ nhau đi trảy lê mùa, xúm quanh một gốc lê sum sê quả, quả xanh, quả vàng, quả ửng má hồng. Lý Xè Páo bảo chúng tôi đứng dưới gốc mà đón lê, anh trèo lên cây rung cành lê. Lê rụng như mưa đá rơi. Ở đây vui quá. Gốc lê trĩu nặng hàng ngàn quả, và đi qua vài quả núi, ở xóm Thèn Ván, lại có một cụ Mèo thọ một trăm

linh hai tuổi trời. Cụ Thảo Phái Dư, mặc dù trên trăm tuổi vẫn ngày đi chặt củi, và làm việc đều cho hợp tác xã, công điểm cứ tính đều 6 điểm. Chao ôi, mùa thu biên giới, người và cảnh thật là hết chỗ trữ tình. Trên các triền núi láng giềng, nắng hanh như rây bột nghệ, và đá núi lượn chạy như xô bồ những con sóng đời đời không chịu tan. Nhìn sóng đá các triền núi bạn, thấy như biển cả đang vỗ bờ mà sao tự nhiên phim lại mất hẳn đi cái phần lồng tiếng. Ngồi trên núi cao mùa thu, nhìn ra sóng núi tứ bề, cứ thấy nhớ biển, nghĩ về bờ biển. Lũng Cú cao hơn mặt biển khoảng hai ngàn thước và nằm ở vĩ tuyến 23 độ lẻ 22 phút. Thẳng buông một quả dọi thả lên tấm bản đồ đất nước treo trên tường, cứ thẳng từ mũi núi này mà đổ xuôi xuống thấu vào vùng lầy phù sa đen chỗ vĩ tuyến 8 độ rưỡi gì đó, thì là đúng mũi Cà Mau đó rồi. Ở đây rừng của lâm nghiệp bảo vệ rừng ngày càng lấn núi, và trong chỗ tít tắp chân giời Cà Mau kia thì đất càng ngày càng lấn biển. Tổ quốc ta ngày càng xanh vui và ngày càng cao lớn mãi lên. Ở đây chim họa mi rất nhiều, có ngày bắt giỏi được hàng mấy trăm con. Ở trong mũi biển xa xôi Cà Mau thì cá múa trong lòng rạch, lòng kênh. Anh Sáu tập kết ra Bắc, bảo tôi rằng đi trên cát cho giỏi, cát không níu được chân mình lại thì đi vã bộ nửa ngày mới qua thấu xóm mũi biển. Và chỗ xóm Ông Trang tận cùng Cà Mau, có bà mẹ chiến

sĩ lúc nào cũng đầy một sân tôm khô và bong bóng cá đường để dành cho bất cứ người yêu nước nào. Ở trong ấy, cá thành ra một thứ chim bay ngược lên cành đước lòng kênh. Lòng kênh là một hành lang đước, chiếu thẳng ống dòm ra thì thấy đầu đàng kia hành lang, cù lao Hòn Khoai nhấp nhô như một tinh thể nhỏ đang bơi bơi về đất liền quê mẹ. Châu cha, hôm nào thanh toán xong ba thằng giặc Hoa Kỳ (ba thằng hay ba mươi vạn thằng thì cũng vậy), hôm nào đất nước yên hàn, tôi nghĩ rằng mình phải có những chuyến tàu bay trực thăng tốc hành đi thẳng từ mũi Cà Mau ra mũi Lũng Cú, cứ chiếu thẳng hướng Bắc mà đi, rồi đổ xuống cái vạt núi Lũng Cú đang bốc khói lam chiều này. Bà má Nam bộ muốn trồng cây đước ở bờ Hồ Kiếm, xin má cứ đem trồng; nhưng tôi muốn người Cà Mau ra thăm chỗ xa cao nhất miền Bắc hãy đem tới Lũng Cú đây ít tôm ít cá, và một cái lồng ấp đã đượm cháy sẵn mấy hòn than đước.

Tôm cá ướp lạnh mà còn tươi thì càng tốt, nhưng phơi khô rồi, ở đây vẫn rất quý. Hòn than đước cháy đỏ đem theo kia sẽ nướng luôn những bìa đậu phụ Lũng Cú vừa mới khuôn xong. Nhớ đem theo lên ít kilô muối trắng của nại muối biển Cà Mau. Muối ở đây là vàng trắng. Lại nhớ chuyện đoàn đại biểu dân tộc Mèo xuống núi đi tham quan các tỉnh đồng bằng, thăm Hải Phòng, thăm Quảng Ninh và thăm ruộng muối. Khi có người cắt nghĩa làm muối là lấy ngay cái

nước bể ầm ầm mênh mông lụt sóng kia đem đổ vào nại muối, nắng và gió làm khô nó đi, nó cứng lại, thì là thành hạt muối đấy. Một chị Mèo liền chỉ biển Đông mà kinh hoàng reo lên: "Người nào có cái biển nước mặn múc lên sản xuất muối không bao giờ hết cạn, thế thì người ấy giàu có quá nhỉ? " Đúng, người có cái biển muối thì nhất định tha hồ mà giàu có. Và người tỷ triệu phú ấy, không ngoài ai cả, mà chính là bà mẹ Tổ quốc của tất cả chúng ta đó.

Lý Xè Páo tụt đánh huych từ trên cành lê xuống, giọng ồm ồm làm đứt mất giấc mơ Cà Mau của tôi. Vừa rồi tôi cứ ngồi dưới gốc lê mà mơ ngồi, miệng còn nhai dở một miếng lê non. Trông Lý Xè Páo hay quá. Tôi chưa được biết mặt anh Ba Búa lừng danh du kích Cà Mau, nhưng tôi nghĩ anh cũng có thể giông giống đồng chí Lý Xè Páo của tôi đấy.

Đêm ở uỷ ban nghe đồng chí bí thư kiêm phó chủ tịch kiêm xã đội trưởng Lý Xè Páo báo cáo về tình hình mọi mặt của xã Lũng Cú, có những lúc tôi đãng trí mà nối theo giấc mơ Cà Mau. Thấy mình được theo đoàn Hà Giang đem đào, mận lê vào chợ Năm Căn, và thấy mình đang đứng trước ngàn ngàn người mà khoe hay khoe tốt về Lũng Cú đỉnh đầu, về Hà Giang nhiều ngựa lắm cổng giời. Bỗng có người thính giả Cà Mạu trong phút nghỉ giải lao hỏi tôi: "Nay bà con ở mũi cực Bắc gặp bà con ở mũi cực Nam, vậy Hà Giang chịu kết nghĩa thêm với Bạc Liêu của Cà Mau đây rồi!".

ÔĐETXA

Khách sạn Ôđetxa trông thẳng ra mặt biển và đúng là cái khách sạn (tên cũ của nó là khách sạn Luân Đôn) mà Marich cùng Tô Hoài đã ở cách đây vài năm. Buồng tôi hướng thẳng ra mặt bể đang lố nhố những cột buồm lóng lánh, và đang lừ lừ những con tàu cái thì rời bến cái thì nhập cảng. Hình như điều này cũng có tính chất quốc tế: bất kể là ở bến nhỏ làng nào hoặc cảng to nước nào, không khí bờ biển bao giờ cũng hay kích thích mạnh tâm đầu những người mới tới, nó mạnh hơn cả mọi dịp còi rúc trên các đầu sóng. Thấy khó ngủ, bèn chạy ra ngoài hành lang đầu cầu thang máy, và gẫu chuyện một lúc vậy với chị Rôxita. Cái ngăn kéo bàn giấy chị ta, có đến hàng trăm thìa khóa buồng bằng đồng, cái nào cũng đeo vòng số. Rôxita có cái đẹp của phụ nữ xứ Do Thái và nói được tiếng Pháp (người Ôđetxa thường tự phụ rằng mình nói được hết các thứ sinh ngữ trên thế giới).

- Thế là anh vừa từ phương Bắc mà xuống phương Nam này đấy.

- Phải. Tôi vừa rời cảng Lêningrat để tới thăm cảng Ôđetxa (lúc nói, tôi cố nhấn mạnh vào chữ cảng).

- Bằng đường nào? Đường trời hay đường biển?

- Mới lúc gần bảy giờ chiều vừa đó tôi còn trông thấy ánh tà dương đỏ ửng trên cửa sông Neva trên vịnh Phần Lan. Mà bây giờ tôi đã là người Ôđetxa của chị rồi đấy.

- Chỉ có hai tiếng rưỡi Tê U, thế là nhanh là tốt. Nhưng đối với người du khách, con đường thẳng và cái cách thẳng đường chim bay, không nên coi là cách duy nhất của sự đổi chỗ. Con đường vòng nhiều lúc lại lý thú hơn. Giá mà anh lại đi từ Lêningrat đến Ôđetxa này bằng đường vòng, bằng tàu bể, tôi chắc là anh sẽ còn bằng lòng anh hơn nữa. Qua bể Bantich, qua biển Bắc, vào Đại Tây Dương, vòng qua Địa Trung Hải rồi mới vào Bắc Hải này, ôi bao nhiêu là bến bờ khác nhau!

Thế là đã khó ngủ, giờ lại càng thao thức tợn. Rôxita vừa "giá mà... giá mà đi đường vòng bằng tàu biển", để tôi lại phải ngồi một mình trong đêm dài Ôđetxa với tấm bản đồ thế giới trải rộng ra kia, với tất cả tên bể tên bến. Lại nhớ tới thơ con tàu say, lại nhớ đến chiếc tàu Bồ Đào Nha trong hồi ký năm 1915

của Pauxtôpxki lão giang hồ. Lại nhớ đến mấy cái đêm dài vừa rồi ở Xibêri đi bộ trên mấy quãng phố vắng đêm Iarkut, Nguyễn Đình Thi cùng thốt lên với tôi rằng sao nó gợi gợi mấy quãng "phố Tây" phía Sáu Kho ở bến Hải Phòng đến thế. À, mà về Ôđetxa này, dễ thấy nhớ nhà thật. Bằng đường biển, từ Ôđetxa đây mà sang Hải Phòng, mất trên dưới hai tuần, nhanh thì 12 ngày (mỗi giờ chạy 25 hải lý) mà còn ghé cảng này cảng khác dọc đường thì cũng chỉ 18 ngày thôi. Mấy ông voi ta làm quà tặng vườn Bách thú Matxcơva đó là đi con đường bể này đấy... Ừ, cái hôm đó mình cất cánh rời Hà Nội, thì máy bay Mỹ ta hạ trên miền Bắc chỉ mới là chiếc thứ 592...

*

* *

Ở Ôđetxa, tất cả có ba đêm. Đêm đầu coi như không làm việc, hai đêm sau mới đi nói chuyện về tình hình Việt Nam đánh Mỹ và tình hữu nghị Việt Xô. Đêm đầu là nghỉ, vì gần mười giờ đêm mới hạ xuống trường bay, rồi về khách sạn nhận lấy cái buồng 338, với tất cả mọi thứ thủ tục thông thường. Rồi tiếng là nghỉ, nhưng cả đêm đầu, mắt cứ thao láo để nghĩ xem ngày mai đêm mai làm gì, ngày kia đêm kia làm gì, và và... các thứ. Cả đêm đầu Ôđetxa trong

đầu một anh thủy thủ nước ngọt như tôi, thấy dâng lên mọi thứ sóng đại dương. Và chỉ chợp được mắt khi gần sáng bạch, cái sóng lòng đã tan bọt nước thủy triều mà xèo xèo loãng đi. Đêm thứ hai, nói chuyện với nhà văn nhà báo Ôđetxa, mà lại nói bằng tiếng Pháp (bọn tôi đều mù tịt tiếng Nga). Bạn đồng hành là anh Vlạt cũng thông thạo tiếng Pháp một cách dễ thương và nhiều bạn Ôđetxa đều khen buổi đó là kết quả to, nội dung và hình thức đều hay. Lại có thu vào vô tuyến truyền hình. Và hai tờ báo liền đăng tin và in ảnh.

Đêm cuối cùng, nói chuyện với thanh niên đồng bào mình. Anh chị em ta học về hăng hải tại Ôđetxa, khá đông. Buổi nói chuyện tại giảng đường Đại học Ôđetxa với sinh viên Việt Nam bằng tiếng ta (dĩ nhiên) cũng hào hứng như buổi nói tiếng Pháp đêm qua với các bạn Liên Xô. Với đối tượng đồng bào sinh viên mình, có thêm cái mục về tình hình sinh hoạt các tỉnh và Thủ đô, nhất là những nét cụ thể về sơ tán. Khi nói về súng trường của ta kết hợp với cao xạ tối tân của các bạn viện trợ để đánh con thú dữ Mỹ, thì sự tự hào dân tộc của cả khối sinh viên Việt Nam càng truyền thêm hào hứng cho người nói. Quá khuya, Xuân Diệu mới mò về khách sạn. Tôi vẫn cứ thức, thức mãi, tâm và đầu toàn thấy vỗ sóng, lúc ào ào ầm ầm, lúc lại óc ách nhịp đôi như là lý giải ôn tồn cho

một cái kè gỗ cầu tàu cỡ vừa. Chao ôi, con tàu đánh cá voi của Gaiđaenkô lúc này đã rút được bao nhiêu hải lý rồi? Chủ tịch Chi hội nhà văn Ôđetxa đây Gaiđaenkô (vốn là một nhà hàng hải từ chiến tranh Tây Ban Nha bị phát xít giam cầm trên đất Tây Ban Nha) đáng lẽ xuống tàu từ hôm trước, nhưng được tin có bạn văn thơ Việt Nam tới, anh lùi lại ngày nhổ neo; anh tới khách sạn bày ra một bàn rượu, trên bàn cắm đủ ba thứ cờ. Cờ Liên Bang Xô Viết, cờ bang Ucraina và cờ Việt Nam. Một bạn Ôđetxa bảo nhỏ tôi rằng chuyến này xuống tàu đánh cá voi sang tận Úc Đại Lợi cực Đông Nam, chính là Gaiđaenkô đang cần cách ly với sinh hoạt đất liền để hoàn thành cuốn tiểu thuyết cứ bị nhiều công việc làm ngứt quãng. Gaiđaenkô nâng cốc: "Chúng ta là những bạn cùng chiến đấu, chúng ta hãy uống cạn một chén! "Nhưng một chén của anh bạn Ivan Pêtrôvich (Gaiđaenkô) phong thái rất hào hùng hiệp sĩ kia, sao cái một chén ấy nó lại hóa ra đến vô số là chén kéo dài ra suốt cả chiều cả đêm ấy như thế. Cái đêm về sáng ấy, người lính thủy Gaiđaenkô ấy đúng là một con sóng trên đất cạn, hai chân hai tay và cả người đều mềm khỏe như một con sóng chỉ có xô đi. Hình như sau trận rượu giao hữu ấy, tôi đã bắt đầu hiểu được cái độc đáo của tỉnh Ôđetxa và, sau này kể lại câu chuyện ấy với các bạn Liên Xô khác ở Matxcơva thì mọi người đều nhìn

tôi với bao nhiêu là tủm tỉm đầy độ lượng. Chao ôi, đêm nay tàu cá voi của anh bạn rượu Ivan đang ở kinh tuyến vĩ tuyến của biển nào đây? Chúc anh cười sóng mà viết cho tới hết cái điều anh định nói nhé!

Và giờ này ở Maxcơva, mấy anh Marich, Aliôsa và chị Mira đang thức ngủ ra sao? Mira, chị bạn hay ủng hộ tôi về cái sáng kiến sang thăm Liên Xô, ngoài con đường sắt và con đường mây, nên dùng cả con đường biển, đi từ Hải Phòng tới Vlađivôxtôc (Hải Xâm Uy).

Bữa cơm đầu tiên không dùng ở khách sạn là một bữa trưa ăn một cách thoải mái chan hòa tại một gia đình lính thủy Ôđetxa. Chủ nhân Kônxtantin Kôvalenkô không phải chính quê ở cảng này, quê tận bên Axtrakhan sản xuất trứng cá cavia nổi tiếng, nó ở phía Lý Hải bên kia, ngay chỗ cửa sông Vonga đổ ra biển ấy mà. Kônxtantin trước là thủy quân đánh bộ, trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, có góp phần máu huyết vào giải phóng Ôđetxa, và từ ngày ấy xây dựng gia đình ở cảng này, và nay tự coi mình là dân Ôđetxa chính cống. Nay Kônxtantin làm phó giám đốc cảng Ôđetxa. Anh to, cân nặng 110 kilô. Anh lại cao, cao tới 1 thước 80 phân, anh lại còn cười ồ ồ mà tự mỉa về cái tầm vóc của mình. "Ấy thế mà tại quân

đoàn tôi, hồi chiến tranh thứ hai, tôi chỉ là một thằng lùn. Ở đơn vị này, người nào cũng cao như cột buồm tàu bể. Khối người chiều cao tới 2 thước mét linh 5 phân, đúng cái tầm vóc của Sa hoàng Đại đế Pie thứ nhất!" Tôi cởi mở hết tôi ra mà nghe Kônxtantin, tỏ ý thưởng thức cách nói ngoa ngoắt đáng yêu của người phương Nam. Ở đây, vẫn là nơi hào khí bốn bể là anh em một nhà, và nói đủ giọng và đủ các thứ tiếng. Kônxtantin kéo chúng tôi vào trụ sở Công đoàn Khuân vác, lấy phù hiệu cảng Ôđetxa gắn vào ve áo tôi, mà đùa: "Anh đeo nó mà vào tất cả các bến lớn toàn cầu, thủy thủ quốc tế sẽ phải biết anh". Anh đưa chúng tôi đi thăm cảng quy mô cảng đang trên đà mở mang thiệt lớn. Việc kiến thiết dùng sức tay người rất ít, mà 98 phần trăm là dùng sức máy. Có 85 cần trục máy, trong ấy có 3 cần trục mặt nước một mình mỗi trục phao nổi bốc vác được 120 tấn nặng. Anh lại chỉ tay lên đỉnh cao cái chỗ đang xây dựng kia nó nguyên là pháo đài ngày xưa của quân Thổ Nhĩ Kỳ: "Nhà khách sạn lớn của ga bể Ôđetxa, ba năm nữa sẽ xong và đón bạn quốc tế. Mỗi năm, Ôđetxa có cái vinh dự đón tiếp 2.500.000 khách du lịch khắp năm châu bốn bể tới chơi đây. Ba năm nữa xong khách sạn kia, anh hãy hứa là trở lại đây mà uống một ly cốt-nhát với tôi do tôi mời! Vợ tôi bảo tôi không nên hút thuốc lá mà chỉ nên uống cốt-nhát thôi".

Kônxtantin lại dẫn chúng tôi xuống ca nô máy tua một vòng ra bể. Qua bao nhiêu là mạn tàu khổng lồ, đến lúc qua một chiếc tàu xinh xắn, bỗng Kônxtantin nắm tay tôi mà "kìa kìa, bạn đồng nghiệp của anh đấy!". Nhìn mãi theo ngón tay anh trỏ, mới thấy mạn tàu ấy mang chữ "Bielinxki" tên nhà phê bình xây dựng Nga rất là đáng yêu. Rời thủy lên bộ, rẽ vào Câu lạc bộ cảng Ôđetxa mà thư viện có đến 20 vạn cuốn sách đọc. Cảm động nhất là chính Mắcxim Gorki đã ăn ngủ giữa cái nhà này, 74 năm trước đây, với cái tư cách là một người phu bốc vác công nhật của cảng Ôđetxa.

Về đến nhà, Kônxtantin giới thiệu với vợ, mời chúng tôi đi rửa tay, và vào bàn ăn đã dọn sẵn sàng. Tôi ngắm cái mũ kêpi hải quân có lon vàng của chủ nhân treo trên mắc áo có treo cả bộ đồng phục (Kônxtantin đang mặc thường phục), lập tức Kônxtantin liền chụp lên đầu tôi cái mũ hải quân lon vàng thuyền trưởng mà vui cười: "Anh cũng là một thứ to đầu. Đầu anh cũng vừa cái cỡ mũ tôi đấy". Rồi vào bàn ăn, vừa ăn vừa uống cốt-nhát, bà Kôvalenkô Cô để nguyên cả tạp dề trước ngực mà cùng ngồi tiếp khách với chồng. Bà rất săn sóc sức khỏe của chồng, vừa ăn vừa kể: "Anh Kônxtantin nhà tôi chuyến ấy đi Việt Nam về, có mang về làm quà cho tôi một con trăn hoa, tôi sợ quá. Sau anh ấy đem tặng cho vườn bách

thủ Ôđetxa... Về vấn đề chiến tranh Việt Nam, tôi rất thông cảm với mọi gian khổ phải khắc phục của các bạn Việt Nam, vì tôi cũng đã trải qua năm năm chiến tranh lần thứ hai rồi...". Chồng liền nói luôn về Việt Nam, tay kéo luôn cái áo punôvơ len tím bể mà khoe: "Áo này tôi mua tại Việt Nam từ 1958. Chuyến ấy chở cả một tàu dầu hỏa cho Việt Nam. Lại cho chuyển cả ba bốn ngàn cái máy ướp lạnh đã nhiệt đới hóa cho Việt Nam đó. Tôi ở chơi trên bộ Việt Nam 6 ngày..." Rồi anh lại tiếp: "... Tôi 18 năm đi khắp các biển. Vùng Bắc cực tôi cũng đi rồi. Và liền tù tì chở dầu hỏa sang Cu Ba hai chục chuyến rồi. Đây này, ảnh chiếc tàu "Vácsava" chở dầu sang Cu Ba liền hai mươi chuyến đây này. Và đây, tôi vẫn còn giữ cái hộp xì gà Habana quà tặng của thủ tướng Phiđen Cátxtrô đây". Lúc chia tay, phó giám đốc cảng Ôđetxa là Kônxtantin đáng yêu ấy bảo chúng tôi: "Tình hình Việt Nam mà cần đến thì tôi lại sang bên Việt Nam ấy mà chiến đấu. Lại trở lại làm lính thủy đánh bộ...".

Ngày cuối cùng ở Ôđetxa là một ngày khá cập rập. Đi thăm cảng Ilisep xong rồi là đoàn sẽ chia ngay ra làm hai, một nửa đi sang bang Môndavi, một nửa khác, tức là tôi, thì trở về Maxcơva. Ilisep cách Ôđetxa dăm chục cây số, là một cảng mới, chiều nước cặp tàu sâu được 12 thước, có nhiều khả năng nhiều triển vọng hơn cảng cũ Ôđetxa, nhưng tuổi cảng thì mới là

lên 8 (mà Ôđetxa thì tuổi cảng đã lên tới 173 tuổi). Hai cảng cũ mới sẽ thi đua xã hội chủ nghĩa với nhau mà phát triển giàu mạnh cho vùng kinh tế phía Nam này.

Đại uý Kôntaz phụ trách cảng Ilisep lại mời uống vốt ca, và lúc rời trụ sở, lại còn cố dúi vào tay một chai rượu nguyên xi nữa rồi mới vui lòng cho ra thăm cảng. Letkôpxki, anh bí thư vui tính của Chi hội nhà văn Ôđetxa giờ mới tuyên bố: "Ta đi xuống thăm một tàu chở hàng Liên Xô từ Hải Phòng các anh vừa mới trở về đây". Tôi thân mật trách Letkôpxki sao không cho biết trước những chi tiết đó, ý muốn nói rằng giá biết trước thì sẽ gắng xem có quà có hoa gì mang xuống tàu thì nó phải hơn. Letkôpxki bình thản một cách hóm hỉnh mà trả lời: "Anh chớ quên rằng phong cách Ôđetxa là rất linh hoạt và ngẫu hứng". Tôi lại cười xòa, tỏ vẻ khâm phục những sự linh hoạt cụ thể rất hợp nhu cầu của bọn tôi như cái việc thăm tàu hàng này vậy.

Chiếc tàu "Thiếu nhi khăn quàng đỏ của Lênin" vừa chở 13 ngàn tấn hàng gồm máy kéo, xe cam nhông, máy gặt và phụ tùng thiết bị sang Hải Phòng và lại vừa từ Hải Phòng chở cao su Việt Nam, hột tiêu, thiếc Tĩnh Túc, và các thứ lộn về Ôđetxa. Tàu này đã hai chuyến sang ta, nhưng thủy thủ thì có

người sang ta đã sáu bảy chuyến. Nhiều thủy thủ tả cảnh Hải Phòng, tả cảnh Hà Nội mà họ nhớ nhất là "cái hồ gì có cả cái kiếm lịch sử và con rùa vàng nuốt kiếm". Anh Beđa, nói có thấy xác tàu bay Mỹ bày ở Hà Nội, và anh khen công nhân bốc vác ta ở Hải Phòng bốc dỡ hàng rất nhanh rất tốt, không có cái kiểu làm ẩu như ở một số bến khác. Cả tàu mang ra khoe quà Việt Nam mỗi người đem theo về, nào là đồ đan, nào là nón bài thơ, nào là cây, là hoa, có chậu vẫn còn tươi nhánh tươi cành. Có anh còn dí cả chậu hoa vào mũi mình. "Này anh thử ngửi xem nó có đúng là mùi đất Việt Nam không". Tiếc quá, giá không vội ra tàu mà ở lại đây cả ngày chơi với thủy thủ tàu bể này thì vui và nhiều chuyện biết mấy. Cả đến cơm rượu anh em bày ra ngay để đãi mà bọn tôi cũng không dám nhận. Vội quá phải đi ngay. Rồi cứ quay mãi để lại mà vẫy vẫy tay.

... Tôi bước lên tàu bay một mình trở về Matxcơva, sau đúng mười ngày xa nó. Bay trong bầu mây anh em, bỏ lại sau mình Ôđetxa thành phố anh hùng nơi phương Nam, mà tôi cứ tưởng như còn bồng bềnh trên sóng bể Hắc Hải. Bó hồng chị Liana ở Chi hội Xô Việt hữu nghị Ôđetxa vừa tiễn tặng, vẫn nằm trong tay tôi. Bó hoa thấy giống như một phao bơi nó đỡ sức tôi

qua cái bể mây hướng về Bắc này. Quầng sáng, và ánh đèn Maxcơva quen thuộc đã ở dưới bụng dưới cánh mình rồi. Thấy càng nhớ bể nhớ người Ôđetxa, nhưng cũng càng thấy hồi hộp mà lộn về Maxcơva. Nó có cái gì giống giống như ở quê nhà, mỗi lần đi làm việc xong ở các tỉnh lẻ huyện xa mà trở về Hà Nội, thì thấy hình như Thủ đô mình có phần đậm đà sinh sắc hơn lên.

LÊNINGRAT TUYẾT ĐẦU MÙA

Đặt xong cành hoa cúc Mạc Tư Khoa trước mộ Tchekhov tại nghĩa trang Novodiévichi, tôi liền đi luôn Xibêri. Ngày trước Tchekhov và Dostoievsky đi Xibêri ròng rã bao nhiêu là tuần lễ thì nay chỉ thoáng có một buổi bay phản lực, và thêm mấy giờ bay bằng tàu cô cánh quạt nữa, là chúng tôi đã đứng trước đài chỉ huy đập thủy điện Brastk đang xình xịch hơn chục ống tuyếc bin khổng lồ chế tạo và chuyển vận từ phía Léningrad sang. Mùa thu Nga kéo dài một vệt vàng cổ đồng từ hàng cây phố Mạc Tư Khoa thấu tới rừng xa Iếccút - Bờrát. Lá váng đồng đều thăm thẳm như là mỏ vàng và các thứ ngai vàng thế giới đã tập trung cả về chốn Liên Bang Nga mặt trời không bao giờ lặn này. Ở Xibêri lộn trở lại Mạc Tư Khoa, màu vàng thu vẫn lồ lộ nguyên vẹn trên ngoại thành Thủ đô. Cho đến cái đêm bọn tôi ra ga xe lửa đi Léningrad, vàng Nga vẫn còn như níu hoàng hôn lại giữa khu vườn Bách Thảo có một cặp voi Việt Nam đang mài ngà vào nhau mà nhớ một bụi chuối bên quê cũ.

Vladlen Tchesnokov cùng đi Léningrad với bọn tôi. Có lẽ người ta đã kể nhiều huyền thoại "thần thoại" về tôi với Vlad, nên mặc dù mới nhất kiến gặp nhau, anh đã cởi mở vui đùa và, lúc nào cũng đãi tôi như một người thanh niên cộng sản. Chai rượu anh rút ra mời tôi, đã vợi một phần với cô bạn gái chia tay trước khi ra ga. Vlad nói: "Tôi đã ghi tôi vào những người tình nguyện chiến đấu ở Việt Nam. Khi nào các bạn gọi ới một cái, sẽ có Vlad tôi ngay... Tôi chưa phiên dịch anh lần nào, nhưng những mẩu chuyện kể của anh về bắt sống phi công Mỹ, tôi đã nghe cả rồi đấy... Xong chén này, ta cùng chúc nhau ngủ đẫy giấc. Sớm mai là Léningrad rồi".

Nhưng mà khó ngủ quá. Đi Léningrad, tôi cứ nằm mà nghĩ như là cái chuyện đi thăm một người bạn cũ vậy. Cách đây đúng mười năm, ở Phần Lan về, tôi có ghé Léningrad ít ngày. Và có tới thăm rừng Razliv, thăm ngôi lều cỏ Lénine, rồi xuống thăm tàu Rạng đông đã từng khai nổ tiếng súng đầu cho ngày hội lớn của tất cả những người nghèo toàn thế giới. Nhưng nếu không có những ngày Léningrad cũ cách đây mười năm ấy, nếu lần này là lần đầu đến chào Léningrad, tôi vẫn coi chốn đó là một nỗi cố tri bạn cũ. Lại càng thấy Maiakovsky là chí lý chí tình: "Tôi muốn lớn lên và nằm xuống ở Paris, nếu không sẵn có rồi cái chốn Mạc Tư Khoa đó". Chao ôi, làm sao mà

đi cho thấu hết được cái rừng văn học Nga cả cổ điển lẫn hiện đại, nhưng bấy nhiêu trang thơ văn của Pouchkine, Gogol, Dostoievsky v.v.. đã dẫn tôi vào các phố các khu nhà Pétersbourg biết bao nhiêu lần rồi. Nay lại tới với Léningrad bằng cả hai chân mình nữa, nếu chưa thật là quen lắm với nhịp sống địa phương thì nhất định cũng không đến nỗi quá bỡ ngỡ lạc đường. Giá chuyến này tới Léningrad mà có dịp gặp nhà thơ Olga Bergolhtz để bà kể thêm cho biết về giai đoạn 900 ngày Léningrad dũng cảm chống phát xít thắng lợi! Thăm nhà thơ và thăm đài phát thanh Léningrad trong ba năm liền không lúc nào không ngớt ngân mãi lòng tin chiến thắng của bà nó nhịp vang lên cùng với toàn dân Léningrad, cùng với tất cả những thành phố anh hùng Moscou, Volgagrad, Odessa, Sébastopol. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, giữa mùa thu 1941, bắt đầu có tiếng súng bao vây của Đức thập ngoặc, thì đài Léningrad đã mở đầu giai đoạn chống Đức phát xít bằng những lời phát thanh: "Chúng ta diệt phát xít bằng súng đạn Hồng quân nhưng chúng ta còn *diệt chúng bằng lời nói nữa...*" Gần ba năm, trước khi mở được đường máu trên hồ băng Ladoga để phá vây giải phóng Léningrad, sáu mươi vạn con người khắp các khu phố Léningrad đã hy sinh trong lòng phố lạnh của mình, nhưng tiếng đài vẫn dội vang át tiếng đạn trùng vây. Giữa mùa

tuyết giá đầu 1943, hôm phá vây, cũng là cái đêm mà đài phát thanh hát ca sáng đêm, lần đầu tiên từ hai năm bị vây, đài mới tỏa sóng liên hồi tới lúc bình minh như vậy.

Con tàu đã vào ga Léningrad lành lạnh hơi hướng thu tàn. Dưới cơn mưa mai, tôi cầm tay các bạn Doudine, Orlov, Savisky, không nói được bao nhiêu, nhưng tưởng như đã nói với nhau rất nhiều từ lâu. Các bạn tặng hoa, không phải cả bó, mà chỉ trao cho chúng tôi mỗi người đúng hai nhánh hoa. Người ta vẫn bảo tôi rằng Léningrad không phải là kém sôi nổi, nhưng nó đúng là phong cách trầm mặc của người phương Bắc. Nhớ một câu của Ehrenbourg có thơ về Léningrad:

" (...) hãy nhận cho kỹ
những cặp mắt họ nồng nàn
nhưng sao mà khô ròn
chao ôi sao nó khô ráo
ngay cả lúc mọi phiến đá
đều tuôn rơi dòng lệ"

Đoàn tôi ở Léningrad không đầy một tuần lễ. Nay lộn về giữa Hà Nội vừa hạ xong chiếc máy bay Mỹ thứ 2300, và ngoài cửa sổ phòng viết, đang lơ lửng những quả bóng chống đường bay thấp của giặc Mỹ, tôi ngồi nhớ Léningrad hai năm đã qua. Giở sổ tay cũ, và lọc

lại nhật ký ghi về một ngày Léningrad mùng 10 tháng 10 năm 1965 đó.

*
* *

Đi ra nước ngoài, Ng. T có một cái rất bậy là ăn ít, và đêm ngủ thì cũng chẳng được bao nhiêu. Cô cái vẻ như là sợ ngủ đi thì phút sống nhờn tiền của mình trong những ngày nhất định kia thế nào cũng có bị giảm thọ đi đấy. Từ lúc chưa hửng sáng, tôi đã chồm chỗm ngồi sẵn bên cửa sổ khách sạn Europe mà nhìn sang Viện Hòa nhạc, mà nhìn ra mặt phố Brodski chưa có mấy bóng ai qua đường. Thơ Olga Bergolhtz những năm đại chiến lại phảng phất hiện về chỗ phía ngoài cửa sổ hai lần kính của khách sạn "Châu Âu": "Những buổi tinh mơ Léningrad tăng tiếng súng trận, nơi mặt đất thì phố sáng và vắng, chỉ có tiếng người gác các khối nhà đang quét những mảnh kính các ô cửa tung vỡ, tiếng mảnh kính vỡ đội vào lòng phố mùa xuân, cùng đồng vọng với tiếng óc ách ngàn năm của sông Nêva vỗ bờ đá thạch hoa cương. Mình thấy tự hào mà nhập vào số phận thành phố thân yêu của mình...".

Dành cả buổi sớm hôm nay để đi thăm nghĩa trang Pieskariovskoié vừa là nơi yên nghỉ của sáu mươi vạn

tử sĩ bảo vệ Léningrad, vừa là bảo tàng lịch sử của Léningrad trong chiến tranh thứ hai vừa qua. Dọc đường, trông những đoàn tàu điện cổ điển và hòa bình đang lướt theo phố lát đá lăn phăn mưa thu, mà thấy thân mật chẳng chút gì xa lạ. Hồi Léningrad bị giặc vây hãm cả thành phố mất điện, hệ thống tàu điện tê liệt, toa tàu điện lù lù giữa đường, tuyết cứ đóng mãi trên nóc những toa ma. Thế rồi những cái toa ma ấy một hôm chớp những tia xanh lè. Quân thù càng lồng lộn từ xa bắn vào những nguồn chớp nhấp nháy trong nội thành, vừa bắn, vừa phản vân mà cho tàu bay thám thính chụp ảnh. Giặc cứ bắn vào và trong này, những toa tàu điện (được tiếp điện từ đập thủy điện Volkhov vào, dây cáp bí mật xuyên ngầm đáy hồ băng) vẫn nổi chớp mà chuyển bánh ầm ầm qua các phố, chạy đến đâu là quân và dân đều không hết lời "hoan hô, hoan hô". Tiếng tàu điện chạy trong vòng vây, như là thách thức quân thù, và khua động thêm sức sống chiến đấu các khu phố đang đào thêm hố bẫy chiến xa Đức.

Nghĩa trang Pieskariovskoié dựng theo một lối kiến trúc giản dị, khỏe khoắn, rộng lớn. Trên một diện tích cỏ phẳng kết hợp với đá bằng, đột khởi lên ngôi tượng Bà Mẹ Vĩ Đại hai tay nâng cành nguyệt quế. Sau pho tượng Tổ quốc là tường đá, tường đá bia ghi công. Đứng giữa sự cấu trúc hình học quy mô của

nghĩa trang, thấy trong im vắng thiêng liêng có biết bao nhiêu là rộn ràng không nói lên lời. Im lặng, bát ngát, và trên đá trên cỏ như trầm trầm hơi nhạc "giao hưởng thứ bảy".

Trời vẫn xam xám trên các nóc nhà. Nó đúng là cái bầu giời của hoài niệm. Hình như cho tới bây giờ, tôi mới hiểu tại sao ở Nga ở Liên Xô hay dùng màu ve cỏ non, màu lơ hồ, màu phấn hồng, và trước đây hay thếp vàng mạ vàng dát vàng lên các nóc nhà thờ, nóc tháp, nóc lầu. Trời đất ở đấy nó mênh mông tít tắp như thế, trắng xóa bạt ngàn như thế, nếu không điểm xuyết những cái chấm màu và những chấm vàng chói sáng đó vào thì tầm mắt chỉ trôi đi, biết gửi gấm vào đâu và đọng lại nơi nào của muôn dặm băng tuyết trắng phau. Nó cũng như ở Việt Nam ta hay quét vôi màu trắng, vì ở đấy đã đậm đặc um tùm nhiều chất xanh màu xanh nhiều chất diệp lục nhiệt đới quá rồi, con người phải cho thêm chất trắng vào cho cõi tự nhiên nó loãng bớt đi.

Buổi chiều đó, Vlad ở trên tầng ba khách sạn gọi xuống tầng dưới chúng tôi: "Tuyết, các bạn yêu quý của tôi ơi, tuyết bắt đầu rơi đấy nhé". Cú têlêphôn chỉ có nói gọn có thế. Nhưng thật là một cái gì quả là nhiều ý nghĩa đối với tôi. Cả bọn chúng tôi đều chồm cả ra phía cửa sổ kép mà nhìn ra ngoài trời. Trời, đẹp quá. Cái điều mà từ trước tới nay, tôi mới chỉ được

biết ở văn thơ nước ngoài, ở sách, ở ảnh ở tranh ở phim nước ngoài, thì nay tôi được trực tiếp mà thấy bằng chính cảm quan đích thân của mình. Tuyết bay như hoa bay. Hoa tuyết nhẹ bay như sợi bông gạo bên ta. Gió lùa từ phía quảng trường Nghệ thuật, từ phía tượng Pouchkine lùa thổi về phía khách sạn Europe càng dồn hoa tuyết lao vào cửa kính phòng trọ. Nhiều cánh tuyết vấp miếng kính trơn bị trượt xuống gờ cửa sổ, đang xốp trắng, tươi tỉnh, bỗng trở màu, rồi xuống mặt, xọp gầy và tan biến. Cánh tuyết tan loãng như một giấc mơ nhẹ trên miếng thủy tinh trơn tru loáng lạnh. Cứ đứng ngây ra mà nhìn xuống, hoa tuyết bay lên, có cánh tuyết bay lên,. có cánh tuyết bay bay uốn khúc như là tự điều khiển được. Ngang trời Léningrad là một điệu vũ nhẹ nhàng và xôm xốp trắng phau. Các tán cây đã ướt dần từ lúc nào rồi là trắng dần. Có tuyết xuống, cảnh chuyển hết, y như là xem rửa ảnh, đang xem tấm ảnh dương, lại xem ngược lại miếng nhựa âm nguyên bản. Tuyết chuyển cảnh và chuyển tình. Tôi nghĩ rằng được thấy tuyết trước mắt, tôi hiểu sâu thêm về thành phố lịch sử này, cảm thông thêm hơn nữa về con người Léningrad, cùng là nhập thần hơn nữa đối với sự cố của thành phố đáng yêu đáng quý Léningrad này. Tuyết Tổng khởi nghĩa, tuyết Cung điện Mùa Đông, tuyết Xô viết. Tuyết Lénine. Và trong tuyết, Lénine đang ủ những mầm

ấm của mùa xuân nhân loại. Và tuyết liền ba đông (1941 - 1942 - 1943) bảo vệ Léningrad, bảo vệ thành quả xã hội chủ nghĩa.

Tôi xuống, đẩy cửa, ra ngoài đường. Từ hè phố tuyết sa, nhiều người đi đường mỉm cười, và một cách kín đáo, chào tôi đang đưa bàn tay ra mà đón hoa tuyết. Tuyết đối với người Léningrad là một nỗi lòng của họ, họ, những người đã từng gắn bó đời sống với Cách mạng tháng 10 từ lúc Cách mạng sơ sinh với bão tuyết, và cho tới hai mươi bốn năm sau, liền 900 ngày, tuyết lại đông trên tỉnh và phố bị vây, quần áo và quân trang nghi trang nguỵ trang lại trắng lốp một màu tuyết. (Kem cây (glace) Mạc Tư Khoa chỗ Hồng trường, nổi tiếng ngon trên thế giới. Lúc càng lạnh, lạnh 30 âm độ, người ta càng chuộng cho được que kem Hồng trường. Mùa đông 1965 đó, chậm hơn Léningrad, mãi hai hôm sau, tuyết mới bắt đầu sa bay trên Hồng trường Mạc Tư Khoa). Những người bộ hành qua cửa khách sạn Europe thấy tôi đứng sững đấy mà đón tuyết sa, ai ai cũng tỏ vẻ cảm tình với tôi - tôi, mà họ đoán trúng là một người bạn phương xa quê hương ở tít tắp những vùng nhiệt đới. Có người, trong cơn mưa tuyết hoa đầu mùa, còn tỏ nhiệt tình mà bốc tuyết ở cổ áo mình rồi đặt vào tay tôi. Những lúc này thấy không nói được tiếng Nga là một điều thiệt thòi. Có mấy bà cụ cũng bốc tuyết bỏ vào tay tôi,

như là ở quê ta, người ta bốc từng dúm cốm vòng đầu mùa bỏ vào lòng tay mình mỗi lúc bắt đầu nắng hanh vàng và có gió Tết giữa thu tròn trăng. Chao ôi, nếu tôi nói được tiếng Nga, thì thế nào cũng được nghe các cụ bà kể tỉ mỉ về hồi chiến tranh ái quốc và bảo vệ Léningrad, các cụ đã chuyển được bao nhiêu mét khối đất đào hố bẫy chống xe tăng Đức và các cụ đã chở xác đồng bào thương vong bằng xe trượt tuyết như thế nào.

Bỗng có khách gõ cửa phòng trọ. Tưởng là ai đến thu thanh hoặc xin bài phát biểu gì. Té ra là các bạn đồng hương. Ở trên đất Nga, không một phút nào tôi phải nghĩ tới cái nông nỗi "đất khách quê người", nhưng lúc này có bạn bên quê Việt tới chơi, giữa một ngày tuyết sa, thấy cái phòng mình ấm hẳn lên. Các anh các chị sinh viên ta sang đây đều đã thành thục về tiếng Nga và đang nói tiếng ta, nghe vui nhẹ như chim đàn một buổi mai mờ. Léningrad là một thành phố công nghiệp nặng còn là một thành phố của trí thức và nổi tiếng về các trường các khoa đại học. Sinh viên ta lưu học ở Léningrad khá nhiều, và học đủ các môn. Trong phòng tôi, có anh học địa, có chị theo sinh, rồi toán, rồi lý, rồi hóa, vân vân... Trông những người bạn trẻ đồng hương đang học ở đây mà càng xúc động đến cái ngày mai gần đây nhất đã dẹp xong cái loạn Hoa Kỳ, anh chị em ta lục tục về nước để hàn gắn vết

thương chiến tranh, và cùng mọi người đẩy mạnh lên cuộc sống quê nhà.

Buổi tối, tuyết xuống có nhẹ đi. Ông bà Jourba mời chúng tôi ăn cơm. Ông cho xem những cuốn sách ông đã viết, đến khi bà ra ngồi cùng vào bàn ăn, thì câu chuyện về tuyết những mùa đông cũ của Léningrad thật là càng đậm đà thấm thía. Hồi ấy, đổ đồng các khu phố, cứ bốn nhà thì có một nhà bị đạn Đức phá vỡ. Chỗ ông bà ở hồi đó, có hai mươi hai hộ thì chỉ còn sống có hai người. Ông bà đều là người bảo vệ Léningrad, có những lúc cả thành phố thiếu đói, phải ăn cỏ dại rau hèn. Uỷ ban thành phố đã cho in rônêô những tập sách nhỏ hướng dẫn cách tìm và chế biến một số cỏ dại, rau hoang. Và ngày nay ở bảo tàng lịch sử Pieskariovskoié vẫn còn giữ được cái bàn cân, trên cân vẫn còn lưu niệm cái miếng bánh khẩu phần bấy giờ chỉ có một lạng rưỡi một miệng ăn một ngày. Ông bà chỉ có một con trai là kỹ sư, hiện đang làm việc vùng Uông Bí, vừa mới đi làm chuyên gia Việt Nam được mấy tháng đó thôi. Chúng tôi kể chuyện chiến đấu ở Việt Nam, chuyện mình dùng tên lửa và tàu bay Mig như thế nào, và không quên nói thêm những chi tiết về khu vực Uông Bí. Rượu tối ấy uống hình như quá mức thường, không rõ tôi có thất thố điều gì không với ông bà Jourba rất là mến khách.

Đêm tuyết đầu mùa, lại mất ngủ nữa. Lần đầu tiên gặp tuyết, gặp tuyết ở giữa Léningrad, chứ không phải ở thành phố nào trên đại lục. Mà lại gặp vào đúng ngày 10 tháng 10, tức là ngày kỷ niệm tiếp quản Thủ đô Hà Nội được đúng mười một năm. Chao ôi, cái buổi tiếp quản Hà Nội, tôi đứng ngẩn ra mà nhìn phố phường Hà Nội bật đèn đường. Cách xa Hà Nội sau tám năm nằm rừng, cũng đã phải mất một lúc rồi mới làm quen lại với ngọn đèn đường cháy thâu đêm đầu Hà Nội giải phóng... Đêm Léningrad, càng về sáng tuyết càng bay đầy trời.

Sớm hôm sau đi thăm Smolny tôi cứ đứng ngắm mãi pho tượng Lénine đồng đen, trên vai và đầu mũi giầy Lénine tuyết đóng trắng. Có tuyết, trông Lénine đẹp khỏe hơn hẳn lên.

*
* *

Năm nay Liên Xô kỷ niệm Cách mạng tháng Mười được chẵn năm mươi năm. Tất cả những gì có thể thắp sáng, cháy tỏ được trong ngày vui lớn mừng thọ Cách mạng tháng Mười, tất cả những gì có thể nổi đèn nổi lửa được lên trên đất nước Liên bang Xô viết đã điện khí hóa, thì rồi sẽ bừng bừng rừng rực như chưa bao giờ cháy sáng đến thế trong các hội hoa

đăng lớn của nhân loại mỗi ngày mỗi rời xa bóng tối. Ở quê hương Việt Nam yêu dấu, bóng tối chưa đi hết, tất cả đang lao hết vào mà đánh Mỹ, nhưng lòng mọi người bừng sáng hơn bất cứ lúc nào trong lịch sử chống ngoại xâm của người Việt Nam. Càng chiến đấu quyết liệt, tất cả ở Việt Nam đều hướng về nơi quê hương Cách mạng tháng Mười. Đêm hoa đăng tới, rồi ở Mạc Tư Khoa ở Léningrad, vẫn như mùa này mọi năm, tuyết lại bay đầy trời, tuyết lại sa khắp mặt đất. Nhưng đèn hội và pháo hoa thì chói tỏa hơn trong bất cứ mùa tuyết xưa nào. Vào những phút giờ kỷ niệm đó của đúng một nửa thế kỷ đường trường Cách mạng, tôi muốn biến lòng mình thành một cây sáp ong sáng đều tim nến, gió lùa không tạt ngọn. Tôi còn muốn, tôi muốn được chuyển thành một tin chiến thắng mới nhất trong mùa khô Việt Nam này. Tôi muốn tôi được hóa thân làm một ngòi pháo cây bông lửa màu soi mình suốt đêm thâu đó trên pha lê tuyết ngần của Mạc Tư Khoa tôi hằng quý mến, của Léningrad tôi hằng nhớ thương.

1967

HÀ NỘI TA DIỆT B.52

Nôen 1972 này, thấy nhớ anh bạn trẻ Eptusenkô đã cùng sống với mình một đêm Nôen rất gần đây giữa phố phường Hà Nội - anh và tôi không đi đạo, nhưng chúng tôi đã rủ nhau đi dự lễ Chúa ra đời cùng Tô Hoài tại nhà thờ lớn Hà Nội. Eptusenkô đã ngâm bài thơ "Con đường số Một" của Việt Nam giữa Văn Miếu rồi sau đó vài tháng lại ngâm đúng bài thơ ấy ở Hoa Kỳ. Năm nay Nôen 1972, anh đang làm thơ tại nơi nao trên Liên bang Xô viết mênh mông tuyết sa? Hà Nội hạ hàng chục B. 52 sau tuần lễ Bắc Việt Nam diệt pháo đài bay Hoa Kỳ định trùm bóng tối trung cổ lên Thủ đô tôi, Hà Nội vẫn đỏ đèn phố trong đêm Nôen. Thật ra, ban nãy, năm tiếng đồng hồ trước giờ Chúa giáng sinh, Hà Nội có báo động tắt đèn, và Hà Nội hạ một F. 111 ở bờ bên kia sông Hồng. Dẫu sao, Nhà thờ chuông đổ hồi, đó Eptusenkô thi sĩ đoán được tôi đang làm gì giữa những phố đông dân cư của Hà Nội? Tôi vẫn tay nâng cốc rượu mạnh như mọi lúc gặp anh, nhưng đêm nay, tay tôi run run cầm một tâm

thiếp mời ăn cưới và lòng tôi bâng khuâng vì không tới dự được một đám cưới rất Hà Nội tân thời bị bom rải thảm B.52 Mỹ cắt ngang vào. Nữ bác sĩ điện quang bệnh viện Bạch Mai N.T.N.T. cô dâu ấy đáng lẽ đêm Nôen này vui những giờ đầu của hạnh phúc tiểu gia đình đã bị hẫng đi vì B.52 Níchxơn. Tiếng chuông dóng hồi Nôen 1972 như báo tử cho đêm tân hôn vĩnh cửu không có của nữ bác sĩ Bạch Mai và cho tất cả những đám cưới chân chính của dưới thế cả Đông lẫn Tây, nếu quỷ Níchxơn vẫn cầm cân nảy mực cho cái lối sống Hoa Kỳ bạo lực hợm mình hợm bom đó.

Cái buổi sớm vào viếng bệnh viện Bạch Mai tử thương đó vì Níchxơn đang vừa B.52 rải thảm vừa reo to "cánh cửa hòa bình đang rộng mở" chân tôi kển kển dẫm lên mảnh kính vỡ của tất cả các phòng các khoa y, phải dẫm lên tất cả vụn thủy tinh của những gì trước đó đều là ống tiêm là phễu đo là bầu đựng là chai thuốc cứu người, mà lòng thấy vang hưởng lên cái tiếng giận trong trẻo của pha lê khoa học bị Níchxơn cố tình xô đổ. Bệnh viện Bạch Mai sân rộng nhiều cây cao bóng cả, nhiều tổ chim. Không biết bao nhiêu là chim canh tư sớm 21-12 ấy bị B.52 Níchxơn phạt đứt tổ, nhiều con còn thoi thóp qua kẽ bê tông vụn. Không cần hỏi lại mấy chú chim bị B. 52 úp trượt đó, nhưng tôi cầm chắc rằng chúng sẽ báo cho

đồng loại chớ có bao giờ hót ở một cành xanh nào chỗ cửa kính Nhà Trắng diều hâu. Trong viện Tai Mũi Họng nay chỉ còn là một khối to của vụn rất nhỏ (cũng như nhiều phòng nhiều khoa của bệnh viện Bạch Mai) có một phòng còn giữ được tấm biển: "Phòng bệnh nhân nặng, tuyệt đối giữ im lặng" bên cạnh số hiệu phòng là "B.5" (chỉ thiếu con 2 nữa là thành ra B.52!). Cái im lặng của viện này sớm nay là cái im ắng của hậu quả bom Níchxơn. Và cái mà Níchxơn nói "hòa bình đang mở rộng cánh cửa" đúng là cái hòa bình lặng tờ của nghĩa địa đang lan mãi ra, nếu ta không kịp thời chặn đứng nó lại.

Chánh tổng (thống) Níchxơn đang là một tay huyết áp thấp, theo lời thiếu tướng Walter Tkach vốn là bác sĩ riêng của Níchxơn. Cứ lời khuyên của bác sĩ riêng thì Níchxơn nên nhiều nhiều vận động thân thể, làm như tất cả những hung hăng hung hãn từ mấy năm qua chưa đủ là vận động thân thể! Bác sĩ riêng lại còn khuyên Níchxơn nên có riêng một tháng để bơi lội, làm như người bơi Níchxơn có thể bơi thoát cái vũng bí tắc, nếu cứ bơi mãi cái lối bơi chó đó (Bản tin của UPI từ Beihesda, bang Maryland ngày 20-XII). Một kẻ rồ dại Níchxơn siêu côn đồ mà chưa bị nhốt vào nhà điên quốc tế thì đó cũng là một vấn đề của trái đất (trái đất theo nghĩa đối chiếu nó với mặt Trăng mà Apôlô 17 Hoa Kỳ vừa dời bay về) và của riêng cho

những người Mỹ ở một nước Mỹ khỏe và mạnh thật thường như vậy.

Giữa bệnh viện Bạch Mai huỷ diệt rất nhiều gương dũng cảm hy sinh của người thầy thuốc y tá hộ lý Việt Nam cứu người không tiếc gì đời mình, tôi lại nghĩ tới vấn đề Nichxơn vừa mới đi khám sức khỏe tại bệnh viện hải quân Bethesda. Nichxơn đi khám sức khỏe ngày 20-XII thì canh tư gà gáy hôm sau 21-XII nọ cho B.52 chiến lược đánh sập cả bệnh viện Bạch Mai. Thằng kẻ cướp bất lương đó muốn độc quyền về sức khỏe và thù ghét những sức khỏe của mọi người chân chính khác đáng được khám lại và bảo vệ hơn nó nhiều. Hiếu chiến Hoa Kỳ đọa đẩy sự sống Việt Nam kiên quyết chống Mỹ "vào và" về một kỷ nguyên đồ đá. Nhưng tan hoang bệnh viện Bạch Mai chỉ vạch rõ thêm Nichxơn là thứ sinh vật đặc biệt của thời đồ đá có những động tác và bạo lực của thời đồ đá. Lại nhớ Bécnasô (Benard Shaw) có bảo rằng Hoa Kỳ là một nước đi thẳng một lèo từ hoang rợ tới đọa lạc mà không có qua một khâu văn minh nào.

Thực ra cái phù hiệu gắn vào "buồng lái B.52 đó là một cái gì rất là trung cổ, chỉ gợi đến những cảm xúc trung cổ. Một quả đấm của một cánh tay có áo "giáp sắt" nắm chặt ba tia sét và một cành nguyệt quế. Càng như hiểu thêm Picátxô khi dựng Chiến tranh và hòa bình, Picátxô đã tượng hình bộ máy chiến tranh dưới dạng một cỗ xe đòn đám ma rất là

trung cổ trục trặc. Người Hoa Kỳ rất trọng cách biểu hiện tranh của Picátxô, nhưng có càng ngày càng thấy hết được chiến tranh Mỹ làm bằng mọi thứ giết người rất tân thời đó chẳng qua cũng vẫn chỉ là một thứ cổ lỗ tối mò trung cổ không? Tôi ngắm phù hiệu B.52 (hình vẽ chua thêm một dòng chữ Strategic Air Command bộ chỉ huy không quân chiến lược) của những tan vỡ B.52 trên các cánh đồng làng miền Bắc. Thì ra chả có cái gì là tuyệt đối cả. B.52 hay có thêm ra đến B.72, B.73 gì nữa thì cũng cứ bị kéo xuống cái mặt đất quê Việt Nam mà chúng mày định làm bình địa. Và giặc lái, trẻ em 12 tuổi 14 tuổi cũng bắt được, có thằng cho lên xe trâu, có thằng địa cắn cho gần chết trước khi bị bắt sống. Hoa Kỳ hiếu chiến làm quảng cáo cho B.52 như là một thứ gì làm nản lòng mọi người không bằng lòng nó xúc phạm vào trần mây của mình. Cho đến lúc Chúa đang ra đời và chuông Nhà thờ lớn báo "Sáng danh Chúa trên khắp tầng trời bình an ân trạch cho mọi người dưới thế" thì riêng Hà Nội đã diệt 11 cái tàu bay "võ khí tuyệt đối" B.52 đó, xác nó thì tan ra đó nọ, và giặc lái nó thì lũ lĩ ngồi ở trại giam kia kìa. Mở đầu tuần lễ diệt B.52 ác ôn, tính từ đêm 18-12 đến đêm Chúa nằm vào máng cỏ này, riêng Hà Nội đã thịt tươi của Nichxơn 11 chiếc B.52; đêm đầu tuần được ngay 3 B.52. Cái phù hiệu Strategic Air Command ấy có thể hiểu như thế này cũng được: cái nắm tay sắt thép ấy là nắm đấm Hà

Nội, và ba cái tia sét ấy là ba vong hồn B.52 bị bóp phọt ra, và cành nguyệt quế ấy chỉ là một thứ cành phan của đám ma du côn Hoa Kỳ. Chưa nói các thứ bay khác, riêng B.52 mà trong bảy đêm liền Hà Nội mình xơi tái ngay 11 cỗ, Hà Nội (chúng) ta quả là có đánh giỏi thật. Tôi vẫn không quên rằng nên khiêm tốn, nhưng chiến công rực lửa như thế, làm thế nào mà lại nói khác đi được, phải không! Cả nước, cả Bắc cả Nam, cả bè bạn năm châu bốn biển đều hả lòng! Buồn chăng chỉ có những Công ty Nichxơn. Mười một B.52 của riêng Hà Nội bảy đêm liền đánh giặc, kể cũng tương đối khá đấy chứ? Phải không các vị của võ khí tuyệt đối?

Đêm Nôen này, ông bà Ni Ki Sùng xin lỗi, tôi nhầm -, ông bà Ni Khắc Tùng (tên Nichxơn đã được phiên âm ra chữ Hán ở báo ngoài) cũng đang trang trí một cây thông Nôen để đón Chúa tại bang Phơlorida. Tôi muốn mắc vào cây Nôen Nichxơn một đôi dép nhỏ bé nhựa Việt Nam, đại diện cho tất cả bàn chân trẻ em Việt Nam bị bom Mỹ sát hại đê hèn. Tôi thêm vào đó các thứ nhiễu sợi, nhiễu chùm lóng lánh sự thiếc sự bạc của Mỹ thả xuống phá rađa Hà Nội. Và tôi còn thêm vào cành thông Nichxơn đó ít nhất là một mảnh Đuyara B.52 ở 11 chiếc của riêng Hà Nội vừa sơ kết tuần lễ đánh trúng giặc.

Hà Nội, lại một đêm Nôen nữa

HƯƠNG HỒNG BUN(GARI)

Đây là núi Sípca, một trọng điểm của đất nước mà bạn Bun(gari) mình rất tự hào. Có lăng có bia các tướng sĩ của cả Bun và Nga đã gởi mình trên đỉnh đèo Sípca khi phải đánh đuổi quân bành trướng Thổ Nhĩ Kỳ. Chả là hồi ấy (một cái hồi ấy dài tới năm trăm năm lịch sử Bun) bành trướng Thổ đểu, độc, dữ, hiểm, không thua gì bành trướng Tàu ở ta. Sẵn có bán đó, mua mấy cây nến nhỏ, cùng mọi người tâm thành viếng lăng, thắp lên giữa lòng tháp kỷ niệm. Ngoài lòng tháp, lạnh buốt không chê được, gió lại giật từng cơn, có thể đảo người sơ ý. Đỉnh đèo cao khoảng một ngàn bốn trăm gì đó trên mặt biển mà trời chỉ là cuối thu, có chi mà gió phải nổi lên dữ dằn như vậy. Hay là vừa khởi động lên hồn tướng tá quân lính Bun - Nga như kiểu trong văn tế tướng sĩ trận vong ở trong văn học cũ của ta? Không, ở đây gió vẫn tợn bạo như vậy, chả có ai tới đèn hương, nó vẫn cứ gió đều đều như thế. Thôi, hẳn là lại nhớ tiếc bãi biển Vacna mát mẻ êm ấm chứ gì. Đúng, gió núi ngàn thiêng khác xa

gió biển lành. Vácna, đúng là chỗ lành đẹp nhất nơi quê bạn Bun.

Lâu đài biệt thự khách sạn quán gió quán rượu kéo dài hàng cây số bãi tàu cỡ quốc tế, Vécna hàng năm tiếp đón ba bốn triệu du khách phe ta và khối tư bản. Chúng tôi nghỉ tại khách sạn của Đảng bạn. Khách nghỉ tại đây là cán bộ, công nhân già. Gần bàn ăn chúng tôi có mấy bà cụ tóc bạc phơ rất nông dân. Chúng tôi nói nhỏ với nhau rằng đó là cơ sở cũ của cách mạng Bun và có thể có cụ bà từng làm liên lạc cho đồng chí Đimitrốp, có thể như thế lắm chứ.

Riêng bàn Việt Nam chúng tôi lúc nào cũng tươi tắn một bình hoa mới, cạnh bàn ăn là một bàn đủ các thứ vang rượu mạnh Bungari, bữa nào mệt mệt không đụng tới, thì lại đã có một khay bưng lên phòng riêng mỗi người. Chúng tôi sẽ ngày ngày cơm rượu ở bàn ăn dành riêng đó trong hai tháng liền, và ai có bệnh tật gì thì bạn sẽ điều trị luôn cho. Tấm lòng hiếu khách của bạn Bun thật đã chí tình. Vậy cớ sao chúng tôi lại đòi bỏ Vécna đó, đòi bỏ cái mái nhà nghỉ lý tưởng ấy mà đi đó đi đây như lũ đàn ông tập nhiễm thói bệnh "giang hồ"? Các nhà văn Bun quả là những người đồng nghiệp thật là tri kỷ. "Các đồng chí cảm thông nỗi khó của nước tôi đánh nhau với đế quốc Mỹ, mời chúng tôi sang đây để điều dưỡng tám tuần lễ. Chả mấy khi có dịp qua Bun nhiều cái cần mất thấy

tai nghe, xin cho chúng tôi được đi nhiều nơi, chứ đừng buộc chúng tôi chỉ nằm một chỗ. Đi nhiều để tích luỹ vốn sống, hẳn các đồng chí cũng thừa biết rằng đó là thứ sức khỏe của những người hành nghề lưu động chúng ta". Thế là Hội nhà văn Bungari cho chúng tôi xe con, một lái xe, và ba cô Kômxômôn thạo tiếng Pháp thay phiên nhau làm thông ngôn qua nửa nước, tưởng đã mấy khách tham quan nào được những điều kiện tối ưu như thế.

Gió tàn thu chớm đông buốt lạnh rít mạnh hơn trên đỉnh đèo Sípca. Cứ lưng đèo phía Bắc mà xuống một chặng nữa thì tới Gabrôvô - nơi lừng danh thế giới và tiếng cười cả vùng Gabrôvô là những trạng cười của tiếng cười dân tộc Bun. Còn cứ xuống đèo về phía Nam thì là thung lũng hoa hồng Cagiănglức cũng nổi tiếng toàn cầu. Vườn hồng Cagiănglức tính theo cây số vuông! Tám trăm kilômét vuông hoa hồng hương hồng và tinh dầu hồng. Hồng ấy mà nhô lên đỉnh đèo Sípca gió bão này thì mấy hoa mà chẳng tàn. Hình như trời sinh ra núi chỉ cốt để bảo vệ hoa và nhất là hoa hồng, trên đất Bun cái chân lý ấy càng thơm sáng hơn bất cứ xứ nào. Diện tích Bungari không có gì là to rộng, nhưng kể về diện hồng thì bạn Bun ta quả là "xài" lớn. Từ đỉnh đèo Sípca mà hạ sơn xuống thung lũng hồng vào lúc chưa tan sương, bắt chợt ánh mặt trời ban mai lồng vào các mảnh hồng

trắng hồng thắm, cả cái biển hoa ấy đong đưa vì hương lộng, chao ôi, lũng hoa kỳ diệu như một truyện ngắn say nồng nhất của tập truyện *Ngàn lẻ một đêm*. Ừ, hồng đẹp Cagiăngliức quê gốc tận Ba Tư. Hồng về làm bạn với người Bun từ cuối thời Phục hưng, đến nay cũng chưa mấy ai vạch rõ được hành trình của hồng, khẳng định xem cái hương trời cho đó là men theo các sườn núi đá Bancăng mà đi, hay là vượt biển Đen bằng thuyền buồm.

Cái mà mọi người ngày nay biết cặn kẽ nhất về hồng Cagiăngliức là nó là một thứ hoa khó tính như bất kỳ giống gì có tài ở đời này. Thơ cổ điển Việt Nam có câu "vườn hồng, gió táp mưa sa" và hồng Bun thì lại không e mưa mà chỉ sợ gió "mặc dù là nằm ngay dưới chân một đỉnh núi lộng gió". Gió nóng như gió Tây ở ta thì hoa Bun càng tốt tợn. Hồng Bun ở nơi ôn và hòa. Từ 5 giờ đến 10 giờ sáng, lúc hoa mãn khai mà hái là quý nhất vì hoa sẽ cho nhiều tinh dầu hồng. Xế chiều chiều là hương và dầu đã mất đi sáu chục phần trăm. Hái xong là lập tức chế biến ngay trong ngày. Để sang quá hôm sau, dầu sút gần mất một phần ba cái tinh tuý hương trời.

Hồng Cagiăngliức rộ nở vào cữ cuối xuân chớm vào hè. Chỉ vài tuần lễ đó là "ăn tiền hốt bạc thế giới". Ngoài lịch hoa mấy tuần chính đó, hồng vẫn nở quanh năm, nhưng không cho tý tinh dầu nào. Chao ôi, hồng

Cagiăngluc, ấy tánh nó thất thường như người đàn bà đẹp. Câu giàu hình ảnh đó không phải của kẻ đang ca ngợi hoa hồng này, mà là của giáo sư bác sĩ Vátxin Xtaikốp, viện trưởng Viện Hồng Cagiăngluc.

Giáo sư viện trưởng Viện Hồng có cái dáng dấp lớp cũ trí thức cười cười nghịch nghịch điểm vào câu nói. Chuyện hồng càng đượm càng thành một cái duyên, và tới một lúc, cô thông ngôn Valăngtina Traikôva bị hẫng. Vì viện trưởng Vátxin Xtaikốp nói luôn với khách Việt Nam bằng tiếng Pháp, với giọng hào sảng của người đã từng ra nước ngoài ở phe ta và cả ngoài phe. Giáo sư viện trưởng cho biết rằng trước đây chỗ này chỉ là một khu vực để thí nghiệm, mãi tới năm 1944 mới thành một cơ sở nền nếp và có sáu mẫu đất. 1945, chính quyền nhân dân phát triển nó, và thành ra Viện nghiên cứu cây và tinh dầu thơm. Và nay trở nên viện Bảo tàng hoa hồng - chốc nữa, các bạn nên tham quan những căn buồng của bảo tàng. Ở Bun đây, năm 1912 thành lập Liên đoàn nấu tinh dầu hồng, năm 1932, thợ nấu dầu hồng Cagiăngluc biểu tình chống tư bản dầu hoa hồng với khẩu hiệu mít tinh là tiến tới hợp tác xã nấu hoa hồng. Cái việc xấu bẩn nhất của chính phủ bù nhìn là năm 1940 ăn tiền phát xít Hítle đi nhổ bấng các gốc hồng Cagiăngluc để cho hồng nhân tạo hóa học Đức quốc xã khỏi bị cạnh tranh trên thị trường nước hoa (nhưng mà chúng vẫn

sợ công luận của nhân dân Bun nên nước Bun tự hào là trong chiến tranh thế giới thứ hai, Bungari không có giao nộp người Do Thái nào cho Đức quốc xã).

Cười cười, viện trưởng Xtaikốp đứng dậy mở ổ khóa chữ tủ két to. Và lấy ra một cái lọ tinh dầu hồng vàng óng màu hổ phách. Viện trưởng nói đùa một câu gì đó bằng tiếng Bun với cô thông ngôn, rồi tháo cái nút thủy tinh dài nhọn quệt nước hoa đặc vào râu mép tôi trước rồi tiếp đến râu ông (râu người Bun thiệt là đẹp) và, vẫn nói với cô Valăngtina, lần này bằng tiếng Pháp: "Xin lỗi, đây là một sự lễ phép thông thường giữa những người đàn ông thôi mà". Cuối cùng, chỉ ba người đàn ông Việt Nam là nhận được ba miếng giấy thấm (nhỏ bằng miếng giấy cuộn thuốc lá) có tẩm tinh dầu hồng. Nghĩa là cô Valăngtina không có, tôi có ý thắc mắc và tiếc cho cô bạn đồng hành.

Trong Bảo hàng Hồng, ngoài những biểu đồ, và ảnh phóng đại về người thợ nấu hoa hồng và phong trào nấu hồng, đáng chú ý nhất là chiếc nồi đồng để nấu dầu hồng. Nó giống cái nồi cất rượu. Nó to gần bằng cái vạc. Nồi vạc đặt trên lửa lò từ năm 1904. Thế mà giờ ngửi vào thành mép nó, vẫn thấy thơm thơm. Vạc dầu cổ, đã có gỉ xanh đồng, nhưng bôi tay vào mà để lên mũi, vẫn phảng phất cái hương thơm xưa. Chả trách được những tay hóa chất, những tay bào chế nước hoa trên thế giới đều phải khen tinh dầu

hồng Bun hương thơm bốc mạnh và thêm một đức tính khác nữa là hương nó quyện một cách bền bỉ bền bỉ trung thành. Chả cần phải nói nước hoa ấy bám dai trên râu nam giới, trên tóc nữ lưu, mà ngay cả kim khí vạc nấu kia gần ba phần tư thế kỷ mà rồi, nay vẫn còn vẹn cái phẩm cách hương trời.

Sau đó, tôi còn biết thêm rằng có được một gam nhẹ tênh tinh dầu hồng, phải bứt một ngàn rưỡi đóa hồng Cagiăngliức - người hái giỏi nhất một ngày ròng chỉ hái được sáu chục ký hồng tươi. Và có một kilô hồng, là phải bứt ba tấn cánh hồng đem ra mà đun nấu. Và ba tấn hoa hồng nở rộn kia đòi hỏi một diện tích đất trồng từ 10 đến 15 mẫu.

Tôi còn biết rằng tại Đại hội quốc tế gần đây về các thứ dầu và tinh dầu hợp ở Bungari, trong số 267 đại biểu thì có 186 nhà bác học và nhà chế nước hoa, và trong 33 bản thông cáo khoa học thì có 6 bản báo cáo chuyên đề tinh dầu hồng. Dự họp có đủ các nước Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Bỉ, Đông Đức, Tây Đức, Thuy Sĩ, Liên Xô, Hà Lan, Ba Lan, Hoa Kỳ, Nam Dương v.v. . Và trong các loại nước hoa nói trên thế giới, thường là có tinh dầu Bun dự vào, nhiều khi với tỷ lệ một phần năm trong công thức chế biến. Đại biểu Pháp, và cũng là đại biểu cũ cho hãng nước hoa Pháp trứ danh là nước hoa Hubigăng (Houbigant). Bạn đọc ở lớp tuổi người viết này, thị dân nữ hay

nam, hồi Tây thực dân còn làm vua ở ta, hẳn chưa quên cái "mác" nước hoa Pháp ấy, có 20% tinh dầu hồng Bun bạn mình đó.

Ngày nay người ta không nói đến đắt như vàng, mà người ta nói đắt như tinh hồng. Ngần ấy tinh hồng, đắt gấp đôi ngần ấy vàng mười. Mới hay hoa hồng Bun là một niềm tự hào quốc gia, và là sự hãnh diện của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa Bungari.

Ở thủ đô Xôphia, mỗi lần có dịp tới thăm sứ quán Việt Nam ta, sứ quán Bắc sứ quán Nam Việt Nam, tôi đều mượn văn phòng một cái kéo nhỏ, chạy ra vườn tỉa vài nhánh hoa hồng Bun, đem về cắm ở phòng trọ Ria gọi là khuây khỏa chút nhớ nhà. Một lần ấy bạn Bun mời ăn tối để tiễn mình trở về quê nhà vẫn khói lửa, tôi phải mua hoa ngoài, 6 bông (kể cả hai nhánh nụ hoa đét nhỏ bằng đầu ngón tay) phải trả tới 2 đồng bạc lêva.

Sân bay Xôphia đủ thứ tàu, có cả những tàu bay không chở khách mà chỉ chở quả tươi hoa tươi đi khắp nơi, cả các nước khối tư bản. Những lọ pha lê cao cấp chứa đựng tinh dầu hồng Bun cũng vượt biển bằng tàu bay. Dưới bụng chiếc máy bay du lịch Bancăng, đã thấy hiện ra cái trắng xóa của tuyết Nga quen thuộc. Hỡi ôi, những bọn hiếu chiến phản động được Mỹ và Tàu xúi bẩy đang thắp cháy Mỹ latinh, không

hiểu họ biết đến cái giá trị nồng hậu thanh thoát của hoa hồng hòa bình, hay là mùi chúng suốt đời chỉ độc đánh hơi được một thứ mùi khét lẹt của thuốc súng chất nổ?

Nhớ hôm kết thúc chuyến chủ động tham quan vung cả nước bạn Bun ấy, và rồi cũng chuẩn bị trở về nước nhà, chị Tảo có bảo mấy chúng tôi: "Sứ quán ta ở Xôphia sẽ chiêu đãi văn nghệ sĩ và trí thức Bun tại Thủ đô. Anh và các anh cùng tiếp khách với Sứ quán miền Bắc đó..." Bà Đinh Thị Tảo là người phụ nữ đầu tiên được cử ra nước ngoài làm đại sứ! Đây là ý của chị Tảo nhưng cũng là lệnh của bà đại sứ Việt Nam mà chúng tôi vui lòng được làm. "Chị bảo phát biểu cảm tưởng về chuyến đi thăm bạn Bun. Nhưng nói ra sao đây? - Mấy anh văn nghệ thì thiếu gì cái để nói. Mà anh cứ nói đại bằng tiếng Pháp. Bạn Bun quan hệ lâu với văn hóa Pháp, nhiều người ở đây nói tiếng Pháp khá lắm..." Thế là trong buổi sứ quán ta chiêu đãi bạn, tôi lại vẫn cứ nói về hoa và hương hồng Bun. Cũng nói sơ sơ về thấy này nghe nọ, nhưng vẫn cứ nhấn vào hoa hồng. "Một thi sĩ Pháp lớn xưa nổi tiếng về tán cái hoa hồng, và nổi tiếng về hình ảnh hồng là đẹp nhưng bạc mệnh - Hồng tàn em đời chỉ một ban mai. Tôi dám được phép nghĩ khác hẳn về hoa hồng Bun. Trường thọ cho hồng Bun của chủ nghĩa xã hội khoa học và hòa bình thắng lợi".

Nay viết lại đoạn nhật ký Bun này, thấy nhớ cái quê xa xa gần gần ấy của hồng. Đã có bao nhiêu nước chảy dưới gậm cầu Đanuýp cùng là bao nhiêu nước sông Hồng chảy xuôi dưới gậm cầu Thăng Long Bồ Đề Long Biên; đã có bao nhiêu cây rừng cây phố cây vườn ở đây bị tàn tật bom đạn ba cuộc chiến nay đã lên sẹo vết thương và ra tán cây mới. Đã qua đi hồ hết mười năm, mà sao vẫn sực nức hương hồng Bun bền bỉ bám bền, mỗi khi mở lại cái miếng giấy thấm nhỏ lưu niệm tẩm tinh dầu hồng của Viện Hồng Cagiănglức. Nhà thơ lục bát cổ điển và hiện thực trữ tình Nguyễn Du chả đã từng nói là "Hương gây mùi nhớ...".

Hà Nội, Thu 18-VIII-81

THĂNG LONG CẦU MỚI 15 NHỊP

Trong xe, là bảy tám người viết sách viết báo, ve áo lấp lánh cái huy hiệu cầu hữu nghị Thăng Long anh Đặng Trần Hậu đảng uỷ tặng lưu niệm chuyến trước thăm cầu. Lần này họ lại rủ nhau tất niên trên cầu mới hữu nghị. Trước khi xe vào cầu, cảm khái về sông Hồng lấp loáng bên đường, một người thốt lên rằng nói chung thủ đô các nước trên thế giới đều có sông vờn quanh "và ví dụ nơi đây không có sông Hồng thì vua nhà Lý có chịu đóng đô ở đây không". Tất cả đều chỉ nói về cái cầu hiện đại.

- Như thế là ga xe lửa hữu ngạn sông Hồng là Phú Diễn và xe lửa đường ray rộng hơn mét tư sẽ sang tả ngạn đâu ở ga Vân Trì cách quốc lộ hai khoảng tám cây số và cách Phúc Yên gần hai chục cây số. Cuộc sống vùng Tây Bắc rồi sẽ đổi nhiều vì cầu mới hữu nghị này. Giá vườn và đất làm nhà ở huyện Đông Anh đang tăng dần lên.

- Như thế là cầu cũ Long Biên dưới hạ lưu kia cách cầu mới Thăng Long chỉ có hơn mười cây nếu đi đường bộ viền lấy sông, còn tính theo chim bay thì chỉ có tám cây số. Cầu Long Biên hạ lưu nguyên nó mang tên Tây. Hồi ấy tất cả người Việt Nam đi bộ đi xe qua cầu, và cả toàn thể những người Việt Nam không qua cầu đều còn là nô lệ. Nó thông xe qua cầu Đume đó, có ông vua Thành Thái ra chơi đấu xảo và dự lễ cắt băng Đume năm 1902. Xong cầu, Tây thực dân liền phản bội ngay hòa ước nó ký với quan Đề Hoàng Hoa Thám và lũ lĩ vào đánh phá chiến khu quan Đề.

- Xưa, ta đi nhờ cầu của đế quốc thực dân, nay ta đi cầu của ta làm ra với sự giúp đỡ chí tình của bạn của phe.

- Chuyện cầu Thăng Long mà chả là một thứ chuyện vất vả ư? Ta và Trung Hoa làm cùng. Mới chỉ được có cái chân thứ 9, Trung Quốc chơi xấu, bắt bí ta, bỉnh ra đó, bỏ đó, rồi cả ba trăm chuyên gia Tàu kéo nhau về Tàu. Và bảy tháng sau đánh úp mấy tỉnh biên giới Bắc. Ta vẫn đánh thắng giặc Khách phía bên giới, và vẫn lụi hụi làm tiếp cái cầu khập khiễng chân. Và bốn tháng sau việc bỉnh lửa Tàu, các chuyên gia Liên Xô sang giúp ta hoàn chỉnh cầu. Đúng là cầu hữu nghị. Anh chị em công nhân ta được đưa sang học tập chuyên về cầu sắt ở Riga. Vậy ngày nay, công nhân, cán bộ xí nghiệp liên hiệp cầu là một cái vốn

quí để rồi tản ra xây các cầu khác sau đây trên các tuyến giao thông của đất nước ta.

Xe đã vào đến giữa cầu hữu nghị. Cả bọn chỉ trỏ, nghểnh cả lên mà khen cái tầng thượng cầu dành riêng cho ô tô bốn làn đi về. Theo thiết kế cũ của thầy Tàu phá bĩnh, thì cái trần cầu có đà dọc lợp bằng các tấm bíchtoong cốt sắt khá nặng nề. Mà còn hẹp hơn về chiều ngang. Thép ở tầng thượng cầu ấy là thứ chuyên để xây boong các tàu biển sân bay. Một người gật gù tủm tỉm:

- Trong cái không hay cho họ lại có cái may cho ta nữa. Cái cầu theo kiểu trước thì nặng tổ bố. Cái bằng hợp kim hiện đại kia nhẹ nhõm chắc chắn và góp phần mỹ quan khá rõ vào dáng nét con cầu. Nếu nhìn cái trụ chân cầu là phần cơ sở hạ tầng của những người phá hợp tác, thì cả cái sân thượng ô tô kia phải rất có thể gọi là thượng tầng kiến trúc - hiểu theo sát cái nghĩa kiến thiết và cấu trúc trong xây dựng con cầu chứ sao!

Một người có ý vặn một anh đang ôn chuyện cũ giữa ta và những ông láng giềng vĩ đại chúa hay sinh sự.

- Sao, anh bảo rằng sông Nhĩ Hà khúc khoảng Thăng Long Hà Nội dòng chảy ngược, cách đây hai thế kỷ? Tròn hai thế kỷ thiếu 5 năm, nước sông Hồng chảy ngược?

- Nó là như vậy mà không phải là như vậy. Hồi nãy, tôi nói chưa rõ ràng. Quy luật của tự nhiên thì

cổ chí kim Đông Tây bao giờ nước sông lớn bé cũng đều xuôi dòng mà ra biển cả. Con sông Hồng lúc nào đó của lịch sử mà phải nước chảy ngược, ấy là do quân xâm lăng nhà... Tàu. Số là... xin cứ mở *Hoàng Lê nhất thống chí* ra mà đọc lại. Chả là giả vờ phù Lê mạt Chiêu Thống để che mưu thâm bành trướng, tổng đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị với tướng hiệu Chinh Man (!) đại tướng quân đem năm mươi vạn quân tràn quân vào ta (so với lần địch bành trướng nữa hôm 17 tháng 2 năm 1979, thì nó vẫn thọc vào mấy nách biên ải cũ, và vẫn dùng những thứ quân của mấy tỉnh Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông). Vua ta Quang Trung bèn từ mạn trong đưa lính Nghệ cùng là voi ngựa thần tốc hành quân vào thẳng thành Thăng Long Đông Quan. Quân Tàu không còn mảnh giáp, hằm bà làng xô nhau mà tháo thân qua sông Hồng chạy về ải Bắc. Cầu phao bến Bồ Đề nào mà chịu nổi, vỡ cầu phao, xác Tàu nối nhau trên sông thành một con đê tử thi dính bờ Nam vào bờ Bắc sông Nhị Hà. Cứ vào lời văn *Hoàng Lê nhất thống chí* thì nước sông Hồng hôm ấy không chảy được. Xác lính Tàu làm ứ nước sông lại. Nên nhớ rằng hai thế kỷ trước đây, con người ta chưa đốt phá rừng tệ bằng bây giờ, sông mùa xuân khá cạn, nên dòng ứ đội ngược lại. Buổi chiều lịch sử ấy lịch Tây là 30-1-1789 và lịch Tàu là năm Kỷ Dậu mùng năm tháng giêng. Quân dân ta và nhất là nhân dân Ngọc Hồi, Hạ Hồi và phụ cận bèn thổi xôi giết lợn mừng công lù bù. Ba chữ "ăn tết lại" có từ buổi chiến thắng huy hoàng ấy.

- Anh nói rằng lịch sử ta có một khúc sông lớn đã chảy ngược. Đứng trên cầu hiện đại Thăng Long đây mà nhìn xuống mặt sông, chúng ta cùng ngược dòng thời gian nào. Đâu, đâu là xác bọn xâm lăng trôi ngược, dù chỉ là một mảnh giáp mục?

- Ông không nên đùa thế. Bọn chúng ta hành nghề với vốn thực tế tích luỹ, và trên cái cơ sở đó, ta hư cấu. Cũng như các nhà toán học thiên văn khoa học, chúng ta phải có cái nhờn lực của tưởng tượng chứ.

Dưới hạ lưu cầu, chỗ bến Xù Gạc Phú Gia Phú Thượng đang qua lại mấy con đò ngang. Có một bạn liền lo cho số phận của người đưa đò nay mai sẽ thất nghiệp, người ta thảy đều đi cầu mới và bỏ đò.

- Đò ngang quãng dưới ấy vẫn cần cho người đôi bờ. Thêm nữa, nếu giả thử một ngày nào đó có phải mất bến thì nhà đò lại chuyển ra nhà chài đánh cá nước ngọt chứ gì... A mà này, cái vua Chiêu Thống vội vã chạy theo Tàu bại tẩu phải cướp đò dân mà sang ngang để theo lên ải Bắc, chắc là cũng quãng Chèm Vẽ Xù Gạc này thôi.

- Này, ở đây có nghe đều đài Tàu không? Đã thấy họ xí xố xì xồ nói nhả gì về con cầu hữu nghị của ta chưa?

- Thôi ông ơi kệ cho nó sủa, cái cầu ta cứ dần dần hoàn chỉnh trên sông ta... Này, tiếng ta có chữ "cưới chợ" nói đến việc khánh thành một chợ mới, chợ buổi đầu nhận người bán người mua người đi chơi chợ.

Chưa chính thức cưới cầu Thăng Long, nay mới mở tạm thôi. Như là chạm ngõ vậy.

Một người vỗ tay đôm đốp tự thưởng cho cái ý vui vừa thoáng đến với mình: "Không ai trồng cây trên mặt cầu nơi lan can cầu. Nhưng sao ta lại không bưng hai gốc đào đặt ở chỗ hai mố cầu. Như là sông xuân chúc mừng tất cả bộ hành qua lại. Nhưng hãy đem đào phai của ta ra mà trang trí cầu. Nó nhẹ nhõm, phơn phớt, chứ đừng đào Tàu đỏ bầm, còn gọi là bích đào trông nó nặng mặt lắm.

Hà Nội, 2 tháng giêng năm 1984

PHẦN II

NGUYỄN TUÂN, NHÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

- Lời giới thiệu của Nguyễn Đăng Mạnh
- Những bài phê bình văn học của Nguyễn Tuân

Lời giới thiệu

NGUYỄN TUÂN ĐỌC SÁCH, BÌNH VĂN, DỰNG CHÂN DUNG VĂN HỌC

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH

Đối với Nguyễn Tuân, viết tiểu luận phê bình hay luận bàn về văn nghệ cố nhiên không phải là mối quan tâm hàng đầu. Ông là người đọc nhiều và đọc đủ thứ, từ văn chương đến lịch sử, địa lý, từ hội họa, điêu khắc, điện ảnh cho đến cả địa chất học, côn trùng học, giao thông vận tải v.v.. Nhân đọc mà thấy thích và có hứng thì viết. Người ta gọi thế là phê bình tài tử.

Thực ra có một thời Nguyễn Tuân chẳng tài tử một chút nào. Ấy là mấy năm tính từ cuộc chỉnh huấn 1953 (chuẩn bị cho cuộc phát động quần chúng giảm

tô và cải cách ruộng đất) đến khoảng 1955. Trong chỉnh huấn, ông nguyện từ nay "đứng trên lập trường nghệ thuật cách mạng sáng tác vì lợi ích công nông". Phục vụ công nông thì cứ phục vụ, việc gì mà phải từ bỏ cá tính, phong cách, từ bỏ cái tôi độc đáo của mình. Nhưng hồi ấy tinh thần tả khuynh đã chi phối sâu sắc cả một thế hệ cầm bút. Nguyễn Tuân cũng vậy thôi. Ông đã kết tội cái tôi của mình là chỉ chứa chất toàn những "tư tưởng phong kiến suy tàn", "tư tưởng hưởng lạc phi vô sản".(1)

Nguyễn Tuân mà từ bỏ cá tính, phong cách thì còn gì là Nguyễn Tuân và văn Nguyễn Tuân nữa. Vì con người ấy vốn bước vào nghề văn trước hết là để ném ra một cá tính khác thường, một phong cách độc đáo kia mà! Ta hiểu vì sao những bài viết của ông mấy năm ấy, dù là sáng tác hay phê bình (như truyện *Thắng càn, Bút ký đi thăm Trung Hoa,* bài ghi chép *Tổ đổi công chị Nhì ở Phù Yên,* các bài phê bình *Du kích về làng* hay *Lý Thới* v.v..) không gây được một chút ấn tượng gì trong lòng người đọc. Nghĩa là có mà như là không có vậy.

Cho nên nói đến Nguyễn Tuân - riêng trong hoạt động phê bình - người ta chỉ nghĩ đến một cây bút tài hoa tài tử, tác giả của những bức chân dung Tản Đà,

(1) *Nhìn rõ sai lầm* (Bản kiểm thảo chỉnh huấn). *Tạp chí văn nghệ* - 1953.

Vũ Trọng Phụng, những đoạn bình thơ Tú Xương, văn Sêkhốp, những bài phát biểu *Về tiếng ta*, về Tiếu lâm *(Cần cười)*, về *Truyện Kiều (Tản mạn xung quanh một áng Kiều)* v.v..

Phê bình tài tử có nghĩa là chỉ viết theo sở thích riêng và tuỳ hứng, hoàn toàn không chịu ràng buộc vào một trách nhiệm nào - với tư cách là nhà phê bình - đối với nền văn học của đất nước.

Thực ra ở nước ta người sáng tác mà viết phê bình, không chỉ có Nguyễn Tuân. Có thể kể Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi... và gần đây Bùi Hiển, Trần Đăng Khoa. Nói chung những người sáng tác viết phê bình thường cũng hay viết theo sở thích riêng. Tuy vậy phần lớn, dù ít dù nhiều, vẫn muốn có đóng góp vào việc giải quyết những yêu cầu nào đấy của công tác tư tưởng văn hóa, của sự phát triển của nền văn học nghệ thuật của đất nước. Chẳng hạn Xuân Diệu có cả một công trình bề thế và có hệ thống về các nhà thơ cổ điển Việt Nam, ngoài ra còn viết về thơ Hồ Chí Minh, Tố Hữu, về *Sống như Anh, Bất khuất v.v..*, Nguyễn Đình Thi với trách nhiệm của người lãnh đạo văn nghệ trong nhiều năm thường trực tiếp đề cập và giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của nền văn học nghệ thuật đất nước *(Mấy vấn đề văn học, Một số vấn đề đấu tranh tư tưởng trong văn nghệ hiện nay...)*. Còn Chế Lan Viên thì rõ ràng muốn đóng

vai người đại diện ý thức của văn học thời đại mình: *Bay theo đường dân tộc đang bay, Thơ và lý luận thơ Xã hội chủ nghĩa v.v...*

Nguyễn Tuân thì khác, tuy rằng có một thời gian khá dài ông từng là Tổng thư ký Hội văn nghệ Việt Nam. Hãy thử duyệt lại những bài viết tâm huyết nhất, đặc sắc nhất của ông mà xem: hầu hết chỉ xoay quanh những tài năng mà ông cảm phục, những cá tính mà ông ưa thích, những nhân cách mà ông quý trọng, dù đó là Sêkhốp, Đôxtôi bên Tây, là Lỗ Tấn bên Tàu, hay Tú Xương, Tản Đà, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nguyễn Huy Tưởng trong nền văn học Việt Nam ta.

Đóng góp trội nhất của Nguyễn Tuân trong hoạt động phê bình văn học tập trung ở hai kiểu bài: chân dung văn học và phê bình tác phẩm (phê bình gọn một tác phẩm như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, *Thuốc* của Lỗ Tấn, hoặc thâm nhập vào toàn bộ thế giới nghệ thuật của một nhà văn như các bài viết về Tônxtôi, Sêkhốp, Đôxtôi, Tú Xương, Thạch Lam...).

Chân dung văn học gần như là một thể văn sáng tác - có thể gọi là một thứ bút ký về người thật việc thật - người thật ở đây là một nhà văn. Thể văn này thường rất được hâm mộ. Vì đây là chân dung của

những tài năng. Mà có gì trên đời này hấp dẫn con người ta hơn là tài và sắc. Tôi muốn nói một sự hấp dẫn lành mạnh và có ý nghĩa nhân văn. Đọc những bài chân dung văn học người ta háo hức muốn tìm xem mặt mũi của cái tài nó như thế nào chứ. Thú vị nhất là được thấy cái tài trong sinh hoạt đời thường, cái tài được tiếp xúc cụ thể, được quan sát cận cảnh. Con người ta xưa nay vẫn thường có cái thích như thế. Nhưng viết chân dung không phải dễ. Phải quan sát giỏi để tóm được những chi tiết tiêu biểu... Lại phải từ ngoại hình, từ cái ngoại hiện mà bắt lấy tinh thần của đối tượng. Người viết chân dung có tài còn phải làm sao thấy được sự thống nhất giữa văn và người của đối tượng để chỉ nói người mà thấy được văn. Tất nhiên thống nhất ở bề sâu, chứ ở bề nổi thì giữa văn và người nhiều khi lại dường như chẳng có gì ăn nhập với nhau cả. Như vậy có nghĩa là người viết chân dung phải hết sức thấu hiểu đối tượng của mình.

Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân viết một lèo ba bài chân dung về Tản Đà in cả vào một số *Tao đàn* khi nhà thơ qua đời (1939): *Chén rượu vĩnh biệt, Tản Đà một kiếm khách, Tản Đà tửu điếm*. Cái ấn tượng đậm nhất mà người viết chân dung muốn truyền cho người đọc là cái ngông của Tản Đà. Ngông nên làm toàn những chuyện khác đời, ngược đời. Con

người rất mực phóng túng ấy chỉ biết có rượu có thơ, và chỉ biết sống đến tận cùng cái cá tính độc đáo của mình. Ngoài ra không thiết đến cái gì hết, không coi cái gì là quan trọng hết. Cho nên làm khách của người ta mà tự tiện đào nền nhà người ta lên để trồng húng; người ta cất công từ Lục Tỉnh Nam Kỳ ra để hỏi chuyện thơ thì chỉ nói toàn chuyện ăn chuyện uống; rồi thì là hết lên rừng tịch cốc lại xuống biển để bơi đứng ra khơi nhắm rượu với loài hầu sống v.v.. và v.v.. Nhưng cái điều Nguyễn Tuân muốn nói không phải là bản thân những hành vi ngông cuồng quái đản ấy. Theo ông đấy chẳng qua chỉ là những biểu hiện gai góc của một đấng tài hoa bất đắc chí, của một cái thiên lương lạc lõng giữa đời phàm tục.

Trong bữa rượu cuối cùng với Tản Đà ở Ngã Tư Sở, Nguyễn Tuân có được thi sĩ nói cho nghe về đặc tính của con cá diếc:

"Nội trong loài cá, chỉ có con diếc là sạch nhất và khó câu nhất. Giống nó chỉ hay ở chỗ nước trong và ăn toàn bọt nước. Thả cái gì nó cũng chê cả. Định lấy một cái mồi thơm mà dử nó như là người ta dử con rô hay một con chuối, thực cái anh đi câu đã làm một việc tối vụng về".

Tản Đà chính là con cá diếc ấy. Cho nên mới bị đẩy vào cảnh bần cùng cho đến chết. Nguyễn Tuân đã ghi lại những gì gọi là tài sản cuối cùng còn lại bên giường bệnh của nhà thơ lúc tắt nghỉ: "Vẫn bên chồng

sách bừa bãi đây đó mấy trang bản thảo. Tập di cảo! Trời! Và lẻ loi ở góc bàn vẫn cái hũ rượu cáp giới ngày nọ. Tất cả, chỉ có thế thôi, với một đoàn thê tử yếu và đuối".

Bài viết về Vũ Trọng Phụng cũng thật độc đáo. Khi bài này được in lại trong *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, nhà văn có nói với tôi: "Một bài như thế, giờ chịu không viết được nữa". Để khóc một người chết, một đám bạn bè đã kéo nhau xuống xóm hát để nói, để cười, để đập trống chầu và để hút... Tôi nghĩ đến chuyện *Trang Tử cổ bồn* - Trang Tử gõ chậu hát ngao khóc vợ. Để giải tỏa được cái buồn nó đã kết thành nỗi uất nhiều khi người ta lại phải cất tiếng cười. "Muốn khóc mà ta cứ hát tràn" - Bác Hồ trong nhà ngục Quảng Tây ngày nào cũng từng có lúc có tâm trạng ấy. Bài *Một đêm họp đưa ma Phụng* của Nguyễn Tuân đã diễn tả được cái tiếng cười đầy nước mắt ấy của một bọn cầm bút ngày xưa, trước cái chết của một đồng nghiệp, thấy cần phải quây quần lại với nhau cho đỡ lạnh: "Một người nói. Một người hút. Một người không làm gì cả. Hai người áp mặt vào tường, cười và thở dài với cái bóng in trên tường đầy máu rệp và xác muỗi khô. Tôi đánh trống, gãi hai chiếc roi chầu. Cố đánh cho tử tế, mà tôi nhận thấy tiếng trống của tôi chỉ là tiếng trống bản. Và tiếng phách của Tỳ

bà đủ là những tiếng sênh chấp hiệu cho một cỗ đòn đám khởi hành xuống huyệt".

Sau Cách mạng tháng Tám, có lẽ bức chân dung đạt nhất của Nguyễn Tuân là bức vẽ Nguyên Hồng. Đây là đôi bạn văn rất xa cách nhau về phong cách sống và viết nhưng lại gần nhau về tư tưởng và nhân cách. Vẽ Nguyên Hồng, Nguyễn Tuân đã tóm được những chi tiết thật đích đáng:

"Tôi (Nguyễn Tuân) là một thằng thích phá đình phá chùa, mà anh thì đúng là một người ưa chuyện tô tượng đúc chuông" - Ấy là văn Nguyên Hồng.

"Nguyên Hồng đã đưa vào phòng khách sạn thành phố tất cả phù sa quý hóa của đồng ruộng ven sông Hồng" - Ấy là con người Nguyên Hồng.

*

* *

Nói về những bài phê bình văn hay nhất của Nguyễn Tuân phải kể đến các bài viết về Sêkhốp, Đôxtôi, Tú Xương, Kiều v.v.. Vì chỉ viết về những gì mình thích nên Nguyễn Tuân chỉ bình chứ không phê. Tuy nhiên ông đã viết thì viết rất công phu và tỏ ra có quan điểm và phương pháp rất khoa học.

Công phu trước hết là dựng không khí lịch sử cụ thể để giải thích và đánh giá tác phẩm. Các nhà văn

học sử gọi thế là vận dụng quan điểm lịch sử. Nhưng nói về lịch sử, nhiều người chỉ biết nêu lên những sự kiện chính trị, xã hội này nọ theo cách viết của nhà sử học. Nghĩa là một cách khô khan trừu tượng. Thực ra lịch sử chỉ ảnh hưởng tới văn chương một thời khi nó tác động tới tâm lý xã hội của con người thời ấy và tạo ra một bầu không khí lịch sử cụ thể. Người làm văn, làm thơ thở hít trong cái không khí đó và có cảm hứng sáng tác. Như thế, có nghĩa là vận dụng quan điểm lịch sử đối với người nghiên cứu phê bình văn học đòi hỏi phải có công phu và có khả năng tạo dựng nên được bầu không khí đó, tạo dựng nên được một thực trạng xã hội đầy ắp những chi tiết sống động. Đây tất nhiên là một chỗ mạnh của những người sáng tác viết nghiên cứu phê bình.

Này đây, để giải thích thế giới hình tượng và cái giọng điệu vừa xót xa chua chát, vừa ngang ngược ác khẩu của thơ Tú Xương, Nguyễn Tuân đã gợi ra trước chúng ta cả cái không khí lịch sử rất cụ thể ở nước ta cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp hạ thành Nam Định, lấp sông Vị Hoàng, khi những khoa thi Hán học cuối cùng có Tây đến ra bài, có bà đầm "đít vịt" đến dự, có tiệc rượu, có nhảy đầm, lễ xướng danh có mặt thám lùng sục, có bắn súng ca nông thị uy... để đề phòng phong trào chống Pháp của Đề Thám, của Kỳ Đồng vẫn âm ỉ, chỉ chờ dịp bùng trở lại... Nguyễn Tuân đã đề cập đến cái gì thì cũng quyết nói cho có

ngành có ngọn. Người khác có thể chỉ viết: "Năm 1873 sĩ quan thủy quân Pháp hạ xong thành Hà Nội thì xuống đánh luôn thành Nam Định...". Nhưng Nguyễn Tuân thì nhất định phải viết tiếp: "Thành Nam Định ba cửa: cửa Tây, cửa Nam, cửa Đông cùng bị đánh một lúc, tướng Gácnhe bắc thang leo vào thành...". Người khác có thể chỉ viết: "Năm 24 tuổi, Trần Tế Xương đã thành ông Tú Xương đỗ tú tài "Tú rốt" bảng khoa giáp Ngọ, nổi tiếng tài hoa...". Nhưng Nguyễn Tuân thì phải nói đến nơi đến chốn: "Trường thi Nam Định năm 1894 đông như kiến cỏ. Năm 1891 Nam Định chỉ có 9000 sĩ tử, năm 1894 con số người đi thi lên tới 11 vạn. (...) Kỳ đệ nhất vào ngày 25-10-1894. Kỳ đệ nhị ngày 15-11 (...) Lễ xướng danh từ sớm cho đến chiều. Ghế bành của các quan chấm trường dự lễ tai ghế cao đến 4 thước mét..." *(Thời và thơ Tú Xương)*.

Bài *Đôxtôi* cũng có những trang tạo không khí lịch sử rất đạt. Ở bài này Nguyễn Tuân không nói lịch sử đẻ ra tác phẩm của Đôxtôi ở nước Nga Sa hoàng ngày trước, mà lịch sử tiếp nhận tiểu thuyết Đôxtôi của giới trí thức Việt Nam trong những năm cuối cùng của chế độ thuộc địa Pháp. Một xã hội "giẫy dụa quằn quại trong nhục nhằn, đau thương, tức thở, phẫn uất". Thời đại của bọn mật thám bắt người yêu nước - có năm "tù chính trị lên tới 10 ngàn người và tử hình lên tới 699". Thời đại của thằng bồi săm mà có quyền xin mề đay cho quan An Nam, của những ả gái điếm được

ban tặng bằng tiết hạnh khả phong, thời đại của những con mụ trùm chợ đen dựa vào Nhật hống hách đi điều khiển giá hàng lậu "Xe hòm kính hai bên hai cờ Nhật". Thời đại của những thằng con ép mẹ đi khai bị Tây hiếp để được vào làng Tây... Người ta nhẩy đầm, đánh cá ngựa, lột nhau trong sòng tài sửu, đồng thời làm nghệ thuật vị nghệ thuật, và tung ra đủ thứ học thuyết định mệnh. Cuộc sống thì khốn khổ mà lắm kẻ cứ hát vang "Sầm Sơn vui thú xiết bao!". Giấy bạc lạm phát nhiều hơn lá rừng, cờ bài rượu, cờ bài thuốc phiện mở ra vô tội vạ để đắp cho ngân sách thực dân tiêu vào bộ máy chỉ điểm, đội xếp, lính tập ngày một tăng. Năm 1939, cùng với đạo dụ cấm tuyên truyền Cộng sản, chính quyền thực dân đã tung ra thị trường 39 triệu lít rượu cồn và 70 tấn thuốc phiện ty... "Lúc ấy trông đến cái gì cũng thấy sợ. Ai ai cũng bắt nạt ăn hiếp được mình. Trong cái cuộc sống lộn tùng phèo nhức xương ấy, có nhiều chàng trai thời ấy đã đọc Dostoievsky".

Sưu tầm tài liệu, tra cứu sách vở để có thể viết được những trang như thế, thực đã là tử công phu!

Nhưng phê bình văn học, công việc quan trọng nhất và cũng khó khăn nhất vẫn là phân tích chính văn bản của tác phẩm. Công việc này chẳng những đòi hỏi tài hoa năng khiếu mà còn thử thách nghiêm ngặt nhà phê bình về mặt phương pháp nữa.

Tôi rất tán thành quan điểm của Nguyễn Tuân về khái niệm *tư tưởng nghệ thuật*. Trong bài *Đọc Sêkhốp*, ba lần ông nêu lên khái niệm này:

"... Nađia đây là cái hậu thân tất nhiên của những tiền kiếp đau khổ kia trong thế giới chúng sinh Sêkhốp. Nói một cách khác nữa Nađia đây là cái hóa thân cuối cùng của *tư tưởng nghệ thuật* của Sêkhốp".

"Để hiểu rõ *tư tưởng nghệ thuật* của Sêkhốp và thái độ của Sêkhốp đối với cái thiên chức nhà văn, đối với cuộc sống...".

Tư tưởng nghệ thuật Sêkhốp, có một lúc đã là một chú bé đi trọ học phương xa, qua vùng thảo nguyên, nhìn anh đào thành ra "Mùa anh đào chín quả"...

Tuy không phát biểu định nghĩa rõ ràng, nhưng qua các bài viết của ông, Nguyễn Tuân có quan niệm rất chính xác về khái niệm tử tưởng nghệ thuật.

Trước hết đấy không phải là một tư tưởng khô khan trừu tượng, là một ý niệm lý trí. Đó là một tư tưởng thấm nhuần tình cảm cảm xúc thẩm mỹ. Tư tưởng ấy chỉ có một cách diễn đạt duy nhất là hình tượng nghệ thuật. Nó là "thế giới chúng sinh Sêkhốp" nó là "một chú bé đi trọ học phương xa", là "Mùa anh đào chín quả"...

Nhưng làm thế nào để xác định được tư tưởng ấy? Ta lại bắt gặp ở đây quan điểm tiếp cận hệ thống của Nguyễn Tuân. Nghĩa là theo ông tư tưởng nghệ thuật toát ra từ toàn bộ thế giới hình tượng của nhà văn,

nó tác động tới người đọc như một chỉnh thể, một hệ thống sinh động. Hệ thống này luôn luôn vận động và thể hiện sự chuyển biến tư tưởng nghệ thuật của nhà văn theo thời gian: "Cái thế giới của nhà văn gồm một nhân loại nhân vật do mình sáng tạo ra. Những nhân vật ấy có những quan hệ mật thiết đặt trong một hệ thống nhất định do nhà văn cấu tạo. Nhân vật của nhà văn cũng có những biến hóa, biến chuyển theo các qui luật diễn biến tư tưởng nhà văn (. ..) Thế giới của nhà văn là một thế giới động luôn luôn có sóng gió. Sóng ngoài, sóng trong. Cho nên nhân vật của nhà văn hoặc là tiến bộ lên theo tác giả, hoặc là lùi xuống cùng với tác giả lạc dòng sống, ít khi chúng dẫm chân một chỗ".

Nguyễn Tuân đưa ra quan niệm trên để bác bỏ một cách có lý ý kiến của Xuân Diệu cho rằng, Sêkhốp "Nói tất cả cái xót đau rất thiên tài, nhưng rồi dẫm chân tại chỗ..." Không, Nguyễn Tuân đã chỉ ra trong những tác phẩm cuối cùng của Sêkhốp, nhân vật của nhà văn Nga đã nhìn thấy thế giới đang chuyển mạnh như giông bão: "... một cái gì to lắm đang chuyển bước, nó đang hình thành một trận giông bão dữ dội và ích lợi, nó sẽ tiến tới, nó đã đến gần đây, và nó sẽ thổi tràn lên xã hội chúng ta và quét tan đi bao sự hờ hững, bạc nhược, suy đốn của vô liêu, bao nỗi bỉ thử sức lao động", "... Này đây là hạnh phúc, hạnh phúc đang cất bước, hạnh phúc đang đi tới phía ta mỗi lúc

gần thêm, tôi nghe rõ nhịp bước của hạnh phúc" (Vườn anh đào).

Nhờ quan điểm và phương pháp phân tích tác phẩm chính xác, Nguyễn Tuân đã khám phá ra chất trữ tình lãng mạn đậm đặc trong thơ Tú Xương, cái phía ánh sáng lạc quan trên bức chân dung chị Dậu trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, cái chất sống ngổn ngộn đủ màu sắc trong *Truyện Kiều* nó át đi, thậm chí "phản hẳn lại" cái màu thiền của đạo Phật, "tức là chiền già sắc sắc không không" mà tác giả *Đoạn trường tân thanh* không khỏi bị ám ảnh. Nguyễn Tuân muốn chứng minh tư tưởng nghệ thuật đích thực của Nguyễn Du không phải bằng suy lý logic mà qua các gam màu tươi sáng cứ "ông ánh cả lên như múa bằng hồi quang của hào quang": Thật là "cỏ lợt màu sương", "thưa hồng rậm lục", "một gian nước biếc", "mặn phấn tươi son", "bạc pha cầu giá, đen rầm ngàn mây", "non phơi bóng vàng", "thành xây khói biếc", và "xơ xác vàng" cho liễu, cùng là "trôi giạt thắm" cho hoa (...) Màu chữ của Kiều thỏa thuê mà tươi chói như màu các họa sĩ vị sắc phái Coloriste".

Nhớ lại cách đây trên 40 năm, Nguyễn Tuân đã từng bị phê phán dữ dội do một ý kiến của ông về văn học phát biểu trong bài *Đọc Sêkhốp*. Phát huy quan niệm của Sêkhốp, ông chủ trương "Nhà văn có thể là một bác sĩ gọi ra bệnh của bệnh nhân, nêu lên bệnh, nhưng nhất thiết không phải kê đơn bốc thuốc (ai có sức kiêm được cả thì xin hoan nghênh), nó là cái việc

chuyên trị của người khác làm có kết hơn quả, trong một xã hội tiến bộ đã có sự phân công rành rọt".

Quan điểm trên đây ngày nay không thấy ai bàn lại, đánh giá lại. Có lẽ Nguyễn Tuân xuất phát từ quan niệm không đơn giản về đời sống hiện thực.

Ngày nay hẳn ai cũng thấy rõ, con người ta dù thiên tài trác việt đến thế nào cũng không thể vỗ ngực tự cho mình có thể vạch ra và giải quyết một cách chính xác và thông suốt mọi vấn đề đặt ra trong đời sống xã hội, ngay cả những nhà chuyên môn cũng vậy.

Quan điểm nói trên có lẽ còn thể hiện thái độ của nhà văn đối với độc giả ngày nay. Nhà văn ngày nay, qua tác phẩm, chỉ nên đối thoại bình đẳng với công chúng của mình. Đã qua rồi thời kỳ văn học muốn làm công việc dạy dỗ người đọc, coi họ chỉ như một lũ học trò ngây thơ và dốt nát. [1]

(1) "Mục đích của nghệ sĩ không phải là giải quyết vấn đề một cách không bác bỏ được mà ở chỗ làm cho người ta yêu mến cuộc sống trong tất cả vô vàn biểu hiện không bao giờ khô cạn của nó. Nếu người ta bảo tôi rằng tôi có thể viết cuốn tiểu thuyết trong đó tôi xác định một cách không bác bỏ được quan điểm mà tôi cho là đúng về tất cả các vấn đề xã hội thì chắc tôi sẽ không dành tới hai giờ đồng hồ cho cuốn tiểu thuyết như thế. Nhưng nếu như người ta bảo tôi rằng cuốn sách tôi viết sẽ được đám trẻ con hiện nay đọc sau hai mươi năm và chúng sẽ khóc, cười, mến yêu cuộc sống thì chắc tôi sẽ hiến dâng toàn bộ cuộc đời mình, tất cả sức lực của mình cho cuốn sách đó". (Lep Tônxtôi Trao đổi thư từ với các nhà văn Nga - Tập 2 - Dẫn theo Nguyễn Hải Hà - Thi pháp Tônxtôi - Nxb Giáo dục 1992 - Tr. 16.)

Người ta thường nói văn phê bình rất gần với văn sáng tác. Tôi cho rằng đấy không phải là chuyện hình thức hấp dẫn người đọc, mà là yêu cầu tự thân, yêu cầu nội dung của phê bình văn học. Văn phê bình tất nhiên cũng đòi hỏi người viết phải có tư duy logic chặt chẽ và trí tuệ sắc sảo, vì phê bình cũng là một thứ văn nghị luận, bình luận. Nhưng nhận thức cái đẹp, đánh giá cái đẹp còn đòi hỏi những năng lực khác nữa. Đối với các ngành khoa học khác, như Toán học chẳng hạn, tìm ra được đáp số thì coi như công việc đã căn bản hoàn tất. Nhưng trong phê bình văn học thì tìm ra đáp số, công việc coi như mới chỉ làm được một nửa. Bởi vì đáp số của "bài toán" văn chương đâu phải là một cái gì có thể cân đo đong đếm được, hay một định luật có thể diễn đạt bằng một phương trình hay một công thức.

Nó có thể chỉ là một trạng thái tâm hồn, một cung bậc tình cảm, cảm xúc. Nó có logic riêng của nó mà nhiều khi logic thông thường không hiểu được. Những đáp số như vậy thì lại chỉ có thể diễn đạt bằng văn hình tượng. Cho nên phê bình văn học, ở một chừng mực nào đấy là sự sáng tạo ra một văn bản văn chương để làm sáng tỏ văn bản văn chương của người sáng tác. Nguyễn Tuân đã làm được như vậy - đúng ra đây cũng là chỗ mạnh của ông và nói chung của những người sáng tác viết phê bình.

Đây là đoạn văn Nguyễn Tuân nói về chủ đề của truyện *Thuốc* của Lỗ Tấn: Ông cho rằng cái ngắn của

thiên truyện này "chứa chất bao nhiêu sự sống, bao nhiêu là cuộc đời nhân dân lao động Trung Hoa úa héo đi như đám cỏ bốn nghìn năm bị đè dưới đá tảng lịch triều. Lỗ Tấn viết truyện ngắn, đứng vào chỗ cái đám cỏ úa ấy mà viết, và muốn đem sinh khí sự sống nguyên chất đến cho cỏ kia xanh tươi trở lại".

Có khi chỉ một hình ảnh, Nguyễn Tuân muốn tóm gọn cả một thiên tình sử: "Cả *Truyện Kiều*, theo tôi chỉ là câu chuyện hai cô con gái nhà lành. Truyện hai chị em. Em phúc hậu, cho nên mặc dù không biết bơi, nhưng động xuống nước thì nổi. Còn chị, bơi giỏi, nhưng nhẹ thịt nặng xương, càng bơi càng chìm, vì đau nghĩ nhiều, quẫy lắm, nặng mãi mình ra".

Và đây là đoạn phân tích, đánh giá vị trí then chốt của hai câu thơ cuối cùng của bài *Đi hát mất ô* của Tú Xương: "Bài thơ nổi gió lên từ hai câu cuối cùng. Từ một chuyện ăn cắp đồ vật, đáng lý chỉ gây nổi một chút tiếc của, Tú Xương trang trọng nâng nó lên thành một nỗi niềm hồi hộp xót thương của những cặp tình nhân muôn thuở - vẫn trên cái cơ sở thực tế đê hạ ấy mà nâng lên, chứ không vu đàm khoát luận gì cả... Bên cái tục tằn, Tú Xương lồng vào một nét thanh, Tú Xương lấy một cái trong trắng mà gạn lọc cái vẩn đục và hút nó lên theo với thơ mình".

*

* *

Văn phê bình của Nguyễn Tuân xem ra cũng chẳng khác văn sáng tác của ông bao nhiêu. Cũng vẫn là một thứ bút ký tuỳ bút vậy thôi. Chỉ khác ở đối tượng. Nếu văn sáng tác đi tìm cái đẹp trong đời sống, thì văn phê bình của ông đi tìm cái đẹp ở văn chương nghệ thuật, ở nhân cách đẹp của một số người cầm bút.

Nguyễn Tuân gọi viết tuỳ bút là "chơi lối độc tấu", nhân vật chính trở đi trở lại vẫn chỉ là cái "tôi" Nguyễn Tuân mà thôi. Văn phê bình của ông cũng vậy. Tính chủ quan rất đậm. Có ai đó nói rằng viết phê bình là đánh đàn đệm cho người ta hát. Phải lên dây đàn sao cho vừa với giọng hát, và chớ có lấn át lời ca. Ở một số trường hợp, Nguyễn Tuân cũng đã làm được như thế.

Nhưng trong nhiều trường hợp, tiếng đàn đệm của ông thường nổi trội quá mức, thậm chí có lúc lời hát không còn nghe rõ được nữa. Tác phẩm và nhà văn được đề cập đến, những lúc ấy, chỉ còn đóng vai trò khơi nguồn, khởi hứng cho "nhà phê bình" phóng bút viết tràn về một đề tài nào đó (chẳng hạn bài *Sống mãi với Thủ đô* hay *Kể chuyện vĩ tuyến mười bảy*...). Gặp những trường hợp như thế, người đọc nên xem như mình đọc sáng tác, đọc văn tuỳ bút của Nguyễn Tuân chứ không phải đọc văn phê bình của ông. Về những bài chân dung văn học cũng thế, Nguyễn Tuân thường cũng tô rất đậm cái "tôi" của mình trên những trang viết. Đọc những bài ấy, người ta thấy không chỉ

có một chân dung mà hai chân dung: chân dung một Tản Đà, một Vũ Trọng Phụng, một Nguyễn Huy Tưởng hay Nguyên Hồng gì đó, và chân dung Nguyễn Tuân tự họa.

Trong một thiên truyện ngắn, Nguyễn Tuân có đưa ra hai khái niệm gọi là *tung* và *hoành* để phân biệt hai lối viết: Hoành là mực thước, thiếu cảm hứng mãnh liệt. Tung là tạo ra tiếng "vang dội ầm lên một thời", là "hành binh bằng một cuộc đại tấn công", là những tìm tòi mạo hiểm, là cảm xúc mạnh, là hơi thở nồng... *(Đôi tri kỷ gượng)* Cố nhiên, Nguyễn Tuân chủ trương lối *tung*, vì cái tạng của con người ông là thế: "Tôi muốn mỗi ngày trong cuộc sống của tôi phải cho tôi cái say sưa của rượu tối tân hôn" *(Một lá thư không gửi)*. Con người này suốt đời săn tìm cái đẹp, nhưng là cái đẹp như thế: nếu là thiên nhiên thì phải là giông là bão, là đèo cao, thác dữ, nếu là con người thì phải như Thúy Kiều đẹp đến hoa phải ghen, liễu phải hờn, đẹp đến đổ quán xiêu đình, nghiêng thành nghiêng nước... Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Tuân thích văn Đôxtôi, Ăngđơrê Gitđơ, Lỗ Tấn, thơ Tú Xương, thích cái tính cách ngông cuồng quái dị của Tản Đà và thương tiếc vô cùng cái tài hoa chói lọi mà yểu mệnh của Vũ Trọng Phụng - đúng là "tài hoa bạc mệnh"... Trong cách bình văn của Nguyễn Tuân cũng vậy, cảm hứng bốc lên, ông ném ra đủ thứ ngôn từ sắc nhọn nóng bỏng nhất của mình để nói về một chữ, một câu trong một bài văn, một bài thơ của ai đó, nói

cho đến sơn cùng thủy tận, nói cho đến không ai còn có thể góp thêm, bàn thêm được điều gì nữa - đúng là uống rượu cả cấn, "dĩ tận vi độ". Nhân đây cũng xin nói tạt ngang về một số phong cách phê bình: Hoài Thanh thì đúng là chỉ bình thôi. Rất ít khi thấy ông giảng giải phân tích một cái gì. Chỗ mạnh của ông là chọn đúng những câu thơ hay thật và diễn tả đích đáng một cảm giác, một cảm xúc nào đấy của mình về câu thơ đó. Ông khiêm tốn lùi xuống, ẩn mình đi để nhường chỗ cho thi sĩ bước lên phía trước và cất tiếng. Xuân Diệu thì vừa bình vừa giảng. Dường như ông nhất thiết phải hiểu đến mức cặn kẽ nghĩa đen nghĩa bóng từng chữ của bài thơ, câu thơ, thì sự thưởng thức mới thấy được thỏa mãn. Và ông muốn người đọc cũng được hiểu như vậy. Vì thế bình phải đi với giảng, bình phải trên cơ sở giảng. Xuân Diệu, do đó, giống như một thầy giáo dạy người ta đọc thơ và làm thơ qua những trang phê bình. Chế Lan Viên thì rất ít khi bình giảng tác phẩm cụ thể. Chỗ sắc sảo của ông là suy nghĩ, bình luận một cách khái quát về một vấn đề văn học nào đấy, về một hướng đi nào đấy của nền văn nghệ đất nước, hay về phong cách chung của một nhà văn nào đấy...

Nguyễn Tuân thì *bình* và *tán*, vừa bình vừa tán và thường chỉ xoay vào một câu, một chữ nào đấy. Ông liên hệ ngang, liên hệ dọc. Ông tưởng tượng ra những tình huống này khác để suy luận. Ông phán đoán về những phản ứng tâm lý của nhân vật. Ông vận dụng

tri thức chuyên môn của nhiều ngành văn hóa nghệ thuật khác nhau để mổ xẻ, phân tích, bình luận, từ tri thức của hội họa, điêu khắc, âm nhạc, điện ảnh, đến cả tri thức vật lý đòn bẩy hay quang học, âm học v.v..

Hãy nghe ông bình và tán về một chữ "phong" trong thơ Kiều *"Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giầy"* "Một khoảnh sân đất, mấy vết chân in trũng xuống từ một trận mưa nào... Và trên những vệt đọng của dĩ vãng, ẩm ướt đã sinh nở một thứ rêu lưu cữu. Hoàn toàn là một tấm tranh tĩnh vật: sân mốc và vệt xanh của sự vắng mặt. Sự vật ở ngoài cảnh thì nghèo lạnh như thế, nhưng tiếng nói đặc sắc của người thơ đã làm cho nó ấm cúng hẳn lên. Mà cũng nên vận dụng thêm đến cái lối nói của điện ảnh ra mà tìm hiểu tỉ mỉ kỹ càng về phẩm chất tạo hình của ngôn ngữ Nguyễn Du nhé. Khởi đầu là những miếng phim toàn cảnh thu cả cái sân rộng, rồi ống máy dí dần vào chi tiết trên diện sân, và cuối cùng dí máy vào một cái khuôn đất in hình một cái đế giày. Trên thành vết hài, ống máy soi thật sát vào những mảng rêu rờn rờn lên một điều hy vọng nào. Cái hy vọng của chàng dò la tung tích nàng - nàng mà rêu thương rêu nhớ vẫn "phong" lại gót hài. Rêu trong tiếng nói tinh diệu của Nguyễn Du đã thành hẳn một thứ phong bì xanh của bức thư tình bỏ quên lại giữa trời" *(Về tiếng ta).*

Và đây nữa, Nguyễn Tuân bình và tán về một tiếng chửi trong thơ Tú Xương: *"Ới thi ơi là thi, ơi khỉ*

ơi là khỉ"; "Than sự thi, đến thế là đã nói hết cả nghĩa chữ rồi. Câu thứ tư của bài thơ ngũ ngôn vần trắc, khác chi một chữ xoắn cộc lốc của thể thơ yết hậu nó đánh đánh chát một cái vào những cái điều tiêu lên mà vịnh mà đề. *"Ối khỉ ơi là khỉ!"* Buồn cười như anh không biết bơi bị uống nhiều ngụm nước mùn thớt! Đồ con khỉ nhe răng cười khi bị dội nước sôi! Khi mà công lý công luận bị nhục mạ thì hay sằng sặc lên cái hơi cười uất ức đó. Giữa bài thơ mình đọc cho chung quanh, chẳng lẽ lại văng ra đấy một con gì tục tĩu hơn cả mọi sự lõa lồ! Con khỉ đây là một biểu tượng thế phẩm cho cái (cái hay là con ?) hình tượng mà một nhà nho tự trọng đã vừa kìm nó lại kịp thời. Con khỉ đây chính là muốn nói cái con đó mà lại không chịu dùng cái tiếng đó. "Ối khỉ ơi là khỉ!". Vừa cười, vừa chửi, vừa thét gào, vừa mếu cho mọi trò bú dù đang xảy ra chung quanh những cuộc đánh giá văn chương của một thời bố láo lợm mửa! Cần phải nôn thốc vào, cần phải cho oẹ oẹ ra cho kỳ hết" *(Thời và thơ Tú Xương).*

Văn Nguyễn Tuân là thế, dù là sáng tác hay phê bình, vẫn thường có một cái giọng riêng có phần gai góc, khinh bạc. Trước Cách mạng tháng Tám, giọng văn này nổi rõ hơn.

Chẳng hạn trong bài *Tản Đà một kiếm khách,* đang nói về nỗi tiếc thương của người đời đối với thi sĩ Tản Đà, ông bỗng xoay ra giọng gây sự: "... nếu ông Tản Đà còn đủ cái tỉnh táo làm lá chục thư có một

khoản xin đời đừng nên thương xót mình và nhún mình, khuyên người sống để dành cái nước mắt gừng ấy dùng vào những việc khác to hơn, thiêng hơn, người ta cũng không kiêng nể những cái ý muốn cuối cùng của ông và cứ khóc lóc như thường. *Không cho người bây giờ khóc Tản Đà, thì định bắt người bây giờ phải khóc những tên bán nước ở cái buổi giao thời còn kéo dài mãi này hay sao?".*

Ấy, Nguyễn Tuân thường hay dùng lối liên hệ tạt ngang, đả kích bất ngờ như thế, đánh vào những đối tượng nào đấy mà ông căm ghét bằng hình thức ám dụ và giọng mỉa mai châm chọc...

Sau Cách mạng tháng Tám, chất khinh bạc gai góc ở Nguyễn Tuân bớt hẳn đi, chỉ thấy còn xuất hiện rải rác ở một số bài như *Đọc Sêkhốp, Cần cười* hay *Nhân đọc Tiếu lâm, Thời và thơ Tú Xương, Phim Chị Dậu cùng là cảm nghĩ tất niên với bác (Đầu) Xứ Tố...*

Những cái gai ấy giờ đây thực ra cũng không mấy nhọn sắc nữa, thường chỉ chọc chọc vào một vài mặt tiêu cực chung chung của xã hội, đại loại như:

"Một nhà văn dí dỏm và biết cười (...) có công lao đóng góp thật sự cho gia tài chung tiếng nói Việt Nam (...) hơn là những câu hò hét sáo ngữ hoặc lên gân một cách duy tâm của một vài nhà văn "duy vật" một cách huyền bí" *(Cần cười).*

"... Thực tình Bêlicốp đã mai táng rồi, nhưng mà biết bao kẻ mang áo bao vẫn nhan nhản sờ sờ ra kia" *(Đọc Sêkhốp).*

"Cái học lực của họ (những người Việt Nam trong tương lai - NĐM) sẽ tạo cho họ nhiều độ lượng nhân ái hơn, tình cảm phong phú và thuần khiết hơn, và họ có thể còn cảm thông thâm thúy và quán triệt sâu sắc hơn nữa với hiện tại gần đây của lớp chúng ta. Thực ra cái lớp chúng ta đây cũng là một lớp người chưa thoát đò ngang, cũng là vừa sang xong một vài chuyến, có những chuyến thuận chèo trót lọt, bến đông rộn lên như hội mùa, nhưng cũng có chuyến gian nan, tay lái không dẻo thì cũng dễ đắm con đò có lúc đã chiềng hẳn đi" *(Thơi và thơ Tú Xương).*

"Thời thuộc Pháp, đói sinh ra dốt, vị trí của nó là số hai. Nhưng thời nay là thời ta, ta có chính quyền gần bốn chục năm, thế thì xếp loại mấy thứ "giặc đói" và "giặc dốt" như thế nào đây? Có ý kiến cho rằng hai thứ này ảnh hưởng qua lại nhau và nên xếp là đồng hạng" *(Phim chị Dậu...).*

Những lời gai góc như thế, vậy mà nhiều khi cũng có giá trị như là những hạt muối góp vào cái duyên mặn mà của văn phê bình Nguyễn Tuân.

Quan Hoa, ngày 20-10-1998

Những Bài Phê Bình Văn Học Của Nguyễn Tuân

CUỘC TRƯNG BÀY TRANH LỤA CỦA HỌA SĨ NGUYỄN PHAN CHÁNH

Cái tên Nguyễn Phan Chánh không phải là một cố hữu danh từ mới mẻ trong nghệ thuật xứ mình. Người ta đã biết đến ông từ cái hồi Đấu xảo thuộc địa 1931. Tên ông đã vượt phạm vi xứ sở. Làng nghệ thuật nước ngoài đã bàn tán nhiều về cái tài An Nam này. Nhiều báo Pháp đã được một dịp ghép tên ông vao với Nam Sơn, Lê Phổ v.v.. để ca ngợi một cách sốt sắng. Báo Illustration số đặc biệt Noel 1932 có để dành mấy trang in màu, nói về những tác phẩm lụa của một học trò (ban thứ nhất) trường Mỹ thuật Đông Dương.

Các báo xứ mình đã có nhắc nhỏm tới Phan Chánh vào những dịp sau hồi Đấu xảo thuộc địa.

Ông thầy học Víchto Tácdiơ (Victor Tardieu) hẳn lấy làm bằng lòng người học trò xứ Hà Tĩnh kia đã không phụ công đào tạo.

Cũng như mọi kỳ trước, kỳ này trong phòng triển lãm, Nguyễn Phan Chánh đều bày toàn tranh vẽ lụa. Môn sở trường của Đông Phương. Và của ông nữa.

Nhưng khác với lần trước, bây giờ những tác phẩm mới đều nhuộm những màu tươi sáng, nhẹ nhõm. Cái nặng nề của màu thuốc trong các tác phẩm đầu tiên đã nhường chỗ cho cái tươi tỉnh ngày nay trong sự ghép màu và dàn đề. Những bức họa ngày trước, nhiều người không ưa thích vì màu thuốc nghiêm nghị. Nghiêm nghị ở chỗ tối.

Bây giờ, cái không khí trịnh trọng, già nua phảng phất ở lớp tác phẩm cũ đã tan mất.

Cấu tạo nên bức tranh, công việc dàn màu thuốc nhiều khi quan hệ hơn cách dàn đề, với những cảnh vật vẽ lên. Vậy thì trong số đông những tác phẩm bày kỳ này, Phan Chánh đã làm cho màu thuốc mất trọng lực. Chúng nó bay bổng.

Đấy có phải là một quan niệm mới của họa sĩ không? Nhiều người xem tranh chỉ biết sự thay đổi đó là một điều may mắn.

Họa sĩ đã tìm thấy con đường đi của mình. Và trong làng mỹ thuật phôi thai của xứ này họa sĩ cũng đã tìm được một chỗ gọn để đặt tên tuổi.

Nguyễn Phan Chánh yêu những cái bình thường trong cuộc sống. Họa sĩ yêu tả những cái êm dịu, thong thả có tính cách quê mùa. Những khách giàu sang muốn đặt tranh họa sĩ Phan Chánh, muốn họa sĩ vẽ cho mình những cái hoạt động tàn nhẫn hay cái túi bụi phồn hoa lồng vào khung xa xỉ ồn ào, thì những người đó đã tìm nhầm địa chỉ.

Nhận xét những tác phẩm hội họa của Phan Chánh, toàn thấy những đầu đề giản dị, êm ái, bình lặng. Một cô gái quê rửa chân. Một người đàn bà cũ kỹ xin âm dương, khất đài. Một cảnh chim bồ câu có một cô bé ngây thơ cho ăn. Một sớm mai người nhà quê gồng gánh quẩy đi chợ. Một gã mục đồng cưỡi bò trong rừng hửng nắng v.v.. Với bao nhiêu màu xanh nhẹ nhõm đem lại cho tinh thần một cảm giác thư nhàn.

Tác phẩm của Phan Chánh khả ái ở điểm hoàn toàn Việt Nam. Không có một chút "lai căng" hỗn độn ở ngoài lên được vào đấy. Nó cho ta thấy cuộc sống đặc biệt của ta không giống với một cuộc sống nào hết. Họa sĩ đã tỏ ra là một người yêu tha thiết đến cái xứ sở đang bị ruồng bỏ này, nếu đem nó đọ với mọi tổ quốc khác, về một vài phương diện khác. Phải chăng đặc điểm này đã dẫn họa sĩ tới một thành tích rõ ràng hồi bày tranh ở Pháp?

Tôi nhớ tới cảnh thôn quê, khi ngắm mấy bức lụa *Đi chợ* và *Ở chợ về*. Một thi vị thấm thía đã tiết ra tự cái đám sương sớm và hơi nắng tàn kia, được họa sĩ ghi trên mảnh lụa tô màu: Bức vẽ một con bò ăn cỏ trong rừng nắng sớm. Một đầu đề giản dị.

Đặt cảm giác nồng nàn vào cái đơn giản như thế, lấy cái đơn giản ấy tìm được sức cảm xúc mạnh ở người xem, nếu không chịu gọi thế là nghệ thuật thì còn gọi là gì? Cũng như trong phạm vi văn chương, khi mà người ta dám viết một truyện ngắn hay truyện dài bằng những tài liệu nhũn nhặn mà kẻ khác thì quẳng bỏ, khinh rẻ vì nó không có một giá trị kiến thiết, vì nó tầm thường, khi mà người ta viết thoát được thành một thiên truyện hay, với một cái cốt xoàng xĩnh như thế, nhất định người ta phải có quyền tự hào là đã đi tới nghệ thuật. Và người phê bình cũng không thể nghĩ khác được. Trong văn nghệ, cái chân tài có bao giờ chịu tạo tác phẩm theo một lối dễ dãi. Phải khe khắt trong sáng tác

Họa sĩ Phan Chánh vốn xuất ở nền học cũ. Những tranh lụa đã tố cáo cái tinh thần cũ và tinh thần kia phụng sự cái tài của cây bút lông nọ.

Nói về người để lấy làm kiểu mẫu vẽ, họa sĩ tìm họ ở hoàn cảnh cũ. Như ở bức vẽ *Những người ca kỹ*, ta không thể nhầm đào nương đó với một cô đầu mới của xứ Bắc. Đấy là cô đầu Nghệ. Một thứ cô đầu làng Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, vốn biệt ra một tông phái riêng trong Giáo Phường. Cái hình ảnh ca nhi này nếu không ghi lại bằng tranh vẽ, thì trong ít ngày sẽ

mất mát. Đấy là một thí dụ trong trăm nghìn, về lòng trung thành của ông đối với vật cũ.

Phan Chánh trung thành với quê hương. Cái tên tự HỒNG NAM và những đầu đề tranh lụa, cảnh và người ở đấy đều nhuộm một mùi xưa cũ và đã nói với ta như thế.

Là một người chịu sức đào tạo của trường Mỹ thuật, trong đám sinh viên tiền bối, Phan Chánh không chịu ảnh hưởng tinh thần Tây phương trong khi diễn tư tưởng mình trên lụa. Tác phẩm của ông hoàn toàn An Nam do ở tinh thần bảo thủ đó!

Những tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh được nhiều người mua. Bán đã gần hết. Cái số người không mua chỉ tới xem cũng đông lắm. Đủ thấy chúng ta bây giờ đã tỏ ra người nhận thấy việc cần dùng tìm món ăn cho tinh thần. Và cái công chúng Hà Nội, ngoài sự náo nức trong sa ngã vật chất, vẫn còn có một đám đông biết tự trọng giá người, đi tìm những cái "trò" chơi nhẹ nhàng, trong sạch, bổ ích cho tâm tưởng. Nên họ có ngông cuồng tìm thú xác thịt bỏ mấy chục bạc ra hát một đêm, thì họ cũng biết chuộc được phút trụy lạc bằng sự biết săn sóc đến mỹ thuật, bỏ ra năm bảy đồng đóng một cuốn sách bìa da gáy vàng hay mua một bức họa đắt tiền. Người ta không ghẻ lạnh với những cuộc giải trí trí thức nữa. Họ đã để tâm đến những món ăn lành bổ cho khối óc.

Những "đấng" tài hoa sống bằng nghề tự do phải cần đến một quần chúng hiểu biết và săn sóc tới nghệ

thuật. Nếu người ta thảy đều nghĩ một cuốn sách tiểu thuyết, một tập thơ in hay một bức tranh không bằng một bữa rượu thịt bày trước mắt, thì còn ai sống được với ai nữa. Thì ai còn dám viết văn và cầm bút vẽ nữa. Vẫn hay, nghệ sĩ đặt lòng yêu mình, nghề mình lên trên hết cả mọi cái. Còn thì mặc kệ đời. Nhưng người ta nên hiểu rằng nghệ sĩ cũng chỉ là người. Nghĩa là cũng cần mưu sinh. Nếu có những nghệ sĩ phải đổi nghề hay là rửa nghề mình, công chúng phải chịu một phần trách nhiệm.

CHÉN RƯỢU VĨNH BIỆT

Cứ thượng tuần tháng tư năm nay, tôi có chút việc phải về làng Mọc. Tôi nghĩ ngay đến việc ghé thăm ông Tản Đà. Từ chỗ ông ở đến làng Mọc tôi, cách nhau độ năm trăm thước. Sẵn có bó đóm diêm gỗ bồ đề, tôi gói đi gọi là làm chút quà cho ông bạn già vốn đặt cái thú hút thuốc lào ngang với cái thú uống rượu. Con người ta chơi với nhau, đã mến được nhau, đã kính nhau, thường hay có những cái tỉ mỉ như thế. Cái thanh đóm dùng để châm thuốc lào, ở người khác tôi không hiểu nó như thế nào, nhưng giữa ông Tản Đà và tôi, thanh đóm đã là một cái gạch liên lạc nối một trẻ vào một già.

Lần đầu tiên tôi giáp mặt ông Tản Đà là ở tòa soạn *An Nam tạp chí* phố Hàng Da. Đầu năm 1932 gì đó, sau cái hồi rời bỏ phố Hàng Khoai, lúc ông Hiếu còn cộng sự với ông Cử Ngô Thúc Dịch. Sau bài thơ trường thiên của tôi gửi đăng ở An Nam tạp chí lấy tên là *Tương Tư Hành*, Vũ Lang đưa tôi lại giới thiệu cùng ông Tản Đà. Tôi còn nhớ buổi đầu đó, chúng tôi

nói rất nhiều về bản dịch bài *Tỳ Bà* của Bạch Cư Dị, mà nhiều người gán cho Nguyễn Công Trứ và một số người nữa thì bảo là của ông Đồ Phủ long (?) Những đoạn nhắc đến chữ dịch hay quá, hay đến nỗi hóa được cả chữ của nguyên văn như chữ *tầm* (biệt thời mang mang giang tẩm nguyệt) mà dịch là *dầm* (nước mênh mông dầm vè trăng trong) chẳng hạn, ông Tản Đà hút một điếu thuốc lào, tôi cũng hút một điếu thuốc lào. Chúng tôi thông điếu lẫn cho nhau và người hút thuốc thường giữ một thanh đóm lúc vẫn cháy để chờ người sau kịp dịt một mồi thuốc thứ hai vào nõ điếu. Lẽ cố nhiên, tôi thông điếu và giữ thanh đóm cháy nhiều hơn ông Tản Đà. Tôi rất vui vẻ giữ cái địa vị đàn em như thế có đến nửa giờ đồng hồ vì hai cớ: cớ thứ nhất là trước mặt tôi, tôi có cả một cái tài hoa già dặn của thời đại; cớ thứ nhì là ông Tản Đà cao hơn tôi những hai chục tuổi đầu. Lúc đứng dậy xin cáo, ông Tản Đà tay sẵn thanh đóm còn cháy dở, nèo tôi hút một điếu thuốc lào nữa và cười khà khà:

- Ngon nhất là cái điếu thuốc lào hút thế nào cho được nhất khí.

Thấy bao diêm của tôi đã vợi hết ruột, ông sẻ cho mấy chục que ở cái bao đầy của ông.

- Ngài cầm ít que dùng tạm. Bên đầy quá bên vơi quá.

Tôi lĩnh mươi cái que đóm diêm sinh, cảm tình vô hạn cái buổi đầu gặp ông Tản Đà, buổi đó, để lại cho

tôi nhiều thiện cảm. Nhớ đến cái tàn lửa đóm của ngày cũ năm 1935, hồi ông Tản Đà thất thế lùi về Khê Thượng, tôi có gửi lên cho tiên sinh một bó đóm diêm gỗ bồ đề. Có người bạn quen, bắt gặp tôi ra nhà giây thép gửi cái bưu kiện đóm diêm lên tận tỉnh Đoài cho thi nhân, người đó đã đùa nhả một câu:

- Anh định diễn lại cái kịch rau sắng Chùa Hương, có phải thế không?

Bó đóm đi không bao lâu thì ông Tản Đà gửi lại một bài thơ lục bát trong đó có hai câu:

Tay cầm bó đóm con con,
Nhớ người xa nước xa non như gần.

Đã có bao nhiêu đêm đông lạnh, tôi ngồi xổm khoác mảnh chăn bông lên bả vai, châm một thanh đóm, và nhớ đến người xa xa tôi cất tiếng ngâm một bài "Thề Non Nước" giữa một vùng khói thuốc lào dầy đặc, như màn đất núi.

Mãi đến đầu năm ngoái, tôi mới có dịp gần ông Tản Đà luôn luôn. Mỗi dịp gần nhau lại là một dịp để say sưa, để hút thuốc lào với thanh đóm cũ để nói chuyện dịch *Liêu Trai*, dịch *Đường thi* và phê bình về người và việc trong *Đông chu liệt quốc*.

Biết là đóm đã hết, cứ này về làng Mọc, tiện đường qua nhà ông Tản Đà ở Cầu Mới, tôi đem về biếu một bó đóm nữa.

Bấy giờ vào quãng chín giờ sớm. Ông Tản Đà đang uống nước trà, thấy tôi vào đã vội cười với một câu: "Cố nhân lai!" Cái mừng rỡ này xiết bao thành thực. Đúng như vậy, đã mấy hôm nay rồi, ông Tản Đà đang khát gặp người nói chuyện. Những bạn năng lui tới thường đã rõ ông Tản Đà vì sao phải rời xóm Bạch Mai chạy về vùng Ngã Tư Sở. Mở ngôi hàng xem số tử vi Hà Lạc, không có khách. Mở lớp quốc văn hàm thụ và lớp Hán văn diễn giảng cũng lại không có học trò nốt. Rốt cùng đến thiếu tiền nhà, chủ nhà đuổi người thuê nhà và giữ lấy đồ đạc. Chỉ tay vào chồng sách cũ xếp trên cái ghế mọt dài, chỉ tay vào hai chiếc ghế mây đã gần thành bảy chân choãi, ông Tản Đà vẫn còn hài hước:

- Nhiều lắm mà làm gì. Hai chiếc ghế cũng đủ chán. Chủ ngồi một chiếc, khách ngồi một chiếc.

Tôi bâng khuâng. Tôi cố tìm trong đầu tôi, lục lại trong cái mớ truyện Đông Tây cổ kim, để tìm lấy tên một thi sĩ giàu có. Thì ra, cái nghèo của thi nhân đã là một nghiệp dĩ. Sự giàu sang người ta chỉ thấy ở một kẻ buôn bán, ở một nhà viết tiểu thuyết. Có bao giờ, có mấy khi, một thi nhân được nằm lên đống vàng mười. Tôi muốn bỏ đi ngay, để được phơi những ý nghĩ đen ngòm này ra một chỗ thoáng.

Ông Tản Đà giữ tôi lại:

- Này, đi đâu? Lâu lắm không uống với nhau một chén nào cả. Ở đây rồi ta tiểu ẩm.

Rồi ông chỉ cái thẩu rượu cỏ ngâm đôi ba con cáp giới còn nguyên hình:

- Của một ông bạn ngoài Quảng Yên làm quà cho. Để đợi hôm nào khỏe, chúng ta sẽ dùng hết. Cái giống này tráng dương lắm. Lai ơi!

Lai là tên một người hầu cận thi nhân, cũng là người Khê Thượng, theo ông từ ngày ông lùi về quê vùng Bất Bạt. Trước kia Lai thất học, nhưng từ ngày ở với ông Tản Đà đã biết đọc, biết viết và nhiều khi ngồi bên bếp lửa thăm dòm một bát canh, một niêu cơm, còn ngâm nga (!) nữa. Đã từ bốn năm năm nay, mọi việc chuyên trà, xào nấu món ăn và những lúc đêm hôm phải cầm cái hũ đi lấy rượu từ đầu làng đến cuối làng những lúc có khách, nhất nhất mọi việc đều qua tay Lai cả. Nếu ông Tản Đà ở lùi vào thời trước, thì nhất định Lai phải để hai trái đào như một hề đồng ngày ngày đeo một cái lẵng hoa quả theo thày lên núi lau một cái sườn đá cho thày đề mấy vần thơ. Chiều cho được ông Tản Đà, tôi tưởng cũng chỉ có một mình Lai thôi. Lai lúc nào cũng vui vẻ đứng hầu rượu. Với những phong tục rất êm đềm ấy ở trong một khung cảnh rất thanh bạch ấy, hai thày trò ông Tản Đà đã gần như chọn nhầm thế kỷ.

Lai đã bưng siêu nước ra, đứng vòng tay chờ ông Tản Đà sai bảo:

- Này Lai, con chạy ra đầu phố xem có cái gì mua về uống rượu. Con tuỳ tiện lấy.

Nghe mà thấy đài quá! Nghe mà thấy sang quá! Ai dám bảo ông Tản Đà là luôn luôn túng quẫn. Tôi tủm tỉm cười.

Lai ở chợ đã về và đã nhanh nhảu bày lên bàn những món tửu hào. Trên mặt cái bàn gỗ mộc tròn vốn dùng luôn làm bàn giấy (!) - những lúc dịch thơ Đường bán cho báo Ngày Nay, những lúc dịch *Liêu Trai* bán cho nhà Tân Dân, những lúc chấm số Hà lạc bán cho khách bốn phương trời - trên cái bàn gỗ mộc, Lai đã đặt lên đấy một cái hỏa lò than hồng. Một đĩa bún Thanh Trì trắng phau điểm vài ngọn rau húng Láng xanh ngát. Và mươi gắp chả thịt lợn ba giọi có bóp diềng mẻ. Cái "tác phẩm" xinh xắn, gọn gàng này là của Lai.

Khói mỡ bay đầy phòng
Ngoài đường nắng chang chang
Gió mồm quạt lửa hạ vào nhà.

Lai cũng phành phạch quạt nan quạt lửa than hồng vào người chúng tôi. Rượu nặng phân bắt đầu ngấm, bốc mãi nhiệt độ trong người. Nếu không yêu và kính chủ nhân, thì có mà phải tội mới ngồi hầu một bữa rượu chín được người như thế này. Cùng như bao giờ, ông Tản Đà là người nói nhiều nhất trong những lúc cử tửu. Giữa cái nóng nực của bữa rượu

trời hè, tôi, mồ hôi chảy ròng ròng, ngồi nghe ông Tản Đà luận bàn về người trong thanh sử. Nói xong cái tâm trạng Khổng Minh lục xuất kỳ sơn, ông quay sang cái cảnh Phạm Lãi chu du Ngũ Hồ. Rồi ông chê người Đại phu Văn chủng, rút những câu trong sách cũ về đoạn ấy: "Cao điểu tận, lương cung tàn, giảo thỏ tử, tẩu cẩu phanh, địch quốc phá, mưu thần vong...".

- Con người ta ở đời, có hai thái độ đáng quý, một là làm thánh hiền, hai là làm hào kiệt nhưng đem so sánh thì làm hào kiệt vẫn sướng hơn. Cái cuộc đời ấy mới là ồ ạt.

Rồi không cần câu chuyển, ông Tản Đà đổi sang một câu chuyện khác.

- Nội trong loài cá, chỉ có con diếc là sạch nhất và khó câu nhất. Giống nó chỉ hay ở chỗ nước trong và ăn toàn bọt nước. Thả cái mồi gì nó cũng chê cả. Định lấy một cái mồi thơm mà dử nó như là người ta thường dử một con rô hay một con chuối, thực cái anh đi câu đã làm một việc tối vụng về.

Tôi liên tưởng mang máng nhớ tới câu tản văn của tiên sinh viết trong cuốn "Giấc mộng con": "Có người, cho cái áo vải thì chê, đợi cho đến cái áo gấm mới mặc..." Vừa ăn, vừa triết lý, vậy mà mặt trời đã đứng bóng. Nhìn đồng hồ, ông Tản Đà nói:

- Đến một giờ, tôi phải ra ga. Hôm nay Nguyễn Tiến Lãng ở Huế về. Trước khi theo Hoàng Hậu đi Tây, hắn muốn về qua nhà, để bàn tính cùng ông cụ

Huyện cho nó xong cái việc vợ con đi. Tôi muốn gặp mặt Lãng vì có tí chuyện.

Thế rồi ông Tản Đà đưa tôi xem một lá thư. Lá thư của ông Nguyễn Tiến Lãng gửi về giục ông Tản Đà gửi sách (?) vào để ông tâu với vua Bảo Đại "trợ cấp" cho một số tiền năm trăm đồng.

Tôi cũng biết thế vậy. Tôi lặng lẽ trao lại lá thư cho ông Tản Đà. Vẫn lặng lẽ, tôi nhấp một chén rượu. Rượu lúc này sao cay, sao đắng lạ - Ông Tản Đà sắp được triều đình Huế ban cho năm trăm đồng! Thi sĩ lúc túng còn gì bằng. Nhưng có phải lần này ông Tản Đà mới được cầm một số tiền to đâu. Từ năm xửa, năm xưa, có người hiệp khách ở Nam Kỳ đã biếu ông Tản Đà một số tiền lớn hơn thế. Những nghìn đồng. Người hiệp khách có bụng liên tài ấy đã biếu không số tiền đó và trái lại, không có đòi hỏi ông Tản Đà một điều kiện gì cả. Với số tiền ấy, thi nhân đã làm những gì? Thi nhân đã uống được mười vò rượu Bồ đào, dùng thêm được mấy mươi thạp trà tàu, và du lịch thêm được ít vùng nữa với sự thừa thãi hàng mấy tháng ròng. Giở lại tập thơ làm vào thời kỳ ấy, đã thấy nhẹ hẳn phần tiêu sắt. Và có nhiều người đã không lấy làm thích lắm vì, đọc lên nó đã không làm cho người ta lạnh và rùng mình như cái khối tình thuở xa xôi. Số bạc ngàn lúc trước dùng cũng được có thế thì bây giờ nếu có thêm được nửa cái số trước nữa, đã chắc hơn gì chưa? Mà rồi từ giờ trở đi, người ta sẽ đưa thi nhân của chúng ta vào cái thế giới nào đây? Tôi tin

rằng từ nay trở đi, cái đời văn chương của một thi nhân sẽ bước sang một giai đoạn khác. Tôi ngờ rằng, với một số tiền trợ cấp kia, ông Tản Đà sẽ không già tay để hạ những vần rất sái và tác phẩm sau này sẽ nhan nhản những câu thơ rất có "hậu". Sao lại không như thế được?

Cái buồn của tôi vẫn không vợi, khi ông Tản Đà đọc lại mấy câu lục bát rất hay làm từ những bao giờ.

"Cho vơi hũ rượu, cho đầy túi thơ
Trăm năm thơ túi, rượu vò,
Nghìn năm thi sĩ tửu đồ là ai".

San sẻ cho tôi một gắp chả sốt, ông Tản Đà nói đến kế sinh nhai.

- Tôi có lên trên báo Ngày Nay, nói chuyện cùng Trần Giu để lại dịch thơ Đường. Nhưng ông ta có bảo công việc ấy bây giờ giao cả cho ông Thạch Lam.

Chuyến tàu điện Hà Đông đã nổi hiệu chuông ra gần tới Ngã Tư Sở. Tôi lặng lẽ cầm tay ông Tản Đà, hẹn một ngày khác rất gần đây, sẽ xin trở lại.

Cái ngày khác rất gần đấy mà tôi lại trở lại căn nhà 71 Ngã Tư Sở, là ngày hai mươi tháng tư, tây lịch là ngày 7 Juin 1939. Tôi trở lại để không bao giờ gặp lại ông Tản Đà nữa. Tôi, một kẻ ở đến để ngắm chủ nhân đã là một người về. Lúc bấy giờ quá giờ Ngọ.

Sớm nay (7-6) ở thư viện ra, Vũ Bằng rủ tôi đi uống một cốc rượu mạnh. Dọc đường phố Hàng Bông, người trưởng Nam ông Nguyễn Khắc Hiếu mếu máo

tin cho tôi biết rằng ông già cậu vừa mất. Thế là từ phút này, làng rượu đất Bắc mất một tửu đồ và tao đàn mất một vị nguyên soái. Và cái bữa rượu bún chả tôi uống hôm đầu tháng ở Cầu Mới với ông Tản Đà là bữa rượu vĩnh biệt một thi nhân mà từ bây giờ chúng ta có quyền gọi xách mé là Tản Đà, là Nguyễn Khắc Hiếu không cần chữ đệm.

Ngồi ở một tửu điếm Bờ Hồ tôi vừa quấy cốc rượu Borgia cho nổi bọt lên, tôi vừa nghĩ đến một câu mà ông Tản đã gở miệng nói giữa bữa rượu hôm trước.

"- Này bác Tuân, làm thế nào mà lúc chết được để mả ở chỗ Hàm Rồng Thanh Hóa, ngay chỗ bên cầu treo. Ở đấy mát lắm".

Rồi nghĩ đến cái việc trợ cấp năm trăm bạc chỉ một chút nữa là thành sự thực, tôi lại mừng cho cái thơm tho của một thi nhân. Có lẽ ông Trời muốn giữ cho thi nhân được trong sạch nên đã sớm gọi ông Tản Đà về. Người trích tiên đánh vỡ cái chén ngọc ở Tiên cung đã đến lúc mãn hạn đi đầy! "Cái hạc" đã "bay lên vút tận trời"! Năm mươi mốt tuổi đầu, thế cũng là đến cõi. "Của trời, tham được có ngần ấy thôi!" Tôi nâng cốc rượu còn đầy chỉ định nhớ chứ không thương thi nhân vừa đặt chân vào cõi Bất diệt.

Nhưng lúc tôi vào nhà 71 Cầu Mới, lòng tôi thắt lại. Ông Tản Đà còn hấp hối và đang thở hắt ra. Cứ đều đều, cứ nhẹ thế cho đến hơi thở cuối cùng. Hai môi mím khít lại, ông Tản Đà có nét mặt dăn dúm của một người chết khó khăn. Phải, chung thân làm

một người bất đắc chí, sống đã chẳng được toại lòng, người nằm sóng sượt đây khó mà đi cho nó nhẹ nhõm được. Tôi bắt đầu cảm thấy hơi lạnh. Ở đầu giường bệnh, vẫn bên chồng sách bừa bãi đây đó mấy trang bản thảo. Tập di cảo! Trời! Và lẻ loi ở góc bàn vẫn cái hũ rượu cáp giới ngày nọ. Tất cả, chỉ có thế thôi, với một đoàn thê tử yếu và đuối!

Cuối thế kỷ trước, một biều chiều Avril 1939, tại Paris, nhà viết kịch trứ danh Cenri Becque đã nhắm mắt giữa cảnh nghèo nàn và cô chiếc. Không cổ vợ, không có cha anh, không có thừa tự. Becque đã để lại cho đời vẻn vẹn có mấy vở kịch *Les Corbeaux, La Parisienne* v.v.. Cứ lời viên thừa phát lại thời bấy giờ làm bản kê khai, thì ngoài tác phẩm kể trên, gia sản của nghệ sĩ để lại, còn có mấy khoản này:

Một cái tượng bán thân do Rodin nặn cho, một cái nồi nấu, một cái nệm, tất cả bán đấu giá được 0f50;

Một chồng sách in, bán được 30f;

Một cái va li, bốn chiếc khăn mặt: 2f;

Và ba chai rượu vang Mariani (vẫn rượu)

Và năm vạn ba nghìn quan tiền nợ.

Cái đám ma của Bacque, lẻ tẻ vài lăm người.

Tao Đàn *số đặc biệt ngày 1-7-1939*

TẢN ĐÀ, MỘT KIẾM KHÁCH

Ông Tản Đà mất. Đến như ai mà chả thương, chả khóc. Cái đó là sự dĩ nhiên. Ai mà cấm ai khóc ai được. Thứ nhất là khi giọt nước mắt chính đáng kia được dịp để chan hòa. Vả chăng, nếu lúc hấp hối, biết mình sắp về và lại biết người sống rục rịch sắp khóc mình, nếu ông Tản Đà còn đủ cái tỉnh táo làm lá chúc thư có một khoản xin đời đừng nên thương tiếc mình và nhún mình, khuyên người sống để dành cái nước mắt gửng ấy dùng vào những việc khác to hơn, thiêng hơn, người ta cũng cứ không kiêng nể những cái ý muốn cuối cùng của ông và cứ khóc lóc như thường. Không cho người bây giờ khóc Tản Đà, thì định bắt người bây giờ phải khóc những tên bán nước ở cái buổi giao thời còn kéo dài mãi này hay sao?

Tính theo lối tang lễ chi hậu, cứ thất thất lai lai tuần, tính đến ngày số báo đặc biệt này lên khuôn in, thì ra nơi bàn thờ ông Tản Đà, cũng chỉ có ba bốn tuần đèn nhang.

Nơi nghĩa chủng Quảng Thiện, làng Thanh Xuân có một cái mả mới, tấc cỏ vừa bén rễ chưa đủ làm đều kín một cái màu xanh buồn bã. Có người đi Thanh minh vào lúc trái mùa, trông thấy cái mả mới, lại nhớ đến bài cổ phong thăm mả cũ bên đường, cất lên cái tiếng thương xót không mất tiền, đã hỏi một cách bâng quơ "Biết có quê đây, hay vùng xa". Đối với những người như thế, thì "Suối vàng sâu thẳm biết là ai" thực đấy. Nhưng với chúng ta, chúng ta đều biết rằng đấy là ma.

"... kẻ văn chương
Chen hội công danh nhỡ lạc đường.
Tài cao, phận thấp, chí khí uất.
Giang hồ mê chơi quên quê hương".

Không những chỉ thế, chúng ta lại còn biết thêm những sự thật về đời sống một Hù nhan, một người lỗi lạc.

Thuật ra đây những sự thật thuộc về Tản Đà tôi muốn người ta hãy cởi bỏ khỏi đầu óc những thành kiến của đám thế nhân tầm thường đó đã. Đừng nên tặng cho người chung quanh mình hai tiếng quái vật. Đừng nên gọi người chung quanh là điên, là loạn óc. Nếu thực ra trong nhân loại vẫn có một số người điên đặc biệt, thì chính cái thiểu số điên cuồng quái đản ấy, có những lúc, đã giúp đẹp, góp tốt và làm vui cho cuộc đời quá tẻ, quá xấu và đáng buồn bực này.

Tôi tiếc rằng, thời tiết lúc này, không cho tôi đốt được một lò hương đàm để ngồi cho được ung dung mà kể chuyện người ngày xưa.

Người ngày xưa... lôi thôi lắm.

Tôi hãy bắt đầu bằng cái lôi thôi của Nguyễn Khắc Hiếu đi tắm bể Sầm Sơn. Thứ đến là cái lôi thôi của Tản Đà khi cuốc cả nền nhà người ta lên để làm vườn trồng rau thơm. Rồi thứ nữa là đem ra giới thiệu một ông Tản Đà múa kiếm!

Gánh văn lên bán Chợ Giời, gửi thư lên Thiên đình cầu hôn, xuống bể Sầm Sơn bơi đứng và ăn hải sản sống, lên rừng tịch cốc, uống rượu sâm banh với nem chua trên toa xe lửa tốc hành, đi xem mả vua Tây Sơn với cái lối khấn ngang tàng: "Bắc Kỳ Sơn Tây nhân Nguyễn Khắc Hiếu kinh quá thử địa", làm náo động cả quan nha một vùng địa phương Bình Định, quái gở ôi là quái gở vậy thay. Chưa cho là đủ ngông, chưa chịu chấm dấu hết, cái "quái tướng" ấy lại còn cầm đốc một thanh kiếm múa may quay cuồng nữa. Có đáng sợ không? Thật là "Đời chưa chán tớ, tớ còn chơi" có như thế, vong linh ạ!

Nhà thi sĩ của chúng ta là một người hoàn toàn của thời cũ, vốn không quen với sự Âu hóa về phục sức, hôm đi tắm bể, đã hết sức cẩu thả. Người ta đừng vội tưởng thi sĩ đã hiện nguyên hình trên bãi cát bể Sầm Sơn đâu.

Thi sĩ cởi trần trùng trục, cái quần vải tây cống có dây lưng lụa buộc hở ngoài, được buông hẳn cạp lá tọa

xuống. Con người ta đã nặng về phần ăn, thì nhẹ về phần mặc, thường là thế.

Nơi dây lưng lụa, một bên thi sĩ cột một be rượu một bên giắt một con dao nhọn mũi.

Thế rồi là ông Tản Đà từ từ đi xuống nước mặn. Tây và đầm, buổi chiều đó, đã nguýt một tên chài lưới bản xứ bơi gần họ và dám gạt cái quả bóng cao su xanh đỏ mà họ đang tung ném cùng nhau nô rỡn. Họ có biết đâu rằng đây là một cái nhân tài của nước Nam ta. Thế rồi ông Tản Đà cứ bơi đứng - bơi đứng, xin nhớ kỹ cho tôi - ra mãi ngoài xa, tìm được những tảng đá sống trâu nổi lên mặt nước mới chịu nghỉ. Đấy là những miếng đá thừa thãi của mũi bể Cổ Rùa, ngoi xa ra biển, chỉ có những người biết bơi lặn mà mạo hiểm lắm thì mới dám ra nơi ấy. Ông Tản Đà cố bơi ra tận đấy để uống ngay tại trận một bữa rượu. Ông mở nút chai rượu giắt ở dây lưng, vừa nhìn cái sóng bạc đầu, vừa tu ừng ực. Lấy mũi dao nhọn, ông cậy những con hầu bám vào đá giống như một vục khoáng chất, bổ đôi từng con hầu ra, múc lấy ruột sống, ăn rất ngon lành, thỉnh thoảng lại chép miệng thiếu mất ít gia vị. Chả nhẽ giờ lại cất công vào bờ vì một múi chanh, nhúm hồ tiêu sọ quên mang theo! Bóng tịch dương phía bờ cát đã nhuộm đỏ ối cánh rừng phi lao đang rung động nổi một cuộc hòa nhạc với cái hải triều âm. Bóng tịch dương viền cái hình thù ông Tản Đà một màu đỏ gắt. Đỏ gần được như mặt người say rượu. Màu đá lúc bấy giờ tím, nước xanh như cánh chim chà, sóng trắng như thủy ngân.

Giữa cái ầm ầm không mỏi mệt có màu sắc lạnh lùng như thế đang va đụng vào nhau, ông Tản Đà ngồi yên lặng nậy những con hầu với một cái mặt đỏ gay. Chúng ta đã có cả một ông Lý Thiết Quài cổ quái đang ngồi ấp một cái su đá, vọng ra cái mênh mông của bể Đông. Ăn no tắm mát rồi, lúc đặt chân lên dải cát vàng, thi sĩ của chúng ta nhìn cái mây nước vô hạn cảm, và muốn át cả tiếng bể Đông, nói rất to:

- Nhất sinh, chưa bao giờ ta được hả đến như thế.

Lại một lần, vào giữa hồi thất thế, tiên sinh được một người bạn liên tài vời ra dưỡng nhàn tại vùng Quảng Yên. Cuộc đi ở đậu này là một cuộc ở nhờ dài hạn. Chủ và khách rất tương đắc.

Nhân một buổi chủ nhân vắng nhà, không biết buồn tay buồn chân thế nào mà ông Tản Đà cho dẹp hết cả bàn ghế bày ở phòng tiếp khách lại một góc tường. Rồi cầm lưỡi thuổng, tiên sinh đã cậy bật hết mấy lượt gạch đá hoa nơi nền nhà. Chợt thấy chủ nhân về, tiên sinh chống thuổng cười hề hề, chỉ cái đống đất và cái ngổn ngang trong lòng một thước vuông diện tích gạch hoa bị lật tung, hình như muốn ai cũng phải như mình, phải cùng thưởng thức với mình một công trình phá hoại nho nhỏ như thế. Thấy chủ nhân chậm lĩnh hội, tiên sinh phải cắt nghĩa:

- Ấy, định trồng ít húng láng, ăn thiếu rau cỏ, nhiều khi bực đến chết. Chén rượu nào cũng cứ nhạt phèo.

Bây giờ mới đến chuyện ông Tản Đà múa kiếm.

Hồi năm ngoái, vào tiết sen tàn đã cụp lại trên mặt ao những chiếc nong rách, pha vào cái già nua của cây cỏ một màu gỉ sắt, tôi và vài ông bạn nữa kéo nhau vào làng Hà Trì ở gần tỉnh Đơ. Ông Tản Đà đã định ước cùng chúng tôi là gặp nhau ở đấy, hôm chủ nhật, để đánh chén. Gặp ông Tản Đà, thường bao giờ cũng lấy rượu ra làm đầu sai, nếu không đãi yến thì ít ra cũng phải tiểu ẩm. Hôm ấy, thịnh soạn. Thi nhân khoe rằng vừa mới lĩnh được một món tiền nhuận bút. Thảo nào, rượu hôm ấy có lẫn mùi đẳng sâm. Và sáng hôm ấy, tôi thấy được một ngày không có giờ. Trong lúc chủ khách thụ ẩm, sự đời cứ chầm chậm, nhà nho như cái hồi nước cổ Việt Nam chưa bị nhà nước Pháp tới ở, có những người vào lớp cha anh chúng ta, bữa ăn gỏi cá sinh cầm mất những một ngày một đêm.

Lúc gần triệt soạn, tôi nằn nì với chủ nhân:

- Người ta đồn cụ múa kiếm có nhiều đường đẹp lắm. Anh em hôm nay muốn được xem. Mỗi người thêm một câu. Rút cùng, Phục - người con thứ thi sĩ - đã đưa cho cha con dao phay. Nhưng trước khi bình thân, ông Tản Đà thét người nhà lấy mấy tấm liếp bằng cót che kín mặt nhà trước lại. Và đóng kín cả hai tấm cửa sổ phía sau nhà trông ra vườn nữa.

Tôi đã hiểu thầm tại sao ông Tản Đà có sự cẩn thận này. Đấy là dớp sợ hãi của những năm Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục còn để sót lại trong người thi nhân. Cái sự đó, cái cẩn thận đó là những cái lo lắng chính đáng của những nhà nho sống vào thời cụ

Quận Thái Xuyên Hoàng Cao Khải, vào thời quan Khâm sai Lê Hoan, mà vẫn nhớ luôn là trong nhà mình có quyển sấm Trạng Trình, một cuốn binh thư và trong cái đòn ống gác bếp, vẫn có một thanh quất ép lưỡi vào tấm bìa một cuốn sách tính số Thái ất, trước khi múa kiếm, ông Tản Đà nghiêm trang như một võ sĩ lên tỉ thí trận lôi đài nói với mọi người:

- Môn kiếm này của Tư Đạt truyền cho tôi.

- Tư Đạt?

- Con ông Đô Thống Thuật ấy mà. Ngày xưa, tôi năng tập, công phu lạ. Bỏ đã lâu lắm, chả biết bây giờ có đi được cả bài không. Ấy thế mà dù có nhớ, cũng khó mà đi hết được.

Trong gian nhà tối lờ mờ, mọi người nhận thấy một cái bóng trắng lượn múa trên hai bộ ngựa ghép sát lại. Ông Tản Đà mặc áo trắng dài. Cũng tiến lên lùi xuống, bước đi gò theo một luật phép rất khắc khổ. Cũng múa trên, đỡ dưới. Chưa bao giờ, tôi tập đánh kiếm. Nhưng hồi còn ở lao, có mấy người tù đàn anh đã đi cho tôi xem cả môn độc kiếm, cả môn song kiếm, và giảng sơ sơ cho tôi môn kiếm thuật. Căn cứ vào những nhời xa xôi ấy, tôi thấy ông Tản Đà hôm ấy múa tròn lắm, đường kiếm lúc nào cũng che kín người. Và có những đoạn loạn đả, ông Tản Đà có những miếng sả và tuốt cũng lợi hại lắm. Chả biết lúc sự thực phải cho đổ máu thì kiếm thuật sẽ như thế nào, nhưng ở phút múa kiếm sau cơn rượu, tôi thấy

thi nhân đẹp lắm. Và nhớ tới một cuộc bút chiến, ông Tản Đà đã lên án chém ông Phan Khôi mà tôi sợ.

Tôi nhìn xuống nhà dưới thì cửa nhà ngang, bà Tản Đà đang thập thò với vẻ khiếp sợ rõ rệt. Nghỉ múa kiếm, ông Tản Đà gọi thứ nam:

- Phục ơi! Ồ, con bỏ quần áo vào va li cho cậu. Chiều nay cậu ra Hà Nội.

Rồi quay lại phía chúng tôi, ông nói về chuyện kiếm:

- Tứ phương, bát diện, những lúc tứ diễn thu binh, những lúc hồi chiến, thanh kiếm sát phạt đã nhiều lắm chư vị ạ!

Vẫn không quên sắp hành lý để trảy ra Hà Nội, thi nhân bỏ vào va li một cái nghiên mực, một đĩa son và một tập cổ thi. Cái va li ấy là một cái va li cũ kỹ đã bật cả khóa, chẳng khác gì cái va li của một ông đồ nghệ mới ra Bắc làm thuốc. Say rượu, rồi múa kiếm, cất kiếm rồi hỏa tốc sắm va li lên đường như là một khách không nhà, sao người ta không sống vào thời Trung Cổ để làm một kẻ hiệp sĩ nhỉ? Chưa bao giờ, tôi buồn một cách rất thi vị như buổi chiều ấy.

Cái buổi chiều ấy là một buổi chiều ông Tản Đà khởi hành ra Hà Nội để đi mãi mãi, đi... thẳng luôn vào lịch sử, của nước Việt Nam văn chương.

TẢN ĐÀ TỬU ĐIẾM

"Muốn ăn rau sắng Chùa Hương,
Tiền đò ngại tốn, con đường thời xa.
Người đi, ta ở lại nhà,
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm"

*
* *

"Cá sông Hoài, ta đã ăn,
Ước sao gỏi Sở nem Tần mới ngon"

Bạn tôi là một người hết sức yêu thơ Tản Đà. Mỗi lần đặt chân lên đất Hà Nội là anh lại hỏi:

- Ông Tản Đà vẫn ở trên này chứ? Chúng ta xuống thăm ông đi. Tôi mới chỉ nghe danh, chưa từng được gần người.

Đã có bảy tám lần, bạn tôi bắt tôi đưa xuống ông Tản Đà. Bảy tám lần, bạn tôi đều không được toại ý. Không lần nào thi sĩ có nhà. Tôi chưa từng thấy người

nào đi vắng một cách tàn nhẫn như vậy và tôi chưa từng thấy người nào trong số bạn tôi kiên nhẫn như vậy, kiên nhẫn trong sự đi thăm quý nhân.

Lần này, tôi đã vui vẻ được giới thiệu bạn tôi cùng thi nhân, tại chính nhà thi nhân.

- Thưa cụ, đây là ông C .., cũng người trong mạch thư hương. Những bài xẩm và tản văn của cụ, ông có thể đọc thuộc lòng.

- Mời chư hiền ngồi.

Tôi tủm tỉm, đưa mắt cho bạn tôi rồi nói tiếp:

- Hôm vừa rồi, tôi có nói chuyện với cụ trên tàu điện là một người bạn xa, xuống hầu thăm cụ đã đến bảy tám bận mà không lần nào được gặp. Chính là ông C... đây.

- Xin mời chư hiền ngồi.

Thi nhân có vẻ mệt nhọc, trên mặt còn bự ra cái hơi rượu của một bữa tiệc nào. Ông Tản Đà ngồi chuyên trà tàu và chúng tôi uống nước để chờ đợi. Bạn tôi nhất định là đang quay lưỡi bảy lần, nghĩ một câu nói đầu tiên gì cho thực khéo để cởi mở đến cái túi thơ của ông Tản Đà. Thăm thi nhân không nói chuyện thơ thì bàn chính trị sao? Bạn tôi xoa hai bàn tay vào nhau yên lặng, một thứ yên lặng hiền lành. Bỗng ông Tản Đà, nhìn thẳng vào tôi:

- Hỏng mất ngài ạ.

- !?!?

- Cái lối nem bì bóp thính mà chấm nước mắm thì láo toét. Đầu vị có bột thính đem chấm nước mắm, thính trôi tuột hết, thế thì mình, còn được cái gì của miếng nem gắp vào bát? Tôi rất lấy làm để tâm đến việc này lắm.

Tôi tủm tỉm, bạn tôi, trên nét mặt, thoáng có sự bực mình. Ông Tản Đà vẫn luận về sự ăn, dưới một hình thức khác.

- Sao việc đời lắm cái trái ngược nhau thế, hở ngài! Tôi đã được biết một gia đình kia, vợ rất giỏi về món nấu nướng mà ông chồng thì thật là ăn tro bọ trấu. Bà ta lắm bữa, ngồi chẻ rau muống rất là tỉ mỉ. Những sợi rau muống quấn lấy nhau trông cứ như là hình con long, con ly. Trông đĩa rau ghém, thực chỉ muốn ngắm cho nó đẹp mắt chứ không muốn ăn nữa. Nem, gỏi, cỗ bát, bánh trái cái gì bà ta làm cũng khéo cả. Mỗi lần làm, bưng lên thì ông chồng không xơi chỉ lấy đũa khảy qua mấy miếng. Đấy cũng là một thứ thâm khuê oán.

Thấy chỉ có một mình ông Tản Đà nói về một vấn đề, và bạn tôi lặng thinh cố chờ lúc câu chuyện đổi làn từ chỗ ẩm thực ra chỗ thơ văn, tôi chêm vào:

- Thưa cụ, đấy cũng là một kiểu *người ngây cưỡi con ngựa hay* của cụ trong cuốn *Giấc mộng con* vậy.

- Có như thế, ngài ạ!

Ông Tản Đà vỗ đùi, cười ha hả để rồi lại nói tiếp về cách ăn uống.

- Ăn uống, cần nhất là có người hầu. Trong việc ăn, cái thằng bộc là quan hệ nhất. Như ngài đến chén với tôi, ngài mang thằng bộc đi cho nó hầu ngài và nó giúp một tay đỡ thằng bộc nhà tôi. Mỗi vị có một tên bộc kèm, bữa rượu ấy nhất định phải ngon. Có thế mới đủ người sai bảo, ngài ạ.

Tính ra có đến một giờ đồng hồ. Một giờ đồng hồ nói chuyện ăn. Bạn tôi bấm khẽ tôi, đứng dậy xin kiếu chủ nhân. Ông Tản Đà vái chào và còn dặn với một câu cùng tôi:

- Hôm nào mát trời, chúng ta họp nhau chén một bữa. Tôi kiếm con ba ba, ngài biện lấy những gia vị. Cái món "tam tam" làm cũng lôi thôi lắm đấy.

Trên con đường về, bạn tôi cứ chẩy cả người ra. Cặp môi cứ dẩu ra. Bởi vì định đi nghe thơ mà bạn tôi chỉ thấy thi nhân, suốt một giờ đồng hồ, giảng mãi về cái triết lý ăn.

- Chán đời quá. Thật là sốt ruột hơn là nghe kẻ kia làm triết lý sức mạnh. Người ta bảo muốn yêu và trọng nhau, không nên tới gần nhau, đúng lạ.

*

* *

Đã có bao nhiêu bạn trong làng văn tự phải kêu ca về cái bữa ăn của ông Tản Đà thật quá là bữa thuốc

phiện của người nghiện. Mất cả ngày và có khi lại còn lân sang ngày khác nữa. Chính ông Tản Đà cũng đã phải nhận như thế.

- Nhất sinh, tôi có một điều này đáng hận nhất. Là có một lần, tình cờ được biết một ông bạn trí thức vốn giữ chân vô tuyến điện dưới chiếc tàu bể chạy đường Trung Quốc. Ông ta và tôi nói với nhau nhiều chuyện lý thú lắm. Lúc chia tay, còn khao khát. Tôi có hứa với ông, sẽ đưa ông ra tàu, chủ tâm còn định gửi gấm một vài nhời tâm sự lúc bắt tay. Vì tôi uống quá mấy chén, lúc ra tàu, tàu đã chạy mất. Và từ bấy giờ đến nay, đã mười mấy năm rồi, tôi không có dịp nào gặp lại ông ta nữa.

Giá ông Tản Đà là một chính khách, là một người sống để hoạt động giúp xã hội và tuyên ngôn lên như thế, thì cái đức ăn uống ấy có thể khép vào tội được. Nếu những việc lớn ở đời thường hỏng vì có một người mải hếnh mắt nhìn một cái bóng người vừa lướt qua với nụ cười chúm chím, thì cũng có những việc lớn khác không thành được vì một chén rượu uống thêm lúc cao hứng.

Nhưng, cả một đời ông Tản Đà chỉ là đời một thi nhân, sống không hại ai, không ngăn trở sự tiến hóa của ai và của cái gì. Tản Đà có quyền hạ chai bố, đánh ngã chai con, để rồi vơi bên hũ rượu thì lại được đầy phía túi thơ. Đấy là cái quyền của những chân tài trong phạm vi văn nghệ. Những người như thế là những hạng người sống một cách lẻ loi ở giữa đám

đông không hiểu được mình, không muốn hiểu mình, để rồi lúc gần rũ áo, lúc tan một giấc mộng lớn, nói buông thõng một câu:

"Ai đính chung gì với thế nhân!"

Tôi đã nghe thấy một số đông người có dịp gần ông Tản Đà đều kêu những là thất vọng và thất vọng. Phải, ông Tản Đà, khi nào không làm thơ, thì thực là chán mớ đời. Oscar Wilde đã nói rằng không có gì tầm thường bằng một nghệ sĩ ở ngoài tác phẩm của họ. Còn ai anh hùng bằng Corneille trong những vở kịch trứ danh như tuồng *Lôi Xích*. Vậy mà khi làm một người như trăm nghìn người khác, ở thế kỷ mười bảy, có lẽ Corneille là người bèn lẽn, nhút nhát nhất.

Tản Đà chỉ đáng kể ở những tập thơ nghe êm như nhạc, buồn như lệ liễu, thiết tha như lời gọi của bầy nhiêu cung nữ của tất cả những nước quân chủ còn sống sót trên thế giới, và ngông nghênh như là những cái thiên tài phất phơ trong cuộc sống bằng sự thờ ơ đối với mọi cái ở chung quanh mình. Tản Đà đã để hết cái tinh hoa vào một bài thơ và ngoài câu thơ, người Tản Đà chỉ còn là ít cặn bã của một động vật. Người ta tìm đến gần Tản Đà, để chứng kiến cái cặn bã đó để rồi phàn nàn.

Nhưng làm gì đã đến nỗi chán như vậy.

Cái nghệ thuật của Tản Đà không những chỉ trong một câu thơ mà còn ở trong một miếng ăn nữa. Nếu chúng ta không phải là hạng người chặt đầu vịt ngang thớ, xẻ mực theo chiều dọc và uống rượu vang với bát nấu hải vị, thì nhiều khi ở gần Tản Đà, ngoài cái lúc đốt trầm bình văn, chúng ta cũng vẫn còn thấy đời là dễ chịu - dễ chịu hơn là cái lúc bị lạc vào giữa một đám người thích chiều chuộng kẻ quyền thế, quây quần lại để tìm cho ra một cái sở thích vật chất của một ông quan thầy. Cái ăn, đối với Tản Đà là một cách giải trí. Và cái thuật ăn uống của Tản Đà, có thể gồm lại gần như thế này:

Bên một đĩa rau luộc xanh rờn, có một cái gì đáng gần nhất là một quả ớt đỏ hay một quả cà pháo trắng, trắng đến cả cái núm. Nếu miếng thịt gà không được những sợi lá chanh hay những dọc hành hoa vờn lên, thì bữa ăn ấy đừng nên sát sinh làm gì cho uổng. Ở xã hội văn sĩ chúng ta có cả một ông Cur Nonsky, một ông Paul Reboux v.v..

Vào quãng cuối 1937, bạn đồng nghiệp Hiên Chy xin phép mở một tờ tuần báo lấy tên là *"Ngon"*, chuyên bàn về vấn đề ẩm thực nơi xứ mình, nội dung cũng có đủ phóng sự, phỏng vấn, xã thuyết, truyện ngắn, tiểu thuyết ngắn và tiểu thuyết dài. Sao lại không? Một tờ báo, có phải chỉ riêng phải phụng sự chính trị thôi không? Ông bạn Hiên Chy có bàn với tôi

để lập tòa soạn. Chúng tôi đều đồng ý mời ông Tản Đà làm chủ bút báo *"Ngon"*. Và cái việc làm thứ nhất là cứ mỗi số in phụ bản, sau chắp phụ bản lại thành một bức dư đồ ẩm thực của nước An Nam. Mỗi kỳ phụ bản nói rành mạch về một địa phương, có dấu chua vùng nào có vật nào là ngon, là quý. Người trong nước sẽ căn cứ vào những cái công trình vụn vặt, tỉ mỉ, nhũn nhặn ấy mà đi về như trẩy chợ, đổi chác của nhau và rút cục sẽ yêu nhau như chưa bao giờ thấy có. Một người đàn ông ở tận xứ Nam Kỳ sẽ làm bạn trăm năm với một người đàn bà ở tỉnh Sơn Tây vì một người đã đem từ đàng trong ra một trái sầu riêng và vì một thiếu phụ tỉnh Đoài đã cho người đàn ông kia biết đến hương vị một củ khoai hương ngoài này. Ai cười cứ cười. Nhưng cái người được cười vào lúc chót, là cái người thấy ở đây, người ta không còn gọi nhau là *cọc cạch nước* và *cọc cạch lửa* nữa. Nhiều người đã nhận rằng những tác phẩm của tiền nhân mình để lại đến ngày nay đều không được trường hơi. Cuốn nào cũng mỏng mảnh, vụn vặt. Phải chăng tại cha, anh mình đã suốt đời làm đứa con ốm của một dân tộc chỉ ăn rau muống và húp nước rau luộc vắt chanh? Ta xem lại Honoré de Balzac và Victor Hugo ăn uống như thế nào, rồi ta sẽ hiểu đến ảnh hưởng của ẩm thực về mặt sức khỏe làm việc. Bộ *Comédie humaine* há chẳng là cái kết quả của những bữa ăn dữ dội của Balzac?

Tờ *"Ngon"* được phép vào cữ đầu 1938. Tôi có ngỏ ý cùng bạn Phùng Tất Đắc. Nhưng người sốt sắng hơn hết vẫn là ông Tản Đà. Tiếc thay, ông bạn Hiên Chy không làm được vì không đủ tiền và sau rốt cũng vì tiền, ông bạn Hiên Chy giờ rạt mãi sang Vân Nam Phủ. Ông Tản Đà vẫn ở nhà để chờ một tờ báo còn nằm trong không tưởng. Bây giờ ông Tản Đà mất. Nếu trong báo giới sau này có nảy ra một tờ chuyên về ẩm thực và triết lý ăn uống thì chúng ta đã thiếu một cái thẩm quyền rất lớn.

*
* *

Đã lâu nay, tôi đã thấy rõ tình cảnh một số người cầm bút sống những ngày rất thiếu thốn. Ăn thiếu, uống thiếu. Giữa những bữa ăn luộm thuộm, nhiều khi chúng tôi đã hỏi nhau:

- Sao chúng ta lại không có một nơi ăn cho tử tế? Nếu không thừa thãi, không sang trọng thì ít ra nó cũng phải đủ chớ?

Rồi chúng tôi đã bàn đến việc dựng tại giữa Hà Nội một cái tửu điếm để cho bọn bán óc có nơi đến mà tụ họp, mà ăn uống cho nó phải chăng. Đấy sẽ là cái câu lạc bộ nho nhỏ của những kẻ sống bằng nghề tự do, sống với tư tưởng tự do. Đến đây, họ sẽ không

ngượng nghịu như là khi lạc vào những gia đình nền nếp sống theo cái thời biểu nhất định và với những thành kiến rụt rè. Họ sẽ tha hồ đem những bụi bặm của cuộc đời nghệ sĩ đến đây mà rũ, mà tẩy. Tửu điếm sẽ là nhà của họ. Một khi vào đấy ngồi ăn, ngồi uống, mỗi lúc phát biểu một ý kiến gì, một tư tưởng can đảm gì, họ có cái vui sướng được nói chuyện trong một cái gia đình mà mọi phần tử đều có thể hiểu nhau lấy ít nhiều. Họ sẽ không phải dè dặt vì những cái dòm ngó khiếp sợ và chế nhạo vô ý thức của một số người ngoài. Ở đây, một tên bồi bàn không được cái quyền cười đến một bộ quần áo nhàu rách, một cái đầu không chải mượt hay một đôi giày há miệng. Và cái cô nữ kế toán ngồi ở quầy hàng, thường không bao giờ được sa sầm nét mặt xuống mỗi khi họ chậm trả tiền cũ và đã lấy sổ để biên thêm tiền mới. Và mặc dầu đêm đã khuya, họ vẫn có thể đến đấm cửa như thường để nhờ cái bàn ăn hàng ngày mà viết nốt ít trang giấy, trong một lúc cần kíp.

Cái tửu điếm này dựng ở Hà Nội để chứa những người sống bằng cái óc của mình (không kể là nhà báo, nhà tiểu thuyết, thi sĩ, họa sĩ, kịch sĩ, nhạc sĩ) sẽ là hình ảnh của mấy tiệm Cà phê Văn chương ở Ba Lê, chúng ta sẽ gọi nó là *"Tản Đà tửu điếm"* vừa để nhớ đến một cái tên rất đẹp của Văn giới, vừa là để nhắc đến một cái thẩm quyền trong làng thơ rượu.

Dựng được nên cái tửu điếm này, chúng ta không nên chờ đợi ở người ngoài. Chúng ta chỉ chờ được người hiệp khách đó ở trong bọn chúng ta thôi. Có cùng hội cùng thuyền thì mới có được những cử chỉ này. Nếu trong bọn cầm bút - bất cứ là bút lông vẽ hay là bút sắt viết và ký âm - nếu có một người nào làm xong được việc này, ta có thể gọi đấy là cái tác phẩm bề thế nhất trong đời nghệ sĩ đó và, nó còn đáng kể hơn hết cả những tác phẩm mà một thiên tài từ trước đến giờ có thể tạo được ở xứ này.

Chiều hôm 7-6, tôi gặp mấy bạn ở ngoài đường phố định rủ luôn xuống nhìn mặt ông Tản Đà trước khi tang gia đóng nắp quan. Tôi đã buồn rầu vô cùng khi nghe mẩu đối thoại giữa mấy người bạn đứng ở đầu Hàng Bông:

- Này, anh đưa tôi lại cái hiệu quen của anh để dùng đỡ đỡ cái gì vậy. Từ sớm giờ chưa ăn gì. Mà cái hiệu quen của tôi thì nó "đóng" sổ của tôi rồi.

- Phiền nhỉ, tôi định tìm anh, cũng chỉ vì từ sớm giờ tôi cũng mới uống có một tách cà phê thôi. Lão chủ hiệu cao lâu của tôi, đóng cửa hiệu, về quê những ba ngày. Nhà nó có việc cưới xin gì ấy.

Cái buồn của tôi đối với người sống, lúc bấy giờ, cùng ngang với cái buồn của tôi đối với một thi nhân nghèo vừa nằm xuống.

MỘT ĐÊM HỌP ĐƯA MA PHỤNG

Tôi bước vào nhà in báo *Con Ong* và hỏi luôn cái người to lớn lù lù đang cầm bút trên giấy:

- Gì mà điện thoại nhắn nhe ầm lên thế?

Tam Lang - người to lớn lù lù ấy - bảo tôi hãy ngồi xuống đã, đợi một vài bạn nữa đang bận tay chữa bài dưới nhà in lên. Tôi nghĩ thầm chắc lại hội họp để cắt cử người đọc điếu văn Vũ Trọng Phụng ngày mai đây. Ngồi kéo nốt mồi thuốc đang tàn trong lòng điếu, tôi nghĩ đến người vừa nằm xuống và nghĩ luôn đến cái chết lạnh lẽo của các giống nghệ sĩ ở đời. Tôi nhớ đến một chiếc lá vàng vừa rụng khoảng đầu năm nay trên lối đi vắng vẻ nơi ruột rừng văn An Nam. Đầu năm nay, Tản Đà mất. Chiếc lá vàng ấy chưa kịp mục, thì rừng mùa thu lại hái thêm một chiếc lá xanh ném xuống đất. Người ta tiếc thi nhân chưa nguôi, thì giờ người ta lại được khóc một văn nhân nữa. Cái làng văn An Nam vốn đã thưa thớt, lại càng quạnh quẽ muôn phần.

Chợ Hôm về chiều tháng chín mùa thu, vào lúc gần tan, càng gợi thêm cái mệt mỏi trong lòng một thứ người sống với một chút hoài bão riêng ở đời.

Tia nắng hanh cuối cùng đã tắt. Gió heo gửi vào cửa sổ tòa báo *Con Ong* một chiếc lá vàng cuộn tròn mép.

Tam Lang bó những bản thảo và giấy má bừa bộn vào tủ và không vui, không buồn, bảo tôi:

- Tí nữa đi sang sông. Bây giờ đi ăn.

- Au de là du Rhin?

- Phải.

Thế nghĩa là tối nay, nhân một cuộc hội họp về tin Vũ Trọng Phụng vừa mất, chúng tôi qua bên kia sông nghe hát ả đào. Thường mỗi khi rủ nhau qua cầu sông Cái để thức đêm ở xóm Thượng Cát, chúng tôi sẵn có một câu nói lóng: Au de là du Rhin. Con sông Rhin đây là sông Nhĩ Hà. Và sau cái bờ sông Rhin này là những căn nhà hát... thứ nhà hát không sạch sẽ, không sáng sủa. Chúng tôi có cần gì đến căn nhà rộng sáng, đến con hát đẹp và hay. Chúng tôi tối nay chỉ cần một nơi để họp nhau cho trọn đêm để sớm tinh mơ ngày mai, lại cả đoàn kéo nhau qua cầu chạy theo một cái xe đám ma người bạn chết non. Thấy người cùng tuổi cùng nghề phải chết một cách sớm sủa mau mắn như thế, chúng tôi thấy đời là ngắn lắm mà

chúng tôi càng phải gần sát mãi nhau lại cho đỡ lạnh. Hạng người cầm bút trong xứ không nhiều nhõi gì; mỗi khi có một người ngã vì bệnh nạn, chúng tôi càng phải dồn nhau lại để hàng ngũ đỡ trống trải. Cái giây phút này, ta thường buồn cho người vừa chết, ta thường buồn cả cho ta. Hỡi những người chỉ sống cho luân lý, sống bằng luân lý, tôi không khi nào van xin các người đừng cười chế chúng tôi sao lại dám khiêu vũ chung quanh một chiếc quan tài chưa gắn kín sáu con cá. Có lẽ cũng chỉ vì những tiếng chày đang nện cá nặng nề bên quan tài kia đã dội nhiều vào lòng bọn người một cách hốt hoảng, vô thường định với cái cô quạnh của tinh thần như bọn tôi, nên chúng tôi đã rủ nhau đêm nay sang sông mà uống rượu cho say, mà nghe hát, cũng cho đến say, và điên cuồng mà nhảy đầm quanh một cái xác chết. Có như là gần thời chiến tranh, lúc này người ta lấy tốc lực ra mà sống cuộc đời mình. Biết đâu ngày mai chẳng là không còn gì nữa. Nếu lúc này gọi được hồn Vũ Trọng Phụng lên mà hỏi câu này, chắc anh lia lịa gật đầu.

Người bạn đồng nghiệp của chúng tôi chết. Ngày hôm sau đưa đám buổi sớm. Nhận cái tin buồn ấy - chúng tôi hát và hút thuốc phiện. Đã buồn chưa? Tôi muốn hỏi tất cả những người bạn tha thiết với Phụng, những người sống với phụng sự nghệ thuật bằng một

chuỗi ngày chìm chìm tẻ tẻ, xem những ai là người chịu ngủ cái đêm ấy ở nhà mình?

Đêm ấy, bên kia sông, nhà hát lạnh như nhà mồ. Bọn ca nhi trông người nào cũng cao lênh nghênh. Sự nghèo đói làm cho người họ dài hẳn ra. Ngọn đèn dầu lạc chỉ là một ngọn đèn thờ. Người kép khẳng khiu như một cây khô, cũng chỉ đủ là nhạc công một phường bát âm cho nổi lên một bản hòa nhạc chết khi người ta dâng cơm cúng. Chúng tôi cười một cách điên dại như đám thủy thủ một con tàu ngầm gặp nạn, tàu cặm và rốn biển cả.

Chúng ta thương nhớ thằng Phụng nhiều nhất là giữa giờ này. Hỡi ôi!

Một người nói. Một người hút. Một người không làm gì cả. Hai người úp mặt vào tường, cười và thở dài với cái bóng in trên tường đầy máu rệp và xác muỗi khô. Tôi đánh trống, gãi hai chiếc roi chầu. Cố đánh cho tử tế, mà tôi nhận thấy tiếng trống của tôi chỉ là tiếng trống bản. Và tiếng phách của Tỳ bà đủ là những tiếng sênh chấp hiệu cho một cỗ đòn đám khởi hành xuống huyệt. Cũng phong phanh như đám ca nhi, chúng tôi cảm thấy đêm thu cứ thấm dần qua lần vải mỏng sơ mi và đi mãi vào lòng. Những manh sơ mi này phải nương nhẹ, giữ sao cho vẹn màu hồ để

ngày mai đưa Phụng nó lên đường. "Chúng ta nên đẹp, quanh cái chết một người thân".

Đêm lạnh lắm. Nhà hát nghèo, không có chăn. Chúng tôi hút thuốc lá nhiều như bọn lính Tây cho nó được ấm bụng. Và nằm dịch mãi vào nhau. Một người kêu không khéo mai về ốm mất. Khói thuốc ba thứ thuốc, thuốc phiện, thuốc lào thuốc lá - đã có vị chát và ngửi nhiều quá, thấy lạc cả mùi ngày thường.

Bây giờ giữa cái thấm thía của đêm nhà hát, chúng tôi mới bắt đầu nói đến Vũ Trọng Phụng. Mỗi lúc nói đến chuyện bạn lại phải kèm thêm những câu: lúc sinh bình, hồi còn mồ ma hắn.

- Nhiều người còn sống sờ sờ kia, oán thằng Phụng lắm. Chúng nhìn thấy hình ảnh chúng ở Nghị Hách, Xuân tóc đỏ v.v..

- Thằng Phụng mà đánh đàn nguyệt thì có giết người không? Ừ, nó đàn có những tiếng nắn dễ thương và lẳng lơ lạ.

- Lại còn cái chướng nữa là hắn thích làm thơ. Các anh thử tưởng tượng xem cái phản động lực văn chương của quần chúng độc giả sành xem nó ra sao, khi họ đọc thơ Vũ Trọng Phụng?

Chúng tôi cười rộ. Và tiếp:

- Thế nghĩa là cụ Minh viên Huỳnh Thúc Kháng viết truyện ngắn đấy.

- Và cụ Phan Bội Châu nhận lời giữ mục phê bình "Màn ảnh và Sân khấu" cho một tuần báo văn nghệ.

Chúng tôi lại cười ồ.

- Thằng Phụng, về đức tính, có điểm này khá nhất là nhận thầu tờ báo nào là không hay quyt tiền anh em viết giúp. Trong bọn cầm bút có những thằng đứng lên nhận "đẩy" sách và bán bài giúp cho bạn, rồi lại ăn cả tiền nhuận bút không chia cho bạn lấy một đồng xu nhỏ, kể ra Phụng là một người đáng được nêu lên làm khuôn mẫu.

- Về tiền nong, Phụng phân minh về chỗ tài thượng lắm, nhưng nhiều khi hắn cẩn thận như một con người công chức. Về xã giao, hắn quan tâm nhất về chỗ kẻ cười người khóc. Ai phúng nhà mình một nghìn vàng, một thẻ hương; ai mừng một chai rượu hắn đều có biên cả. Để rồi chờ đợi mà biếu lại, mà mừng lại. Có ai quen Phụng, dầu là sơ sơ, mà ốm, là Phụng là người đầu tiên vào cửa nhà thương để thăm hỏi.

- Thế là hắn tốt chớ sao? Nhiều người đọc sách của Vũ Trọng Phụng lầm nhiều về cái người ở Phụng. Họ đều cho Phụng là nham hiểm, là cơ tâm, là tâm điển xấu. Để sinh ra ngộ điểm ấy, cái lỗi của Phụng là đã đem những cái thối mọt, cặn bã nhân tâm vào trong tác phẩm mình đến dầy rẫy.

- Riêng gì Phụng, có chán vạn nghệ sĩ khác, từ trước tới đây, bị hiểu nhầm như thế.

- Những anh nào ở đây đi lại với Phụng nhiều nhất nhỉ? Bà cụ đẻ anh Phụng, đáng quý lạ. Thật là một bà mẹ chí từ. Hai mẹ con, một người chí từ, một người chí hiếu. Cái hồi Phụng ốm lại về dạo sau này, Phụng nằm mãi, buồn tay muốn ngồi dậy viết, bà cụ ngăn nhiều lắm. Rồi cứ thế mà ngồi quạt cho con cả đêm.

- Phụng chết trẻ. Cái đáng tiếc nhất trong đời người bạn chúng ta là Phụng thiết thực quá. Đời Phụng chưa có một cái mộng nào để mà ôm, chưa mơ màng đến một cái gì để thỉnh thoảng lìa khỏi cái tẹp nhẹp mè nheo ở đời này. Trong đời Phụng, Phụng cứ hành động theo suy nghĩ nhiều quá. Chưa có một giây phút nào, hắn dám điên cuồng lấy một tị.

Tôi nằm tiêm thuốc bên khay đèn, tôi đã đánh cháy điếu thuốc... Tôi nhớ đến cái chuyện tôi mua một bức tranh lụa bày ở phòng triển lãm mùa đông năm ngoái. Hồi ấy, thấy tôi rước một bức thủy họa về để đến nỗi chậm cả áo mặc mùa rét đã dồn về từ lâu. Phụng tìm đến tôi, ngắm bức họa với sự chế nhạo và "chửi" tôi là một thằng điên và nói: "Tao không bao giờ lại có thể điên như thế". Tôi lặng thinh. Từ đấy về sau, không bao giờ tôi thuật lại cho Phụng biết những cái phút điên khác của tôi nữa.

Bạn tôi, sống ở đời, thực là một người thích sự phải chăng quá. Phải chăng khi đụng chạm với người khác, phải chăng trong cái mặc, trong cái ăn. Nói đến cái ăn tôi lại thêm buồn cười. Từ khi đánh bạn với Phụng, tôi biết Phụng chưa hề "mạo hiểm" ăn một thực phẩm lạ bao giờ. Chỉ hết phở xào rồi lại áp chảo và quanh quẩn chỉ đậu rán, bún chả, bún bung. Có lẽ có một số tiền vài trăm giắt túi chẳng hạn, Phụng cũng chỉ đòi ăn có thế và buộc bằng hữu ăn như thế. Nói đến ăn uống, tôi lại nhớ thêm đến một buổi họp có cả Phụng, có cả Tản Đà. Thấy có ông Tản Đà, Phụng thành tâm đi mua hai gói kẹo lạc va ni đưa về tiệm hút, cố mời người thi sĩ già.

- Mời cụ xơi kẹo lạc.

- Ông bảo cái gì?

- Dạ, kẹo lạc va ni, ròn và thơm lắm.

- Kẹo lạc! Ăn ra cái quái gì.

Buổi ấy, nhà thơ có tuổi đã làm tiêu hết chút ít cảm tình của Vũ Trọng Phụng. Ngày thường, Phụng, với cái tính cách thiết thực của một người phóng sự, đã không chịu được Tản Đà kểnh càng rồi... Hai người ấy giờ đã là ma, cùng thở hơi cuối cùng ở một xóm Cầu Mới, nhà số 71 và 73; cùng yên nghỉ ở một nghĩa trang. Chắc ở dưới ấy, giờ gặp nhau, hai người tránh sao được nhiều cái lủng củng, nếu hai hồn ma không

chịu nghĩ đến cái tàn lạnh cuộc đời chung của tài hoa mà chịu đựng lấy nhau!

Trong cái sống phải chăng của Phụng, có một cái phải chăng này đáng cảm động hơn hết. Là những thứ văn phòng tứ bảo. Mực anh dùng viết là một thứ mực tím ít khi tươi màu, phần nhiều là loãng và luôn luôn là nhạt, là chết. Giấy anh dùng là thứ giấy sáu xu một thếp đã kẻ sẵn. Đấy là thứ giấy của vô danh với cái khuôn khổ của tất cả mọi người. Ngòi bút Phụng thích dùng nhất là cái thứ ngòi Incomparable, xu ba ngòi. Giấy, bút, mực ấy là giấy, bút, mực của học trò. Thật là bình dị quá. Thế mà lời văn dùng bút ấy mà ký thác lên giấy ấy lại chẳng xoàng xĩnh chút nào. Những người cầu kỳ về văn phòng tứ bảo như chúng ta, nghĩ tới cái tiểu tiết này trong đời văn sĩ của Phụng, há chẳng nên lấy làm nghĩ ngợi? Phụng còn phải chăng cả đến những cái thèm muốn về tương lai. "Tao chỉ mong sao mỗi khi chúng mày đàn đúm kéo nhau về chơi tao, thì có được mãi mãi một mâm cơm cho tươm tất và cái khay đèn không phải thiếu thuốc". Đấy là câu Phụng nói vào một buổi chiều tết Trung thu năm nay, khi còn ở phố Hàng Bạc và trước hôm dọn về Cầu Mới được hai ngày. Dạo ấy, Phụng vì thấy bệnh ấy phá phổi mình rõ ràng quá, theo lời thầy thuốc, đã phải rước tĩnh về bày ở nhà. Nếu quả việc một người trẻ tuổi mà vướng nghiện a phiến là có lỗi

với danh giáo thì Phụng đã bằng lòng chịu xấu với dư luận để cố mà lùi lại kỳ hạn của ngày lên đường. Lên đường về xứ chết. Phong, lao, cổ, lại, tứ chứng nan y! Vả chăng ông bạn đầu xứ Ngô Tất Tố cũng đã nói riêng với tôi rằng chả chắc Phụng có qua được mùa rét năm nay không. Mùa lạnh chưa tới. Mới là có tiết thu thôi mà cái lá xanh đã lìa ngàn, một cái ngàn văn mà cây cối còn thiếu những cổ thụ um tùm rắn rỏi.

Tôi đã lấy làm bằng lòng tôi là vào những ngày cuối cùng của Phụng, tôi đã phóng túng hình hài với con bệnh lao chờ lúc lên đường ấy mà ăn, mà uống, mà hút với Phụng cứ hàng nửa ngày. Phụng cười, chừng muốn hỏi: "Một người thèm sống, sợ già, tránh chết như mày mà cũng dám coi thường vi trùng lao của tao thả ra sao?". Những buổi ấy, tôi không cần giữ gìn vì tôi tin rằng làm thế, sẽ tủi lòng người bạn thân mà ngày giờ đã bị đếm trước. Vả chăng, trong người tôi ngầm cũng đã nhiều vi trùng lắm rồi. Có thêm một ít của Phụng nữa cũng không sao.

Nhân Phụng vừa nằm xuống, tôi lại tìm trong đầu xem trong bọn nhà văn trẻ, những người nào là cầm lòng được cái chết. Thế Lữ, Tchya, Lưu Trọng Lư, Lan Khai, Đoàn Phú Tứ, Thạch Lam..., đều là những người đủ tư cách để sớm lên đường lắm. Ngực người nào cũng lép như cái đồng hồ Ômêga trông nghiêng. Những người trẻ trung này có nằm xuống cũng đều

nhẹ nhõm lắm đây. Tôi không độc mồm nguyền rủa ai. Trái lại. Và buồn thương lắm.

Ngẫm đến cái mỏng manh về thể chất người đồng điệu, tôi đã tự hào khoe với mấy bọn nằm trong nhà hát rằng tạng tôi vững vàng và cứ cái thể chất chắc chắn này thì cứ tha hồ mà lấy đêm làm ngày, cũng còn lâu tôi mới chịu mòn. Một anh bạn đã làm vỡ điều tin tưởng ấy của tôi bằng một cái thí dụ lấy ở Đinh Huy Hạo, một người cầm bút có luôn cả sức khỏe và sức mạnh, đã từng viết cuốn "Nòi giống tốt".

- Trong bọn ta, đứa nào khỏe bạo bằng tên Đinh Huy Hạo. Vậy mà cũng chỉ một sớm, một chiều thôi.

Tôi buồn rầu, thiếp dần. Thế rồi, trong gian nhà hát đã về sáng, như ngọn đèn bốc mạnh lúc gần tắt, cả bọn chúng tôi mệt mỏi lại muốn nhổm cả dậy để nói chuyện thương tâm. Thuốc đã làm chúng tôi vỡ giọng và tiếng nói ồ ồ.

- Phụng chết nhiều người thương tiếc hơn là Tản Đà. Một người chết trẻ bao giờ cũng lấy được nhiều nước mắt hơn là người chết đứng tuổi.

- Thằng Phụng còn hứa hẹn cho văn học nhiều tác phẩm lắm. Sao trong làng văn, những người như thế đã chết mà lắm thằng bất tài khác thì lại cứ sống mãi để anh em phải sốt cả ruột?

Tôi cho rằng nghệ sĩ nên chết trẻ, nếu mình có quyền chọn tuổi chết. Tài sắc con người ta ở đời, ai cũng chỉ có một thời thôi. Con tằm nhả được tơ ông

mãi hay sao? Sống bấy lâu, nhiều khi cũng hớ. Nó chỉ tỏ ra rằng mình có cái da thịt cứng quá, trùng khó đục thủng mà thôi. Ai mà chịu được một nàng Tây Thi tóc bạc da mồi. Một người tướng tài mà không chịu hết tắt với dặm nghìn da ngựa mà lại chết già trong giường vợ, thì còn gì dại dột hơn nữa.

Chúng tôi thức cả đêm bàn tán về chuyện nên sớm nghĩ đến việc Hội Ái hữu nhà văn. Vào khoảng năm giờ sớm ngày chủ nhật 15-10, bọn tôi lại từ Thượng Cát kéo bộ về Hà Nội. Trời thu thả sương sớm tựa như vào một buổi thả lưới bắt chim mòng, chim két. Qua chín nhịp cầu Bồ Đề trên con sông lạnh, bụng chúng tôi cồn cào hết sức.

- Đám đi sớm quá nhỉ. 7 giờ đã cất. Đi hết cầu, về đến bờ bên kia sông ít ra cũng mất 45 phút. Lại còn kéo ra đến ga tàu điện Bờ Hồ. Và từ đấy vào Cầu Mới. Thế mà cũng vừa thời giờ thôi đấy. Nhanh bước lên! Các anh.

- Phải tìm cái hàng cháo mà ăn chứ không có lạnh bụng lắm.

- Ừ phải đấy, chỉ giữ lại đủ sáu suất vé tàu điện thôi, còn thì chén hết. Còn được đồng bạc không?

Trời chưa hửng hết. Cái phố Hàng Bè. Chúng tôi sà vào một hiệu cháo lòng vắng vẻ. Tiết canh, dồi mỡ, lòng chay. Và cháo khói. Sì sụp húp với nhau như một

lũ con đàn một gia đình kẻ khó ăn cháo canh bồi thay đồ ăn chắc, tôi vốn giàu tưởng tượng, tôi nghĩ đến một cuộc tụ họp của các bạn phóng viên báo hàng ngày, một buổi sớm tinh sương mùa lạnh ở một quán cơm Cửa Nam rồi đi "xem" hành hình ở cửa Hỏa Lò vào khoảng những năm 1930, 1931. Chưa bao giờ tôi thấy một bữa điểm tâm cảm động như sớm nay. Sớm nay húp quanh lợi bát cháo nóng như người phải trả nợ dần, tôi tưởng đến người chết mà bùi ngùi, tôi nghĩ đến người còn sống lại mà thêm thương tủi.

Thế mà đám đã khởi hành được mấy phút.

Tôi vốn có một tập phóng sự về tiệm hút. Chính Phụng đã xui gọi tôi viết thiên "Tàn đèn dầu lạc" vào một tờ tuần báo và lúc góp những bài đăng ấy để đưa xuất bản thành sách, ở trang đầu, để lời tặng, tôi viết: "Những tập phóng sự này, biết nên tặng ai?" ngụ một cái ý đùa riễu cả mình và luôn cả những bạn thân có duyên nợ với Ả Phiền nghiệt chướng.

Theo xe tang, tưởng đến người bạn đã khuất, tôi đã đổi lời tặng trào lộng đó thành một lời tặng hoài niệm: "Kính, Thành, Tiếc tặng vong hồn Vũ Trọng Phụng".

Tao Đàn *tạp chí số 1 (12-1939)*

CẢM XÚC DIỄN VIÊN

Đúng ba năm ròng, tôi không có dịp lên sân khấu và đặt cả người mình vào giữa những hồi hộp nội bộ một đêm kịch từ lúc chuẩn bị trong hậu trường cho đến lúc mở màn, đóng màn ở ngoài. Nhiều lần đỏ đèn, anh chị em sân khấu lưu động quen thuộc lại hỏi khẽ tôi xem bao giờ thì tôi có dịp trở về với gia đình diễn viên. Nhớ thật! Nhớ diễn cũng gây những cơn nhộn nhạo ngứa ngáy và thách thức mình như những lúc nhớ viết. Sân khấu đã in ấn tượng sâu vào nếp nghĩ nếp cảm của mình. Trong lúc chờ đợi một ngày thuận tiện được trở lại với đời sống nhân đạo cô đúc lại trên sân khấu khỏe mạnh rực rỡ tương lai, tôi tự kiểm thảo, mong được gián tiếp góp mặt mình vào cái phần rất sinh động của nghệ thuật diễn tả ở sân khấu hiện đại.

Năm 1947, tôi và hai chục anh chị em thanh niên say sưa lưu động ở khu IV làm kịch kháng chiến qua các làng xã. Nhưng mà cho tôi bắt đầu bằng những

"thành tích" của trước thời kỳ được giác ngộ về sân khấu cách mạng.

Trong số những anh chị em đóng kịch diễn kịch có tài, tôi là một người đến sau và cũng đến với sân khấu bằng cái thái độ rất coi thường người xem. Hồi ấy, có nhiều cây bút đã không cần đến người đọc từ ngay trong lúc đang viết và cô đơn như một trang độc thoại giữa một thời gian tranh tối tranh sáng. Bên cạnh thái độ viết như thế cũng có một thái độ diễn như thế. Người đi xem, rất dè bỉu con người diễn trò, lại vẫn bỏ tiền ra mua vui lòng mua lấy sự miệt thị của "tài tử" sân khấu. Họ là những thị dân đáng tội nghiệp. Và cả ngay bản thân diễn viên chúng ta nữa cũng là những kẻ tội nghiệp lúng túng trong đêm đô thị. Chỉ vì ánh sáng cuộc sống chưa rọi vào đời sống của tất cả, mà người đi xem cùng người làm trò đã gặp nhau để tối đến là làm khổ lẫn nhau qua cái tạm ước của tiền bạc; hý viện, càng là Nhà Hát Lớn, lại càng là nơi đau khổ nhất, đôi khi cũng dội lên được tiếng cười, những tiếng cười của một cái vui giả tạo. Đêm hoa đăng của Nhà Hát Lớn là những đêm tối tăm của thế kỷ, là một cái chợ phiên của sự bày bán các mẫu thuốc thoát ly đắt tiền, là nơi của nghệ sĩ vị kỷ thiếu tiền mua thuốc độc để tự tử mòn, của đám khán giả ích kỷ phức tạp đến đấy để khinh người bên cạnh mình cũng đang mất tiền mua một cái ghế ngồi

không yên vững, để coi thường nhân phẩm người đang quay động trong lửa khung sân khấu, để sĩ diện hão, để hợm của, để khinh thường, để tàn nhẫn với tất cả và phủ nhận hết cả. Ở đây, không ai thương yêu ai, không ai thiết tha gần gũi với ai. Chất kịch đã có ngay từ giữa đám người mại bản nhớn, mại bản nhỏ, ngày ngày chạy hàng xách cuộc sống tạm bợ và đêm tối hời hợt nhìn lên lửa trò. Chất kịch đã sẵn ngay giữa khoảng tối om ngồn ngộn người mua vui, mua quên và người trên sân khấu nói cười đi đứng để không biết gì đến người sờ sờ trước mắt. Thật là một cái buồng điều, một cái nhà xác của một lũ người chết đang giả vờ làm sống, một cái nhà giam của tội nhân bệnh nhân, cần đến những luồng giông bão thổi tan không khí dịch tễ trầm trọng của một thời nẫu nề. Với một tỷ lệ lớn hơn, sâu hơn, rộng hơn, cái không khí Nga Hoàng cuối thế kỷ XIX báo hiệu cuộc Cách mạng tháng Mười cũng mục rỗng u uất cực độ, nên, một nhân vật vở kịch của Tchékhov hồi ấy đã than những câu: "... Vậy thì về phần tôi, tôi thấy rằng kịch mới cũng chỉ là những thói hủ bại và thành kiến. Khi mở màn lên, trước ánh lửa biên, trong một gian phòng ba bức tường, tất cả những tài lớn ấy, tất cả những giáo sĩ nghệ thuật tôn nghiêm ấy cho chúng ta thấy kẻ này, kẻ nọ ăn, uống, yêu như thế nào, đi lại và may mặc như thế nào; khi mà họ cố công thâu tóm những

câu nói tầm thường và những cảnh lớp ấy để rút ra một chân lý bần tiện phù hợp với mọi người, một thứ luân lý có tác dụng đặc biệt ở trong nhà; khi mà dưới trăm nghìn hình thức khác nhau họ chỉ đưa mãi cho tôi cũng chỉ một đồ vật, một vật ấy mãi thôi, thì tôi trốn chạy...".

Năm 1941, đế quốc Pháp đày tôi đi trại tập trung phía tây tỉnh Hòa Bình. Năm 1942 về ngoại thành Hà Nội chịu quản thúc. Khi Bảo Đại ký giấy gán luôn ngoại thành cho nhượng địa và sát nhập làng tôi vào chu vi Thủ đô, nửa tháng một lần cầm sổ quản thúc lên sở Liêm phóng Hà Nội để xin dấu nhận thực. Trong thời gian này, tôi đã đến với sân khấu và cũng là lần thứ nhất trong đời mình. Lúc bấy giờ, người ta gọi là "chơi" kịch. Tôi đã chơi kịch với cái quan niệm nghệ thuật không vì cái gì cả. Cái tình chung đèn làm việc cũng từ đấy mà đặm mãi lên với anh bạn già Thế Lữ đang cùng một số anh em nhiệt tâm khác gắng tạo một nhân phẩm mới cho kịch trường. Trong túi, quyển sổ quản thúc ép luôn luôn bên cuốn vở chép vai kịch, tôi lách qua các phố mệt mỏi túi bụi. Tôi nhẩm vở trong tửu quán vắng, trong toa tàu điện nhộn nhịp. Các nẻo vườn hoa, ngã tư, ngã ba và cửa ô, thỉnh thoảng tôi lại gặp một số mật thám quen mặt giữa ban ngày, trước mắt mọi người, đang mắc bẫy bổ vây rình chộp thanh niên phản đế. Tôi vẫn rảo bước như

cái bóng lướt của một tâm thần bất định dạt trôi trên lòng phố không khác chi mảnh gỗ vỡ tàu đắm. Chắc hồi ấy, một số bạn cũ sớm tìm được hướng đúng mà hoạt động trong bí mật đã ái ngại nhìn tôi phiêu lưu giữa thị trấn, mỗi bước mỗi chìm xuống. Năm 1943 lần đầu tiên tôi đọc thấy tên mình in đậm nét trên những áp phích lớn bằng tấm chiếu đôi, có màu sắc dán ở mặt đường phố, tôi cũng sung sướng như những khi nhìn tên mình ở cuốn truyện đầu tay của mình bày trong tủ gương hiệu sách. Nhưng mà hạnh phúc không thể có được với một tâm hồn ngờ vực sự sống. Cái màn nhung huyết dụ Nhà Hát Lớn mỗi tháng mở lên một vài lần cho tôi nói cười đi lại, cho tôi cách điệu hóa từng câu nói, từng cử động, với những mẹo những thuật đường thẳng đường cong đường gẫy của hình kỷ hà học luôn luôn chuyển biến với không khí vở diễn. Tôi là một con bi gỗ tiện của một ván bi a va đụng tế nhị nhịp nhàng với những con bi diễn viên khác, dưới ánh chói của lửa biên, lửa rèm tạo cho cá tính mình một hoàn cảnh thuận lợi để bốc đồng. Phố Thủ đô, hồi ấy có nhiều chiếc xe bò vận tải đồ đạc của những gia đình tản cư về quê tránh bom đạn Mỹ. Trên một vài xe bò ngất nghểu những chiếc ghế bành gỗ quý nệm tơ nhung. Bị lệch về thói quen nghề nghiệp, tôi muốn nhảy tót lên đấy mà nói đổng thật to lên cái mẩu độc thoại của vở của vai trào lộng đã

học thuộc làu. Tôi ra mắt công chúng, tôi làm quen với công chúng, lồng hỗng và chộ người xem, để rồi thấy mình mệt mỏi thêm, bất thần nhớ đến thì lại tự hỏi: "Nhưng mà tất cả những cái ấy, để làm gì? Và sẽ đưa mình tới đâu?" Đêm đêm, tan buổi diễn, mang ra một cái mặt chưa xóa hết sáp, hết son, tôi nghe tôi lẻ loi gõ đế giầy qua về phố Tây lạnh lẽo, túi quần kềnh kệch một cái chìa khóa buồng con gác xonnie. Một hồi còi phòng thủ thụ động, còi báo động rống lên, tru tréo, rỉ rền. Trên đầu Hà Nội nếu không là pháo đài bay B.24 thì cũng là B.29 của Mỹ. Như là nổ cầu chì cái ở các bóp tổng đài điện, ánh sáng tắt phụt. Tôi rẽ ngoặt vào một cái cổng tối. Ngoài phía ngõ sau lưng, vun vút những bóng xe, bóng người không rõ. Họ gọi nhau lao xao, giật giọng như tiếng gọi đò đêm của một cái bến ngoài thời gian. Cả người bị rút rỗng hết sau đêm diễn, tôi chỉ thèm quờ quạo được một vật gì mà điền vào cái rỗng tuếch nội tâm. Biết là chiến tranh đang treo trên đầu mình, nhưng tôi không còn một năng suất suy nghĩ gì, cả mình như một sợi dây đứt phựt vì căng giãn quá. Rồi tôi đâm sợ những đoạn chót của mỗi tối diễn, sau khi màn đã hạ và mình lại trống trải lang thang trên phố vắng với cái thảm kịch lớn hơn của thời bệnh trong chính bản thân mình.

Có mấy lần phải diễn với sự gượng gạo, biết trước, tôi phải cố mời một số người thân nhất trong đời mình

đến ngồi ở hàng ghế đầu, trong rạp để mình cứ nhìn đúng vào đấy mà chĩa câu nói và chuyển giọng thoại kịch. Thực tình cái điều an ủi tôi nhất trong những đêm sắm kịch vẫn là cái công chúng sinh viên lấy vé ít tiền ngồi trên dây "chuồng gà" sát nóc Nhà Hát Lớn. Sau đó tôi theo đoàn kịch đi về các tỉnh nhỏ ở Bắc bộ. Rồi diễn ở Huế, Cửa Hàn, Phai Phô. Càng đi rộng vào sân khấu khắp nơi, tôi càng thấy mình đùa dai quá với sự sống. Đến cuối năm 1944 tôi nghỉ.

Cuộc Cách mạng đem đến cho mọi người một giải pháp màu nhiệm. Nhưng mãi đến Toàn quốc kháng chiến năm 1947, tôi mới trở về với sân khấu. Lầu nhà và gạch ngói sụp trên các thị trấn, đoàn chúng tôi diễn giữa giời, lưu động ở thôn quê Thanh Hóa, Nghệ An. Nội dung mới, kỹ thuật mới, phương tiện công cụ mới, đối tượng mới. Các kinh nghiệm, chúng tôi đều thiếu hết cả, nhưng chúng tôi đã hiểu mình làm việc giữa giời như thế để làm gì và công việc ấy sẽ dẫn tới kết quả nào. Cái sân khấu kê bằng tre bương gồ ghề dễ vấp ngã, ánh đèn dầu ta tù mù lệch lạc, nhưng bọn tôi nghển thấy cái chân giời tươi mạnh của sân khấu ngày mai. Bộ bài trí sân khấu cùng một màu vải với màu áo lính Cụ Hồ. Công chúng của đoàn kịch toàn là một màu vải nâu sì sì, đứng ngồi kệch cỡm nhưng đáng yêu đáng trọng. Lúc mới đến một địa điểm công

tác, đôi bên đều có những bực mình về vấn đề tổ chức biểu diễn. Nhưng lúc diễn xong, ngày hôm sau mình chào để lên đường thì người xem quyến luyến với người diễn và người làm nhiệm vụ kịch kháng chiến thì càng nhớ đến công chúng nhân dân của từng xã, từng huyện. Trên những con đường dài, mỗi lần xa xa thấy một mái đình to ngói thẫm là bọn tôi đã nghĩ ngay đến chuyện mắc vào đấy bộ bài trí vải ka ki, dịch loa, nổi mõ, nổi trống đốt đèn lên diễn cho đồng bào xem. Đáng nhớ nhất là mấy chị diễn viên trong đoàn lưu động, mặt mũi tiều tụy đi không phải vì mưa nắng của đời sống đổi chỗ luôn luôn mà chính là vì những son phấn hóa trang rẻ tiền, biến báo trong lúc thiếu thốn. Mỗi khi thấy điểm cơn mưa lớn, lo cho cơ thể thì ít mà nghĩ đến tối diễn rất nhiều. Chúng tôi lo mưa to, lo gió lớn. Gió bay diềm bay màn bay cánh gà và đảo hết đèn. Thêm nữa, gió Lào bạt hết tiếng nói của kịch. Làm việc giữa giời, đoàn chúng tôi đâm sợ thiên nhiên, sợ thời tiết nó quyết định lớn đến hoạt động chuyên môn của mình và càng thấy mình bất lực. Riêng với đối tượng khán giả, bọn tôi thân cận thông cảm và gắn bó. Lúc bấy giờ đồng bào còn rụt rè trong sự phê bình. Đồng bào khát thèm xúc động, mình đưa ra đến đâu, đồng bào nhận đến đấy và thầm

mến đoàn công tác khi ra đi chia đều nhau đeo cả bộ máy sân khấu lích kích trên lưng. Có em mới chỉ mười ba, mười bốn tuổi.

Tôi đã đóng cả Việt gian, thổ phỉ, Tây mũi đỏ, ông già Hoa kiều cảm tình với kháng chiến. Tôi không thắc mắc về chuyện sắm vai chính hay vai chạy hiệu. Bấy giờ sân khấu cần mình đến mức độ nào thì mình đóng đến mức độ ấy vai ấy. Những vai cướp giặc, gian tế thường không có gì là kéo dài, là nặng. Theo lối dựng vở một cách thô lậu, đơn giản thời ấy, nhiều khi nhân vật đó chỉ nói có được mấy câu sáo rồi lăn ra chết ngay trên sân khấu để cho người khác kéo xềnh xệch vào, hoặc kêu van mấy câu hấp hối trong hậu trường. Theo nguyên tắc ra trò những vai ấy phải chết rất nhanh chóng để cho đồng bào bằng lòng và cho nó tiện việc xếp lớp, xếp vở chứ có mấy ai đã cần hiểu rằng kẻ thù chính và tôi tớ chúng cũng nhiều tên còn khỏe lắm và ở thực tế vẫn còn sống để chúng ta còn chật vật trong chiến đấu. Nhưng dẫu sao hồi ấy tôi cũng vất vả nhiều về mỗi lần hóa trang cho thành được cái mặt quỷ sứ tội ác. Tốn nhiều son, mực tàu quá. Mỗi lần đóng xong phải đi lau mặt là khổ nhất. Bao nhiêu công phu tô chuốt để phải chết ngay và lại bao nhiêu công phu để làm cho mặt mũi mình trở lại

bình thường. Thậm chí, chúng tôi đã bàn nhau làm sẵn mấy cái mặt nạ cho tội ác như kiểu tuồng cổ có mặt nạ ông Thổ thần ông Cọp. (1)

Tôi đã đóng vai nông dân, công nhân, gắng lột bỏ những thói tật ăn nói, cử động của giai cấp trí thức tiểu tư sản thành thị mình. Trong việc diễn tả bằng hình thù con người mình, tôi chưa đạt được tí nào, cũng như một số bạn khác chưa thành công trong việc viết về thợ thuyền và dân cày. Và từ cuối 47 đến nay, tôi chưa có dịp nào được trở lại sân khấu, lúc này đã gọi là tạm đủ kinh nghiệm để giải quyết vấn đề sáng tác và biểu diễn. Tôi chưa được trở về với sân khấu, nhưng tôi đã biết chắc chắn rằng sân khấu hiện tại là một tổ chức lành mạnh và sân khấu tương lai là một công cuộc đầy hứa hẹn. Ở sát mặt trận hoặc hậu

(1) Lần ấy rời Mạc Tư Khoa, trên đường về nhà, tôi ghé chơi Bắc Kinh (hơn năm sau thì là biến cố Cách mạng văn hóa Tàu). Hội Nhà văn Trung Quốc có bí thư Đảng đoàn mời chúng tôi đi uống rượu Mao Đài ở quán Sơn Đông trong một hẻm hồ đồng. Lại về Hội sở nói chuyện này chuyện khác. Nhờ có Lão Xá, Ngụy Nguy, và Tào Ngu. Vui tửu hậu, mỗi người hát một bài. Anh Đình Thi hát *cò lả cò la*, anh Xuân Diệu hát *Lý ngựa ô*, tôi hát chèo *Trấn thủ lưu đồn*, anh Tào Ngu hát *Đông phương hồng*. Dứt bài hát, về ngồi cạnh tôi, xoa xoa lưng tôi, nói vào tai: "Các anh sướng hơn tôi". Tôi liền nói chuyện sân khấu Việt Nam với Tào Ngu và nói luôn rằng "tí nữa diễn viên tôi đã đóng Chu Phác Viên *Lôi Vũ* đấy...". Bây giờ Tào Ngu lao động nghệ thuật ở sân khấu nào?! *(Chú thích của tác giả, 1985)*

phương chiến khu, trong đại gia đình diễn viên cũ lẫn mới không còn một tâm hồn bệnh ốm nào. Tại ngay tiền tuyến, chúng ta diễn cho các đồng chí Vệ quốc xem để các đồng chí càng lành mạnh sâu sắc hơn, quyết liệt hơn. Binh sĩ càng đánh mạnh hơn mở rộng thêm cây số vuông giải phóng để chúng ta dựng thêm nhiều sân khấu và nhất là để bảo vệ tương lai nghệ thuật của tất cả chúng ta. Tại hậu phương, ta ca ngợi sức sản xuất và thành tích cần lao. Hết đã lâu rồi, cái tâm lý hoặc quá tự tôn, hoặc quá tự miệt mình. Chúng ta kẻ lông mày thoa phấn son ra trò, mặc áo đẹp, áo nâu vá đều có một tinh thần trách nhiệm đối với đông đảo người xem thành khẩn tìm ở sân khấu cách mạng những cảm xúc lành khỏe và thực của đời sống tập thể chiến đấu và sinh sản. Nhân dân sẽ mách bảo cho tác giả, cho diễn viên chúng ta những điều lầm lẫn về cách phô diễn, sẽ học tập ở sân khấu những cách điệu đời sống mới được phát huy bởi tài năng và thái độ người viết, người diễn. Dân chúng xem nghe chúng ta và nhớ tên tuổi chúng ta khi chúng ta nghĩ, nói, làm đúng và trả lời đúng với ý nguyện người xem. Cũng như số người đọc, số người xem kịch rồi càng nhân tăng mãi lên với thời gian chiến đấu, sản xuất, kiến thiết, chiến thắng và xây dựng hạnh phúc. Chưa nói gì đến những phong trào kịch sau này ở mọi nơi núi non đồng bằng bản xã

riêng nói về Thủ đô giải phóng trong tương lai gần đây, rồi cái Nhà Hát Lớn sẽ không thể nào đủ chỗ để diễn viên cung cấp cho đủ sự đòi hỏi xúc cảm của các tầng lớp dân chúng trở về. Sẽ mọc lên những sân khấu ở khắp các cửa ô, ở các bãi rộng nội ngoại thành, ở các chợ Hàng Da, Mới Mơ, Cửa Nam, Đồng Xuân, Chợ Hôm. Có thể là sân khấu sẽ dựng cả trên những nóc camiông ghép sát khít lại một bến ô tô bờ sông Hồng Hà. Những đêm tưng bừng liên hoan đô thị giải phóng như thế tôi tưởng không đợi ai phân công phát vở cho, mà phải tự động nhảy phắt lên khung sáng mà diễn, cương ra mà diễn ngay để người diễn viên cùng quảng đại khán giả đúc lại thành một khối tình cảm chắc vững lâu bền.

Tạp chí *Văn nghệ* 1950, số 26

DU KÍCH VỀ LÀNG*
Của *TRỌNG XUÂN LÂM*

Tập sách này là một ký sự được giải thưởng khuyến khích Phạm Văn Đồng 50-51. Nội dung nói lên một phần nào những cuộc đấu tranh võ trang nhân dân cướp chính quyền ở Nam Trung bộ, lấy chiến khu Ba Tơ Quảng Ngãi làm vết dầu loang cho phong trào, chiến sĩ Ba Tơ phân tán đi làm cán bộ cốt cán cho phong trào các địa phương. Không gian của ký sự là một khoảng làng vùng Quảng Ngãi và mối quan hệ hoạt động bí mật của nó với chiến khu Ba Tơ. Thời gian là giữa lúc phát xít Nhật lụn bại dần trong chiến tranh thứ hai và thời kỳ Tổng khởi nghĩa. Con người trong ký sự là nông dân giác ngộ, quân đội du kích và cán bộ, đông đảo mạnh mẽ, trùm lên một số hào lý tay sai của Pháp Nhật.

Pháp bán đứng Đông Dương cho Nhật. Ở Việt Nam

---

* Chi hội Liên khu Năm xuất bản.

sau mồng chín tháng ba 1945. Nhật dùng bộ máy quan lại tổng lý để bóc lột vơ vét bắt phu, phá hoa màu giống đay v.v...

Tiếng trống thúc thuế nổi lên thảm khốc ở các làng. Trong một thôn Quảng Ngãi, các tầng lớp nông dân nói chuyện thời thế, có câu đúng có câu chưa đúng, người bi quan người hăng hái; nhưng nói chung, họ đều khoái trá khi thấy hoặc nghe thấy những vang dội xa gần về thiệt hại của Nhật. Cái nhìn sự việc thời thế đổi thay của họ chưa có hệ thống, nhưng đêm đêm cán bộ về giải thích giúp họ nhận định tình hình rộng từ trong nước ra đến ngoài thế giới và trong cái tối tăm của thời cuộc, dìu dắt họ thấy được ánh sáng ngày tới.

Trống thuế cứ thúc. Chẳng ai đóng. Chẳng ai đến. Lý trưởng cho đi thúc từng nhà thì "ai cũng đi buôn bán xa vắng". Nghĩa là một số đã đi hoạt động bí mật. Hoặc chỉ bí mật hiện về ban đêm để khai hội và đẩy mạnh tinh thần nhân dân. Trong một cuộc họp chi bộ xã, "đồng chí Nguyễn Ái Quốc" được bầu làm chủ tịch danh dự, và có cả đồng chí trong ban chỉ huy quân đội chiến khu Ba Tơ về họp bàn cách lấy thêm du kích các địa phương về xây dựng cho quân đội "trên ấy" mạnh thêm và chuẩn bị khởi nghĩa.

Thằng Lý trưởng có đi sục. Nhưng những cuộc khai hội quan trọng và bí mật như thế nó làm thế nào mà biết được. Nó dò la những gia đình có chồng con hoạt động, nhưng nhân dân đã bảo vệ cán bộ và che mắt bịt tai nó.

Một số du kích xã thao thức một đêm trước khi lên đường. Chiến khu là một tiếng gọi thiêng liêng hấp dẫn. Họ ngụy trang gánh, giả làm đi củi đổi muối trên miền núi. Rồi những ngày tập luyện, chào cờ đỏ sao vàng, chen lẫn với ngày đau yếu nước khe cơm nắm. Trong đời sống tập thể, buổi sinh hoạt nào cũng có mục kiểm điểm mớ rau cá nhân tự túc hàng ngày. Kinh nghiệm rau rừng nào không độc luôn luôn được phổ biến. Từ vùng xuôi, những tổ chức đò ghe bí mật ngược lên nguồn, tiếp tế muối gạo, cá khô cho chiến khu. Người trong xã bàn tán nhiều về những bà con đi hoạt động vắng làng. Nhất là sau khi Nhật cho quân tấn công lên vùng Ba Tơ thì làng xóm càng đặt nhiều giả thuyết.

Quân Nhật ồ ạt tấn công lên Ba Tơ. Chiến khu phải di chuyển, bảo toàn được lực lượng chủ chốt, một số phân tán xuống đồng bằng đã có cơ sở nhân dân khắp nơi để chuẩn bị đấu tranh võ trang rộng rãi. Du kích xã đã giết được Nhật, phá xe Nhật. Rồi cướp chính quyền huyện. Chợ không họp, đò không chở. Sớm trống tập trung, chiều trống biểu tình, đi mai

phục Nhật trên quốc lộ, đi bắt Việt gian tại bến đò Trà Khúc. Nhân dân phấn khởi nghe tin quân đội Ba Tơ lấy đồn Ba Tơ, Trà Bông, Sơn Hà, Ninh Long và đang kéo về tỉnh. Các Ủy ban nhân dân Cách mạng thành lập. Người người nhịp theo bài ca của đoàn quân du kích.

Đấy là tất cả những điều tác giả đã nói lên trong ký sự *Du kích về làng*. Nhưng cách nói của tác giả như thế nào? Tác giả đã tìm những cách thông thường nào hoặc phát minh ra một cách nói đặc sắc nào để đạt được nội dung trên?

Về điểm này, thấy tác giả còn lúng túng. Tinh thần phụ trách của tác giả đối với sự trưởng thành của nhân vật trong phong trào thật là còn thiếu sót. Tuy tác giả đã có ý thức về công việc, nhưng do chỗ chưa điều tra nghiên cứu được nhân vật mà thành ra chưa sát việc sát người, chưa nắm được hẳn vấn đề, do đó cách diễn tả còn có chỗ quan liêu mệnh lệnh. Rất nhiều chỗ có tiếng nói, có tiếng động, mà không thấy bóng người. Rất nhiều đoạn có bóng dáng người chuyển động, nhưng người không có lý lịch, nhất là những con người ấy lại quan trọng cho không khí truyện. Nhiều người có tên đấy mà không có nghề nghiệp, thành phần, có xương thịt mà thiếu tâm hồn. Đúng là những biểu đồ về người (schéma) chứ không phải là cái hình ảnh trung thực về người, về đời sống đầy đủ (dù là tương đối) của một người, của nhiều con

người đã sử dụng trong truyện. Cách thể hiện nhân vật phạm đúng vào cái bệnh đại cương chủ nghĩa (schématisme) trong văn nghệ mới hiện chúng ta đang vướng phải không ít.

Còn về bút pháp, thì nhiều dòng văn cộc lốc như lời đánh điện tín. Nhiều đoạn, câu khô đúc như báo cáo và nó phảng phất như cái dàn bài chi tiết cho một thiên một mục gì.

Về chữ, về danh từ, một đôi chỗ tác giả còn thiếu cảnh giác tư tưởng. Như lúc tả phát xít Nhật tấn công chiến khu Ba Tơ, chính mình hiện ra để nói cho có thái độ mà lại viết rằng "Nhật truy lên tận ổ". Trong từng chữ, lập trường bạn và thù càng phải chú trọng.

Nói chung về toàn bộ ký sự thì cái nhược điểm lớn nhất của sáng tác là chưa nói được cái khó khăn của phong trào, tạo cho người đọc một ấn tượng dễ dãi, sự việc luôn chỉ có một chiều; vấn đề tập hợp và phát động nhân dân, nắm những tổ chức quần chúng, vấn đề lãnh đạo đấu tranh võ trang đưa ra còn sơ sài. Cách trình bày sự việc thì nặng về tả mà nhẹ về diễn biến, nặng về hiện tượng ngoại cảnh mà quá nhẹ về biến chuyển tư tưởng của người trong việc. Nhưng cái ưu điểm của tác phẩm là đã lấy đề tài ngay trong phong trào đấu tranh quần chúng, đặt sự việc vào ngay giữa sinh hoạt nhân dân với mục đích phục vụ nhân dân.

Sáng tác kháng chiến của Liên khu Năm trội về thơ ca. Văn xuôi ít. Truyện càng thưa vắng. "Du kích về làng" góp phần kinh nghiệm cho việc xây dựng truyện và ký sự kháng chiến miền Nam Trung bộ. Ký sự và truyện Nam Trung bộ sẽ sầm uất hơn vì bắt nguồn ngay ở những cuộc vận động lớn đồng bào khu Năm nhiệt liệt thực hiện những chính sách hiện nay của Đảng và Chính phủ. Đà "Du kích về làng" mở lối cho những thành công sâu rộng hơn về văn truyện.

VĂN NGHỆ ĐỌC "LÝ THỚI"*

Kịch xảy ra ở một vùng tạm bị chiếm có tề ác phản động bắt phu bắt lính, lùng cán bộ, có bốt hương dũng xây trong làng, có cán bộ hoạt động lãnh đạo đấu tranh và tổ chức nhân mối trong bốt. Thời gian của vở kịch không nói rõ là thời kỳ chiếm đóng nào ở đồng bằng. Cốt kịch dựng trên mâu thuẫn căn bản trong đời sống địch hậu giữa chính quyền ta và những tổ chức của địch. Kịch hạ màn trên trận tiêu diệt đồn hương dũng, tên đồn trưởng phản động là Lý Thới bị bắt.

Nhân vật kịch gồm 5 người:

- Ông Hương, nông dân hạng trên, đại biểu cho tư tưởng cầu an thỏa hiệp.

- Bà Hương, tiến bộ, có hoạt động bí mật;

- Khoa, con ông bà Hương, cán bộ.

---

* Kịch một màn của Lộng Chương (*Hưng Văn Khu IV xuất bản*)

- Bác Sộp, một người trong nhân dân chống lại địch;

- Lý Thới, kỳ hào phản động, nhân vật gian ác.

Theo sự sắp xếp của tác giả, thì Lý Thới là trọng tâm của câu chuyện tại một vùng quê bị tạm chiếm. Lý Thới hiện ra nghênh ngang, hiểm độc, lôi kéo dọa dẫm ông Hương. Bà Hương là người giữ được ông Hương khỏi sa vào hàng ngũ địch. Người cán bộ con trai ông Hương đã dự vào việc phá bốt trừ gian bắt được Lý Thới và đưa bố lánh ra vùng tự do. Ngoài mấy vai chính, vai bác Sộp điểm xuyết thêm cho không khí câu chuyện.

Nói chung về tác phẩm, vở kịch có thái độ phục vụ; trong cuộc sống phức tạp còn tranh tối tranh sáng của vùng sau lưng địch, tác giả đã nhìn được vấn đề và rọi vào đấy cái ánh rực rỡ của chính nghĩa chiến thắng. Ưu điểm khác nữa là về bố cục, thì đường nét của kịch đơn giản và gọn ghẽ; sự việc đi thẳng một hơi một mạch từ lúc mở màn đến lúc đóng màn; cách đưa người chính và những người phụ vào kịch không có sự lãng phí, người nào cũng làm được vai trò của người nấy do tác giả phân công cho.

Nhưng đi sâu vào tư tưởng thì vở kịch còn nhiều điểm chưa thông. Nhìn cả 5 nhân vật và nhìn riêng từng nhân vật một, kịch có nhiều thiếu sót. Cái thiếu sót căn bản là nhân vật rất bạc nhược về giai cấp tính, về nghề nghiệp xã hội. Một vài chỗ có nhắc đến

thì cũng rất mỏng manh. (Chẳng hạn vai ông Hương, có rộng nương nhưng "không mó tay vào việc gì" thì cũng đoán được đại khái là phú nông hạng trên thường không tham gia sinh sản). Giai cấp tính của nhân vật không được chú trọng đúng với tầm quan hệ của nó nên động tác hành vi của nhân vật (cả tích cực lẫn tiêu cực) cũng lờ mờ, tâm lý thiếu rành mạch, sự diễn biến của tâm lý kém sâu sắc. Vì động cơ gì con trai ông chủ ruộng Hương được giác ngộ cách mạng, trở thành cán bộ hoạt động bí mật? Vì những lý do vật chất gì mà Lý Thới thành tề ác? Biết rõ vợ mình con mình tích cực hoạt động, biết rõ là diệt bốt trừ gian xong xuôi, tại sao tâm lý ông Hương vẫn không chuyển biến; tại sao ông Hương vẫn còn nhất định cầu an? Tất cả những câu hỏi trên xoay quanh quan điểm giai cấp của nhân vật. Không đứng trên quan điểm ấy mà nhìn xét nhân vật thì tâm lý đưa ra sẽ không cụ thể chi tiết, sẽ kém sinh động, lại có thể là trừu tượng và không đúng.

Cách dựng nhân vật về mặt thiện cũng như về mặt ác, mẫu người đưa ra không điển hình. Nhân vật tích cực nhất là Khoa con ông Hương, nhân vật tích cực thứ hai là bà Hương, cả hai người ở một gia đình khá giả. Thực tế của đấu tranh vùng sau lưng địch trong sáu bảy năm nay cho ta thấy rõ tầng lớp dân cày bần cố nông là những người đông đảo nhất và trung kiên

nhất trong cuộc vật lộn hàng ngày với địch. Họ đã không được đưa vào kịch cho xứng đáng với vai trò của họ. Trong thực tế địch hậu thực ra, có những người giàu có giết giặc và trung thành với kháng chiến, nhưng về số lượng thì không nhiều và về chất lượng thì không điển hình. Khoa, con ông Hương làm cán bộ bí mật không đủ đại biểu cho các tổ chức Đảng lãnh đạo đấu tranh võ trang trong vùng tạm bị chiếm. Lúc mới vào kịch, người xem có thể đoán nhầm Sộp là vai trò tích cực nhất, có công tác cụ thể; có thể Sộp là đảng viên, có thể Sộp là quần chúng cảm tình với Đảng, nhưng đoạn sau chứng tỏ Sộp chỉ là một người nào trong đa số nhân dân bị áp bức và trình độ chính trị Sộp còn ở mức chưa thấm nhuần chính sách đối với kẻ thù. Về kẻ thù tác giả đưa ra cũng không đúng. Kẻ thù chính là thằng Pháp, đầu trò hiểm độc, còn Lý Thới, tuy có gian ác hiện ra đấy, nhưng Lý Thới chỉ là một tay sai. Người xem vở có cảm tưởng y là kẻ thù chính của nhân dân, kẻ thù duy nhất của dân tộc, còn giặc Pháp thì không đả động đến. Nhân vật mặt trái không có gì là điển hình và Lý Thới không có gì đặc biệt để được nêu thành cái nhan đề một cuốn sách in. Vai bà Hương, hình thù không đủ nét, công tác không rõ ràng, có cái vẻ tham gia chiến đấu vì một cái "chính nghĩa cảm" trừu tượng nào đó.

Về mặt chính sách đoàn kết và lượng khoan hồng của Chính phủ đối với những kẻ lầm đường, nhiều đoạn trong vở kịch, nhân vật chưa thấm đến chính sách ấy. Cho nên Sộp đã có những câu "Tha à? Dân làng sẽ băm nhỏ mày ra, vứt xác cho chó ăn"... "Giết mẹ nó đi". Cho nên Lý Thới đã nói: "Việt minh. .. nhà tôi... bị phá" - "Thú tội gì? Không được, họ giết chết! Không, không được, họ không tha tội đâu". Rồi đến bà Hương cũng nói: "Bác đừng giết nó vội". Một cái chính sách lớn vẫn thi hành có kết quả ở vùng sau lưng địch, tác giả chưa nắm được rành mạch nên nhân vật của tác giả đã thốt ra những câu không đúng; từ người hoạt động tích cực như bà Hương, đến nhân dân như Sộp và đến kẻ sai đường đều nói lung tung nhất là Lý Thới thì càng tỏ ra không hiểu gì, cho nên y nghi ngờ chưa tin chính sách của ta.

Về từ ngữ của các vai nhiều câu nhiều đoạn thiếu bản sắc dân tộc. Những người ở nông thôn đối đáp nhau mà điệu nói nếp nghĩ lại dập theo người thành phố theo đòi Tây học. Nhất là những đối thoại giữa hai vợ chồng ông bà Hương. Họ buông câu bắt câu và giao lời liến láu như người ở tỉnh. Về lời lẽ của nhân vật, nhiều trường hợp không đúng với tâm tình nhân vật. Như bà Hương. Bà Hương hoạt động cách mạng nhưng trước hết bà Hương là vợ ông Hương, bà là mẹ anh cán bộ Khoa. Trong mối quan hệ vợ chồng, mẹ

con, bà Hương đã có những lời lẽ không đúng của một người vợ, của một người mẹ. Bà chỉ chiết mát mẻ với Lý Thới thì đúng; nhưng khi chồng lỏn đanh đá bốp chát với chồng thì những ngôn từ của bà đã làm cho tâm lý bà Hương sai lệch hẳn đi. Màn hạ với câu cuối cùng của bà bỉ thử chồng: "Thôi đi, còn lưu luyến gì nữa" càng làm cho người xem hiểu sai vai trò phụ nữ giác ngộ cách mạng trong vùng sau lưng địch. Chồng lạc hậu cầu an thì bà Hương càng phải đôn hậu và kiên nhẫn giáo dục đúng như một cán bộ đứng đắn vẫn thành khẩn giáo dục các phần tử quanh mình bị giặc bưng tai bịt mắt mê tối trong mấy năm liền.

Tóm lại cái khuyết điểm rõ nhất của "Lý Thới" là thiếu cái tính chất cụ thể. Không gian của kịch không được cụ thể. Nhưng không gian chưa quan trọng bằng thời gian. Kịch xảy ra trong hoàn cảnh địch hậu nào? Ở thời kỳ nào của vùng tạm bị chiếm? Mỗi hoàn cảnh, mỗi thời kỳ chiến trường sau lưng địch có một sắc thái đặc biệt nó tạo cho tác phẩm một không khí nhất định. Giữa không gian và thời gian trừu tượng ấy của vở kịch, tất cả nhân vật đều lờ mờ về giai cấp tính. Đảng và các thành phần nhân dân đưa vào truyện, cũng theo một lối dựng trừu tượng như thế. Đến như công tác của cán bộ, cũng không cụ thể. Cuộc đấu tranh gay go trong địch hậu là một cuộc đấu tranh rõ rệt về những quyền lợi rõ rệt. Đề tài địch hậu đòi hỏi

người viết phải đưa ra những sự việc cụ thể, những công tác những tổ chức cụ thể, những con người cụ thể trong quyền lợi và nguyện vọng, giữa những khu vực và tháng năm nhất định. "Lý Thới" chưa thành công vì thiếu cái tính cách cụ thể ấy về nhiều mặt. Tác giả Lộng Chương gần đây đi sát về các xã, tích cực phục vụ nhân dân. Thực tế phong phú trong sinh hoạt chiến đấu bảo vệ sản xuất của nhân dân đồng bằng, kinh nghiệm hoạt động các đội văn công Chi hội Liên khu 3 và phương pháp sáng tác tập thể sẽ bồi dưỡng nhiều cho tác giả. Nhất định tác giả sẽ có những vở kịch kịp thời mà không dễ dãi, đạt những tiêu chuẩn chính của sân khấu kháng chiến năm thứ 7.

con, bà Hương đã có những lời lẽ không đúng của một người vợ, của một người mẹ. Bà chì chiết mắt mẻ với Lý Thới thì đúng; nhưng khi chồng lỏn đanh đá bốp chát với chồng thì những ngôn từ của bà đã làm cho tâm lý bà Hương sai lệch hẳn đi. Màn hạ với câu cuối cùng của bà bỉ thử chồng: "Thôi đi, còn lưu luyến gì nữa" càng làm cho người xem hiểu sai vai trò phụ nữ giác ngộ cách mạng trong vùng sau lưng địch. Chồng lạc hậu cầu an thì bà Hương càng phải đôn hậu và kiên nhẫn giáo dục đúng như một cán bộ đứng đắn vẫn thành khẩn giáo dục các phần tử quanh mình bị giặc bưng tai bịt mắt mê tối trong mấy năm liền.

Tóm lại cái khuyết điểm rõ nhất của "Lý Thới" là thiếu cái tính chất cụ thể. Không gian của kịch không được cụ thể. Nhưng không gian chưa quan trọng bằng thời gian. Kịch xảy ra trong hoàn cảnh địch hậu nào? Ở thời kỳ nào của vùng tạm bị chiếm? Mỗi hoàn cảnh, mỗi thời kỳ chiến trường sau lưng địch có một sắc thái đặc biệt nó tạo cho tác phẩm một không khí nhất định. Giữa không gian và thời gian trừu tượng ấy của vở kịch, tất cả nhân vật đều lờ mờ về giai cấp tính. Đảng và các thành phần nhân dân đưa vào truyện, cũng theo một lối dựng trừu tượng như thế. Đến như công tác của cán bộ, cũng không cụ thể. Cuộc đấu tranh gay go trong địch hậu là một cuộc đấu tranh rõ rệt về những quyền lợi rõ rệt. Đề tài địch hậu đòi hỏi

QUAY VÀ CHIẾU PHIM VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN

Sau khi thảo luận xong đề cương kịch bản phim, nhận định rõ đường lối cuốn phim và Trung ương Đảng đã cho ý kiến, đoàn điện ảnh chúng tôi rời căn cứ địa giữa mùa mưa lũ Việt Bắc. Các đồng chí Trung Quốc, cán bộ chuyên môn Việt Nam và các chiến sĩ đi phục vụ đoàn điện ảnh, tất cả chúng tôi chuẩn bị tinh thần và vật chất cho những cuộc đi dài ngày. Xe, ngựa, hòm máy, hòm phim, súng, xẻng, đèn, nồi, gánh, thực phẩm chuyển theo bộ phận chúng tôi xuôi về đồng bằng. Vùng xuôi lúc này đang dồn dập thịnh thịch những bước chân nặng của dân công và chủ lực chuẩn bị đánh to ở Hà Nam, Ninh Bình. Đoàn quay phim không nghĩ gì đến mưa lũ suối, sông, đồng lầy mà chỉ lo nhỡ mất những thời sự các trận đánh mở màn. Giữa chiến dịch và sau chiến dịch, đoàn chúng tôi làm việc trong những hoàn cảnh không thuận lợi của thiên nhiên, của thời tiết: trời mưa dầm, ánh sáng thiếu, có khi âm u hàng tuần liền. Đuổi theo các đơn

vị chủ lực chiến đấu và các đơn vị dân công phục vụ mặt trận, thật là rất khó cho điện ảnh. Tất cả những hoạt động võ trang quy mô lớn của kháng chiến chúng ta thường là diễn ra trong ban đêm. Tất cả những sinh hoạt đông đảo của nhân dân cần quay vào phim và những cuộc tấn công của chúng ta vào mặt trận địch thường là diễn ra trong đêm sâu. Bởi vì "đêm là hoàn toàn của chúng ta" nên đoàn làm phim chúng tôi đã gặp nhiều thắc mắc lớn trong vấn đề thu hình. Ngoài ra, địch tăng thêm hoạt động không quân, càng trở ngại cho những cuộc tập hợp đông người ở bãi quay lộ thiên. Những ngày nắng tươi giời đẹp lợi cho ống ảnh thu hình thì cũng là những ngày chúng nó bay bắn phá phách nhiều. (Tầu bay địch phá một cuộc mít tinh gần một vạn người, nhưng đồng bào vẫn ẩn nấp trật tự và đoàn điện ảnh vẫn thực hiện được cảnh quay vĩ đại này trong ngày ấy). Gắn liền với nhân dân và quân đội để làm cuốn phim phóng sự, đoàn chúng tôi bám sát đơn vị và đi sâu vào quảng đại nhân dân trong một thời gian khá dài. Cái khó khăn đoàn gặp phải khi đặt kế hoạch quay những sinh hoạt đơn vị là đơn vị vừa chiến đấu xong, đang tổng kết kinh nghiệm xương máu và bận rộn bước vào chỉnh huấn tư tưởng và kỹ thuật cả ngày cả đêm. Cái khó khăn đoàn vấp phải khi làm việc với đồng bào các địa phương là các giới, các ngành vừa đi dân công ở mặt trận về, mọi

người đang túi bụi ngoài đồng ruộng để khỏi lỡ thời vụ và bảo đảm cho kế hoạch tăng gia sản xuất. Trước những khó khăn này, chính ủy các đơn vị, các cấp bộ Đảng và Ủy ban địa phương đã giúp đỡ đoàn điện ảnh rất nhiều. Cảm động nhất là sự hưởng ứng dẻo dai anh dũng của các tầng lớp nhân dân lao động. Vô luận ở hoàn cảnh nào, thời tiết nào, nhân dân đều có nhiệt tình với một ý thức dân chủ và một tinh thần quốc tế rõ rệt. Có những xã đã hoãn ngày bầu Hội đồng nhân dân để tham gia phim. Có những chi bộ đã ra hết bãi quay để tập hợp và phối hợp với đoàn để diễn tập và đóng phim. Đồng bào đã đem cơm nắm theo đi hàng ngày đường đến tập trung ở địa điểm bãi quay, không kể nắng to mưa to không kể sự khủng bố của tàu bay. Đồng bào không những tham gia vào việc đóng phim mà lại còn giúp đoàn rất nhiều nguyên liệu vật liệu cần thiết trong những cảnh quay lớn. Và nhân công để dựng những cảnh bố trí lớn, vẫn là sức lao động của đồng bào. Có những chiếc cầu phao, nếu tính ra tiền riêng về gỗ nứa tre trị giá đến bốn triệu đồng. Nhân tài vật lực dùng vào phim thật là nhiều quá và công sức của nhân dân thật là không lấy gì mà lường được. Ở đây, vấn đề tiền công không đặt ra. Nhân dân đều ủng hộ cả. Thật là đặc điểm của điện ảnh dân chủ nhân dân, nó khác hẳn cái căn bản điện ảnh tư sản sử dụng tiền bạc thuê người đóng và áp

bức người đóng, không yêu trọng nhân phẩm và phát huy sáng kiến của người đóng dù chính hay phụ.

Công việc thu hình vào phim ròng rã tiến hành trong bảy tháng qua những khu vực núi rừng đồng nội bãi biển, qua những thị trấn, những thôn xóm khác nhau, với sự cộng tác đông đủ các dân tộc miền núi miền xuôi, lương và giáo và gồm đủ nam phụ lão ấu; công nông binh góp công sức vào phim vẫn là nhiều hơn hết. Cuốn phim lúc quay dài gần năm nghìn thước (lúc dựng lại ở xưởng Bắc Kinh có tỉa cắt bớt đi). Lúc tổng kết, đoàn nhận xét về công sức lao động của nhân dân thì số nhân công góp tất cả vào phim hoàn thành là đúng con số nhân công phục vụ một nửa chiến dịch nhỏ. Do đó càng nhận rõ thêm đặc tính nữa của phim này là một sáng tác tập thể phục vụ lợi ích nhân dân và có đông đảo quần chúng tham gia. Càng bật rõ lên cái tính chất quần chúng, giáo dục, và chiến đấu của tác phẩm điện ảnh "Việt Nam kháng chiến". Trong quá trình tham gia vào phim, nhân dân đã được nâng cao về trình độ chính trị và cụ thể đi vào ý thức quốc tế. Trong hoàn cảnh khó khăn của kháng chiến, mỗi ngày quay xong một phần đề cương kịch ảnh là đoàn chúng tôi lại thấy đó là thêm một bước tấn công vào hàng ngũ địch. Cuốn phim có tính chất vừa thời sự vừa phóng sự, những cảnh quay ngay thực tế sốt dẻo cộng với những cảnh

bố trí. Và cuốn phim quay xong đem chiếu ra, đưa được sự thực của cuộc chiến đấu gian khổ và nhất định thắng lợi của Việt Nam ra giữa ánh sáng tự do dân chủ hòa bình thế giới đó là một chiến thắng trên mặt trận văn hóa tiến bộ. Địch thường lắp lại những cái ta vẫn dùng và lạm dụng khoa học và báo chí tranh ảnh tuyên truyền lừa bịp và bưng bít làm sai sự thực của chính nghĩa kháng chiến. Gần đây chúng cũng bắt chước làm phim dùng xinêma bố trí lại những cuộc càn quét ở đồng bằng để lừa gạt nhân dân Pháp và phỉnh phờ lính viễn chinh, ngụy quân ngụy quyền và một số đồng bào vùng tạm chiếm. Tên quan năm Jules Roy trong phim "Trận Bắc Kỳ" xuyên tạc sự thực che đậy những xấu xa tàn bạo xâm lăng và hết sức đề cao bọn lính đánh thuê và Tátxinhi trước ngày chết trận.

Phim "Việt Nam kháng chiến" xuất hiện trên màn ảnh Pháp sẽ vạch rõ những xảo quyệt và sai lệch chủ tâm của phim "Trận Bắc Kỳ". Ở đây, chúng ta miễn bàn dài về giá trị nghệ thuật. Người làm phim là quan năm Jules Roy trong quân đội viễn chinh. Y ăn lương quân đội đế quốc, nằm dưới trướng Tátxinhi, ca ngợi xâm lăng. Cái thứ "lính tẩy" đốt hết giết hết ấy thì còn có bao giờ xây dựng gì cho hạnh phúc nhân sinh, trong đời sống thực tại cũng thế và trong đời sống nghệ thuật cũng vậy.

Tôi được xem chiếu phim "Việt Nam kháng chiến" giữa đêm Trung thu vừa rồi, màn ảnh căng dưới bóng rừng Việt Bắc, trong lòng có cái hào hứng của một người cán bộ trong đoàn phim mà công tác cụ thể được "thấy rõ" ngay trước mắt. Tôi theo dõi hình ảnh nối tiếp nhau, đồng thời liên tưởng đến những địa phương những con người đông đảo đã dự vào phim lúc thu hình năm ngoái. Quanh tôi, có rất đông đồng bào ở các thôn xóm đến dự mít tinh từ chiều, đủ các tuổi các giới các thành phần dân tộc. Tất cả mọi người xem phim bồi hồi say sưa nhìn không chớp mắt những hình ảnh quen thuộc yêu dấu trong đời sống kháng chiến của Tổ quốc đang biểu hiện trên màn ảnh. Những cảnh được đồng bào chú mục nhất là cảnh đồng bằng sản xuất rộng mông mênh, cảnh đò giang tấp nập bộ đội, cảnh chiến sĩ dũng cảm đánh đồn và hình ảnh Hồ Chủ tịch rất quen thuộc và kính yêu. Người xem không bỡ ngỡ với những hình ảnh trung thực phản chiếu lên đời sống có ý nghĩa và có triển vọng tươi sáng của mình. Sau buổi xem phim, tất cả đều thấy yêu đất nước mình hơn, thấy thù quân cướp nước rõ hơn, thấy Tổ quốc là một cái gì cụ thể, thấy giữ gìn Tổ quốc và bảo vệ hòa bình thế giới là một nhiệm vụ và vinh dự chung. Những cảnh trong đêm chiếu phim làm thấm sâu thêm những điều học tập mọi ngày ở sách báo kháng chiến. Cái cảm xúc bằng

hình ảnh chớp chớp tiếp diễn thành một khối một việc trong đêm xem phim Việt Nam kháng chiến là một cảm xúc lớn, trực tiếp, có cả chiều rộng và lắng sâu dần vào trong lòng. Nhiều cảnh được xem chiếu và liên tưởng lúc quay, thật là vĩ đại và xúc động mạnh mẽ. Ở đây tôi không thể kể lại hết được, chỉ gợi nhắc lại một vài cảnh, cố nêu lên cái "mặt sau" công phu và phức tạp rộn ràng của thực tế làm phim.

*
* *

Cảnh "Tình cá nước" nhân dân giúp đỡ bộ đội của mình qua sông đánh giặc.

Từ mấy hôm trước đoàn chúng tôi đã bắt liên lạc với Ủy ban, chi bộ và đồng bào một xã ven sông đã chuẩn bị cho chúng tôi một trăm chiếc đò nan và một chiếc thuyền đinh. Thuyền đinh dành cho bộ phận chỉ huy đặt máy đi lại trên mặt sông thu hình vào phim. Mỗi đò nan trừ người chở đò, chở được hai chiến sĩ. Đò phải ngâm nước trong ba hôm trước rồi mới mang ra dùng được. Các cụ các chị và hầu hết cán bộ địa phương đều nhận việc chở đò. Đêm hôm diễn tập trên mặt sông, cũng là đêm đơn vị đào nhiều công sự trên thân đê cả hai bờ sông. Việc bảo vệ tính mệnh cho nhân dân và quân đội trong cảnh quay này được đề

ra một cách chu đáo. Có đến mười lăm cỗ súng cao xạ. Có đến mười lăm cây số dây điện thoại chằng chịt trên đê vắt ngang qua sông và kèn đồng thông hiệu để chỉ huy cao xạ. Mặt sông và bờ sông tối hôm diễn tập nhộn nhịp. Dưới sông vui như thi bơi chải. Trên đê, đồng bào xúm quanh các cỗ súng lạ chưa bao giờ thấy.

Sáng sau, đò sang ngang của đồng bào đi chợ cho lùi xa xuống phía hạ lưu. Bộ phận cao xạ nhận được lệnh của Ban chỉ huy Đại Đoàn là tàu bay địch bắn vào đoàn thuyền lúc đóng phim thì cứ việc bắn lên bảo vệ cho nhân dân cho đơn vị và cho đoàn phim. Bờ sông hàng dãy thuyền chờ sẵn. Nhân dân sẵn sàng mái chèo, bộ đội um tùm ngụy trang. Mấy chuyến ra thuyền hùng vĩ bao la tự do của Việt Nam, dựng được lên những người lao động cần cù can đảm hàng ngày sinh sống với sông nước bão táp. Giặc đến, tìm những địa điểm đổ bộ. Những người chài lưới liền chuyển việc đánh cá hàng ngày sang việc đánh Tây hàng ngày. Đồng bào miền bể vạm vỡ cao có khi đến thước tám, bắp thịt nổi cục, đóng khố, da thịt cả năm tắm hơi muối phơi nắng mình đỏ bóng như đồng hun, nhất định vào phim sẽ tượng trưng cho du kích miền bể. Phong cảnh thì có cát cồn, rừng thông, buồm thuyền lớn, mảng, sông, dáng mây, có vệt ngang chân giời. Chúng tôi thao thức chờ bình minh.

Còn tối đất, chúng tôi đã đưa máy ra ngoài bãi. Một vài em bé chạy theo chúng tôi. Chúng tôi lên núi, cán bộ địa phương đi xe đạp theo lên núi. Bể lưa thưa vai chiếc mảng đánh cá đang vào bãi vội vàng. Phía chân giời, có mấy chấm đen to in hình lên bể. Hình như là những chiếc tàu to. Đồng chí cán bộ địa phương cho biết đây là tàu chiến của Pháp, mới xuất hiện vài hôm nay ở đây và theo tin tức nhận được thì nó có thể đổ bộ ở phía sau chỏm núi đang đứng đây. Vì có địch nên đồng bào không dám ra khơi đánh cá nên sớm nay mới vắng thuyền và mảng. Đoàn cảm ngay thấy có thêm vấn đề phát sinh trong thực tế khó khăn. Trở về chùa, sắp ăn cơm thì có tiếng phi cơ đông và bay thấp. Rồi nhiều tiếng súng nổ, nghe không phải ở tàu bay, nghe như là nhịp của trung liên tiểu liên, bộ binh. Đoàn chúng tôi thu xếp đồ đạc, chuyển sang một địa điểm khác an toàn hơn. Hôm sau mưa. Bể động. Mưa luôn mấy ngày nữa, ruộng màu đất cát chan hòa nước. Thủy phi cơ địch tung truyền đơn, nói bao vây bờ bể Bắc bộ và Bắc khu 4, ai ra khơi đánh cá nó sẽ bắn chìm ghe mảng. Chắc nó hành quân từ Nam bộ ra tăng viện cho quân đội nó bị lay động vì chiến thắng Hà Nam Ninh Bình của ta. Đoàn tù cẳng, nhìn mưa nhìn thời giờ chết. Các mẹ chiến sĩ, hội quần chúng đến thăm cho hàng trăm trái dừa tươi. Dừa tươi làm nhớ mong ngày khô nắng, không

có thằng giặc quấy nhiễu, ra bãi bể, quay mây sóng quay du kích thuyền chải trên cát khô, bộ phận anh em chiến sĩ, sinh hoạt cũng đâm ra thiếu chặt chẽ. Mấy con ngựa thồ máy từ Việt Bắc về, luôn luôn bứt dây thừng.

Trong đoàn đã cử người đi liên lạc với Tỉnh ủy chưa về thì trên Ủy ban tỉnh đã cho người xuống gặp chúng tôi. Và đồng chí ấy mới kể cho nghe nhiều cái chúng tôi không ngờ đến. Thì ra hôm đoàn chúng tôi tới bể, tuy có đủ giấy má, nhưng địa phương cũng đặt vấn đề một cách khá quan trọng, nhất là chúng tôi không có sự giới thiệu trực tiếp của cấp tỉnh. Tàu địch đang xuất hiện uy hiếp và có thể tràn lên vùng đây. Đoàn chúng tôi đến xi xồ, dị dạng, súng ống lại nhiều cái lạ, máy móc trông kỳ cục, địa phương càng khó nghĩ. Có người làm bốc thêm sự hoang mang lên, đặt giả thuyết là đoàn người súng ống đáng nghi này có thể có liên lạc với tàu địch ngoài khơi. Đêm ấy họ đưa đoàn về chùa và đặt kế hoạch canh gác bí mật và bám sát động tĩnh và một mặt khác phi báo lên tỉnh để thỉnh thị. Họ còn huy động dân quân du kích xã đặt cách đối phó nếu đoàn thêm hành động gì đáng khả nghi hơn. Ý thức cảnh giác và nguyên tắc tỉnh của địa phương thật là đáng chú ý.

Hôm nay giới hửng. Đoàn cho bớt mấy anh dân công về Bắc; mấy anh ao ước ra bể được tắm một cái

cho biết, bây giờ phải đi về luôn nên cũng bịn rịn. Đồng chí phó đoàn trưởng Vũ Thúc Chiêu và chúng tôi cho xem mấy làng có dừa mọc nhiều, có đem máy đi theo. Một buổi quay toàn quả ăn được: chuối, mít, dừa. Thấy quay một cách say sưa, tôi chưa quan niệm ngay được cái quan trọng của những hình ảnh nhỏ bé hiền lành này trong phim. Sau này, tôi càng nhận ra cái chỗ đáng yêu của hình ảnh hoa quả không lời của quê hương, nhất là đối với các nước bạn. Nó giới thiệu thêm cho mọi người biết sự giàu có về cây quả về tài nguyên tự nhiên của một bầu trời êm tươi tự do và cần lao. Mít, dừa, chuối hiền hành ngon ngọt chen vào khói lửa chiến đấu anh dũng càng làm cho quê hương chúng ta thật hơn lên, đáng yêu thêm nữa cần gìn giữ hơn nữa. Và đem vào phim một chút hương vị riêng biệt của dân tộc.

Quay cây quả xong, đoàn rời khu vực bể, sẽ trở lại bể một ngày khác vậy. Bây giờ các đơn vị chiến đấu đang mong đoàn trở lại. Thời giờ chết ở biển mưa mất đúng một tuần lễ.

*
* *

Đoàn điện ảnh làm việc với nguyên tắc là tranh thủ thời gian. Các đồng chí Trung Hoa say sưa với

công tác chuyên môn, chứng tỏ cái mức cao của nhiệt tình cách mạng. Hoàn thành nhanh việc quay phim và nắm vững nội dung tư tưởng phim, đó là phương châm của đoàn. Phim có ưu điểm là phục vụ kịp thời, nhưng cũng vì thế mà sự cung cấp nhanh và đủ về tài liệu thật còn có chỗ thiếu sót (như vấn đề tội ác của giặc). Trong những buổi kiểm thảo giữa các đồng chí Trung Hoa và chúng tôi sau những cảnh quay lớn, đồng chí trưởng đoàn Xướng Hạc Linh và tất cả chúng tôi cũng đều nhận thấy là phim còn thiếu chiều sâu và chưa nói được đầy đủ cái tính chất trường kỳ gian khổ của cuộc chiến đấu. Riêng phần tôi, tôi càng mang nặng cái ấn tượng là trong phim còn thiếu một bàn tay thi nhân. Nhưng mà đoàn điện ảnh đã tiến hành công việc trong những hoàn cảnh nào? Về chuyên môn điện ảnh, chúng tôi còn bập bõm, lập trường điện ảnh nhân dân còn bị tàn tích điện ảnh tư sản pha trộn vào; mức yêu cầu về tài liệu của các đồng chí Trung Hoa chúng tôi chưa rõ hết; về phần các đồng chí Trung Hoa thì chưa nắm chắc thực tế Việt Nam; giữa chúng tôi thì ngôn ngữ bất đồng; tổ chức đoàn thì mới và bao gồm nhiều thành phần. Khắc phục được mọi khó khăn ấy để hoàn thành được cuốn phim, thật là nhờ sức đoàn kết và tinh thần quốc tế luôn luôn có trong nội bộ đoàn. Và bên ngoài thì có sự giúp đỡ của Đảng, Chính phủ và nhân dân luôn luôn đi sát với

đoàn. Tôi xem chiếu phim: "Việt Nam kháng chiến". Cái lo lắng trước kia của tôi về điểm vắng mặt một người thi sĩ trong tác phẩm, đã được giải đáp phần nào. Khối lượng và chất lượng hình ảnh dựng lại ở xưởng Bắc Kinh liên tiếp chiếu ra có tiếng động có phần lời có nhạc kèm theo đã tạo cho tôi một cảm xúc sâu mạnh. Nói chung cả cuốn phim thì đây chưa là một bài trường ca toàn bích, nhưng bản thân nhiều đoạn phim đã có giá trị của những câu thơ hay rung động và vang ngân lâu trong nhớn quan người xem. Cảnh và người của quê hương Việt Nam yêu dấu đã hiện rõ lên với những nét trong lành đằm thắm; cuộc chiến đấu và nhịp sản xuất và những con người lao động cùng tiến lên giữ gìn tổ quốc, bảo vệ hòa bình thế giới đã hiện lên với tất cả cái anh dũng của dân tộc. Đối với đồng bào trong nước, cuốn phim khơi sâu thêm lòng yêu đất nước và gợi thêm căm thù giặc và kiên định thêm lòng tin tưởng kháng chiến. Nếu cuốn phim chưa sâu xa nói được hết gian khổ thì ít nhất nó cũng đã mở rộng cho chúng ta thấy sự toàn thắng tất nhiên của chính nghĩa kháng chiến chúng ta. Các nước bạn, từ trước, mới chỉ thấy chúng ta qua sách báo tranh vẽ bản nhạc. Những câu thơ những đoạn truyện những điệu nhạc ấy ngày nay đã trở nên một thế giới hữu hình. Bây giờ, bằng hình ảnh trung thực dào dạt một nguồn sống mới, điện ảnh hiện bật chúng

ta lên. Chúng ta sừng sững và linh hoạt trước thế giới đang theo dõi từng bước đi từng lời nói của chúng ta. Toàn thân toàn khối con người Việt Nam chuyển động, sự gian khổ và anh dũng của Việt Nam hiện lên thành sự việc thành lịch sử có nét mặt, có dáng điệu của cả một khối dân tộc. Con người Việt Nam với cây lúa, trái mít, con trâu, gốc đa, góc đình làng dạy binh dân học vụ, chị du kích, anh pháo binh nông dân, chúng ta đã cống hiến rất nhiều vào kho tàng chung về hình ảnh các dân tộc đấu tranh dựng thế giới mới. Chúng ta đã giúp thế giới tiến bộ hiểu, yêu tin khăng khít với vận mệnh chúng ta, đứng sát với chúng ta hơn nữa để cô lập và sớm đánh bại quân thù. Cái giá trị cuốn phim đã phục vụ được kịp thời lợi ích nhân dân, xứng đáng với những công sức của nhân dân góp vào phim. Cái giá trị của phim còn ở chỗ đánh dấu cuộc hợp tác chặt chẽ đầu tiên giữa Trung Hoa Việt Nam về mặt văn hóa chiến đấu chung cho hòa bình và hạnh phúc của nhân loại tự do.

NHÌN RÕ SAI LẦM

Tôi là con một ông tú tài chữ Hán khoa thi cuối cùng. Tôi chịu ảnh hưởng nặng của tư tưởng phong kiến suy tàn do cha tôi truyền cho. Cuộc sống không nguyên vẹn cái trật tự của phong kiến ngày xưa nữa, tôi tự cho tôi là một người xấu số đến chậm, bất đắc chí. Trong người thấy có nhiều khát vọng mà tự biết trước là thực tế cuộc sống không giải quyết cho. Tôi tìm đến nghệ thuật, trông cậy vào văn chương làm con đường độc nhất để gửi vào đấy những cái mà trước đây tôi thường gọi là cái tâm sự của những người lạc phách muốn xuất chúng. Lúc còn nhỏ sống nhiều với đại gia đình, cha tôi kể lại cho nghe mọi cách ăn trên ngồi trốc, mọi cách ngồi mát ăn bát vàng, mọi chuyện "tiêu giao tuế nguyệt" phù phiếm ngắm vịnh danh sơn thắng cảnh. Lớn lên tôi đọc kỹ thơ ca tản văn của Tản Đà. Tư tưởng giang hồ chơi ngông của Tản Đà càng khơi sâu trong tôi những tư tưởng hưởng lạc hấp thụ được của cha. Trên cái cơ sở hủ bại ấy của phong kiến tiêu giao, văn nghệ tư sản đồi bại của thời kỳ giữa hai

chiến tranh đế quốc đã làm mọc thêm lên nhiều cây nấm độc. Tất cả những cái thèm khát cá nhân của tôi về ăn chơi giang hồ, tôi đưa hết cả vào truyện và tùy bút của tôi. Lại còn muốn đặt nó thành một vấn đề băn khoăn với thời đại. Và riêng bản thân, tự cho mình là một người khôn ngoan đã tìm được một biện pháp để giải quyết những thắc mắc trong đời sống. Tôi hoài nghi tất cả, và sợ tất cả mọi thực tế, duy chỉ tin vào chủ nghĩa hành lạc, cho cuộc sống là một gánh nặng càng tránh được càng đắc sách. Chỉ có hành lạc là đáng kể, hành lạc được bao nhiêu rồi ghi lại tất cả những cảm giác ấy tức là có lãi trong đời sống, tức là không chịu lỗ vốn với định mệnh. Ngoài bấy nhiêu điều ra, mọi cái đều là hư ảo cả. Người nghệ sĩ của phái nghệ thuật hoàn toàn vì nghệ thuật ở trong tôi càng tin tưởng con đường hành lạc vô trách nhiệm đó là một con đường đúng nhất cho mình thoát ly khỏi những ràng buộc hệ lụy của cuộc sống mà muốn thế nào đi nữa mình ở trong đó chỉ là một nạn nhân vĩnh viễn. Trong sáng tác tôi khoe khoang những điều tôi đã tìm hưởng được, tôi thắc mắc về những điều chưa tìm hưởng được. Khi viết những cái đó ra, trong thâm tâm, tôi không cần biết đến ai, viết cho ai, viết để làm gì. Tôi viết ra để giải quyết cho tôi để tự trả lời cho tôi. Tôi muốn hưởng lạc đến cùng độ, mỗi ngày càng đi sâu vào những trụy lạc xa hoa dục vọng. Đi sâu

mãi vào mà vẫn thấy mênh mông? Tôi cần luôn lôn có những cảm giác mới lạ. Thực tế khách quan không cung cấp cho tôi được những cảm giác mới lạ, thì tôi bịa đặt ra, tự gây cho mình những cảm giác mới lạ, mặc dầu chỉ là những ảo tưởng. Thời kỳ viết những truyện "Yêu Ngôn" loại thần kỳ quái ảo là lúc sa sút cùng đường nhất của việc đi tìm cảm giác và hưởng lạc.

Tôi vào văn chương không gặp khó khăn. Trái lại tôi còn được ngay một số lớn những tâm hồn sa đọa khác ở các thành thị hưởng ứng theo. Những cái hư hỏng của tôi, tôi thêm nhiều xanh đỏ vàng bạc vào, họ cũng tưởng ngay tin ngay đó là cái đẹp cái tốt. Họ bèn liệt tôi vào hạng nghệ sĩ có tài. Tôi cũng nghênh ngang tự cho mình là đã có được một sự nghiệp trong văn chương. Và tự kiêu với cái hư danh xây dựng trên đống thối nát ấy. Nay tôi đứng trên lập trường nghệ thuật vị nhân sinh, đứng trên lập trường nghệ thuật cách mạng sáng tác vì lợi ích công nông mà tự xác định về cái "sự nghiệp" trước kháng chiến đó.

Cuốn sách đầu tiên tôi in ra năm 40 là tập truyện ngắn "Vang bóng một thời", xuất bản đến ba lần ở ba nhà xuất bản khác nhau. Cuốn sách đầu tiên đánh dấu ngay tên tôi vào làng văn. Cuốn sách ấy cũng là những tang chứng đầu tiên về tội lỗi của tôi đối với dân tộc, với cách mạng. Trong "Vang bóng một thời"

tôi đã đứng về phía bọn phong kiến ăn bám bóc lột thống trị nông dân lao động mà đưa ra một cái nhân sinh quan phản tiến bộ của bọn quan lại địa chủ tiêu giao hưởng lạc bất lực trước nhiệm vụ lịch sử. Tôi đưa những con người hủ bại đó lên thành những con người mẫu mực cho nghệ thuật sống. Nhân vật "Vang bóng một thời" của tôi tiêu biểu đầy đủ cho tư tưởng phong kiến địa chủ quan liêu. Tôi không có ruộng đất, tôi không trực tiếp bóc lột nông dân lao động, nhưng sáng tác của tôi đã đề cao lối sống, đề cao uy thế chính trị của địa chủ quan lại. Tôi đã đem tất cả những cái gì là đẹp nhất trong ngôn ngữ, chắt gạn những cái gì là vàng son nhất để tô điểm cho bọn bóc lột áp bức. Thậm chí mở đầu tập truyện tôi đã ca ngợi ngay tên đao phủ đầy tớ của chúng đang múa đao chém vào đầu (truyện "Chém treo ngành") những người trong giai cấp dân cầy nổi dậy chống sự áp bức của phong kiến cấu kết với đế quốc. Quan lại và địa chủ phong kiến là những nhân vật lẫm liệt uy thế chính trị, cả đến bọn cường hào gian ác cũng được đề cao (truyện "Ném bút chì"). Năm 44 đế quốc Pháp đưa "Vang bóng một thời" vào giải thưởng Alexandre de Rhodes vì tập truyện ấy đã có tác dụng đề cao bọn phong kiến tay sai của chúng, trong một hoàn cảnh chính trị chúng đang cần gây thêm uy tín cho phong kiến tay sai để phá những phong trào cách mạng ngầm cháy trong

mãi vào mà vẫn thấy mênh mông? Tôi cần luôn lôn có những cảm giác mới lạ. Thực tế khách quan không cung cấp cho tôi được những cảm giác mới lạ, thì tôi bịa đặt ra, tự gây cho mình những cảm giác mới lạ, mặc dầu chỉ là những ảo tưởng. Thời kỳ viết những truyện "Yêu Ngôn" loại thần kỳ quái ảo là lúc sa sút cùng đường nhất của việc đi tìm cảm giác và hưởng lạc.

Tôi vào văn chương không gặp khó khăn. Trái lại tôi còn được ngay một số lớn những tâm hồn sa đọa khác ở các thành thị hưởng ứng theo. Những cái hư hỏng của tôi, tôi thêm nhiều xanh đỏ vàng bạc vào, họ cũng tưởng ngay tin ngay đó là cái đẹp cái tốt. Họ bèn liệt tôi vào hạng nghệ sĩ có tài. Tôi cũng nghênh ngang tự cho mình là đã có được một sự nghiệp trong văn chương. Và tự kiêu với cái hư danh xây dựng trên đống thối nát ấy. Nay tôi đứng trên lập trường nghệ thuật vị nhân sinh, đứng trên lập trường nghệ thuật cách mạng sáng tác vì lợi ích công nông mà tự xác định về cái "sự nghiệp" trước kháng chiến đó.

Cuốn sách đầu tiên tôi in ra năm 40 là tập truyện ngắn "Vang bóng một thời", xuất bản đến ba lần ở ba nhà xuất bản khác nhau. Cuốn sách đầu tiên đánh dấu ngay tên tôi vào làng văn. Cuốn sách ấy cũng là những tang chứng đầu tiên về tội lỗi của tôi đối với dân tộc, với cách mạng. Trong "Vang bóng một thời"

nhân dân. Đế quốc tặng giải và tái bản sách. Vậy mà thời kỳ ấy tôi vẫn còn u mê tự dối mình là một văn sĩ làm nghề tự do, độc lập đứng trên mọi thứ chính trị để làm nghệ thuật vị nghệ thuật. Giải thưởng Alexandre de Rhodes vạch rõ cho tôi thấy là tôi đã có làm chính trị, một thứ chính trị hoàn toàn lợi cho kẻ thù của Cách mạng. Đau xót hơn nữa là hồi đó và cả gần đây nữa tôi vẫn cho "Vang bóng một thời" là một sáng tác có dân tộc tính. Thực ra những nhân vật địa chủ quan lại trong truyện không tiêu biểu gì cho dân tộc tính Việt Nam cả, mà trái lại chúng còn phản bội lại cái thực chất dân tộc Việt Nam. Dân tộc tính Việt Nam là ở phía những nông dân bị đàn áp và luôn luôn trỗi dậy trong lịch sử dân tộc để chống lại mọi sự áp bức.

Truyện dài "Thiếu quê hương" in năm 43 là một tội lỗi nữa về sáng tác cũ. Cái mà tôi định ca ngợi ở đây vẫn không ngoài cái tư tưởng tiêu giao của phong kiến. Căn bản của nó vẫn là cái tư tưởng hưởng lạc nhưng ở một khía cạnh khác, trong một khung cảnh khác. Nhân vật "Vang bóng một thời" uống trà đánh cờ đánh bạc bằng thơ Đường, tĩnh tại nhân nhã. Nhân vật "Thiếu quê hương" đổi chỗ nhiều hơn, tính chất đã pha trộn trước sự xâm nhập của đế quốc thương mại, ở đây tầu thủy, tầu hỏa đã thay thế cho cái võng cái kiệu, chiếc va ly đã thay thế cho cái khăn gói phong

kiến. Nhưng về căn bản tư tưởng thì nó vẫn là tư tưởng phong kiến. Hình thức đã đá sang tư sản đã pha mùi Tây phương nhưng cơ sở vẫn là phong kiến tiêu giao vô trách nhiệm, thoát ly thực tế. Kiểm duyệt Pháp cắt một chương cuối cùng của truyện và cắt đi một chữ đầu của tên truyện (*Thiếu quê hương* thành ra *Quê* hương) để cho hợp với ba khẩu hiệu "Cần lao - Gia đình - Tổ quốc" lừa bịp của Pétain. Vì hiếu danh và hám lợi có sách in nên tôi đã làm theo ý của kiểm duyệt đế quốc. Ngoài cái hư hỏng của nội dung tư tưởng đọa lạc làm cho một số thanh niên và học sinh sao lãng trách nhiệm đối với dân tộc và Tổ quốc, cái sai hỏng của "Thiếu quê hương" còn ở mặt thái độ của người văn nghệ chân chính đối với kiểm duyệt đế quốc.

Tôi sang một tập truyện khác tiêu biểu cho cái cá nhân chủ nghĩa đến cao độ của tôi. Tập "Nguyễn" in sau ngày Tổng khởi nghĩa. Nguyễn là nhân vật duy nhất của tập truyện. Tôi tự suy tôn qua mọi hành vi ích kỷ tàn nhẫn kiêu bạc của Nguyễn. Nguyễn cho sống là để thể nghiệm cái cá nhân mình, là đưa cái cốt cách phong kiến suy tàn mình vào con đường phiêu lưu của chủ nghĩa siêu nhân Nietzsche, vào con đường cá nhân phiến loạn và hành động không lý do của Gide, Nguyễn cho cuộc đời nghệ sĩ là đứng trên cái thiện cái ác của sự sống hàng ngày. Tôi tự truyền

thần cái tôi thối nát và phá hoại đó vào tập "Nguyễn", tự cho mình là một người hùng dám phủ nhận và đạp phá cái trật tự xã hội bấy giờ, tự dối mình cho là tâm hồn mình vẫn thanh cao mặc dầu thân thể tắm vào bùn nhơ của rượu, thuốc phiện, dâm ô. Thực ra, qua những cái hỗn loạn ấy của cá nhân Nguyễn, tôi không dám chống lại cái xã hội do đế quốc và phong kiến tay sai tạo ra, mà chính tôi đã đầu hàng cái sống đồi bại đó, hèn nhát cam tâm thừa nhận cái sống giả tạo đó. Cách mạng tháng Tám bùng nổ có thức tỉnh Nguyễn. Tự biết mình lầm đường, Nguyễn muốn đi theo Cách mạng. Đoạn cuối tập truyện, Nguyễn đã nói lên cái thiện ý muốn "lột xác" đi theo con đường mới chói lòa ánh sáng của Cách mạng vĩ đại. Cuốn "Nguyễn" phát hành ngay sau Cách mạng tháng Tám, tôi cho đấy là một cử chỉ chân thành của tôi chào mừng Cách mạng. Nhưng khách quan mà nhận định về cử chỉ ấy lúc ấy thì ngày nay tôi thấy nó chỉ là một thái độ cơ hội đối với phong trào. Thái độ cơ hội ấy là của một người tự kiêu và chưa tự giác Cách mạng.

Tự kiêu và chưa tự giác Cách mạng của tôi còn biểu hiện cụ thể trong việc in truyện "Chùa Đàn" giữa năm 46. "Chùa Đàn" nguyên là một truyện thần bí quái dị rút ở tập "Yêu ngôn" phản khoa học, phản tiến bộ. Truyện ấy là chuyện một địa chủ điên loạn trong hưởng lạc, muốn sống một cách dâm bạo như cái kiểu

của Musset: "Máu, khoái cảm, và chết". Tôi thêm vào truyện đấy một đoạn đầu và một đoạn cuối, đưa tên địa chủ đó vào hoạt động Cách mạng, sau khi nó đã đi tìm phiêu lưu trong mọi hưởng lạc. In "Chùa Đàn" năm 46, tôi cũng tự cho là mình cũng hiểu Cách mạng nói được Cách mạng và dựng được truyện về những người làm Cách mạng. Thực ra tôi ngu dốt không hiểu Cách mạng là gì, nên "Chùa Đàn" đã nói sai về thực chất của Cách mạng đã nói sai về chiến sĩ Cách mạng vô sản. "Chùa Đàn" đã xuyên tạc Cách mạng Việt Nam giữa lúc Cách mạng tháng Tám đang có những khó khăn buổi đầu trong việc xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, giữa lúc một số địa chủ phản động đang chui vào các tổ chức đảng phái phản động để âm mưu phá hoại cách mạng tháng Tám. Sáng tác vô chính trị "Chùa Đàn" là một tội lớn đối với Cách mạng tháng Tám đối với quyền lợi của nhân dân. Gần đây nghe nói lũ bù nhìn bán nước cho một nhà xuất bản trong vùng tạm chiếm tái bản "Chùa Đàn" tôi càng nhận thấy rõ cái trách nhiệm của sáng tác của tôi và càng nhận thấy rõ cái nghiêm trọng của sai lầm đó.

Nói tóm lại, vừa truyện vừa tùy bút, không kể dầy mỏng, tôi đã in tất cả là mười cuốn, "Chùa Đàn" là cuốn cuối cùng trong những sáng tác từ Kháng chiến trở về trước.

Nay nhìn lại toàn tập thì nội dung mười cuốn đều là sai lầm, không nhiều thì ít, cuốn nào cũng đều phạm đến quyền lợi của nhân dân của Cách mạng.

Qua từng tác phẩm, hoặc lẩn vào kẽ dòng hoặc lộ liễu hiện lên trên từng chữ từng câu văn, chỗ nào cũng lòi ra cái khía cạnh của tư tưởng hưởng lạc, trang nào cũng toát ra cái nhân sinh quan thối nát của một người bạc nhược trốn thực tế, sợ sống, sợ trách nhiệm, của một người lấy nghệ thuật dối mình và trí trá với người đọc. Nguy hiểm hơn nữa là những cái viết ra đó phần lớn đã làm lợi được cho bọn thù địch của dân tộc, cụ thể là thực dân Pháp và phong kiến địa chủ tay sai của nó. Nhờ ánh sáng chủ nghĩa Mác Lê của Đảng mở mắt cho thấy rõ ý nghĩa và phương hướng của nghệ thuật chân chính, sau mười ba năm in cuốn sách đầu tiên, nay tôi nhận rõ giá trị sự nghiệp văn chương cũ của tôi chỉ là một mớ sai lầm và tội lỗi. Cái mà tôi vẫn tự phụ là sự nghiệp đó thì chỉ là những tội lỗi mà nhân dân khoan hồng đã tha thứ cho để tôi chuộc mình từ nay bằng những sáng tác phục vụ được cho lợi ích cách mạng.

*

* *

Nói cho thật đúng, không phải là đến hôm nay tôi mới tự phê bình lần đầu về toàn bộ sáng tác trước kháng chiến. Việc này tôi đã có làm năm 48 ở Đại hội Văn nghệ toàn quốc và năm 49 ở Hội nghị Tranh luận Văn nghệ, tự nhận về những sai lầm, tuyên bố muốn từ bỏ những sáng tác cũ, coi nó như những "đứa con

hoang". Nhưng thời kỳ ấy, việc làm này có tính cách sơ sài quá, cũng mới xác định một cách chung chung vậy thôi. Hồi ấy tôi chưa hiểu "cách mạng hóa tư tưởng" phải tiến hành như thế nào, sáng tác đứng trên lập trường giai cấp tôi cũng chưa hiểu cụ thể là phải như thế nào. Hồi ấy tôi cũng chỉ mới cảm thấy một cách lờ mờ rằng những sáng tác cũ nay không hợp với thời đại nữa, đều coi như là những đồ cổ vô dụng thì cất nó đi. Tôi muốn từ bỏ chúng nó, để nhẹ nhàng chuyển sang những sáng tác mới, chủ quan cho việc đó cũng là một việc dễ dàng đơn giản, mình muốn dứt khoát với cái cũ thì chỉ có việc tuyên bố ra là xong xuôi cả. Lúc đó tôi chưa thấy rằng cải tạo mình là cả một vấn đề khó khăn, một cuộc đấu tranh gay gắt trong bản thân, không thấy rằng đó là cả một quá trình chiến đấu lâu dài gian khổ với chính mình.

Được học tập kỳ chỉnh Đảng vừa rồi tôi mới hiểu được tôi, tôi mới nhìn rõ tôi cho có hệ thống. Nhờ có Đảng dìu dắt cho đứng sang cái chỗ đứng có một không hai của chân lý, tôi mới nhìn rõ được cái bản chất của tôi qua những sáng tác của tôi. Và mới thấy được cái tầm quan trọng của tư tưởng sai lệch từ trước đến nay. Tôi mới thấy được cái xấu cái hại của tư tưởng tự do hưởng lạc bao trùm lấy đời tôi và nó đã tác hại trong sáng tác trước Kháng chiến của tôi như thế nào. Ngay cả trong những sáng tác sau

Kháng chiến nữa, tư tưởng hưởng lạc phi vô sản ấy vẫn còn đầy rẫy trong tôi.

Bản thân tôi trước kia là một người yếu hèn muốn yên thân mà lại tự cho là mình có một cái cá tính của người mạnh bạo, bừa bãi trong cảm nghĩ mà lại cho là phóng khoáng độc lập. Tôi thích một cuộc sống phất phơ (dilettantisme) không phải gắn bó vào một trách nhiệm gì, không phải cam kết gì với ai. Tôi làm "nghệ thuật thuần tuý" đuổi theo một cái đẹp hão huyền không có cơ sở trong thực tế (vì tôi rất sợ thực tế). Tôi chỉ nghĩ đến đẹp, tôi không cần nghĩ đến cái đẹp ấy có cần đúng không, thật không, và có tốt không. Tôi tìm sự yên thân trong một cái vỏ giả tạo và muốn sống cách biệt với cuộc đời bên ngoài, tự an ủi mình bằng những cái viết nghêu ngao phóng phiếm.

Cách mạng tháng Tám bùng nổ, tôi cũng thích, nhưng cái thích đó có tính chất bản năng của một người vừa bị ngợp chói trước ánh sáng vĩ đại. Cái thích đó chưa nâng được lên mức lý luận sâu sắc, nên tôi vẫn chưa dứt khoát đứng về phía nào. Cho đến toàn quốc kháng chiến, tôi mới thấy có sự chuyển hướng trong nhân sinh quan. Trong con người cái tốt cái xấu còn lẫn lộn xộn, nhưng tôi muốn làm việc có ích. Sau Kháng chiến tôi in được hai tập tùy bút "Đường vui", "Tình chiến dịch" vào năm 49 và 50. Nội dung của những tùy bút viết sau Kháng chiến phần

lớn vẫn còn mang nặng những cái tư tưởng cũ, những cái hình ảnh cũ. Tôi vẫn còn luyến tiếc những cái cũ đó đem nó vào văn chương Kháng chiến, tuy miệng thì vẫn tuyên bố là đã dứt khoát rồi với những nếp cảm nghĩ ngày trước. Tôi muốn thay đổi nhiều, nhưng tư tưởng hưởng lạc phong kiến của tôi vẫn còn bao vây tôi dầy đặc. Chỉ có một điều một chút khác trước là ngày nay sự hưởng lạc lẩn giấu kín đáo chứ không lộ nghênh ngang thường xuyên như trong sáng tác cũ.

Trong tập "Đường vui", tôi ví trái tim người dân quân hy sinh với cái hình ảnh một củ thủy tiên nẫu. Mới bước vào năm đầu của kháng chiến, tôi đã nghĩ ngay tới những "khải hoàn môn kết bằng hoa đào" của một mùa xuân chiến thắng dễ dãi sắp tới. Thấy chiến sĩ hy sinh trong một cuộc thử đạn Badôka, tôi đã nói lên cái thắc mắc cá nhân sợ khổ sợ chết. Sống với rừng căn cứ địa Việt Bắc, tôi cho là "thiếu chân trời", "thiếu sinh lý", thiếu người thiếu hưởng lạc. Việt Bắc quân dân vừa chiến thắng thu đông 47, đã biến thành ra một nơi cô quạnh chỉ có cây rừng và sốt rét. Bài "Gió Lào", bài "Thiếu chân trời" tôi vẫn chỉ thấy có thiên nhiên không nhìn thấy người, và tôi đã nhìn thiên nhiên với cái nhìn của phong kiến thần bí.

Trong tập "Tình chiến dịch", tôi nói là viết ra để phục vụ nhân dân phục vụ kháng chiến, nhưng thực ra tôi đã in ra để thỏa mãn nhiều cho những cái thích

thú riêng tây của cá nhân tôi. Ở đấy tôi vẫn chơi chữ, ghép hình ảnh, ba hoa huênh hoang khoe mình thế này thế nọ. Cái cá nhân hưởng lạc của tôi vẫn sừng sững trong "Tình chiến dịch". Trước kia vì thèm hưởng lạc, tôi đã tô son điểm phấn cho tất cả những cái thối nát của đế quốc và phong kiến. Ngày nay, cũng vẫn vì muốn tự do hưởng lạc tôi lại làm cho tầm thường đi thô bỉ đi và sai lạc đi nhiều cảnh tình đẹp mạnh nhất của nhân dân, của công nông trong cuộc chiến đấu anh dũng. Đó thật là một điều đau xót thấm thía. Tư tưởng hưởng lạc của cá nhân tôi vẫn cứ lấn lên thực chất của sự việc khách quan. Tôi đi vào thực tế một cách hời hợt để phản ảnh thực tế một cách sai lầm. Từ 46, Đảng đã tạo điều kiện cho tôi được gần gũi thực tế cách mạng trước Kháng chiến, và trong Kháng chiến Đảng càng tạo điều kiện cho tôi được gần gũi nhân dân ở những nơi nhân dân chiến đấu cao nhất. Nhưng con người hưởng lạc cũ ở tôi còn nặng nghiệp, nên tuy có gần thực tế tôi vẫn không thấy được thực tế. Thấy được thực tế là một quá trình lâu dài gian khổ bền chí. Con người sợ khổ sợ chết ở tôi chỉ mới phất phơ với thực tế Kháng chiến nên phản ảnh thực tế, tôi đã phản bội thực tế.

Hưởng lạc quen thân, tôi không thấy được Trường kỳ Kháng chiến, tôi sốt ruột muốn được chóng tổng phản công chóng được về Hà Nội, rồi huênh hoang vỗ

ngực hách dịch với người bị vướng trong Hà Nội (bài "Ngoài này trong ấy") đến nỗi chạm vào chính sách căn bản của Đảng Chính phủ đối với các tầng lớp nhân dân trong vùng tạm bị chiếm.

Giữa cái sống gian khổ xương máu mồ hôi của quân đội nhân dân chuẩn bị đánh đồn Pháp, tôi nhìn thế nào mà những mô hình (maquette) của sa bàn nghiên cứu trận đánh biến thành ra một quang cảnh vui vẻ ăn uống có "nem Huế, bánh khảo, gai bưởi nhể ốc" (bài "Bàn đạp Tây Bắc").

Qua một thành phố Trung Quốc tôi nhìn thế nào mà biến nước Trung Hoa mới đang bắt tay kiến thiết thành một nơi thịt cá bừa bãi bên cạnh những đám đông lộn xộn vô tổ chức (bài "Ải khẩu Nam Quan"). Tư tưởng hưởng lạc ở tôi đã tạo cho tôi một cái nhỡn quan (vision) ẩm thực và lúc sáng tác nào sẵn có dịp đưa vào là tôi không ngần ngại đưa vào để thỏa mãn những cái thích thú cá nhân đã ăn sâu vào tiềm thức.

Bài "Đuốc dân công" (Báo *Lúa Mới* Chi hội khu III năm 51) nói về bần cố nông gánh thóc ra tiền tuyến, tôi cũng tìm sự hưởng lạc trong sáng tác, tập trung cảm xúc vào cảnh đốt đuốc đưa thóc lên kho. Diễn tả cái cảnh chói sáng bạt ngàn ấy tôi đã "chơi" lửa, "chơi" đuốc và xúc động đúng như một bạo chúa phong kiến ngày xưa. Cái phần hưởng lạc ấy trong bài viết, tôi coi nặng hơn là phần cảm thông với những khó khăn của vấn đề tổ chức và sử dụng dân công đang ở buổi đầu của phong trào.

Tôi đã dựa vào công sức của nhân dân, dựa vào mồ hôi và xương máu của công nông sản xuất và chiến đấu, mà, tìm hưởng lạc, khi sáng tác cố đưa vào sáng tác những cái thích thú cá nhân. Tư tưởng hưởng lạc ấy làm tôi tách lìa thực tế, xa rời quần chúng nhân dân và dần dần tự mình làm mình nghèo đi trong sáng tác, rồi bế tắc. Sáng tác nhớn tôi không làm nổi, sáng tác nhỏ kịp thời phục vụ tôi không muốn làm; tôi chỉ muốn làm chỉ muốn viết những cái gì trong đó tôi có thể gửi gắm vào một ít thích thú riêng của tôi. Cái thói xấu ấy đã làm cho tôi thiếu nhiệt tình giai cấp. Tự do hưởng lạc phong kiến làm cho tôi không nhìn thấy được cái lạc quan cách mạng trong cuộc sống mới, trong những con người mới trong tất cả anh hùng chiến sĩ thi đua ái quốc. Bản chất hưởng lạc ở tôi ghép với nhiều tính xấu khác như vô tổ chức vô kỷ luật, muốn yên thân, muốn hưởng thụ, bấy nhiêu tàn tích của phong kiến đế quốc đang bao vây tôi làm cho tôi khó khăn trong sự cảm thông với những con người mới sống có tập đoàn có tổ chức, luôn luôn tìm cái vui trong nhiệm vụ trong công tác cách mạng, không ngại khó sợ khổ sợ chết, luôn tin tưởng, chỉ biết có lạc quan cách mạng mà không nghĩ đến hưởng lạc cá nhân. Tư tưởng hưởng lạc cá nhân ở tôi ngăn cách tôi với các phẩm chất mới của những con người lạc quan cách mạng, với những cuộc sống lạc quan cách mạng. Tư

tưởng tôi còn vẩn đục vì hưởng lạc cá nhân, nhân sinh quan tôi chưa được thanh sạch nên tôi chưa thấm được vào cái thực chất phong phú tinh tế của đời sống chung quanh của giai cấp đang tiến lên.

Bấy lâu nay tư tưởng hưởng lạc phi vô sản bưng bít tôi không cho tôi nhận chân được căn nguyên của sai lầm và khó khăn sáng tác. Lý luận và lập trường Đảng gần đây đã mở mắt cho tôi. Tuy chưa phải là một cuộc phân tích kỹ từng tác phẩm, tuy chưa kiểm thảo kỹ về văn phong, tuy mới làm được về bề mặt các sáng tác, nhưng cũng đủ để thấy toàn bộ sáng tác của tôi trước Kháng chiến là tội lỗi, đa số sáng tác sau Kháng chiến là sai lầm về căn bản tư tưởng. Tôi liền bàng khuâng mất một buổi, cảm thấy như có người vừa rút hết đất ở dưới chỗ mình vẫn đứng vững mọi ngày. Nhưng tỉnh táo dần lại, tôi thấy tôi không còn là một người cố bám níu lấy cái chỗ đứng suy sụp của tư tưởng hưởng lạc nữa. Chân lý của Đảng đang đưa tôi sang một chỗ đứng mới. Từ chỗ đó, tuy còn là non yếu, tôi sẽ cố gắng bước dần lên. Đảng và nhân dân dìu dắt tôi dần lên. Cái vấn đề ở tôi hiện nay là xác định lại con người mình cho đúng, là không luyến tiếc cái hư danh của sáng tác cũ, là tin tưởng vào sự nghiệp đấu tranh của công nông có Đảng lãnh đạo, là thấy rõ quyền lợi sáng tác của bản thân mình là nằm trong cái sự nghiệp lớn lao đó của dân tộc. Thực tế

của đấu tranh giai cấp ở nông thôn trong các đợt phát động quần chúng nhất định sẽ bồi dưỡng thêm cho tôi về trách nhiệm và vinh dự của người sáng tác. Tôi quyết tâm từ nay sáng tác vì lợi ích của dân cày. Tôi phấn khởi đứng về phía bần cố nông mà thận trọng và cố gắng thể hiện cái tâm hồn sáng lên của dân cày có Đảng lãnh đạo. Tôi tin tưởng những biến chuyển mới ở nông thôn từ đây sẽ thổi vào tâm hồn và sáng tác của tôi những luồng sinh khí mới

Tháng bảy 1953

THƯ GỬI NGUYỄN KHẢI NÓI VỀ CUỐN "THẮNG CÀN" (*Nguyễn Tuân*) VÀ "XÂY DỰNG" (*Nguyễn Khải*)*

Ngày 5, tháng 3 năm 1952

Anh Nguyễn Khải,

Tôi nhận được thư anh chiều 29-2, Ba lô, tay nải tôi đã sắp sửa để lên đường thì chú giao thông vừa đi bưu cục về lọc thư và trao cho vẻn vẹn một cái thư của anh. Năm sáu trang viết vội của anh tả cái say sưa thèm sáng tác cho tả, hữu ngạn, tôi có cảm tưởng như được một người bạn (trẻ chứ không già) động viên mình một cách thân thiết và thành thực. Thư anh nói sắp sang tả ngạn đã đến với tôi giữa lúc tôi lên đường. Hướng công tác không tiện nói ở đây. Nhưng có thể nói với anh là chuyến này anh và tôi đều học tập và thể hiện cái tinh thần Nam Cao.

---

* Rút từ bài *Con đường dẫn tôi đến nghề văn* của Nguyễn Khải (*Nguyễn Tuân, người đi tìm cái đẹp* - NXB Văn học - HN, 1997).

... Lúc cầm bút viết cho anh đây, là tôi đang ngồi ở một cơ quan đọc một số báo cáo về chiến tranh du kích, chuẩn bị một số tài liệu và tình hình trước khi qua sông. Tôi nghĩ đến anh rất nhiều.

Mến
NGUYỄN

(Không đề ngày tháng)

Anh Khải,

Tôi có gửi cho anh một cái bản thảo truyện ngắn "Thắng càn". Gần đây tôi có chữa lại rất nhiều. Bốn lần. Nhưng rút cục vẫn chưa nêu được những khó khăn của làng Nghìn. Vẫn chưa đưa được nhân vật ra với những lo toan trong sinh sống hàng ngày ở đồng ruộng của họ. Nhân vật nhân dân như cô Xim có cảm tình của người đọc, nhưng còn đẹp quá, chưa có chiều sâu. Nhân vật chưa có cuộc đời.

Suy nghĩ về nhược điểm của truyện thì thấy rõ nguyên nhân. Nói là nắm được chính sách trong truyện ấy thì tôi vẫn có nắm được. Nhưng nắm như thế nào?

Tôi có nói được những điểm:

- Du kích sinh hoạt với nhân dân lúc thường cũng như lúc biến, và lúc đánh giặc vẫn có kế hoạch bảo vệ nhân dân.

- Không chiến đấu cô độc. Đoàn kết người trong làng và đoàn kết với xã bạn.

Nhưng vẫn thiếu cái phần khó khăn của địa phương. Những vai Đinh Tam rút vào "bem" tôi có chữa lại nhiều. Xim tô đậm nét lên. Nhân vật nhân dân là Xim vẫn chưa sống. Nguyên nhân của chỗ yếu của truyện? Thực ra tôi rất ít biết về đời sống thực tế ở nông thôn. Nên tuy có gặp du kích, gặp cán bộ xã và một số nhân vật khác, nhưng chỉ mới thấy họ qua các cuộc hội nghị tổ, nhóm, tổ Đảng. Còn vợ con, ruộng đất, ao vườn họ ra sao mình chưa biết đúng. Lo toan, thắc mắc, những suy nghĩ cụ thể để giải quyết những khó khăn hàng ngày có tính chất nhất định trong mỗi người. Do đó nhân vật vướng vào bệnh Schéma [1] *chủ nghĩa sơ lược, dựng nhân vật một cách sơ sài vì thiếu thực chất của sự sống. So sánh với anh, tôi thấy anh cũng vướng vào schéma. Người ta chưa phân biệt được những nhân vật cán bộ ấy vì nó thiếu éléments humains* [2]*, nói chính sách nhiều quá. Chính sách ấy đáng lý ra phải lồng nó vào những mặt sống cụ thể của các nhân vật nhân dân, thì nó nhuyễn chính sách hơn và cuốn người đọc hơn.*

Thân
NGUYỄN TUÂN

(1) Schéma (Sê-ma): lược đồ.

(2) Éléments humains (Ê-lê-măng uy-manh): Yếu tố người.

Việt Bắc, ngày 10 tháng 1 năm 1953,

Anh Khải,

... Vì có anh Đ., ban giám khảo mới biết cuốn "Xây dựng" của anh. Đang họp chúng tôi đều vui sướng tổ chức ngay việc đọc. Đọc chung. Đủ ban giám khảo, lại anh em ngoài ban nữa. Đọc xong, cảm tưởng chung, của tôi riêng là không được thỏa mãn. Có lẽ vì tôi trông chờ ở anh nhiều lắm. Theo cái mức tôi được gần anh từ trước (qua lớp Đông Môn, "Gặp mẹ", qua những thư anh viết cho tôi) thì anh không phải là người khô. Tác phẩm cho tôi một cảm tưởng khô.

Thân
NGUYỄN

Việt Bắc, rằm tháng tám ta,

Anh Khải,

...

Nó (Thắng càn) cũng có những nhược điểm giống "Xây dựng" của anh, nghĩa là diễn tả cũng còn theo lối sơ lược chủ nghĩa. Tôi gần đây cũng thắc mắc về bệnh này. Dựng nhân vật còn "giấy bồi" như anh nói trong thư trước. Mới còn ở trình độ dựng được việc mà chưa dựng được tư tưởng của người trong việc - mới nói đến nhân vật thay chuyển lớn lên trong không gian sự việc mà chưa nói được sự trưởng thành diễn

biến của họ trong thời gian sự việc. Căn bản vẫn là vì không nắm được tư tưởng, được tính chất giai cấp của nhân vật nên người dựng lên cứng đờ, máy móc, công thức và kém khả năng hấp dẫn. Anh nói: "Vì không nắm được con người cũ, chỉ thấy phía mới hiện tại của họ nên đưa ra lệch". Ở đây, tôi vẫn thấy vấn đề chính là phải nắm được tư tưởng của nhân vật. Thật ra mình mới nói chính sách một cách thô thiển, chưa thấm chính sách của Đảng nên những cái đó thiếu nhuần nhuỵ, chưa nhuyễn được ra thành những nét phong phú và tinh vi tế nhị của đời sống bên trong, đời sống bên ngoài nhân vật.

...

Anh cố gắng viết về địch hậu đi, nhất là anh đã đi được vào các khu mở rộng ở Hà Nam và Nam Định. Kỳ vừa rồi, đọc tin Nam Định thắng càn, diệt bộ chỉ huy của nó ở Đỗ Xá, Đông Phù, tôi tin ở bộ đội địa phương lớn mạnh, và thấy hửu ngạn hé dần ánh sáng. Tôi mong sau khi đi phát động quần chúng ở vùng tự do sẽ có dịp được phân công đi sau lưng địch nữa. Và chuyến sau ấy tin sẽ có truyện dài. Tôi mong đợi ở tôi và ở tất cả chúng ta. Phần anh, anh cũng cố gắng sản xuất đi.

Thân
NGUYỄN

VÀI Ý KIẾN VỀ KHAI THÁC VỐN DÂN TỘC

Trích diễn văn của Đại biểu Hội văn nghệ Việt Nam đọc tại Đại hội liên hoan Văn công toàn quân lần thứ nhất (6-7-54)

... Sau khi dự những tối biểu diễn và ban ngày tham dự các buổi thảo luận ở một số các tổ, sau khi tìm hiểu một số thắc mắc của các đồng chí Văn công quân đội chúng ta, tôi thành khẩn góp với hội nghị một số ý kiến.

- Về tính chất và tác dụng của Văn công quân đội;

- Về mối quan hệ giữa Văn công quân đội và các Văn công nhân dân;

- Về vốn cũ dân tộc;

- Về thái độ phê bình của chúng ta đối với việc khai thác vốn cũ dân tộc...

...Mấy tối trình bày giới thiệu vốn cũ dân tộc cả miền núi miền xuôi, các điệu dân ca, hò, múa nhảy, tuồng chèo thật là những tối sân khấu lộng lẫy, cũng như một cảnh tượng trăm hoa dân tộc cùng đua nở khoe tươi tranh sáng. Cảm tưởng chung là một cảm tưởng vui sướng trước một sự phong phú. Nhưng đến khi thảo luận về mặt áp dụng khai thác vốn cũ thì ý kiến không tới được sự thống nhất. Ví dụ như bước thảo luận về vở chèo mới "Vũ Duy Hàn" của các đồng chí ở chủ lực 304 (đem hình thức chèo ra bàn ở đây, cũng coi nó như là mọi hình thức dân tộc khác, chứ không phải vốn dân tộc của ta chỉ có chèo là được chú trọng).

Nội dung vở chèo "Vũ Duy Hàn" là một nội dung hoàn toàn mới. Tên của vở, chính là tên của một chiến sĩ anh dũng và gương mẫu trong đơn vị 304. Bằng các điệu hát chèo, vở muốn nói lên cho bằng được về sinh hoạt chiến đấu gian khổ và anh dũng của quân đội ta; ý kiến của số đông càng tin tưởng vào khả năng của chiến sĩ trong việc xây dựng vở, và biểu diễn trên sân khấu; kết quả cũng mới được phần nào, nhưng phải công nhận đây là một sự thể nghiệm mạnh bạo gợi được suy nghĩ cho nhiều anh chị em ta. Xong phần ưu điểm, anh em mới nhận xét về khuyết điểm. Phần nhận xét về khuyết điểm đồng thời cũng là phần nêu thắc mắc, nêu những thắc mắc có tính chất nghiệp vụ. Như là đánh nhau thì phải dồn dập nhộn nhịp: ngoài

những cảnh cấp dưỡng hát điệu hề mồi và nồi niêu, toàn là hát sử, tóm lại chèo về căn bản các điệu hát là lề mề, đời sống bộ đội là khẩn trương; nay thống nhất cái mâu thuẫn ấy như thế nào? Muốn diễn tả cái tư thế hiên ngang như khi giao mệnh lệnh khi nhận nhiệm vụ, dùng điệu chèo gì? Có điệu chèo gì thích nghi với trường hợp đó không?

Anh chị em khác thắc mắc là chèo có nói lên được dũng cảm và căm thù trong chiến đấu không? Chèo có đủ khả năng để diễn tả những cái đó cho sâu sắc không? Hay là những đoạn ấy phải nhờ đến thoại kịch?

Một số thắc mắc khác lại đi sâu vào bộ điệu và nhạc: "Đàn Vi-ô-lông có thay được đàn nhị của chèo không? Chèo hay diễn vòng quanh cả sân khấu; dùng bộ điệu công thức ấy của chèo để nói lên cái tác phong rắn rỏi của quân nhân có hiện thực không?".

Còn có những thắc mắc khác bao trùm cả vấn đề vốn cũ. Như là trong dân ca và chèo, nội dung đấu tranh với thiên nhiên thì có thấy, nhưng nội dung đấu tranh giai cấp thì ít thấy. Tại sao? Cả một thời Quang Trung, sao chỉ còn ghi lại ở riêng một điệu trống quân thôi? Một số ý kiến lại thắc mắc về chỗ văn nghệ nông dân lao động không được thuần chất cứ bị phong kiến pha trộn vào.

Những thắc mắc trên đây của anh em chứng tỏ chúng ta đang gặp khó khăn, chúng ta đang phải suy

nghĩ nhiều về những khó khăn cụ thể của một vấn đề mà trước đây trong đợt học tập và liên hệ với bản báo cáo chung ở Hội nghị, chúng ta mới chỉ nêu vấn đề và chỉ mới giải quyết được căn bản nhận thức. Đợt học tập và liên hệ vừa rồi, về điểm vốn cũ dân tộc ta đã nói được ra những nét lớn của những sai lầm trong quan niệm và thái độ đối với di sản văn nghệ dân tộc. Như là cho vốn dân tộc ta nghèo nàn không có gì mấy về văn nghệ; hoặc là có thì cũng chỉ là những giá trị cho vào viện bảo tàng, không có tác dụng với cuộc sống mới. Hoặc là đi sưu tầm những cái lạc hậu, khảo cổ như thế là tách rời thực tế đấu tranh trước mắt và quanh mình. Hoặc cho vốn cũ chỉ có chèo thôi, không nhìn thấy những hình thức khác. Và lúc nhìn thấy khả năng của chèo thì lại coi nhẹ kịch nói. Hoặc cho là chỉ có miền núi mới múa còn miền xuôi chỉ biết ca hát thôi. Tất cả hiểu biết phiến diện đó về vốn cũ đã được nhận định lại. Đợt sơ kết vừa qua đã giải quyết thẳng vào những tư tưởng lưng chừng đối với vốn văn nghệ dân tộc và đã xác định được lòng tin của ta đối với vốn cũ dân tộc. Toàn thể các đồng chí đều nói là về căn bản, thì kết quả đợt học tập là đã giải quyết được lòng tin tưởng. Nhưng nay đứng trước những thực tế đó vấn đề đặt ra, ta kiểm điểm lại xem chúng ta đã hoàn toàn tin tưởng chưa?

Sau những tối giới thiệu một số vốn dân tộc đã sưu tầm và có phần cải biến nữa, ta thấy vốn cũ là súc tích. Đây mới là những kết quả đầu tiên trong sự tìm tòi vốn cũ. Còn nhiều hình thức khác ở nhiều địa phương khác, ta chưa với tay tới, nhưng ta đã biết được trước rằng có dịp khuấy động lên thì còn phát hiện lên nhiều. Kho tàng văn nghệ của nhân dân lao động tổ tiên truyền lại qua bao nhiêu đời nay, vốn bị phong kiến thống trị bao vây và bị tư sản xâm nhập vào và chèn ép mạnh. Cả một lịch sử đấu tranh của dân tộc ta chống thiên nhiên, chống vua quan cường hào, chống ngoại xâm lâu đời và bền bỉ như thế, nhất định còn được ghi tạc ở nhiều hình thức văn nghệ trong dân gian, chứ không phải là chỉ có bấy nhiêu ở cuộc trình bày vừa qua.

Sưu tầm cho rộng cho sâu, đi mãi thì tới, tìm mãi thì gặp mà sẽ gặp hết. Về điểm này chúng ta có thể khẳng định là vốn cũ dân tộc đã thấy dồi dào và còn phát hiện lên phong phú vô kể. Lòng tin của ta đã có một cơ sở vững. Nhưng thắc mắc của ta hiện nay dồn vào một mặt khác trong câu chuyện quan trọng về vốn cũ dân tộc.

Ta biết rằng sưu tầm vốn cũ đây không có nghĩa là chiêm ngưỡng dĩ vãng một cách tiêu cực.

Cho nên vấn đề đặt ra cho tất cả các đồng chí chúng ta ở hội nghị đây giữa lúc này là phải dùng cho được cái vốn ấy và dùng nó vào cuộc sống chiến đấu và sản xuất trước mắt như thế nào? Vốn ấy không cố

định mà rất linh động. Tiếp tục mạch đấu tranh có truyền thống dân tộc, cuộc đấu tranh ngày nay của dân tộc Việt Nam đã tiến triển lâu trong những điều kiện mới. Thừa kế cái vốn cũ của văn nghệ dân tộc và muốn phản ánh cho được về đấu tranh võ trang hiện tại, chúng ta có nhiệm vụ đẩy vốn đó phát triển lên và tạo cho nó những điều kiện để phát triển. Nhưng phát huy như thế nào? Phải tạo ra những điều kiện gì? Tìm ở sách nào và tìm ai mà hỏi? Những con người thiết tha được phục vụ bằng chuyên môn văn nghệ như chúng ta, không ai là không tự hỏi và hỏi chung quanh như vậy. Chính tôi cũng đang tự hỏi tôi và muốn hỏi lại anh chị em như thế. Và những câu hỏi này cấp thiết và yêu cầu trả lời ngay. Biết được những câu hỏi chi tiết đó, bản thân tôi cũng được sáng thêm về căn bản của vấn đề. Dưới đây là những ý kiến chủ quan tôi góp bàn với các đồng chí.

Tất cả những thắc mắc như tôi nói trên, nói chung thì là những ý nghĩ chân chính của những người chuyên nghiệp muốn đi sâu vào chuyên môn để từ đây tăng khả năng cho sân khấu kháng chiến ở ngay hỏa tuyến cũng như ở hậu phương, để từ đây tăng năng suất phục vụ bản thân mình. Nhưng trong thảo luận, ở một vài điểm tôi nghĩ rằng một số đồng chí ta đã có thiên hướng đi vào kỹ thuật (như là kỹ thuật chèo).

Riêng tôi thấy vấn đề khai thác vốn cũ dân tộc của Văn nghệ quân đội ta hiện nay chưa phải là tập trung

về mặt kỹ thuật mà căn bản vẫn là giải quyết về tư tưởng. Cái mà ở đợt liên hệ với báo cáo chung, chúng ta đã sơ kết và chúng ta tuyên bố là đã thông suốt về cái căn bản tin tưởng đối với vốn cũ; nói cho đúng ra, tôi thấy còn nhiều ngóc ngách cần tìm hiểu sâu hơn. Lòng tin tưởng vừa có được ấy, ta đã củng cố nó như thế nào qua cuộc thảo luận và thử thách với khó khăn do chuyên môn nêu ra?

Thật ra, ở đây, kinh nghiệm của ta sử dụng vốn cũ chưa có là bao nhiêu. Sự học tập nghiên cứu của ta đối với vốn cũ cũng chưa có những kinh nghiệm để phổ biến trong đơn vị. Do đó mà phần thực tế để góp vào sự trao đổi ý kiến còn mong manh. Khai thác vốn cũ là một công việc dài hơi, dai sức và không thể một mình một người làm được trong một lúc nhất định nào. Nó là cả một quá trình lao động tâm trí có tính chất tập thể và bản thân mỗi công tác văn nghệ ta là phải thật sự lao động trí óc trong cái nhiệm vụ lớn và chung đó, ta hãy thử kiểm điểm xem bản thân ta đã khơi cái di sản dân tộc ấy như thế nào, đến mức nào, đem ra thể nghiệm nó bằng phương thức nào, đã khắc phục những khó khăn "bình cũ đựng rượu mới" như thế nào? Ta đã học tập vốn dân tộc, ta đã học tập một số anh em nghệ nhân cũ và bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm đối với vốn cũ cho anh em như thế nào? Anh em chiến sĩ là những phần tử ưu tú của giai cấp và

số đông có nắm được vốn cũ, thì ta đã học vốn cũ đó ở quần chúng, ở chiến sĩ nông dân võ trang trong đơn vị như thế nào?

Đảng nêu ra đường lối văn nghệ dân tộc. Văn nghệ Liên Xô và Trung Quốc đã có những tác phẩm tổng kết nó nói lên và chứng minh lên những thành công văn nghệ trên con đường văn nghệ dân tộc. Trong thực tế đấu tranh ngày nay kế tục cái truyền thống dân tộc đấu tranh từ xưa, ta đã thấy được cái tương lai xán lạn của văn nghệ ta và thấy được tiền đồ cá nhân mình. Nhưng tin tưởng đường lối văn nghệ dân tộc, tin tưởng vào vốn cũ dân tộc không phải là một lòng tin suông. Nó phải là một hành động, một việc sáng tạo đưa được ra sân khấu. Nó phải là một sự đóng góp sức lao động của chính bản thân mình. Bằng hình thức cũ hoặc bằng hình thức mới, sự sáng tác và sự biểu diễn phục vụ kháng chiến đều có những gian nan lao tâm khổ trí như bất cứ công tác cách mạng nào. Riêng về văn nghệ, sự gian khổ còn có những khía cạnh ẩn sức của nó mà chỉ có những người yêu nghề đó, lao động với nó và thiết tha với nó, mới thấy hết được. Càng là người công tác văn nghệ, càng phải lấy tự lực cánh sinh làm chính.

Bản sắc độc đáo của một tác phẩm là gì, nếu không là cái kết quả của tự lực cánh sinh đó. Cho nên, việc khai thác vốn dân tộc, ta không thể khoán trắng

cho ai, mà chính là phải tự hẹn với mình. Không thể nghĩ rằng do có sẵn một cẩm nang vấn đáp sẵn, có những câu trả lời thẳng, trả lời sát vào những thắc mắc trong nghề nghiệp mình. Nhưng nói thế không phải chúng ta không học tập những kinh nghiệm văn nghệ mà các nước bạn ta trong quá trình khai thác vốn dân tộc đã tìm ra và đúc kết lại. Những kinh nghiệm đó rất quý báu. Nhưng không phải những kinh nghiệm ấy đã đầy đủ hoàn toàn trả lời được cho ta trong mọi vấn đề. Vì vậy mỗi khi gặp khó, phải tự mình tìm lấy lối thoát ra cái lúng túng của công việc khai thác. Vừa giải quyết khó, vừa học tập nước bạn, vừa học tập lẫn nhau, chúng ta vừa làm. Giải quyết dần, từ riêng đến chung, từ phương thức thô sơ đến phương thức tinh tế, một cuộc hội nghị, làm sao mà đã giải quyết được? Tìm ra được cách thức phương thức nghệ thuật để chấp hành cho được về đường lối văn nghệ dân tộc Đảng nêu ra, là một quá trình gian khổ trường kỳ. Song song với chịu đựng gian khổ nghiền ngẫm vấn đề; lẽ tất nhiên còn có cái phần hào hứng của những người làm công việc có tính chất sáng tạo. Nhiệt tình ta đặt vào khai thác vốn cũ có cái ý nghĩa của nhiệt tình đối với giai cấp và nó còn biểu hiện cái lòng yêu nước của mình. Nó biểu thị cái tình yêu nồng nàn của ta đối với đất nước, cỏ cây, non sông cùng với cảnh và mỗi con người các dân tộc sinh trưởng ở đó. Trong đêm giới thiệu vốn cũ, người tôi

nhộn nhạo. Theo dõi điệu hát quan họ, tôi không thể không liên tưởng đến đồng bằng, đến vùng quê Bắc Ninh yêu quý. Hình ảnh những anh trai làng và những thôn nữ đậm đà gợi nhắc đến anh chị em nông dân lao động ở những huyện xã của quê hương, tiếng hát yêu dấu ngày nay đang chống bắt lính bắt phu để tiến nhanh lên thành khu giải phóng.

Ở hội nghị này, chúng ta mới nêu lên một số vấn đề cụ thể. Hội nghị này chưa kết luận về những vấn đề ấy. Nhưng hội nghị rất cần đến ý kiến của chúng ta. Những thắc mắc càng nhiều càng xây dựng thêm cho cơ sở thực tế của thảo luận. Và những ý kiến ta đưa ra đây không ngoài cái tính chất trao đổi?

Vậy đối với những sự tìm tòi và làm thử của các đơn vị đem trình bày ra đây, cũng như đối với những thể nghiệm văn nghệ phục vụ ở những sân khấu các nơi khác, lúc này việc kết luận cần tránh cho được mọi cái dễ dãi và hấp tấp. Đứng trước những công trình lao động, tâm óc có những động cơ cao quý như thế của mọi anh chị em, thái độ chung của chúng ta là một thái độ trân trọng và hết sức thận trọng. Thận trọng đây không phải là rụt rè, thủ tiêu đấu tranh bằng phê bình. Cần phê bình nhưng đặt rõ trọng tâm cho phê bình. Tiêu chuẩn nghệ thuật là chính hay tiêu chuẩn tư tưởng là chính?

Theo chúng tôi, thì tư tưởng chính của một sáng tác, vẫn là chính, yêu cầu về mặt nghệ thuật là một

yêu cầu tương đối, nhưng về mặt tư tưởng thì yêu cầu đối với sáng tác là một yêu cầu căn bản. Nói một cách khác, tức là về mặt chính trị, vô luận một sáng tác và biểu diễn nào không làm lợi ích cho cách mạng cho kháng chiến và lại có thể làm lợi (trực tiếp hoặc gián tiếp) cho kẻ thù là đế quốc và phong kiến thì chúng ta hết sức nghiêm ngặt mà phê bình. Nó dựng được cái hào nhoáng của bất cứ kỹ thuật gì đi nữa, thì cũng cứ phải chặn nó lại, không thể cho nó lọt ra ánh sáng của sân khấu Cách mạng chúng ta. Một mặt khác, đối với những sáng tác và biểu diễn đã vững về căn bản tư tưởng, mà về nghệ thuật tính nó mới đạt được một phần nhỏ nào và còn cần phải vượt lên nữa trong nghệ thuật thì ta vẫn biểu dương và chú ý đẩy dần nó lên.

Tiêu chuẩn tư tưởng nêu ra đây cũng là tiêu chuẩn chính để đánh giá mọi sáng tác và biểu diễn trong Đại hội liên hoan Văn công toàn quốc mùa thu sắp tới...

TRUYỆN NGẮN ĂNGĐỚCXEN

Văn hào Ăngđớcxen (Hans Christian Andersen) của nước Đan Mạch sinh tại thành phố Ođenxơ vào đầu thế kỷ thứ XIX, tức là cái thế kỷ đặc biệt nổi bật lên ở châu Âu hai luồng văn chương lãng mạn và hiện thực. Năm 17 tuổi, Ăngđớcxen đã viết một tập kịch thơ, và liên tiếp sáng tác trong 53 năm liền cho đến cái ngày không cầm bút được nữa. Lúc thôi viết, thọ 70 tuổi.

Ăngđớcxen xuất thân ở tầng lớp nghèo thành thị. Bà mẹ muốn con mình trở thành một người thợ may lành nghề. Nhưng Ăngđớcxen sớm có chí lớn và hoài bão sống bằng nghệ thuật và sống cho nghệ thuật. Năm 14 tuổi đã xin mẹ đi một mình lên lập thân ở Thủ đô Côpeha. Trong một tiểu thuyết tự truyện, Ăngđớcxen đã tâm sự với bạn đọc: "Tổ quốc tôi, nước Đan Mạch là một đất nước nên thơ, có rất nhiều cổ tích thần thoại phương Bắc, nhiều tập tục, nhiều điệu

hát. Những rừng sến um tùm, những cánh đồng cỏ và đồng lúa mì phì nhiêu phủ kín các mặt đảo.

(...) Cha tôi rất chiều tôi. Ngày chủ nhật, cha tôi cắt những miếng bìa làm những phong cảnh bài trí từng mảnh tháo rời được và lắp lại được. Cha tôi làm cho tôi cái sân khấu tí hon. Cha tôi đọc cho tôi nghe từng đoạn kịch trích ra, và đọc cho nghe những chuyện *Thiên phương dạ đàm* (...). Ở trường, giờ ra chơi, tôi ít dự vào trò chơi của bạn học; một mình ở trong lớp. Ở nhà, tôi thiếu gì đồ chơi cha tôi đã làm cho tôi rất nhiều. (...) Cha tôi làm nghề thợ giầy mất sớm. Mẹ tôi đi giặt thuê quần áo. Tôi làm thợ may, thích nghề này, vì nó cho tôi có những mảnh mụn dạ xanh đỏ để may áo cho búp bê (...). Chỉ đến các rạp hát là tôi mới thấy dễ chịu hơn bất cứ ở đâu. Thường tôi ít được ai đưa đến rạp hát. Tôi đánh bạn với người phát chương trình, ngày nào anh ta cũng cho tôi một bản. Tôi lánh ra một chỗ, đọc đi đọc lại, căn cứ vào tên vở và nhân vật tuồng diễn mà hình dung ra cả nội dung của vở. Đó là những bài thi ca thô sơ đầu tiên của tôi (...). Sau, đọc những bản dịch các vở tuồng Sếchxpia. Và lấy những đồ chơi đem diễn trên sân khấu con múa rối. Tôi viết một vở, có rất nhiều người chết. Tôi có giọng hát và muốn trở thành con hát. Tôi theo gánh tuồng, đóng những vai chạy hiệu (...) Tôi có

viết những vở kịch, đưa các hý viện, nhưng không được nhận diễn..."

Năm 24 tuổi, Ăngđớcxen, đi khắp nước Đan Mạch, vừa đi vừa thâm nhập vào cái tâm hồn Tổ quốc yêu quý, vừa đi vừa cảm thông với đời sống và tập truyền của nhân dân. Đến năm 28 tuổi, Ăngđớcxen đi nước ngoài, bắt đầu sang nước Đức; sau đó sang Thụy Sĩ, sang Pháp và sang Ý. Xuất thân từ nhân dân lao động nên, dù ở trong nước hay lúc ra nước ngoài, cái nhìn của Ăngđớcxen bao giờ cũng quyến luyến với con người quần chúng làm ăn. Trong các chuyến đi ra ngoài Ăngđớcxen rất chú ý đến đời sống các dân tộc. Trong sáng tác, khung cảnh của nhân vật truyện Ăngđớcxen rộng từ Hy Lạp đến Thụy Sĩ, và tác giả sử dụng luôn cả các vốn cũ dân gian các dân tộc Thụy Điển, Đức và phương Đông. Những bút ký tiểu luận về các chuyến đi đều nổi lên những nét hiện thực chứng tỏ một quan điểm nhân dân đầy xúc động. Ký sự *Tập ảnh không vẽ* chứa chan những tư tưởng dân chủ và bác ái của tác giả đối với mọi người và mọi dân tộc. Có một truyện tả lại cái thảm kịch của những người nông dân nghèo phải bỏ nước ra ngoài để tìm hạnh phúc. Tiểu thuyết *Người ứng khẩu* xây dựng cái uy tín trứ tác cho Ăngđớcxen, là một tiểu thuyết tả sinh hoạt của nhân dân Ý, nhân vật chính từ trong quần chúng nhân dân hiện lên và tha thiết giúp ích

cho đời. Trong các truyện dài khác, nhân vật của Ăngđớcxen cũng đều là những người khao khát làm lợi cho nhân dân. Năm 30 tuổi, tập truyện ngắn đầu tiên của Ăngđớcxen ra đời. Ngày Tết năm đó, Ăngđớcxen viết cho bạn: "Từ nay, tôi bắt đầu sáng tác cho các trẻ em. Anh nên nhớ, tôi làm việc cho những thế hệ tương lai". Từ đó, năm nào cũng có những sáng tác mới cho thiếu nhi. Có lúc Ăngđớcxen đã nói ra: "Người người đều hờn dỗi với tôi, mỗi lần tôi để cho cái tháng chạp đi qua, mỗi lần người ta không có tác phẩm mới của tôi mà trẻ già đều ưa thích và trèo lên cành cây thông tết Nô En". Truyện ngắn ba tập đã được rất nhiều người nhắc luôn luôn tên tuổi Ăngđớcxen. Mười năm sau, tác giả đổi tên sách, không gọi là truyện thiếu nhi nữa, bởi vì lúc ấy, ngoài những độc giả trẻ em, có vô số người đứng tuổi đọc truyện ngắn Ăngđớcxen.

Truyện ngắn Ăngđớcxen có những riêng biệt đặc sắc. Nó không nghịch ngợm hoặc đỏm dáng như truyện kể của Pe-rôn nước Pháp, nó cũng không kỳ quái huyền ảo như truyện của nhà văn lãng mạn Đức. Mà nó dung dị, đậm ý vị thơ, bừng sáng trước cuộc sống xám mờ, dâng trào mãi mãi lên sự yêu quý con người. Truyện hấp dẫn người xem chính là ở đấy. Những bài học của truyện Ăngđớcxen (ví dụ những truyện ngắn *Chim hoạ mi; Truyện một bà mẹ; Áo mới*

của Hoàng đế v.v..) từ lòng câu chuyện kể mà toát ra, chứ không giáo điều ép gượng.

Người ta hay nói đến tấm lòng thơm thảo và xúc động tinh vi của Ăngđơcxen. Thực ra, những đức tính ấy của nhà văn chỉ hiện lên khi nào nhà văn đề cập đến những con người quần chúng mình yêu mến. Cái khía cạnh khác ở truyện Ăngđơcxen, là cũng rất cay độc, châm biếm, chửi đời sắc cạnh. Chẳng hạn như đối với những cái hợm mình rởm đời thô tục, những cái đã ngu mà lại ác bạo của đám cửa quyền phong kiến và thượng lưu tư sản.

Đi vào cuộc đời nghệ thuật, Ăngđơcxen đã thử qua nhiều lối văn, nhiều thể cách: đã từng làm thơ, đóng kịch, viết tiểu luận, viết vở nhạc kịch ca kịch, viết truyện dài. Nhưng truyện ngắn là một hình thức sở trường và thành tựu nhất để Ăngđơcxen đột phá vào cuộc sống. Ăngđơcxen đã nổi danh vì truyện ngắn, và nội dung và hình thức truyện kể ấy đã tạo được vui sướng cho mọi lứa tuổi bạn đọc, trẻ em cũng như người lớn. Đúng như lời nhà phê bình Nga Bi-ê-lanh-xki đã nói về truyện thiếu nhi: "Sáng tác đi, viết cho thiếu nhi; nhưng phải viết thế nào để cả những người đứng tuổi cũng đọc và thấy thú vị...". Một em nhỏ nào đã đọc qua truyện ngắn Ăngđơcxen thì trọn đời không khi nào quên và dửng dưng với thơ ca, mộng ước, tình thương yêu và lòng công bằng. Còn

trứng nước, người độc giả tý hon thấy ở truyện Ăngđớcxen cái thế giới tưởng tượng xa xôi có yêu tinh nhưng cũng có Nàng Tiên, và sớm biết rằng kẻ ác dù oai tợn đến đâu rồi cuối cùng cũng cứ lăn chiêng đổ nhào. Lớn dần lên tưởng tượng dồi dào hơn, người bạn đọc sẽ thấy nhân vật là những người cố gắng vượt khó để tiến gần lên công lý và nhích mãi tới chân lý. Đứng tuổi rồi, thì người bạn đọc sẽ thấy ở truyện ngắn đó bừng lên những kinh nghiệm về lẽ đời và đạo người, thấy cái triết lý sinh động của sự sống, và cái lý giải chân xác về cuộc sống. Ở người độc giả lớn tuổi, Ăngđớcxen đã biết tỉnh gợi được lại cái phần hồn nhiên trong trắng vẫn đọng chìm, đánh thức lại những cái bồng bột chân chất của tuổi măng trứng để mà đối soi vào thực tế phiền phức.

Ngay cả ngày nay, bây giờ đây, với chúng ta đây, cuộc sống so với thế kỷ của Ăngđớcxen đã có nhiều tiến bộ, nhưng vẫn còn căng thẳng, vẫn còn nhiều bóng đen muốn chụp vào ánh sáng, chúng ta vẫn thấy cái giá trị hiện thời của truyện Ăngđớcxen lúc nào cũng ca ngợi Hòa bình và Dân chủ.

Ăngđớcxen là một văn hào nổi tiếng trong nước, và danh vang ra nhiều nước ngoài như Nga, Đức, Thụy Điển, Anh, Pháp, Mỹ. Lúc sống đã như vậy và sau lúc nằm xuống, lại càng lừng lẫy. Sinh thời Ăngđớcxen là bạn thân của Henri Heine nước Đức, Victor Hugo

nước Pháp, Charles Dickens nước Anh; Gorki là người rất thích truyện ngắn Ăngđơcxen. Ăngđơcxen đã nói: "Tôi rất sung sướng thấy tác phẩm của tôi được đọc nhiều ở nước Nga vĩ đại và hùng cường mà tôi đã hiểu phần nào về văn học súc tích từ Karamzine, Pouchkine đến những thời cận đại". Tự hào về cái phần của Tổ quốc Đan Mạch mình đóng góp vào văn học thế giới, Ăngđơcxen rất tha thiết với những thành quả của các nền văn học các nước. Ăngđơcxen đã được dịch ra từ lâu rồi ở trên thế giới, trong khối dân chủ và cả ở nhiều nước tư bản. Riêng ở Liên Xô, đã dịch ra 33 thứ tiếng khác nhau, xuất bản 190 lần gồm hơn 7 triệu cuốn, đã phổ nhạc cho kịch viện thiếu nhi, các hý viện soạn truyện thành kịch, và đài truyền thanh có những buổi phát thanh cho trẻ em Liên Xô và dành riêng cho các truyện Ăngđơcxen.

Truyện Ăngđơcxen có một sức mạnh kỳ diệu. *Tư tưởng nghệ thuật* và tư tưởng nói chung của Ăngđơcxen thể hiện qua truyện ngắn đã ảnh hưởng đến văn học dân chủ trong nước Đan Mạch và tác động đến trào lưu văn học nước ngoài lúc bấy giờ. Cho tới ngày nay, những truyện ngắn ấy vẫn còn tác động rất sâu và rất xa. Vì tác giả ấy đã là một nhà thơ rất hiện thực, nội dung truyện kể luôn luôn đi vào những chủ đề lớn: Sự sống còn; tình yêu thương; và sự lao động làm ra hạnh phúc con người.

Ăngđơcxen đã dựng lại cuộc sống thực tế với những quan hệ xã hội thực, có người giàu, người nghèo, với những cái bất bình đẳng và trái với công lý. Cái xã hội ấy nghễu nghện những địa chủ trọc phú quyền chức, những tên tư bản thủ đoạn, rất tự mãn và ngu tối. Xuất thân là người bình dân, lớn lên trong lao khổ, phải chịu đựng những bất công, Ăngđơcxen đã kiên quyết phấn đấu cho tất cả những người nghèo bị bóc lột và khao khát hạnh phúc chính đáng. Truyện ngắn Ăngđơcxen đã cụ thể hóa những hoài bão của tác giả. Càng am tường về sự mục ruỗng và đê tiện của đám quyền tước thống trị, mà tác giả lại càng nhận thức sâu sắc được về bản chất thuần phác của những con người nghèo, đói sạch, rách thơm, và tâm hồn có rất nhiều điểm rất cao quý. Truyện nào của Ăngđơcxen cũng phụng sự cho những người thường dân làm lụng, rất nhiều thiện ý nhưng cũng rất nhiều đau khổ. Cái xấu, các ác, tủi thương khổ não vẫn bao vây con người, nhưng nhà viết đoản thiên kỳ tài của chúng ta vẫn là người tin chắc ở tương lai hạnh phúc, vẫn giữ độc giả mình đứng sát vào điều Thiện. Cái lòng lạc quan ở *Em bé bán diêm* ấy cũng là bao trùm toàn bộ trứ tác. Cái lớn của Ăngđơcxen là đã đưa vào văn học Đan Mạch lúc ấy cái hình ảnh hiện thực của con người bình dân làm việc nhiều, nhiều sáng kiến và nhiều đức tính. Thêm nữa, vạch cho mọi người

thấy được chất thơ trong đời sống nhân dân. Đất nước Đan Mạch nhiều rừng sến, nhà gianh, cồn cát, lâu đài cổ hoang, và có rất nhiều truyền thuyết dân gian, ghi lại trong lòng dân chúng cái lịch sử nhân dân nhiều võ công nhưng cũng nhiều đầy ải. Dân ca là cái nguồn phong phú để Ăngđơcxen tìm chủ đề và nhân vật. Cái ngữ pháp chứa chan cảm xúc và rất sống mà tác giả vẫn dùng để kể chuyện, có rất nhiều nét hồn nhiên nhưng được người lớn rất thưởng thức, vì nó phản ánh được cái tư tưởng thâm thúy của tác giả. Thêm một lẽ khác nữa, mọi người đọc đều yêu thích cái ngữ pháp ấy là bởi vì đó là cái tiếng nói rất giàu có tươi lành của nhân dân; nó hiền, nó sáng, nó rất phổ cập. Bất chấp sự dèm pha của bọn phê bình tư sản, Ăngđơcxen lúc đã nổi tiếng rồi, vẫn đứng trên sâu khấu mà đọc truyện mình viết cho thợ thuyền và nhân dân lao động thưởng thức. Bọn quyền quý ve vãn, đãi cái này cái nọ, nhưng nhà văn đã nổi tiếng ấy vẫn giữ vững cái tính chất nhân dân của mình và đã viết trong một tâm thư: "Tính chất dân tộc của tôi là đã dùng tiếng nói của quần chúng trong sáng tác". Lại còn phát biểu: "Tôi cảm thấy cái sứ mệnh của nhà thơ có khả năng nói cho hàng ngàn người nghe, là cao cả và thiêng liêng biết bao!". Ngay cái cách dùng thể truyện kể để truyền đi tư tưởng dân chủ và bác ái của mình, cũng biểu hiện cái tính chất nhân dân của tác

giả, bởi vì "truyện ngắn bao giờ cũng chứa chất nhiều khát vọng lớn lao của nhân dân" (Pôlêvôi) và nhân dân vẫn quen thuộc với thể truyện kể, và dễ cảm thông với nó.

Ngoài những đức tính dân tộc, nhân dân nói trên, Ăngđơcxen còn là một văn hào rất yêu tin khoa học. Nhà thơ mộng ước về tương lai ấy vốn là một người viết truyện hiện thực, rất yêu cuộc đời và luôn luôn hướng vào sự cải thiện cuộc sống con người. Một mặt, tác giả dựng lại cái không khí thời trung cổ của Đan Mạch với tất cả những xâu xé phong kiến, áp bức nông dân, đả tất cả những cái lãng mạn phản động ca tụng dĩ vãng, mê tín và ngu dân. Mặt khác, ca ngợi con người chinh phục thiên nhiên; ca tụng việc đặt đường điện tín qua đại dương và nối liền tư tưởng con người giữa hai cõi đại lục Âu và Mỹ; ca ngợi sự phát triển kỹ thuật như dây thép, máy ảnh và đường xe lửa giúp cho đời sống. Trong truyện *Ông tằng tổ* Ăngđơcxen cảm động mà bộc lộ tấm lòng biết ơn đối với khoa học. Rất yêu tin khoa học và kỹ thuật, nhưng Ăngđơcxen là người rất ghét chiến tranh, đã từng lên tiếng ghét thù nó, và đã gọi chiến tranh là "một con quái vật ghê tởm khát máu và nuốt các thành phố bốc lửa".

Ăngđơcxen là một văn hào lớn cách đây hơn một thế kỷ đã tự xếp mình vào hàng ngũ những nhà văn

chiến đấu bảo vệ giá trị con người. Tuy chưa nêu lên được cái cách để giải quyết cụ thể những vấn đề của cuộc sống, nhưng đã rất tin tưởng ở quần chúng nhân dân, ở tương lai hạnh phúc nhân dân, luôn luôn nêu lên cái tinh thần khoa học, dân chủ và dân tộc. Giàu lòng yêu đất nước mình, Ăngđớcxen đã gợi lên cái tình hữu nghị các dân tộc và tha thiết với sự trao đổi văn hóa giữa các dân tộc. Ăngđớcxen thù ghét chiến tranh, cũng là trên cái tinh thần bảo vệ cho bằng được mọi công trình văn hóa các dân tộc cần phải tăng thêm sự gìn giữ và sự trao đổi.

Báo Văn nghệ, *1955*

SỔ TAY VĂN NGHỆ

Mới gần đây tôi có được xem một buổi biểu diễn múa rối của họa sĩ Mạnh Quỳnh trình bày tại Câu lạc bộ Đoàn kết Sân khấu múa rối hôm đó dựng lên tích truyện "Thạch Sanh". Có thể nói rằng trò rất xôm. Có người hoạt động (người đây là con rối) và có tiếng hát tiếng nhạc thu thanh đi kèm; có chim bay chim đậu; có thú dữ yêu tinh đánh nhau với người. Ánh sáng nhiều đoạn rất đẹp. Người xem, nhất là các bậc cao niên và các khán giả thiếu niên rất chăm chú. Sân khấu tuy xinh bé, nhưng đứng xa vẫn nom rõ được. Rất nhiều tràng vỗ tay. Buổi xem múa rối đó, tôi cũng nghĩ rằng nó đã thành công phần nào. Và càng thấy rõ chung quanh chúng ta rất nhiều người thèm mong được giải trí. Nói một cách khác ta có thể tin rằng trò múa rối sẽ còn có nhiều khán giả. Do cái quan hệ của trò rối với quần chúng và nhân dân mà thành ra vấn đề vinh dự và trách nhiệm của sân khấu múa rối. Cho nên tôi cũng xin có ít ý kiến.

Tôi muốn nói về sự khai thác đề tài. Truyện cổ, truyện cũ trong vốn cũ dân gian có đủ chất liệu để thành nội dung ca nhạc kịch múa rối. Nhưng vẫn phải có sự lựa chọn, đưa khía cạnh tốt, và loại đi những khía không tốt. Cái sân khấu kịch múa rối tuy là bé, nhưng vẫn đòi hỏi chúng ta có một lập trường đúng không khác gì công việc của sân khấu lớn. Khán giả của chúng ta dù số đông là thiếu niên, thiếu nhi, vấn đề bạn thù nêu ra cần phải rõ ràng. Song song với việc giải trí, sân khấu múa rối còn lãnh cái trách nhiệm giáo dục người xem nữa.

Tôi nói như thế vì cạnh tôi, người ta đang phân biệt: sân khấu to để hoàn toàn làm việc giáo hoá; còn sân khấu múa rối chỉ làm việc giải trí thuần túy thôi. Có lẽ vị này chê cái ánh sáng một cái sân khấu múa rối là bé nhỏ quá, không bõ cho việc soi lên sự thật. Không! Không thể nghĩ thế được. Cuộc sống chúng ta còn bị nhiều bóng tối đe dọa, ánh sáng nào cũng là cần, cũng là quý, dù nó chỉ là một tia nhỏ.

Cạnh tôi, nhiều người còn cho rằng sân khấu múa rối rất thích hợp với các nội dung cũ. Tôi thấy cần phải nói ngay lên là sân khấu múa rối rất có khả năng để nói lên những đề tài mới nữa. Nhân dân lao động Việt Nam đã có hình thức kịch múa rối từ lâu. Ngày nay phát huy cái truyền thống đó, ta có thể hiện đại hóa cái hình thức sân khấu múa rối, về trang bị mọi mặt vật chất và tinh thần cho nó. Và cái chủ yếu vẫn là vấn đề nội dung. Và nội dung mới vẫn là cần

hơn nội dung cũ. Tôi tin rằng những đề tài mới về Hòa Bình, Thống Nhất, những hình ảnh lãnh tụ, những chuyện anh hùng chiến sĩ; tất cả những câu chuyện chiến đấu anh dũng và kiến thiết cảm động của chế độ dân chủ chúng ta sẽ đem nhiều ánh sáng mới rất kỳ diệu vào sân khấu kịch múa rối, và nó truyền cảm rất mạnh rất sâu được; nó sẽ hấp dẫn nhiều khán giả mới, không những các em bé mà ngay cả những người nhớn nữa.

Lúc mới giải phóng Hà Nội, trong Đại hội Văn, trong Toàn quốc, cũng có biểu diễn múa rối nước của anh em văn công khu tả ngạn tại hồ Thiền Cuông. Hẳn bà con Hà Nội còn nhớ kịch múa rối hôm ấy diễn lại một trận càn của địch, và du kích ta đã chống càn thắng lợi như thế nào. Nhắc qua lại đây, để những anh em văn nghệ thấy rõ khả năng dồi dào của kịch rối triển vọng của múa rối. Với những anh em tha thiết làm kịch múa rối và định phát triển nó, chúng ta không nên quên cái khả năng chiến đấu và xây dựng của kịch rối để hướng nó vào cuộc chiến đấu chung bằng phương pháp hòa bình.

SỔ TAY VĂN NGHỆ

Theo lời mời của Công ty biểu diễn nhạc "Colombia - Artisis management" ở Mỹ - nhạc sĩ nhân dân Liên Xô là Guylen đã rời Mạc Tư Khoa cuối tháng 9 vừa rồi, sang Mỹ. Nhạc sĩ Liên Xô sẽ biểu diễn ở Nữu Ước, Hoa-thịnh-đốn, Phi-la-đen-phi, Si-ca-gô, Bốt-stông v.v.. trong hơn một tháng.

Một mặt khác, công chúng Liên Xô đang mong đợi một đoàn ca kịch Nữu Ước. Đoàn này đã rao trước là sẽ diễn ở Mạc Tư Khoa một vở kịch nổi tiếng ở Mỹ. Cho tới nay ở Liên Xô, nhiều người vẫn nóng lòng mong đợi đoàn ca kịch Mỹ mà chưa thấy. Thì tin gần đây cho biết thêm là chính phủ Mỹ từ chối không chịu cấp tiền cho đoàn ca kịch Nữu Ước đi biểu diễn ở Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân. Người phát ngôn của Bộ Ngoại giao Mỹ đưa lý do:

1. Hành trình của nghệ sĩ Mỹ tốn kém nhiều.

2. Cuộc hành trình của đoàn nghệ thuật Mỹ có tính chất "hơi sớm về mặt chính trị".

Nhưng tờ "Thời báo Nữu Ước" cho biết thêm là hiện nay đoàn ca kịch Mỹ vẫn tìm cách tự túc và nhất quyết đi Liên Xô.

Tiện đây cũng nên nhắc lại câu chuyện Mỹ cấm đoán nghệ sĩ Pôn Rôbisơn là một nghệ sĩ da đen châu Mỹ, được giải thưởng Stalin, vì tiếng hát hay và có nhiều tâm hồn. Rôbisơn là ủy viên Hội đồng Hòa bình thế giới; sau khi Rôbisơn đi dự Đại hội Hòa bình thế giới lần thứ nhất, là không lần nào Rôbisơn được cấp giấy thông hành ra ngoài nữa. Phát xít Mỹ đã quản thúc tiếng hát. Kỳ Đại hội họp ở Hensinhki vừa rồi, cũng như một số văn nghệ sĩ tiến bộ Mỹ Rôbisơn không sao đi được, chỉ gửi điện đến chào mừng Đại hội thôi. Nhưng kỳ tháng bảy vừa rồi tiếng hát của Rôbisơn vượt qua biên giới Mỹ phát xít và vẳng sang châu Âu, châu Á. Rôbisơn đã chọn một địa điểm giữa biên thùy Hoa Kỳ và Gia Nã Đại, và phát thanh ngay khoảng giữa trời. Rôbisơn hát bài "Tiếng hát của thế giới". Thính giả thế giới đều say sưa và lòng sôi nổi khi nghe Rôbisơn hát đến những điệu hát của những người Cách mạng Ái Nhĩ Lan, những điệu hát của chiến sĩ Tây Ban Nha, và những điệu dân ca Nga, Anh, Ê Cốt, Gia Nã Đại. Và khi Rôbisơn hát cái bài hát *Do more* của những người da đen châu Mỹ, thính giả càng thấy rõ sức mạnh của tiếng hát vì tự do, và thấy rõ Rôbisơn là lực sĩ của những dân tộc bị áp bức.

Thành ra Rôbisơn bị câu thúc, nhưng tiếng hát của Rôbisơn vẫn cứ vang ra ngoài nước được.

Bọn Diệm ngày nay khủng bố tiếng hát chính nghĩa ở miền Nam, bày đặt ra tiếng hát trong vĩ tuyến và ngoài vĩ tuyến 17, cũng là dập đúng theo cái chính sách nội bất xuất ngoại bất nhập của Mỹ đối với tiếng hát. Và thường viện những lý do rất quanh co che đậy những âm mưu đen tối, cũng là nằm trong một cái hệ thống chủ trương của Mỹ thôi.

Nhưng thực tế đã nhiều lần chứng tỏ rằng con người ta có thể bị câu thúc giam hãm và tiếng hát thì bao giờ cũng bay bổng, nhất là tiếng hát của Hòa bình chính nghĩa thì bao giờ cũng vượt lên trên những thứ biên thùy nhân tạo và những thứ vĩ tuyến giả tạo.

SỔ TAY VĂN NGHỆ

Văn học văn nghệ Mỹ có nhiều người tiến bộ. Nhưng từ khi bọn thống trị Mỹ đi sâu vào độc tài, vi phạm hiến pháp và phát xít hóa chế độ thì một số lớn đều nín tiếng. Một số khác bị mua chuộc. Bộ Tư pháp Mỹ liệt kê ra 261 tổ chức quần chúng và nghiệp đoàn mà chúng gọi là những tổ chức có tính chất khiêu khích trị an, trong số đó có Ủy ban Bảo vệ Hòa bình ở Mỹ. "Ủy ban theo dõi những hành động Phi-Mỹ" mở rộng danh sách các tổ chức quần chúng, và con số các hội các đoàn thể nhân dân bị nghi ngờ theo dõi, cho vào sổ đen, lên tới 608. Trong số những nhà văn Mỹ vẫn nêu cao sứ mệnh nhà văn không khuất phục trước uy vũ, người ta thường nhắc đến Hao-oa Phát (Howar Fast). Hao-oa Phát là một nhà văn trẻ, đã viết hai mươi nhăm tác phẩm (mười sáu cuốn là truyện dài); những sáng tác của ông đều lấy đề tài ở những thực tế và thời sự nước Mỹ. Ông được giải thưởng Sta-lin. Cuốn truyện gần đây nhất viết năm 53. Truyện nói về một giáo sư Đại học, rất yêu tự do dân

chủ hòa bình. Nhà trí thức ấy ký tên hưởng ứng lời kêu gọi chống vũ khí nguyên tử. Tòa án Mỹ đã buộc "tội" ông và kết án ba năm tù.

Kỳ họp Đại hội Hòa bình thế giới tháng 6-55 tại Hensanhki, trong số đại biểu nhân dân Mỹ, đã ghi tên Hoa-oa Phát và Pôn Rôbisơn. Nhưng phát xít Mỹ không cấp giấy thông hành, cấm rời khỏi nước. Hao-oa Phát đành gửi thư đến Đại hội Hòa bình thế giới. Xin trích đăng:

"... Ngày nay, một sự thèm mong Hòa bình rất sâu sắc đã tràn lan từ đầu này đến đầu kia nước Mỹ và đi dần vào các tầng lớp trong đời sống ở Mỹ. Những điều trên đây không trở thành được những hình thức tổ chức như các bạn thường thấy ở nước các bạn, cái đó là một chuyện dĩ nhiên, bởi vì ở đây, một Chính phủ đã thẳng tay phá hủy tất cả những tổ chức có tính chất tiến bộ, và những hình phạt đều áp dụng rất nặng đối với tất cả những người hoạt động cho sự nghiệp Hòa bình. Dù sao, người ta không thể trị tội được cả một dân tộc mang chung một nguyện vọng. Và, dù có thiếu những hình thức tổ chức nó giúp cho những nguyện vọng đó biến thành thực tế cụ thể, sự nhất trí của nhân dân trong nguyện vọng đó sẽ được chú trọng và sẽ có kết quả. Nói tóm lại là bất cứ biểu thị bằng cách nào, nguyện vọng của chúng tôi, nguyện

vọng của nhân dân Mỹ là chung sống hòa bình với các nước trên thế giới...".

Ngày nay ở miền Nam, Diệm học đòi phát xít Mỹ, làm phát xít và đàn áp tư tưởng, đàn áp Dân chủ Hòa bình. Nó cấm đoán, chia cắt, khủng bố tri thức, và không dám trả lời miền Bắc luôn luôn đòi nó đặt quan hệ bình thường giữa hai miền về mọi mặt, nhất là mặt văn hóa văn nghệ.

SỔ TAY VĂN NGHỆ

Báo chí Sài Gòn đăng tin "Giám đốc nhà thông tin Nam Việt" triệu tập báo giới lại - buộc phải thi hành đúng luật lệ mới của Mỹ Diệm và nhấn mạnh: "Ngòi bút của các ký giả phải vượt qua vĩ tuyến 17", họ phải đăng bài nói tốt cho Mỹ Diệm ở miền Nam và cũng theo cái phương pháp phản lại sự thật đó, họ phải luôn luôn nói xấu mọi việc ở miền Bắc. Với những ngòi bút vạch rõ sự thật ở miền Nam, chúng đe dọa, sau khi phàn nàn là "nói như thế sẽ có lợi cho cộng sản". Với những người có quan hệ với hoạt động sân khấu, giọng kiểm duyệt thô bạo hơn: "Ranh giới quốc gia đã rõ rệt lắm. Nếu (!) các soạn giả và các chủ gánh hát nhận thấy chúng tôi kiểm duyệt mất hết tự do và thấy còn vùng nào khác có tự do hơn thì cứ lựa chọn"! Còn có thể có những lời đe dọa nào trâng tráo và ngu xuẩn hơn nữa không? Kiểm duyệt sân khấu miền Nam, bọn Mỹ Diệm đã đòi kiểm duyệt cụ thể và chi tiết về "khung cảnh trình diễn" các màn vũ, "cách ăn mặc", "cách điều hòa ánh sáng", "lối dàn cảnh", đòi

kiểm duyệt cả những buổi diễn tập chưa ra mắt công chúng. Kiểm duyệt Mỹ Diệm rầy la các chủ gánh gần đây "trình diễn những vở có tính cách hơi thiên cộng", cho nên chúng vừa nêu rõ phải cấm và kiểm duyệt "các chi tiết bài hát có xu hướng cộng sản"; cấm và kiểm duyệt "các tác giả có cảm tình cộng sản" ; cấm và kiểm duyệt tất cả "những điệu cũ lời mới làm cho người nghe thiện cảm với cộng sản"; cấm và kiểm duyệt "bài hát mà nhạc và lời gây thiện cảm cộng sản". Gần đây chúng cấm vở kịch "Người mặt cháy" của đoàn Việt kịch Năm châu. Năm Châu cách đây mấy tháng đã bị chúng bắt vì thích hòa bình. Vở kịch của Năm châu được mọi giới miền Nam nhiệt liệt hoan nghênh. Chúng liền cấm, lấy cớ là kịch "bắt nguồn ở một cuốn sách Nga Xô". Chúng hốt hoảng giữa đám lửa cháy đỏ miền Nam do chúng gây nên, chúng quay lảo đảo trong một chế độ bấp bênh, chúng nhìn vào đâu, chúng nhìn bất cứ việc gì cũng đều nhìn thấy là cộng sản cả. Trước đây, chúng đã từng cấm những điệu hát có nói đến hòa bình, cấm múa sản xuất, cấm nông - tác vũ và các điệu múa mà chúng gọi là "Vũ của ngoài vĩ tuyến 17". Thanh niên nữ sinh các trường công tư ở Sài Gòn tin yêu cuộc đời tuổi trẻ và tương lai, cất tiếng hát yêu hòa bình thế là Mỹ Diệm bỏ bóp và hỏi khẩu cung. Thật là bạo nghịch.

Dẫn những việc trên, để nắm quy luật phát triển của tội ác, và để thấy rằng:

Tiếng nói, lời hát, điệu múa, bản chất là lành, là thật - là đẹp. Nó chỉ nảy nở viên mãn trong những chế độ tốt.

Bản chất bọn Mỹ Diệm là ác, là dối, là xấu, cho nên nó sợ tất cả những cái gì là lành là tốt là đẹp, nghĩa là nó sợ những cái thật. Vì nó thích bắn súng đốt phố đốt làng, nên nó sợ tiếng nói và tiếng hát hòa bình. Cũng như bất cứ người lương thiện nào khác, người cộng sản hay nói thật, hay nói thẳng, hay hát. Nó chống cái thẳng, cái thật, nó chống hòa bình vui tươi, cho nên nó bày ra "chống cộng" để lấy cớ mà bỏ tù được bất cứ tiếng hát nào. Cái chế độ Mỹ Diệm ở miền Nam không muốn nghe hát, không muốn người nào hát nữa, tức là chính thức mặc nhiên công nhận cái quyền chửi rủa của mọi người nhất là những người làm báo và làm sân khấu ở miền Nam.

SỔ TAY VĂN NGHỆ

Trong tháng này, vừa rồi đây, ở Sài Gòn bọn ăn cướp giết người, bọn đầy tớ phát xít, bọn phát xít Diệm đang luận về ý nghĩa cái thiện và cái chân ở đời. Chúng cũng nghe phong phanh rằng văn nghệ là quý giá, chúng cũng lõm bõm rằng văn nghệ quan thiết đến chính trị, nên một lần nữa, chúng lại đi sâu vào việc lừa bịp mọi người. Giám đốc Nha chiến tranh tâm lý, ngày 12-11, đã thuyết trình về "phong trào văn hóa văn nghệ bình dân". Nó nêu lên năm tiêu chuẩn để làm bật lên tính chất khoa học của văn hóa mới (?). Hãy ghi lại đây cái tiêu chuẩn thứ ba của Giám đốc chiến tranh trong bộ máy phát xít: "Văn hóa văn nghệ không phục vụ căm thù, mà là để xây dựng những thiện căn thiện mỹ, nuôi dưỡng tình cảm đẹp đẽ của con người...".

Từ khi Hòa bình lập lại Mỹ Diệm liên tiếp ăn cướp đốt nhà, cưỡng bức mọi người phải đi với chúng, và giết người, giết rất nhiều người. Chế độ của chúng sặc

sụa mùi khói cháy và mùi thuốc súng, luôn luôn dội lên những tiếng chửi, tiếng thù oán. Cho nên ngày nay, nó phải dùng đến luận lý để lừa phỉnh thêm nữa. Nhưng nó đụng vào lý luận tức là nó càng lộ cái bản chất xấu, độc, ác của nó ra. Hãy nhớ lại một số việc nó đã làm.

Nó bảo rằng văn hóa văn nghệ không phục vụ căm thù. Nhưng từ khi có hiệp định Giơ-ne-vơ, chúng nó đã 4000 lần vi phạm Hòa bình Thống nhất và đều có giết người. Những người bị chúng lấy "chiến dịch tố Cộng" chĩa vào, đều là những người mà chúng nó trả thù cho bằng được vì đã tham gia kháng chiến và ngày nay tha thiết với Hòa bình Thống nhất. Sự trả thù tàn ác của Mỹ Diệm nó làm có trình tự, cũng có thí điểm, cũng sơ kết rút kinh nghiệm và chia ra nhiều đợt. Trong quá trình trả thù ấy, chính tên giám đốc Nha chiến tranh tâm lý, đã bắt buộc các báo chí miền Nam phải tham gia vào các đợt chúng nó làm trả thù, ai không a dua với nó viết xã luận mạt sát xuyên tạc, nói lên viết lên những lời trả thù đối với những chiến sĩ Hòa bình Thống nhất thì nó gọi lên chửi mắng, áp đảo tinh thần, dọa đóng cửa báo chí! Nó bắt buộc thì phải nói sự thù hằn chia rẽ. Ở các trường học, chúng nó bắt những trò nhỏ vẽ tranh nói lên những thù hằn của những tâm hồn trứng nước ấy đối với những người đang xây dựng Hòa bình Thống

nhất. Rồi chúng nó in những sách phát riêng cho học sinh tập dượt làm thù hằn theo đường lối chúng vẽ ra.

Tóm lại, hành động của bọn Mỹ Diệm đầy rẫy tội ác. Tội ác của Mỹ Diệm xuất phát từ thù hằn và chia rẽ. Ai cũng biết cả. Ngày nay nó lý luận, lại càng lộ cái thực chất của nó ra. Nó định dựa vào lý luận để lấp liếm việc đã làm, nhưng lý luận đã quật lại nó.

SỔ TAY VĂN NGHỆ

Ngày đầu Đại hội các lực lượng Hòa bình tại Hen-sinh-ki vừa đây, Việt Nam chúng ta đọc báo cáo về tình hình thi hành hiệp định Giơ-ne-vơ. Đại biểu 68 nước vỗ tay hoan nghênh rền trong 5 phút. Nhiều đại biểu tỏ lời cảm ơn Việt Nam và đặt những bàn tay ấm áp vào lòng tay phái đoàn Việt Nam. Sau ngày đọc bản báo cáo tại hội trường, tại một rạp chớp bóng giữa Thủ đô Phần Lan, chúng ta liền chiếu luôn phim màu "Việt Nam trên đường thắng lợi". Đi sau bản báo cáo bằng chữ đọc lên ở Đại hội, những buổi chiếu bóng ấy có cái tính chất kể chuyện Việt Nam cho đại biểu thế giới hiểu thấu về đất nước, về nhân dân, về lãnh tụ và nói chung là về tất cả những công việc vĩ đại chúng ta đã làm trong kháng chiến và ngày nay tiếp tục hoàn thành cho kỳ được bằng phương pháp Hòa bình. Sau hai buổi chiếu phim màu, trước khi ra về, các đại biểu thế giới biểu hiện tình cảm với Việt Nam nồng nhiệt hơn nữa. Nhiều người bằng nhiều tiếng nói nhiều dân tộc thế giới đã đồng thanh nói: "Phim các

bạn hay quá. Đất nước các bạn tươi đẹp. Có rừng có bể có đồng. Sông núi, chim muông hoa quả, rất đáng yêu thích. Người Việt Nam rất đẹp. Nhân dân Việt Nam anh hùng và rất đẹp..." Lại được một dịp lớn để nhận những lời cảm ơn chân tình của đại biểu các nước. Bàn tay các đại biểu quốc tế nắm vào bàn tay đoàn Hòa bình Việt Nam, hôm ấy, thấy ấm hơn nữa và để lâu hơn nữa. Ở tiểu ban trao đổi văn hóa của Đại hội có những đại biểu lên tiếng ca ngợi phim Việt Nam, và lên tiếng chống chiến tranh, đẩy mạnh trao đổi văn hóa "vì nếu chiến tranh, nếu không thắt chặt quan hệ văn hóa được, thì những phim hay phim tốt như phim Việt Nam sẽ không phổ biến được ở các nước, và như thế là một điều thiệt thòi lớn cho văn hóa...".

Phim màu "Việt Nam trên đường thắng lợi" là một phim do các đồng chí Liên Xô quay. Văn nghệ Việt Nam có cộng sự vào đấy, nhưng phần chính vẫn là công phu của các đồng chí Các-men, I-ê-su-rin, Mu-kin, những đồng chí đã nhận những huân chương Lao động do Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Việt Nam trao tặng trong dịp Hồ Chủ tịch có mặt tại Mạc Tư Khoa. Phim màu đó, bắt đầu thể hiện được trong những năm cuối kháng chiến, các đồng chí Liên Xô cũng gian khổ lăn lộn với thực tế Việt Nam để dựng nên. Hòa bình lập lại, các đồng chí càng hào hứng và càng khẩn trương hoàn thành. Các đồng chí bạn để

hết nhiệt tình vào phim, ngày đêm làm cho thật nhanh thật tốt "Xong sớm ngày nào, càng lợi cho việc tuyên truyền của ta ra thế giới", các đồng chí nghĩ thế và nói thế. Nhiệt tình đó đã làm cho chúng ta có phim tốt đẹp kịp thời đưa ra chiếu ở những Đại hội quốc tế như Đại hội hòa bình Hen-sinh-ki, Đại hội Thanh niên Sinh viên thế giới ở Vác-sô-vi v. v... Mỗi buổi chiếu ra giữa các nước là mỗi lần chúng ta thêm được rất nhiều người bạn các nước tán thành và ủng hộ cuộc đấu tranh của Việt Nam. Nói một cách cụ thể khác, về mặt tuyên truyền ra ngoài phim màu ấy đã thêm cho ta một tài liệu rất nên thơ để tranh thủ rộng hơn nữa, sâu hơn nữa cảm tình của nhân dân thế giới. Cho nên, càng thấy rõ sự giúp đỡ vô tư của Liên Xô đối với chúng ta có từ lâu; nó thật là bao quát, cụ thể và có nhiều mặt. Tình hữu nghị Liên Xô đối với ta thật là một sự chí tình.

Phim màu "Việt Nam trên đường thắng lợi" làm cho chúng ta quý yêu đất nước chúng ta thêm hơn nữa, làm cho nhân dân thế giới cảm tình với ta nhiều thêm nữa, và càng thêm một dịp để chúng ta yêu mến nghệ thuật Liên Xô hơn nữa.

Sự yêu mến đây, cũng là lòng biết biết ơn Liên Xô và cảm ơn các đồng chí điện ảnh Liên Xô.

ĐỐTXTÔI

(Trích)

Đốt như một rừng đại thụ. Nay giới thiệu Đốt mà trích một vài đoạn tiểu thuyết, có khác gì định đưa ra một cành cây, một thân cây để giới thiệu cả một cái rừng già phức tạp, thăm thẳm, mênh mông một triền rừng đại ngàn. Nhưng tôi tạm đưa ra nét lớn một tác phẩm để thấy cái cách Đốt biểu hiện tư tưởng qua nghệ thuật. *Tội phạm và trừng phạt* nói tới đây, chưa là tác phẩm tiêu biểu nhất của Đốt, nhưng vẫn mang những ý chính về nhân sinh quan Đốt. Vả chăng cũng là một tác phẩm nhiều người trên thế giới đọc, và độc giả Việt Nam cũng đã từ lâu nhiều người có đọc qua bản dịch tiếng Pháp.

Tội phạm và trừng phạt là một truyện dài mới đọc thì tưởng đâu như là một tiểu thuyết trinh thám có giết người, có tìm ra kẻ sát nhân và xã hội đã bỏ tù kẻ giết người. Nhưng đọc kỹ *Tội phạm và trừng phạt* cũng như khi đã đi sâu vào hệ thống tư tưởng và

phương pháp tư tưởng nói chung của Dostoievsky trong toàn bộ sáng tác của Đốt, thì thấy được cái chủ đề của tiểu thuyết.

Đây là chuyện một chàng sinh viên nghèo, cuồng chữ, đòi hỏi một thứ tự do tuyệt đối, rất ngông trong nhân sinh quan, và cái lý luận rất ngông kia đã đưa anh ta vào việc giết người. Sinh viên Raskolnikov nhân vật chính của tiểu thuyết có một cách nhìn cuộc đời, và chia con người ra làm hai thứ: 1) Hạng tầm thường; - 2) Hạng thoát tục. Hạng tầm thường chỉ sống để mà tuân theo cuộc đời, mặc dầu cuộc đời ấy là nhố nhăng không đạo lý. Hạng thoát tục là những người dám nghĩ và dám tợn tạo làm ngược lại tất cả những cái mà những người tầm thường khác nép mình theo mà sống một cách cẩu thả. Lý luận như thế, và tự cho mình phải bặt thiệp xuất chúng, anh sinh viên Raskolnikov đã cầm búa chém chết một mụ già cầm đồ lấy lãi. "Ta giết mụ ấy, số tiền lớn kia sẽ tán phát ra dùng được vào bao nhiêu việc tốt ở đời. So với trăm ngàn cuộc đời từ đây sẽ cứu vớt khỏi nghèo khổ, thì cái sinh mệnh mụ già bỉ ổi kia, có nghĩa lý gì trên cán cân thế sự?". Raskolnikov say sưa với những ý nghĩ anh hùng chủ nghĩa kiểu Nã Phá Luân đó. Đối với Raskolnikov, mụ cầm đồ kia là một trở lực mà những kẻ siêu phàm như anh phải vượt, mà chỉ có cách vượt bằng việc diệt nó đi. Raskolnikov

bảo rằng "không phải là tôi hành thích một mạng người, mà chính là tôi đã tiêu diệt một cái nguyên tắc". Diệt xong cái gọi là nguyên tắc ấy, anh sinh viên cho là sẽ được toại nguyện trong cuồng vọng làm siêu phàm. Nhưng trong thực tế, từ sau khi anh muốn thoát ra ngoài những điều kiện làm con người, thì chính là lúc anh sinh viên kia tự thấy mình bị câu thúc tâm hồn và thân thể mình hơn lúc nào hết, hơn ai hết. Anh khổ sở và đã thú tội. Anh chỉ thú tội với một người tri kỷ thôi. Người mắt xanh đó là chị Sônia, một người mãi dâm vì phải nuôi cha và dì ghẻ. Sonia bảo Raskolnikov là bây giờ đã như thế, thì chỉ còn có ở tù để đền tội, nhận lấy sự khổ thống và tự cải tạo mình trên cái cơ sở đau khổ tự giác ấy, lấy hối hận mà chuộc lại lỗi lầm và lấy nó ra mà mua lại cái tự do thật sự cho tâm tư mình. Và Sonia đã tự nguyện đi theo kẻ tội đồ Raskolnikov sang đất trích Tây Bá Lợi Á và tự nguyện góp phần mình vào công cuộc tái sinh làm người của Raskolnikov.

Truyện còn nhiều nhân vật khác, nhưng nói chung, đều là những con người phá cách hết thảy. Và ánh sáng tỏa ra, ở đây, lại là từ cái tâm hồn một cô gái truỵ lạc Sonia mà Raskolnikov tôn trọng và gọi là "hiện thân của tất cả sự thống khổ nhân loại".

Nói qua loa về *Tội phạm và trừng phạt*, để mong muốn độc giả Việt Nam chúng ta còn có dịp đi vào pho

truyện *Anh em Karamazov* nó biểu hiện cái thế giới thị dục tới một mức khủng khiếp, và nó chứng thực cái thiên tài tạo tác của Đốt về mặt dựng truyện từ kiếp người. *Anh em Karamazov* là một thiên tuyệt tác của Đốt, hoàn thành nó xong thì Đốt tắt nghỉ, nghìn sau còn ngân mãi cái dư ba tiếng hát con thiên nga.

*

* *

Nếu nhân vật của nhà tiểu thuyết Pháp Balzăc có thể chia thành hai loại: một thuộc về hạng người có tài, hai là những con người thuộc về hạng người có chí, thì nhân vật của nhà tiểu thuyết Nga Dostoievsky cũng có thể chia làm hai loại: một là những con người khiêm nhượng, hai là những con người ngạo mạn. Tiểu thuyết bao giờ cũng cấu tạo những quan hệ giữa người này với người nọ, những quan hệ gia đình xã hội, những quan hệ giai cấp. Riêng với Dostoievsky, ta lại còn thấy có thêm một mối quan hệ nữa: mối quan hệ giữa cá nhân nhân vật với đích thân họ. Những nhân vật của Dostoievsky là những con người đại diện cho cái thế giới của lòng dục không bờ bến. Họ là những con người đòi hỏi những điều kiện làm người ở ngoài thực tại này. Dostoievsky đã tập hợp họ lại, rọi ngang vào họ một thứ ánh sáng. Mỗi nhân vật đều có

một vùng bóng tối rất quan trọng cho phạm vi hoạt động của họ, họ tẩm vào cái bóng ấy mà suy nghĩ hoặc hành động. Những tranh biếm họa của Leonard de Vinci cho ta thấy tất cả những cái gì là dị thường trong một thân hình con người, nó khác với cái thân thể bình thường hàng ngày. Cũng cái kiểu Leonard de Vinci đó, Dostoievsky đã tóm con người đúng vào cái phút nó cuồng nhiệt nhất, kích động nhất, đúng vào cái giây phút con người muốn vượt qua cái giới hạn những khả năng của con người.

Đánh giá kỹ thuật Dostoievsky dùng luật tương phản giữa ánh sáng và bóng tối để hiện thực con người, một nhà phê bình văn học đã so sánh kỹ thuật ấy với bút pháp tạo hình của họa sư Rembrandt cũng sử dụng ánh sáng tương phản với bóng tối. Nhân vật tranh Rembrandt là những vị thánh trong Kinh Thánh, nhưng lúc vẽ các thánh thì họa sĩ đã đi tìm mẫu người ở ngay những con người nhân dân lao động khuân vác ở bến tàu. Những mẫu nhân vật của Dostoievsky lấy ra ở những người nông dân Nga, và những người can án, những người cờ bạc rượu chè, và dưới cái nhỡn quan của Dostoievsky, những con người hạ đẳng của thời áp bức ấy đã trở nên những vị thánh sống đang hành một cái đạo sống. Do chỗ cùng chung một nỗi điêu linh trong thân thế, cùng bị những thế lực của xã hội tiền bạc xúc phạm và bức hiếp, cùng bị

dồn dập đến cái chỗ đáo để nhất của sự sỉ nhục về nhân tình thế cố, mà hai con người họa sĩ Rembrandt và văn sĩ Dostoievsky, trong cách biểu hiện thực chất con người, mặc dầu xa cách nhau trong thời gian và không gian đã cùng chung một nhận thức, một phương pháp về hiệu lực sáng tạo của thuật tương phản. Trong những hình thù đê hạ nhất của cuộc sống, cả hai người đều tin ở cái phẩm chất con người, đều gạn ra được những cái chất đẹp, chất quý. Cũng như Rembrandt, từ trong những chỗ tối tăm, Dostoievsky đã lọc gạn ra những nét sáng của con người.

Dostoievsky là một người không thích những gì là hòa hợp, và thường hay đưa ra những cái tương phản nhau. Bên cạnh những cái rất bay bổng, rất thiêng liêng, Đốt kèm vào những cái rất phàm tục thô bạo. Dostoievsky đã dùng lời nói để đi sâu vào con người. Lời nói tâm tư là cái công cụ có hiệu lực nhất để Đốt làm những cuộc thám hiểm vào lòng người. Có những nhà văn diễn tả chủ yếu bằng mắt. Đốt diễn tả bằng tai, đôi tai rất lạ của Đốt. Hình như Dostoievsky tự đặt cho mình một phương pháp làm việc chung với nhân vật mình, giao ước với nhân vật: các anh, các chị, các ông, các bà, tất cả lũ bay cứ nói đi. Dostoievsky có cái tật nói nhiều, lắm lời, nói rất nhiều, bởi vì nhân vật của Dostoievsky vốn nói dài, có

những đoạn độc bạch (monologue) rất dài. Đốt lắng nghe rất kỹ và sau đó viết lại cho họ những lời họ đã nói. Cuộc sống của nhân vật hiện lên đầy đủ nhất là những lúc họ được nghĩ to lên, họ được say nói. Có một số tác phẩm Dostoievsky được đưa lên sân khấu như các tiểu thuyết *Tội phạm và trừng phạt, Anh em Karamazov, Chàng ngốc*. Những phóng tác kịch dựa trên tiểu thuyết nguyên thủy của Dostoievsky chứng tỏ cái khía ngôn ngoại thần tình của tác giả. Những mảng lớn tác phẩm của Đốt là những đoạn giao thoại rất có tính kịch, như là có thể cứ thế mà đưa lên sân khấu. Những người sành đọc tiểu thuyết của văn hào Tolstoi thường nói rằng trong tiểu thuyết chúng ta *nghe thấy* nhân vật động tiếng, có tiếng nói, vì chúng ta đã *trông thấy* nhân vật đó. Với Dostoievsky, chúng ta chỉ *trông thấy* được họ sau cái khi *nghe thấy* họ nói chuyện một mình một bóng, hoặc nói chuyện với nhiều người khác. Nhân vật Dostoievsky lúc im lặng, khi họ mà còn chưa cất tiếng lên chữ nào thì họ đều là những cái bóng cô hồn. Người đọc Đốt có cảm tưởng như mình bước vào một căn phòng mờ mờ tối, sự vật và con người đều lờ mờ hình nét, và trong đó người ta nghe thấy xì xào, không rõ những lời lẽ phào phào đó là của những ai. Rồi người ta quen dần dần với những con người đó. Hiệu năng gợi cảm và truyền cảm do lời nói của Dostoievky làm cho nhân vật của

Đốt hiện dần lên và rực sáng lên như những thỏi sắt nung đỏ. Nhờ có thị dục mà nhân vật Dostoievsky hiện lên rừng rực. Hình ảnh nhân vật Dostoievsky chỉ đọng chung quanh những vấn đề gì thuộc về dục tính. Ngoài dục tính, nhân vật Dostoievsky rất nhạt nhẽo, và thị dục đó, khi được nhân vật Dostoievsky biểu hiện một mình hoặc giao tranh với nhiều người khác, và lại được Dostoievsky lên tiếng thêm cho, thì những lòng dục ấy trở nên sống động một cách ghê gớm. Lời nói của Dostoievsky có những thần hiệu đặc biệt về mặt hiện thực. Mỗi chữ trong câu, và từng tiếng đã chọn lọc đều có cương vị nhất định. Nếu trong một câu có những tiếng bỏ đi hoặc không phát âm lên là đều có nguyên do tâm lý, đều có sự bố cục. Những đoạn ngập ngừng, những lời lắp đi lắp lại, những chỗ giọng ngọng nghịu, cũng là những điều cần thiết cho sự tính toán của nghệ thuật diễn tả. Lời nói dùng trong câu văn của Dostoievsky có những dáng dấp lúc bóng gió, lúc nặng nề ưu tư, lúc hồi hộp vì lo âu, lúc ghê sợ vì âm mưu nó dồn dập bao nhiêu những hành động sắp xảy ra. Qua lời nói của nhân vật Dostoievsky, không những người đọc biết nhân vật sắp làm gì mà lại còn thấy được cả những việc họ định giấu giếm, những cái ý nghĩ họ không dám thốt ra.

Khung cảnh bài trí ra để nhân vật Dostoievsky hoạt động, không phải là những phòng khách to,

những khách sạn lộng lẫy, những lâu đài những bàn giấy sáng sủa. Dostoievsky toàn dắt chúng ta vào những căn nhà tồi tàn như sắp sụp đổ, nồng lên một mùi cồn rượu, những căn phòng chật như quan tài thửa sẵn cho một số người sống. Dostoievsky đưa ta vào những cái phố cái ngõ tối om, những cái cầu thang gác nhiều bóng đen cám dỗ của tội lỗi, những xà lim ngục tối, xóm chơi, nhà chứa. Đôi lúc Dostoievsky cũng nói đến một cái bóng trăng suông trong đêm dài. Nhưng cái chính mà Dostoievsky muốn nói và chuyên nói đến vẫn là con người, con người và những chốn hạ tầng nhất trong nội tâm những người uất ức, đói khát ở linh hồn. Những con người của Dostoievsky hiện lên trên một cái nền u ám của sự nghèo túng. Họ không được tự do xê đi xích lại trong cuộc sống thật, họ ở trong cái vô biên của thị dục. Nhân vật Dostoievsky đủ hạng: nhà quý tộc, gái đĩ, những viên chức các công sở, ông già, con trẻ, sinh viên, lái buôn, đám tôi tớ, những người đàn bà ho hao, rồi những người du thủ du thực, những người ngông nghênh, những người bất đẳng và vô sở bất chí mà vị trí xã hội rất là phiền phức. Dưới nhiều hình thù các tầng lớp xã hội, nhưng họ vẫn chỉ là những hóa thân của một thứ con người khát vọng tìm chân lý của sự sống. Không còn gì quái rợn bằng cái sự tương phản giữa cái tiều tụy bên ngoài như thế với cái say sưa có

tính chất trí tuệ và sự phong phú trong tấm lòng của các nhân vật chính và phụ của Dostoievsky. Đốt thường đem đối lập những cái cao siêu với những cái thông tục và đã kích động vô cùng sự cảm nghĩ của người đọc. Cái không khí tiểu thuyết Dostoivsky rất hiện thực. Nhưng nó lại tạo cho người đọc có một cảm tưởng bỡ ngỡ, cho như đó là những sự việc xảy ra ở một cuộc đời nào ở ngoài cái cuộc đời ta đang thực sự sống đây. Tác phẩm Dostoievsky vừa cuốn hút người đọc, vừa làm người đọc khó chịu muốn lánh nó. Đọc Dostoievsky rất căng não và mệt trí. Cái khuyết điểm của cả cuộc đời Đốt và cả nghệ thuật Đốt nữa, là không có sự nghỉ hơi. Trong các sách của Đốt, không có thiên nhiên. Đốt cũng lại là một người không chan hòa với âm nhạc và hội họa. Phong cảnh thiên nhiên, Đốt không bao giờ chú trọng đến. Tự nhiên và vũ trụ của Dostoievsky chỉ đóng khung vào con người, một thứ con người u ám, một thứ phong cảnh thê lương trong nội tình một con người "nhân dục vô nhai", cuồng tín, có lúc cổ lỗ trong tình ý cảm giác, sống sượng đòi hỏi vô biên cho xúc giác. Họ là những con người toàn tâm linh và toàn thần kinh. Không bao giờ ta thấy nhân vật Đốt ngồi ăn ra sao, uống ra sao, và hình như không thấy lúc nào họ ngủ. Họ toàn là thức giấc. Họ đứng sững lại trong cuộc sống, họ chợt nhớ ra điều ấy để chạy như ma đuổi. Họ nói, họ cảm, lúc

nào cũng như lên một cơn sốt rung cả một cuộc sống bên trong lên. Họ đều là những người ngoa ngoắt, và trong nhân sinh quan, đều mắc cái bệnh viễn thị. Họ sống với cái tâm lý của người định làm tiên tri. Nàng Nastassia Philipovna, một nhân vật chính trong tiểu thuyết *Chàng ngốc* của Đốt đã nói: "Anh đẩy tất cả mọi cái lên thành ra sự khát vọng đắm đuối". Đốt sáng tạo trong mê sảng, cũng như sống trong mê sảng, suy nghĩ trong mê sảng. Thế giới Đốt là do thị dục sáng thế ra. Cho nên muốn thông cảm được và đánh giá nó đúng, người đọc cũng cần phải dịch mình vào gần những xuất phát điểm thị dục ấy.

Chúng ta chớ nên quên rằng tâm trạng họ là những tâm trạng người Nga giữa và cuối thế kỷ XIX, vừa mới rút ra khỏi những tập tục của chế độ thị tộc, và họ đang ở tình trạng một nước chuyên chế chính trị, và chế độ nông nô chỉ mới chính thức bãi bỏ từ năm 1865.

Những cái thảm kịch của mọi con người nhân vật "ngồi không yên ổn đứng không vững vàng" kia, không tách rời vận mệnh của cả dân tộc. Họ đang hoang mang tìm đường. Trong một cái thế giới chưa biết rồi đây sẽ ra sao, họ có những khát vọng, và những câu hỏi họ đặt ra đều chưa có sự trả lời. Ví phỏng trước mắt họ đã là hạnh phúc rồi, thì họ cũng vẫn chưa chịu ngừng đứng lại đâu. Họ cứ cho thế giới của họ

phải là ở cái nơi đâu đâu nó đau thương khổ não kia. Họ là những con người của một cuộc khởi hành. Họ là những con người của một buổi giao thời. Mỗi nhân vật đều muốn duyệt lại các vấn đề căn bản của cuộc sống, duyệt lại các giá trị tinh thần và vật chất.

Trên con đường đạo lý cắm mốc từ mười chín thế kỷ rồi, mỗi nhân vật đặt xuống một cái thạch tiêu riêng của mình, mỗi người tự đặt riêng lấy một cái ranh giới cho thiện ác. Cho nên lấy lý trí, lấy cái lẽ thường ra mà tìm hiểu họ, thì khó mà thấy. Mà phải vận dụng rất nhiều đến cảm tính. Một nhà phê bình đã gọi họ là bệnh nhân của một nhà thương điên. Dưới thời đại tàn bạo Nga hoàng nó cười lên ngồi lên nhân phẩm con người như thế, không điên sao được! Cái điên này, phảng phất cái kiểu điên trong truyện *Nhật ký người điên* của Lỗ Tấn. Cái thế giới Nga mà Đốt dựng lên là một sự hỗn mang mênh mông. Họ là những người lý luận cao siêu nhưng cũng là những tâm hồn ngô dại, thơ mơ, hồng hoang. Họ muốn nhiều thứ. Họ là những người kích thước quá khổ với cỡ loài người. Họ ầm ầm đi tới, xô tới, bất kể là trèo những đỉnh cao siêu hoặc sa xuống vực thẳm. Họ khởi hành từ lòng nhiệt ái, từ một điểm đắm đuối gì, rồi đi tới hối lỗi, từ hối lỗi lại đi tới hành động, từ tội ác đến thú tội, rồi ngây ngất và gục xuống. Nhân vật của Đốt là những con người "đã không biết sống làm vui - tấm

thân nào biết thiệt thòi là thương". Đó là những con người lôi thôi của một cuộc trường chinh ngoài thực tại. Nhân vật của Đốt không ai hiển đạt cả, - hiển đạt hiểu theo cái nghĩa thông tục hệ lụy của cuộc đời. Họ là những người được sinh ra chỉ để mà sinh sự với cuộc đời. Họ sống để nêu một số vấn đề mà cả đời họ không giải quyết được. Cuộc sống có lúc muốn níu họ ngừng lại, nhưng họ bứt áo đi thẳng. Với cái khí chất *xlao* của dân tộc, họ đi trên những vùng thảo nguyên vô tận.

Họ không đi vào thực tế, mà họ lại muốn vượt ra khỏi thực tế. Đời của họ, chỉ có ý nghĩa riêng đối với cái tâm tư khổ thống của họ. Danh vọng quyền thế, tiền bạc, những cái vưu vật ở thế gian này không có nghĩa gì đối với họ. Mới nhìn qua, thấy họ như là những kẻ dại dột. Trong nhân sinh quan vũ trụ quan của một nhân vật, trong cái nhân vật phức tạp ấy, tình cảm xung khắc và những ý trái ngược nhau đều được chung sống. Những cái đó cùng chung sống nhưng không chung sống hòa bình. Những con người siêu phàm trác tuyệt ấy không tạo cho người đọc một phút nghỉ ngơi nào. Những con người bất nhất trong cảm tính lý tính ấy, đúng là những con người của một giai đoạn giao thời của nước Nga đang chuyển mình trong những quan hệ mới của xã hội tư bản Nga.

Nhân vật Đốt, không người nào bình tĩnh yên thân và thành tựu. Chả có người nào tới đích cả. Họ là bệnh nhân của một thứ thời bệnh tại nước Nga quê hương của đau thương. Hãy nghe lời than của người say rượu Marmeladoff trong truyện *Tội phạm và trừng phạt*: "Anh có hiểu được cái nghĩa của câu này không: chẳng còn có nơi đâu mà đi về nữa?".

Tác phẩm của Dostoievsky là những chứng cớ sâu sắc và lớn rộng, nó chỉ cho chúng ta sinh sau đẻ muộn trong một xã hội mà công lý và nhân đạo đã thắng thế, được thấy hết cái thảm kịch của nhân dân Nga sống trong sự sỉ nhục của một thời chuyên chế. Nhân dân nước Nga sống dưới sự roi vọt, dưới bóng các tròng treo cổ. Sống trong sự tan rã của các mối quan hệ phong kiến đang nhường chỗ cho các mối quan hệ tư sản, hằng triệu con người thường dân Nga quằn quại. Gorki đã nói về Dostoievsky: "Không thể không xuất hiện một con người, một thứ người mà tâm hồn phải là sự hiện thân của hồi ức về những đau khổ ấy và phản ảnh được cái kỷ niệm đó". Gạt ra xong một số sai lầm của Đốt, rồi đặt Đốt vào bên cạnh Tolstoi, Gorki đã viết: "Vì hiệu lực của tài năng mà hai văn hào ấy đã hướng sự chú mục kinh ngạc của cả châu Âu vào nước Nga".

Ngày nay, thời gian đã gột rửa cho Đốt cái điều mà, vì quen một nếp nghĩ, người ta vẫn nghê tởm đối

với tác phẩm của Đốt. Đốt mà người ta đã liệt vào loại tác giả bất lương vô đạo. Có lúc người ta còn mệnh danh Đốt là "nàng thơ của trại hủi". Cũng như có lúc những người chủ quan đã nghiêm khắc phê phán nhân vật Đốt là một lũ người sống không có ý chí, một bọn thiếu tinh thần trách nhiệm với sự sống của đích thân mình và đối với cuộc sống nói chung của tất cả chung quanh. Người ta hẹp hòi nói rằng những nhân vật ấy không có giá trị đại diện gì cho sự sống và chúng chỉ là những cơn ác mộng. Đúng thế đấy, những con người ấy là những cơn ác mộng của nhân loại. Những cơn ác mộng của nhân loại ấy, ở một tỷ lệ hẹp hơn, cũng đã từng diễn ra ngay trên đất nước Việt Nam chúng ta trước ngày có Tổng khởi nghĩa, có Cách mạng giành lấy chính quyền. Ngày nay chúng ta chớ nên nhân danh cuộc sống đang được đà tiến lên mạnh này mà đã vội quên mất đi cái xã hội trước đây của chúng ta. Có thử nhìn lại cuộc sống chúng ta trước đây mười mấy năm thì chúng ta mới đánh giá đúng những thành quả của cuộc đời nhiều triển vọng của chúng ta ngày nay.

Trước đây, ta là những người rất khổ sở, khá nhiều cuộc đời Việt Nam chúng ta cũng phảng phất những tâm trạng nhân vật Đốt. Cuộc sống hồi ấy là một sự giẫy giụa quằn quại trong nhục nhằn, đau thương, tức thở, phẫn uất. Xã hội ta hôm nay là cái

xã hội có trật tự cách mạng, nhưng ngược lên mười hai năm trước đây, là tất cả một sự ối a ba phèng và thối nát, sự sắp xếp bảng giá trị con người rất là lộn nhào. Thời đại lúc ấy là thời đại của những thằng mật thám bắt người yêu nước, có những năm, tù chính trị lên tới 10 ngàn người và, tử hình lên tới 699 án. Thời đại lúc ấy có những thằng chỉ làm bồi săm mà lại có quyền xin mề đay cho quan An Nam. Có những cô gái điếm mà nhân phẩm lại cao quý hơn những bà được triều đình Huế tặng bảng "tiết hạnh khả phong". Có những con người ngày ngày soi gương vuốt mũi cho nhọn và ép mẹ ra tòa Sứ khai là Tây hiếp để được vào làng Tây. Có những con mụ trùm chợ đen chợ đỏ, dựa vào phát xít để hành hạ những người tiểu thương đi điều khiển giá hàng lậu, xe hòm kính hai bên hai cờ Nhật. Có những con mụ tích trữ giấy in nhật trình hống hách hơn cả sở kiểm duyệt thực dân. Rồi những học thuyết định mệnh được in ra rất nhiều. Giấy bạc lạm phát nhiều hơn cả lá rừng. Trường nữ sinh là một chốn để con mụ đốc học ăn tiền hoa hồng dắt gái cho một tên Thống sứ quỷ sứ không có lông mày. Người ta nhảy đầm, người ta đánh cá ngựa, người ta lột nhau trong sòng tài sửu, người ta làm nghệ thuật vị nghệ thuật. Cuộc sống rất là thiểu não nhưng người ta hát vang "*Sầm Sơn vui thú biết bao!*". Trại tập trung ngày càng nhiều, bạn bè đi lưu xứ phát vãng cứ vợi vợi đi. Sự khủng bố của đế quốc lại có những khía tinh vi có hệ thống. Cờ bài rượu, cờ bài thuốc phiện

mở ra rất nhiều để đắp vào khoản ngân sách tiêu cho bộ máy chỉ điểm đội xếp lính tập mỗi ngày một tăng. Những người khinh bỉ cay độc nhất cái bọn bất lương làm với Tây để hại ta nhất thì, trào phúng rớt nước mắt thay! Lại chính là những người đã bỏ tiền túi ra nuôi chúng, họ đã hút rất nhiều thuốc phiện, họ đã uống rất nhiều rượu ty. Trong một năm 1939 (tức là năm có đạo dụ cấm tuyên truyền chủ nghĩa Cộng sản, và cũng là năm Toàn quyền Đông Dương ký nghị định tịch thu và phát mại các tài sản của Đảng Cộng sản Đông Dương) - chúng nó đã bán ra gần 39 triệu lít rượu cồn và 70 tấn thuốc phiện ty. Lúc ấy trông đến cái gì cũng thấy sợ. Ai ai cũng bắt nạt ăn hiếp được mình. Trong cái cuộc sống lộn tùng phèo nhức xương ấy, có nhiều chàng trai thời ấy đã đọc Dostoievsky. Có nhiều thanh niên trí thức vào tù ra tội vì nghĩa lớn, đã thương cảm sâu sắc với cuộc đời và tác phẩm Đốt. Cũng có những chàng trai chưa có ý thức làm Cách mạng nhưng đã là những người đồng điệu nổi loạn của Đốt. Họ đã gặp những cái tư tưởng nổi loạn của Đốt nó chống lại cả một thứ trật tự giả tạo bất công, chống lại một thứ luân lý trái đạo lý làm người, và cuối cùng họ đã gặp những cái triết lý về sự khổ thống nó bàng bạc trong tiểu thuyết Đốt. Qua tác phẩm, hình như Đốt đã bảo riêng những người độc giả Việt Nam lỡ độ đường hồi ấy: "Chúng ta đau khổ, vậy là chúng ta tồn tại", hoặc: "Trên mặt đất này, chỉ trong đau khổ người ta mới thấy sự yêu thương nhau".

Nhiều lúc sự đau khổ kia đã đẩy người ta đi sâu vào thói quen tật xấu và tà dâm. Có người cũng muốn bắt chước những linh hồn siêu phàm bạt tục ngạo mạn như Raskolnikov của Dostoievsky. Người ta nguyền rủa cái xã hội Việt Nam đã bắt đầu lấy tiền bạc ra để nạt người để giết người như trong tiểu thuyết "*Chàng ngốc*" của Đốt. Rồi vẫn cái tiếng nói của Đốt nhắc lại mài "Ngươi cứ đau khổ đi đã, vậy là ngươi tồn tại đó".

Nhưng mà ngày nay đây, chúng ta nhìn Đốt phải khác đi, rộng rãi hơn và sâu sắc hơn, đúng hơn. Ta đến với tác phẩm Đốt bằng cái thái độ của một người muốn góp cái phần thiện ý và chân cảm của mình vào một việc sửa sai đối với một giá trị văn hóa đã được Hội đồng Hòa bình Thế giới khôi phục trước nhân loại. Cái vấn đề chính của Đốt không phải là tại vì cái triết lý nào đó nêu ra trong truyện, không phải là tại vì đã nêu ra một phương pháp duy tâm sai lầm nào để giải quyết sự sống trắc trở. Cái vấn đề của Đốt chính là nằm ở cái chỗ đã giúp ta thấy được những khát vọng cao cả của con người đối với chân lý, với tình yêu, với hạnh phúc. Cái thiên tài sáng tạo của nhà nghệ thuật vĩ đại Dostoievsky đã ắt hẳn con người tư tưởng ở Đốt. Con người tư tưởng ở Đốt có lầm lệch vì đã sống trong một thời tăm tối, chưa lần ra ánh sáng. Cũng như Tolstôi, Đốt nhìn rõ cái đêm sâu, trong đó quằn quại nhân dân Nga; nhưng Đốt không chỉ cho mọi người thấy được các ngôi sao sáng vẫn nhấp nhánh trong đêm tối. Cái giá trị của Đốt

vẫn là nhận được ra cái đêm dài thế kỷ đó, và đánh thức mọi người chờ sáng. Vươn lên một cuộc đời toàn đắng cay ấy, Đốt vẫn có những điều tin yêu lạc quan với sự sống. Đốt đã từng nói: "Con người lang thang thất thểu của nước Nga thấy cần phải có hạnh phúc cho tất thảy thiên hạ thì mới nguôi lòng". Ngày nay con người Việt Nam vừa kinh qua một cuộc Cách mạng, vừa qua một cuộc Kháng chiến, đã nhận thức đầy đủ cái ý nghĩa của sự chết, sự sống qua một cuộc chiến tranh bom đạn lửa, ngày nay con người Việt Nam có những kinh nghiệm thực tế về xây dựng cuộc sống. Thời đại này người Việt Nam có những khát vọng khác, có những tấm lòng nhiệt ái khác, có những lo nghĩ khác. Đọc Đốt, không còn có cái cảm xúc ghê sợ nữa. Mà chúng ta cảm thấy như là vừa đi tham quan một cái bảo tàng viện về tâm khổ của con người thời Tiền Cách mạng. Cái cảm xúc lớn lao ấy do thiên tài nghệ thuật Đốt tạo ra cho chúng ta. Mới hay Đốt đã vận dụng được bao nhiêu yếu tố của trí tưởng tượng mênh mông của mình để phụng sự cho chủ nghĩa hiện thực, xứng đáng làm người thừa kế về truyền thống hiện thực của Pouchkine, Gogol. Con số hai mươi vạn trang in sáng tác lúc nào cũng vội vàng liên tiếp viết ra cho đến lúc sáu mươi tuổi tắt nghỉ, chứng tỏ một sức lao động phi thường của văn hào Dostoievsky. Bằng lao động nghệ thuật, Đốt đã tham gia vào cuộc sống xã hội. Đốt đã đưa ra những sắc thái độc đáo của chủ nghĩa nhân đạo và trong sự

nghiệp lập ngôn, có nhiều kỳ công. Tác phẩm của Đốt là một ký sự trường thiên về cuộc đấu tranh của con người chống lại những bạo lực của bóng tối. Ở ta cái bóng tối ngày nay vẫn còn đe dọa cuộc sống một nước Việt Nam nửa hòa bình nửa chiến tranh. Tác phẩm Đốt đã gợi nhắc, đã cảnh cáo cho ta thấy được con người đã có thể hôn mê sa xuống vực thẳm đến như thế nào. Đọc lại Đốt hôm nay, có nghĩa là ta được yên chí sống cuộc đời có ánh sáng bây giờ, và đồng thời rất có ý thức trong việc chặn lại mọi bàn tay máu của bóng tối muốn quờ quạng vào sự sống đang vươn lên của tất cả mọi người.

Hà Nội, Câu lạc bộ "Đoàn kết" 21-XII-56

Tái bút: - *Về thiên tài Picátxô, về thiên tài Đốtxtôi, thiên hạ ở Âu ở Mỹ viết rất nhiều. Đếm sao cho xuể những bài những cuốn viết về Đốtxtôi, những tiểu luận về bậc thầy kỳ tài Đốtxtôi. Ở Hà Nội đã khối người say Đốtxtôi, thuở ấy tôi cũng là một chàng trai mê Đốt. Những năm nhiễu nhương Nhật Pháp lùng bắt nhiều người "An Nam", Tây cho tôi vào tù. Ngoài quà bánh gởi vào sở Liêm phóng cho tôi, cha tôi còn gởi một lá số Tử vi; và có cả ba cuốn tiểu thuyết Nga cùng là cuốn ký sự trại giam Xibêri (theo lời yêu cầu của tôi). Thằng mật thám ta đắc lực của Tây xem lá số Tử vi, xem xem bốn cuốn của Đốtxtôi, cười cười rất*

lưu manh: "Số của ông tuy có quý nhân phù trợ, nhưng vẫn không thoát tù đầy... Vào đây mà còn mang sách tác giả Nga vào theo, đi tù, còn oan nỗi gì..." (Chả cần phải nói thêm rằng thằng chó săn này sau Cách mạng ta thanh toán).

Tù về, quản thúc, lại vẫn đọc tiếp Đốtxtôi và đến kháng chiến chống Pháp, lên rừng, bẵng đi không nghĩ thêm gì về Đốt nữa. Cho tới sau Đại hội lần thứ hai mươi Đảng Cộng sản Liên Xô, mới thấy chỗ này chỗ kia nói rằng truyện của Đốtxtôi tái xuất hiện nhiều nhiều ở các thư viện nơi quê hương Đốt, và sau tiếp quản Thủ đô hai năm, tôi được mời tới buổi lễ kỷ niệm Đốtxtôi để nói về đại văn hào. Vừa nói vừa đọc (như trên).

Sách đã viết về Đốtxtôi rất nhiều, tôi cũng chỉ biết được một số nào thôi, cuốn nào cũng đều có phân tích về thế giới tiểu thuyết, về bút pháp về kỹ thuật nghệ thuật của Đốtxtôi. Tôi ngờ rằng một số từ một số ảnh cùng là hình tượng nào đó đã nhập vào trong bài viết tôi đọc ở buổi kỷ niệm gần ba chục năm nay. Lấy và mượn của ai, ở đâu ở cuốn nào thì cứ dẫn ra thôi, chứ có gì và có sao đâu. Tội một nỗi là chỉ mang máng ngờ ngợ, chứ thật ra cũng không nhớ được ở đâu và là của ai nữa.

Vậy mong bạn đọc lượng tình cho.

1982

ĐỌC LẠI TRUYỆN "GIÔNG TỐ"

Tiểu thuyết *Giông tố* dài 30 chương và thêm một đoạn kết, nhưng sự việc xảy ra trong một thời gian cũng ngắn vậy. Như lời Vũ Trọng Phụng ghi vào lòng truyện, sự việc mở ra vào tháng 10-1932 và kết thúc vào mùa hè 1933. Những niên hiệu này nói lại rất nhiều về hoàn cảnh chính trị và xã hội nước ta lúc bấy giờ.

(...) Tiểu thuyết *Giông tố* gồm nhiều thứ người: thôn quê, thành thị và cả những nhân vật từ quê ra ở tỉnh. Có người là thôn nữ bị bán làm lẽ thứ mười hai cho nhà giàu, có người là thư ký, có người là du thủ du thực, có người là gái tân thời, có người là đốc học, có người làm cách mạng. Nhưng trội lên hết để người đọc suy nghĩ, để người đọc nhớ lại mà đặt thành vấn đề thì có hai nhân vật Thị Mịch và Nghị Hách.

(...) Thấy rõ thực dân cai trị, một mặt đàn áp, bắn giết những người chống lại trật tự của chúng; một mặt khác, chúng tạo ra một bọn tay sai trâng tráo. Nhưng

sự trâng tráo bẩn thỉu của những kẻ chỉ sống với đồng tiền, lấy đồng tiền ra mà bắt nạt, ăn hiếp cuộc sống, điều khiển cuộc sống, đặt cho cuộc sống một khuôn phép theo đồng tiền bóp nặn ăn cướp được, cái sự trâng tráo ấy (như đoạn văn trích trên đây của thiên truyện XXI), sự trâng tráo của cái xã hội lấy của đè người ấy lại còn lên tới cái mức mặt dạn mày dày vô liêm sỉ cao độ mà chỉ có ngòi bút Vũ Trọng Phụng mới phân tích nổi và tổng hợp được hết ở chương XXIX. Sau những tình tiết phức tạp của truyện (chính cuộc đời riêng của Nghị Hách là một sự phức tạp kinh rợn nhớp nhúa). Nghị Hách đã biết Long, cái người bị y cướp vợ kia, lại chính là con giai y mà y vẫn gả con gái của y cho Long như thường, và trâng tráo đến cái mức quảng cáo cho y bằng sự công nhận việc loạn luân đó giữa một bữa tiệc khoe mề đay, sau một cuộc phát chẩn giả nhân giả nghĩa cho 4.000 người, chính những người y đã bóc lột và đầy đọa.

Chương này gần kết thúc *Giông tố*, đọc đến đây, thấy sợ Vũ Trọng Phụng. Trong các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* là một chuyện dài đại diện rất nhiều cho tư tưởng tiến bộ và thái độ phê phán của nhà tiểu thuyết trước cuộc sống đảo điên của thời ấy. Nhưng trong *Giông tố*, chương này là cái đoạn mà thấy tác giả mạnh nhất và cao tay nhất về nghệ thuật. Tôi vừa nói là sợ Vũ Trọng Phụng. Sợ, hiểu

theo cái nghĩa của những người trong nghề nghiệp văn chương biết kính phục trước một tài nhân, một chân tâm, một cái uy tín trong văn học cận đại nước ta. Trong dịp kỷ niệm Vũ Trọng Phụng này, sự kính phục ấy càng có nghĩa là sự thương yêu, kính trọng và nhớ tiếc không biết để đâu cho hết được.

*
* *

Nói chung về tác phẩm Vũ Trọng Phụng và cả con người tác giả, lúc sinh thời và cả sau lúc nằm xuống để đường hoàng đi vào cõi bất diệt của văn xuôi Việt Nam, rất nhiều người đọc hay bận tâm về cái khía dâm trong bất cứ trứ tác nào của Vũ Trọng Phụng. Bận tâm đến cái mức độ ngộ nhận những văn phẩm có chân giá của hiện thực phê phán kia đều là những dâm thư. Những đoạn gọi là dâm ấy mà có vì sự cần thiết của cơ cấu một truyện dựng thì đấy cũng chỉ là những hiện tượng. Thực chất của văn phẩm Vũ Trọng Phụng là vượt lên những hiện tượng ấy để nói một cái gì rất lớn và nói lên cái hoài bão rất lành, rất đẹp của tác giả.

Riêng về *Giông tố*, truyện dài đã đóng bằng một việc tiêu cực tự hoại thân thể, và cũng mở đầu bằng một cuộc cưỡng dâm thô bạo có trả tiền. Rồi lại tiếp

diễn những cuộc tiền dâm hậu thú và thông dâm, và vân vân. Nhưng cái chính không phải ở đây. *Giông tố* có nói đến nông dân, nhưng cái nhìn của Vũ Trọng Phụng còn chuệch choạc. *Giông tố* có nói đến chiến sĩ cách mạng, nhưng cái nhìn của Vũ Trọng Phụng còn viển vông, phiêu lưu. Cái mà Vũ Trọng Phụng đánh đánh trúng nhất trong *Giông tố* là đánh vào cái sự trâng tráo tàn bạo của thế lực đồng tiền, của những thế lực phản bội đã dựa vào đế quốc và định cầm cân nẩy mực cho sự sống và ngự trị lên trên cái giá trị thật của đời sống. Cái mà Vũ Trọng Phụng xưa kia đã dành cái phần tráng kiện trong nhỡn lực và bút lực để tấn công vào, vì hạnh phúc và công lý, thì ngày nay cuộc cách mạng của ta đã dồn nó vào chỗ Mỹ Diệm. Vũ Trọng Phụng mà còn, còn đánh nhiều thêm bằng nhiều truyện nữa, còn đánh mạnh hơn bao giờ hết và đánh cho kỳ hết. Không những đánh, mà Vũ Trọng Phụng còn kiến thiết nữa.

Nhân dân, *số 966 ngày thứ bảy 27.10.1956*

HƯỞNG ỨNG KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 1956 HIỆU TRIỆU CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG HỘI VĂN NGHỆ VIỆT NAM

Cùng toàn thể anh chị em Văn, Họa, Nhạc, Kịch, Điện ảnh, Nhiếp ảnh.

Năm 1956 mở đầu với "Kế hoạch nhà nước 1956" của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm căn bản khôi phục kinh tế ngang mức trước chiến tranh và bước đầu phát triển văn hóa.

Kế hoạch nhà nước 1956 có một ý nghĩa lịch sử to lớn. Thực hiện được kế hoạch này tức là chúng ta hàn gắn những vết thương chiến tranh, nâng cao dần đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, do đó củng cố miền Bắc về mọi mặt, để làm cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh của toàn dân đặng củng cố hòa bình và thực hiện thống nhất nước nhà.

Nhận rõ tầm quan trọng của "Kế hoạch nhà nước 1956", kế hoạch đầu tiên của dân tộc, toàn dân ta đã

hưởng ứng nhiệt liệt, và thực tế ngành nào ngành nấy đã sôi nổi bắt tay vào việc thực hiện. Trên nửa phần đất nước được hoàn toàn giải phóng, dưới chế độ Dân chủ Cộng hòa, ở đồng ruộng, rừng sâu, trong hầm mỏ, trong các nhà máy mới được khôi phục, các nhà máy mới đang vươn lên, trong những phòng thí nghiệm của các nhà trí thức, trên những ghế của nhà trường, trên trường kinh doanh công thương nghiệp, trong các đơn vị quân đội, khắp nơi từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng đến miền núi, trên sông, ngoài bể, đồng bào chúng ta đang khắc phục mọi khó khăn, quyết tâm hoàn thành và hoàn thành vượt mức "Kế hoạch nhà nước 1956" với cái khí thế của những người chiến thắng, chiến thắng kẻ địch phá hoại và chiến thắng thiên nhiên.

Dân tộc chúng ta mở một trang sử mới, tiến lên một giai đoạn mới. Bộ mặt nước Việt Nam đang thay đổi từng giờ, từng ngày trong quang cảnh toàn dân thi đua rầm rộ, say sưa, tự hào là chủ nhân một quốc gia giàu đẹp. Họ là những người sáng tạo những bản anh hùng ca mới, hùng tráng như thiên anh hùng ca của cuộc kháng chiến chín năm.

Một chân trời bao la, bát ngát, muôn màu muôn sắc nở ra trước mắt giới văn nghệ. Tất cả chúng ta đều phấn khởi, hào hùng, thấy rõ trách nhiệm và vinh

dự được góp phần mình vào cuộc đấu tranh thực hiện kế hoạch.

Thay mặt toàn thể anh chị em văn nghệ từ Bắc đến Nam, Ban chấp hành trung ương Hội văn nghệ Việt Nam nhiệt liệt hoan nghênh "Kế hoạch nhà nước 1956" và kêu gọi toàn thể anh chị em ra sức công tác, sáng tác, biểu diễn, ca ngợi, động viên, cổ lệ, phục vụ nhân dân lao động chiến đấu xây dựng đất nước.

Anh chị em miền Nam hãy thúc đẩy nhân dân ủng hộ kế hoạch tích cực đấu tranh cho thống nhất. Anh chị em miền Bắc hãy nghiên cứu, học tập đường lối của kế hoạch, tổ chức đi vào thực tế, nắm lấy điển hình những con người mới, những tình cảm mới, biểu hiện những anh hùng của thời đại đang xuất hiện và còn xuất hiện nhiều trong đợt cải cách ruộng đất "chiến dịch Điện Biên Phủ chống phong kiến", trong phong trào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trên các công trường xây dựng, trong công cuộc nghiên cứu, phát minh, sáng chế của các nhà lao động trí óc. Chúng ta hãy dùng biểu diễn, sáng tác, biểu dương, phát huy lòng yêu nước nồng nàn và những thành tích rực rỡ của tất cả gái trai già trẻ ưu tú của nước Việt Nam muôn ngàn lần yêu quý của chúng ta.

Để hoàn thành nhiệm vụ của văn nghệ phục vụ "Kế hoạch nhà nước 1956" chúng ta hãy củng cố và

mở rộng Mặt trận văn nghệ, thúc đẩy nhau, giúp đỡ nhau, góp ý kiến xây dựng cho nhau. Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, chúng ta luôn luôn tích cực và tuyệt đối tin tưởng, cùng nhau phấn khởi tiến lên. Mở đầu năm mới, chúng ta chúc cho nhau thành công và lớn mạnh.

Hà Nội ngày 30-1-1956
Ban chấp hành Trung ương
Hội Văn nghệ Việt Nam
Tổng thư ký
Nguyễn Tuân

DIỄN VĂN KHAI MẠC CỦA ÔNG NGUYỄN TUÂN - TỔNG THU KÝ HỘI VĂN NGHỆ VIỆT NAM

Thưa quý vị đại biểu!

Thưa các bạn thân mến!

Hôm nay, Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ hai khai mạc giữa Thủ đô Hà Nội, anh chị em chúng ta họp mặt trong bầu không khí thân ái nhiệt tình thật chưa từng thấy.

Trong dịp khai mạc Đại hội hôm nay, toàn thể giới văn nghệ sĩ vui sướng hoan nghênh Thủ tướng Phạm Văn Đồng, đồng chí Trường Chinh, phó Thủ tướng Võ Nguyên Giáp. Sự có mặt của các vị làm cho tất cả anh chị em văn nghệ chúng ta phấn khởi và tin tưởng.

So với lần Đại hội trước thì lần này đại gia đình chúng ta thật đã đông vui, đã một bước trưởng thành. Tôi xin thay mặt Ban chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam và Ban trù bị Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần

thứ hai trân trọng giới thiệu và chào mừng các vị đại biểu:

- Của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

- Các vị đại biểu của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và các dại diện các Đảng phái và đoàn thể trong Mặt trận.

- Các vị đại diện Chính phủ, Ban thường trực Quốc hội, Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Các đồng chí chuyên gia văn hóa và nước bạn.

Và nhất là các đồng chí đại diện đoàn Bình kịch Cáp Nhĩ Tân đã đem vào Đại hội tất cả cái nhiệt tình hữu nghị thắm thiết của nhân dân Trung Quốc.

Trong đại gia đình văn nghệ, chúng tôi nhiệt liệt chào mừng các vị lão thành văn nghệ, các nhà văn, nhà mỹ thuật, các nghệ sĩ đã hàng mấy chục năm góp công sức xây dựng những bước đầu cho nền văn nghệ hiện nay của chúng ta.

Nhiệt liệt chào mừng các bạn văn nghệ sĩ đại biểu anh chị em văn nghệ trên các chiến trường miền Nam về tập kết.

Nhiệt liệt chào mừng các bạn văn nghệ sĩ các dân tộc anh em ở miền Đông, miền Tây Nam Bộ, ở Tây Nguyên, các dân tộc Mường, dân tộc Thái ở Khu tự trị Thái Mèo, các dân tộc Tày, dân tộc Mán, dân tộc Nùng ở Khu tự trị Việt Bắc.

Nhiệt liệt chào mừng sự có mặt ở đây một lực lượng văn nghệ tươi trẻ, hùng hậu, là các bạn văn nghệ sĩ trong quân đội trẻ tuổi, hùng mạnh của chúng ta.

Nhiệt liệt chào mừng hết thảy các bạn văn nghệ sĩ các khu, các vùng trong miền Bắc đã được tập họp, đoàn kết đông đảo từ sau hòa bình.

Lúc này, trong khung cảnh ấm áp, đoàn kết, trước nhất chúng ta chạnh nhớ miền Nam ruột thịt, và các bạn văn nghệ của chúng ta đang phải sống dưới chế độ hung bạo của Mỹ-Diệm. Chính quyền miền Nam đã không dám để anh chị em văn nghệ sĩ trong Nam ra tiếp xúc, trao đổi, liên hoan với chúng ta trong dịp họp mặt Đại hội này, thật rất đáng tiếc. Bất cứ một âm mưu nào toan ngăn cách cản trở cuộc sống giao lưu văn hóa bình thường của dân tộc đều là những tội ác mà không một người Việt Nam nào tha thứ. Và những âm mưu đó nhất định thất bại. Và hết thảy chúng ta đều hy vọng rằng chỉ trong một tương lai gần đây, chúng ta nhất định phải được gặp gỡ anh chị em văn nghệ sĩ của chúng ta ở trong Nam.

Trong hơn tám năm, từ Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất tới Đại hội này, hàng ngũ chúng ta đã lớn mạnh rất nhiều, nhưng cũng đã mất mát, đau xót. Trong kháng chiến, ở địch hậu, trên mặt trận, trên đường công tác, nhiều anh chị em chúng ta đã hy sinh vô cùng dũng cảm.

Các nhà văn nhà thơ Trần Đăng, Nam Cao, Thôi Hữu, Nguyễn Đình Thư, Nguyễn Văn Xe.

Các họa sĩ Tô Ly, Nguyễn Đức Vịnh, Tô Ngọc Vân.

Các nhạc sĩ Lê Trần, Nguyễn Mỹ Ca, Nguyễn Hồng, Bằng Cao.

Hai đội Văn công địch hậu của Thừa Thiên và của Trung đoàn Lao Hà, đội chiếu bóng đầu tiên của Liên khu V đã hy sinh trong khi đi công tác trên mặt trận.

Và còn nhiều bạn công tác văn nghệ ở các địa phương, ở cơ sở huyện, xã mà chúng ta chưa thu thập được hết danh sách. Tất cả các bạn ấy hôm nay không còn có mặt ở đây, nhưng tinh thần các bạn đã vào lịch sử văn học nghệ thuật Việt Nam kháng chiến, đã thể hiện ở ý chí phấn đấu và tinh thần đoàn kết nhất trí trước kia và trong cuộc họp mặt to lớn hôm nay. Chúng tôi đề nghị tất cả chúng ta một phút đứng dậy tưởng nhớ những người đã khuất.

Đại hội lần này của chúng ta họp trong lúc toàn quốc đương tiến sang một giai đoạn cách mạng mới, công tác văn học nghệ thuật chúng ta cũng đương trong đà nỗ lực tiến lên. Đại hội này là một cái mốc đánh dấu ở đây bước đường hơn 10 năm qua. Chúng ta sơ bộ kiểm điểm, bước đầu đánh giá, rút kinh nghiệm. Trên cơ sở những kinh nghiệm đầu tiên nhưng cũng rất phong phú, chúng ta sẽ đề ra nhiệm

vụ, phương hướng công tác mới trong hoàn cảnh mới. Một mặt khác, công việc ngày một lớn, yêu cầu ngày một cao, lực lượng ta ngày càng đông đảo, cho nên, để thích ứng hoàn cảnh mới, chúng ta cũng phải thảo luận và quyết định những tổ chức mới thuận tiện cho sự phát triển và hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ mới của chúng ta. Do đó, Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ hai có một ý nghĩa quan trọng. Sự thành công của Đại hội này sẽ mở ra cho chúng ta những triển vọng mới rất to lớn trong công cuộc xây dựng văn nghệ dân tộc. Các tầng lớp nhân dân mong mỏi nhiều ở chúng ta. Anh chị em văn nghệ ở khắp miền Bắc, anh chị em văn nghệ ở miền Nam, anh chị em văn nghệ ngoài nước đang dõi theo những cuộc thảo luận của chúng ta và chờ đón những nghị quyết của Đại hội. Chúng ta hãy phát huy truyền thống vẻ vang của văn nghệ cách mạng và kháng chiến đem tinh thần đoàn kết, dân chủ và xây dựng, làm cho Đại hội chúng ta thành công rực rỡ.

Thay mặt Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam và Ban trù bị Đại hội, tôi xin trân trọng tuyên bố khai mạc Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ hai.

THẠCH LAM

Trong văn học Việt Nam trước Cách mạng 45, Thạch Lam là một trong số những nhà văn được nhiều cảm tình của người đọc. Lời văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách điệu thanh thản, bình dị và sâu sắc. Dưới cái hình thức không những thoát ra khuôn sáo cũ của cách hành văn đương thời mà lại có rất nhiều đức tính sáng tạo ấy, văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải về sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày. Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo thành thị và thôn quê. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học. Mặc dù in ra ít, sách Thạch Lam có đánh dấu lại được cái tâm hồn súc

tích, rộng rãi và tiến bộ của một nhà văn xuôi chân chính.

*
* *

Thạch Lam sinh năm 1909, mất năm 1942, sự nghiệp văn học gồm truyện ngắn, truyện dài, truyện thiếu niên và những bài bình luận văn học. Tác phẩm đầu tay là một tập truyện ngắn in năm 1938, tập *Nắng trong vườn*. Và sau đó, tiếp theo luôn hai tập truyện ngắn *Gió đầu mùa* và *Sợi tóc*.

Thạch Lam có viết sách cho trẻ em. Cuốn *Quyển sách* và cuốn *Hạt ngọc* tả cảnh thôn quê cốt giới thiệu cảnh làm lụng nông thôn với một chú bé quen sống ở thị thành.

Tiểu thuyết dài của Thạch Lam in năm 1939, và Thạch Lam cũng chỉ viết có một truyện dài *Ngày mới*. Nhưng nói đến Thạch Lam người ta vẫn nhớ đến truyện ngắn nhiều hơn là truyện dài. Ngoài các tập truyện, Thạch Lam có viết một tác phẩm xinh gọn duyên dáng để riêng ca ngợi những phong vị và sắc thái của Thủ đô. Tập *Hà Nội ba mươi sáu phố phường* này, được truyền tụng nhiều, nhất là đối với những người có ít nhiều quan hệ trực tiếp với cuộc sống vật chất và tinh thần hồi đó của Thủ đô Hà Nội. *Hà Nội*

ba mươi sáu phố phường có giá trị của một tác phẩm văn học giúp ta nhận thức thêm về những khía cạnh nhiều màu nhiều vẻ của "Tổ quốc ta tươi đẹp".

Thạch Lam còn có một số bài báo luận văn học, sau gộp lại in ra năm 1941, với tên sách *Theo dòng.*

Nói đến nghệ thuật của Thạch Lam, tức là nói cụ thể đến nghệ thuật viết truyện ngắn của Thạch Lam. Một số truyện ngắn của Thạch Lam có thể coi như là mẫu mực được. Có những truyện ngắn Thạch Lam, ở cái thời bấy giờ, đọc xong thấy nó đọng lại trong người ta như một câu hỏi bức thiết của tác giả, như là một lời trách móc kín đáo của nhân vật truyện. Những vi phạm vào quyền sống của hạnh phúc tuổi trẻ, những nỗi cay đắng oan uổng của cảnh bị ép duyên, đâm đầu xuống sông mà không chết ngay được, để sau đó phải mòn chết oan trái trong truyện *Hai lần chết.* Những cuộc sống phụ nữ hết lo cho em lại đến lo cho chồng, cứ chìm chìm xám xám như thế quanh một cái chợ. Những *"cô hàng xén"* tuy không lên tiếng đòi quyền sống trong truyện nhưng qua kẽ dòng truyện, vẫn như hỏi thăm người độc giả rằng ý nghĩa cuộc sống có phải là như thế không?

Truyện *Hai đứa trẻ* có một hương vị thật là man mác. Nó gợi một nỗi niềm thuộc về quá vãng, đồng thời cũng giống lên một cái gì còn ở trong tương lai.

Đây là một mẩu sinh hoạt hàng ngày và kéo dài của hai chị em đứa trẻ thay mẹ trông nom một gian hàng vặt ở một cái phố huyện, gần một cái ga xép. Đêm đêm có những bóng người bình thường lù mù đi qua trước gian hàng. Những bóng người ấy cũng lù mù như nhiều chấm lửa ở những nguồn ánh sáng quanh quất nơi phố huyện. Trong cái bốn bề chìm chìm nhạt nhạt, bỗng có những tiếng động mạnh và những luồng sáng mạnh của một chuyến xe lửa kéo qua hàng ngày. Hai chị em đứa trẻ ngày nào cũng chờ một chuyến tàu đêm kéo qua rồi mới chịu đóng cửa hàng. Nơi cái thế giới quan của đôi trẻ ở một phố quê, hình ảnh đoàn tàu và cái tiếng còi tàu đã thành một thói quen của cảm xúc và của ước vọng. Đọc *Hai đứa trẻ*, thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm mát và sâu kín.

Trong cái tấm lòng quê hương mát mẻ của Thạch Lam, đôi lúc vẩn lên cái bóng dáng một vài con người thực dân Pháp, cái bóng dáng một *Người đầm*. Mặc dù chỉ là vài nét chân dung chấm phá, lồng vào khuôn khổ hẹp của một câu chuyện kể lại theo thể thức một truyện ngắn, truyện *Người đầm* gợi nhiều. Nó không dám công khai hô hào cổ võ, nó chỉ nói thầm, nhưng lại nói thầm một cách rành rọt. Dưới cái thời Tây còn làm chủ nước ta, Thạch Lam bỏ nhỏ vào tai bạn đọc mình những điều ghê gớm mà Tây thuộc địa không

muốn một người "bản xứ" nào bàn đến, hoặc là đặt ra đặt lại bằng bất cứ cách nào. Lòng yêu âm trầm đất nước quê hương ông bà đã luyện cho Thạch Lam một cách nhìn ý nhị về người đầm xâm nhập trái phép vào ta. Thạch Lam đã lễ phép mà trình bày một hình tượng của cái sự kiện lịch sử đó. Có người bảo lối viết hàm dưỡng kín đáo ấy, cũng là một cách để lọt lưới kiểm duyệt thời xưa. Có thể có cái khía ấy nữa, nhưng theo tôi nghĩ, đây chính vẫn là cái phong cách im ả thâm thúy của Thạch Lam. Qua cái hơi văn càng bình thản bề ngoài ấy, ta thấy thực dân cái (cũng như thực dân đực) càng trở nên kệch cỡm, nó dị dạng tới cái mức phải cho nó cút đi khỏi cái chân trời chung của cả tác giả lẫn độc giả.

Truyện *Người đầm* xem như là lối truyện không nặng về cốt câu chuyện. Nó nặng về biểu hiện mặt trong của suy nghĩ, hơn là diễn tả cái bên ngoài. Hầu hết là bút pháp của độc thoại nội tâm, trừ một vài chặng đối thoại, như chỗ bà đầm nói chuyện với chú bé bán kẹo vừng bên Hồ Kiếm. Đọc truyện, tôi thích những tác giả có cái bút lực dựng đám đông tấp nập, ồ ạt nhiệt náo, quát thét, vận động nhiều, hành động nhiều hơn là bàn bạc. Nhưng tôi lại thích cả những cách diễn đạt trầm trầm mà chuyển, đêm dài một bóng một đèn, một nhân vật đó và mình, thấy cũng thấm đáo để. Nhà văn Thế Lữ có kể lại rằng câu

chuyện này là do họa sĩ Nguyễn Gia Trí thuật lại và Thạch Lam đã viết ra theo một cách diễn tả riêng. Nếu thật là như vậy, thì càng thấy rõ việc sáng tác chính là ở chỗ vận dụng được kinh nghiệm sự sống, vận dụng được cái vốn suy nghĩ và tưởng tượng của bản thân mình. Còn như có sống trực tiếp hay chỉ là gián tiếp cái cốt truyện cái khung truyện dựng ra kia, thì đó chưa phải là mặt quan trọng trong sáng tác văn học. Cái chủ yếu vẫn là cái cơ sở nhân sự thực tế, cái vốn thực tế đã từng trải, đã thể nghiệm, đã tích luỹ. Chuyện của người khác được sống lại một cách sinh động trong truyện kể hấp dẫn của mình, ấy là nhờ có cái sự tích lũy quý báu đó vậy.

Truyện *Nhà mẹ Lê* viết cách đây khoảng hai chục năm mà đọc đến thấy đâu như chuyện năm ngoái năm kia gì đó. Đọc *Nhà mẹ Lê*, có lúc cứ lầm tưởng đâu như là Thạch Lam có đi theo một đội phát động nào! Cũng cảnh đi làm thuê ở mướn. Cũng địa chủ tàn bạo. Cái thảm kịch của những người nhà quê sống những năm khủng hoảng kinh tế 1930-1935 dưới thời đế quốc. Cũng cảnh nhà nghèo mà lại đông những mười một mụn con, đến nỗi người cùng xóm phải nhắc "thỉnh thoảng đếm lại con không quên mất". Người mẹ muốn lao động mà không có quyền lao động. Kẻ giàu đã không cho vay gạo nuôi con, lại còn xùy chó Tây cắn chết. Bao nhiêu đoạn khổ tình thương.

muốn một người "bản xứ" nào bàn đến, hoặc là đặt ra đặt lại bằng bất cứ cách nào. Lòng yêu âm thầm đất nước quê hương ông bà đã luyện cho Thạch Lam một cách nhìn ý nhị về người đầm xâm nhập trái phép vào ta. Thạch Lam đã lễ phép mà trình bày một hình tượng của cái sự kiện lịch sử đó. Có người bảo lối viết hàm dưỡng kín đáo ấy, cũng là một cách để lọt lưới kiểm duyệt thời xưa. Có thể có cái khía ấy nữa, nhưng theo tôi nghĩ, đây chính vẫn là cái phong cách ỉm ả thâm thúy của Thạch Lam. Qua cái hơi văn càng bình thản bề ngoài ấy, ta thấy thực dân cái (cũng như thực dân đực) càng trở nên kệch cỡm, nó dị dạng tới cái mức phải cho nó cút đi khỏi cái chân trời chung của cả tác giả lẫn độc giả.

Truyện *Người đầm* xem như là lối truyện không nặng về cốt câu chuyện. Nó nặng về biểu hiện mặt trong của suy nghĩ, hơn là diễn tả cái bên ngoài. Hầu hết là bút pháp của độc thoại nội tâm, trừ một vài chặng đối thoại, như chỗ bà đầm nói chuyện với chú bé bán kẹo vừng bên Hồ Kiếm. Đọc truyện, tôi thích những tác giả có cái bút lực dựng đám đông tấp nập, ồ ạt nhiệt náo, quát thét, vận động nhiều, hành động nhiều hơn là bàn bạc. Nhưng tôi lại thích cả những cách diễn đạt trầm trầm mà chuyển, đêm dài một bóng một đèn, một nhân vật đó và mình, thấy cũng thấm đáo để. Nhà văn Thế Lữ có kể lại rằng câu

Để thấy rõ thêm con người và thái độ của tác giả *Nhà mẹ Lê* xin dẫn ra đây một đoạn văn Thạch Lam ghi vào lời nói đầu tập truyện ngắn *Gió đầu mùa*: "...Đối với tôi, văn chương không phải một cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên, trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn".

Trong bài phê bình *Người nhà quê trong văn chương,* Thạch Lam còn có những mong muốn rất là cụ thể:

"... Sự thực người nhà quê chỉ yêu quý ruộng đất chừng nào mà họ là chủ ruộng đất...".

"... Chúng ta phải đợi có một nhà văn nguồn gốc ở đồng ruộng, tự cày bừa lấy trang sách nói về người nhà quê, vạch một luống thẳng thắn và mạnh bạo trên đất màu...".

*

* *

Thạch Lam hay đi vào những cảnh ngộ nghịch trái, mà đồng thời cũng là đi sâu vào những tâm trạng, tâm tình, cảm xúc cảm giác. Truyện *Tối ba mươi* dựng lên cái tâm trạng đau thương của những

người đàn bà phải lấy thể xác ra làm hiện vật buôn bán trong cái xã hội mà tiếng nói của đồng bạc là tiếng nói quyết định. Họ chịu đựng sự rẻ rúng của xã hội tiền bạc, nhưng đôi lúc, - như cái lúc hết một năm để sang năm khác của đời con người ta, - trong cái tâm hồn đọa lạc và đùng đục ấy, vẫn sáng lên những ý nghĩ và tình cảm trong lành. Truyện *Sợi tóc* ghi lại một cơn bão phút giây trong một tâm tư, ghi lại những cái tinh tế của một cuộc giao tranh luân lý giữa cái thiện và cái ác, giữa chính và tà, mà "chỉ một sợi tóc nhỏ, một chút gì đó, chia địa giới của hai bên". Không dùng những chữ to tát, giọng Thạch Lam điềm tĩnh pha mỉa mai nhẹ nhàng nó cũng là cái lối nói quen thuộc của tác giả. Với giọng đó, Thạch Lam trình bày một trường hợp về nhân phẩm con người, và ghi lại một chiến thắng của một cuộc đấu tranh tư tưởng trong cái bản thân một người. Trong cuộc sống phức tạp hàng ngày, con người đạo đức trong chúng ta, ở thời cũ đó, đã có dịp dẹp tan biết bao vụ ăn cắp ăn trộm xảy ra trong ý nghĩ chúng ta như thế, mà chúng ta, vì bận rộn quá, hay quên đi đó thôi! (Trong con người, vốn lại hay có những cái vĩ đại bị vệt ố của hèn hạ). Nhìn qua *Sợi tóc*, vượt lên cái bề ngoài những đoạn văn hoài nghi, người bạn đọc sâu sắc sẽ tìm thấy thực chất của truyện *Sợi tóc* là một truyện đem lại sự yên tâm cho ta hơn là ngờ vực.

Dưới bóng hoàng lan, nhân vật có bà và cháu, cháu đi làm trên tỉnh. Một cô thôn nữ Nga vẫn chờ đợi xây dựng với cái anh Thanh đi làm việc trên tỉnh kia. Cái bóng cây có hoa thơm ở đây, dưới ngòi bút Thạch Lam, cũng đóng một vai nhân vật. Nhân - vật - cây - cỏ - hoa ấy đem đến cho người đọc một cái gì nhẹ nhõm thơm lành, và mát dịu, và giúp thêm cho tác giả định nghĩa về danh từ quê hương nó là "một nơi mát mẻ và sung sướng để thường về nghỉ sau việc làm". Bóng hoàng lan đây, là một cái bóng mát ở một chốn quê cũ của tuổi thơ trẻ, nó giúp cho người bộ hành nghỉ chân trên đường đời, trước khi tiến lên nhiều chặng nhiều quãng mới. Những cái bóng mát này, rất cần, mặc dù trong thực tế cuộc sống nhỡn tiền, có nhiều chặng nghỉ, có nhiều cách nghỉ không hoàn toàn giống hẳn như trong truyện "có cái gì dịu ngọt chăng tơ đâu đây, khiến chàng vương phải".

Đi sâu vào sở trường của mình là tả những tâm trạng, Thạch Lam đã dựa trên một sự việc nhỏ bé hàng ngày như cái việc đi xe và mặc cả xe kéo hồi trước đây, mà dựng nên truyện *Một cơn giận* để nêu lên một cái sự thật thường xảy ra luôn luôn trong cuộc sống tình cảm: "Sự giận dữ có thể sai khiến ta làm những việc nhỏ nhen không ai ngờ". Và "người ta có thể tàn ác một cách dễ dàng". Một cơn giận đây có giá trị của một sự kinh nghiệm về cuộc sống hay bày vẽ ra một số oan khiên vô ích. Cái kinh nghiệm ấy

được kể lại với sự chân thành nhiệt ái và lòng hối lỗi. Nó có cái tác dụng của những lời ân cần nhắc cuộc sống hàng ngày hãy coi chừng với bản thân mình, tỉnh táo hơn, tỉnh táo trong xúc động, trong phản ứng để cuộc sống mọi người bên mình thêm nhiều công bằng và nhịp nhàng hơn.

*
* *

Đọc Thạch Lam, có người chê câu văn Thạch Lam và nói chung văn phẩm Thạch Lam là ít động tác ít hành động, và kết luận: "Cho nên Thạch Lam viết truyện dài không thành công". Tôi đồng ý là truyện dài *Ngày mới* của Thạch Lam không thành công, nhưng rất dè dặt về cái điểm "câu văn và văn phẩm nhất thiết phải có động tác, phải nhiều hành động" bởi vì nhiều khi, nhiều động tác quá thì lại hóa ra túi bụi. Cái chính trong truyện là nhân vật có làm, phải làm cái này cái kia, nhưng nhân vật còn phải có cảm có nghĩ, có suy nghĩ nữa. Và cái thế giới bên trong đó của một nhân vật của những nhân vật rất là cần cho sinh khí tiểu thuyết. Cái phần ấy mới đem đến cho nhân vật một cái chiều sâu và do cái thâm thúy đó, mới thỏa mãn được người đọc và giúp gì cho người bạn đọc.

Về Thạch Lam và đọc truyện ngắn Thạch Lam, tôi cứ nghĩ như đó là một người tính tình nhẹ nhàng tinh

tế, từng trải sự sống ở một số mặt sống, vừa sống vừa lắng nghe chung quanh cùng là lắng nghe mình phản ứng trước mọi diễn biến cả bên ngoài bên trong mình. Rồi trang trọng đề nghị với mọi người cùng bàn về điều hơn lẽ thiệt, mặc dù cái điều hơn thiệt đưa ra bàn bạc có khi chỉ nhỏ như một sợi tóc... Nhưng đứng về mặt góp phần vào việc xây dựng một nền văn xuôi Việt Nam hãy còn trẻ tuổi, đứng trên chỗ đó mà bàn về Thạch Lam thì cũng dễ có sự đồng tình của tất cả, để cùng thấy cái chỗ đóng góp của nhà văn xuôi Thạch Lam. Bằng sáng tác văn học, Thạch Lam đã làm cho tiếng nói Việt Nam gọn ghẽ đi, co duỗi thêm, mềm mại ra, và tươi đậm hơn. Thạch Lam có đem sinh sắc vào tiếng ta. Và theo tôi nghĩ, đứng bên cái tiêu chuẩn thái độ tư tưởng nó là cái tiêu chuẩn chung cho các thể các ngành văn nghệ, thì đây là một cái chuẩn quan trọng - nếu không là duy nhất - để nhận định giá trị của một nhà văn, nhà văn ấy dù qua đời rồi hoặc còn đang làm việc cho văn học. Và đánh giá một nhà văn, đứng về nghề nghiệp chuyên môn mà bàn, thì giá trị một nhà văn xuôi, cụ thể còn là những công đức lập ngôn của nhà văn đó mở mang thêm vốn liếng dân tộc về tiếng nói được tới mức nào, và đã góp được phần sáng tạo của mình vào ngôn ngữ Việt Nam như thế nào.

10-1957

ĐỌC SÊKHỐP

Sêkhốp là một họa sĩ vẽ tạo vật cũng tài như vẽ mặt người tim người óc người. Sêkhốp là con chim linh điểu của buổi tịch dương trên đồng cỏ dại nước Nga xưa. Sêkhốp là cái diều sáo vĩ đại, trên đôi cánh âm vang tiếng nói của hiện thực và nhịp thơ của lãng mạn. Sêkhốp là bậc thầy của tiếng Nga. Sêkhốp là một văn hào tên tuổi chói sáng trong lâu đài của chủ nghĩa nhân đạo. Sêkhốp là... là... Nhưng đối với người bạn đọc trung bình nước ta không hiểu một thứ tiếng nào của nước ngoài, thì tên tuổi Sêkhốp cũng không gợi gì bao nhiêu. Chỉ bởi cái lẽ rất đơn giản là tác phẩm Sêkhốp, cũng như biết bao nhiêu tác giả cổ điển khác trong kho báu văn hóa chung của thế giới tiến bộ, - chưa được dịch ra tiếng ta.

Thực ra, lúc mới xây dựng chính quyền cách mạng ở nước ta cũng đã có người dịch Sêkhốp. Tôi nhớ hồi đó, có thấy cái truyện Sêkhốp. *Cái chết của một người công chức*. Người dịch truyện kia tin rằng dưới chính

thể mới, cái kiểu và cái thói tật viên chức, cái tâm trạng viên chức cũ kinh khủng, khả ố và đáng thương ấy sẽ hết đi; người dịch định chào mừng cách mạng bằng cách phát giác ra những mẫu người cũ mèm như thế và tin rằng cuộc đời rồi đây chỉ còn rặt những cái mới. Không biết có phải đúng với thâm ý của người dịch Sêkhốp năm 1946 không?

Vậy là, từ 1946, tuy lèo tèo, nhưng Sêkhốp đã được dịch ra ở ta. Và liền sau đó là kháng chiến khắp cả nước, và chiến tranh ái quốc gần mười năm. Từ trong quần chúng nhân dân xuất hiện bao nhân tài trẻ tráng và đồng thời trong tầng lớp những người cần phải cải tạo, trong cái đám gio xám tiểu tư sản tiền cách mạng kia, cũng bừng cháy lên biết bao hòn than tưởng tắt lụi từ bao ngày. Bên cạnh những võ công chói sáng, liền có bao nhiêu cuộc sống mè nheo rất rất là "kiểu Sêkhốp" đang tìm một ý nghĩa chính xác và rộng đẹp cho cuộc đời mình, và lao mình vào chính nghĩa vươn mình lên cho gần tới chỗ cao mình. Đã có những cái quán tản cư chuyển chỗ loanh quanh trong vùng tự do đến ba bốn chục lần, mà phương ngôn thì nói rằng: "Vài lần dọn nhà bằng một vụ cháy nhà". Có những bà mẹ Việt Nam của tầng lớp dân nghèo thành thị cứ lóp ngóp theo cái đà kháng chiến như thế, mỗi lần chuyển chỗ là cái gánh giang sơn lại vợi đi ít đồ dùng, và cái chỗ đỗ gánh lại kia đã thành một cái

quán để anh cán bộ, anh bộ đội, chị dân công dừng chân. Hình như sợ khách hàng còn nghi ngờ gì về tấm lòng chịu đựng gian khổ của mình, bà cụ cứ hay nói thêm: "Để cho nó trọn cái nghĩa với cụ Hồ". Những con người nhân dân chiến tranh và tản cư như thế, nhiều lắm và ở khắp các ven đê, bến đò, chân đèo, mép suối. Có lúc tôi muốn kêu lên như một nhân vật Sêkhốp: "Trời ơi, nước Việt Nam chúng ta (trong nguyên văn: nước Nga chúng ta) thật là nhiều người tốt!" Cái tốt ở hậu phương, cái tốt trong nhân dân chúng ta nói còn ít quá đi thôi. Trong kháng chiến, bận nhiều quá, không còn lúc nào nói đến Sêkhốp nữa, cũng như có nhiều người đã không dám đụng đến cả hình tượng và nhịp điệu *Truyện Kiều*. Lúc này, người người nói đến và tìm đến Fađêép, Pôlêvôi. Cũng dễ hiểu thôi. Cho đến ngày hòa bình, mới lại giở đến cũng đúng vào cái năm Hội đồng Hòa bình thế giới truy liệt Sêkhốp vào bực nhà văn hóa thế giới. Và ta đã kỷ niệm Antôn Sêkhốp ở miền Bắc Việt Nam vào cuối năm 1954.

Tuyển tập truyện ngắn Sêkhốp (Nhà xuất bản hội Nhà văn) chỉ gồm một số truyện ngắn mà không có vở kịch nói nào của Sêkhốp. Sau đây, tôi thấy cần phải dịch và in tiếp những vở kịch nói của Sêkhốp. Bởi vì luận đến tư tưởng nghệ thuật Sêkhốp mà chưa chứng minh được bằng những tư tưởng tiến bộ rải rác gửi

vào các vai kịch các lớp kịch, thì đó là một sự thiếu sót lớn. Trong kịch phẩm, Sêkhốp lấy lại một số nhân vật bàng bạc trong thế giới nhân vật Sêkhốp, và đẩy họ lên cao dần qua các lớp kịch viết về sau này. Lúc sáng tác kịch vào quãng cuối đời mình, Sêkhốp đã thử thách nhiều, đã chắc tay hơn, cái chín chắn sâu sắc của suy nghĩ đã càng làm sáng thêm tài hoa khí phách, và kinh nghiệm sống có nhiều thêm cạnh khía thâm trầm về chủ nghĩa nhân đạo. Nói một cách khác, tức là trong các vở kịch, thấy rõ được hơn về sự viên mãn của tư tưởng nghệ thuật và tư tưởng nhân đạo của Sêkhốp. Thêm nữa, trong thế giới kịch nói của thế giới, Sêkhốp có riêng một cái phần sáng tạo về mặt quan niệm và phương pháp góp vào. Nguyên tắc cơ bản của cơ cấu kịch Sêkhốp là tạo ra những cái gọi là "hành động gián cách", tìm ra những động cơ bên trong của hành động và những "luồng nội tâm" cho nhân vật và nói chung cho không khí toàn vở. Cho nên, vở của Sêkhốp cũng có một sắc thái độc đáo riêng rất tế vi. Trên thế giới, nhiều đô thị và thủ đô đã diễn những vở của Sêkhốp. Người ta đã liệt Sêkhốp vào bực kịch tác gia cổ điển. Và cũng như trong truyện Sêkhốp, trong kịch Sêkhốp, vẫn hiện lên cái chất thơ nó là cái đặc tính của văn xuôi Sêkhốp. Sêkhốp là một nhà văn hiện thực, và chất thơ thường quyện lấy cái cơ sở hiện thực ấy. Nhiều người sành tiếng Nga bảo

tôi rằng trong hình thức nguyên thủy của Nga văn, tiếng nói của Sêkhốp lắng chuốt lại như lời thơ và giòng ngân lên như chuông.

*
* *

Tuyển tập truyện ngắn Sêkhốp dịch ra chưa giới thiệu được hết cả cái nhân loại của Sêkhốp, nhưng cũng bước đầu đưa dần người bạn đọc đặt mình vào cái thế giới của nhà văn Sêkhốp. Sêkhốp hình tạo ra cái thế giới ấy, cũng là dựa trên những cơ sở thực tế của một thời đại ngạt thở của xã hội Nga dưới mấy triều đại vua Nga chuyên chế, của xã hội nông nghiệp lạc hậu nước Nga chuyển dần lên kỹ nghệ hóa. Trong nước thì liên tiếp những vua độc tài cũng như trong các gia đình Nga thì là những vị gia trưởng độc đoán. Cho nên, trong truyện Sêkhốp, luôn luôn bốc lên cái hơi ngạt độc đoán chuyên chế ấy nó làm nghẹn ngào và ngạt thở bao tâm hồn bao con người, kể cả người xấu lẫn người tốt. Nông thôn thành thị đều tức thở. Nhiều nét sinh hoạt ở các tỉnh xép được Sêkhốp dựng nên thành người, thành những nạn nhân của chế độ, thành những người làm chứng, thành những người im lặng mà lên án cuộc sống lúc bằng tiếng cười suông, lúc bằng giọt nước mắt khan, lúc bằng tiếng chửi

nghẹn giấu nơi đáy họng. Những người ấy như bị lắc trong một cái hũ nút khổng lồ, cái đáng quý thì huy hoắc đi, cái đáng thủ thì đem ra mà thờ, cái đáng yêu thương thì đem ra đầy đọa, cái đáng phải khinh ghét mà diệt đi thì lại đâm ra kiêng sợ. Rồi lục đục với nhau trong tiền bạc danh vọng, đánh đấm oan nhau, bao che lẫn cho nhau, bắt nạt nhau, nịnh hót nhau, đay nghiến nhau, cấu chí nhau, rồi vẩn vơ, vớ vẩn, hàm hồ, bặng nhặng, rối rít, phi lý đến nỗi lệ sa tiếp theo ngay tiếng cười khê nồng cồn rượu vốtca. Và cứ gì uống đến rượu, những người đương cục giả mê ấy mới khóc. Và cứ gì phải có nước mắt rớt xuống, mà họ mới thật được là người đau thương trên đời. Thật là đổi phong, thật là bại tục. Dựng tất cả những thứ "tiểu nhân" ấy lên, Sêkhốp hoài bão đến một cuộc sống có những hiền nhân và chân nhân. Một thứ người chân nhân như Bernard Shaw sau này vẫn hằng nghĩ đến, và có lần đã phải nói lên rằng: "Con người chưa thật là những con người, đấy mới chỉ là những bậc anh hùng và lũ ác nhân, những vị đáng tôn kính và bọn tội phạm. Bản chất họ là những đức hạnh và những thói xấu; những quy luật thiên nhiên điều khiển họ là những thần linh và ma quỷ; thân thế họ là những việc khen thưởng và những vụ đền tội; sự cãi lý của họ là một định thức về luật nhân quả, con ngựa kéo xe nhiều khi lại buộc vào phía sau xe

bò. Đầu họ chứa chất toàn những hư cấu mà họ gọi là "thế giới", họ tìm đến tôi và hỏi về ý nghĩa những cái đó, làm như tôi hoặc bất cứ ai cũng đều là Thượng đế toàn năng toàn trí và có thể giảng giải được cho họ... Nhưng mà khi họ tù đầy, hình phạt, ám sát và nổ ra chiến tranh, dựa vào bạo lực để đặt nền cho những đạo giáo tức cười và những luật hình đầy ắn tích và gớm guốc của họ, thì tấn hài kịch chuyển thành thảm kịch! Quân đội, thủy quân, nhà thờ, tòa án, hý viện, bảo tàng, thư viện, và các hội những người lao động đều phải bảo vệ mọi ảo tưởng cưng dưỡng của họ...".

Trong sáng tác, Sêkhốp không chen vào mà giải quyết trực tiếp vấn đề, hoặc gián tiếp giải quyết bằng nhân vật này khác. Sêkhốp cho ta xem, cho ta thấy hết ông kia bà nọ, cho ta gặp những thằng những con người và như ngụ ý hỏi lại những người đồng điệu chúng ta rằng: "Ấy, trò đời nó là như rứa đó. Vậy thì có nên để cho nó tồn tại thế không? Có nên bắt chước họ mà sống một cách tồi tàn, bậy bạ như thế không?".

Sêkhốp vốn rất mến gia súc và trẻ nhỏ. Nhưng trong truyện *Lũ trẻ*, Sêkhốp nhìn trẻ nhỏ như đã thấy được cái tương lai tất nhiên của chúng trong một cái xã hội oan khổ đang đi vào kỹ nghệ và tư bản. Lũ trẻ chơi cờ bài tây, ăn thua nhau bằng tiền thật. Năm bảy em bé cả gái cả trai, tính nết mai sau đã hiện dần

lên qua canh bạc nhỏ. Có đứa bé đã phát tiết hết "anh hoa" làm tiền, và như dựng trước lên cái vị trí xã hội của nó sau này trong đời sống tiền bạc. Truyện kết bằng giấc ngủ của lũ trẻ, mỗi đứa ngủ một kiểu, và bên cạnh chúng, tung tóe những xu hào "từ phút đó, đã mất hết phép màu, cho tới một ván bạc sau".

Truyện em bé Vanca, phát giác thêm cái khổ gây nên do sự bóc lột, ông chủ bà chủ bóc lột người làm công, người học việc dù người tập việc mới chỉ chín mười tuổi như em Vanca. Cảnh ngộ một thiếu nhi nhà quê ra tỉnh, thở than, một cách hồn nhiên với ông nội làm trương tuần ở làng, nói đã khá rõ về cả một cái thời đen tối ấy của nước Nga đang chuyển mình trong kinh tế. Thời kỳ này, người dân quê nước Nga vừa thoát ách nông nô, bỏ nhà ra tỉnh kiếm việc cũng nhiều, mang cả ngựa cày ra tỉnh, con ngựa cày biến thành con ngựa kéo của xe chở khách thành thị. Cho nên, trong truyện *Nỗi nhớ*, thấy cả cái nỗi niềm của những người nông dân đau khổ bị lạc lõng giữa một cuộc sống đô thành túi bụi và tàn nhẫn.

Nhân vật thợ tiện trong truyện *Vận xấu* cũng vẫn là câu chuyện người nông dân - một người nông dân làm thêm nghề thủ công - mơ ước được sống một cuộc đời làm ăn vui vẻ và đầy đủ hơn. Trong cái xã hội sống một cách giật gân cho tiền bạc và dục vọng, công danh, này lên cái thứ bệnh của bệnh vĩ đại, khối kẻ

muốn làm to. Truyện *Người tu sĩ* vận đồ đen dựng lên tâm trạng một người lao động trí óc cật lực vì tưởng mình có thiên tài, có lúc như phát điên. Khỏi bệnh, ông ta mới nhận ra mình cũng chỉ là một kẻ trung bình như ai thôi, một con người tầm thường thế thôi, thì liền đâm ra dận dỗi căm uất mình và giận cá chém thớt, ông làm lụy đến cả vườn hoa cây cảnh, làm lụy đến cả vợ và bố vợ, chết người, chết cả cây cối quanh nhà.

Bạn thân thiết xưa cũ gặp lại nhau, nay người đã hiển hách và người còn chạy chọt cửa này cửa kia, không gọi nhau là anh anh chị chị tôi tôi nữa, mà nhất tự cách trùng, lại gọi nhau bằng cái giọng quyền môn: "Bẩm quan lớn ạ!". Rồi mụ vợ và đám con cũng sung sướng mà "Bẩm quan lớn ạ" theo, (Truyện *Anh Béo và anh Gầy*). Sao mà chán đến thế! Sao mà lợm giọng đến thế!

Thế rồi cái xã hội ấy cũng nảy luôn ra cái tâm lý sinh trật tự, sinh một thứ trật tự cảnh sát, một thứ trật tự của độc tài chuyên chế, một thứ trật tự của lợi danh oai quyền đã nhất thời thắng những kẻ không có và chưa có những cái đó, một thứ trật tự chửi vỗ vào mặt cuộc sống chân chính. Lão Quản Bi, lão Bichibép kia, là cái điển hình của sự đàn áp lối đội xếp, nó là một thứ Tần Thủy Hoàng chém giết vào cuộc sống hàng ngày của nhân dân, đè đầu cưỡi cổ lên

sinh hoạt bình thường của quần chúng, đòi tròng những thứ điều lệnh kỳ quặc vào cuộc sống nhân dân, cấm thắp đèn, cấm vui hát. Quản Bi bảo vệ trật tự đến đâu thì là đời sống bị vi phạm đến đấy. Bao người đã điêu đứng vì lão quản giữ trật tự này.

Không khí thời chuyên chế, làm cho cuộc sống phải khiếp đởm đi vì trật tự, đến nỗi "người ta sợ nói to, sợ gửi thư, sợ đọc sách, sợ cứu mạng người khốn khó, sợ dậy chữ cho người mù học". Truyện *Người mang vỏ ốc* (mà tôi ngờ rằng - tôi không đọc tiếng và chữ Nga - phải dịch là *Người mang áo bao* thì mới đúng với lời và ý trong truyện) cũng là đưa ra cái hình thù và cái tâm địa một anh hay sợ và bất cứ cái gì cũng sợ, hình như anh ta sinh ra để mà sợ tất. Cái áo bao có tác dụng che cho một cái đồng hồ đỡ bụi, đỡ những cái va chạm mạnh; nó phủ lên mui một cái mui xe cao su nhà sơn đỏi mồi, nó phủ lên một cái máy chữ, nó trùm lấy một cỗ đàn; nó là cái áo bao chỉ làm bạn với đồ vật. Nhưng giờ đây, trong truyện, cái áo bao (housse) lại trùm kín lấy một kiếp người có ăn có nghĩ, nó lại sùm sụp trên đời một ông đồ gàn tên là Bêlicốp. Bêlicốp, người mang áo bao, là một kẻ giả nhân, giả nghĩa; một anh đạo đức giả đã nghĩ một cách kỳ cục là định đem ấn cả cuộc sống phong phú muôn ngàn người vào một cái áo bao. Bệnh chủ quan, bệnh sợ thực tế sinh động, bệnh sợ cái mới, sợ cái tiến triển

đã làm cho Bêlicốp dệt ra một cái áo bao. Rồi tình cảm, tính tình, và cuộc đời Bêlicốp, Bêlicốp đều cho vào áo bao. Từ ngày lắp mình vào áo bao, để áo bao đỡ che cho mình khỏi bị những gió mây cuộc sống bên ngoài thổi tới, Bêlicốp càng trông thấy thực tế càng sợ. Y sợ cuộc đời và cuộc đời cũng sợ y. Cho đến lúc Bêlicốp tắt thở, thì y mới hết sợ, yên tâm vì được nằm vào một cái áo bao vĩnh viễn, một cái áo quan bằng gỗ thửa. Trong mười lăm năm, một cách lố lăng và thảm hại, cái tác phong áo bao của Bêlicốp đè nặng lên cuộc sống của một trường học mà y làm giáo sư, đè nặng lên cuộc đời một thành phố. Đồ gàn Bêlicốp thật sự chết rồi, nhưng "cuộc sống tiếp diễn như trước đây, khắc khổ, nặng nề, lủng ca lủng củng, cũng không cấm đoán hẳn bằng thông tri, nhưng cũng không hoàn toàn tháo khoán hẳn: nó cũng chẳng nhích hơn. Mà thật tình, Bêlicốp đã mai táng rồi, nhưng mà biết bao kẻ mang áo bao ấy vẫn nhan nhản sờ sờ ra kia!". Truyện Bêlicốp là một áng văn đả kích lên đến tuyệt đỉnh: hình thù và tên họ nhân vật đã thành một cái sự, đã thành ra một hình dung từ ngày nay vẫn còn tác dụng lớn.

Tập truyện dịch Sêkhốp đã đóng lại bằng truyện *Cô dâu*. Chị Nađia, sắp sửa lấy chồng ở cái tỉnh nhỏ đầy đủ, lặng lẽ ấy. Cuộc đời vu quy ấy rồi sẽ như nước tù, sẽ mốc meo và chán ngấy. Cho nên chị Na quyết

tâm bỏ lại sau mình cái cuộc sống tình xép với người vị hôn phu đó, và tìm lên học ở Xanh Pêtécbua. Chị Na quý văn hóa hơn là cho một người chồng tầm thường phàm tục và một cuộc sống an nhàn và ích kỷ. Đối với cô Na, cô muốn trao xương gởi thịt cho một cái gì cao cả có ý nghĩa hơn là cho một người đàn ông nào ở cái tỉnh nhỏ hủ lậu kia. Cô dâu Na nay đã hối hôn và đính ước với tương lai, một cái tương lai mà cô tin rằng phải có nhiều tiến bộ có nhiều hạnh phúc do học vấn đem lại và nhất định nó sẽ khác hẳn cái cuộc sống bày ra kia.

Truyện *Cô dâu* viết năm 1903, trước khi Sêkhốp chết một năm. Danh sách truyện dịch trong tuyển tập xếp theo trình tự sáng tác, *Cô dâu* viết sau nhất, và xếp xuống cuối cùng. Nhưng truyện *Cô dâu* có đủ ý nghĩa nội dung để gói ghém lại tất cả những cảnh sống đã được đưa ra trong các truyện xếp ở trên. Nhân vật *Cô dâu* như kết thúc cả một cái quá trình sống khổ nhục chán mỏi của bấy nhiêu nhân vật hình ảnh tiêu cực của một đời sống ngột ngạt, cần phải bỏ đó mà đi ra, mà đi khỏi. Bỏ đi khỏi một cái hiện tại nặng nhọc dĩ nhiên của lòng người, nó rất con người, và nó rất đúng với hướng của tiến hóa. Nađia, người cô dâu của một tương lai tốt đẹp là cái hướng lên chung cho tất cả nhân vật Sêkhốp đã cho ra đời từ ngày đầu. Nói một cách khác, Nađia đây là cái hậu

thân tất nhiên của những tiền kiếp oan khổ kia trong thế giới chúng sinh Sêkhốp. Nói một cách khác nữa, Nađia đây là cái hóa thân cuối cùng của tư tưởng nghệ thuật của Sêkhốp. Cuộc đời tối tăm chết mòn của bao nhân vật Sêkhốp thác sinh ra trước Nađia rồi sẽ được ánh sáng của học vấn ở Nađia hóa kiếp cho Nađia sẽ giải phóng được cho tâm hồn hết thảy nhân vật Sêkhốp miễn là Nađia dám bỏ đi, chưa biết đi tới chỗ nào, bằng cách nào, nhưng cốt yếu là dám bứt áo ra đi để phủ nhận sự hiện diện của một cái trật tự kia đang muốn co mình vào nữa.

Có người phê bình đã suy diễn lầm về cái cách ra đi của cô dâu Nađia đây. Họ cho rằng Nađia ra đi đấy, tức là đi tìm cách mạng, và nhược điểm và khuyết điểm truyện *Cô dâu* đúng là ở cái điểm đi tìm cách mạng như kiểu Nađia. Vì theo họ bàn, những người giác ngộ cách mạng, thường đã tìm đến cách mạng bằng những con đường nó khác cái lối của Nađia kia. Họ đã đặt vấn đề khác hẳn cái cách Sêkhốp quan niệm. Nhưng tại sao lại cứ buộc cô Nađia đã giác ngộ cách mạng rồi mới được bỏ ra đi? Trong thực tế đời sống phức tạp này, đã có bao nhiêu người bỏ ra đi mà chưa phải là đã có ý thức hoạt động cách mạng. Bỏ ra đi vì chán quá, vì khổ quá, vì muốn tung hê cả đi đã, đá hết mà không luyến tiếc đỉnh chung gì với một ai quen thuộc cũ. Có những người ra đi với cái quyết tâm

bắt liên lạc ngay với tổ chức cách mạng, nhưng cũng có những người ra đi vì chỉ bất mãn suông với cái sống nhờn tiền. Những tâm hồn bỏ ra đi này, có thể sau này lần bước ngày một ngày hai đến cách mạng; cũng có thể là cách mạng chủ động đến trước với họ; hoặc cũng có thể là họ ra đi lông bông như thế để rồi lại sảy bước nữa. Những bạn văn nghệ chúng ta đã từng hoạt động văn hóa bí mật, đã từng có công tác quần chúng lâu năm và lại sẵn đức độ bao dung cuộc sống, hẳn còn biết nhiều, nhiều lắm về những sắc thái uyển chuyển và u ẩn của những việc ra đi này. Trở lại trường hợp cô dâu Nađia ra đi đây, phải quan niệm nó sao cho cái bước đi của nhân vật được thoải mái, và đừng gò bó, đưa chủ quan riêng của mình ra đến nỗi cho mất cái ánh sáng của truyện, và tệ hơn nữa, là gán cho người nghệ sĩ những cái người ta chưa hề nghĩ đến hoặc người ta không muốn nghĩ theo cái cách mình đưa ra cho bằng được, cố mà đưa ra lấy được.

*

* *

Elsa Triolet ca ngợi Sêkhốp mở con đường của đại văn học cho loại ký sự và truyện ngắn, đã ban về nghệ thuật của Sêkhốp: "... Chỉ cần Sêkhốp đặt con mắt vào

một người để người đó trở thành một nhân vật, để người đó không còn chỉ là một kẻ qua đường nào và, từ trong đám đông vô danh xuất hiện ra, người đó đã được cấu thành nên một cái "điển hình". Ở những nơi trà trộn tứ chiếng, lờ mờ như những khuôn mặt của một biển người, những cái vệt xám, những chúng sinh mặt giăng, Sêkhốp tạo nên những người đàn ông những người đàn bà khó mà quên được. *Mỗi kẻ đực mỗi kẻ cái biến thành một thìa khóa để tìm hiểu hàng chục hàng ngàn đồng loại của họ...*

"... Với cái vẻ như là không đụng chạm đến Sêkhốp biết chắc cái việc mình làm và cái sâu sắc của truyện của tác giả không phải là sản phẩm của vô ý thức hoặc của sự ngẫu nhiên. Sự khiêm tốn của cách nói, của từ ngữ, cái cách ẩn mình sau nhân vật, nói ra hết mà không cần chỉ tên chỉ mặt, như cái kiểu vẫn hay dùng trong các bức tranh không lời, cái đó giúp cho Sêkhốp diễn tả được mà thoát được kiểm duyệt. Sêkhốp không hò hét, la mắng, không đẽo gọt câu cú, không kết tội ai, không tuyên ngôn gì, không yêu sách gì. Sêkhốp đưa ra những tang vật dẫn chứng, hết tang vật này đến tang vật khác: không chú thích! Trò đùa bất tường tự nó cắt nghĩa lấy cho nó".

Vào dịp kỷ niệm thập chu niên Sêkhốp, nhà thơ hiện thực xã hội Maiakovski, chống lại những thứ phê bình cường điệu đã bảo vệ Sêkhốp:

"Sêkhốp là một tác giả của những người bình dân. Là người đầu tiên *đòi hỏi một hình thức ngôn từ cho mỗi bước tiến của cuộc sống...*".

"Cuộc sống loạn xạ của những thành phố mở mang thêm làm xuất hiện những con người mới nhanh nhẩu, và đòi hỏi phải có một tốc độ đối với nhịp của con chữ, để chữ nghĩa sinh động hơn lên. Và thế đó, thay cho những đoạn văn có đến hàng chục vế, đã xuất hiện những câu văn chỉ gồm dăm bảy chữ...".

"... Ngữ pháp của Sêkhốp chính xác như "một lời chào" giản đơn như "cho tôi xin một chén trà".

"Trong sự cô đọng của một truyện ngắn cái cách biểu hiện tư tưởng, đã gợi nhắc đến cái tiếng gọi cấp cứu của sau này "Tiết kiệm".

"Những hình thức mới của sắc thái một tư tưởng, cái quan điểm đúng về những vấn đề chân chính của nghệ thuật, cho ta cái quyền nhắc đến Sêkhốp như là một bậc thầy về tiếng nói.

"Trong cái hình ảnh quen lệ mà anh tiểu tư sản thường tạo cho Sêkhốp ... càng in rõ lên những góc cạnh của một Sêkhốp khác nữa: *một bậc thầy về ngữ pháp, nhiều sinh lực và ròn tươi*"

Đại văn hào cổ điển Nga là Lêon Tolstoi tỏ sự khâm phục đối với Sêkhốp:

"Ngữ pháp của Sêkhốp thật là dị thường. Tôi nhớ rằng lần đầu tiên tôi đọc Sêkhốp, ngữ pháp của Sêkhốp đối với tôi, đã hiện lên thành một sự kỳ lạ, quái ảo. Nhưng lúc mà tôi đã hòa chan được vao, thì ngữ pháp đó chinh phục hẳn tôi: phải, phải, chính là do cái điểm dị kỳ của ngữ pháp ấy hoặc là... tôi cũng khó gọi được ra cho nó rõ, nhưng mà cái ngữ pháp ấy đã chinh phục ngài một cách đặc biệt và, mặc dầu ngài không muốn, ngữ pháp ấy đã thấm vào ngài bằng những hình ảnh tuyệt diệu của nó.

"... Sêkhốp là một nghệ sĩ vô song. Đúng, đúng thế: không sao bì được. Một nghệ sĩ của cuộc sống. Và cái ưu điểm của tác phẩm Sêkhốp là dễ hiểu và nó rất gần, không những với người Nga mà nói chung là rất gần với tất cả mọi người. Mà đó là cái điều cốt yếu.

"... Sêkhốp, đó là Puskin [1] trong văn xuôi"

Goócki văn hào Nga mà độc giả Việt Nam đã biết tương đối hơn là Sêkhốp, qua một số bài viết và sách dịch ra, Goócki là người sống cùng một thời với Sêkhốp, Goócki đã nói rằng: "Mỗi một truyện của Sêkhốp đưa thêm ra, là nhấn sâu thêm vào cái điểm dũng cảm và yêu thương cuộc đời, nó in một cái điểm rất quý và rất cần cho chúng ta. Mỗi một truyện ngắn

(1) Puskin, nhà thơ vĩ đại của nước Nga, có nhiều công lao lớn trong công cuộc xây dựng tiếng Nga.

là một cái thảm kịch nhỏ nó cảm người một cách sâu sắc".

Trân trọng với cuộc sống, rất hiếu khách, trang nhã trong sự dung dị, lễ phép với mọi người, Sêkhốp lại là người căm thù sâu sắc đối với những cái gì gọi là tầm thường thô tục. Tầm thường thô tục trong ý ăn nét ở, trong lời tiếng phê phán đóng góp, trong một hành vi giữa một đời sống bao la. Hãy nghe đây, những lời của Goócki vĩ đại nói về cái khía căm thù không nguôi của Sêkhốp vĩ đại. Và tôi cho rằng bức chân dung dưới đây là những trang đẹp nhất trong những áng văn Nga đẹp nhất của Goócki.

"Ở những con người ít tuổi, sự phàm tục trông còn ngộ mắt và bỏ qua được, nhưng mà cái đó dần dần bao vây con người, cái mù xám của phàm tục tẩm vào óc và máu con người giống như thuốc độc hoặc ngạt thở, và do đó con người bỗng hóa ra một tấm biển chiêu hàng han rỉ: hình như cái biển hàng đó cũng quảng cáo cho một cái gì, nhưng mà là cái gì đây? Khó mà đoán ra được.

"Ở giữa cái đại dương của tầm thường và phàm tục, từ ngay những truyện đầu tiên, Sêkhốp đã biết phát hiện ra những trò hề u ám và thê thảm của sự phàm tục...

"... Kẻ thù của Sêkhốp là sự phàm tục; Sêkhốp đấu với nó suốt cả một đời mình, Sêkhốp chế nhạo nó và tỉnh táo dùng ngòi bút tinh nhuệ của mình để phát

giác ra những cái mốc meo của sự phàm tục, ngay cả những nơi mới trông tưởng như mọi sự đều tổ chức đâu ra đấy, đầy đủ tiện nghi và lại còn choáng lộn nữa kia...

"... Đọc truyện ngắn Antôn Sêkhốp, ta cảm như sống một ngày ủ rũ lúc tàn thu, khi mà bầu trời trong trẻo đến cái mực in hằn lên đầy đủ những cây trụi lá, những căn nhà nhung nhúc người ở, những con người lờ mờ diện sắc. Một cách kỳ dị, tất cả đều cô đơn, cứng ngắc, và không có sinh lực. Chân giời xanh, thăm thẳm mà hoang vắng, tan lẫn vào không trung nhợt nhạt, và thổi cái hơi thở lạnh ẩm đạm xuống mặt đất đầy bùn giá buốt. Như một vầng dương mùa thu, trí tuệ của tác giả tỏa một vùng sáng gắt lên những con đường gồ ghề những lối phố khuất khúc, những căn nhà nghìn nghịt và bẩn thỉu, trong đó bao con người tí tiểu đáng thương đáng ngột ngạt giữa cái sầu tẻ và biếng nhác và nhà cửa huyên náo lên vì những xuẩn động của họ...

"... Dưới mắt ngài, đang diễn qua một dòng không ngớt những người nô lệ, nô lệ trong cuộc ái ân, sự dại dột và an dật, trong cái lòng tham đối với phú quý trên đời này; qua mắt ngài, đang loang loáng những kẻ tôi mọi của một sự khiếp đởm tối tăm trước cuộc sống, họ diễn qua, mê muội đi vì những lo nghĩ mơ hồ, bít cái lỗ hổng đời họ bằng những câu nói rời rạc

bàn tính chuyện mai hậu, một khi mà họ cảm thấy rằng những kẻ như họ là đã hết chỗ rồi trong hiện tại...

"... Trong đám quần chúng tái tê ấy, thản hoặc cũng đoàng lên một tiếng súng nổ...

"... Trong bọn họ, cũng nhiều kẻ mộng tưởng cuộc đời hai trăm năm sau đây sẽ tốt đẹp, mà không một ai tự hỏi: nhưng mà rồi ai đây sẽ tô điểm cho cuộc đời, nếu họ, bọn họ chỉ ngồi đó mà mộng mị.

"Trước cái đám đông xám ngắt những kẻ bất túc, đã hiện ra một người lớn lao, tài trí, săn sóc đến mọi điều, người ấy đã ngắm những dân cư lù đù ấy của Tổ quốc mình và, bằng một giọng nói trung thực và sang sảng, buồn buồn và mỉm cười, với một nỗi sầu hoài tuyệt vọng trong tâm khảm và trên sắc mặt, giọng đầy quở trách dịu dàng mà thâm thuý, người ấy bảo cả bọn họ: Các vị sống bậy quá đi thôi!".

Sêkhốp cười không to tiếng mấy khi, khi cười đôi mắt rất đẹp rất dịu hiền. Goócki bảo rằng chưa thấy một người thứ hai nào trong đời mà lại có thể cười như thế, cười một cách "cũng đầy tuệ giác như thế". Đấy là cái tiếng cười đúng như Bernard Shaw định nghĩa về khoa hoạt kê "u-mua": là "tất cả những cái gì làm bật lên được tiếng cười. Nhưng bên cạnh tiếng cười tạo nên do môn hoạt kê khá nhất, vẫn chen lẫn vào một giọt nước mắt nữa". Cái cười Sêkhốp trào lộng, mỉa đời, nhưng đồng thời chan chứa biết bao yêu

thương con người chan chứa bao thiện ý đối với sự xây dựng cuộc sống tương lai. Không có cái gì liên quan đến sự tiến hóa xã hội mà Sêkhốp lại dửng dưng.

Nhà văn Sêkhốp còn là một bác sĩ y khoa (y khoa và nghệ thuật hình như có một tương quan mật thiết gì với nhau ấy. Trước khi chiến đấu bằng ngòi bút và viết truyện, Lỗ Tấn chúng ta chả học thuốc là gì!...). Ông thầy thuốc Sêkhốp chúng ta rất yêu quý những nhà giáo ở nông thôn và tỉnh xép vì Sêkhốp thấy rõ sự cần thiết nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, thấy rõ vai trò của nhà giáo trong công cuộc ấy. Cái người nửa đời Sêkhốp đã gắn bó với cuộc sống cũng chí tình như thế đó. Một tác giả nhiều nghệ thuật và đồng thời có nhiều tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa như Sêkhốp, nhất định phải tác động đến cuộc sống, vì đã góp vào đời sống một cái cười độc đáo, thâm thúy và lành mạnh, để phá một cái gì và cũng để xây ngay trên đó một cái gì cho hạnh phúc loài người.

Cho nên cũng không có gì là lạ, nếu ở nước Anh, như lời nữ sĩ Anh Katherine Manstield thuật lại rằng vào khoảng những năm 1920, có nhiều nhà văn trẻ nước Anh bắt chước viết đoản thiên theo cái "kiểu Sêkhốp". Ở cái quê hương của sương mù và trầm lắng đã có rất nhiều tâm hồn đồng điệu đối với cái chất Slavơ kết tinh một cách đặc biệt ở văn Sêkhốp.

Cho nên lại cũng phải gọi ngay những cái đó là sự xuyên tạc Sêkhốp một cách khá thô bỉ, khi mà người ta rêu rao lên rằng Sêkhốp là thi sĩ của những linh hồn tuyệt lộ đã mất vô khí trong chiến đấu, là kịch tác gia của những cố gắng không có thành quả của những mệt mỏi hắt hiu đơn chiếc, là tiểu hóa nhi của những trái tim vô vọng đi xuống sau một hồi phất phơ đi lên, là... là chặc chặc, người ta còn thiếu gì danh từ và hình dung từ để gán cho Sêkhốp. Nhưng mà cái tiếng cười Sêkhốp bất hủ vẫn phá vỡ những cái vòng xuyên tạc định vây quanh Sêkhốp. Phải đó, chính Sêkhốp hồi còn sống đã gọi một số các vị kiểu trên kia, là "giống như con ruồi trâu ngăn trở con ngựa đang cày ruộng (ở Nga cày ruộng bằng ngựa. Ng.T.). Con nhặng có tính hung hăng, muốn mọi người chú ý đến, như là muốn nói: tôi, tôi cũng có mặt trên mặt đất đấy!". Chính ở Anh cũng một hồi gần đây, người ta nói nhảm về Sêkhốp cũng nhiều, và báo *Daily Worker* của Đảng cộng sản Anh đã phải lên tiếng bảo vệ cho linh hồn trong lặng của Sêkhốp, và đã viết: "Cũng tới rồi cái thời kỳ hoàn lại nhà văn chân chính Sêkhốp cho những người làm ăn chất phác. Bởi vì Sêkhốp đã chủ yếu sáng tác về nhân dân và viết cho nhân dân đó".

*

* *

Để hiểu rõ *tư tưởng nghệ thuật* của Sêkhốp và thái độ của Sêkhốp đối với cái thiên chức nhà văn, đối với cuộc sống, và nhất là hiểu xem Sêkhốp tô đen, bôi hồng hay là bôi xám, nghi ngờ sự sống hay là tin yêu cuộc sống hơn, có lẽ để tác giả nói lấy thì tốt hơn. Rồi sau đó để cho nhân vật Sêkhốp tự nói lên nữa.

Bàn về thái độ và phẩm cách người cầm bút Sêkhốp hay nhắc đi nhắc lại về sự thẳng thắn của nhà văn:

"... Trước hết, các bạn ơi, chớ có ăn gian nói dối! Cái đáng quý trong nghệ thuật, chính ở chỗ nó không cho phép ta gian dối. Người ta có thể xảo trá trong luyến ái, trong chính trị, trong y tế, người ta có thể sai lầm, chính ta và ngay cả đích thân Thượng đế nữa - đã có những việc như thế đó- nhưng không thể nào gạt lừa nhau trong nghệ thuật".

"... Tôi căm thù sự điêu trá và sự cường bạo dưới mọi hình thái của chúng".

"... Con bọ rệp cắn nhấm tấc cỏ, cái han gỉ ăn thỏi sắt, và lời nói điêu ngoạm vào tâm hồn".

"... Nói điêu là một điều nhục mạ đối với người bị phỉnh gạt, và nó làm cho kẻ nói điêu trở nên thô bỉ".

Nghĩ về phẩm cách khảng khái của nhà văn, Sêkhốp còn nêu ra những vấn đề thuộc về văn và công việc của nhà văn:

"... Trong những cuộc đàm thoại với những người viết lách, bao giờ tôi cũng nhấn mạnh vào cái điểm công việc người nghệ sĩ là không nằm trong phạm vi phải giải quyết những vấn đề đặt ra có tính cách chuyên môn quá. Rất bất lợi cho người nghệ sĩ khi họ phải ôm đồm những cái họ không nắm được. Về những vấn đề chuyên môn, chúng ta đã có những vị chuyên gia; công tác của họ là phán xét về tập đoàn, về số phận tư bản, về độc hại của rượu, về bia ủng, về bệnh lý phụ nữ... Còn riêng người nghệ sĩ thì chỉ bàn định những cái mà họ hiểu biết: cái địa hạt của họ cũng có giới hạn như là đối với bất cứ chuyên gia nào khác - đây là cái điều tôi nhắc lại và tôi nhấn mạnh vào. Bảo rằng trong thế giới của nghệ sĩ, không có gì phải đưa ra thành câu hỏi, mà chỉ có trả lời ra thôi, chỉ có những kẻ nào chưa bao giờ sáng tác và chưa bao giờ sống với hình tượng thì mới dám thở ra như thế. Người nghệ sĩ quan sát, chọn lọc, ước đoán, bố cục - riêng bấy nhiêu việc ấy ngay từ đầu đã mặc nhiên công nhận cái hiện hình của một câu hỏi, nếu khởi thủy mà không có câu hỏi thì rồi cũng không còn gì để mà ước đoán, để mà lọc chọn".

"... Rất đúng, khi ta đòi hỏi người nghệ sĩ phải có ý thức đối với công việc mình, nhưng chớ có lẫn lộn về hai khái niệm: việc giải quyết một vấn đề và việc nêu vấn đề cho đúng. *Với nghệ sĩ, chỉ cần thiết là nêu*

được vấn đề. Chẳng có giải quyết gì cả trong *Anna Karênine,* trong *Onêguine* nữa, nhưng những kiệt tác đó đã thỏa mãn ta đầy đủ, duy chỉ bởi vì rằng trong sáng tác nọ, những câu hỏi đã được đặt ra xác đáng. Tòa án phải đưa ra được những câu xét hỏi cho đúng, còn giải quyết là việc của các vị bồi thẩm, tùy theo cái nhỡn thức của mọi người..."

Tôi là kẻ hậu sinh của Sêkhốp cũng xin phép mà mạo muội nghĩ rằng: nhà văn có thể là một bác sĩ gọi ra bệnh của bệnh nhân, nêu lên bệnh, nhưng không nhất thiết phải kê đơn bốc thuốc (ai có sức kiêm được cả thì càng xin hoan nghênh) nó là cái việc chuyên trị của người khác làm có kết quả hơn, trong một cái xã hội tiến bộ đã có sự phân công rành rọt.

*

* *

Sêkhốp sinh năm 1860, vào thời kỳ nước Nga vẫn còn chế độ nông nô. Ông nội Sêkhốp cũng là một nông nô. Cho đến năm mất (1901), Sêkhốp đã sống dưới triều ba vua Nga và hai vua Nga bị ám sát. Chế độ Nga hoàng rất hà khắc và người ta đã ví nước Nga hồi đó là một cái trại tập trung khổng lồ. Bắn, giết, tù đày. Chế độ mật thám và cảnh sát đàn áp luôn luôn uy hiếp tòa án, trường học, báo giới, văn đàn.

Hồi này đang khai các mỏ, và đang làm đường xe lửa. Xã hội xuất hiện ra giai cấp bình dân với những người sĩ phu (intelligentzia) của giai cấp đó. Thành phố chỗ này chỗ kia phun khói nhà máy. Người nhà quê kéo nhau ra tỉnh xin việc, đem cái cơ hàn cố hữu nơi đồng ruộng đánh đổi lấy cái cơ hàn khác nơi ngoại ô và ngõ phố nghèo. Đây đó cũng có đình công. Nhưng phong trào lẻ tẻ. Thợ thuyền lại còn hay nhóm họp theo lối đồng quận đồng hương. Cuộc tranh đấu của vô sản chưa thành một mặt trận tổng công kích có tính chất giai cấp. Bộ máy Nhà nước của Nga hoàng nặng nề, tàn khốc lăn bánh nghiến lên hàng triệu sinh linh ta oán. Tiếng khóc vỡ ra dưới bánh xe đã trả lời cho những tiếng cười béo nồng trong xe reo lên như xu hào cướp được đang rơi vãi ra kia.

Ông thân của Sêkhốp mở được một cửa hiệu tạp hóa ở tỉnh lẻ - tỉnh lẻ với những cảnh sống mòn của những con rệp. Sêkhốp rất ham học. Và được rời lên Mạc Tư Khoa và Đại học Y khoa. Sêkhốp bắt đầu viết bài cho các báo để thêm tiền ăn học. Những truyện ngắn viết rất ngắn cho các báo đều dựng lên bằng những mẩu đời những thực tế sinh hoạt tỉnh xép nó diễn biến ra trong cái quá trình phức tạp chung của xã hội Nga, cái xã hội thê thảm mà nhà viết sử sau này vẫn gọi là thời kỳ "Hoàng hôn của nước Nga". Năm 24 tuổi, Sêkhốp tốt nghiệp trường thuốc và trông

nom bệnh nhân ở một nhà thương gần Mạc Tư Khoa. Những truyện ngắn của bác sĩ Sêkhốp được nổi tiếng dần. Từ đây trở đi, những hoạt động của bác sĩ Sêkhốp đã dần dần nhường chỗ cho những hoạt động có tiếng tăm của văn sĩ Sêkhốp. Những kiến thức y học, những xúc tiếp với các kiểu con bệnh của thời đại "Buổi chiều tà trên thảo nguyên Nga" càng giúp cho nhà văn Sêkhốp đi sâu vào gan óc con người, giúp cho Sêkhốp hiểu thấu đến tâm óc người. Bên cạnh cái lòng thương của một nhà văn, còn có cả một tấm lòng nhân ái của một vị bác sĩ khoa học tỉnh táo trong tình thương:

"... Vì sự tất yếu, những bậc thượng lưu, những người suy nghĩ, cũng đều theo chủ nghĩa duy vật. Họ tìm chân lý trong vật chất, bởi vì ngoài vật chất ra, họ không tìm đâu ra chân lý, bởi vì họ ngửi thấy, nghe thấy và trông thấy chỉ có vật chất thôi. Do sự tất yếu mà họ tìm ra được chân lý chỉ ở những chỗ nào có thể sử dụng được kính hiển vi, ống dò và dao kéo... Cấm con người không theo xu hướng duy vật có nghĩa là cấm đi tìm chân lý. Ngoài vật chất ra không có kinh nghiệm gì, không có tri thức gì, tức là không có chân lý vậy.

"... Trong mạch huyết tôi tuôn chảy một dòng máu nóng dân lao khổ và những tính nết của người nông

dận không có gì làm cho tôi phải kích động. Từ ngày nhỏ, tôi vẫn đặt hết tin nhiệm vào sự tiến bộ...".

"... Trong tôi, có một cái gì lên tiếng phản kháng; ở tôi, cái khía bàn hơn tính thiệt, và cái quan niệm về công lý bảo tôi rằng, trong điện khí và hơi nước, nó còn có nhiều tình yêu thương con người hơn là trong cái đạo đức liêm khiết và trong cái lối từ chối ăn cá ăn thịt...".

Mỗi lần đọc lại truyện và nhất là kịch nói của Sêkhốp, thấy có một nỗi bâng khuâng, như là nhớ lại một cái tiền thân nào của sự sống, một cái sự sống vẫn còn chung sống với ta ngày nay. Trong nỗi bâng khuâng ấy, nghe vẫn như dội lại cái tiếng cười của Sêkhốp rất êm nhẹ và lễ phép. Rời Sêkhốp khỏi tay, cái còn lại, vẫn là những âm ba của một cái cười, cái cười của Sêkhốp. Cho nên cũng dễ hiểu lầm Sêkhốp, lầm những hiện tượng cười của Sêkhốp với cái bản chất của Sêkhốp nó nguyên là một bản chất vô cùng xót xa và yêu thương cuộc sống. Truyện và kịch mà Sêkhốp để lại cho chúng ta ngày nay, chính là để lại cho ta một cái vốn nhân đạo, để lại cho ta một tấm lòng. Cho nên bàn về Sêkhốp có nhà phê bình Pháp đã nói: "Cái đã làm cho một tác phẩm tồn tại qua các thời đại, cái đó là tấm lòng. Trên con đường vùn vụt các thế hệ, quả tim tội nghiệp của con người vẫn là

cái quả phao để cứu giữ ít nhiều thơ mộng khỏi sa xuống vực tối".

Ông Xuân Diệu bảo Sêkhốp là "nói tất cả cái xót đau rất thiên tài, nhưng rồi dẫm chân một chỗ..." (Báo "Nhân dân" số 1110) và nói rồi bỏ đấy mà đi. Vậy thời Sêkhốp có phù phiếm và vô trách nhiệm đến cái mực ấy không? Sêkhốp có "dẫm chân một chỗ" không? Nhân vật truyện và kịch Sêkhốp tức là những hình thái tư tưởng nghệ thuật Sêkhốp - thực ra, có dẫm chân tại chỗ không?

Trên kia, tôi nói rằng Sêkhốp có một thế giới nhân vật, có một nhân loại nhân vật. Nhà văn chân chính nào, dù lừng lẫy một thời một khoảnh hoặc lừng lẫy muôn thuở và tên tuổi vượt qua các biên giới, nhà văn chân chính nào cũng có một thế giới riêng. Cái thế giới ấy là những hình tượng sáng tạo ra do nhân sinh quan và vũ trụ quan của nhà văn, và phản ánh lên cái thực tế của một thời đại. Cái thế giới của nhà văn gồm một nhân loại nhân vật do mình sáng tạo ra. Những nhân vật ấy có những quan hệ mật thiết đặt trong một hệ thống nhất định do nhà văn cấu tạo. Nhân vật của nhà văn cũng có những biến hóa, những biến chuyển theo cái quy luật diễn biến của tư tưởng nhà văn. Nhà văn, có người có tư tưởng tiến bộ, có người lạc hậu trong tư tưởng, với hướng cao nhất của tiến bộ tức là tham gia cách mạng, cũng như với cái chiều lạc hậu đọa lạc nhất, tức là thành phần động.

Nói về một nhà văn, có những trường hợp tác giả được cái này lại thiếu cái khác, và ngay trong một tác phẩm của người ấy, có những trang mờ tối lại còn nguyên bên cạnh những trang chói sáng khác. Thế giới của nhà văn là một thế giới động luôn luôn có sóng gió. Sáng ngoài, và sáng trong. Cho nên nhân vật của nhà văn hoặc là tiến theo lên với tác giả, hoặc là lùi xuống cùng với tác giả lạc dòng sống. Ít khi chúng dẫm chân một chỗ. Nay thử xét xem Sêkhốp có dẫm chân một chỗ và nhân vật Sêkhốp dẫm tại chỗ như thế nào đây.

Nếu chúng ta đừng khó tính đòi hỏi Sêkhốp phải tiến bộ bất chấp cả điều kiện lịch sử của Sêkhốp, thì chúng ta sẽ công bằng hơn trong việc ghi lại những bước chuyển, những bước đi lên của một số nhân vật Sêkhốp nó cũng là những sứ điệp của Sêkhốp. Trong nhiều ví dụ, xin đưa ra một vài.

Trong truyện *Ba năm* tả cái cuộc sống ở một tỉnh lẻ kia, một nhà bác học kêu: "Cuộc sống nước Nga, phong phú và muôn vẻ thay! Anh có biết không, mỗi ngày tôi lại nhủ tôi rằng chúng ta đang đi gần sự chiến thắng huy hoàng có thể được, và tôi muốn sống tới lúc đó để góp phần mình vào".

Rồi đến năm Sêkhốp 40 tuổi, một nhân vật kịch Sêkhốp quả quyết rằng: "Chúng ta phải thấy rằng, một cái gì to lắm đang chuyển bước, nó đang hình thành một trận giông bão dữ dội và ích lợi, nó đang tiến tới, nó đã đến gần đây, và nó sẽ thổi tràn lên xã

hội chúng ta, và quét tan đi bao sự hờ hững, bạc nhược, suy đồn của vô liêu, bao nỗi bỉ thử sức lao động..."

Năm Sêkhốp 43 tuổi, 1903, nhân vật *Cô dâu* của Sêkhốp cũng cùng với tác giả mà thấy rằng sống không phải chỉ nhận xét ghi chép như thế không đủ nữa rồi, mà phải bạo bước đi hơn nữa. Tất cả tình cảm và tư tưởng của Sêkhốp vốn là của một trí thức thù ghét sự phản tiến bộ của một cái cơ cấu xã hội phản động nó tù hãm nhân dân, cho nên Sêkhốp hồi này càng *nhiều thắc mắc* về những nguyên tắc và ý nghĩa đời sống. Cho nên chất tư tưởng trong truyện và kịch càng đậm nét hơn. Cái Cô dâu, cái bóng dáng hóa thân ấy của tác giả, của tư tưởng Sêkhốp đã bỏ cái hạnh phúc ích kỷ và tủn mủn ấy mà ra đi với những ý nghĩ: "Cho tung hê đi tất cả, tất thảy rồi sẽ đột biến như trong phép thần thông. Và rồi như thế đó, nơi đây sẽ mọc lên những lâu đài đồ sộ, những hoa viên kỳ diệu, những tia nước vòi rồng phi thường và những con người đáng yêu đáng kính...".

Trong truyện ngắn cuối cùng *Cô dâu*, cũng có hình ảnh anh sinh viên cầu học như là trong cái kịch cuối cùng *Trại anh đào* của Sêkhốp. Qua nhiều hình thù phức tạp ở các nhân vật trong các truyện trước đây, anh sinh viên Nga tượng trưng cho lớp trí thức Nga, lúc này đã được Sêkhốp hóa kiếp cho thành những

nhân vật tích cực, và nói lên những câu tin chắc vào tương lai. Nhân vật ấy trong *Trại anh đào* (soạn năm 1903, một năm trước khi Sêkhốp mất và nó là cái tiếng hát của một con thiên nga, một kiệt tác của Sêkhốp đã nói lên tha thiết: "... Này đây là hạnh phúc, hạnh phúc đang cất bước, hạnh phúc đang đi tới phía ta mỗi lúc mỗi gần thêm. Tôi nghe rõ nhịp bước của hạnh phúc. Mà ví phỏng chúng ta, chúng ta không thấy được hạnh phúc, phỏng thử chúng ta không biết nhận được ra hạnh phúc, thì nó cũng không phải là một điều đại bất hạnh. Biết bao người khác sẽ thấy!"

Ngay cả ngoài trang tác phẩm, Sêkhốp cũng nói lên với bạn bè thân thuộc cái lòng tin tưởng đó: "Cuộc sống ấy, tôi không được thấy đâu, nhưng tôi biết rằng nó sẽ khác hẳn, nó không giống với cuộc đời ta đang sống đây. Và cho tới cái lúc đổi đời ấy, tôi vẫn cứ nhắc lại: "Các vị có bằng lòng hiểu rằng các vị sống bệ rạc quá đi thôi, đời các vị sao quạnh hiu đến thế".

Hồi còn 30 tuổi, Sêkhốp đi sâu vào thực tế, đi gần năm ngàn cây số để tới một bán đảo chỗ Thái Bình Dương, lúc nhìn một con sông vắng và trơ trọi giữa thảo nguyên vĩ đại của Tây Bá Lợi Á, Sêkhốp cũng có cái nhìn lạc quan của những người khoa học và tiến bộ: "Những bờ sông này sẽ ánh lên một cuộc sống đông đúc, tinh anh và hào phóng".

Sêkhốp đã có một định nghĩa thâm thúy đáng yêu về phẩm chất người nghệ sĩ: "Cái người không ham muốn một cái gì, không mong mỏi một cái gì, và không lo ngại một điều gì, không thể nào gọi người đó là nghệ sĩ được".

*

* *

Lúc còn sống, một lần đó Sêkhốp có bảo một người thân tín: "Thiên hạ đọc tôi trong bảy năm hay bảy năm rưỡi, sau đó người ta sẽ quên tôi". Một lần khác lại nói thêm: "Rồi, lại bằng đi qua một thời gian và thiên hạ lại bắt đầu đọc đến tôi về lâu về dài" thật là những lời của một người đầy tin tưởng, cái tin tưởng của một người tin khoa học, tin tiến hóa, tin vào tương lai, tin vào nhân loại tiến bộ. Bởi có cái đức tin đối với cuộc sống lớn lao nên mới có cái tự tin ở đích thân mình, Sêkhốp thật là thú vị và đáng yêu thích thật! Những thiên tài tỉnh táo, hiên ngang và khiêm nhường! Sêkhốp là người nghệ sĩ cổ điển đã đem hoan lạc đến cho xã hội loài người và loài người tự hào có một nhà văn hóa sang trọng và dễ thương như vậy. Sêkhốp tin khoa học, ngay từ khi bệnh lao "tứ chứng nan y" đang phá mòn cơ thể mình, và ngay từ khi khoa học chưa đánh lui bệnh lao như ngày nay.

Tư tưởng nghệ thuật Sêkhốp, có một lúc đã là một chú bé đi trọ học phương xa, qua *Vùng thảo nguyên*, nhìn anh đào thành ra "Mùa anh đào chín quả, những cây thập ác và các phần mộ đây đó lấm tấm những nốt tươi như máu đào". Rồi sau này lúc Sêkhốp đạt tới sự viên mãn của nghệ thuật thì trong vở *Trại anh đào* lại có một nhân vật thiếu nữ đứng giữa trại hoa sắp đổi chủ mà bảo mẹ rằng: "Chúng ta sẽ gây lại một cái hoa viên mới nó lộng lẫy hơn khu vườn này, đấy rồi mẹ xem, rồi mẹ sẽ hiểu". Và cái vườn tương lai ấy nó đúng như lời một nhân vật sinh viên kia đã nói: "Tất cả nước Nga sẽ là cái hoa viên chung của chúng ta". Sêkhốp cũng đã tin anh đào sẽ mãn khai tử cái ngày mặt đất Nga còn ít hoa và còn nhiều bùn và nước mắt, từ ngày người ta chưa biết anh đào là tượng trưng cho hạnh phúc, từ cái ngày người ta chưa giồng anh đào ở quanh ngôi mộ mình tại nghĩa địa Nôvô Đờvítchi. Chung quanh mộ Sêkhốp, anh đào ngày nay liên tiếp ra hoa để thắm tươi lại cái tinh anh một nhà văn yêu người, yêu tạo vật, yêu cái sống tiến lên.

Nhưng mà nhắc lại đây cái đức tự tin của Sêkhốp đối với tác phẩm của mình, cũng là để nhấn vào cái tính chất hiện thời (actuel) của tác phẩm Sêkhốp đối với chúng ta vốn cách biệt Sêkhốp trong thời gian và không gian. Ấy cũng là một điều thanh khí diệu kỳ,

một mối cảm thông rộng rãi mà chỉ những nghệ phẩm trác tuyệt mới tạo được nên"... Rồi lại bằng đi một thời gian, và thiên hạ lại bắt đầu đọc đến tôi...". Sêkhốp như là một nhà tiên tri, biết mình và biết cả đến những độc giả nửa thế kỷ về sau ở tận Việt Nam này sẽ thưởng thức mình nữa.

Đối với xã hội chúng ta đang đòi hỏi tiến lên, Sêkhốp là một tác giả có tính chất hiện thời, trong một số vấn đề nhất định. Chế độ chúng ta là tốt, cái điều căn bản này thì chúng khẩu đồng từ, ai đã ăn cái miếng cơm trên mảnh đất Việt Nam đẫm mồ hôi, máu, nước mắt, và chưa hoàn thổ sau hòa bình này, thì cũng đều nhận thấy rõ như thế; có lẽ chỉ còn một mình Ngô Đình Diệm là không nhận thấy thế hoặc cố tình không nhận ra thế. Chế độ chúng ta là tốt, nhưng... nhưng còn nhiều cái ở trong nhiều con người hoặc ở trong mỗi... chúng ta chưa thật là tốt. Sự giáo hóa còn đòi hỏi rất nhiều công phu, và rất là bức thiết, "Nếu chúng ta hiểu rằng thiếu một nền giáo dục rộng rãi, Nhà nước sẽ sụp đổ xuống như một tòa nhà xây bằng gạch non lửa" (Sêkhốp). Và nay trong thực tế, việc tổ chức nâng cao trình độ văn hóa cho quần chúng nhân dân cũng là một cuộc trường chinh gian khổ lâu dài, đòi hỏi dũng khí và hy sinh có khi. Theo thiển ý tôi, thì Sêkhốp giúp ta đẩy mạnh thêm cuộc giáo hóa kia; lúc sống viết truyện, hẳn Sêkhốp cũng

không bao giờ nghĩ rằng mình sáng tác cũng là để viện trợ phần nào sau này cho con người Việt Nam đang chống bóc lột và tiếp tục diệt dốt và diệt những *tội ác của cái dốt gây nên*! Tôi xin thành khẩn rút lui ý kiến trên, và sẽ xin rút luôn cái câu tôi thường hay dùng: "*Người dịch Sêkhốp* không có lỗi, người xem lấy đó răn mình", nếu có ai đây dẫn chứng ngay cho tôi thấy đầy đủ rằng trong chế độ ta ở miền Bắc đây không còn mảy may hiện tượng của sự tệ lậu cả cũ lẫn mới, và đã hết tiệt những "Quản Bi" những "Bêlicốp", và những thứ người ngợm phảng phất hình bóng các nhân vật phức tạp Sêkhốp đã dựng nên. Đúng thế đó, cuộc đấu tranh ngày nay của chúng ta phải tiến hành trên hai mặt: chống kẻ thù giai cấp, và chống những thói hậu thoái trong các tầng lớp xã hội.

Quả có như thế, tôi đọc *Lão Quản Bi*, tôi đọc *Người mang vỏ ốc*, thấy tức giận và xấu hổ. Xấu hổ cho cái chất người khi nó xuống quá đến như thế. Sêkhốp đã đặt những dấu hỏi nó nhói vào tôi và để cho tôi tìm lấy câu trả lời, trong khi tôi liên hệ với thực tế quanh mình. Trong cái cười Sêkhốp, thấy lẫn vào ít nhiều mặn chát của nước mắt, những giọt nước mắt của xấu hổ. Trang sổ tay tôi ở kia, có đoạn văn Karl Marx nói về liêm sỉ: " Và cái đó cũng là một sự phát hiện, mặc dầu nó có tính chất tiêu cực. Đó là chân lý nó truyền

lệnh cho ta phải hiểu rõ về tình trạng bệnh hoạn của bộ máy Nhà nước, và lấy sỉ nhục ra mà thoa lên mặt... Biết xấu hổ đã là một việc cách mạng rồi... Xấu hổ là một sự phản khích hướng vào nội tâm. Và nếu toàn thể quốc dân cùng thật sự biết xấu hổ, thì cả dân tộc sẽ trở thành sư tử..."

*
* *

Đọc Sêkhốp, nếu chỉ thấy rặt có những Quản Bi và Bêlicốp thôi thì cũng nhức đầu thật. Nhưng tác phẩm Sêkhốp còn có bao nhiêu cái khía sáng của mơ ước lành mạnh, có những nhịp thơ nhạc nó phác trước lên cái viễn cảnh rất gần của một cuộc sống tiến bộ.

Lại xin dẫn nốt ra đây những dòng cuối cùng của Goócki trong bức chân dung về Sêkhốp:

"Thật là một sự khoái hoạt khi tưởng nhớ đến một người như thế; lập tức, ta sẽ vững tâm, và cuộc sống lại trở nên có một cái hướng nhất định.

"Con người là cái trục của vũ trụ.

"Nhưng mà còn những tệ bệnh và khuyết điểm của con người? Người ta hỏi thế.

"Chúng ta đều đói khát tình yêu thương đồng loại... Nay vào lúc mọi người đói, tấm bánh có chưa chín đi nữa, cũng cứ là ngon".

PHÊ BÌNH NHẤT ĐỊNH LÀ KHÓ

Trong quá trình biểu hiện thực tế nhiều mặt ở miền Bắc, tuần báo *Văn* đã được ông Thế Toàn xây dựng thêm cho bằng một bài luận đăng ở tạp chí *Học tập* số tháng 7-1957.

Ông Nguyên Hồng liền trả lời (báo *Văn* số 15) có những câu:

"... Sự nhận định của tạp chí *Học tập* về con người về sáng tác thể hiện trong tuần báo *Văn* không những làm ban biên tập của tờ báo không đồng ý mà cả nhiều quần chúng cũng phải đề ra những câu hỏi: - Tại sao sự nhận thức và thái độ phê bình của tạp chí *Học tập* lại như thế? - Có phải vì giáo điều, sơ lược, công thức, nên mới có sự nhận thức và phê phán như thế? - Có phải vì tác phong quan liêu, thái độ trịch thượng và cái lối đao to búa lớn nên mới có sự nhận thức như thế?..."

(Tôi cũng xin hỏi tại sao ông Nguyên Hồng lại không gọi thẳng tác giả bài đó ra mà nói, mà lại cứ gọi một cách trùm lợp là báo *Học tập*? Mặc dầu đầu

bài đã nêu là trả lời bài viết của tác giả Thế Toàn, nhưng bạn đọc vẫn có thể hiểu nhầm).

Tiếp theo đó, trong *Học tập* số tháng 8-1957 lại có một bài bút ký của hai ông Hồng Chương và Trịnh Xuân An với những câu:

"... Chúng ta cũng kiên quyết phản đối thái độ của một số đảng viên phụ trách văn nghệ phạm khuyết điểm sai lầm được báo chí Đảng giúp đỡ phát hiện khuyết điểm sai lầm mà không chịu khiêm tốn kiểm điểm và thành tâm sửa chữa, trái lại, lại đả kích và mạt sát báo chí Đảng...".

Ấy là thâu tóm ít nét diễn biến của vấn đề, và dưới đây là một số ý kiến nhỏ của tôi về công việc phê bình văn học trên cái cơ sở cụ thể của việc vừa nêu trên.

Tôi phải nói ngay rằng mười số *Văn* phản ánh con người mới lên báo còn yếu. Nguyên nhân? Cũng là do trình độ biểu hiện con người thời đại còn thấp mức, còn kém đấy thôi. Ấy cứ tìm quanh quẩn chỗ lý do trình độ ấy, cứ xoáy vào đó, thì giải quyết đúng vào vấn đề, bằng không thì sẽ lạc mất tính chất khách quan trong việc đánh giá.

Trong việc đánh giá, đặc biệt nhất là ba ông Thế Toàn, Hồng Chương, Trịnh Xuân An đã có những "thái độ trịch thượng và cái lối nói đao to búa lớn". Tôi cũng đồng ý với ông thư ký tòa soạn báo *Văn* về cái nhận xét này. Thêm nữa, cá nhân tôi lại cảm thấy mấy ông đó đã làm cho người đọc phải hiểu rằng các

ông lấy Đảng ra để "doạ" anh em viết bài báo. Dù muốn hay không muốn, hậu quả của cái cách nhìn cách viết cua mấy ông là đã tạo ra ấn tượng kia.

Hẳn ông Hồng Chương còn nhớ buổi họp mở rộng của tòa soạn tuần báo *Văn* để kiểm điểm báo, mà ông có dự? Có những ý kiến đưa ra để hỏi xem bài của ông Thế Toàn ở *Học tập* số 7-1954 là tiếng nói chính thức của Đảng hay đó chỉ là tiếng nói của một người viết bài? Riêng tôi vẫn nghĩ (và có nói ngay lúc ấy) rằng đây không phải là tiếng nói thật sự của Đảng, mà đấy chỉ là một bài của một người, và tòa soạn đã nêu lên đầu bài một vài ý kiến gì đó của tòa soạn (cái việc này là một chi tiết nhưng rất quan trọng và người phụ trách tạp chí không thể không thận trọng, nhất là tạp chí của Đảng đều về thấu tới các chi bộ cơ sở). Ông Hồng Chương có trả lời ngay là cũng xin cứ coi nhau như là một bạn đồng nghiệp và phê bình giúp đỡ lẫn nhau. Kế sau đó ông về rồi cùng ông Trịnh Xuân An cho ra một bài bút ký đăng số 8-1957, quy cho báo *Văn* đã "đả kích và mạt sát báo Đảng". Cái gì mà lại có tính cách hăm dọa như vậy? Cứ vào những chứng cớ gì mà hai ông quy cho người khác là mạt sát báo Đảng? Các ông há chẳng nhớ câu thành ngữ: "Ai muốn giết con muông của mình thì quy cho nó là chó dại"? Các ông có nghĩ đến cái sinh mệnh chính trị của những người đồng chí đồng nghiệp của ông khi họ bị vu như vậy không? Tôi rất phản ứng với cái "thói phê

bình có tính chất xuyên tạc và phá hoại có tính cách thô bạo, đàn áp ý kiến đó". Tôi gạch dưới câu nầy, chính cái câu của đồng chí Trường Chinh trong văn kiện mà hai ông đã dẫn ra và trong bài bút ký hai ông còn nhắc thêm "chúng tôi đã thu hoạch được sau khi đọc bài nói chuyện ấy". Cũng trong bài bút ký lịch sử của hai ông, sau khi đã gắp lửa bỏ tay người ta như vậy rồi hai ông còn đề nghị: "Anh chị em văn nghệ sĩ chúng ta không nên e ngại phê bình mà nên làm quen với lối phê bình thẳng thắn...". Thế này thì quá quắt quá mất. Có phải bây giờ chữ nghĩa dùng nó khác cả đi rồi không? Có phải vì một số danh từ và hình dung từ của chúng ta bị lâm vào tình trạng lạm phát không? Cái cách làm như vậy, nó thuộc vào loại con người cũ, hay là ta lại cũng gán cho "cái con người mới" để mà tô hồng hoặc bôi đen trát xám? Làm như vậy rồi, mà hai ông vẫn còn kêu (cũng trong bài ấy) rằng: "... Cảm thấy phê bình một số anh chị em văn nghệ sĩ là một việc "khó quá". Mong rằng các anh chị văn sĩ sẽ hăng hái ủng hộ..." Xin nói ngay rằng bản thân tôi không những không thể ủng hộ được cái cách làm như hai ông đã làm mà tôi còn có bổn phận nói toạc ra rằng như thế là không tốt, không hay, không đúng.

Hai ông kêu phê bình là khó, có phải tại các ông đã tin vào cái câu của nhà phê bình Boa-lô nói rằng: "Phê bình là dễ dàng, và sáng tác là chật vật", cho

việc ấy là quá dễ dàng mà nay thấy nó đụng phải nhiều thực tế phức tạp (nhất là thực tiễn Việt Nam trên con đường phức tạp gian lao của chủ nghĩa xã hội ở xứ ta), mà các ông rên khó không? Tôi chỉ là một người sáng tác trung bình, nhưng tôi cũng cảm thấy thông cảm được với hai ông về cái khó khăn của công tác phê bình. Nếu dễ làm, làm không vấp, làm đến đâu cũng là hay là giỏi cả rồi, thì sao người ta đã lợi dụng được hai ông, đã lợi dụng được chúng ta?

Nhân nói đến cái khó khăn của phê bình mà những nhà phê bình khách quan chúng ta sẽ vượt được lên, tôi muốn nêu ra đây cái vấn đề kỷ luật phê bình. Ta mới chỉ nói đến kỷ luật sáng tác thôi mà sao chưa nói đến kỷ luật phê bình? Kỷ luật phê bình nêu ra đây, là tất nhiên cũng là một thứ kỷ luật tự giác, cũng như mọi thứ kỷ luật lao động, kỷ luật sáng tác, kỷ luật tuyên truyền khác ta vẫn làm.

Phê bình thiệt là khó. Theo tôi nghĩ, có khi còn khó hơn cả sáng tác (chứ không như Boileau nói đâu) vì chính bản thân cái công tác ấy, nó rất có tính chất sáng tạo, và nó cần phải được như thế. Làm đúng làm hay, nó có giá trị cả hai mặt: trước là đánh lui và đánh chết cái hư hỏng và cái ác, và mặt khác, nó đưa cái tốt lên, nó làm yên tâm và gây hào hứng cho những thiện chí và, nói theo tự vị kinh tế, thì nó đẩy mạnh lực lượng sản xuất, mức sản xuất và chất lượng sản phẩm. Trong một số khó khăn gây thêm ra do phê

bình, về mặt tiêu cực của công tác phê bình, gần đây, chúng ta cũng đã có một số kinh nghiệm xương máu nữa kia đó.

Theo chỗ tôi biết thì đã có một số hiện tượng hách dịch đối với văn nghệ phẩm, xuất phát từ một số người phê bình cũng như từ một số cán bộ chính trị. Tôi rất đồng ý là văn nghệ mà nhất là nghệ sĩ có tài, càng cần phải khiêm tốn. Nhưng chung quanh, nhất là những người có trách nhiệm về phán đoán cái này cái kia, để nghị cũng làm như vậy cho. Tôi tán thành cái ý kiến này là những "sĩ" của các ngành văn nghệ chúng ta chưa có gì là ghê gớm lắm đâu, về trình độ văn hóa, trình độ nghề nghiệp còn phải học cho nát xương lòi da ra, học cho đến chết mà chắc gì nắm hết được quy luật của sự sống. Nhưng cũng không nên vì nó chỉ là "sĩ" của Việt Nam mà đánh giá nó quá thấp quá tồi về khả năng nhậy cảm đối với thực tế khách quan, cho nó là mít xoài tất trong mọi cảm xúc phiền toái và vĩ đại vừa gieo neo vừa lớn lao hiện nay của chúng ta. Trong mọi thực tiễn Việt Nam nói chung các mặt, nếu đã có những tác giả còn non nớt, nếu đã có những tác phẩm yếu xoàng, thì cũng đã có một số cán bộ thực hiện chính trị một cách cũng không cao tay gì lắm. Đối với nghệ phẩm, anh đến với nó (nhất là thứ tạo ra ở bản xứ) mà anh tham lam quá đáng hoặc hung hăng một cách không cần thiết, thì nó biến mất (như là một cái sự gì là duy tâm vậy!) Mà như thế kết

quả là gì? Là thiệt cho cả văn nghệ, cả chính trị, và quan trọng hơn nữa, là thiệt ngay cho cái cuộc sống muôn màu một hướng mà chúng ta đang động viên nhau mà phục vụ hết lòng.

Lại vẫn theo tôi nghĩ, cái đạo đức cách mạng lớn nhất của một người phê bình cách mạng là đức độ. Không phải đức độ sẽ ảnh hưởng này nọ đến lập trường giai cấp, mà trái lại, cái đức độ bao dung người ấy sẽ làm cho lập trường giai cấp chúng ta nhuần nhị hơn, mềm mại hơn trong cách làm mà vẫn cứng rắn về nguyên tắc. Đức độ sẽ giúp cho người phê bình (dù là lão luyện hoặc mới viết lần) đỡ chủ quan. Mà khuôn vàng thước ngọc của nhận định của phê phán là gì, nếu căn bản không đi từ khách quan mà đặt vấn đề?

Kết thúc một số ý kiến của tôi, tôi xin trân trọng gạch dưới một câu trong một đoạn của Hồng Chương, và Trịnh Xuân An ở ngay cái văn kiện các đồng chí Hồng Chương và Trịnh Xuân An đã dẫn ra: "Chúng ta mong rằng trong quần chúng thưởng thức văn nghệ sẽ gây thành một tập quán mới đón chào và phê bình nhiệt tình những tác phẩm mới ra đời?"

LỜI GIỚI THIỆU VỞ KỊCH "KIM TIỀN" CỦA VI HUYỀN ĐẮC

Đúng như cái tên nêu lên, từ đầu đến cuối vở "Kim tiền", Vi Huyền Đắc đã chuyên nói về một câu chuyện tiền nong trong một cái xã hội An Nam trọng thị đồng tiền. Đây là một cái chuyện của người Việt Nam nhất định làm giàu, đòi phải làm giàu cho bằng được. Cái người có chí làm giàu này tên là Trần Thiết Chung và cái lịch sử một đời triệu phú này tính từ năm 1937 ngược về trước. Nguyên là một kẻ nghèo quý trọng khí tiết và sự trong trắng của phẩm cách làm người, Trần Thiết Chung đã từ cái chỗ rất khái với đồng tiền, rất phẫn vì vợ con thằng thúc mà đi tới chỗ chạy theo tiền, hùng hục làm tiền, cuồng tín trong sự vận dụng và kinh doanh tiền, say sưa mà điều khiển tiền. Trần Thiết Chung là một người có chí, có cái chí và cái tự ái trở nên giàu sụ cho đời biết tay ta. Cái người có chí ấy đã làm nên. Trước vì khí khái nên muốn cam phận nghèo, nay vì dỗi hờn với vợ con, phẫn với chính mình mà Trần Thiết Chung lao vào

đời làm tiền. Lão đi trưng thuế đò thuế chợ, buôn gạo buôn ngô, chạy ô tô chạy xe kéo, buôn tàu, buôn bè, mộ phu, khai mỏ, rồi lại gửi tiền vào nhà băng mua đường sắt và đầu tau tận bên Tây để khai mỏ nhiều hơn nữa. Từ một vợ, nay Trần Thiết Chung đã tiến lên ba vợ ở mỗi người một dinh cơ riêng: vợ cả ở quê gốc, vợ hai ở đồn điền, vợ ba tân thời nhất thì tậu hàng dẫy phố nhà gạch và trưng thầu thực phẩm cho phu vùng mỏ. Nhưng mà cái người rất nhiều khả năng kinh tế kia lại là một kẻ rất thiếu hạnh phúc. Chỉ thấy nhà tư sản Trần Thiết Chung túi bụi rối rít vì điều khiển tiền bạc, vừa cầm tiền vừa than vừa hoài nghi đồng tiền không tạo được ra hạnh phúc thật sự. Rồi cuối cùng, nhà giàu này chưa hết của nhưng mà đã hết đời. Bên cái tủ két sắt oai nghi nọ, Trần Thiết Chung đã chết vì một phát súng nào đó của cuộc đời.

Bằng phương tiện của sân khấu và nhất là bằng độc thoại đối thoại, Vi Huyền Đắc đã kể lại cả cho người đọc và người xem được nghe lại tấn kịch bi đát của một đời người làm giàu. *Kim tiền* là cái cơ cấu của một thảm kịch về tiền bạc, là cái quá trình làm giàu của một nhà tư sản Việt Nam. Trần Thiết Chung gợi đến một cái gì phảng phất như ông giáo Topaze (của Marcel Pagnol), hoặc như một số nhân vật nào của

Balzac với cái tâm lý cố hữu của những người "mà đồng bạc 100 xu ngồi lọt ở đáy mọi lương tâm". Qua cuộc đời nhân vật Trần Thiết Chung, như thấy cùng hiện lên bao nhiêu cái tiểu sử làm giàu khoảng dăm chục năm đầu thế kỷ XX ở nước ta, mỗi anh làm giàu một nét, một thói, một cách, một tội.

Thời đại ấy, là thời thằng ác, thằng ninh, thằng bồi.

Có kẻ chỉ bán đầu tiêm thuốc phiện cho quan cai trị mà rồi cứ thế mà phất mãi lên, rồi ngồi lên tội ác, rồi cưỡi lên của chìm của nổi. Có anh thì thụt cả cửa quyền Tây cả cửa quyền ta, sống bằng nghề mại bản các thứ phẩm hàm nhà vua, mề đay bảo hộ, mặt nhẵn như cái ghế buồng đợi khách các công sở. Có đứa đểu hơn, làm giàu bằng việc ăn chặn tiền tuất quả của tất cả những người vợ những nông dân khố đỏ bị bức đi đánh giặc Đức trên đất Pháp. Có anh được Tây giao cho đi mở đường cái, cứ nhè chỗ nào nhiều mồ mả gia tiên nhà những người có máu mặt mà đòi mở đường cho tới khi nào nhận đủ lễ thì mới ngắm phấn đường chệch đi hướng khác; càng mở đường càng khổ người sống lẫn người chết, và càng phát tài riêng cho một thứ người mang máy ngắm. Có anh lại cứ chuyên môn xúi giục: người ta đánh nhau, giết nhau, đốt nhà

nhau, và sau đó xui người ta chạy thầy kiện để mình sẽ bỏ túi những số tiền hoa hồng của thầy kiện; cửa nhà đàng hoàng, hoành phi câu đối, cổng lên một cái biển đồng "a-dăng đáp-phe". Có anh lại giàu vì vợ: sắc đẹp của vợ anh ta là một cái vốn lớn mà trong một quãng giao thời, anh ta đã đặt vào giữa đám quân quan. Có những tên bợm khác lại giàu vì chim được me Tây già rồi lập mẹo chiếm cả văn tự hàng phố nhà gạch của cái thứ me Tây dại giai. Có anh lại bỗng chốc giàu tấy lên vì tình cờ đào được vàng của một gia đình quan kiếc nào đó chạy loạn Tây sang thất thủ kinh thành. Vân vân...

Thế rồi người ta đi thầu thuế đò, thuế chợ, trưng cơm nhà pha, trưng cơm nhà thương, bỏ thầu quần áo lính khố cả xanh lẫn đỏ. Thế rồi người ta trưng xia "thu thiên hạ chi nhân tâm" vào riêng của mình. Thầu cứt, thầu cơm, thầu rượu, thầu tất, cái gì có người gọi một cái là xin thầu ngay. Có anh lại lấy ngay mạng người đồng chủng ra mà thầu mà làm một cái vốn, và mộ phu đi Nam Kỳ đi Tân Thế Giới cho những Công ty Đất đỏ, trước cửa sở mộ phu lại cho cắm lên một ngọn cờ màu vàng (!). Có anh còn âm mưu với Tây để làm độc quyền mắm tôm, mắm cá, muốn biến cả ven biển thành địa ngục nhân gian... Chiến tranh thứ hai.

Liền nổi lên không biết bao nhiêu là vua chợ đen. Cầm cặp da lúc này không phải là người trí thức làm nghề tự do mà lại toàn là các thứ mại bản. Phồng lên các thứ cặp da ống thuốc Đadênăng, cặp da kim máy khâu Nhật Bản, cặp da đá lửa, cặp da vân vân... Nhiều anh chuyển ra chạy xe camiông chở étsăng đường Lạng Sơn - Nam Ninh, mỗi công - voa đi và về mà thoát bom Nhật, thì săm banh lại nổ bôm bốp dưới xóm Khâm Thiên. Có những anh chỉ mạnh xin được toa xe lửa chở các thứ máy tháo ra từ cảng Phòng đi Vân Nam, chỉ ăn vào cái tiền chạy hàng xách xin toa xe thôi mà cũng đủ thành tên tuổi trong thế giới vàng bạc.

Cứ kể mà điểm cho hết được những diện mạo các thứ người làm giàu, điểm vào thấu cho đến Nam Kỳ Nam Bộ nữa, thì còn nhiều lắm. Cứ kể ra mà điểm cả đến những hình thù tư sản mại bản làm giàu trong hồi tạm chiếm (ví dụ như thầu xây cả hệ thống boong-ke Đờ Tátxinhi nửa chìm nửa nổi, thầu đắp sân bay, ví dụ như tậu chung tàu bay Đacôta với giặc để tiếp tế cho các đồn địch) thì còn nhiều, nhiều lắm. Cho nên, hãy xin trở lại với nhân vật triệu phú của vở *Kim tiền*.

Tư sản Trần Thiết Chung trong bi kịch cũng như các thứ đầu người tư bản vừa điểm ở trên, có chỗ giống nhau: tất cả, họ đều là cái đám tiêu biểu cho một thứ kinh tế Việt Nam của một giai đoạn mất nước. Nhưng cái chỗ Trần Thiết Chung khác họ, tức là không phải chỉ buôn bán, mà còn sản xuất, có vai trò trong sản xuất than đá. Khác với bọn trên, Trần Thiết Chung không găm tiền lại thành cái tiền chết mà phải làm cho tiền đó thành cái vốn sống, và đã bảo người vợ là "đừng mua nhà, tậu đất, đặt lãi làm gì nữa. .. để tiền lại làm mỏ..." và quyết chí: "... Cả cái cơ nghiệp mất hết đi nữa, tôi cũng vui lòng hả dạ rằng đã làm được một công việc mà người An Nam chưa ai dám làm...". Như ta vẫn thường nói, thì nó là vào cái cỡ tư sản dân tộc loại chạy tàu ven biển như Ký Bưởi (Bạch Thái Bưởi) chi đó. Tư sản Trần Thiết Chung trước khi làm mỏ, đã làm tự vị Bách khoa (mặc dầu chưa in ra) và sau đó chuyển hướng rất mạnh sang làm tiền bằng trưng thuế đò thuế chợ, cân ngũ cốc, kinh doanh về đài tải giao thông, và mộ phu cho hãng Wall Cock, "suốt ngày suốt đêm, mấy người ký mấy người cai và tôi, lúc nào cũng phải giắt súng lục ở trong lưng mà tay thì cầm roi... nó nhốn nháo quá, tôi phải dựng hẳn một tốp nhà ở trên một cái bãi ở

giữa sông rồi đem tất cả chúng nó ra đấy. Thuyền bè cấm hết không cho cái nào lại gần... Mất ngót một tháng giời mới có tầu đến... Ấy thế mà nó chỉ tìm cách chuồn. Có đứa đương leo lên cầu thang tàu nó nhẩy đại xuống sông..." (1)

Trần Thiết Chung là một nhà tư sản có chữ nghĩa cho nên đối với những vấn đề thời cục, lão cũng có được cái nhìn rộng, (rộng, hiểu theo cái nghĩa doanh lợi) và đã đem những cái nhìn ấy mà soi vào mọi việc kinh doanh. "Than xuất cảng mỗi tháng một tăng... Thì cứ xem thời cục Viễn Đông, bề nào người Nhật

(1) Khoảng thời gian Trần Thiết Chung làm mỏ (tính theo ngày tháng hoàn thành tác phẩm *Kim tiền* và tính theo niên hiệu sự việc nêu trong tác phẩm) là vào khoảng những năm nước ta đang còn hậu quả nạn kinh tế khủng hoảng, người nông dân vẫn tiếp tục bỏ làng mà ra tỉnh, ra các vùng có phát triển kỹ nghệ để bán rẻ nhân công. Có người đi kéo xe, người đi ở, có người đi phu đồn điền, có người đi phu mỏ v.v... Theo tài liệu các kỷ yếu kinh tế hồi ấy, con số phu mỏ năm 1937 lên tới 4 vạn 0538 người và tiền than đá bán ra hồi ấy thu được gần 9 triệu đồng. Năm ấy cũng là năm vỡ đường, nước lụt tràn 8 tỉnh đồng bằng miền Bắc, 45 vạn mẫu ruộng ngập, gần 12 vạn dân quê phải đi ở và đi ăn mày. Nông dân đói khổ không có cái ăn, mặc dầu chính tay họ làm ra ngũ cốc; nhưng mà năm 1937 ghê gớm ấy, cũng lại là năm người ta xuất cảng ngô gạo rất nhiều. Trong cái số gọi là "người ta" đây, khỏi nào không có bàn tay nhân vật Trần Thiết Chung. Những bạn nào đi tham gia phát động nông thôn, giở sổ tay ghi tố khổ của rễ của chuối, không nhiều thì ít, khỏi nào mà không có những đoạn thảm tình thương có quan hệ đến niên hiệu và sự việc trên. (Ng.T).

Bản cũng phải mua than, mỗi ngày một nhiều hơn lên. Nước Nga đã hoàn thành công việc kiến thiết ấy ở Tây Bá Lợi Á cả hai bãi băng tuyết ấy ngày nay đã thành ra một khu vực công nghệ thì phía bên này là Mãn Châu Quốc, nước Nhật cũng phải có một sự kiến thiết tương đương... Than Mãn Châu than Sơn Đông không thể nào đủ dùng được, vì tôi đoán quyết như vậy, nên...".

Trần Thiết Chung đã thuộc hẳn vào cái loại người mà "tiền là cái lò xo vĩ đại của sự sống" (Balzac), và lão đã tuyên bố lên rằng "tiền của tôi, không phải là của tôi, nó là của công việc của tôi đương làm". Cho nên nó đã xử sự đúng với cái phương châm đề ra từ vạn cổ: vi phú bất nhân, vi nhân bất phú. Nó dám chống lại mọi thứ tình cảm có thể xảy đến cho nó. Hắn đã tự đắc mà triết lý rằng "Tôi nói thật, ấy hễ mình mà vấp ngã là họ xéo bừa ngay lên lưng lên đầu mình lập tức. Họ ngã, mình cũng làm như thế. Cái bí thuật là giữ thế nào cho đừng có ngã...". Đồng tiền đã là người cố vấn tối cao bồi dưỡng cho hắn có bạo lực trong cái nhân sinh quan người chủ. Cái giá trị của ngòi bút Vi Huyền Đắc là đã vạch được ra cái bản chất tàn bạo của Triệu phú Trần Thiết Chung nó cũng là cái tính chất chung của giai cấp tư sản. Và kịch tác gia đã đem cái bản chất bất nhân ấy ra mà đối chiếu với nhiều trường hợp, để cho cái chất Trần Thiết

Chung hiện rõ hết lên. Đối với công nhân mỏ, tức là những người nai lưng oằn xương ra mà đắp cho cơ nghiệp chủ mỏ, thì Trần Thiết Chung trắng trợn bảo rằng: "Một tên phu không thể coi là một người được... cũng chỉ là một cái khí cụ thôi". Đúng hệt cái giọng cái chữ của những tướng tá quân đội đế quốc tư bản, trong việc sử dụng võ khí, trong mọi việc điều động con người binh sĩ, vẫn gọi người lính là nhân cụ (metériel humain).

Và lão đã bảo luôn với người thư ký trung thành của lão: "Không, không, không, ông không nhớ rằng: tôi không cần dư luận hay sao... - Nếu làm việc gì cũng sợ dư luận, thì không còn dám làm việc gì nữa...".

Ngoài cái quan hệ giữa chủ và thợ ra, Trần Thiết Chung còn tàn ác và trơ tráo hơn nữa ở các mặt tình cảm khác. Như là những phía đối đãi với vợ con, với bạn làm ăn cũ, bạn kinh doanh mới. Trần Thiết Chung đã hiện lên đầy đủ dưới cái hình thù tàn nhẫn nhất, cạn tàu ráo máng nhất đối với Cự Lợi, - cái người cố tri đã giúp hắn lúc hắn còn nghèo đói, cái người đã tích cực giải thích cho Trần Thiết Chung: "Tiền là huyết mạch. Không có tiền, không thể sống được", cái người mà trước đây, Trần Thiết Chung đã mỉa là "một nhà thi sĩ của kim tiền". Thầu khoán Cự Lợi lúc sa sút, đến nhờ vả Trần Thiết Chung lại, đã

bị bạn cũ tuyệt đường ân tình nhân nghĩa bằng những lời nhục mạ có hẳn cái tác dụng bức tử được người nghe: "... Giả nợ bác tôi đã giả rồi, giúp lại bác, tôi đã giúp rồi, thế là bác với tôi thanh khoản... - Cái số trội quá ấy, tôi cho vào tiền lãi. Thế là thanh khoản... - Tôi ở vào cái cảnh ngộ của bác, tiền nong không có, lại thêm bệnh não đầy người, thì thà một chén thuốc độc, một sợi dây thừng, chứ tôi không chịu ngửa tay cầu người này cứu người kia giúp, hay kể tình cũ nghĩa xưa, quấy rầy người khác...".

Đối với một ông Nguyễn Văn Hòa nào đó ở Hải Phòng định sẽ kết thúc đời mình bằng tự sát nếu Trần Thiết Chung không cho khất nợ, thì Trần Thiết Chung trả lời như thế nào? Đây là cả cái đểu giả của một cái bản chất tàn bạo mang đủ cái tính chất giai cấp của nó: "Hừ, ông ấy tự tử thì thiệt thân ông ấy, khổ cho vợ con ông ấy, chứ tôi cần gì. Tôi chỉ cần ông ấy giả nợ cho tôi". Thấy những mẫu người kinh tởm này thò mặt ra giữa cuộc sống để buông ra những lời tàng tận lương tâm như trên, mà lại càng sáng lên cái văn rất hay của bản Tuyên ngôn của Đảng cộng sản: "Giữa người và người, giai cấp tư sản chỉ "còn để lại có mỗi một thứ quan hệ, cái quan hệ "của lãi lời lạnh giá, của đồng tiền mặt khắc nghiệt...".

Đối với con cái, Trần Thiết Chung đòi bỏ tù, vì đứa con đã phạm vào cái nguyên tắc tiền của của đứa bố.

Đối với người vợ ba mà Trần Thiết Chung biệt đãi nhất, cũng vẫn chuyện buôn bán trên cơ sở tiền bạc; và với họ y như lời Balzac tố cáo, hôn nhân rồi cũng chỉ là sự hùn phần của hai cái túi bạc. Và trong việc buôn bán lẫn nhau này, con mụ vợ ba quái ác kia, vẫn không quên cái quy luật tàn nhẫn của giai cấp tư sản mà mụ đã nắm chắc cái đó. Chồng già gạ vợ trẻ canh ty, vợ trẻ sợ người chung phần chết trước mình, rồi mình sẽ tay không mà bước ra, nên bà vợ đã bắt ông chồng ký hợp đồng lấy mỏ ra mà bầu chủ cho tiền vay, sau này vạn nhất có gì, thì cái con vợ biết chơi nhau ấy sẽ tịch ký cái mỏ của một người con nợ mà có một lúc trước đây nó đã gọi là chồng. Nhân vật vợ ba này phát triển rất đúng cái quy luật của xã hội tư bản (mà đây là cái ưu trong cái nhìn của nhà soạn kịch *Kim tiền*), cho nên lúc màn sắp hạ, cái thể xác người chồng bị đạn vừa vật xuống, thì cái phản ứng đầu tiên của mụ ba là thọc tay vào túi xác chết để đoạt nhanh chùm chìa khóa tủ két. Cái xác phút ấy máu còn tươi và vẫn còn ấm ấm mềm mềm.

*

* *

Từ xưa tới nay, ở khắp nhiều nơi trên thế giới, tiền bạc là một cái chủ đề của cuộc sống con người, và do

đó tiền bạc cũng thành luôn một trong những chủ đề lớn của sáng tác văn học và nghệ thuật. Trong trật tự luân lý của sự sống, tiền cũng đã trở thành một cái thứ luân lý đặc biệt. Nó trở nên một tình cảm, nó cũng là một cái chuẩn cho sự sống của một số lớn. Nhiều lúc, nó lại được bình hạng ở trên cả vấn đề yêu thương trai gái, cả vấn đề chết sống con người. Có rất nhiều tác phẩm đã được cảm xúc và hình thành do đề tài tiền bạc, mỗi tác giả, cảm thông một cách, một mức độ riêng, nhưng nói chung thì xuyên qua đồng tiền phân bạc, đều thấy đưa ra một bài học gì về luân lý làm người ít nhiều có bàn tới cái đạo sống. Thật ra, đồng tiền không đảm bảo cho hạnh phúc chân chính, bất kể đồng tiền ấy đến bằng cách nào nguồn nào. Có tiền nhiều, không nhất thiết là được nhiều phúc, là có nhiều đạo đức. Có nhiều tiền nhiều khi thực tế lại chứng minh cho thấy rằng nhiều như thế chỉ có nghĩa là nhiều tội ác. Có tiền chưa hẳn là sung sướng, mà không có tiền thì lại càng thành vấn đề, thành vấn đề cho thể xác cho tâm hồn, cho cái cấp bách trước mắt và cho cái cần thiết lâu dài suốt đời mình và đời thân nhân mình. Nói tóm lại, tiền bạc không là chân hạnh phúc; nhưng, với trình độ tổ chức xã hội hiện nay, không có tiền (ở tay, ở túi, ở tủ, ở chìm trong các hiện vật sở hữu, hoặc giấu cất kỹ lưỡng ở đâu đó) cũng

không phải là đã có hạnh phúc - hạnh phúc hiểu theo một cái nghĩa thông thường của con người trung bình.

Cũng trên cái hướng triết lý ấy về tiền bạc, Vi Huyền Đắc dùng phương tiện của sân khấu kể cho ta biết cái lai lịch một cuộc làm giàu và cho ta thấy giàu có theo cái kiểu ấy là không những đã không sống vui mà lại còn chết thảm chết xấu. Cái cách trình diễn, cũng không có gì là mới là lạ, bởi vì chuyện tiền nong thì nó vốn vẫn cũ kỹ như nhân loại như lịch sử vậy mà thôi. Nhưng cái đáng chú ý là trong cái hồi ấy, Vi Huyền Đắc đã có một lối nhìn thuộc vào lối nhìn tiến bộ và do đấy, đã đi được - tuy chưa thấu đáo - vào căn bản của vấn đề. Vả chăng, lấy tiền bạc làm chủ đề chính cho nghệ phẩm, trong cái xã hội văn chương cũ của ta, cũng ít người luận giải đến và đạt được. Thời ấy, trong văn học in ra, người ta bàn đến tình nhiều hơn là bàn về tiền.

Duy có một điều này, tôi chưa được thông: tại sao Vi Huyền Đắc lại bắt cái ông chủ mỏ ấy phải có một cái tiền thân là một nhà văn? Không rõ ở các nước kỹ nghệ khác thì như thế nào, chứ cứ dựa lên thực tế nước nông nghiệp lạc hậu chúng ta mà phân tích và tổng hợp, thì đem cái hậu thân chủ mỏ triệu phú mà ghép vào một cái tiền thân văn sĩ, thấy nó không được ổn lắm (tôi chưa nói đến vấn đề điển hình). Có phải thâm ý tác giả là muốn trong một con người Trần

Thiết Chung, đem ra thống nhất được cái mâu thuẫn thanh cao nhiều tình cảm (nhà văn) với cái mâu thuẫn tiền bạc thô bạo (ông chủ) không? Nếu quả là muốn nêu vấn đề như thế, thì sao suốt màn giáo đầu và bốn hồi kịch, không thấy lời và động tác nhân vật - nhất là nhân vật chính - diễn biến theo cái chiều hướng ấy? (1)

Kim tiền diễn lần thứ nhất ở Hải Phòng năm 1938, mãi đến 1943, tức là sau năm năm, mới diễn lần thứ hai ở Nhà hát lớn Hà Nội; thực dân Cousseau, nhân danh kiểm duyệt Pháp, bắt phải thay cái đoạn cuối ở hồi IV, sợ đề cao công nhân mỏ, tức là phải cắt đi cái cảnh phu mỏ biểu tình. Tôi là người được Ban kịch Thế Lữ giao cho làm vai Trần Thiết Chung ở Hà Nội (lần đầu ở Hải Phòng, thi sĩ Lê Đại Thanh đóng).

Nay đứng về mặt diễn xuất mà nhận định về vở, thì kịch *Kim tiền* có phần nặng. Nặng, không phải có nhiều hồi, mà nặng ở chỗ ít động tác, đối thoại hay bị vướng nhiều vào các cuộc nói chuyện chỉ tay đôi thôi. Thêm nữa, triết luận nhiều. Tác phẩm văn nghệ đều ít nhiều mang một luận lý một triết lý gì. Nhưng nó phải lẩn đi, lẩn như thế nào, đó là cả cái công việc của tác giả. Nhất là lại đưa nó lên sân khấu. (Cần nói, thì cứ phải nói đấy thôi; chứ tôi tin rằng ông Đắc còn

(1) Ông Vi Huyền Đắc có thể cứ lên tiếng ở báo chí Sài Gòn đi.

biết hơn tôi nữa kia...). Trong *Kim tiền* vai chính nặng quá. Với một tài tử kịch nói hiểu biết công việc của họ, thực ra, dồn lời vào riêng vai chính nặng đến thế, chứ có dồn hơn nữa, họ cũng cứ tôn trọng được cái sở thích của kịch tác gia. Nhưng mà đây là đứng về cái khía cân đối nhẹ nhõm hòa điều của kiến trúc cả vở kịch mà bàn về vai chính Trần Thiết Chung. Tôi cho rằng có thể bàn với tác giả rồi đề nghị tác giả, phân phối lại trong cái bảng danh sách nhân vật *Kim tiền*. Và điều chỉnh lại một đôi chỗ trong từng hồi, từng xen, từng vai, và từng câu và từng chữ nữa kia đó (có những tiếng lúc nói nhanh ở sân khấu, cũng dễ thành ra nói nhịu đấy!)

... Nhưng mà lúc này máy sắp lên khuôn sách, và người "chơi" *Kim tiền* phải nghiên cứu việc đạo diễn và diễn viên đang khấp vở cho kịp vào mùa kịch năm nay. Mà tác giả thì lại ở xa. Chẳng nhẽ lại đi dùng hình thức bưu thiếp, và phải viết bao nhiêu "bưu thiếp" vào Sài Gòn mà bàn với ông Vi Huyền Đắc về những chuyện phức tạp tế vi, tổng quát và chi tiết, và dài dòng như thế này!..

Hà Nội, Thu 1957

CON NGƯỜI XÔ VIẾT CON NGƯỜI NGA TRONG MỘT SỐ PHIM LIÊN XÔ

Dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga năm nay, (1959) tại Thủ đô Hà Nội có rất nhiều phim Liên Xô chiếu ra khắp các rạp lớn nhỏ. Riêng tôi, tôi quan tâm đến bộ phim: *Chàng Ngốc, - Con đường khổ thống; - Số phận một con người;* và *Bài thơ biển*. Bốn bộ phim này đều dựng theo bốn tác phẩm lớn của bốn nhà văn lớn. *Chàng Ngốc* của Dostoievsky; *Con đường khổ thống* của Alexéi Tolstoi; *Số phận một con người* của Cholokhov; và *Bài thơ biển* của Dobjenkô. Bốn phim đều hay cả, mỗi phim hay một cách, phim nào cũng đều có những cái riêng biệt của nó và ta đều thích được cả. Nếu đòi hỏi so sánh xem phim nào hơn phim nào, tôi nghĩ làm như thế cũng là giản đơn vấn đề và cũng không trúng cách. Bởi vì nội dung bốn phim khác nhau, bút pháp và ảnh pháp bốn tác phẩm lớn này đều là khác nhau. Nhưng ở bốn phim này, nói gì thì nói nó vẫn có một cái cơ sở chung một cái đầu mối để mà bàn được. Cái đầu mối ấy là con người. Con

người trong phim chiếu; con người trong tác phẩm văn học đem thể hiện lên màn ảnh; con người Nga con người Xô viết qua tình tiết của truyện phim sự việc.

Bốn phim truyện, mỗi phim đều có một câu chuyện riêng một nỗi niềm riêng và những con người đương sự riêng biệt. Bốn câu chuyện ngắn dài khác nhau, bối cảnh xã hội khác nhau, giai đoạn lịch sử khác nhau, cái thiện cái ác ở mỗi phim đều khác nhau, sự chiến đấu nội tâm khác nhau, nhưng nói chung, nhân vật của bốn phim đều phải khổ não rất nhiều trước khi đi tới được chiến thắng. Cái khổ đau con người đó, ở chỗ này con người đã vượt được lên ở chỗ kia còn chưa tự vượt được, nhưng chính nó là cái *đại công ước số* (le plus grand commun diviseur) thấy chung ở bốn phim vậy. Xin lần lượt đi vào từng phim. Trình tự của phim là do tôi xếp sắp lấy theo giai đoạn lịch sử của sự việc. Và trước hết xin nói về phim *Chàng Ngốc*.

*

* *

Dostoievsky sáng chế ra tạo ra *Chàng Ngốc* vào năm 1868, tức là vào cái giai đoạn xã hội Nga đang manh nha nền kỹ nghệ tư bản, sau khi vua Nga vừa bãi bỏ chế độ nô lệ nông dân. Các thứ quý tộc điền địa đang nhốn nháo vì chiếu chỉ bãi nô và nhốn nháo

hơn nữa trong mọi thủ pháp làm tiền buôn tiền. Đồng tiền đồng bạc đồng vàng lúc bấy giờ là lương tâm của thời đại. Truyện *Chàng Ngốc* loáng lên cái ánh tiền bạc đó trên một cái cơ sở nhân tâm đang tối tăm mắt mũi lại vì đồng tiền. Thiên hạ của vua Nga cứ tít cù đèn đi vì tiền, xã hội Nga hoàng cứ mê lú đi vì tiền. Vậy mà có một vị hoàng thân lại rất tỉnh táo trên cả một cái khối đảo điên ấy. Chỉ có hoàng thân Mychkine là không thích tiền, là không búi lên trong cái mớ tiền trong cái đống người hệ lụy với tiền nong. Ấy bởi thế cho nên vị hoàng thân dị dạng và trái đời kia mới được mang tên là *Chàng Ngốc*. Trong một cái xã hội mà trái tim con người chỉ nghe có tiếng xủng xoảng duy nhất của xu hào, trong một cái triều đình ở một nơi kinh kỳ mà mọi người đang trưởng thành lên vì tiền bạc bằng tiền bạc, thấy hiện ra một con người ngây thơ. Con người ngây thơ đến cái mức đần độn ấy dám xem nhẹ cái phú quý của vàng bạc, dám tìm lý do sự sống ở ngoài tiền trên tiền. Đối với tiền, thiên hạ đều khôn cả, đều ngoan cả, duy chỉ có hoàng thân đây là dại, là ngốc là ngộc nghệch. (Cách đặt tên người cách mang tên mình, cũng giống như ở ta có cụ lang Nghệ Hải Thượng Lãn Ông tự xưng mình là *Lão Lười*, lười với con đường tiến thân lười với phú quý, giữa một cái thời Lê mạt vốn rất nhiều tước quận

công và kinh kỳ biến thành một cái chợ công danh phẩm tước).

Chàng "Ngốc" cũng là một kiểu anh hùng Đông Ky Sốt, cũng là một thứ Chúa Cứu Thế, muốn cứu người ra khỏi cái biển tiền đắm người. Biển tiền đắm chìm những chúng sinh tiêu biểu cho lợi nhuận đê hạ như địa chủ quý tộc Totski, như lão tướng Epantchine, như thư ký Gania, như lái buôn Rogojine. Trên đám bùn ấy, lả lay một đóa hoa sen: nàng Nastassia. Nastassia nguyên là một trẻ mồ côi nhà quê. Quý tộc Totski về thăm ấp, bèn đem về nuôi. Nó vốn thiếu gì tiền, nên tung tiền ra mà bồi dưỡng cho Nastassia đủ các môn cầm kỳ thi họa. Nastassia sẵn có sắc, cái sắc ấy mặc dầu mới mười sáu tuổi lem luốc đã không lọt khỏi con mắt quen buôn người của địa chủ Totski. Nay nó bồi thêm cho các sắc nghèo đó một số tài nghệ. Ấy cũng là một cách của tư bản phong kiến phát triển vốn, một cái vốn bắt được giữa trời, một cái vốn "trời cho". Thế rồi bé Nastassia thành một người đàn bà của xã hội thượng lưu. Thế rồi Totski làm cái trò mà Nguyễn Du trong tiểu thuyết lục bát của mình đã cho Mã Giám Sinh làm với Kiều cách đó chừng nửa thế kỷ. Nastassia đã biến thành một trà hoa nữ. Rồi Totski định đá Nastassia đi, cho Nastassia một số tiền làm của hồi môn. Rồi anh nào mê cái số tiền hồi môn ấy thì sẽ làm chồng Nastassia. Có anh thư ký Gania

cũng định "buôn" nàng, lấy nàng và lấy chỗ hồi môn đó để cho vay lãi và ngoi lên bằng cái vốn Nastassia và những lợi tức của nó. Có anh lái buôn thị của lại mang hẳn một số tiền một trăm ngàn đồng rúp đến "mua" Nastassia về làm vợ. Và chung quanh cái sự bỉ ổi mua đi bán lại trên cái vốn sắc đẹp Nastassia ấy, còn có một số nhân-vật-đèn-cù nữa nó làm tăng thêm cái thối inh của xã hội tiền. Anh hãy vứt hộ tôi vào giữa cái đống chó sói ấy một hiệp sĩ mà những kẻ khôn ngoan vừa đểu ác vừa phong nhã kia đều gọi là "thằng ngốc". Giữa cái đám chúng sinh chó sói ăn thịt lẫn nhau ấy, chỉ có hai nhân vật là có bộ mặt con người và có cái tử tâm của con người *chân chính*. Ấy là "Chàng Ngốc" và nàng Nastassia Philippovna kiêu hãnh. Hình ảnh Nastassia, theo lời một số nhà phê bình văn học trứ danh Xô viết hiện nay, thì đó là một trong những chân dung đàn bà Nga cảm kích nhất của văn học Nga cổ điển và văn học thế giới. Cái thiên tài trữ tình, bi thống và đả biếm Dostoievsky nổi lên cũng một phần có dựa vào những sáng tạo như kiểu chân dung Nastassia này.

Phim màu *Chàng Ngốc* không những chỉ trung thực một cách sinh động với tiểu thuyết văn học *Chàng Ngốc* mà còn giúp thêm cho Dostoievsky tố cáo và lên án đồng tiền của xã hội chạy theo tiền với mọi thứ tâm trạng phụ tùng của nó. Kế tục những truyền

thống tốt đẹp của điện ảnh xô viết, phim *Chàng Ngốc* đã trung thực mà phát triển lên mà đúc lại cuốn tiểu thuyết Dostoievsky, và đã vượt lên hết tất cả những phim và kịch dựng trên cơ sở tiểu thuyết *Chàng Ngốc*.

Chàng Ngốc vốn là một tác phẩm văn học kịch tính có rất nhiều, cũng như nhiều phần nhiều chương khác trong toàn bộ trứ tác của Dostoievsky. Trong phim *Chàng Ngốc*, đạo diễn đã phát huy cao độ những đặc tính đó. Có những cảnh xem đến là khó quên được, có những đoạn xem đến càng muốn xem lại nhiều lần. Cái thảm kịch đồng tiền làm mất nhân phẩm người, hủy hoại giá trị con người, bán buôn con người và cuối cùng cuộc sống giả dối lừa gạt ấy đã bị lật tung lên giữa một bữa tiệc, một cách rất là kịch. Những con người it-sì thượng lưu đã bị lật cái tẩy xất lên. Trong một phút say rượu và đau khổ nhất biết mình sắp rời khỏi tay thằng quyền quý giàu có này để sang tay một thằng khác "mua" mình về làm vợ để rồi sẽ giết mình, trà hoa nữ Nastassia đã lần lượt gỡ hết mặt nạ bọn người giả nhân giả nghĩa giả danh giả kia. Mặt nạ rụng xuống, chỉ còn trơ ra những cái mặt thú, những cái diện mạo chó sói mắt ánh lên cái chớp đục của tiền bạc có rồi hoặc mong đang mưu cầu. Nếu Dostoievsky có một chút nào tái sinh lại được để xem hậu thế một trăm năm sau tạo hình cho nhân vật chính của mình, hẳn Dostoievsky cũng phải yên tâm

nhắm mắt mãi mãi với sự chỉ đạo nghệ thuật chắc tay của đạo diễn Pyriev, và nhất là bằng lòng với Yakolev đem máu xương cốt tủy thật đến cho hoàng thân Mychkine - chàng-Ngốc, với Borissova đóng Nastassia Philippovna. Tất cả những tri thức văn nghệ này của kịch viện Vactangov đã yêu quý tác phẩm văn học *Chàng Ngốc*, đã yêu thương tác giả nó, đã cảm thông sâu sắc với đau khổ của một chế độ tiền bạc đã qua đi rồi, đã phản ánh lên tất cả những gì cần ghi lại của một thời khủng khiếp đã lùi hẳn vào dĩ vãng xã hội Xô viết ngày nay.

Và đây cũng là một thành công trong những thành công tốt đẹp nhất của nghệ thuật màn ảnh Xô viết những năm gần đây nhất.

*

* *

Sau phim *Chàng Ngốc*, cái tôi muốn nói luôn và nối liền vào đây là phim *Con đường khổ thống* rút từ pho tiểu thuyết cũng một nhan đề ấy của Alexéi Tolstoi. Pho tiểu thuyết *Con đường khổ thống* gồm ba cuốn viết tiếp nhau thành ba chặng niên hiệu. Cuốn đầu *Hai chị em* hoàn thành năm 1921; cuốn sau *Cái năm Mười Tám* viết xong vào 1928; và cuốn cuối *Bình minh âm trầm* viết xong năm 1941, và đến năm 1943

thì được tặng thưởng giải thưởng Văn học Xô viết. Dựa theo pho tiểu thuyết, Boris Tchirskov đã viết thành kịch bản phim truyện cho một bộ phim màu gồm ba hồi dài.

Phim *Con đường khổ thống* có nhiều người rất chú ý đến vì một số đông đã đọc qua bộ tiểu thuyết này, nhất là các tầng lớp trí thức. Thêm nữa, nội dung tiểu thuyết cũng là một vấn đề quan thiết đến trí thức tiểu tư sản khá phức tạp sôi nổi và hấp dẫn. Có thể tóm tắt gọn gàng cái chủ đề của pho truyện dài của bộ phim này là: trí thức Nga đi với Cách mạng Tháng Mười vô sản; hoặc là: những gian khổ của trí thức cải tạo mình và phục vụ cách mạng.

Sự việc kéo dài qua một giai đoạn lịch sử từ chiến tranh thứ nhất, qua Cách mạng tư sản Tháng Hai, qua Cách mạng vô sản Tháng Mười rồi nội chiến rồi chiến thắng. Nhân vật công nông binh và nhân dân nói chung thì khó mà tính lên đưa lên cho hết được. Giữa một cái quảng đại quần chúng nhân vật ấy, lọt thỏm bốn con người trí thức trẻ tuổi đang ngợp lên vì những cái chói chang ban đầu của Cách mạng. Nhân vật chính của pho truyện của bộ phim là hai chị em Katia Dacha, một chuyên gia kỹ thuật ở một nhà máy tại Pêtécbua, và một sĩ quan cũ. Hai nhân vật kỹ sư và sĩ quan này trở nên anh em rể. Dacha kết duyên với kỹ sư Téléguine và Katia với sĩ quan Rochtchine.

Nhưng mà trước khi họ trở nên hai cặp vợ chồng có hạnh phúc cá nhân ấy, thì họ đã là những con người hết sức đau khổ. Trong bốn con người nhân vật chính, đi vào cách mạng tương đối nhẹ nhõm hơn, có lẽ vợ chồng trẻ Dacha Téléguine. Còn cặp Katia Rochtchine thì nặng nghiệp nặng căn thì vất vả hơn, và Rochtchine có lúc đã chạy sang hàng ngũ địch. Rochtchine là một sĩ quan cũ có ra tiền tuyến đánh Đức; ở mặt trận Rochtchine thấy rõ những giả dối trắng trợn của bọn vua quan và tư sản luôn mồm kêu gọi cứu vớt hô hào cho một nước Nga mục ruỗng. Rochtchine chán nản, thấy khó mà tin được vào một tương lai nào của Tổ quốc Nga. Đi vào đám đông công nông binh, có những lúc Rochtchine ngất ngưởng chơi vơi như một anh cuồng chữ say rượu trên mép một cái vực thẳm, trông rất là hồi hộp. Còn Katia, tức là cô chị, thì nguyên là một người thị thành nhởn nhơ ăn chơi sống với những cái phù phiếm hào nhoáng của thời trang thời thượng, rất đẹp rất duyên nhưng cũng rất là vô tâm vô tính. Ở cái sa lông ở những cái phòng khách thính nhưng gấm rủ của những người trí thức hay tụ họp ở đấy, tiếng động của Cách mạng vang hưởng vào được, cũng thật là bị giảm nhẹ pha loãng đi nhiều quá, nếu không là bị ngừng lại. Riêng Téléguine làm ở nhà máy Pêtécbua sống gần gũi với công nhân, thì có điều kiện để chan hòa tình cảm với

công nhân, nhưng vì không quan tâm đến phong trào công nhân, cho nên ngoài cái việc quý trọng tài và đức lao động chung chung như vậy đối với những con người thợ thuyền, Téléguine chưa biết chút gì về cái ý nghĩa thâm thúy vĩ đại và chính đáng của cuộc chiến đấu của giai cấp công nhân. Còn Dacha, tức là cô em, tức sau này là vợ Téléguine thì lại càng không được biết gì đến Cách mạng đang rung chuyển nước Nga, càng không được biết gì về cơn bão lớn đang thổi trên đất nước Nga báo hiệu một cuộc đổi đời chưa từng bao giờ có trong lịch sử nước Nga. Dacha là một tâm hồn đa cảm, nhưng cũng là một cái tuổi thật là hồn nhiên nhất của một cô thiếu nữ kinh thành. Nay làn sóng Cách mạng cuốn theo bốn con người ấy đi. Giữa một cái biển người nổi sóng Cách mạng, bốn con người nhân vật chính ấy gợi đến những cái gì của phiêu lưu gian khổ của bốn cánh bèo dạt trôi. Nhưng bốn con người ấy vốn là bốn cái tử tâm bốn cái thiện chí. Cho nên cái đau khổ riêng của họ cũng đã phản ánh được cả một quá trình hình thành một cuộc đời mới, một cuộc đời cứ dần dần hướng theo cái ánh sáng của Cách mạng.

Trên màn ảnh, theo dõi hành tung của nhân vật mình đã thuộc qua những lần đọc ở tiểu thuyết *Con đường khổ thống*, thấy có một cái điều này: hễ đoạn nào có hình ảnh cô chị, hoặc cô em, nhất là khi có cả

hai chị em thì, ở sách cũng vậy mà ở phim cũng vậy, đều sinh động hẳn lên. Roufina Nifontova đóng cô chị đáng để cho người xem nhắc nhở luôn, nhưng người ta còn nhớ đến người đóng cô em nhiều hơn nữa. Nina Vesselovskaia là sinh viên kịch viện lần đầu tiên ra màn ảnh trong vai Dacha đã diễn tả được cái phẩm chất thơ ngộ cái tâm hồn thơ ca của một nhân vật chốc chốc lại điểm vài nét nổi loạn lên với những cái bất công vô lý ở quanh mình. Trong tiểu thuyết thấy rõ Tolstoi phải lao động nghệ thuật rất nhiều khi tạo ra hai chị em. Ở phim, tạo ra hình ảnh hai chị em, cũng thấy rõ cái công phu nghệ thuật ấy.

Xem sách và xem phim *Con đường khổ thống*, lại cứ thấy như bên cạnh mình đang có người cứ hỏi gặng mình nho nhỏ bên tai: "Đi với cách mạng thì người trí thức "mất" những gì và "được" những gì?".

*

* *

Cũng như *Con đường khổ thống*, phim *Số phận một con người* cũng là dựng trên cơ sở một tác phẩm văn học của một nhà văn Xô viết tên tuổi. Nếu phim trên cho người xem thấy những khổ đau của con người tiến lên được sau các cuộc chiến đấu nội tâm thì phim *Số phận một con người* cho thấy hết cái tàn khốc của chiến tranh phát xít và xuyên qua chiến tranh, thấy

cái phẩm chất yêu đời của con người Xô viết bất chấp tất cả những gì đã xảy đến với đích thân mình. *Số phận một con người* là một nghệ phẩm màn ảnh tiếp thêm sức cho các lực lượng hòa bình thế giới trong công cuộc chống chiến tranh và bảo vệ hạnh phúc cá nhân hạnh phúc toàn nhân loại. Tác phẩm văn học *Số phận một con người* của Cholokhov viết ra ngắn, nhưng cái tấm lòng của Cholokhov gửi gắm vào đó thật là mênh mông. Cái tình âu yếm sự sống trong *Số phận một con người* thật là không hạn độ. Càng thấy rõ rằng cái lớn trong nghệ thuật không cứ nhất thiết phải là kềnh càng lễ mễ, mà ăn nhau là cái chất chứ không phải là cái số.

Truyện và phim *Số phận một con người* mới nghe thì như là một cái thứ người và việc gì của định mệnh ấy. Thực ra anh bộ đội phục viên Sokolov nhân vật trọng tâm duy nhất của truyện đã cho ta thấy cái gì? Thấy rằng sống là một niềm tin. Tin, hiểu theo cái nghĩa của yêu. Mà muốn yêu tin thì phải có lượng. Độ lượng, bao dung rộng rãi được sự sống, bất kể mọi cái bất trắc bất công cứ tìm mình mà xảy đến, có được cái đức độ ấy tức là nó đòi hỏi mình phải dũng cảm trí tuệ nữa đấy.

Phim *Số phận một con người* rất được số đông khán giả chờ đợi nhiệt tình. Để tìm hiểu thêm Cholokhov quý mến và xuyên qua tác phẩm, sẽ hiểu thêm về phẩm chất con người Xô viết, Bondartchouk

vừa chỉ đạo nghệ thuật vừa thủ vai, tiếp nhận được cảm tình đông đảo. Và đó cũng là một phần thưởng công bằng và cần thiết đối với một tài năng như Bondartchouk mười năm diễn viên và nay lần đầu đạo diễn thành công.

*

* *

Phim *Bài thơ biển* dựng theo kịch phim truyện của Dobjenko được giải thưởng Lénine. Dùng phim để biểu hiện đời sống Xô viết và để phản ảnh con người của xã hội Xô viết, Dobjenko đã có rất nhiều kinh nghiệm. Dobjenko là một bậc thầy, cùng lớp với cái thế hệ đàn anh như Eisenstein, Poudovkine. Một điều đáng tiếc là lúc dựng và quay tác phẩm *Bài thơ biển* của mình, thì nhà biên kịch đã qua đời rồi. Cũng như vợ Tchekhov đã kế tục chồng mà thủ vai kịch do chồng tạo ra cho mình từ lúc chồng còn sống; cũng như vợ Bertolt Brecht tiếp tục dựng các vở kịch của chồng sau khi Brecht từ trần, vợ Dobjenko tiếp tục sự nghiệp của chồng và dựng phim *Bài thơ biển*. Theo chủ quan tôi, phim có hay đấy nhưng người xem vẫn cảm thấy kịch bản còn hay hơn nữa. Không phải vì là coi thường đàn bà làm nghệ thuật khó mà bằng được đàn ông - theo một cái dớp thói tục cổ lỗ - , nhưng quả là như vậy, sáng tác của bà Julia Solntzeva vẫn chưa đạt được cái mức trữ tình vĩ đại, cái mức anh hùng ca

hàm súc trong cốt kịch của chồng mình. Mặc dù thế nhiều đoạn của phim *Bài thơ biển*, đã rất là truyền cảm, phim đã truyền được vào người xem một cái gì lớn lao của "người mới, việc mới, nếp sống mới".

Câu chuyện của cốt kịch phim truyện hay thật đấy, lớn thật đấy. Cái đau khổ cũng như cái yêu đời trong *Bài thơ biển* đều thật là lớn. Và cái cách nhìn cách chọn đề tài cách đặt vấn đề cũng thật là lớn. Lớn theo cái quan niệm bình sinh của Dobjenko, như ông đã có ghi trong nhật ký: "Trong mỗi cuốn phim của tôi, đều có những cảnh biệt ly. Các nhân vật chia tay nhau họ vội vã đi xa, bước chân vào cuộc đời mới, lạ lùng nhưng đầy hấp dẫn và tốt đẹp hơn".

Bài thơ biển ca ngợi một công cuộc kiến thiết trong thời kỳ tiến lên chủ nghĩa xã hội, con người Xô viết vừa cải tạo sông Dniepr vừa cải tạo mình. Con người Xô viết trong *Bài thơ biển* dựng một cái đập thủy điện, dựng một cái biển nhân tạo chứa nước, dựng một cái thành phố mới, dựng một cái làng mới sau khi đánh chìm cả cái làng cũ xuống đáy biển nhân tạo kia. Nhịp sống ở đây ầm ầm máy chuyển người bước, nhân vật chính phụ cứ tính theo hàng ngàn hàng ngàn. Không khí xây dựng thật là đại quy mô, không khí sinh hoạt thật là đại tập thể. Trên bãi cát xưa và ruộng nho cũ, người ta dựng lên thành phố Tân Cacốpca, cái thành phố mới của hai mươi nhăm ngàn nam nữ công nhân mà sổ khai sinh đã ghi được hơn

một ngàn em bé vừa ra đời chào cuộc đời đang mọc lên trên khúc sông mới. Quanh vùng đó, là một khu vực bao la dặm cát bồi cây đầm lầy sẽ tháo nước vào dùng làm hồ chứa nước. Cái biển nhân tạo ấy rộng tới 35.000 mẫu. Cái đáy biển nhân tạo phải dùng sức lao động con người và máy móc làm cho nó phẳng nhẵn đi, phải đánh đi phải chặt đi bảy mươi vạn gốc cổ thụ. Có những nhân vật tích cực tiến bộ, nhưng lúc phải cầm cán dao chặt vào gốc cây giữa nhà mình cũng thấy chùn tay. Ở giữa cái làng cũ sắp đánh đắm xuống biển cả kia, là một gốc lê cổ thụ bóng lá đã rủ che cho năm đời của gia tộc ấy. Bố già bất nhẫn tự tay mình chém vào gốc lê, đã đưa dao cho con. Con là một vị thượng tướng hồi chiến tranh thứ hai đã từng chiến đấu dũng cảm ngoan cường vùng quanh sông này. Vậy mà cầm dao cũng ngần ngừ trước một gốc lê già có cái chùm bóng gia truyền. Sau nhân vật đó phải tự mình giải quyết lấy tư tưởng mình: "Cây lê nhà ta, mái nhà chúng ta, tất cả vẻ đẹp ấy có đáng kể gì khi mà giờ đây mọi người đang định đoạt cho tương lai của đất nước chúng ta tính cho hàng ngàn năm tới?".

Có người lận đận mãi trong nhớ tiếc rồi mới dỡ nổi cái mái nhà cũ. Có người vừa cất nhà mới vừa hát, bố hát con hát. Cũng như có gia đình khác dỡ nhà cũ cũng lầm lì và cất nhà mới cũng lầm lì. Có những nhà nhất định không muốn rời chốn cũ, đấy, muốn dỡ thì

ban chỉ huy công trường cho xe tăng đến mà phá. Cái xe tăng liền húc vào, tường đất nứt ra và bục vỡ, bụi bay mù lên rồi bụi đậu xuống như đậu lên những vết thương mới mẻ xót xa. Trông cái xe tăng dũi tường nhà, nó vẫn cứ nhói vào tim như một hình ảnh của chiến tranh của tổng càn, mặc dầu đã biết rõ ràng đây là phá đi để mà kiến thiết hòa bình.

Cái làng cũ vo vo những tiếng động. Nó không khác một cái bộng ong khổng lồ vỡ tổ, vỡ đi một cái tổ cũ để làm nên một cái tổ mới ở chỗ cao ráo hơn, đẹp hơn. Rồi chân làng rìa làng, nước sẽ vỗ sóng, sẽ có những cái bờ mới, cái bến mới, chân trời rộng ra, cánh buồm sẽ phồng căng lướt, cánh chim nước sẽ vỗ trên một vùng mà bây giờ chỉ mới lem nhem có đất đá mẩu gỗ... Cái đẹp mới rồi đây tất nhiên phải đến phải có, nhưng chỉ phiền một nỗi là rất nhiều người chưa hình dung nổi cái tươi đẹp cao sáng của làng mới của nông trường mới. Mà trước mắt chỉ thấy mất dần đi những cái đẹp cố hữu.

Phim bừng bừng lên cái nhiệt tình lao động tập thể và xây dựng quy mô, máy móc cuồn cuộn, con người vun vút. Cái đau khổ của cái mất đi chen cài vào những cái tươi mới đang sinh thành không ngừng. *Bài thơ biển* kết bằng cái cảnh mọi người lại ra đi. Trên cái biển nhân tạo nước đã mênh mông dâng lên sát những bến bờ mới, là một chuyến tàu thủy đầu tiên xuất hiện chỗ chòm cây mỏm núi này. Người làng làm ăn xa, về thăm làng, nay lại ra đi. Những kỹ sư

kiến thiết cũng lên đường đi tới những khu xây dựng khác. Biển nhân tạo rạng lên những nước mây mới tại một cuộc làm ăn mới của một thời đại cộng sản chủ nghĩa.

Bài thơ biển đưa nước biển bao la vào một vùng xưa nay chỉ có cằn khô. Cái tình xã hội chủ nghĩa cộng sản chủ nghĩa đã chuyển dòng Dniepr thiên nhiên thản nhiên kia thành một thứ nước hữu tình đem lại tươi sáng vui mát cho con người. Cuốn phim cứ chạy theo lia theo một dòng nước đang về, như là kiểu ta xây Bắc Hưng Hải và ta quay Bắc Hưng Hải vậy. Cái hôm nay ta xem của Liên Xô trên màn ảnh, tại sao sẽ không là cái sẽ có trong thực tế tương lai kiến thiết của ta nhỉ! *Bài thơ biển* kích thích sự tưởng tượng của tôi rất nhiều. Và tôi không khỏi không liên hệ đến những công trình xây dựng cơ bản của chúng ta hiện nay. Tôi ngồi trước màn ảnh phim Xô viết mà mong cái ngày *Bài thơ biển* của phim Việt Nam nói về trị thủy miền Bắc Việt Nam trong kế hoạch năm năm tới.

*

* *

Xem qua một số phim vừa kể trên, tôi có cái cảm xúc như vừa dự một buổi thuyết minh của viện bảo tàng Con Người qua các thời kỳ. Trước hết là con người chó sói của thời kỳ sùng bái Thần Tiền (phim *Chàng Ngốc*). Kế đến là con người tự giác tự ngộ về

nhân phẩm mình mặc dù lúc ấy Cách mạng mới là những năm phôi thai (phim *Con đường khổ thống*). Rồi đến con người bảo vệ đời sống nhân loại hạnh phúc nhân loại, con người chống chiến tranh và vô cùng lạc quan (*Số phận một con người*). Và cuối cùng ở phim *Bài thơ biển* thì con người đã là con người đại tập thể đại công hữu, cứ thế mà tiến vào chủ nghĩa cộng sản của cái thế hệ biết đến đâu, thì đổ mồ hôi thật sự đến đấy, và cần tới mức nào thì cứ dùng cho thật là đầy đủ đi. Đời chúng ta rồi là đều có thấy đều được cả đấy. Nhưng, tới cái lúc ấy, ta đừng vội quên những chặng đường tối tăm cũ của nhân loại, với thời kỳ giá người còn tính theo tiền bạc và xã hội tiền đã thoát thai ra *Chàng Ngốc* để phản ứng lại. Thời đại sáng sủa ngày nay của chúng ta hãy nhận lấy *Chàng Ngốc* kia là có phần nào đó và trong lúc nào đó, đã là cái tiền thân của giấc mộng đẹp chúng ta ngày nay!

Phim ảnh vốn dĩ là một nghệ thuật hiện thực hơn bất cứ bộ môn nghệ thuật nào hết. Nó đã phản ảnh về bước đi lên của con người Xô viết. Phim ảnh Xô viết tiến theo với con người Xô viết và càng khẳng định truyền thống hiện thực lành mạnh tươi đẹp của mình.

Tạp chí Văn nghệ *1959 số 11*

TRUYỆN NGẮN LỖ TẤN

(Trích)

Lỗ Tấn dựng truyện ngắn, gồm tất cả hai mươi lăm truyện xếp làm ba tập. Nhiều truyện có thể chuyển sang truyện phim để quay. Một truyện ngắn đã được dựng thành kịch bản điện ảnh và phim truyện cũng mang đúng cái tên nguyên thủy của nó: phim *Chúc phúc*. Ở chương này, tôi muốn bàn về truyện ngắn *Thuốc* của Lỗ Tấn mà theo chủ quan tôi, tôi cho là rất có khả năng thành truyện phim và phim truyện. Trước khi bàn về truyện *Thuốc*, hãy xin nói về *Chúc phúc* của Lỗ Tấn đã dựng lên thành phim màu.

Tôi vốn là một độc giả trọng và mến Lỗ Tấn và đối với một số truyện của Lỗ Tấn, tôi rất thích, có thể đọc đi đọc lại nhiều lần mà vẫn thấy hứng thú, như kiểu người ta đọc đi đọc lại nhiều lần một đoạn thơ. *Chúc phúc* để lại ở tôi một ấn tượng có cạnh góc. Cho tới lúc phim màu *Chúc phúc* ra đời, tôi đi xem ba lần, và sau đó lại về đọc lại truyện. Và cảm thấy tiểu thuyết

văn học và điện ảnh, ra mỗi bộ môn nghệ thuật nó cũng có những cái đặc tính và cái khả năng riêng biệt của mỗi ngành thật. Cũng một đề tài ấy, cũng một chủ đề ấy, cũng một câu chuyện đó với những tình tiết éo le khúc mắc, ra văn chương vẫn có cách thể hiện riêng biệt của nó, cũng như điện ảnh vẫn có một nghệ pháp riêng để đưa cái thực tế đó lên màn ảnh. Có người xem xong phim *Chúc phúc* bảo rằng phim vượt hẳn tiểu thuyết, vì câu chuyện rành rọt hơn, nhân vật đậm nét hơn về cái hướng đi tới, lập trường rõ hơn. Có người thì cho rằng phim chưa đạt được cái sâu thẳm và cái bao la của tiểu thuyết nguyên thủy *Chúc phúc*. Họ vừa kêu vừa bào chữa cho điện ảnh: "Tiếng nói của điện ảnh, bản chất nó không phải là nông nổi hời hợt, nặng ngoại cảnh và nhẹ nội tâm. Trong những cảnh ngộ nhất định nào đó, điện ảnh có những cái sâu sắc và khỏe mạnh hơn văn chương. Cũng như ngược lại, thì hình thức văn chương lại có dư ba và tác động tinh vi bao quát hơn hình thức xinêma".

Chuyển một truyện văn học sang thành một vở kịch bản xinêma để quay phim, thực ra có nhiều cách. Có khi kịch tác gia điện ảnh tôn trọng từng chi tiết từng trình tự sự việc, từng câu đối thoại của nhân vật, từng chi tiết về đoạn gói câu chuyện. Ví dụ như trường hợp Bondartchouk Loukine dựng *Số phận một con người* của Cholokhov. Có khi thì kịch tác gia làm

khác đi, đánh nhòe mảng này, tô đậm mảng kia, đảo lên lộn xuống phớt mặt này của truyện mà nhấn mạnh vào yếu tố kia của truyện, nó cũng là tùy theo cái quan điểm nghệ thuật của người dựng xênariô. Như trường hợp *Chúc phúc* đây.

Ở tiểu thuyết, ngoài nhân vật chính là Tường Lâm, còn có một nhân vật chính nữa mà trong phim không thấy đưa ra. Ấy là nhân vật - tác giả, tức Lỗ Tấn. Nhân vật - tác giả ở tiểu thuyết nguyên thủy rất có quan hệ với nhân vật trung tâm Tường Lâm. Những mẩu đối thoại giữa Tường Lâm và tác giả, mặc dầu là vắn tắt, nhưng có một giá trị đặc sắc trong cái cơ cấu của truyện ngắn *Chúc phúc*. Chính những câu đó tác động mầu nhiệm đến nhỡn quan đến nhân sinh quan của người đọc sách, và chính cái đó tạo một cái khí hậu riêng biệt cho những phong cảnh và tâm tình do Lỗ Tấn cấu tạo nên. Ở truyện phim và phim truyện trên màn ảnh màu, cái ống thu hình camêra (phối hợp chốc lát với phần thuyết minh) đã thay thế cho vai trò nhân vật - tác giả. Và chính vì thế mà phim đã phần nào làm mất đi cái ý vị sâu sắc của văn chương *Chúc phúc*. (Nhắc tới điểm này, cũng là để bật lên khả năng của văn chương, khả năng của điện ảnh nó có những cái khác nhau, mỗi bộ môn nghệ thuật đều bị lệ thuộc vào những điều kiện diễn tả riêng biệt của nó).

Ở tiểu thuyết *Chúc phúc*, chính những câu đối thoại giữa Tường Lâm và Lỗ Tấn đã có một vang hưởng thống thiết vào lòng người đọc. Sách gập lại rồi, mà vẫn văng vẳng dư âm những lời của Tường Lâm. Không riêng gì tác giả Lỗ Tấn phải lúng túng giải đáp cho Tường Lâm, mà ba câu hỏi của Tường Lâm kia cũng là cho tất cả độc giả chân chính của Lỗ Tấn phải bồn chồn. *Chúc phúc* là loại truyện đọc không phải "để giải trí để mua vui", mà nó là loại truyện đọc để mà không thể cầu an trong sự sống, để mà không thể cẩu thả tạm bợ với cuộc sống hàng ngày. Đọc *Chúc phúc*, thấy bồn chồn, muốn tìm thêm một điều gì quan hệ, muốn làm thêm một việc gì có nghĩa lý có tác dụng. Cái giá trị của *Chúc phúc* là thổi cái nghĩa khí vào những tâm hồn yêu sống, lay thức mọi thiện chí, và mớm cái hơi phẫn nộ nó dẫn tới hành động cách mạng.

Chúc phúc theo nghĩa hẹp của nó, là tên một ngày lễ cuối năm, mọi nhà, và nhất là những nhà giàu phong kiến đều cầu quỷ thần giáng phúc cho họ, mặc dầu họ đã vơ vét xí đoạt hết mọi hạnh phúc của chung quanh. Lễ chúc phúc pháo nổ rền trong nhà địa chủ chú Tư chủ nuôi Tường Lâm, pháo nổ ran trên sự chịu đựng đau khổ của số đông nông dân Trung Quốc trước đây, và "giời đất quỷ thần đã hâm hưởng những rượu thịt và hương khói, đều say gật gù đi khệnh khạng

giữa khoảng không, sẵn sàng ban phát cho mọi người ở Lỗ Tấn những hạnh phúc vô ngần". Phim ảnh đã nhấn mạnh vào những cảnh nổ pháo lấp liếm của một thứ hạnh phúc giả tạo này. Và ba lần hành lễ Chúc phúc khét lẹt inh tai và khói mù pháo tan xác, cũng là bật lên ba cái đoạn đời tôi đòi Tường Lâm lộn ra lộn vào cửa nhà địa chủ ác nghiệt. Cái mảng này, tôi cảm thấy cái ưu thế của khả năng điện ảnh trong việc phản ánh thực tế *Chúc phúc* hơn hẳn câu văn của truyện nguyên thủy. Ở phim, cũng thấy bật rõ lên cái phẩm chất của Tường Lâm, một người đàn bà nghèo, thiết tha với lao động, thiết tha với đời sống có hạnh phúc. Ở phim cũng bật tóe lên cái dơ bẩn và tàn khốc của phong kiến đối với tất cả những người đàn bà nghèo của Trung Quốc phong kiến: người phụ nữ lao động chỉ là một hóa phẩm dùng chưa hỏng đã vứt bỏ, một thứ hiện vật bán đi mua lại. Người ta bán đi một người con dâu trưởng để đi mua một người con dâu thứ cho em chồng Tường Lâm, người ta bóc lột một người đầy tớ gái cho tới lúc Tường Lâm đó kém sức lao động thì tống ra khỏi cửa cho nó phải trở nên một người ăn mày chết đường.

Ở truyện, cái đoạn người ăn mày Tường Lâm hỏi thẳng tác giả ba câu hỏi, nó chính là cái bi thống cao độ của văn chương *Chúc phúc*. Và đấy cũng là cái chỗ phải nói trắng ra là điện ảnh thua hẳn văn chương,

ảnh pháp của điện ảnh có cao tay đến bực nào đi nữa cũng khó mà thể hiện được.

Lỗ Tấn vốn là người đinh ninh rằng văn nghệ là thuốc cứu bệnh, và muốn lấy văn nghệ chữa cái bệnh tinh thần của dân tộc mình. Ông thầy thuốc Lỗ Tấn đã gặp con bệnh nặng Tường Lâm, và cái kẻ ăn mày đói khát hạnh phúc ở cuộc đời thực tại ấy liền chụp lấy mà hỏi luôn nhà kỹ sư tâm hồn Lỗ Tấn: "Sau khi một con người chết đi rồi, thực ra còn có linh hồn hay là không có?". Nhà kỹ sư tâm hồn phải miễn cưỡng trả lời một cách khẳng định, thì Tường Lâm lại hỏi dồn: "Vậy thì cũng phải có địa ngục chứ?". Rồi lại dồn nữa: "Vậy thì những người cùng trong một nhà mà chết đi thì có thể gặp mặt nhau chứ?". Sau khi hỏi xong thì mụ Tường Lâm yên tâm mà đi ra khỏi cuộc sống. Sau khi trả lời gượng gạo xong thì Lỗ Tấn cũng vội bứt đi khỏi cái nhà có kẻ vừa giết người vừa nổ pháo ăn mày phúc đức với quỷ thần. Chỉ có những người độc giả chúng ta là không an tâm chút nào, là không bỏ đi đâu được, vì những câu hỏi của nạn nhân Tường Lâm day dứt đuổi theo mình như những lời giối giăng để lại cho người đọc cứ ám ảnh mãi không thôi. Cái hay của truyện, cái lớn của truyện, cái ý vị của truyện cũng là ở đó. Theo tôi, ở phim, vắng hẳn cái ý vị của cái ám ảnh tích cực đó. Và đây cũng là cái chỗ vừa giống nhau vừa khác nhau giữa một cái

truyện ngắn *Chúc phúc* và một cái phim truyện *Chúc phúc.*

Nếu mà cho phép đi sâu vào chi tiết trong quan hệ giữa tiểu thuyết *Chúc phúc* nguyên thủy và truyện phim phát triển ra, thì có một vài điểm thứ yếu mà nhân đây tôi cũng muốn động tới. Có những chỗ phim tô đậm lên như cảnh hạnh phúc Tường Lâm Hạ Lục làm ăn và vui cái vui, mong cái mong của người dân lao động bình thường; như cảnh ghép hai cái chết Hạ Lục và A Mao dồn dập vào một lúc để tăng thêm mật độ cho cảnh ngộ oan trái: tôi cũng đồng tình với cách đó. Nhưng có những chỗ phát triển mà tôi phân vân tự hỏi xem ta có nên phát triển như vậy không. Chẳng hạn như cái đôi câu đối kèm hai bên bức đại tự chữ "Thọ" treo ở nhà địa chủ chủ nuôi chị Tường Lâm. Trong tiểu thuyết, Lỗ Tấn nói rành rọt là *"hai bức liễn con thì một đã rơi xuống, cuốn lại phồng phồng trên chiếc bàn dài, một thì còn treo, nó là "Sự lý thông đạt tâm khí hòa bình"*. Trong phim thì lại cả hai bức cùng treo, rành rọt cả hai vế đối và theo kịch bản phim thì vế đối sau có những chữ *"Phẩm tiết tường minh đức tính kiên định"*. Đây là Hạ Diễn phát triển ra, sáng tạo ra vế này, hay là tìm thấy vế đó ở trong bản thảo cũ nào của Lỗ Tấn? Cho là ở nguyên cảo *Chúc phúc* Lỗ Tấn có làm cả hai vế câu đối, thì có nên cho treo lên đủ cả đôi liễn, khi mà ở văn bản đã ấn định, Lỗ

Tấn đã chua rõ "*một bức đã rơi xuống cuộn phồng phồng lại*". Sự thật đây chỉ là một chi tiết nhỏ nhưng cái chi tiết ấy lại do chính tay Lỗ Tấn ghi vào văn kiện. Lỗ Tấn thường nói rằng tiên sinh không bối cảnh, không tả tỉ mỉ, đối thoại không dài dòng. Và tiên sinh dẫn chứng rằng đó là cái truyền thống dân tộc Trung Quốc: ở kinh kịch, chẳng là như vậy sao? Sân khấu không có bài trí phông cảnh, chỉ có vai tuồng là cái chính[1]. Một người đã chủ trương như thế, đã có ý thức như thế về phương pháp diễn tả tân hiện thực, một khi phải sử dụng chi tiết cụ thể, hẳn là phải có một dụng ý nào đó.

Ở rạp chiếu bóng ra, tôi tìm đến một hiệu cao lâu nhỏ của Hoa kiều Hà Nội. Ngồi trong hiệu ăn, lại cứ thấy phảng phất cái không khí truyện của Lỗ Tấn. Cái bà đi đi lại lại ở bếp than lò xèo xèo khói mỡ kia, trông hình thù sao cứ gợi gợi một cái gì của Tường Lâm nhỉ! Cái ông già bán phá sang ở ngoài phố chạy vào đây bán cho khách đang nhấm rượu, dáng điệu sao cũng cứ gợi gợi đến một Khổng Ất Kỷ Khổng Ất Dĩ nào! Đủ thấy cái bút lực của Lỗ Tấn thừa sức đưa nhân vật mình qua mọi thời gian và qua nhiều biên giới, biên giới của bất tử. Hiệu cao lâu ồn ào, nhưng

(1) Theo Vladimir Dneprov, bài "Phương pháp và những bút pháp" ở Tạp chí *Văn học Xô viết*.

trong đêm lạnh tôi tưởng như vẫn còn nghe nổ rền những tràng pháo *Chúc phúc* bắt đầu châm ngòi từ ban nãy, từ trong bóng tối của các rạp chiếu bóng Thủ đô đang chiếu *Chúc phúc*. Chao ôi, những tràng pháo của dĩ vãng, những tiếng pháo Chúc phúc đã thuộc về lịch sử! Tiếng pháo ấy nổ ở Thiệu Hưng Hàng Châu quê Lỗ Tấn cách đây gần nửa thế kỷ, nhưng tại sao tôi cũng thấy nó như là rền kêu trong cái tuổi trẻ của tôi nó cũng đã từng có nhiều mảng xám xám và nhạt nhẽo một cách đen tối. Tôi cầm chén rượu nhìn đêm lạnh ồn ào, thấy nhớ Lỗ Tấn như là trước đây chính mình đã có lần nắm vào bàn tay của đích thân Lỗ Tấn.

Văn phẩm Lỗ Tấn gồm nhiều mặt thể tài văn học. Riêng về tiểu thuyết, thì những truyện này thường mang cái hình thù truyện ngắn. Song le có những truyện của Lỗ Tấn - theo chỗ thiển nghĩ của tôi - về danh và hình thì gọi là truyện ngắn nhưng bản chất đúng là cái cốt của truyện dài. Không phải cứ đem tãi rộng ra hoặc đem pha loãng ra như cái kiểu bỏ một quả lê Trương Công Nghệ vào nồi ba mươi đầy nước ninh, thì nó sẽ thành ra truyện dài, mà thu gọn nó về đem cô nó lại thì nó thành truyện ngắn. Ở đây tôi muốn nói rằng có một số truyện ngắn rất đúc của Lỗ Tấn có thể gợi đến không khí truyện dài, nó tiềm tàng một sinh lực đòi hỏi sự phát triển, nó gợi đến bút

pháp truyện dài và kích thích kỹ thuật truyện dài. Cũng như một số truyện ngắn khác của Lỗ Tấn lại rất nhiều chất liệu về kịch nói, về điện ảnh, về các môn nghệ thuật tạo hình. Dưới một hình thái khiêm tốn nhưng bừng bừng nhiên lượng dưới cái danh từ nhẹ nhõm truyện ngắn, tiếng nói của Lỗ Tấn có sức dội tới và kích động những bộ môn nghệ thuật khác. Có lẽ đấy cũng là một cái chuẩn nếu không là một cái dấu hiệu để nhận chân những thiên tài văn nghệ. Và đấy cũng là khía để kính yêu thêm Lỗ Tấn. Nội dung tư tưởng của một số truyện ngắn Lỗ Tấn hình như đang chờ tiếng hòa điệu của các thể tài các bộ môn văn nghệ khác, nhất là chờ ở sân khấu và màn ảnh. Tôi không biết lúc viết ra cái truyện ngắn *Chúc phúc* cách đây ba mươi lăm năm cho tới lúc Lỗ Tấn vĩnh biệt phần đời để bước lên phần Bất Diệt cách đây hai mươi ba năm, không biết lúc học thuốc ở Nhật và xem chiếu bóng ở trường thuốc chiếu lên những con vi trùng bệnh, có khi nào Lỗ Tấn nghĩ rằng sau này, từ tờ giấy, văn của mình sẽ chuyển thành bóng người cử động hành động trên màn ảnh để phát triển cụ thể và linh hoạt hơn nữa cái phần nộ cái khí tiết của mình gửi gắm vào cuộc sống Trung Quốc? Điều ấy tôi không được rõ, nhưng cái mà tôi thấy được rõ ở tiểu thuyết Lỗ Tấn là một số truyện ngắn Lỗ Tấn có rất nhiều kịch và tính điện ảnh. Tôi muốn bàn sang cái truyện

ngắn khác của Lỗ Tấn. Một cái truyện ngắn Lỗ Tấn khác mà tôi cho là phẩm chất nó chứa đựng nhiều chất liệu điện ảnh. Truyện ngắn *Thuốc* (hoặc *Vị thuốc*) trong tập "*Nột hám*" của Lỗ Tấn. Ví đem dựng truyện *Thuốc* lên thành phim, thì phim truyện *Thuốc* sẽ thành công không kém gì *Chúc phúc*. Mà tôi tin nó còn có thể tác động quần chúng mạnh hơn *Chúc phúc* về ý thức về tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, bồi dưỡng thêm phẩm chất chính trị và phát huy thêm nữa những cảm tình cách mạng.

Truyện *Thuốc*, như tên truyện đã trực tiếp gợi lên, là câu chuyện của một số người tìm thuốc bán thuốc và uống thuốc (đúng với truyện, thì là ăn thuốc). Thuốc chữa bệnh lao. Con bệnh là một đứa nhỏ bị lao. Người bán thuốc là một thằng cha đao phủ. Vị thuốc lấy ở máu tim một chính trị phạm vừa bị thi hành án tử hình. Mới nghe tưởng đâu như *Thuốc* là một truyện của văn phái siêu thực kỳ quái hoặc của một trường phái tượng trưng nào, nhưng chính là một truyện hiện thực phản ánh thực tế Trung Hoa cách đây nửa thế kỷ. Đọc xong nó, ví người độc giả kia có là một anh cầu an yên thân, cũng cứ thấy nó day dứt thế nào ấy. *Thuốc*, đọc xong gấp lại, càng thấy bồn chồn cái bồn chồn của loại truyện *Chúc phúc*.

Trước khi đi thêm vào cơ cấu và phẩm chất truyện *Thuốc*, ta cũng nên nhớ lại một chút về con người và

những hoài bão sinh bình của tác giả tiểu thuyết *Thuốc*. Hẳn những độc giả của Lỗ Tấn kính yêu, hẳn những người nghiên cứu nhiều ít về tiểu sử văn hào Lỗ Tấn đều nhớ rằng lúc sống, trước khi chọn nghề văn, Lỗ Tấn đã đi vào một nghề khác nó cũng rất gần gũi với sự sống như nghề văn. Lỗ Tấn đã từng học thuốc, đã học trường thuốc ở Nhật Bản, mong rằng sau này về nước, sẽ mang cái nghề ấy ra mà cứu người mà chữa chạy cho đời sống quanh mình. Về mặt này thấy đời Lỗ Tấn có một cái gì đáng yêu quý nó giống như cuộc đời văn hào Nga Tchekhov vậy.

Nhưng Lỗ Tấn đã bỏ y tế một cách có ý thức, mà chạy sang văn nghệ cũng rất là có ý thức. Đành thôi không đi theo con đường của Hoa Đà, Lỗ Tấn có bảo rằng: "... Tôi thấy học thuốc cũng không phải là việc cần kíp: hễ là thứ quốc dân hèn yếu, thì dù cho thân thể có mạnh mẽ đến đâu, vạm vỡ đến đâu, cũng chỉ có thể làm tài liệu và khán giả của cuộc thị chủng không có ý nghĩa gì hết, đau và chết đi bao nhiêu kẻ, cũng không cần cho đó là sự đáng buồn. Thế thì cái điều cần kíp thứ nhất của chúng ta là ở sự biến đổi tinh thần của họ, mà muốn biến đổi được tinh thần, bây giờ tôi nghĩ không gì bằng dùng văn nghệ...". Nhìn ra chung quanh một cái xã hội Trung Quốc trước và sau Cách mạng Tân Hợi, trước và sau phong trào Ngũ Tứ (4-5-1949), Lỗ Tấn thấy không biết bao nhiêu là con bệnh thời đại, người nước và thế nước đều đắm

chìm trong u mê oan trái. Bóng tối lễ giáo phong kiến trùm lên thời bệnh. Xã hội nấu nung một áng khổ, buồn, cái môi trường ấy cứ ngày tấy lên như một nhọt bọc khổng lồ, như một ung thư gan ruột. Ông thầy thuốc Lỗ Tấn đã cầm bút. Lòng sôi lên yêu dấu nhưng tay lạnh lùng, óc tỉnh táo. Lỗ Tấn giải phẫu. Nghệ thuật và phẫu thuật. Đoản thiên tiểu thuyết *Thuốc* là một chặng của một quá trình giải phẫu ấy. Truyện *Thuốc* nằm trong một tập tiểu thuyết mang một nhan đề thật là hàm dưỡng thật là kích động nhất là đối với số độc giả Trung Quốc nào mà lòng chưa tuyệt đối dửng dưng với mọi bệnh trạng mình. Ấy là tập "Hò reo". Hò reo lên cùng người đồng bệnh đồng điệu, hò reo làm hậu thuẫn cho các lực lượng chính trị mới, hò reo mà chẩn mạch, hò reo mà gọi bệnh mà kê đơn cho một nước Trung Hoa phong kiến nửa thuộc địa và mại bản. Trong cái khí hậu ẩm ướt một thứ máu lạnh lên mốc như thế, trong cái không khí lịch sử ấy, ta đọc truyện *Thuốc*. Truyện *Thuốc* , rất có tính kịch và theo chủ quan tôi, đưa lên màn ảnh rất có triển vọng. Cũng là thể truyện ngắn như *Chúc phúc*... nhưng lại còn ngắn hơn nữa. Nó ngắn, vì chất nó đúc lại, nó hội tụ lại những cái gì là sự sống bị trùm bít và phủ lấp đi. Truyện *Thuốc* là thứ truyện có tính chất phát động quần chúng nổi lên, và như tôi hằng nghĩ và nói, nó có tác dụng xô nhào các thứ tượng đá tượng đồng xây trên vô lý trên bất công và trên áp bức bưng bít. Nó

giông giống cái kiểu thơ - mìn nổ chậm của Bertold Brecht. Truyện chia thành bốn đoạn. Tôi tạm tóm tắt câu chuyện lấy thuốc xin thuốc bán thuốc ấy.

Ấy là một đứa trẻ bị ho lao. Bố mẹ con bệnh lao mở tiệm trà và cũng mê tín như số đông ở nước Tầu hồi ấy. Chủ tiệm tin rằng máu người sẽ chữa được bệnh lao phổi. Những dịp có án chém tù là cơ hội có một không hai để mua thứ thuốc máu. Đao phủ đã chốc lát trở nên một thứ ông lang có người đặt thuốc từ trước.

Không hiểu tại sao cứ đến mùa thu người ta mới đem chém người. Gọi là thu quyết. Vậy là một buổi sớm mùa thu, chủ tiệm ra pháp trường mua "thuốc" từ tay đao phủ, đem về cho con. Nhưng máu người chết chém vẫn không chữa khỏi chứng lao như họ mê tưởng. Cho nên mặc dầu có dùng đến thuốc máu, đứa bé lao vẫn chết.

Ấy là truyện xảy ra trong một mùa thu tử hình. Kế đến một ngày mùa xuân tiếp thừa cái mùa thu đó. Lại cũng vẫn cảnh buổi sớm. Cuối cảnh là một bãi tha ma. Nhân vật nếu không kể cả những người chết trong mả dưới mả, thì vẻn vẹn chỉ có hai người. Hai bà mẹ. Bà mẹ thứ nhất chính là người đã tin và đã mua máu tử tù làm thuốc hoàn sinh cho đứa con đang nằm trong cái mả mới kia. Bà mẹ thứ hai, chính là người đã sinh ra người con bị chết chém, chính là mẹ cái người mà máu mất đầu đã được bán đi làm thuốc

chống lao. Hai bà mẹ. Hai nấm mộ trong một ngày tết Thanh Minh mà một thì có bó hoa. Một mẩu đối thoại ngắn giữa hai người mẹ. Một đoạn độc thoại của bà mẹ tử tù tự hỏi sao mộ con mình lại có hoa tươi, thân thích bạn bè sợ liên luỵ, còn ai dám thăm viếng đưa hoa: "Vậy thì, thế là thế nào?". Hết.

Nét lớn câu chuyện có vậy, mạch lạc truyện dung dị, nhưng sự việc bên trong rất phiền phức. Phải nói luôn ra rằng người bị chém trong truyện đây là một người hoạt động cách mạng mà để tránh kiểm duyệt, Lỗ Tấn đã phải thay đổi tên họ và kín đáo bóng gió mà biểu hiện. Máu chiến sĩ cách mạng, sự mê muội đương thời đã biến thành ra thuốc nước, thành bánh bao, thành thứ nước chấm, chấm cái bánh bao vào (như ta thì có thể nói: chan máu vào bát cơm và và ùa đi) mà nuốt để chống lao. Cái bánh bao còn nóng máu người ấy "đầy rẫy một mùi thơm quái lạ" đến nỗi những người đói bụng chung quanh phải kêu lên "Thơm quá! Món điểm tâm gì thế?". Cái bánh bao tẩm máu cách mạng, vỏ cháy sém, trong tay những người nghèo khổ lạc hậu, "phụt ra một luồng hơi trắng" và con bệnh thiếu nhi cầm lấy cái bánh bao dính máu "như là tóm được tánh mạng mình". Từ cái bánh-bao-vị-thuốc-máu, truyện lại hết ở một cái nghĩa địa mà mồ mả kẻ chết chém kẻ nghèo hèn đều san sát như "bánh bao của nhà sang trong khi làm lễ chúc thọ".

(tôi gạch dưới câu này. Ng.T) Chua thay! Khích nộ thay! Dữ thay! Cái nhìn tạo hình của Lỗ Tấn, tôi phải gọi là bậc thầy, cái nhìn tạo hình của Lỗ Tấn, ở một vài cái chấm phá, y hệt lối khắc bản gỗ và hao hao một cái gì của Cổ Nguyên Như dựng thêm không khí cho những cái-mả-bánh-bao. Lỗ Tấn khắc nét gỗ mộc bản vào cái nghĩa địa của người bất đắc kỳ tử: "cỏ khô đứng thẳng như những sợi tơ bằng đồng", hoặc "giữa cảnh trơ trụi, rụt cổ con quạ trông như là bằng sắt đúc". Rồi "trên nấm, cỏ còn chưa khô", lại thấy "rõ ràng có một vòng hoa đỏ và trắng trùm lên", cho đến nỗi chính bà mẹ hiền người nằm dưới đó cũng phải lêu lên rằng: "Hoa này không có gốc, không phải tự nó nở ra... Trẻ con cũng không đến chơi. Còn bà con họ mạc cố nhiên là không đến rồi. Vậy thì thế là thế nào?". (Tôi gạch chữ cố nhiên. Ng.T). Cái câu "như thế là thế nào", trong đoạn cuối truyện láy đi láy lại như là một điệp khúc nó cũng tác động đến cảm nghĩ của người đọc y như điệp khúc kể khổ trong *Chúc phúc*: "... Tôi thật khờ, khờ quá... Tôi chỉ biết lúc sa tuyết, những thú rừng không có gì ăn trong hốc núi, nó mới xuống đến làng. Tôi có ngờ đâu qua mùa xuân rồi...". Trong *Chúc phúc*, cũng là một bà mẹ đau khổ, bâng khuâng mà tự trách. Trong *Thuốc*, lại một bà mẹ đau khổ khác, cũng vấn vương mà tự hỏi "như thế là thế nào?". Người đọc yên sao được trước những câu hỏi

như thế của nhân vật truyện. Hình như nhân vật truyện hỏi thẳng ngay vào chính mình. Có những câu hỏi của nhân vật nó ám ảnh độc giả rất là bền lâu. Tôi đọc truyện *Thuốc* cách đây lâu và tồn tại mãi trong đầu một câu hỏi đó của bà mẹ nước Tàu cũ. Cho tới một ngày gần đây, tôi đọc một bài thơ ta gửi từ miền Nam Việt Nam ra đăng ở tạp chí Văn nghệ miền Bắc. Bài thơ *Mộ anh hoa nở* của Thanh Hải. Tự nhiên, tôi cảm thấy như có mối liên quan thiêng liêng gì giữa hai sự kiện văn học rất là xa cách nhau trong không gian thời gian. Tôi cảm thấy như lời và ý thơ *Mộ anh hoa nở* (làm ra trong năm1956) là để giải đáp trực tiếp cho một bà mẹ Trung Quốc khoảng năm Tân Hợi thấy vòng hoa đỏ và trắng trên mộ con mình mà cứ tự hỏi mãi rằng "như thế là thế nào? Sao lại còn có ai dám đến tận đây mà đặt hoa?". Tôi trích bài thơ *Mộ anh hoa nở*, coi đó như trả lời câu hỏi của bà mẹ ở truyện *Thuốc* nọ:

....
- Thằng này là cộng sản
Không được đứa nào chôn!
.....
Mộ anh trên đồi cao
Cành hoa này em hái
Vòng hoa này chị đơm
...

Bông hồng nở và nở

Hương thơm bay và bay

...

Bông hồng đỏ và đỏ

Như máu nở thành hoa

Trong một truyện ngắn của Lỗ Tấn, thường thấy rằng cái ngắn ấy chứa chất bao nhiêu sự sống, bao nhiêu là cuộc đời nhân dân lao động Trung Hoa úa héo đi như đám cỏ bốn nghìn năm bị đè dưới đá tảng lịch triều. Lỗ Tấn viết truyện ngắn, đứng vào chỗ cái đám cỏ úa ấy mà viết, và muốn đem sinh khí sự sống nguyên chất đến cho cỏ kia xanh tươi lại thổi lùa cái chất sống tiềm tàng vào cho đám cỏ hất hòn đá kia đi mà vồng ngọn lên. Truyện *Thuốc*, theo tôi nghĩ đã đem được cái xanh rất khỏe vào đám cỏ úa, cái đám cỏ lụi của nước Tàu cũ, của nước Tàu xưa mà quần chúng đông đảo còn bị sống trong u tối và mê tín. Truyện *Thuốc* cũng như những truyện khác trong các tập *Hò reo* và *Bàng hoàng*, mới đọc, thấy nó như u uất bi phẫn suông, nhưng thực ra nó phát động ý thức cách mạng và báo hiệu một bình minh, cái bình minh sau mỗi làn đêm sầm tối hẳn lại. Trong truyện *Thuốc*, cái người bị chém đầu kia, thật ra vẫn không chết, cái tinh thần người ấy vẫn còn sống trong chung quanh, vì hoa vẫn tươi trên mộ, đúng như Lỗ Tấn vẫn thường

nói: "Người chết chỉ thật là chết, khi nào họ chết hẳn trong lòng người sống".

Trở lại cái phần tính nghệ thuật của truyện *Thuốc* viết ra từ trước ngày Ngũ Tứ một tháng. *Thuốc* tuy là phong cách truyện, nhưng phẩm cốt thật là của sân khấu và màn ảnh. Thời gian và không gian của *Thuốc* rất được lọc chọn công phu. Ở *Thuốc* có cả một ngày mùa thu và một ngày mùa xuân. Có ba buổi sáng sớm. Mỗi buổi sáng nằm ở một bài trí khác nhau. Một buổi sớm pháp trường. Một buổi sớm tiệm trà. Một buổi sớm bãi tha ma. Buổi sớm pháp trường mở đầu cho buổi sớm tiệm trà, đông người và đều ồn ào hơn buổi sớm nghĩa trang. *Thuốc* dựng cái không khí tiệm trà Trung Quốc thật là độc đáo. Tôi chắc chắn không phải là do ngẫu nhiên mà Lỗ Tấn lồng truyện vào cái khung tiệm trà điển hình của cuộc sống Trung Quốc. Giữa cái tiệm nước, - cái nơi tụ họp hàng ngày của nhiều thứ người đủ các tầng lớp xã hội, - nghênh ngang một anh đao phủ đang dương dương tự đắc về chỗ máu đem từ pháp trường vào đây.

Với tất cả những điều kiện tạo hình sẵn như thế trong truyện *Thuốc*, với tất cả một nội dung tư tưởng mà tôi cho là dựng được người đọc lên mạnh hơn cả *Chúc phúc*, tôi thấy thèm làm phim truyện cho truyện *Thuốc* quá. Bởi vì tôi vẫn tin rằng trong một số trường hợp nhất định, điện ảnh có khả năng hỗ trợ cho tác

phẩm văn chương. Và điện ảnh có một cách để diễn tả được một số khía cạnh của vấn đề của câu chuyện mà ở văn học nó chưa bật lên thật là cụ thể, thật là trực tiếp bằng khối hình và ảnh động. Tôi rất tin ở cái chất tốt của truyện *Thuốc* về tính liệu điện ảnh. Và song song với truyện văn học, phim *Thuốc* rồi sẽ làm cái việc truyền cảm về tư tưởng và nghệ thuật của Lỗ Tấn một cách có hiệu lực.

Tôi cũng chỉ mới được đọc Lỗ Tấn một phần nào thôi, và am hiểu Lỗ Tấn cũng mới có bấy nhiêu thôi. Nhưng, về tiểu thuyết Lỗ Tấn, tôi có thể tự nhận gọn ghẽ ngay rằng tôi không bỡ ngỡ chút nào với nhân vật truyện Lỗ Tấn. Có lúc tôi đã tự nhủ rằng hình như mình đã từng chung chạ va đụng với những nhân vật này ở quanh quất đâu đây. Hình như tôi cũng đã phần nào sống quen thuộc lắm với cái không khí tỏa lên ở các truyện Lỗ Tấn. Phải chăng đấy là cái lớn và cái tài tình của người sáng tạo Lỗ Tấn? Mắt đọc, mà lòng mà chân mình cứ bước theo mãi vào cái thế giới Lỗ Tấn - một cái thế giới thức gợi sự khám phá thêm nữa của xinêma.

Văn học, *tháng 10-1959*

LŨY HOA

Mấy năm gần đây, Nguyễn Huy Tưởng và tôi hay trao đổi với nhau cảm nghĩ của mỗi người về tình hình chính trị về tình hình nghệ thuật. Của ta, của bạn. Cả của kẻ thù nữa. Có câu gì, có đoạn nào lấy được ra ở tài liệu nào, ở sách nào, thường hay chuyền lại cho nhau. Trao đổi xong, rồi phê phán, phát triển lên một cách say sưa lý thú; có khi cả hai im đi mà mỉm cười; có khi cùng lịm đi trước những đột ngột của tài liệu.

Một dạo đó, tôi và Tưởng lại hay bàn tán về cái chết, cái chết của một thằng người cũng như cái chết của một số đấng người. Tưởng hay đọc sử, những gì về sử, những con người lịch sử, sự kiện lịch sử, những câu nói lịch sử. Tôi rút sổ tay đọc cho Tưởng nghe một câu vừa ghi được ở một cuốn luận về một nhà thơ lãng mạn Âu châu: "... Ngay cả đích thân cái chết cũng không thể làm ngừng đập trái tim những nhà thơ lớn. Cho nên những thi hào là thuộc cả về hiện tại và cả

của quá vãng. Chính chỗ đó là cái cơ sở để phân biệt sự khác nhau giữa một sự kiện văn học với một sự kiện lịch sử. ..". Tưởng định lấy bút chép vào sổ riêng để làm quà cho một bạn phê bình, nhưng trời đẹp, buổi tối ngoài đường, buổi tối trên trời đang đẹp quá, chúng tôi vội rủ nhau xuống đường.

Hãy để đó câu văn, đêm Hà Nội trên vòng hồ đang nhiều vẻ như thế kia, văn chương nào sánh bằng. Mà đi bộ thôi, vứt xe đạp đó, đi bộ thôi, cả ngày đạp mãi rồi. Đi vào những ngóc ngách phố cũ, đi quanh ven hồ. Có buổi hai người chả lên tiếng nào. Tôi lặng lẽ đuổi theo những hình ảnh Tây Bắc vẫn đem theo luôn mình; tôi biết chắc Tưởng cũng đang lặng lẽ mà cấu tạo thêm quan hệ cho nhân vật tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* dựng lại không khí chiến đấu của Trung đoàn Thủ đô giữa Hà Nội 1946-47. Để đổi không khí, Tưởng đang đi, dừng lại, chỉ bóng cây, trêu tôi: "Ông là tác giả bài *Cây Hà Nội* đấy nhỉ!". Tôi trả miếng luôn: "Ông có định in lại *Một ngày chủ nhật* của ông nữa không? Cũng là tình hình chung cả đấy thôi mà!". Hai thằng cười bù khú; giá mà chúng tôi là hai cô gái làng quê, thì phút lý thú đó, phải chồm vào nhau mà đấm thùm thụp vào lưng nhau như hai người đàn bà nông dân chân chính vẫn hay đấm yêu nhau!

Đi chơi suông chơi chay với nhau giữa phố vắng Thủ đô, chúng tôi vẫn thỉnh thoảng nói đến cái chết

trong cõi văn thơ. Thơ *Thần Chết và cô gái* của Goócki, truyện Sêkhốp viết về cái chết của lão bảo thủ Bêlicốp mang áo bao mà Staline rất thích, mà Staline có nhắc tới ở cuộc họp Đảng bộ vào thời kỳ sắp tiến hành kế hoạch năm năm. Rồi đến truyện Thụy Điển *Xe bò của thần chết và anh say rượu* của nữ sĩ Selma Lagerloff. Rồi hình ảnh cái sọ dừa Hăm-lét của Sếchxpia, vân vân. Nguyễn Huy Tưởng chặc lưỡi: "Cái câu của Lỗ Tấn mà chả gớm à: Người chết chỉ thật là chết khi nào hoàn toàn không còn sống trong lòng người sống nữa". Tôi liền khoe luôn thơ Bồ Đào Nha cho Tưởng nghe, có những bài thơ Bồ Đào Nha nói về cái chết cũng nghênh ngang lắm. Như bài thơ *Viết, tức là chiến thắng cái chết* đại ý nói rằng: "Độp một cái hoặc chậm trễ, một hôm nào đó, cái chết sẽ dẫn xác tới. Nhưng có một hiện vật, có một thứ mà cái chết không bẻ đi nổi, không nghiền được ra tro bụi, bàn tay giá lạnh cái chết không có quyền lực gì cả. Ta biết cái chết sẽ đè bại ta, nhưng mi không thể hủy diệt được trang giấy trên đó ta đang viết đến tên mi đây. Nghệ phẩm chân chính đều không phải là sở hữu của mi. Có những đời sống không khuất phục mi, ấy là những đời sống do chúng tao tạo ra bằng nhạc luật tiếng nói, bằng những cơn sốt rét thượng trận hạ trận của tâm tư...".

Một buổi tối khác, định đến rủ Tưởng đi tua Hồ Kiếm như mọi ngày, thì Tưởng đã đi bệnh viện rồi. Bác sĩ hạ giọng, bảo cho tôi biết rằng Tưởng bị ung thư. Mà lại ung thư gan. Nghĩa là khó còn được làm người để mà chứng sống.

Tôi vẫn chờ sự hiển linh của khoa học, nhưng tôi vẫn cầm bằng là Tưởng hỏng tới nơi rồi. Bị ung thư, tức là con bệnh đã cho một chân mình vào áo quan rồi. Tưởng vẫn còn cười còn nói được, nhưng tôi thấy rằng từ phút này trở đi, Hà Nội đã hụt thiếu hẳn đi rồi một người vẫn yêu các góc phố cổ, các ven hồ, ngã ba ngã tư ngã năm Thủ đô.

*

* *

Truyện phim *Lũy hoa* của Nguyễn Huy Tưởng dựng lại một cuộc chiến đấu trong lòng Thủ đô Hà Nội những ngày đầu kháng chiến toàn quốc.

Cuộc chiến đấu giữa các khu phố Hà Nội của Trung đoàn Thủ đô dài 60 ngày. Những ngày cuối cùng của tác giả *Lũy hoa* bị ung thư gan, cũng là một cuộc chiến đấu dài ngày, dài bốn tuần lễ, tính từ đêm mổ gan. Nguyễn Huy Tưởng rất hiểu tình hình mình nguy khốn, nhưng vẫn bình tĩnh, vẫn tin vào khoa học y học sẽ phá được cái án tử hình treo trên cơ thể

mình. Buồng bệnh Nguyễn Huy Tưởng luôn luôn có người ra vào thăm hỏi chuyện văn, đôi khi phạm cả nội quy bệnh viện Việt Xô hữu nghị. Những chị y tá vẫn tươi tỉnh đưa cho mượn thêm bình cắm hoa. Giữa những người bạn thân của con bệnh án treo tử hình, có những bàn tán về những bó hoa tươi gửi cho Nguyễn Huy Tưởng: "Thử coi lại coi có nên gửi hoa cho nó không? - Làm sao? - Nó tinh lắm, đưa hoa vô nhiều, sợ nó thấy rằng mình biết rõ mà mình giấu nó. - Nó biết đấy, chả phải giấu nó cũng biết. Nhưng nó gan đấy thôi. Thêm nữa, nó vẫn lạc quan tin tưởng khoa học và tin vào sự săn sóc của Đảng - Nếu thật như vậy, thì ta cứ mua hoa đưa vào bệnh viện. Và nếu sự kỳ diệu của y học chưa xảy được ra cho Tưởng như lòng mong mỏi của tất cả chúng ta, thì đem hoa vào hôm nay cho Tưởng nó trông thấy, cũng được. Tại sao lại cứ phải đợi cho người ta chết rồi thì anh mới đưa hoa? Có cái sáng kiến đưa hoa sớm một tí cũng được chớ sao! - Các anh làm như tuồng chỉ có người chết mới là được nhận hoa thôi! Cũng là một cơ hội để phá cái công thức vòng hoa tang. Còn làm được bất kỳ điều gì cho Nguyễn Huy Tưởng lúc này, thì cứ tranh thủ mà làm đi. Kể cả mấy cành hoa tươi này đưa vào viện...".

Cứ vài ngày, Nguyên Hồng, Kim Lân và tôi lại một lần vào viện thay hoa cho Nguyễn Huy Tưởng. Chợ

hoa bờ hồ có một cô hàng hoa không lấy gì đẹp bằng những bó hoa cô bán mỗi buổi sớm, nhưng tôi trông cứ thấy nó hao hao giống cái cô Nhân trong *Lũy hoa* của Nguyễn Huy Tưởng. Cô Nhân, người yêu của anh công nhân, nhân vật chính trong phim, cô tiểu thương nhân, giữa cái Tết năm đánh Tây giữa Thủ đô, đã gánh quà Tết và cành đào vào nội thành cho chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô, rồi sau đó làm liên lạc cho Ban chỉ huy, rồi sau ở trong tiểu đội chuẩn bị thuyền nan cho Trung đoàn vượt sông Cái rút lên Việt Bắc ấy mà! Chắc cô hàng hoa cũng chả có thời giờ để mà thấy rằng có những người đi chọn hồng tươi vì lòng họ đang nằng nặng một nỗi buồn vì lòng họ đang có điều thương vong. Giá muôn một trong năm nghìn mà chuyến này Tưởng qua khỏi được, Tưởng còn được chứng sống, thế nào tôi cũng đưa Tưởng đến xem mặt cô hàng hoa buổi sớm mưa lâm thâm này, đến xem mặt một cô hàng hoa có thể đóng vai "cô Nhân Lũy hoa" của mình. Trong Xênariô, chẳng đã có một câu "Trong đám các cô hàng hoa, có ai hao hao như Nhân" là gì! Trong số nhân vật "Lũy hoa", Nguyễn Huy Tưởng nuôi dưỡng ý tình mình nhiều nhất đối với ba nhân vật Nhân, Dân và Thắng. "Nhân dân thắng", Nguyễn Huy Tưởng phào phào trên giường bệnh mà bảo nhỏ tôi như thế.

Về truyện phim *Lũy hoa*, tôi là một người tích cực trong số những người động viên Nguyễn Huy Tưởng viết truyện phim này. Vui miệng, có lần tôi đã bảo Tưởng: "Ông cứ viết đi. Lúc nào quay, tôi xin đóng một vai. Ông là một người Hà Nội, ông làm phim về đề tài Hà Nội bảo vệ Thủ đô; tôi là một người của Hà Nội, tôi cũng có cái thích thú muốn đóng một vai trong đó. Đóng vai chính hay vai phụ, đóng vai trung hay vai nịnh, tôi không chú trọng lắm. Miễn là góp mặt vào đó, góp mình vào một cái sáng tác của bạn mình. Có lẽ tôi sẽ chọn một vai nào đó trong số quần chúng nhân dân Hà Nội tham gia chiến đấu hồi đó. Tên ông lên áp phích, ông cho tôi một dòng chữ con gọi là ké vào đấy". Nguyễn Huy Tưởng mỉm cười, sau cái cười đó là *Lũy hoa* hoàn thành bản thảo. Mặc dù chưa biết bao giờ sẽ quay phim *Lũy hoa*, nhà xuất bản đã liệt luôn truyện phim vào tác phẩm in năm 1960. Tác giả *Lũy hoa* vào viện, tôi đem theo tay sách đầu tiên vào, tôi đem vào bệnh viện cho Nguyễn Huy Tưởng xem cái trang đầu in tên sách mình. Nguyễn Huy Tưởng mỉm cười, và tỏ ý muốn tìm cỡ chữ in khác thanh tú hơn để thay cho những chữ cái LŨY HOA. Lúc ấy Nguyễn Huy Tưởng thì cười nhẹ nhõm, còn tôi thì muốn quay mặt đi mà khóc. Tội quá, có nên can đảm bảo thẳng cho Tưởng biết rằng đích Tưởng bị ung thư gan và Tưởng chết, sẽ chết, đang

chết, Tưởng hỏng rồi. Trang sách ẩm mực in run run trong tay tác giả nó, tôi nghẹn ngào thấy rằng nó đang rung lên cái hơi thở cuối cùng của một nhà văn sung sức, của một quả trái đang nung mật mà lại đã nẫu cuống. Tôi phải nói ngay một chữ một câu gì để trấn áp xúc động, nếu không thì nước mắt sẽ trào ra mất. "Tưởng này! Ông thử đoán xem tôi muốn đóng vai gì trong LŨY HOA? Mình muốn đóng cái ông già Hoa kiều bán lạc rang đó. Vai này hiện ra vài lần giữa đám đông Liên khu Một Hà Nội, và chỉ có một lần là ông ta nói, mà chỉ nói có một câu. Đóng một vai phụ, chỉ nói vẻn vẹn có một câu mà người xem vẫn còn nhớ được hình ảnh anh, đó mới là cái chỗ kích thích sự sáng tạo nghệ thuật. Nếu có điều kiện cộng tác thoải mái với những người làm phim, mình sẽ chơi ông già phá-sang đó. Cảm tình với tác phẩm và tác giả cũng có; mà cũng có phần lưu luyến với một thứ bóng người rồi đây không bao giờ có ở Hà Nội nữa. Anh thử nghĩ mà xem! Hà Nội còn có bao giờ nghe lại cái tiếng rao đặc biệt của người bán lạc rang nóng xoáy vào cái thăm thẳm của phố vắng ngõ cùng, những đêm đông lạnh của một thời đã qua đi trên Hà Nội ấy". Tưởng gật gật. Chị y tá vào thay băng.

Hôm khác vào bệnh viện, lại vẫn nói tiếp chuyện LŨY HOA với tác giả nó. Tưởng bảo: "Nhược điểm của Xênariô mình là vướng nhiều đoạn nhân vật đang

hoạt động lại ngừng lại mà hồi tưởng lại chuyện này chuyện nọ. Tiếng nhà nghề gọi là phục hiện phải không nhỉ! Ừ, truyện phim mình vướng nhiều đoạn phục hiện". Tôi thành thật bảo Tưởng: "Mình cũng thấy thế. Nhưng chữa cũng không khó. Một đạo diễn vững nghề sẽ giải quyết cho tác giả truyện phim. Hoặc nâng lên hạ xuống, hoặc dồn lại, hoặc cắt phăng đi một số phục hiện xét ra không cần thiết".

Buồng Nguyễn Huy Tưởng lúc nào cũng có một bó hoa tươi. Tôi nhìn hoa bệnh viện, nhớ đến một câu quảng cáo của một cô đầm lai bán hoa cho kẻ chữ vào tấm kính 6 ly ở cửa hàng phố Tràng Tiền Hà Nội cách đây hơn 20 năm: "Hãy lấy hoa mà nói ra cái điều ấy". Để át đi cái chết mỗi ngày một vây lấy giường bệnh Nguyễn Huy Tưởng, chúng tôi bảo nhau đưa hoa vào viện. Và nói chuyện nghệ thuật với người chết -, mỗi ngày qua đi là càng thấy Nguyễn Huy Tưởng lả dần về cái chết, và càng chứng tỏ rằng thời gian không bao giờ ủng hộ con bệnh ung thư. Đồng chí Đảng và đồng nghiệp và khoa học y học đều cố níu Nguyễn Huy Tưởng lại, nhưng cái chết vẫn co kéo đi. Tưởng vẫn tin vào sự sống: "Mong về nhà được. Khỏi rồi, rồi được đi chơi phố".

Tưởng lại trở về câu chuyện sáng tác: "Mình cũng thấy nhân vật *Lũy hoa* còn ít nội tâm. Sự việc còn rườm. Những vai công nhân còn yếu". Tôi lại cứ phải

nói thẳng với người bạn sắp chết: "Thực ra, *Lũy hoa* không diễn tả tâm tính nhân vật, không dựng tâm trạng. Mà nó chỉ là một bài ca chiến đấu của Thủ đô. Bút pháp ở *Lũy hoa* khác, mà bút pháp *Sống mãi với Thủ đô* khác. Cũng một đề tài, nhưng xê-na-ri-ô của ông khác tiểu thuyết của ông. Tôi chưa đọc bản thảo *Sống mãi với Thủ đô*, nhưng tôi ngờ rằng ông để dành những vấn đề nhân tình, những vấn đề con người cho tiểu thuyết đó. Phải thế không?". Nguyễn Huy Tưởng lại mỉm cười. Không ai nghĩ rằng cái cười ấy lại có thể héo được, không ai dám bảo rằng người cười một cách tự tin đó lại là một người chết đến nơi rồi.

Buồn nhất là những buổi tối vào thăm mà Nguyễn Huy Tưởng lại ngủ. Kính trọng giấc ngủ người bệnh, chúng tôi ra ngồi ở hành lang. Những chị y tá áo bờ lu trắng dài đi nhẹ nhẹ dưới ánh sáng điện mờ mờ. Trước kia, đây gọi là nhà thương Đồn Thủy. Quân đội Viễn chinh Pháp bị thương nặng ở Điện Biên Phủ là chuyển tàu bay thẳng về đây, Nguyễn Huy Tưởng cảm xúc với đề tài Điện Biên Phủ, viết *Bốn năm sau*. Ừ, Nguyễn Huy Tưởng đúng là một nhà văn nhiều xúc động về chiến đấu võ trang. Đầu kháng chiến, dựng kịch *Những người ở lại*, lấy Hà Nội làm bài trí. Trong kháng chiến viết *Ký sự Cao-Lạng*. Sang hòa bình, lồng một đoạn tình vào Điện Biên "bốn năm sau" kháng chiến tắt tiếng thần công lịch sử. Và cuối cùng, lộn về

Thủ đô một lần nữa, lấy Thủ đô chiến đấu làm chủ luận cho truyện phim *Lũy hoa* và tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô*. Hai tác phẩm cuối cùng đời mình đều là tập trung cảm nghĩ vào Thủ đô Hà Nội. Trong số những nhà văn quê hương ta hằng tha thiết với Hà Nội kinh kỳ có lẽ Nguyễn Huy Tưởng là người có một nét sống hao hao cái kiểu anh thanh niên Hà Nội tự vệ thành đeo sao vuông: "Sống với Hà Nội, chết với Hà Nội". Sống làm người Hà Nội, chết rồi cũng làm ma của Hà Nội.

Một chút nữa thì tôi quên mất rằng tác phẩm Nguyễn Huy Tưởng viết về Hà Nội, còn một vở kịch năm màn viết năm 1941 và in ra trước ngày Toàn quốc Kháng chiến ba tháng. Kịch *Vũ Như Tô*, dựng lại một câu chuyện lịch sử xảy ra giữa Hà Nội khoảng đầu thế kỷ mười sáu, và sự việc của thảm kịch ấy cứ bám lấy hơi cỏ bóng bẻo chỗ ven Hồ Tây ấy mà diễn biến quằn quại. Vua Lê muốn xây đài Cửu trùng. Nhà kiến trúc Vũ Như Tô khởi công. Cung nữ Đan Thiềm khích lệ và giúp đỡ Vũ Như Tô. Lửa loạn cung nội đốt cháy chín tầng đài đang dựng, cung nữ và kiến trúc sư cũng thành hai nắm tro tàn trong một khối tro lịch sử. Đám cháy bốc lên giữa Thăng Long từ 1526 đến 1527. Nguyễn Huy Tưởng ở lời tự tựa kịch *Vũ Như Tô* đã thốt lên: "Đài Cửu trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc (...) Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh

với Đan Thiềm...". Chẳng riêng gì Nguyễn Huy Tưởng mới cùng một bệnh với Đan Thiềm yêu kiến thiết thích xây dựng, mà một người độc giả như tôi (một người độc giả mong được có dịp thành một khán giả vở kịch *Vũ Như Tô* đó) cũng thấy mắc cái bệnh ấy. Bởi vì đã có những lần vòng quanh Hồ Tây, nghe chuông chùa Trấn Quốc, tôi bồi hồi muốn bóng hồ trả lại cho Hà Nội hôm nay cái bóng mái cong những chín tầng đài ngày nọ. Cầm đến kịch *Vũ Như Tô*, thấy vấn vương một nỗi niềm gì về vốn kiến trúc của ta xưa. Lại mang bó hoa vào bệnh viện để thăm thì với Nguyễn Huy Tưởng. Nhưng Nguyễn Huy Tưởng đã không nói gì nữa rồi. Cái đài phát thanh văn nghệ ấy không trả lời nữa rồi.

Đám tang tác giả *Lũy hoa* không biết bao nhiêu là vòng hoa. Hoa Đảng, hoa quân, hoa dân, hoa chính. Túc trực bên cữu anh bạn không may, nước mắt tôi giọt xuống nhiều nhất là lúc chuyển tới bên bàn thờ một vòng hoa của Trung đoàn Thủ đô. Nhớ lại ngày đầu về tiếp quản Thủ đô, Nguyễn Huy Tưởng và tôi đã nhiều lúc sững lại bên lề phố, mỗi lần có camiông của Trung đoàn lướt qua, trên xe vải điều phủ lên những tiểu sành đựng cốt các chiến sĩ *Lũy hoa* bốc lên ở các góc phố mười lăm năm về trước đây là chiến lũy.

Một lần xuống viếng mộ tác giả *Lũy hoa*, anh bạn kiến trúc cùng đi thăm mộ nhìn bao quát khu nghĩa

trang mới, nói khẽ: "Nghĩa trang cần có nhiều cây để lấy bóng cho mọi người nằm ở đây đỡ mưa đỡ nắng. Riêng với Nguyễn Huy Tưởng, ta cùng nên trồng cho anh ấy một gốc cây. Một thứ cây rễ không đâm thẳng xuống mà chỉ ăn ngang...". Tôi thêm: "Một thứ cây lá không to lắm, lá lăn tăn, cho bóng nó nhẹ nhõm chứ không đè dí xuống trái tim người nằm ngủ".

Hà Nội giờ nhiều bóng mới của những khóa cây đợt cây mới trồng tập thể. Bóng mới chen bóng cũ. Có những bóng cũ cây cũ còn làm chứng cho Thủ đô hồi dựng chiến lũy hoa. Những gốc cây đục lỗ để gài mìn gôm vào mà giật đổ xuống lòng phố chiến đấu trong đêm mười chín tháng chạp 1946. Có những gốc không đổ, vết thương hàn khẩu lại từ lâu và nay vẫn ra bóng, những cái bóng che mưa che nắng cho những lớp người mới của Hà Nội hôm nay.

*
* *

Về Xênariô *Lũy hoa*, thấy nó nhiều sự việc mà nhẹ về chân dung cùng là nội tâm nhân vật. Chính tác giả cũng cảm thấy những nhược điểm ấy và có nói với tôi trên giường bệnh. Nhưng cũng cần bàn thêm với tác giả - mặc dù tác giả đã đi xa rồi, đã tuyệt đối không chịu nói thêm một lời nào nữa - về cách biểu hiện

thực tế lịch sử của cuộc chiến đấu vũ trang 60 ngày trong lòng Thủ đô Hà Nội. Cùng một đề tài cùng một thực tế ấy, có thể có những cách khác nhau khi phản ánh lại. Có người chuyên chú vào những tâm trạng những cảnh ngộ, tức là muốn nêu ra và muốn nêu đúng một số vấn đề về con người, trên cái cơ sở của điều kiện chiến đấu trong không gian nơi đó và thời gian lúc ấy. Có người chỉ muốn kể lại một câu chuyện, lấy những chi tiết của sự tình góp lại mà làm chất liệu câu chuyện kể, dùng bút pháp gây không khí và sinh lực cho cái hơi kể chuyện và hút người xem vào. Và lại dùng thể tài xê-na-ri-ô điện ảnh để kể lại câu chuyện ấy. Câu chuyện ấy đã kể bằng con chữ rồi, chưa đủ; còn cần phải tiếp tục việc kể chuyện ấy bằng ảnh hình; ghép nhiều ảnh hình diễn biến liên tục trên một cái màn trắng đã tắt hết đèn sáng chung quanh, trừ ra cái ánh sáng của câu chuyện xuyên qua phim chiếu.

Cho nên, chuyện kể *Lũy hoa* có cuốn hút người xem hay không, còn là chờ ở cái phần chỉ đạo thu ảnh và chờ ở nhờn lực của đạo diễn tinh lượng cho đúng mực về nhịp độ phim. Trong buổng tối, tôi nhận ra tiếng nói một số bạn quen: "A, nhưng mà kinh nghiệm đã cho chúng ta thấy rằng một cuốn phim chỉ quay tốt khi nào kịch bản đó là tốt". Tôi không bao giờ chống lại cái chân lý thông thường đó của xinê nghệ

thuật tập thể. Đúng lắm, đúng lắm. Thế thì bây giờ ta xem kỹ lại xem truyện phim *Lũy hoa* có là một xênariô tốt không, nếu chúng ta muốn sớm sớm có được một cái gì bằng nhựa Việt Nam để tăng thêm tình yêu Tổ quốc và Thủ đô anh dũng, vào dịp Chín-trăm-năm-chục năm của Hà Nội thân yêu đây.

Mặc dù *Lũy hoa* chưa có phần thu cảnh thu ảnh thành hẳn phim đem chiếu được, mặc dù nó mới chỉ là chữ và ý của một kịch bản văn học, tôi đã hình dung trước được những quang cảnh Thủ đô chiến đấu dựng lên trên cơ sở Xênariô *Lũy hoa*. *Lũy hoa* như là một bài ca, *Lũy hoa* như là một bức phù điêu trên đó chi tiết và chân dung người không chạm tỉa nhiều mà chỉ dựng lên mảng lớn, những mảng lớn nổi lên trên nhiều lửa nhiều khói. Bức phù điêu ấy cũng là cái phù hiệu của một Thủ đô Việt Nam có truyền thống chống xâm lăng từ phương Bắc phong kiến ngày xưa dồn xuống hoặc sau này từ phương Tây thực dân thúc sang. *Lũy hoa* có nhiều không khí của chiến đấu không phải là chung chung mà là cuộc chiến đấu cụ thể ngóc ngách trong lòng phố Hà Nội. Tạo hình cho không khí đó, gây được không khí cho câu chuyện lịch sử Thủ đô kháng chiến năm đầu ấy, đó là cái ưu của văn bản *Lũy hoa* nó đang đợi hoàn chỉnh nốt bằng một công trình đạo diễn đã được phác trước ra rồi. Cái

cốt đắp lên rồi, nhưng còn phần tráng men nữa, nhưng còn việc vào lò ra lò lấy cho đúng được độ lửa.

Xênariô *Lũy hoa* có nhiều mảng rất tạo hình, nhiều mảng tạo hình đượm hương thơ của một nhịp thơ trữ tình lồng vào cái chất thê tráng. Nhiều mảng dựng lên ngồn ngộn những sinh động của đám đông tản cư, những đám đông riêng biệt của một thành phố, của một Thủ đô dưới cái sắc thái năm đầu của kháng chiến lâu dài.

"Một buổi chiều trong đình Phất Lộc. Nơi tập trung đồng bào tản cư. Hỗn độn ồn ào. Tiếng trẻ khóc. Tiếng súng chốc chốc lại nổi lên (...). Trong cái đình cũ kỹ, người chật ních (...). Những cây nến đổ, giá cờ quạt lổng chổng... Trước bàn thờ, một khẩu hiệu *Tản cư là yêu nước* viết tay.

"Hai bên gian đình xây thành bệ cao, mỗi gia đình trong một cái ô nhỏ, gia đình nọ ngăn với gia đình kia bằng những đẫy, những cặp, những va li, những bọc, những gói lớn gói nhỏ. Trên đầu mọi người treo la liệt các thứ quần áo tã lót. Cảnh tản cư của những người Hà Nội còn quá bỡ ngỡ với chiến tranh. Nhiều người chạy thảo thân chẳng đem được gì, chỉ có bộ quần áo đang mặc. Người pijama choàng badờxuy, người quốc phục không khăn, người quần áo diện như sắp đi chơi, người chân giầy chân dép, người phụ nữ đi giầy đàn

ông... Nhưng cũng có người ở gần hay liều trở về nhà lấy thêm đồ đạc, nên có nhiều thứ hơn. Ô của những người này nhiều bọc nhiều gói, có cả hòm cưới, có cả đồng hồ, có cả xe đạp. Đây là Hà Nội thu hẹp lại. Hà Nội lầm than, Hà Nội lao động, Hà Nội phù hoa. Những người thợ thuyền với những quần áo rách rưới, tã lót cho con bẩn thỉu. Chị nhà thổ, anh nghiện ngồi ngáp dài, người thầy bói kính đen, gã lưu manh răng vàng, anh kép cải lương đóng bộ quần áo võ màu đen, nhà sư cao lớn, những cô con gái cấm cung e thẹn, mặt xanh rớt vì không đánh phấn. Ông cụ già đạo mạo với những móng tay dài. Những người giàu có thì giấu của (...). Tất cả hỗn độn như hành khách trên một boong tàu thủy dưới thời Pháp thuộc. Mặt người nào cũng bóng nhẫy vì không có nước rửa, nhiều người bịt mũi bịt mồm, vì hơi cứt đái ở ngoài sân đưa vào. Cái sân nhơ nhớp, nước tiểu thành rãnh.

"Chỗ này, một người đàn bà kêu thảm thiết, vì có ai lấy mất túi gạo. Chỗ kia một em bé khóc đòi về nhà. Mấy người đàn ông đang dỡ cánh cửa đình. Ngoài sân, một người đang bổ một cánh cửa chạm, áng chừng để làm củi".

Thật là không còn gì quý giá hơn, khi phải hình dung một cách cụ thể đến những đám đông để mà bố trí dàn người dàn cảnh mà quay. Tài liệu lịch sử tài liệu con người ở đây thật là nhiều khối nhiều hình, và

đông đảo đủ các thứ khối thứ hình rất là tạo hình. Có những mảng quý như những chữ của thơ cần đi sát ngay máy quay vào mà thể hiện.

Những cái chậu rau cải ở bao lơn gác nhỏ ra lòng phố. Mùa xuân chiến đấu, đào cắm trên lũy phố. (Một cách thật là bất chợt, tôi vụt nhớ đến gốc anh đào Paris của Bertolt Brecht ở góc chiến lũy trong vở kịch *Những ngày của Công xã*). Gác vẹo đi, cột đèn gục xuống. Những sợi dây không biết mắc vào đâu. Và những cái thau đồng bẹp, trên đó mưa phùn xuân đang cho nhú lên những mầm cải non xanh, mát mãi lên cái chất diệp lục của hy vọng, của sự sống, của lạc quan chiến đấu. Chậu than non cải mưa xuân im ả như tranh tĩnh vật, nhưng dạt dào ý sống giữa nơi tiêu thổ. "Trong khói, vẫn thấp thoáng những chậu rau và cành đào". "Chớp đại bác làm sáng lên chất đồng bạch dập phù hiệu Tháp rùa". Ánh chớp đại bác soi rõ những hàng chữ viết bằng than: Hẹn ngày về lấy lại Thủ đô.

Đây là một mảng rất quý nữa, một mảng về những cái giếng giữa lòng phố Thủ đô, những cái giếng của những cơn thiếu nước mấy chỉ có Hà Nội cũ mới có như thế, "một thứ giếng mà ta còn thấy ở một số nhà cổ Hà Nội. Cái sân nhỏ chung quanh lát gạch. Có vườn hoa dài như một cái luống. Vườn hoa xây gạch quét vôi trắng. Hai bên sân là nhà, như kiểu nhà thờ,

trụ nhà là câu đối". Mặt giếng "lều bều xác mấy con mèo, con chó, con chuột (...). Đạn rít trên mái nhà cổ... Ba người phụ nữ chúi xuống bên thành giếng... Họ quấy thùng chui ra một lỗ đục tường... Tiếng đạn mócchiê. Cả cái giếng tung lên, mù mịt trong khói bụi". Thật là tạo hình! Phân cảnh mỹ thuật này gần như là phân cảnh kỹ thuật cho ống máy cứ đúng như thế mà lấy gần lấy xa độ quay.

Đến những mảng phim khác về những cái ngõ Hà Nội, những cái góc phố Hà Nội. Nó như kiểu Bùi Xuân Phái thích vẽ phố, vẽ góc phố, tường phố, mặt nhà. Những cảnh chia ly trong lòng phố trong lòng ngõ. Mưa phùn trên sông lũy của những ngày Trung đoàn rút ra khỏi Hà Nội, bảo toàn cho bằng được lực lượng chiến đấu mà đưa lên chiến khu. "Đây là cái ngõ cuối cùng của thành phố. Đây là bắt đầu một cuộc trường chinh". "Họ nhìn lại thành phố hồng hồng chớp giật. Cầu Long Biên sừng sững với những nhịp nhấp nhô, dài dằng dặc, đỏ như nung". "Những đám khói như tóc xõa, những cột khói vật vờ như cánh tay vẫy gọi". Đọc cứ như là dư vị hơi văn *Vũ Như Tô* và chạy đài chín đợt trong tác phẩm "mối tình đầu" của Nguyễn Huy Tưởng đối với đất cũ Hà Nội nhiều cảm khái.

Và phải là một người thiết tha với Hà Nội kháng chiến mới dựng lên mới ghi lại được những góc phố những lòng ngõ như thế. Phải là một người yêu Hà

Nội như Nguyễn Huy Tưởng, yêu đất nước yêu cuộc chiến đấu anh dũng của Thủ đô với cái Trung đoàn đáng mến của nó, phải là một nhà văn say với đề tài chiến đấu hôm qua với đề tài kiến thiết Thủ đô hôm nay, say với nhân vật mình thì mới gây được không khí cho bài ca *Lũy hoa*, và tạo thành hình khá đầy đủ cho không khí *Lũy hoa* truyện phim này. Xênariô *Lũy hoa* là một cơ sở phong phú và chắc chắn để quay một phim truyện. Người thợ cả đào móng đắp nền cho phim đã mất rồi, không còn bàn thêm gì với những anh chị em điện ảnh mỗi khi có muốn cần trổ thêm cửa sổ cửa chính để thêm ánh sáng cho lâu đài, hoặc cần đến sự gia giảm nào đó. Nhưng truyện phim *Lũy hoa* đây vẫn là một cái cơ sở chắc và đẹp, đồ án rõ nét, để trên cái cốt đó ta hình thành được một phim hay, biểu hiện những ý tốt bằng những cảnh hình đẹp và khỏe.

1960

TÔNXTÔI

Nếu chúng ta ví văn học Nga như một cái rừng đại ngàn, thì văn học Nga thế kỷ XIX có những đỉnh chót vót mà ngày nay mỗi lần ngước lên cao và trông ra xa, hình như ta không bao giờ cạn hết được lời yêu mến quý trọng. Tính theo trật tự ngày sinh thì Đôxtôiépxki ra đời năm 1820; Tônxtôi năm 1828; Sêkhốp năm 1860; Gorki năm 1868. Mỗi người một nhỡn quan riêng, một phong cách riêng, một cuộc phong ba riêng trong ý ăn nết ở cách làm, không ai dặn nhưng hình như họ chia nhau mà chạy tiếp sức cho tới cái tận cùng của thế kỷ XIX ở nước Nga và chạy lấn cả sang thế kỷ sau nữa.

Trong rừng văn đại ngàn nước Nga, Tônxtôi sừng sững và chót vót như một đỉnh Thái Sơn trường tồn cho đến ngày nhân loại du hành vũ trụ đi hết lên các tinh cầu khác.

Văn Tônxtôi không bốc nhưng mà ngấm dần, cứ bình bình mà dâng lên như nước triều biển đại dương.

Một nhà văn trứ danh nước Áo có so đọ Tônxtôi với Đôxtôiépxki (cũng lại là một cái đỉnh Thái Sơn nữa!). Hai văn hào cùng một nước một thời này đều là những bậc tư tưởng tận tụy cả đời vì chân lý, hai người đều là những người hành hương đi tìm chân nhân, đi tìm chân lý để cứu thế độ nhân. Ở mỗi người, sự lĩnh hội chân lý có khác nhau, cái đúng cũng khác nhau, cái lầm cũng khác nhau, nhưng đều là tha thiết với cuộc sống thiên hạ. Tônxtôi và Đôxtôiépxki tâm tính và tài năng khác nhau. Bên này là một người thừa tiền bạc thừa lực cơ thể, cứ tuần tự mà lao động nghệ thuật, với sự kiên trì với cách nghĩ cách làm rất lôgích. Bên kia là một người thanh bạch, bệnh hoạn kinh niên nan y, ngật ngưỡng như con lật đật mà viết, cảm xúc như nhân vật ốp đồng vào ngòi bút. Một người thì rất tỉnh, lấy cái tỉnh táo ngũ quan mà phản ánh thực tế. Một người thì hay mê sảng với nhân vật, tạo những trận mơ dữ dội cho tác phẩm, dựa lên não cân mà phát triển khí hậu văn. Tônxtôi viết văn (cho truyện ngắn cũng vậy, cho tiểu thuyết trường giang cũng vậy) cứ đều đều bước như người Mèo leo núi leo dốc, thong thả đều đặn và liền bước, đi ra đi nghỉ ra nghỉ, không bị mỏi, không tỏ vẻ mệt, hơi thở và tim đập đều đều cho tới đỉnh; và khi tới đỉnh thì mới thấy cái bao quát vĩ đại chưa thấy được lúc bắt đầu leo. Còn như Đôxtôiépxki thì khác hẳn, hoàn toàn khác

hẳn. Vào truyện của Đốt là thấy tối mặt xẩm mày lại ngay. Thấy nhân vật vất vả, thấy tác giả nó cũng khốn khổ vì đám người mình đẻ ra kia, và ngay cả người đọc cũng ù tai nước mắt nước mũi giàn giụa theo với hành trình vào đêm tối của nhân vật Đốt! Nhân vật Đốt thở hổng hộc, Đốt như lên chứng động kinh, hơi truyện vụt lóe như tia chớp đêm đông, rồi người độc giả Đốt cùng lăn ềnh ra chiếu với những nhân vật bất đắc kỳ tử của Đốt...

Nghệ thuật của Tônxtôi rất nhiều tưởng tượng rất nhiều nội tư nhưng cũng rất nhiều quan sát. Mỗi con người nhân vật của Tônxtôi là sự tập thành của nghìn cái chi tiết, và mỗi cái chi tiết đó là kết quả của sự quan sát hàng biết bao nhiêu cái vi ti khác. Nét bình dị kỳ diệu của truyện Tônxtôi là sự thành công tổng hợp lại mọi quan sát về mọi mặt sống quanh mình. Tônxtôi hành văn chính xác như soi kính hiển vi để tìm cái sâu sắc cho những chi tiết báo hiệu những chất tâm lý. Đã có biết bao người đàn bà trên thế giới, người lôi thôi cũng như người bình dị, đã phải sợ phải phục người đàn ông Tônxtôi đó sao lại tài đến thế, biết cả đến (mà lại biết rất sâu) những cái mà tưởng rằng chỉ trong giới nữ mình biết với nhau thôi. Chính tài và trí quan sát này đã giúp Tônxtôi phát triển những tài liệu lịch sử dùng trong *Chiến tranh và Hòa bình*; bên cạnh những sự kiện lịch sử vón cục, Tônxtôi

đã đưa vào mọi chi tiết tâm lý cần dùng để sinh hóa và nâng cái tài liệu đó thành hòn máu sống. Thế giới tạo hình của Tônxtôi là một kho tàng nhân tinh tích lũy sau một quá trình quan sát cả rộng cả sâu.

Con người tài hoa quán thế Tônxtôi cũng là một con người đau khổ không bờ bến, có những lúc tự mình phải chôn khóa súng đi săn của mình lại cho thật kỹ, đề phòng cho những lúc phải lấy quyên sinh ra mà giải quyết đấu tranh tư tưởng trong mình. Rồi phân phối hết đi ruộng đất, rồi cho đi tiền bạc, cúng đi tiền tác giả vào hội thiện (lúc bấy giờ có đến nửa triệu rúp). Rồi cày lấy ruộng, may lấy áo vải, khâu lấy giày da, tuyệt đối không ăn đến thịt vì sợ tội sát sinh. Trong tập *Sám hối*, có những trang như: "... Trong chiến tranh, tôi đã giết nhiều người; tôi đánh kiếm, tôi phá tán tiền bạc đã lột ở tay nông dân, tôi đánh đập hình phạt nông dân, tôi ăn nằm với những phụ nữ nhẹ dạ và gạt lừa chồng họ. Lừa đảo, trí trá, ăn cắp, hủ hóa, rượu chè cờ bạc, thô bạo hết cách nói...". Rồi cùng xuống với nhân dân, vào làng ở với những nông nô vừa được bãi bỏ luật nô lệ, mở trường dạy con em họ học chữ v.v...

Đọc tác phẩm Tônxtôi mà đọc đến *Chiến tranh và Hòa bình* cùng là tiểu thuyết *Anna Karênin* đó là cần, nhưng chưa đủ để thấy cái giày vò tâm khảm và thấy cái ác liệt thảm kịch của nhà tư tưởng Tônxtôi. Có lẽ

thấy điều đó rõ nhất trong vở kịch 5 màn *Ánh sáng lóe trong tăm tối* Tônxtôi viết chưa xong hẳn năm mình gần 60 tuổi, tức là hơn hai chục năm trước lúc chết. Sau này, Tônxtôi trốn nhà ra đi rồi chết ở một cái ga xép. Nhưng cái cảnh tượng khủng khiếp đó đã được phản ánh một cách tiên tri vào vở kịch *Ánh sáng lóe trong tăm tối*, trong đó nhân vật lãnh chúa Nicolas Sarint Zeff lại cũng vẫn là đích thân Tônxtôi thôi, cũng như trước đây Pie và Angđơrê đã thay tác giả mà ngôn mà hành trong *Chiến tranh và Hoà bình*, cũng như Lêvin đã là hóa thân của tác giả trong *Anna Karênin*. Trong vở kịch năm màn, nhân vật chính kêu la lên rằng: "... Không được giữ ruộng đất, chớ có sống bám vào sức lao động của những người nông dân. Nhưng mà tổ chức tất cả những cái đó, tôi chả biết làm ra sao cả..." Rồi y xuống cùng làm việc với ông phó mộc, vừa bào vừa tâm sự: "Trước kia, tôi không thấy xấu hổ vì đã sống như thế đó".

Muốn hiểu Tônxtôi tài, luy, lầm, khổ như thế nào, và vẫn đáng quý như thế nào, có lẽ chúng ta xem ngay vào 6 bài báo của Lênin viết vào dịp Tônxtôi thượng thọ 80 tuổi và nhất là lúc chết sau ngày thượng thọ đó. Tôi trích ra ở đây mấy đoạn (không theo đúng trật tự của từng bài). Lênin đã giảng cho ta về trường hợp Tônxtôi:

"Một cách kỳ diệu, Tônxtôi am hiểu nước Nga nông thôn, đời sống của tên địa chủ và của người nông dân. Trong tác phẩm văn chương của ông, đã có những thiên mô tả đời sống ấy ngày nay đã trở thành những thiên kiệt tác trong văn học thế giới. Sự biến đổi kịch liệt của tất cả các "nền móng cũ" của nước Nga nông thôn đã kích thích sự chú ý của ông, làm cho ông quan tâm sâu sắc đến các biến cố xảy ra chung quanh ông, khiến toàn bộ thế giới quan của ông thay đổi. Do nguồn gốc xuất thân và giáo dục của ông, Tônxtôi thuộc về tầng lớp đại quý tộc địa chủ Nga; ông đã đoạn tuyệt với tất cả các quan niệm thịnh hành trong giới đó, và trong những tác phẩm cuối cùng của ông, ông đã kịch liệt phê phán chế độ đương thời về các mặt: Nhà nước, giáo hội, xã hội và kinh tế, dựa trên sự cùng khổ của họ, trên sự phá sản của nông dân và của các tiểu chủ nói chung, trên bạo lực và giả nhân giả nghĩa là những cái suốt từ trên xuống dưới đều thấm sâu vào toàn bộ cuộc sống đương thời (...). Sự phê phán của Tônxtôi không phải là mới lạ. Ông không nói điều gì mà, trong văn học châu Âu cũng như trong văn học Nga, những người đứng về phía những người lao động lại không nói trước ông từ lâu. Nhưng cái độc đáo trong sự phê phán của Tônxtôi và tầm quan trọng lịch sử của sự phê phán đó là ở chỗ nó diễn tả được một cách mạnh mẽ - mà chỉ riêng

những nghệ sĩ thiên tài mới làm nổi - sự chuyển biến trong tâm trạng của quần chúng nhân dân hết sức rộng lớn ở nước Nga, trong thời kỳ nói trên, tức là ở nước Nga nông thôn nước Nga nông dân. Vì sự phê phán của Tônxtôi đối với chế độ đương thời khác với sự phê phán của những đại biểu của phong trào công nhân hiện đại đối với cùng một chế độ đó, là ở chỗ Tônxtôi đứng trên quan điểm người nông dân chất phác thời gia trưởng. Tônxtôi đem tâm lý người nông dân đó vào trong sự phê phán của mình, trong học thuyết của mình (...) Sự phê phán đó thực sự phản ánh được sự chuyển biến trong quan điểm của hàng triệu nông dân là những người thoát khỏi ách nông nô vừa mới được hưởng tự do thì đã thấy tự do đó có nghĩa là những khủng khiếp mới, là phá sản, là chết đói, là sống không nhà cửa giữa bọn xoay xở quỷ quyệt ở thành thị v.v... Tônxtôi phản ánh tâm trạng của họ trung thực đến nỗi chính ông đã đưa vào trong học thuyết của ông sự ngây thơ của họ, sự xa rời chính trị của họ, chủ nghĩa thần bí của họ, ý muốn xa lánh người đời, "không chống điều ác", những lời nguyền rủa bất lực đối với chủ nghĩa tư bản và "quyền lực đồng tiền".

Lại nghe nữa đi những lời Lênin phân tích những mâu thuẫn trong con người Tônxtôi, một con người có công lớn phản ánh tất cả những mâu thuẫn của thế

kỷ XIX ở Nga "(...) *Nhưng đồng thời, nhà phản kháng nhiệt liệt, nhà tố cáo hăng say, nhà phê bình vĩ đại lại tỏ ra, trong những tác phẩm của mình, là không am hiểu gì về những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng đang xảy ra trên nước Nga và về những phương sách để thoát khỏi cuộc khủng hoảng đó; không am hiểu như thế, chỉ có anh nông dân ngây thơ thời gia trưởng mà thôi, chứ một nhà văn có học vấn châu Âu thì sao lại như thế được.*

Đấu tranh chống Nhà nước phong kiến và cảnh sát, chống chế độ quân chủ, đối với Tônxtôi, rút lại chỉ là phủ nhận chính trị, là đưa tới chỗ tuyên truyền "không chống lại điều ác" (...).

Đấu tranh chống Giáo hội nhà nước thì lại kèm theo việc thuyết giáo một tôn giáo mới, được tinh lọc, tức là một món thuốc độc mới, tinh lọc, tế nhị dùng để đầu độc quần chúng bị áp bức.

Phủ nhận chế độ tư hữu về ruộng đất thì lại là dẫn đến chỗ không phải là tập trung tất cả cuộc đấu tranh chống kẻ thù thực sự là chế độ sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ và công cụ thống trị chính trị của nó là chế độ quân chủ, mà là thở dài mơ mộng, mơ hồ và bất lực.

Tố cáo chủ nghĩa tư bản và những tai họa do nó đưa đến cho quần chúng, thì lại kèm theo thái độ

hoàn toàn thờ ơ với cuộc đấu tranh giải phóng thế giới mà giai cấp vô sản xã hội chủ nghĩa quốc tế đang tiến hành (...). Nhưng những mâu thuẫn đó, trong quan niệm và những lời thuyết giáo của Tônxtôi, thì không phải ngẫu nhiên mà có, đó là biểu hiện của những điều kiện đầy mâu thuẫn chi phối đời sống ở Nga trong khoảng thời gian hơn 30 năm cuối thế kỷ XIX. Nông thôn dưới chế độ gia trưởng vừa được thoát khỏi chế độ nông nô thì lại rơi ngay vào tay tư bản và sở thuế nên bị rút rỉa đến cùng cực (...)".

*

* *

Trừ những tập *Nhật ký* và các tập *Xưng tội*, kể về những truyện dài truyện ngắn và kịch nói của Tônxtôi mà nhiều người trên thế giới và ở nước ta đều có đọc cả, thì phải kể đến tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình* và tiểu thuyết *Anna Karênin* [1]

Anna Karênin bàn về hạnh phúc gia đình. Cốt chuyện nổi rõ hai đường gân chính. Một bên là một đôi vợ chồng thấy được hạnh phúc, một bên là một cặp vợ chồng của thứ luyến ái bất hạnh. Nàng Anna có

(1) *Anna Karênin* đã được dịch ra tiếng Việt Nam từ trước Cách mạng, do ông Vũ Ngọc Phan dịch và phiên âm tên sách là "An Na Kha Lệ Ninh".

một người chồng tốt và Anna ngoại tình với một người khác bay bướm lịch sự, và kết thúc đoạn đời cảm giác vị kỷ của mình bằng một tấm thảm kịch; còn như cặp vợ chồng Lêvin thì tới được bờ hạnh phúc. Thực ra, cũng sau nhiều phen bão táp tâm tư mà Lêvin mới thấy được hạnh phúc. Có những lúc Lêvin đã muốn tự tử, luôn luôn tự hỏi rằng mình sống để làm gì? "Và Lêvin quả quyết rằng mình không thể sống như thế được. Hoặc mình tìm ra được một ý nghĩa cho đời sống, hoặc là mình sẽ tự vẫn". Lêvin muốn đi sâu vào ý nghĩa sự sống và thấy rằng ý nghĩa sự sống là lòng tin, tin vào một tôn giáo, vào một đức Thượng đế. Địa chủ Lêvin là một trong những nhân vật chủ chốt truyện dài. Lêvin đây cũng là hóa thân của tác giả Tônxtôi. Cuộc sống nội tâm của nhân vật Lêvin chẳng qua cũng chỉ là cái tâm tư của đích thân Tônxtôi. Tônxtôi đã mượn bụng mượn miệng Lêvin mà nói ra cái thắc mắc của mình, nói ra cái băn khoăn của mình trước sự khủng hoảng của cuộc sống lúc bấy giờ.

Cuộc đời 82 năm, Tônxtôi có được 16 năm yên ổn, yên ổn nếu đem so với những năm sau đó, càng về sau càng dằn vặt, bão táp trong tâm trong trí "ngồi không yên ổn đứng không vững vàng". Và lấy ngay nội tâm và tư tưởng mình ra làm một chốn đoạn trường mà đêm đêm tìm đến, vừa tìm vừa ghi vào tập *Nhật ký* và tập *Xưng tội*. Những nhà nghiên cứu Tônxtôi

thường nói đến cái năm 1874 bước rẽ ngoặt của Tônxtôi, của nhà nghệ sĩ và nhất là nhà tư tưởng Tônxtôi! Tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình* cùng là tiểu thuyết *Anna Karênin* đều sáng tác vào thời kỳ tác giả nó có cái vẻ bình yên, nhưng thực ra cũng đã mang những cái dấu hỏi, hỏi chung quanh, tự hỏi mình để xác định một thái độ sống. Thời kỳ khủng hoảng xã hội và khủng hoảng cá nhân Tônxtôi này cũng là cái thời kỳ hoạt động của chủ nghĩa dân túy của những nhà báo nhà văn dân tuý. Đúng vào giai đoạn những người dân túy thâm nhập xuống nhân dân Nga [1] thì cũng là cái năm 1874 bước ngoặt của Tônxtôi. Sau thời kỳ bước ngoặt này, suốt ba mươi năm, Tônxtôi không lúc nào ngớt cái tiếng kêu khủng khiếp: "Tôi sống thế nào đây? Ta tự cứu ta ra sao đây". Những băn khoăn tư tưởng của Tônxtôi bắt đầu

---

(1) Những người dân túy chống chế độ Nga hoàng, cho nông dân là lực lượng chủ yếu của cách mệnh chứ không phải là công nhân; cho chủ nghĩa tư bản ở Nga chỉ là một hiện tượng ngẫu nhiên; cho lịch sử không phải là do quần chúng làm ra, không phải là do đấu tranh giai cấp tạo ra, mà lịch sử là do một số cá nhân anh hùng làm nên. Họ tin tưởng vào "cuộc cách mệnh xã hội chủ nghĩa nông dân". Họ cho rằng lực lượng nông dân đó là phải do những trí thức như họ đứng ra lãnh đạo. Đến khi thấy nông dân không theo họ, không hiểu họ mà theo, thì họ dựa vào lực lượng riêng của tầng lớp trí thức, họ không cần tổ chức đấu tranh của quần chúng, họ không cần đến nông dân, họ chống Nga hoàng bằng những vụ khủng bố cá nhân.

chớm lên thì đồng thời cũng được gửi vào tiểu thuyết và gửi vào nội tâm nhân vật Lêvin trong truyện *Anna Karênin*. Lo cho những điều trông thấy về kinh tế xã hội, nhân vật Lêvin thốt lên: "Ở ta hiện nay, một khi mà tất cả những điều đó đã bị đảo lộn và chỉ mới đang được sắp xếp".

Lênin đã đem phân tích câu nói đó của nhân vật Lêvin: *"Ở ta hiện nay, một khi mà tất cả những điều đó đã bị đảo lộn và chỉ mới đang được sắp xếp", - thật khó mà tưởng tượng được một sự nhận định nào đúng hơn về thời kỳ từ 1861 đến 1905. Cái đã bị "đảo lộn" thì bất cứ người Nga nào cũng đều biết rõ hay ít ra cũng thấy là hoàn toàn quen thuộc. Đó là chế độ nông nô và toàn bộ "chế độ cũ" phù hợp với nó. Cái chỉ mới đang được sắp xếp thì tối quảng đại quần chúng nhân dân đều hoàn toàn không biết, nó là xa lạ đối với họ, và không thể hiểu được (...).*

Chủ nghĩa bi quan, sự không kháng cự, việc viện đến "tinh thần", là một hệ tư tưởng nhất định phải xuất hiện trong một thời đại mà toàn bộ chế độ cũ "đã sụp đổ", mà quần chúng là những người đã từng được nuôi dạy dưới chế độ cũ đó và đã hấp thụ được cùng với sữa mẹ, những nguyên tắc, tập quán, truyền thống, tín ngưỡng của chế độ đó, thì nay họ không nhìn thấy và cũng không thể nhìn thấy được cái chế độ mới được "sắp đặt ra" là chế độ gì, những lực lượng xã hội nào "đang sắp đặt ra nó" và sắp đặt như thế

nào, những lực lượng xã hội nào có khả năng để giải thoát họ khỏi những đau khổ không sao kể xiết được và đặc biệt là sâu sắc, mà chỉ những thời kỳ "chuyển biến dữ dội" mới có".

Đốtxtôiépxki là một người đồng thời và đồng nghiệp của Tônxtôi, cũng đã cảm thấy cái tư tưởng của Tônxtôi xuyên qua nhân vật Lêvin, Đốt đã viết: "Những người như Lêvin, có thể ăn ở với nhân dân lâu dài cho đến mấy đi nữa, cũng không bao giờ trở thành nhân dân: sự hợm mình và cái ý chí đó, dù có là đột hóa đến đâu, cũng không đủ để mà ôm lấy và thể hiện được lòng muốn chan hòa vào nhân dân".

Tiểu thuyết *Anna Karênin*, sau này chính Tônxtôi cũng lại phủ nhận luôn nó và gọi nó là "những sự điều giả dâm bôn được chế biến và tưới bằng một thứ nước chấm văn chương ngon miệng".

Phân tích tác phẩm Tônxtôi, Lênin đã phân tích tư tưởng Tônxtôi và hoàn cảnh lịch sử của nó:

"Tônxtôi bắt đầu hoạt động trước tác, dưới chế độ nông nô, nhưng thời kỳ ấy đã là một thời kỳ mà rõ ràng chế độ đó đang sống những ngày tàn. Hoạt động chính của Tônxtôi là ở vào thời kỳ lịch sử Nga nằm vào giữa hai bước ngoặt, 1861 và 1905. Trong thời kỳ đó, những dấu vết của chế độ nông nô, những tàn dư trực tiếp của chế độ đó, ăn sâu vào toàn bộ sinh hoạt kinh tế (nhất là ở nông thôn) và chính trị trong nước. Đồng thời, chính thời kỳ đó lại có đặc điểm là chủ

nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng ở dưới và thâm nhập vào ở bên trên.

Những tàn dư của chế độ nông nô biểu lộ ra ở chỗ nào? Trước hết và rõ ràng nhất là trong truyện này nước Nga là nước chủ yếu nông nghiệp, thì nông nghiệp thời đó lại ở trong tay những nông dân phá sản, bần cùng hóa, dùng những phương pháp canh tác lỗi thời cổ lỗ, trên những mảnh đất cũ của thời nông nô, đã bị cắt xén cho địa chủ năm 1861. Mặt khác, nông nghiệp lại ở trong tay bọn địa chủ, bọn này, ở trung bộ nước Nga, dùng nông dân, cày của nông dân, ngựa của nông dân để canh tác ruộng đất, ngược lại chúng cho nông dân được sử dụng "đất nhượng lại" cho quyền được cắt cỏ, quyền được cho súc vật đến uống nước v.v... Thật ra, đó là chế độ kinh tế cũ của thời nông nô. Chế độ chính trị của nước Nga suốt trong thời gian đó cũng thế, hoàn toàn thấm sâu tinh thần chế độ nông nô. Điều đó, người ta thấy rõ cả ở tổ chức của Nhà nước cho đến khi có những toan tính đầu tiên năm 1905 định sửa đổi tổ chức đó, cả ở ảnh hưởng chiếm ưu thế của bọn quý tộc địa chủ trong các công việc Nhà nước, lẫn toàn quyền thao túng của bọn quan lại mà phần lớn - nhất là ở bên trên, - đều xuất thân từ giai cấp quý tộc địa chủ.

Nước Nga gia trưởng cũ, sau 1861, bắt đầu tan rã mau chóng dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản thế

giới. Nông dân đói khổ, chết chóc, phá sản, từ trước tới nay chưa từng thấy bao giờ cả, đã bỏ ruộng đất, trốn ra thành thị. Nhờ "nhân công rẻ tiền" của các nông dân phá sản, người ta kiến thiết mạnh mẽ đường xe lửa, công xưởng và nhà máy. Đại tư bản tài chính, đại thương nghiệp và đại công nghiệp đều phát triển ở nước Nga".

*
* *

Giới văn học nước ta gần đây nhiều bạn đồng nghiệp hay bàn tán đến chất lượng của sáng tác và dùng tới danh từ đỉnh. "Làm sao cho văn học Việt Nam chúng ta phải có được đỉnh này đỉnh khác nó vút lên trên cái bình nguyên của cánh đồng phong trào thơ truyện v.v..." Nhân đây tôi cũng muốn nói đến một ít chi tiết về một cái đỉnh văn học sừng sững mây năm sắc trên địa dư văn học thế giới. Tức là pho tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình* của Tônxtôi mà, theo ý kiến của những nhà bình luận văn học quốc tế, chưa có tác phẩm nào đọ được trong lĩnh vực dựng chủ đề hòa bình trên cơ sở đề tài lịch sử về chiến tranh.

Pho truyện ấy dài 2.000 trang, bao gồm một cái thiên hạ 559 con người nhân vật do Tônxtôi chế tạo ra vì mục đích bảo vệ hòa bình, nhất là để chửi bới

chiến tranh và phản đối nó với tất cả trí tuệ của một nhà tiểu thuyết của một nhà tư tưởng. Tônxtôi, trong bốn năm ròng nghiên cứu, đã ngồi tháo tất cả bánh xe dây cót bộ máy chiến tranh, tháo ra, lắp lại, tháo ra, bản thảo chữa tới bảy lần. Chưa có bản cáo trạng nào chống chiến tranh xâm lăng dài đến thế, hay đến thế, lớn đến thế. Gần một thế kỷ sau, loài người mới nghĩ ra được và tổ chức được Phong trào Bảo vệ Hòa bình Thế giới, nhưng năm 1869 Tônxtôi đã hoàn thành bản án đó, đem tất cả cái tinh hoa ở tài nghệ tuệ trí mình ra mà chống đối chiến tranh. Hãy nghe đây trang đầu Tônxtôi vào truyện: "Ngày 24 tháng sáu, những binh đoàn Tây Âu vượt biên giới Nga và chiến tranh đã nổ ra. Nghĩa là đã xảy ra một sự biến nó trái cả với đạo lý và cả với bản tính con người. Vì dối lừa, vì phản phúc, vì trộm cướp, thiêu cháy, hủy giết, hàng triệu con người bắt đầu làm hại lẫn nhau tới cái mức đủ cho mọi tòa án khắp trái đất họp xử ròng rã hàng thế kỷ".

Nghệ thuật tiểu thuyết cao siêu của *Chiến tranh và Hòa bình* đã hút cuốn ngàn ngàn vạn vạn độc giả châu Âu. Có những độc giả hậu sinh của Tônxtôi như Roger Martin du Gard phải thốt lên rằng trường đại học duy nhất của nhà văn trẻ viết tiểu thuyết là tìm đọc Tônxtôi. Người độc giả nói câu đó là một nhà văn trứ danh nước Pháp được giải thưởng văn chương

Nôben và là tác giả pho tiểu thuyết *Dòng họ Tibô* kết thúc bằng lên án chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Nhân vật của Tônxtôi và đời sống của Tônxtôi là một cảm xúc lớn dư vang đến ngay cả trong tiểu thuyết Xô viết hiện nay. Trong một tiểu thuyết bộ ba của Constantin Fédine, một nhân vật của Fédine trong cảnh ngộ Liên Xô bị phát xít Đức tấn công 1941, lúc sắp tản cư về hậu phương, còn cố gắng thăm viện bảo tàng Tônxtôi ở Isnaia-Poliana mà suy nghĩ giữa viện bảo tàng đang đóng hòm chuyển đi những sách và bản thảo và mọi hiện vật về Tônxtôi: "Tônxtôi có thể bớt bỏ đi bất cứ một tác phẩm nào trong toàn tập trứ tác của ông mà danh ông vẫn toàn vẹn. Nhưng nếu không sáng tác ra *Chiến tranh và Hòa bình* thì ông ắt sẽ trở thành một tác giả khác. Bởi cái lẽ rằng pho sách đó đề cập đến từng người Nga, và vì thế mà nó mật thiết với cả thế giới". Nhân vật kịch tác giả năm 1941 đó của Fédine lại còn tần ngần trước mặt chị thuyết minh nhà bảo tàng, nhớ lại những đoạn trong tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình* mà liên hệ thêm: "Trong những cái người ta bỏ lại, có Mạc Tư Khoa... Cháy... Mạc Tư Khoa giờ đây lại làm mồi cho khói lửa một lần nữa chăng? Có nộp Thủ đô cho giặc nữa không? Mọi sự đều tái diễn: bọn thanh niên ra trận, bọn già rồi xa mặt trận mà khóc cho những thứ phải bỏ lại. Nước mắt vẫn chưa ráo cạn hết. Trong các

gia đình người ta khóc than, in hệt như dòng họ Rôstốp đã khóc than. Nhưng, nếu mọi việc đều là diễn lại, thì ta phải cầm cự được, ta phải chiến thắng chứ lại?". Trong khi đó, vẫn có một số binh sĩ đóng ở rừng quanh khu bảo tàng và họ cũng nằn nì bà giám đốc bảo tàng Tônxtôi cho họ vào xem, mặc dù là hiện vật bảo tàng đã đóng hòm sắp chuyển lên xe cam nhông hết. Chị nhân viên vội vã và có vẻ bực:

"- Ở đây chả có gì mà xem nữa, chỉ còn có mấy bức tường".

Mấy anh binh sĩ trả lời:

"- Thì xem mấy bức tường! Cái người đã từng ở trong tường đó, không phải là một kẻ xoàng xĩnh nào".

Chị nhân viên:

"- Có thế, không phải là một kẻ tầm thường nào! Những bức tường trong đó Tônxtôi đã sống, không phải là chỉ đứng ngó bức tường, mà nay phải bảo vệ lấy!".

Chiến tranh và Hòa bình là một tiểu thuyết dài dựa hẳn vào thực tế lịch sử mà dựng nên. Dựa vào thực tế lịch sử, nhưng Tônxtôi lại còn tưởng tượng nữa, lại còn vận dụng tột độ cái quyền lực hư cấu cần phải có ở mỗi nhà văn, nhất là nhà văn viết tiểu thuyết, nhất là nhà tiểu thuyết ấy lại là nhà văn lớn Tônxtôi. Đối với thiên tài Tônxtôi, thực tế lịch sử là

cần, nhưng lịch sử vẫn là một cái bệ phóng để phóng lên cái tên lửa hư cấu lớn lao của mình. Trong cơ cấu tác phẩm *Chiến tranh và Hòa bình*, có những nguyên liệu chuyển tới bằng lịch sử với những tiên đề của nó; lại có cả những nguyên liệu của riêng Tônxtôi tự mình xe đến. Những nguyên liệu do hai nguồn cung cấp khác nhau đó, Tônxtôi đem hỗn hợp lại, tỷ lệ pha trộn tính theo những yêu cầu xây dựng nhất định của nhà kiến trúc Tônxtôi. Công thức chế biến đó cũng là đặc điểm riêng của kỹ thuật của nghệ thuật kiểu Tônxtôi, một thứ nghệ thuật của hiện thực phê phán áp dụng đắc địa vào cõi tiểu thuyết vào thế giới Tônxtôi. Có thể nói rằng Tônxtôi đã phân bố lực lượng nhân vật của mình theo hai tuyến nhất định. Một tuyến gồm những nhân vật lịch sử, những con người thật mang theo những việc thật của họ. Một tuyến khác gồm những nhân vật không dính dáng mảy may đến lịch sử đương thời; những con người này là do tác giả tùy tiện huy động tới. Nói giọng nhà nghề thâm niên, tức là trong *Chiến tranh và Hòa bình*, có cả người thật có cả người bịa, có cả tuyến nhân vật hiện diện của lịch sử cung cấp cho, lại có cả một tuyến nhân vật do hư cấu mà bịa nặn ra. Hai dòng người thật và người bịa ra ấy, đều cho tiến lên một cách song hành. Thường là hai bên đối chọi nhau nhưng vì cần thiết của diễn

biến câu chuyện, nhiều lúc hai đám người thật và giả ấy lại lèo vào nhau mà nghĩ mà nói mà hành.

Lúc khởi thuỷ, *Chiến tranh và Hòa bình* không mang cái hình thù văn chương như ta đọc hiện nay. Thoạt kỳ thủy Tônxtôi định viết về nhóm Tháng Chạp chống Nga hoàng năm 1825 và muốn viết về phong trào và nhân vật này, phải nghiên cứu các trận đánh quân sự, nhất là những trận mạc Nã Phá Luân. Tônxtôi cứ bám xoáy mãi vào tài liệu, ngừng lại quanh những đề tài trận mạc Nã Phá Luân. Và bắt đầu hình thành cái chủ đề chiến tranh cùng là hòa bình.

Tônxtôi muốn đưa ra cảnh sinh hoạt của những gia thế thượng lưu quý tộc xã hội Nga và thái độ họ khi họ phải đứng trước những sự biến lớn của lịch sử. Trong bản nháp bỏ đi của một cái tự tựa tác giả định mào cho tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình*, Tônxtôi đã nói rõ là chỉ khung vào cái đám gia thế quý tộc đó mà thôi bởi vì "tôi không quan tâm và cũng không biết gì về đời sống đám quan lại, con buôn, tăng lữ và nông dân". Lúc đầu là cũng chỉ định dựng nên cung cách sinh sống của hai gia đình quý tộc Bôncônski và Rôstốp và lấy lịch sử giai đoạn Nã Phá Luân và Nga hoàng Alếchxăng tương tranh làm bức màn hậu cho tập ký sự có tính chất của các dòng họ. Ý Tônxtôi là muốn vẽ nên bức tranh sinh hoạt Nga tại gia và tại

ngũ trong thời kỳ những năm đầu của thế kỷ XIX. Từ chỗ đó, *rồi Chiến tranh và Hòa bình* chuyển sang thành tiểu thuyết lịch sử, rồi cuối cùng trở thành một bản hùng ca của dân tộc.

Dựng xong *Chiến tranh và Hòa bình* Tônxtôi mất vào đó trên bốn năm ròng. Trước khi cầm bút bắt đầu viết, Tônxtôi đọc sách này sách nọ, như là để luyện để tập dượt tâm trí trước khi vào thi võ đọ nghệ với trang giấy trắng lạnh. Có khi vì một chi tiết quân sự, Tônxtôi ngồi trên mình ngựa, tay cầm bản đồ mà đi đi lại lại mấy ngày liền để xem xét đối chiếu lại với thực địa chiến trường. Công trình nghiên cứu và sưu tầm tài liệu của Tônxtôi chuẩn bị vào trận viết dài hơi, cũng là một công việc phức tạp. Vào viện bảo tàng nghiên cứu chân dung các tướng tá Nga hoàng. Đọc các sử gia quân sự. Đến các thư viện. Đọc những gia phả những thư tín riêng của các nhà quý tộc. Đi thăm và hỏi chuyện các nhà sử học. Rồi lấy ngay người nhà, lấy ngay thân thích họ hàng, họ gần cũng như họ xa ra mà làm mẫu người. Lấy máu mủ ruột rà lấy người nhà còn sống ra làm mẫu nhân vật, lấy cả đến những bậc đã quá cố đi rồi. Bản thảo *Chiến tranh và Hòa bình* chép đi chép lại đến nỗi người chép không còn sức chép nữa, đến nỗi rã rời cả tay vợ cả tay con gái. Thợ nhà in ở Mạc Tư Khoa luôn luôn nhận được những bức điện dài ngoẵng bắt phá đi những bát chữ

in đã lên khuôn và thay vào những trang *Chiến tranh và Hòa bình* mới, khác hẳn.

Trong tiểu thuyết dài trường giang *Chiến tranh và Hòa bình*, Tônxtôi đã đem ánh sáng của hiện thực phê phán ra mà soi vào kẻ thù. Dưới ánh sáng hiện thực Tônxtôi, danh tướng bách chiến bách thắng châu Âu Nã-phá-luân chỉ là một tội nhân, một tù binh. Và ngòi bút sắc sảo Tônxtôi cứ vậy lấy kẻ thù, mà phá dần cái tượng, hạ dần bệ cái tượng lịch sử đó xuống cho tới lúc thần tượng chiến tranh đó lăn nhào trên bùn cỏ sa trường. Bức tranh trận mạc điểm lên những mảng đám đông nhân dân chiến tranh và những chân dung du kích. Bức tranh chiến tranh cuốn lên những đám lửa khói Mạc Tư Khoa tiêu thổ. Trong phần đầu pho tiểu thuyết, nhân vật nghĩ lấy nói lấy, tự thân họ hành động; phần sau *Chiến tranh và Hòa bình*, hình như 559 nhân vật của nó nói vẫn chưa đủ mà chính Tônxtôi cũng chấp cả luật lệ xưa nay của hiến pháp trong tiểu thuyết mà chen vào mà xông ra giữa tiểu thuyết để triết lý, để chứng minh thêm cho luận đề chiến tranh và hòa bình của mình.

Nhân vật chính của truyện dài có hai nam một nữ Pie, Angđơrê, và cô nữ hầu tước Natasa, Natasa lúc đầu là đính hôn với Angđơrê, rồi lại thoái hôn, Angđơrê chết trận, Natasa thành ra vợ của Pie.

Angđơrê không tin thần quyền, tâm tính khi thì ngạo mạn nghi ngờ khi thì ích kỷ táo tợn; Pie thì hay tư lự một cách trì trệ về lẽ thiện điều ác, và muốn lấy đó mà tìm thêm nữa cho một thứ giáo lý cơ đốc. Cả hai nhân vật chính Angđơrê và Pie này cũng đều là đích thân Tônxtôi cả mà thôi. Angđơrê là hóa thân của tác giả cũng ngang hàng với Pie phân thân của Tônxtôi. Con người Tônxtôi có hai mặt : một mặt thiết thực và một mặt lý tưởng. Angđơrê đại diện cho con người Tônxtôi thiết thực cũng như Pie đại diện cho mặt lý tưởng của Tônxtôi. Ở những vị trí đối lập nhau, hai nhân vật chính ấy đều chống gậy lên đường mà đi tìm chân lý của sự sống. Angđơrê lao vào đời hoạt động. Pie thì trầm ngâm suy tưởng. Có những đoạn *Chiến tranh và Hòa bình* mà Angđơrê và Pie gặp nhau chuyện trò luận bàn thế sự, và dĩ nhiên là tác giả Tônxtôi phải theo sát những cuộc đối thoại này giữa hai cái phân thân của mình. Càng về cuối truyện, càng thấy nhân vật Pie tìm dần được ra phía sáng và tìm được bình an cho tâm hồn mình. Cũng là nhờ ở Carataép.

Theo ngụ ý của Tônxtôi, cuộc gặp gỡ giữa người lính nông dân Carataép và Pie, chính là sự bắt tay giữa nhân dân Nga và nhà quý tộc Pie. Tônxtôi muốn cho nhân vật lính nông dân Carataép là hình ảnh của tính nhẫn trước sức ép của số phận, cái hình ảnh của

tinh thần chịu đựng, bình dị mà nhận lấy cái chỗ của mình đã được an bài trong cái sống trong cái chết, không cần phải suy nghĩ gì lắm. Chính vì thấy được cái triết lý ấy tỏa ra từ phong thái và cách nói cách nghĩ của Carataép đang hành quân kia mà Pie tìm thấy được lối thoát, thoát khỏi chiến tranh và trở về với hạnh phúc gia đình.

Chiến tranh và Hòa bình là một cái đỉnh văn học tiểu thuyết dựng nên để biểu dương cái nhẽ sống cái ý sống trong đó những con người yêu hòa bình bảo vệ hòa bình như tất thảy chúng ta đều xúc động trước mọi cảnh đau khổ đem lại bởi chiến tranh, trong đó chúng ta đều xúc động trước mọi tiếng than và mọi bài hát của những con người trầm lặng và hùng dũng nước Nga thời cũ, dưới cái bầu trời mênh mông những câu hỏi giữa thảo nguyên một nước Nga chưa có cách mạng.

*

* *

"Tônxtôi đã mất rồi, và nước Nga trước Cách mạng đã chìm vào dĩ vãng, nước Nga mà tính chất yếu đuối và bất lực đã được biểu hiện trong triết học, cùng là diễn tả trong các tác phẩm của nhà nghệ sĩ thiên tài. Nhưng trong di sản của ông để lại, có cái không chìm vào dĩ vãng, có cái thuộc về tương lai" (Lênin).

Tônxtôi là một cái tài lớn nay thuộc về di sản chung của nhân loại chúng ta. Và đúng như Lênin đã nói đó, trong cái di sản vốn cũ ấy, có những cái không chìm vào dĩ vãng mà lại còn thuộc về tương lai. Cái tài lớn của Tônxtôi nghệ sĩ thì rõ rồi. Nhưng còn phải thấy Tônxtôi lớn ở những điều nghĩ về nhân loại, vì nhân loại cho nhân loại. Trong một lúc tối tăm của nhân loại mà cuộc sống chưa biết nói thẳng chưa dám nói thật ở nước Nga, thì Tônxtôi đã là một trong những người dám đứng lên và nhân danh cái sống có lý lẽ mà nói. Trong nhiều điều Tônxtôi nói qua dòng sách qua miệng nhân vật, có những điều không ổn và có những cái sai mà Lênin đã phân tích kỹ lưỡng chứ không hồ đồ máy móc như Plêkhanov. Mặc dầu những vụng về bạc nhược lầm lẫn của Tônxtôi, Tônxtôi vẫn lớn, lớn ở cái tài, nhất là còn lớn ở cái tâm nữa. Nó đúng như cái cách nhận định giá trị con người của một nhà thơ lớn nước ta. Trong khi châu Âu khói lửa không có biên thùy và cuộc giết chém đó sau này đem chế biến vào tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình* thì Nguyễn Du của văn học Việt Nam thung dung đi sứ sang Bắc Kinh. Rồi Nguyễn Du đưa về nước ta một nàng Kiều kèm theo 3.254 câu thơ. Và hai câu lục bát cuối cùng của *Truyện Kiều* lại như là làm ra để cho ai sau này muốn *tập Kiều* về cái thiện căn trong lòng Tônxtôi. Đúng thế, Tônxtôi đã lớn về văn tài mà lại còn những là "*chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài*"

Tạp chí Văn nghệ 1960

LỜI BẠT

Viết cho *Sống mãi với Thủ đô*

Tôi gấp lại *Sống mãi với Thủ đô* đáng lý chưa phải gấp lại, vì đây mới chỉ là xong một quyển đầu, còn phải có một quyển nữa tiếp vào đó thì tác phẩm về chiến đấu trong lòng Hà Nội mới gọi là hoàn thành. Trong bó giấy khởi thảo tiểu thuyết mang tự tích Nguyễn Huy Tưởng, tờ rời cũng có, vở viết và sổ tay cũng có, tôi đọc ở một trang phác thảo của tác giả: "Tập tiểu thuyết (chưa đặt tên) này chia ra làm hai quyển. Quyển thứ nhất lấy tên là QUYẾT TỬ. Quyển thứ hai là QUYẾT SINH. Đây là quyển thứ nhất". Quyển thứ nhất QUYẾT TỬ đó, viết xong năm 1958 và vừa in xong, sau khi tác giả khuất bóng gần được một năm. Còn quyển QUYẾT SINH, thì không có, chỉ bởi cái lẽ giản đơn là tác giả đã đem nó theo xuống dưới nhà mồ rồi, đố ai còn tìm được. Tôi gấp lại *Sống mãi với Thủ đô*, cửa sổ tôi đang vọng vào tiếng kèn

một đám ma chưa đời sống mới. Tôi lơ đãng nhìn xuống đám ma, xe tang cắm toàn ngù trắng bảo cho biết rằng người chết nếu là nam thì là chưa có vợ, và nếu là gái thì là chưa có chồng. Các cụ trước đây thường gọi đó là bà cô và ông mãnh. Và theo mê tín cũ bao giờ bà cô ông mãnh vẫn hiện về dữ dội hơn các thứ hồn linh thỏa thuê khác, vì đó là những linh hồn thắc mắc nhiều với sự chưa được nếm mùi đời, với sự làm người chưa trọn vẹn của mình. Cái xe ma bất mãn đã qua hết khỏi khung cửa sổ buồng sách tôi. Cái chết yểu ấm ức kia vừa bay linh hồn qua tác phẩm lỡ dở tôi gấp lại kia, xem ra như tuồng có dính gì đến cảnh ngộ nửa đường gẫy gánh tư lường của lũ nhân vật hữu sinh vô dưỡng ở *Sống mãi với Thủ đô*. Và nhất là với cái cảnh cụt hứng của người đọc sách. Tôi đọc dở dang, thấy sự ấm ức như một cuộc giao hoan nửa vời. Tôi tin rằng tất cả bạn đọc tiểu thuyết cuối cùng của Nguyễn Huy Tưởng đều có cái thòm thèm muốn đi cho hết cuộc đời của nhân vật *Sống mãi với Thủ đô*, đi cho thấu cái chỗ cùng đường của chúng nó.

Theo những bản nháp, những dàn ý những dàn bài có đủ chi tiết của tác giả bày trận địa cho hệ thống nhân vật *Sống mãi với Thủ đô* đang tra cứu kìa kìa, thì tổng số chương tiết là 47 chương, nay mới hoàn thành xong được 36 chương đem in ra đó. Không rõ nếu còn sống thì Nguyễn Huy Tưởng sẽ ra quân đến

mức nào, nhưng qua sơ thảo dàn bài và hồ sơ nhân vật ghi ra đồ án, thì cũng thấy đến dăm chục vị. Trong cuốn vở kê các đề mục chương tiết, về chương 46, thấy ghi những tiểu mục: "Rút. - Đốt kinh thành. - (...) Trần Văn từ biệt thương binh. - Loan khiêng Vi Dân. - (...) Trần Văn nghĩ về Trinh ra ngoài sẽ làm gì?". Ở trang vở tiếp theo, ở chương 47 tức là chương cuối cùng của toàn bộ tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô*, lại thấy những tiểu đoạn ghi ra: "Kinh thành bốc cháy. - Tiểu đội cuối cùng bị tiêu diệt. - Lời thề trên Sông Hồng. - Trần Văn và Sinh. Loan cáng Vi Dân ra".

Sống mãi với Thủ đô từ cái chương 37 đến chương 47 đã phác sẵn chi tiết và đường lối cho nhân vật rồi, mà lại không phát triển được thành lời văn, mà lại chưa đắp da đắp thịt được cho bộ xương đã lên khung, là tại vì sao? Tác giả bỏ cuộc, vì khó khăn chăng? Tác giả đuối sức xin ngừng đánh chăng? Chờ viện nữa của thời gian chăng? Đều là những câu hỏi sai hết. *Sống mãi với Thủ đô* ngừng ở nửa chừng, vì ngòi bút truyện ấy đã đổi sang ngòi bút kịch phim *Lũy hoa*, cũng trên cái cơ sở căn bản và phương hướng chính của tiểu thuyết mà dựng ra phim truyện. Giao lại xong kịch bản *Lũy hoa* cho xưởng phim định quay nó ngay, giao xong cái bản thảo đột xuất đó cho người đặt viết là tác giả nó đi luôn vào nhà thương, từ đó không có dịp

quay lại với nhân vật *Sống mãi với Thủ đô* (Tôi biết những điều này rõ lắm). Bởi thế mà tiểu thuyết dựng lại 60 ngày đêm đánh trong lòng phố Thủ đô đã phải ngừng lại ở cái đêm thứ hai thôi của cả cuộc chiến đấu. Chương 36 tức là chương chót đang tả những là vang vang tiếng đàn xếp của một anh nhạc công tiệm nhảy nay lớn lên thành chiến sĩ đã thử lửa trong trận đánh nhà Morliere chỉ huy Pháp, đang tả những là chú Thắng đang phụng phịu với Dân không cho mình theo đi đánh, và tiếng đại bác phía Xuân Tảo vẫn nổ vào thành ình ình.

Mà có đến đó thôi mà đã hết cả cái tiểu thuyết in ra. Một cách thật là chính đáng, người ta nhao nhao lên là tác giả phải kể tiếp nữa đi chứ! Thực ra tác giả có kể tiếp đấy, dưới một thể tài văn học khác. Cứ xem lại kịch phim *Lũy hoa* thì thấy thôi. Này đây là những séquence (đoạn) cuối cùng của kịch phim *Lũy hoa* kể tiếp về những cuộc đời nhân vật của *Sống mãi với Thủ đô*, từ lúc chuyển chiến lược đánh phố sang chiến thuật rút quân ra ngoài Hà Nội, và sau đó họ lại về giải phóng Thủ đô của họ của chúng ta:

"Họ tần ngần. Chân chưa muốn bước.

"Tất cả chiến sĩ đều kiễng chân lên để nhìn Hà Nội một lần nữa trước khi đi xa. Kiên chống gậy. Nhưng chân lành cũng kiễng lên. Thắng nói với Dân:

- Anh cho em nhìn một tí nữa thôi!

"(...) Lời thề vang lên như trong ngày lễ quyết tử. Tiếng vang vang trong gió, tiếng vang vang trên sóng nước. Những ngón tay trỏ in bóng dưới lòng nước đỏ như máu.

"Loan và Quyên hát, các chiến sĩ hát theo. Và Ben La chạy chỗ này chỗ khác. Anh tìm một chỗ đứng để chụp các chiến sĩ đang chỉ dòng sông thề. Và anh bấm máy.

"(...) Dân chỉ dãy núi và nói:

- Đấy là Tam Đảo. Đấy là bình phong của chiến khu Việt Bắc. Chúng ta sẽ ở sau dãy núi ấy. Chúng ta bắt đầu ở Hà Nội, cuối cùng chúng ta lại trở về Hà Nội.

"Mọi người đều nhìn ngọn Tam Đảo trước mặt. Mắt họ long lanh chói chói vì ánh sáng chan hòa. Họ bước đi trong tiếng đàn, tiếng hát. Một bãi ngô. Khói lên cao. Khói liền với khói Hà Nội như trời sắp bão. Các chiến sĩ giơ mũ giơ súng, vẫy khăn tay chào Hà Nội một lần cuối cùng.

"(...) Những đoàn xe cuối cùng của quân Pháp lùi lũi rút khỏi cầu Long Biên. Các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô hùng dũng tiến vào thành phố thân yêu của mình. Con đường Hàng Đào, Đồng Xuân của Liên khu một khói lửa năm nào, nay rực rỡ và lộng lẫy với những cổng chào, hoa và cờ rợp đường và phố.

"Đoàn xe của các chiến sĩ chầy đi, lớp lớp như không bao giờ hết. Họ ngồi nghiêm không chỉ trỏ.

Nhưng mắt họ nhìn những phố, những nhà, phố nào, nhà nào, cũng gợi lại những cảnh chiến đấu năm xưa.

"Thắng không còn là chú bé đánh giày nữa. Thắng là trung đội trưởng trong trung đoàn oanh liệt. Thắng ngồi trên xe, hiên ngang nhìn ra phố đen nghịt người, màu sắc đẹp như hoa. Hoa lẫn với màu sắc của áo quần.

"Mặt Thắng xạm nắng gió. Nhưng mắt Thắng sáng trưng. Muôn lá cờ bay. Muôn bàn tay vẫy. Muôn bó hoa giơ lên. Thắng reo như sóng. Thắng nhìn lên cái hiên gác, nơi mà trước kia ra đi, Thắng ghi mấy hàng chữ hẹn ngày về. Nước mắt Thắng trào ra. Nhòa nhòa trong chậu rau cải, cành hoa đào, cái hào giao thông, nay không còn nữa. Mà chỉ thấy rực rỡ cờ hoa và cổng chào.

"Trước cửa chợ Đồng Xuân, người đông như nêm cối. Trong đám hàng nghìn, hàng vạn đồng bào đón mừng quân đội, một bà cụ già lánh ra và chạy xô xuống đường. Bàn tay vẫy. Tiếng gọi:

- Thắng đen ơi! U đây!

"Tiếng gọi chìm đi trong muôn vàn tiếng hoan hô của sóng người. Trên xe, chỗ Thắng ngồi bỏ trống. Các chiến sĩ nhìn một đám đông đang xúm xít bên hè. Thắng đã nhảy xuống ôm người mẹ. Người mẹ ngất đi trong cánh tay của đứa con dong dỏng cao. Hai mẹ con đều khóc. Nhiều người chung quanh sa nước mắt. Đoàn xe ứ lại.

"Dân ngồi trên một xe *díp* cướp được của giặc. Anh đã là cán bộ cấp trung đoàn. Sau bao nhiêu trận đánh, mặt anh lì ra. Cương vị chỉ huy làm cho anh nghiêm nghị. Lúc này, anh đang phải lo cho đội ngũ của đơn vị thật nghiêm minh. Nhưng trông thấy hai mẹ con Thắng mắt anh sáng bừng; đôi mắt sáng ấy làm cho anh trẻ như hồi đầu Kháng chiến. Môi anh nở một nụ cười hồn nhiên.

"Nước mắt anh rưng rưng. Anh như nhớ lại những trận đánh ở đây. Không biết bao nhiêu bó hoa chĩa vào xe anh. Anh ngập vào trong rừng hoa muôn sắc của rất nhiều cô gái hàng hoa ngoại thành. Người nào cũng ăn mặc như Nhân. Anh xuýt kêu lên một tiếng. Trong đám các cô hàng hoa, có ai hao hao như Nhân...".

Đang bàn tán về một tiểu thuyết đứt quãng, thì đây lại nhằng sang một cái phim *Lũy hoa*, một cái phim mà chiếu ra thì tôi tin là sẽ thỏa mãn được phần nào những thòm thèm của độc giả *Sống mãi với Thủ đô* đang bị *pan* ở cái mốc 36 của tiểu thuyết này.

Nhân đó mà cũng lại nói tí về việc xinêma nước người và xinêma nước ta. René Clair, một nhà làm phim viết phim liệt ngang hàng với các nghệ sư điện ảnh như Eisenstein như Chaplin Charlot ở Đại hội quốc tế những sử gia điện ảnh họp năm 1958 để lọc ra những phim hay nhất của bất cứ thời đại nào, René Clair đó đã có lần phát biểu ý kiến về tính chất của

kịch bản phim viết ra: "Tác phẩm của nhà thơ của họa sĩ của nhạc sĩ có thể cứ chờ đó mà giao lại cho tương lai cái việc công nhận giá trị mình. Ở kỹ nghệ điện ảnh thì không như thế, và quả là một điều kinh dị khi có một tác giả viết ra tất cả những chi tiết một kịch bản phim truyện và hoàn chỉnh cho công trình mình, thì lại đi ký thác cho hậu thế". Nghĩa là nói toạc ra rằng kịch bản phim có người đặt thì mới viết, mà người viết đã xong thì người đặt nó phải cho đóng đi cho quay đi ngay, chứ không phải là om lại. Ấy cái quy luật phổ biến của điện ảnh là như vậy.

Chắc anh bạn độc giả thòm thèm của tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* muốn tìm cách thỏa mãn hiểu biết về hậu thân nhân vật đứt quãng bằng cách đi xem ngay sang phim *Lũy hoa*, chắc anh bạn đó sẽ hỏi dồn luôn tôi: "Thế bao giờ thì đóng xong và vào tuần lễ phim nào trong năm nay sẽ đem chiếu cho chúng tôi xem?" Xin lỗi anh bạn đọc nhiệt tình của Nguyễn Huy Tưởng, anh đòi tôi trả lời gấp quá đó về một cái việc không thuộc vào sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp của tôi.

Bản thảo tiểu thuyết đọc xong rồi, người độc giả viết bài giới thiệu *Sống mãi với Thủ đô* này cứ thấy bâng khuâng với những sinh hoạt trước đây của Hà Nội. Một tác phẩm hội họa một tác phẩm văn học bao giờ cũng gợi một cái gì. Tôi không thể đọc *Sống mãi với Thủ đô* dựng lại cuộc chiến đấu trong lòng phố cũ

Hà Nội mà lại không tưởng tượng miên man đến ngọn thành dãy thành Thăng Long cũ.

Lối kiến đô xưa, cái phố bao giờ cũng gọi đến một cái thành, như là âm phù dương, như đực đòi cái, phố và thành như hai vế của một câu đối vàng son sơn then vậy. Cái thành mà ngày nay chúng ta vẻn vẹn giữ lại được một cổng Cửa Bắc cũng là một cái thành mới xây từ 1805, và trước đó là mấy dặm thành nhà Lý độc đáo Việt Nam kia. Cột cờ gạch ta vẫn thấy hằng ngày bây giờ cũng là mới dựng từ 1812 đó thôi, sau khi Gia Long dập mẫu thành Tây mà xây thành ta từ Nam chí Bắc vắt qua Thuận Hóa (Huế).

Nói về nội loạn và ngoại xâm lấy đất Thăng Long Hà Nội làm chiến trường, sử sách ghi lại 5 nội loạn và 9 xâm lăng. Cuối thế kỷ XIII, quân Nguyên phạm vào Thủ đô những năm 1285, 1287 và ta kết liễu nó bằng chiến thắng Trần Hưng Đạo. Cuối thế kỷ XIV, cũng hai lần quân Chiêm Thành vào Thủ đô. Mở đầu thế kỷ XV, quân nhà Minh xông vào Thủ đô năm 1406 và Lê Lợi đã giải phóng Thăng Long. Sau đó gần bốn trăm năm, quân nhà Thanh lại kéo vào Thăng Long, và một ngày mùng năm Tết năm đó (1789) vua Quang Trung đã thần tốc và oanh liệt mà giải phóng Thăng Long. Rồi sau đó là Pháp xâm lăng ta, hai lần thất thủ thành Hà Nội những năm 1873 và 1882. Cái thành gạch xây năm 1805 do vua "Gia Long - công ran

- rước voi" cóp lại kiểu Tây thì nay lại giơ lưng ra mà ăn đạn Pháp.

Cung đình nhà Lý, nhất là nhà Lê, Gia Long làm tan hoang cả đi để dựng một dãy tòa thành lai căng, cái cũ cái mới của Hà Nội hôm đó vẫn còn được chứng sống trong một câu thơ chữ Hán của ông Hoàng chữ nôm Nguyễn Du *"Nhất phiến tân thành một cố cung"*.

Pháp chiếm xong thành Hà Nội, đi dần vào các cuộc "bình định Bắc Kỳ" và ngày 23 tháng bảy 1893 Pháp ra nghị định phá thành Hà Nội. Thành Hà Nội ôm lấy một diện tích 150 mẫu đất nội thành. Ngày rằm tháng hai 1894, Toàn quyền ký với Tây Badanh hợp đồng phá thành, trả công cho Badanh 6 vạn đồng bạc con gái hoa xòe. Và chiếu hợp đồng ba năm phải phá xong thành, nhát cuốc đầu tiên đã bổ vào thân thành một buổi sớm mùa thu 10-8-1894. Song song với việc bạt thành lấp hào là cái việc chôn sống con sông Tô Lịch. Thơ nhớ cũ và yêu nước ngày ấy nhoi nhói những dòng:

"Chót vót Thăng Long một ngọn cờ
Kinh thành ngày trước tỉnh bây giờ
(...)
Non Ấn phất phơ chùm cỏ áy
Duyềnh Tô lai láng bóng giăng xưa".

Nước mất thành tan sông dìm cạn không là điều khuây khỏa cho sĩ phu lúc ấy nhưng vẫn là nguồn vui

cho một số thầu khoán hồi đó. Tự nhiên, nhà thầu Bazin trở thành địa chủ: theo hợp đồng thì ngoài tiền công 6 vạn bạc, y còn được hưởng 90 mẫu đất trong thành. Y còn gọi thầu khoán ta đến để mua bán đủ thứ. Gạch hộp thân thành gạch men gốm trên vọng lâu thủ lâu cổng thành, đá xanh đá tổ ong xây thành, Tây Bazin cho đấu thầu tất. Át được tiếng giày đinh xâm lăng át được tiếng cuốc phá thành, có chăng là những tiếng xe tay bánh gỗ và tiếng xe cút kít chở gạch phá thành. Phố phường Hà Nội, đêm tối mò mò mà vẫn còn nghe tiếng gạch rơi. Sáu tháng sau phố Hà Nội mới bắt đầu thắp đèn điện, thì vẫn thấy dài ra cái bóng gạch rụng hoài trên những lối đi. Cái năm phá thành đó, cũng là năm "cụ Quận" Hoàng Cao Khải được Tây mời lên Lạng Sơn uống sâm banh dự tiệc khánh thành đường sắt đầu tiên đặt ở miền Bắc nước ta. Bữa tiệc thông xe Hà Nội-Lạng Sơn xảy ra đúng hai tháng sau khi Pháp xin đình chiến lần thứ nhất (ký ngày 25-10-1894) với quan Đề Hoàng Hoa Thám, cốt để làm xong con đường sắt chiến lược này quãng thì rộng một thước quãng thì chỉ rộng có sáu tấc mét. Mà cái lần thứ hai Pháp xin đình chiến với Đề Thám cũng vẫn có liên quan đến việc xe lửa của đế quốc Pháp. Mãi đến năm 1902, Pháp mới làm xong cầu sắt xe lửa qua Sông Hồng (cầu Long Biên ngày

nay) và mời vua Thành Thái ra Hà Nội khánh thành cầu và xem hội chợ.

Thành phá vào cuối năm, nhưng đầu năm dương lịch 1894 ấy, có một đoàn 153 người Nga đến thăm Hà Nội lúc đó vẫn nguyên vẹn dãy cổ thành. Ấy là thủy thủ và sĩ quan tuần dương hạm Zabiaca của hạm đội Nga hoàng đậu ở bến Vạn Hoa. Đế quốc Pháp hồi này đang ve vãn đế quốc Nga hoàng, mấy ngày liền ở Hà Nội đều bày tiệc rượu thết thủy thủ chiến hạm Nga, chúc "Vua Nga thánh thọ vô cương" rồi ngựa Tây chạy đua trên vòng Quần Ngựa, bờ Hồ Kiếm thắp đèn xếp và thi bơi sải. Pháp sức cho phố phường Hà Nội treo cờ Nga, trên ngọn thành cũng cắm cờ vua Nga, và đèn đuốc thắp ra thấu bãi cát bến tàu ngoài bờ sông đậu sẵn tàu thủy Phi Long chở thủy thủ Nga từ Hải Phòng lên thăm Hà Nội.

Năm phá thành Hà Nội cũng là năm Tây tính những chuyện bóc lột ta cho có quy mô hệ thống hơn. Và tu sửa một số hình thức cho Hà Nội. Như là dựng nhà kèn sau khi dựng tượng Pônbe (cạnh Bưu điện ngày nay); dựng tượng Bà Đầm Xòe Tự Do. Lúc đầu họ định đặt tượng này trên đỉnh Tháp Rùa giữa hồ (!) sau đưa ra vườn hoa Cửa Nam. Trước khi tượng Bà Đầm Xòe và tượng Pônbe Toàn quyền bị thanh niên Hà Nội năm 1945 quăng thòng lọng giật đổ xuống, tôi

vẫn còn nhớ những câu nghịch của các trẻ em bán báo Hà Nội đùa hóm hỉnh với nhau: "Lão Pônbe ngày nào cũng nghển qua Bờ Hồ chim con Đầm Xòe Cửa Nam". Xưa, Tổng đốc Hà Nội mới còn làm vui cho quan Pháp tổ chức những cuộc voi thật xé xác phanh thây những con hổ giả và những thằng bù nhìn rơm, dân 36 phố phường Hà Nội cũng được đi xem. Hồi này, ở Ngõ Huyện (huyện Thọ Xương), bà Bông, trước khi trở nên bà vợ quan Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải để rồi buôn quan bán tước và ban phát chức vị cho quan lại Bắc Kỳ, bà Bông còn là một mụ hàng xáo đỗ gánh gạo trước cổng huyện cạnh cái Nhà thờ lớn bây giờ. Ông tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi hồi này cũng đang sắp đóng tàu thủy mua tàu thủy của hãng Xô-va, lúc ấy những người bị ông bóp nặn đều gọi là Ký Bưởi, và khách đi tàu thủy trên Sông Hồng Sông Bờ đã dựng lên thành điển hình: "ác như Ký Bưởi". Thời kỳ này, có một người đàn bà lấy Tây mà làm giàu, tức là cô Tư Hồng. Cô Tư Hồng lấy cả nhà binh Pháp lấy cả cha cố Tây rồi lại khuân cả gạch nhà vua về làm nhà riêng của mình.

Cô Tư Hồng bỏ thầu gạch thành Hà Nội, cất lên hàng dãy nhà lầu cho thuê mướn như kiểu Chú Hoa ở Sài Goòng Nam Bộ. Những nhà gác phố Quán Sứ gần đền đình Hội Vũ bây giờ là dựng nên bằng những

viên gạch của Hà Nội lịch sử ấy. Trước Cách mệnh, trong một căn nhà Tư Hồng đó, có người đã cho tôi uống rượu say rồi đọc thơ tù và ngâm cho nghe đôi câu đối thời nhân làm có động đến tên chủ nhà kia.

"Có hay chi cũng rắn cắn gà nhà; phong lưu dượng Bưởi, phú quý dì Hồng, mây nổi đã từng qua trước mắt.

"Thôi đừng tưởng hò voi bắn súng sậy; sự nghiệp bà Bông, thư từ ông Húng, gió giăng đành nhẽ gác ngoài tai".

Về việc phá bạt thành Hà Nội, ở cuốn *Đông Dương của nước Pháp*, Toàn quyền Đume có than tiếc rằm lên rằng lúc y tới cung chức thì Hà Nội đã bạt đi gần hết thành, y tới đã chậm, không còn cách gì ngăn được việc phá thành này: "... Riêng về mấy cổng thành, thấy cần phải giữ lại. Cửa thành dáng hùng mạnh, thêm nữa những cổng thành này còn như quện lấy những kỷ niệm lịch sử nó đòi hỏi sự ngưỡng mộ của chúng ta [1] (...) Để nguyên dãy thành lại, có nhiều

(1) Tây khảo cổ Bơdátxiê, trong sách *Nghệ thuật Việt Nam* của ông ta, sợ người đọc không nhớ lại lịch sử chiếm đóng Bắc Kỳ và thành Hà Nội nên Bơdátxiê, khi trích dẫn Đume đã chú thích thêm rằng lần đánh thành Hà Nội lần thứ nhất năm 1873, quan tư Francis Garnier đã tiến vào thành do Cửa Nam; và lần đánh thành Hà Nội lần thứ hai năm 1882, quan năm Henri Rivière đã tiến vào thành do Cửa Bắc.

Thực ra những người Việt Nam chân chính và những người Hà Nội chính cống, có ai quên những điều ấy đâu.

cái lợi. Có thể tập trung vào đó toàn bộ cơ quan quân sự (...) và trong mọi tình thế xảy ra, tòa thành còn giúp cho tất cả người Pháp có nơi trú ẩn; tôi nghĩ rằng những sự biến này vị tất đã xảy đến, nhưng dù

Những điều khó khuây ấy lại còn được ghi vào văn tự, được lưu lại bằng áng văn làm chứng cho buổi giao thời ấy. Hãy nghe đây bài văn tế của Cụ Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến tế mấy võ quan thực dân kia tiến vào thành Hà Nội để rồi ngay sau đó trở thành những tên chết trận cụt đầu:

"Nhớ ông xưa:
Tóc ông quăn
Mũi ông lõ
Đít ông cưỡi lừa
Mồm ông huýt chó
Nhà ông bày toàn những chai
Vườn ông trồng toàn những cỏ
Ông vào làng Mật Đổ
Để dẹp cờ Đen
Cho yên con đỏ
Ai ngờ nó chém cổ ông mất
Đầu ông nó mang đi
Xác ông nó để đó
Chúng tôi vâng lệnh triều đình
Tế ông: chuối một buồng
Rượu một tuần, trứng một ổ
Ông ăn cho no
Ông nằm cho yên
Khốn nạn thân ông!
Đéo mẹ cha nó!"

Người Việt Nam chân chính và người Hà Nội chính cống không những nhớ lại bằng văn in sách mà lại còn ghi nhớ mãi những việc này bằng cách dựng bia ghi tội ác thực dân Pháp bắn phá Cửa Bắc còn in sâu vết đại bác, và bia kỷ niệm phố Yên Ninh gần Cửa Bắc còn ghi rõ những tội ác địch trước ngày 19 tháng Chạp 1946 Thủ đô Hà Nội nổ pháo lệnh cho Toàn quốc Kháng chiến.

sao vẫn phải đề phòng những cái có thể diễn ra trong một ngày mai xa xôi..." (1)

Nghĩ về Hà Nội lịch sử, thấy có nhiều nét nó buộc mình phải nghĩ thêm nghĩ nhiều hơn nữa gợi lên nhiều hơn nữa. Tôi không được tường tận hết về cố sự Thăng Long về tất cả mọi việc trong sử, và không phải là vơ vào theo một thói địa phương chủ nghĩa, nhưng tôi ngờ hình như hầu hết danh nhân anh hùng cổ kim nước ta đều đã là những con người Hà Nội. Các bậc ấy có thể quê quán gốc tích ở "ngũ tỉnh đàng trong, tứ tỉnh đàng ngoài" nhưng cái đoạn trội nhất của các bậc ấy, vẫn là diễn ra trên miếng đất Thủ đô. Hà Nội vẫn đượm ngát những lưu hương của Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Hồ Xuân Hương, Thanh Quan,

(1) Về những lo xa của Toàn quyền Đume này, Bơdátxiê chú thích thêm: "Những sự biến mà Pôn Đume đề cập tới thì đã xảy ra trong năm 1945 và 1946".

Cũng cần nói thêm về cuốn *Nghệ thuật Việt Nam* này của Bơdátxiê. Lần in thứ nhất năm 1944, chưa có những cước chú trên. Ở lần in thứ nhất, Bơdátxiê mệnh danh sách là *Tiểu luận về nghệ thuật An-nam-mít*. Năm 1954 tái bản lần thứ hai, tác giả không gọi là nghệ thuật "An-nam-mit" nữa mà lấy tên sách là *Nghệ thuật Việt Nam*, lời tự tựa của Bơdátxiê ghi rõ "Pari ngày 15 tháng tư 1954", tức là viết trước ngày thực dân đại bại Điện Biên Phủ được ba tuần lễ. Mười năm trời, một cuộc chiến đấu võ trang lâu dài gian khổ, nhân dân ta bao nhiêu là chuyện - trong ấy có cả cái chuyện thực dân phải thay tên một cuốn sách nghiên cứu về ta. Nội dung sách có những nhận xét hàm hồ đây không bàn đến, mà ta hãy tạm thấy rằng cách đặt lại tên sách cũng là cái cách của một người làm sách Tây muốn thức thời vậy.

Nguyễn Trãi, Nguyễn Du... Cũng là một điều đúng vậy khi mọi người bảo rằng Thủ đô là cái nơi kết tinh lại mọi phong vị mọi nhân tài của một dân tộc đời này qua đời khác. Cho nên những con người Thủ đô bao giờ cũng bén nhạy sắc cạnh hơn những nơi khác, với tất cả những ưu và nhược điểm của nó, với tất cả cái trí cái dũng cái tài và cái tật của nó. Ở ta cũng vậy, mà ở Thủ đô các nước cũng thế. Tất cả những tâm tính thổ ngơi mọi nơi đều hút về trung tâm Thủ đô, và chung đúc nên cái không khí chung và riêng cho Thủ đô. Thủ đô là cái đại tập thành của cả đất nước tú khí non sông tụ lại. Không bàn tán về những thành phố khác, mà nói về Hà Nội thì không ai không nhớ đến bài ca chính khí của nó. Bài *Chính khí ca* ấy đã viết lên từ trước khi Ba Giai soạn, và sau đó vẫn viết tiếp.

Hà Nội không phải là một đất thánh, theo cái nghĩa tín đồ hành hương, nhưng Hà Nội là một đất thiêng, kẻ ngoài nào mà xúc phạm vào nó là phải đền tội. Xem lại những việc gần đây, những việc khoảng trăm năm trở lại đây thì biết. Đánh thành Hà Nội năm 1873, Tây chết tên chủ tướng Francis Garnier. Đánh thành Hà Nội lần thứ hai năm 1882, Tây lại ngoẻo nốt chủ tướng Henri Rivière. Đánh thành Hà Nội những năm Toàn quốc Kháng chiến, đế quốc Pháp lại chết nốt hai danh tướng Leclerc và De Tassigny, xác bọn này Hà Nội không nhận mà lại đẩy về cho

nghĩa địa bên Pháp. Nói về Hà Nội nổi lên bản chính khi ca 1946, lại càng thấy cái tài hoa trí dũng của Hà Nội. Bộ chỉ huy Pháp tuyên bố là "sau 24 giờ sẽ quét sạch mọi sự để kháng ở Thủ đô". Phía ta chủ trương chôn chân quân đội Viễn chinh Pháp tại giữa Hà Nội để ta xây dựng mọi lực lượng ở các nơi. Giữ nó lại trong Hà Nội đã, ít nhất là cũng phải được một tuần lễ. Bằng cái giá máu xương đổ ra trên ụ và trong lòng phố, Hà Nội đã giữ một tuần rồi một tháng. Hà Nội buộc chân hùm beo Pháp lại không phải trong một tháng mà lại giữ được hai tháng đúng sáu mươi ngày đêm. Và tất cả những người Hà Nội trí dũng đó đã rút hết ra ngoài, tất cả súng đánh phố đó lại thành ra súng đánh rừng, bỏ lại cho địch một cái thành không. Rồi sau đó 2694 ngày, tất cả quân dân ta lại hoàn toàn đánh bẹp đế quốc thực dân ở Điện Biên Phủ. Gọi Điện Biên Phủ là một cửa ô Hà Nội cũng có cái lý của nó, vì ở Điện Biên ta đã tập trung lại hầu hết quân dân rồi cùng tiến thẳng vào Thủ đô giải phóng ngày 10-10-1954. Thời gian có dài, không gian có rộng (tiếng đại bác Điện Biên Phủ dội cả vào lòng Thủ đô Giơneo đang hội nghị và hiệp ước), nhưng sự việc diễn biến nó đi nét lớn và hẳn một mạch như vậy.

Đọc bản thảo *Sống mãi với Thủ đô*, tôi cảm thấy cảm tình mình vốn sẵn có với Nguyễn Huy Tưởng nay lại được tăng hơn lên nữa. Yêu tác giả tiểu thuyết, vì

tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* đã làm cho tôi yêu thêm thương thêm quý thêm Hà Nội, - Hà Nội cái mảng thịt xương đầu não của tất cả đất nước Tổ quốc, Hà Nội trung tâm tim óc của cả nước. Qua bao triều đại chế độ cái tim óc bền bỉ vĩ đại ấy đã đập đều đều trên chín thế kỷ rưỡi.

Sống mãi với Thủ đô là một cuốn tiểu thuyết lịch sử, một đoạn lịch sử gần đây nhất. Thủ đô Hà Nội 950 tuổi. Và *Sống mãi với Thủ đô* dựng lại những sự biến lịch sử thấm thoắt đã mười lăm năm. Và lịch sử lại gọi đến lịch sử, cái tiếng gọi gần và cái tiếng gọi xa của đời sống dân tộc ta vốn nhiều sinh lực. Kịch bản phim *Lũy hoa* lọc từ xương sườn *Sống mãi với Thủ đô* đã dựng lại một trời khói lửa khi Trung đoàn Thủ đô rút ra khỏi phố để đánh tiếp ở rừng cao: "... Họ hướng về Hà Nội xa xa chìm trong bể khói hãi hùng. Khói bốc lên cùng với trăm ngàn tiếng nổ đang tiếp tục tàn phá cái thành phố mới hôm qua còn ở trong tay họ, và bây giờ đang tự chống đỡ lấy mình. Những đám khói mù mịt như những mớ tóc xõa đau thương. Những cột khói vật vờ như những cánh tay vẫy gọi".

Hà Nội với 5 lần nội loạn với 9 cuộc xâm lăng, biết bao nhiêu là đống khói lịch sử mà đống khói đốt cung phủ chúa Trịnh chỉ là một đống tội của vua Lê cuối cùng Lê Chiêu Thống: "... khói lửa bốc ngất trời hơn mười ngày chưa tắt. Thế là một đám lâu đài cung

khuyết hai trăm năm giời, phút chốc thành ra bãi đất cháy xém..." (*Hoàng Lê Nhất Thống chí*). Trời Hà Nội hôm nay rõn sáng trong vắt như pha lê của chế độ mới, nhưng đọc lại những tiểu thuyết lịch sử kể cả *Sống mãi với Thủ đô*, người đọc vẫn thấy gây gây mùi khói vấn vương ngàn năm Thăng Long chốn cũ. Mỗi lần qua phố Ngõ Huyện, cứ nhớ lại trăm năm trước đây đám kiêu binh dấy loạn nổi lửa cổng phủ chúa, lấy đá gạch thành nội ném vào đàn voi trận, vòi voi tung xác kiêu binh, kiêu binh dùng câu liêm giật đầu quản tượng quận công xuống và, trong đám khói chưa tan, cả "Hà Nội nghỉ chợ để đi xem mặt chúa mới". Và cái sân khuya lá bàng rơi giữa Thư viện Trung ương này, có phải đúng là lối đi về xưa của cụ lang ngự y Lãn Ông cách đây gần hai thế kỷ vẫn cầm cái thẻ "nội sai" của ban bảo vệ cung cấm cho phép người cầm cái thẻ bịt bạc hai đầu dài năm thước đó được ra vào tự do chẩn mạch bốc thuốc cho chúa. Thời ấy Hà Nội có Trường Tiền, có Trường Thi, có Trường Bắn và mỗi cái trường ấy là một cửa ô vòng thành. Thời ấy cũng là một cái thời mà quận công loạn tặc gỡ hết xuống chuông đồng khánh đồng và tượng đồng của năm trăm ngôi chùa lớn nhỏ quanh Hà Nội để đem đúc tiền, khói lò đúc tiền cũng chỉ là những cột khói tội ác của phong kiến đối với những công trình nghệ thuật dân tộc bị hủy diệt. Tôi lần trong lòng phố cũ,

qua khu phố Hạ Hồi mà cứ thấy vấn vương với cái ngày mùng ba Tết xưa ùng ùng tiếng trống quân, rồi vẫn cứ ba tấm ghép một làm mộc quấn rơm tẩm bùn nhão, đánh tan đồn Hạ Hồi quân Tầu, rồi cứ đà chiến thắng ấy mà quân vua Quang Trung dàn hàng chữ nhất qua ấp Thái Hà mà tiến vào Thăng Long ngày mùng năm Tết. Rồi đêm Tết ấy, cầu phao giữa Sông Hồng của quân Mãn Thanh cháy, tre nứa nổ như vạn chài đốt pháo trên sông Cái, khói lửa rực mặt sông chiếu xuống những xác quân thù. Tôi đi trên đường Cột cờ, trong tôi lại nổi lên cái đám khói cháy kho thuốc súng của quan Tổng đốc Hoàng Diệu thất thủ thành Hà Nội lần thứ hai. Rồi đến những đám khói đuốc ban đêm bạt chân thành Hà Nội lúc ấy chưa thắp điện đèn.

Một lần đi xem đấu bóng quốc tế ở sân vận động Hàng Đẫy, sân bóng sáng trưng như sân bay Gia Lâm có tàu đêm liên tiếp hạ cánh, tôi để tâm vào sự hơn thua của quả bóng chỉ có một phần mà lại thả hẳn cảm nghĩ của mình vào những cảnh cũ diễn ra trước đây ở ngay cái miếng đất thể dục thể thao hiện đại này. Đây, trước là ria pháp trường, bắt đầu từ chỗ này là nơi vĩnh biệt của một số người ái quốc bị địch hành hình. Lại nhớ đến một bài thơ cảm khái của thứ nam quan Đốc học Hà Nội năm 1887. Thơ chữ Hán, tôi xin dịch nghĩa:

Nát đá mấy tầng thành
Trơ vơ miếu cổ còn đây
Ngợp mắt những là hoa cỏ rợ
Hồn có linh thiêng há chẳng rầu
Kìa gió lồng lên gò Kim Mã
Dưới ấy vùi xương người trung nghĩa
Bạt ngàn chuyển bể lực dù kiệt
Tấm sơn để lại khôn mờ khuây
Nguyện hóa làm chim núi Thục
Năm lại năm tiếng máu dóng bên rừng
Có đâu như nộm đá trên lối bước
Cỏ leo bùn vấy ngán cho đời

(Thơ Nguyễn Thượng Hiền:
Dạo phía Tây thành Thăng Long)

Đây cũng là nơi anh học trò si tình Tú Uyên ngày ngày lau bát đũa mời một người đàn bà trong bức tranh mua được ở Cầu Đông sông Tô Lịch ra mà cùng ăn bữa cơm rau với mình. Cách sân bóng chân này vài quả bóng sút, là một hình thức câu lạc bộ của trí thức các triều đại xưa. Chỗ Văn Miếu đó, đời Lê cứ tháng hai kỳ rằm mùng một có giảng hoặc tối giờ, sĩ phu họp nhau bình thơ phú và sinh hoạt văn học, cơm rượu của buổi họp mặt lại lấy ngay vào tiền tôm cá đánh được ở Hồ Giám. Hồ Giám kia cũng là nơi Nguyễn Du nghe cô Cầm cố nhân hát lại cho nghe

một lần thứ hai. Lần nghe hát thứ nhất cô Cầm còn lộng lẫy trong nhạc phủ phủ chúa Trịnh, "ý khí hào hoa các quan lúc này lấn cả bậc vương hầu". Lần nghe hát thứ hai này và biết đâu chẳng là lần nghe cuối cùng của tác giả *Kiều*, bông hoa đẹp nhất của xã hội thanh sắc của Thăng Long cố đô lại tóc hoa râm lười xười ngồi ở cuối tiệm mà, bình xưa rượu mới, "khúc ca ngày nọ, lỗ tai bây giờ". Và trong bài *Long thành cầm giả ca*, tác giả *Kiều* phải nấc lên thành thơ cổ phong mà tôi xin trích dịch:

"Cơ nghiệp Tây Sơn tan chim tắt
Đứng lại còn chăng một con hát..."

Tôi ngồi trên gác một hiệu chả cá. Có hôm ngồi với anh bạn Liên Xô, có hôm ngồi với những bạn Ba Lan, Hung, Đức, Tiệp. Quanh cái hỏa lò than hồng bùng bùng khói mỡ chả cá, tôi kể chuyện cổ tích Hà Nội cho các bạn quốc tế muốn tìm hiểu lý lịch của cái thành phố Thủ đô thân yêu của tôi. "Căn gác chúng ta ngồi thưởng thức một món ăn dân tộc hôm nay, chính nó cũng là một cái gì làm chứng cho Hà Nội đã từ hơn nửa thế kỷ. Ngày đó những nhà nho và những học trò chữ Hán hay cải trang làm thầy bói phổ biến những câu sấm do mình đặt ra để tuyên truyền vận động khố đỏ khố xanh, bồi bếp phu xe phu cáng để cùng nổi dậy chống Pháp ở Hà Nội. Có những người là tùy tướng của Đề Thám phải từ rừng Bắc Giang Yên Thế về để

phối hợp trong và ngoài cùng nổi lửa. Họ thường gặp nhau ở mấy quán cơm nhà trọ Cửa Nam và sau đó lại còn gặp nhau ở cái gác chả cá này mọc lên mười lăm năm sau khi Tây bạt thành Hà Nội. Theo lời các cụ sinh trưởng không gián đoạn ngày nào với cuộc sống Thủ đô, thì ở hàng chả cá này cũng đã phảng phất cái mùi thời thế. Hà Nội 1908 có cuộc đầu độc binh lính Pháp đạo binh Thuộc địa, và sau cuộc đầu độc đó, Pháp khủng bố chém một số người yêu nước tại ô Cầu Giấy và vườn hoa Chi Lăng. Vườn hoa Chi Linh lúc đó còn lù lù cái tượng Toàn quyền Pônbe. Một số nhà nho làm thơ chí sĩ đã từng quây quanh hỏa lò cửa hàng chả này... Nơi đây cũng là chỗ mật thám rình chộp người các tỉnh tứ chiếng về hoạt động trong lòng Hà Nội. Nơi đây là nơi lui tới của cái xã hội giang hồ cuồng ngông văn tự của Hà Nội tài ba kiểu cũ và, ở đây cũng là nơi hẹn hò của nhiều người đàn bà mắt phượng nổi tiếng sắc tài của một thời Hà Nội đã qua đi. Có thể nói rằng cửa hiệu xinh xinh này là một cái góc độc đáo của Hà Nội và là một ngôi hàng duy nhất của cả nước tôi. Khắp từ Nam chí Bắc, không đâu nướng cá như ở đây. Hải Phòng xưa cũng có mở nhưng không thọ. Hà Nội cũng có thêm một hai nhà nữa, nhưng vẫn phải lấy nhà này làm bậc tiền bối. Cửa hàng này mà sụp xuống tức là vùi đi một tài liệu gì về Hà Nội cổ tích. Cửa hàng không có tên, chỉ có

cái hình Khương Tử Nha đợi thời cơ dấy lên, và bao giờ bà cụ ngồi quầy hàng cũng đưa khách một khẩu trầu vàng têm cánh phượng. Trong những năm Kháng chiến ở rừng, những lúc trời quang mây mà nhìn vọng về Hà Nội, những người Hà Nội chúng tôi đi kháng chiến, bên cái bếp nhà sàn lùi củ sắn mà ôn lại chuyện "anh hùng mọc lên từ các ngõ tối của Hà Nội", ôn lại những chuyện đánh phố luồn gác đánh nóc nhà luồn cầu của Trung đoàn Thủ đô mà nay lên rừng "đầu súng trăng treo" (thơ Chính Hữu), thường là hay lèo thêm vào đó một cái gác nướng cá không vẩy này...".

Về tiếp quản Hà Nội được một thời gian, giữa Hà Nội mà tôi càng nhớ Thủ đô một cách day dứt. Bạn ăn quà đình Hàng Vải thâm của tôi sớm hôm đó là một người lính cũ của Hà Nội kháng chiến. Đình Chấn Thiên Quán đây là một nơi thờ vọng ông thần Chấn Võ bảo vệ thành Thăng Long từ vua nhà Lý. Đình ngày đầu Kháng chiến là nơi hoạt động của tự vệ khu Đông Thành, những ngôi sao vuông lố nhố lom khom trong đình và gần đó là Pháp tiến ra từ Cửa Đông và đánh phố Hàng Thiếc. Đình Chấn Thiên Quán mở hướng ra phía Hàng Vải thâm, và gần cổng đình là cái mẩu phố ngộ nghĩnh riêng bán bìa mả, thớt gỗ nghiến, cán cuốc gỗ táu, lao màn sào tre. Đình vắt từ hè phố Hàng Vải thâm qua phố Hàng Bút rồi

thông sang đến phố Hàng Phèn, vẫn còn vết đục tường luồn qua các nhà dọc phố. Chao ôi, những cái phố cũ Hà Nội! Với lối kiến trúc của nó, những cái ruột khu phố mà lướt xe qua phố ngoài không ai ngờ rằng trong đó là một thế giới riêng có giếng xây thành, có hoa bốn mùa vườn lan giàn lý, ngào ngạt hương ngâu hương sói hương mộc, có gác tầu mã gạch men hoa mái ngói trổ ô kính, và những cái hành lang thăm thẳm hàng con tiện, và những hàng câu đối thúc ngay vào tường sân bên bể cạn chữ múa lên như rồng lấy nước. Chao ôi, những cái Cựu Hà Nội này rồi hết sẽ hết giữa Tân Hà Nội, con người không phá thì cũng thời gian phá mòn. Có ai giữ lại hộ tôi những cái mặt phố gác cũ trổ một con mắt vuông xuống đường, những cái hòn đấu trên hồi nhà, những cái cổng xinh bé hình như làm riêng cho cô bé lướt qua xin nước giếng. Hà Nội thấy còn thiếu một Victor Hugo Việt Nam , một Balzac Việt Nam để làm chứng cho nó về sau này mỗi ngày Thủ đô một đổi mới không ngừng.

Vẫn như mười lăm năm trước đây, Thủ đô hôm nay vẫn còn tiếng đồng vọng "trái tim của Hà Nội cùng đập theo với tiếng đục tường" trong tiểu thuyết Nguyễn Huy Tưởng. Lùi trong dĩ vãng gần nhất của Thủ đô là những tiếng đục tường phá máy phá điện của mùa đông 1946. Và quanh mình Hà Nội hôm nay là khói kiến thiết của thành phố kiến thiết, ống khói

các khu công nghiệp ngoại thành cổng ô mọc lên nhanh như cột thu thanh galen trên các ngọn tre. Cái phố xưa kia là khu thi cử "người ta đạp nhau chết ở cổng trường thi" (Lê Quý Đôn) ùn lên sĩ tử và voi ngựa tiến trường lúc trời chưa mờ sáng, cái phố trước đây là cổng nha Kinh Lược Bắc Kỳ, cái phố Trường Thi mười lăm năm trước đây đoàn cơ giới Pháp rú máy đóng từ Cột Cờ xuống Đồn Thủy đinh úp định vít lại cuộc Kháng chiến giữa Thủ đô, cái phố ấy ngày nay là cái phố thường ngày lễ lớn hay vút qua một đoàn xe hòm kính, đoàn xe cắm đủ mười mấy thứ quốc kỳ của đoàn ngoại giao đủ mặt Đại sứ các nước bạn xã hội chủ nghĩa. Cái phố Trường Thi ấy ngày nay là khu Thư viện và lầu Tàng thư Trung ương. Cái phố cũ nhất ấy của Cựu Hà Nội hôm nay là công hậu của Bộ Công nghiệp nặng thiết bị cho cả miền Bắc tiến lên đời sống gang thép hiện kim và điện lực.

Và không phải chỉ người Hà Nội ở lại giữa Hà Nội và người Hà Nội hoảng chạy vào Sài Goòng, không phải chỉ những người Hà Nội trở về và người Hà Nội từ tập kết, không phải chỉ riêng người Việt Nam mới biết quý yêu Thủ đô của mình. Mà cả đến những người bạn ta ở chỗ chân trời Âu vọi tít kia cũng thấy quý yêu Hà Nội có lẽ không kém gì người chôn nhau cắt rún ở đây. Tôi muốn nói ngay đến một chiếc tàu bể Ba Lan mười ngàn tấn được đặt tên là tàu "Hà

Nội". Người Ba Lan đã nhiều lần khởi nghĩa giữa Thủ đô Vácsava, người Ba Lan vốn yêu biển cả tự do, người Ba Lan lúc hạ thủy chiếc tàu chở hàng trên các đại dương, đã lấy tên của Thủ đô anh dũng chúng ta ma đặt làm tên hiệu một tàu thủy của hàng hải Ba Lan. Tàu *Hà Nội* đã ghé bến ta chuyến đầu đúng vào giữa năm Hà Nội kỷ niệm 950 năm sinh nhật của mình. Thuyền trưởng tàu bể *Hà Nội* vốn là đồng chí Xiêlêvích (R. Cielevvicz) rất quen thuộc của người Việt Nam từ sau hiệp định Giơneo. Thuyền trưởng tàu bể *Hà Nội* vốn là thuyền trưởng cũ tàu "Kilinski" chở quân dân miền Nam chúng ta ra tập kết miền Bắc, chở liền liền 24 chuyến ghé bến Hải Phòng những năm 1954, 1955. Hôm lên thăm đất Thủ đô, thuyền trưởng tàu *Hà Nội* đã nói với người Hà Nội: "Hà Nội là nhà của chúng tôi và tôi đã nói với các bạn hôm vừa rồi xuống thăm con tàu chúng tôi rằng các bạn hãy coi đó là mảnh đất của các bạn và coi nó như nhà mình, vì con tàu ấy đã mang tên Thủ đô của các bạn". Tàu *Hà Nội* quay mũi về biển Ba Lan, rồi ngày 17 tháng hai 1961, tàu *Hà Nội* lại cặp bến miền Bắc lần thứ hai. Vẫn người thuyền trưởng Ba Lan cố tri ấy cùng bộ tham mưu và thủy thủ nó lên thăm Hà Nội, đem theo chiếc mô hình tàu *Hà Nội* làm quà tặng thành phố anh dũng và nhiều tuổi của chúng ta. Tôi nghĩ rằng Hà Nội đáng hãnh diện của chúng ta từ

nay không những vang dội trong lòng người Hà Nội trong lòng mọi người Việt Nam mà còn dội xa trên sóng mọi trùng dương. Lại càng thấy nhớ tiếc con người Hà Nội Nguyễn Huy Tưởng không còn chứng sống mà rộn ràng thêm với sự nghiệp tên tuổi của một thành phố mật thiết gắn liền với sự nghiệp mình.

Hà Nội chiến đấu của Nguyễn Huy Tưởng đánh nhau với Pháp "trong long phố cũ" 1946-47, cái Hà Nội đó ngày nay đã quang đi rồi những chân ụ những dấu vết chướng ngại vật giữa các ngã ba ngã tư ngã năm Thủ đô, cũng như đã bít lại rồi quét vôi lại rồi những lỗ đục tường cũ đánh luồn qua các khu phố, cũng như đã lên da non đã đầy thịt rồi tất cả những cây to bóng cả. Thân cây ngày đó đục lỗ cài mìn gôm chặn xe tăng Pháp. Cuộc sống Hà Nội thiên hình vạn trạng cứ như những lớp sóng cạn mỗi ngày mỗi dồn lên nhau, những cái cụ thể đó rồi ai biết đấy là đâu, rồi ai biết nó hình thù ra sao, nếu không có văn chương ghi lại, - ví không là ghi lại bằng gỗ, bằng đất nung, bằng đá xanh, bằng đồng đen. Có những c ái cố hữu của Thủ đô vẫn còn cho đến hôm nay và tồn tại mãi với đời sống dân tộc trường tồn. Ví dụ như hồ Hoàn Kiếm. Nhưng con hồ đó hôm nay không giống như con hồ Thủ đô giữa đêm Hà Nội nổ súng cắt đèn nổi lửa dẫn đầu cho cuộc Kháng chiến toàn quốc. Xin

trích ra một đoạn tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* dựng lại một đêm hồ:

"... Súng im một lúc rồi lại nổi lên, như mưa lại đổ xuống sau một khoảnh khắc yên tĩnh. Hồ Gươm nằm rúi rụi trong bóng tối. Trần Văn chỉ cảm thấy nó thôi, như một bài thơ thuộc lòng từ thuở bé mà mình nhớ ra với cả cái âm hưởng của điệu nhạc và cái dư vị của thời đã qua. Bên kia bờ Hàng Trống đen như làng xóm trong đêm khuya. Nhưng nước hồ bên này thì rực lên vài mảng đỏ ngầu, sóng lăn tăn. Vài con đom đóm lần đầu tiên anh trông thấy ở đây, bay trong các lùm cây. Nơi quen thuộc này chỉ còn là một cái gì rộng rộng, trông trống lành lạnh mà gió thổi nhiều, dật dờ bốn phía. Thân cây quặn queo vặn vẹo, lá thít lên đổ xuống lạo xạo, đất rùng rùng, động đậy.

(...) Bãi ô tô gần nhà Bưu điện, lố nhố hai bóng người. Anh định thần nhìn thì thấy họ đang lúi húi mỗi người chặt một cây (...). Người kia nói:

- Mìn gôm như muỗi đốt voi. Mười cây thì mười một cây không đổ. Lại phải xoay ra chặt. Đến sáng có xong được cây này không?

(...) Bỗng có tiếng reo hò ở phía công an Hàng Trống, từ lúc này vẫn đánh nhau dữ, tiếng súng và tiếng lựu đạn nổ không ngớt. Một cái xe cao lênh khênh đang phừng phừng bốc cháy.

"Trần Văn đang ngán ngẩm cho cách phá hoại ở đây, thì lại trào lên vui sướng vì cái thắng bên kia. Vẫn có người. Có một cái gì làm cho anh ấm áp, dịu dịu. Anh tỉnh dần dần. Gió ở hồ lạnh buốt. Lá rụng rào rào. Sương gieo nặng. Anh thấy có cái say sưa của sự thay đổi, cái bồi hồi nhẹ nhõm của một việc đã xảy ra rồi. Anh rưng rưng nước mắt quay lại nhìn những cái bóng đang lúi húi làm việc. Cái vô tư của họ làm cho anh cảm động. Anh tiếc tiếc những cái cây râm mát làm đẹp cho thành phố của anh. Anh thở dài. Việc phải làm thì cứ phải làm.

(...) Hồi lâu anh định thần. Một cái cột đèn đổ. Anh cuống quýt gỡ mãi không ra khỏi những dây điện giết người. Nhưng anh không bị giật gì cả. Anh còn sống. Điện của thành phố chết rồi. Anh ngồi thở. Lá cây quét vào mặt anh. Anh gạt ra, lá lại quét vào. Nhìn kỹ thì là một cái cây bị ngã chắn ngang đường. Hà Nội đã đổ nát nhiều rồi. Anh nhìn về phía hồ. Cái tháp bút vẫn nghiêng nghiêng dưới lùm cây, hai cái trụ cổng vào cầu Thê Húc sừng sững cao vút lên như cửa một ngôi đền nhà quê vắng vẻ. Lần đầu, giữa Hà Nội, anh nhìn thấy trời, cả một khoảng trời đen, chung quanh ánh lên một màu hồng nhạt nhạt, đục ngầu như máu, chớp chớp nháy nháy...".

Hồ Hoàn Kiếm đêm 19 tháng chạp 1946 là như thế đấy. Với hình ảnh một nhân vật chính Trần Văn của *Sống mãi với Thủ đô*. Cũng như cảnh hồ trước đó mấy

tháng là một đêm rằm Tết Trung thu tất cả thiếu nhi Hà Nội phá cỗ ném bưởi xuống một mô hình chiến hạm Đácgiăngliơ. Tất cả những cái đó, nếu văn chương không có dịp ghi lại dựng lên thì còn ai biết đấy là đâu. Cảnh còn lại chỉ có nghĩa khi nó có cái tình để lại qua sự qua việc được ký tạo lại. Sông hồ Hoàn Kiếm hôm nay cũng như sông hồ Hoàn Kiếm năm nào của Thăng Long mỗi khi có gió mùa Đông Bắc thổi qua thành phố. Nhưng quanh Hồ Kiếm đêm giao thừa vừa qua, là đèn ngũ sắc là pháo là múa là ca hát của tất cả Hà Nội đón một giờ đầu năm mới kế hoạch năm năm xã hội chủ nghĩa lần đầu. Nhưng sóng hồ hôm nay lăn tăn những gợn lạc quan làng mạn mới của những cặp thanh niên lao động yêu Thủ đô mình, yêu xây dựng mãi cho thành phố mình cũng đẹp mãi lên như tình ái của mình. Và, tốt giời được buổi thong dong, lại cùng người đẹp vỗ nhịp thuyền bơi giữa hồ mình. Nguyễn Huy Tưởng không biết lái thuyền không biết khiến bơi chèo, nhưng có lần anh đã muốn cùng tôi thử làm ông đò cạn giữa cái biển Hà Nội chủ nhật. Các anh các chị từ các công trường ngoại thành về ngồi tìm hiểu nhau trên ghế đá quanh Hồ Kiếm một buổi chiều xanh lơ và nhiều buổi tối tím lắc kia, tôi muốn chen vào giữa mà hát lên một bài hát của những người Hà Nội biết thương yêu cái thành phố lịch sử và trẻ tráng của mình, thương yêu

ngang với cái tình mình đối với đối tượng luyến ái đang tính việc tương lai với mình kia.

Tôi thấy Aragon thiệt là một nhà thơ đa cảm công tâm và đôn hậu khi ông nhắc tới công lao của thi hào Victor Hugo đã lấy văn thơ ra mà góp vào cho tất cả những hoa lệ diễm huyền của Thủ đô Pari. Pari và thi sĩ nó là Victor Hugo cài răng lược vào nhau trên trang lịch sử dã sử của thế kỷ XIX. Pari là một nguồn cảm xúc của thơ truyện Victor Hugo cũng như thi hào đó là cái hồi quang của Thủ đô nọ. Cho nên giữa ngày sinh nhật Pari lịch sử ngàn đời, thi sĩ Aragon đã nổi đóa lên giữa những mặt bọn Mỹ hống hách trên đất nước Pari, trâng tráo bịp bợp rót một lọ nước sông Hoa Kỳ vào lòng nước sông Xen ngụ ý kết nghĩa, và rồi bứng tượng Victor Hugo đi, dựng lên cái bệ đó một mẫu xe ô tô Ford. Và Aragon đã làm cho bọn Mỹ phải vô vọng khi ông nói rằng Pari còn thì Victor Hugo vẫn còn trong lòng người Pari người Pháp, không có thứ Ford nào điền vào đấy được. Ở đây, về đề tài Thủ đô Hà Nội không phải tôi muốn vì công lao văn chương của Nguyễn Huy Tưởng với lại sự nghiệp Victor Hugo, mà tôi chỉ muốn nêu lên một điều hình như tôi thấy được là: Thủ đô Hà Nội ta thọ gần ngàn tuổi, nhưng đã được bao nhiêu trang quốc văn kể cả chữ Hán viết về nó, cho nó, vì nó? Tôi không khi nào phủ nhận công ơn những nhà thơ những nhà ký sự tiền bối nữ cũng

như nam đã phần nào truyền thần lại cho tôi cái diện sắc của Hà Nội chúng ta, nhưng tôi vẫn phải nhận định rằng tất cả những giấy mực những vần những chương ấy còn là giản lược gầy guộc lắm. Gần đây nghiên và cứu cho Thủ đô, đã có sách dày và những tập có hệ thống. Nhưng đó là một điều đáng vui hay không đáng vui, khi đọc đến nhiều đoạn lại thấy đó như là những cái chi chi ở đâu đâu chứ không phải là những điều của thành phố của tôi, - một cái thành phố bậc nhất của Tổ quốc nó có cái phong độ đặc sắc của nó với tất cả những ưu điểm nhược khuyết điểm của những con người của nó, nó có những thói quen phố phường của nó, nó có những thói tục những tập truyền của nó, nó có những tang hải hưng vong riêng của nó, nó có khí hậu riêng biệt của nó, tóm lại là cái tâm hồn của nó. Xin lỗi, anh đừng tưởng người làm sử người tra sử là người không cần đến nhờn lực và bút lực của một nhà thơ nhá! Nói thật đấy, Thủ đô Hà Nội vẫn thắp đèn điện chờ một nhà thơ trữ tình của nó.

Cho nên trở lại tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* bị đứt đoạn ngoài ý định của Nguyễn Huy Tưởng, tôi vẫn thấy quý tác giả nó đã gây lại cho tôi phần nào cái khí hậu của Thủ đô cũ, cái khí hậu khí tượng của Hà Nội chúng ta cách đây mười lăm năm.

Viết về đề tài Thủ đô, Nguyễn Huy Tưởng có hai vở kịch, một tiểu thuyết và một kịch bản phim truyện. Kịch *Vũ Như Tô* viết ra năm 1941, lấy Thăng Long đầu thế kỷ XVI làm nền. Kịch *Những người ở lại* viết ra năm 1948 lấy Thủ đô năm đầu Toàn quốc Kháng chiến làm nền. Tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* và kịch bản phim truyện *Lũy hoa* đều trực diện tả cuộc chiến đấu quyết tử của Hà Nội vùng lên đêm 19 tháng chạp 1946. Trong năm 1958 truyện dài viết xong một nửa, gác lại đấy mà đi viết sang kịch phim xong năm 1959. Tức là kịch bản phim truyện viết chen vào tiểu thuyết cũng trên cái cơ sở dàn bài cấu tạo nhân vật của tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô*. Bốn tác phẩm kịch nói kịch phim truyện dài đều bừng bừng cháy lên cái lửa lịch sử của Hà Nội, và cũng bừng bừng cháy theo lên cái tinh của một con người văn sĩ Thủ đô. Ở một nhà văn nhất là văn ta, đây cũng là một điều đáng biết đến, khi chúng ta thấy rằng Nguyễn Huy Tưởng đã nhiều lần hoài bão đề tài Thủ đô. Mang nặng một đề tài và chủ đề mỗi lần có khác đi, Nguyễn Huy Tưởng đã thai nó sinh hạ nó lên giấy, có lần đẻ non, có lần đủ tháng, lại có lần đẻ rơi, chết rồi mà đứa con tinh thần vẫn lọt lòng và có đứa lại nửa đời nửa đoạn như truyện *Sống mãi với Thủ đô* đây. Tôi có lúc phải nghĩ vớ vẩn rằng giá mà Nguyễn Huy Tưởng được như cái anh trong truyện thần thoại tự mình rút

dây ở cuốn chỉ số mệnh mình, rút đến đâu là thêm sự giảm thọ đến đấy và sẽ rút cho đến cái đầu mối cuối cùng tức là chết, giá mà Nguyễn Huy Tưởng biết là mình đang rút đến gần cái đầu mối cuối cùng cuốn chỉ, thì tôi tin rằng nhà văn Nguyễn Huy Tưởng không bao giờ lại đi quơ sang truyện phim mà bỏ trơ lại đấy lũ nhân vật *Sống mãi với Thủ đô* hữu sinh vô hậu của mình.

Tôi gấp lại tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* chưa đáng phải gấp lại. Thấy tủi tủi cho lũ nhân vật tiểu thuyết kia đang ngơ ngác giữa cái ngã tư nghệ thuật như là đang ngóng chờ sự chỉ đường nào của một bạn công an cảnh giới trật tự. Bên ngọn đèn đêm mà để tựa sách cho một nhà văn đã lên đường rồi, nghe rúc nhịp còi dồn toa tàu ga Hàng Cỏ, tôi như nghe thấy những tiếng lao xao của một đám hành khách bị nhỡ tàu. Mà những linh hồn nhỡ tàu đó nhìn lại thì cũng chỉ là cái bọn nhân vật đã lấy vé rồi của Nguyễn Huy Tưởng.

Tôi biết rằng một số nhà tiểu thuyết trong văn học thế giới hay có một lời tự bạt sau tác phẩm mình, và có người đặt tên cho tự bạt là "Lời giối giăng cùng những nhân vật tôi tạo ra". Lúc vĩnh biệt đó, con người tác giả kia thật sự có một cái trống rỗng man mác của một người vừa kết thúc cho một cái gì, thật sự có một nỗi bâng khuâng như anh địa chất giao lại

mỏ mình tìm ra cho người khác kinh doanh và mình thì lại từ hôm nay đi sang một vỉa sống khác, thật sự có một nỗi chăng hằng lặng tờ trên giấy lạnh, sau bao nhiêu mè nheo xâu xé, và than vãn ngờ sợ, và hứng khởi tin yêu đời của một lũ nhân vật túi bụi hừng hực vào một cuộc ồn ào mấy trăm trang sống. Lúc chia tay với nhân vật mình ở tự bạt, cái anh soạn tiểu thuyết tự cho mình là một gia trưởng nào dặn dò lũ cháu con từ phút đó phải lập lấy thân trong cõi văn học, hay do khen chê là do công luận của thiên hạ, và trách nhiệm sinh dưỡng của mình đối với chúng đến đó có thể coi như là đoạn hết. Để cho chúng chuyển sang những thử thách của trường đời của trận bút. Viết đến dòng chia tay nhân vật tức là cái giọt tơ cuối cùng của ruột tằm, lúc đó nhà tiểu thuyết có cái chua xót của mọi cuộc giã từ, nhưng cũng có cái lý thú hồi hộp của những người từng được làm vợ làm chồng làm bố làm mẹ của cái lũ nhân tình lũ cháu con ra đi tìm cửa văn học kia. Thật cũng là một điều ấm ức thay cho Nguyễn Huy Tưởng không kịp ra viện mà về tác thành nốt cho những con người *Sống mãi với Thủ đô* và bảo ban chúng một lần cuối cùng. Nguyệt san *Nghiên cứu văn học* số 10-1960 trong bài đánh giá văn nghiệp Nguyễn Huy Tưởng có những câu: "Kịch phim *Lũy hoa* đã viết xong, nhưng *Hà Nội liên khu Một* [1]

(1) *Hà Nội liên khu Một* là một trong những tên cũ của truyện dài *Sống mãi với Thủ đô*.

chưa hoàn thành. Sự nghiệp sáng tác của anh như bài thơ dài chưa kết thúc, bài thơ đầy tình nghĩa giàu sức chiến đấu, cất lên cùng một nhịp với những bước đi của Cách mạng". Thơ bà Hằng Phương lại có những dòng:

Trung đoàn in dấu LŨY HOA
Hồ Gươm ngấn nước chưa nhòa bóng anh!.

Và trong bài thơ gửi hương hồn Nguyễn Huy Tưởng của nhà tiểu thuyết Nguyên Hồng, lại còn day dứt và gợi trêu hơn nữa:

Đường ta đi hôm nay
Chim trắng bay rờn trước sóng khơi
Chim trắng mang trời xa biển cả
Và những nụ cười hé nở
Những nụ cười vẫn còn máu rỏ
Của những dòng thơ lên chữ lìa đời
Của những ngàn trang tiểu thuyết
buông rơi

Cầm bút viết nhời giới thiệu tiểu thuyết Nguyễn Huy Tưởng bị đứt quãng như tất cả mọi công trình nghệ thuật dở dang bao giờ cũng để lại cho người sau một nỗi thòm thèm, một nỗi tấm tức trong tiếc thương, riêng về phần tôi, tôi chưa làm được cái việc phân tích và nhận xét nhân vật của lũ người mới sơ sinh trong *Sống mãi với Thủ đô*. Công việc chưa sinh chưa tử đó, tôi tin rằng có những Nam Tào Bắc Đẩu

văn truyện sẽ có những lời phán xét thiệt là hùng hồn. Phần tôi viết bạt, tôi coi tiểu thuyết này như một bức tranh nhiều khả năng gợi cảm mà tôi chỉ mong được làm một người thợ mộc cố tìm cho tác giả nó một bộ khung tương xứng bằng gỗ tốt gỗ quý. Nếu có ai quá yêu Nguyễn Huy Tưởng mà còn ví những lời lời của 36 chương truyện đã viết xong kia là một chuỗi hạt tô điểm thêm cho cái cổ còm gầy của văn chương về Thủ đô Hà Nội, thì tôi cho rằng tôi cũng vừa gò xong được một hộp nhung hồng may ra vừa mắt vừa lòng anh bạn đọc kia vậy.

Theo bản in cuối tập
Sống mãi với Thủ đô
NXB Văn học 1961

TRUYỆN "TẮT ĐÈN" CỦA NGÔ TẤT TỐ

Ngô Tất Tố tuyệt đối buông hẳn tay bút vào mùa hè 1954. Có lẽ cái buồn nhất tiếc nhất của nhà văn Ngô Tất Tố là rũ áo ra đi hơi vội vàng một chút. Mất vào tháng 4-1954 hay vào tháng nào của năm 1954 đó, thì tuổi thọ Ngô Tất Tố vẫn cứ là 62 tuổi. Nhưng cố nán lại được dăm bảy tuần nữa, mà để kịp nghe cái tin Tây đế quốc hoàn toàn đại bại ở Điện Biên Phủ ngày 7-5-1954, thì nó cũng mát vậy thay cho vong linh một nhà nho yêu nước không lúc nào nguôi về tiền đồ nghề văn nước mình, về triển vọng Tổ quốc mình!

Sự nghiệp văn học của Ngô Tất Tố gồm nhiều mặt: sáng tác, luận bình, bút chiến, và dịch thuật. Dịch thơ Đường, truyện Trung Quốc, truyện Liên Xô, viết báo, viết đoản thiên, viết phóng sự, viết truyện dài (*Tắt đèn, Việc làng, Lều chõng...*). Nói chung so với đồng nghiệp mình cùng sống cùng viết trong cùng một thời với mình, thì sự nghiệp trứ tác Ngô Tất Tố không đến nỗi gầy guộc gì về số lượng. Đã thế, lại còn có chất

lượng, còn có cái chất để lưu lại về sau này. Theo tôi tiên tri, thì cuốn *Tắt đèn* vẫn còn phải sống lâu, thọ hơn cả một số văn gia đương kim hôm nay. Sau này mà thôn xã miền Bắc miền Nam nước Việt Nam thống nhất kinh tế, thống nhất chính trị, thống nhất văn hóa và đã điện khí hóa nông thôn toàn quốc, điện sáng lóe từ núi Tây Bắc núi Trường Sơn ra biển, từ cổng thành Nam Quan thấu vô vùng bãi đước Cà Mâu, sau này rất lâu, người ta vẫn còn đọc *Tắt đèn*. Càng có điện mà thắp cháy khắp nơi suốt ngày suốt đêm, người ta càng thưởng thức *Tắt đèn*. Lúc mà càng dương thịnh, thì càng ngoái lại cái chặng âm suy, để mà so chặng đường vượt được, đó cũng là một cái thường tình của thói đời. Vả chăng truyện *Tắt đèn* tự đích thân nó, đã sẵn cái khả năng hấp dẫn của nó. Về mặt văn chương, rõ ràng là nó có chất, nó có nghệ. Và cả mấy thứ chất thứ nghệ đó đảm bảo sự tồn tại của nó. Và Ngô Tất Tố, dù muốn hay không muốn, sẽ theo nó mà trường sinh thêm như người đã từng được thụ bàn đào thiên tiên.

Hãy xin cho phác ra đây ít đường nét chính của truyện *Tắt đèn*. Truyện xảy ra ở một cái làng đói, ở những cái làng đói nơi đồng bằng Bắc bộ. Nhân vật *Tắt đèn* có lúc bị bắn lên đến phủ đến tỉnh, nhưng gốc sống của nó, chính ra vẫn là cái làng An Nam tối om hôi thối ngày xưa. Thời gian của *Tắt đèn* cũng là thời

kỳ những người cộng sản Việt Nam ở trong bóng tối (có ra hoạt động công khai ít nhiều, có lúc tranh tối tranh sáng, nhưng, theo chỗ tôi nghe được, thì hoạt động bóng tối vẫn là nhiều hơn).

Nhân vật của *Tắt đèn* cũng dễ nhớ thôi. Nhân vật có cả người có cả chó (nhân vật này chỉ hiện hình chứ không đánh tiếng lên trong truyện). Có cả người sống ra trò, và có cả người chết, chết nhưng có vai trò giữ nhịp cho hơi truyện ở đoạn mấu chốt nhất của truyện. Có tên lý trưởng, có lão tri phủ ba que ba dọi, có bố lão quan tỉnh dê cụ. Và cả một tràng nhân vật cầm cờ chạy hiệu, nó nguyên là cái đám cai lệ tay sai phong kiến ở cấp xã. Trên đầm bùn ấy, ngoi lên một đài hoa sen dã ngoại. Tên cái thứ sen quê ấy là chị Dậu. Dậu là tên người chồng. Tên thật chị là Thị Đào mà đám lính lệ quen thói xếch mé bắt chước quan thầy chúng, thường gọi là "con mẹ Đông Xá" (tên cái làng nguyên quán của chị Dậu). Mụ đưa người thì đỡ xếch mé hơn một tí, và gọi là "nhà chị Đông Xá".

Chị nhân vật chính ấy có ba con: Tý, Tiu, Dần, và sau bán mất con Tý 7 tuổi lấy tiền đóng thuế thân cho anh Dậu. Cả một chương X của *Tắt đèn* là dành cho cái Tý đó. Con bé ngoan quá, hiếu thảo quá. Ngô Tất Tố đã dành cho cái Tý những lời những ảnh quý giá nhất trong từ vị từ ngữ mình. Văn xuôi, thể truyện, nói về trẻ em Việt Nam, cái chương X đó phải được

xếp vào loại những trang đẹp tốt và cảm kích nhất viết cho thiếu nhi. Thêm nữa, cả chương X này dồn dồn cái không khí kịch. Củ khoai, mấy em nhỏ. Một bà mẹ đau khổ, không muốn cho trẻ con thấy sự thật của người lớn. Một cuộc sinh ly (giống như tử biệt) bên một cái rá khoai nghèo và khói cứ loãng dần trên củ khoai nguội. Với bao nhiêu câu lục vấn của lũ trẻ.

Chị Dậu lành mạnh cơ thể và hồn nhiên trong cách nghĩ trong việc làm, hồn nhiên hiểu theo cái nghĩa của sự thẳng thắn tự nhiên ở một tâm tính người.

Con mẹ địa chủ Quế mê tín đểu giả ấy đã gạ mua con chị Dậu cho con gái hắn vốn hiếm hoi "phải nuôi con nuôi thì mới đứng số (...) tao muốn mua cho cô ấy một đứa, để nó *gánh vác đỡ đi*". Nghĩa là cái Tý sẽ ốm thay chết thay, thế mạng cho cháu con nhà địa chủ! Tâm địa mụ độc tối như thế, và tiền nong thì mua ép tính thiếu như thế; lúc biết đến, chị Dậu cũng chỉ hạ một câu "cái bà Nghị, giầu thế mà còn làm điêu".

Cái thằng phong kiến khốn nạn bẩn thỉu là thế, không khỏe chân khỏe tay ấy được quan ra, chỉ một suýt nữa là nó đổ tim la vào đời mình, đối với con thú bẩn đó, chị Dậu đã "ô hay, nhà ông này mới hay chứ" và sau này chị Dậu cũng chỉ bảo cho người làng biết qua rằng "lão phủ Tư Ân đểu quá".

Đến cả cái việc mà hơn cả nhiều đàn ông khác, chị Dậu đã dám làm, đến cả cái việc mà sau khi làm, bà cụ người làng đã liệt chị vào cái bậc "đàn bà ngỗ nghịch" ấy, ngay cả về việc đánh một lúc hai tên sai nha đó, khi nói thêm với các vị có tuổi ở làng, chị Dậu cũng chỉ nói là "cháu phải liều với chúng nó". Và như là còn phảng phất chút ân hận nữa: "Đàn bà đi đánh nhau như thế, là hư thân lắm, chứ không hay gì (...). Cháu đã cố nhịn mà không nhịn được".

Chị Dậu là một cái tâm tính mộc mạc, mộc mạc ngay cả trong sự thù ghét. Cái mộc mạc ngay thẳng đó cắt nghĩa nhiều cho mọi cái bột phát và tự phát ở người nữ quần chúng đó. Trên lầy bùn ruộng cũ, những thứ "cỏ nội hoa hèn" đó vẫn hằng có để tăng thêm cho cái thơm cố hữu của lúa trổ bông. Trên bãi ruộng oan khiên, chị Dậu là một gốc một nhánh của thiện căn, của dưỡng khí cánh đồng kết tụ lại.

Nhân vật trong *Tắt đèn*, đậm nét nhất vẫn là chị Dậu. Trong *Tắt đèn* lũ người ác đại biểu cho các kiểu bất nghĩa bất lương, cũng khá đông đấy. Những cái mồm cái giọng phản diện cũng khá ồn ào. Nhưng chúng vẫn không bịt được miệng chị Dậu. Tiếng nói chị Dậu vẫn nhiều dư vang. Qua lời qua việc người đàn bà nhân vật chính, thấy cái ý chính của người đàn ông Ngô Tất Tố. Chị Dậu đây, nếu tôi không sai lắm, đích là tác giả Ngô Tất Tố hóa thân ra mà thôi.

Và sự phân thân ấy có tính tư tưởng, có tính nghệ thuật.

Chị Dậu là tất cả cuốn *Tắt đèn*. Có những lúc tôi muốn xin phép tác giả, và nếu tác giả đồng tình, (qua lớp đất nghĩa địa mà tìm được cách nào nhắn lên cho), thì tôi lấy tên chị Dậu làm luôn tên gọi của cuốn tryện *Tắt đèn*. "CHỊ DẬU"! Chị Dậu là cái đốm sáng đặc biệt của *Tắt đèn*. Nếu ví toàn truyện *Tắt đèn* là một khóm cây, thì chị Dậu là cả gốc cả ngọn, cả cành, và chính chị Dậu đã nổi gió lên mà rung cho cả cái cây dạ hương *Tắt đèn* đó lên.

Sáng tác Ngô Tất Tố, trội nhất vẫn là cuốn *Tắt đèn*. Và trong tiểu thuyết *Tắt đèn*, trội nhất lại là cái chương XIII. Lời sắc sảo, ý súc tích, cách diễn đạt thì linh hoạt mà bố cục thì lại chặt. Lời nói của nhân vật và cái cách Ngô Tất Tố khiến lời cho nhân vật, nó hệt như là ở kịch nói. Nếu trích văn *Tắt đèn* để lấy ra cái mảng đẹp nhất, đọng nhất, quý nhất, đại diện nhất, thì cứ một chương XIII ấy mà trích ra là đích đáng.

Quả có thế, chương XIII *Tắt đèn* như là một hồi hai cảnh của kịch nói. Cảnh I xảy ra ở nhà Nghị Quế; cảnh II xảy ra tại nhà lý trưởng. Cốt cách một chương văn xuôi tiểu thuyết XIII ấy, đem dọn lại thành đối thoại thì là hoàn toàn kịch nói, vì nó hàm súc chất kịch tính kịch. Và càng rất có thể chuyển thành kịch

bản truyện phim điện ảnh, nếu điện ảnh ta định làm hồi ký về "Việt Nam nông thôn tiền Cách mệnh".

Nói chung cho *Tắt đèn* thì toàn truyện là một đêm tối mò, truyện mở ra tối tối, càng đọc vào càng thấy tối, và cuối cùng, truyện đóng lại bằng một tấm màn đen đặc. Trên cục tối và trong đống tối ấy, lũ nhân vật cả chính cả phụ, cả thiện lẫn ác, đều thào thào giọng tiếng của lũ bóng ma. Nếu nói toàn truyện *Tắt đèn* là một diện tích rộng của sự đen kịt, thì chương XIII này là một điểm đọng cô nhất của bóng đêm vón cục lại, đặc quánh lại. Cái tối ở đây rất ken dầy, rất căng thẳng. Chỉ có hồn ma thì mới bơi được trong bầu tối ấy, chứ phàm đã là con người có ít nhiều trọng lượng nhân kiếp, thì không thể không sa lao xuống như thằng mù không tim. Hoặc là phải rú lên mà tạt ngang ra một cái ngách nào. Giống như loài cỏ loài rêu hang lạnh vẫn cố hướng ra cái phía nào có luồng dưỡng khí của hơi ấm của tia sáng.

Chương XIII *Tắt đèn* không khác gì một cái lòng chảo đã nguội đi, đã váng đọng lại một thứ bùn đen lưu niên, trên đó oằn lên một số sinh vật. Sinh vật Nghị Quế chồng, sinh vật Nghị Quế vợ, mà lòng tham đã phá hết tính người. Sinh vật lý trưởng và lũ sai nha đốc thuế người, đã tan hoang đi cái tâm người. Và trên cái sa mạc nhân tâm đó, không còn tia nước nguồn thương nào, mà chỉ còn vương vãi lại ít thừng

trói, ít roi mây, ít vò rượu ty, và một cái bia thẻ sưu in sẵn. Ở chương này, cả đến chị Dậu quý mến của tác giả của độc giả cũng chỉ còn là một con sinh vật mà thôi. Thật được làm người với tối thiểu phẩm cách làm người, thì có đời nào chị Dậu lại phải đi đọa lạc nhân phẩm mình đến cái mức phải đưa con bán đi như một hiện vật cũ ở chỗ chợ giời chợ người. Tiền bán đứa con dứt ruột lại đem ra chuộc cho mạng chồng mình, giữa cái thế kỷ áp bức hai tầng, và mạng người bị thiến đi dễ dàng quá cái sinh mạng côn trùng ngứt đầu cấu cánh. (Có cần phải nói thêm rằng nếu không có Cách mạng 8.1945, thì trước mắt đế quốc và thực dân, tất cả Việt Nam vẫn chỉ là lũ sinh vật do họ lùa vào các đồn điền, các sở công sở tư, các hầm mỏ, các nhà lao, lúc cần thiết?).

Tôi không là một người đi đạo, nhưng nếu tôi đã bị người ta đeo vào cổ tôi một cái thập ác mạ vàng tây, thì khi đọc chương XIII *Tắt đèn* này, tôi không thể không tóm lấy chòm râu ông cố đạo mà rên lên rằng: "Lạy Chúa! Tôi không dám mong gì cái Thiên đàng của Người, mà chỉ mong sao cho trần gian hãy quang quẻ đi mọi thứ xấu hổ kia kìa...".

Chị Dậu sợ hãi đến sân nhà giàu Nghị Quế, một tay cầm tay con gái nhỏ, một tay ôm một ổ bốn chó con đèo một chó mẹ nữa. Cả chó, cả trẻ con, đều đưa đến bán cả, và bán gộp vào thành một mớ, như là mớ

củi mớ tép chợ chiều nơi bãi làng. Giá trị của sáu thứ hàng hóa khác loại ấy (con chó cái, con Tý, bốn chó cún) tính thành tiền là hai đồng (2$70), nghĩa là đủ để cứu một mạng người (anh Dậu) đang bị gông cùm vì thiếu sưu.

Chỗ tiền ấy, người viết hộ văn tự (người bán con là chị Dậu mù chữ của một thời không cần chống mù chữ!) bắt đầu khấu ngay 2 hào tiền công viết. Ngay lúc giao tiền, Nghị Quế ông không giao bằng tiền giấy mà giao bằng tiền chinh, là nó đã có sẵn mẹo tính của nó. Cái mẹo của nhà giầu ăn bẩn bằng cách đếm thiếu đi chuỗi tiền chinh là bốn xu. Tiền chinh nộp sưu cho người đó, lúc đưa nộp lại chịu một nắc thuế nữa. Thuế đổi tiền chinh ra tiền giấy, cứ 1 đồng là 3 xu tiền các. Lại còn tiền riêng "chè lá" cho ông lý áp triện vào văn tự bán con, cái triện đồng mà ông lý bảo rằng: "Triện ông có phải đâu là củ khoai" mà đem đóng không cho không! Chị Dậu không còn tiền để lễ lý trưởng, chị Dậu phải xin khất lý trưởng là chị sẽ trả bằng sức lao động, "con xin cấy hầu ông một mẫu". Lý trưởng còn so kè "đồng bạc một mẫu, thế ra một hào một sào (cấy trừ) kia à? Không được! Phải (cấy trừ) một mẫu rưỡi". A-men! Giời ôi là giời! Sống làm sao được đây! Quanh chị Dậu, quanh cái thẻ sưu thuế người, cả một hệ thống thiên la địa võng bóc lột sự sống, ăn hiếp sự sống, bức tử sự sống! Chao ôi, tôi đã hiểu tại sao trước

kia ở nhà quê có vô khối đám "cướp" đã nổi lên. Nổi lên một mồi lửa cho nó cháy vèo mẹ nó đi cái thứ làng An Nam ngột ngạt đó.

Làm sao trong đêm tối ngày xưa đó, Ngô Tất Tố đã mò ra được những thực tế đó và trong đêm tối, ông lụi hụi thắp được bó hương mà tự mình soi đường cho nhân vật mình đi? Lúc đó, không phải là không ai nói về làng xóm dân cày, nhưng người ta nói năng khác ông, người ta bàn cái lương hương ẩm, người ta xoa xoa mà ngư ngư tiều tiều canh canh mục mục. Còn Ngô Tất Tố thì xui người nông dân nổi loạn. Cái cách viết lách như thế, cái cách dựng truyện như thế, không là phát động quần chúng nông dân chống quan Tây chống vua ta thì còn là cái gì nữa! Ở đây, cũng không phải là tôi tiếc cho kiếm duyệt Pháp (tiếc một cách quá chậm) đã để lọt để sống *Tắt đèn*. Ở đây tôi chỉ muốn nhấn vào cái khía này: những oan trái và đau đớn *Tắt đèn*, nó hao hao cái không khí mười bốn năm mười lăm năm sau đó, các thành phần cơ bản ở nông thôn đều ầm ầm tố khổ và vạch mặt cường hào ác bá. Tôi sợ Ngô Tất Tố đây.

Tắt đèn in năm 1939 tức là in ra 9 năm trước khi Ngô Tất Tố được đứng hẳn vào trong tổ chức Đảng; tức là in ra 14 năm trước khi Quốc hội khóa II thông qua luật cải cách ruộng đất và chính sách phát động nông dân. Chưa được kếp nạp, nhưng trước những

thực tế nông thôn Việt Nam, Ngô Tất Tố đã có cái nhìn tự phát của người trí thức quần chúng cảm tình Đảng, chưa sâu sắc chưa hệ thống hóa, nhưng là một cái nhậy cảm khỏe mạnh và gắn bó với quần chúng lao động nông thôn. Chưa được đi học các lớp phát động của đoàn uỷ, nhưng Ngô Tất Tố đã có cái nhiệt tình của người đội viên, của người đội trưởng phát động giảm tô, cải cách ruộng đất không tố điêu cho ai, mà đã tố thì không khoan nhượng với kẻ thù.

Tắt đèn (nhất là chương XIII) thật là có chất lượng. Nội dung có chất lượng tư tưởng, hình thức có chất lượng nghệ thuật. Bút pháp Ngô Tất Tố, nhất là ở chương XIII *Tắt đèn* cũng là tiêu biểu cho một khỏe hiện thực phê phán khá độc đáo. Càng thù ghét địch, càng yêu thương giai cấp. Vừa hiện thực phê phán, vừa nhân đạo nhân văn.

Ở màn đầu chương XIII, cảnh nhà vợ chồng địa chủ Nghị Quế, Ngô Tất Tố cho bưng vào đấy một cái rổ nhún nhín 4 chó con. Vợ chồng địa chủ Nghị Quế "bị" hiện nguyên hình vì lũ chó con này của Ngô Tất Tố đây. Phải có cái liều lượng 4 chó con này pha vào truyện, thì mới xộc lên cho kỳ hết mùi đống rác hữu cơ địa chủ đã biến chất người mà thối khắm đến phải nôn thốc nôn tháo ra hết. Ngô Tất Tố hạ đến cái "kỹ thuật đàn chó", đưa chất chó vào, để cho người đọc nhận cho rõ thêm về cái chất người bất nhân của vợ

chồng thằng nhà giàu Nghị Quế. Cái đáng khuyên chuỗi thưởng khen cho bút pháp Ngô Tất Tố là tác giả vẫn cứ cho kẻ thù giai cấp (Nghị Quế) ít nhiều cái nét gọi là nhân tính. Cho nó phảng phất tí nhân tính, thế nó mới càng chết cha nó. Quái thay là Ngô Tất Tố. Mới xem, ai cũng thấy vợ chồng địa chủ cũng chỉ là như mọi người khác thích chó, yêu gia súc, tưởng người lành hoặc kẻ bất lương cũng không khác nhau gì lắm trong việc nuôi chó con. Thằng chồng le te cho chó ăn cơm, ôn tồn hỏi về chó, rồi xem tướng chó. Hắn sung sướng. Vợ hắn và hắn bù khú đủ đởn với nhau trên câu chuyện chó con. Ấy thế rồi là đùng đùng giở giọng chó má ngay với mẹ con chị Dậu đứng đấy. Đoạn này, khá lắm, bác Tố ạ! Cho thằng nhà giàu rước chó vào nhà, nó mới càng hiện chất chó đểu của giai cấp nó ra.

Mà thực ra, đã có những tên kẻ thù giai cấp ở khắp gầm giời rất thích nuôi chó, yêu chó, quý chó, đặt bánh đặt thịt, đặt đất nghĩa trang cho chó, coi con chó nó nuôi, quý hơn mọi mạng người khác nó đang hành hạ và bóc lột; và cái vô nhân đạo của chúng chính cũng bật rõ lên từ cái "tình" chó của chúng. Đã có sẵn rồi những chuyện chó nhà giàu, chứ ở đây không phải là cố quàng chó vào nhà địa Quế, cố tình bắt quả tang nó đang gây chó, để mà dễ lên án nó, theo một cái hướng đánh nó đã định sẵn.

Địa chủ An Nam mà độc ác thì nó nhiều cái khác đểu giả khốn nạn vượt hết cả sự tưởng tượng của những người lành mạnh. Đỉnh cao của tội ác nó là nợ máu giết người, chân thấp làm nền cho bản chất tham ác nó là nhiều thứ chì chiết cấu véo khác rất phong phú về hình thù và diễn biến.

Trong *Tắt đèn*, con mụ địa Quế nói toạc ra là "nuôi chó còn hơn là nuôi đứa ở". Nó đã nuôi rồi 14 con, nay lại còn nuôi 5 mẹ con con chó vừa mua ép của chị Dậu. Và nó bảo thẳng vào mặt chị Dậu là "cơm chó nhà tao cũng tốn bằng mấy cơm người của nhà mày đấy". Thằng địa Quế liền bắt cái Tý (nó vừa mua xong của chị Dậu) ăn nốt ngay rá cơm thừa của đàn chó bỏ dở: "Con bé kia! Cầm lấy rá cơm ăn đi, kẻo phí của trời. Ăn bốc cũng được, không phải đũa bát". Thằng chồng quát: "Mày không ăn thừa cơm chó phải không?" thì con mụ vợ lại càng thét "Này bà bảo cho mày biết: mày ăn cơm chó nhà bà cũng chưa đáng đâu. Con chó nhà bà còn được mấy chục, con người như mày, bà chỉ mua có một đồng thôi đấy". Trời thắm đất dày ôi! Như thế còn cho là chưa đủ ác, mụ đàn bà địa chủ còn nghiến răng: "Từ giờ đến mai, phải ăn hết cái rá cơm ấy, rồi mới được ăn cơm khác!".

Cái Tý 7 tuổi, buổi đầu bị bán vào cửa nhà địa chủ, như một chồi cây bị lũ ác cấu cụt ngọn, tới đó, mặc dầu không xuất hiện ra như thế, tôi cứ nghĩ Ngô

Tất Tố đã như là một ông Bụt của cái Tý - một thứ ông Bụt hao hao thứ Bụt đã vỗ về cái Tấm trong cổ tích Tấm Cám.

Rời cái nhà địa chủ Quế, chị Dậu cầm số tiền bán con và bán chó đi chuộc chồng tại một cái nhà khác. Nhà lý trưởng, mà "đàn ông đàn bà chờ đợi nộp thuế còn lố nhố suốt một bậc cửa".

"Lính cơ, cai lệ vẫn nằm chầu chánh tổng ở bên bàn đèn, thủ quỹ, thư ký, chánh hội phó hội và các chức dịch ngổn ngang "ngồi ở cạnh những cuốn sổ sách bề bộn".

Đã tưởng đến đây nộp xong suất sưu cho chồng rồi vợ chồng cùng trở về cái túp nhà của mình. Nhưng mà không phải chỉ một suất sưu của chồng. Bây giờ hương lý mới tòi thêm ra một suất nữa. Suất của người em chồng. Mà Hợi, em chồng, thì đã chết rồi. Xin trích ra đây cái đoạn đối thoại khủng khiếp giữa hương lý và chị Dậu:

"- Thưa ông, chú nó chết từ tháng Giêng rồi mà! Nhà con vẫn chưa "khai tử" hay sao? (...)

"- Khai tử rồi cũng phải đóng sưu? Ai bảo nó không chết ngay từ tháng Mười năm ngoái? (...)

"- Thưa ông, người chết đã gần năm tháng, sao lại còn phải đóng sưu?

"Lý trưởng quát:

"- Mày đi mà hỏi ông Tây, tao không biết.

"Thư ký dõng dạc cắt nghĩa:

"- Chết cũng không trốn được sưu Nhà nước! Là vì thằng em chồng chị mới chết tháng Giêng An Nam, mà sổ "thông qui" của làng đã làm từ đầu năm tây, tức là tháng Một An Nam năm ngoái. Sổ ấy có tên thằng Hợi lúc chưa chết. Khi đệ lên tỉnh, tòa sứ cứ theo số đinh trong sổ mà làm bài chỉ đưa sang sở kho bạc. Rồi đến kỳ thuế, sở kho bạc lại cứ theo đúng số thuế ghi trong bài chỉ mà thu. Nó chết tháng Giêng chứ dẫu nó chết tháng Chạp cũng vậy, bài chỉ làm rồi (...) khai tử hay chẳng khai tử mặc kệ (...) Nó chết, vợ con chưa có, ông lý cứ lấy vào thân nhân, chồng chị không nộp cho nó thì ai nộp?".

Chị Dậu chỉ còn có tru tréo lên: "Ôi giời ôi! Tôi bán cả con lẫn chó và hai gánh khoai mới được hai đồng bảy bạc. Tưởng rằng đủ tiền nộp sưu cho chồng (...) Ai ngờ lại còn suất sưu của người chết nữa! Khốn nạn thân tôi! Trời ơi! Em tôi chết rồi còn phải đóng sưu, hở trời!".

Tôi thấy cần phải nói thêm về cái suất sưu, cái thẻ sưu này, cái thứ thuế bất nhân đánh trực diện vào thân con người này, đánh cả vào người đang sống, đánh cả vào người đã chết. Nó là một cái thẻ kỳ dị mà trong thời cũ ai cũng phải mang luôn trên mình

mình. Từ ngày có chính quyền cách mạng, mới xóa được cái thứ thuế dã man đánh vào đầu và thân người. Nhắc lại cái vết nhơ ấy của ngày cũ, hẳn nhiều độc giả thế hệ hai mươi tuổi ngày nay không khỏi cho đó là một cái quái dị vị tất đã có như thế, hoặc hỏi nhau rằng sao cái sự xấu hổ đó lại có thể xẩy đến cho con người!!! Thưa vâng ạ, sự xấu hổ ấy đã có, đã xảy ra cho xã hội An Nam đấy, và ta càng nên cảm ơn ông già Ngô Tất Tố đã ghi nó lại cho chúng ta. Để làm gì? Để mà có cái mà so sánh giữa đời sáng sủa bữa nay với cái đời tối tăm trước đây.

Đến Cách mạng 8-1945; chính quyền cộng hòa dân chủ của ta lên, thiêu ra tro tất cả bằng sắc mũ áo do quan Tây vua ta ban phát, và cho cháy vèo luôn cái thẻ sưu. Và vĩnh viễn chấm dứt chế độ thuế đinh vốn đánh vào tuổi người tên người Việt Nam. Nhiều người đọc hồi ký cách mạng của lãnh tụ, còn nhớ đến những cái thẻ sưu mà tù chính trị mượn của người khác để dùng làm thẻ tùy thân những lúc vượt ngục đế quốc (như cái chuyến vượt ngục Sơn La đó).

Ngày nay có nhiều người chỉ còn nhớ mang máng hình thù mặt mũi cái thẻ sưu của thời kỳ mất nhân cách đó. Có lẽ, lại phải chạy vào Viện Bảo tàng Cách mạng thì mới thấy lại cái thẻ sưu của thời kỳ phi nhân văn chủ nghĩa đó! Chế độ ta xé biến cái thẻ sưu, tôi cho đó là một việc cụ thể để chứng tỏ phẩm chất

nhân đạo nhân tình của chế độ ta; (nhưng, theo chỗ tôi biết, thì hình như sách báo cũng ít nhấn vào nét này, phải chăng là vì coi nó chỉ là một chi tiết xoàng của chính thể?). Không, không xoàng đâu! Nó kinh khủng, nó xấu xa đến đều! Và lại cũng chỉ có những người đã từng phải hàng năm về làng "xin ông lý cái thẻ sưu" thì mới thấy hết cái sỉ nhục mang thẻ, thì mới thấy hết cái hả hê khoan khoái khi Nhà nước ta đốt hẳn thẻ sưu.

Tôi nghĩ rằng nếu cần cho thêm một cái nhan đề thứ hai nữa cho *Tắt đèn*, thì riêng tôi, tôi sẽ gọi nó là cuốn CÁI THẺ SƯU. Nó là cái đối tượng của sự kháng cáo của sự tố cáo. Vì nó mà anh Dậu bị nhục hình, vì nó mà chị Dậu bán con. Vì nó mà chị Dậu phải đi ở để trả nốt suất sưu nữa cho một người em chồng "chết dở năm Tây (...) nếu chết chẵn năm Tây thì mới được trừ". Chính vì cái thẻ sưu đó mà chị Dậu hai lần bị cưỡng dâm ở mấy cái tư-thất-công-đường-nhà-thổ. Cái thẻ sưu chính là một cái chủ đề cụ thể trên cái đề tài mênh mông đau xót của nông dân ta chưa có Cách mạng cứu thoát. Cái thẻ sưu có thể coi như một hiện vật, một tang vật cực kỳ phản diện của mặt sống cũ. Nếu lại cho tôi vẽ tĩnh vật hoặc vẽ bìa *Tắt đèn*, thì tôi sẽ trang trí hóa một khuôn mặt thôn nữ vuông chữ điền, bên cạnh đó là một miếng thẻ sưu. Hình bìa thẻ, đủ triện đồng chữ nhật cộp vào, và hằn lên những

chấm điểm chỉ. Hoặc xoắn lên cái vân da tay đốt ngón tay cái, nó là cái chữ ký thê thảm của người bị mù chữ, trong suốt một thời mù đó.

Thấy phải nói thêm về cái thuế thân đó.

Thuế thân có từ Chúa Trịnh. Chúa Trịnh đặt ra thuế thân từ năm Qúy mão (1723) niên hiệu Bảo Thái thứ tư. Mỗi năm, mỗi suất đinh phải đóng 1 quan 2 tiền (tôi không rõ là tiền đồng hay tiền kẽm, và so với thời giá đồng bạc thì nay là bao nhiêu). Các triều vua ta sau đó, vẫn bắt đóng thuế thân. Tây sang cũng vẫn đánh thuế thân, lại càng đánh thuế thân. Thuế thân từ năm 1897, mỗi người dân Bắc Kỳ tăng từ 5 hào lên 2 đồng rưỡi, gọi là thuế đinh (!). Chúng gọi là trực thu, chúng còn bày ra nào là nội tịch, ngoại tịch. Lại còn thuế vô sản, thẻ bần cùng 1 đồng. Giữa thời đế quốc Pháp đã cắm cờ tam tài trên nước ta để thu thuế thân, thì đặc biệt có 4 tổng của tỉnh Bắc Giang, Pháp không dám động đến. Nhân dân Bắc Giang, ở 4 tổng lẻ đó không phải đóng sưu, mà mang giấy thuế thân. Ấy là những người dân trên "đất Đề Thám" trong thời kỳ Hoàng Hoa Thám ngừng bắn Pháp lần thứ hai. Đất 4 tổng quanh Nhã Nam (Bắc Giang) coi như khu căn cứ giữa một xứ Bắc Kỳ đã chiếm đóng từ hồi cuối thế kỷ XIX bắc cầu sang đầu thế kỷ XX. Dân "4 tổng Quan Đề" sống như trên một hòn đảo tự do, không biết gì thuế đinh mà Hoàng Hoa Thám đã xóa hẳn.

Được 11 năm. Và quý đẹp vậy thay, cái cử chỉ xóa sưu của Đề Thám! Cho tới 1909, Pháp trở mặt đánh vào đất riêng Đề Thám, và lại đặt lại thuế đinh và thu vét thuế đinh thuế tiền.

Để làm tài liệu tham khảo thêm về sưu thuế thời cũ, xin trích dẫn ít đoạn văn xuôi của nhà thơ yêu nước Nguyễn Thượng Hiền, trốn sang Nhật Bản và viết ra vào hồi đại chiến thế giới lần thứ nhất. Những đoạn này rút ở bài *Rơi nước mắt mà bàn về cuộc bể dâu* (trong THƠ VĂN NGUYỄN THƯỢNG HIỀN của Lê Thước, Vũ Đình Liên). (Những đoạn trích in chữ nghiêng dưới đây, là do tôi. Ng.T.).

"Về thuế đinh, thì từ 18 tuổi trở lên mỗi năm phải nộp tiền thuế ba đồng. Chúng cấp cho một miếng giấy gọi là thẻ thuế thân, ai không có thẻ ấy gọi là lậu đinh, bị phạt rất nặng. Chúng chọn những kẻ hung ác làm cảnh binh, đứng khắp trên ngả đường khắp nơi, để khám thẻ thuế thân của những người qua lại, ai không có thẻ liền bắt giam vào ngục làm tù, mãn hạn được tha thì phải chịu tiền phạt gấp đôi tiền thuế thân. Về phần cảnh binh, hễ trong một tuần lễ mà không bắt được một người trái phép thì cũng bị phạt nặng, nên họ phải tìm cách buộc tội cho người, để khỏi tội đến mình. Vì thế, có một người lái buôn đi qua đường trong một tỉnh kia, cảnh binh khám thẻ thuế thân xong, liền vò nát thẻ ra, bỏ vào miệng chực nuốt.

Lái buôn hoảng sợ vội bóp chặt lấy cổ để cho khỏi nuốt trôi, cảnh binh không chịu nhả, lái buôn sợ mất thẻ bị tù, cũng không chịu buông tay. Hồi lâu chú cảnh binh tắc hơi rồi chết. Việc này đem ra Tòa xử, lái buôn cứ thẳng thắn khai đúng sự thực. Tòa sai mổ thi thể cảnh binh ra, khám thấy trong cuống họng còn nguyên những mảnh thẻ".

"Những người ở thành phố, ngoài thuế thân ra mỗi năm còn phải nộp hai đồng, gọi là thuế vãng lai. Có nộp thuế ấy thì hàng ngày mới được tự do đi lại trên đường phố. Sau khi đã nộp hai đồng, chúng cấp cho một cái thẻ dán ảnh mình vào, cảnh binh khám thẻ thấy người đúng với hình trong ảnh mới cho đi, chứ không thể người nọ mượn thẻ của người kia được. Người ở các làng mà có việc gì phải ra thành phố ở quá ba ngày, thì phải nộp tiền lĩnh thẻ, không thì bị phạt cực nặng (...), ngay đến tiểu tiện, đại tiện cũng phải trả thuế mỗi tháng sáu hào (...). Chẳng những thuế người còn thuế chó nữa. (Lại vẫn chuyện chó! - Ng.T.). *Ở thành phố, ai nuôi chó, mỗi con mỗi năm phải nộp một đồng, sẽ được một mảnh thẻ đeo vào cổ chó. Hễ chó chạy ra đường mà không có thẻ đeo thì chủ nuôi phải phạt ngay. (...) Tóm lại ở trên mặt đất, một ngọn cỏ, một gốc cây, một viên ngói hòn đá, nếu có thể dùng được việc cho người, đều ghi vào trong sổ thuế của chúng cả (...). Trên các đường đi thì thuế xe,*

thuế ngựa (...). Còn thuế đò, so với các thuế khác lại là một khoản thuế to nhất, vì nước tôi, đường sông chằng chịt như mắc cửi (...)

"Công ty thuế rượu, đã được chính phủ Pháp giúp đỡ, nên không còn sợ sệt gì, hàng ngày sai bọn tuần đinh đi lùng khắp các làng, hoặc vào tìm sục tận trong buồng từng nhà, hoặc theo dò từng người đi. Quanh năm ầm ỹ như đi bắt giặc. Hễ bắt được ai nấu rượu, dù một hũ, cũng phạt tới ba bốn trăm đồng. Ai nghèo không nộp được tiền phạt thì bắt thân thuộc phải nộp. Thân thuộc không nộp thì bắt xóm làng nộp thay (...). Thuộc huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, một thôn nhỏ có hơn 100 nóc nhà mà phạm về tội nấu rượu tới hàng trăm người, vì dân thôn ấy xưa nay phần đông làm nghề nấu rượu bán. Viên Công sứ Pháp sức cho viên Tri huyện bắt những người nấu rượu và xóm làng phải nộp phạt chung. Bắt giam lần lượt suốt năm (tức là đi tù tập thể và luân lưu - Ng.T.) *số tiền nộp phạt vẫn không đủ. Dân thôn ấy phải lên cầu viên Tri huyện: xin nộp hết ruộng nương của mọi người trong thôn, để thay tiền phạt và tha cho sự bắt bớ, giam cầm. Viên Tri huyện trình lên, Công sứ cho chiếu giá bán ruộng, lấy tiền nộp vào công ty rượu. Thành ra thôn đó sau này chỉ có người mà không có ruộng nữa".*

"(...) Quảng Nam, một tỉnh ở phía Nam kinh thành nước tôi, dân bị đánh thuế quá nặng, mới kéo nhau đến dinh Công sứ, xin tha số thuế mới tăng. Công sứ không nghe, lại sai quân lính ra xua đuổi, bị đẩy sa xuống sông, chết đuối mất ba người. Nhân dân căm giận, đem ba xác chết đặt trước cửa dinh Công sứ, rồi mấy nghìn người bận khăn áo trắng, xúm quanh kêu khóc vang trời dậy đất, đến một tuần lễ không thôi. Họ còn nằm ngổn ngang trên khắp các đường phố. Viên Công sứ phải đánh điện trình viên Khâm sứ. Khâm sứ đến hỏi: "Vì sao chúng bay làm loạn?" Dân đáp: "Chúng tôi không có một mẩu sắt trong tay, sao gọi là làm loạn? Chỉ vì thuế khóa quá nặng, không thể nộp được, cho nên chúng tôi phải cùng nhau đến kêu". Khâm sứ nói: "Chúng bay nghèo nàn đến nỗi không nộp được thuế cho Nhà nước thì chết đi còn hơn". Nói xong liền sai lính Pháp vây bắn, chết đến mấy trăm người, máu chảy thành vũng, bấy giờ dân mới chịu tan...".

*

* *

Trong *Tắt đèn*, có một nhân vật chết. Nhân vật đó chết, nhưng rất cần cho không khí tối đèn. Nhân vật ấy sinh sự với cái trật tự ngày đó của sự sống. Nó

sinh sự và sự (của truyện) cũng sinh ra thêm từ cái đầu mối chìm đó. Nhân vật chết kia làm cho các nhân vật sống khác có mặt nơi truyện được hoàn bị hơn trong mọi xử sự hoặc thiện hoặc ác. Ấy là vai Hợi, em chồng chị Dậu. Hợi hoàn toàn là nhân vật cách mặt khuất lời. Chỉ thấy chị Dậu nói về Hợi "cánh tay phải của cả nhà. Còn chú nó, chúng cháu đâu đến nỗi khổ sở như thế này!". Hẳn Hợi là một trong những lao động chính của gia đình Dậu. Hợi chết, nhưng mà chuyện của người nghèo Hợi chưa chịu chết. Hợi thì xanh cỏ mộ rồi, nhưng sổ thuế đinh lý trưởng vẫn chấm lấy tên. Quan Tây và vua quan ta dựng cái xác chết Hợi dậy, đòi cho kỳ được cái suất sưu "món nợ Nhà nước" đó. Cái người chết Hợi như một thứ tang trùng làm chết lây đến người trong nhà. Chị Dậu đã bán hết tất cả mọi thứ có thể phát mại được để trang xong cái thuế đinh cho chồng. Nhà đương chức mới cho hay thêm rằng còn suất sưu của người chết Hợi nữa. Chị Dậu lại lăn đùng ngã ngửa ra, vứt cả chồng cả con lại, đâm bổ ra tỉnh, bán sữa mình cho cửa quan, để xong nốt thẻ sưu cho người chết.

Người nghèo chết ai là thiệt cho sự lao động làm ăn nhà nấy. Nhưng người nghèo chết còn có nghĩa là chưa hết tội, chưa hết nợ. Người sống đóng thuế đinh, mà người chết rồi vẫn đóng thuế đinh cũng như ai. Người ta thường nói rằng dưới thời cũ, nông dân chịu

những hai tầng áp bức. Tôi muốn hiểu câu đó ở cả cái khía thuế thân này nữa. Chồng thêm người chết lên người sống mà đánh hai tầng thuế. Thuế đinh là "món nợ Nhà nước" và những người sống thân nhân của người chết, phải trả nợ đậy cho người chết, nếu họ còn muốn được sống để mà hít thở tí khí trời chưa ai đánh thuế tới.

Tôi không thể không liên tưởng tới một cuốn tiểu thuyết Nga; của nhà tiểu thuyết hiện thực Gô Gôn, cũng có đoạn nói đến những nông dân đã chết rồi mà vẫn chưa yên chỗ dưới mả đất. Trong truyện dài *Những linh hồn chết* của Gô Gôn [1] cũng thấy kẻ sống đào bới lên những nông dân đã chết rồi. Trong *Tắt đèn*, một linh hồn murích An Nam cũng làm nền nhạc u trầm để đệm cho một đoạn bi ca về làng cũ An Nam.

Ở *Những linh hồn chết*, nhân vật Sitsicốp của Gôgôn, bằng một giá mua rất rẻ, đã đi vơ vét những tá điền nông nô chết rồi tại các trại ấp những địa chủ thời Nga hoàng nông nghiệp lạc hậu. Nó mua lại tất cả những nông nô chết này, đem danh sách ra cầm cho nhà băng lấy tiền. Ngân hàng bị nó lừa, vì tưởng

(1) Nghe nói đang dịch *Những linh hồn chết*. Tôi lấy làm hoan nghênh việc này. Và mong sớm được thấy kiệt tác văn học Nga đó trong tủ sách Việt Nam, nhất là ở tủ sách những bạn không đọc được ngoại ngữ nào.

nó có vốn thật nông nô là một vốn tiền lưu động của địa chủ Nga. Còn ở *Tắt đèn* thì có những người nông dân đã chết rồi, cái thịt nghèo của mình đã thành phân bón cho cây lúa còm mọc trên mảnh đất mình vỡ ra và bọn khác xí đoạt mất - đã chết rồi, mà thực dân và phong kiến vẫn còn dựng dậy để bóc lột tiền một lần nữa. Ở nông thôn Nga hoàng xưa kia và ở nông thôn Việt Nam trước đây, người nông dân đều là một sự chết mòn. Và qua hai cuốn *Những linh hồn chết* và *Tắt đèn*, đều thấy rằng người nông dân, sống đã không sống được, cho đến lúc đã chết rồi mà vẫn chưa yên thân, mà chết. Ở đây, không phải là cái chuyện đem đọ Ngô Tất Tố với Gô Gôn; hai tài văn khác nhau: không so đọ cao thấp sâu rộng của văn tài hai bậc ấy, nhưng tôi không khỏi vấn vương về cái chỗ gặp nhau, giữa hai thanh khí văn học đó.

Gô Gôn chết trước Ngô Tất Tố được một trăm linh hai năm. Vậy mà tôi cứ nghĩ rằng hai người đó là cùng một thời, có cách nhau chăng thì chỉ là xa nhau trong không gian: giữa hai tổ quốc hai nhà văn yêu nước, có cả một cái Xibêri ngày nay đang cơ giới hóa, điện khí hóa nông nghiệp. Nếu người ta thật là có linh hồn, thì hai con người bất tử đó phải tìm tới nhau ở dưới đó, mà bàn thêm về cái chết bình phương nhân gấp lên của nhân vật mình. Và cả về cái sống cũng bình phương mà bội tăng của nông dân xã hội chủ

nghĩa và cộng sản chủ nghĩa hôm nay ở quê mỗi người.

Tắt đèn là một câu chuyện buồn của người nông dân lao động diễn biến ngay ở nông thôn. Có bi buồn, nhưng không phải là trát nhọ nồi vào thực tế. Câu chuyện nông dân đây không diễn ra ở mặt ruộng đất, mà lại chỉ diễn ra ở một vài nơi công đường tư thất, loáng thoáng qua một cái phố phủ có hàng quán, qua nhà một tên nghị viên dân biểu địa chủ, và nhất là ở một cái đình làng. Nghé vào cái đình làng, thấy bộ mặt quan lại và thực dân, và những cái râu ria tổng lý kỳ lệ của nó. Nó chính là thứ rắn hổ mang, rắn cạp nong có hai đầu, và đầu nào cũng đốt chết người cả. Tội ác của phong kiến ta thông lưng với đế quốc Tây có nhiều mặt nhiều nét. Cướp nước, cướp núi, cướp sông, cướp biển, cướp rừng, cướp phố, cướp đồng ruộng và đoạt hồn người, đoạt những linh hồn người đã sống đời trên những mảnh đất nước ấy. Sự áp bức bóc lột cả hai thằng kẻ cướp ngày, thật là đủ cách. Nó lột người bằng thuế đánh vào cái này cái kia, nó còn lột truồng người ra và dán lên sự lõa lồ thân hình ấy một cái thẻ hai đồng bảy hào Đông Dương. Mà "thẻ vô sản" thì cũng phải đóng một đồng. Tố khổ cho nông dân, *Tắt đèn* không nói ruộng đất tô; *Tắt đèn* xoáy vào cái thứ thuế đinh bất nhân đánh vào đầu người hàng năm. *Tắt đèn* là câu chuyện khốn khổ của người

làm ruộng nghèo phải bán con, lìa nhà, đi ở vú (nếu chưa là đi ở thổ, đi ăn mày, đi chết đường chết chợ) để chạy cho xong một cái thẻ sưu. Cái thẻ thuế người thì vĩnh viễn ra tro rồi, nhưng *Tắt đèn* vẫn sống ở một thời đại đánh thuế vào mạng người, đánh thuế vào hồn người sống và cả vào xác người chết. Phải nói ngay ra là chúng ta đang sống giữa một chế độ tuyệt đối không có sưu thuế gì đánh trực diện vào con người. Thế hệ trẻ không trực tiếp sống cái thời kỳ tối tăm trắng trợn kinh tởm đó. Nhưng tại sao tuổi trẻ thuần khiết lại xúc động được với những con người "ngày xưa" đau khổ phức tạp như thế? Người độc giả trẻ tuổi không trực tiếp sống cái thống khổ của những nông dân tiền khởi nghĩa đó, nhưng đọc *Tắt đèn*, họ xúc động với những nhân vật ngạt thở của nó. Trong *Tắt đèn*, cái gì đã làm cho họ xúc động? Cái cốt truyện ư? Câu chuyện ư? Người trong truyện ư? Cái cách kể lại dựng lại câu chuyện ư? Mới hay cái cách kể chuyện, cái cách dựng truyện thật là quan trọng. Cũng trong nội dung *Tắt đèn* đó, người khác kể hoặc dựng thì có thể là rung động kém đi, hoặc không rung không động gì cả. Mà Ngô Tất Tố kể thì xúc động như thế đó. Và tôi tin rằng khi tất cả những người nông dân nước ta được nâng cao mãi văn hóa, thì rồi đây họ càng thưởng thức *Tắt đèn*, như bất cứ ai có trình độ tinh tế về mỹ lý, mỹ học, về văn chương, về văn

học. Nông thôn Việt Nam rồi sẽ cơ giới hóa mãi lên, rồi sẽ không bón phân người một cách tự nhiên chủ nghĩa nữa, rồi sẽ hóa học hóa phân bón, rồi sẽ điện khí hóa. Tôi muốn vẽ phác trước ra cái ngày hạnh phúc chung đó. Và trong cái vui ấm đó, ở nông thôn xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tôi nghĩ rằng chị thôn nữ và anh trai làng xã hội chủ nghĩa đến thư viện nhà văn hóa xã, ngoài những tiểu thuyết mới nhất, vẫn thích mượn cuốn *Tắt đèn*, mặc dầu những hình ảnh *Tắt đèn* rất là xa lạ với họ, xa lạ hàng thế kỷ chính trị, hàng thế kỷ kỹ thuật canh tác. Quanh họ, quanh hợp tác xã quanh nông trường, họ biết rằng không còn có anh Dậu, chị Dậu nào nữa. Nhưng người độc giả tại thư viện hợp tác xã ở nông thôn mắc điện sau này vẫn cảm thông với thảm kịch *Tắt đèn*. Quanh họ, là ánh sáng, ánh sáng do Đảng đem tới và cho tỏa ra trên khắp đồng ruộng. Cái bóng tối của làng cũ đã xua tan rồi. Chính vì cuộc sống nay đã có ánh sáng mà họ càng xót thương cho giai cấp mình đã có một lúc - một lúc dài hàng bao nhiêu triều đại phong kiến và cả một thế kỷ Tây chiếm đóng - sống trong cảnh tắt đèn thường trực. Họ biết rằng từ chỗ tối đất đó họ đã đi ra. Đảng đã đưa họ ra chỗ sáng giời. Vợ chồng chị Dậu cũng là những con người túng đất tối đất đó. Dựng *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố chưa nói được Đảng, nhưng

đã nói được về quần chúng, những con người quần chúng cơ bản, những con người nông dân nghèo mà tốt. Chị Dậu tiêu biểu cho cái lẽ phải thông thường của những con người nông dân lành mạnh. Cây lúa thêm ánh sáng như thế nào thì chị cũng tuông ra khỏi bóng tối như thế. Trong thời cũ, văn học và văn chương chỉ diễn tả những tâm trạng phụ nữ thị dân, và thỉnh hoặc có chấm phá đến phụ nữ làng thì chỉ đưa ra những nét thôn nữ dịu dịu, Ngô Tất Tố đã đưa ra, đã dám đưa ra một nhân vật đàn bà nông thôn khỏe khoắn lành mạnh như chị Dậu. Tôi cho đó là một bằng chứng có giá trị mà Ngô Tất Tố đã góp được vào Viện bảo tàng con người Việt Nam tiến lên, tiến lên dưới cờ Đảng. Tôi nghĩ rằng nếu tôi còn trong cái tuổi cắp sách đều đều đến trường đại học, thì tôi phải có luận án văn khoa ở đại học về "Người đàn bà trong Văn học Việt Nam", và tôi không thể không tán bàn đến chị Dậu của đoàn thiên Ngô Tất Tố. *Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, thấy sừng sững cái chân dung lạc quan của chị Dậu. Chân dung chị Dậu còn thiếu cái ánh sáng Đảng chiếu vào, nhưng mặc dầu thế, tôi vẫn quý tấm tranh phụ nữ này.* Dòng cuối cùng của *Tắt đèn*: "Trời tối như mực và như cái tiền đồ của chị". Tối thật, tối quá lắm, sự sống đến như đời sống chị Dậu thì tối xầm cả mặt người đọc truyện hai mươi năm sau này. Nhưng câu kết của *Tắt đèn* không hẳn là một câu tiêu cực. Nó có hiện tượng bi quan,

nhưng không là tiêu cực về bản chất. Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe, cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra. Một nhân vật khỏe và mạnh như chị Dậu, có thể ngừng cuộc đời mình ở đấy không? Hay là nó phải tuông ra khỏi cái tối như mực? Vì cái tiền đồ tối như mực ấy mà không tuông ra khỏi thì sao có sống được? Tôi ngờ câu kết này cũng mới chỉ là cái chấm hết một thiên của truyện dài. Với một cái tiền thân ngay thẳng lành mạnh như vậy, tôi nghĩ rằng chị Dậu thế tất phải có một hậu thân trong các đoàn thể cách mạng; *và tôi nhớ như đã có lần nào, tôi đã gặp chị Dậu ở một đám đông phá kho thóc Nhật, ở một cuộc cướp chính quyền huyền kỳ Tổng khởi nghĩa; và nếu không thì, chí ít, tôi cũng đã gặp chị vào những ngày địch hậu o ép, chị tải thương hoặc đẩy nắp hầm bem cho cán bộ cơ sở.* Đúng thế đấy, *Tắt đèn* chỉ là một đoản thiên. Lúc bấy giờ chưa có cách mạng ruộng đất, ma đã có những ngòi bút dồn nhân vật nông dân mình vào chỗ chân tương, dồn đến cái mức người độc giả có suy nghĩ phải ý thức ngay được cái tuông ra tất nhiên của nhân vật. Tôi cho đó là dư vị chính trị của *Tắt đèn.*

Đọc xong rồi cả tập *Tắt đèn*, mà trong cảm quan trong lô gích mình, không thấy lòe ra ít nhiều dư vị chính trị đó, thì cũng nên tự phê bình nhiều hơn là đi phê người, - phê người ta sao không vặn to lên tí nữa cái bấc đèn nơi mình ít chịu hút dầu.

THỜI VÀ THƠ TÚ XƯƠNG

"(...) còn tưởng tiếng ai gọi đò"

1. Quê Nam Định của Tú Xương
2. Thơ Tú Xương vừa hiện thực vừa trữ tình
3. Giọng cười trong tiếng nói Tú Xương
4. Thực tế thi cử chữ Hán trong thơ Tú Xương.
5. Cái lầm của Tú Xương là đã đánh vào chữ Quốc ngữ
6. Nếu Tú Xương đỗ Cử nhân

1

Đọc thơ Tú Xương, *thấy bật lên một địa phương.* Về địa lý cả nước ta được phản ảnh vào phú và thơ Tú Xương hình như cũng chỉ thấy mỗi một địa phương đó mà thôi. Ấy là vùng Nam Định. Trong thơ Tú Xương, trong phú Tú Xương, chỉ rặt có cảnh Nam

Định, sự Nam Định, lời Nam Định, người Nam Định, nhất là cái đám quan to lại bé, tiểu thương tiểu chủ. Nói chung là cái đám giai cấp tiểu tư sản vào lúc dở giăng dở đèn Tây về mở rộng tỉnh. Toàn là thực tiễn Nam Định, Nam Định đã quán triệt toàn tập thơ phú Tú Xương (Trừ ra mấy câu dưới đây là vượt ra ngoài phạm vi địa lý Nam Định :

"Hay mình thấy tớ nay Hoàng Thao
mai Phố Giầy mà bụng mình ghen..."
"Nay đi Phố Giầy, mai đào hát,
Khi ở Sông Thương, lúc tỉnh Hà..."

Câu trên, ở bài văn tế sống vợ. Câu dưới ở một bài thơ cảm hoài. Chỉ ở hai câu đó, là có nói đến những địa danh ngoài khu vực Nam Định, là thấy nói đến Hà Nội, như cái phố nhà hát ả đào Hàng Giầy; thấy nói đến con sông Thương của tỉnh Bắc Giang).

Ở đời sống hàng ngày, không rõ nhà thơ ngông Tú Xương đã giang hồ phiêu bạt tới những đâu, nhưng ở thơ Tú Xương, chỉ thấy toàn một màu Nam Định. Có cái vẻ như Tú Xương khoanh riêng ra cái vung Nam Định đó mà cấy thơ mình vào. Tính địa phương trong thơ Tú Xương nó độc đáo và nó đã tạo chiều sâu, tạo thêm nét sắc cho phong cách hiện thực của nhà thơ. Tính địa phương đó (nó không phải tư tưởng địa phương chủ nghĩa) đã có góp phần vào tính dân tộc của thơ Tú Xương.

Trước khi đặt chân vào miền thơ Tú Xương, ta hãy cùng nhau lướt qua cái vùng Nam Định ấy. Hiểu thêm một thành phố sinh quán trú quán đó của nhà thơ, để càng hiểu thêm thơ Tú Xương, và hiểu thêm một con người thơ của tỉnh Nam Định.

*
* *

Thói thường, mỗi khi dẫn ra một tỉnh nào, người ta hay hô sông hô núi vùng đó ra. Tên sông tên núi gần như là tên hèm của một tỉnh. Nhắc đến người của Nam Định, trước đây người ta hay gọi một cách văn hoa là khách Non Côi Sông Vị[1]. *Sông Vị* là Sông Vị Hoàng sau này bị lấp đi. *Non Côi* là núi Gôi ở ngay chỗ ga Gôi cạnh đường xe lửa Nam Định đi Ninh Bình. Núi Gôi không có rừng rậm, không lâm tuyền, nó rộng khoảng một cánh ruộng, nó to như một quả gò, cao bằng một quả đồi. Người chủ một vườn hoa cá thể ở một vùng bao la đất thịt quý một hòn non bộ như thế nào, thì cả tỉnh Nam Định quý cái núi Gôi như vậy. Trên một vùng bình địa mà những cái nhô lên theo chiều cao hầu hết là những nóc chuông nhà

(1) Thơ Tú Xương mừng người trong họ cất nhà mới ở tỉnh Nam, cũng có câu: *Nhà gỗ năm gian lợp lá gồi - Trông dòng Sông Vị tựa con Côi*

thờ đạo, nhất định người ta phải quý cái cao điểm Non Côi (Gôi) đó. Thêm nữa, Non Côi lại là nơi hàng năm hay có hội hè. Nó là cái địa điểm tập kết của mùa xuân cũ trên đất Nam Định. Quanh Núi Gôi, đã trảy hội bao nhiêu thế hệ trai thanh gái lịch của tỉnh Nam và của cả mọi người tứ chiếng miền Bắc. Người ta *rước*, người ta *thi vật*, người ta *kéo chữ mùa cờ* ; những người trai trúng các giải thì thường được thiếu nữ 9 huyện Nam Định kén làm chồng. Ngày hội vui quanh núi Nam Định này, còn là một cái hội chợ bán mua nông cụ đầu năm của gần 60 vạn nông dân tỉnh Nam (nay đến trên trăm vạn). Cái tấm lịch xuân tươi của vùng Gôi đã được cả thơ dân gian ghi lại:

Mùng một chơi cửa chơi nhà
Mùng hai chơi chợ, mùng ba chơi đình
Mùng bốn chơi chợ Quả Linh
Mùng năm chợ Trình
Mùng sáu Non Côi
Qua ngày mùng bảy nghỉ ngơi
Bước sang mùng tám đi chơi chợ Viềng
Chợ Viềng một năm mới có một phiên
Cái nón em đội cũng tiền anh mua.

Non Côi, Sông Vị thành ra một đôi câu đối của Nam Định, một vế đối sơn, một vế đối thuỷ. Vế của núi thì vui như ca dao vừa nói đó. Còn vế sông thì .. hơi buồn. Cái Sông Vị ấy lấp đi lâu rồi!

Sông Vị mất tích ấy ở về phía Đông phố Minh Khai (tên mới của phố Hàng Nâu cổ truyền. Hàng Nâu là một cái phố cũ, nhiều nhà gác cửa mắt cáo, cái nhô ra cái lùi vào như hàm răng khểnh của một cô gái không đẹp nhưng rất có duyên. Phố có nhiều kiểu nhà lối kiến trúc cổ, trông dễ bồn chồn vương vít. Khi còn con Sông Vị ở ngay sau lưng phố, thuyền lái nâu vào sát nách phố Minh Khai này. Những cái cót nâu, bịch nâu lù lù trên bến và trong nhà. Những dáng người tung nâu từ mạn thuyền tung lên, những tiếng đếm nâu, đếm từng củ một, nó không như tung gạch cặp díp đếm từng đôi một. Đúng với cái tên nâu sồng của nó, phố Hàng Nâu xưa là một cái phố lam lũ của người lao động chân tay. Nó cũng là cái phố của những nhà nho thanh bạch. Phố "thượng lưu" ngày xưa của thành Nam thì phải là những phố hiện đại lúc ấy như phố Carô Cửa Đông hoặc phố Bônbe nhiều ký phán, và quan tắt và mọi thứ phụ tùng bổn xứ của bộ máy Pháp. Phố Hàng Nâu, cứ tan chợ chiều, là thấy diều qua những quang, gánh, thúng, mẹt của những người bán tôm tép rau cỏ nhì nhằng. Nó là một cái phố ngoại ô, cái phố bìa bao tỉnh, giống như xóm nghèo vẹo bắn ra ở tận chân luỹ tre làng. Nó rất đúng với cảnh trong thơ Tú Xương:

"Trời kia khiến vậy sông nên bãi
Ai khéo xoay ra phố cả làng".

Nam Định ít núi mà nhiều sông. Con Sông Vị lấp đi, nhưng con sông đào vẫn chảy cạnh thành phố công nghiệp, con sông đào Nam Định vẫn nối liền sông Đáy với sông Hồng, trung tâm phố cũ cách sông Hồng khoảng dăm cây số. Kế hoạch mở rộng Nam Định trong mười lăm năm tới đây là sẽ dịch nó ăn ra mé sông Hồng. Ngày vui đó đang tới dần. Ờ, ngày đó, bên cạnh một số tượng vĩ nhân dựng lên cho Nam Định, có một pho tượng Tú Xương ở bờ sông, nghĩ cũng hay. Tú Xương không gọi đò nan bên sông lấp nữa, mà nay ra hẳn cửa sông Hồng mà gọi thuyền máy. Trên bến mới, gợi lại một tiếng đò xưa của người cũ, thành phố chỉ càng đậm đà thêm!

Trong thời đế quốc Pháp chiếm nước ta, tỉnh Nam Định bị Tây đánh đi đánh lại hai lần.

Lần thứ nhất, vào năm 1873, ngày 12 tháng 12. Thành Nam Định ba cổng thành (cửa Nam, cửa Tây, cửa Đông) cùng bị đánh luôn một lúc, và thằng quan tư Gạc Nhe (Francis Garnier) liền bắc thang leo vào thành. Lúc tai biến đó của cả tỉnh và thành Nam Định, Tú Xương được ba tuổi thơ. Mười năm sau, Tú Xương lên mười ba, thì Tây lại đánh thành Nam Định lần thứ hai.

Thành Nam Định mất vào ngày 27-3-1883, dưới sự chỉ đạo quân sự của quan tư Rivie (Henri Rivière). (Có

phải đó là một cái duyên cái nợ gì giữa hai thành phố Hà Nội và Nam Định, khi hai thằng quan tư đánh Thủ đô Hà Nội đó lại vẫn là hai thằng tư lệnh Tây đánh Nam Định, để rồi hai tướng Tây đó cùng bị mất đầu dưới mã tấu Cờ Đen!).

Trước ngày Nam Định thất thủ lần thứ hai, quan tư Rivie gửi thư cho quan Tổng đốc Nam Định :

"... Vì sự tôn kính và lễ độ trong quan hệ với chúng tôi, vì sự tự do đi lại của chúng tôi trên sông nước, vì sự an ninh của chúng tôi tại Bắc Kỳ, và để cho các vị khỏi mưu phá sự yên tĩnh, chúng tôi buộc thành Nam Định phải trở nên vô hại đối với chúng tôi từ nay. Và do các lẽ đó, quan lớn phải thân chinh trao lại thành đó cho chúng tôi(!). Nếu 8 giờ sáng mai, ngài không thân hành tới pháo thuyền sơn trắng của tôi, tôi sẽ buộc tôi xử sự với ngài như là đối với kẻ địch".

Thư nó gửi ngày 25. Ngày 26 nó bố trận, và ngày 27 nó đánh luôn ta. Tàu chiến một đoàn nó gồm những chiếc mang tên là *Cạc bin, Gươm Thổ Nhĩ Kỳ, Lưỡi tầm sét, Chộp, Tô te* (tôi dịch những tên Carbine, Yatagan, Hache, Surprise, Fanfare) cộng thêm một số tàu thuỷ và thuyền gỗ. Đạo thuỷ quân đánh bộ cho đổ bộ đại bác từ pháo thuyền lên bờ. Nó đánh từ lúc sớm đã rõ mặt người, cho cốt mìn vào thành, cốt phá cửa Đông. Tên trung tá Carô (Carreau) ham phá cửa Đông

nên gãy chân, cưa chân rồi chết. Tên thằng chết trận này, trùng với tên một thứ bài hoa bài ít xì (con rô), sau thành tên cho trại khố đỏ Nam Định, thành tên cho trường học Pháp Việt thành Nam, rồi thành tên cho một đường phố buôn bán chính của thành phố Nam Định. Nhưng mặc cho Tây gọi là phố Carô, cho đến mãi sau này, ta vẫn cứ gọi là phố Cửa Đông. (Cũng như Tây muốn lưu danh một thực dân quan văn Harmand đã bình định tỉnh Nam, đặt tên phố Hác Măng, nhưng người Nam Định vẫn cứ gọi phố đó là Cửa Trường - (trường thi).

Hạ xong thành Nam Định được 9 ngày, Tây đặt luôn sở Đoan thu thuế (để vét cho nhanh về kinh tế!) và sau đó liền thiết lập luôn đồn quan binh. Và lính Pháp liền đi đốt Trường Thi. Bộ máy đàn áp của nó lúc bấy giờ danh nghĩa chỉ có 28 văn võ Pháp, nhưng tay sai bổn xứ của nó đã đông như giòi chồ, ghê nhất là một tên cha cố ta mang tên thánh Phao Lồ (Paulus Trinh).

Cũng cần biết thêm rằng Nam Định có 75 cây số ven biển, là đất phát triển đạo, thường niên lễ Xăng ty, rước to hơn cả Hà Nội. Tỉnh Nam Định, cứ năm người dân thì có một người tin đạo Thiên chúa. Thiên chúa giáo Nam Định, phần lớn là các dòng Tây Ban Nha, có chủng viện đào tạo mỗi khóa tới 500 kẻ giảng. Sáu huyện miền Hạ trong tổng số 9 huyện tỉnh Nam

là rất vô khối gác chuông nhà thờ. Những cái nóc chuông nhọn hoắt, xa trông chân giời cứ như là rừng cột buồm trên ngấn bể. Tên cố Váckiê là tay sai đắc lực của đế quốc, đầu độc thanh niên công giáo, và nhất là dụ dỗ người đi làm phu Tân Thế Giới và làm cu ly cao su Đất đỏ Nam Kỳ. Sau kháng chiến thắng lợi, bọn phản động dụ dỗ và bức ép nông dân có đạo phải bỏ ruộng đi Nam tới ba vạn rưỡi người trong số mười chín vạn giáo dân; từ trước ngày tiếp quản đã có 137 cha cụ phản động bỏ con chiên và đào ngũ thánh đường miền Bắc. Theo nguyệt san *Missi* chữ Pháp của giáo hội thì riêng địa phận Bùi Chu có 120 cha đạo bỏ lại con chiên mà vù chạy đi Nam.

Tỉnh Nam Định vừa là một đất văn học, vừa là một đất có truyền thống chống Pháp, đóng góp trí dũng vào các phong trào và các cuộc vận động chung trong nước. Phong trào văn thân, nhiều bậc khoa bảng và sĩ phu cùng nhân dân đều tham gia vào. Nhiều thanh niên ưu tú có dự vào các luồng xuất dương ra nước ngoài để vận động cách mạng. Lúc tổng khởi nghĩa, Nam Định giành chính quyền chỉ sau Hà Nội có hai ngày. Và lúc Toàn quốc Kháng chiến, quân và dân Nam Định giam chân quân đội Viễn chinh Pháp trong thành phố Nam Định suốt ba tháng ròng. Thời chiếm đóng, thành tích du kích 9 huyện hậu địch Nam Định đã góp nhiều vào việc tổng kết chiến tranh

du kích trong chiến tranh ái quốc vừa qua. Và hòa bình trở lại trên miền Bắc, Nam Định cũng là một trong những thành phố được giải phóng đầu tiên.

Thành phố Nam Định có cái thế và có cái sức lực của một thành phố tựa hẳn vào một bến sông đào. Lúc còn Sông Vị Hoàng đổ ra sông đào, và sau này lấp Sông Vị Hoàng đó rồi, Nam Định vẫn là một cửa khẩu của một khu vực kinh tế. Dọc sông là chợ, là kho hàng, là các mỏ cần nhà buôn lớn, là gác nhà trọ, quán cơm, và những xe phở nghênh ngang cái hình tàu thuỷ có ống khói! Chạy song song với kè đá bờ sông là đường sắt nối liền ga chính ra tận bến tàu. Và trên đường xe lửa cạp lấy bờ sông, những chuỗi dài chuỗi dài toa xám đợi ăn hàng đợi bốc hàng. Bến tàu lúc nào cũng dồn toa, đầu xe lửa xịch xịch xúplê cả ngày cả đêm. Và chao ôi, quên sao được cái tiếng còi tàu thuỷ và nhị hát xẩm Đò Quan Đò Chè!

"Hỡi cô thắt dải lưng xanh
Có về Nam Định với anh thì về
Nam Định có bến Đò Che
Có tàu Ngô Khách có nghề ươm tơ".

Tiếng còi tàu thuỷ ngày đêm quanh năm vang vang trên sông đào. Hình như lúc nào cũng vô khối người về người đi Hưng Yên, Hà Nội, Hải Phòng. Bến Nam Định như là một cái địa điểm sinh lý của đất tăng bo, luôn luôn nối tiếp lũ lĩ những người vai tay

nải, nách chiếc chiếu, mà bước chân lên tàu, mà bước chân xuống tàu. Trước năm có phong trào Bình dân, ở cửa khẩu Nam Định, tàu thủy ăn bến nhả bến có tới gần bốn ngàn chiếc, nghĩa là tính đổ đồng, tàu đi, tàu về bến mỗi ngày khoảng mười chuyến nhả bờ áp bờ. Nhìn vào sổ cuống vé, mỗi năm cứ trên dưới một triệu vé tàu thuỷ.

Dọc sông và lùi sâu vào các phố răng bừa, là những bịch, những bồ, những cót, những tràn, những mỏ cân, những kho. Kho chai, kho chăn, kho chiếu, kiện sợi, con tơ, thập trà Tàu, những dây giăng ra bao nhiêu là tảng cao ban long, cao quy bản, hàng gác thuốc bắc, hàng gian khô dầu, hàng dãy nhà gạc hươu, mai rùa, vẩy tê tê. Và các lẫm thóc, đụn gạo, kho thóc, quầy ngô. Nước mắm và ruốc đặc, chum và kiệu cao bằng đầu người bằng cổ người cứ xếp hàng mà lập chình giữa các sân gạch. Mùi hồi quế lẫn với mùi mấm muối trà hương, mùi bao tải gạo hấp hơi. Túi bụi mà cân, mà ghi sổ, mà cho ra tàu thủy tàu hoả. Có gia đình cả ngày chỉ cầm chổi quét theo mọi thứ rơi rụng trên hè, ở cầu tàu, ở bực toa, là đủ sống rồi.

Từ cái bến tàu thuỷ tới tấp, giờ ta đảo vào một cái chợ tỉnh tấp nập. Chợ Rồng. Đủ thứ miếng sống miếng chín. Hoa, lá, quả, tươi cũng đủ mà phơi khô rồi cũng có. Đủ các mặt hàng của núi của sông của

biển, của đồng rừng của đồng xuôi, như bất cứ cái chợ lớn tự trọng nào của những khu vực phồn vinh cả thật sự và giả tạo. Nhưng đặc sắc nhất của Chợ Rồng mà không nơi chợ tỉnh nào sánh được là tơ tằm và chuối ngự. Tơ chín vàng, chuối chín vàng, lụa choé vàng. Màu hoa hoè nở rộ vào giữa mùa nhập trường thi chữ Hán ngày xưa, cũng khó mà đọ được với vàng chuối vàng tơ của Chợ Rồng chói lọi. Cái màu vàng giấy nảy lên ấy, tưởng chỉ có được trong nghệ thuật và tranh màu, chứ không ngờ nó lại ẻ hề giữa thiên nhiên và gian chợ tỉnh Nam. Tơ, lụa, chuối làm cả chợ rực sáng lên như nhuộm tắm trong một cái ráng trời ông lộng cuối mùa thu. Nó vàng một cách vừa êm mịn vừa nhộn nhịp, đông đảo như mấy sân áo cà sa vàng sư sãi Miên Lào. Tỉnh Nam là đất cũ vua nhà Trần[1] cung nữ đời Trần có truyền thống lao động, cái giống chuối thành ra tên là ngự ấy, không biết có dính gì đến những bàn tay cung nữ nhà Trần không? Chỉ biết rằng cả thiên hạ đều khen chuối ngự Nam Định là ngon thơm, và lành. Vỏ mỏng tang, ruột chuối ngọt ánh lên chất cát đường. Có những buồng chuối khi mình vén những tua lá chuối khô phủ lên nó như những tấm áo nâu cũ màu, thì thấy, leo ôi! Nó xếp tầng gác lên tới hai chục nải. Có người vì buồng chuối

(1) Cung Trùng Quang, cung Trùng Hoa nay không còn nữa. Phủ Thiên Trường cũ của nhà Trần nằm giữa thành phố Nam Định mở rộng ngày nay, chính là cái chỗ đang đào 32 vạn thước khối đất để làm hồ bơi Vị Xuyên đó.

ngự mang từ Nam Định lên Thủ đô làm quà, mà đành đi tàu thuỷ; nó lâu thời giờ hơn tàu hoả ô tô, nhưng cho chuối đi tàu thuỷ nó đỡ bị lắc, gãy, rụng, đảm bảo hơn. Tôi đã từng nghe một số bà con Nam Định hay nói: "Đọc thơ Xương, ăn chuối ngự". Ý muốn khoe hai thứ "thổ ngơi" quý giá của tỉnh Nam Định mình.

Nếu muốn thưởng thức cái thật ngọt thật lành, ngọt lành đến cái mức gái đẻ ngày xưa cũng không nỡ kiêng khem, thì xin mời nếm chuối ngự; còn mà muốn nếm sang cái vị chua mặn, mặn chát đi như ruộng đồng bể Nam Định, thì xin mời nếm vào thơ Tú Xương thành Nam chúng tôi!

Trước đây, thời đế quốc, Nam Định là một cửa khẩu thương nghiệp. Nay, thời cộng hòa dân chủ và xã hội chủ nghĩa ta, Nam Định là một khu công nghiệp to của miền Bắc. Nhà máy liên hợp không ngừng làm ra vải khổ rộng, khăn mặt, voan, xátxi, lụa kẻ, nhung kẻ. Hoàn toàn thay đổi khác hẳn ngày xưa là đời sống người thợ dệt nay đi làm có xe cơ giới, và ở thì ở nhà lầu. Người ta thường nhắc đến cái khéo tay nền nếp của những nghề thủ công tỉnh Nam thành Nam[1]. Người thợ ngõa, thợ mộc Nam Định. Người thợ tiện, người thợ chạm, người thợ thêu Nam Định. (Những phường thợ chắc tay và hoa tay ấy đóng lại ở phố nào thành Nam thì tên phường tên nghề họ

(1) Toàn tỉnh Nam Định có năm vạn thợ thủ công làm 72 nghề khác nhau.

bỗng chốc chuyển thành tên cái phố của Nam Định). Ngày nay, người ta nói đến tài năng trí dũng của người thợ dệt Nhà máy dệt liên hiệp Nam Định. Đại hội anh hùng lao động toàn quốc vừa rồi, hai anh thư là của nhà máy dệt Nam Định : Chị thợ sợi Nguyễn Thị Thạc và chị thợ dệt Nguyễn Thị Hiếu đều là chiến sĩ thi đua ba năm liền, đều là Huân chương Lao động hạng nhất. Bên cạnh nữ anh hùng của nhà máy dệt là anh hùng lao động Nguyễn Hữu Quyền của nông trường Rạng Đông với những thành tích "đẩy lùi biển Đông".

Tỉnh và thành phố công nghiệp nhẹ Nam Định đông vui, rồi càng đông vui hơn nữa, nhà máy ngày càng mở rộng thêm nhiều mãi. Nông trường Rạng Đông sẽ thêm mãi cơm ăn và chiếu nằm cho mọi người; nhà máy dệt sẽ càng thêm mãi vải vóc cho mọi người. Khói các ống khói nhà máy xây rồi và sắp xây kia, sẽ cao hơn tất cả nóc chuông mọi gác thiên đường trừu tượng. Và sự no lành ngon đẹp của Nam Định ngày càng đi vào cụ thể. Lúc này, nghĩ càng thấy thương nhớ tới anh thi sĩ kiết thiếu áo Tú Xương ngày xưa vẫn đụp cái áo bông rách giữa cả mùa hè. "*Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông*", "*Một tuồng rách rưới con như bố*" và bố thì ốm đóng áo bông đụp ra tiếp khách.

Tôi nghĩ rằng kinh tế Nam Định phát triển thì nền văn hóa của đất văn học Nam Định ngày lại càng mở

mang. Và tới một lúc nào đó, những người thợ máy dệt Nam Định sẽ đòi cho Tú Xương phải có một pho tượng dựng ngay giữa thành phố Nam Định giàu có cả về vật chất lẫn tinh thần. Họ có thể sẽ trích ngay quỹ phúc lợi của họ ra mà đổ vào cái khuôn tượng nhà thơ Nam Định tinh họ.

Pho tượng ấy nay còn đang hình thành trong lòng người này người nọ, nhưng hôm nay đây, chúng ta đã có bia cho Tú Xương rồi. Mặc dầu nó mới chỉ là một tấm biển sắt treo lên tường vôi, chứ chưa phải là bằng đá trắng đá xanh bia cổ truyền, hoặc sơn mài dân tộc, mặc dầu thế, tôi vẫn cứ thấy cảm động. Tấm bia ấy dựng tại giữa nhà ông Tú ở phố Hàng Nâu Nam Định. Trong một mái nhà gạch cổ, kiểu rất cổ, giữa một cái phố cổ thật là độc đáo, một ngày mùa đông 1961, tôi tần ngần trước một tấm bia:

"Nơi đây, nhà thơ Trần Tế Xương tức Tú Xương (1870 - 1907) đã sống với gia đình, đã ngâm vịnh văn thơ và trao đổi tâm sự với bạn bè, trong đó có cụ Phan Bội Châu và một số nhà nho yêu nước khác.

"Nơi đây nhà thơ Trần Tế Xương đã sản sinh[1] và lưu lại cho kho tàng văn học Việt Nam những kiệt tác

(1) Cái sơ sơ ra ở thơ Tú Xương là ít dùng tới chữ Hán. Nay tôn trọng và kỷ niệm cái tài thơ nôm đó, có nên đưa vào lòng bia những cái thứ mà chính nhà thơ ấy vốn không ưa thích không?

có tính chất thời thế và đặc biệt có tính chất đả kích mạnh mẽ vào chế độ xã hội đương thời, một xã hội phong kiến suy tàn dưới triều Nguyễn, một xã hội lố lăng bỉ ổi của thời kỳ đầu thực dân Pháp xây dựng nền đô hộ trên đất nước ta".

Tôi không thêm lời về cái lối văn bia đó. Mà ở đây, tôi chỉ muốn toàn tâm vào sự quý mến tấm lòng của những người sống đang biết ơn kịp thời tới một người thơ. Một người thơ, một nhà thơ vốn nhiều công đức trong cuộc trường kỳ xây dựng tiếng nói văn học của dân tộc Việt Nam.

2

Chữ thơ Tú Xương rất nôm na, nghĩa là rất ít chữ Hán. Tiếng thơ chân chất rõ ràng, ít dùng điển cổ. Và lúc cần tới, thì cũng rất là bay bướm, lãm ly. Nó đủ mùi vị ngọt chua, đắng chát, nghịch ngợm, trang trọng và nhiều khi trong bớn cợt lại đọng nhiều thiện ý. Phong cách hiện thực, trào phúng của Tú Xương kèm theo một phong cách trữ tình. Nói chung thơ Tú Xương rất ít chữ ngoài, ưu điểm thơ nôm Tu Xương cũng là ưu điểm một phái thơ nhiều tính dân tộc.

Ở đây, không nói hết được cái giàu sang của phương pháp hiện thực Tú Xương[1] mà tạm lọc ra ít nét ít bài, gọi là rào lên một số đức tính của tiếng nói Tú Xương. Trước hết xin nói về tài đối trong thơ Tú Xương.

Thơ bảy chữ tám câu, câu 3 và câu 4, câu 5 và câu 6, phải đối với nhau, mới là trúng cách. Đối ý, đối lời, đối chữ, đối câu. Cái khó ở đó và cái hay cũng ở đó. Mấy câu có đôi này lại là cái xương sống của bài thơ.

Đọc thơ tám câu của Tú Xương, ở nhiều bài bất cứ Tú Xương, thấy nhiều câu đối nhau chan chát, mà chữ dùng xem ra như là không phải tìm kiếm vất vả, không phải chọn lọc công phu gì cả. Nó đáp nhau hơn là đối nhau, nó vẫn đối nhưng đức tính của nó là nối nhau hơn là đối nhau. Nó cứ trơn êm đi thôi.

"... Ăn mặc vẫn ra người thiếp thế
Giang hồ cho biết bạn tương tri..."

(Tự dắc)

"... Tường mai ngõ hạnh tuy như cũ
Lá bướm cành chim vẫn thế nào..."

(Cảm xuân)

(1) Về bút pháp hiện thực của Tú Xương, xem tiếp ở chương 4 : *Thực tế thi ca chữ Hán trong thơ Tú Xương.*

"Công nợ bớp bơ hình chúa Chổm
Phong lưu đài các tựa ông Hoàng..."

(Bợm già)

"...Khôn nghề cờ bạc là khôn dại
Dại chốn văn chương ấy dại khôn..."

(Dại khôn)

"... Lấy ảnh khắp người ai chẳng tỏ
Làm gương trên đất để soi chung..."

(Trống giăng)

"... Có lúc vểnh râu vai phụ lão
Cũng khi lên mặt đấng văn thân..."

(Tự trào)

"... Tròn tròn khuyết khuyết sao ra thế
Xuống xuống lên lên mãi vậy à..."

(Hỏi giăng)

Hai câu cứ kèm nhau mà đối nhau, như bất cứ những câu nào phải đối nhau trong mọi bài bát cú tám câu chỉnh chỉnh. Nhưng cái đặc biệt của những câu thơ đối của Tú Xương là, lắm khi nó như là một câu văn xuôi nói liền một hơi. Nó như một câu nói dung dị nào, nó như một câu văn xuôi bình thường nào, gộp cả hai vế 14 tiếng lại làm một. Và cả hai vế

dính nhau mà kéo đi một lèo. Thoải mái, nhẹ nhõm, êm lướt. Đây là một nét bản lĩnh độc đáo của tiếng nói Tú Xương. Ngay cả những từ đa âm, những chữ ghép nhịp ba, Tú Xương vẫn cho đối nhau một cách khoái hoạt sướng tai:

"Con tự không coi mù tịt mít
Giống người có lẽ sạch sành sanh".

Làm thơ khi phải đối, cái mạch thơ của nhiều người thường dễ bị mất tự nhiên, đâm ra gò, lên gân chữ. Nhịp câu đứt ra, hoặc kém buông nới êm mềm. Nó dễ bị câu nệ, quá nệ về đối, biến thành một cái kiểu trần trần lắp chữ, mà các cụ thơ xưa gọi là lối đối chân chống. Tú Xương vẫn tôn trọng thi pháp, nhưng rất chủ động được lời tiếng mình mỗi lúc phải đối, và càng ứng đối càng lưu loát. Khác với những người non tay thơ, mỗi khi đối thì thấy như là vật nhau huỳnh huỵch với từng tiếng thơ đem vào. Tú Xương cũng mồ hôi và ra, cũng lao động như ai mỗi khi tìm vần mỗi khi gieo chữ, nhưng không giống ai, ở chỗ lời đối thơ của Tú Xương nghe nhiều lúc lại như là không đối đáp gì cả. Hai vế đối trong câu thơ đối Tú Xương, nối nhau mà có một quan hệ bình thường, mặc dầu vẫn chọi từ chọi ý. Cái thanh thoát đó trong nghệ thuật đối của Tú Xương, đã tăng thêm sức hấp dẫn cho phong cách hiện thực Tú Xương.

Lối đối của Tú Xương nói chung là mềm dẻo tự nhiên, và có những lúc rất táo bạo. (Ví dụ : *vòng điều*

vòng thắm đối với *khố đỏ khố xanh, lọng cắm* đối với *váy lê; đầu rồng* đối với *đít vịt*). Cũng trong một bài thơ về thi cử, Tú Xương đối câu *Tế đối làm Cao, mà chó thè* với câu *Kiện trông ra Tiệp, ối giời ôi*. Tú Xương bạo đối đến nỗi một người quen lớm chớm sự sống như Tam Nguyên Yên Đổ[1] mà cũng còn phải kêu lên rằng : "Rằng hay thì thật là hay, - Giời đem đối Chó lão này không ưa!".

Một đặc điểm nữa của phương pháp hiện thực Tú Xương là dùng những hình tượng thanh thoáng khi phản ánh một số sự việc u nặng hoặc bi đọng. Kể đến nông nỗi một người quen bị đi tù, thơ Tú Xương gọi cái bất hạnh đó là "bỗng đâu gặp những chuyện đâu đâu". Những u hoài trong cảnh buồn tình khi nhớ tình nhân, cũng chỉ thoáng nhẹ như thế mà vào thơ Tú Xương : "Nhắn hỏi người kia cái chuyện này".

Những chữ *đâu, đâu đâu, kia, này* rất nhẹ (về thanh từ) nhưng mà cũng rất là nặng (về động cảm). Mặt mỹ học đó của thơ hiện thực Tú Xương có lúc đã bị hiểu lầm thành ra giọng lưỡi khinh bạc của một nhà thơ kém sĩ hạnh(!).

Cách nhìn phóng khoáng bởn cợt của Tú Xương làm giàu thêm cho cách cảm của người đọc thơ Tú

(1) Yên Đổ Nguyễn Khuyến mến tiếc tài trao phụng Tú Xương, nên có câu đối phúng Tú Xương:

Kìa ai chín suối xương không nát
Ắt hẳn nghìn thu tiếng vẫn còn.

Xương. Nghĩ về một người chửa hoang đẻ hoang giữa một xã hội Khổng Tử chau mày nghiến răng, Tú Xương cười cười:

"Chưa cưới nhưng mà hãy đẻ chơi
"(...) Bà mụ lầm trao nam bột rồi".

Nghĩ thay và cam đề hộ cho một người đàn bà buồn vì chồng đi tù "một ngày nằm trong tù dài tợ ba năm ở ngoài hè!", Tú Xương vẫn ỡm ờ trong cách ăn nói hiện thực kiểu Tú Xương và, vẫn không quên mắc vào song sắt nhà tù nọ một vài sợi mây trữ tình.

"(...) Cơn cớ làm sao đến nỗi này
Bồng chốc xui nên cơn vạ gió
Vì đâu mà phải cái tai bay
Nhác xa một bước như ngàn dặm
Thương nhớ ba thu khác một ngày (...)".

Giọng trữ tình Tú Xương có lúc cũng ẩm ỹ như ai, nhưng cái ồn ào đó vẫn không phải là thứ ồn ào rẻ tiền mất giá:

"Dang tay trỏ nguyệt bên bờ liễu
Đôi bóng thể hoa trước cửa lầu"

(Xuân tình)

"Non nước thề bồi thôi xuý xóa
Quỷ thần nào chứng ở hai vai"

(Thương tiếc)

"Non non nước nước tình tình
Vì ai ngơ ngẩn cho mình ngẩn ngơ"

(Áo bông che mưa)

Có những vang hưởng trữ tình của Tú Xương như còn ngân tới hôm nay:

"... Tương tự lọ phải là trai gái
Một ngọn đèn xanh trống điểm thùng"

(Nhớ bạn phương trời)

Đây là một cái đêm dài của hai người đàn ông mà nỗ day dứt hơn bất cứ nỗi niềm trai gái vạn cổ nào. Tiếng trống đêm tương tư như ngân nga hộ cho một tiếng chuông chiều. Và dựa vào bút lực trữ tình của Tú Xương mà chuông trống ấy đã đồng vọng qua mười mấy ngàn buổi chiều thơ rồi. (Tú Xương chết trên nửa thế kỷ rồi, vẫn sở dĩ không chết đi trong tiếng nói ta, cũng là ăn nhờ vào những tiếng sóng ngân âm như thế đó).

*
* *

Trong vốn dân tộc ta, về đồ chơi trẻ em, có một cái đèn, thường gọi là đèn kéo quân (có nơi gọi là đèn

chạy quân). Trong thơ Tú Xương cũng có một cái đèn kéo quân:

"Tiết rằm chẳng biết hẳn vậy ai?
Bốn mặt quanh co kéo dại dài
Đứt nhạc ngựa ô dong nước đại
Ngậm tăm quân đội kéo hàng hai
Hẳn rằng chúng nó cùng quên chết
Nên chẳng thằng mô chịu thảo lui
Động địa chừng còn chờ tướng lệnh
Cỗ chưa thấy phất, trống chưa hồi".

Đây là một cái đèn hiền lành của thiếu nhi chơi cỗ rằm tháng tám Tết Trung Thu. Mà đây cũng lại là một thứ đèn cũ, trong đó thời và thế lúc ấy đã được phản ánh vào. Từ một nhà thơ nôm yêu nước Tú Xương, thấy hiện ra một người thắp đèn, một người chiếu đèn rất lành nghề. Giữa một thiên lịch sử tối mịt lúc ấy, người thắp ảo đăng Tú Xương mượn cái đèn đám trẻ, mà gửi vào ánh sáng kim đồng kia tất cả nỗi u hoài trí lự của một người trí thức bực dọc. Và đây cũng là một nét độc đáo về nghệ thuật ẩn dụ trong văn học cổ điển của ta, lấy một cái đèn chơi của con nít đưa ra và, nhân đó, nói sang chuyện người lớn. Đây là một nét tài tình của phép hiện thực Tú Xương: lấy cái trước mắt bé bỏng mà phản ánh cái xa cái to, lấy đồ chơi con trẻ phản ánh lịch sử, lấy mắt hòn

nhiên mà nhìn ra, mà đụng đến việc người tráng sĩ đương thời.

Ở Nam bộ, Trương Định chống Pháp liền bốn năm (1861 - 1864). Ở Trung bộ, thực dân tưới dầu lửa đốt thành Ba Đình năm 1887. Phan Đình Phùng người Hà Tĩnh đánh Tây ròng rã mười một năm (1885 - 1896), và cuối cùng bị tên Nguyễn Thân tâng công với Tây, đào dì hài Phan Đình Phùng, trộn lẫn vào thuốc súng mà bắn ra bốn phương tám hướng trời Nam. Ở Bắc, bốn năm khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 - 1889) đã tạc tên tuổi Tán Thuật vào tâm tư sĩ phu. Rồi ngọn cờ chống Pháp ấy bắt đầu chuyển sang tay Hoàng Hoa Thám. Và riêng tỉnh Nam Định quê hương Tú Xương, cũng vọng lại dư âm của nhiều cuộc khởi nghĩa non của quan Nghè Rao Củ, của cụ phó bảng Lã Xuân Uy sau tịch ngoài Côn Đảo. Và nhất là cuộc khởi nghĩa hụt của Kỳ Đồng lan rộng ra ba tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Dương. Người làm thơ là một cái cần điện ăngten nhậy cảm, và thơ *Vịnh đèn kéo quân* đã nháy nháy mãi lên những cái chớp xanh thu thanh đó về những thời sự chiến sự xa gần.

*

* *

"Cô Kỳ sao mà đã chết ngay!

Ô hay, trời chẳng nể ông Tây!

Gái tơ đi lấy làm hai nọ
Năm mới vừa sang được một ngày
Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ
Ông chồng thương đến cái xe tay"

Trong bài thơ *Mồng hai Tết, viếng cô Ký* khóc mướn thương vay đó, người làm thơ điếu có nhắc đến một "ông Tây" và một "cái xe tay". Tôi cho rằng hai cái hình ảnh đó mới là cái hứng vị chính của cả bài thơ hiện thực một cách mỉa mai này. Còn cái chuyện mất Tết của ông Ký và chuyện trăm năm đứt gánh giữa đường của một cô Ký trẻ đi lấy lẽ người ta, tất cả đều là cái phụ. Hiện thực của Tú Xương sâu sắc ở chỗ như gợi được ra cả một chặng đường kinh tế thuộc địa, và lôi được từ cái chết Tết ấy ra một chiếc xe tay, và một ông Cẩm Tây (cẩm tức là cò, cò mitxe, một ngạch quan lại trật tự an ninh của thực dân Pháp). Bà con thành Nam khóc cô Ký bằng câu đối đỏ; và bằng một nụ cười hiện thực tỉnh táo, Tú Xương đã ai điếu cô cai xe đó. Phải, cô vợ lẽ thầy Ký sở Cẩm tỉnh Nam Định kia là một cô cai xe. Phải, người đàn bà chết đó là vợ một thầy Ký kiêm cai xe. Không hơn không kém, mụ cai xe đó còn là một mẹ Tây chính thức của viên Cẩm. Trong cái quan hệ nam nữ này, trong cái quan hệ Pháp Nam này, trong cái quan hệ bộ ba này cơ sở chính là cái gì ? Là tình thương ư" Là tình yêu ư ? Không, động cơ chính là cái xe tay,

thứ máy vận tải thô sơ chạy bằng sức người. Động cơ là tiền, là đồng tiền buôn bán giữa lúc Tây mở tỉnh. Thầy Ký mở hiệu xe tay hàng ngày thu thuế culi xe; quan Cẩm hàng ngày khám xe, rút đi số xe chạy hoặc cho tăng thêm xe chạy. Thầy Ký cho cô Ký vào chài ông Cẩm, vợ chồng thầy Ký tính nhỏ cũng coi đó như một thứ thuế đóng một cách trắng trợn cho một ông Tây cai xe có quyền lực tối cao đối với tất cả bao nhiêu xe tay trong cả tỉnh. Vì có cái xe tay mà thầy Ký làm bạn với cô Ký hai. Vì có cái xe tay mà quan Cẩm được sóng soải lên cô Ký. Vì có cái xe tay do cô Ký kéo vào cửa sau sơ Cẩm, mà quan hệ chủ tớ giữa quan Cẩm và thầy Ký sở Cẩm ngày càng được thêm khăng khít. Cái xe tay là hạnh phúc vật chất của bộ ba này. Nay thiếu cô Ký, cô Ký chết tức là cả cái cơ nghiệp xe tay ông Ký cũng lăn kềnh ra. Theo chỗ tôi biết, có một số tư sản nước ta đã xuất thân từ con đường cai xe, thầu xe, trưng xe, đóng xe, chạy cạnh tranh với xe tay lùn OMIC của Tây. Tôi tin rằng những vị tư sản đó, hẳn là rất thâm câu thơ "ông chồng thương đến cái xe tay" đây lắm!

*

* *

Tú Xương đi dạy học ở tỉnh Thái Bình. Thiết tưởng cũng man tại các tư gia tỉnh Thái để "cho chữ" thành hiền, không rõ thầy đồ Tú Xương đã đào tạo ra được bao người tài đức sau này, và trong đám môn sinh thầy Xương, không rõ đã có bao nhiêu người hiển đạt? Cái này, cũng không thấy ai kể lại cho biết. Chỉ biết có một bài thơ Tú Xương, ghi lại những ngày gõ đầu trẻ:

"(...) Có cá hòn son có cá roi
Mô phạm tiên sinh quần đính đít
Bố xu tiểu tử khố cong bòi
Thôi thôi tương chán còn chi nữa
Đem cái xuân đi cũng đủ mài".

Bài thơ, hiện thực lên tất cả nỗi thầy đồ kiết và cảnh trò nghèo. Nó hiện thực bằng giọng tự trào, mỉa mình, mỉa trò, mỉa đời. Trong những từ dùng làm nguyên liệu bài thơ, tôi lọc ra những từ "hòn son", - "đít quần", "bòi khố", - "xuân", - "mài". Trong mấy tiếng chỉ vật chỉ việc lọc ra đó, tôi muốn nêu lên giá trị thẩm hiệu và đức tính kiên thiết của động từ *mài*.

Trong một lớp học tư dạy chữ Hán thiết tại hàng hiên hoặc nơi đầu chái nhà trọ, thấy nào bục, hoặc phấn, hoặc chông, hoặc trang kỷ, ghế đẩu, án thư. Nhưng thường là cả thầy cả trò đều bò nhoài ra trên gỗ ván trên tre cật mà giảng, mà chép, mà tô, mà chấm. Thầy đồ mài son, học trò mài mực. Những cái

nghèo ấy đang phủ phục xuống mà học mà dạy học. Ông thấy nghèo quá, cái quần ta cổ truyền có chân què, gần như mất đũng, nó cứ dán vào cái mông đít hà tiện vải đang nằm phục xuống kia. Phục xuống hơn nữa, la lũ trò đóng khố, cái khố ngắn quá thít vào rốn vào bẹn. (Chú ý Tú Xương dùng chữ rất chính xác về liều lượng gia lên hoặc giảm nhẹ đi. Những từ chỉ bộ phận sinh dục đàn ông, có cả một bảng cấp, từ cái của con nít đến cái của người bạc đầu. Vào cái tuổi đi học vỡ lòng tam thiên tự đó, Tú Xương dùng tiếng *bòi*, khác chi gọi được tuổi cho sự sinh dục của một đám thơ dại còn để chóm kia).

Trong cả một lớp học của hai lớp người hai lớp tuổi đó, xen vào tiếng ê a ngân nga đọc to học to là những tiếng mài mực. Không những chỉ mài mực mài son, mà còn mài cả khố của quần. Học là một sự khổ luyện, một sự cần lao, một sự dũi mài kinh sử, và tuổi xanh của người học trò cũng coi như là một thỏi mực thơm đem tới đó mà *mài*. Cả đến thầy đồ ăn cái thứ chu cấp "*thầy khóa tư lương phập phồm ngồi*" của người ta đó, cả đến ông đồ trẻ như Tú Xương cũng phải đem cái tuổi xuân của mình ra mà *mài* một cách trữ tình thật là quá ngạo ngán vậy. Để còn có thể tiếp tục *mài* tuổi mình ở khắp các khoa thi, anh đồ Xương đem cái xuân đi *mài* nó ở chỗ thiên hạ; đổi cái xuân

mài đó lấy cơm lấy áo độ nhật mà ngóng chờ ngày mở hội khoa thi.

Bài thơ đi dạy học từ đây, ý và ảnh và chữ đều mang những đức tính hiện thực. Trên những chất hiện thực đó, người thơ Tú Xương thả đưa vào một động từ *mài*. Động từ *mài* làm sống động lên những nguyên liệu tập hợp lại để dựng bài thơ. Ở bài thơ đây, giả thử không có cái biểu tượng *mài* đó, nhất định các nguyên liệu rời rạc kia không cất nổi đầu lên thành một công trình gì đáng kể. *Mài* cái gì ở bài thơ? *Mài quẩn thẩy, mài khố trò* khi cùng dùi mài kinh sử, *mài mực mài son*. Nhưng nếu chỉ có mài có bấy nhiêu thứ thôi, thì cái công trình vẫn vẫn đó vẫn chỉ mới là một cái nhà chữ một tầng xoàng xoàng nho nhỏ thế thôi, ở tạm thì vẫn cứ được, nhưng nó vẫn chưa hút được người chọn nhà. Câu thơ cuối bài, "*Dem cái xuân đi cùng đủ mài*", đã cất thêm lầu gác cho cái nhà một tầng. Cái *xuân mài* đưa vào, còn như thêm cửa kính cửa chớp cho lầu thơ giờ mới thấy lộng khí thở và gió sáng. Và nhà tàm tạm một tầng một cách thực thà ban nãy của anh, nay trở thành một công trình kiến trúc duyên dáng ý nhị, làm vừa lòng người ở và làm nức lòng thơ những khách qua nhà.

Trở lại một số từ *hòn son, quẩn, khố, xuân, mài* dùng trong bài "đi dạy học" đó, thấy người làm thơ Tú Xương như đã giao cho mỗi từ đó một vị trí và một chức năng riêng. (Thấy nó khác hẳn với cái cách của những nhà thơ tối hay mắc bệnh bình quân, san bằng chữ nào cũng như chữ nào). Những từ *hòn son, quẩn,*

khố coi như là những chữ quân; từ *mài* coi như là chữ chủ tướng (những bậc nghề về thơ xưa, thường gọi là chữ công chữ gánh), và từ *xuân* coi như là chữ chỉ đạo. Những người trong nghề thơ đã bảo rằng khiến chữ khiến câu khi làm thơ, không khác gì động binh điều tướng lúc xung trận. Những trận địa giấy trắng hòa bình, nhưng tốn rất nhiều tâm huyết mới hạ nổi vật chất nó cưỡng lại, mới chinh phục được từng con chữ một mà khuôn nó vào cái trật tự tạo nên bởi mỹ lý mỹ học!

Bài thơ đi dạy học vừa hiện thực một cách mỉa mai, vừa trữ tình một cách yêu đời. Nó được câu "mình còn có cả một cái xuân đem theo đi để mà mài ở đây ở đó", phải là một người còn tin sự sống lắm. Và mặc dù thế nào đi nữa trong cái đời ông đồ dạy thuê, ta vẫn tự tin xuân lòng ta mài đi nhưng khó mòn hết, và lòng xuân ta vẫn là một hòn son không chịu phai.

Hình như qua bài thơ dạy học, Tú Xương để lại được một kinh nghiệm của người làm hiện thực. Là trữ tình không phải chủ nghĩa hiện thực. Biết đưa trữ tình vào chủ nghĩa hiện thực, thì nhà chữ với cửa thơ của anh không những đã có cái mái vừa tiện nghi vừa đẹp, mà còn ngoi cao trên toàn cảnh đám nhà thơ up xụp chung quanh.

*

* *

Bài *Lạc đường* dưới đây man mác một nỗi trữ tình của một tâm hồn lẻ chiếc:

"Một mình đứng giữa quãng đường xa
Có gặp ai không để đợi chờ
Nước biếc non xanh coi vắng vẻ
Kẻ đi người lại dáng bơ vơ
Gọi người chỉ thấy mây xanh ngắt
Soi nước càng thêm tóc bạc phờ
Đường đất xa khơi ai mách bảo
Biết đâu mà ngóng đến bao giờ".

Bài thơ lả xuống như một cái lá trĩu buồn. Và buồn như một cuộng lá trôi chỉ một mình trên cả một dòng trữ tình. Nói theo giọng người tin đạo say kinh Thiên chúa, thì nó buồn như một trang *Sáng thế ký* lúc sự sống chỉ mới có một mình ông A Dong mà chưa có bà E Va. Giảng đến bài *Lạc đương,* thường có những ý kiến cho rằng Tú Xương mượn lối ẩn dụ để kín đáo bộc bạch chút lòng ái quốc của mình. Tôi không biết có thật chắc là như vậy không, khi Tú Xương làm bài đó. Ở đây, cái tôi cầm chắc được, là một cái chất buồn, một cái kiểu buồn nên thơ trong thời đó của Tú Xương. Buồn trên tinh thần cả bài, buồn trong từng tiếng của chữ thơ. Nó là cái buồn của một người có ý thức về cái buồn của mình. Nó là cái khổ não của một người bộ hành vẫn bước đi nhưng

chưa biết rồi đi tới đâu. Một người bộ hành không muốn đơn độc, nhưng chưa biết là sẽ đồng hành với những ai đây! Cũng muốn chờ bạn đường, nhưng phân vân không biết có nên chờ không? Tâm trạng nửa tin nửa ngờ của người làm thơ, đã khuôn cho nhịp thơ cái dáng dấp của một ông khách nhỡ độ đường, bước đi một bước một chờ. Nói đến phong cách trữ tình, ta thường hình dung tới những cái gì sải dài sải dài, những bước lớn cầu dồn. Nhưng phong cách trữ tình, cũng có những cái chuyển chỗ ngắn ngắn, chân như còn nghe đất rồi mới đặt xuống. Âu cũng là một tư thế trữ tình của Tú Xương, nhất là ở bài *Lạc đường* đó.

*

* *

Lại trở lại thi pháp Tú Xương phối hợp cả hiện thực cả trữ tình, lấy cái hơi trữ tình mà làm sống động lên những đồ vật thường dùng và sự việc hàng ngày. Như trong bài *Đi hát mất ô:*

"Đêm qua anh đến chơi đây

Giày dôn anh dận, ô tây anh cầm

Rạng ngày sang trống canh năm

Anh dậy em hãy còn nằm trơ trơ

Hỏi ô, ô mất bao giờ
Hỏi em, em cứ ờm ờ không thưa
Chỉn e rày gió mai mưa
Lấy gì đi sớm về trưa với tình[1]"

Ở tám câu lục bát này thì 42 tiếng trắc bằng của sáu câu đầu, tôi gạt sang cho phần hiện thực, với những tiếng choang choang lên chất tả thực: giày dôn,

(1) Bài thơ *Đi hát mất ô* đây, "nghe" rằng còn có 6 câu lục bát trả lời cho tám câu hỏi trên kia:

"Mưa thời mưa cũng có khi
Nắng thời nắng cũng có kỳ mà thôi
Vì dù anh có thương tôi
Thì anh hãy cứ đội giời mà lên
Vì dù anh bắt em đền
Thì em đền cái hơn tiền bằng ba"

Sáu câu đây, hồi tôi còn nhỏ tuổi, ngồi hầu đóm hầu trà các bạn của cha tôi, nghe các cụ bảo là của Tú Xương. Lớn lên, những lúc đi hát ở một vài giáo phường, lại thấy các cụ nhà nho bảo à đào ngâm 6 câu đó lên, và không hết lời khen Tú Xương đã khéo mượn lời chủ nhà hát mà trả lời ông khách thật tài. Vậy như thế là toàn bài *Đi hát mất ô* có những 14 câu: 8 câu vấn đáng và 6 câu phát hiện kia, nó là hai vế của một cuộc đối thoại tình tứ. Sáu câu của người trả lời, thật là xứng đáng quá, ăn giọng quá với 8 câu của người hỏi ô mất. Gần đây, ông bạn Chu Thiên, cho biết rằng ở Nam Định, cũng nhiều người nhắc đến 6 câu đó của Tú Xương. Thực hư ra sao, tôi chưa dám khẳng định, và chỉ xin ghi ra đây, để những bạn yêu thơ Tú Xương rộng thêm đường tham cứu. Riêng tôi, tôi cũng cho 6 câu đó rất có thể là của chính Tú Xương. Vẫn một hơi trữ tình đó, vẫn một giọng ờm ờ dễ thương dễ luyến đó, vẫn cái phong cách cời mở ra đó của một thứ thi nhơn hay đùa chữ mà cợt người, ý tốt mà lời nhả.

- ô tây, - nằm trơ, - hỏi ô mất, - ờm ờ không thưa. Sáu câu đầu, nói rành rọt về một chuyện mất ô, mất ở đâu, mất trong trường hợp nào, và có thể đoán được người ăn cắp và thấy hiển hiện nỗi ấp úng lúng túng của kẻ gian đó. Câu chuyện kể lại bằng thơ ít lời, nhưng đủ sự việc tình tiết không kém gì lời văn xuôi, có thể làm thỏa mãn được một ông quan tòa dự thẩm, và có thể làm mẫu cho một cách giảng văn ở một lớp văn nào. Có thể ngừng ở đó. Nếu làm văn xuôi (làm một cách xuôi xuôi), được phép ách lại đó. Nhưng đây là làm thơ, chưa ngừng được, chưa thấy gì là mùi thơ tiếng thơ, chưa thấy ló ra thi sĩ. Cho nên phải đi bước nữa, nếu thật sự muốn làm thơ. Chỉ thêm có hai câu nữa mà cứu được đoạn văn xuôi xuôi dễ dàng đó, và chuyển tất cả sang phạm vi thơ. Chuyển thể tài, chuyển đề tài và chuyển cả chủ đề. Bài thơ nổi gió lên từ hai câu cuối cùng. Từ một chuyện ăn cắp đồ vật, đáng lý chỉ gây nổi một chút tiếc của, Tú Xương trang trọng nâng nó lên thành một nỗi niềm hồi hộp xót thương của những cặp tình nhân muôn thuở. Vẫn trên cái cơ sở thực tế đê hạ ấy mà nâng lên, vẫn từ cái vòng bo bìu khốn khổ đó mà mở rộng nó ra, cho nó có được ít nhiều chân giời. Bên cái lụy tục, Tú Xương lồng vào một nét thanh tâm, Tú Xương lấy một cái trong trắng mà gạn lọc cái vẩn đục, và hút nó theo

lên với thơ mình. Nếu ta có soạn san lại *Tình sử* của ta, tôi nghĩ rằng ta há nên không để bài thơ này vào?

Thơ là mở ra một cái gì mà trước câu thơ đó trước nhà thơ đó, vẫn như là còn bị phong kín. Bài *Sông lấp* dưới đây càng rõ cái điệu "mở vào mở ra" đó:

"Sông kia rày đã nên đồng
Chỗ làm nhà cửa, chỗ giồng ngô khoai
Đêm nghe tiếng ếch bên tai
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò"

Tôi không được tường về năm sinh tháng đẻ chính xác của bốn câu lục bát này, nhưng theo ý riêng tôi, đây là ngữ ảnh của những thanh điệu chín nhất, tròn nhất, viên mãn nhất ở tiếng thơ Tú Xương của cả đời thơ Tú Xương.

Nếu chúng ta cùng thỏa thuận rằng nói chung trong thơ Tú Xương có cả hiện thực có cả lãng mạn, thì trong riêng bài *Sông lấp* này, lại càng rõ cả hai cái phần thể phách hiện thực và linh hồn lãng mạn ấy. Hai câu đầu không có gì là "mở cửa sổ thấy núi" cả, bình thường thế thôi, các bạn làm vè bình thường và tôi làm văn nhật trình tường thuật đưa tin, mọi người chúng ta đều làm được cả. Nhưng đó mới chỉ là đếm việc kể việc, như cái kiểu đi thực tế mà nô lệ chi tiết thực tế, chưa biết nâng thực tế lên, còn lệ thuộc vào nét vặt mà chưa có tí gì là sự hóa sinh do tâm

hồn mình thổi vào. Nếu con sông lấp Vị Hoàng mà chỉ có hai câu đầu lục bát ấy thôi, thì con sông Tây lấy đi kia có thể coi là tuyệt tự rồi và tên tuổi nhà thơ của nó cũng có thể phần nào lấp theo đi với con sông cạn. Nước "con sông thời thế" Vị Hoàng bất chấp mọi sự cạn lấp, đến ngày nay vẫn còn chảy tới thế hệ chúng ta, hợp lưu được với lòng chúng ta, chính là do cái nguồn mạch trữ tình của hai câu thơ sau tiếp đẩy nó đi. Và mạch nước ngầm ấy còn chảy xa lắm. Tôi nghĩ đến một tương lai Việt Nam mà sông cái sông con, suối chị, suối em, trên khắp Tổ quốc ta sẽ hết cả đò ngang mà chỉ còn có toàn là cầu sắt cầu bê tông, hoặc cùng giả lắm là phà máy. Cho là mười kế hoạch năm năm nữa thì căn bản có thể tuyên bố là đã hết đò ngang chứ gì! Và lúc ấy đò ngang không còn là hình ảnh của vận tải quốc doanh, mà chỉ còn là những vốn dân tộc giữ lại cho những cặp tình nhân nhàn tản trên mặt sông hồ sau những đợt dài lao động vì mọi người. Tôi cho rằng tới ngày đó và sau đó nữa, trong lòng những người Việt Nam của năm 2.000, của năm hai nghìn lẻ mấy chục chi đó, càng vang hưởng cái tiếng u hoài Tú Xương gọi đò trên sông lấp. Những thế hệ sau này thật là không thể nào hình dung được đầy đủ cái thảm kịch gọi đò đêm sông vắng và cái thảm kịch đợi nước gọi đò -hiểu theo cả nghĩa đen kinh tế lạc hậu, hiểu theo cả nghĩa bóng chính trị của

những người yêu nước trước đây nói bóng gió về thời cục bằng hình tượng thơ. Nhưng tôi tin rằng những thế hệ sau đây được nâng cao vật chất và tinh thần, được học nhiều học rộng gấp mấy mươi chúng ta bây giờ, họ có một quan niệm rộng rãi hơn về xử sự xử thế của những con người đợi nước ngóng đò trước đây, và họ cảm thông nhiều hơn là lên án. Cái học lực của họ sẽ tạo cho họ nhiều độ lượng nhân ái hơn, tình cảm rộng rãi và trong lắng hơn, và họ có thể còn cảm thông thâm thúy và xúc động sâu sắc hơn nữa với hiện tại gần đây của lớp chúng ta. Thực ra cái lớp chúng ta đây, cũng là một lớp người còn xơi mới thoát đò ngang, cũng là vừa sang xong một vài chuyến, có những chuyến thuận chèo trót lọt, bến đông rộn lên như hội mùa, nhưng cũng có chuyến gian nan, tay lái mà không dẻo không cứng, thì cũng dễ đắm con đò có lúc đã thấy chiềng hẳn đi.

3

Tú Xương là người trong quá trình lao động nghệ thuật, đã thừa kế được cái cười dân tộc.

Thừa kế và phát triển. Ở nhiều bài, chữ thơ, tiếng thơ, vần thơ, hơi thơ của Tú Xương có giá trị bổ sung

thêm cho tiếng cười dân tộc. Thêm cái điệu cười Tú Xương vào, tiếng cười dân tộc như là thêm ra âm sắc, như là thêm ra nhiều đốt nhiều khớp. Do đó, trong mọi tiếp xúc với đời sống để phản ánh lại sự sống, tiếng cười duỗi ra co vào có sự thoải mái hơn.

Trong tiếng thơ, tiếng nói Tú Xương có một giọng cười một lối cười đặc biệt của Tú Xương. Xin mời các bạn cùng tôi bước vào chốn vườn hoa Tú Xương đang nở nhiều hương cười sắc cười. Nơi đó nhiều bông nẫu cánh lả cành mà vẫn có cái dư hương của vui sống. Cũng không cần phải đi theo trình tự trật tự gì, mà thấy cây nào ra hoa mà tiện mắt, tiện tay, tiện chỗ, thì ta nên xem trước.

*

* *

Trong mớ tập tục xã hội cũ, còn gì nghiêm cẩn, trang trọng và phải kiêng cữ bằng những quan hệ xã giao vào ngày Tết đầu năm. Không ai không chúc nhau một điều gì. Và càng những người không ra gì về đức tài lại càng mang những cái đó ra mà tặng nhau một cách thật là xa xỉ om sòm. Nghe mà lộn ruột lên được, Tú Xương phải làm luôn năm bài tứ tuyệt, gọi là có ý kiến chút đỉnh với cái Tết bừa bãi như thế của thiên hạ.

"Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau"

Cả trong năm bài chúc Tết, thì bốn bài đều dùng đại danh từ *nó*. Nó đây là ai? Nếu tôi hiểu không sai lắm, thì nó đây tức là cái bọn rởm, cái lũ hợm, cái đám hách, cái tầng lớp hãnh tiến, cái mặt trái của khẩu hiệu "phú, quý, thọ, khang, ninh" đương thời. Cho nên, có vị độc giả nào thích chấm điểm cho hạnh kiểm thi nhơn, cũng không nên mây móc mà kêu Tú Xương là khinh bạc. Không khinh bạc với cái đám điêu bạc ấy thì rồi ra dành cái phần trung hậu với ai đây!

Cái cười Tết của Tú Xương, Tú Xương bèn rao to nó lên. Để cho cái đám đa thọ (mà không thấy là đa nhục) kia phải chạy ra mà nhận lấy cái cười ấy. Tú Xương tự cho mình là một ông bán cối thọ, và cái cười Tú Xương trở nên một thứ vôi của miếng trầu lõm mà đang "thiên hạ bao nhiêu đứa giã...".

"Nó lại chúc nhau cái sự sang
Đứa thời mua tước đứa mua quan"

Tú Xương liền nhập cái cười của mình sang một cái lọng. Cái lọng xoè lên một đống nhơ, và cái cười của ông lái lọng văng ra thành một câu chửi. Vừa chửi khách vừa rao hàng, không những đã không ai đánh tên bán hàng mà thiên hạ lại còn cứ lăn vào mà mua, vì cầu nhiều cung ít, vì quan nhiều lọng ít. Nói chung bốn bài tứ tuyệt trong năm bài chúc Tết, cảnh tình

khác nhau, nhưng đều chung một cái cười trùm lên của Tú Xương. Một cái cười không cất lên thành tiếng. Cái cười ấy không hiện trực tiếp ở chữ, ở từ. Mà nó lẩn vào trong sự kiện. Nó có tí chua tí chát, và cũng thuộc vào loại võ khí nổ chậm.

Tiếp đến bài tứ tuyệt thứ năm chúc Tết, hình như Tú Xương vừa cho thu hồi lại một cái cười chẳng được đừng. Vừa bảo với tất cả: Thôi, không đùa nữa. Bây giờ bàn vào cái chính tang của vấn đề nhân phẩm. Thì với các người, ta có mấy lời rằng:

"Sao được cho ra cái giống người (!)".

Đến bài tứ tuyệt thứ năm, vì tắt cái cười, mà hơi thơ nhịp thơ đều chuyển hết. Cái cười héo hết trên miệng cợt, và nơi khóe mắt cũng sa thầm mấy giọt thương.

Một cô me Tây, chán chồng Pháp cô-lô-nhân cô xoay ra đi ở chùa. Tú Xương cười.

"Rứt cái mề đay ném xuống sông
Thôi thôi tôi cũng mét xì ông!".

Loại cười này dễ hiểu nhất. Đọc bằng mắt hay nghe bằng tai, đều cười được ngay. Kiểu cười này không có gì sâu sắc, thâm thúy, nhưng ưu điểm của nó, là nó có ngay, nó đến ngay, không phải thông qua sự giải thích nào. Đắp móng xây tường cho cái cười này, không tốn công nhiều, chỉ cần ông phó cả ấy biết

chọn lấy những viên gạch cần thiết. Những âm chữ lai căng ngoại ngữ "mề đay" "mét xì" đó, chính là những viên gạch được chọn đưa vào. Những viên gạch này, đối với nhà khảo cổ, còn có cái đặc tính đánh dấu lại một giai đoạn lịch sử lúc Tây mới chiếm nước ta.

Đùa một cô gái hàng phố khác làm ra bộ ta đây đoan trang lắm, Tú Xương vẫn cười bằng cái cười đã dùng với cô me Tây vứt mề đay:

"Hẩu lố Khách đà ba bảy chú

Mét xì Tây cũng bốn năm ông"

Cười ở đây, cũng vẫn dễ cười thôi. Cách thao diễn của Tú Xương ở trường hợp này vẫn là lối kỹ thuật dễ dàng, đưa ra tới đâu, liền kết quả ngay tới đó. Nhưng muốn cho cái cười đó trở nên ý nhị hơn, tự người bạn thơ trung bình của Tú Xương phải hình dung ra cái môi trường "ông Tây chú Khách" nhố nhăng của tiếng cười đó. Thử bằng miệng mình nhại lên mấy tiếng trọ trẹ ngoại lai xi xố xì xồ kia, thì càng thấy chữ nghĩa nó thật là buồn cười!

Cũng vẫn lấy từ lấy chữ ra mà cười bằng từ bằng chữ, nhưng cái cười Tú Xương đã đi dần vào chỗ tinh vi của ngôn ngữ. Ví dụ như vịnh đi thi, có hai người giành nhau đỗ cao đỗ đầu:

"Hai đứa tranh nhau cái thủ khoa"

Những từ những chữ vốn thường dùng, nay trải qua một cách luyện kim của Tú Xương, đã tạo hẳn một quan hệ mới. Câu thơ tả trường thi, hóa ra phản ánh những thực phẩm. Và hai người học trò công danh kia đang xúy chữ Hán ra, lạm danh kẻ sĩ mà đòi mà nhận phần thịt, sao cho người nọ nhanh tay hơn người kia. Trên quầy dính máu và mỡ, cái thủ khoa chỉ còn là một cái thủ lợn. Anh đang định xem cái trật tự của một nơi học hành thi đua, thơm phức mùi mực tàu giấy lệnh, thì người ta lại cho ông thấy một cái trật tự của cả thịt ôm tỏi. Cái cười hiện ra từ chỗ đột xuất đó, và người được cười không hề thấy mình bị đánh lừa gì cả.

Đi lần lần vào sự tinh tế của chữ nghĩa, tức là càng đi vào cái thế giới tiếng cười của Tú Xương, Tú Xương khen để mà chê ngay những người trúng cử nọ:

"Năm nay đỗ rặt phường hay chữ
Kia bác Lê Tuyên cũng thứ ba".

Nếu thật tình là khen, thì phải nói là "... đỗ toàn những người hay chữ", chứ tiếng *rặt* và tiếng *cũng* đó, chỉ là mỉa thôi. Cái cười mỉa, tạo nên do biết đặt chữ, đặt nó khớp đúng vào chỗ đích đáng của nó.

Cùng cái cách lọc chữ luyện chữ đó để đánh cái hư cái hỏng, Tú Xương than cho một người đàn bà hủ hoá:

"Mới biết hồng nhan là thế thế
Trăm năm trăm tuổi lại trăm thằng"

Nếu hai câu này, tôi lấy tay bịt đi 3 tiếng cuối, để cho anh chỉ đọc thấy "hồng nhan là thế thế - Trăm năm trăm tuổi..." thôi, thì anh thấy đó chỉ là câu mào đầu tầm thường nào của một sự tuyên bố nhạt nhẽo nào đó thôi. Nhưng tôi lại mở chỗ tay bịt ra, anh đọc liền một hơi "trăm năm trăm tuổi lại trăm thằng", thì anh thấy ở anh đang trở lại một tiếng cười. Một tiếng cười quen thuộc. Tiếng cười Tú Xương đó, xếp ra một cách toán pháp như thế này: năm=tuổi=thằng. Tưởng 100 năm (trong cõi người ta) thì thành ra cái gì, đưa cho ta cái gì, chứ 100 năm là 100 tuổi thì có gì mà trịnh trọng bằng lời thơ như vậy? Nhưng thôi, 100 năm 100 tuổi rồi sao nữa: Rồi đến "100 thằng"! Theo dõi thực tế sự sống trong câu thơ, ít ai chờ đợi sự phát hiện này! Và trên cái đống gạch đá không ăn thua gì với nhau kia, chữ *lại* đã là một thứ vữa xi măng, quyện chúng nó lại. Có cái chất vữa hồ *lại* đó, mới xây nên được tiếng cười, 100 năm, 100 tuổi, 100 thằng, hay là mấy trăm thằng? Cái cười kéo rần như một câu vè của cả hàng phố làm ra để cười cái sự "bao nhiêu tuổi, bao nhiêu năm tháng, bao nhiêu đêm ngày là bấy nhiêu thằng".

Đùa sang một ông đàng điếm có tuổi, tức là một con đĩ đực bệ vệ râu bạc tóc bông, cái cười của Tú Xương loãng hơn nhẹ hơn:

"Lắng tai non nước nghe chừng nặng
Chớp mắt trăm hoa giả cách nhèm"

Cần lắng kỹ hơn, mới nghe thấy tiếng cười nó cười một người đui điếc, giả điếc giả đui một cách có lợi cho riêng mình, cho riêng cái tuổi mình.

Và lý thú thay, khi Tú Xương đem cái cười mà soi vào một anh tiểu tư sản thành thị lúc Tây bắt đầu mở mang thị trường. Cái ông nhà nho này xoay xở đủ cách, chạy chọt đủ khoé, trưng thuế trưng thầu, nho, y, lý, số, thầy dùi, thầy cò, nguồn kinh tế trong đời sống toàn là nghi vấn.

"Bụng ông rặt những máy đồng hồ
Múa lộn vòng quanh đủ mọi trò"

Một đám nhà nho biến chất và tâm thuật đã giống như cái kiểu đồng hồ bị anh chữa đồng bất lương thay đi chân kính khác, đổi đi dây cót khác. Nay đem cái cười-máy-đồng-hồ ra mà đả con người phức tạp đó, đã khá hiện đại thay và linh hoạt thay cái cười của Tú Xương!

Sẵn có một cách nhìn nó này ra chất cười, Tú Xương bật buồn cười khi người khác trịnh trọng khăn áo nhang khói... mà lạy múa, mà lên đồng, mà khiêu vũ tôn giáo.

"Khen ai khéo tạc sự lên đồng
Một lúc lên ngay sáu bảy ông"

Đem cái cười này vào giữa điện, đền, phủ thì, trừ những con đồng định đùa dai quá, còn nói chung các con đồng khác mà thánh thần chỉ nhập ốp đến mức nào, thảy đều thấy có thể thăng được rồi. Trong bài *Lên đồng*, cái cười Tú Xương có được tính khử độc dã độc. Từ chỗ làm mất thiêng đi những gì là tôn nghiêm giả tạo trong cái đền thờ, cái cười Tú Xương đánh bồi luôn vào con đồng cho nó thăng hẳn đi:

"Đồng giỏi sao đồng không giúp nước
Hay là đồng sợ súng ca nông!"

Từ một ngôi đền lăng nhăng, cái cười sắc cạnh của Tú Xương nhảy sang chiếu thơ xuân của một tao đàn tầm bậy; nơi đây hồn thơ thì ít mà bã rượu bã thịt thì nhiều, nói tâm hồn mà chỉ thấy có lòng tràng cổ hũ:

"Ý hẳn thịt xôi lèn chặt dạ
Cho nên con tự mới thòi ra".

Cái cười ở đây phụt lên từ một thùng hỗn độn rượu thịt tọng vào những cái bụng xuân đinh ninh là chứa chấp thơ. Trên cái đống thượng thổ hạ tả quá dung tục ấy, thơ (con tự) đã xuống hết chất, và đặc lại thành một khúc dồi lợn thiu. Nó đã có mùi hôi, nó lại xấu ở cái dáng nó thòi ra, như là mọi sự tục tĩu vẫn thòi ra giữa lúc vô ý của người ta. Người ta liền trông thấy cái buồn cười, sau khi đánh hơi phải cái buồn cười.

Các bậc triết nhân thường nói rằng cái cười là đặc tính của con người đã được tách ra khỏi loài vật. Nay Tú Xương chơi khăm, lại lấy cái cười của mình ra mà bắt một người đồng loại của ông phải "đầu thai" lộn vòng lại mà làm một con vật. Con vật này nguyên là một ông Cử nhân chính tên là Ba, và Tú Xương hóa nó thành ra một sinh vật thuộc loại rùa. Ông Cử Ba mặc dù dốt quá mà cứ được đỗ đó, đã thành ra một con ba ba.

"Ai ngờ mũ áo đến ba ba
... Tuy rằng cổ rụt mà không ngỏng
Hễ cắn ai thì sét mới tha"

Bài thơ *Ông Cử Ba* gây cười ở cái cách Tú Xương làm ngược lại cái kiểu lam cổ truyền của những nhà thơ ngụ ngôn hay nhân cách hóa loài vật, cho con chim con thú nói, nghĩ, làm như giống người. Tú Xương bắt quẹo lại, cho kiếp người dốt đỗ to kia trở về kiếp vật. Mũ đẹp, thân danh nó không có tội lỗi gì nhưng khi nó đặt lên cổ rụt ba ba, đặc thù của nó là cắn rất phàm, đợp được ngón tay ai, thì trông nó buồn cười: nó đè nặng xuống, không cho cái bất tài đó ngỏng lên. Cái giống ba ba, đặc thù của nó là cắn rất phàm, tợp được ngón tay ai, liền thụt đầu vào mu vỏ, có bật bùi nhùi vào đít cũng không chịu nhả. Bà con nông dân có kinh nghiệm bị ba ba cắn, là chỉ còn có chờ giông gió lớn, hễ sấm động thì nó mới chịu nhả

ra. Ở câu cuối bài thơ ngụ ngôn trái khoáy, Tú Xương muốn nói rằng "cái giống học dốt, đỗ được vì sự cất nhắc bất công ấy mà bập được vào công danh, thì chỉ có giời họa chăng mới gỡ nổi!". Thật đấy, con ba ba nghe sét nghe sấm còn nhả ra, chứ đến thứ "người-dốt-ba-ba" thì sét có đánh chăng nữa, hắn ta cũng cứ xin chết luôn tại trận, nghĩa là có phải chết, thì cũng xin cho được chết trên ghế sở ghế tòa cho nó được trọn một kiếp!

Cái cười kiểu "ngụ ngôn con ba ba" đó muốn liệt nó vào loại tai ác cũng được. Và bên cạnh cái cười quái ác đó, Tú Xương vẫn nhiều những nét cười thật là lành hiền, hành hiền của những cái gì hồn nhiên thơ ngây. Ví dụ, khi nhặt được của rơi, Tú Xương đã lấy một vẻ cười hồn nhiên ra mà nghĩ về cái đồng tiền Tự Đức bắt được lúc đầu năm Tết vừa xuất hành ra khỏi ngõ nhà mình.

"Ý hẳn nhà nho sang vận đỏ
Hay là con tạo thử người tiên
Muốn đem trả nợ đòi nhà lại
Hay để làm lương giúp chúa hiền".

Ai cũng thừa biết rằng cái đồng tiền đồng, cái đồng tiền kẽm nhặt được giữa đường kia, không có được bao lăm giá trị mua bán trên thị trường hiện vật. Từ cơ sở một giá trị vẩy hến tiền tệ đó, Tú Xương nghĩ và bàn đến nhiều thứ chuyện to ích nước lợi nhà! Về tiết

tháo!Về số phận! Nhìn vào bấy nhiêu chữ thơ, thì không có chữ gì trực tiếp gây ra cười cả. Nhưng nó buồn cười ở cái cách tính toán và khuếch đại của người nhặt được của rơi. Cái cười không nở ra. Cái cười chỉ mới là một cái nụ của một thứ hoa muốn thơm thảo.

Tú Xương đã đem cái cười thơ lành ấy ra mà cười với một cỗ đồ chơi Tết rằm tháng tám của trẻ em: ông Tiến sĩ giấy.

"Ông đỗ khoa nao ở xứ nào
(...) Mỗi năm một Tết Trung thu đến
Tôi gặp ông nhưng chẳng muốn chào"

Thơ đùa này, truy cho cùng, vẫn có dính dấp đến cái tâm sự một người đỗ thấp mà lại còn công khai coi thường những anh đỗ cao, coi phần nhiều thiên hạ chẳng qua cũng là Tiến sĩ giấy rỗng ruột cả đó thôi. Nhưng cái điều bực bội vốn có ở Tú Xương ấy, trong bài thơ này, không thấy bật ra lời. Mà lời đây chỉ là một cái cười hồn ngây góp vào một ngày vui của thiếu niên vui trăng chín trăng tròn. Nhìn cái ông Tiến sĩ làm bằng giấy bồi, Tú Xương như quên đi mọi Tiến sĩ giấy đang thật sự sống lù lù quanh đám hội.

Tú Xương dừng lại trước một đám cỗ trước một ông Tiến sĩ đồ chơi, đối thoại thầm với đồ chơi như mọi trẻ em khác. Nhưng dù muốn hay không muốn, cái tính nghịch đùa lại vẫn bật ra: "Tôi gặp ông, nhưng

chẳng muốn chào". Cái cười nằm trong một câu hỏi. Hỏi như thế, thì đến cái đồ chơi kia không đáp lại được lời chào (nếu Tú Xương muốn chào thật), đến nó cũng phải bật cười!

Những kiểu hồn ngây như thế, không cẩn thận thì cũng dễ thành ra lẩm cẩm và rẻ tiền. Những câu thơ về chuyện bán thực phẩm thừa cho Tây cũng là nằm trong cái mạch buồn cười hồn nhiên bất ngờ và mát mẻ đột ngột đó:

"... Trồng ngô lại trồng đậu
Cấy chiêm lại cấy mùa
Ăn không hết thì bán
Bán đã có Tây mua!"

Nói về xúc cảm và tình cảm, cổ nhân lọc ra bảy tình: 1- Tình mừng, 2- Tình giận, 3- Tình thương, 4- Tình vui, 5- Tình yêu, 6- Tình ghét, 7- Tình muốn (dục). Khi bàn đến cái cười, tức là ta đụng vào hai tiết mục thứ nhất và thứ tư của bảng tình cảm trên. Trong cái cười, thường là có hỷ (mừng) có lạc (vui). Nhưng cái cười Tú Xương lại có cả ố nộ nữa (ghét, giận). Như bài than cho sự thi:

"(...) Ới thi ơi là thi!
Ới khỉ ơi là khỉ!"

Tôi như hình dung thấy tiếng cười sằng sặc này. Tôi muốn dàn cảnh và đạo diễn cho tiếng cười này: sau khi trường thi yết lên những người đỗ lại được đỗ, thì ở một cái sân nhà nho nào đó, có một mâm

rượu để mạn đàm tiếu đàm về thi thiếc tài tiếc. Những tửu đồ bất mãn này, người nói, người chế, người chửi, người lặng thinh mà tức giận chán ghét. Bùng lên hai câu than "Ối thi ơi! Ối khi ơi!". Tú Xương sằng sặc, tiếng cười Tú Xương như tổng kết bữa rượu bất đắc chí của cả bọn. Tiếng cười như phá. Tiếng cười tung hê đi mâm rượu, tung hê đi cả cái sự khen thưởng của triều đình. Trong lòng ngõ sâu, cả bọn chân tài say rượu ra về, rền lên tiếng cười ngặt nghẽo mà phẫn nộ, cái tiếng cười đấy loạn của Tú Xương.

Thời của Tú Xương là cái thời mà người ta cũng hay cười. Tình hình nhiều mặt trong một xã hội mất nước còn có gì là vui, nhưng không phải tắt hết giọng cười. Những cái cười dân gian và cười sĩ phu ấy nó vẫn nằm trong cái mục thanh nghị cổ truyền. Nó là cái tiếng phê phán của một dư luận đối với một trật tự luân lý cũ song song tồn tại một cách vật vờ cạnh một trật tự mới nhập cảng vào. Làm sao mà lại không phì được cười vào cái giao thời đó, vào cái thời đó. Cái thời mà có những vị:

"(...) Tổng đốc khéo tính ngầm
Chiều bố cu Tây còng mẹ đầm
Đôi vú vắt vai đầu nghển nghển
Hai tay bưng đít mặt hằm hằm"

(Yên Đổ Nguyễn Khuyến)

Cái cười của cái thời ấy thường phải rút vào bóng tối [1]. Và những cái cười bí mật đã đóng góp vào văn thơ bí mật thời ấy. Nó không được đông và nhiều như thơ văn yêu nước làm suốt thời kỳ đi tù đế quốc, nhưng nếu các nhà sưu tầm đi sâu vào vỉa than này, tôi cho rằng sẽ lọc được ra nhiều vè nhiều thơ quý. Trong số những loại cười bị vùi kín đi đó, nhân một buổi đẹp giời uống rượu, có người cho tôi được mấy câu dưới đây (mà tôi rất tiếc là chưa kịp hỏi được ra tên người chủ nó):

"Chẳng phải chó cũng chẳng phải mèo
Cái mặt phèn phẹt đuôi cong queo
Ngày ngày hai buổi chầu quan Sứ
Kiểu mẫu cụ Tuần thật khó theo".

Để thấy cho đầy đủ ý nhị của cái cười nhà nho này, cho phép tôi thuật lại điển tích của bài thơ. Hồi đó, ở một tỉnh miền Bắc nọ, quan Tuần phủ cứ phải ngày ngày sang làm việc ngay tại dinh quan Công sứ Pháp. Sau này quan Tuần mới có dinh riêng. Một hôm

(1) Tú Xương mới chết cách đây 55 năm. Vậy mà toàn bộ trứ tác Tú Xương không lưu lại một tự tích gì, chỉ toàn là truyền khẩu lại. Người truyền ra thế này, người truyền ra thế khác, mạnh ai thì nấy truyền. In thơ Tú Xương, nơi in 64 bài, nơi thì in 128, rồi 140, rồi 193, có nơi thì đến 199. Cái sự lộn xộn đau đớn ấy của một nền văn học cận đại rõ ràng đã có văn tự từ lâu, có lẽ cũng lại phải vin vào thứ hoàn cảnh nói chung giấu giếm bí mật đó mà tìm cho nó một lý giải gì.

nào đó quan Sứ sang đáp lễ quan Tuần tại dinh quan Tuần. Lúc ra về, ngài Sứ lịch thiệp vẫn chưa tìm được ra câu gì để ban khen cho quan Tuần phủ ngoan ngoãn. Xuống hết tam cấp, gần ra đến cổng dinh, quan Sứ bỗng nhìn thấy hai cơn nghê nơi trụ cột đắp bằng vữa và mảnh sứ. Ngài sứ xoa đầu con nghê tam cấp, tươi tỉnh và thích thú mà bảo quan Tuần: "Mấy con này đẹp quá lắm". Thế rồi ngài lên xe ra về, bụng hân hoan vì con nghê đã gợi ngài úy lạo được quan Tuần. Quan Tuần tưởng là quan Sứ thích giống nghê, bữa sau liền sai một hiệp thợ nề sang đắp nghê bên tòa sứ. Chỗ nào có cấp xi măng lên xuống, là cho đắp nghê hết. Quan lưu trú Pháp không có ý kiến gì. Chỉ có thời nhân thấy ngứa miệng, nên phải vịnh cái mặt quan Tuần nịnh thần qua cái mặt mấy con nghê phi nghê đó.

*

* *

Trở lại cái cười của Tú Xương, thấy có lúc Tú Xương dựa hẳn vào con chữ trong từ ngữ mà rắc gieo tiếng cười. Có lúc chữ thơ không trực tiếp làm ra tiếng cười, mà ý cười lại lẩn vào cái cảnh ngộ tình tiết dẫn ra. Có cái cười tức khắc, có cái cười mai phục, cái cười cốt mìn nổ chậm, có cái cười "làm giặc". Có khi cười

sỗ sàng, và khi không cần bông bẩy tế nhị, thì Tú Xương như xin lỗi người nghe mà văng luôn ra, cho nó tiện và cho nó trực diện hơn. Có khi cười thoảng, hiểu nhau thì cùng cười, mà không hiểu để không cười, thì cũng coi như là không có gì cả. Tú Xương có một kiểu cười mà bà con Trung bộ thường gọi là cái kiểu tưng tửng của những bợm nghề về hí hước, nội dung hài đàm sục sôi, mà hình thức kể thì như một thứ nước lạnh vô tình chảy qua đi bên tai trước mặt. Trong tiếng cười Tú Xương, có cái ung dung tự tại, độ lượng dung tha của một người từng trải thói đời, và lại có cả cái nhiệt huyết của một người muốn xông ra chặn lại một vài thứ gì đang đọa lạc quá đỗi. Cười hồn nhiên như trẻ, nhưng có khi cái cười Tú Xương chồm dậy đá một cú điểm huyệt cho nó chết ngay đi một cái xấu đang cầm cân nẩy mực cho sự sống nhờn tiền. Nghĩ cho cùng, thì tiếng cười Tú Xương có ưu điểm này ưu điểm khác và ít sa vào cái cười dễ dãi hề mồi hề gậy.

Cười Tú Xương, là một tiếng cười có dư âm. Dư vang tiếng cười ở một số câu, còn là cái tiếng đồng vọng của một lối cười "*nói cười trước mặt, rơi châu vắng người*".

4

Từ vua Minh Mạng (1820-1840) trở đi, toàn quốc có 7 trường thi. Tính từ trong ra, tính từ Nam đến Bắc, thì 7 trường thi đó là những trường:

1. Trường thi Gia Định (Sài Gòn)
2. Trường thi Bình Định
3. Trường thi Thừa Thiên
4. Trường thi Nghệ An
5. Trường thi Thanh Hoá
6. Trường thi Nam Định
7. Trường thi Hà Nội.

Mỗi trường thi coi như một khu vực chiêu sinh chiêu hiền, bao gồm nhiều tỉnh. Ví dụ trường Hà Nội thì chiêu sinh những sĩ tử gồm trong tám tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Sơn Tây, Ninh Bình và Hà Nội. Ví dụ trường Nam Định thì gồm học trò bốn tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, Hưng Yên và Nam Định.

Những lúc bình thường thì trọng điểm địa điểm của nhà vua xưa tuyển mộ nhân tài là như vậy, và học trò của tỉnh nào thì thi ở khu vực trường thi đó. Nhưng từ khi Pháp đánh Hà Nội, đánh Nam Định, và

nói chung là mưu chiếm Bắc Kỳ Trung Kỳ, thì một số trường thi cũng "trải qua một cuộc bể dâu".

Ví dụ như chuyện mất trường thi Hà Nội. Ví dụ như chuyện sĩ tử bị treo giò (bút), học trò Bắc Kỳ mất thi năm Nhâm Ngọ 1882 (cứ những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì mở khoa thi; nhưng năm Ngọ 1882 đó, Tây đánh thành Hà Nội lần thứ hai) Tất cả sĩ tử thuộc hai trường Hà Nội Nam Định nghĩa là học trò mười mấy tỉnh Bắc Kỳ, phải chờ mất thêm hơn hai năm nữa mới được triều đình Huế cho vào Thanh Hóa phụ thi vào trường Thanh Hóa. Lý do của sự thi ghép đó? Là vì Hà Nội thất thủ, thì trường thi Hà Nội cũng "thất thủ" và sĩ tử Thủ đô bị chiếm hãy đi tìm nơi khác mà thi. Hà Nội mất trường thi, thế còn trường thi Nam Định thì sao? Thì lính Tây cũng vừa đốt cháy rụi cả trường thi Nam Định vào năm 1883 đó. Trường thi Nam định cũng là một trường đặc biệt. Lúc thi, vì cháy trường thi, mà sĩ tử trường Nam phải lưu vong mãi vào trong Thanh Hóa mà ghé ống quyển thi nhờ. Đến lúc Nam Định đã dựng lại được trường thi, thì từ đó lại được nhận cả học trò Hà Nội dồn về. Cũng như mấy khoa trước, khoa Đinh Dậu đó (1897), anh Hà Nội bị Tây đuổi trường, lại vẫn phải chạy xuống Nam Định, chuyển cái không khí kinh kỳ xuống vùng quê hương Tú Xương, "trường Nam thi lẫn với trường Hà".

Riêng cái trường thi Hà Nội (nay là chỗ khu Thư viện Trung ương và Bộ Công nghiệp nặng) cũng đã bị đóng trường thi, ngay từ trước cái năm 1882 Hà Nội

mất thì đó, lính Tây chiếm trường thi làm trại lính trong bốn năm (theo lời ghi của Mát-xông). Trường thi Hà Nội lúc đó tự nhiên thành ra một cái địa điểm tập kết của lính Tây từ đó tấn công thẳng vào mấy mặt thành Thăng Long, trong dịp Hà Nội thất thủ lần I (1873). Bọn lính kéo tất cả đi đánh thành, và chỉ để có 8 tên ở lại trong trường thi trông coi đồ đạc hậu cần. Nó chiếm xong thành, nó lại trở về cái trường thi chiếm đóng. Liền mấy năm, cái chỗ trang nghiêm thi đua giấy bản mực tầu tứ thư ngũ kinh đó, nay làm chỗ chuồng phân ngựa Tây, hố tiêu lính đen lính trắng. Bọn lính Pháp giặt giũ quần áo trước trại họ, và đào rất nhiều giếng ăn. Xưa kia là hố cọc trồng cột nhà thập đạo và lỗ cột nhà các quan chấm trường, thì nay là hố giặt và giếng ăn của bọn lính kiết lỵ.

Trường thi bị chiếm làm trại lính Tây, cũng như nửa thế kỷ sau, trường học Pháp Việt con gái con trai đều trở thành bản doanh lê dương, đạo binh thuộc địa, và trại lính Nhật. *Võ* cứ dẫm vào *văn*, hồ như đã sẵn cái nếp cũ đó của trường thi Hà Nội xưa chăng? Giữa bãi trường thi, kéo lên chiếc cờ tam tài. Ông quan Huế làm chức kinh lược Bắc Kỳ trọ trẹ xun xoe dàn ra một ngàn lính áo nẹp, nón dấu, đón ông Lãnh sự Pháp vào trường thi. Trường thi lại trở thành hành dinh của Lãnh sự Pháp.

Ta vẫn cần trường thi Hà Nội, mà Tây thì ỳ ra giữa trường thi, lấy cớ là khu Đồn Thủy hai mẫu rưỡi

ta cắt cho họ, thì chưa xong gì cả. Nó vòi ta, vừa vòi vừa áp lực, đòi tăng diện tích nhượng địa Đồn Thủy phía bờ sông lên thành 18 mẫu lẻ mấy sào mấy thước gì đó. Ta cần lấy trường sớm, nên nó có bắt bí hơn thế nữa, cũng phải nhận. Bấy giờ nó mới chịu giả trường thi, vào ngày 16-10-1876.

Một tháng sau đó, ta mở lại khoa thi. Khoa thi trường Hà Nội năm 1876 có 5.000 thầy khóa. Khóa thi sau 1879, có 7.000 sĩ tử (dân số Hà Nội lúc ấy là 56.000 ở sổ đinh). Trong suốt thời gian chấm trường, quan ta cấm bán rượu, nhưng rượu bán cán vẫn lũ lĩ xuyên các cửa ô mà vào. Khóa thi 1879, người đi thi, người không thi cử gì, tất cả Hà Nội trí thức năm ấy đều uống rượu nhiều hơn những năm thi cũ. Vì khóa thi 1897 đó là khóa thi cuối cùng của trường thi Hà Nội. Từ đó trở đi, anh học trò Hà Nội mất trường thi, lưu lạc đi các địa phận khác mà trổ tài. Và trường thi Hà Nội dùng vào việc khác. Những năm đói năm loạn, đến mấy chục vạn ăn mày tứ tỉnh đàng ngoài đều kéo về Hà Nội, và trường thi biến thành nơi ăn mày lĩnh chẩn. Chín cửa trường thi trước đây mở ra cho học trò len vào, thì nay lại mở ra để đổ gạo phát chẩn vào những bàn tay xoè ra nhận nửa cân gạo một. Sau đó, thì Tây dùng nền trường thi làm nền cho Nha Kinh lược Bắc Kỳ, làm nền cho nhà Đấu xảo đầu tiên của Pháp. Nói về trường thi Hà Nội hồi đó, Tây còn giờ

giọng ba rọi mà bi bơ viết trong *Tạp chí địa dư* năm 1883 rằng "... trường thi bị coi như ô uế đi vì chúng ta đóng tại đó, và nó không xứng đáng mà đón tiếp những cử tử và quan trường sau này. Có thể vì lẽ đó, có thể vì họ cho rằng nhà nho sẽ bị hư hỏng vì xúc tiếp với chúng ta, có thể vì họ muốn hạ giá đi một thành thị nay có đại diện chính quyền Pháp, mà từ đó trở đi, thi cử đều chuyển về Nam Định...".

Ấy là chuyện râu ria về trường thi Hà Nội. Thủ đô Hà Nội đã có lúc mất trường thi, thì Kinh đô Huế cũng đã có lúc vỡ trường thi.

Năm 1885 đó (năm Trần Tế Xương lều chõng lần đầu tiên trong đời cử tử của mình tại trường thi Nam Định), cũng là năm vỡ khóa thi hội thi đình, vỡ ngay giữ sân rồng triều đình Huế. Khoa thi ở sân rồng năm mở đầu đời vua Hàm Nghi đó, nhà thơ Nguyễn Thượng Hiền (sau này làm Đốc học tỉnh Nam Định) đỗ hụt Tiến sĩ. Loa vua sắp xướng danh thì đại bác lính Tây nổ vào Kinh thành Huế thất thủ năm Dậu đó. Các vị Tiến sĩ hụt đều hoang mang ly loạn, và nhân dân tỉnh Thừa Thiên thì làm giỗ tập thể. "Ngày quảy cơm chung" đó không ai là không có thân nhân chết trong bình lửa vỡ thành.

"Cờ quạt rải rác bỏ khắp đường

Bên đường xương chất quạ bâu đặc

Sông Hương bóng xế nước ùn ùn
Mùi máu xông, người không qua được..."

(Bài từ của Nguyễn Thượng Hiền
do Lê Thước và Vũ Đình Liên dịch)

Ở dọc phố Lãn Ông Hà Nội, nơi đống giấy lộn trong thúng một bà đồng nát bán rong sách báo Tây cũ làm giấy gói hàng, thấy có những tờ sách cũ *Bắc Kỳ cố sự* của Buaranh nói về khóa thi hương Giáp Ngọ (1894):

"Trường thi Nam Định năm 1894 đông như kiến cỏ. Năm 1891, Nam Định chỉ có 9.000 sĩ tử, năm 1894 con số người đi thi lên tới 11 ngàn. Từ giữa trường thi, chỗ đường thập đạo trông ra, trùng trùng điệp điệp những mu rùa bằng tre, những tấm mui luyện nhà đò (ý nói những thi cụ lều chõng). Kỳ đệ nhất vào ngày 25-10-1894, kỳ đệ nhị, ngày 15-11. Kỳ đệ tam 25-11. Và kỳ phúc hạch đệ tứ là ngày 2-12-1894. Ngày 8-12-1894 là lễ xướng danh những người đỗ. Tiếng loa ran lên, ồm ồm lanh lảnh. Tiếng í ới gọi nhau lạc đường của người nhà các thầy khóa, của tiểu đồng lão bộc quản gia nhổ lều đội chõng ra về trong đêm tối lập loè ánh đuốc. Đám đông lên tới hai mươi nhăm ngàn người. Lễ xướng danh từ sớm cho đến chiều. Ghế bành của các quan chấm trường dự lễ tại ghế cao đến bốn thước mét. Quan Toàn quyền bận không đến, có

quan cai trị Moren thay mặt dự lễ. Cứ xong mỗi tên ông tân khoa xướng lên là mất năm phút - tính từ lúc cất tiếng loa gọi tên, xoáy sang phía phải xoáy sang phía trái, cho tới lúc người trúng thi thích cánh lách được lên chỗ đệ trình căn cước. Khoa thi 1894 lấy 60 Cử nhân và 200 Tú tài (lệ triều đình đặt ra thường lấy theo tỷ lệ nhất cử tam tú, cứ chấm lấy một Cử nhân thì lấy được ba Tú tài). Xướng xong tên 60 ông Cử tân khoa, mất ba tiếng đồng hồ, thì quan sứ Moren về. Các ông tân khoa phục xuống lạy. Ở tỉnh đường quan Tổng đốc, quan Kinh lược Bắc Kỳ ban mũ, ban áo tấc xanh, ban ô, ban tráp sơn nó là những huân hiệu cụ thể của người men chân lên cái thang hoạn lộ. Vân vân...". Ngày yết bảng ấy được kết thúc nhốn nháo la đà ở tòa sứ Nam Định bằng một tiệc rượu nhảy đầm đủ mặt các thứ tai họng tai mũi thực dân nứt mắt cũng như xồm xoàm.

Những đoạn sách Tây nói về khóa sinh ta thi chữ Hán, lại có kèm cả ảnh. Ảnh chụp trường thi Nam Định. Một chu vi hàng rào tre đánh đai lấy một diện tích lều và chõng. Lều, trong ảnh, toàn hình mui luyện. Không nhìn cước chú dưới ảnh, cũng dễ lầm với một bến đò cạn nước, hoặc một cánh đồng lổm ngổm những mu rùa.

(Truyện ngắn *Báo oán* trong VANG BÓNG MỘT THỜI (1940) của Nguyễn Tuân cũng có dựng lại

phần nào về những khóa thi của trường thi Nam Định).

*
* *

Thơ và đời Tú Xương dính liền khít với thiết chế trường thi và sự thi cử ở trường Nam Định. Có thể nói một cách khác: Tú Xương là một sự đi thi; hoặc: thơ và phú Tú Xương là những hồi quang tê tái về sự thi cử lúc nó sắp tàn cục.

Tính lại mà xem về cả đời Tú Xương vẻn vẹn có 37 tuổi, thì Tú Xương đi thi liền một hơi suốt 22 năm, không khóa nào không lận đận trường ốc. Mới 15 tuổi, đã đeo lên người một cái ống quyển và không ngoa ngoắt tí nào, khi chúng ta nói rằng cái người Tú Xương ấy lều chõng từ khi còn để chỏm.

Này nhá:

Tú Xương sinh năm 1870, đến năm 1885 đã bắt đầu làm quen với cái tiếng loa kinh hãi nơi cửa trường, nơi nhà thập đạo giữa trường. Khoa Ất Dậu 1885, không đỗ. Và chúng ta cũng không lấy làm lạ vì cái sự hỏng thi của cậu Xương 15 tuổi đó. Mà chỉ coi đấy như là một cuộc thực tập của cậu khóa Xương, đi chuyến đầu đó, chưa đặt ra thi là phải đỗ, mà chỉ coi lần đó như là đi cho nó quen đi đã.

Năm Mậu Tí 1888, lại đi thi. Cái lều và cái chõng ai dóng ai phất cậy cho Trần Tế Xương khá lắm,

không mọt không rách gì cả. Lều chõng năm xưa, chỉ phủi đi lớp bụi dầy, Tú Xương nhập trường lần thứ hai, với cái tâm lý là thi thật, chứ không thi thử như năm 1885 nữa. Nhưng lại hỏng. Khoa Tân Mão 1891 lại đi và lại vẫn hỏng.

Khoa Giáp Ngọ 1894, mới đỗ. Nhưng chỉ đỗ Tú tài. Trần Tế Xương năm đó 24 tuổi và từ đó đã chính thức thành tên là Tú Xương.

Thời bấy giờ khối người hỏng hoài hỏng mãi, mà vẫn đi thi suốt đời. Huống chi đã đỗ Tú tài, lại càng đi thi mạnh. Có người đỗ hai lần Tú tài gọi là Tú kép. Nếu đỗ Tú tài lại đến những ba lần, thì gọi là Tú mền, Tú đụp, vân vân. Có những ông Tú đi thi trọn đời mà chung thân chỉ là Tú tài, không bao giờ trở nên Cử nhân, hoặc hơn nữa, đại khoa đại khiếc.

Từ sau khoa Ngọ 1894, đỗ Tú tài rồi, Tú Xương còn lều chõng một lèo 12 năm nữa, tức là 4 khoa thi nữa: Khoa Đinh Dậu (1897), khoa Canh Tí (1900) khoa Quý Mão (1903) và khoa Bính Ngọ (1906). Thế rồi Tú Xương mất vào đầu năm sau. Tức là Tú Xương thi chết thôi, thi cho đến chết mới thôi.

Nếu Tú Xương không mất vào năm 1907, tôi tin rằng Tú Xương còn lều chõng cho đến cái năm 1915 bỏ hẳn chữ Hán. "Nhà nước còn thi, hãy cứ thi" kia mà! Với một người như Tú Xương, còn sống mà lại không đi thi nữa, thì là một việc không thể quan niệm như thế được. Tôi vẫn cho rằng nếu Tú Xương còn sống quá cái năm 1907 ông mất, thì ông còn thường

trực có mặt nơi cửa trường và có lều trong vi thi. Và chỉ ít, thể nào khoa thi vào lớp cuối chầu chữ Hán là khoa năm 1912 đó, thể nào Tú Xương cũng lại đi. Để mà được xem nốt những chuyện lạ lúc giao thời Tây. Toàn quyền Pháp là Xarô tự tay phát mũ áo cho những ông Cử nhân khoa thi sắp thi vét. Chỉ một chút nữa thôi, thì Toàn quyền Xarô đã tan xác nổ giữa trường thi Nam Định do một trái tạc đạn của chiến sĩ Quang Phục hội [1].

(1) Bom này đưa từ Trung Quốc về, cốt để giết thực dân cao cấp Pháp tại giữa trường thi Nam Định, và kích động thêm giới trí thức nhà nho yêu nước chống Pháp mạnh hơn nữa. (Theo *Cách mạng cận đại Việt Nam* của Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo). Không tạo được điều kiện khách quan để nổ đúng vào tháng 11-1912 tại giữa trường thi Nam Định, tạc đạn ấy đầu năm sau đã nổ tại phố Tràng Tiền Thủ đô Hà Nội, giết một số võ quan cao cấp Pháp tại khách sạn Hà Nội. Tạc đạn nổ giữa Hà Nội, và nổ luôn ở phố tỉnh Thái Bình, cho ngoẻo luôn một tên quan ta đại nịnh Tây. Về cái chết của tên Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn đó, thơi nhân (tôi xin lỗi chưa tìm được ra tên họ nhà thơ nhân dân này) đã "vịnh" rằng:

Bỗng đâu tiếng sét đánh ngang trời
Tỉnh Thái quan Tuần mất mạng tơi
Bia tạc ngàn thu từ đấy nhỉ
Sấm kêu một tiếng ối giời ôi
Mề đay Bắc Đẩu đeo chưa đoạn
Tập ấn Đông Du kết chửa rồi
Cậu Kép là tay trinh thám giỏi
Thám ra cho kỹ nó là ai.

Bài thơ này hay ở chỗ "nhất điểm lưỡng diện" đánh luôn một lúc cả hai bố con thằng nịnh Tây. Cậu Kép (câu thơ thứ 7) là con thằng chết bom, và nó đã sớm noi gương bố nó mà làm mật thám rồi.

Tóm lại, trong cuộc đời 37 năm của mình, Tú Xương đã đi thi liền 8 khoa, như Tú Xương đã tự mỉa rằng "tám khoa chưa khỏi phạm trường quy".

Hầu hết những phú và thơ Tú Xương có dính đến chủ đề thi cử, thường thấy trùm lên một màu ảm đạm của những cảnh ngộ nửa buồn nửa bực. Thoát ra cái thông lệ đó, có lẽ là bài *Đi thi nói ngông* [1]

"Ông trông lên bảng thấy tên ông
Ông tớp rượu vào, ông nói ngông
Trên bảng năm mươi thầy cử đội
Bốn kỳ mười bảy cái ưu thông
Xướng danh tên gọi trên mình tượng
Ăn yến xem ra có thịt công
Cụ xứ có cô con gái đẹp
Lăm le xui bố cưới làm chồng"

Bài này không rõ Tú Xương làm vào năm tháng nào, nhưng có thể khẳng định được rằng nó được hình thành ra vào thời kỳ thi đỗ năm 24 tuổi. Trước khóa thi đỗ năm Giáp Ngọ, Tú Xương khó mà có được cái giọng tự tin đó, mặc dầu đây cũng chỉ là một kiểu ngông đùa của một thi sĩ ngông. Trước đó, cũng không được, và sau thời kỳ 24 tuổi tin mình tin đời đó cũng

(1) Không rõ những nhan đề từng bài thơ (bài này, và tất cả những bài khác nữa của Tú Xương) là do chính Tú Xương tiêu nó lên như thế, hay là do người đồng thời đặt hộ cho Tú Xương, và cứ thế mà "truyền khẩu" tới chúng ta! Tác phẩm Tú Xương vốn không có bản thảo và tự tích, hỡi ôi!

không được; bởi vì càng về sau này, càng thi càng cay cú về lều chõng, hơi thơ Tú Xương càng nẫu đi, màu thơ Tú Xương càng úa sắc, chất thơ Tú Xương có nhiều gia vị hơn, nhưng cũng có mất nhiều đi cái hồn nhiên đó.

Cái hồn nhiên của một người tân khoa trẻ tráng, tin rằng có tài có học có thi thì phải có đỗ, khoa này đỗ Tú tài thì khoa sau khắc đỗ Cử nhân, và càng thi càng đỗ cao, cao cho tới Tiến sĩ ông Nghè thì có chăng mới chịu buông tay bút và ống quyển ra. Cái tự tin của thời hồn nhiên đó tạo cho Tú Xương một nhớn quan an lạc về trường ốc và cuộc đời sĩ tử.

Ừ, thiên hạ giỏi lắm thì bốn kỳ chỉ đến tổng cộng 16 điểm, thông luôn 16 chấm ưu, vậy mà mình lại được những 17! Bên cái ngông, còn nổi nhọn lên cái tâm lý của một nhà nho trẻ sung sức yêu hiện tại và tin hẳn vào bản mệnh mình, tự cho mình phải đột xuất lên trên cái số 50 vị Cử nhân thường lệ của mỗi khoa thi Hương. Lĩnh mũ lĩnh áo vua ban giữa một cái sân đá hoa mênh mông có ngựa có cờ "Phụng chỉ cầu hiền". Có tàn vàng, có lọng tía, có voi ngà bít bạc nạm vàng. Và người ta lại phải nghển trên bành voi mà loa đi thật cái họ cái tên mình, nghĩ mà thấy cũng đã "thỏa lòng mẹ cha", trong đạo hiếu. Thế rồi nhà vua tứ yến. Cỗ yến ban xuống có nhiều hương vị mà ở mâm giữa đình làng Vị Xuyên phong vận nhiều quan cũng không bao giờ biết tới. Chả phượng thịt

công. Bất nhẫn mà hưởng thụ lấy một mình, phải kín đáo bọc những miếng chín đó vào vuông khăn điều, lấy phần đem về trao cho bố mẹ già đã có công sinh dưỡng mình!

Tất cả hào quang vinh quang đó quý thì quý thật, nhưng vẫn chưa quý bằng cái cặp mắt xanh của cô con gái thầy học, của con gái cụ đầu xứ tỉnh mình, của người giai nhân đã ngấp nghé mình, dám phá cả công thức luân lý một thời mà "lăm le xui bố cưới làm chồng". Đại đăng khoa như thế! Tiểu đăng khoa như thế! Gọi bài thơ đó là ngông cũng được, và gọi đó là một cái mộng lành mộng đẹp của tất cả những người học trò chân phương thời cũ, cũng là đúng vậy thay.

Cái lòng yêu đời ấy, tự tin về tài học ấy, Tú Xương đem nó cả vào trong văn tế bạn: "... dễ văn hay, làm cho *thị táo* chết tươi..." ý nói rằng đời phải ngả gỗ xuống nhiều hơn nữa đi, phải cưa xẻ gỗ thị gỗ táo nhiều nữa đi, phải khắc nhiều mộc bản nữa đi, cho những bài thơ Tú Xương có tài này.

Lòng tin cậy của một thời hồn nhiên như nắng sớm mai ấy, còn lóe hẳn trong một đôi câu đối Tết, lồng vào một bài ca trù hát ả đào:

"... Cực nhân gian chi phẩm giá,
phong nguyệt tình hoài;
Tối thế thượng chi phong lưu, giang hồ
khí cốt.

Viết vào giấy dán ngay lên cột
Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?
- Rằng hay thì thực là hay,
Không hay sao lại đỗ ngay Tú tài!
Xưa nay em vẫn chịu ngài!".

Trước khi hạ những câu tự tin trên, dưới hình thức đối thoại với một người đàn bà yêu mình trọng tài mình, Tú Xương đã tủm tỉm một cách mãn nguyện hơn bao giờ hết "huống chi mình đã đỗ Tú tài" (!). Ngây thơ một cách biết bao dễ thương! Và từ đó trở đi, cái hồn nhiên ấy đối với khoa cử cứ mỗi ngày mỗi giảm sắc đi. Nó giống như cành hoa cứ úa nẫu dần trên án thư. Thực tế khách quan của thi cử lúc giao thời thêm mãi vào thơ Tú Xương đủ các vị mặn, chát, chua, cay, và biến hẳn đi cái hương vị tươi mát buổi sơ đầu.

Lúc đầu, Tú Xương ngông vì đỗ một lần Tú tài, về sau, chẳng khoa nào đỗ thêm gì nữa, Tú Xương vẫn ngông và càng ngông nghênh. Đúng như cái kiểu Tản Đà (người đồng thời với Tú Xương, tuy không đồng tuổi) đã làm thơ tự trào:

"(...) Bởi ông hay quá! Ông không đỗ
Không đỗ ông càng tốt bộ ngông!"

Ngữ vực dần dần thay thế hẳn cho tấm lòng hồn hậu trai trẻ, theo với cái đà thi hỏng về sau:

"Thi là thế, học hành là thế
Trò chuyện cùng ai!

Sách vở mập mờ.
Văn chương lóng ngóng (...)"

"(...) Khăn khăn áo áo thêm rày chuyện
Bút bút nghiên nghiên khéo giở tuồng..."

Buồn về thi hỏng, Tú Xương lồng nó vào cái đời thầy đồ dạy học, và đưa cái bực ấy vào hơi phú:

"Vài quyển sách nát
Dăm thằng trẻ ranh
Văn có hay đã đỗ làm quan, võng điều võng tía
Vô có giỏi đã ra giúp nước, khố đỏ khố xanh"

Lại còn tủi mình và thấy thương cho chữ hiếu:

"Đeo tiếng văn chương cho thế mỉa
Cực lòng cha mẹ đẻ con ra"

Buồn bực, rồi tự an ủi:

"(...) Đỗ đành may khỏi tiếng cha cu..."

Rồi trở nên tiêu cực:

"(...) Một việc văn chương thôi cũng nhảm
Trăm năm thân thế có ra gì..."

Vào cuối thời chữ Hán tàn cục ấy, có một người hỏng thi khác cũng chán chường với khoa cử. Ấy là một nhà thơ nữa: Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, cũng thi ở trường Nam (những khoa Hà Nam hợp thi gộp cả học trò Nam Định và học trò trường thi Hà Nội đã

bị giải tán trường thi). Trường Nam năm đó mưa bão to, bãi trường thi úng nước, nhiều chiếc lều thi phất cậy rách bục, nhiều chiếc chõng thi bị ngập nước, phải lấy trấp mà kê quyển lên; nhiều anh quyển bị tì ố không đổi kịp. Và có anh học trò phục trên bản nháp mà chết gục, tay cứng vẫn không rời cái bút thuỷ, và cả khu trường ấy nồng lên mùi tử khí của khói chổi xể và bồ kếp. Tản Đà hỏng thi và bị tình phụ, đã mượn lời anh xẩm mù mà hát về *Kiếp học trò* rằng:

"(...) Văn không hay, chẳng đỗ thì đừng
Gió mưa (anh) khỏi chết, nửa mừng
(anh lại) nửa thương.
Cái nghiệp bút nghiên cay đắng đủ
trăm đường.
Bảng vàng mũ bạc (thôi) anh nhường
mặc ai.
Muốn lên bà (mà) khó lắm! Em ơi !"

Tú Xương ngán mỏi cho mình, và trông ra chung quanh, càng thấy mệt mỏi thêm vì những diện mạo và tâm địa các vị tân khoa đương thời. Có những anh đốt một cách thật là quá công khai, mà lại đỗ Tiến sĩ. Vịnh những thứ Tiến sĩ oan ấy, Tú Xương thay mặt cho những con người "học tài thi phận", đã phải kêu lên rằng:

"Nghe văn mà gớm cho ông mãi
Cờ biển vua ban cũng lạ đời !"

(Những câu thơ Tú Xương về ông Tiến sĩ đương thời, sao nó như là họ hàng dáng dấp với thơ vịnh *Tiến sĩ giấy* của Yên Đổ:

"Cũng cờ cũng biển cũng cân đai
Cũng gọi ông Nghè có kém ai
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng
Nét son điểm rõ mặt văn khôi
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ
Cái giá khoa danh ấy mới hời
Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe
Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi"

Đi thi, trúng thi, không lấy tài học làm tiêu chuẩn chính. Thi đỗ lại sở cứ vào những thứ không tiện nói (thẳng) ra, mà Tú Xương tạm liệt nó vào cái tiêu chuẩn phúc (đức) rất là co giãn:

"Người ta thi chữ ông thi phúc,
Dù dở dù hay ông cũng vào".

Cửa trường mở ra không khác gì rạp tuồng lúc tháo khoán. Mà đã như thế thì

"Nhà nước còn thi hãy cứ thi
Việc gì mà chẳng rủ nhau đi".

Cho đến cái "đức vua" Minh Mạng là người đã bày ra các tổ chức 7 trường thi từ Sài Gòn ra Hà Nội đi qua Huế, cũng đã từng phải nói rằng: "Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm, Trẫm nghĩ văn chương vốn không có quy củ nhất định, mà nay văn cử nghiệp

chỉ câu nệ cái hủ sáo (...). Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi". (*Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim).

Cái điều mà ông vua đó phải nói đến, lại vẫn chưa nguy hiểm bằng những cái điều Tú Xương phải thấy bằng đôi mắt đôi tai mình hằng ngày. Thấy gì? Thấy những đứa dốt đặc dốt lỏng, và nghe người ta đọc tên đám dốt đó trúng tuyển "phụng chỉ cầu hiền" đúng như cờ vua thêu chỉ kim tuyến đang phe phẩy ở sân và cổng trường thi gọi loa. Kết quả của một khóa thi, hai khóa thi, ba khóa thi, chỉ là sự hoành hành của cái dốt đã được trâng tráo đề cao bằng mũ và áo cờ biển nhà vua ban cho và đẩy lên. Những tâm hồn ngay thẳng ở phố Nam Định ở làng tỉnh Nam, không thể không đồng tình với những câu hỡi ơi của Tú Xương:

"Ới thi ơi là thi!
Ới khỉ ơi là khỉ!"

Than sự thi, đến thế là đã hết cả chữ, ráo hết cả mực và cạn cả nghĩa chữ rồi. Câu thứ tư của bài thơ ngũ ngôn vần trắc, khác chỉ một chữ xoắn cộc lốc của thể thơ yết hậu nó đánh đánh chát một cái vào những cái điều tiêu lên mà vịnh mà đề. "Ới khỉ ơi là khỉ!". Buồn cười như anh không biết bơi bị uống nhiều ngụm nước mùn thớt! Đồ con khỉ nhe răng cười khi bị giội nước sôi! Khi mà công lý công luận bị nhục mạ thì hay sằng sặc lên cái hơi cười uất ức đó. Giữa bài thơ mình đọc cho chung quanh, chẳng nhẽ lại văng ra đấy một con gì tục tĩu hơn cả mọi sự lỏa lồ! Con khỉ

đây là một biểu tượng thế phẩm cho cái (cái hay là con?) hình tượng mà một nhà nho tự trọng đã vừa kìm nó lại kịp thời. Con khỉ đây chính là muốn nói cái con đó mà lại không chịu dùng cái tiếng đó! "Ối khỉ ơi là khỉ!". Vừa cười, vừa chửi, vừa thét gào, vừa mếu cho mọi trò bú dù đang xảy ra chung quanh những cuộc đánh giá văn chương của một thời bố láo lợm mửa! Cần phải nôn thốc vào, cần phải cho ọe ọc ra cho kỳ hết.

Trong bấy nhiêu khoa thi mà Tú Xương đã đưa lều đưa chõng và đưa tâm trí mình vào, phức tạp nhất, có lẽ là khoa thi năm Đinh Dậu 1897. Chưa khi nào lại ba lăng nhăng, lại nhốn nháo đến thế. Đúng là một khóa thi của buổi giao thời xáo ngầu cả ba món Ta (học trò) Tàu (văn bài chữ Hán)và Tây (sự có mặt quan Pháp chủ lễ, và các bà đầm vợ họ). Quan văn, quan võ, lính ta lính Tây, súng đại bác, tàu chiến, đầm thật, me Tây. Thôi thì đủ cả. Cả hàng mấy ngàn học trò giữa trường thi, quanh trường thi, cả nhân dân khắp phố thành Nam và các làng ngoại vi thị xã Nam Định, đều như chờ đợi một biến cố gì sắp xảy ra. Một không khí khủng bố trùm lên cả một cái tỉnh văn học. Cho đến nỗi:

"Câu văn đắc ý đừng ngâm ngợi
Chén rượu mềm môi chớ gật gù"

Tú Xương dặn thế chưa cho là đủ lắm rồi, lại còn dặn thêm người đi thi "ra phố khăn quàng quá trán". Nhưng, bất chấp cả sự cẩn thận giữ gìn kiểu làm thơ ẩn dụ, bất chấp cả sự bao vây theo dõi bịt mồm bịt

miệng của thống trị Pháp, những tin tức về phong trào khởi nghĩa Kỳ Đồng vẫn được xì xào trong bóng tối, và bàn tán trong những nhóm lẻ tẻ kín đáo[1]

(1) Kỳ Đồng, tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, thông minh từ nhỏ. Nhiều thứ "thần thoại" hồi đó loan đi khắp nơi rằng Kỳ Đồng có tài đi trên mặt nước, và đạn bắn không xuyên được vào người Kỳ Đồng. Người trẻ tuổi kỳ dị đó bỗng chốc trở thành lá cờ tập hợp những người sẵn ác ghét Pháp và đánh Pháp. Pháp liền cho tàu bể đưa luôn Kỳ Đồng sang Bắc Phi. Nghị định Thống sứ Bắc Kỳ năm 1887 đưa Kỳ Đồng sang học trường trung học Angiê. Kỳ Đồng ở Angiê 9 năm và vẫn có dịp lui tới chỗ vua Hàm Nghi đang bị an trí ở đó.
Kỳ Đồng trở về nước năm 1896. Thời Toàn quyền Đume đó, Kỳ Đồng vớ mở chung đồn điền ở Bắc Giang với Tây thực dân. Nhưng cốt là để gần với Đề Thám ở vùng Nhã Nam - Yên Thế. Kỳ Đồng liên lạc khắp nơi và mộ người nhiều tỉnh lên làm đồn điền. Có đến 3000 người lên lập ấp, ai cũng mang theo tiền lên góp cho Kỳ Đồng. Đông nhất là người Hải Dương, Thái Bình, Nam Định. Họ đi phu gì mà lại không mang gia đình theo? Tây đâm nghi và theo sát (theo tài liệu của Paul Chack trong cuốn sách ý viết về Hoàng Hoa Thám). Thiếu tá Pháp đóng quanh vùng Yên Thế, một đêm ập tới bắt Kỳ Đồng đưa về Phủ Lạng Thương, đưa luôn thẳng xuống thuyền đi Hải Phòng. Còn quân ập và hương kỳ quanh vùng thì đưa xuống đồn Nhã Nam mà phạt tù.
Từ Hải Phòng, Kỳ Đồng bị đưa ra giữa Thái Bình Dương. Chuyến đi lần thứ hai này, cũng là chuyến đi bể dài ngày, nhưng không phải là đi học như chuyến trước mà là đi đầy.
Theo Georges Reyer (đăng bài ở tuần báo Paris Match) thì Nguyễn Văn Cẩm (Kỳ Đồng) lúc bị đầy ở đảo Tahiti, đã là bạn thân của họa sĩ nổi tiếng Thế giới Gôganh (Gauguin) từ lúc họa sỹ mới tới đảo năm 1901. Lúc ấy Kỳ Đồng đang làm công ở mấy hiệu cao lâu bánh mỳ của Hoa kiều mở ở đảo. Vẫn theo Georges Reyer thuật lại, thì Kỳ Đồng là một người nhiều tài năng, và có óc làm lớn. Kỳ Đồng có làm giúp cho họa sĩ Gôganh cái nhà sàn-xưởng họa. Gôganh vốn là một người Pháp ghét thực dân ra mặt.

Khoa thi Giáp Ngọ cách đây ba năm trước, cũng có Tây về chủ lễ. Nhưng chỉ là Tây xoàng. Lần này lại có Tây to về kia. Toàn quyền Đume về thị oai (một số nhà nho bài Pháp hồi ấy còn gọi là thằng *Đù mẹ*). Toàn quyền "*Đù mẹ*" đang bắt đầu bòn rút đủ cách. Bày ra đủ mặt sưu thuế nặng. Muối đánh nặng. Thuế thuốc phiện, ai nghiện thì mới tức. Chứ muối thì tỉnh nào cũng chửi. Không ai không chửi. Cờ bài rượu lại đề là RA. Ông thông ngôn Sài Gòn lại còn đi dịch đùa ra là "Cộng hòa An Nam Mít viết tắt đó! Đù mẹ!". Có cả Công sứ Đạc cũng tới dự lễ. Công sứ Darles này là một trong số bốn tên quan cai trị Pháp loại hiểm ác mà thời nhân vẫn gọi là "Bắc Kỳ tứ hung". Pháp điều động một số pháo thuyền về bờ sông Nam Định, ca nông đã lấy sẵn góc độ bắn cầu vồng vào những mục tiêu định sẵn. Trường thi Nam Định được nằm trong tầm súng đại bác.

Thành và phố Nam Định đông ăm ắp hẳn lên. Không phải cái đông đúc của tháng mở hội, cũng không phải cái đông đảo bình thường của những năm vua mở khoa thi để chọn hiền tài mọi lần. Cái đông đúc này được người phố phường thấp giọng xuống mà nhận định là "hình như sắp có loạn gì". Đường hoa thị xóm Mỹ Trọng, người như kiến cỏ. Chẳng ai biết ai. Sao tự nhiên ùn về nhiều người lạ mặt đến thế đông đến thế, mà phu cáng phu thuê lại mất cả làm ăn,

không ai dám nghênh ngang cái đòn ống. Khám kỹ lắm, xem có giấu súng đạn dao mác gì không xuể, họ cấm. Khố xanh khố đỏ đầy đường. Mật thám như rươi. Nhà hát ả đào Hàng Thao lúc nào cũng kìn kìn người ra vào như gian hàng hội chợ đấu xảo, nhưng chẳng ra cái chầu hát gì cả. Các thầy khóa trường Hà Nội xuống thi chung với các thầy khóa Nam Định khăn áo vẫn có vẻ nền hơn bất cứ nơi nào. Nhưng cũng khó mà phân biệt người buồn tình đi nghe đàn hát thật sự với kẻ nào giả vờ đi nghe hát cốt để mòng tin. Một số đào nương nhở nhơ quen, nay cũng trở thành người ít nhiều có suy nghĩ, vừa suy nghĩ vừa chửi thầm quan Tây và lính Tây. Tỉnh Nam Định, những gốc hoè ra hoa vàng, năm ấy hình như xuống sắc, và vàng nẫu, nó không tươi như những mùa thi trước.

Trường thi Nam định khoa Đinh Dậu đó, cái mà các thầy khóa hay bàn bạc nhiều nhất với nhau, chính là mấy cái món thay đổi mới, mấy cái món mới thêm thắt vào. Ví dụ như rồi sẽ bỏ hẳn chữ Hán (thực ra việc này Tây định làm ngay đấy, nhưng mãi đến 18 năm sau, họ mới bỏ được chữ Hán). Ví dụ như món bốn bài toán viết bằng con chữ số A Rập. Nhất là cái món chữ quốc ngữ. Ngữ âm vẫn như tiếng nôm ta, nhưng văn tự thì lại dùng chữ La Mã (nay gọi là La tinh hóa) thứ chữ viết của những người nước ngoài

đến đánh chiếm nước ta. Và từ khóa thi này, chữ gọi là quốc ngữ đó sẽ dần dần thay thế hẳn chữ Hán.

Chao ôi, việc thi cử thì rắc rối bày trò như thế, mà việc nước việc thời thế thì như thế! Bụng người đi thi thật là một mớ bòng bong. Lại còn vọng ra, từ trường thi hương Nghệ An, cái tin Phan Bội Châu bị án chung thân không được thi cử bất cứ ở đâu [1]

Bài tám câu dưới đây của Tú Xương không đem tất cả ngột ngạt và nhốn nháo khoa Đinh Dậu đó vào thơ nhưng, dưới một góc độ nhỡn quan cũng thật là hiện thực kiểu Tú Xương cũng đã khắc lại cho đời sau những nét tranh gỗ đặc biệt của cái năm thi đặc biệt đó.

"Nhà nước ba năm mở một khoa
Trường Nam thi lẫn với Trường Hà
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ
Ậm ọe quan trường miệng thét loa
Lọng cắm rợp trời, quan sứ đến
Váy lê quét đất, mụ đầm ra
Nhân tài đất Bắc nào ai đó
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"

(1) Sau vụ án đó, Phan Bội Châu vào Kinh (Huế) giả danh vào xin với Bộ xét lại án cấm thi, nhưng chính là để tìm gặp Nguyễn Thượng Hiền (THƠ VĂN NGUYỄN THƯỢNG HIỀN của Lê Thước, Vũ Đình Liên).

Tú Xương, ngậm ngùi mà thương cho cả cái trường thi, thương cho cả đám sĩ phu đang bị một nhục hình chưa bao giờ xảy đến cho họ. Những con người đạo nho vốn trọng nam miệt nữ đó, thì lại bị một lũ đàn bà, một lũ đầm ngoại lai tới thi mà xúc phạm lăng mạ thẳng vào chính cái nhân sinh quan của họ. Không đỗ cũng cực, mà đỗ để phải phủ phục xuống mà lạy Tây, lạy cả đầm, thì càng quá là nhục. "Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà", "Và một đàn thằng hỏng đứng mà trông", thì đã trông thấy thêm những gì nữa? Thấy thêm:

"Trên ghế, bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân, ông cử ngỏng đầu rồng"

Những mụ đàn bà đó, - mặc dù nó là bà đầm, mặc dù nó là Toàn quyền phu nhân, là công sứ phu nhân hoặc là gì gì phu nhân đi nữa - hỏi xem ai cho phép nó bén mảng đến cái chỗ trường thi tôn nghiêm của nhà vua cầu hiền, và phép nước, từ thượng cổ, chỉ dành riêng cho nam nhi? Ai dám cho nó vào đây? Không, chả ai cho cả. Nó là sự bắt buộc phải mời họ tới, mời vợ chồng họ tới. Cũng là sự bất đắc dĩ cả đấy thôi. Mà không mời, họ cứ ập vào, phỏng thử ta ngăn nổi được chăng? Đại bác ca nông pháo thuyền nó đã hếch cả mũi lên thành tỉnh lên trường thi kia kìa. Khi mình đã là người thua ở lịch sử, khi đã mất nước, thì còn khối là cái sự nhục. Đến vua thiên tử đấy, mà còn phải mở cửa chính Ngọ môn cho nó, nó mới chịu lộp

cộp giày xăngđá đi vào nữa là. Còn là nhiều sỉ nhục chả riêng gì việc Tây đầm lọt vào trường thi. Cơn nó lên, chả thấy nó đốt béng cả trường thi Nam Định, nó đuổi bắn mất cả trường thi Hà Nội đi đấy ư ? Người ta mạnh, thuốc đạn đấy, người ta muốn gì, mặc cho họ; khi mà ta chưa đủ thuốc súng, hẵng mặc kệ họ! Mụ đầm "váy kéo lê quét đất", "trên ghế, ngoi đít vịt", thôi nó muốn đến, nó muốn vào, nó muốn ngồi ghế, thôi thì nó muốn gì thì nó cứ việc làm cái việc nó muốn. Chứ còn mình, sao mình lại đi mà lạy đàn bà! Những mụ đàn bà vợ nọ vợ kia của đám Tây xầm lăng! Mà lại đội mũ mặc áo tân khoa vào mà lạy! Ô kìa, chữ nghĩa và nhân cách, đem vứt cho lợn cho chó cả rồi sao! Từ thuở khai thiên lập địa trên đất ta, chưa có những sự đó bao giờ. Trước mặt Tú Xương, quả là một cuộc lộn phèo giá trị, đúng là loạn, loạn đến sau lưng rồi, loạn ở trước mặt rồi. Thôi thì có đứa lạy, nhưng cũng phải có người biết đường mà bảo họ đừng có lạy thối nữa. Không cầm được quả nổ vứt đoàng được vào trường thi, thì Tú Xương làm thơ vậy, và vẫn làm cái thứ thơ nửa cười nửa mếu đó.

Đương thời, hiệu lực bài thơ hiện thực phê phán đó ra sao và được bao nhiêu kết quả, tôi không rõ. Nay chỉ biết rằng trường thi đã xa vắng như cái mùi ẩm mốc của thứ giấy bản chưa rách cháy hết. Và trên những trang giấy bản ẩm nhoè ấy, thơ nói về trường thi của Tú Xương giống như những lời thanh nghị của

một lớp sĩ phu thời đó. Không đánh được ai bằng khí giới, thì ít nhất cũng phải lấy bút ra mà vẩy cái mực sĩ khí vào những Nghè những Cử bịt mũi xu thời! Vẩy vào, và than một đôi lời.

Thời đại của ta hôm nay ngồi luận bình về thơ Tú Xương, là một thời đại khoa học mà cách mạng đã rõ cái khí thế của sự tất thắng (ở trong nước cũng như ở trên thế giới), thời đại hôm nay chỉ có hứng chứ không than, và nó không dung thứ những người ngồi than suông bàn vã về thời cục. Nhưng cũng không nên quên rằng cách đây trên nửa thế kỷ, cuộc sống trên khắp sông núi Việt Nam hầu như là chỉ có tiếng than. Có người vừa than vừa chống Pháp. Có người chỉ than không thôi. Tiếng nói Tú Xương cũng là nằm trong cái bối cảnh chung đó của than thở, và nó đòi có sự cảm thông của hậu sinh, hơn là sự thương hại hoặc sự buộc tội rẻ tiền và đơn điệu của một kiểu người hãnh tiến.

Cái tiếng than ấy của Tú Xương về trường thi xưa, cũng không ngoài cái đau buồn về một đạo học đã nhạt dần sức hấp dẫn cuối chầu của nó:

"(...) Mười người đi học chín người thôi
Cô hàng bán sách lim dim ngủ
Thầy khóa tư lương nhấp nhổm ngồi
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo
Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi".

5

Càng về cuối, những khoa thi trường Nam Định càng bày ra những tàn tạ của chữ Hán, của đạo nho. Chữ Hán rút lui dần, chữ ta La mã hóa La tinh hóa lấn dần chữ Hán. Chữ quốc ngữ loang ra đến đâu thì những phán, những ký, những thông ngôn cũng ngày càng nhiều nhiều. Không cần thông báo với nhau, không cần có một tổ chức một nghiệp đoàn nhất định, mà tất cả phán thông ký ấy đã trở thành một đẳng cấp xã hội. Lúc giao thời này, Pháp đã căn bản "dẹp" xong phong trào Văn Thân khởi nghĩa, và bước đầu bóc lột kinh tế. Nhiều giá trị tinh thần trải qua một cuộc bể dâu đạo đức. Nho sĩ, đồ nho chẳng khác gì những váng nước thoái triều, mà Tây thì cứ như con nước lên. Ngấn nước ngoại xâm dâng vào đến đâu thì bọt bèo cũng được nâng theo mà tràn vào các ngóc ngách sự sống thị thành. Những cái bèo dập dờn ấy, sinh sôi nảy nở mau và đông hơn cả bèo Nhật Bản, chính là những cái mảng lớn phán ký thông.

Trong bài thơ vịnh lụt của Tú Xương có câu:

"Trâu bò buộc cẳng coi buồn nhỉ
Tôm tép khoe mình đã sướng chưa!"

"Trâu bò buộc cẳng" đây, không là cái số những nhà nho không biết chữ quốc ngữ La tinh hóa (hoặc không muốn học tập nó) thì còn là ai vào đấy nữa? "Tôm tép khoe mình" đây, không là cái đám thông ký phán, thì còn là ai vào đấy nữa?

Thơ lụt đây không hẳn là thơ ẩn dụ như những lúc cần nói bóng nói gió đến đế quốc thống trị. Nhưng nó vẫn ám chỉ bọn người cộng tác với Pháp, và đám tiểu nhân đắc chí này cũng khối anh hống hách có thể làm hại tới những người dám đương diện đụng tới họ, - họ, những thứ tôm tép đắt hàng lên nước trong một trận lụt văn hoá! Nhìn họ và nhìn vào đạo nho suy bại trông thấy nhờn tiền, Tú Xương ngứa mắt, rậm mắt. Những hột bụi bặm ký phán ấy đã ít nhiều là căn nguyên của bệnh đau mắt ở Tú Xương. Thơ "đau mắt" Tú Xương hình thành nên cũng là bởi tại cái bọn phán ký này.

"... Muốn mù giời chẳng cho mù nhỉ
Giương mắt coi chi buổi bạc tình".

Bạc tình với ai, với cái gì?

Bạc với nền học cũ đó! Bạc với chữ Hán đó!

Tú Xương vịnh cẩm Tây hay phạt, hết bài vịnh có nói đến cái việc:

"Ngớ ngẩn đi xia may vớ được
Chuyến này ắt hẳn kiếm ăn to".

Ai bình ra đường thì cứ phạt, thì cứ nộp phạt, đó là việc người bậy bạ, và nhất là việc rình mò của

cút-lít của cẩm cò nơi bóp. Nhưng trên những đống uế kia thảm mục thương tâm cho người cũ chữ cũ là phải trông thấy giấy bản chữ thánh hiền vo nát lại thành giấy vệ sinh. Đối với một ông đồ nho, đó là một cử chỉ vô nhân luân không thể nào tha bỏ được. Ngày xưa ra đường, cái điểm danh sự tối thiểu của bậc nho giả chân chính là, mỗi khi thấy chữ thánh hiền vương xuống đất, phải cúi mình xuống, nhặt lên, và để vào những cái bồ nhất định (nếu tôi không nhớ lầm danh từ, thì những bồ đó, các cụ gọi là kính tích tự chỉ). Nay họ sinh nhai bằng thứ chữ mới do Tây đưa vào, những con người thông ngôn thông phán bội bạc chữ nho, miệt thị chữ Hán chưa đủ, họ lại còn đọa lạc họ vào những việc hôi bẩn hạ đẳng ấy, chao ôi!

"Con tự không coi mù tịt mít
Giống người có lẽ sạch sành sanh"

Thôi, sự nó đã bày ra như thế ấy, thì chữ Hán, và những nho sĩ chung thủy với nó, sẽ chỉ còn là hủy diệt "sạch sành sanh". Và cuối cùng, chỉ còn lại có cái đám ký phán thông ấy mà thôi!

Tây mở kinh tế, Tây củng cố và phát triển cuộc "bình định Bắc Kỳ Trung Kỳ". Những đầu tay thuồng luồng vươn ra tới đâu, thì phán ký thông cũng tủa ra tới đó. Việc kín việc hở, tòa quan văn, dinh quan võ, sở hộ, sở hình, sở công, sở tư, nhà buôn, đồn, ga, trại, thành, tỉnh, đại lý, phân tỉnh, nhan nhản là thông

ngôn ký phán. Thời ấy, trừ ra một số nào, còn thì ở thị thành, hình như con người ta cũng dễ biến thành một thứ ký kiếc gì của cái bộ máy lớn đó. Và từ đó, từ vựng tiếng ta tự nhiên rồi thêm ra không biết bao là tiếng gọi cho những cái chức vụ tiểu lại mới đó. Tiếng ký còn dìu luôn với tên cúng cơm mỗi người làm việc Tây đó mà trở nên một thứ đại danh từ.

Trên hết là các thứ phán sự Toàn quyền, Thống sứ, Khâm sứ, Công sứ. Thứ đến là các thứ biện, thứ tham. Rồi là đến những binh đoàn các thứ ký.

Ký nhà thương, Ký cẩm, Ký đoan, Ký kiểm lâm kho bạc, Ký muối, Ký nông giang, Ký rượu, Ký kho, Ký nhà băng, Ký nhà tắm (nhà tắm ông Bảy, tức là quan Toàn quyền). Ký Bôđa[1]. Ký thịt bò. Ký nhà xéc, Ký máy đèn (có bao nhiêu thứ nhà máy công nghiệp nhẹ, thì có bấy nhiêu thứ ký). Ký tải (vận tải). Ký (trạm) ét xăng. Ký (la) ga. Ký lục lộ. Ký nhà. Ký phà đò. Ký vân vân.

Đế quốc thực dân "làm ăn" nơi thuộc địa vẫn có một thứ tổ chức quy mô của nó. Muốn cho được có đủ một đạo quân hành chánh cầm bút sắt cầm bút chì để thỏa mãn cái nhu cầu sai bảo và cai trị của nó, Tây bèn mở ngay trường Thông ngôn từ năm 1886. Đến 1887, mở trường Hậu bổ. Lại còn gọi là trường Sĩ

(1) Tức là cửa hàng Tổng hợp bách hóa Hà Nội.

hoạn cho nó xôm trò thêm. Lại còn phát triển các lớp gọi là trường Tân quy (!). Ở đấy, sách vở giấy bút, đã có Nhà nước lo cho. Quý vị chỉ cần mang đến đấy cái linh hồn tầm thường của các vị thôi. Học ba năm chữ quốc ngữ và ít tiếng Pháp "maxuen" bồi bồi chắp chữ một. Tập làm tờ bẩm, tờ trình, tập làm biên bản, dịch nó từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ, rồi dịch sang tiếng Pháp thống trị. Dịch lối thuận, rồi lại dịch lối nghịch, dịch ra, dịch vào. Có lớp dự bị, có lớp chính ngạch, xong ba năm rồi là xuất chính. Cái không khí chuẩn ký ấy (chuẩn bị thành phán ký thông) có được ghi lại trong thơ Tản Đà:

"Cử, Tú, Ấm sinh vài chục kẻ
"Tây, Ta, Quốc ngữ bốn năm kỳ".

Cái buồn của Tú Xương than đạo học ("thôi có ra gì cái chữ nho-ông Nghè ông Cống cũng nằm co"), cũng là sự bất bình của Tú Xương đối với những bệ rạc tinh thần ở đám phán ký ấy. Câu "Sao bằng đi học làm ông phán - Tối rượu sâm banh sáng sữa bò" đó, không khi nào là một sự thèm thuồng của Tú Xương, mà trái lại, là một câu chửi mát mẻ chì chiết, khinh khô đi! Người làm thơ tự mỉa mình rằng đau khổ tâm hồn để mà làm gì, trong khi có nhiều người đã giải quyết thảm kịch đời sống lúc ấy bằng cái cách tợp ngay vào cái cốc, và bú ngay vào cái vú của Tây chìa cho.

"Ông có đi thi ký lục không
Nghe ông quốc ngữ học chưa thông
Ví rằng Nhà nước cho ông đỗ
Thì hạng lương ông được mấy đồng"

Tây chưa đến, thì chỉ gọi là ơn vua, phấn vua, lộc nước. Nay mất nước, thì lại gọi là lương tháng. Về cái lương phận một thời đó, người ngang tàng Cao Bá Quát cũng đã lấy thơ mình ra mà nghĩ về nó rằng "Đỉnh chung chiếc rưỡi cái lương vàng". Cho nó lên hết cái nghĩa rẻ rúng của lương tháng do Tây ban phát, lại phải mượn đến thơ của Yên Đổ: "Bẻ cò, tính lại cái lương vàng" hoặc câu "ăn tiêu, nhờ được chiếc lương Tây" cũng của Yên Đổ gửi một ông bạn làm quan mới. Và xin dẫn thêm Tản Đà ra (bài *Thuật bút*):

"Mười mấy năm xưa ngọn bút lông
Xác xơ chẳng bợn chút hơi đồng
Bây giờ anh đổi lông ra sắt
Cách kiếm ăn đời có nhọn không".

Về cái đẳng loại phán ký thông, mọc ra từ ngày lịch sử buộc ta phải chung sống một cách không bao giờ hòa bình với Tây thực dân, về cái thế giới ký phán đó, thảm hại nhất, thảm hại một cách kinh khủng, có lẽ chưa có câu nào vượt qua được hai câu dưới đây của Tú Xương:

"Biết thân, thuở trước đi làm quách
Chẳng ký, không thông, cũng cậu bồi" (1)

Vẫn cái kiểu vờ vờ thèm cái địa vị "... làm ông phán, tối rượu... sớm sữa..." đó để lập tức tát trái ngay vào mặt cái địa vị đó. Vừa đánh tát, vừa rơm rớm một thứ nước mắt u hoài.

Đọc lại một số thơ Tú Xương, thấy bút pháp hiện thực của Tú Xương đã đóng đinh ký phán vào một cái tủ triển lãm lịch sử. Và cái đám ấy, chắc không bao giờ họ nghĩ ra rằng chính họ đã là những kẻ phần nào đẩy Tú Xương vào cái thế của một người mắc cái bệnh ghét chữ quốc ngữ và cái bút chì đại biểu của chữ quốc ngữ. Cái mẫu người ký phán ấy đã sống một thế kỷ ở nước ta đấy. Cũng như tổng lý lệ lại, ký phán đã khắc hằn nét lên sự sống của cái triện đồng có những chữ ký thay mặt thay lời và ủy thác ủy quyền. Nó đã thành một thứ cảm nghĩ ký phán, xử sự ký phán, khôn ngoan ký phán, vui buồn ký phán, vân vân... Thực dân Pháp, ta chấm dứt toàn bộ ở trận lớn Điện

(1) Làm bồi bếp nấu nướng cho quan Tây, ngoài nghĩa đen, nó còn có cái nghĩa bóng của nó nữa. Ví dụ chuyện một ông quan ta ăn mừng thăng chức. Một nhà nho liền mừng hai chữ đại tự cho bức hoành phi. Hai chữ "Quần Thần" mừng đó, cả tiệc khao đều cho là khen chủ nhà làm quan to. Nhưng chính nó là một câu chửi độc của nhà nho thâm. Ông quan đó nguyên làm bồi bàn cho một viên Công sứ, sau nó cho làm quan. "Quần Thần" dịch ra là bầy tôi. Nói lái lại, thì bầy tôi=bồi Tây!

Biên Phủ rồi, mà những râu ria chân rết đời cũ đó, cho đến hôm nay, vẫn còn phải coi chừng. Đứng về tổ chức mà nói, thì cách mạng xã hội chủ nghĩa đã hoàn toàn giải tán thanh toán những sự ký rồi, nhưng tàn dư của nó, chưa phải là không chút gì còn lưu lại. Tàn dư nọc ký phán ấy, có còn tí nào, nếu nó không dám đương diện hãm hại được con người mới đã lớn khoẻ, nhưng nếu không tiếp tục tỉa nó, nó vẫn cứ làm vướng được bước đi đấy. Cái cỏ may trên lối rừng vẫn đủ làm cho ngựa anh vấp ngã, khi anh đang vội đi, đang lao miết về mặt trước.

*

* *

Thời kỳ quốc biến cuối thế kỷ XIX ăn lèo sang đầu thế kỷ XX, cũng là cái vận hội bở béo nhất của mẫu người phán ký hãnh tiến. Tách lẻ ra, thì từng người ký, người thông, người phán chưa thành ra một sự kiện xã hội, nhưng đem cộng lại, cả cái lượng xấu ấy đã hiển nhiên chuyển thành chất, một cái chất xấu nó hết sức hoành hành. Bên cạnh nó, bên cạnh họ, nhà nho thuần túy chỉ là những người thất thế.

"Đỗ đâu hết cả nhà thông ký
Phần của nhà nho có một ly"

Người thất thế Tú Xương không màng gì cái chân ký thông viết lách toàn bằng kiểu chữ mới ấy, nên cũng dễ hiểu tại sao Tú Xương đểnh đoảng với chữ quốc ngữ La tinh hóa.

"Ông có đi thi ký lục không?
Nghe ông quốc ngữ học chưa thông"

Tú Xương mỉa mình, mỉa đời, và mát mẻ hờn hận mà đả luôn sang cả phía những anh nhà nho có vẻ bấp bênh về lập trường chữ Hán, và có vẻ chung chiêng sang phía chữ mới:

"Nghe nói khoa này sắp đổi thi
Các thầy đồ cổ đỗ mau đi
Nếu không bia đá còn bia miệng
Vứt bút lông đi, giắt bút chì"

Tú Xương mỉa mai những bạn đồng song nào đó, những ông đồ cổ nào đó, và kháy nhau hãy đi thi mau lên (như là chớp lấy bát cháo thí). Tú Xương còn dọa họ rằng ví có thế nào mà không được lưu tên vào sử xanh bia đá, thì chí ít, cũng được miệng thế nó réo lên cho. Chớ có lo rằng không ai nhìn thấy mình, không ai nói tới mình. Cứ đi thi chữ quốc ngữ đi, cứ đi theo Tây đi, nếu không "nghìn thuở còn giữ thơm" thì ít ra cũng được "bỏ cái thối lại sau cho trăm năm" chứ có làm sao. Còn riêng về phần mình, thì Tú Xương đã có biện pháp rồi:

"Hán tự chẳng biết Hán
Tây tự chẳng biết Tây
Quốc ngữ cũng mù tịt
Thôi thì về đi cày"

Thơ Tú Xương về trường thi giai đoạn sau, lởn vởn những từ ký phán, từ quốc ngữ, từ bút chì. Những từ và ảnh này đã trở thành một ám ảnh. Một ám ảnh chành chạnh đủ ba góc theo: phán ký-quốc ngữ-bút chì.

"Muốn sống phải chăm mài bút sắt
Cho mau chớ chậm đổ hòn chì"

Cái biểu tượng bút chì[1] ở Tú Xương có lúc đã thành một cơn mê sảng nặng.

"Ba kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa
"Ú, ớ, u, ơ, ngọn bút chì".

Đọc lên nghe nó hãi hãi như phải nghe một ông dở người cắm đầu bút vào mồm thấm nước bọt cho đậm thêm nét bút chì, và lấy quá tay hóa ra hóc thỏi chì. Nghe nó còn ghê ghê như người cảm xúc quá khích vì

(1) Những tay chơi và ăn cướp ngày trước ở quê vùng Nam Định Ninh Bình và phía Đông Bắc Thanh Hóa, có một thứ vũ khí làm bằng lưỡi mai và cán mai. Cán mai có đoạn dây buộc một đầu vào chuôi võ khí, một đầu vào cổ tay. Thứ bạch binh này, những tay chơi gọi là bút chì. Phóng bút chì là một ngọn đòn giáp công lợi hại. Tôi không hiểu nghĩa đen nghĩa bóng nó có liên quan gì với cây bút chì chữ quốc ngữ không? Hay chỉ là một sự đồng âm tình cờ thôi.

bút chì, máu uất bốc lên, đâm cắm khẩu, giấy đành đạch và ú ớ be be, như có sự oan khiên càng cần nói ra lời thì lại càng thất thanh đi.

Nghe còn thảm thương một cách buồn cười như người hay chữ nằm mơ mơ, cuốn sách ấp vào ngực, bổng bị ma dốt bóp cổ và bịt mồm không cho cầu cứu.

Nghe như truyện dị đoan nói về anh học trò đêm đầu hỏng thi bị bóng ma mộc đè nơi quán trọ.

Cái tài của câu thơ Tú Xương còn ở cái cách nó nhại được cả cái thứ văn tự mới mà nó không cảm tình một tí nào. Nó nhại, để nó trả thù cho thứ chữ Hán có lễ nhạc thánh hiền! Nó nhại vần trắc nó nhại vần bằng, ở đây nó nhại cả mẫu tự mẫu âm quốc ngữ và cho nó hiện lên như cái lối trẹo giọng của kẻ méo mồm méo miệng. Kẻ sĩ chân chất thì phải bình phải ngâm phải chi hồ giả dã nó nền nã bổng trầm, chứ đâu lại đi ê a, uốn éo trẹo giọng, ú ơ ù ụy như cái đám bồi bếp phán ký ấy! Nói lên thì thế viết ra thì lại không dùng bút thủy mà đi dùng ngòi chì, viết không dọc mà chỉ có ngang, lại đi bút từ trái sang phải. Ôi cha sinh mẹ đẻ ơi! Thật là "cái mả nhà tôi thiếu bút chì!".

Cái thời thi chữ Hán mà lại ghép các trò ngoại lai như cái kiểu "*Toán pháp thêm bài hội Trí trí*" đó, Tú Xương đứng giữa sân khấu trường thi mà dằn dỗi như

thế. Thì từ trong hậu trường thi cử, sau này lại xa xa vẳng lên cái tiếng đồng vọng của Tản Đà để vào *Khối tình con*:

"Chữ nghĩa Tây Tàu trót dở dang
Nôm na phá nghiệp kiếm ăn xoàng
Nửa ngòi bút ngổng ba sinh luỵ
Một mối tơ tằm mấy đoạn vương
Có kẹo có câu là sách vở
Chẳng lề chẳng lối cũng văn chương..."

Cũng là người một hội một phường với Tú Xương, cũng đi thi chữ Hán vào lúc trường thi ghép thêm quốc ngữ như Tú Xương, cũng bực bội với thi cử linh tinh, nhưng Tản Đà còn thích ứng được dần dần với văn tự mới, - mặc dầu Tản Đà cũng đã mỉa sẵn mình rằng "nôm na phá nghiệp kiếm ăn xoàng". Còn như Tú Xương thì cho đến lúc chết vẫn là không có điều đình nhượng bộ gì với quốc ngữ.

Quốc ngữ, ký phán, bồi bếp, bút chì đều là những biểu tượng liên hoàn cùng xuất xứ ở một nguồn duy nhất: Tây dương thực dân. Tất cả bốn cái món ấy (phán thông, bồi bếp, bút chì, quốc ngữ) là cùng nằm trong một hệ thống, cái hệ thống của địch. (Chao ôi phải được nhìn ảnh Tây chụp cái lũ thông ngôn Sè Goòng (ngồi xe nhà, ngậm ống đót, cầm batoong) nịnh bợ quan thầy thực dân, hách dịch quát mắng hăm dọa

người An Nam, thì mới thấy hết cái khả ố của bọn tay sai tân trào này)! Không được như một ông Đề, ông Đốc, ông Lãnh đương thời nào đó dấy quân mà bình Tây, thì Tú Xương vận dụng thơ mà đánh, không đánh đầu sỏ thì đánh quân tá nó. Mà đã đánh thì cũng không cần phân biệt đối xử. Chữ quốc ngữ bị nằm chung vào cái diện đánh mạnh đó. Chữ quốc ngữ vì có mật thiết với đời sống ký phán thông mà đã trở thành một đối tượng oan uổng của thơ đả kích Tú Xương.

Tú Xương đánh phán thông và phong cách phán thông trong một thời, tôi tán đồng, vì tôi nghĩ rằng trong một số bài thơ về phán ký, Tú Xương đã cho chung quanh thấy thế nào là thanh nghị của sĩ phu một thời. Nhưng đến lúc Tú Xương lại đánh cả chữ quốc ngữ nữa thì, tôi phải nói thật, là Tú Xương đã làm cái điều không nên, đã làm cái điều không phải, đối với một thứ văn tự có liên quan chặt chẽ với tương lai ngôn tự văn hóa nước ta. Gọi nó là cái thành kiến, cái non cái hở, cái bậy, cái khuyết của Tú Xương, gọi là cái gì cũng được. Gọi bằng tiếng này hay chữ kia. đều thấy mình bực bực với Tú Xương. Bực hơn nữa là cái người mình quý mến đó, lại chết mất rồi. Vạch ra cái thiếu sót sai lầm của người nào, mà có người ta

đối diện với mình vẫn thoải mái thỏa đáng hơn là nói vắng mặt chứ!

Ai ai ngày nay cũng đều biết thừa đi rằng chữ quốc ngữ là của cố đạo thực dân nặn ra. (Cuốn sách đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ, sau cuốn tự vị La tinh-Việt, là một cuốn sách dạy người ta đi đạo. Ấy là cuốn *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội* in tại La Mã năm 1651). Họ bày ra thứ chữ nôm La Mã hóa đó, La tinh hóa đó, để làm cái việc truyền đạo của họ. Họ dùng chữ đó, không phải để đem ánh sáng tới, mà chính là vì cái mục đích làm tối tăm thêm sự sống ở nước ta. Âm mưu nguyên thủy của chữ quốc ngữ cố đạo là cốt làm mù óc người An Nam kể cả người đi đạo lẫn người không theo đạo. Nhưng, cái hình thức văn tự mới ấy có làm được hay không cái sứ mạng ngu dân mà cố đạo định giao cho nó, đó là một chuyện khác. Tất cả những gì do đối phương, do đối địch chế tạo ra, không phải là ta tuyệt đối từ chối hết. Nếu cái họ chế ra đó mà tiện lợi cho phía ta, thì ta phải dùng. Ngay như chữ quốc ngữ cố đạo đưa ra, ta tỉnh táo mà dùng, và đã có biết bao nhiêu trang sách báo in ngay bằng chữ quốc ngữ để phê phán vai trò Giáo hội, và lật mặt nạ những cha cố làm mật thám cho địch, làm Việt gian bán nước. Nói rộng thêm

ra, thì súng địch bút máy Mỹ thường có nhiều thứ tốt, cũng như đế quốc Mỹ hiếu chiến toàn là kẻ xấu. Và súng Mỹ [1] có tốt thì ta mới cướp lấy ở trận địa, để bắn lại nó cho thật lanh và thật chính xác. Tôi không bao giờ nói Tú Xương là hủ nho, nhưng đứng trước sự thành kiến đối với quốc ngữ của Tú Xương, tôi phải thẳng thắn mà nói rằng ông Tú của tôi, không còn nghi ngờ gì nữa, đã là một con người thủ cựu, bảo thủ, và có phần nào là hủ nho thật đấy.

Cái đáng tiếc nữa cho Tú Xương là chưa nhận rõ được thế nào là tiếng nói và văn tự trong tiếng nói dân tộc. Nếu Tú Xương, ngoài tài thơ mà lại rộng có những kiến thức về khoa học tiếng nói, thì nhất định Tú Xương lúc đánh đám thơ lại quốc ngữ xu thời theo Tây, đã không đánh hồi lùng cả sang văn tự quốc ngữ. Một nhà thơ lớn quốc ngữ nôm lại đi đánh vào quốc

(1) Vì hoàn cảnh lịch sử của dân tộc mình mà nhiều nhà văn Da Đen yêu nước ở châu Phi ngày nay vẫn viết và phát ngôn bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Bồ Đào Nha. Trả lời một cuộc phỏng vấn, thi sĩ và kịch tác gia người An Giê Ri là Kateb Yacine đã nói về cái tiếng Pháp và chữ Pháp mình vẫn dùng: "Giữa nước Pháp và chúng tôi, đã xảy ra chiến tranh. Được rồi! Nhưng mà cái người đang chiến đấu không khi nào lại tự hỏi xem khẩu súng mình đang dùng là súng Pháp, súng Đức hay súng Tiệp. Nó là súng của mình, nó là vũ khí của mình. Ấy là mình phụng sự cuộc chiến đấu của mình (...) Đặt vấn đề ở một phương diện cao hơn thì, viết bằng tiếng Pháp, tức là giống như giành lấy súng từ tay tên lính nhảy dù xuống".

ngữ La tinh! Trước khi Tú Xương mất thì đã có nhiều nhà nho yêu nước dùng quốc ngữ mới để khai thông dân trí ta.

Tú Xương "rõ thực nôm hay..." ấy, tưởng lầm rằng mất chữ Hán, mất chữ nôm, Tây đưa quốc ngữ thay vào, là ta mất luôn cả hồn nước. Sự thực là thực dân đã làm hại được ta nhiều thứ, cái ấy rõ quá, nhưng tiếng ta vẫn vững như bàn thạch. Tiếng ta vẫn lớn khoẻ, bất kể sự trải qua dâu bể của văn tự, và mặc dầu văn tự nôm (cấu tạo trên cơ sở chữ Hán) phải rút đi trước sự lan tràn của văn tự ta La tinh hóa đi. Mới hay lịch sử tiếng nói dân tộc ta có lúc thay đổi hình thức văn tự, mà không ai và không bao giờ thay đổi được tiếng nói dân tộc. Hình như đó cũng là một quy luật khoa học về ngữ ngôn học.

Lúc Tú Xương chết, nhà thơ Yên Đổ Nguyễn Khuyến có phúng:

"Kìa ai chín suối XƯƠNG không nát

Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn"

Không rõ lúc phúng điếu, câu đối này viết bằng chữ nôm gốc văn tự Hán hay là bằng thứ chữ gì khác. Nhưng đôi đối ấy đã đến với tôi bằng con đường của chữ quốc ngữ, và nay tôi đọc lại câu đối ấy là trên bản in bằng thứ chữ quốc ngữ La tinh hóa đó. Bằng cái thứ chữ quốc ngữ càng ngày càng lưu lại tên tuổi cho

tuổi thơ Tú Xương, và ngày càng làm sáng thêm danh nhà thơ đấy!

Nếu Tú Xương của chúng ta lại đỗ cao hơn? - không cần đỗ to đến mức Trạng, đến mức Tiến sĩ đại khoa, chỉ cần nhích lên một mức trên cái Tú tài cố hữu đó thôi!

Nếu Tú Xương đỗ Cử nhân?

Khi đã giả thử được một câu như vậy về đời Tú Xương, thì đồng thời cũng có thể có những câu giả thử khác quanh quanh thân thế một ông Tú riêng giữa làng thơ ngồi hẳn một chiếu điều hoa - nửa cạp hiện thực nửa cạp trữ tình.

Nếu Tú Xương đỗ Cử nhân?

Nếu Tú Xương mà không chết năm 1907 ? Mà lại vẫn còn kéo dài tuổi thọ cho tới hôm nay ? (thì cũng 92 tuổi thôi mà! Tuổi thọ các cụ ta, nay vẫn có cụ sống lâu trên 100 tuổi đó).

Nếu Tú Xương đỗ Cử nhân mà lại làm quan, được triều đình An Nam cho đi làm kinh lịch, tri huyện tri hiếc, hoặc Tây bổ cho làm huấn đạo đốc điếc gì đó, nếu giả thử vạn nhất mà lại có những sự ấy xảy tới cho Tú tài Xương, thì có gì đổi thay vặn lệch hẳn thơ Tú Xương sang một dòng phái khác không ?

Trước khi giải đáp cho câu giả thử này, tôi muốn được bàn về câu giả thử trên đã: "Nếu Tú Xương không chết năm 1907 đó?".

Năm 1907 là năm tử của một nhà thơ yêu nước bằng chữ nôm, và cũng là năm binh lính khố đỏ ta rục rịch khởi nghĩa giữa Nam Định. Cũng trong cái năm 1907 mà thời nhân gọi là năm "cha con phế đế" ấy, Tây hạ bệ vua Thành Thái xuống, đặt lên bệ đó vua Duy Tân, để rồi sau cùng cho cả hai cha con gặp lại nhau ở một hòn đảo phát vãng Rê Uy Ni Ông xa lắc, mỗi năm chỉ còn có rừng mía là còn gợi lại ít nhiều phong cảnh cố quốc biệt tích. Phong trào khởi nghĩa Văn thân lúc đó coi như là Tây "bình định" xong về căn bản. Và lá cờ khởi nghĩa đang rung phất ở tay nông dân Yên Thế. Và năm 1907 đó, cũng là năm Hoàng Hoa Thám phát triển căn cứ Phồn Xương. Sửa chữa cái hẹp hòi đối với sĩ phu trí thức, lần đầu Đề Thám đã mở rộng căn cứ đón nho sĩ. Trong các trại nghĩa quân và tướng lĩnh tham tán quân cơ, mở thêm một trại mới. Trại lập riêng trên một quả đồi. Quả đồi không tên tuổi giữa rừng Yên Thế bao la ấy được có tên từ đó: đồi Tú Nghệ. Đồi Tú Nghệ gần ngay chỗ Đề Thám đóng ấy, là dành riêng cho tất cả nghĩa sĩ Trung Kỳ lưu vong mất đất hoặc ra Bắc bàn tính phối hợp chiến trường Trung Bắc lưỡng kỳ.

Về chính trị quân sự thì năm 1907 đại khái là như vậy. Nhưng năm 1907, về chính trị và văn hóa, có một sự kiện khá đặc biệt: ấy là sự ra đời của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Nói rộng ra là cả một phong

trào, nói cụ thể thu hẹp lại là một trường tư thục mở tại Thủ đô Hà Nội, có thầy giáo, có học trò, có giáo trình. Các nơi tứ chiếng Đông Nam Đoài Bắc nhiều tỉnh xin chương trình, mở trường địa phương, tự coi như những chi nhánh của trường trung ương Hà Nội. Xu hướng của Đông Kinh Nghĩa Thục là muốn làm cách mạng nặng về văn hóa. Trường Nghĩa Thục thọ được chín tháng, nhưng đã có một tác dụng và ấn tượng chính trị sâu đối với sĩ phu đương thời: thức tỉnh hồn nước, và đổi mới hơn lên cái lòng yêu nước cũ đó. Không rõ công việc chuẩn bị mở trường khởi công từ bao giờ, nhưng nhà trường chính thức khai giảng vào tháng 3-1907. Tức là sau "năm mươi ngày Tú Xương" chi đó (Tú Xương mất 20-1-1907). Tôi muốn người bạn đọc của tôi lưu ý giùm cho tôi hai niên hiệu khai sinh (nhà trường) khai tử (nhà thơ) cùng trong một năm đó.

Tôi vẫn còn nhớ dân gian ta trước đây lưu hành cái giai thoại: ai đánh vỡ chén ngọc nơi Thiên cung, thì bị đày xuống hạ giới làm một anh học trò hay chữ, với điều kiện chỉ được thi đỗ đến Tú tài. Lại còn buộc thêm điều kiện nữa là số phải đông con. Nếu giai thoại ấy là đúng như thế, thì ý ác đó cũng thật nghiêm khắc thay luật Trời và cũng tinh vi thay hình phạt của nhà giời. Hay chữ mà cho hỏng tuột đi, thế nó lại đi một cái nhẽ rõ rệt về "học tài thi phận".

Đằng này lại cho nếm một tí mùi bảng phấn, và bắt ngừng ngay ở nấc thang đó. Tú tài là gì, nếu không là me mé ghe ghé bể hoạn, mà lại chưa đủ tiêu chuẩn bằng cấp để vào quan chế vua. Tú tài chưa được là một chức năng hành chính phong kiến. Nó dở quan, dở dân, dở thầy đồ, dở thầy khóa, dở ông dở thằng. Tức là một hạng bất đẳng trong cái xã hội đã có một trật tự biên chế lâu đời như thế. Với đủ các thứ dở dang đó, lại bồi thêm vào máu anh một chút vi trùng của thiên tài, vừa đủ cho anh hóa ra một nhà nho vô chính phủ, một nhà thơ ngông hoặc một người cuồng chữ. Nếu chỉ mới có thế thôi, anh Tú ngông đó chưa thấy được cho kỳ hết mọi khóe khổ đau. Cho anh thêm một đàn con nữa để hoàn chỉnh nốt hộ anh cái nhục lụy của sự sống: "Mấy khoa hương thí không đâu cả - ba thước vườn hoang bán sạch rồi - gạo cứ lệ ăn ba bữa một - vợ quen dạ đẻ cách năm đôi".

Đời Tú Xương về tinh thần như thế, về vật chất như thế, còn xin cho Tú Xương kéo dài thêm tuổi thọ ra để làm gì? Để đi thi thêm vài ba khoa nữa, kỳ cho hết thi chữ Hán ư? Để làm gì? Để đỗ Cử nhân ư? Ai tin tài phận Tú Xương sẽ phải đỗ Cử nhân, nếu Nhà nước còn mở mãi khoa thi, thì xin cứ mà tin. Không, chả bao giờ Tú Xương đỗ Cử nhân đâu. Tôi cho rằng Trần Tế Xương đỗ đến Tú tài đã là một sự lọt lưới rồi, đối với các quan chấm trường hồi đó. Nếu chấm

trường nhận ra được văn bài đích là của cái anh làm thơ không nghiêm túc cợt nhả tỉnh Nam thành Nam Trần Tế Xương đó, e mà họ đã đánh hỏng luôn cả cái Tú tài của Tú Xương nữa kia đó. Khéo không mà lại suốt đời ông Tú lại chỉ là một ông Tam trường, chung thân Tam trường! Thơ như thế, phú như thế, khẩu khí như thế, quan trường nào mà cho là hay được!

Nghĩ đến cuộc đời Tú Xương và nghĩ về cái lúc Tú Xương chết năm 1907 đó, tôi lấy làm tiếc cho Tú Xương sao không cố sống thêm ít năm nữa, hoặc mươi tháng nữa thôi. Để làm gì? Để cho Tú Xương được gặp phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục chính thức ra đời sau hai tháng Tú Xương từ trần.

Tú Xương là người ghét chữ quốc ngữ. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục làm cách mạng văn hóa, và chủ trương dùng chữ quốc ngữ làm thứ chữ phổ thông đắc lực nhất trong dân chúng để đẩy rộng mạnh công cuộc khai thông dân trí. Nay mong muốn một người ghét cay ghét đắng chữ quốc ngữ tìm đến chữ quốc ngữ của Đông Kinh Nghĩa Thục, liệu cuộc gặp có dẫn tới kết hợp tích cực gì không?

Tú Xương ghét chữ quốc ngữ vì chỉ thấy cái đám ký phán thông dùng nó để cho Tây sai khiến mình và làm hại mình. Nó là thứ chữ nghĩa của đám bất lương, đám bất lương từ bể ngoài đến, đám bất lương

từ trong nước mọc lên, do Tây vừa đào tạo ra. Vua quan phong kiến giết đạo buộc con chiên họ dẫm qua thập tự mà chết như thế nào, thì Tú Xương ghét ký thông phán như thế. Tú Xương cho đám thơ lại tân thời đó, đám ký phán đó chẳng qua cũng lại là một thứ đi đạo nữa mà thôi. Chữ quốc ngữ họ viết ra, cũng vẫn là một thứ chữ mật mã gì đó của đám chỉ điểm cho giặc. Cho nên thơ Tú Xương giương cung giương nỏ lên mà bắn sả vào đám văn thư ký phán nhị tâm và, mỗi câu ngày nay xem lại, vẫn còn thấy rung lên như những mũi tên tre vừa mới cắm phập vào điểm đen. Trong lúc bắn để lùi để cố thủ cho chữ Hán, Tú Xương bắn bừa cả vào chữ quốc ngữ. Chê trách Tú Xương thiếu nhỡn quan chính trị, không nhìn xa rộng về tiền đồ ngôn tự và văn hóa là đúng quá đi thôi.

Nhưng chữ quốc ngữ do Đông Kinh Nghĩa Thục đưa ra, do chính những nhà khoa bảng những bậc tiêu biểu cho sĩ phu yêu nước viết ra và đọc lên, để cảnh tỉnh hồn nước cũ, nhất định Tú Xương phải nhận định nó có khác đi, nếu Tú Xương còn được sống nốt cả cái năm 1907 đó.

Chữ quốc ngữ của Đông Kinh Nghĩa Thục vang vọng khắp các tỉnh miền Bắc, đâu đâu cũng xin giáo trình và tham gia công cuộc duy tân bằng văn tự quốc ngữ. Tỉnh Nam Định cũng nhận làm một phân hiệu

của Đông Kinh Nghĩa Thục. Nếu mấy tháng sau đó mà Tú Xương còn sống ở thành Nam Định, tôi tin Tú Xương sẽ có những hoạt động như mọi nhà nho chân chính của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Bỏ lối học từ chương sáo hủ, bỏ lối tứ thư ngũ kinh đúng như chủ trương của Đông Kinh Nghĩa Thục, Tú Xương ký cả mười ngón tay chứ còn gì nữa!

Trong những bài học của nhà trường, Đông Kinh Nghĩa Thục soạn ra bằng văn vần để giảng dạy, bài tụng chữ quốc ngữ có những đoạn rất cụ thể:

"... Chữ quốc ngữ là hồn trong nước
Phải đem ra tỉnh trước dân ta
Sách các nước, sách China[1]
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra cho tường..."

Tôi nghĩ rằng nếu Tú Xương còn có mặt ở đời lúc Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời, Tú Xương sẽ hưởng ứng văn tự mới, và một cách cũng rất biện chứng, Tú Xương cũng sẽ có thơ cổ động cho chữ quốc ngữ. Với những đức tính hiện thực và trữ tình sẵn có, Thơ Tú Xương phục vụ tuyên truyền lúc đó có thể còn mạnh hơn, dẻo hơn, phong phú và réo rắt hơn những đoạn những câu như trên kia đó.

(1) Tức là Trung Quốc, phiên âm qua tiếng Pháp.

6

Nếu lúc đi thi, Tú Xương đỗ Cử nhân?

Trên kia tôi đã dám khẳng định rằng chả bao giờ Tú Xương đỗ Cử nhân đâu. Nhưng thôi, chiều lòng một số người cứ muốn Tú Xương phải đỗ ít ra là Cử nhân, ta cũng thử cứ cho Tú Xương đã đỗ Cử nhân, cái đó không quan trọng lắm. Cái đáng bàn, có cái chiều quan trọng của nó là: có vì cái Cử nhân thêm thắt vào đời mình đó, mà Tú Xương làm thơ khác đi không? Có vì đỗ Cử nhân mà thơ Tú Xương biến chất hoặc mất hẳn chất đi không? Có thể Cử Xương sẽ duyệt lại tất cả những bài thơ của Tú Xương đã làm ra trước đó không? Có thể Cử Xương sẽ cải chính hoặc công khai từ bỏ những bài thơ Tú Xương đã được truyền tụng không?

Muốn trả lời được những câu hỏi này, tôi thấy cần nhớ lại một số nhận định của một số độc giả Tú Xương. Về Tú Xương, thường vẫn lưu hành một kiểu dư luận. Rằng, Tú Xương là một tay chơi không được toại nguyện về vật chất, và là một nhà nho thèm khát địa vị xã hội. Trước mắt số độc giả này, thì tất cả chùm thơ Tú Xương chỉ là kết quả của một thứ cây bất mãn, bất mãn hiểu theo cái nghĩa rất xoàng xĩnh

thông tục của nó. Chỉ vì đỗ thấp mà Tú Xương bất mãn về vật chất đời tư, bất mãn về sự công danh một thời, và cuối cùng viết ra những câu phá đám, những dòng những chữ không có tí gì xây dựng cho chung quanh. Cả đời và cả sự nghiệp Tú Xương chỉ là cái vòng luẩn quẩn của một anh thích hành lạc, thích công danh, càng hành lạc càng thèm công danh, và chưa có được sự công danh thì còn là nói đổng, còn là chửi bới mãi cuộc đời. Tất cả Tú Xương chủ yếu là có bấy nhiêu thôi, còn ngoài ra, câu thơ câu phú có còn khuyên được câu nào, thì chẳng qua cũng chỉ là cái phụ ở một tay có kỹ xảo thơ nôm.

Trên cái cơ sở nhận định thông tục đó về Tú Xương, nay chúng ta thử mặc cho Tú Xương một cái áo tấc Cử nhân màu lơ da trời, và chính thức đun Tú Xương vào hẳn cái lớp người quan lại hồi đó. Có thể phân phối cho "Cử" Xương, theo quy định quan lại triều đình, một cái chức hành tẩu ở Lục bộ trong Kinh, một chức kinh lịch ở tỉnh, hoặc một chức giáo thụ ở phủ huyện nào. Được vào quan chế vua, được ăn cái lương vua, không rõ "Cử" Xương đã hết "cao lâu, thổ đĩ, tổ tôm, ả đào" chưa? Đã nắn lại cái sinh hoạt bừa bãi của một ông Tú bất mãn chưa? Cái đó tôi chưa dám phác vẽ ra như thế nào, nhưng tôi có thể dứt khoát mà nói rằng, khi Tú Xương đã thành Cử Xương và đi làm quan nằm trong quan chế nhà vua,

thì đời sống vật chất dù có bạc bẽo ít ỏi đến đâu, vẫn cứ là đỡ bấp bênh hơn cái hồi chỉ là Tú tài sống bằng cái lương gạo lần hồi của người vợ tần tảo hàng ngày. Nhưng thôi, tất cả những điều đó, vẫn chưa là cái điều chính yếu chúng ta cần biết về "Cử" Xương. Nếu giả tỉ Tú Xương đỗ Cử nhân, rồi vì thế mà được xuất chính, thì cái thắc mắc ghê gớm của mọi người là muốn hỏi xem vậy thì, thơ Tú Xương có thay đổi gì về nội dung tư tưởng và về hình thức nghệ thuật không?

Theo tôi nghĩ, dù có đỗ Cử nhân, dù có được bổ nhậm chức gì quan gì, "Cử" Xương vẫn lại làm thơ như Tú Xương mà thôi. Đây không phải là đem một thứ định mệnh ra mà cắt nghĩa cho con đường thơ của một nhà thơ độc đáo. Mà đây là vấn đề nhìn cho rõ cái bản chất của Tú Xương. Chuyện Cử nhân cử nhiếc đem ra làm giả thuyết kia, chẳng qua cũng chỉ là vấn đề hiện tượng vặt thêm vào cho một cuộc đời đã sẵn một bản lĩnh. Cái hiện tượng, cái sự kiện Cử nhân ấy thêm vào cho Tú Xương, vẫn không thể lái nổi và buộc Tú Xương rẽ sang một đường thơ khác, một dòng thơ khác. Thơ Tú Xương biếm họa và trữ tình, là cái phát tiết của một con người Tú Xương vừa phóng khoáng vừa khát nhớ một nếp trật tự trong sự sống. Cái nếp trật tự ấy đã không còn nữa từ lúc Tú Xương vào đời. Càng lớn lên, Tú Xương càng thấy thêm những phức

tạp mới do xâm lăng Pháp đem thêm vào một trật tự cũ vốn đã biến chất đi nhiều.

Nếu nói rằng một cái Cử nhân có thể chuyển được phẩm chất người và phẩm chất thơ của một người, nếu cứ khư khư nói rằng Tú tài Trần Tế Xương làm thơ chống đối (chống đối sự sống hàng ngày, phủ nhận mọi giá trị của sự sống đó) vì đỗ thấp vì bất mãn, nếu kết luận như vậy, thì trong cái thời đó, còn làm gì có những sự việc, những con người để tên cho mai sau văn học như là Cao Bá Quát, như là Nguyễn Thượng Hiền, như là Nguyễn Khuyến?

Cao Bá Quát chả là Cử nhân của trường hương thí Hà Nội đấy ư? Tại sao "Cử" Quát vẫn nổi "loạn" cầm đầu "giặc Châu chấu", tại sao ông quan giáo dục Cao Bá Quát tỉnh Sơn Tây, phủ Quốc Oai đó lại đi làm tham mưu cho nông dân hai tỉnh Bắc Ninh Sơn Tây chống lại sự áp bức của đời vua Tự Đức?

Nguyễn Thượng Hiền không phải là đỗ thấp, mà đỗ rất cao, đỗ Tiến sĩ, rồi cuối cùng Tây bổ nhiệm cho làm Đốc học chữ Hán tại Nam Định. Theo cái nghĩa thông thường, thì đời ông Nghè đó, không còn có gì đáng bất mãn nữa về danh về lợi. Thế thì tại sao, ông Nghè Nguyễn Thượng Hiền đó lại gói tất cả chỗ bạc lương bấy lâu làm Đốc học, hoàn trả lại cho Tây, và treo ấn từ quan và cuối cùng, bỏ ra nước ngoài?

Yên Đổ Nguyễn Khuyến đi thi hương, đi thi hội, vào thi đình, ở đâu cũng đỗ đầu. Triều đình Tây thuộc địa, triều đình vua quan ta đều mời ra làm quan. Quan Kinh lược nọ mời về làm gia sư, quan Khâm sai kia mời ra chấm thi văn học, rồi lại còn được giao cho làm văn tế tướng Tây Gạc Nhe, Ri Vi E chết trận. Danh vọng Nguyễn Khuyến có thiếu đâu, tại sao thơ văn ấy vẫn bàng bạc cái cười phủ nhận mọi thực tế chung quanh?

Cho nên tôi vẫn tin rằng cuộc đời lúc bấy giờ có quàng vào cổ Tú Xương mấy thứ bằng sắc Cử nhân, Tiến sĩ, và mấy thứ quan chức bổng lộc gì đi nữa, thì thơ Tú Xương vẫn là thơ Tú Xương và có khi, lại càng Tú Xương hơn nữa.

*
* *

Nghĩ về kiếp người Tú Xương và nghiệp thơ Tú Xương, tôi cho rằng ở Tú Xương, thật sự có một thảm kịch, thật sự có những mâu thuẫn trong nội tại một con người thơ ấy.

Trong lớp nhà nho cũ có tên tuổi ở sử văn thơ ta, người để lại cho hậu sinh chúng ta nhiều ấn tượng sâu sắc nhất về thi cử chữ Hán, có lẽ không ai bằng Tú Xương, cả về mặt lượng, cũng như về mặt chất. Tú

Xương là một người rất tin vào nguyên tắc thi cử (thi cử chữ Hán là phương pháp chính thống để lọc tài chọn hiền ra giúp chúa phò vua), nhưng lại rất nghi ngờ mỉa mai đến sự tổ chức thi cử. Thơ phú Tú Xương về thi cử, thường gài vào đấy cái quan niệm hiếu (đền ơn cha mẹ sinh thành), cái quan niệm trung (phò vua giúp nước) của mình. Tú Xương đi thi liền liền mấy chục năm, và đến lúc chết, buông tay lều tay chõng ra, vẫn chưa giải quyết được cho đích thân mình cái tâm sự của một người đi thi. Suốt đời lụi hụi lóc cóc với trường thi, mà cuối cùng vẫn không trang xong chút nợ công danh: cái luân lý thông thường đương đời coi công danh là một món nợ danh dự mình mắc vay của đời sống, và phải lấy đỗ đạt trường ốc ra để trả ơn nhà và đền nợ nước. Cái tiếng Tú tài ấy vẫn chỉ là một cái danh, có danh mà không có phận (cái phận của người muốn được phân công gánh vác xã hội tổ chức theo lúc đó).

Cái tiếng Tú tài ấy là một cái có tiếng mà không có miếng (sinh kế gieo neo). Con người Tú tài ấy vui tin đạo học, lạc đạo nhưng cũng khó bề an bần. Cũng trà, rượu, lầu ca, thuyền hát, cũng trai gái thư đi thư về nhưng có chơi mà không hẳn là thú, con người Tú Xương hành lạc một cách thật là sục sặc, lòng hậu mà lời thì bạc khinh ra mặt.

Nhưng theo tôi nghĩ, cái khía đau xót nhất trong thảm kịch Tú Xương, là con người chuyên thơ nôm ấy (tôi chưa từng nghe ai đọc thơ chữ Hán Tú Xương. Thường thường các nhà thơ hồi đó làm cả thơ nôm, làm cả thơ chữ Hán, rồi có khi lại tự mình dịch thơ Hán của chính mình thành ra thơ nôm. Trong cái tình hình chung đó trường hợp chuyên thơ nôm của Tú Xương cũng là một trường hợp đặc biệt)- lại là một người không hòa mình được vào với chữ quốc ngữ (như những nhà nho Đông Kinh Nghĩa Thục cùng thời) và vì thế, càng làm nặng nề thêm cái phần thương tiếc của người thức giả lớp sau, mỗi lần đọc lại thơ Tú Xương, và nghe lại cái tiếng "gọi đò" xưa đó.

*

* *

Về nhà thơ Tú Xương, một số sách thường hay đưa ra một số tên tuổi những bậc ái quốc và những nhà hoạt động cách mạng lúc bấy giờ, hoặc là dẫn ra một số sự việc riêng Tú Xương có quan hệ ít nhiều với các bậc chí sĩ ấy. Mặc dù tất cả tấm lòng kính trọng của tôi đối với các bậc yêu nước tiền bối ấy, tôi thấy nhiều dẫn chứng dẫn việc đó là không cần. Mà nó chỉ tạo cho người đọc các sách nghiên cứu tiểu luận kia một ấn tượng khó chịu: hình như sự nghiệp thơ của một thi sĩ đó chưa đủ thành trọng lượng rồi sao mà thuốc

thang còn cứ phải gia thêm bốc thêm vị này vị khác vào!

Không khi nào tôi lại đi nói rằng chớ có đưa các bậc chí sĩ cách mạng vào trong sách đang nói về nhà thơ Tú Xương. Chúng ta hoan nghênh những dẫn chứng dẫn việc đó, nếu những cái dẫn đó làm cho ta thấy được cách mạng hồi đó (xuyên qua sự việc đã dẫn ra) có trực tiếp gián tiếp ảnh hưởng như thế nào đến tư tưởng và nhỡn quan Tú Xương, đến thi thuật đến mỹ học Tú Xương, đến cách cảm nghĩ diễn tả của riêng từng thời kỳ sáng tạo của nhà thơ. Nhưng khi mà tất cả mọi cái dẫn đó không mảy may dính líu gì đến cơ cấu, đến bút pháp thủ pháp thơ Tú Xương, đến phần hậu trường của mỹ lý mỹ học trong thơ Tú Xương, thì tôi cho mọi cái dẫn đó chỉ là những thứ việc có tính chất vơ vào. Tôi nghĩ rằng nếu thơ Tú Xương mà đã không hay, thì có đưa thêm gì gì đi nữa vào đời Tú Xương, cuối cùng vẫn không vực nổi được Tú Xương. Thơ Tú Xương và con người Tú Xương không cần đến những thứ viện trợ không cần thiết đó. Những ý tứ và tình cảm, những từ, những âm, những ảnh, những vần, những nhịp trong thơ Tú Xương, cả tập thơ nôm Tú Xương độc đáo ấy, tự nó đủ để bảo vệ khá vĩnh cửu rồi cho tất cả những gì gọi là giá trị Tú Xương.

Hà Nội, 5.X.1962

NHÂN ĐỌC TIẾU LÂM*

Vốn dân tộc ta gồm nhiều mặt. Tiếng nói dân gian, tiếng nói văn học. Tranh gỗ. Tượng gỗ, đá đồng. Tuồng, chèo, múa nhạc. Kiến thiết đình đài, nấu nướng mặn ngọt, vân vân. Và nhất là một cái vốn cười nó không khác gì hơn là một cái vốn triết lý thực dụng trong đời sống. Vốn cười tích lũy qua nhiều đời ấy, gồm những truyện vui cười vừa dí dỏm, vừa đốp chát, vừa thanh vừa thô. Cụ thể và phổ biến là truyện (ngắn) *Tiếu lâm.*

Cái kho tàng truyện ngắn của Việt Nam vui và cười đó là một công trình khuyết danh của đại tập thể dân gian sáng tạo nó ra vì nhu cầu bức thiết của sự sống Việt Nam từ cổ đại tới cận đại. Nhân dân ta từ xửa xưa đã thấy rõ tác dụng của tiếng cười: nó bồi bổ thêm cho tinh thần lạc quan đi tới các chặng lịch sử mở nước dựng nước, và nó làm mềm dẻo bền dai hơn

* Với nhan đề cũ CẦN CƯỜI, bài này đã được đọc trước Đại hội Nhà văn Việt Nam lần thứ II, ngày 11 tháng giêng 1963, Hà Nội

cho cuộc sinh tồn của một dân tộc luôn luôn phải tránh khó phải vượt lên đầu mọi cái khó.

Ông già làm ruộng vừa làm đồng vừa kể chuyện vui với chị thợ gặt. Ông tiều vừa đẵn cây rừng, vừa nói chuyện cổ tích với người gánh củi, cũng như ông chài chuyện vui với ông câu, gọi sự việc và sự vật bằng chính cái sự thật của nó, cái tên hèm của nó. Ông phó nề, phó mộc, phó ngõa vừa cơi tường, vừa lên hộ khung cột, vừa cất nóc thượng lương, vừa "tiếu lâm" với nhau. Thầy khóa ông đồ cũng chung miệng chung lời vào cái cười tứ dân sĩ công nông thương ấy. Ngày xưa, xem ra ai có lao động là đều có cười, và có góp vào vốn cười dân tộc.

Có lẽ chỉ có các thứ vua là không cười và không góp gì vào vốn cười chung của cả nước đó. Theo chỗ tôi được biết, thì chưa có tài liệu nào thống kê và khẳng định cho cái tiếng cười của đám vua chúa ta trong đời cũ.

Sau mỗi ngày làm ăn vất vả, người Việt Nam cổ xưa cố tìm lấy những việc mắt thấy tai nghe, lọc ra một ý cười, một nét cười. Họ quan sát về những điều đáng nên buồn cười trong nhân tình thế thái. Họ dựa trên người thật việc thật mà cười. Cao hơn nữa, họ nghĩ thêm, họ tưởng tượng họ bịa ra, và họ dựng lên những điển hình để cười. Ngày này ngày khác, mùa này mùa khác, đời này đời khác, bao nhiêu thế hệ Việt Nam nông nghiệp xưa đã tiếp sức nối nhau mà

cười cái cười của một dân tộc nhiều khổ nhưng vốn rất nhiều lạc quan.

Cái kho cười chung tổ tiên để lại cho ta đó, thực ra phải coi đó là những giá trị trí tuệ của một thứ triết học thực hành. Nó còn là một kho kinh nghiệm về vui sống, yêu cái đẹp, cái phải của một sự sống do mồ hôi cánh tay mình tạo ra. Cái kho tàng ấy của nhân dân lao động Việt Nam thật là súc tích. Kho cười đó mà không phong phú, thì sao từ vị ta lại nhiều được về chữ cười, về những từ có liên quan đến cái cười. Tổ tiên ta thiệt là những nghệ sĩ đã tạo hình cho tiếng cười Việt Nam, tạo cho tiếng cười bao nhiêu là bóng dáng, và có cả một cái gì như là một biên chế đầy đủ thang bậc về tiếng cười. Tôi xin dẫn chứng. Này nhé:

Cười nheo mắt, - cười mép, - cười mũi, - cười ngựa, - cười dê, - cười trâu, - cười ruồi, - cười rè, - cười phào, - cười rộ, - cười vang, - cười khà, - cười ngất, - cười góp, - cười trừ, - cười gằn, - cười mỉa, - cười đểu, - cười nhả, - cười tình, - cười nhạt, - cười khan, - cười khì, - cười bò, - cười duyên, - cười lăn, - cười khẩy, - cười xòa, - cười tủm, - cười gượng, - cười khề, - cười vụng, - cười phá, - cười thầm, - cười cợt, - cười đón, - cười đưa, - cười theo (dạ hớt), - (đàn ông) cười hoa, (đàn bà) cười nụ.

Cười động cỡn, - cười nôn ruột, - cười xủy xóa, -cười híp mắt tắt hơi, - cười vãi đái, - cười nheo mắt, - cười ba lơn, - cười bỏng phèng, - cười cầu phong, - cười ra nước mắt, - cười bỏng tai, - cười trịch thượng, - cười phổng mũi, - cười bốc rời, - cười thái sư, - cười Đổng Trác, - cười tuồng, - cười cầu tài, - cười lấy lòng, - cười bù khú, - cười xã giao, - cười hở lợi, - cười giữ nhịp.

Cười hề hề, - cười hì hì, - cười ngặt nghẽo, - cười the thé, - cười hô hố, - cười ha hả, - cười khanh khách, - cười chuột rúc, - cười pháo ran, - cười vỡ bụng, - cười nhí nhảnh, - cười khèng khẹc, cười giòn dã, - cười cộc lốc, cười thơn thớt, - cười hả hê, - cười hợm hĩnh, - cười chua chát, - cười chúm chím, - cười khỉnh khỉnh, - cười sằng sặc, - cười ngạo nghễ, - cười hềnh hệch, - cười đú đởn, - cười nhăn nhó, - cười hà hà, - cười khúc khích, - cười ngả ngốn;

Mỉm cười, - cả cười, - cười nửa miệng, - cười đổ quán xiêu đình, - cười tít cung thang, - cười như con tinh xé lụa, - cười như nắc nẻ, - cười rỉ ấm, - cười như đười ươi, - cười hở mười cái răng.

Hơn một trăm mẫu cười khác nhau! Cũng là mới khui ra để lập danh sách cho tiếng cười ta, và thống kê này cũng chỉ là bản thống kê bước đầu. E phải làm từ vựng tự điển Việt Nam đến nơi rồi cho tiếng cười giàu có của chúng ta! Đến như cái cười *Tiếu lâm*, thì tôi rất lấy làm suy nghĩ về cái triết lý của nó. Vâng, cái cười ấy mang trong mình nó một cái triết học nào đó về sự sống Việt Nam. Có thể là người xưa chỉ cười

thôi, không nêu nó thành hệ thống thành lý luận gì cả. Có thể như thế đấy, nhưng tôi, tôi vẫn tin rằng trên cái rung cười góp lại do rất nhiều cây cười nhiệt đới đó, phải toát ra một cái gì thiêng liêng, thiêng liêng như mọi kinh nghiệm về sự sống còn của một tập đoàn con người. *Tiếu lâm* làm cho ta cười. Bên trong cái cười hồn nhiên và tinh nghịch đó, bên trên cái cười vệ sinh và khoái chá đó, phải có một lý lẽ đứng đắn gì có tính luân lý kia nữa.

Tôi nghĩ rằng con người Việt Nam vốn có một tập truyện vui *Tiếu lâm* đó, cũng chẳng khác chi đất nước Việt Nam vẫn có một vườn hoa khổng lồ quanh năm nở hoa, bất kể mưa gì, nắng gì, gió gì, mùa gì. Tiếng cười đó rất cần thiết cho cuộc sống tinh thần của con người Việt Nam, cũng như hoa nở bốn mùa trên cỏ ta, trên cây ta, là rất cần thiết cho một đất nước Việt Nam dữ dội phải luôn luôn chống bão, chống hạn, chống sâu, chống lũ, chống lụt. Thiên nhiên ta quái ác như thế, xã hội cũ xưa ở ta tàn khốc như thế, nếu không có hoa nở trường kỳ như vậy, nếu không có tiếng cười rền như vậy, thì cũng khó mà tồn tại được như thế này cho đến hôm nay.

Hôm nay đây, đất nước Việt Nam đã được ba mươi ba tuổi Đảng, ta có nhiều bạn bè bốn biển năm châu, có chủ nghĩa xã hội đánh bại con người lang sói và, bước đầu chiến thắng cõi tự nhiên hùm beo, nhưng ở

Việt Nam, đang cần thiết vượt nhiều gian khổ mới. Tôi nghĩ rằng mọi con người Việt Nam làm chủ tập thể trên cõi quê này tôi nghĩ rằng những người trí giả thức giả Việt Nam không ai nỡ từ chối cái gian khổ đó, ai ai cũng đều ít nhiều có cái tinh thần chịu khó và muốn vượt khó đó. Tôi không trốn tránh cái phần khổ và khổ chung đó, nhưng chỉ xin thêm rằng: chịu đựng gian khổ muốn tiến lên hạnh phúc thì phải vượt khó, nhưng đừng có *khó đăm đăm*. Nhà thì nghèo, việc thì nhiều, máy thì còn ít, thịt còn thiếu, nhưng hãy cười lên. Không hề gì lắm, nếu ta biết cười. Ta cùng leo dốc, cùng lên thác, nhưng phải cười lên... Lạc quan xã hội chủ nghĩa. Lạc quan, có nghĩa là cái vui đó phải công khai ra thành tiếng cười. Từ nghìn xưa phong kiến Tàu và thực dân Tây, từ những thuở nhân dân lao động ta chưa nắm được chính quyền, con người Việt Nam chân chính ta vẫn ấp ủ một tiếng cười dân tộc. Nay ta đã giành được chính quyền, ta lại càng phát huy cái cười truyền thống đó. Chế độ ta có rất nhiều tiếng hát. Nhưng tiếng hát còn phải kèm vào đấy nhiều câu cười tiếng cười nữa. Cười tủm tỉm nửa miệng, hoặc là phá cười rộ lên, cái đó xin cứ tùy cái sở thích của mỗi người.

Nếu các bạn nhà văn đồng nghiệp của tôi cùng nhận định với tôi rằng tiếng cười bây giờ đây là một nhu cầu của sự sống đang có khó khăn của trưởng

thành, nếu các bạn văn xuôi của tôi cũng thấy như thế, thì tôi xin có một đề nghị. Là xin các bạn đưa cái cười vào những trang viết của các bạn. Đưa cười vào kịch, vào ký, vào truyện, truyện ngắn, truyện dài, truyện phim. Tiếng cười ấy, cho đến nay, chỉ mới loáng thoáng trên mặt tờ báo, ở một góc trang, hoặc cuối một trang. Tôi muốn từ nay thấy nó nằm ở giữa lòng sách in, bàng bạc giữa những cuốn sách đứng đắn nhất của ta. Tiếng cười ấy không những chỉ có mặt ở cuốn sách mà còn cần phải hiện ra đậm đà ở đài, ở màn ảnh, ở sân khấu. Khi mà những người tạo hóa trong lĩnh vực văn nghệ có ý thức về cái cười vui sống, thì hình tượng nghệ thuật của chúng ta sẽ cười, nhân vật ta sẽ cười, độc giả của ta sẽ cười. Tiếng cười của những bạn đọc lao động chân tay và trí óc sẽ vang vọng và ảnh hưởng trở lại chúng ta. Những ảnh hưởng qua lại của tiếng cười.

Trước đây, người ta lập luận rằng tiếng cười là vũ khí của kẻ yếu. Đó là một quan niệm lỗi thời rồi về tiếng cười. Nếu trong sự sống ngày nay vẫn còn ít nhiều tiếng cười thiếu vệ sinh của những người nhát và yếu, thì cái đó không có nghĩa là tiếng cười không có tính chất tích cực. Tiếng cười, thực chất nó là một cái gì của cách mạng. Tiếng cười là một cái gì thuộc về sinh lý và tâm lý của những con người lạc quan và lãng mạn cách mạng. Cho nên bên cạnh những bản

hùng ca, càng phải thêm những bản *hài ca* nữa. Tiếng cười của ta như một nền nhạc đệm cho những bản anh hùng ca của thời đại gian nan, nhưng rất lớn lao của lớp lớp quần chúng lao động đang tiến lên theo Đảng, với cái khí thế của những con người quyết tâm cải tạo xã hội và thay đổi thiên nhiên, hình thành một bộ mặt mới cho đất nước quê hương.

Mỗi thời đại có một lối cười riêng của nó. Thời đại ta là của những con người lao động tận dụng chân tay trí óc mình, cùng với máy móc cơ giới của viện trợ quốc tế, để bắt bánh cho xe lịch sử mới. Và nói như cách của Mác đã nói, chúng ta quyết tâm vĩnh biệt dĩ vãng với một tiếng cười. Tiếng cười của chúng ta là câu hò, là điệp khúc dô ta của những con người quyết chí kiến thiết. Nơi bản báo cáo tổng quát của Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ ba, tôi nhất trí với nhà văn Đặng Thai Mai nhận định về cái cười của nhà văn hài hước trong chế độ ta. "(...) Nhà văn hài hước của chúng ta ngày nay không phải là vai hề của chế độ phong kiến bôi nhọ mặt mũi để cho bọn quý tộc mua vui, cũng không phải là lối cười xỏ xiên (...) và chán chường của xã hội tư bản".

Chúng ta tạo lấy cái cười của chúng ta. Kế thừa cái cười vui sống của dân tộc, chúng ta sẽ cười bằng cái cười của những người đã từng quăng liệng đi cái ngai của ông vua, và đã từng dồn thực dân Pháp từ

núi Điện Biên băng luôn ra biển Đông. Trên cơ sở vốn cười dân tộc, ta sáng tạo cái cười mới. Không nệ cổ, không nô lệ cái cười cũ, nhà văn Việt Nam hài hước và dí dỏm ngày nay không rập khuôn lại cái cười cũ đúng nguyên xi như trong *Tiếu lâm*. Nhưng cái vốn *Tiếu lâm* đó, ta nghiên cứu được, và khai thác được. Nhất là về mặt cấu tạo truyện và nhân vật truyện của truyện dân gian *Tiếu lâm*.

Tập truyện ngắn dân gian *Tiếu lâm* của ta có đến một trăm bốn mươi tám truyện (theo bản in năm 1957 của Nhà xuất bản Văn Sử Địa), truyện nào cũng được một tiếng cười, mỗi truyện một vẻ cười, ở truyện này thì tiếng cười bật lò xo mà tung lên, ở truyện kia thì tiếng cười như cốt mìn nổ chậm, và vân vân. Tìm ở *Tiếu lâm* một khóe cười, một nét cười, một khía cạnh của cái cười nhiều tính vệ sinh và vui sống. Nhưng, theo tôi nghĩ, còn tìm ở *Tiếu lâm* có một cái gì có tính chất kỹ thuật và nghệ thuật viết truyện ngắn thật ngắn nữa. Nhiều truyện *Tiếu lâm* chỉ ngắn không tới mười dòng. Như truyện kể lại việc anh nhà nghèo phải đứng quạt hầu thằng nhà giàu. Lập trường giai cấp rất vững, và trong nghệ thuật cười Việt Nam, lại phảng phất một cái gì rất là umua (humour) Âu châu. Nó rất hồn nhiên mà cũng rất là trí tuệ. Sê-khốp (Tchékhov) nổi tiếng vì những truyện ngắn hóm hỉnh viết rất ngắn. Nhưng, nói chung, so

với truyện vui *Tiếu lâm*, thì Sêkhốp vẫn cứ còn là người dài dòng về truyện ngắn.

Truyện ngắn *Tiếu lâm* viết ngắn, đọng, nhưng vẫn đủ chỗ để đi vào tâm lý, vào cái lõi của nhân vật. Như trong truyện số 60 đó chẳng hạn. Chỉ vẻn vẹn có 18 dòng (khổ trang in tiểu thuyết) mà phần lớn lại là đối thoại, tức là lời của mỗi dòng lại còn bị xén bớt đi nữa. Khuôn khổ truyện ngắn số 60 ấy (tức là truyện một cái rắm, đầu tiên không thối, rồi cuối cùng mới thật là thối hoắc) đã chật hẹp như vậy, mà vẫn chứa nổi ba nhân vật, mỗi nhân vật đều có một căn bản tâm lý, có diễn biến tâm lý, có chuyển cảnh, có chuyển tình, có phát triển, có vận động. Và nơi cuối truyện, bục ra một cái cười đích đáng , một cái cười thâm thuý, một cái cười lành mạnh. Lành mạnh vì nó nói ra được cái điều mà mọi người lành mạnh cần nói, vì nó cười vào cái điều mà mọi người thẳng thắn phải chê cười. Nó đúng là cái cười cố hữu ở ca dao ta:

"Con người có miệng có môi
Khi buồn thì khóc khi vui thì cười"
"Khi vui thì muốn sống dai
Khi buồn thì muốn chết mai cho rồi".
"Chẳng tham nhà ngói rung rinh
Tham về một nỗi anh xinh miệng cười"

Người xưa thì san *Kinh Thi*. Tôi nghĩ rằng nay ta san lại *Tiếu lâm*, thì số lượng có thể còn hơn con số

148 truyện ngắn, và chất lượng *Tiếu lâm* sẽ trong trẻo hơn nữa, mặc dầu nó luôn luôn đụng phải cái bạo cái thô, và sự đời ở đây thường là cứ tô hô tênh hênh cả ra như thế.

Bàn về nội dung tư tưởng *Tiếu lâm* của những trạng cười khuyết danh, thấy cuốn sách đó là một thái độ lạc quan trước sự sống thấy đó là cuốn sách những người yêu đời.

Đứng về nghề nghiệp mà bàn tới *Tiếu lâm* thì đó là một số kinh nghiệm thành công về kỹ thuật và nghệ thuật dựng truyện ngắn rất kiệm lời, và ý ở ngoài lời thì rất nhiều.

Ta nên tiếp thụ cái tinh thần yêu sống bàng bạc trong khắp tập truyện dân gian *Tiếu lâm*, tiếp tục và vượt hơn nó. Về kỹ thuật dựng truyện ngắn, đó cũng là một số kinh nghiệm nghệ thuật có thể phát triển tốt được.

Theo tôi nghĩ, vui cười, hài hước, và phong cách dí dỏm hóm hỉnh không làm hại câu văn và chất văn của một nhà văn. Một cây bút biết cười với nhân vật truyện mình, nhất định sẽ có đóng góp vào tiếng nói chung, và mở mang thêm được cách nói tiếng nói chung tức là tiếng cười có duyên trong tiếng nói văn học sẽ nâng cái tiếng nói dân gian lên một tầng cao nữa. Nói một cách thật là đứng đắn, tiếng cười ý nhị

sẽ làm cho lời văn của nhà văn lỏng lẫy thêm về hình tượng. Câu văn có tiếng cười, là một lối văn nhiều khớp xương, co duỗi vô tận: nó bay bướm nhưng cũng thật là chắt chẽ. Cái cười, cái dí dỏm, khi mình biết đưa vào lời văn mình nó còn giúp mình chữa bệnh cho văn mình, nhất là các thứ bệnh như thô sơ, đơn điệu, tẻ thấp, cứng đờ tư ngữ, hoặc bại liệt về động từ, về hình dung từ, trợ từ, trạng từ. Một nhà văn dí dỏm và biết cười qua các nhân vật con đẻ của mình, tôi nghĩ nhà văn đó có công lao đóng góp thật sự cho gia tài chung tiếng nói Việt Nam. Và họ đóng góp thật sự, hơn là những câu hò hét sáo ngữ hoặc lên gân một cách duy tâm của một vài nhà văn "duy vật" một cách thần bí!

Nhìn lại vốn dân tộc về tiếng cười Việt Nam, thấy nó thật là khá giàu có. Đó là một cái vốn quý. Được làm một nhà văn ăn thừa tự cái phần hương hỏa tiếng nói dân tộc cùng là tiếng cười dân tộc đó, chúng ta có cái trách nhiệm không những không được bỏ sót nó, mà còn là phải không ngừng làm dậy lên cái vốn đó. Phát triển nó ở văn vần, ở văn xuôi (...).

Trong cái cười, có cả thưởng có cả phạt. Cười, để mà khen, nhưng khi chê một việc gì, một người nào, người ta càng dùng đến cái cười. Cười để phạt, để thi hành một thứ kỷ luật của sự sống. Ví dụ cái cười của châm biếm. Cái cười đó rất cần. Nhưng cái cười tôi

nêu ở đây, cái cười này không phải là thứ cười vô tội vạ, thứ cười vô phạt, vô thưởng, mà chủ yếu là một thứ cười để thưởng, khen thưởng cho sự sống. Vì sự sống lớn lao cần khích lệ đó mà thấy cần phải tăng thêm nhiều hơn nữa cho tiếng cười. Tiếng cười tôi kêu gọi ở đây không phải là để tô hồng (chế độ ta không cần những thứ ông thợ vôi, thợ sơn rẻ tiền). Kêu gọi tiếng cười đây, chính là kêu gọi đến sự đóng góp thêm nữa của nhà văn chúng ta. Vì chủ nghĩa xã hội thân mến, tiếng nói văn xuôi hiện đại ta hãy thêm vào thời đại mình một cái cười yêu sống và quyết tâm đẩy mạnh cuộc sống xã hội chủ nghĩa - một cái cười của những người chiến đấu cho cái mới.

ĐỌC VÀ XEM A PHỦ

XÊNARIÔ *Vợ chồng A Phủ* dựa hẳn lên cốt truyện đoản thiên *Vợ chồng A Phủ* [1] mà viết ra để quay phim.

Đoản thiên tiểu thuyết *Vợ chồng A Phủ* là của nhà văn Tô Hoài. Truyện phim *Vợ chồng A Phủ* nay lại vẫn nhà văn ấy dựng, vẫn lại do một tác giả đó soạn ra. Tôi thấy nó cũng tiện. Vì cuộc sinh hoạt văn học, từ một cuốn sách tiến tới cái màn ảnh sau khi chuyển qua một kịch bản điện ảnh, trong trường hợp đây, thấy bớt đi được một người trung gian: nhà soạn xênariô.

Thường thường vẫn là hai người, một người làm ra cái tiểu thuyết nguyên thủy, và có một người khác lấy đó mà xoay ra mà dựng nên truyện phim cho phim truyện. Cũng thường thường lại thấy rằng: những phim ảnh mượn cốt truyện ở tiểu thuyết và mượn

(1) Trong tập *Truyện Tây Bắc* in 1953.

nhân vật của tiểu thuyết sẵn có, ít khi truyện phim ăn đứt được truyện sách nguyên thủy. Đã có nhiều tác phẩm phim không những không vượt được tác phẩm sách mà lại còn tụt, còn đuối hơi, bất cập, không đạt. Nó gần như là cái kiểu tiên thiên hữu dư, mà hậu thiên bất túc, khi đem so cuốn phim chiếu ra với sách nguyên thủy. Ví dụ như đoản thiên tiểu thuyết *Số phận một con người,* của Cholokhov có nói đến mùa xuân tuyết tan. Trong phim cũng nhắc lại những cảnh tuyết tan và mùa xuân. Cả ảnh cả thuyết minh cả nhạc đệm theo mùa xuân đang tới. Tức là xinê rõ ràng là nhiều phương tiện hơn cuốn sách chỉ trơ ra với dòng chữ đọng cứng. Vậy mà sao tôi lại thấy mùa xuân nơi trong đoản thiên Cholokhov gợi thức tôi nhiều hơn là đoạn này ở phim ảnh xem. Mặc dù có ảnh động có nhạc chảy theo, tôi thấy mùa xuân cụ thể nơi màn ảnh lại đâm ra nhạt nhẽo và thua hẳn cái xuân "văn chương" nơi cuốn sách nó thống thiết một cách đậm đà với toàn những con chữ trừu tượng: đây là một mùa xuân của kiếp người, đây là mùa xuân của lòng tin nhân loại, đây là một mùa xuân của lịch sử đang tiến tới.

Hình ảnh của xinê là động là hành. Chữ ở sách là một cái gì bất động trên giấy. Chữ in là dấu hiệu mang cái ý tức là mang lấy cái trừu tượng. Hình trên màn chiếu động chuyển những dòng ảnh cụ thể. Trở

lại cái mùa xuân tuyết tan quanh số phận một con người nhân vật thế thì nên kết luận ra sao đây? Chữ sách gợi cảm đắc lực hơn hình phim chăng? Ảnh xinê cụ thể linh hoạt mà lại bất lực thua hình tượng văn tự lặng tờ ở sách? Có khi quýnh lên, người ta đổ vấy cho cái này cái khác và thường là quy tội cho người biên soạn kịch phim, nếu không là đổ tất lên đầu người đạo diễn.

Thực ra điện ảnh có cách nói riêng, cũng như văn chương vẫn có cái lối riêng của nó, mặc dầu hai bộ môn nghệ thuật đó cùng đề cập đến một số sự việc trùng nhau, giống nhau. Cho nên, mỗi khi có một tác phẩm phim rút ra từ một cuốn truyện nào đó, người ta cho đó là hai sự kiện nghệ thuật mang những giá trị tự tại độc lập, và nên đứng trên cơ sở quan niệm ấy mà đánh giá thì nó mới thấu đáo.

Nay trở lại tiểu thuyết và truyện phim *Vợ chồng A Phủ* do một nhà văn đã dùng cả chữ và đã dùng cả ảnh ở hai địa hạt văn chương in sách và điện ảnh quay phim. Vậy thì mặt nào hơn mặt nào? Tiểu thuyết Tô Hoài đạt, hay là xênariô Tô Hoài đạt?

Trong cuốn phim này, ai cũng thừa biết rằng ngoài cái công việc người biên kịch truyện phim còn có cái phần không thể thiếu được của nhà đạo diễn *Vợ chồng A Phủ*. Ưu điểm của nó muốn phát triển được lên còn

phải có sự đảm bảo của phần thể hiện, của phần đạo diễn.

Nay tôi hãy căn cứ vào xênariô mà bàn tán thêm vào, nhất là về mặt văn học nói chung, về văn chương điện ảnh nói riêng của truyện phim *Vợ chồng A Phủ*.

Tôi đã đọc *Vợ chồng A Phủ* lúc nó mới là đoản thiên tiểu thuyết. Nay nó lại còn là một xênariô vừa dựng xong. Và tôi vừa đọc nó vừa thấp thỏm thay cho tác giả. Tô Hoài viết tiểu thuyết cả ngắn cả dài, có thể có những người không thích một cách có hệ thống, nhưng cũng đều phải nhận rằng Tô Hoài có những kinh nghiệm của một người có nghề, cái nghề nhào nặn thực tế chế tạo nó thành ra nhân vật tiểu thuyết. Nhưng Tô Hoài viết truyện phim xinê, đó là một khu vực mới, một cái tuyến nghệ thuật mới mà giữa cái mênh mông đó, Tô Hoài chỉ là một anh lính trơn, một người tân binh. Nhưng theo chủ quan tôi, cái cú Tô Hoài vừa làm thử này, nó cũng là cái công phu của một người vào nghề đã có ngón. Hầu như là tác giả truyện phim đã phần nào tinh thông tất cả chính tả, ngữ pháp, từ vị, ảnh pháp của điện ảnh. Tôi sốt sắng nói cái điều này, vì sự khấp khởi với tác giả xênariô chỉ là phụ thôi, mà cái chủ yếu là muốn đề cao môn văn học điện ảnh. Nhất là môn này còn rất mới đối với chúng ta.

Xênariô *Vợ chồng A Phủ* là một truyện phim tốt. Nó không bị những sáo ngữ văn chương những hư tự trừu tượng (rất dễ phạm vào nếu ta chưa tạo được một thói quen nhìn sự việc bằng con mắt điện ảnh) mà nó súc tích những hình ảnh cụ thể, những đường nét luôn luôn tiến triển, những khối hình liên tiếp di động. Nó có cái mặt tạo hình rất đặc tính của tiếng nói điện ảnh. Viết xênariô này Tô Hoài đã làm giúp anh bạn đạo diễn nào đó một cái phần rất quan trọng. Cái phần phân cảnh. Về phân cảnh của chuyên môn (quay gần, quay xa, quay đặc tả v.v...) thì vẫn là của đạo diễn thôi, nhưng trong xênariô Tô Hoài cũng đã làm một phần công việc của phần phân cảnh đó. Tô Hoài đã làm việc phân cảnh mỹ thuật nó là một điều rất quan trọng trước khi bước vào phân cảnh kỹ thuật. Một cái xênariô tốt chỉ làm cho nhà đạo diễn nhẹ mình và lý thú cũng như vở kịch tốt chỉ càng làm cho diễn viên tự tin và phát huy hiệu suất thanh điệu của vai mình được phân công.

Sự thành công của xênariô *Vợ chồng A Phủ* là một sự khẳng định về phẩm chất văn chương nội tại của văn học điện ảnh. Đồng thời cũng có thể là một sự khích lệ đối với những anh em viết tiểu thuyết còn dè dặt với truyện phim xinê. Nó chứng tỏ rằng môn nghệ thuật nào cũng là cao quý, không thể lấy cái này thay cái kia. Nó chứng tỏ rằng bất cứ ở môn nghệ thuật

nào cái quan trọng là mình có đạt được không. Cứ văn xuôi mà đạt thì còn là làm thầy được cho cái anh làm thơ cà-là-mèng đem vần vè ra mà lộn sòng. Nó chứng tỏ rằng dựng truyện xinê không phải là một số mẹo mình nắm được, mà cái chính là mình có cái nhìn của nghệ thuật điện ảnh, cái chính là mình có những cảm xúc chân chính của khoa điện ảnh.

Chính điện ảnh đã làm giàu thêm cho cuộc đời cảm xúc con người, trái hẳn với một số quan điểm lạc hậu vẫn còn cho xinê là hời hợt, và do đó, cho văn học điện ảnh là không sâu sắc bằng văn học chung chung.

Đứng trước sự vật và sự việc, nhà triết học nhà kinh tế nha chính trị đều có lối nhìn riêng biệt của họ, và nghệ sĩ cũng có cách nhìn đặc sắc của mình. Nhưng trong thế giới văn học nghệ thuật trước sự vật, lại còn phân chia ra nhiều cách nhìn nó chi tiết hơn nữa, tinh vi hơn nữa. Thơ nhìn một cách, truyện và kịch nhìn một kiểu. Nhạc lại sang một lối khác. Tranh và tượng và kiến trúc, nó đòi hỏi một lối nhìn tạo hình triệt để. Khoa học phát minh ra nhiếp rồi điện ảnh, lại tăng cho đời sống thêm được một cách nhìn mới nữa. Điện ảnh là nghệ thuật tổng hợp, nhưng điện ảnh không tranh quyền tiếm vị, không hất cẳng môn nghệ thuật nào cả, mà nó chỉ là tăng cường cho cuộc sống sắc nhậy thêm nhờn lực xúc cảm của mình.

Và những nhà văn chúng ta, biết thêm được tiếng nói điện ảnh, thì càng là một sự trang bị thêm để tiến sâu hơn nữa vào đời sống khoa học kỹ thuật. Biết góc độ nhìn của nghệ thuật điện ảnh để mà dùng nó ngay vào xênariô như Tô Hoài đã làm một cách có kết quả đó, thì là càng tốt. Nhưng nếu không định xoay vào viết truyện phim thì cũng cứ tốt. Vì diễn tả phản ánh cuộc sống hiện đại, có những góc cạnh sự việc dựng lên, cần phải dùng đến kỹ thuật điện ảnh lồng nó vào truyện dài truyện ngắn, kịch dài kịch ngắn, thơ dài thơ ngắn của mình. Cách nhìn điện ảnh, khi anh biết nắm vững thủ pháp đó, làm trẻ lại hơi văn tiểu thuyết làm tươi thêm câu thơ ý thơ, làm cho đoạn văn thêm gân thêm khớp. Biết dùng cho nó đắc địa, thì cốt cách hành văn càng hiện đại hóa thêm. Không nhất thiết phải luôn luôn bệ ống ảnh xinê vào truyện vào thơ mình, nhưng biết ngữ pháp xinê mà cài vào văn mình cho đúng lúc đúng chỗ, thì càng thêm sự uyển chuyển hoặc sự đanh thép cho phong cách diễn tả của mỗi người. Một nhà văn không cần phải biết vẽ biết soạn nhạc, nhưng nên có thêm những cách xúc cảm của họa sĩ nhạc sĩ. Với điện ảnh cũng vậy.

Đọc truyện phim *Vợ chồng A Phủ* tôi thấy thích nó. Thích hơn cái thời kỳ nó còn ở hình thù truyện đoản thiên viết ra hồi 1953. Cùng vẫn đôi thanh niên lao động Mèo gái trai ấy, nhưng ở truyện phim, đôi

nhân vật ấy sinh động hơn ở tiểu thuyết cũ. Nó lại có những đoạn có chiều sâu hơn ở tiểu thuyết. Ai dám bảo văn chương điện ảnh tả nội tâm thua văn tiểu thuyết? Nó đã rành rành hiển nhiên rằng khi mà ta nắm vững ảnh pháp xinê thì vẫn tha hồ đi vào ngóc ngách tâm tư nhân vật, càng vào sâu lại càng mở rộng ra được .

Khác với tiểu thuyết cũ, truyện phim *Vợ chồng A Phủ* có thêm một số nhân vật chạy hiệu. Chính diện cũng thêm người, phản phái cũng thêm người. Thêm đàn ông, thêm cả đàn bà. Trước một thống lý, giờ thành hai thống lý. Trước một cán bộ địch hậu nay là hai. Trước không có đế quốc, nay lại thấy xì xồ một thằng quan đồn Pháp cũng nhăm hiểm uống máu ăn thề rồi mất mạng trong trận ta diệt đồn, nhân vật A Phủ cứu thoát vợ mình khỏi tay phong kiến và đế quốc.

Tức là bước chân vào làng xinê, việc rõ nhất của Tô Hoài là bịa thêm ra một số nhân vật phụ. Bịa thêm ra một số rồi lại chém luôn tại trận một số nhân vật đó. Có người sẽ hỏi: "Có cần huy động nhiều người vào truyện phim như thế không? Và có cần giết người đa sát đến như thế không" Có phải là vì xinê có nghĩa là tốn người là phí người hơn bên văn học tiểu thuyết không? Có phải là lương tâm người làm xinê hay bị cắn rứt bởi nhân vật hiện về đòi mạng không?".

Tôi nghĩ rằng vấn đề không phải là những thắc mắc thông tục đó và không đúng cách đó. Anh làm nghệ thuật, có nghĩa là anh làm một thứ tạo hóa trong cái phạm vi nhất định của địa bàn sáng tác đó. Bố trí tương quan lực lượng thiện và ác như thế nào là do anh định lấy, anh bảo đứa nào (nhân vật) chết, nó sẽ chết, anh cho ai sống thì người đó sống. Không phải là chuyện tránh phí máu và tiết kiệm nước mắt như ở cuộc đời thật. Độc giả của anh không có mặc cả với anh về những mạng người đem ra dùng, sự thiết kế cho tác phẩm cần đến bao nhiêu thì anh cứ lấy. Làm xong kiểm kê lại, sao cho hợp tình hợp lý. Điều đồng và thanh toán ai, phải có lý do, chớ có tùy tiện một cách chết oan nhân vật. Và nhất là sau một cuộc xô xát tốn của tốn người như thế, phải có một cái gì còn lại, cái gọi là sáng tạo nghệ thuật kia phải để lại được một cái gì lưu lại trong lòng mọi người vẫn chờ xem mình. Quan hệ là cái đó. Anh mà đạt được, anh mà tạo được cho người xem cái xúc cảm mỹ học đó, thì ngay cả cái đám nhân vật bị bút pháp anh gia hình kia chính họ cũng lấy làm được ngậm cười nơi chín suối nghệ thuật và họ còn thấy mình cũng vẻ thay một chút thơm lây!

Điểm lại xác chết trong xênariô, tôi nghĩ chả có tên nào oan cả, đáng đời chúng nó thôi. Riêng về nhân vật sống Tô Hoài thêm vào, tôi vấn vương với một ông lái

đò người Xá chở thuyền gỗ trên Sông Đà, chở người đi du kích sang ngang Sông Đà.

Không rõ có đúng như vậy trong cái tâm khảm của người làm phim Tô Hoài không, nhưng tôi ngờ rằng ở đây Tô Hoài định lồng vào phim một cái ý thơ của bài trường ca Tây Bắc. Ở khách quan núi sông Tây Bắc vẫn bàng bạc cái ý thơ ấy. Tôi hài lòng với hình ảnh ông đò người Xá, tôi xúc động trước cái ý thơ kia đang trôi lướt trong phim truyện. Một cái ý thơ đẹp, khỏe, lành, đem sự cân đối nhịp nhàng vào cuộc sống Tây Bắc nhiều màu nét. Cái hình ảnh chở đò ấy còn trả lại sự công bằng chí lý chí tình cho thực tế vĩ đại nhiều dân tộc của Tây Bắc. Trong cuộc sống địch hậu Tây Bắc chiến đấu võ trang, không phải chỉ có người Mèo người Kinh người Thái mà còn có người Xá nữa. Những người lái đò Xá bí mật chở bộ đội và cán bộ qua sông gây cơ sở Tây Bắc. Những người Xá trên sông Nậm U, trên sông Đà v.v... Trong cuộc sống hòa bình làm ăn tu tạo người Xá còn là một dân tộc có hoa tay trong thủ công nghiệp, nhưng hay bị chìm mờ đi.

Thêm một người lái đò Xá vào phim, còn thêm được vào đấy một dải sông nữa. Tiểu thuyết *Vợ chồng A Phủ* trước đây không có sông chỉ toàn là núi, là triền núi. Dựng nhân vật Mèo, đưa ra phong cảnh núi non là đúng thôi, đúng quá rồi còn gì nữa. Người Mèo kèm bên quả núi vạt núi triền núi. Mèo và núi là một

đôi câu đối trong thiên nhiên cũng như những đôi câu đối khác trong thực tế Tây Bắc: con đò con cá, cánh chim cánh mây. Tây Bắc lồng lộng núi Mèo, nhưng mà Tây Bắc cũng ầm ầm sóng nước. Trên núi Mèo, vẫn có mạch nước. Nhưng mạch nước ấy bé lắm gầy lắm không đủ để trôi đò để thả thuyền. Từ vạn cổ chưa bao giờ nước Mèo đập tiếng bơi chèo. Nước trên nguồn Mèo chưa bao giờ phồng lên một cánh buồm.

Đưa cảnh và người Tây Bắc vào nghệ thuật, chuyến này Tô Hoài cho núi Mèo nghĩa khí soi bóng mình vào dòng sông Đà trữ tình. Nhờ có ông Đò người Xá mà cái tứ thơ này được lồng vào truyện, cho nó vẹn cả nghĩa núi tình sông.

Tây Bắc là một khúc hành trầm hùng. Tây Bắc là một bản tình ca. Từ lòng xênariô, từ lòng vợ chồng A Phủ bừng lên cái ý thơ cặp kè đó.

Tái bút - Xênariô A Phủ đã quay thành phim chiếu ra. Nói một cách thật là chịu trách nhiệm về lời nói của mình, thì tôi thấy đọc *A Phủ* thú hơn là đi xem *A Phủ*. Đọc thì thấy được chất thơ, mà lúc đi xem thì thấy nó hơi quá nôm na. Chất văn xuôi là rất cần cho phim truyện, nhưng văn xuôi không có nghĩa là nôm tạp.

TẢN MẠN XUNG QUANH MỘT ÁNG "KIỀU"

HÀ NỘI 1939. Một nhà xuất bản người Sài Gòn tính ngông định in một bản *Kiều* không chữ mà chỉ toàn tranh phụ bản cả màu, cả đen chì, cả đen mực. Một anh bạn họa sĩ giải thích về phác thảo của mình vừa trao tay nhà xuất bản: " – In được hay không, tùy ông. Nhưng ông hỏi, thì tôi cũng cứ phải nói thêm, bên cạnh cái cách nói độc lập tự lực của hội họa. Phụ bản tôi vẽ hai người đàn bà đã hết tuổi con gái. Một béo, một gầy. Một cái đẹp đôn hậu phúc phận đứng bên một cái đẹp bạc mạng mây bèo. Cả *Truyện Kiều*, theo tôi chỉ là câu chuyện hai cô gái nhà lành. Truyện hai chị em. Em, phúc hậu, cho nên mặc dù không biết bơi, nhưng động xuống nước thì nổi. Còn chị, bơi giỏi, nhưng nhẹ thịt nặng xương, càng bơi càng chìm; vì đau nghĩ nhiều, quẫy lắm, nặng mãi mình ra. Tôi dùng bút pháp chân dung toàn thân để tả tâm tính nhân vật. Bức chân dung sóng đôi này tôi không cho một tí xiêm áo nào cả. Có thể vẽ người ta có đầy đủ

quần áo, nhưng lấy da thịt khỏa thân mà tả tim óc người mình vẽ đó, tôi tưởng cũng dễ hiểu, nếu mình nhìn cho thật đến nơi đến chốn. Thêm nữa, quần áo nhiều khi vướng cho sự diễn tả của người tạo hình. Quần áo là vật ngoài của thân, nó giả, nó không thật như làn da thớ bắp bản thân. Vả chăng, áo quần suốt gầm trời này lại hay luôn luôn thay đổi mốt này mốt nọ."

Trong *Kiều* có câu "Đạm Thanh một bức tranh tùng treo trên" và lại có câu "Trên treo một tượng trắng đôi lông mày". *Treo trên* ý nghĩa khác với *Trên treo* như thế nào? Trên treo, tức là hành văn lối điên đảo thể, nhưng sao lại không dùng thể thuận mà lại dùng thể nghịch? Trạng từ *Trên* đặt trước hoặc đặt sau một động từ *Treo*, có cái gì là dụng ý của tác giả không? (chữ *Trên* và chữ *Treo* đều là loại phù bình thanh cả, cho nên ở đây ta gạt ngay được ra cái lý do nhu cầu về nhạc luật bằng trắc của thơ lục bát).

Một số bậc sành sỏi *Kiều* ở ta có thể coi cái điểm tôi gợi lên đây chỉ là một chi tiết vụn vặt. Tôi cũng đồng ý là vụn là vặt, nhưng không có chi tiết thì sao có làm được ra đại cục (mà ta thì ta lại đang nói về một đại cục văn học của ta, thế giới sẽ kỷ niệm năm nay). Riêng tôi nghĩ rằng trong cái chi tiết *Treo trên* cùng là *Trên treo*, nó không phải chỉ là một sự vô tội vạ không có dụng ý gì của người làm thơ viết thơ. Mà

ở đây, có vấn đề mỹ học. Mỹ học gắn liền với vấn đề đức học (tôi tạm dịch chữ éthique). Và từ chi tiết đó, thử soi ra các câu khác ở *Kiều*, các chi tiết khác ở các câu Kiều; có như thế, sự thưởng thức *Kiều* mới thêm rộng thêm sâu. Cứng cáp mà uyển chuyển, mạnh mẽ mà vui hòa. Sáng sủa mà đẹp đẽ. Nội dung mà hình thức vậy. Và nói đến nghệ phẩm, không thể không nói đến hình thức - cái hình thức sát cánh của nội dung. Không thể tách nội dung, hình thức phải khuôn vào nội dung. Và nội dung lại cũng nhờ vào hình thức. Tôi là người biết hãi sợ chủ nghĩa hình thức trong nghệ thuật, nhưng tôi xin trộm nghĩ rằng: ví không có thứ nhịp sáu tám lỗi lạc lâng lâng ấy của Nguyễn Du thì cũng khó mà truyền mãi cho hậu sinh cái tiếng đồng vọng của Thúy Kiều, dù cái tiếng ấy có là gì gì đi nữa.

Người sành *Kiều*, lấy ra khỏi sách từng mảng đàn, từng mảng thơ về Kiều đàn. Nói chung, thường bảo là có 4 buổi đàn. Cho Kim Trọng buổi đầu và buổi thứ tư, buổi I từ câu 465 tới 496; buổi IV từ câu 3192 tới 3214. Buổi thứ hai dành cho Hoạn Thư và Thúc Sinh, từ câu 1849 tới câu 1864. Buổi thứ ba, đàn hầu Hồ Tôn Hiến "nửa đám ma chồng, nửa tiệc quan" (Tản Đà), đoạn này từ câu 2568 tới 2582 (toàn bộ thơ Kiều có 3254 câu sáu tám).

Ấy nhắc về những đoạn Kiều đàn, thường chỉ nói là 4. Theo tôi thấy thì nó là 7 kia. Và trong 7 chỗ, thì

có chỗ diễn tả cụ thể nhiều lời: chỗ 32 câu, chỗ 23 câu, chỗ 16 câu, chỗ 15 câu. Còn 3 chỗ khác, chỉ đá động thoáng qua, chung chung. Như lúc đàn cho Mã Giám Sinh đang "đặt giá" Kiều, để Kiều chuộc cha: *"Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ"* (câu 640). Như lúc ở nhà đàn hát cho Thúc Sinh (câu 1298): "*Bàn tay điểm nước, đường tơ họa đàn*". Như lúc đàn riêng cho Hoạn Thư (từ câu 1777 tới câu 1781): năm câu này cũng tính chất chung chung, nhưng đã đi dần vào cụ thể để chao ôi! Nói đến cái sự nghệ thuật Thúy Kiều khi bị đem ra mà hành hạ, đọa đày. Năm câu thơ, để nói một cách nôm na như thế này: Hoạn Thư bèn thét: "Con kia, ra đây đàn cho bà lớn nghe!" - Kiều bèn sợ quá mà "lĩnh lời nàng mới lựa dây" - Sau đó bề trên "... Xem cũng thương tài" và có thể ban khen chi đó. Trong 7 buổi biểu diễn dài ngắn khác nhau, dĩ nhiên đẹp nhất vẫn là hai buổi dành cho "người tình" và cho "người cũ" mình nể lòng. Khen cái tài Nguyễn Du ở chặng đàn này, Tản Đà phê: "Nghe văn kém chi nghe đờn". Cái buổi đàn chung cho Thúc Sinh Hoạn Thư rất nhiều tính kịch, đem ra làm được một màn sân khấu không lời, chỉ cần chiếc đèn diễm huyền xoáy soi vào hai bàn tay hầu đàn, và đôi mặt vợ cả thâm ác và anh chồng hèn nhát kia.

Về Kiều đàn, lại đờn những hai lần trong Kim Trọng, thấy rõ cái chí tình của Nguyễn Du trong sự

phân phối chương trình biểu diễn đàn; chắc ai ai hiểu sự đời cũng đều thấy hai lần, chứ có đến bao nhiêu lần cũng cứ được đi, đó là cái quyền của những cặp tình nhân muốn thuở. Nhưng tại sao Kiều lại không đàn cho Từ Hải một câu nào? Không cho Từ Hải một câu nào, mặc dù đó là một đấng đường đường "gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo"? Từ Hải ăn ở ăn nằm với Kiều như vậy, lại còn để nàng "... cũng dự quân trung luận bàn", tại sao không có một tí đàn nào? Nếu đây không phải là một sự sơ suất lớn, thì lại là một cao kiến gì của Nguyễn Du. Tôi vẫn chưa tìm được ra cái lẽ cái lý của những cái đó.

*

* *

Tiếng nói của Nguyễn Du có nhiều chỗ thật là tiếng nói của điện ảnh, mặc dù lúc sinh bình Nguyễn Du chưa có kỹ thuật và cách nói của xinêma [1]. Tôi không nói Nguyễn Du đã biết làm xinê, nhưng tôi muốn nói về một số nét hiện đại của tiếng nói Nguyễn Du. Nếu cho tôi quay *Kiều* thành phim, tôi nghĩ rằng cứ giở trang *Kiều* ra, như thấy ở đấy đã ghi chú sẵn

(1) Nàng Kiều của thơ Nguyễn Du ra đời năm 1813. Nguyễn Du mất năm 1820, và 75 năm sau nền điện ảnh thế giới mới bắt đầu hoàn chỉnh cái máy chiếu ảnh - mỗi giây xơ-gông chiếu liên hồi được 16 ảnh tạo ra cái ấn tượng vận động cho các ảnh đã nhiếp được.

sàng cách quay, sau khi đã có sự bố cảnh đầy đủ. Ví dụ đoạn Kiều bị gán làm vợ một anh địa phương vùng Tiền Đường: *Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền - Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao.* Câu trên đối với đạo diễn và ống ảnh xinê là một câu kịch bản điện ảnh với lời dặn phải quay thành ra *toàn cảnh.* Câu dưới thì đầu câu là *trung cảnh*, và cuối câu là *cận cảnh*, ngả hẳn sang *đặc tả.* Một ví dụ nữa: đoạn (tả cảnh kiêm kể chuyện) Từ Hải cho tướng sĩ và thể nữ cung nga đi đón Kiều về nội doanh mình để sánh đôi mà thưởng tướng khao binh. Từ câu 2257 đến câu 2272 đó, sao thấy nó hiện thực sống động như phim chiếu đến thế. (Tiếng nói của Pouchkine cũng biểu hiện những dòng rất tạo hình theo cách làm phim và rất nhiều phẩm sắc theo cách tô tranh của phái vị sắc). Và trong cuốn *Kiều* thân mến ấy, có bao đoạn phục hiện mờ chồng đích đáng, nó chuyển cảnh một cách thật là mơ thơ.

Tiếng nói Nguyễn Du thực đến cái mức của điện ảnh lại còn lượng khối góc cạnh tạo hình đến cả cái mức của kiến trúc nữa. Đọc những câu Kiều như câu *"Bóng tàu vừa nhạt vẻ ngân"* thì cả người mình khoái hoạt, như lúc đứng trước những công trình đẹp lớn của một thời kỳ gạch đá gỗ chạm của Việt Nam ở triều đại Lý Trần Lê gì đó.

Cái lý thú của tiếng nói Nguyễn Du lại còn ở chỗ đa sắc nó ngồn ngộn đủ các mầu cầu vồng, chữ cứ ông

ánh cả lên như múa bằng hồi quang của hào quang. Thật là "cỏ lợt màu sương", "thưa hồng rậm lục", "một gian nước biếc...", "mặn phấn tươi son", "bạc phau cầu giá, đen rầm ngàn mây", "non phơi bóng vàng", "thành xây khói biếc", và "xơ xác vàng" cho liễu cùng là "trôi giạt thắm" cho hoa, vân vân. Cứ bảo tư tưởng Nguyễn Du nhiễm màu đạo và thuyết luân hồi Phật, tức là chiền già sắc sắc không không. Tư tưởng không sắc sắc không nhưng lời nói câu thơ thì phản hẳn lại, và sự mâu thuẫn hiện lên thành đủ màu. Màu chữ của *Kiều* thỏa thuê mà tươi chói như màu các họa sĩ vị sắc phái Coloriste.

Trong *Kiều* có 7 lần nói đến liễu và 51 lần nói đến trăng - nếu tôi không sót lầm. Từ nay trở đi, khoa học thiên văn và bay vào vũ trụ khám phá mặt sau của mặt trăng, ta sẽ có nhiều hình ảnh, hình tượng về mặt trăng. Nhưng trước đây, cách nói của Nguyễn Du về giăng *Kiều* kể cũng đã là phong phú. Hơn năm chục lần. Giăng khuyết [1] giăng tròn giăng già giăng non - Giăng ngàn, Giăng thề, Giăng đèn. Giăng chân dung (Thúy Vân), Giăng giao mùa chuyển mùa, Giăng lìa chia, Giăng nhàn sầu, Giăng nhà chứa, Giăng cửa chiền, Giăng tị nạn, Giăng bù khú, Giăng tụng niệm, Giăng cố nhân, Giăng nhớ quê, Giăng "phải gió", Giăng biên thuỳ... Có khi trong liền một hơi 4 câu, mà

(1) Giữ nguyên chữ "giăng" ở đây, không đổi sang "trăng".

2 lần nói đến giăng (như đoạn đi trốn khỏi nhà Hoạn Thư). Có khi liền một hơi 5 câu, cũng hai lần có giăng (như đoạn ở chùa với Giác Duyên).

Có khi lại lấy hẳn tên chữ Hán ra mà gọi giăng. Bóng *nguyệt*, điếm *nguyệt*, "đứng điều *nguyệt* nọ hoa kia" và lại còn như là phong cách siêu thực: "ngọn đèn *khêu nguyệt* tiếng chày nện sương". Có khi gọi giăng bằng ảnh khác từ khác. Gọi là thỏ bạc, gọi là gương Nga, gọi là "gương giọi", gọi là "vàng gieo ngấn nước", là "thỏ ngậm gương", gọi là "vẻ ngân" (Bóng tàu vừa nhạt vẻ ngân). Ở đoạn Kiều đánh đàn đóng kết truyện, lại còn gọi giăng là "duềnh quyên" (trong sao châu rỏ duềnh quyên).

Người ta đã làm riêng một cuốn từ điển về tiếng nói Sếchxpia. Tự điển cho Sếchxpia về Sếchxpia, bởi Sếchxpia. Để thấy hết sự phồn vinh về cách nói của một nhà thơ.

Ở cuốn tự điển về từ ảnh và tiếng nói Nguyễn Du, tôi tin nhất định phải có trong tương lai gần đây, tôi nghĩ rằng cái tiết mục giăng này cũng thật là đậm đà ê hề.

Mạc Tư Khoa - Hà Nội
Thu đông 1965

VỀ TIẾNG TA

Gửi chị N.

Nghĩ về sự đầy đủ, trong trẻo, đẹp đẽ, sáng sủa, và sang giàu của tiếng nói Việt Nam, có những lúc tôi ngừng lại đó trang sách đọc, tôi ngừng lại đó câu viết chưa xuống dòng... mà nhìn trân trân tờ giấy bỏ dở. Tôi nhìn trân trân vào giữa khoảng không ngoài cửa sổ lộng trời xanh, mà lòng thấy dào dạt lên những lời cám ơn. Tôi lặng cúi xuống mặt trắng giấy trắng tinh đang om sòm những tiếng mời chào kia mà nói bật lên những lời biết ơn đối với đất nước ông bà tiên tổ. Thấy chịu ơn rất nhiều đối với quê hương ông bà đã truyền cho tôi thứ tiếng nói đậm đà tôi hằng nói từ những ngày mới ra đời. Mà rồi cho đến cái phút cuối cùng không được chứng sống nữa, thì câu cuối đời của tôi cũng vẫn lại cứ nói lên vẫn chỉ bằng cái thứ tiếng nói ruột thịt tủy xương đó mà thôi. Tôi biết rằng cái ngôn ngữ thừa tự tôi đang nói đang diễn viết ra đây, chính nó là kết tinh bởi nhiều trăm nghìn năm công sức lao

động của tổ tiên lưu truyền lại. Trong hương hỏa thừa hưởng đây, lẫn vào với vô số thanh âm từ điệu, thấy như hiển hiện lên không biết bao nhiêu là mồ hôi và máu huyết của đời đời ông bà khai rừng, vỡ ruộng, mở cõi, giữ nước, chống giặc, tiến lên tới đâu là xây dựng ngôn ngữ tới đó. Nay mỗi lần đụng tới di sản nhiệm mầu ấy, thấy bồi hồi bồi hồi, như vấn vương với một cái gì thiệt là thiêng liêng vô giá, mà tất cả trữ kim trữ ngân của tất cả ngân hàng thế gian cũng không sao đánh đổi được. Có những lúc lại lẩn thẩn nghĩ dại dột rằng bây giờ tự nhiên mình lại mất trí, mà quên hết mà bay hết khỏi đầu mình chỗ kho tàng tiếng nói Việt Nam này, thì có lẽ mình... mình sẽ phải chết mất. Nhưng không, không thể nào quên được cái tiếng Việt Nam hữu cơ, cái tiếng nói Việt Nam linh diệu ấy được. Có đến chết cũng không quên được. Có chết, càng vẫn nhớ.

Sự tinh vi linh diệu trong ngôn ngữ thần diệu cố hữu của ta, nó có nhiều vẻ, càng chịu khó tìm, càng thấy. Ở đây tôi hãy tạm dẫn ra một số từ liên quan đến cái chết, đến sự truyền chủng trong đời sống chúng ta.

Nói về cái chết của con nhỏ tuổi, của người lớn, thì nói: "Cảm ơn ông hỏi thăm. Em nó *đi* (hoặc em nó *ngủ*) được gần tháng nay". "Cụ tôi *về* từ năm ngoái".

"Ông ấy mà *nằm* xuống thì anh em nhà kia loạn to...". Nói về cái chết của nhà chùa thì phải dùng chữ *tịch* "nhà sư ấy *tịch*" rồi, có nghĩa là đã được thoát khỏi sự sống náo động để hoàn toàn trở lại cái chỗ *tịch mịch tuyệt đối*. Có khi vì muốn trang trọng hóa cái chết của thân quyến mình, mặc dù người chết đó không là nhà tu hành, nhiều người cũng dùng chữ tịch (người Việt Nam, nếu không đi đạo, thì hình như ai cũng theo Phật cả, phải không!). Người có vị trí xã hội thời cũ, hoặc cao hoặc thấp mà chết đi thì gọi là *hết lộc* (lộc trời). Tránh đi tên thật của cái sự chết đáng buồn, và cho nó có vẻ "đáng vui" hơn, ông bà chúng ta lại gọi nó là "trăm tuổi", lấy cái sống trung bình tối đa ra mà gọi cái chết. Có khi tuổi người chết mới chỉ bốn năm mươi, mà người ta cũng nói "nhân dịp thầy mẹ chúng tôi được *trăm tuổi*..." và đối với những trường hợp chết già thỏa đáng vì đủ tứ đại đồng đường người ta tự cho phép coi đó là một điều vui mà gọi cái việc ấy là "ăn xôi nghe kèn", hoặc gọi cái trăm tuổi đó bằng một giọng vui ghen tị, bằng một câu nó hàm cái nghĩa rằng chết như thế không oan buồn gì đâu: "Về việc *hai năm mươi* (2 x 50) cụ nhà tôi, tôi thiển nghĩ nên sắm sửa nhiều vào cho các cháu...". Những cách nói giấu có của ta về cái chết, tôi

nghĩ rằng đó cũng là một nét cố hữu về sự thần diệu của ngôn ngữ Việt Nam [1]. Ngay cả đến cái việc bốc mả cũng dùng chữ *thay áo* cho nó nhẹ đi.

Đối với sự chết, ngôn ngữ ta đã có những tiếng dùng và cách nói đại khái là như thế. Nay ta thử xoay sang nhìn phía khác của sự sống (chẳng hạn như vấn đề truyền chủng qua cả khâu giao hợp sinh lý) thì tiếng Việt Nam cũng chứng tỏ sự giàu có của mình bằng cách dùng nhiều tiếng nhiều từ, và phân ra thứ chữ nào thì chỉ cái việc ấy ở con người, thứ chữ nào thì dùng cho loài cầm thú. Ví dụ người ta nói con gà sống *đạp* con gà mái, con vật gì đó *phủ* con gì đó. Trường hợp chó lợn, đã dành riêng ra một tiếng: *lẹo*. Và chữ lẹo dùng cho gia súc đó lại lấy ra từ loài thực vật, khi cái cây nào ra quả sinh đôi, làm cho hai quả không tách ra trên cành mà lại díu vào nhau: "quả đào lẹo". Với con người thì trang trọng mà dùng hai tiếng "*ăn nằm với nhau*". Lấy tiếng thanh mà chỉ cái việc thô, ấy cũng là cái tài tình cổ truyền của tiếng ta vậy. Mà đến ngay cả cái việc ấy ở con người, cái vật ấy cũng có chữ riêng, tùy theo lứa tuổi. Ví dụ như ở cái tuổi hồn nhiên được có quyền ở truồng hoặc mặc

(1) Về những uyển từ (euphémisme) quanh cái chết, tôi cho tiếng ta giàu có hơn hẳn cả tiếng Pháp. Hình như tiếng Pháp chỉ có vài cách nói thôi (ví dụ: a vécu, nghĩa là đã sống xong, trọn).

quần bở, thì cái quý vật kia phải gọi là *chim*, là *vịt* thì mới là người sành sỏi tiếng Việt.

Phân biệt cái gì là dành cho vật, và từ gì là dành cho con người, sự tinh diệu bản sắc của ngôn ngữ ta lại với tới cả mặt giải phẫu và thân hình sinh vật. Ở con vật (nhất là con vật để ăn thịt) thì không gọi là phổi, thận, máu, huyết mà gọi là *bấc, bồ dục, tiết* (hoặc *son, hồng hoa*) [1].

Khen những cái hay trong ngôn từ một nhà thơ, ta thường dùng tới hai tiếng *câu thần*. Cái được nêu lên thành một thứ thần thường tạo nên bởi sự tinh luyện về hình tượng, bởi sự hợp kim tài tình về tử âm. Trong *Chinh phụ ngâm* và *Kiều* rất nhiều chữ thần câu thần mà càng đọc đi đọc lại nhiều lần, càng nhự đi vào những cuộc phát minh hứng thú khó lòng chấm dứt. Sảng khoái và lâng lâng biết bao khi đọc khi ngâm: "Trống tràng thành lung lay bóng nguyệt", "Bóng trăng đã xế, hoa lê lại gần", "Có lan mặt đất, rêu phong dấu giày".

Hồi còn nhỏ, đứng hầu đóm và thay bã trà trong các cuộc bẻ thơ tán thơ, cả cổ kim cả nôm chữ giữa cha tôi và các cụ nhà nho, tôi đã từng nghe lỏm được

(1) Tiếng Pháp cũng có những cách nói tinh vi như thế, để gặp nhau với tiếng ta về mặt này: poumon-mou; estomac-tripes; rein-rognon.

những lời phẩm bình sang sảng về những câu vừa dẫn ở trên. Đến mấy câu *Chinh phụ ngâm* và *Kiều* (dẫn ra trên đó) thì các cụ đều lớn tiếng mà đồng thanh: "Thi trung hữu quỷ!". "Ra trong những câu thơ này, đều có quỷ, thưa các cụ!". Chữ ma quỷ đây dùng với cái nghĩa thánh thần, tức là những thứ ẩn ẩn hiện hiện ghê gớm tài quái, người trần phàm như các cụ cảm thấy khó mà đạt được. Ấy cũng là một cách khen của một lớp các cụ sống ở một cái thời mà khoa học chưa phát triển ở nước ta. "Trong thơ có ma quỷ thánh thần xui khiến!". Tỏ vẻ khoái hoạt hả hê về câu quỷ câu thần, có cụ vỗ đùi đen đét, có cụ nhắp rượu chép miệng, có cụ vuôn vai đột ngột đứng lên khỏi chiếu thơ, ra võng nằm mà ngâm nga nho nhỏ giọng, hoặc đi đi lại lại ngoài sân cuội, vừa đi vừa tủm tỉm gật gù.

Nay ở nước ta khoa học đã có, ý thức về khoa học cùng là kỹ thuật đã được phổ biến thấu tới huyện tới xã, tôi đọc đến những câu thần *Chinh phụ* và *Kiều*, tôi vẫn như tiếp tục kéo dài thêm nữa những xúc động nghệ thuật ấy của các cụ nhóm tao đàn ngày xưa. Đúng thế, những câu thần kia vẫn mang trong nó một thứ "ma lực", một thứ "quỷ", một thứ "thiên", một thứ "tài" gì tạo nên bởi sự lành nghề, bởi sự thần thông của những người thợ cả về tiếng nói Việt Nam.

Chiều hôm hoặc đêm về sáng, một mảnh trăng treo trên lưng một cái thành dài. Rồi tiếng hịch quốc phòng, rồi là tiếng trống động quân. Câu thơ thần không chịu nói trống giục vào lòng người, mà lại đi nói đến vầng trăng động lay trên thành gạch. Trống trận rung càng mau càng rền nhịp, trăng càng méo càng nhoè càng di động. Bóng nguyệt lung lay mà chiếu vào những tấm lòng náo động của một đêm truyền hịch. Chữ "động" ở nguyên bản chữ Hán của Đặng Trần Côn mà Đoàn Thị Điểm chuyển thành "lung lay" ở bản dịch nôm, càng chứng minh sự tài tình sinh động của tiếng ta. Tai tôi chưa nghe người nào chê câu *Chinh phụ* đó, bởi cái lẽ giản dị rất dễ hiểu: nó hay quá (cả về lời, ý, ảnh, âm, nhịp) thì còn chê cái... cái gì! Và về những lời khen nó, cũng nên phải lọc ra một số lời khen có mang tính phân tích thật là đời sống mới. Tôi đã nghe một anh bạn trẻ ở ngành địa chất mang khoa học ra mà đánh giá cái hay của câu thơ tiếng trống vần vò bóng trăng cũ trên mặt thành xưa. Vẫn còn văng vẳng bên tai tôi cái giọng hừng hực hấp tấp của anh nói vào một buổi đó ở rừng Tây Bắc, đống củi cháy suốt đêm cách bờ sông Đà hàng ngày đường: "Nghề của cháu (!) là đi rừng đi núi chỗ đầu sông ngọn suối, cháu càng coi văn thơ là người bạn đường của cháu. Cho nên cháu rất thích tìm hiểu văn học, bên cạnh cái thích dĩ nhiên của sự

tìm hiểu đất nước. Câu *trống tràng thành lung lay bóng nguyệt* thấy nó thỏa mãn cách nhìn của những người làm công tác khoa học tự nhiên như chúng cháu. Đây là cách nhìn của người có kiến thức khoa vật lý, nhìn mặt trăng một cách tinh tế, nhìn mặt trăng qua một lớp không khí đang bị xô dồn bởi nhiều vòng sóng âm phát tỏa ra từ một nhạc cụ trầm hùng. Thời ấy ta chưa giảng dạy gì lắm về môn học vật lý, nhưng sao đã có những câu thơ nhiều tinh khoa học như thế. Câu thơ *Chinh phụ* đó, nghĩa rộng nghĩa bóng nó rất hay, mà nghĩa đen nghĩa hẹp thì thật là chặt chẽ - chặt chẽ của tính khoa học, khoa học vật lý. Câu thơ cổ mà lại đầy vẻ hiện đại. Thấy các cụ ta xưa cũng tài giỏi thật. Chả bù với bây giờ, thấy có một số câu thơ tả gió nhất là tả mây thì lại bất chấp cả quy luật khí tượng...".

Đến như câu kiểu "bóng trăng đã xế, hoa lê lại gần" thì càng rõ cái tính khoa học gửi vào động từ *xế* và *lê*. Nó đẹp một cách thật là vật lý, rất vận động và tạo hình. Một bông hoa tĩnh tại và một nguồn sáng chuyển chỗ; bóng trăng càng tà xuống thì bông hoa càng lết trên mặt đất vườn mà nhích thêm về phía nền nhà. Nó như dưới trăng suông, ngồi buồn tình mà nhìn một cái đòn cân, đầu đòn này là bóng nguyệt, đầu kia là bóng hoa. Nguyệt nặng hơn hoa, bóng trăng càng trĩu xuống thì bóng hoa càng bổng, càng

bổng bênh lên, từ vườn thấp mà bềnh lên thềm cao. Bởi câu thơ có cái nghĩa đen tình vì thấu đáo về vật lý như thế mà nghĩa bóng của nó càng nhiều hấp dẫn về mỹ học.

Cũng như nhiều vị, tôi cầm chắc rằng các cụ ta làm ra *Chinh phụ ngâm* và *Kiều* không được học vật lý, âm học, quang học như thế hệ trẻ ngày nay tiến quân vào khoa học. Nhưng tôi phải hiểu rằng những câu thơ hay đó phải là kết quả của một trí quan sát thiệt là mẫn tuệ tinh tế ở những nghệ sĩ về tiếng nói. Mà sự quan sát lại là một đức tính dính liền với cả người làm khoa học, cả người làm nghệ thuật. Nhiều định luật, định lý khoa học cổ kim, nhiều sáng chế phát minh Đông Tây đã bắt nguồn từ trí quan sát của con người đứng trước tự nhiên. Nhìn mãi và nghĩ mãi về trái táo rụng xuống, nghe mãi và suy mãi về hơi nước sôi đội nắp ấm lên, mà các bậc bác học ấy làm cho sự sống con người thêm tốt thêm sáng. Cũng như nhà thơ bậc thầy nước ta nhìn mãi, nghĩ mãi về cái bóng trăng kia cùng là cái bông hoa nọ, mà đời sống văn hóa mình mới có được thêm sự giàu sang và nó vui đẹp hơn hẳn lên.

Chỉ quan sát không thôi, không thể trở nên một nhà thơ. Nhưng ở trong nhiều câu thơ thần sáu tám của Nguyễn Du bậc thầy, phải thấy cái bút lực ấy đã dựa vào một sự quan sát quả là sắc nhạy thông tuệ.

Không thế, thì không thể có được cái tính cách hiện thực trữ tình như thơ *Kiều*. Trong vô số câu tài tình ấy, ta hãy lấy vội ra hai câu "*Xập xè én liệng lầu không - Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày*" mà thử "bình công chấm điểm" cho người thợ Nguyễn Du (người thợ cả được tôn lên làm bậc thầy đã cơi cất thêm mấy tầng cho lâu đài ngôn ngữ Việt Nam) và thử xem xem cái người thợ ấy đã lao động nghệ thuật như thế nào. Trong hai câu sáu tám đó, tôi nghĩ rằng phải chấm điểm rất nhiều cho động từ PHONG. Ở đoạn cuối truyện này, chàng Kim tìm đến chốn cũ của người xưa, giữa cái sân Kiều đó, ta có thể hình dung ra được một thứ ngoại cảnh mà sự vật cũng tầm thường vậy thôi, - nếu không là ảm đạm gầy nghèo. Một khoảnh sân đất, mấy vết chân in trũng xuống từ một trận mưa nào... Và trên những vết đọng của dĩ vãng, ẩm ướt đã sinh nở một thứ rêu lưu cữu. Hoàn toàn là một tấm tranh tĩnh vật: sân mốc và vệt xanh của sự vắng mặt. Sự vật ở ngoài cảnh thì nghèo lạnh như thế, nhưng tiếng nói đặc sắc của người thơ đã làm cho nó ấm cúng hẳn lên. Mà cũng nên vận dụng thêm đến cái lối nói của điện ảnh ra mà tìm hiểu tỉ mỉ kỹ càng về phẩm chất tạo hình của ngôn ngữ Nguyễn Du nhé. Khởi đầu là những miếng phim toàn cảnh thu cả cái sân rộng, rồi ống máy đi dần vào chi tiết trên diện sân, và cuối cùng dí máy vào một cái

khuôn đất in hình một cái đế giày. Trên thành vết hài, ống máy soi thật sát vào những mảng rêu rờn rờn lên một điều hy vọng nào. Cái hy vọng của chàng dò la tung tích nàng, - nàng mà rêu thương rêu nhớ vẫn "phong" lại gót hài. Rêu trong tiếng nói tinh diệu Nguyễn Du đã thành hẳn một thứ phong bì xanh của bức thư tình bỏ quên lại giữa trời. Trong quá trình lao động nghệ thuật, để tìm cho ra được cái hình tượng nghệ thuật "phong bì rêu niêm phong lại hương thơm hài xưa" này, không rõ Nguyễn Du đã mất bao nhiêu ngày giờ độc thoại trong chiếc cáng, trong lòng đò, trên lưng ngựa, và trên những tấm gỗ bộ ngựa cố hữu của gia đình Việt Nam. Chỉ biết rằng Nguyễn Du đã đặt cả tấm lòng mình vào cái phong bì xanh rêu kia với tất cả sự trân trọng của một người tình nhân, của một nhà ngôn ngữ đa tình đa cảm. "Lòng thành" ấy "đã thấu đến trời", trời đây hiểu theo cái nghĩa lồng lộng một bầu trời sáng lành đang ngân hưởng những lời trong lọc, - hiểu theo cái nghĩa là đỉnh vút của ngôn ngữ, là cái vẻ ngất trời của cách nói Nguyễn Du nhiệm mầu nó góp rất nhiều công của vào cái thần diệu bản sắc của ngôn ngữ Việt Nam.

*

* *

Sự trong sáng về ngôn ngữ ở mỗi người viết văn là một vấn đề đã đành của tấm lòng và khối óc (tâm minh thành, trí minh thông thì lời minh sáng đẹp). Nó còn là cái vấn đề của tai của mắt mỗi người viết văn nữa.

Cái điều mình nghĩ được và cái điều mình cảm thấy, nay đều đã viết ra xong, đúng như mình đã cảm nghĩ, và lại viết ra bằng một thứ ngôn ngữ mình tin là khá nhiều hiệu năng. Đã nghĩ kỹ rồi mới cầm vào bút mà viết ra. Nhưng khi đã viết ra rồi, chưa có nghĩa là đã xong hẳn. Viết ra, nhưng mà đọc lại. Đọc lại để mà hoàn chỉnh cái đã viết tới. Đọc lại bằng mắt, đọc lại bằng tai. Đọc thầm bằng mắt, và đọc to lên bằng miệng để cho tai nó cũng đọc (tức là nghe) với. Tự mình duyệt lấy lời văn lời viết của mình, tự mình thẩm tra lại cái ý tốt cái lời trong của mình, trong năm giác quan đem ra làm công cụ để kiểm nghiệm, cặp mắt soi xuống dòng trang vẫn là giữ vai trò cầm trịch trong việc nhận dạng và đánh giá từng bước cho bộ điệu của đoạn văn. Nhưng cặp mắt chưa đủ để lọc hết mọi bụi bặm vẫn còn bám theo cái tiếng vừa mới phát biểu của mình. Cho nên phải dùng cả cái tai mình nữa. Và để phát huy tột cùng hiệu năng của tiếng nói mình, có khi phải dùng tới cả năm giác quan. Ngoài việc soi lắng, hình như còn phải ngửi lại, nếm lại cái lời mình viết ra kia, trước khi bưng nó ra

cho người khác thưởng thức (theo chỗ tôi biết, hình như câu gì trang gì mà mặn - dù có mặn đắng hoặc mặn chát - cũng vẫn chữa dễ hơn là những câu nhạt và những trang nhạt - khác hẳn với sự cấp cứu chữa chạy trong việc nhà bếp). Có khi lại như chính lòng bàn tay mình phải sờ lại những góc cạnh câu viết của mình, xem lại xem có nên cứ gồ ghề chân chất như thế, hay là nên gọt nó tròn trĩnh đi thì nó dễ vào lỗ tai người tiêu thụ hơn.

Tự mình kiểm tra về tính trong sáng của văn mình, cặp mắt vẫn là ở hàng đầu, rất cần, nhưng một mình nó, riêng tôi cho là chưa đủ. Có những tiếng những chữ mỗi lần vác từ trong kho dân tộc ra mà dùng, cần phải gieo nó xuống, cần phải gõ nó lên mà đo lại cả những vòng ngân vang hưởng của nó. Người đã làm nổi thơ, thì rất hiểu sự quan trọng của tai, cái tai nhạc của nhà thơ giúp việc đắc lực cho sự trong trẻo của lời nhà thơ. Mà người làm văn xuôi càng phải hiểu điều này. Những bạn dịch sách nghiệp dư mà định chuyển văn học ngoài thành văn ta, bên cạnh cái việc tinh thông về chữ và nghĩa, càng cần phải luyện cái thứ tai thầm âm này. Bởi không thấy được cái tiềm lực kín đáo của chất nhạc trong mọi cái hơi của văn xuôi, cho nên đã bục ra một số hiện tượng tê thấp và thấp khớp tại chỗ văn xuôi này, tại chỗ văn xuôi kia. Và quan niệm về chất nhạc của văn xuôi, hãy khá

đừng lẫn nó với cái kiểu văn xuôi biền ngẫu con hoang của thể phú! (Cái thứ nhạc biền ngẫu ấy đã từng phá đám mất bao nhiêu là trang văn xuôi có thể là hay).

Cho đến nay tôi vẫn là một kẻ thèm khát về sự trong sáng trong tiếng nói Việt Nam. Thèm được xem (nghe thì đúng hơn là xem) một vở kịch nói thật trong sáng về ngôn ngữ. Mà những trang văn xuôi ấy lại được "nói lên" bằng những cách nói nhiều sáng tạo âm nhịp và dấu chấm dứt của những diễn viên cũng bậc thầy về ngôn ngữ Việt Nam. Chao ôi, quý vậy thay cái sân khấu! Cái sân khấu mới là chỗ đọ tài cuối cùng của một nền văn xuôi xum xuê và trong lắng. Thứ văn xuôi nào đã đưa lên sân khấu mà không tứ tốt từ đẹp, mà lỗi nhịp lép lời thì nó hiện nguyên hình ngay (ở cuốn sách chỉ đọc bằng mắt, còn xuề xòa nhập nhằng được!). Mà trang nào đã nhuần nhị trong trẻo thì cái thứ văn xuôi ấy còn ngân mãi cho tới sáng hôm sau, cho tới những buổi sáng mãi mãi của sau này.

Những lúc bàn về sự trong sáng của ngôn ngữ Việt Nam, bên cạnh cái ý nghĩa trong trẻo trong lắng, tôi phải nghĩ tới ngay một mặt khác nữa của câu chuyện. Ấy là sự giàu có. Tôi nghĩ rằng trong sáng không khi nào lại có nghĩa là đạm bạc, là nghèo còm trong tự vựng đem ra dùng, trong cách cảm trong cách nghĩ, và nhất là trong cái cách nói ra những cảm nghĩ đó. Trong sáng càng không có nghĩa là đơn điệu. Bởi vì có

nhiều vẻ trong: nước mưa, nước lọc, nước cất, giấy kính, cát nung chảy rồi ép bằng đi để lắp khuôn cửa sổ, rồi tới pha lê gọt, tất cả đều trong, nhưng không giống nhau về chất trong. Và sáng cũng có những nguồn khác nhau: sáng của dầu cá, của lạc, của dầu than đá, dầu ô liu, của điện bóng tròn và của điện ống dài màu sáng xanh. Lại có cái sáng nhấp nháy của đèn biển, lại còn có cái sáng lóng lánh của ngôi sao trên đỉnh đầu. Trên cơ sở cộng đồng của ngôn ngữ Việt Nam càng ngày càng phải giàu có phấn chấn lên nữa, mỗi người viết văn chuyên nghiệp phải có lấy cái phong cách, cái vẻ riêng của mình về sự trong sáng. Mỗi người như một cây nến thắp lên, sáp ong cũng thắp sáng, mỡ bò cũng thắp sáng, và ánh cháy của nhiều thứ nến vàng đỏ trắng cháy nhanh cháy chậm đều hòa kết lại thành cái tỏa chói chung của một lâu đài tiếng nói mà tầng dưới tầng trên đều sáng trưng.

Sự giàu có dĩ nhiên bao giờ cũng là một sự bề bộn. Bề bộn các thứ các cái, các cái "nhiều", cái "lắm". Nhưng phức tạp thường lại là dấu hiệu của sự làm ăn khấm khá mãi lên. Đời sống không phải là một sự thu mình lại trong giản đơn, mà nó càng ngày càng bành trướng lên vì những của cải vật chất, nhưng của cải tinh thần do chính tay và đầu mình chế tạo ra. Muôn hình vạn vẻ vật chất tinh thần ấy phản ánh vào ngôn ngữ ta. Sự sống bên ngoài càng mở ra càng dâng lên

ùn ùn, ngồn ngộn, vù vù. Tiếng nói của nhà văn phải là tiếng nói của thời đại. Thời đại mình càng có tổ chức càng giàu về sự đời và tình người. Tiếng nói ta cũng phải giàu theo. Trên cái cơ sở cũ vốn đã phong phú của ngôn ngữ, nay ta phải dậy cái vốn đó lên nữa mà đầu tư nó vào thời đại. Quần chúng lao động sản xuất và chiến đấu để bảo vệ sự sản xuất, sản xuất chiến đấu tới đâu, lại đóng góp thêm tới mức đó vào kho tàng tiếng nói. Phía người làm nghề văn, càng phải đẩy mạnh và nâng cao lao động nghệ thuật, càng phải góp nhiều. Muốn hay không muốn, ngôn ngữ chung của chúng ta rồi sẽ là một triệu phú.

Ta không sợ nghèo, bần nghèo nữa. Mà nay ta lại lo về cái sự giàu, cái sự đã giàu và đang giàu thêm mãi về cả chữ dùng, về cả cách nói của ngôn ngữ Việt Nam. Làm thế nào để cứ giàu có mãi hơn lên, mà càng giầu lại càng đẹp. Nói một cách khác: bằng lòng và gắng sức cho thành một người giàu có vô kể trong sự phồn vinh chung của tiếng Việt Nam. Nhưng hết sức chống lại mọi thứ "trọc phú" trong đời sống ngôn ngữ ta. Giàu có, mà không vẩn đục - vẩn về tư duy, đục về mỹ lý.

Tạp chí Văn học *(3-1966)*

TÁN VỀ NGÔN NGỮ

Có người thường bảo tiếng ta là độc âm đơn âm, có người lại bảo nó là đa âm liên âm. Tôi không là một nhà ngôn ngữ học, nhưng trong một lúc nhàn hạ, tôi tìm ra được một số từ trong những nhóm trạng từ (locution adverbiale) xin ghi ra đây để các bạn yêu tiếng ta tham khảo. Ở bảng A tôi ghi những nhóm trạng từ 3 tiếng; Ở bảng B tôi ghi những nhóm trạng từ 4 tiếng. Nói nôm na là những chữ díu ba, và những chữ díu tư.

Dĩ nhiên là đưa ra hai bảng từ này, tôi chưa cho là đã hoàn chỉnh rồi. Mong các bạn bổ cứu thêm cho.

BẢNG A

Quay cu lơ

Gọn thon lỏn

Tít cung thang

Tít cù lèo

Tít thò lò
Tít cù đèn
Khai mò mò
Khô không khốc
Khét lèn lẹt
Khắm lằm lặm
Rớt mùng tơi
Trần quý ty
Cặp bà lời
Cổ lỗ sĩ
Đứ đừ đư
Lăn lông lốc
Liền tù tì
Lốc bốc xoảng
Lùng tùng xoèng
Lung tung beng
Ba lăng nhăng
Toác toàng toang
Mù tịt mít
Béo núc ních
Béo nung núc
Tí tì ti
Sát sàn sạt
Sạch sành sanh

Sánh sành sạnh
Lộn tùng phèo
Cụt thun lủn
Lứ cò bợ
Ngang phè phè
Ngẩn tò te
Tỉnh bình sinh
Khướt cù lì
Tang tính tình
Tình tính tang
Tối mò mò
Vẻ vè ve
Đỏ hon hỏn
Đỏ lòm lòm
Thâm xì xì
Rét căm căm
Thối hoăng hoắc
Trọc lông lốc
Mát rười rượi
Tơ lơ mơ
Tất tần tật
Nhũn nhùn nhùn
Xoắn củ tỏi
Trắng lồm lộp

Thẳng tăm tắp
Thơm phưng phức
Im thin thít

BẢNG B

Dấp da dấp dính
Ngất nga ngất ngưởng
Lẩm ca lẩm cẩm
Lập cà lập cập
Ông à ông ẹo
Bô lô ba la
Ông Nỉnh ông Ninh
Ông giẳng ông giăng
Rối rít tít mù
Lăng nhăng lít nhít
Giăng hờ giăng há
Nhân ngãi nhân nghì
Bê tha la cà
Đủng đa đủng đỉnh
Đỏng đà đỏng đảnh
Nhí nha nhí nhảnh
Khập khà khập khiễng
Cà rịch cà tang

Lử khử lừ khừ
Lủi thà lủi thủi

Riêng trong bảng nhóm trạng từ này, có bạn bảo tôi có những nhóm trạng từ hai tiếng là đủ rồi, không cần đến tiếng thứ ba.

Ví dụ: *Ngang phè* và *ngang phè phè*. Theo chỗ tôi biết ngang phè khác với ngang phè phè. Thêm một "điệp" âm "điệp" tự nữa, cái ý *ngang* đó nó nặng nhẹ có khác đi. Và tôi cho đó là cái diệu kỳ của tiếng mình. Chẳng hạn như từ xanh nói màu xanh. *Xanh* đứng một mình là nghĩa khác, tùy theo từng chỗ từng chữ, mà khi *xanh xanh* thì nó khác hẳn, không còn giống nguyên cái màu cũ đã có phần pha loãng đi. Thêm vào một điệp từ điệp âm, nghĩa nó nhạt đi, có khi nó lại đậm đặc hơn lên.

*
* *

Về những từ mở ra bằng phụ âm kép Khờ (KH), tôi lọc ra được một số từ, động từ, trạng từ, nhóm trạng từ dưới đây:

Khé, - Khè, - Khan, - Kham, - Khổ, - Khối! - Khẹo, - Khí (hư), - Khử, - Khủng, - Khuyu, - Khướt, - Khấu, - Khớm (bựa răng), - Khem, - Khóe (ngón), - Khén

(xém), - Khờn (kệch, sợ), - Khê (khê đồng, khê bát họ, khê giọng, khê cơm), - Khùng, - Khẩy, - Khét, - Khệ (nệ), - Khểnh, - Khỉ, - Khịa (cà), - Khịch, - Khíu, - Khịt, - Khoáng, - Khoẻt, - Khom, - Khọm, - Khúm, - Khuấy (rối), - Khốn, - Khống (trả thuế), - Khờ, - Khụ, - Khíu - Khục, - Khu, - Khàn, - Khản, - Khảnh, - Khoảnh, - Kháo, - Khảo, - Khạc, - Kháy, - Khăm, - Khát, - Khất, - Khoẹo, - Khuỵu, - Khều, - Khấn (một số tiền), - Khiển, - Khiếp, - Khuất, - Khoáy (trái), - Khuynh (đảo), - Khung (lên), - Khí (gió);

Khắc nghiệt, - Khắt khe, - Khẩn khoản, - Khéo khỉ!, - Khụt khịt, - Khặc khừ, - Khi khu, - Khạng nạng, - Khệnh khạng, - Khuếch khoác, - Khư khư, - Khu khu, - Khừ khừ, - Khấp khểnh, - Khập khiễng, - Khò khè, - Khủng khiếp, - Kheo khư, - Khinh khỉnh, - Không khốc, - Khù khờ, - Khoác lác, - Khươm lượm;

Khú, - Khai, - Khắm, - Khẳn, - Kháng, - Khua (bọ trong mắm, tương; trong *Tự điển Văn Tân* chỉ nói đến *cái khua*, mà không nhắc đến *con khua*).

Khắm lắm lặm, - Khô không khốc, - Khét lèn lẹt, - Khai mò mò.

Những từ mở ra bằng phụ âm kép Khờ (KH) nói chung đều phản ảnh đều chỉ ra những vật, những việc, những dạng, những hiện tượng những lõi chất của mọi thứ, kể cả những thứ tích cực kể cả những

thứ tiêu cực, kể cả cái khá cái hay cùng là cái dở cái hỏng và cái bình thường. Nhưng khi lọc được ra cái bảng phụ âm kép trên đó, thì tôi có cái ấn tượng là phụ âm kép KH hay nhấn vào khía tiêu cực của những biểu hiện sự sống, thông qua tiếng nói của lớp lớp thế hệ lao động nước ta, và thông qua ký hiệu của văn tự Việt Nam. Bảng phụ âm kép trên đó, tôi không hớ gì mà đi khẳng định rằng nó đã thật là đầy đủ, và tôi nghĩ rằng cứ khiêm tốn mà làm học trò giỏi của tiếng nói nhân dân thì mình còn gặp được nhiều thấy được nhiều hơn nữa, để mà góp được hơn nữa và nâng mãi lên nữa. Cái bảng kê khai sơ bộ trên, mặc dù mới chỉ bấy nhiêu, nhưng tôi thấy nó cũng là khá giàu có rồi. Không rõ các bạn văn xuôi hơn tuổi đời tôi hoặc bằng tuổi nghề với tôi, không rõ các bạn viết tiểu thuyết trường thiên trong sách in của mình đã dùng hết sạch sành sanh cái bảng phụ âm kép KH đó chưa, chứ riêng tôi thì tôi thấy trong ba mươi nhăm năm hành nghề, tôi chưa "xài" được cho trọn bấy nhiêu phụ âm kép bấy nhiêu từ trong những trang của mình đã được in được ra. Tôi không biết gì lắm về ngữ âm học, nhưng tôi thấy những từ ở bảng trên đó rất liên quan đến ngũ giác của người Việt Nam bình thường và lành mạnh. Những từ ấy nhắc đến gọi đến những vật những việc những trạng thái không được vừa mắt, vừa mũi, vừa tai, không được vừa lòng; nó khiến

người trông thấy nghe thấy, dờ phải ngửi phải nếm phải, đều phải thấy không đẹp lòng, phải thấy khó chịu, đều phải phản đối bằng.. một số từ mở ra bởi phụ âm kép KH rất chi là chối cho những cặp tai sành thẩm âm. Có thể nói như thế này được không: những phụ âm kép KH đó báo cáo những cái không hay, và nó là những tín hiệu cụ thể giữ gìn cho lý tính và cảm tính ta được trong sáng lành vững trước sự đánh giá cái này cái kia.

Chao ôi, nghe đến những âm từ *khai, khú, kháng, khẩm, khẩn, khai mò mò, khẩm lầm lặm, khét lèn lẹt,* người Việt Nam yêu nước chân chính nào (yêu nước hiểu theo nghĩa cơ bản yêu tiếng nói dân tộc và ngôn ngữ văn tự của mình) mà không nổi da gà lên, mà da mình không nổi gai lên. Ấy là sự kỳ diệu của ngôn ngữ. Tiếng nói dân tộc nào nói chung cũng đều có cái linh diệu của nó. Và tiếng ta lại càng có cái linh diệu rất đáng quý đáng yêu của tiếng Việt. Có lẽ vì thế nữa mà mặc dầu vô vàn khó khăn (nghề nào phát triển mà chả có cái khó khăn của nó) chúng ta vẫn đắm đuối với nghề làm văn, ngày càng chuốt thêm văn tự, ngày càng làm óng tốt dẻo bền hơn lên nữa cái tiếng nói Việt Nam cổ truyền của mình.

Tạp chí Tác phẩm mới *1972, số 18*

CON NGƯỜI NGUYÊN HỒNG

NGUYÊN HỒNG vào cửa văn xuôi trước tôi một số năm, đã có truyện in ra từ lúc còn mười sáu. Về tuổi nghề thì hơn tôi, nhưng về tuổi đời thì lại thua tôi gần chục năm. Vậy mà hai anh em chúng tôi lại được Hội nhà văn cùng một lúc "giải phóng" cho tuyệt đối không vướng bận gì về mọi việc hành chính và tổ chức và các thứ họp hành sự vụ của Hội nhà văn. Mà chỉ còn chuyên tâm vào việc sáng tác, ghê không! Muốn đi đâu thì đi (đi vào thực tế đời sống), muốn đọc gì, muốn nói lên cái gì, muốn viết ra theo kiểu gì, cái đó cho tùy hứng tùy thích. Miễn sao cho viết được, viết tốt viết hay, mà lại viết cho đều tay nữa thì còn gì quý bằng.

Phải nói rằng Nguyên Hồng là một người kiên trì trong công việc sáng tác, có những ngày có những buổi anh không hứng thú gì lắm -nói một cách văn hoa thì chúng tôi gọi là "đầu ngòi bút không thấy động gió" - nhưng Nguyên Hồng vẫn cặm cụi viết, tự coi mình

như một người thợ của ngôn ngữ phải hàng ngày đứng máy cho đủ giờ. Riêng tôi những lúc gặp phải khó khăn về mặt phản ánh thực tế tờ giấy trắng cứ như hất ngang ngòi bút mình đi, cứ lặng tờ mà khước từ bất cứ ý tình câu cú nào định ươm ướm thả xuống - thì tôi lại phải nghĩ đến Nguyên Hồng, lấy cái chịu thương chịu khó ở anh ra mà tự động viên mình. Đêm thanh vắng còn gì dễ sợ bằng trang giấy trắng cứ trắng nguyên như thế cho tới gần hết đêm. Mà canh này nối tiếp canh khác đêm cứ trôi đều trên cái trắng băng ấy. Mà thế nào thì sáng mai cũng phải sang được bờ bên kia cũng đang nhờ nhờ trắng một nỗi niềm toát bệch mồ hôi. Thấy nguyền rủa bè lũ hình tượng chữ nghĩa nó hè nhau từ giã mình, mình bỗng chốc là kẻ cùng đường bên sông chữ quạnh trắng thê lương. Ấy chính lúc khốn cùng ấy là hình ảnh Nguyên Hồng thình lình hiện ra in hệt một ông chở đò tận tình đưa mình sang ngang cho kịp tới bến tinh sương. Bên kia bờ văn đã thấp thoáng cái người thợ typô già đang ngóng bài mình.

Nguyên Hồng hơn tôi nhiều, vì có rất nhiều nhiệt tâm với sự sống, sống hiểu theo cái nghĩa là phải viết nó ra thành sách. Lần ấy cùng vừa mới đi tù về, cùng được bãi bỏ cái án quản thúc, cùng ra được cuốn truyện đầu lòng, sau khi cùng đọc lẫn nhau, cho tới nay Nguyên Hồng vẫn khoe là hãy còn giữ được cái

thư hồi ấy tôi viết cho anh có những dòng dằn vặt hết lời: "... Tôi là một thằng thích phá đình phá chùa, mà anh thì đúng là một người ưa chuyện tô tượng đúc chuông...".

Ngoài việc đam mê viết, cái thích thứ hai của Nguyên Hồng là được truyền nghề cho bạn trẻ. Trong những năm ở rừng căn cứ chống Pháp, Nguyên Hồng đã làm giám đốc của trường bồi dưỡng lực lượng viết văn trẻ, kéo dài cả năm. Về sau này Hội Nhà văn Việt Nam vẫn giữ vững và phát triển cái truyền thống tốt đẹp đó, và ít có khóa thường niên nào mà lại vắng sự phụ đạo về viết truyện của "ông đốc Hồng". Vừa nghe lý thuyết vừa đi vào thực tế đời sống, như xông vào chiến trường miền Nam mà không học sinh nào bỏ cuộc. Có những khóa có nhiều "học trò" viết đăng báo nào thơ nào ký nào truyện thiệt là hay, nó đem lại nhiều triển vọng cho công việc xây dựng lực lượng trẻ viết văn, nó đem lại khá nhiều an ủi đền bù cho tất cả những ai đóng góp công sức vào các khóa mở lớp văn. Nguyên Hồng tính xuề xòa, rất gần gũi những bạn trẻ, có những trường hợp gần như là bạn tâm giao. Trong số cây bút trẻ của những khóa đào tạo được Nguyên Hồng phụ đạo môn truyện, có nhiều bạn trẻ nay đã nhận thẻ hội viên chính thức Hội Nhà văn Việt Nam. Và đồng nghiệp mới cũng như cũ, ai ai

cũng đều thân mật gọi bạn Nguyên Hồng tôi là "Gôrơki Việt Nam". Có phần nào cũng đúng thôi.

Trong cư xử, Nguyên Hồng xuề xòa, và càng xuềnh xoàng về ăn mặc. Một người bạn tôi, trước là chủ hiệu may và giờ là xã viên đứng đắn của hợp tác xã may mặc Hà Nội đã nói trộm với tôi về nhà văn Nguyên Hồng mà ông ta thích đọc: "Nguyên Hồng có tính lập dị không? Đi ra nước ngoài không biết mấy lần rồi, mà sao giầy mũ quần áo ông ta trông cứ như là một người mu-gích Nga trước Cách mạng Tháng Mười ấy! Ai ở Thủ đô mà cũng cứ quần áo như thế thì chúng tôi thất nghiệp hết sao. Không phải nhà văn phải mặc theo thời trang mốt nọ mốt kia, mà ý tôi muốn là được cắt cho ông ấy một bộ quần áo gọn gàng, ông nói ông ấy cứ đưa mấy thước hàng lại, tôi không tính tiền công may đâu, chính tay tôi đo lấy cắt lấy may lấy, gọi là tỏ cái tình của một người độc giả cũ ngày nay vẫn còn mê văn Nguyên Hồng. - Thôi ông ạ, ông bạn đồng nghiệp của tôi không bận tâm về quần áo, mặc thế nào cũng xong, xuềnh xoàng quen đi rồi. Tính ông ta thế, ông tốt thực đấy, nhưng không nên đụng vào chuyện này". Lần nọ một đồng chí nhà văn Pháp, chủ biên một tờ tạp chí văn học in ở Pari sang thăm Hà Nội theo lời mời của ta và nghỉ tại khách sạn Métropole - Thống Nhất. Nguyên Hồng đã tới phòng riêng trong buổi "tương kiến" và đã nói về nhà văn

Rômanh Rôlăng. Nhà văn chủ biên tạp chí Pháp, một cách thật là có cảm tình đã cho in vào nguyệt san, tôi không nhớ rõ từng chữ, nhưng đại khái nói rằng Nguyên Hồng đã đưa vào phòng khách sạn thành phố tất cả phù sa quý giá của đồng ruộng ven sông Hồng.

Nguyên Hồng diễn tả người thành phố khá tài, nhất là các tầng lớp dân nghèo, nhưng lại là người không thích ở chen vào chốn phồn tạp của phố phường. Ba chục năm nay anh vẫn đóng ở quả đồi vùng Đề Thám Bắc Giang, vừa viết vừa làm vườn, đánh gộc rừng bổ củi, quảy nước từ suối lên, quần quật cả ngày. Đêm vùng đồi rừng, lấy tiếng gà sang canh làm đồng hồ báo thức để chồm dậy đọc sách xen kẽ vào viết sách và ào ra sân, chào ngày đang bắt đầu bằng những buổi tập thở tập thể dục để giữ lấy sức mà viết trong ngày hôm nay và mãi mãi. Nguyên Hồng làm việc nhọc nhằn và cần cù, tỉ mỉ, công phu và trân trọng. Thấy Nguyên Hồng làm việc thì không còn ai dám nghĩ rằng nghề nghiệp này thuộc loại nhàn hạ thảnh thơi, mà nghệ thuật đúng là một sự lao động nó kết hợp với đủ các thứ mà thứ nào cũng phải cật lực.

Năm nay Nguyên Hồng đã xong được một phần tư bản thảo truyện Hoàng Hoa Thám và núi rừng Yên Thế. Chưa viết xong tiểu thuyết lịch sử này, nhưng Nguyên Hồng đã tin chắc là rất hay. "A, rồi ông sẽ

được đọc những đoạn hấp dẫn về lãnh tụ nông dân Hoàng Hoa Thám vừa đánh Tây vừa làm ruộng, vừa đánh vừa hòa rồi lại đánh. Lại còn làm công xã nữa. Xin lỗi, đây là thứ công xã võ trang, tướng cũng cày ruộng như lính quan Đề, quân cũng như dân đều cày cuốc chăn nuôi để lấy đó mà trừ lương sắm súng". Nguyên Hồng cười hô hố rung tóe cả chén rượu vừa rót ra. Tôi liền chen luôn vào: "Này nhé, bán súng cho quan Đề đánh Tây là mấy ông Tầu. Rồi cắt đầu Đề Thám nộp cho đồn Pháp ăn tiền thưởng của Tây cũng vẫn là mấy thằng Tầu Chợ Chu chứ gì..." Nguyên Hồng lại cười hô hố!

Nguyên Hồng bảo rằng đang viết mà thấy mỏi quá như là hết mất chữ rồi, thì lại lấy con ngựa sắt ra (cái xe đạp, theo cách gọi của người bình dân) mà phóng đi một chập. Ừ, ra chợ để thấy cái không khí trao đổi của vùng núi đồi quê Đề Thám; chạy vào các làng quanh đấy, hỏi chuyện các bô lão xem còn bòn đãi thêm được tí gì về thời cụ Đề Thám không. "A, mà lúc đạp xe đạp, là lúc tôi hay làm thơ đấy. Viết truyện, đầu dễ bốc khói, thỉnh thoảng làm thơ ít câu, cho người nó dịu đi". Tôi sực nhớ đến một vài nhà phê bình văn học chỗ này chỗ kia phàn nàn Nguyên Hồng là chúa đãng tử trong bố cục tiểu thuyết, đang dựng xây nhân vật thì lại dẹp chúng ra một bên, rồi nhảy đại vào mà cao hứng ngâm thơ của mình. Tôi thì chưa dám nghiệt ngã với các nhà viết truyện về kỹ thuật

tiểu thuyết hàn lâm viện hoặc văn trào mới, nhưng nghĩ rằng tuôn thơ vào dòng truyện vẫn không sao cả, miễn là nó hay, mình nói hay, mình ngâm nga cũng được, cần nhất là nó lọt được vào tai người ta. Nguyên Hồng đột ngột bảo: "Này hôm nào ông xách cái xe đạp theo tôi ra Hải Phòng đi". Phải đấy, hôm nào cùng ra Phòng cũng là vui đấy. Ra chơi Phòng, thành phố của công nhân và của Nguyên Hồng từ khi Nguyên Hồng chưa thành Nguyên Hồng. Lại có cảng quốc tế, mà lại đi với ông Nguyên Hồng thì còn gì thú bằng.

"Này, đi Hải Phòng nhá. Hồi này sự giao thông đường bộ nghẽn nhiều ở mặt Bắc, hoạt động của cảng Hải Phòng trỗi mạnh hẳn lên. Lúc nào cũng có tàu Liên Xô ăn bến nhả bến, không ở Hải Xâm Uy Vladivốttốc sang thì lại ở Hắc Hải tới. Ta ra cảng rồi xuống tàu biển Liên Xô gặp các thuyền trưởng và thủy thủ ôn lại ít nét mới cũ Mạc Tư Khoa, rồi uống một tí, mà chả lý thú à!".

Hà Nội, 30-8-1978
(Bài viết cho *Tuyển tập Nguyên Hồng* xuất bản tại Liên Xô)

TRUYỆN THIẾU NHI CỦA VÕ QUẢNG

TẢNG SÁNG của Võ Quảng, dằng dặc và cuồn cuộn một con ,sông Thu Bồn. Tuổi nhỏ của tôi đã có những ngày đi đò và những tối nằm đò trên đôi ba khúc Thu Bồn. Thấy nhớ nhớ quê Quảng qua những trang *Tảng sáng* viết về cuộc sống làm ăn cần cù của người ven sông, thuyền neo đậu nơi bến bãi mướt dâu xanh, và rộn rã tiếng gieo thoi đập lụa. Chợ Quảng Huế, vạn Hòa Phước, làng Hòa Phước óng ánh lên cái tình đất nước. Thế rồi giặc Pháp "chiếm Hòa Phước (...) Chúng lấy sông Thu Bồn làm phòng tuyến sau cùng bảo vệ cho Đà Nẵng..." Chao ôi... nhưng mà không sao. Truyện *Tảng sáng* đã kết thúc bằng những cảnh nhổ đồn, diệt bốt, hai chú nhân vật bé nhỏ (nhưng là nhân vật chính, nhấp nhổm reo hò cùng bước với mọi người lớn tuổi thắng trận bên con sông quê hương mà súng giặc tắt bặt thì cả bờ Thu Bồn chỉ còn tiếng đập lụa và dòng êm loang loáng những nhịp chèo thanh bình.

Nhà xuất bản Kim Đồng nhắc tôi viết lời giới thiệu *Tảng sáng* coi *Tảng sáng* như một cái điểm để xoáy vào mà viết. Nhưng hãy cho tôi mở rộng diện ra. Tại một hội thảo về các chuyến đi thực tế để viết báo viết sách, một nhà văn xuôi lão thành nước ta dày công đi (vào) thực tế (đời sống) đã tổng kết kinh nghiệm như thế này: "Xoáy vào điểm để mà tìm hiểu sâu là cần như thế. Nhưng muốn cho điểm được rõ hơn, cũng rất cần phải có diện được mở rộng quanh nó. Và dĩ nhiên là diện điểm không cách nhau...". Cho phép tôi được dùng kinh nghiệm của nhà văn Ng.T. đó vào dịp "đề tựa" đây. Nhân nói đến điểm *Tảng sáng* tôi muốn được nói đến diện Võ Quảng, tức là tất cả những sách đã in ra của Võ Quảng, nhà văn chính cống của bạn đọc nhỏ. Cái diện chung Võ Quảng đó chỉ có làm tôn thêm và nhất định hoàn chỉnh thêm cái điểm *Tảng sáng* tái bản này.

Mới nghe nhan đề quyển sách *Tảng sáng* tôi cứ tưởng đó là một tập thơ của Võ Quảng vẫn tiếp tục viết thơ cho các bạn đọc nhỏ tuổi. Y như năm 1971 đã cho in tập thơ *Măng Tre* mà tôi yêu thích nhiều bài, - mặc dù tôi đã không còn cái tuổi quàng khăn đỏ. (Ơ hay, Đông Tây cổ kim, về văn học nói chung, đã có ai dám nói rằng thơ và truyện viết riêng cho bạn đọc nhỏ tuổi thì chỉ là viết riêng cho thứ tuổi đó! Thơ, kịch,

truyện chủ yếu là in riêng cho đối tượng các bạn đọc nhỏ tuổi mà *đúng* mà *hay*, thì càng là bà già ông già đọc đến, càng thấy vui thích chứ sao. Tôi nghĩ rằng thơ và truyện *Kim Đồng* mà cả đến người lớn tuổi vẫn xúc động hào hứng, ấy mới là cái đỉnh cao của người làm văn học cho bạn đọc nhỏ. Người già là ai là gì, nếu không là những người đã từng có một tuổi Kim Đồng mà nay đang tủm tỉm hoặc trầm ngâm nhớ mơ lại cái buổi thơ nhiên đó của chính mình.

Trở lại truyện *Tảng sáng*, khá nhiều sự việc và tình tiết, thấy cái vui của Võ Quảng đã lấy lại đôi nhân vật trước đây của mình từ trong *Quê nội*. Ấy là hai em Cục và Cù Lao. Đôi trẻ tốt đã lớn dần lên theo truyện kể tiếp *Tảng sáng*. Nói một cách khác, ví dụ cả hai *Quê nội* - *Tảng sáng* mà gộp lại, thì ta có thể đặt cho nó cái tên là *Truyện hai anh em Cục và Cù Lao*, cuốn đầu là phần một để giới thiệu; và cuốn sau là phần hoạt động của nhân vật nhỏ đã dần dần chuyển lên gần thành một công dân. Có bạn đọc lớn tuổi, cả bạn đọc nhỏ tuổi bảo tôi rằng *Tảng sáng* kể lể đậm đà, mà *Quê nội* thì thắm thiết tình người. Tôi nghĩ đây cũng là cái thích của mỗi người đọc. Nó cũng như cơm thì có người thích nó phải khô rời từng hạt, có người lại ưa thứ hơi nhao nhão. Nó cũng như mặc,

người thích áo đỏ, người thích áo xanh. Nói ra không cùng. Và chớ nên ép nhau thích cái sự đồng loạt (về ăn mặc chẳng hạn).

Riêng về phần tôi, ngoài truyện *Tảng sáng* tôi lại thích truyện *Quê nội*. Và cuốn *Những chiếc áo ấm* nó chỉ có 4 truyện ngắn nhưng có một truyện *Những câu chuyện* mà tôi cho là quý, quý vì nó có vấn đề. Nhưng đây là vấn đề vui. Vui vì nó đúng, nó tốt, nó lành mạnh và tươi đẹp. Đẹp như thơ, mặc dù nó chỉ là một cái truyện ngắn văn xuôi. Càng chứng tỏ rằng không cứ là phải có vần và dài dài trường ca thì mới là thơ.

Truyện ngắn *Những câu chuyện* chỉ là câu chuyện của một bầy chim bay qua bay lại trên một con sông xã hội chủ nghĩa, ta thấy sừng sững hai cột điện cao thế giáp mặt nhau từ bờ này trước bờ nọ. Thế là lũ chim có ý kiến. Con thế này, con thế kia, nói chung thì đúng là ý kiến của bầy chim nghĩ cảm về chuyện thằng người chúng ta hiện nay. Cái quan trọng không phải ở chỗ bầy chim trời cổ lai tới giờ đụng đầu vào cột cao thế hình càng cua hiện đại. Mà cái đáng kể là Võ Quảng đã biết đưa cái hình thù hình thái đôi trụ điện cao thế đó vào chuyện mình kể cho em thơ. Rất cần đưa những thứ đó vào thơ, truyện, kịch thanh thiếu nhi. Bởi vì đời sống ở ta hôm nay, ngoài gộc tre

Thánh Gióng, ngoài cây đa một đôi trăm năm, ngoài cái mái nhà tranh đáng yêu đến quen mắt, ngoài con đò ngang thân thuộc, ta còn cần đến nhiều cái bóng dáng hình thù rất là tươi mới tới mức bỡ ngỡ nữa. Bên cạnh nhiều thứ cũ đáng quý, có nhiều thứ mới đáng yêu và đáng diễn tả đến chứ. Thấy như là có phần trách nhiệm của nhà văn viết cho thanh thiếu nhi ở ta nay càng phải đem thêm những hình ảnh của khoa học kỹ thuật vào cái nhớn quan cảm nghĩ riêng của bạn đọc nhỏ tuổi bây giờ. Và cho các em nó làm quen dần đi với những các hình thức hình dạng mới. Cánh đồng Việt Nam ở Bắc cũng như ở đồng bằng thung lũng miền Nam nay thiếu gì những cái giống cột cao thế càng cua mà Võ Quảng đã cho bầy chim xem. (Bạn đọc nhỏ của chúng ta cũng là những thứ chim nhiều kiểu cách bay chứ gì!) Dễ thương tác giả ở chỗ đó đấy.

Nếu tôi nhớ đúng thì Võ Quảng bắt đầu nói chuyện với độc giả nhỏ bằng tập thơ *Măng Tre*. Thơ măng có những bài đẹp như tranh tĩnh vật. Tranh vẽ những hình dáng tĩnh, mà lại sống động, vì Võ Quảng đã thổi vào đấy cái tâm hồn trong trắng của mình. Nhưng theo tôi nghĩ, cái câu chuyện văn xuôi có đôi trụ cột cao thế càng cua đó, ấy mới là thơ mới.

Trong *Tảng sáng* tôi ngờ rằng Võ Quảng mải miết kể lể, bị động về chuyện mình kể khá xôm mà đã quên đi mất cái duyên dáng của người biết làm thơ. Và quên đi mất là thường những ký, truyện kịch bằng văn xuôi mà có giá trị (đối với bạn đọc thơ nhỏ cũng như đối với bạn đọc đứng tuổi) đều là có *chất thơ* cả. Bạn đọc nhỏ, ưa nghe chuyện kể, nhưng đồng thời cũng thích nghe thơ lẫn trong truyện. Cái tuổi gọi là tuổi thơ, tôi cho rằng ngoài cái thần tình của tiếng Ta, nó còn phải hữu cơ dính đến thơ.

Hà Nội năm 1979
(Lời tựa cho lần in thứ hai
của truyện *Tảng sáng*)

KỂ CHUYỆN VĨ TUYẾN MƯỜI BẢY

Cuốn *Ký sự miền đất lửa* của Vũ Kỳ Lân, Nguyễn Sinh viết về Vĩnh Linh anh dũng kiên cường chống Mỹ thắng lợi do Nhà xuất bản Tác Phẩm Mới (Hà Nội) cho in ra cuối năm ngoái, phải nói ngay rằng đó là một quyển sách tốt, khá tốt. Từ lâu định mách với nhiều bạn đọc nên đọc nó mà tôi cứ lần lữa mãi. Cho tới mới đây mới cầm nổi cây viết. Chả là gặp lại chị Năm cùng chồng mới vừa đó ở thành phố Hồ Chí Minh trở ra bằng xe lửa Thống Nhất, hôm vào Sài Gòn chị Năm đi nhờ xe con của cơ quan anh ấy. Vợ chồng chị vứt vội cho ít thịt rừng và trái vườn đàng trong rồi bứt đi ngay, chỉ nói mấy câu "Chà uổng quá, xe qua cầu Hiền Lương vĩ tuyến 17 một quãng rồi mới được biết. Chỉ nhớ đó là một cái cầu bê tông mới đàng hoàng, chứ không phải là cái cầu sắt dã chiến như anh tả tỉ mỉ hồi nào. Lượt về, xe lửa rầm rầm qua xong cầu sắt ga Tiên An rồi mới có người cùng toa cho hay là mình vừa đi qua khúc sông nhỏ vĩ tuyến 17 rồi đó. Phải chi mình được biết trước mà dọn mình ngắm

cảnh cho kỹ càng! Đi vô đi ra, cả hai lần qua lại mà như là không trông thấy gì, thiệt là cặp mắt vô duyên". Vậy thì chị Năm càng nên đọc sách *Ký sự miền đất lửa* tôi đang nói tới đây. Và nhân đây, cũng xin thêm vào một ít niềm riêng của tôi đối với đất cũ Vĩnh Linh.

Trước ngày ta tái thống nhất đất nước, Vĩnh Linh chỉ là một đơn vị huyện như nhiều huyện nghèo nơi đất Bắc, nhưng lại là một đặc khu trực thuộc Trung ương. Tôi vào ra Vĩnh Linh cả tới chục lần. Có lần ở lâu mấy tháng liền, ban tuyên huấn khu ủy Vĩnh Linh cho tôi một phòng riêng để làm việc, đi đâu vắng thì khóa lại. Lên rú, xuống biển hoặc xuống các xã dọc sông tuyến, mỗi lần lộn về khu ủy đóng tại phố Hồ Xá, ngồi lặng lẽ ghi ghi chép chép, thấy nó ấm cúng như nhà mình. Ngoài trời, nóng nắng lồng lộng và tất cả người ta đều đen cháy như một cây gió Lào hiếu động (người quê Quảng Trị còn gọi thứ gió cháy này là gió Tây Ô).

Làm quen dần dần với Vĩnh Linh (địa linh nhân kiệt) tôi mới hiểu được nhiều điều mà trước đó mình chả biết tý gì cả. Ví dụ như cái chuyện khó khăn về thóc gạo. Lần ấy tôi về nhà một bà má nghèo, bát cơm độn có đủ cả sắn ngô, khoai ngô và còn gia thêm ít nhiều xơ mít non nữa. Thấy tôi có nhiều cố gắng cho nó quen dần được với cách nấu nướng đó, bà má liền

hỏi luôn tôi là quê ở mô và vô đây để làm chi. Tôi trả lời là quê gốc tại Hà Nội tít ngoài nớ thì bà má như có vẻ giận một cách đã bắt đầu thân thân: "Nghe nói Hà Nội gạo trắng nước trong và vui lắm. Ở đây thì còn cực. Vậy chớ eng vô đây để làm chi ?". Định bụng trả lời bà má là mình làm cái thứ nghề làm sách làm báo nghĩa là một thứ nghề lưu động phải lăn lộn và dấn thân vào nhiều thứ chuyện, nhưng tôi chỉ tủm tỉm như một kẻ thiệt tình đang nhận ra mình có phạm một lỗi lầm gì rồi. Dạo đó còn có vùng ven sông bờ Bắc bờ Nam sông tuyến vẫn gọi là khu đệm phi quân sự. Tôi hay ra vào khu phi quân sự, có lần để thấy được tỉ mỉ lòng sông, bờ sông, mặt sông, tôi xuống cả thuyền máy tổ quốc tế kiểm soát dọc sông tuyến, và sĩ quan Gia Nã Đại trong phân ban Quốc tế đóng tại bờ bên kia hỏi tôi là ai thì đồng chí bộ đội thuyền trưởng đỡ lời nói tôi phụ máy nổ của đồng chí ấy. Có lần tôi đưa P.A. (Cố chủ nhiệm tạp chí *Châu Âu* từ Pari sang, theo lời mời đồng nghiệp của đồng chí ở Hà Nội) vào quan sát khu đệm để viết tập phóng sự cho *Châu Âu*. Thì hôm sau loa bù nhìn Mỹ ngụy bờ Nam liền phóng thanh "tố cáo cộng sản miền Bắc hôm qua lại một lần nữa vi phạm và đưa cố vấn Nga Xô (!) vào khu phi quân sự"... (Và sau này Hoa Kỳ bắn đại bác từ ngoài khơi và bom B.52 vào bờ Bắc khu đệm thì, mỗi khi quen miệng mà dùng lại mấy chữ

khu phi quân sự ai ai cũng thấy phải buồn cười). Bà má nghèo đã từng cho "eng Hà Nội làm báo" ăn cơm độn xơ mít non, có gặp lại tôi lần sau cùng tại chợ Do, mẹ thì đi bán mấy bắp hoa chuối hột, tôi thì tới mua vài lạng hột (hồ) tiêu sọ đem về Bắc tặng bà bạn hay dùng để bỏ vào va li quần áo len chống ẩm, chống nhậy thay vì những viên long não khó ưa vì nó quá nồng, gắt át cả những mùi hương quế hương trầm. Bà má cơm xơ mít đó nay chắc khó mà còn được chứng sống ở trên mặt vết sẹo giới tuyến đang lên da non của tái thiết Vĩnh Linh giờ gọi tên là huyện Bến Hải của tỉnh Bình Trị Thiên. Có lẽ lần gặp tình cờ ở chợ. Do đó cũng là lần hết gặp mãi mãi. Vì cứ vào trang sách *Ký sự miền đất lửa* tôi đánh dấu bằng bút chì kia, thì vùng quê bà má nó bom ác quá, đủ thứ bom rải thảm B.52, bom xuyên bom phá, đánh đi đánh lại bao nhiêu trận ở ngay giữa cái vùng vốn gọi là phi quân sự này; nó bom chưa kể bắn cầu vồng tới 156 trận liền trong hơn một năm xuống cái xã rộng chỉ có hai cây số vuông, sự mất mát của mình nói ra cũng khôn cùng. Hơn một năm mà hy sinh liền liền hai đồng chí bí thư đảng ủy cùng là năm đảng ủy viên khác; một vùng xanh rờn nọc tiêu cọc gỗ mắc với ba ngàn rưỡi gốc hồ tiêu, nó đốt, phá chỉ còn lại có một trăm gốc là không sao cả. Ở cuộc sống Mỹ đã cút đi này từ mấy niên khởi đất nước ta, chắc gì bà má đó

còn nguyên lành. Chao ôi, giới tuyến là một nỗi niềm, xóa nó rồi, nhưng nó vẫn chạnh lòng đôi phen. Chào, tiếng là suông thế nhưng ở tôi vẫn canh cánh trong nỗi nhớ một số đêm trăng giới tuyến. Nhớ lại mấy đêm trăng suông ở vùng đạo rừng, ở vùng đạo biển và ở khu bộ khu ủy Vĩnh Linh.

Hai đêm trăng ở tại ngôi nhà thờ Di Loan mà người ở đấy gọi là đạo biển và tại nhà thờ Phước Sơn thường gọi là đạo rừng, cả hai nhà thờ đều ở ven sông tuyến của bờ Bắc. Người trong bổn đạo, cả những bậc gọi là tiến bộ đời sống mới rồi, vẫn bảo là ở đó đều có ma, và ma đạo lại còn dữ hơn ma lương. Vùng đạo biển Di Loan đông vui, còn nhà thờ Phước Sơn của đạo rừng thì rú rậm và biệt tịch xa khuất hơn. Nhà thờ đạo rừng của dòng tu Ép xác, có hồi ta đã bắt gọn tại đó một ổ gián điệp có cả cố Tây lẫn cha ta. Và thằng cha phản động Lê Hữu Từ chính là thụ chức tại tu viện Ép xác đó.

Đêm trăng tại nhà thờ Ép xác thiệt là buồn nhức xương. Từ ngày dòng sông dưới chân nhà thờ dòng Ép xác thành vết thương nó chém vào chỗ thắt lưng nơi mình mẹ Việt Nam thì đã có bao nhiêu nước chảy suông dưới gậm cầu Hiền Lương, cầu tuyệt đối không có chiếc ô tô nào qua lại, sông không có bóng đò, trên sông tịnh không câu hò yên ổn nào. Đêm thanh vắng, gió ngàn lùa về tới đây cả tiếng tru tiếng sủa trăng

của bầy chó sói dấy lên từ phía Cây Tăm, Bến Tắt. Chao ôi, tôi thật là cái anh hay vẽ chuyện. Nằm ở nhà thờ Phước Sơn để nhìn những tủ sách Kinh La bụi bặm và bước đi mình toàn là tiếng lạo xạo trên cơ man là mảnh vỡ cửa kính giáo đường hoang vắng...

Đêm có gió lửa Tây Ô mà sao lại thấy rùng mình và rờn rợn khi nhìn vào mảng tối chen với ánh trăng suông. Không, không phải tôi có thoáng thấy gì là bóng ma đạo rừng, nhưng thôi tôi tội vạ gì mà nằm chờ (mà chờ cái gì kia chứ) thêm nữa, trên cái nền kính vỡ lấp lánh trăng lặn về núi Tây này. Tôi vọt ra, nằm lẫn vào tổ dân quân thanh niên thanh nữ tuần canh bờ sông ngoài kia. Và thấy nó phải hơn, nhiều sinh khí hơn.

Lại cái đêm trăng suông ở trong khu nhà thờ Di Loan đạo biển. Từ trong chuồng bò tối om, có tiếng thở dài của một vài con bò mất ngủ. Ngoài sân trăng giải rộng, gần về sáng thoáng có bóng đen lướt nhanh qua sân. Đó là chị M. đến thăm bò. Không có gì cả mà sao cũng cứ rờn rợn. Có phải đó là cái rờn rợn dễ có của những vùng giáp địch? Tôi đã kể lại những độc thoại nội tâm về hai đêm trăng rợn này với một anh bạn trẻ say sưa viết truyện vừa.

Trăng suông giới tuyến để lại nơi tôi những ấn tượng sâu rộng khắc khoải là mấy đêm canh cái giếng

thơi trong sân khu uỷ. Liền mấy đêm đó, cứ quãng hai ba giờ sáng là nghe có tiếng động ngoài phía giếng. Tiếng gầu dội nước rất khẽ, nhưng vẫn nghe được. Chỉ có một người tắm. Mỗi đêm lại một người khác. Đêm thì người thấp đậm, đêm thì người gầy nhỏ, đêm thì người cao to tầm vóc. Đêm nào cũng chỉ một người đàn ông. Tôi khó ngủ mấy đêm đó nhìn qua khe cửa sổ, thấy trăng suông lần lượt soi vào những cái đầu bù xù như là để tóc một kiểu. Đúng rồi đây là những đồng chí ta nằm vùng nằm hầm bên bờ Nam đây (hồi đó bờ Bắc chưa xây hầm lẻ và hầm địa đạo, nhưng giữa lòng địch bên bờ Nam phi quân sự và cả trong sâu đất địch đều có hầm của bên ta, có đồng chí đến hàng chục hàng trăm hầm khắp nơi) chắc là các đồng chí về bên này họp để phối hợp và thống nhất những gì gì đây. Mấy phòng đặc biệt khu khu ủy mà nguyên tắc là không được lai vãng quanh quanh, mấy phòng đó mấy bữa rày có vẻ khang khác. Và chị Th. làm việc ở văn phòng khu uỷ, mấy hôm đây xem ra cũng không giống lối ăn nói đi đứng mọi khi. Có người nói nhỏ từ lâu với tôi rằng chồng chị hoạt động và xây dựng lực lượng mình bên bờ Nam đó. Chị Th. đen tròn manh mảnh kiểu tiểu tư sản nửa thôn xóm, nửa phố phường, cả cơ quan khu ủy ai cũng quý mến và thích gần gũi. Tôi định các đêm sau thì ngắm kỹ hơn để đoán thầm xem ai dưới trăng suông đó là bạn đồng

chí trăm năm của chị Th. Mấy đêm trăng sau thật là suông. Không có ai ra tắm hai ba giờ sáng nữa. Và cũng không thấy chị Th. ở văn phòng nữa. Dăm bảy ngày từ bên Tuyên huấn tôi lên mượn tài liệu mới về tình hình bờ này bờ kia, tôi hỏi thăm chị Th. thì không ai trả lời, làm như không nghe rõ câu hỏi. Thế rồi trăng lặn, rồi hết trăng. Sau vài tuần trăng nữa, tôi lộn về Hà Nội, ngắm suông trăng Hồ Trả Gươm càng thấy bồi hồi với những vừng trăng trong.

*

* *

Xin được trích ra đây hai đoạn *Ký sự miền đất lửa* gợi nhiều cảm nghĩ, rất nhiều giá trị của văn học phản ánh chân thực và hùng hồn những thực tế chiến đấu bảo vệ lấy sự sống còn của nơi chiến trường vùng giới tuyến.

"Cháu chưa đầy nửa năm (...) Mỗi tuần lễ trước B.52 còn dội bom xuống đây, cách chỗ cháu nằm chừng ba mét, một cái hố bom tấn rộng đến vài sào đất đỏ lòm (...) Đồng chí Giỏi, bí thư chi bộ Vĩnh Mốc nói:

- Thằng ni đẻ trong địa đạo.

- Tên cháu là gì? Tôi hỏi.

- Thằng Đạo - Chị Thái, mẹ cháu trả lời. Dường như sợ tôi không tin, chị nói thêm:

- Thiệt đó, đẻ trong địa đạo thì đặt là thằng Đạo mà (...) Mỹ huy động 130 lần chiếc máy bay B.52 dội xuống Vĩnh Linh ngót 3.000 tấn bom trong hai ngày 1 và 2.7.1968 chính đêm chị Thái trở dạ đẻ, năm tàu khu trục một tàu tuần dương cùng các trận địa pháo địch bên bờ Nam bắn sang bờ Bắc 15.000 quả đại bác (...). Không có đèn, cô Hiệp cầm bó đuốc giơ lên soi sáng cho cô Lắt đỡ đẻ (...)

- Nhà trẻ cũng ở trong địa đạo?

Chị Thái gật đầu (...) Vỗ vào chiếc bàn có phủ vải nhựa ở nhà hộ sinh, anh Giỏi nói tiếp:

- Đồng chí có biết mấy cháu bé ra đời ở đây không? Mười bảy đứa, hai tiểu đội, mẹ tròn con vuông hết!".

*

* *

"Cứ mỗi lần khói bom tan đi là mấy sào lúa lại hiện ra, màu vàng như vẫy gọi. Hết loạt bom thứ hai, Thoại đi thật nhanh ra ruộng. Lúa tốt quá, trĩu hạt, đã chín khô. Anh chọn vài bông mẩy nhất ngắt lấy cầm về để làm tin. Thoại cho một tổ thanh niên ra đào sâu thêm đường hào, bảo mỗi người đi gặt bện lấy một tấm liếp dày, bằng rơm rạ, chuẩn bị liềm, đòn xóc, lạt

đầy đủ. Ở cuộc họp, số xã viên nhận đồng ý với anh là 12 người nhưng hôm đi gặt lại chỉ có mười. Hai người đến phút cuối cùng đã ở lại. Giờ gặt định vào lúc đứng bóng, quãng ấy những loạt bom thường thưa hơn buổi sáng và buổi chiều. Mười một giờ đội quân đi gặt tập hợp mang theo túi thuốc, băng ca. Sáu tay súng trường được góp thành một tổ chiến đấu để, nếu cần, bắn máy bay tầm thấp. Thoại dẫn một tổ đi trước, hai đội phó dẫn hai tổ đi sau. Họ ào xuống ruộng, gặt hối hả. Ông Bạng vừa quơ liềm vừa lẩu bẩu chửi Mỹ: "Của mồ hôi nước mắt miếng làm ra mà như đi ăn trộm của cha của ông nhà hắn không bằng".

Hai giờ chiều, thấy đã gặt đủ mỗi người một gánh lúa nặng, Thoại ra lệnh toàn bộ rút lui. Đoàn người vừa đi khuất vào đường hào, những tiếng rít chợt xé không gian. Một loạt bom nổ... Ông Bạng tức quá quay lại nhổ toẹt một bãi nước miếng: "Mai gặt nốt, nhất định không thua thằng Giônxơn".

Có người nói rằng: "Một cân thóc ở Vĩnh Linh nặng hơn cân thóc ở nơi khác".

*

* *

Ký sự miền đất lửa nói chung là một cuốn sách đúng, đúng theo nghĩa là tốt. Không những chỉ tốt,

mà còn hay nữa. Trong 223 trang đúng và tốt đó, có nhiều đoạn hay, hay như hai đoạn trích ở trên và hay một cách khác như những mảng diễn tả về vượt sông đánh địch, về xây dựng tổ chức sự sống trong lòng đất lửa, đất thép v.v...

Ký sự miền đất lửa của một tập thể tác giả díu đôi. Có nhiều bạn đọc muốn được biết cụ thể là giữa hai tác giả thì tiết mục nào là của ai và nên ký tắt vào dưới từng chương để tiện bề theo dõi sau này, qua sách báo về từng tác giả một mà họ có chú ý. Ở các nước, viết chung sách, các tác giả tay đôi người ta cũng hay làm như thế, thật là sòng phẳng và cũng tiện cho bạn đọc. Bình lên cái tốt của *Ký sự miền đất lửa* (bình chứ không phê, vì phê không phải nghề chuyên của tôi) xin thêm một nhận xét nữa là tập ký sao nó vào một cách còn yếu yếu. Đọc tới phần mười cuốn sách mà chưa thấy chỗ hay để bắt hứng cho tâm tư, làm cho người đọc đăm hồi hộp chỉ sợ cho mình đến tọi công đọc của mình. Viết thể loại gì thì tùy mình chọn lấy cung cách, nhưng chớ nên quên cái bút pháp cố hữu "mở cửa ra là thấy núi ngay" của thơ Đường, từ ngay câu phá đầu tiên của thơ đã muốn đọc hết cả bài.

Báo *Văn nghệ*, 1979

KÝ HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG CÓ RẤT NHIỀU ÁNH LỬA

Tập truyện và ký *Rất nhiều ánh lửa* [1] của Hoàng Phủ Ngọc Tường gồm chín tiết mục và mở đầu bằng một truyện ngắn về lớp học bình dân. Đề tài và chủ đề này viết không chắc tay thì cũng dễ nhạt và khô. Truyện *Rất nhiều ánh lửa* dựng lại câu chuyện một ông giáo Huế tạm chiếm gặp lại một trò lười cũ nay là giáo viên lớp xóa mù chữ giữa Huế giải phóng. Trò lười cũ hồi đó rớt thi Tú tài và phải học đúp lại để mà vẫn trễ nải, vào lớp là cứ ngủ gật. Ông thầy vừa thất vọng vừa lo cho người học trò lười này không khéo rồi nó tới bắt làm lính đi trận mất thôi. Thời Mỹ nguỵ, nguỵ quyền thường hay xông vào các trường để bắt thanh niên vào lính. Nó làm đúng như ở Hoa Kỳ nhà binh cũng xộc vào các trường đại học để chấm lính viễn chinh, chấm người lái phản lực. Cho nên mới có những chuyện giáo sư Mỹ tiến bộ cứu sinh viên

(1) Nhà xuất bản Tác phẩm mới - 1979.

khỏi tay thần chết Mỹ hiếu thắng bằng cách cho cả những sinh viên kém cỏi nhất cũng được đỗ. Có những vị giáo sư già Hoa Kỳ thường động viên các sinh viên lười và đuối: "Các cậu hãy coi chừng! Học kỳ này phải cố gắng thêm nữa lên thì tôi mới cứu nổi các anh không phải đi chiến trường Việt Nam".

Thì té ra cái tên học trò lười đó của mình lại là một chàng trai của cách mạng, ngày nó ngủ gật giữa lớp vì... đêm qua và nhiều đêm qua, nó phải làm nhiều việc của cách mạng giao cho nó, chứ không phải là nó không chịu học. Ông thầy thấy mình cần phải xét lại cái sự giáo điều ở mình. Rồi ông thầy cũng bỏ đi, đi theo người học trò bỏ trường. Ông thầy đã tỉnh ra bởi người học trò lười đó. Trò thành ra giác ngộ thầy mình. Vậy mà vẫn còn có người cứ khăng khăng rằng viết về thầy giáo và học trò khó mà hay được.

Khung cảnh của câu chuyện là một cái xóm nổi trên sông Hương đêm đêm đỏ đèn để truyền bá quốc ngữ cho bà con lao động nghèo và mù chữ. Và truyện, chỉ mới đọc qua 13 dòng đầu, đã thấy Ngọc Tường thật là người yêu thương và gắn bó với cái thành phố của mình. Trên màu sắc độc đáo ấy của Huế nổi lên chân dung của thầy giáo vừa đánh xong giặc xâm lăng, thì lao luôn vào việc đánh giặc dốt; và nổi lên cái sinh khí lớp tối vang nhịp của tuổi nhỏ, tuổi già đang được vỡ lòng.

Bố cục ở truyện này khá chặt chẽ, nhiều mảng có đức tính của thể văn kịch nói. Cách đây ít chục năm, tôi nhớ được đọc kịch nói *Lớp học vùng tề*. Nay đọc truyện *Rất nhiều ánh lửa* thấy càng thích cái chủ đề thầy giáo cô giáo trong đề tài bao la của giáo dục.

Đất nước ta không thiếu gì cát, nhưng văn chương ta dựng đến cát, chừng như cũng không nhiều lắm. Bài ký *Chế ngự cát* phần đầu khá đậm đà. Đọc cát, thấy khát, thấy cái khát vọng tổ chức đời sống yên lành no đủ giữa một vùng quê có những dạng ác liệt về đấu tranh với thiên nhiên. Vâng, vùng này tên cũ của nó là Đại trường sa (phía trên nó là Tiểu trường sa). Đầu Kháng chiến, có một tập ký *Trận Thanh Hương* được thưởng, hẳn là quanh nơi này đây. Cái mà nhà báo nhà giáo Pháp Bec-na Fôn (Bernard Fall) mô tả là "cái phố mất vui" của lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ đóng ở vùng này, đích thị là quãng quốc lộ 1 đi sát vào mép vùng này đây chứ gì! Chiếc xe con chúng tôi qua cả một vùng Đại trường sa này để vào Sài Gòn đã giải phóng. Cát trắng, cát trắng lổn nhổn các xác xe xác súng và vỏ hộp ăn Mỹ. Mép đường nhựa trống trải, chốc chốc lại nhú lên một cái am nhỏ như chuồng chim bồ câu bị rang cháy khô. Chỉ có cát, không có bóng cây. Nhìn các đống sắt gỉ, vất vưa bộn trên cát trắng lại nhớ tới thời chúa Nguyễn rước thực dân vào để đặt ngai vàng, rồi cùng mở khoa thi hội thi đình

tại Huế để tạo cho mình một lớp trí thức tô điểm son phấn cho chế độ; thầy Tú thầy Cử các nơi miền Bắc đã xéo lấm đi bộ qua Đại trường sa này để lại Kinh ứng thi. Trảng cát có những quán nhỏ bán dép mo cau mo nang cho những người lặn lội qua cát để tìm đường tiến thân. Và quả là con đường tới công danh là một con đường cháy bỏng gan lòng chân và xạm mặt con người. Đã có bao nhiêu đôi dép mo vất lại trên cát này. Mới khoảng gần hai trăm năm đó thôi, chứ đã xa gì. Thấy như dưới ánh nắng oi và trên cát dại, thèm vẽ tranh tĩnh vật. Trên nền cát, đặt một đôi dép mo rách có chữ nôm chữ Hán; và cạnh nó là một cái mũ sắt USA thủng cùng là một lũ vỏ bia hộp.

Đại trường sa qua rồi mới lại nhớ tới Tiểu trường sa ngoài Quảng Bình. Nhớ ngoài Tết năm đó, Giôn-xơn vừa hôm trước ném bom sông tuyến sập trường sập phố Hồ Xá, và chúng tôi đang đi đò ngang của mẹ Suốt về thăm làng Bảo Ninh đối diện với Đồng Hải (Đồng Hới). Bảo Ninh đang nở rộ mai vàng. Và xa và gần là những cồn cát vàng rộm. Nguyễn Du nói "cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia" là cát Tiểu trường sa quanh Bảo Ninh chứ không phải là Đại trường sa trong kia toàn cát trắng. Một ông chài nước da đồng hun bảo tôi thế.

Về cảnh và người Cà Mau có hai bài ký *Rừng nước mặn* và *Đất mũi*. Cả hai bài đều toát lên cái hào khí

của một vùng đất mới chỗ hết đất cuối trời. Nói bùn non bùn già nói cây đước và những con người ở đó chưa anh hùng thì cũng thừa là hảo hớn. Nó rất phong phú về mặt thông tin. Sức quan sát của người viết thật là tế vi và sức cảm nghĩ hết sức tinh tường. Cũng đã nhiều người nói về Cà Mau, Minh Hải nhưng chưa ai đưa ra cái nhận xét về rừng đước là rừng đước âm u mà sao ở đấy lại nhiều sáng chói, nhiều ánh sáng. Là vì cấu trúc của lá của đước của rừng. Cái chi tiết này quả là quý giá. Và xin cám ơn anh Ngọc Tường đã dày công cảm nghĩ và kể lại cho người đọc anh chăm chú.

*

* *

"(...) Đó là chuyến đi đầu tiên của tôi và Hát lên thăm Lạng Sơn (...) nơi kết nghĩa máu thịt với Mũi đất cực Nam, tôi đã hái tặng Hát một bông hoa cỏ mọc dưới chân cột cây-số-không biên giới (...) Hát vẫn đứng cạnh tôi lặng im không cười đùa, hình như đang chờ tôi nói một điều gì với núi đá" (Câu này ở bài ký *Đất mũi* viết cuối năm 1977)...

Thì đầu năm nay 1980 Hoàng Phủ Ngọc Tường đã "nói một điều gì"với đá Lạng Sơn đó. Tôi muốn nói tới mấy trang ký *Rừng hồi* của Hoàng Phủ Ngọc Tường

đăng nơi tuần báo *Văn Nghệ* (ngày 15-3-1980), và nếu năm nay có làm tuyển tập về Ký Việt Nam, tôi cho phép tôi được giới thiệu ký *Rừng hồi* đó với tiểu ban tuyển tập. Tiếc một nỗi là tập *Rất nhiều ánh lửa* không kịp in *Rừng hồi* vào. Nhưng thôi, cái này cũng dễ bổ sung thôi, thế nào lúc tái bản *Rất nhiều ánh lửa* tác giả và Nhà xuất bản Tác phẩm mới chả đưa nó vào chương cuối tập ký. Có *Rừng hồi* thêm vào thì cuốn sách hoàn chỉnh hơn. *Rất nhiều ánh lửa* có nói đến đánh giặc xâm lăng Mỹ, đánh giặc dốt, có nói đến cát, đến bão cát, đến phù sa, đến bùn mặn chỗ cuối trời tột đất, có nói đến rừng đước cực Nam, nay lại thêm vào đó cái hương của một rừng hồi biên ải Bắc vừa diệt xong sáu mươi vạn quân lính Tầu phạm vào đất ta - trên đó vấn vương hương ngát hồi biên thuỳ. Xưa, về chiến thắng Đống Đa, văn *Hoàng Lê nhất thống chí* nói rằng quân Tầu bại tẩu dẫm lên nhau mà chết mà qua sông Hồng để rút về Tầu "xác ngập sông, lòng sông Hồng bị nghẽn lại". Nay, mùa xuân 1979, Tầu lại kìn kìn kéo sang để rồi lại ùn ùn rút về, cái biển người Tầu đó xác buổi chiều úp lên xác buổi sớm, xác tuần mới phủ lên xác tuần trước và chao ôi, trên cái đống thịt Tầu rữa thiu đó lại day dứt cái mùi đại hương hồi. Một mùa xuân nẫu mũi Tầu.

Ta đại thắng quân nhà Đặng (Tầu Bình) nơi sáu tỉnh biên giới phía Bắc, văn thơ của ta phản ánh võ

công chiến công quân dân khá nhanh và thật nhiều. Và phải công nhận *Rừng hồi* Hoàng Phủ Ngọc Tường là những trang ký sắc sảo một cách thiệt là độc đáo. Đã đánh giặc thì lúc lâm trận, có gì đánh bằng cái ấy. Người yêu nước Hoàng Phủ Ngọc Tường đã lấy luôn gốc hồi sở tại ải Bắc làm võ khí mà bồi luôn cho bành bá Tầu một đòn chí mạng. Tự nhiên thấy nhớ lại những truyện kiếm hiệp feuilleton đọc lúc thiếu thời - có những bậc sư tổ truyền võ cho môn đồ về kiếm, khí, về chỉ, chưởng, quyền, cước. Một bậc thầy võ thượng thặng ấy đã bảo học trò rằng phải luyện nội lực cho thật thâm hậu và, lúc lâm trận thì "hoa bay lá rụng giữa trời cũng là võ khí để đánh", mình phải truyền nội lực nội công ở mình và lá rụng hoa bay quanh mình, hoa lá đó trở thành võ khí lao thẳng vào đối phương như tên như đao phóng ra tự bàn tay mình.

Trong bài ký *Rừng hồi*, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đưa luôn cây hồi hương ra làm một đường võ "hồi mã thương" để đánh Tầu bành trướng chúa hay dùng chiến thuật vu hồi đó. Được lắm. Chả là hồi ta nhiều tinh dầu hơn hồi Tầu nên chúng nó âm mưu ám hại rừng hồi nước ta, để rồi một mình chúng nó bành trướng trên thị trường hồi quốc tế. Nó dùng người Việt Nam đánh cây Việt tươi quý. Đẻo hết sẩy. Nó ve văn gạ gẫm đồng bào miền núi biên giới bóc vỏ chặt rễ hồi (để cho cây sẽ chết héo chết dần) và nó trả bằng

hiện vật hiếm khan như phích nước, đài Mẫu Đơn. Đã có bao nhiêu gốc hồi quý của rừng thuốc ta bị chết khô vì cái mẹo hiểm của "thầy Tầu".

Các cụ chúng ta vẫn thường nói là Tầu hiểm lắm. Cái bản chất nham hiểm ấy nay bày rõ ở thị trường chính trị và hàng hóa. Người ta thời cũ vẫn không quên những tên phong thủy thầy Tầu đi khắp nước ta để để của cùng là chôn sống người mình phong thần giữ của cho nó, và để tìm những vùng "địa linh" mà yểm huyệt để cho "nhân kiệt" ở ta phải tuyệt diệt. Dọa trẻ con khóc, thời còn thầy Tầu hoành hành thường người lớn hay dọa là chỗ ấy chỗ ấy có ma Khách đấy.

Nay chỗ biên thuỳ, đã có nhiều xác thằng Tầu, và lũ ma Khách thì đông có cả ngàn ngàn. Nhưng chả có ai sợ nó cả. Chỉ có cảnh giác và căm thù bành trướng. Đến cây rừng như cây hồi cũng căm thù nó kia mà.

Văn nghệ số 25 (21-6-1980)

PHIM "CHỊ DẬU" CŨNG LÀ CẢM NGHĨ TẤT NIÊN VỚI BÁC "ĐẦU" XỨ TỐ

Lúc nhà văn Ngô Tất Tố viết và in *Tắt đèn* thì tôi mới là lúc bắt đầu viết đều đều, coi đó như là nghề của mình-bởi vì mình lúc đó chẳng có ngón nghề gì khác nữa. Bác Tố sống ở nhiều tòa soạn Sài Gòn và Hà Nội, nhưng lần đầu tiên tôi thức đêm ở tòa soạn với Ngô Tất Tố thì khó mà quên đó. Bác ở làng Cót sang Hà Nội thường trọ ở phố Hàng Thiếc, nhưng nhiều đêm bác ngồi viết ở cái góc phố Hàng Da của một tờ tuần báo nọ. Bác Tố là người thỉnh thoảng cũng tham gia các cuộc vui đêm nhưng bác chính là người cần cù làm việc. Tôi thì đêm nào cũng đi chơi bậy. Nhiều đêm bấm chuông tòa báo, bác Tố lại xuống mở cửa cho, vẫn gọi tôi là bác (bác hơn tôi chục tuổi lẻ) "- Có vui và đông lắm không? Thôi, bác thức, tôi đi ngủ đây. Ngủ có đèn, càng đầy giấc". Nhiều đêm về oi ả quá, tôi cũng chỉ muốn ngủ, còn viết gì thì viết, mai hãy hay. Nhìn những trang viết dở của bác Tố trên bàn, tự nhiên trong người thấy đứng đắn trở lại. Và

ngồi vào trước tờ giấy trắng, vừa ngáp vừa nhìn ông bạn vong niên ngon giấc sau khi đã viết một số trang kia.

Cho đến khi Toàn quốc đánh Pháp, được tin Ngô Tất Tố đi kháng chiến, tôi thấy vui và tin quá. Ở rừng căn cứ, mỗi lần có dịp đi "hạ sơn" về trung du và vùng Yên Thế để đón bác Tố "lên" họp, lại càng thấy vui. Nhìn Ngô Tất Tố áo vải vai đeo chéo cái chăn bông cũng nhuộm nâu chống gậy qua Đèo Khế, có anh bạn đi sau đã bỏ nhỏ vào tai tôi, giọng anh nghịch "Trông kém gì năm đói chạy đói vùng xuôi để lên khất thực ở thượng du".

*
* *

Truyện *Tắt đèn* đã chuyển thành phim *Chị Dậu* chiếu buổi ra mắt tại Cung thiếu niên. Lũ nhân vật tí nhau khốn khổ của bác Tố có mặt ở câu lạc bộ to đẹp hiện đại của tuổi trẻ. Văn Ngô Tất Tố cứ đọc không thôi cũng thấy nó khỏe rồi. Nay chuyển thứ văn học hiện thực phê phán đó sang điện ảnh càng thấy nó ghê, nó dữ dội. Có người đã nói rằng hồi Pháp thuộc nó cho in *Tắt đèn* chứ dứt khoát là nó không thể "cho" đóng và chiếu *Tắt đèn*. Tôi không nói rằng văn học thua hẳn điện ảnh - mỗi thứ nó có cái cách,

cái kiểu biểu hiện và thể hiện của nó chứ - nhưng phải nhận rằng văn *Tắt đèn* khi chuyển được sang hình và ảnh ở chị Dậu thì nó kích động người xem (cả người đã đọc nữa) một cách thật là cụ thể đối với cảm quan và tư duy người ta. Nhiều người xem đã rơi châu, đã khóc. Nó gợi nhớ lại những đợt ôn nghèo nhớ khổ của nông dân ta. Phim tố khổ này lại cho chiếu vào giữa lúc mà phong trào khoán sản phẩm từ Bắc thấu Nam làm nức lòng mọi người, càng làm cho giai cấp nông dân thấy rõ thêm công ơn của Đảng Cộng sản Việt Nam mình.

Trước khi chiếu ra mắt *Chị Dậu*. Hội Điện ảnh, Xưởng phim truyện và đạo diễn Phạm Văn Khoa trao tặng bác Tố gái một bó hồng tươi, bó hồng vinh quang trên tay một bà cụ nông dân khẩn mó quạ, trông rất lạ và rất vui. Bác Tố giai ạ, xưa chúng ta sống và làm việc giữa Hà Nội, làm gì có những buổi sớm vui như thế này nhỉ.

Báo cáo thêm với nhà văn Ngô Tất Tố là năm 1962 tôi có viết một số trang giới thiệu *Tắt đèn* tái bản. Tiền nhuận bút được trả tới năm trăm đồng, giới xuất bản nói đó là cái trần tuyệt cao của loại văn để tựa đó. Mà cao thật bác Tố ạ. 1972 phở chỉ có 3 hào một bát, năm hào thì đã tươm quá. Nay ở Sài Gòn phở leo thang lên 12 đồng và gần đây đã bò tới cái giá 17 đồng. Về phở, nhớ xưa bác cũng như tôi lấy nó làm

một thứ bản vị để tính toán, như kiểu các nhà băng thế giới lấy vàng làm kim bản vị.

Sách của bác đã làm tôi được thơm lây. Rồi tôi càng thêm nhiều quần chúng vì vai chánh tổng. Đi trên hè phố, nhiều người tôi không quen nhưng nhìn tôi với nụ cười cảm tình với một nhân vật màn ảnh họ vừa nhận ra. Tôi bước sang cái ngã tư thứ nhất, càng thấy Ngô Tất Tố xa xa mà như rất gần. Cạnh tôi như có thêm một cây gậy nữa của bác Tố. Hai chúng tôi cộng lại gần trăm sáu chục tuổi chống mỗi người một gậy, lại qua cái ngã tư thứ hai. Và tôi nói: "Qua một ngã tư nữa, thì chúng ta tới một quán rượu quen, rượu tăm. Tôi mời bác, rồi tôi thuê xích lô cho bác về: giờ tôi cũng có đồng ra đồng vào rồi. Lâu lắm chúng ta không có dịp nói gì với nhau".

*

* *

Tết mặt trăng này là năm con chó Nhâm Tuất - trong *Tắt đèn*. Tết này chị Dậu (tôi muốn nói đến cuốn phim truyện) thêm một tuổi nữa của màn bạc xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong cái thế giới hành chính của *Chị Dậu*, trong cái bộ máy tiểu lại ác bá ấy, tôi nhận đóng vai một tên chánh tổng; đóng chưa giỏi vì chưa biểu hiện ra cái xấu cái ác của thứ cường hào

này. Vậy mà nay trong cái không khí độc hại được mệnh danh là tiêu cực, lại thấy xuất hiện bọn làm ăn kiểu chánh tổng và đám cường hào mới. Chúng không đến nỗi đông, nhưng vẫn hách lắm. Ngày xưa thì chúng xoay xở làm ăn ở cái đình làng, ở cái cổng phủ. Nay thì là cửa hàng, cái lỗ bán vé tàu bay tàu bò, ban này, kho nọ vân vân.

Tôi có được dự một khóa học tất niên để góp bàn về giữ gìn đất nước và sinh sống làm ăn ra sao đây từ xuân tới. Lớp học khá đông đủ các trình độ. Không thấy một ai bạo miệng dám khẳng định rằng ta hoàn toàn đánh gục các kiểu "chánh tổng lý trưởng" ăn hiếp và làm hại dân đó, nghĩa là dù chỉ là còn ít, nhưng chúng nó vẫn còn lẩn quất đó đây để làm khổ mình.

Cụ Hồ của chúng ta có nói đến ba thứ giặc chúng ta phải đánh. Thứ tự của giặc bộ ba ấy thế này:

Một là giặc xâm lăng - Hai là giặc đói - Ba là giặc dốt.

Xâm lăng là giặc số một, điều này thì mọi người dễ và đã nhất trí rồi và nay càng phải cảnh giác nó, nhất là bành trướng Trung Quốc. Còn cái giặc hai và giặc ba thì nói chung nó vẫn ở vào cái diện giặc mà ta phải đánh mạnh (Tất nhiên "giặc đói" ngày nay không như hồi năm 45 và với chế độ ta, không thể như thế được. "Giặc dốt" không còn là mù chữ mà làm

ăn không khoa học, thiếu kiến thức!. Thời thuộc Pháp, đói sinh ra dốt, vị trí nó là số hai. Nhưng thời này là thời Ta, ta có chính quyền gần bốn chục năm, thế thì xếp loại mấy thứ "giặc đói" và "giặc dốt" như thế nào đây? Có ý kiến cho rằng hai thứ này ảnh hưởng qua lại nhau và nên xếp là đồng hạng. Tóm lại cả ba giặc này đều là thuộc hệ thống bóng tối và chúng đều hăm dọa và đe dọa sự sống ở ta (có thứ bóng tối bắt nguồn từ trong *Tắt đèn* và trước nữa).

Mùa xuân "thiều quang chín chục" là mùa xuân của ánh sáng, ánh sáng xua tan đi bóng tối. Người Việt Nam có truyền thống mùa xuân đánh giặc xâm lăng. Mùa xuân Nhâm Tuất này, ta sẵn sàng đẩy lui cả giặc xâm lăng, cố gắng diệt gọn "giặc dốt" "giặc đói".

Báo *Văn nghệ* số xuân, 1982

PHỐ PHÁI

Ở một quán nước ven thành Hà Nội mà một chén nước trắng một xu nay trả giá một đồng, chuyện giữa mấy người uống suông đã thấy bốc dần. Từ những linh tinh hạ tầng, họ dồn nhau tới thượng tầng: "Thế nào thì mới được làm người Hà Nội - Thế nào là cái giọng Hà Nội - Tại sao nhiều Thủ đô có văn hóa trên thế giới, kể cả ta nữa, lại lấy giọng của một Thủ đô để làm chuẩn cho phát âm cả nước. - Tại sao, thế nào, vân vân". Mấy miệng, muốn vui góp ngay một vài câu, nhưng tôi đã hoàn lại bà quán cái chén tống khô mùi men mong được trở về ngay với tờ giấy trắng có hữu của mình.

Vâng, thưa anh, họa sĩ Bùi Xuân Phái đúng là một người Hà Nội "ngàn năm văn hiến" của chúng ta. Và, mặc dầu không ở Hội Âm nhạc (không ở Hội sân khấu, không ở Hội Nhà văn) Bùi Xuân Phái có cái giọng đầy âm sắc của Hà Nội. Màu sắc khối hình, trong cái tương phản và hài hòa của cấu trúc bức

tranh, nhiều khi cứ lẳng lặng mà "nói lên" át cả giọng nhạc giọng thơ, có phải thế không khi nói chung về hội hoạ?

Riêng Bùi Xuân Phái, chưa mấy ai nghe anh tuyên ngôn này tuyên ngôn nọ về trường phái gì gì, mà chỉ thấy anh vẽ và vẽ. Vẽ ở toan (toile) căng khung to, vẽ trên giấy cỡ nhỏ hơn bìa tiểu thuyết, vẽ trên giấy bìa hộp mứt bỏ đi, có bạn tỏ vẻ am tường tiếng Pháp, con gọi là *minipeinture*, vẽ cả trên những miếng giấy cứng nhỉnh hơn bao diêm. Sơn dầu, thuốc nước, bột màu, đủ cả. Anh vẽ như con người ta phải hít thở, như người ta phải uống nước đun sôi nước nguội men nồng. Sổ tay của Bùi Xuân Phái ghi và ghi những nét của vật, của việc của người lúc động lúc sững lại. Cái miệng cái cổ cái cánh tay bàn tay ai đó đang phát ngôn giữa một buổi họp. Cái dáng một cô áo đỏ một bà áo xanh đang dấn thân vào tìm một ngã tư ầm ầm xe máy xe đạp. Nhất định những sổ tay tùy thân này đã giúp cho họa sĩ minh họa cho các tuần báo cần đến ảnh chụp nhưng lại còn cần đến vẽ để khắc gỗ hoặc vào bản kẽm. Tôi nghĩ rằng nhà văn lúc non tay diễn tả, có lúc tưởng như mình tuột hết vốn chữ rồi, thì nên tìm mà xem những sổ tay ghi chép bằng nét vẽ của các họa sĩ sẽ gợi nhiều cho mình và hồi sinh cho mình nhiều chữ tư tưởng rơi rụng rồi.

Bùi Xuân Phái vẽ rừng vẽ núi vẽ sông vẽ biển, bãi cát, đường rừng, đường làng, hậu trường sân khấu chèo, nhưng nhiều nhất vẫn là phố. Phố Thủ đô, góc phố Hà Nội, Hà Nội nội thành. Chả thế mà người quen, - cả những bạn mới quen - đều gọi anh là Bùi Xuân Phố. Người thưởng thức hội họa hay nhắc luôn đến *phố Phái* cũng như thường nói đến *đĩa Sáng* (Nguyễn Sáng thi công sơn mài ở mặt bằng tranh, ở mặt trũng lòng đĩa).

*

* *

Tôi quen Bùi Xuân Phái từ hồi còn làm báo, các thứ báo. Cách mạng tháng Tám thanh công giành chính quyền, tờ "Văn hóa" ra khổ to bằng cả cái chiếu đông người nằm, có tranh Bùi Xuân Phái. Hà Nội bị chiếm đóng lại, Phái vẽ phố - phố Hàng Thiếc, lòng phố nghênh ngang một cam nhông nhà binh Pháp đi bắt lính, bạt che kín bưng. Tranh để niên hiệu 1952 Hà Nội, tên ký của họa sĩ còn dài dòng cả tên cả họ cả chữ đệm (nay, họa sĩ đã giản dị hóa chữ ký thu gọn nét, ý chừng là muốn dành chỗ cho khối và nét vẽ và chỉ ký gọn thon lỏn Phái). Và Phái càng vẽ phố. Phái ta ít vẽ phố mới có những "mái buồn nghe sấu rụng" (thơ Chính Hữu). Cũng như mọi người vẽ phong cảnh,

ngoài chuyện vẽ phố, Phái cũng vẽ bờ cát sông, bãi cát biển, đường làng, đường rừng. Vẽ chân dung, vẽ hoa Tết, vẽ con Ngựa nếu âm lịch là năm Ngọ và con Dê năm Mùi, vân vân. Vẽ chèo, cô nữ phường chèo, những bộ áo dài màu tươi dân tộc của chèo, và cả cái hậu trường y phục chèo; nhưng ngắm cho cùng, thì cả cái gian áo hậu trường chèo ấy cũng chỉ là những ngóc ngách để ra trò, những con hẻm những lối ngõ. Gì thì gì, Phái vẫn trở về với phố của mình. Cho đến trưởng nam của họa sĩ Phái cũng vẽ phố Hà Nội (một số tranh vẽ thấy dễ thương) cho đến nỗi có nhà báo đã đùa: "Chả biết bức nào là của bố, chẳng rõ tranh nào là của con". Thế là tranh *gia truyền* à. Bút pháp *gia pháp* ấy là nghề nhà à! (*Nhà* hiểu theo nghĩa vẽ, hiểu theo cả nghĩa kiến thiết kiến đô Hà Nội).

Tranh Bùi Xuân Phái cho ta thấy mặt nhà, phố cũ và những mái những góc phố cũ. Những đầu hồi, những cái dấu, những cửa lùa, những mái chồng diêm. Nhưng theo lời một số bậc già Hà Nội kể lại cho văn sinh này, thì thấu qua mặt tiền phố Phái, ta hình dung ra biết bao cái bên trong của lòng nhà Hà Nội xưa. Cứ hiển hiện ra sân trong có giếng thơi, những tấm cửa bức bàn, các gác lửng, những tấm cửa đảng, và lan can gác tầu mã của những ngôi nhà ăn thông từ phố mặt nhà trước ra tới cổng hậu ở phố nhà sau. Chao ôi, phố cũ Hà Nội nó là như vậy. (Cácbốttan bưu

thiếp kiểu Dieu le Fils thời toàn quyền thống sứ đã chụp lại nhưng nó cũng không phải là như vậy!).

Nhớ về Hà Nội xưa từ thuở còn mang danh là Thăng Long, ta đều cùng biết với nhau rằng Hà Nội có phường có phố từ các nhà Lý Trần và từ nhà Trần, đã "Hà Nội 36 phố phường"! Vào cái thuở ban đầu ấy của một cố đô, nhà cửa Kinh kỳ chỉ có đất trát, đất nung (gạch). Loại tường kiên cố và nhà kẻ sang, thì vôi vữa có thêm giấy bổi giấy moi (giấy bản dành cho sách vở) muối mỏ muối biển, và mật mía. Đến Tây sang mới thời ra cái anh xi măng. Có lẽ trong những nếp thành cũ kiểu Vô-băng (Vauban) của cái ông "vua công rắn cắn gà nhà" Gia Long đó, đã có pha xi măng Phú Lãng Sa rồi.

"Thế những ngôi nhà những mảng nhà những phố Bùi Xuân Phái vẽ kia, đã có pha xi măng chưa?" một ông uống cà phê cả buổi sớm cả buổi chiều đã độp luôn một ông cùng uống. Tường quán cà phê, loáng thoáng vài tấm sơn dầu phố Phái. Phải nói rằng Bùi Xuân Phái là một họa sĩ bình dân, tranh của Phái có mặt cả ở những gian lộng gió xóm nghèo.

Một vài người bạn trí thức mình ở các đô ngoài về ăn Tết Tổ quốc thấy các quán giải khát cà phê đều đây đó treo tranh thật (dĩ nhiên là có cả Phố Phái) đều gật gù: "Hữu ngạn Sông Hồng (ý nói Hà Nội) kém

gì tả ngạn sông Xen (ý nói Pari)". Một vài khách tỏ ý thích tranh Bùi Xuân Phái nhưng có vẻ kêu là nhiều mái nhà hay góc phố không được giống với thực địa ở phố. Cũng lại trong số bạn hàng quen của quán, có người cả tiếng bênh họa sĩ: "Có thể có một số chi tiết không giống. Nhưng đây là người ta vẽ. Vẽ khác hoàn toàn chụp ảnh. Sáng tạo hội họa không có nghĩa là chụp ảnh, chộp ảnh kiểu phó nhòm tầm thường".

Rồi chuyện cà phê tranh ảnh kéo sang chuyện như phố mới khu mới của Hà Nội mở mang thêm từ đây. Đúng, - có người lên giọng - xây dựng Hà Nội mới, không ai lại đi dập theo nhà cũ phố cũ (Tây thuộc địa ngày xưa gọi là *quartier indigène* - khu vực người bản địa, chật chội và thiếu đủ mọi thứ tiện nghi). Nhưng nên nhớ rằng sau Thế chiến Hai, một số thành phố và thủ đô bị san bằng, nay xây dựng lại như cũ, từng phố từng nhà cất đúng lại như cũ. Mặt ngoài như cũ, và bên trong thì thiết bị và tiện nghi rất chi là hiện đại.

Ở ta, không có vấn đề tái thiết như thế. Nhưng phải bảo quản lấy một số góc phố cũ, một số nhà cũ nhất là ở Thủ đô Hà Nội. Ví dụ, nên cắm những tấm biển "cả khu ngõ Phất Lộc này đã được Bảo tồn Bảo tàng xếp hạng". Kiến thiết Hà Nội, mở mang phố mới khu mới với nguyên liệu mới và kiểu nhà theo lối kiến trúc tân kỳ. Nhưng còn giữ được hình dáng khối góc

của phố cũ nhà cũ, cái mảng mới của Tân Hà Nội càng được thêm kích thước không gian thời gian.

*
* *

Tranh Bùi Xuân Phái nhất là phố cũ Hà Nội có một giai đoạn dùng những màu ấm nóng, nâu đặm nâu nhạt. Màu gạch tường kinh niên, màu ngói già, trăm năm mưa nắng. Gần đây tranh Bùi Xuân Phái, màu nhẹ nhõm. Nó chắc nịch cái màu đá, xanh xanh cái màu cựu thạch khí, lờn lợt cái màu tân thạch khí và thanh thoát cùng vô cùng. Phải chăng nét bút xuống tay càng già thì màu càng bay lên.

Thủ đô chưa có những tập san có tranh, phụ bản, bài khảo cứu về Hà Nội xưa (trước đây có tập kỷ yếu *Amis du Vieux Huế*). Thưởng thức tranh phố Phái, người Hà Nội - Hà Nội hiểu theo nghĩa Thủ đô toàn quốc tái thống nhất - người ở trong nước cũng như lênh đênh bốn biển, đều thèm những tập san về Hà Nội cả xưa cả giờ, kèm nhiều phiên bản tranh phố Phái.

Theo *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*
NXB Hà Nội, 1983

BĂM SÁU CÁI NÕN NƯỜNG XUÂN HƯƠNG

Này, anh này, trong cái nghề chúng ta, nay bắt được quả tang có những vị đã có sách in rồi hẳn hoi mà từ vị (vocabulaire) rất yếu nghèo, thậm chí còn nhầm chữ nọ ra chữ kia nữa. Đúng thế anh ạ, ví dụ sói và ngâu làm gì hoa nó có cánh mà khi nó *chín*, người ta lại viết nó *nở*. Ví dụ từ kép "nõn nường" thì lại hiểu nhầm thành từ kép "nõn nà", thật tình mà nói, khi đôi đứa trẻ tráng thương yêu nhau, thì có lúc cũng thấy cái nõn nường thành ra một sự nõn nà. Nhưng mà nó thật khác nhau. Nõn nà chỉ là cái tươi đẹp chung chung, còn nõn nường đi vào những cái những con rất chi là cụ thể. "Muốn băm sáu cái nõn nường ấy a! Khéo nõn nường chưa!".

Xin phép được chép ra đây một đoạn của *Từ điển tiếng Việt* của nhóm Văn Tân về *nõn nường*. "Từ chỉ vật làm bằng gỗ, tượng trưng dương vật (nõn) và âm hộ (nường) do nhân dân ở miền Dị Nậu và Khúc Lạc (Phú Thọ) xưa làm ra để rước thần. Khi rước những

người khiêng kiệu vừa đi vừa hát: "Ba mươi sáu cái nõn nường, cái để đầu giường, cái để đầu tay". Khi kiệu đến chỗ thờ thần, người ta tung nõn và nường cho mọi người cướp, con trai cướp được nường, con gái cướp được nõn là điềm tốt. *Ba mươi sáu cái nõn nường*, thành ngữ dùng để nói mỉa những người đòi hỏi những điều quá đáng".

Trong kháng chiến chống Pháp, tôi có thổ xe đạp qua mấy vùng Hiền Quan ả đào, và vùng Dị Nậu có trò nõn nường đó. Gần đây, chiều chiều có dịp nâng cốc rượu mạnh xinh xinh, đồng chí Tây và Đầm bạn bè lại hỏi tôi về những chuyện ấy. Thật là vui mà cũng khá vất vả. Ngoại ngữ của mình chỉ có chừng đó thôi, mà nay lại phải nói ra về *ba mươi sáu* cái thứ đó (Lại xin phép mở cái dấu ngoặc mấy chữ *băm sáu* ta vẫn dùng như băm sáu phố phường, Pháp cũng hay nói ba mươi sáu, vậy thì ai dùng trước, xin các bậc cao minh chỉ giùm cho). Giảng cho người nước ngoài hiểu sao cái của nữ lại gọi là *cửa mình* và cái của nam giới lại gọi là *gậy thằng ăn mày*, ố là là, khó thay cho kẻ giảng về "sự đời như cái lá đa...".

Lại nhớ hồi nhỏ được nghe lỏm các cụ quá chén cao hứng nói về những cái đó và đã hiện thực cái đó theo kiểu đố thanh giảng tục - trái với lối thông thường đố tục giảng thanh: "múi bưởi, hạt hồng, rễ củ ấu - trông

thì thèm, cho ăn thì giận" ấy là chưa kể những câu toàn *nói lái*!

Về thành ngữ "Muốn gì muốn băm sáu cái nõn nường ấy à!" Tôi cố hỏi kỹ một anh bạn ở Tổng cục đường sắt quê ở làng Trúc Phê gần sát vùng sinh ra cái trò nõn nường đó. Thì được biết nõn và nường là cái hèm của Thành hoàng làng đó, dịp cúng bái là phải cúng rồi tung nó lên cho mọi người tranh nhau cướp cho bằng được. Đàn ông cướp được cái nường, đàn bà con gái cướp được cái nõn thì coi là hạnh phúc sẽ tới với họ năm đó. Thời cũ của người An Nam xưa là lập gia đình rồi mà mãi chưa có con thì coi như là vô phước vô phúc. Cho nên giữa ngày hội làng, phải nắm được nõn nường. Nường là một cái mo cau đâm thủng một lỗ, nõn là khúc ngắn gỗ xoan (làm nhà). Đèn nến cúng tế tới một lúc thì tắt phựt cho gái trai chung đụng nhau, rồi lúc trở lại có ánh sáng, chủ tế mới tung cao đôi nõn nường ra trong tiếng vui nhộn mọi người, kể cả những anh ả tay không.

Thế giới quan, nhân sinh quan của Xuân Hương (Cổ Nguyệt) là một nhờn quan nõn nường. Bất cứ cái gì, bất kể lúc nào và ở đâu, vẫn vang ngân lên chỉ nõn và nường. Câu nào, chữ vần nào cũng chỉ có mỗi cái sự như thế của cái ấy và cái nọ. Thơ Xuân Hương là một thứ hiện thực sâu sắc. Gọi nó ra như chụp ảnh, như chĩa máy quay phim vào. Đừng có tay nào nói

nhảm gọi đó là lối hiện thực của chúng ta bây giờ - mặc dù đã có một ông Văn Tân (theo lời vạch ra của Xuân Diệu) kêu Hồ Xuân Hương chả có gì là tiến bộ, chỉ có cái dâm tục (cụ thể là bài thơ *Ông chồng bà chồng* vịnh hòn đá phong cảnh nọ đè lên hòn đá cảnh kia).

Chao ôi, Xuân Hương, người đàn bà độc đáo, nhà thơ vô song hiện thực trữ tình! Cái hiện thực của sự sống, đa âm đa dương. Có anh bạn uyên bác liền cười cười hỏi luôn "Vậy chớ ông, khi nói về bà đó, có định nói thêm về những libiđô của Phơrôi (Freud)? Và ông có nghĩ bà Đẹp hay không Đẹp?".

Có, đã có nghĩ tới những khía cạnh này ở Hồ Xuân Hương. Nhưng thôi, hãy tạm chấm dứt ở đây.

Hà Nội, Thủ đô 1986

CHUYỆN NGHỀ

ĐI VÀ VIẾT (I)

Ngày xưa có một nhà văn đi rất dữ (dữ, hiểu theo nghĩa tốt) và viết cũng rất tợn (tợn hiểu theo nghĩa tốt). Đứng về thời gian mà nhìn lùi, thì người bộ hành ấy đã đi trước lũ chúng ta những hơn hai ngàn năm, lúc ấy tuyệt đối nhân loại chưa có một tý ô tô, tàu thuỷ, tàu hỏa, tàu bay nào. Thời gian xa lăng lắc là như vậy, nhưng đứng về không gian mà nói thì nhà văn kiêm đại sử gia Tư Mã Thiên thật là rất gần với chúng ta. Ở Trung Quốc nước ông thời ấy cùng là trước hồi ấy, nghĩa là trước khi chúa Giu Xe ra đời, có rất nhiều người cũng đi khắp Trung Quốc bao la vĩ đại. Cái đám "quá Tam Giang vượt Ngũ Hồ" này, đúng là những người mưu sĩ cứ đi vung cả lên hoặc những kẻ giang hồ nhàn tản ưu du theo một phong cách có cả Trang Lão có cả Phật. Tư Mã Thiên cũng đi như họ, đi nhiều hơn họ, nhưng không làm như họ. Ông đi để được làm người nhân chứng cho thời ông.

Ông đi cốt để viết và chỉ để viết. Đó là một "khách giang hồ" có chủ định đóng góp cho văn học bằng những trang sử mình chép lại. "Người thủy thủ nước ngọt" Tư Mã Thiên chỉ đi trong nước mà nói mà viết chỉ về nước mình, nhưng danh ông đã vượt các trùng dương nước mặn, và người ta đã mệnh danh ông là Hêrôđốt Trung Quốc (Herodote là tổ của ngành sử học, người Hy Lạp, đã đi khắp Ai Cập, Ba Tư, và các nước Trung Cận Đông). Vừa rồi Nhà xuất bản *Văn học* cho tái bản bộ *Sử ký Tư Mã Thiên*, đó là một niềm vui cho những người thèm đọc sách tốt sách hay. Văn tài của nhà bộ hành chép sử đó quả là bậc thầy, nhiều việc ở đẩu ở đâu ấy mà càng đọc lại, càng thấy cứ như là chuyện nhởn tiền.

Bài học của Tư Mã Thiên để lại cho lũ hậu sinh sáng tác chúng ta có thể tóm tắt như thế này: "Muốn viết cho được tốt được hay thì phải đi, mà phải đi đúng và đi nhiều". Cái sự thật có tính châm ngôn này cả người già đời văn ở ta và cả anh chị em trẻ mới vào nghề, không còn ai bây giờ dở hơi đi bàn ngược lại, mà chỉ có bàn sâu thêm vào thôi.

Đi về thì viết ngay hay vừa đi vừa viết? Đi mãi rồi mà chưa viết được thì làm sao? Đi điểm hay là đi diện? Đi đàn hay là đi lẻ? Đi về các cơ sở sản xuất chiến đấu nên đi vào lúc người ta tối mặt lại vì khối lượng công việc, hay là đi vào lúc sơ kết tổng kết mớ

hội mừng? Hoặc là: đi miền núi, nên đi vào mùa đông hay đi vào mùa hè? Nhà phê bình văn học có cần đi không, và có nhất thiết phải đi giống như đám sáng tác không? Đi thì sự ăn uống tiêu pha những kỳ lưu động nhất định là tốn, nhưng cần phải tiết kiệm thì đã có những kinh nghiệm cụ thể chưa? Vân vân. Xin tạm gợi ra đây, để các bạn trong nghiệp văn bàn thêm và gợi thêm nữa.

Riêng trong bài này, tôi muốn xin ý kiến về chữ "đi thực tế". Có phải vì tránh chữ "đi vào thực tế đời sống" mà ta phải xén bớt đi không? Theo thiển ý tôi, hiểu theo nghĩa trên và muốn cho khỏi lê thê lòng thòng thì chỉ nói ĐI là đủ rồi. ĐI và VIẾT, đủ và rõ quá rồi.

Tạp chí *Tác phẩm mới*, 1972 số 17

ĐI VÀ VIẾT (II)

Đông Tây cổ kim, xem ra đã được gọi là danh sĩ thường đều là những vị đã đi khá nhiều. Đi dọc đi ngang, đi lên đi xuống, đường đi nước bước của họ cứ như là kẻ bàn cờ trên sông hồ trong nước, và kéo dài ra khắp đó đây ở ngoài quê hương họ. Nói người đi

nhiều là người lịch sự, quả là đúng vậy ôi (chữ lịch sự không hiểu theo cái nghĩa ăn nói ăn mặc nhã nhặn mỹ miều, mà là hiểu theo cái nghĩa gốc của nó tức là tầng trải việc đời). Đi (vào thực tế đời sống) để được tầng trải sự đời chuyện đời người đời. Nói một cách khác thì gọi là để tích lũy vốn sống. Không có cái vốn sống cái tầng trải thực tế ấy thì làm sao mà tưởng tượng được, làm sao mà hư cấu được ?!? (ở trong nghề chúng ta, chắc mọi người đều đã nhận thức rằng hư cấu không khi nào tách rời thực tế sự sống, và vốn thực tế càng nhiều thì sức hư cấu càng cao sâu; - mà có hư cấu được thì cái văn cái thơ ấy mới vượt được mức "nhật trình" mà thật sự đi vào cửa giữa của văn học).

Cho nên đi (vào thực tế đời sống) là một nhu cầu có tính nghề nghiệp của bất cứ ai định làm ăn một cách chính đáng bằng con đường văn. Nên đi, phải đi, phải có cái kỷ luật đi, gọi như thế cũng cứ cho là được đi. Nhưng nếu có "kỷ luật" thì đây cũng là một thứ kỷ luật tự giác. Chẳng ai cưỡng bức anh phải đi cả. Anh yêu công việc của anh, anh quý cái nghề của anh, anh tự trọng anh từng trang từng chữ từng hình tượng dẫn qua khâu sự vật sự việc thì anh chủ động mà khăn gói lên đường thanh thản đàng hoàng. Có một dạo một số người in trên báo chí Sài Gòn nói rằng "Đảng và Chính phủ Bắc Việt đẩy một số văn nghệ sĩ

lên mạn ngược ma thiêng nước độc". Còn có sự xuyên tạc nào kinh tởm đến mức ấy không! Chúa Giu Xe sao lại nỡ ban cho lũ quỷ dữ đó cái lưỡi con người để chúng thở ra những câu quá đỗi xàm bậy! Đúng, có những đợt rất đông văn nghệ sĩ đi thượng du vì ở đấy đang có những vấn đề lớn về cải thiện quan hệ xã hội và đấu tranh với thiên nhiên. Họ lên những chỗ cửa rừng lạ chỗ thượng nguồn đầu sông cuối núi, cũng như họ đi ra những nơi cát trôi rốn biển đảo xa cũng như họ đi ngay trong lòng năm cửa ô Hà Nội đi ngay giữa băm sáu phố phường quen thuộc của họ. Ai muốn đi đâu thì đi, ai cần đi đâu thì được đi tới nơi ấy. Họ đi khắp nơi trên đất nước với tư cách hiên ngang của người chủ nhân ông tập thể mỗi chuyến đi là một lần văn thơ lại rộn ràng thêm về việc quản lý chung tài sản Nhà nước mình.

Ít lâu nay người ta hay nói đến mấy chữ "đại sứ lưu động". Nhà văn chân chính, hiểu theo một khía nào đó, cũng là một thứ đại sứ mà sự lưu động thật quả là không còn nghi ngờ gì nữa. Cuộc đời con người làm văn có cái vẻ như chỉ có hai việc: chân thì đi mà tay thì viết. Có người dừng chân rồi tay mới bắt đầu viết. Có người đang viết thấy như hết chữ dùng buông bút đó bỏ đi một chặp, lúc trở về lại lại xuống bút đều đều. Cũng có kẻ thì vừa đi vừa viết, lại cũng có những tay đi đến đâu thì là viết được ngay đến đấy. Đi và

viết , một nhà văn lớp cũ ở ta trong một cuốn sách in ra năm 1943, đã nói một cách vui vui và chí lý: "Đi để lấy cái mà viết; viết để lấy cái mà đi". Nghề văn hình như không cho phép người ta được mỏi tay được mỏi chân (tôi chưa nói tới lòng, tim, óc). Ngay cả lúc anh đăm đăm ngồi trước trang giấy trắng lạnh phau giữa phòng văn, anh cũng vẫn là một người đang đi. Đi vào cái đêm làm việc của mình. Đi cho đến chỗ tận cùng của đêm mình. Của một đêm, của trăm của ngàn đêm của ngàn lẻ đêm, -mỗi bước đi đêm là một nhích tới vầng sáng của tái tạo.

Tạp chí *Tác phẩm mới*, 1972, số 18

ĐI ĐỂ RỒI VIẾT

Anh bạn đồng nghiệp của tôi đi gần hết vùng Tây Bắc. Cán bộ khắp các huyện miền núi Tây Bắc không ai là không biết đến Kh. Ph. Người ta đọc Kh.Ph. khá nhiều, nhưng cái điều đó chưa quan trọng bằng cái việc người ta thấy Kh.Ph. luôn luôn xuất hiện tại các huyện miền núi. Năm nào anh cũng đi Tây Bắc, có năm đi tới vài lần. Cái cách anh đi thượng du đó, chưa đúng là cách đi của Kh.Ph. Thường là chỉ lủi tha lủi thủi một mình. Có lần, có những chuyến đi Tây

Bắc rất đông anh em, chị em, cùng nghề chặt ních chiếc ô tô đít vuông rời Hà Nội. Kh.Ph. lặng lẽ lọt thỏm trong cái số đông đang hào hứng mà thẳng chỉ non Tây. Nhưng ngay cả trong những dịp đi đó, Kh.Ph. vẫn là một người bộ hành đơn độc. Vì mọi bạn đồng hành đều đã trở lại Thủ đô thân mến, riêng chỉ còn Kh.Ph. là tụt lại, có khi hàng nửa năm sau mới lại thấy Kh.Ph. soi bóng mình xuống mặt Hồ Gươm. Có người châm chọc Kh.Ph. một cách thân mật của con nhà nghề: "Có phải anh định làm một thứ sư tử đi ăn thì chỉ đi ăn một mình, chứ không bao giờ chịu đi đàn đi lũ!". Thì Kh.Ph. cũng vui đùa trả lời: "Nếu thật ra, trong việc đi thực tế có hiện tượng sư tử đi lẻ, thì mình cũng chỉ là một thứ sư tử bất đắc dĩ thôi. Lúc đầu, đi thành một tổ, tới địa điểm, chia ra thành phân tổ, mình cũng là một tổ viên như tất cả mọi hội viên rời Hà Nội. Thế rồi các anh lẻ tẻ về trước mình cả, vứt mình ở lại giữa rừng giữa núi. Sư tử sư tiếc gì thì cũng chưa biết ai trong chúng ta xứng đáng danh hiệu đó, nhưng ở miết trên núi, có những buổi mình cũng thấy mình như một con mèo rừng bỗng nhớ một mảnh giăng về sáng chênh chếch trên một hồi nhà ngoại thành. Quả thật cũng có những chuyến mình rẽ ngang trước các anh. Các anh thì ngồi trên xe hai ba chục ngựa máy mà đi tiếp con đường trục cấp phối, còn mình thì phải rẽ tắt con đường mòn".

Kh.Ph. thỉnh thoảng lại hay có khách miền núi ăn cơm ở nhà. Mỗi lần họ về tham quan Thủ đô, thế nào cũng dành ra một vài buổi tối chơi với Kh.Ph. Ông già có, bà nạ dòng có, cô xòe, cô nữ sinh đều có. Lúc ăn cơm nhà, lúc ăn cơm hiệu. Kh.Ph. giới thiệu với tôi: "Những bạn mới vừa kết nghĩa với tôi trong chuyến đi năm trước". Tôi cố gắng trong những buổi cùng tiếp khách với Kh.Ph. Và lòng tôi rộn hẳn lên, mỗi khi xoay được đủ vé đi xem hát cho đoàn bạn mới của Kh.Ph. hay luôn miệng kêu ca một cách thật thà đáng yêu "đi bộ phố Thủ đô nó chóng mỏi vì Hà Nội không có một quãng núi đá nào cả".

Kh.Ph. và tôi có những buổi 17 giờ chiều Hà Nội hai đứa cùng bất giác nhớ tới một con suối Tây Bắc, một cái bến đò Tây Bắc, một đám bông lau trong mây Tây Bắc. Những kỷ niệm miền núi sông Tây Bắc bên lề những chuyến đi (vào) thực tế (đời sống) thượng du liền được tái hiện dưới dạng những câu nói câu hát nhiều hình tượng thổ ngơi. Kh.Ph. bỗng hạ giọng, như là sợ có ai nghe trộm: "Ông và tôi là hai thằng tự coi mình như là người của Tây Bắc, không thuộc biên chế trên ấy, nhưng hình như cán bộ nhiều huyện cao, huyện thấp trên ấy đều đã gắn tên bọn mình vào đèo dốc, ghềnh bến của Tây Bắc. Mỗi người một kiểu một cách, ta đâm mê với thực tế Tây Bắc, lâu lâu mà lên chưa kịp, thì lại có khối người nhắc, lắm hôm đang

nuốt dở miếng cơm là cứ sặc khốn sặc khổ lên. Nói cho ông biết rằng thời Pháp bảo hộ Bắc Kỳ mà tôi với ông cứ đi khắp Tây Bắc với cái nhịp độ ấy, thì thế đ.. nào Tây cũng bắt rồi, đại lý Pháp, tri châu, bang tá, thổ quan cũng bỏ tù rồi". Ừ có thế, lâu nay mình là người tự do trong quê hương mình, muốn ca ngợi gì thì mặc sức mà nói năng, muốn đi đâu, thì tha hồ mà đi, đi tới đâu thì địa phương lại còn giúp đỡ thêm nữa, thành thử quên khuấy hẳn cái điều ghê gớm mất tự do đi lại cũng nơi đó hơn hai chục năm nay. Kh.Ph. chen vào rượu nhớ rừng những lời chê trách tôi viết ít, nhất là về Tây Bắc càng ít.

"Theo chỗ tôi biết, vốn sống của ông không đến nỗi thiếu, sao ông không viết truyện? Cũng không phải là ông không có tí kinh nghiệm bản thân nào về môn truyện nhất là truyện ngắn. Vốn của ông tích lũy sau bao lần đi Tây Bắc kể cũng đã khá. Cuốn *Sông Đà* cũng mới chỉ là bấu ra một mảng vốn đó thôi. *Sông Đà* in ra đã mười hai năm nay, từ đó cô hàng sách hầu như đã quên mất tên ông... Ông nên nhớ rằng chỉ có những khách du lịch máy bay quốc tế là có quyền đi vung lên mà không cần viết lách gì cả, còn chúng ta thì phải vừa đi và vừa viết nữa. Và viết là chủ yếu. Nếu đời văn phải dành ra nhiều tháng nhiều năm cho đi, thì cái cuối cùng của chuyến đi ấy, vẫn là viết. Phải viết ra cho được".

"Mình vốn viết chậm, so với ông thì càng là chậm nữa. Vả chăng, những chuyến đi thực tế của mình, mình cũng chưa sơ kết tổng kết được. Cách sơ kết, tổng kết tốt nhất vẫn là in ra được một cuốn gì đó. Mình chưa in thêm được gì, nhưng mình vẫn chưa nguội cái lòng đi. Đi rồi để viết, đúng thế. Vợ tôi cũng bảo tôi là "Bao giờ cũng thấy ông rối rít lên đi nào là tỉnh này, huyện kia, nào lên rừng, nào xuống biển, ai ới một cái là ông lao theo ngay. Ông đi khối ra đấy, mà có thấy ông in ra cái gì đâu. Chả bù với người ta". Ừ thì địch thế nào được với mọi người. Thưa ông, tôi muốn nói một cách nghiêm túc rằng tôi chưa viết được nhưng tôi cứ tiếp tục đi thì sao? Bây giờ đứng trước đất nước lớn lên và rộng ra, tôi là một thành viên của cái tập thể chủ nhân ông ấy. Với cái tư cách sang trọng có trách nhiệm đó, tôi đi vào các mặt sống của sự sống khắp nơi để tập làm người chủ giỏi, cố giỏi về mặt quản lý đất nước mình. Ai quản lý giỏi, ai quản lý chưa giỏi, nhất định tôi phải có ý kiến rõ ràng và độc lập. Đúc lại những ý kiến đó, lúc này tôi chưa nghĩ tới, nhưng sớm muộn rồi cũng phải làm. Nhưng trước mắt, là qua cái khâu đi, và các chuyến đi ngắn dài rừng xa, biển gần, tôi đang luyện cho tôi một cách thẩm mỹ học. Thẩm mỹ học này không tách đạo đức

học của những người có ý thức về vai trò của ngòi bút mình góp phần vào sự nghiệp cải tạo thế giới. Nói thì nó to chuyện như vậy; thực ra tôi thấy rằng đi đến đâu lại viết luôn được đến đấy thì còn gì hạnh phúc bằng. Nhưng mặc dù chưa viết nổi mà vẫn không chịu bỏ anh em trong mọi dịp đi, trong người vẫn giữ đúng được nhiệt độ của nhiệt tâm, đó vẫn là một cái gì đáng nhấn cho mặt đương thịnh chứ ông?".

"Mỗi người có những điều kiện cụ thể và môi trường cá thể để thể nghiệm đời viết của mình. Riêng tôi thì tôi chỉ công nhận tôi bằng những trang tôi đã viết được ra. Còn hay hay không hay, tùy ở sự phẩm bình công bằng của người khác. Tôi cố gắng phát triển một cái tập tục đáng yêu của người mình. Là đi đâu về, bất cứ ở đâu về, là tôi cũng đều có quà. Cái quà còm của tôi có thể hợp khẩu vị người này mà người khác lại không ưa. Cái đó không hề gì. Lòng tôi thành, bút lực của tôi chỉ mới có bằng ấy, xin hãy cứ cầm lấy cho tôi vui lòng".

Quả có như vậy, mỗi chuyến đi về là Kh.Ph. đều có quà. Hình như tỏ ra là mình không thèm khươm lượm với sự đời, Kh.Ph. có đi là có viết ngay, ăn đâu tới đâu là tằm ta trả tơ ngay tới đó. Nhất là đi Tây Bắc về thì lại càng sòng phẳng. Lúc một vài trang báo

lúc có hẳn cả một cuốn. Trong khi người khác đi miền ngược về, thì lễ mễ nào là mộc nhĩ, măng khô măng tươi, cao gấu, cao hổ, cao khỉ, nấm hương, mật ong, thì quà của Kh.Ph mang về là những dòng văn xuôi đằm thắm một chút tấm lòng thả ngược về chốn mây cao vào nguồn xa trên ấy.

Tạp chí *Tác phẩm mới*, 1972, số 19

ĐI, ĐỌC VÀ RỒI VIẾT

Người làm nghiệp văn thấy hình như đời mình nghề mình chỉ thâu tóm lại có ba việc cơ bản: đi; đọc; viết. Ba việc ấy liên quan chặt chẽ với nhau. Trong ba mặt đi đọc viết của hoạt động liên tục nghề văn, có những thời kỳ người ta làm được cả ba việc ấy một cách đều đều. Vừa đi, vừa đọc, vừa viết! Ví dụ trong một chuyến đi "thực tế" ngắn độ một tuần hoặc mươi ngày: khởi hành, đêm lạ nhà nơi khách xá hoặc quán trọ, mệt nỗi dọc đường mà lại không yên giấc. Bèn nhóm dậy, đốt cây nến tùy thân, đọc một cuốn địa lý lịch sử hoặc một tác giả thân tín mang theo, coi đó như thêm một chút gia vị cho bữa cơm đầu xểnh nhà.

Và giở sổ tay cũ về vùng mình đang tới, mà ghi chép tiếp. Có khi lại nổi gió lên mà viết ngay một bài đã trót hẹn với "quý báo" nào mà vì vội đi nên chưa kịp trao bản thảo. Hôm sau thật sớm, xếp lại đó mấy trang dở dang, để lên đường tiếp cái chặng cuối của chuyến đi. Coi như trong thời gian mười ngày đó kể cả đi kể cả về, mình vừa đi để nghe và thấy tại chỗ những gì mình cần thấy tận mắt cần nghe bằng chính tai mình chứ không phải bằng cái lỗ tai người khác nào; mình vừa đi vừa bỏ ngủ mà đọc hết chồ sách đồng hành; vừa đi vừa đọc được, và vừa ghi chép đủ tư liệu, cũng là hoàn thành kịp cái bài viết đã lỡ hứa với một nơi nào đặt mình.

Có những lúc lại mang theo trên mình một tấm hộ chiếu mà đi. Những lúc lữ thứ quê người, nhà văn đại sứ lưu động ấy vẫn vừa đi vừa đọc vừa viết. Trên phản lực, trong toa xe xuyên Xibêri mà đọc *Kiều* thấy thú vị không cùng. Tôi không chủ trương rằng phải xa nước ra ngoài thì mới nhập thấm hết văn Nguyễn Du, nhưng thật tình mà nói, hình như vào những phút cách ly với quê hương gốc đó, mới càng thấy tiếng nói của ta quả là nhiều đức tính. Có những ảnh những hình những từ *Kiều* đến phút tha hương đó mới lồ lộ hết mặt chữ và âm vang. Đêm vò võ phòng trọ ô-ten,

lụi hụi viết nốt những điều hãng thông tấn bạn hỏi về sự mình chất chiu xây dựng chủ nghĩa xã hội, và nổi lửa thiêu tàn quân Mỹ. Phòng bên, bạn đồng hành của tôi, người làm bài thơ tuyết sa trên tượng Lênin, người viết thêm một chương mới cho tiểu thuyết về bầu trời Việt Nam. Đêm đất khách có lúc viết cảm thấy như mình hết chữ hoặc quên mất mặt chữ, lại mang *Kiều* ra đọc. Rót một chén rượu quê mang theo, mỗi ly chỉ một tợp, nửa vì chống tuyết sa ngoài cửa kính đúp, nửa như thầm thưởng cô Kiều đang đối thoại với mình bằng cái cách nói sâu tám trác tuyệt của Nguyễn Du. Đọc lại vài vần *Kiều*, thấy bút lại chạy đều đều trên trang giấy mang nhãn hiệu khách sạn. Ở trong nước cũng vậy, ở ngoài nước cũng thế, hạnh phúc vậy thay là những người làm nghiệp văn mà lại đều đều làm được song song cả ba việc đi, đọc và viết! Nhưng có những thời kỳ chỉ làm được hai việc đi và viết. Còn việc đọc, tự mình phải lược bỏ nó đi, vì thì giờ phải dồn hết nó vào việc viết, viết bất cố tả hữu. Nhưng lại có những lúc đã không đi nổi mà viết lại cũng chả ra. Thì đành đọc, đọc suông vậy (một dịp tới, xin trao đổi thêm với các bạn về sự đọc, - đọc hiểu theo nghĩa tu dưỡng nghề nghiệp của một người coi việc viết là lao động chính).

Nói tóm lại đi đọc viết là ba mặt hoạt động quan trọng của người làm nghề văn. Lúc mà giời chiều lòng (giời=khách quan; lòng= chủ quan), người văn đều chân, đều mắt, đều tay mà làm cả ba việc. Lúc căng thì chỉ làm hai hoặc một. Có lúc bỏ cả đọc, bỏ cả đi, mà phải ngồi mà viết ra cho hết. Vậy thì vào trường hợp ốm yếu không đi lại cũng không viết được, thì sao? Thì đọc. Dồn vào đọc. Đọc để nuôi dưỡng cái chí viết. Đến thế mà lại không chịu đọc (đọc=học) nữa, thì nhà văn ấy xem như đã đành lòng xếp bút nghiên để chẳng có theo bất cứ cái gì nữa rồi đấy.

Tạp chí *Tác phẩm mới*, 1972, số 20

LỜI BÌNH CỦA NGUYỄN TUÂN VỀ "BÀN THỜ TỔ CỦA MỘT CÔ ĐÀO"

Giữa mấy chén rượu thuốc chống lạnh, mấy đứa viết sách làm báo chúng tôi bèn khảo nhau: "Ông tổ của đám viết văn xuôi ở nước ta là ông gì nhỉ! Ờ ông thầy bà cốt, thợ mộc thợ nề, "thằng hề con hát" vân vân, nghề nào cũng thờ tổ mà". Một người cắt ngang: "Cái truyện ngắn Quang Sáng nói cô đào cải lương Thanh Sa có những hai bàn thờ tổ. Truyện diễn tả được đấy. Duy chỉ có cái đáng tiếc là nhân vật đàn ông là kép Châu thì đuối tay. Dồn hết bút lực vào vai nữ, hình như tay bút cuống lên, nên Sáng ta giết thằng cha này chết mau quá, và chết kỳ cục nữa...". Diễn hôm đó đạt hay là không hay, gọi là được "tổ trát", hay bị "tổ trát", xin hỏi Quang Sáng, có phải mấy tiếng nhà nghề này là phiên âm từ tiếng Pháp là tờ-rác (trac) ra tiếng ta không. Tờ-rác tức là cái nỗi hồi hộp thông thường khi mở màn mặc dù tôi đã dạn với lửa sân khấu.

Thấy nhớ lại cái đoạn đời đam mê hát xướng ở tôi. Năm tháng vào cái quãng giữa Nhật đảo chính Pháp thực dân và Cách mạng ta Tháng Tám. Liền mấy năm, lấy nhà hát này nhà hát nọ làm nhà mình. Tây xuống nhà thật để bắt đi tù, không thấy, liền đến bắt tại một nhà hát Khâm Thiên lúc đêm gần về sáng.

Nhớ nhất là cái ngày hôm ấy bà Chu gặng nhắc tôi: "Hôm nay giỗ tổ mình ạ", tôi làm như không nghe ra. Bà Chu liền bảo các cô con em trong nhà lấy cái mâm đồng và chai rượu cùng lá thẻ nhang ra đây. Bà Chu để vào lòng mâm một cái đỉnh (tiền nhà băng Đông Dương một trăm đồng hồi đó) và đặt thẻ hương lên tờ bạc. Lại dặn các cô là hai bác cũng sắp sang, "Các bà của phủ ta đều đã sang cả. Số chẵn sang đủ cả rồi! Ông sang trước đi rồi tôi sang ngay đấy". Tôi khăn đóng áo đoạn huyền, vẫn còn chần chừ, bà Chu giọng sắc hơn "ông buồn cười nhỉ, hát lót cửa đình hay gì gì đi nữa thì cũng không ngoài được khuôn khổ của đàn đáy sênh phách, có cái gì mà phải bận tâm quá. Thêm nữa, tôi ngồi bên cạnh có khổ nào lạ tai, tôi sẽ ra hiệu bấm cho". Thế là trong một hẻm cụt của ngõ chợ Khâm Thiên, sênh phách ríu ran, tôi đã gặp nhiều vị rể giáo phường vào bậc đàn anh về tuổi chơi và nhất là về tiền tung ra. Thế rồi bùng nổ chiến tranh.

Sau bảy tám năm ở rừng, nay về tiếp quản Hà Nội giải phóng, liền đi hỏi thăm về tung tích cố nhân. Thì các bà bạn cùng lứa cùng phường đều hạ giọng mà chỉ cho chỗ nằm cuối cùng của bà Chu. Chao vậy ôi. Hỡi ơi.

Mà này ông Sáng ạ, làm thêm mươi cái ngắn công phu như thế về đào kép cải lương và điện ảnh rồi ra hẳn một tập mà chả vui cho tất cả mọi người sao!

MỤC LỤC
NGUYỄN TUÂN TOÀN TẬP
V

Trang

PHẦN I:
TÁC PHẨM NGUYỄN TUÂN TỪ 1976 – 1984
TÙY BÚT – BÚT KÝ

I. 1) Suối quặng 7
2) Nhật ký lên Mèo 17
3) Một bài thơ Đường 35
4) Tây Bắc và Lào Cai 56
II. 5) Cắm cột mốc giới tuyến 65
6) Cầu ma 87
7) Thi bơi 113
8) Bưu điện Thanh đánh Mỹ 121
9) Chỗ đầu cầu đó, chỗ bờ sông đó, chỗ biển cát đó 133
10) Giữa chiến tranh và hòa bình là một bãi biển Cửa Tùng 148
11) Về thăm đất lửa Quảng Trị 157
III.12) Cô Tô 169
13) Hôm nào Bắc Nam đã được quan hệ bình thường, anh sẽ vô thăm đâu trước hết? 186
14) Huyện đảo 204
15) Vẫn cái tiếng dội Cà Mau ấy 224
16) Từ Tân Thế Giới mà về 250
17) Mõm Lũng Cú cực Bắc 266
IV.18) Ôđétxa 276
19) Lêningrát tuyết đầu mùa 288
V. 20) Hà Nội ta diệt B52 301
VI.21) Hương hồng Bun (gari) 307

22) Thăng Long cầu mới 15 nhịp 317

PHẦN II:
NGUYỄN TUÂN, NHÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

- *Lời giới thiệu của Nguyễn Đăng Mạnh: " Nguyễn Tuân đọc sách, bình văn, dựng chân dung văn học"* 325
- Những bài phê bình văn học của Nguyễn Tuân (từ 1938 đến 1987) 349

1) Cuộc trưng bày tranh lụa của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh – 1938 349
2) Chén rượu vĩnh biệt – 1939 355
3) Tản Đà, một kiếm khách – 1939 366
4) Tản Đà tửu điếm – 1939 374
5) Một đêm họp đưa ma Phụng – 1939 385
6| Cảm xúc diễn viên - 1950 398
7) "Du kích về làng" 1952 410
8) "Lý Thới" – 1952 416
9) Quay và chiếu phim Việt Nam kháng chiến – 1952 423
10) Nhìn rõ sai lầm – 1953 437
11) Thư gửi Nguyễn Khải 454
12) Vài ý kiến về khai thác vốn dân tộc – 1954 459
13) Truyện ngắn Anđécxen – 1955 470
14) "Sổ tay văn nghệ" – 1955 481
15) Đôxtôi 499
16) Đọc lại truyện "Giông Tố" 520
17) Hiệu triệu của BCH T/Ư Hội Văn nghệ VN hưởng ứng kế hoạch Nhà nước – 1956 524
18) Diễn văn khai mạc của ông Nguyễn Tuân, Tổng Thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam – 1957 528
19) Thạch Lam – 1957 533
20) Đọc Sêkhốp – 1957 544

21) Phê bình nhất định là khó - 1957 581
22) Lời giới thiệu vở kịch "Kim Tiền" của Vi Huyền Đắc – 1957 588
23) Con người Xô Viết, con người Nga trong một số phim Liên – 1959 603
24) Truyện ngắn Lỗ Tấn – 1959 621
25) "Lũy Hoa" – 1960 641
26) Tônxtôi – 1960 661
27) Lời bạt viết cho " Sống mãi với Thủ đô" - 1961 686
28) Truyện "Tắt đèn" – 1962 725
29) Thời và thơ Tú Xương – 1962 755
30) Cần cười (hay Nhân đọc truyện Tiếu lâm) - 1963 865
31) Đọc và xem phim A Phủ 878
32) Tản mạn xung quanh một áng "Kiều" – 1965 889
33) Về tiếng ta – 1966 897
34) Tán về ngôn từ – 1972 913
35) Con người Nguyên Hồng – 1978 921
36) Truyện thiếu nhi Võ Quảng – 1979 928
37) Kể chuyện Vĩ tuyến 17 – 1979 934
38) Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường – 1980 945
39) Phim *Chị Dậu* cùng là cảm nghĩ tất niên với bác (Đầu) Xứ Tố – 1982 953
40) Phố Phái – 1983 959
41) Băm sáu cái nõn nường Xuân Hương – 1986 966
42) Chuyện nghề 970
- Đi và viết (I) 970
- Đi và viết (II) 972
- Đi để rồi viết 975
- Đi, đọc và rồi viết 981
43) Lời bình của Nguyễn Tuân về " Bàn thờ tổ của một Cô Đào" – 1987 985

- Đi để rồi viết 975
- Đi, đọc và rồi viết 981
43) Lời bình của Nguyễn Tuân về " Bàn thờ tổ của một Cô Đào" – 1987 985

NGUYỄN TUÂN TOÀN TẬP
V

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN LƯU
Biên tập: NGUYỄN THỊ HẠNH
Bìa: VĂN SÁNG
Sửa bản in:
PHÒNG VĂN HỌC
HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
GIỮ QUYỀN SỬ DỤNG

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Xí nghiệp In Phan Văn Mảng. Số đăng ký KHXB: 29/CXB-63/VH ngày 14/01/1999. Trích ngang KHXB: 76/GP ngày 31/3/2000. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2000.

NGUYỄN TUÂN

TOÀN TẬP

TẬP V

"Nghề văn là nghề của chữ. Chữ với tất cả mọi nghĩa mà mỗi chữ phải có được trong một câu, nhiều câu. Nó là cái nghề dùng chữ nghĩa mà "sinh sự" mà sinh sự thì sự sinh"

Nguyễn Tuân. Trích bài giảng bồi dưỡng người viết trẻ.
(Nguyễn Tuân sửa lại ngày 5-6-1984)

NHÀ SÁCH TRẺ
186 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.3 - Tp. HCM
☎ 8228452 - 9301022 Fax : (84.8) 9301022

Giá: 100.000 đ